

**Danh Mục Kinh Điển Phật Giáo
Kangyur Tengyur**

Phạn-Tạng-Hoa-Việt

11/29/2013

Vi Tran

Trình Bày Chung

Nam Mô Bốn sư Thích-ca Mâu-ni Phật

Nam Mô Thập Phương Thường Trụ Tam Bảo

Nam Mô Đại Trí Văn-thù-sur-lợi Bồ-tát

Nam Mô Đại bi Quán thế Âm Bồ-tát

Kính Ngưỡng chư Tổ và các Đại Thiện Tri Thức dòng truyền thừa Nalanda

Danh mục Kangyur-Tengyur này (tức danh mục các tác phẩm Phật giáo được lưu truyền từ truyền thống Phật giáo Nalanda Ấn-độ hay một số khác có nguồn gốc từ Phật giáo Tây Tạng) có được do việc tổng hợp từ hai nguồn tài liệu Kangyur-Tengyur khác nhau. Sau đó, tên của từng tác phẩm Phật giáo lại được tra cứu xuyên qua nhiều loại từ điển Phật học để cuối cùng hoàn thành một danh mục tương đối đủ đi cùng với cách phiên âm của thuật ngữ Tạng. Danh mục Kangyur-Tengyur được biết là danh mục giáo pháp hay tác phẩm bao gồm cả Kinh và Luận cuối cùng và đầy đủ nhất của phẩm Đại thừa và Kim Cang thừa thuộc về truyền thống Nalanda.

Thuật ngữ Phạn, do hạn chế về ngôn ngữ, tài liệu này chỉ trình bày các tên tìm thấy và đã được chuyển định dạng sang hệ thống phiên âm dùng chữ Latin chuẩn. Tuy nhiên cũng còn nhiều tác phẩm không tìm thấy tên Phạn tương ứng có thể do nhiều nguyên nhân khác nhau chẳng hạn như tài liệu đã thất truyền hay tài liệu đó chỉ xuất hiện tại Tây Tạng mà không có tại Ấn

Về phiên âm Tạng – trong tài liệu này có dùng đến hai hệ thống phiên âm: Wylie và phiên âm khác của kho dữ liệu số Đài Loan Cbeta cung cấp. Tuy nhiên, có nhiều phiên âm hoặc không tìm thấy trong hệ thống Wylie hoặc không tìm thấy trong hệ thống còn lại. Để phân biệt đâu là phiên âm Wylie đâu là phiên âm kiểu trung Hoa thì có thể nhận ra phiên âm Wylie không có các kí tự như *h, ñ, và ā* mà thay vào đó là các kí tự *’, ng, và A*.

Theo sau một tên tác phẩm Tạng thường có từ một đến hai tên cách phiên âm. Tuy nhiên có khi không có đủ các dạng phiên âm.

Thuật ngữ Hán trích dụng từ hai từ điển chính:

1. Kho Dữ Liệu Số về Tam Tạng Kinh Điển -- Hán Tịch Toàn Văn Phật Điển Kinh Lục Tự Liệu do Hiệp Hội Phật Điển Điện Tử Trung Hoa Phát hành - <http://jinglu.cbeta.org/>
2. Tam Tạng Danh Điển Truy Cứu -- Hiệp Hội Các Nghiên Cứu Phật Học Trung-Tạng Bắc Mỹ - <http://search.stbsa.org/tripitakaindex/>

Thuật ngữ Việt được dịch lại từ tên Hán. Tuy nhiên, các tên phiên âm có thể hoặc được truy chiếu lại tên gốc Phạn mà dịch ra hay được giữ nguyên tên Phạn ngữ. Việc làm này nhằm vào mục tiêu tránh dùng lối phiên âm của phiên âm Hán tự một cách không chính xác và không giúp truy cứu thêm gì được trên hệ thống Internet vốn có phiên âm Phạn Latin làm chuẩn mực. Các thuật ngữ được xem là tương tự hay tương đương sẽ được đặt vào trong ngoặc vuông và ngăn cách nhau qua các dấu phẩy (‘tên chính [tên tương đương 1, tên tương đương 2]’). Vì đây không phải là từ điển tra cứu nên các tên tương đương chỉ có tính tương đối; có thể có tên tương đương khác mà vẫn không có mặt trong tài liệu này

Hình thức trình bày

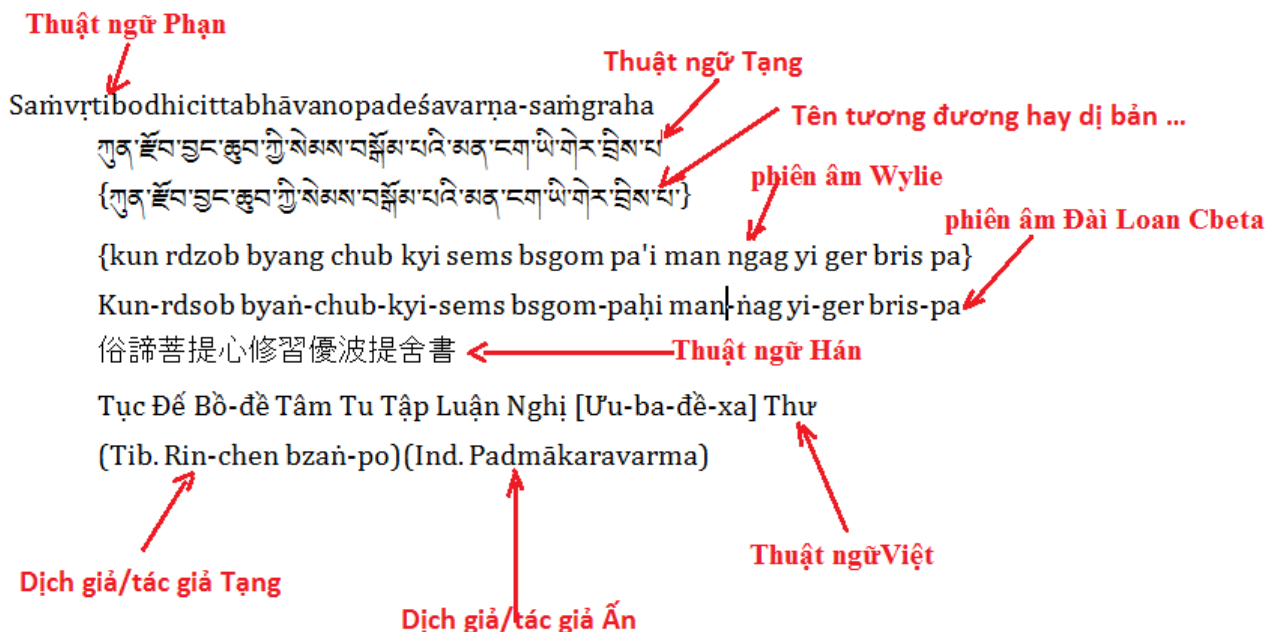
Các tác phẩm Phật giáo sẽ được xếp theo bảng mẫu tự Anh ngữ. Có một số tác phẩm trùng tên hay chỉ là dị bản hay do có dịch giả khác đều có thể được lặp lại hay không.

Các tác phẩm có tên dị bản đôi khi được phân cách nhau qua dấu ‘/’ hay dấu ‘\’ Một số phiên âm của một tác phẩm nào đó, do nhận thấy có sự khác biệt so với tên chánh thì có khi được để vào trong dấu ngoặc.

Một số trường hợp về tên dịch do có độ khả tín chưa đủ tin cậy thì sẽ có các dấu ‘?’ đi kèm sau tên đó, dù rằng nhóm làm việc đã cố gắng đối chiếu, xin cẩn trọng ở mức cao trong trường hợp này.

Một số tác phẩm khác như đã nêu thiếu tên Phạn ngữ, thiếu phiên âm theo cách Wylie hay theo cách Hoa ngữ hay có khi ngay cả thiếu vắng tên Hoa ngữ. Trong khi đó, có nhiều tác phẩm không có tên dịch giả hay tác giả kể cả nguồn gốc Ấn (Pāli, Sanskrit) hay Tạng.

Thí Dụ:



Tham khảo:

1. Kho dữ liệu số về Tam tạng kinh điển -- Hán Tịch Toàn Văn Phật Điển Kinh Lục Tư Liệu do Hiệp Hội Phật Điển Điện Tử Trung Hoa Phát hành - <http://jinglu.cbeta.org/>
2. Tam Tạng Danh Điển Truy Cứu -- Hiệp Hội Các Nghiên Cứu Phật Học Trung-Tạng Bắc Mỹ - <http://search.stbsa.org/tripitakaindex/>

3. Hán-Việt Từ Điển -- Paris <http://www.hanviet.org/>
4. Từ Điển Ngôn Ngữ Nói Phạn-Anh <http://spokensanskrit.de/>
5. Từ Điển Phạn-Anh Monier Williams <http://sanskritdictionary.com/>
6. Anh-Hán Từ Điển <http://www.tigernt.com/dict.shtml>
7. Hán-Anh Từ Điển <http://www.mandarintools.com/worddict.html>
8. Từ điển Đa Ngữ <http://vdict.com/>
9. Nhiều Từ Điển Online khác bao gồm Wikipedia.org, Rigpa wiki, ...

Kết:

Ngoài ra chúng tôi có giữ bản Excel của danh mục Kangyur –Tengyur này bao gồm 4 thứ tiếng. Có hơn 5000 danh điển trong đó nhiều tác phẩm trùng tên hay cùng tác phẩm nhưng dịch nhiều lần. Nếu quý vị nào cảm thấy cần thiết xin liên lạc với chúng tôi theo địa chỉ điện thư đề cập dưới đây.

Rất mong và hoan hỉ được tiếp nhận bỏ khuyết bất kì chỗ trống hay sai lạc nào và xin chân thành bái tạ.

Nếu Quý vị có điều chỉnh, thêm thắt hay đóng góp xin hoan hỉ email trực tiếp đến lang.dau@gmail.com để chúng tôi có thể thay đổi bản chính cho thống nhất. Xin tránh sự thay đổi tùy tiện có thể đem lại hậu quả không tốt cho việc định danh các tác phẩm Phật học.

Dù cố gắng hết sức nhưng chắc chắn còn thiếu sót nhiều. Kính mong quý thiện tri thức, quý dịch giả và học giả vui lòng cho biết ý kiến nếu thấy có gì không phù hợp.

Chân thành cảm tạ tất cả các đạo hữu đã góp sức hình thành tài liệu này cũng như tất cả thiện tri thức, dịch giả đã đóng góp công giữ gìn chánh pháp của đức Như Lai.

Ngày 24 tháng 12 năm 2013

Vi Trần biên soạn

Abhibodhikramopadeśa

མངོན་པར་བྱང་ཚུབ་པའི་རིམ་པའི་མན་ངག།

#

Mñon-par byañ-chub-paḥi rim-paḥi man-ñag

現覺次第優波提舍

Hiện Giác Thứ Đệ Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarama)

Abhicara-karman

མངོན་སྤྱོད་ཀྱི་ལས།

#

Mñon-sbyod-kyi las

修行作法 / 咒誼作法

Tu Hành Tác Pháp / Chú Trớ Tác Pháp

(Tib. Zañs dkar lo-tsā-ba) / (Tib. Jayarakṣita)(Ind. Śāntigarbha)

Abhidhānaśāstraviśvalocanaityaparābhidhānamuktāvalī-nāma

མངོན་བརྗོད་ཀྱི་བསྟན་བཅོས་སྣ་ཚོགས་གསལ་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Mñon-brjod-kyi bstan-bcos sna-tshogs gsal-ba shes-bya-ba

現說論一切明

Hiện Thuyết Luận Nhất Thiết Minh

(Tib. Chos skyoñs bzañ-po)

Abhidhāna-uttaratantra-nāma

མངོན་པར་བརྗོད་པའི་རྒྱུད་སྐྱེ་མ་ཞེས་བྱ་བ

#

Mñon-par-brjod-paḥi rgyud bla-ma shes-bya-ba

現誦四怛特羅

Hiên Tụng Tư Tú Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dīpamkaraśrījñāna)(Editor. Jñānaśrī, Khyuñ-po chos-kyi brtson-ḥgrus ; Ānanda, Lo chuñ)

Abhidharmakoṣabhaṣya

ཚས་མངོན་པའི་མངོན་གྱི་འགྲེལ་བཤད་པ་

Chos mngon pa'i mdzod kyi 'grel bshad pa

#

阿毘達磨俱舍疏 [阿毘達磨俱舍論]

Aabhidharma [A-tì-ḍat-ma] Koṣa [Câu-xá] Só (Aabhidharma [A-tì-ḍat-ma] Koṣa [Câu-xá] Luận)

(Tib. Dbyig gnyen (Vasubandhu))

Abhidharmakoṣabhāṣyā

ཚས་མངོན་པའི་མངོན་གྱི་བཤད་པ་

#

Chos mñon-paḥi mdsod-kyi bśad-pa

阿毗達磨藏疏

Vi Diệu Pháp [Abhidharma, A-tì-ḍat-ma] Tạng Só

(Tib. Dpal brtsegs rakṣita)(Ind. Jinamitra)

Abhidharmakoṣabhaṣyaṭīkāṭattvartha

ཚས་མངོན་པ་མངོན་གྱི་བཤད་པའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་དོན་གྱི་དེ་ལོར་ན་ཉིད་

Chos mngon pa mdzod kyi bshad pa'i rgya cher 'grel pa don gyi de khor na nyid

#

阿毘達磨俱舍釋廣註真實義

Aabhidharma [A-tì-ḍat-ma] Koṣa [Câu-xá] Thích Quảng Chú Chân Thực Nghĩa

(san au Sthiramati)(tib tr Dharmapalabhadra)

Abhidharmakoṣabhāṣyaṭīkāṭattvārthanāma

ཚས་མངོན་པ་མཛོད་ཀྱི་བཤད་པའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ། [དོན་གྱི་དེ་ལོན་ཉིད་ཅེས་བྱ་བ]

#

Chos mñon-pa mdsod-kyi bsad-paḥi rgya-cher ḥgrel-pa (don-gyi de-kho-na-ñid ces-bya-ba

阿毗達磨藏疏廣註 (真實義)

Vi Diệu Pháp [Abhidharma, A-tì-ḍaṭ-ma] Tạng Sớ Quảng Chú (Chân Thật Nghĩa)

(Tib. Ye-ses sde)(Ind. Jinamitra)(Ind. Dharmapālabhadra)(Ind. Nag-bdañ phun-tshogs

lhun-grub (Vāgīśvara lakṣmīnirābhoga))

Abhidharmakoṣakārika

ཚས་མངོན་པའི་མཛོད་ཀྱི་ཚེང་ལེའུར་བྱས་པ་

Chos mngon pa'i mdzod kyi tshing le'ur byas pa

#

阿毘達磨俱舍頌 [阿毘達磨俱舍論本頌]

Aabhidharma [A-tì-ḍaṭ-ma] Koṣa [Câu-xá] Tụng (Aabhidharma [A-tì-ḍaṭ-ma] Koṣa [Câu-xá] Luận Bốn Tụng)

(Tib. Dbyig gnyen (Vasubandhu))

Abhidharmakoṣakārikā

ཚས་མངོན་པའི་མཛོད་ཀྱི་ཚེག་ལེའུར་བྱས་པ་

#

Chos-mñon-paḥi mdsod-kyi tshig leḥur-byas-pa

阿毗達磨藏頌

Vi Diệu Pháp [Abhidharma, A-tì-ḍaṭ-ma] Tạng Tụng

(Tib. Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Jinamitra)

Abhidharmakoṣaśāstrakārikābhāṣya

ཚས་མངོན་པ་མཛོད་ཀྱི་བསྟན་བཅོས་ཀྱི་ཚེག་ལེའུར་བྱས་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

Chos mngon pa mdzod kyi bstan bcos kyi tshig le'us byas pa'i rnam par bshad pa

阿毘達磨俱舍論頌疏 [阿毘達磨顯宗論]

Aabhidharma [A-tì-ḍaṭ-ma] Koṣa [Câu-xá] Luận Tụng Sớ (Aabhidharma Hiển Tông Luận)

(san au Vinitabhadra)

Abhidharmakośaśāstrakārikābhāṣya

ཚས་མངོན་པ་མཛོད་ཀྱི་བཟུང་བཅས་ཀྱི་ཚིག་ལཱུར་བྱས་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པ

#

Chos mñon-pa mdsod-kyi bstan-bcos-kyi tshig-lehur-byas-paḥi rnam-par bśad-pa

阿毗達磨藏論頌解說

Vi Diệu Pháp [Abhidharma, A-tì-ḍaṭ-ma] Tạng Luận Tụng Giới Thuyết

(Tib. Dpal brtsegs rakṣita)(Ind. Jinamitra)

Abhidharmakośaṭikā

ཚས་མངོན་པའི་མཛོད་ཀྱི་འགྲེལ་བཤད་ {ཚས་མངོན་པའི་མཛོད་ཀྱི་འགྲེལ་བཤད་}

{chos mngon pa'i mdzod kyi 'grel bshad}

Chos mñon-paḥi mdsod-kyi ḥgrel-bśad

阿毗達磨藏註疏

Vi Diệu Pháp [Abhidharma, A-tì-ḍaṭ-ma] Tạng Chú Sớ

(Tib. Dpal btsegs)(Ind. Viśuddhasimha)

Abhidharmakośaṭikālakṣaṇānūsāriṇī

ཚས་མངོན་པ་མཛོད་ཀྱི་འགྲེལ་བཤད་མཚན་ཉིད་ཀྱི་རྗེས་སུ་འབྲང་བ་

Chos mngon pa mdzod kyi 'grel bshad mtshan nyid kyi rjes su 'brang ba

#

阿毘達磨俱舍註疏隨相

Aabhidharma [A-tì-ḍaṭ-ma] Koṣa [Cāu-xá] Chú Sớ Tỳ Tướng

(san au Purnavardhana)(tib tr Kanakavarman (Kanakavarman), Pa tshab Nyi ma grags

Abhidharmakośaṭikālakṣaṇānūsāriṇī

ཚས་མངོན་པའི་མཛོད་ཀྱི་འགྲེལ་བཤད་མཚན་ཉིད་ཀྱི་རྗེས་སུ་འབྲང་བ་

Chos mngon pa'i mdzod kyi 'grel bshad mtshan nyid kyi rjes su 'brang ba

#

阿毘達磨俱舍註疏隨相

Aabhidharma [A-tì-ḍaṭ-ma] Koṣa [Cāu-xá] Chú Sớ Tỳ Tướng

(Tib. Gang ba spel ba (Purnavardhana))

Abhidharmakoṣaṭīkākālakṣaṇānusāriṇī-nāma same name

ཚས་མངོན་པའི་མཛོད་ཀྱི་འགྲེལ་བཤད་མཚན་ཉིད་ཀྱི་རྗེས་སུ་འབྲང་བ་ཞེས་བྱ་བ

#

Chos mñon-paḥi mdsod-kyi ḥgrel-bśad mtshan-ñid-kyi rjes-su-ḥbrañ-ba shes-bya-ba

阿毗達磨藏註疏相隨順

Vi Diệu Pháp [Abhidharma, A-tì-ḍaṭ-ma] Tạng Chú Sớ Tương Tỳ Thuận

(Tib. Pa-tshab ñi-ma grags)(Ind. Kanakavarma)

Abhidharmakoṣaṭīkākālakṣaṇānusāriṇī-nāma same name

ཚས་མངོན་པའི་མཛོད་ཀྱི་འགྲེལ་བཤད་མཚན་ཉིད་ཀྱི་རྗེས་སུ་འབྲང་བ་ཞེས་བྱ་བ

#

Chos-mñon-pa mdsod-kyi ḥgrel-bśad mtshan-ñid-kyi rjes-su-ḥbrañ-ba shes-bya-ba

阿毗達磨藏註疏相隨順

Vi Diệu Pháp [Abhidharma, A-tì-ḍaṭ-ma] Tạng Chú Sớ Tương Tỳ Thuận

(Tib. Pa-tshab ñi-ma grags)(Ind. Kanakavarma)

Abhidharmakoṣaṭīkopāyika

ཚས་མངོན་པའི་མཛོད་ཀྱི་འགྲེལ་བཤད་ཉེ་བར་མཐོ་བ་

Chos mngon pa'i mdzod kyi 'grel bshad nye bar mkho ba

#

阿毘達磨俱舍註疏必須

Aabhidharma [A-tì-ḍaṭ-ma] Koṣa [Cāu-xá] Chú Sớ Tất Tu

(Tib. Shi gnas lha (Samathadeva)

Abhidharmakoṣaṭīkopāyikā-nāma

ཚས་མངོན་པའི་མཛོད་ཀྱི་འགྲེལ་བཤད་ཉེ་བར་མཐོ་བ་ཞེས་བྱ་བ {ཚས་མངོན་པའི་མཛོད་ཀྱི་འགྲེལ་བཤད་ཉེ་བར་མཐོ་བ་}

{chos mngon pa'i mdzod kyi 'grel bshad nye bar mkho ba}

Chos mñon-paḥi mdsod-kyi ḥgrel-bśad ñe-bar-mkho-ba shes-bya-ba

阿毗達磨藏註疏必須

Vi Diệu Pháp [Abhidharma, A-tì-ḍaṭ-ma] Tạng Chú Sớ Tất Tu

(Tib. Śes-rab ḥod-zer)(Ind. Jayaśrī)

Abhidharmakoṣavṛttimarmadīpa-nāma

ཚས་མངོན་པའི་[མངོན་གྱི་]འགྲེལ་པ་གནད་གྱི་སྐོན་མེ་ཞེས་བྱ་བ

#

Chos mñon-paḥi (mdsod-kyi) ḥgrel-pa gnad-kyi sgron-me shes-bya-ba

阿毗達磨（藏）註要義燈

Vi Diệu Pháp [Abhidharma, A-tì-đạt-ma] (Tạng) Chú Yếu Nghĩa Đăng

(Tib. Rnal-ḥbyor zla-ba、Hjam-ḥpal gshon-pa)

Abhidharmakoṣavṛttimarmapradīpa

ཚས་མངོན་པའི་(‘མངོན་གྱི་)འགྲེལ་པ་གནད་གྱི་སྐོན་མེ་

Chos mngon pa'i mdzod kyi 'grel pa gnad kyi sgron me

#

阿毘達磨俱舍註精要燈

Aabhidharma [A-tì-đạt-ma] Koṣa [Câu-xá] Chú Tinh Yếu Đăng

(Tib. Phyogs kyi glang po (Dinnaga))

Abhidharmasamuccaya

ཚས་མངོན་པ་གཏུན་ལས་བརྒྱུས་པ་

#

Chos mñon-pa kun-las-btus-pa

阿毗達磨集

Vi Diệu Pháp [Abhidharma, A-tì-đạt-ma] Tập

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Śilendrabodhi)

Abhidharmasamūccaya

ཚས་མངོན་པ་གཏུན་ལས་བརྒྱུས་པ་

Chos mngon pa kun las btus pa

#

阿毘達磨集〔阿毘達磨集論〕

Aabhidharma [A-tì-đạt-ma] Tập (Aabhidharma [A-tì-đạt-ma] Tập Luận)

(san au Asanga)(tib tr Jinamidra (Jinamitra), Silendrabodhi, Ye shes sde)

Abhidharmasamuccayabhaṣya

ཚོས་མངོན་པ་ཀུན་ལས་བཏུས་པའི་བཤད་པ

#

Chos mñon-pa kun-las-btus-paḥi bśad-pa

阿毗達磨集疏

Vi Diệu Pháp [Abhidharma, A-tì-ḍaṭ-ma] Tập Sớ

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Śīlendrabodhi)

Abhidharmasamūccayabhāṣya

ཚོས་མངོན་པ་ཀུན་ལས་བཏུས་པའི་བཤད་པ

Chos mngon pa kun las btus pa'i bshad pa

#

阿毘達磨集疏

Aabhidharma [A-tì-ḍaṭ-ma] Tập Sớ

(san au Jinaputra)(tib tr Jinamitra, Silendrabadhi, Ye shes sde)

Abhidharmasamūccayavyākhyā

མངོན་པ་ཚོས་ཀུན་ནས་བཏུས་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པ

Mngon pa chos kun nas btus pa'i rnam par bshad pa

#

阿毘達磨集解說 [大乘阿毘達磨雜集論]

Aabhidharma [A-tì-ḍaṭ-ma] Tập Giải Thuyết Đại Thừa (Aabhidharma [A-tì-ḍaṭ-ma] Tập

Tập Luận)

Rgyal ba'i sras (Jinaputra)

Abhidharmasamuccayavyākhyā-nāma

མངོན་པ་ཚོས་ཀུན་ལས་བཏུས་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Mñon-pa chos kun-las-btus-paḥi rnam-par bśad-pa shes-bya-ba

阿毗達磨集解說

Vi Diệu Pháp [Abhidharma, A-tì-ḍaṭ-ma] Tập Giải Thuyết

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ņi-ma rgyal-mtshan)

Abhidharmāvatāraprakaraṇa-nāma

རབ་ཏུ་བྱེད་པ་ཚོས་མངོན་པ་ལ་འཇུག་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {རབ་ཏུ་བྱེད་པ་ཚོས་མངོན་པ་ལ་འཇུག་པ་}

{rab tu byed pa chos mngon pa la 'jug pa}

Rab-tu-byed-pa chos mñon-pa-la ḥjug-pa shes-bya-ba

入阿毗達磨論

Nhập Vi Diệu Pháp [Abhidharma, A-tì-đạt-ma] Luận

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Abhiniṣkramana-sūtra

མངོན་པར་འབྱུང་བའི་མདོ་ {མངོན་པར་འབྱུང་བའི་མདོ་}

{mngon par 'byung ba'i mdo}

Mñon-par ḥbyuñ-baḥi mdo

出家經

Xuất Gia Kinh

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmasribhadra)

Abhisamayakrama-nāma

མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རིམ་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Mñon-par rtogs-paḥi rim-pa shes-bya-ba

現觀次第

Hiện Quán Thứ Đệ

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Ratnavajra)

Abhisamayālamkārabhagavatīprajñā-pāramitopadeśaśāstravṛttiprajñāpradīpavalī

བཙེམ་ལྡན་འདས་མ་ཤེས་རབ་གྱི་ས་རོལ་ཏུ་བྱིན་པའི་མན་ནག་གི་བསྟན་བཙེམ་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱུང་གྱི་འགྲེལ་པ་ཤེས་རབ་
སྟོན་མའི་ཕྱིང་བ་

Bcom ldan 'das ma shes rab kyi pha rol tu phyin pa'i man nag gi bstan bcos mngon par

rtogs pa'i rgyang gyi 'grel pa shes rab sgron ma'i phreng ba

薄伽梵母般若波羅蜜多優波提舍論現觀莊嚴疏般若燈鬘

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Mẫu prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Luận

Nghị [Ụu-ba-đề-xa] Luận Hiện Quán Trang Nghiêm Số Bàn Nhược Đăng Man

Buddhasrijnana

Abhisamayālamkārabhagavatīprajñāpāramitopadeśaśāstravṛttiprajñāpradīpāvalī-nāma

བཙེམ་ལྷན་འདས་མ་ཤེས་རབ་གྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པའི་མན་ངག་གི་བསྟན་བཙེམ་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱན་གྱི་འགྲེལ་བ་ཤེས་རབ་
སྟོན་མའི་ཕྱིང་བ་ཞེས་བྱ་བ

#

Bcom-ldan-ḥdas-ma śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi man-ñag-gi bstan-bcos mñon-par-
rtogs-paḥi rgyan-gyi ḥgrel-pa śes-rab sgron-maḥi phren-ba shes-bya-ba

薄伽梵母般若波羅蜜多優波提舍論現觀莊嚴註般若燈鬘

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Mẫu Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Luận Nghị

[Ụu-ba-đề-xa] Luận Hiện Quán Trang Nghiêm Chú Bát Nhã Đẳng Man

(Tib. Gnubs byams-paḥi dpal)(Ind. Buddhaśrījñāna)

Abhisamayālamkārikāprajñāpāramitopadeśaśāstratīkāprasphuṭapadā-nāma?

ཤེས་རབ་གྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པའི་མན་ངག་གི་བསྟན་བཙེམ་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱན་གྱི་ཚིག་ལེན་ལྟུང་བྱས་པའི་འགྲེལ་བཤད་ཚིག་
རབ་ཏུ་གསལ་བ་ཞེས་བྱ་བ

#

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi man-ñag-gi bstan-bcos mñon-par-rtogs-paḥi rgyan-gyi
tshig-leḥur-byas-paḥi ḥgrel-bśad tshig rab-tu gsal-ba shes-bya-ba

般若波羅蜜多優波提舍論現觀莊嚴頌註疏語句開明

Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa] Luận Hiện Quán Trang

Nghiêm Tụng Chú Số Ngũ Cú Khai Minh

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Abhiyuktaka taraśrīmitra)

Abhisamayālamkārikāprajñā-pāramitopadeśaśāstratīkāprasphūṭa-padā

ཤེས་རབ་གྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པའི་མན་ངག་གི་བསྟན་བཙེམ་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱན་གྱི་ཚིག་ལེན་ལྟུང་བྱས་པའི་འགྲེལ་བཤད་ཚིག་
རབ་ཏུ་གསལ་བ་

Shes rab kyi pha rol tu phyin pa'i man ngag gi bstan bcos mngon par rtogs pa'i rgyan gyi

tshig le'ur byas pa'i 'grel bshad tshig rab tu gsal ba

#

般若波羅蜜多優波提舍現觀莊嚴頌註疏語句開明

Bát Nhã Ba La Mật Đa Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa] Hiện Quán Trang Nghiêm Tụng Chú Số

Ngũ Cú Khai Minh

(san au Dharmamitra)(tib tr Abhiyuktaka Dtarasrimatra (Abhiyuktaka Tarasrimitra), Chos
kyi shes)

Abhisamayālamkāra-kārikāvṛtti-śuddhamatī

མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱན་གྱི་ཚིག་ལེའུར་བྱས་པའི་འགྲེལ་བ་དག་ལྡན་

Mngon par rtogs pa'i rgyan gyi tshig le'ur byas pa'i 'grel pa dag ldan

#

現觀莊嚴頌註具足淨

Hiện Quán Trang Nghiêm Tụng Chú CỤ Túc Tịnh

Rin chen 'byung gnas shi ba (Ratnakarasanti)

Abhisamayālamkāra-kārikāvṛtti-śuddha-matī-nāma

མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱན་གྱི་ཚིག་ལེའུར་བྱས་པའི་འགྲེལ་བ་དག་ལྡན་ཞེས་བྱ་བ་

#

Mñon-par-rtogs-paḥi rgyan-gyi tshig-leḥur-byas-paḥi ḥgrel-pa dag-ldan shes-bya-ba

現觀莊嚴頌註有淨

Hiện Quán Trang Nghiêm Tụng Chú Hữu Tịnh

(Tib. Śākya blo-gros、 Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Śrīsubhūtiśānti)(Editor. Śāntabhadra、

Ḥgos lhas-btsas)

Abhisamayālamkāra-nāma-prajñāpārami-topadeśaśastrakārikā

ཤེས་རབ་གྱི་པ་ལོལ་ཏུ་བྱེན་པའི་མན་ངག་གི་བསྟན་བཅོས་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱན་ཞེས་བྱ་བའི་ཚིག་ལེའུར་བྱས་པ་

{ཤེས་རབ་གྱི་པ་ལོལ་ཏུ་བྱེན་པའི་མན་ངག་གི་བསྟན་བཅོས་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱན་ཞེས་བྱ་བའི་ཚིག་ལེའུར་བྱས་པ་}

{shes rab kyi pha rol tu phyin pa'i man ngag gi bstan bcos mngon par rtogs pa'i rgyan zhes

bya ba'i tshig le'ur byas pa}

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi man-ṅag-gi bstan-bcos mñon-par-rtogs-paḥi rgyan

shes-bya-baḥi tshig-leḥur-byas-pa

般若波羅蜜多優波提舍論現觀莊嚴頌

Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Luận Nghị [Ưu-ba-đề-xa] Luận Hiện Quán Trang

Nghiêm Tụng

(Tib. Go-mi ḥchi-med、 Blo-ldan śes-rab)

Abhisamayālamkāra-nāma-prajñāpāra-mitopadeśaśāstrakārikā

ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་དུ་སྦྱིན་པའི་མན་ངག་གི་བསྟན་བཅོས་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱན་ཞེས་བྱ་བའི་ཚིག་ལེའུར་བྱས་པ་

Shes rab kyi pha rol tu phyin pa'i man ngag gi bstan bcos mngon par rtogs pa'i rgyan zhes bya ba'i tshig le'ur byas pa

#

般若波羅蜜多優波提舍現觀莊嚴頌

Bát Nhã Ba La Mật Đa Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa] Hiện Quán Trang Nghiêm Tụng

(tib tr Go mi 'chi med, Blo ldan shes rab)

Abhisamayālamkāra-nāma-prajñāpāra-mitopadeśaśāstravṛtti

ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་དུ་སྦྱིན་པའི་མན་ངག་གི་བསྟན་བཅོས་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱན་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་པ་

Shes rab kyi pha rol tu phyin pa'i man ngag gi bstan bcos mngon par rtogs pa'i rgyan zhes bya ba'i 'grel pa

#

般若波羅蜜多優波提舍論現觀莊嚴名註

Bát Nhã Ba La Mật Đa Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa] Luận Hiện Quán Trang Nghiêm Danh Chú

(san au Haribhadra) (tib tr Vidyakaraprabha, Dpal brtsegs)

Abhisamayālamkāra-nāma-prajñāpāra-mitopadeśaśāstravṛtti-dūravabodha-loka-nāma-ṭika

ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་དུ་སྦྱིན་པའི་མན་ངག་གི་བསྟན་བཅོས་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱན་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་པ་རྟོགས་པར་དཀའ་བའི་སྣང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་བཤད་

Shes rab kyi pha rol tu phyin pa'i man ngag gi bstan bcos mngon par rtogs pa'i rgyan zhes bya ba'i 'grel pa rtogs par dka' ba'i snang ba zhes bya ba'i 'grel bshad

#

般若波羅蜜多優波提舍論現觀莊嚴と 名づくる註の難語を明にするといはれる註疏

Bát Nhã Ba La Mật Đa Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa] Luận Hiện Quán Trang Nghiêm Danh Chú

Nan Ngữ Minh Chú Sớ

(ans au Dharmakirtisri)(tib tr Dipamkarasrijnana, Rin chen bzang po)

Abhisamayālamkāra-nāma-prajñāpāramitopadeśaśaṣṭaṣṭi

ཤེས་རབ་གྱི་པ་རོལ་དུ་སྦྱིན་པའི་མན་ངག་གི་བསྟན་བཅོས་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱན་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་པ

#

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi man-ñag-gi bstan-bcos mñon-par-rtogs-paḥi rgyan
shes-bya-baḥi ḥgrel-pa

般若波羅蜜多優波提舍論現觀莊嚴註

Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa] Luận Hiện Quán Trang
Nghiem Chú

(Tib. Dpal-brtsegs)(Ind. Vidyākaraprabha)(Editor. Go-mi ḥchi med、Blo-ldan śes-rab)

Abhisamayālamkāra-nāma-prajñāpāramitopadeśaśaṣṭaṣṭi-duravabhodhāloka-nāma-ṭikā

ཤེས་རབ་གྱི་པ་རོལ་དུ་སྦྱིན་པའི་མན་ངག་གི་བསྟན་བཅོས་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱན་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་པ་རྟོགས་པར་དཀའ་བའི་སྣང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་བཤད

#

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi man-ñag-gi bstan-bcos mñon-par-rtogs-paḥi rgyan
shes-bya-baḥi ḥgrel-pa rtogs-par dkaḥ-baḥi snañ-ba shes-bya-baḥi ḥgrel-bśad

般若波羅蜜多優波提舍論現觀莊嚴註難語明註疏

Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa] Luận Hiện Quán Trang
Nghiem Chú Nan Ngữ Minh Chú Sớ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

Abhisamayālamkāravṛtti-kīrtikāla

མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱན་གྱི་འགྲེལ་པ་གྲགས་པའི་ཆ་

Mngon par rtogs pa'i rgyan gyi 'grel pa grags pa'i cha

#

現觀莊嚴註稱分

Hiện Quán Trang Nghiem Chú Xung Phân

Ratnakirti

Abhisamayālamkāravṛtti-kīrtikālā-nāma

མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱན་གྱི་འགྲེལ་པ་གྲགས་པའི་ཆ་ཞེས་བྱ་བ་ {མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱན་གྱི་འགྲེལ་པ་གྲགས་པའི་ཆ་}

{mngon par rtogs pa'i rgyan gyi 'grel pa grags pa'i cha}

Mñon-par rtogs-paḥi rgyan-gyi ḥgrel-pa grags-paḥi cha shes-bya-ba

現觀莊嚴註稱分

Hiện Quán Trang Nghiêm Chú Xưng Phần

(Tib. Chiñs yon-tan ḥbar)(Ind. Ratnakīrti)

Abhisamayālamkāravṛtti-piṇḍārtha

མངོན་པར་རྟོགས་པའི་ཨི་རྒྱན་གྱི་འགྲེལ་པའི་བསྐྱུས་དོན་

Mngon par rtogs pa' i rgyan gyi 'grel pa'i bsdus don

#

現觀莊嚴註攝義

Hiện Quán Trang Nghiêm Chú Nhiếp Nghĩa

Shes rab 'byung gnas blo gros (Prajnakaramati)

Abhisamayālamkāravṛtti-piṇḍārtha

མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱན་གྱི་འགྲེལ་པའི་བསྐྱུས་དོན་

#

Mñon-par-rtogs-paḥi-rgyan-gyi ḥgrel-paḥi bsdus don

現觀莊嚴註攝義

Hiện Quán Trang Nghiêm Chú Nhiếp Nghĩa

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Sumatikīrti)

Abhisamayamañjarī

མངོན་པར་རྟོགས་པའི་སྟེ་མ་ {མངོན་པར་རྟོགས་པའི་སྟེ་མ་}

{mngon par rtogs pa'i snye ma}

Mñon-par-rtogs-paḥi sñe-ma

現觀苞

Hiện Quán Bảo Trang

(Tib. Chos-rab)(Ind. Vāgīśvaraguptapāda)(Ind. Dānaśīla)

Abhisamaya-nāma-pañjika

དབལ་འཁོར་ལོ་སྒྲོམ་པའི་སྐྱེ་རོལ་གྱི་མཚན་པའི་ཚོ་ག་

Dpal 'khor lo sdom pa'i phyi rol gyi mchod pa'i cho ga

#

吉祥輪律儀外供養雲儀軌

Cát Tường Luân Luật Nghi Ngoại Cung Dưỡng Vân Nghi Quỹ

Prajnaraksita

Abhisamayavibhaṅga-nāma

མངོན་པར་རྟོགས་པ་རྣམ་པར་འབྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ། {མངོན་པར་རྟོགས་པ་རྣམ་པར་འབྱེད་པ་}

{mngon par rtogs pa rnam par 'byed pa}

Mngon par rtogs pa rnam par 'byed pa zhes bya ba

現觀分別

Hiện Quán Phân Biệt

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

Abhiṣecanī

དབང་བསྐྱུར་བ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

Dbang bskur ba zhes bya ba'i gzungs

#

最聖灌頂陀羅尼

Tối Thánh Quán Đỉnh Dhāraṇī [Đà-la-ni]

#

Abhiṣeka

དབང་བསྐྱུར།

#

Dbañ-bskur

灌頂

Quán Đỉnh

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Abhiṣekanirukti

དབང་བསྐྱར་བའི་ངེས་པ་བསྟན་པ།

#

Dbañ-bskur-baḥi ñes-pa bstan-pa

灌頂解說

Quán Đỉnh Giải Thuyết

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Śāntibhadra)

Abhiṣekanirūkti

དབང་བསྐྱར་བའི་ངེས་པ་བསྟན་པ་

Dbang bskur ba'i nges pa bstan pa

#

灌頂解說?

Quán Đỉnh Giới Thuyết?

(san au Ratnakarasanti)(tib tr Santibhadra, Tshul khrims rgyal ba)

Abhiṣekaprakaraṇa

དབང་གི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ།

#

Dbang gi rab tu byed pa

灌頂論

Quán Đỉnh Luận

(Tib. Śes-rab-dpal)(Ind. Abhayākaragupta)

Abhiṣeka-prakaraṇa

དབང་བསྐྱར་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་

#

Dbañ-bskur-baḥi rab-tu-byed-pa

灌頂分別

Quán Đỉnh Phân Biệt

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Tathāgatarakṣita)

Abhiṣekaparakriya

དབང་གི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་

Dbang gi rab tu byed pa

#

灌頂論

Quán Đỉnh Luận

Abhayakaragupta

Abhiṣekaparakriyā same name tib

དབང་གི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་

#

Dbañ-gi rab-tu-byed-pa

灌頂作法

Quán Đỉnh Tác Pháp

(Tib. Ba-ri)(Ind. Mar-me-mdsad)

Abhiṣekaratnāloka

དབང་རིན་ཆེན་སྒྲུང་བ་ {དབང་རིན་ཆེན་སྒྲུང་བ་}

{dbang rin chen snang ba}

Dbañ rin-chen snañ-ba

灌頂寶光

Quán Đỉnh Bảo Quang

(Tib. Chos-kyi ye-śes、Phyug-mtshams dbañ-phyug rgya-mtsho)(Ind. Śes-rab gsañ-ba)

Abhiṣekaratnamālopaśa

དབང་རིན་ཆེན་ཕྱེད་བའི་མན་ངག

#

Dbañ rin-chen phreñ-baḥi man-ñag

灌頂寶鬘優波提舍

Quán Đỉnh Bảo Danh Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

(Tib. Rin-chen rgyal-mtshan)(Ind. Prajñāśrīgupta)(Ind. Śes-rab gsañ-ba)

Abhiṣekārthanirūkti

དབང་གི་དོན་ངེས་པར་བརྗོད་པ་

Dbang gi don nges par brjod pa

#

灌頂義解說

Quán Đỉnh Nghĩa Giải Giới Thuyết

Rgyal ba bzang po dpal sbas pa (Jayabhadrasrigupta)

Abhiṣekārthanirukti-nāma

དབང་གི་དོན་ངེས་པར་བརྗོད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dbañ-gi don ñes-par brjod-pa shes-bya-ba

灌頂義解說

Quán Đỉnh Nghĩa Giải Thuyết

(Tib. Śākya brtson-ḥgrus)(Ind. Avadhūtī-pa)

Abhiṣeka-vidhi

དབང་སྐྱུར་བའི་ཚོ་ག།

#

Dbañ skur-baḥi cho-ga

灌頂儀軌

Quán Đỉnh Nghi Quỹ

(Tib. Glañ dar-ma blo-gros)(Ind. Dānaśīla)

Abhiṣekavidhikrama-nāma

དབང་གི་ཚོ་གའི་རིམ་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {དབང་གི་ཚོ་གའི་རིམ་པ་}

{dbang gi cho ga'i rim pa}

Dbañ-gi cho-gaḥi rim-pa shes-bya-ba

灌頂儀軌次第

Quán Đỉnh Nghi Quỹ Thứ Đệ

(Tib. Śes-rab rgyal-mtshan)(Ind. Śriparahita)

Abodhabodhaka

མ་རྟོགས་པ་རྟོགས་པར་བྱེད་པ།

#

Ma-rtogs-pa rtogs-par byed-pa

不覺覺作

Phi Giác Giáo Tác

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Vajrapāṇi)

Abodhabodhaka-nāma-prakarāṇa

མ་རྟོགས་པ་རྟོགས་པ་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ།

#

Ma-rtogs-pa rtogs-pa-byed-pa shes-bya-baḥi rab-tu-byed-pa

不覺令覺論

Phi Giác Linh Giáo Luận

(Tib. Grags-ḥbyor śes-rab)(Ind. Ānanda)

Acala

མི་གཡོ་བ་

Mi g.yo ba

#

不動

Bất Động

#

Acalābhisamayahr̥ṣṭābhīdhāna

མི་གཡོ་བའི་མངོན་པར་རྟོགས་པོ་རབ་ཏུ་དགའ་བར་མངོན་པར་བརྗོད་པ།

{མི་གཡོ་བའི་མངོན་པར་རྟོགས་པོ་རབ་ཏུ་དགའ་བར་མངོན་པར་བརྗོད་པ།}

{mi g.yo ba'i mngon par rtogs po rab tu dga' bar mngon par brjod pa}

Mi-gyo-baḥi mñon-par-rtogs-po rab-tu-dgaḥ-bar mñon-par brjod-pa

不動現觀歡喜現說

Bất Động Hiện Quán Hoan Hỷ Hiện Thuyết

(Tib. Gshon-nu-dpal)

Acalakalpa-tantraraja

མི་གཡོ་བའི་རྟོག་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

Mi g.yo ba'i rtog pa'i rgyud kyi rgyal po

#

聖者不動思惟本續王

Thánh Giả Bất Động Tư Duy Bản Tục Vương

#

Acalamahāgūhyatantra

མི་གཡོ་བའི་གསང་རྒྱུད་ཆེན་པོ་

Mi g.yo ba'i gsang rgyud chen po

#

聖者不動大密本續

Thánh Giả Bất Động Đại Mật Bản Tục

#

Acalasādhana

མི་གཡོ་བའི་རྒྱུ་བཟབས།

#

Mi-gyo-baḥi sgrub-thabs

不動成就法

Bất Động Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

Ācāryakamalaśīlapraṇidhānadvayavidhā?

སློབ་དཔོན་ཀ་མ་ལ་ཤྱི་ལའི་སློན་ལམ་སྲུ་གཉིས་མ་ {སློབ་དཔོན་ཀ་མ་ལ་ཤྱི་ལའི་སློན་ལམ་སྲུ་གཉིས་མ་}

{slob dpon ka ma la shI la'i smon lam mu gnyis ma}

Slob-dpon ka-ma-la-sī-laḥi smon-lam mu-gñis-ma

蓮華戒阿闍梨誓願二類

Liên Hoa Giới Ātsārya [A-xà-lê] Thệ Nguyện Nhị Loại

(Tib. Dpal-gyi lhun-po)(Ind. Dharmasrīprabha)

Ācāryanāgārjunābhāsita-avabheṣajakalpa?

སློབ་དཔོན་ལྷ་སྐྱབ་ཀྱིས་བཤད་པ་སྐྱེན་ཨ་བའི་ཚོགས་

#

Slob-dpon klu-sgrub-kyis bsad-pa sman a-baḥi cho-ga

龍樹論師釋阿婆藥儀軌

Long Thụ Luận Sư Thích A-Bà-Dược Nghi Quỹ

(Tib. Ņi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Jetakaṇṇa, Buddhaśrijñāna)

Acintyabūddhaviṣayanirdeśa

སངས་རྒྱས་ཀྱི་ཡུལ་བསམ་ཀྱིས་མི་ཁྱབ་པ་བསྟན་པ་

Sangs rgyas kyi yul bsam kyis mi khyab pa bstan pa

#

聖大寶積法門十萬品〔大寶積經

Thánh Đại Bảo Tích Pháp Môn Thập Vạn Phẩm (Đại Bảo Tích Kinh)

#

Acintyakramopadeśa-nāma

བསམ་ཀྱིས་ཁྱབ་པའི་རིམ་པའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ།

#

Bsam-gyis-khyab-paḥi rim-paḥi man-ñag ces-bya-ba

不可思議次第優波提舍

Bất Khả Tư Nghị Thứ Đệ Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Ḥgos)(Ind. Bde-baḥi myu-gu)

Acintyamahāmūdrā

ཕྱག་རྒྱ་ཚེན་པོ་བསམ་ཀྱིས་མི་ཁྱབ་པ་

Phyag rgya chen po bsam gyis mi khyab pa

#

不可思議大印契

Bất Khả Tư Nghị Đại Ấn Khế

Tilo pa (Tailikapada), Grong khyer Grags pa skyon

Acintyamahāmudrā-nāma

ཕྱག་རྒྱ་ཆེན་པོ་བསམ་གྱིས་མི་ཁྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Phyag-rgya chen-po bsam-gyis-mi-khyab-pa shes-bya-ba

不可思議大印契

Bất Khả Tư Nghi Đại Ấn Khế

(Tib. Mar-pa chos-kyi blo-gros)

Acintyaparibhavanā

བསམ་གྱིས་མི་ཁྱེད་པ་བསྐྱོན་པ་

Bsam gyis mi khyab pa bsgom pa

#

不可思議修習

Bất Khả Tư Nghi Tu Tập

Rahula

Acintya-paribhāvanā-nāma

བསམ་གྱིས་མི་ཁྱེད་པ་བསྐྱོན་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Bsam-gyis-mi-khyab-pa bsgom-pa shes-bya-ba

不可思議修習

Bất Khả Tư Nghi Tu Tập

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrijñāna)

Acintya-pūjā-vidhi

བསམ་གྱིས་མི་ཁྱེད་པའི་མཚན་པའི་ཚོ་ག།

#

Bsam-gyis-mi-khyab-paḥi mchod-paḥi cho-ga

不可思議供養儀軌

Bất Khả Tư Nghi Cung Dưỡng Nghi Quỹ

#

Acintyastava

བདམ་གྱིས་མི་ཁྱབ་པར་བསྟོན་པ

#

Bdam-gyis-mi-khyab-par bstod-pa

不可思議讚

Bất Khả Tư Nghị Tán (Thán)

(Tib. Pa-tshab ñi-ma-grags)(Ind. Tilaka)

Adhijayājitasādhana

ལྷག་པར་རྒྱལ་བ་མི་པམ་པའི་སྐྱབ་ཐབས་ {ལྷག་པར་རྒྱལ་བ་མི་པམ་པའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{lhag par rgyal ba mi pham pa'i sgrub thabs}

Lhag-par rgyal-ba mi pham-paḥi sgrub-thabs

增上勝無能勝成就法

Tăng Thượng Thắng Vô Năng Thắng Thành Tựu Pháp

(Tib. Bsod-nams señ-ge)(Ind. Dānaśīla)

Adhikārasaṅgraha-nāma

སྤྱིར་བཏང་བ་ཡང་དག་པར་བསྐྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {སྤྱིར་བཏང་བ་ཡང་དག་པར་བསྐྱུས་པ་}

{spyir btang ba yang dag par bsdus pa}

Spyir-btañ-ba yañ-dag-par bsdus-pa shes-bya-ba

攝章段

Nhiếp Chương Đoạn

(Tib. Rlo-gros brtan-pa)

Adhis-hana-krama

བྱིན་གྱིས་བརྒྱབ་པའི་རིམ་པ

#

Byin-gyis-brlab-paḥi rim-pa

加持次第

Gia Trì Thứ Đệ

(Tib. Śes-rab rin-chen)(Ind. Darpaṅcārya)

Adhiṣṭhanāmahākālasādhana

བྱིན་གྱིས་བརླབས་པའི་ནག་པོ་ཆེན་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་

Byin gyis brlabs pa'i nag po chen po'i sgrub thabs

#

加持大黑成就法

Gia Trì Đại Hắc Thành Tựu Pháp

Dpal Idan Jabara pa (Srimad Ajapalipada)

Adhiṣṭhānāmahākālasādhana-nāma

བྱིན་གྱིས་བརླབས་པའི་ནག་པོ་ཆེན་པོ་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་

#

Byin-gyis-brlabs-paḥi nag-po-chen-po sgrub-thabs shes-bya-ba

加持大黑成就法

Gia Trì Đại Hắc Thành Tựu Pháp

(Tib. Rtsa mi chen)(Ind. Abhayākara)

Adhyayanapūstakapaṭhanapraskriya-vidhi

ཁ་རྟོན་དང་སྐྱོགས་བཅས་སྐྱོག་པའི་སྟོན་དུ་བྱ་བའི་ཚོ་ག་

Kha ton dang glegs bam klag pa'i sngon du bya ba'i cho ga

#

諷頌並びに讀經前行儀軌

Phúng Tụng Tịnh Đọc Kinh Tiền Hành Nghi Quỹ

(San au Sri Dipamkarajana)

Adhyayanapustakapāṭhanapraskriyāvidhi?

ཁ་རྟོན་དང་སྐྱོགས་བཅས་སྐྱོག་པའི་སྟོན་དུ་འགྲོ་བའི་ཚོ་ག་

#

Kha-ton dan glegs-bam klog-paḥi sñon-du-ḥgro-baḥi cho-ga

謹誦讀經前行儀軌

Cẩn Tụng Đọc Kinh Tiền Hành Nghi Quỹ

(Tib. Śākya blo-gros)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

Adhyayanapustakapāṭhanapraskriyā-vidhi?

ལ་ཏྲོན་དང་སྒྲེགས་བམ་ལྷག་པའི་ཚྲོན་དུ་བྱ་བའི་ཚོ་ག

#

Kha-ton dan glegs-bam klag-paḥi sñon-du bya-baḥi cho-ga

諷誦讀經前行儀軌

Phúng Tụng Đọc Kinh Tiền Hành Nghi Quĩ

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

Ādikarmikabhūmipariṣkāra

ལས་དང་པོ་བའི་ས་སྐྱུང་བ་ {ལས་དང་པོ་བའི་ས་སྐྱུང་བ་}

{las dang po ba'i sa sbyang ba}

Las dan-po-baḥi sa sbyañ-ba

初學地修觀

Sơ Học Địa Tu Quán

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Kṛṣṇa-pa)

Advayanādikābhāvanākrama

གཉིས་མེད་ཀྱི་རྩ་བསྐྱོམ་པའི་རིམ་པ་ཞེས་བྱ་བ། {གཉིས་མེད་ཀྱི་རྩ་བསྐྱོམ་པའི་རིམ་པ་}

{gnyis med kyi rtsa bsgom pa'i rim pa}

Gñis med-kyi rtsa bsgom-paḥi rim-pa shes-bya-ba

無二血管修習次第

Vô Nhị Huyết Quán Tu Tập Thứ Đệ

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrijñāna)

Advayasiddhisādhana-nāma

གཉིས་སུ་མེད་པར་གྲུབ་པའི་སྐྱུབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {གཉིས་སུ་མེད་པར་གྲུབ་པའི་སྐྱུབ་ཐབས་}

{gnyis su med par grub pa'i sgrub thabs}

Gñis-su-med-par grub-paḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

無二成就成就法

Vô Nhị Thành Tựu Thành Tựu Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)(Editor. Nag-tsho)

Āgamakṣudrakavyākhyāna

ལུང་མཚན་མོགས་ཀྱི་རྣམ་པར་བཤད་པ

#

Luñ-phran-tshegs-kyi rnam-par bsad-pa

阿含小事解説

Āgama [A-hàm] Tiểu Sự Giải Thuyết

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Śrībuddhaśānti)

Agnidevapūjā-nāma

མེའི་ལྷ་མཚོད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {མེའི་ལྷ་མཚོད་པ་}

{me'i lha mchod pa}

Meḥi lha mchod-pa shes-bya-ba

火天供養

Hỏa Thiên Cung Dưõng [Pūjā]

(Tib. Śes-rab rin-chen)(Ind. Darpañācārya)

Agracaryāprañidhāna

མཚོག་གི་སྟོད་པའི་སློན་ལམ་ {མཚོག་གི་སྟོད་པའི་སློན་ལམ་}

{mchog gi spyod pa'i smon lam}

Mchog-gi spyod-paḥi smon-lam

最勝行誓願文 / 勝行誓願

Tối Thắng Hành Thệ Nguyện Văn /Thắng Hành Thệ Nguyện

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvara) / (Tib. Nags-kyi rin-chen、Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)

Agrataraikajaṭyūpadeśasādhana

མཚོག་གི་སྟོད་མ་རལ་བ་གཅིག་པའི་མན་ངག་སྐྱབ་ཐབས་

Mchog gi sgrid ma ral pa gcig pa'i man ngag sgrub thabs

#

上多羅一頂髻母優波提舍成就法

Thương Đa-la Nhất Đỉnh Kế Mẫu Ūpadeśa [U-ba-đề-xa] Thành Tựu Pháp

(san au Bhagavatpada?)(tib tr Danasila, Rnal 'byor pa)

Agratāraikajatyupadeśasādhana

མཚོག་གི་སྒྲོལ་མ་རལ་བ་གཅིག་པའི་མན་ངག་གི་སྐབ་ཐབས

#

Mchog-gi sgrol-ma ral-pa gcig-paḥi man-ñag-gi sgrub-thabs

上多羅一髻母優波提舍成就法

Thượng Tārā [Đa-la] Nhất Kế Mẫu Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa] Thành Tựu Pháp
(Tib. Khu rnal-ḥbyor-ba)(Ind. Dānaśīla)

Agra-vidyamantra

མཚོག་ཐོབ་པའི་རིག་སྣགས་

Mchog thob pa'i rig snags

#

獲勝明呪

Hoạch Thắng Minh Chú

#

Agra-vidyāmantra

མཚོག་ཐོབ་པའི་རིག་སྣགས་

#

Mchog thob-paḥi rig-sñags

最上速得明咒

Tối Thượng Đệ Đắc Minh Chú

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

Ājñāsamyakpramāṇa-nāma-ḍākinyupadeśa

བཀའ་ཡང་དག་པའི་ཚད་མ་ཞེས་བྱ་བ་མཁའ་འགྲོ་མའི་མན་ངག།

#

Bkaḥ yañ-dag-paḥi tshad-ma shes-bya-ba mkhaḥ-ḥgro-maḥi man-ñag

說正量荼枳尼優波提舍

Thuyết Chánh Lượng Đồ [Độc Hại] Chỉ (Tì Kheo) Ni Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]
(Tib. Chos-kyi blo-gros)(Ind. Naro)

Ājñāsamīyakpramāṇa-nāma-ḍākiny-ūpadeśa

བཀའ་ཡང་དག་པའི་ཚད་མ་ཞེས་བྱ་བ་མཁའ་འགྲོ་མའི་མན་ངག་

Bka' yang dag pa'i tshad ma zhes bya ba mkha' 'gro ma'i man ngag

#

須迦提婆成滿得 (說話)

Sukhadeva [Lạc Thiên, Tu-già-đề-bà] Thành Mãn Đắc (Thuyết Thoại)

#

Akasa-vimala-sādhana

ནམ་མཁའ་དྲི་མེད་ཀྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Nam-mkhaḥ dri-med-kyi sgrub-thabs

虛空無垢成就法

Hư Không Vô Cấu Thành Tựu Pháp

#

Akhyana-kalpa

གཏམ་རྒྱུད་ཀྱི་རྟོག་པ

#

Gtam-rgyud-kyi rtog-pa

說話儀軌 / 說話怛特羅儀軌

Thuyết Thoại Nghi Quĩ / Thuyết Thoại Tantra [Đát-đặc-la] Nghi Quĩ

(Tib. Śes-rab bla-ma) / (Tib. Chos-kyi dbaṅ-phyug grags-pa)(Editor. Karmaśrī, Ńi-ma rgyal-mtshan)

Ākhyātatanrottara vajravarāhyabhi-dbānād varābyabhibodhana

ཕག་མོ་མངོན་པར་བརྗོད་པ་བཤད་པའི་རྒྱུད་བྱི་མ་ལས། ཕག་མོ་མངོན་པར་བྱང་ཆུབ་པ་

Phag mo mngon par brjod pa bshad pa'i rgyud phyi ma las, phag mo mngon par byang chub pa

#

亥母現稱教後篇中，亥母現覺??

Hợi Mẫu Hiện Xưng Giao Hậu Thiên Trung Hợi Mẫu Hiện Giáo ??

(tib tr Jnanakara, Khu ston dngos grub)

Ākhyātatanrottaravajravarāhyabhidhānād varāhyabhibodhana-nāma

ཕག་མོ་མངོན་པར་བརྗོད་པ་བཤད་པའི་རྒྱུད་ཕྱི་མ་ལས། ཕག་མོ་མངོན་པར་བྱང་ཆུབ་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Phag-mo mñon-par brjod-pa bsad-paḥi rgyud phyi-ma-las phag-mo mñon-par byañ-chub-pa shes-bya-ba

牝豚現誦釋上怛特羅中牝豚現證

Tần-Đồn Hiện Tụng Thích Thượng Tantra [Đát-đặc-la] Trung Tần-Đồn Hiện Chứng (Tib. Khun-ston dños-grub)(Ind. Jñānākara)

Aksaradhis-hana-vidhi

བྱིན་ལྷབས་མི་ཟད་པའི་ཚོ་ག།

#

Byin-rlabs mi-zad-paḥi cho-ga

無盡(尊)加持軌儀 / 無盡加持儀軌

Vô Tận (Tôn) Gia Trì Quỹ Nghi / Vô Tận Gia Trì Nghi Quỹ

#

Akṣaradvikopadeśā-nāma

ཡི་གེ་གཉིས་པའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ། {ཡི་གེ་གཉིས་པའི་མན་ངག་}

{yi ge gnyis pa'i man ngag}

Yi-ge gñis-paḥi man-ñag ces-bya-ba

二字優波提舍

Nhị Tự Luận Nghi [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

Aksara-sambhoga-sādhana

ལོངས་སྤྱོད་མི་ཟད་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Loñs-spyod mi zad-paḥi sgrub-thabs

受用無盡成就法

Thụ Dụng Vô Tận Thành Tựu Pháp

Akṣaraśataka

ཡི་གེ་བརྒྱ་པ་ {ཡི་གེ་བརྒྱ་པ་}

{yi ge brgya pa}

Yi-ge brgya-pa

百字

Bách Tụ

(Tib. Gshon-nu śes-rab)(Editor. Ānanda、Gragś-ḥbyor śes-rab)

Akṣaraśataka-nāma-vṛtti

ཡི་གེ་བརྒྱ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་པ་ {ཡི་གེ་བརྒྱ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་པ་}

{yi ge brgya pa zhes bya ba'i 'grel pa}

Yi-ge brgya-pa shes-bya-baḥi ḥgrel-pa

百字註

Bách Tụ Chú

(Tib. Gshon-nu śes-rab)(Editor. Ānanda、Gragś-ḥbyor śes-rab)

Akṣasūtralakṣaṇa

བཟླས་པའི་ཕྱང་བའི་མཚན་ཉིད།

#

Bzlas-paḥi phreṅ-baḥi mtshan-ñid

念誦鬘相

Niêm Tụng Biểu Tướng

(Tib. Śes-rab rgyal-mtshan)(Ind. Ratna)

Akṣayamatinirdeśaṭika

སློ་གྲོས་མི་ཟད་པས་བསྟན་པ་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་པ་

Blo gros mi zad pas bstan pa rgya cher 'grel pa

#

聖無盡意所說廣註

Thánh Vô Tận Ý Sở Thuyết Quảng Chú

Akṣobhyasādhana-nāma

མི་འགྲུག་པའི་རླབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Mi-ḥkhrus-paḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

不動成就法

Bất Động Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

Akṣobhya-sādhana-nāma

མི་འགྲུག་པའི་རླབ་ཐབས།

#

Mi-ḥkhrugs-paḥi sgrub-thabs

不動成就法

Bất Động Thành Tựu Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes) / (Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)

Alaguptasādhana

ཨ་ལ་གུཏྟ་ཞེས་བྱ་བའི་རླབ་ཐབས།

#

A-la-gupta shes-bya-baḥi sgrub-thabs

阿羅笈多成就法

Diệu Mật Thành Tựu Pháp /Alagupta [A-La-Cấp-Đa] Thành Tựu Pháp

(Tib. Bsod-nams señ-ge)(Ind. Dānaśīla)

Ālambanaparīkṣā

དམིགས་པ་བརྟག་པ་ {དམིགས་པ་བརྟག་པ་}

{dmigs pa brtag pa}

Dmigs-pa brtag-pa

所緣觀察

Sở Duyên Quán Sát

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Śāntākaragupta)

Ālambanaparīkṣāṭīkā

དམིགས་པ་བརྟག་པའི་འགྲེལ་བཤད་ {དམིགས་པ་བརྟག་པའི་འགྲེལ་བཤད་}

{dmigs pa brtag pa'i 'grel bshad}

Dmigs-pa brtag-paḥi ḥgrel-bśad

所緣觀察註疏

Sở Duyên Quán Sát Chú Sớ

(Tib. Dpal brtsegs)(Ind. Śākyasimha)

Ālambanaparīkṣāvṛtti

དམིགས་པ་བརྟག་པའི་འགྲེལ་བཤད་ {དམིགས་པ་བརྟག་པའི་འགྲེལ་བཤད་}

{dmigs pa brtag pa'i 'grel pa}

Dmigs-pa brtag-paḥi ḥgrel-pa

所緣觀察註

Sở Duyên Quán Sát Chú

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Śāntākaragupta)

Ālikālimantrajñāna-nāma

ཨ་ཕྱེང་ཀ་ཕྱེང་གི་སྐགས་ཀྱི་རིམ་པ་ཞེས་བྱ་བ། {ཨ་ཕྱེང་ཀ་ཕྱེང་གི་སྐགས་ཀྱི་རིམ་པ་}

{a phreng ka phreng gi sngags kyi rim pa}

A-phreṅ ka-phreṅ-gi sṅags-kyi rim-pa shes-bya-ba

阿類迦類真言次第

Ālikāli [A-Loại-Già-Loại] Chân Ngôn Thứ Đệ

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

Ālīmanmathasādbana

བུང་བ་ལྷོས་པའི་སྐྱབ་ཐབས་

Bung ba myos pa'i sgrub thabs

#

蜂醉成就法

Phong Túy Thành Tựu Pháp

Alimanmathasādhana

ཁོར་ཡུག་མངར་བའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {ཁོར་ཡུག་མངར་བའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{khor yug mngar ba'i sgrub thabs}

Khor-yug mñar-baḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

周緣愛樂成就法

Chu DUYÊN Ái Lạc Thành TỰ PhÁP

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhayākaragupta)

Alimanmathasādhana

བུང་བ་ལྷོས་བའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Buñ-ba myos-paḥi sgrub-thabs

蜂醉成就法

Phong Túy Thành TỰ PhÁP

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Ālokacatuṣṭayaṭīkā

སྣོན་མ་བཞིའི་ཏི་ཀ་

Sgron ma bzhi'i ti ka

#

四光釋疏

Tứ Quang Thích Sớ

(san au Krsna) (tib. Tr Sridhara)

Ālokacatuṣṭayaṭīkā-nāma

སྣོན་མ་བཞིའི་ཏི་ཀཱ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Sgron-ma bshiḥi ṭī-kā shes-bya-ba

四光廣釋

Tứ Quang Quảng Thích

(Tib. Shi-ba ḥod)(Ind. Śrīdhara)

Ālokamālāprakaraṇa-nāma

སྣང་བའི་ཐོང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ

#

Snañ-baḥi phreñ-ba shes-bya-baḥi rab-tu-byed-pa

明鬢論

Trang Nghiêm Minh Giải Luận / Minh Man Luận

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Kumārakalaśa)

Ālokamālāṭīkāḥṛdānandajanani-nāma?

སྣང་བའི་ཐོང་བའི་འགྲེལ་པ་ཡིད་དགའ་བ་བསྐྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Snañ-baḥi phreñ-baḥi ḥgrel-pa yid dgaḥ-ba bskyed-pa shes-bya-ba

明鬢註意喜生

Trang Nghiêm Minh Chú Ý Hỉ Sanh / Minh Man Chú Ý Hỉ Sanh

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Kumārakalaśa)

Alpadevatā-sūtra

ལྷའི་མདོ་ལུང་ཏུ་

Lha'i mdo nyung ngu

#

小天經〔雜阿含經〕

Tiểu Thiên Kinh (Tạp Āgama [A-hàm] Kinh)

(tib tr Ye shes sde)

Alpadevatā-sūtra

ལྷའི་མདོ་ལུང་ཏུ་ {ལྷའི་མདོ་ལུང་ཏུ་}

{lha'i mdo nyung ngu}

Lhaḥi mdo ñuñ-ñu

天經小品

Thiên Kinh Tiểu Phẩm

(Tib. Rtsaṅs devendrarakṣita)

Aluka-nāma-sādhana

ཨ་ལུ་ཀ་ཤེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས

#

A-lu-ka shes-bya-baḥi sgrub-thabs

阿盧迦成就法

A Lô Già Thành Tựu Pháp

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

Alumbinī [A-lô-bì-ni]piśācīsādhana

ཤ་བ་ཨ་ལུ་བྱི་ནིའི་སྐྱབ་ཐབས

#

Śa-za a-lu-bī-niḥi sgrub-thabs

食肉鬼阿盧毘尼成就法

Thực Nhục Quỷ Alumbinī [A-Lô-Bì-Ni] Thành Tựu Pháp

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

Alūmbinīpiśācīsādhana

ཤ་བ་ཨ་ལུ་བྱི་ནིའི་སྐྱབ་ཐབས

Sha za a lu bi ni'i sgrub thabs

#

食肉鬼阿盧毘尼成就法

Thực Nhục Quỷ A Lư Bì Ni Thành Tựu Pháp

#

Amanasikāroddeśa-nāma

ཡིད་ལ་མེ་བྱེད་པ་སྟོན་པ་ཤེས་བྱ་བ།

#

Yid-la-me-byed-pa ston-pa shes-bya-ba

不作意說示

Bất Tác Ý Thuyết Thị

(Tib. Rma-ban chos ḥbar)(Ind. Phyag-na rdo-rje)(Ind. VajrapāṇiMtshur、

Jñānakara)(Editor. Amṛtadeva)(Ind. Dhiriśrījñāna)(Ind. Devākaracandra、Śākya brtson-

ḥgrus)(Ind. Vajrapāṇi、Gñan-chuñ)

Amarakoṣa-nāma

འཆི་བ་མེད་པའི་མཛོད་ཅེས་བྱ་བ་ {འཆི་བ་མེད་པའི་མཛོད་}

{'chi ba med pa'i mdzod}

Hchi-ba med-paḥi mdsod ces-bya-ba

無死藏

Bát Tử Tạng

(Tib. Yar-luñs-pa grags-pa rgyul-mtshan)(Ind. Kīrticandra)(Editor. Dharmapālabhadra)

Amarakoṣaṭīkākamadhenū

འཆི་བ་མེད་པའི་མཛོད་ཀྱི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་འདོད་འཛོམ་པ་མོ་

Chi ba med pa'i mdzod kyi rgya cher 'grel pa 'dod 'jo'i ba mo

#

無死藏廣註如意牛

Vô Tử Tạng Quảng Chú Như Ý Nguru

Rab 'byor zla ba (Subhucandra)

Amarakoṣaṭīkākāmadhenu-nāma

འཆི་བ་མེད་པའི་མཛོད་ཀྱི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་འདོད་འཛོམ་པ་མོ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Hchi-ba med-paḥi mdsod-kyi rgya-cher ḥgrel-pa ḥdod-ḥjoḥi ba-mo shes-bya-ba

無死藏廣註如意牛

Bát Tử Tạng Quảng Chú Như Ý Nguru

(Tib. Yar-luñs-pa grags-pa rgyul-mtshan)(Ind. Kīrticandra)(Editor.

Dharmapālabhadra)(Ind. Dharmapālabhadra)

Amitabha-garbha-tantre bhāgavatya āryatārāyah kalpoddesa

འོད་དཔག་མེད་གྱི་སྣང་པོའི་རྒྱུད་ལས་བཅོམ་མཁུན་འདས་མ་འཕགས་མ་སྐྱོལ་མའི་རྟོག་པ་གསུང་བ།

#

Hod-dpag-med-kyi sñiñ-poḥi rgyud-las bcom-ldan-ḥdas-ma ḥphags-ma sgröl-maḥi rtog-pa
gsuñ-ba

無量光心髓怛特羅中薄伽梵聖多羅母儀軌說述

Vô Lượng Quang Tâm Yếu Tantra [Đát-đặc-la] Trung Thế Tôn [Bạc-già-phạm] Thánh Tārā
[Đa-la] Mẫu Nghi Quỷ Thuyết Thuật

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Amitābhāḥṛdayarāgayamārisādhana-nāma

འོད་དཔག་ཏུ་མེད་པའི་སྣང་པོ་འདོད་ཆགས་གཤེན་རྗེ་གཤེད་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

{འོད་དཔག་ཏུ་མེད་པའི་སྣང་པོ་འདོད་ཆགས་གཤེན་རྗེ་གཤེད་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{'od dpag tu med pa'i snying po 'dod chags gshin rje gshed sgrub pa'i thabs}

Hod-dpag-tu-med-paḥi sñiñ-po ḥdod-chags gśin-rje-gśed sgrub-paḥi thabs shes-bya-ba

無量光心貪閻魔敵成就法

Vô Lượng Quang Tâm Tham-Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tỳụ Pháp

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind. Prajñāsīrījñānakīrti)

Amitābhavyūlia

འོད་དཔག་མེད་གྱི་བཀོད་པ་

Od dpag med kyi bkod pa

#

Not found

#

Āmnāyāntara same name tib

གདམས་ངག་གི་བྱུང་བར།

#

Gdams-ñag-gi khyad-par

特殊教誡 / 特殊教訓

Đặc Thù Giáo Giới / Đặc Thù Giáo Huấn

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhayākaragupta) / (Ind. Abhaya)

Āmnāyaviśeṣa

གདམས་ངག་གི་ལྷན་པར་

Gdams ngag gi khyad par

#

殊勝教誡

Thù Thắng Giáo Giới

(tib tr Abhaya, Tshul khrims rgyal mtshan)

Amoghadarśinetravibhaṅga?

མིག་འབྱེད་མཐོང་བ་དོན་ལྡན

#

Mig ḥbyed mthoñ-ba don ldan

開眼有見義

Khai Nhãn Hữu Kiến Nghĩa

(Tib. Chos-skyoñ bzañ-po)(Ind. Āg-dbañ phun-tshogs lhun-grub)

Amoghapasa-bali-vidhi

དོན་ཡོད་ཞགས་པའི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག།

#

Don-yod-shags-paḥi gtor-maḥi cho-ga

不空羅索供物儀軌

Bất Không Tác Cúng Dường Nghi Quỹ

(Tib. Rab-mchog dpal bzañ-po)

Amoghapāśalokeśvarasādhana

འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱག་དོན་ཡོད་ཞགས་པའི་རྒྱབ་ཐབས།

#

Hjig-rten dbañ-phyug don-yod-shags-paḥi sgrub-thabs

世自在不空羅索成就法

Thế Tự Tại Bất Không Tác Thành Tự Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Amoghapāśaparamitāṣaṭparipūraka-nāma-dhāraṇī

དོན་ཡོད་ཞགས་པའི་པ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པ་དུག་ཡོངས་སུ་རྫོགས་པར་བྱེད་པ་

Don yod zhags pa'i pha rol tu phyin pa drug yongs su rdzogs par byed pa

#

(聖) 有義縉索圓滿六波羅蜜陀羅尼 [c.f. 不空縉索神變真言經：一切菩薩敬禮解脫三昧耶真言品]

Thánh Hữu Nghĩa Tác Viên Mãn Lục Ba La Mật Dhāraṇī [Đà-la-ni] (Bất Không Quyển Tác Thần Biến Chân Ngôn Kinh Nhất Thiết Bồ-tát Kính Lễ Giải Thoát Tam Muội Da Chân Ngôn Phẩm)

#

Amṛtabhava-nāma-dhāraṇī

བདུད་ཚི་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Bdud-rtsi ḥbyuñ-ba shes-bya-baḥi gzuñs

甘露生陀羅尼

Amṛta [Cam-lô] Sanh Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-sés sde)

Amṛtādhiṣṭhāna-nāma

བདུད་ཚི་བྱིན་གྱིས་བསྐྱབ་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {བདུད་ཚི་བྱིན་གྱིས་བསྐྱབ་པ་}

{bdud rtsi byin gyis brlab pa}

Bdud-rtsi byin-gyis-brlab-pa shes-bya-ba

甘露加持

Amṛta [Cam-lô] Gia Tri

(Tib. She-sdañ rdo-rje)(Ind. Darpañācārya)

Amṛtagūhya-tantrarāja

གསང་བ་བདུད་ཚིའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

Gsang ba bdud rtsi'i rgyud kyi rgyal po

吉祥密甘露本續王

Cát Tường Mật Amṛta [Cam-lô] Bốn Tục Vương

(tib tr Gayadhara, Sakya ye ses)

Amṛtakalaśasiddhi

བདུད་ཚི་བུམ་པའི་ལུང

#

Bdud-rtsi bum-paḥi luṅ

甘露瓶取得

Amṛta [Cam-lô] Bình Thủ Đắc

(Tib. Jñānakumāra)(Ind. Vimalamitra)(Ind. Śrīkīrti (N))

Amṛtakaṇika-nāma-āryanāmasaṅgīti-ṭippanī

འཕགས་པ་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་མདོར་བཤད་བདུད་ཚིའི་ཐིགས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

{མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་མདོར་བཤད་བདུད་ཚིའི་ཐིགས་པ་}

{mtshan yang dag par brjod pa'i mdor bshad bdud rtsi'i thigs pa}

Phags pa mtshan yang dag par brjod pa'i mdor bshad bdud rtsi'i thigs pa zhes bya ba

聖\名誦(經)略釋甘露滴

Thánh Danh Tụng (Kinh) Lược Śākya [Thích-ca] Lộ Tích

(Tib. Ņi-maḥi dbaṅ-poḥi ḥod-zer、 Chos-rje dpal)(Ind. Nor-bu dpal ye-śes)

Amṛtakuṇḍali-nāma-catuskrodha-maṇḍalabhiṣeka-gambhīra-vidhi

བདུད་ཚི་ཐབ་རྩོམ་ཞེས་བྱ་བ་ལྷོ་པོ་བཞིའི་དགྲིས་འཁོར་དུ་དབང་བསྐྱར་བའི་ཚོག་ཟབ་མོ།

#

Bdud-rtsi thab-sbyor shes-bya-ba khro-bo bshiḥi dkyil-ḥkhor-du dbaṅ-bskur-baḥi cho-ga zab-mo

甘露軍荼利四忿怒曼荼羅灌頂甚深儀軌

Amṛta [Cam-lô] Kuṇḍa [Quân-đồ]-Lợi Tứ Phẫn Nộ Maṇḍala [Mạn-đà-la] Quán Đỉnh Thâm

Thâm Nghi Quỹ

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Amṛtakunḍalīsādhana

བདུད་ཚི་འབྲིལ་བའི་རླབ་ཐབས

#

Bdud-rtsi ḥkhyil-baḥi sgrub-thabs

甘露軍荼利成就法

Amṛta [Cam-lô] Kunḍali [Quân-Gia-Lợi] Thành Tựu Pháp
(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

Amṛtakūḍalīsādhana

བདུད་ཚི་འབྲིལ་བའི་རླབ་ཐབས

#

Bdud rtsi 'khyil pa'i sgrub thabs

甘露軍荼利成就法

Amṛta [Cam-lô] Quân Đồ Lợi Thành Tựu Pháp
Zla ba grags pa (Candrakirti)

Amṛtakunḍalyai nāmaḥ

བདུད་ཚི་འབྲིལ་བ་ལ་ཕྱག་འཚལ་ལོ

#

Bdud-rtsi ḥkhyil-pa-la phyag-ḥtshal lo

禮拜甘露軍荼利

Lễ Bái Amṛta [Cam-lô] Kunḍali [Quân-Gia-Lợi]
(Tib. Jñānakumāra)(Ind. Vimalamitra)(Ind. Śrīkīrti (N))

Amṛtakūḍalyai-nāmaḥ

ཚངས་བལ་ལོགས་བ་དང་སྲོང་དང་ལྷ་དང་སྐྱ་དང་མིའི་བྱང་ཚུབ་སེམས་དབའ་རྣམས་ལ་ཕྱག་འཚལ་ལོ

Tshangs pa la gogs pa drang srong dang, lha dang klu dang mi'i byang chub sems dpa'
rnams la phyag 'tshal lo

#

禮拜甘露軍荼利

Lễ Bái Amṛta [Cam-lô] Kunḍali [Quân-Gia-Lợi]

Amṛtamarīci-nāma

བདུད་ཚི་འོད་ཟེར་ཅན་ཞེས་བྱ་བ། {བདུད་ཚི་འོད་ཟེར་ཅན་}

{bdud rtsi 'od zer can}

Bdud-rtsi ḥod-zer-can shes-bya-ba

甘露療利支

Amṛta [Cam-lô] Liêu Lợi Chi

(Tib. Mar-pa chos-kyi dbaṅ-phyug)(Ind. Ratnaśrījñāna)

Amṛtarasāyana

ཚངས་པ་ལ་སོགས་པ་དང་སྲོང་དང། ལྷ་དང་ལྷ་དང་མའི་བྱང་ཚུབ་སེམས་དཔའ་རྣམས་ལ་ཕྱག་འཚལ་ལོ།

#

Tshaṅ-pa la-sogs-pa draṅ-sroṅ dan lha dan klu dan miḥi byaṅ-chub-sems-dpaḥ rnam-la

phyag-ḥtshal lo

禮拜梵等仙天龍菩薩人等

Lễ Bái Phạm Đăng Tiên Thiên Long Bồ-tát Nhân Đăng

(Tib. Jñānakumāra)(Ind. Vimalamitra)(Ind. Śrīkīrti (N))

Amṛtasiddhimūla-nāma

བདུད་ཚི་གུབ་པའི་རྩ་བ་ཞེས་བྱ་བ། {བདུད་ཚི་གུབ་པའི་རྩ་བ་}

{bdud rtsi grub pa'i rtsa ba}

Bdud-rtsi grub-paḥi rtsa-ba shes-bya-ba

甘露成就根本

Amṛta [Cam-lô] Thành Tựu Căn Bản

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Mahākaruṇa)(Ind. Śrīvairocana-vajra)(Ind. Enadeva)

Amṛtodaya-nāma-balividhi

བདུད་ཚི་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག།

Bdud rtsi 'byung ba zhes bya ba'i gtor ma'i cho ga

#

甘露生名供物儀軌

Amṛta [Cam-lô] Sinh Danh Cung Vật Nghi Quĩ

Amṛtodaya-nāma-balividhi

བདུད་ཚི་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག།

#

Bdud-rtsi ḥbyuñ-ba shes-bya-baḥi gtor-maḥi cho-ga

甘露生供物儀軌

Amṛta [Cam-lô] Sanh Cúng Dường Nghi Quĩ

(Tib. Khu dnos-grub)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

Ānandacakṣu-nāma-ṭikā

དགའ་བའི་སྤྱན་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་

#

Dgaḥ-baḥi spyān shes-bya-baḥi rgya-cher ḥgrel-pa

歡喜眼廣註

Hoan Hỷ Nhãn Quảng Chú

(Tib. Rin-chen rgyal-mtshan)(Ind. Prajñāśrīgupta)

Ānandacakṣū-nāma-ṭikā

དགའ་བའི་སྤྱན་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་

Dga' ba'i spyān zhes bya ba'i rgya cher 'grel pa

#

歡喜眼名廣註

Hoan Hỷ Nhãn Danh Quảng Chú

Shes rab dpal gsang ba (Prajnasrigupta)

Ānandapūṣpamālā

དགའ་བའི་མེ་རྟོག་གི་ཐེང་བ་

Dga' ba'i me tog gi phreng ba

#

吉祥歡喜華鬘

Cát Tường Hoan Hỷ Hoa Man

Indrabhuti

Anantamūkhanirhāradhāraṇīṭīkā

སློ་མཐའ་ཡས་པ་སྐྱབ་པའི་གཟུངས་ཀྱི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་

Sgo mtha' yas pa sgrub pa'i gzungs kyi rgya cher 'grel pa

#

聖無邊門成就陀羅尼廣註

Thánh Vô Biên Môn Thành Tựu Dhāraṇī [Đà-la-ni] Quảng Chú

(san au Jnanagarbha) (tib tr Prajnavarman, Ye shes sde)

Anantamūkhanirhāradhārmī-vyakhyanakārikā

སློ་མཐའ་ཡས་པ་སྐྱབ་པའི་གཟུངས་རྣམ་པར་བཤད་པའི་ཚོག་ལེའུར་བྱས་པ་

Sgo mtha' yas pa sgrub pa'i gzungs rnam par bshad pa'i tshig le'ur byas pa

#

聖無邊門成就陀羅尼釋

Thánh Vô Biên Môn Thành Tựu Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thích

(san au Jnanagarbha)(tib tr Prajnavarman, Ye shes sde)

Anantamūkhapariśodhananirdeśa-parivarta

སློ་མཐའ་ཡས་པ་རྣམ་པར་སྐྱོང་བ་བཟླ་བའི་ལེའུ་

Sgo mtha' yas pa rnam par sbyong ba bstan pa'i le'u

#

聖大寶積法門十萬品〔大寶積經〕

Thánh Đại Bảo Tích Pháp Môn Thập Vạn Phẩm (Đại Bảo Tích Kinh)

Anantamūkhasādhaka

སློ་མཐའ་ཡས་པ་སྐྱབ་པ་

Sgo mtha' yas pa sgrub pa

#

聖無邊門成就陀羅尼

Thánh Vô Biên Môn Thành Tựu Dhāraṇī [Đà-la-ni]

Anavataptanagarājaparipṛccha

ལྷུ་འི་རྒྱལ་པོ་མ་དྲོས་པས་ཟུག་པ་

Klu'i rgyal po ma dros pas zhus pa

#

聖無熱龍王所問大乘經

Thánh Vô Nhiệt Long Vương Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(tib tr Jinamitra, Danasila, Ye shes sde, Dgon gling rma, etc)

Anavila-nāma-tantrapañjikā

རྣོག་པ་མེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་འགྲེལ་པ་

Rnyog pa med pa zhes bya ba'i rgyud kyi 'grel pa

#

吉祥無濁名怛特羅註釋

Cát Tường Vô Trọc Danh Tantra [Đát-đặc-la] Chú Thích

(san au Kumaracandra)

Anavila-tantraraja

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་རྣོག་པ་མེད་པ་

Rgyod kyi rgyal po rnyog pa med pa

#

無濁本續王

Vô Trọc Bản Tục Vương

(tib tr Gayadhara, Sakya ye ses)

Anāvila-tantrarāja-nāma

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་རྣོག་པ་མེད་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Rgyud-kyi rgyal-po rñog-pa med-pa shes-bya-ba

怛特羅王無濁

Tantra [Đát-đặc-la] Vương Vô Trọc

(Tib. Śākya ye-sés)(Ind. Gayadhara)

Angacakra-bandhana-mocanopadeśa

ལུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་བཅིང་བ་དང་དགོས་བའི་མན་ངག།

#

Lus-kyi ḥkhor-lo bciñ-ba dan dgrol-baḥi man-ñag

身輪繫縛解脫優波提舍

Thân Luân Hệ Phược Giải Thoát Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]

#

Angaparadha-saptaka

ཡན་ལག་གི་ཉེས་པ་བདུན་པ།

#

Yan-lag-gi ñes-pa bdun-pa

支七失

Chi Thất Thất

(Tib. Śākya brtson-ḥgrus)(Ind. Avadhūtī-pa)

Anga-samaya-nāma

ཡན་ལག་གི་དམ་ཚིག་ཅེས་བྱ་བ།

#

Yan-lag-gi dam-tshig ces-bya-ba

支三摩耶

Chi Samaya [Tam-ma-da]

(Tib. Śākya brtson-ḥgrus)(Ind. Avadhūtī-pa)

Angūlimāliya

སོར་མོ་འི་ཕྱེང་བ་ལ་ཕན་པ་

Sor mo'i phreng ba la phan pa

#

聖利益指鬘大乘經〔央掘魔羅經〕

Thánh Lợi Ích Chỉ Man Đại Thừa Kinh (Ựơng Quật Ma La Kinh)

(tib tr Sakyaprabha, Dharmatasila, Tong a ca la, etc.)

Anityārthaparikathā

མི་རྟག་པའི་དོན་གྱི་གཏམ་ {མི་རྟག་པའི་དོན་གྱི་གཏམ་}

{mi rtag pa'i don gyi gtam}

Mi-rtag-paḥi don-gyi gtam

無常義譚

Vô Vô Thường Nghĩa Truyện / Vô Thường Nghĩa Đàm

(Tib. Grags-ḥbyor śes-rab)(Ind. Vinaya (K))

Anityatā-sūtra

མི་རྟག་པ་ཉིད་ཀྱི་མདོ་ {མི་རྟག་པ་ཉིད་ཀྱི་མདོ་}

{mi rtag pa nyid kyi mdo}

Mi-rtag-pa-ñid-kyi mdo

無常經

Vô Thường Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śurendrabodhi)

Antamahāsvidhi

ཐ་མའི་མཚན་པའི་ཚོ་ག། {ཐ་མའི་མཚན་པའི་ཚོ་ག།}

{tha ma'i mchod pa'i cho ga}

Tha-maḥi mchod-paḥi cho-ga

最後供養儀軌

Tối Hậu Cung Dưỡng Nghi Quĩ

(Tib. Phyogs dbaṅ dgaḥ-byed)(Ind. Prajñākīrti)

Antarmañjarī-nāma

ནང་གི་སྟེ་མ་ཞེས་བྱ་བ། {ནང་གི་སྟེ་མ་}

{nang gi snye ma}

Nang gi snye ma zhes bya ba

內苞

Trang Nghiêm Nội Bao/ Nội Bao

(Tib. Śes-rab dpal)(Ind. Vibhūticandra)

Antarvyāpti

ནང་གི་ཁྱབ་པ་ {ནང་གི་ཁྱབ་པ་}

{nang gi khyab pa}

Nañ-gi khyab-pa

內遍充

Nội Tại Tự Tính / Nội Biến Sung

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Kumārakalaśa)

Antes-a-vidhi

མའི་མཚན་བའི་ཚོ་ག།

#

Meḥi mchod-paḥi cho-ga

火供養儀軌 / 最後供養儀軌

Hỏa Cung Dưỡng Nghi Quỹ / Tối Hậu Cung Dưỡng Nghi Quỹ

#

Anujñāvidhi

རྗེས་སུ་གནང་བའི་ཚོ་ག།

#

Rjes-su gnañ-baḥi cho-ga

許可儀軌

Húra Khả Nghi Quỹ

(Tib. Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)(Ind. Nag-kyi rin-chen)

Anukampopakrama-tattva-yogavataropadeśa-nāma

རྗེས་ཚགས་ཀྱི་སྦྱོར་བས་དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཀྱི་རྣལ་འབྱོར་ལ་འཇུག་པའི་མན་ངག།

#

Rjes-chags-kyi sbyor-bas de-kho-na-ñid-kyi rnal-ḥbyor-la ḥjug-paḥi man-ñag

欲和合真性瑜伽入優波提舍

Dục Hòa Hợp Chân Tính Yoga [Du-già] Nhập Luận Nghi [Ưu-ba-đề-xa]

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Amoghavajra)

Anuttarayogakrama-nāma

ལྷ་མེད་སྐྱོར་བའི་རིམ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Bla-med sbyor-baḥi rim-pa shes-bya-ba

無上瑜伽次第

Vô Thượng Yoga [Du-già] Thứ Đệ

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

Anyāpoha-nāma-prakarāṇa

གཞན་སེལ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་དུ་བྱེད་པ་ {གཞན་སེལ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་དུ་བྱེད་པ་}

{gzhan sel ba zhes bya ba'i rab tu byed pa}

Gshan-sel-ba shes-bya-baḥi rab-tu-byed-pa

離餘論

Ly Dur Luận

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Skal-ldan rgyal-po (K))

Anyāpohavicāraḥkārīkā

གཞན་སེལ་བརྟག་པའི་ཚིག་ལེན་བྱས་པ་ {གཞན་སེལ་བརྟག་པའི་ཚིག་ལེན་བྱས་པ་}

{gzhan sel brtag pa'i tshig le'ur byas pa}

Gshan sel brtag-paḥi tshig-leḥur-byas-pa

離餘觀察頌

Li Ly Dur Quán Sát Tụng

(Tib. Dpal brtsegs rakṣita)(Ind. Jinamitra (K))

Apacitadhana-prapurana-vidhi kalpavrksa-paus-ika-nāma

འོར་འབྲིབ་པ་དག་པའི་ཚོག་དཔག་བསམ་གྲིང་རྒྱས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Nor ḥgrib-pa dgañ-baḥi cho-ga dpag-bsam śiñ rgyas-pa shes-bya-ba

財寶增減儀軌如意樹長養

Tài Bảo Tăng Giảm Nghi Quỹ Như Ý Thụ Trưởng Dưỡng

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Aparājita-nāma-sādhana

གཞན་གྱིས་མི་ཐུབ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་ {གཞན་གྱིས་མི་ཐུབ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{gzhan gyis mi thub pa zhes bya ba'i sgrub thabs}

Gshan-gyis mi thub-pa shes-bya-baḥi sgrub-thabs

無能勝成就法

Vô Năng Thắng Thành Tựu Pháp

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

Aparajita-sādhana

གཞན་གྱིས་མི་ཐུབ་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Gshan-gyis mi-thub-maḥi sgrub-thabs

無能勝母成就法

Vô Năng Thắng Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan) / (Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

Aparajita-sādhana

རྣམ་པར་རྒྱལ་མའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Rnam-par rgyal-maḥi sgrub-paḥi thabs

能勝母成就法

Năng Thắng Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

Aparimitagūṇānūsamsā

ཡོན་ཏན་བསྐྱེད་པ་དཔག་ཏུ་མེད་པ་

Yon tan bsngags pa dpag tu med pa

#

聖無量功德稱讚陀羅尼 [佛說無量功德陀羅尼經等]

Thánh Vô Lượng Công Đức Xưng Tán Dhāraṇī [Đà-la-ni] (Phật Thuyết Vô Lượng Công Đức

Dhāraṇī [Đà-la-ni] Kinh Đăng)

Aparimitāyuhstotra

ཚོ་དཔག་མེད་ལ་བསྟོན་པ།

#

Tshe-dpag-med-la bstod-pa

無量壽讚

Vô Lượng Thọ Tán

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Gomi ḥchi-med)

Aparimitāyūhstotra

ཚོ་དཔག་མེད་ལ་བསྟོན་པ་

Tshe dpag med la bstod pa

#

無量壽讚

Vô Lượng Thọ Tán

Jetari

Aparimitāyurhomavidhi-nāma

ཚོ་དཔག་ཏུ་མེད་པའི་སྤྱིན་སྲེག་གི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ།

#

Tshe dpag-tu-med-paḥi sbyin-sreg-gi cho-ga shes-bya-ba

無量壽護摩儀軌

Vô Lượng Thọ Hỏa Tế Nghi Quỹ / Vô Lượng Thọ Homa [Hô-ma] Nghi Quỹ

(Tib. Dar-ma tshul-khrims)(Ind. Balacandra)

Aparimitāyūrjñānāmaṇḍalavidhi

ཚོ་དང་ཡེ་ཤེས་དཔག་ཏུ་མེད་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་

Tshe dang ye shes dpag tu med pa'i dkyil 'khor gyi cho ga

#

無量壽智曼荼羅儀軌

Vô Lượng Thọ Trí Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ

Aparimitāyurjñānāmaṇḍalavidhi-nāma

ཚོ་དང་ཡེ་ཤེས་དཔག་ཏུ་མེད་པའི་དགྲིས་འཁོར་གྱི་ཚོག་ཞེས་བྱ་བ

#

Tshe dan ye-śes dpag-tu-med-paḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga shes-bya-ba

無量壽智曼荼羅儀軌

Vô Lượng Thọ Trí Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quĩ

(Tib. Dar-ma tshul-khrims)(Ind. Zla-ba bzañ-po)

Aparimitāyur-Jñāna-sādhana

ཚོ་དང་ཡེ་ཤེས་དཔག་ཏུ་མེད་པའི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Tshe dan ye-śes dpag-tu-med-paḥi sgrub-thabs

無量壽智成就法

Vô Lượng Thọ Trí Thành Tựu Pháp

(Tib. Dar-ma tshul-khrims)(Ind. Balacandra)

Aparimitāyūrjñānasādhana

ཚོ་དང་ཡེ་ཤེས་དཔག་ཏུ་མེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་

Tshe dang ye shes dpag tu med pa zhes bya ba'i sgrub thabs

#

無量壽智名成就法

Vô Lượng Thọ Trí Danh Thành Tựu Pháp

#

Aparimitāyūrjñānasādhana

ཚོ་དང་ཡེ་ཤེས་དཔག་ཏུ་མེད་པའི་སྐྱབ་ཐབས་

Tshe dang ye shes dpag tu med pa'i sgrub thabs

#

無量壽智成就法

Vô Lượng Thọ Trí Thành Tựu Pháp

Ye shes kyi mkha' 'gro ma Grub pa'i gyal mo (Jnanadakini Siddharajni)

Aparimitāyurjñānasādhana-nāma

ཚོ་དང་ཡེ་ཤེས་དཔག་ཏུ་མེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས

#

Tshe dan ye-śes dpag-tu-med-pa shes-bya-baḥi sgrub-thabs

無量壽智成就法

Vô Lượng Thọ Trí Thành Tựu Pháp

(Tib. Dar-ma tshul-khrims)(Ind. Zla-ba bzañ-po)

Aparimitāyurjñānavidhi-nāma

ཚོ་དང་ཡེ་ཤེས་དཔག་ཏུ་མེད་པའི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ།

#

Tshe dan ye-śes dpag-tu-med-paḥi cho-ga shes-bya-ba

壽智無量儀軌

Thọ Trí Vô Lượng Nghi Quỹ

(Tib. Lce dgaḥ-baḥi dpal)(Ind. Śrīmañji)

Apasmara-graha-nirmocaka

བརྗེད་བྱེད་གྱི་གདོན་ལས་ཐར་བར་བྱེད་པའི་མན་ངག།

#

Brjed-byed-kyi gdon-las thar-bar-byed-paḥi man-ñag

作忘鬼魅解脫優波提舍 / 作忘魔解脫

Tác Vong Quỷ Mị Giải Thoát Luận Nghi [U'u-ba-đề-xa] / Tác Vong Ma Giải Thoát

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Āpattideśanāvidhi

སྐྱབ་བ་བཤགས་པའི་ཚོ་ག་ {སྐྱབ་བ་བཤགས་པའི་ཚོ་ག་}

{ltung ba bshags pa'i cho ga}

Ltuñ-ba bsags-paḥi cho-ga

過犯懺悔儀軌

Quá Phạm Sám Hối Nghi Quỹ

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

Apoahasiddhi

སེལ་བ་གྲུབ་པ་ {སེལ་བ་གྲུབ་པ་}

{sel ba grub pa}

Sel-ba grub-pa

離成就

Li Ly Thành Tựu

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Manoratha (K))

Aprasahaprakāśa-nāma

རབ་རྩ་མི་གནས་པ་གསལ་བར་སྟོན་པ་ཞེས་བྱ་བ། {རབ་རྩ་མི་གནས་པ་གསལ་བར་སྟོན་པ་}

{rab tu mi gnas pa gsal bar ston pa}

Rab-tu mi gnas-pa gsal-bar ston-pa shes-bya-ba

不善住明說

Bất Thiệu Trụ Minh Thuyết

(Tib. Nag-tsho tshul-khrims rgyal)(Ind. Vajrapāṇi)

Aprema-samana-gara-prayoga hiranyamani-nāma

མི་མཐུན་པ་ཞི་བར་བྱེད་པའི་རྩི་སྦྱར་དབྱིག་གི་རོར་བུ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Mi-mthun-pa shi-bar-byed-paḥi rtsi-sbyor dbyig-gi nor-bu shes-bya-ba

不和鎮液作用金寶 / 不順鎮靜液作用金寶

Bất Hòa Trấn Dịch Tác Dụng Kim Bảo / Bất Hòa Trấn Tĩnh Dịch Tác Dụng Kim Bảo

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

aptatathāgata-purvapraṇidhāna-visesa-vistāra-nāma-sūtranta-vacana, Saptatathāgata-pūjā-

praṇidhānabhinirhara-vidhi-sutre-vicitanta-vacana

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་བདུན་གྱི་སྒྲོན་གྱི་སྒྲོན་ལམ་གྱི་བྱང་པར་རྒྱས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་མདོ་སྡེ་བཞག་ཅིང་དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་བདུན་མ
ཚོད་དེ་སྒྲོན་ལམ་གདབ་པའི་ཚོ་ག་མདོ་སྡེ་ལས་བདུས་ཏེ་རིམ་པར་བཞག་པ།

#

De-bshin-gśegs-pa bdun-gyi sñon-gyi smon-lam-gyi khyad-par rgyas-pa shes-bya-baḥi
mdo-sde bklag ciñ de-bshin-gśegs-pa bdun mchod de smon-lam gdab-paḥi cho-ga mdo-
sde-las btus te rim-par bklag-pa

七如來往昔誓願殊勝廣大經、讀誦七如來供養，誓願儀軌經集次第讀誦

Thất Như Lai Vãng Tích Thệ Nguyện Thù Thắng Quảng Đại Kinh Độc tụng Thất Như Lai
Cung Dưỡng, Thệ Nguyện Nghi Quỹ Kinh Tập Thứ Đệ Độc tụng

(Tib. Khams-pa lo-tsā-ba)(Ind. Don-yod rdo-rje)

Arapacanasādhana

ཨ་ར་པ་ཙ་ནའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

A-ra-pa-tsa-naḥi sgrub-thabs

阿羅波遮那成就法

Arapacana [A-la-ba-già-na] Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-rje dpal)(Ind. Vibhūticandra) / (Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Kamalagupta)

Arapacanasādhana sam name?

སྐྱོས་པ་མེད་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Spros-pa med-paḥi sgrub-thabs

無戲論成就法

Vô Hí Luận Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

Arapacanasādhanavidhi

ཨ་ར་པ་ཙ་ན་འི་སྐྱུབ་ཐབས་ཀྱི་ཚེ་ག།

A ra pa tsa na'i sgrub thabs kyi cho ga

#

阿羅波遮那成就法儀軌

A-la-ba-già-na Thành Tựu Pháp Nghi Quĩ

(san. Au Sraddhakaravarman)

Arapacanasādhanavidhi

ཨ་ར་པ་ཙ་ན་འི་སྐྱུབ་ཐབས་ཀྱི་ཚེ་ག།

#

A-ra-pa-tsa-naḥi sgrub-thabs-kyi cho-ga

阿羅波遮那成就法儀軌

Arapacana [A-la-ba-già-na] Thành Tựu Pháp Nghi Quĩ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

Arghavidhi

ཨ་རྒྱའི་ཚེ་ག། {ཨ་རྒྱའི་ཚེ་ག།}

{argha'i cho ga}

Arghaḥi cho-ga

闍伽儀軌

Trị Giá Nghi Quĩ / Át-Già Nghi Quĩ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Tathāgatarakṣita)(Ind. Smṛti)(Ind. Vibhūticandra)(Editor.

Blo-gros señ-ge)(Ind. Varendra, Prajñākīrti)

Arhatsaṅghavardhanavyākaraṇa?

དགའ་བཅའ་པ་དགེ་འདུན་འཕེལ་གྱིས་ལུང་བསྟན་པ། {དགའ་བཅའ་པ་དགེ་འདུན་འཕེལ་གྱིས་ལུང་བསྟན་པ།}

{dgra bcom pa dge 'dun 'phel gyis lung bstan pa}

Dgra-bcom-pa dge-ḥdun ḥphel-gyis luñ-bstan-pa

阿羅漢眾增授記

A-la-hán Chúng Tăng Thụ Ký

(Tib. Gshon-nu dpal)

Arthaviniścaya-nāma-dharmaparyāya

དོན་རྣམ་པར་ངེས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་ཚོས་ཀྱི་རྣམ་གྲངས་

#

Don rnam-par nes-pa shes-bya-baḥi chos-kyi rnam-graṅs

義決定法門

Nghĩa Quyết Định Pháp Môn

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Prajñāvarma)

Arthaviniścayaṭīkā

ཕོ་བྱང་སྟོང་ཐང་ལྡན་དཀར་གྱི་ཚོས་འགྱུར་རོ་ཙག་གི་དཀར་ཆག་

Pho brang stong thang ldan dkar gyi chos 'gyur ro cog gi dkar chag

#

宮殿經論翻譯目錄

Cung Điện Kinh Luận Phiên Dịch Mục Lục

(tib Dpal brtsegs (Sriku-a), Klu'i dbang po (Nagendra), 'Khon Nagendraraksita, etc.)

Arthaviniścayaṭīkā?

དོན་རྣམ་པར་གདོན་མི་ཟ་བའི་འགྲེལ་

#

Don rnam-par gdon-mi-za-baḥi ḥgrel-pa

義不疑註

Nghĩa Bất Nghi Chú

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmasrībhadrā、Buddhasrīsānti)

Arthavistara

དོན་རྒྱས་པ་

Don rgyas pa

#

聖廣義法門〔廣義法門經等〕

Thánh Quảng Nghĩa Pháp Môn (Quảng Nghĩa Pháp Môn Kinh Đẳng)

#

Arthavmiścaya

དོན་རྣམ་པར་ངེས་པ་

Don rnam par nges pa

#

決定義法門〔佛說法乘義決定經等〕

Quyết Định Nghĩa Pháp Môn (Phật Thuyết Pháp Thừa Nghĩa Quyết Định Kinh Đẳng)

#

Ārya sarvabuddhaviṣayāvātārajñānālokālamkāra-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་སངས་རྒྱས་ཐམས་ཅད་ཀྱི་ཡུལ་ལ་འཇུག་པའི་ཡི་ཤེས་སྣང་བའི་རྒྱན་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་དམ་

#

Hphags-pa sañs-rgyas thams-cad-kyi yul-la hjug-paḥi ye-śes snañ-baḥi rgyan shes-bya-ba

theg-pa chen-poḥi mod

聖入一切諸佛境界智慧光明莊嚴大乘經

Thánh Nhập Nhất Thiết Chư Phật Cảnh Giới Trí Huệ Quang Minh Trang Nghiêm Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

Ārya-abhayapradā-nāma-aparājita

འཕགས་པ་གཞན་གྱིས་མི་ཐུབ་པ་མི་འཇིགས་པ་སྤྱིན་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Hphags-pa gshan-gyis-mi thub-pa mi hñigs-pa spyin-pa shes-bya-ba

聖無能勝無畏施

Thánh Vô Năng Thắng Vô Úy Thí

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

Ārya-abhiṣecanī-nāma-dhāraṇī

འཕགས་པ་དབང་བསྐྱར་བ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa dbañ-bskur-ba shes-bya-baḥi gzuñs

聖灌頂陀羅尼

Thánh Quán Đỉnh Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

Ārya-acalakalpa-tantrarāja

འཕགས་པ་མི་གཡོ་བའི་རྟོག་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ

#

Hphags-pa mi gyo-baḥi rtog-paḥi rgyud-kyi rgyal-po

聖不動儀軌怛特羅王

Thánh Bất Động Nghi Quỹ Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Mar-pa chos-kyi dbaṅ-phyug grags-pa)(Ind. Atuladāsavajra)

Ārya-acalamahāguhyatantra

འཕགས་པ་མི་གཡོ་བའི་གསང་རྒྱུད་ཆེན་པོ

#

Hphags-pa mi gyo-baḥi gsañ rgyud chen-po

聖不動秘密大怛特羅

Thánh Bất Động Bí Mật Đại Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Mar-pa chos-kyi dbaṅ-phyug grags-pa)(Ind. Atuladāsavajra)

Ārya-acala-nāma-dhāraṇī same name

འཕགས་པ་སྐོ་བོ་མི་གཡོ་བའི་གཟུངས་ཞེས་བྱ་བ

#

Hphags-pa khro-bo mi-gyo-baḥi gzuñs shes-bya-ba

聖忿怒不動陀羅尼

Thánh Phẫn Nộ Bất Động Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Dharmatāśīla)

Ārya-acala-nāma-dhāraṇī same name

འཕགས་པ་མི་གཡོ་བའི་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས

#

Hphags-pa mi gyo-ba shes-bya-baḥi gzuñs

聖不動陀羅尼

Thánh Bất Động Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Dharmasrīmitra)

Ārya-acalasādhana

འཕགས་པ་མི་གཡོ་བའི་སྐབ་ཐབས།

#

Hphags-pa mi gyo-baḥi sgrub-thabs

聖\不動成就法 / 聖不動成就法

Thánh Bất Động Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Dharmaśrīmitra) / (Tib. Glog-skya gshon-nu ḥbar)(Ind. Puṇyaśrī)(Ind. Dānaśīla)

Ārya-acintyabuddhaviṣayanirdeśa-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་སངས་རྒྱས་ཀྱི་ཡུལ་བསམ་གྱིས་མི་བྱུང་བ་བཟོན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa sañs-rgyas-kyi yul bsam-kyis-mi-khyab-pa bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖說佛國不思議大乘經

Thánh Thuyết Phật Quốc Bất [Khả] Tư Nghị Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla, Munivarma)

Ārya-acintyaprabhāsanirdeśa-nāma-dharmaparyāya

འཕགས་པ་བྱུང་བ་བསམ་གྱིས་མི་བྱུང་བས་བཟོན་པ་ཞེས་བྱ་བའི་ཆོས་ཀྱི་རྣམ་གྲངས་

#

Hphags-pa khyeḥu snañ-ba bsam-gyis mi khyab-pas bstan-pa shes-bya-baḥi chos-kyi-rnam-graṅs

聖光明不思議童子所說法門

Thánh Quang Minh Bất [Khả] Tư Nghị Đồng Tử Sở Thuyết Pháp Môn

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Ārya-acintyarājasūtra-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་བསམ་གྱིས་མི་བྱུང་བའི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་མདོ་

Hphags-pa bsam-gyis-mi-khyab-paḥi rgyal-po shes-bya-baḥi mdo

聖不可思議王經

Thánh Bất Khả Tư Nghị Vương Kinh

(Tib. Thu-mi sambhoṭa)

Ārya-adbhutadharmaparyāya-nāma

འཕགས་པ་མད་དུ་བྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་ཚེས་ཀྱི་རྣམ་གངས་

#

Hphags-pa rmad-du-byuñ-ba shes-bya-baḥi chos-kyi rnam-graṅs

聖希有法門

Thánh Diệu Pháp Môn / Thánh Hi Hữu Pháp Môn

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi)

Ārya-adhyāśayasañcodana-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་ལྷག་པའི་བསམ་བ་བསྐྱལ་བ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa lhag-paḥi-bsam-pa bskul-ba shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖僧上意樂促進大乘經

Thánh Tăng Thượng Ý Lạc Xúc Tiến Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi)

Ārya-advayasamatāvijayākhyā-kalpamahārāja

འཕགས་པ་གཉིས་སུ་མེད་པ་མཉམ་པ་ཉིད་རྣམ་པར་རྒྱལ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རྟོག་པའི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་

#

Hphags-pa gñis-su-med-pa mñam-pa-ñid rnam-par-rgyal-ba shes-bya-baḥi rtog-paḥi

rgyal-po chen-po

聖無二平等勝儀軌大王

Thánh Vô Nhị Bình Đẳng Thắng Nghi Quỹ Đại Vương

(Tib. Bu-ston rin-chen grub)(Editor. Mi bzañ mgon-poḥi skyabs)

Ārya-agrapradīpadhāraṇī-vidyārāja

འཕགས་པ་རིག་མཁས་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་སྐོན་མ་མཚོག་གི་གཟུངས་

#

Hphags-pa rig-sñags-kyi rgyal-po sgron-ma mchog-gi gzuñs

聖明咒王最勝燈明陀羅尼

Thánh Minh Chú Vương Tối Thắng Đẳng Minh Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Ārya-agrapradīpadhāraṇī-vidyārāja same name

འཕགས་པ་རིགས་སྣགས་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་སྐྱོན་མ་མཚན་གི་གཟུངས་

#

Hphag-pa rigs-sñags-kyi rgyal-po sgron-ma mchog-gi gzuñs

聖明咒王最上燈明陀羅尼

Thánh Minh Chú Vương Tối Thượng Đăng Minh Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Ārya-ajātaśatrukaukṛittyavinodanā-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་མ་སྐྱེས་དགའི་འགྲོད་པ་བསལ་བ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa ma-skyes-dgrahī ḥgyod-pa bsal-ba shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖阿闍世懺悔大乘經

Thánh A-xà-thế Sám Hối Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Dānaśīla)(Ind. Mañjuśrīgarbha, Ratnarakṣita)

Ārya-ākāśagarbha-nāma-mahāyāna-sūtra

འཕགས་པ་ནམ་མཁའི་སྐྱིད་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa nam-mkhaḥi sñiñ-po shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖虛空藏大乘經

Thánh Hư Không Tạng Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla, Munivarma)(Ind. Śākyaprabha,

Ratnarakṣita)

Ārya-akṣayamatīnirdeśa-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་སློ་བྱོས་མི་ཟད་པས་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa blo-gros-mi-zad-pas bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖無盡意所問大乘經

Thánh Vô Tận Ý Sở Thuyết Đại Thừa Kinh / Thánh Vô Tận Ý Sở Vấn Đại Thừa Kinh (H)

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Kamalagupta)(Ind. Dharmalāśīla)

Ārya-akṣayamatīrdeśatikā

འཕགས་པ་སློབ་མི་ཟད་པས་བསྟན་པ་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ

#

Hphags-pa blo-gros mi-zad-pas bstan-pa rgya-cher ḥgrel-pa

聖無盡意所說廣註

Thánh Vô Tận Ý Sở Thuyết Quảng Chú

(Tib. Ye-śes sde、Dpal brtsegs)(Ind. Mañjuśrīgarbha、Prajñāvarma)

Ārya-akṣayamatipariṣcchā-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་སློབ་མི་ཟད་པས་ལྷན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa blo-gros-mi-zad-pas shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖無盡慧所問大乘經

Thánh Vô Tận Ý Sở Vấn Đại Thừa Kinh / Thánh Vô Tận Huệ Sở Vấn Đại Thừa Kinh (H)

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)(Editor. Dharmatāśīla)

Ārya-akṣirogapraśamani-sūtra

འཕགས་པ་མིག་ནད་རབ་ཏུ་ཞི་བར་བྱེད་པའི་མདོ

#

Hphags-pa mig nad rab-tu shi-bar-byed-paḥi mdo

聖眼病善治經

Thánh Nhãn Bệnh Thiện Trị Kinh

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

Ārya-akṣobhyatathāgatasya vyūha-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་མི་འཇུགས་པའི་བཀོད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa de-bshin-gśegs-pa mi-ḥkhrugs-paḥi bkod-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi

mdo

聖阿[門@(人/(人+人))]如來莊嚴大乘經

Thánh Bất Động [Akṣobhya, A-súc-bê] Như Lai Trang Nghiêm Đại Thừa Kinh / Thánh A-

Môn Như Lai Trang Nghiêm Đại Thừa Kinh (H)

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Surendrabodhi)

Ārya-amitābhavyūha-nāma-mahāyāna-sūtra

འཕགས་པ་འོད་དཔག་མེད་གྱི་བཀོད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa ḥod-dpag-med-kyi bkod-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖無量光莊嚴大乘經

Thánh Vô Lượng Quang Trang Nghiêm Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Ārya-amoghapāśahṛdaya-nāma-dhāraṇī

འཕགས་པ་དོན་ཡོད་ཞགས་པའི་སྣང་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས

#

Hphags-pa don-yod-shags-paḥi sñiṅ-po shes-bya-baḥi gzuṅs

聖不空羂索心髓陀羅尼

Thánh Bất Không Quyển-Tác [Pāśa] Tâm Yếu Dhāraṇī [Đà-la-ni] (H)

(Tib. Rin-chen grags)(Ind. Amoghavajra)

Ārya-amoghapāśahṛdaya-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་དོན་ཡོད་ཞགས་པའི་སྣང་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa don-yod-shags-paḥi sñiṅ-po shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖不空羂索心髓大乘經

Thánh Bất Không Quyển-Tác [Pāśa] Tâm Yếu Đại Thừa Kinh

(Tib. Rin-chen grags)(Ind. Amoghavajra)

Ārya-amoghapāśa-kalparāja

འཕགས་པ་དོན་ཡོད་པའི་ཞགས་པའི་ཚོ་ག་ཞིབ་མོའི་རྒྱལ་པོ

#

Hphags-pa don-yod-paḥi-shags-paḥi cho-ga shib-moḥi rgyal-po

聖不空羂索儀軌細釋王

Thánh Bất Không Quyển-Tác [Pāśa] Nghi Quỹ Tế Thích Vương

(Tib. Bstan-paḥi ñin-byed)(Editor. Chos grags dpal-bzañ-po, Rin chen grub)

Ārya-amoghapāśa-kalparājavidhi-nāma

འཕགས་པ་དོན་ཡོད་ཞགས་པའི་རྟོག་པའི་རྒྱལ་པོའི་ཚོག་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa don-yod-shags-paḥi rtog-paḥi rgyal-poḥi cho-ga shes-bya-ba

聖不空羅索儀軌王儀軌

Thánh Bất Không Quyển-Tác [Pāśa] Nghi Quỹ Vương Nghi Quỹ

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Mañjuśrīvarma)

Ārya-amoghapāśamaṇḍaladevagaṇa-stotravimalaprabhā-nāma

འཕགས་པ་དོན་ཡོད་ཞགས་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ལྷ་ཚོགས་ལ་བསྟོན་པ་དྲི་མ་མེད་པའི་འོད་ཅེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa don-yod-shags-paḥi dkyil-ḥkhor-gyi lha tshogs-la bstod-pa dri-ma-med-paḥi

ḥod ces-bya-ba

聖\ 不空羅索曼荼羅天眾讚無垢光

Thánh Bất Không Quyển Quyển-Tác [Pāśa] Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Thiên Chúng Tán Vô Cấu

Quang

(Tib. Ņi-ma rgyal-mtshan)

Ārya-amoghapāśapañcādevastotra

འཕགས་པ་དོན་ཡོད་ཞགས་པ་ལྷ་ལྔའི་བསྟོན་པ།

#

Hphags-pa don-yod-shags-pa lha lñḥi bstod-pa

聖\ 不空羅索五天讚

Thánh Bất Không Quyển-Tác [Pāśa] Ngũ Thiên Tán

(Tib. Ņi-ma rgyal-mtshan)

Ārya-amoghapāśapāramitāṣaṭparipūraka-nāma-dhāraṇī

Hphags-pa don-yod-shags-paḥi pha-rol-tu-phyin-pa drug yoṅs-su rdsogs-par-byed-pa

shes-bya-baḥi gzuṅs

聖不空羅索六波羅蜜多圓滿陀羅尼

Thánh Bất Không Quyển-Tác [Pāśa] Lục Ba-la-mật-đa Viên Mãn Dhāraṇī [Ḍà-la-ni]

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Mañjuśrīvarma)(Editor. Chos-kyi śes-rab)

Ārya-amoghapāśapoṣadhavidhyāmnāya

འཕགས་པ་དོན་ཡོད་ཞགས་པའི་གསོ་སྤྱོད་གི་ཚོ་གའི་མན་ངག།

#

Hphags-pa don-yod-shags-paḥi gso-sbyoñ-gi cho-gaḥi man-nag

聖\ 不空絹索布薩儀軌優波提舍

Thánh Bất Không Quyển-Tác [Pāśa] Bồ-Tát Nghi Quỹ Luận Nghi [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Rab-mchog dpal bzañ-po)

Ārya-amṛtavayāharaṇa-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་བདུད་ཚི་བཟོད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa bdud-rtsi brjod-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖甘露語大乘經

Thánh Amṛta [Cam-lộ] Ngũ Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

Ārya-anakṣarakaraṇḍakavairocanagarbha-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་ཡི་གེ་མེད་པའི་ཟ་མ་ཏྟག་རྣམ་པར་སྤང་མཛད་ཀྱི་སྣང་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa yi-ge med-paḥi za-ma-tog rnam-par-snañ-mdsad-kyi sñiñ-po shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖無字篋毘盧舍那藏大乘經

Thánh Vô Tự Khiếp Vairocana [Tỳ-lô-giá-na] Tạng Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla, Munivarma)

Ārya-ānandagarbhāvākṛāntinirdeśa

འཕགས་པ་དགའ་བོ་ལ་མངལ་ན་གནས་པ་བསྐྱན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa dgaḥ-bo-la mñal-na gnas-pa bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖為阿難說處胎大乘經

Thánh Nada [Nan-đà] Thuyết Nhập Thai Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi)(Ind. Dharmatāśīla, Surendrabodhi, Śīlendra)

Ārya-anantamukhanirhāradhāraṇīṭikā

འཕགས་པ་སྒོ་མཐའ་ཡས་པ་སྐྱབ་པའི་གཟུངས་ཀྱི་རྒྱ་ཆེར་འབྲེལ་བ།

#

Hphags-pa sgo mthaḥ-yas-pa sgrub-paḥi gzuñs-kyi rgya-cher-ḥgrel-pa

聖\無邊門成就陀羅尼廣註

Thánh Vô Biên Môn Thành Tựu Dhāraṇī [Đà-la-ni] Quảng Chú

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

Ārya-anantamukhanirhāradhāriṇīvyā-khyānakārikā

འཕགས་པ་སྒོ་མཐའ་ཡས་པ་སྐྱབ་པའི་གཟུངས་རྣམ་པར་བཤད་པའི་ཚིག་ལེའུར་བྱས་བ།

#

Hphags-pa sgo mthaḥ-yas-pa sgrub-paḥi gzuñs rnam-par-bśad-paḥi tshig-leḥur-byas-pa

聖\無邊門成就陀羅尼釋偈

Thánh Vô Biên Môn Thành Tựu Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thích Kệ

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

Ārya-anantamukhapariśodhananirdeśaparivarta-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་སྒོ་མཐའ་ཡས་པ་རྣམ་པར་སྐྱོང་བ་བསྟན་པའི་ལེའུ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa sgo mthaḥ-yas-pa rnam-par-sbyoñ-ba bstan-paḥi leḥu shes-bya-ba theg-pa
chen-poḥi mdo

聖說無邊門清淨品大乘經

Thánh Thuyết Vô Biên Môn Thanh Tịnh Phẩm Đại Thừa Kinh

(Tib. Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Surendrabodhi)

Ārya-anantamukhasādhaka-nāma-dhāraṇī

འཕགས་པ་སྒོ་མཐའ་ཡས་པ་སྐྱབ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa sgo mthaḥ-yas-pa sgrub-pa shes-bya-baḥi gzuñs

聖無邊門成就陀羅尼

Thánh Vô Biên Môn Thành Tựu Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi)

Ārya-anantamukhasādhaka-nāma-dhāraṇī same name

འཕགས་པ་སྒོ་མཐའ་ཡས་པས་བསྐྱབ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa sgo mthaḥi-yas-pas bsgrub-pa shes-bya-baḥi gzuñs

聖無邊門成就陀羅尼

Thánh Vô Biên Môn Thành Tựu Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Ārya-anantamukhasādhaka-nāma-dhāraṇī same name

འཕགས་པ་སྒོ་མཐའ་ཡས་པས་སྐྱབ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa sgo mthaḥi-yas-pas sgrub-pa shes-bya-baḥi gzuñs

聖無邊門成就陀羅尼

Thánh Vô Biên Môn Thành Tựu Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

Ārya-anavataptanāgarājaparipṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་སྐྱའི་རྒྱལ་པོ་མ་དྲོས་པས་ལྷས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa kluḥi rgyal-po ma-dros-pas shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖無熱龍王所問大乘經

Thánh Vô Nhiệt Long Vương Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde, Dgon-glin rma)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Ārya-aṅgulimāliya-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་སོར་མོའི་ཕྱེང་བ་ལ་ཕན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa sor-moḥi phreñ-ba-la phan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖利益指鬘大乘經

Thánh Lợi Ích Chỉ Man Đại Thừa Kinh

(Tib. Toñ)(Ind. Śākyaprabha)(Editor. Dharmatāśīla)

Ārya-aparimitaguṇānuśāṃsā-nāma-dhāraṇī

འཕགས་པ་ཡོན་ཏན་བཟུགས་པ་དབག་ཏུ་མེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa yon-tan bsñags-pa dpag-tu-med-pa shes-bya-baḥi gzuñs

聖無量功德讚嘆陀羅尼

Thánh Vô Lượng Công Đức Tán Thán Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ba-tshab ñi-ma grags)(Ind. Puṇyasambhava)

Ārya-aparimitāyurjñānahṛdaya-nāma-dhāraṇī

འཕགས་པ་ཚེ་དང་ཡེ་ཤེས་དབག་ཏུ་མེད་པའི་སྙིང་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa tshe dan ye-śes dpag-tu-med-paḥi sñiñ-po shes-bya-baḥi gzuñs

聖無量壽智陀羅尼

Thánh Vô Lượng Thọ Trí Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ba-tshab ñi-ma grags)(Ind. Puṇyasambhava)

Ārya-aparimitāyurjñāna-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་ཚེ་དང་ཡེ་ཤེས་དབག་ཏུ་མེད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa tshe dan ye-śes dpag-tu-med-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖無量壽智大乘經

Thánh Vô Lượng Thọ Trí Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma) /

Ārya-aparimitāyurjñānasādhana

འཕགས་པ་ཚེ་དང་ཡེ་ཤེས་དབག་ཏུ་མེད་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hphags-pa tshe dan ye-śes dpag-tu-med-paḥi sgrub-thabs

聖\壽智無量成就法

Thánh Thọ Trí Vô Lượng Thành Tựu Pháp

(Tib. Lce dgaḥ-baḥi dpal)(Ind. Hjam-paḥi dbyaṅs)

Ārya-arapacanapūjāvidhi-nāma

འཕགས་པ་ཨ་ར་ཅ་ནའི་མཚན་པའི་ཚོག་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa a-ra-tsa-naḥi mchod-paḥi cho-ga shes-bya-ba

聖\ 阿羅波遮那供養儀軌

Thánh Arapacana [A-la-ba-già-na] Cung Dưõng [Pūjā] Nghi Quỹ

(Tib. Ńi-ma rgyal-mtshan)

Ārya-arśaprasāmani-sūtra

འཕགས་པ་གཞང་འབྲུམ་རབ་ཏུ་ཞི་བར་བྱེད་པའི་མདོ

#

Hphags-pa gshan ḥbrum rab-tu shi-bar byed-paḥi mdo

聖痔病善治經

Thánh Trị Bệnh Thiện Trị Kinh

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

Ārya-arthavistāra-nāma-dharmaparyāya

འཕགས་པ་དོན་རྒྱས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་ཚོས་ཀྱི་རྣམ་གྲངས་

#

Hphags-pa don rgyas-pa shes-bya-baḥi chos-kyi rnam-graḥs

聖廣義法門

Thánh Quảng Nghĩa Pháp Môn

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Prajñāvarma)

Ārya-aśokadattavyākaraṇa-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་ཐུ་ངེན་མེད་ཀྱིས་བྱིན་པ་ལུང་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa mya-ñan-med-kyis-byin-pa luḥ-bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖無憂施授記大乘經

Thánh Vô Ưu Thi Thụ Ký Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi)

Ārya-aṣṭādaśasāhasrikā-prajñāpāramitā-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་དུ་བྱེན་པ་མི་བརྒྱད་སྟོང་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa khri-brgyad-stoñ-pa shes-bya-ba theg-pa
chen-poḥi mdo

聖般若波羅蜜多一萬八千頌大乘經

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Nhất Vạn Bát Thiên Tụng Đại Thừa Kinh
(Tib. Dpal-ḥbyor、Vidyākaraḥprabha)(Ind. Dharmaśrībhadrā)

Ārya-aṣṭadevī-dhāraṇī

འཕགས་པ་ལྷ་མོ་བརྒྱད་ཀྱི་གཟུངས་

#

Hphags-pa lha-mo brgyad-kyi gzuñs

聖八天女陀羅尼

Thánh Bát Thiên Nữ Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi)

Ārya-aṣṭamahābhayatāraṇī-nāma-dhāraṇī

འཕགས་པ་འཇིགས་པ་ཆེན་པོ་བརྒྱད་ལས་སྟོལ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa ḥjigs-pa chen-po brgyad-las sgröl-ba shes-bya-baḥi gzuñs

聖八大恐怖救脫陀羅尼

Thánh Bát Đại Khủng Bố Cứu Thoát Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Rin-chen sde)(Ind. Vimalamitra)(Editor. Dge-blo、Nam-mkhaḥ)

Ārya-aṣṭamahābhayatāraṇītārāsādhana

འཕགས་པ་འཇིགས་པ་ཆེན་པོ་བརྒྱད་ལས་སྟོལ་བའི་སྟོལ་མའི་རྒྱབ་ཐབས།

#

Hphags-pa ḥjigs-pa chen-po brgyad-las skyob-paḥi sgröl-maḥi sgrub-thabs

聖八難救脫多羅母成就法

Thánh Bát Nạn Cứu Thoát Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Ārya-aṣṭamaṇḍalaka-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་དགྲིལ་འཁོར་བརྒྱད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa dkyil-ḥkhor brgyad-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖八曼荼羅大乘經

Thánh Bát Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

Ārya-aṣṭasāhasrikā-prajñāpāramitā

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱེན་པ་བརྒྱད་ལྗོངས་པ་

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa brgyad-stoṅ-pa

聖般若波羅蜜多八千 (頌)

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Bát Thiên Tụng

(Tib. Dharmatāśīla)(Ind. Śākyasena, Jñānasiddhi)

Ārya-aṣṭasāhasrikāprajñāpāramitāpañjikāsārottamā-nāma

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱེན་པ་བརྒྱད་ལྗོངས་པའི་དཀའ་འབྲེལ་སྒྲིང་པོ་མཚན་ཅེས་བྱ་བ་

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa brgyad-stoṅ-paḥi dkaḥ-ḥgrel sñiṅ-po mchog

ces-bya-ba

聖般若波羅蜜多八千 (頌) 難語釋最上心髓

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Bát Thiên Tụng Nan Ngữ Thích Tối Thượng

Tâm Yếu

(Tib. Śākya blo-gros)(Ind. Subhūtiśānti)

Ārya-aṣṭasāhasrikāprajñāpāramitāvṛtti-marmakaumudī-nāma

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱེན་པ་བརྒྱད་སྟོང་པའི་འགྲེལ་པ་གནད་ཀྱི་ཟླ་བའི་འོད་ཅེས་བྱ་བ

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa brgyad-stoñ-paḥi ḥgrel-pa gnad-kyi zla-baḥi
hod ces-bya-ba

聖般若波羅蜜多八千（頌）註正處月光

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Bát Thiên Tụng Chú Chánh Xử Nguyệt
Quang

(Tib. Śes-rab-dpal)(Ind. H̥jigs-med ḥbyuñ-gnas sbas-pa)

Ārya-aṣṭasāhasrikāprajñāpāramitāvṛtyā-kyābhisamayālamkāra-loka-nāma

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱེན་པ་བརྒྱད་སྟོང་པའི་བཤད་པ། མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱན་གྱི་སྣང་བ་ཞེས་བྱ་བ

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa brgyad-stoñ-paḥi bsad-pa mñon-par-rtogs-
paḥi rgyan-gyi snañ-ba shes-bya-ba

聖般若波羅蜜多八千（頌）解說；現觀莊嚴明

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Bát Thiên Tụng Giải Thuyết; Hiện Quán
Trang Nghiêm Minh

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Subhāṣita)(Editor. Dīpaṃkaraśrījñāna、Rin-chen bzañ-po ;
Dhirapāla、Blo-ldan śes-rab)

Ārya-ātyajñāna-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་འདད་ཀ་ཡི་ཤེས་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa ḥdah-ka ye-śes shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo
聖臨終智大乘經

Thánh Lâm Chung Trí Đại Thừa Kinh

(Tib. Rin-chen bzañ-po)

Ārya-atyayajñāna-nāma-mahāyāna-sūtravṛtti

འཕགས་པ་འདྲའ་ཀ་ཡེ་ཤེས་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོའི་འགྲེལ་བ་

#

Hphags-pa ḥdaḥ-ka ye-śes shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdoḥi ḥgrel-pa

聖臨命智大乘經疏

Thánh Lâm Mệnh Trí Đại Thừa Kinh Sớ

(Tib. Hphags-pa śes-rab)(Ind. Dharmarāja)

Ārya-atyayajñānasūtravyākhyāna

འཕགས་པ་འདྲའ་ཀ་ཡེ་ཤེས་ཀྱི་མདོའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

#

Hphags-pa ḥdaḥ-ka ye-śes-kyi mdoḥi rnam-par bśad-pa

聖臨終智經解說

Thánh Lâm Chung Trí Kinh Giải Thuyết

(Tib. Dpal brtsegs kakṣita)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Ārya-avaivartacakra-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་ཕྱིར་མི་ལྷོག་པའི་འཁོར་ལོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa phyir-mi-ldog-paḥi ḥkhor-lo shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖不退轉輪大乘經

Thánh Bất Thoái Chuyển Luân Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Dānaśīla, Munivarma)

Ārya-avalokana-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་སྤྱན་རས་གཟིགས་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa spyan-ras-gzigs shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖觀見大乘經

Thánh Quán Kiến Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Ārya-avalokitesvara-as-ottarasatakanāma dhāraṇīmantrasahita

འཕགས་པ་སྐྱེན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་གི་མཚན་བརྒྱ་ཙུ་བརྒྱད་པ་གཟུངས་སྐགས་དང་བཅས་པ་

#

Ḥphags-pa spyan-ras-gzigs dbaṅ-phyug-gi mtshan brgya-rtsa-brgyad-pa gzuṅs-shags daṅ-bcas-pa

聖觀自在一百八名陀羅尼真言

Thánh Quán Tự Tại Nhất Bách Bát Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Ārya-avalokiteśvaracintāmaṇīcakravartī-sādhana

འཕགས་པ་འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་གི་ཡིད་བཞིན་གྱི་འོར་བུ་འཁོར་ལོས་སྐྱུར་བའི་སྐབ་ཐབས།

#

Ḥphags-pa ḥjig-rten-dbaṅ-phyug-gi yid-bshin-gyi-nor-bu ḥkhor-los-sgyur-baḥi sgrub-thabs

聖\世自在如意珠輪轉成就法

Thánh Thế Tự Tại Như Ý Châu Luân Chuyển Thành Tự Pháp

(Tib. Sna-nam rdo-rje bla-ma)(Ind. Pūṇakīrti)

Ārya-avalokiteśvarahayagrīva-dhāraṇī

འཕགས་པ་སྐྱེན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་ཏུ་ཡ་གྲོ་བའི་གཟུངས་

#

Ḥphags-pa spyan-ras-gzigs dbaṅ-phyug hayagrībaḥi gzuṅs

聖觀自在馬頭陀羅尼

Thánh Quán Tự Tại Mã Đầu Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Chos-kyi bzaṅ-pa)(Ind. Dharmasrīmitra) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra,

Dānaśīla)

Ārya-avalokiteśvaraikādaśamukha-nāma-dhāraṇī

Ḥphags-pa spyan-ras-gzigs dbaṅ-phyug shal bcu-gcig-pa shes-bya-baḥi gzuṅs

聖觀自在十一面陀羅尼

Thánh Quán Tự Tại Thập Nhất Diện Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi)

Ārya-avalokiteśvarakhasarpaṇasādhana

འཕགས་པ་སྐྱེན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱག་ལ་ས་མ་ཆེད་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hphags-pa spyan-ras-gzigs dbaṅ-phyug kha-sa-rpa-ñiḥi sgrub-thabs

聖\觀自在空行成就法

Thánh Quán Tự Tại Không Hành Thành Tự Pháp

(Tib. Śākya blo-gros)(Ind. Dīpaṅkaraśrījñāna)

Ārya-avalokiteśvaramāta-nāma-dhāraṇī

འཕགས་པ་སྐྱེན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱག་གི་ཡུམ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས།

#

Hphags-pa spyan-ras-gzigs dbaṅ-phyug-gi yum shes-bya-baḥi gzuṅs

聖觀自在母陀羅尼

Thánh Quán Tự Tại Mẫu Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Ārya-avalokiteśvara-nāma-dhāraṇī

འཕགས་པ་སྐྱེན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱག་གི་གཟུངས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa spyan-ras-gzigs dbaṅ-phyug-gi gzuṅs shes-bya-ba

聖觀自在陀羅尼

Thánh Quán Tự Tại Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Ārya-avalokiteśvaranāmāṣṭaśataka same name

འཕགས་པ་སྐྱེན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱག་གི་མཚན་བརྒྱ་ཙུ་བརྒྱད་པ།

#

Hphags-pa spyan-ras-gzigs dbaṅ-phyug-gi mtshan brgya-rtsa-brgyad-pa

聖觀自在一百八名

Thánh Quán Tự Tại Nhất Bách Bát Danh

(Tib. Glog-skya śes-rab brtsegs)(Ind. Āg-gi dbaṅ-phyug)

Ārya-avalokiteśvaranāmāṣṭaśataka same name

འཕགས་པ་སྐྱེན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་གི་མཚན་བརྒྱ་ཙུ་བརྒྱད་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Hphags-pa spyan-ras-gzigs dbaṅ-phyug-gi mtshan brgya-rtsa-brgyad-pa shes-bya-ba

聖觀自在一百八名

Thánh Quán Tự Tại Nhất Bách Bát Danh

(Tib. Glog-skya śes-rab brtsegs)(Ind. Āg-gi dbaṅ-phyug)

Ārya-avalokiteśvaranāmāṣṭaśataka same name

འཕགས་པ་སྐྱེན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་མཚན་བརྒྱ་ཙུ་བརྒྱད་པ

#

Hphags-pa spyan-ras-gzigs dbaṅ-phyug mtshan brgya-rtsa-brgyad-pa

聖觀自在一百八名

Thánh Quán Tự Tại Nhất Bách Bát Danh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi)

Ārya-avalokiteśvarapadmajāla-mūlatantrarāja-nāma

འཕགས་པ་སྐྱེན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་གི་ཙུ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་བསྐྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Hphags-pa spyan-ras-gzigs dbaṅ-phyug-gi rtsa-baḥi rgyud-kyi rgyal-po padma dra-ba

shes-bya-ba

聖觀自在根本怛特羅王蓮華網

Thánh Quán Tự Tại Căn Bản Tantra [Đát-đặc-la] Vương Liên Hoa Võng

(Tib. Tshul-khrims ḥod-zer)(Ind. Somaśrībhavya)

Ārya-avalokiteśvaraparipṛcchā-saptadharmaka-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་སྐྱེན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་གིས་ཞུས་པ་ཚོས་བདུན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa spyan-ras-gzigs-dbaṅ-phyug-gis shus-pa chos bdun-pa shes-bya-ba theg-pa

chen-poḥi mdo

聖觀自在所問七法大乘經

Thánh Quán Tự Tại Sở Vấn Thất Pháp Đại Thừa Kinh

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Dīpaṅkaraśrījñāna)

Ārya-avalokiteśvarasimhanāda-nāma-dhāraṇī

འཕགས་པ་སྐྱེན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་སེང་གེ་སྐྱའི་གཟུངས་ཞེས་བྱ་བ

#

Hphags-pa spyan-ras-gzigs dbaṅ-phyug seṅ-ge sgraḥi gzuñs shes-bya-ba

聖觀自在獅子吼陀羅尼

Thánh Quán Tự Tại Sư Tử Hống Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Hgar śes-rab ḥbyuñ-gnas)(Ind. Rdo-rje sems-ma)

Ārya-avalokiteśvarāṣṭottaraśatakanāma-dhāraṇī-mantra-sahita

འཕགས་པ་སྐྱེན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་གི་མཚན་བརྒྱ་ཙུ་བརྒྱད་པ་གཟུངས་སྐྱེགས་དང་བཅས་པ

#

Hphags-pa spyan-ras-gzigs-dbaṅ-phyug-gi mtshan brgya-rtsa-brgyad-pa gzuñs shags dañ-

bcas-pa

聖觀自在一百八名陀羅尼真言

Thánh Quán Tự Tại Nhất Bách Bát Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

Ārya-avalokiteśvarasya carppaṭiracitastotra

འཕགས་པ་སྐྱེན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་ལ་ཙར་ཤྲ་ཏིས་བསྟོན་པ།

#

Hphags-pa spyan-ras-gzigs dbaṅ-phyug-la tsarppa-ṭis bstod-pa

聖\觀自在遮留波底所造讚

Thánh Quán Tự Tại Già Lưu Ba Để Sở Tạo Tán

(Tib. Hgos gshon-nu dpal)(Ind. Nags-kyi rin-chen)

Ārya-āvaraṇaviṣkambhi-nāma-dhāraṇī

འཕགས་པ་སྐྱོབ་པ་རྣམ་པར་སེལ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa sgrib-pa rnam-par-sel-ba shes-bya-baḥi gzuñs

聖障除陀羅尼

Thánh Chương Trừ Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vajrapāṇi)

Ārya-avikalpapraveśadhāraṇīṭikā

འཕགས་པ་རྣམ་པར་མི་རྟོག་པར་འཇུག་པའི་གཟུངས་ཀྱི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ

#

Hphags-pa rnam-par mi-rtog-par hjug-paḥi gzuñs-kyi rgya-cher ḥgrel-pa

聖入無分別陀羅尼廣註

Thánh Nhập Vô Phân Biệt Dhāraṇī [Đà-la-ni] Quảng Chú

(Tib. Dpal brtsegs kakṣita)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

Ārya-avikalpapraveśa-nāma-dhāraṇī

འཕགས་པ་རྣམ་པར་མི་རྟོག་པར་འཇུག་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa rnam-par mi-rtog-par hjug-pa shes-bya-baḥi gzuñs

聖入無分別陀羅尼

Thánh Nhập Vô Phân Biệt Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ska-ba dpal-brtsegs)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

Ārya-āyusmannandagarbhāvākṛāntinirdeśa

འཕགས་པ་ཚེ་དང་ལྷན་པ་དགའ་བོ་ལ་མངལ་དུ་འཇུག་པ་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཚེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa tshe-dañ-ldan-pa dgaḥ-bo-la mñal du hjug-pa bstan-pa shes-bya-ba theg-pa

chen-poḥi mdo

聖為長者難陀說入胎大乘經

Thánh Vị Trưởng Giả Nada [Nan-đà] Thuyết Nhập Thai Đại Thừa Kinh

(Tib. (目錄 : Ḥgos chos-grub 法成))

Ārya-bahuputrapratisaraṇa-nāma-dhāraṇī

འཕགས་པ་བྱ་མང་པོ་རྟོན་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa bu-mañ-po rton-pa shes-bya-baḥi gzuñs

聖多子依陀羅尼

Thánh Đa Tử Y Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、

Dānaśīla)

Ārya-balavatī-nāma-pratyāṅgirā

འཕགས་པ་ཕྱིར་སྐྱོག་པ་སྟོབས་ཅན་ཞེས་བྱ་བ

#

Hphags-pa phyir zlog-pa stobs-can shes-bya-ba

聖迴遮母有力者

Thánh Đa Tử Y Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Chos-kyi bzañ-pa)(Ind. Dharmaśrīmitra)

Ārya-balavatī-nāma-pratyāṅgirā same name

འཕགས་པ་ཕྱིར་སྐྱོག་པ་སྟོབས་ཅན་ཞེས་བྱ་བའོ

#

Hphags-pa phyir-zlog-pa stobs-can shes-bya-baḥo

聖迴遮有力者

Thánh Hồi-già Hữu Lực Giả

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Ārya-bhadracaryāpraṇidhānāmahārāja-nibandhana

འཕགས་པ་བཟང་པོ་སྦྱོང་བའི་སྟོན་ལམ་གྱི་རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོའི་བཤད་སླུང་

#

Hphags-pa bzañ-po spyod-paḥi smon-lam-gyi rgyal-po chen-poḥi bśad-sbyar

聖賢行願大王會疏

Thánh Phổ Hiền Hạnh Nguyên Đại Vương Hội Sớ /Thánh Hiền Hạnh Nguyên Đại Vương Hội Sớ (H)

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Thig-le bum-pa (K))

Ārya-bhadracaryāpraṇidhānāmahārāja-nibandhana ??

འཕགས་པ་བཟང་པོ་སྦྱོང་བའི་སྟོན་ལམ་གྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Hphags-pa bzañ-po spyod-paḥi smon-lam-gyi rgyal-po

聖賢行願王

Thánh Hiền Hạnh Nguyên Vương

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadrā, Buddhaśrīsānti)

Ārya-bhadracaryāpraṇidhānarāja

འཕགས་པ་བཟང་པོ་སྐྱོད་པའི་སློན་ལམ་གྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Hphags-pa bzañ-po spyod-paḥi smon-lam-gyi rgyal-po

聖普賢行願王

Thánh Phổ Hiền Hạnh Nguyên Vương

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

Ārya-bhadracaryāpraṇidhānarājaṭikā

འཕགས་པ་བཟང་པོ་སྐྱོད་པའི་སློན་ལམ་གྱི་རྒྱལ་པོའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་

#

Hphags-pa bzañ-po spyod-paḥi smon-lam-gyi rgyal-poḥi rgya-cher ḥgrel-pa

聖賢行願王廣註 / 聖賢行願註

Thánh Phổ Hiền Hạnh Nguyên Vương Quảng Chú / Thánh Hiền Hạnh Nguyên Chú

(Tib. Dpal brtsegs)(Ind. Śākyasiṃha) / (Tib. Ska-ba dpal brtsegs)(Ind. Jñānagarbha)(Ind.

Ānanda, Bhadrapāla)

Ārya-bhadracaryāpraṇidhānarājaṭikā same name

འཕགས་པ་བཟང་པོ་སྐྱོད་པའི་སློན་ལམ་གྱི་འགྲེལ་བ་

#

Hphags-pa bzañ-po spyod-paḥi smon-lam-gyi ḥgrel-pa

聖賢行願王廣註

Thánh Phổ Hiền Hạnh Nguyên Vương Quảng Chú

(Tib. Ska-ba dpal brtsegs)(Ind. Jñānagarbha)

Ārya-bhadrakalpika-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་བསྐྱལ་བ་བཟང་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa bskal-ba bzañ-po shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖賢劫大乘經

Thánh Hiền Kiếp Đại Thừa Kinh

(Tib. Dpal-dbyaṅs)(Ind. Vidyākaraśiṃha)(Editor. Ska-ba dpal-brtsegs)

Ārya-bhadramāyākāraṅgavyākaraṅga-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་སྐྱུ་མ་མཐན་བཟང་པོ་ལྷང་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa sgyu-ma-mkhan bzañ-po luñ-bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖幻師仁賢授記大乘經

Thánh Huyền Sư Nhân Hiền Thụ Ký Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Prajñāvarma)

Ārya-bhadrapālaśreṣṭhipariṅcchā-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་ཚོང་དཔོན་བཟང་སྐྱོང་གིས་ལུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa tshoñ-dpon bzañ-skyoñ-gis shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖商主賢護所問大乘經

Thánh Thương Chủ Hiền Hộ Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi)

Ārya-bhadrarātrī-nāma-sūtra

འཕགས་པ་མཚན་མོ་བཟང་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་མདོ

#

Hphags-pa mtshan-mo bzañ-po shes-bya-baḥi mdo

聖賢夜經

Thánh Hiền Dạ Kinh / Thánh Thiện Dạ Kinh

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra,

Dānaśīla)

Ārya-bhagavatī-prajñāpāramitā-pañcaśā-tikā

འཕགས་པ་བཅོམ་ལྡན་ལྷན་མ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རྩེ་ཏུ་བྱེན་པ་ལྔ་བརྒྱ་པ

#

Hphags-pa bcom-ldan-ḥdas-ma śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa lña-bcu-pa

聖薄伽梵母般若波羅多五十頌 (頌)

Thánh Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Mẫu Bát-Nhã-Ba-la-mật-đa Ngũ Thập tụng

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi)

Ārya-bhagavatīprajñāpāramitāvajraccheditāsaptārthaṭīkā

འཕགས་པ་བཅོམ་ལྷན་འདས་མ་ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་པ་དོན་རྗེ་གཙོང་པའི་དོན་བདུན་གྱི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ

#

Hphags-pa bcom-ldan-ḥdas-ma śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa rdo-rje gcod-paḥi don
bdun-gyi rgya-cher-ḥgrel-pa

聖薄伽梵母般若波羅蜜多金剛能斷七義廣註

Thánh Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Mẫu Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa]

Kim Cương Năng Đoạn Thất Nghĩa Quảng Chú

(Tib. Gshon dpal)(Ind. Ḥgos chos-skyoñ bzañ-po)

Ārya-bhagavato bhaiṣajyaguruvoidūryaprabhāṣyā pūrvapraṇidhānaviśeṣavistāra-nāma-
mahāyānasūtra

འཕགས་པ་བཅོམ་ལྷན་འདས་སྐྱེན་གྱི་སྐྱེ་བུ་རྒྱུ་འོང་གྱི་སྣོན་གྱི་སྣོན་ལམ་གྱི་ཁྱད་པར་རྒྱས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa bcom-ldan-ḥdas sman-gyi bla-bai-dūryaḥi ḥod-kyi sñon-gyi smon-lam-gyi
khyad-par rgyas-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖薄伽梵藥師毗琉璃光本願差別廣大大乘經

Thánh Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Dược Sư Tỳ Lưu Ly Quang Bản Nguyện Sai Biệt

Quảng Đại Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānasīla, Śīlendrabodhi)

Ārya-bhaṭṭarakamañjuśrīparamārthastuti-nāma

འཕགས་པ་རྗེ་བཙུན་འཇམ་དཔལ་གྱི་དོན་དམ་པའི་བསྟོད་པ

#

Hphags-pa rje-btsun ḥjam-dpal-gyi don-dam-paḥi bstod-pa

聖文殊師利尊勝義讚

Thánh Văn-thù-sư-lợi Tôn Thắng Nghĩa Tán

(Tib. Pa-tshab ñi-ma grags)(Ind. Tilaka)

Ārya-bhavasamkrānti-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་སྲིད་པ་འཕོ་བ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa srid-pa hpho-ba shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖轉有大乘經

Thánh Chuyển Hữu Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Ārya-bodhipakṣanirdeśa-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་བྱང་ཆུབ་ཀྱི་ཕྱགས་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa byañ-chub-kyi phyogs bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖說菩提分大乘經

Thánh Thuyết Bồ-đề Phần Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Jñānasidhi)

Ārya-bodhisattvacaryānirdeśa-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་སྲོད་པ་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa byañ-chub-sems-dpaḥi spyod-pa bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖說菩薩行大乘經

Thánh Thuyết Bồ-tát Hạnh Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Prajñāvarma)

Ārya-bodhisattvagocaropāyaviṣayavikurvāṇanirdeśa-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་སྲོད་ཡུལ་གྱི་ཐབས་གྱི་ཡུལ་ལ་རྣམ་པར་འཕྲུལ་བ་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa byañ-chub-sems-dpaḥi spyod-yul-gyi thabs-kyi yul-la rnam-par-hphrul-ba

bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖說菩薩行境變現方便境大乘經

Thánh Thuyết Bồ-tát Hạnh Cảnh Biến Hiện Phương Tiện Cảnh Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

Ārya-bodhisattvapiṭaka-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་ལྗེ་སྟོན་ཅེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མོན

#

Hphags-pa byañ-chub-sems-dpaḥi sde-snod ces-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖菩薩藏大乘經

Thánh Bồ-tát Tạng Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi)(Ind. Dharmatāśīla, Surendrabodhi, Śīlendra)

Ārya-bodhisattvavalokitesvara-sahasra-bhujanetrasanga-mahākāruṇika-citta-vistāra-paripurna-nāma-dhāraṇī

འཕགས་པ་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའ་སྐྱུན་རས་གཟིགས་དབང་ལྷུག་ལྷུག་སྟོང་སྐྱུན་སྟོང་དང་ལྡན་པ་ཐོགས་པ་མི་མངའ་བའི་བྱགས་རྗེ་ཆེན་པོའི་སེམས་རྒྱ་ཆེར་ཡོངས་སུ་རྗོལས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས

#

Hphags-pa byañ-chub-sems-dpaḥ sphyan-ras-gzigs dbañ-phyug phyag stoṅ sphyan stoṅ dañ-ldan-pa thogs-pa mi mñañ-baḥi thugs-rje chen-poḥi sems rgya-cher yoṅs-su rdsogs-pa shes-bya-baḥi gzuṅs

聖千手千眼觀自在菩薩無礙大悲心廣大正圓滿陀羅尼

Thánh Thiên Thủ Thiên Nhân Quán Tự Tại Bồ-tát Vô Ngại Đại Bi Tâm Quảng Đại Chánh Viên Mãn Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Chos-ḥgrub)

Ārya-brahmadattaparipṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་ཚངས་བས་བྱིན་གྱིས་ཞུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa tshaṅs-pas-byin-gyis shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖梵施所問大乘經

Thánh Phạm Thi Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi, Prajñāvarma)

Ārya-brahmaparipṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་ཚངས་བས་ཞུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa tshañs-pas shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖楚天所問大乘經

Thánh Phạm Thiên Sở Vấn Đại Thừa Kinh / Thánh Sở Thiên Sở Vấn Đại Thừa Kinh (H)

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

Ārya-brahmaśrīvyākaraṇa-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་ཚངས་པའི་དཔལ་ལུང་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཚེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa tshañs-paḥi dpal luñ-bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖梵吉祥授記大乘經

Thánh Phạm Thiên Cát Tường Thụ Kí Đại Thừa Kinh / Thánh Phạm Cát Tường Thụ Kí Đại

Thừa Kinh (H)

(Tib. Dge-dpal)(Ind. Viśuddhasimha)(Editor. Vidyākaraśimha, Devacandra)

Ārya-brahmaviśeṣacintipariṣcchā-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་ཚངས་པ་ལྷུང་པར་སེམས་ཀྱིས་ལྷུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཚེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa tshañs-pa khyad-par-sems-kyis shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖梵勝心所問大乘經

Thánh Phạm Thiên Tư Nghị Sở Vấn Đại Thừa Kinh / Thánh Phạm Thắng Tâm Sở Vấn Đại

Thừa Kinh (H)

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi, Prajñāvarma)(Ind. Śākyaprabha, Dharmapāla,

Jinamitra, Dharmatāśīla)(Editor. Devendrarakṣita, Kumārarakṣita)

Ārya-buddhabalavardhanaprātihāryavikurvāṇanirdeśa-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་སངས་རྒྱས་ཀྱི་སྟོབས་སྐྱེད་པའི་ཚོ་འཕུལ་རྣམ་པར་འཕུལ་བ་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཚེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa sañs-rgyas-kyi stobs skyed-paḥi cho-ḥphrul rnam-par ḥphrul-ba bstan-pa

shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖說佛力生神變變化大乘經

Thánh Thuyết Phật Lực Sinh Thần Biện Biến Hóa Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde, Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Viśuddhasimha)(Editor. Jñānagarbha, kluḥi

rgyal-mtshan)

Ārya-buddhabhūmi-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་སངས་རྒྱས་ཀྱི་ས་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa sañs-rgyas-kyi sa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖佛地大乘經

Thánh Phật Địa Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Śilendrabodhi, Prajñāvarma)

Ārya-buddhabhūmivyākhyāna

འཕགས་པ་སངས་རྒྱས་ཀྱི་སའི་རྣམ་པར་བཤད་པ

#

Hphags-pa sañs-rgyas-kyi saḥi rnam-par bśad-pa

聖佛地解說

Thánh Phật Địa Giải Thuyết

(Tib. Nam-mkhaḥ)(Ind. Surendraprabha)

Ārya-buddhadharmācintyanirdeśa

འཕགས་པ་སངས་རྒྱས་ཀྱི་ཚེས་བསམ་གྱིས་མི་བྱུབ་བ་བསྟན

#

Hphags-pa sañs-rgyas-kyi chos bsam-gyis-mi-khyab-ba bstan-pa

聖說佛法不可思議

Thánh Thuyết Phật Pháp Bất Khả Tư Nghị

(Tib. Ye-śes sde, Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Viśuddhasimḥa)(Editor. Jñānagarbha, kluḥi

rgyal-mtshan)

Ārya-buddhahṛdaya-nāma-dhāraṇī

འཕགས་པ་སངས་རྒྱས་ཀྱི་སྣོང་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས

#

Hphags-pa sañs-rgyas-kyi sñiḥ-po shes-bya-baḥi gzuñs

聖佛心陀羅尼 / 聖佛心髓陀羅尼

Thánh Phật Tâm Dhāraṇī [Đà-la-ni] /Thánh Phật Tâm Yếu Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Ārya-buddhahṛdaya-nāma-dhāraṇīdharmaparyāya

འཕགས་པ་སངས་རྒྱས་ཀྱི་སྣང་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་ཚེས་ཀྱི་རྣམ་གྲངས་

#

Hphags-pa saṅs-rgyas-kyi sñiṅ-po shes-bya-baḥi gzuṅs-kyi chos-kyi-rnam-graṅs

聖佛心陀羅尼法門 / 聖佛心髓陀羅尼法門

Thánh Phật Tâm Dhāraṇī [Đà-la-ni] Pháp Môn / Thánh Phật Tâm Yếu Dhāraṇī [Đà-la-ni]

Pháp Môn

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Ārya-buddhākṣepaṇa-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་སངས་རྒྱས་མི་སྣང་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa saṅs-rgyas mi spaṅ-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖捨佛大乘經

Thánh Xả Phật Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Prajñāvarma)

Ārya-buddhakuṭa-nāma-mahāyānasūtra-mahādharmaparyāya

འཕགས་པ་སངས་རྒྱས་ཀྱི་དབུ་རྒྱན་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་ཚེས་ཀྱི་རྣམ་གྲངས་ཆེན་པོ་

#

Hphags-pa saṅs-rgyas-kyi dbu-rgyan shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo chos-kyi rnam-graṅs chen-po

聖佛寶冠大乘經大法門

Thánh Phật Bảo Quán Đại Thừa Kinh Đại Pháp Môn

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)(Ind. Śākyasiṅha, Devendrarakṣita)

Ārya-buddhānusmṛti

འཕགས་པ་སངས་རྒྱས་རྗེས་སུ་དྲན་པ་

Hphags-pa saṅs-rgyas rjes-su dran-pa

聖佛隨念

Thánh Phật Tùy Niệm

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi) / (Tib. Pa-tshab tshul-khrims rgyal-mtshan) /

(Ind. Prajñāvarma)

Ārya-buddhasaṅgīti-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་སངས་རྒྱས་བཤོ་བ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Ḥphags-pa saṅs-rgyas bgro-ba shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖讚佛大乘經

Thánh Tán Phật Đại Thừa Kinh

(Tib. Dpal-dbyaṅs, Dpal-brtsegs)

Ārya-cakṣurviśodhanī-nāma-vidyāmantra

འཕགས་པ་མིག་རྣམ་པར་སྤྱོད་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རིག་ལྡན་གསུང་

#

Ḥphags-pa mig rnam-par sbyon-ba shes-bya-baḥi rig-sṅags

聖眼清淨明咒

Thánh Nhãn Thanh Tịnh Minh Chú

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

Āryācalakrodharājastotra

ལྷོ་བོའི་རྒྱལ་པོ་འཕགས་པ་མི་གཡོ་བ་ལ་བསྟོད་པ།

#

Khro-boḥi rgyal-po ḥphags-pa mi gyo-ba-la bstod-pa

忿怒王聖不動讚

Phẫn Nộ Vương Thánh Bất Động Tán

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

Āryācalamahākrodharājasya-sarvathāgatasya balāparimitavīravīnayasvākhyāta-nāma-kalpa

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་ལྷོ་བོའི་རྒྱལ་པོ་འཕགས་པ་མི་གཡོ་བ་དེའི་སྟོབས་དཔག་ཏུ་མེད་པ་རྒྱལ་པོ་ལོད་པ་འདུལ་བར་གསུངས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རྟོག་པ།

{དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་ལྷོ་བོའི་རྒྱལ་པོ་འཕགས་པ་མི་གཡོ་བ་དེའི་སྟོབས་དཔག་ཏུ་མེད་པ་རྒྱལ་པོ་ལོད་པ་འདུལ་བར་གསུངས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རྟོག་པ་}

{de bzhin gshegs pa thams cad kyi khro bo'i rgyal po 'phags pa mi g.yo ba de'i stobs dpag tu med pa rtul phod pa 'dul bar gsungs ba zhes bya ba'i rtog pa}

De-bshin-gsëgs-pa thams-cad-kyi khro-boḥi rgyal-po ḥphags-pa mi-gyo-ba deḥi stobs
dpag-tu med-pa rtul phod-pa ḥdul-bar gsuñs-ba shes-bya-baḥi rtog-pa
說一切如來忿怒王聖不動無量力豪毅調伏儀軌

Thuyết Nhất Thiết Như Lai Phẫn Nộ Vương Thánh Bất Động Vô Lượng Lực Hào Nghị Điều
Phục Nghi Quĩ
(Tib. Glan dar-ma blo-gros)(Ind. Ulaśamarakṣita)(Editor. Chos-skyoñ bzañ-po ;
Ānandamañgala)

Āryācalasādhana

འཕགས་པ་མི་གཡོ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་

Phags pa mi g.yo ba'i sgrub thabs

#

聖不動成就法

Thánh Bất Động Thành Tựu Pháp

#

Āryācalasādhana-nāma

འཕགས་པ་མི་གཡོ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {འཕགས་པ་མི་གཡོ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{'phags pa mi g.yo ba'i sgrub thabs}

Ḥphags-pa mi gyo-baḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

聖不動成就法

Thánh Bất Động Thành Tựu Pháp

(Tib. Dbañ-phyug rgyal-mtshan)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

Ārya-candanaṅga-nāma-dhāraṇī

འཕགས་པ་ཙམ་ལྷན་གྱི་ཡན་ལག་ཅེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Ḥphags-pa tsandan-gyi yan-lag ces-bya-baḥi gzuñs

聖梅檀支陀羅尼

Thánh Chiên-Đàn-Chi Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Ārya-candāṅga-nāma-dhāraṇī

འཕགས་པ་ཙན་དན་གྱི་ཡན་ལག་ཅེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa tsandan-gyi yan-lag ces-bya-baḥi gzuñs

聖梅檀支陀羅尼

Thánh Chiên-Đàn-Chi Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Ārya-candragarbha-prajñāpāramitā-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་ལྷ་བའི་སྤྲིང་པོ་ཤེས་རབ་གྱི་པ་རོལ་དུ་བྱེན་པ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa zla-baḥi-sñiñ-po śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa theg-pa chen-poḥi mdo

聖月藏般若波羅蜜多大乘經

Thánh Nguyệt Tạng Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Đại Thừa Kinh

(Tib. Rin-chen sde)(Ind. Vimalamitra)(Editor. Dge-blo, Nam-mkhaḥ)

Ārya-candrottarādārikāvyaākaraṇa-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་བྱ་མོ་ལྷ་མཚོག་ལུང་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa bu-mo zla-mchog luñ-bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖童女最上月授記大乘經

Thánh Đồng Nữ Tối Thượng Nguyệt Thụ Kí Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

Ārya-catuḥsatya-sūtra

འཕགས་པ་བདེན་པ་བཞིའི་མདོ་

#

Hphags-pa bden-pa bshiḥi mdo

聖四諦經

Thánh Tứ Đế Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Ārya-caturdārākāśamādhi-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་བྱེད་བཞིའི་ཏིང་ངེ་འཛིན་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa khyeḥu bshiḥi tiñ-ñe-ḥdsin shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖四童子三昧大乘經

Thánh Tứ Đồng Tử Đại Định [Tam-muội] Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma、Jinamitra)

Ārya-caturdharmaka-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་ཚོས་བཞི་བའི་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa chos-bshi-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖四法大乘經

Thánh Tứ Pháp Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

Ārya-caturdharmakavyākhyāna?

འཕགས་པ་ཚོས་བཞི་བའི་རྣམ་པར་བཤད་པ

#

Hphags-pa chos bshi-paḥi rnam-par bśad-pa

聖四法解說

Thánh Tứ Pháp Giải Thuyết

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Dānaśīla、Prajñāvarma)

Ārya-caturdharmanirdeśa-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་ཚོས་བཞི་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa chos-bshi bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖說四法大乘經

Thánh Thuyết Tứ Pháp Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

Ārya-caturpīṭhaṭīkā

འཕགས་པ་གདན་བཞི་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པ

#

Hphags-pa gdan bshi-paḥi rnam-par-bśad-pa

聖四座釋

Thánh Tứ Tọa Thích

(Tib. Hgos)(Ind. Gayadhara)(Ind. Smṛiti)

Ārya-catuṣkanirhāra-nāma-mahāyāna-sūtra

འཕགས་པ་བཞི་པ་སྐྱབ་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa bshi-pa sgrub-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖四成就大乘經

Thánh Tứ Thành Tựu Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

Ārya-coravidhvamsana-nāma-dhāraṇī

འཕགས་པ་མོ་ཚོད་རྣམ་པར་འཇོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས

#

Hphags-pa mo rgod rnam-par ḥjoms-pa shes-bya-baḥi gzuñs

聖盜賊退治陀羅尼

Thánh Đạo Tặc Thoái Trị Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi) / (Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Ārya-cūḍāmaṇi-nāma-dhāraṇī

འཕགས་པ་གཙུག་གི་རོར་བྱ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས

#

Hphags-pa gtsug-gi nor-bu shes-bya-baḥi gzuñs

聖髻寶陀羅尼

Thánh Kế Bảo Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śīlendrābodhi)

Ārya-cundīdevī-dhāraṇī same name tib

འཕགས་པ་ལྷ་མོ་སྐལ་བྱེད་མ་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས

#

Hphags-pa lha-mo skul byed-ma shes-bya-baḥi gzuñs

聖天女純陀羅尼

Thánh Thiên Nữ Thuần Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

Ārya-cundīdevī-nāma-dhāraṇī same name tib

འཕགས་པ་ལྷ་མོ་སྐལ་བྱེད་མ་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས

#

Hphags-pa lha-mo skul-byed-ma shes-bya-baḥi gzuñs

聖天女純陀陀羅尼

Thánh Thiên Nữ Thuần Khiết Dhāraṇī [Đà-la-ni] / Thánh Thiên Nữ Cundā [Thuần-đà]

Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Amoghavajra)

Ārya-ḍākinīvajrapañjara-mahātantrarājakaḷpa-nāma

འཕགས་པ་མཁའ་འགྲོ་མ་དྲེ་རྒྱུར་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོའི་བརྟག་པ

#

Hphags-pa mkhaḥ-ḥgro-ma rdo-rje gur shes-bya-baḥi rgyud-kyi rgyal-po chen-poḥi brtag-
pa

聖荼枳尼金剛篋怛特羅大王儀軌

Thánh Không Hành Nữ Kim Cương Lô Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương Nghi Quỹ/ Thánh

Không Hành Nữ [Ḍākinī, Đồ-chỉ-ni] Kim Cương Lô Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương Nghi

Quỹ

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

Ārya-Dākinīvajrapañjaramahātantrarāja-kalpa-nāma-mukhabandha

འཕགས་པ་མཁའ་འགྲོ་མ་དྲེ་རྒྱུ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུ་གྱི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོའི་བརྟག་པ་དང་པོའི་རྒྱལ་པོའི་བཤད་སློབ་

#

Hphags-pa mkhaḥ-ḥgro-ma rdo-rje gur shes-bya-baḥi rgyud-kyi rgyal-po chen-poḥi brtag-pa dañ-poḥi rgyal-poḥi bsad sbyar

聖荼枳尼金剛篋怛特羅大王第一分別王會釋

Thánh Không Hành Nữ Kim Cương Lưới Đại Mật Điển Vương Nghi Quỹ Diện Kết / Thánh Không Hành Nữ [Dākinī, Đò-chỉ-ni] Kim Cương Lâu Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương Đệ Nhất Phân Biệt Vương Hội Thích (H)

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

Ārya-dānānuśamsānirdeśa

འཕགས་པ་སྤྱིན་པའི་ཕན་ཡོན་བསྟན་པ་

#

Hphags-pa sbyin-paḥi phan-yon bstan-pa

聖說布施利益

Thánh Thuyết Bồ Thí Lợi Ích

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

Ārya-dānapāramitā-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་སྤྱིན་པའི་ཕ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa sbyin-paḥi pha-rol-tu-phyin-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖布施波羅蜜多大乘經

Thánh Bồ Thí Ba-la-mật-đa Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

Ārya-dārikā-vimalaśraddhāparipṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་བྱུ་མོ་རྣམ་དག་དང་པས་ལྷུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

Hphags-pa bu-mo rnam-dag-dad-pas shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖童女清淨信所問大乘經

Thánh Đồng Nữ Thanh Tịnh Tín Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi)

Ārya-daśabhūmisūtranidānabhāṣya?

འཕགས་པ་ས་བཅུ་མདོ་ལྗེ་གཞི་བཤད་པ

#

Hphags-pa sa bcuḥi mdo-sdeḥi gleñ-gshi bśad-pa

聖十地經因緣疏

Thánh Thập Địa Kinh Nhân Duyên Sớ

(Tib. Dpal brtsegs rakṣita)(Ind. Prajñāvarma)

Ārya-daśabhūmivyākhyāna

འཕགས་པ་ས་བཅུ་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པ

#

Hphags-pa sa bcu-paḥi rnam-par bśad-pa

聖十地解說

Thánh Thập Địa Giải Thuyết

(Tib. Ye-śes sde、Dpal brtsegs)(Ind. Mañjuśrīgarbha、Prajñāvarma)

Ārya-daśadharmaka-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་ཚོས་བཅུ་བ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa chos-bcu-pa shes-ba-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖十法大乘經

Thánh Thập Pháp Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Surendrabodhi)

Ārya-daśadigandhakāraavidhvaṃsana-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་ཕྱོགས་བཅུ་འི་ལྷན་པ་རྣམ་པར་སེལ་བ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa phyogs-bcuḥi mun-pa rnam-par-sel-ba shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖消除十方冥闇大乘經

Thánh Tiêu Trừ Thập Phương Minh Âm Đại Thừa Kinh

(Tib. Thu-mi sambhoṭa)(Ind. Viśuddhasiṃha、Devandrarakṣita)(Editor. Kluḥi rgyal-
mtshan)

Ārya-daśasāhasrikā-prajñāpāramitā-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་ལྟ་བུ་སྤྱིན་པ་ཁྱིམ་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོ་མངོན་

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa khri-pa shes-bya-ba theg-pa chen-po-mdo

聖般若波羅蜜多一萬八千頌大乘經

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Nhất Vạn Bát Thiên Tụng Đại Thừa Kinh
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Prajñāvarman)

Ārya-daśavajrapāṇihṛdaya

འཕགས་པ་ལག་ན་རྩོམ་པའི་བུ་སྤྱིན་པ་ལྟ་བུ་

#

Hphags-pa lag-na-rdo-rje bcuḥi sñiñ-po

聖十金剛手時髓

Thánh Thập Kim Cương Thủ Thời Túy
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

Āryadeśamagadbaniathūrākṣatriya-bhiṣakkūnāthāmnāya

འཕགས་པ་ཡུལ་དབུས་འགྱུར་མ་སྤྱིན་པའི་རྒྱལ་རིགས་ཀྱི་སྤྱན་པར་ཀྱ་རྩ་ཐའི་གདམས་པ་

Phags yul dbus 'gyur ma thu ra'i rgyal rigs kyi sman par ku nA tha'i gdams pa

#

聖國摩揭陀王族醫師教訓

Thánh Quốc Magadba [Ma-yết-đà] Vương Tộc Y Sư Giáo Huấn
(san au Raghunatha)

Āryadeśamagadhamathurākṣatriyabhiṣakkunāthāmnāya?

འཕགས་པ་ཡུལ་དབུས་འགྱུར་མ་སྤྱིན་པའི་རྒྱལ་རིགས་ཀྱི་སྤྱན་པར་ཀྱ་རྩ་ཐའི་གདམས་པ་

#

Hphags yul dbus ḥgyur ma-thu raḥi rgyal rigs-kyi sman-par ku-nā-thaḥi gdams-pa

印度摩揭陀摩偷羅王族醫師拘那多教訓

Ấn Độ Magadha [Ma-Kiệt-Đà] Mathurā [Ma-Thâu-La] Vương Tộc Y Sư Câu-Na-Đa Giáo Huấn

(Tib. Chos-skyoñ bzañ-po)(Ind. Āg-dbañ phun-tshogs lhun-grub)

Āryadeśaphahabhiṣagdānadāsabheṣajasaṃskāra?

འཕགས་པ་ཡུལ་པ་ཉའི་སྐྱན་པ་ད་ན་ད་སའི་སྐྱན་བཙེས

#

Hphags yul pha-haḥi sman-pa da-na-da-saḥi sman-bcos

印度波訶醫師陀那陀娑藥療

Ấn Độ Phaha [Ba-Ha] Y Sur Dānadāsa [Đà-Na-Đà-Sa] Dược Liệu

(Tib. Chos-skyoñ bzañ-po)

Ārya-dharmadhātugarbhavivarāṇa

འཕགས་པ་ཚོས་ཀྱི་དབྱིངས་ཀྱི་སྣང་པོའི་རྣམ་པར་འགྲེལ་བ

#

Hphags-pa chos-kyi dbyiñs-kyi sñiñ-poḥi rnam-par ḥgrel-pa

聖法界心髓註解

Thánh Pháp Giới Tạng Chú / Thánh Pháp Giới Tâm Yếu Chú Giải

(Tib. Dpal brtsegs)(Ind. Ye-śes sñiñ-po)

Ārya-dharmadhātuprakṛti-asambhedanirdeśa-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་ཚོས་ཀྱི་དབྱིངས་ཀྱི་རང་བཞིན་དབྱེར་མེད་པ་བསྐྱན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཚེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa chos-kyi-dbyiñs-kyi ran-bshin dbyer med-pa bstan-pa shes-bya-ba theg-pa
chen-poḥi mdo

聖說法界自性無差別大乘經

Thánh Thuyết Pháp Giới Tự Tính Vô Sai Biệt Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi)

Ārya-dharmaketu-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་ཚོས་ཀྱི་རྒྱལ་མཚན་གྱི་མདོ་ཐེག་པ་ཚེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa chos-kyi rgyal-mtshan-gyi mdo theg-pa chen-poḥo

聖法幢大乘經

Thánh Pháp Tràng Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)(Ind. Jinamitra, Devacandra)(Editor. Dpal-brtsegs)

Ārya-dharmamudrā-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་ཚོས་ཀྱི་ཕྱག་རྒྱ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa chos-kyi phyag-rgya shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖法印契大乘經

Thánh Pháp Ấn Đại Thừa Kinh / Thánh Pháp Ấn Khế Đại Thừa Kinh

(Tib. Kluḥi dbaṅ-po, Lhaḥi zla-ba)

Ārya-dharmanaya-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་ཚོས་ཀྱི་ཚུལ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa chos-kyi tshul shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖法理趣大乘經

Thánh Pháp Lý Thú Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

Ārya-dharmārthavibhaṅga-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་ཚོས་དང་དོན་རྣམ་པར་འབྲེད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa chos dañ don rnam-par ḥbyed-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖分別法義大乘經

Thánh Phân Biệt Pháp Nghĩa Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Ārya-dharmasāgara-nāma-dhāraṇī

འཕགས་པ་ཚོས་ཀྱི་རྒྱ་མཚོ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས

#

Hphags-pa chos-kyi rgya-mtsho shes-bya-baḥi gzuñs

聖法海陀羅尼

Thánh Pháp Hải Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Prajñāvarma)(Ind. Surendrabodhi)(Editor. Ye-śes sde) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind.

Surendrabodhi, Prajñāvarma)

Ārya-dharmasaṅgīti-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་ཚོས་ཡང་དག་པར་སྐྱད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa chos yañ-dag-par sdud-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖法集大乘經

Thánh Pháp Tập Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Mañjuśrīgarbha, Vijayaśīla, Śilendrabodhi)

Ārya-dharmaskanda-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་ཚོས་ཀྱི་ཡུང་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa chos-kyi phuñ-po shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖法蘊大乘經

Thánh Pháp Uẩn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

Ārya-dharmatāsvabhāvaśūnyatācalapratīsarvāloka-sūtra

འཕགས་པ་ཚོས་ཉིད་རང་ཉི་ངོ་བོ་སྣང་པ་ཉིད་ལས་མི་གཡོ་བར་ཐ་དད་པར་ཐམས་ཅད་ལ་སྐྱང་བའི་མདོ

#

Hphags-pa chos-ñid rañ-ti ño-bo ston-pa-ñid-las mi gyo-bar tha-dad-par thams-cad-la

snañ-baḥi mdo

聖法性自性空不動照種種一切經

Thánh Pháp Tính Tự Tính Không Bất Động Chiếu Chủng Chủng Nhất Thiết Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Dānaśīla)

Ārya-dhvajāgrakeyūra-nāma-dhāraṇī

འཕགས་པ་རྒྱལ་མཚན་གྱི་ཚེ་མོའི་དབུང་རྒྱན་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa rgyal-mtshan-gyi rtse-moḥi dpuñ-rgyan shes-bya-baḥi gzuñs

聖勝幡頂飾陀羅尼

Thánh Diệu Tràng Tướng Dhāraṇī [Đà-la-ni] /Thánh Thắng Phiên Đỉnh Súc Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Ārya-dīpaṃkaravyākaraṇa-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་མར་མེ་མངོན་གྱིས་ལུང་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa mar-me-mdsad-kyis luñ-bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖燃燈授記大乘經

Thánh Nhiên Đăng Thụ Ký Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde, Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Viśuddhasimha)(Editor. Jñānagarbha, kluḥi rgyal-mtshan)

Ārya-dramaḍa-vidyārāja

འཕགས་པ་འགྲོ་ལྗང་བའི་རིག་ལྡན་གྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Hphags-pa ḥgro ldiñ-baḥi rig-sñags-kyi rgyal-po

聖行住明咒王

Thánh Hành Trụ Minh Chú Vương

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

Ārya-dravida-kalasa-vidhi-pa-ala-krama

འཕགས་པ་དྲཱ་བི་དའི་བུམ་པའི་ཚོགས།

#

Hphags-pa drā-bi-daḥi bum-paḥi cho-ga

聖\ 陀羅毘陀瓶儀軌 / 聖陀羅毘陀瓶儀軌章

Thánh Dravida-Kalasa [Đà-la Tì-đà-bình] Nghi Quỹ / Thánh Dravida-Kalasa [Đà-la Tì-đà-bình] Nghi Quỹ Chương

(Tib. Gshon-nu dpal)(Ind. Nags-kyi rin-chen)

Ārya-drumakimnaraṛajaparipṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་མི་འམ་ཅིའི་རྒྱལ་པོ་སྐོང་པོས་བྱས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ།

#

Hphags-pa mi-ḥam-ciḥi rgyal-po sdoñ-pos shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖緊那羅王所問大乘經

Thánh Kimnara [Khẩn-na-la] Vương Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Dpal-gyi-lhun-po、Dpal-brtsegs)

Ārya-dvādaśabuddhaka-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་སངས་རྒྱལ་བའུ་གཉིས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ།

#

Hphags-pa sañs-rgyas bcu-gñis-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖十二佛大乘經

Thánh Thập Nhị Phật Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

Ārya-ekajaṭāsādhana

འཕགས་མ་རལ་གཅིག་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hphags-ma ral gcig-maḥi sgrub-thabs

聖一髻母成就法

Thánh Nhất Mao Thành Tựu Pháp / Thánh Nhất Kế Mẫu Thành Tựu Pháp (H)

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Ārya-gaganagañjaparipṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་ནམ་མཁའ་མཛོད་ཀྱིས་ལྷུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa nam-mkhaḥ-mdsod-kyis shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖虛空藏所問大乘經

Thánh Hư Không Tạng Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Vijayaśīla, Śilendrabodhi)

Ārya-gaṇapati-hṛdaya

འཕགས་པ་ཚོགས་ཀྱི་བདག་པོའི་སྣང་པོ

#

Hphags-pa tshogs-kyi-bdag-poḥi sñiñ-po

聖歡喜天心髓

Thánh Hoan Hỷ Thiên Tâm Yếu

(Tib. Śilendrabodhi)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)(Editor. Grags-pa rgyal-mtshan) /

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Vidyākaraśimha)

Ārya-gaṇapatirāgavajrasamayastotra-nāma

འཕགས་པ་ཚོགས་ཀྱི་བདག་པོ་ཚལ་པ་དོ་རྗེའི་དམ་ཚིག་གི་བསྟོད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa tshogs-kyi-bdag-po chags-pa rdo-rjeḥi dam-tshig-gi bstod-pa shes-byab-ba

聖歡喜天貪金剛三摩耶讚

Thánh Hoan Hỷ Thiên Tham Kim Cương Samaya [Tam-Ma-Gia] Tán

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṅkaraśrījñāna)

Ārya-gaṅgottarāparipṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་གང་གཤེད་མཚོག་གིས་ལྷུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa gaṅ-gāḥi-mchog-gis shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖恒河上所問大乘經

Thánh Hằng Hà Thượng Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Ārya-garbha-as-ottarasatakanāma dhāraṇī-mantrasahita

འཕགས་པ་ནམ་མཁའི་སྒྲིབ་པོའི་མཚན་བརྒྱ་རྩ་བརྒྱད་པ་གཟུངས་སྒྲགས་དང་བཅས་པ

#

Hphags-pa nam-mkhaḥi sñiñ-poḥi mtshan brgya-rtsa brgyad-pa gzuñs-sñags dañ-bcas-pa
聖虛空藏一百八名陀羅尼真言

Thánh Hư Không Tạng Nhất Bách Bát Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Ārya-gayāśīrṣa-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་ག་ཡུ་མགོའི་རི་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa ga-yā mgoḥi ri shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo
聖伽耶山頭大乘經

Thánh Gayā [Già-Da] Sơn Đầu Đại Thừa Kinh
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

Ārya-gayāśīrṣa-nāma-sūtravyākhyāna?

འཕགས་པ་ག་ཡུ་མགོའི་རི་ཞེས་བྱ་བའི་མདོའི་རྣམ་པར་བཤད་པ

#

Hphags-pa ga-ya-mgoḥi ri shes-bya-baḥi mdoḥi rnam-par bśad-pa
聖伽耶山頂經解說

Thánh Gayā [Già-Da] Sơn Đỉnh Kinh Giải Thuyết
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

Ārya-gayāśīrṣasūtramiśrakavyākhyā?

འཕགས་པ་ག་ཡུ་མགོའི་རི་མདོ་དང་སྤེལ་མར་བཤད་པ

#

Hphags-pa ga-ya-mgoḥi ri mdo dañ spel-mar bśad-pa
聖伽耶工頂經會疏

Thánh Gayā Sơn Đỉnh Kinh Hội Sớ Giải/ Thánh Gayā [Già-Da] Công Đỉnh Kinh Hội Sớ (H)
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

Ārya-ghanavyūha-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་རྒྱན་སྐྱུག་པོ་བཀོད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མངོན་

#

Hphags-pa rgyan stug-po bkod-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖厚莊嚴大乘經

Thánh Hậu Trang Nghiêm Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Śilendrabodhi)

Ārya-gośṅgavyākaraṇa-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་གླང་རུ་ལུང་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མངོན་

#

Hphags-pa glaṅ-ru luṅ-bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖牛角授記大乘經

Thánh Ngưu Giác Thụ Ký Đại Thừa Kinh

(Tib. Chos-ḥgrub)

Ārya-grahamāṭṛkā-nāma-dhāraṇī

འཕགས་མ་གཟའ་རྣམས་ཀྱི་ཡུམ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-ma gzaḥ rnamskyi yum shes-bya-baḥi gzuṅs

聖母星辰母陀羅尼

Thánh Mẫu Tinh Thần Mẫu Dhāraṇī [Ḍa-la-ni]

(Tib. Śilendrabodhi)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)(Editor. Grags-pa rgyal-mtshan) /

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

Ārya-gr̥hapati-ugrapariṣcchā-nāma

འཕགས་པ་བྱིམ་བདག་དྲག་སུལ་ཅན་གྱི་ཞུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མངོན་

#

Hphags-pa khyim-bdag-drag-śul-can-gyi shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖郁伽長者所問大乘經

Thánh Ugra [Úc-Già] Trưởng Giả Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

Ārya-guhyamaṇṭilaka-nāma-sūtra

འཕགས་པ་གསང་བ་ལོ་ལྷན་གྱི་མཚན་ལེ་ཞེས་བྱ་བའི་མདོ

#

Hphags-pa gsañ-ba nor-bu thig-le shes-bya-baḥi mdo

聖秘密摩尼明點經

Thánh Bí Mật Bảo Trang Kinh / Thánh Bí Mật Maṇi Minh Điểm Kinh

(Tib. Kun-dgaḥ rgyal-mtshan)(Ind. Bde-bar-gśeḡs-paḥi dpal)

Ārya-gulmālaṅkāra-nāma-dhāraṇī

འཕགས་པ་སྒྲོང་པོ་རྒྱན་གྱི་མཚན་ཅེས་བྱ་བའི་གཟུངས

#

Hphags-pa sdon-po rgyan-gyi mchog ces-bya-baḥi gzuñs

聖寶樹最勝莊嚴陀羅尼

Thánh Bảo Thụ Tối Thắng Trang Nghiêm Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi)

Ārya-guṇaratnasaṅkusumitaparipṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་ཡོན་ཏན་རིན་ཆེན་མེ་ཏོག་ཀླན་ཏུ་རྒྱས་པས་ལྷན་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa yon-tan rin-chen-me-tog kun-tu-rgyas-pas shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖功德寶華開敷所問大乘經

Thánh Công Đức Bảo Hoa Khai Phú Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Prajñāvarma)

Ārya-hayagrīva-sādhana-nāma

འཕགས་པ་ཏྲ་མགིན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa rta-mgrin-gyi sgrub-thabs shes-bya-ba

聖\馬頭成就法

Thánh Mã Đầu Thành Tựu Pháp

(Tib. Ńi-ma rgyal-mtshan bzañ-po)(Ind. Puruṣottama)

Ārya-hiraṇyavatī-nāma-dhāraṇī

འཕགས་པ་དབྱིག་དང་ལྷན་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས

#

Hphags-pa dbyig dan ldan-pa shes-bya-baḥi gzuñs

聖有財寶陀羅尼 / 聖財寶具有陀羅尼

Thánh Hữu Tài Bảo Dhāraṇī [Đà-la-ni] / Thánh Hữu Tài Bảo Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

Ārya-jambhalajalendraviśeṣastotra-nāma

འཕགས་པ་རླུགས་འཛིན་ཚུའི་དབང་པོ་ལ་བྱུང་བར་གྱི་བརྟོན་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa rmugs-ḥdsin chuḥi dbaṅ-po-la khyad-par-gyi bstod-pa shes-bya-ba

聖霧持水帝殊勝讚

Thánh Vụ Trì Thủy Đế Thù Thắng Tán

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Buddhaśrijñāna)

Ārya-jambhalajalendrayathālabdha-kalpa-nāma

འཕགས་པ་གཞོན་གནས་དབང་པོ་ཅི་ལྟར་འབྱུང་བའི་རྟོག་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa gnod-gnas dbaṅ-po ci-ltar ḥbyuñ-baḥi rtog-pa shes-bya-ba

聖閻婆羅帝如實出生儀軌

Thánh Jambhala [Diêm-bà-la] Đế Như Thật Xuất Sanh Nghi Quỹ

(Tib. Rdo-rje grags)(Ind. Sgeg-pa rdo-rje)

Ārya-jambhalanāmāṣṭaśataka

འཕགས་པ་གཞོན་འཛིན་གྱི་མཚན་བརྒྱ་ཅུ་བརྒྱད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa gnod-ḥdsin-gyi mtshan brgya rtsa-brgyad-pa shes-bya-ba

聖閻婆羅一百八名

Thánh Jambhala [Diêm-bà-la] Nhất Bách Bát Danh

(Tib. Rdo-rje grags)(Ind. Sgeg-pa rdo-rje) / (Tib. Kluḥi dbaṅ-po)(Ind. Vidyākarasimha)

Ārya-jambhalaśrī-nāma-dhāraṇī

འཕགས་པ་གཞིན་འཛིན་དཔལ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས།

#

Hphags-pa gnod-ḥdsin dpal shes-bya-baḥi gzuñs

聖閻婆羅吉祥陀羅尼

Thánh Jambhala [Diêm-bà-la] Cát Tường Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Rab-shi lo-tsā-ba)(Ind. Dānagupta (K)) / (Tib. Kluḥi dbaṅ-po)(Ind. Vidyākarasimha)

Ārya-jambhalastotra

འཕགས་པ་སྐྱགས་འཛིན་ལ་བསྟོན་པ།

#

Hphags-pa rmugs-ḥdsin-la bstod-pa

聖霧持讚

Thánh Vụ Trì Tán

(Tib. Ba-tshab ñi-ma grags)(Ind. Mutitaśrījñāna)

Ārya-jāṅgulībhagavatikalpa

བཅམ་ལྡན་འདས་འཕགས་མ་དུག་སེལ་བའི་རྟོག་པ།

#

Bcam-ldan-ḥdas ḥphags-ma dug-sel-baḥi rtog-pa

薄伽梵聖毒消母儀軌

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Thánh Độc Tiêu Mẫu Nghi Quỹ

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Ārya-jāṅgulīdhāraṇī

འཕགས་མ་དུག་སེལ་མའི་གཟུངས།

#

Hphags-ma dug-sel-maḥi gzuñs

聖毒消母陀羅尼

Thánh Độc Tiêu Mẫu Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan) / (Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

Ārya-jāṅgulīmahāvidyā

འཕགས་མ་དུག་སེལ་མའི་རིག་ལྷགས་ཆེན་མོ།

#

Hphags-ma dug-sel-maḥi rig-sñags chen-mo

聖毒消母大明咒

Thánh Độc Tiêu Mẫu Đại Minh Chú

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Ārya-jāṅguli-nāma-vidyā

འཕགས་པ་དུག་སེལ་ཞེས་བྱ་བའི་རིག་ལྷགས་

#

Hphags-pa dug sel shes-bya-baḥi rig sñags

聖消毒明咒

Thánh Tiêu Độc Minh Chú

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde) / (Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind.

Amoghavajra)

Ārya-jāṅgulīsādhana

འཕགས་མ་དུག་སེལ་མའི་རྒྱབ་ཐབས།

#

Hphags-ma dug-sel-maḥi sgrub-thabs

聖毒消母成就法

Thánh Độc Tiêu Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Ārya-jāṅgulīsādhana same name

འཕགས་མ་དུག་སེལ་བའི་རྒྱབ་ཐབས།

#

Hphags-ma dug sel-baḥi sgrub-thabs

聖毒消母成就法

Thánh Độc Tiêu Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

Ārya-jāṅgulīsādhana same name

འཕགས་མ་རྩི་གུ་ལྷི་འི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hphags-ma dsām-gu-liḥi sgrub-thabs

聖毒消母成就法

Thánh Độc Tiêu Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Ārya-jāṅgulitārāsādhana

འཕགས་མ་སྐྱོལ་མ་དུག་སེལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hphags-ma sgröl-ma dug sel-maḥi sgrub-thabs

聖多羅母毒消成就法

Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Độc Tiêu Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Ārya-jātismarādhāraṇī?

འཕགས་པ་སྐྱེ་བ་དྲན་པའི་གཟུངས།

#

Hphags-pa skye-ba dran-paḥi gzuñs

聖生憶念陀羅尼

Thánh Sinh Ức Niệm Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Chos skyoñ bzañ-po)(Ind. Dharmadivākara、 Dharmapālabhadra)(Ind.

Dharmapālabhadra)

Ārya-jayamati-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་རྒྱལ་བའི་སློ་གྲོས་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ།

#

Hphags-pa rgyal-baḥi blo-gros shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖勝意大乘經

Thánh Thắng Ý Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

Ārya-jayavatī-mahāvidyārāja

འཕགས་མ་རིག་ལྷགས་ཀྱི་རྒྱལ་མོ་ཚེན་མོ་རྒྱལ་བ་ཅན་ཞེས་བྱ་བ

#

Hphags-ma rig-sñags-kyi rgyal-mo chen-mo rgyal-ba-can shes-bya-ba

聖母明咒大王母有勝

Thánh Mẫu Minh Chú Đại Vương Mẫu Hữu Thắng

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Ārya-jayavatī-nāma-dhāraṇī

འཕགས་བ་རྒྱལ་བ་ཅན་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས

#

Hphags-pa rgyal-ba-can shes-bya-baḥi gzuñs

聖有勝陀羅尼

Thánh Hữu Thắng Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Rin-chen grags)(Ind. Amoghavajra) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Ārya-jayavatī-nāma-mahāvidyārāja

འཕགས་བ་རིག་ལྷགས་ཀྱི་རྒྱལ་མོ་ཚེན་མོ་རྒྱལ་བ་ཅན་ཞེས་བྱ་བ

#

Hphags-pa rig-sñags-kyi rgyal-mo chen-mo rgyal-ba-can shes-bya-ba

聖明咒大王母有勝

Thánh Minh Chú Đại Vương Mẫu Hữu Thắng

(Tib. Rin-chen grags)(Ind. Amoghavajra)

Ārya-jinaputra-arthasiddhi-sūtra

འཕགས་བ་རྒྱལ་བ་དོན་གྲུབ་ཀྱི་མདོ

#

Hphags-pa rgyal-bu don-grub-kyi mdo

聖義成就王子經

Thánh Nghĩa Thành Tựu Vương Tử Kinh

(Tib. Śes-rab legs)(Ind. Dharmasrībhadrā)(Editor. Rin-chen bzañ-po)

Ārya-jñānakasūtra-buddhāvadāna

འཕགས་པ་སངས་རྒྱས་ཀྱི་རྟོགས་པ་བརྗོད་པ་ཤེས་ལྡན་གྱི་མངོན་

#

Hphags-pa sañs-rgyas-kyi rtogs-pa-brjod-pa śes-ldan-gyi mdo

聖佛阿波陀那有知者經

Thánh Phật Tiền Kiếp Hành Āvadāna [A-ba-đà-na] Hữu Tri Giả Kinh

(Tib. Dpal-brtsegs)(Ind. Vidyākaraśiṅha)(Editor. Sarvajñādeva)

Ārya-jñānasattvamañjuśrītattva-nāma-sādhana

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་ཡེ་ཤེས་སེམས་དབའ་དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཅེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hphags-pa ḥjam-dpal ye-śes-sems-dpaḥ-de-kho-na-ñid ces-bya-baḥi sgrub-thabs

聖文殊師利智慧菩薩真性成就法

Thánh Văn-thù-sư-lợi Trí Huệ Bồ-tát Chân Tính Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Dharmasrīmitra)

Ārya-jñānasatvamañjuśryabhisamaya-nāma

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་ཡེ་ཤེས་སེམས་དབའི་མངོན་བར་རྟོགས་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Hphags-pa ḥjam-dpal ye-śes-sems-dpaḥi mñon-par-rtogs-pa shes-bya-ba

聖\文殊師利智慧有情現觀

Thánh Văn-thù-sư-lợi Trí Huệ Hữu Tình Hiện Quán

(Tib. Bsod-nams rgyal-mtshan)(Ind. Śrīvajrabodhi)

Ārya-jñānolka-nāma-dhāraṇī-sarvagati-pariśodhanī

འཕགས་པ་ཡེ་ཤེས་ཏ་ལ་ལ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་འགོ་བ་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྦྱོང་བ་

#

Hphags-pa ye-śes ta-la-la shes-bya-baḥi gzuñs ḥgro-ba thams-cad yoñs-su sbyoñ-ba

聖智慧燈明陀羅尼一切趣清淨

Thánh Trí Huệ Đăng Minh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Nhất Thiết Thú Thanh Tịnh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla) / (Ind. Surendrabodhi)

Ārya-jvaraprasāmani-nāma-dhāraṇī

འཕགས་པ་རིམས་ནད་རབ་ཏུ་ཞི་བར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa rims-nad rab-tu shi-bar-byed-pa shes-bya-baḥi gzuñs

聖惡疫善治陀羅尼

Thánh Ác Dịch Thiện Trị Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Ārya-kalyāṇamitrāsevāna-sūtra

འཕགས་པ་དགེ་བའི་བཤེས་གཉེན་བསྐྱེན་པའི་མདོ་

#

Hphags-pa dge-baḥi bśes-gñen bsten-paḥi mdo

聖善知識奉事經

Thánh Thiện Tri Thức Phụng Sự Kinh

(Tib. Bzañ-skyoñ)(Ind. Dharmākara)

Ārya-kanakavatī-nāma-dhāraṇī

འཕགས་པ་གསེར་ཅན་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa gser-can shes-bya-baḥi gzuñs

聖黃金具有陀羅尼

Thánh Hoàng Kim Cự Hữu Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla) / (Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

Ārya-karaṇḍavyūha-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་ཟ་མ་ཏྲིག་བཀོད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa za-ma-tog bkod-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖篋莊嚴大乘經

Thánh Khiếp Trang Nghiêm Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Ārya-karmāvaraṇapratiprasrabdhi-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་ལས་ཀྱི་སྐབ་པ་སྐྱེན་གཙོང་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa las-kyi sgrib-pa rgyun gcod-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖斷滅業障相續大乘經

Thánh Đoạn Diệt Nghiệp Chương Tương Tục Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Ārya-karmāvaraṇaviśuddhi-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་སྐྱིབ་པ་རྣམ་པར་དག་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa sgrib-pa rnam-par-dag-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖障清淨大乘經

Thánh Chương Thanh Tịnh Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Prajñāvarma)

Ārya-karunanavṛtta-nāma-dhāraṇī

སྤྱན་འདོན་རྒྱུད་གསུམ་པ

#

Spyan-ḥdren rgyud gsum-pa

勸請第三怛特羅

Khuyến Thỉnh Đệ Tam Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Śes-rab grags)(Ind. Somanātha (K))(Editor. Shañ ston mdo-sde dpal, Tshul-khrin dar)

Ārya-karuṇānāvṛtta-nāma-dhāraṇī same name

འཕགས་པ་རྣམ་ལ་ཀུའུ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས

#

Hphags-pa nī-la-kaṅṭha shes-bya-baḥi gzuñs

觀青頸陀羅尼

Quán Thanh Cảnh Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Chos-ḥgrub)

Ārya-karuṇānāvṛtta-nāma-dhāraṇī same name

འཕགས་པ་སྤྲོད་རྗེས་མི་གཤོལ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa sñiñ-rjes mi bśol-ba shes-bya-baḥi gzuñs

聖大悲不退陀羅尼

Thánh Đại Bi Bất Thoái Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Chos-ḥgrub)

Ārya-karuṇāpuṇḍarīka-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་སྤྲོད་རྗེ་བད་མ་དཀར་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa sñiñ-rje pad-ma dkar-po shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖悲白蓮華大乘經

Thánh Bi Bạch Liên Hoa Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi, Prajñāvarma)

Ārya-kāśyapaparivarta-nāma-mahāyānasūtra same name

འཕགས་པ་འོད་སྲུང་གི་ལུ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa ḥod-sruñ-gi-leḥu shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖迦葉品大乘經

Thánh Ca-Diếp Phẩm Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Śilendrabodhi)

Ārya-kauśikaprajñāpāramitā-nāma

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་གྱི་པ་མོལ་ཏུ་བྱེན་པ་ཀོ་ཤི་ཀ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa kau-śi-ka shes-bya-ba

聖般若波羅蜜多心經 / 聖帝釋般若波羅蜜多 (經)

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Tâm Kinh / Thánh Đế Thích

Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Kinh

(Tib. Kluḥi dbaṅ-pa)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Viśuddhasimha, Devacandra) / (Tib. Ye-
śes sde)(Ind. Śilendrabodhi)

Ārya-khadiravaṇītārāsādhana

འཕགས་མ་སེང་ལྗེ་རྣམས་ཀྱི་སྐྱོལ་མའི་སྐབ་ཐབས།

#

Hphags-ma seṅ-ldeṅ nags-kyi sgrol-maḥi sgrub-thabs

聖羯地羅林多羅母成就法

Thánh Khadira [Yết-Đĩa-La] Lâm Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Ārya-khagarbhāṣṭottaraśatakanāma-dhāraṇī-mantra same name tib

འཕགས་པ་ནམ་མཁའི་སྒྲིང་བོའི་མཚན་བརྒྱ་ཙུ་བརྒྱད་པ་གཟུངས་སྐྱེས་དང་བཅས་པ་

#

Hphags-pa nam-mkhaḥi sñiṅ-poḥi mtshan brgya-rtsa-brgyad-pa gzuṅs-sṅags daṅ-bcas-pa

聖虛空藏一百八名陀羅尼真言

Thánh Hư Không Tạng Nhất Bách Bát Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

Ārya-khasarpaṇalokanāthasādhana same name

འཕགས་པ་ཁ་ས་པ་ཤ་འཇིག་རྟེན་མགོན་བོའི་སྐབ་ཐབས།

#

Hphags-pa kha-sa-rpa-ṅa ḥjig-rten mgon-poḥi sgrub-thabs

聖空行世間尊成就法

Thánh Không Hành Thế Gian Tôn Thành Tựu Pháp

(Tib. Byams-paḥi dpal)

Ārya-khasarpaṇalokeśvararādhana same name

འཕགས་པ་ཁ་ས་པ་ཤ་འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་གི་སྐབ་ཐབས།

Hphags-pa kha-sa-rpa-ṅa ḥjig-rten dbaṅ-phyug-gi sgrub-thabs

聖空行世間自在成就法

Thánh Không Hành Thế Gian Tự Tại Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Ārya-khasarpaṇasādhana

འཕགས་པ་མཁའ་སྐྱོད་ཀྱི་རྒྱུ་ཐབས།

#

Hphags-pa mkhaḥ-spyod-kyi sgrub-thabs

聖空行成就法

Thánh Không Hành Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Ārya-krodhamahābalasādhana

འཕགས་པ་སྐྱོབ་སྐྱོབ་སྐྱོབ་སྐྱོབ་ཐབས།

#

Hphags-pa khro-bo stobs-po-cheḥi sgrub-thabs

聖忿怒大力成就法

Thánh Phẫn Nộ Đại Lực Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)(Ind. Nanda)(Editor. Sgra bag tsan)

Ārya-kṛṣṇajambhalasādhana

འཕགས་པ་ཇ་སྐྱོ་ལ་ནག་པོ་རྒྱུ་ཐབས།

#

Hphags-pa jambha-la nag-po sgrub-paḥi thabs

聖黑閻婆羅成就法

Thánh Hắc Jambhala [Diêm-bà-la] Thành Tựu Pháp

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Śākyaśrībhadrā)(Ind. Byams-paḥi dpal)

Ārya-kṛṣṇāya-oṣṭha

འཕགས་པ་ལྗངས་མཚུ་ནག་པོ།

#

Hphags-pa lcags-mchu nag-po

聖黑鐵嘴

Thánh Hắc Thiết Chủy

(Tib. Mar-pa chos-dbañ-phyug grags-pa)(Ind. Atuladāsavajra) / (Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Dharmatāsīla)

Ārya-kṛṣṇocchuṣmajambhalasādhana

འཕགས་པ་སྐྱགས་འཛིན་འཚལ་བ་ནག་པོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hphags-pa rmugs-ḥdsin ḥchol-ba nag-poḥi sgrub-thabs

聖黑霧持除穢忿怒尊成就法

Thánh Hắc Vụ Trì Trì Uế Phẫn Nộ Tôn Thành Tựu Pháp

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Śākyaśrībhadrā)

Ārya-kṣemaṅkarapariṣcchā-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་བདེ་བྱེད་ཀྱིས་ལྷས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa bde-byed-kyis shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖作樂所問大乘經

Thánh Tác Lạc Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

Ārya-kṣemavativyākaraṇa-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་བདེ་ལྡན་མ་ལུང་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa bde-ldan-ma luṅ-bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖有樂夫人授記大乘經

Thánh Hữu Lạc Phu Nhân Thụ Ký Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

Ārya-kṣitigarbhāṣṭottaraśatakanāma-dhāraṇī-mantra-sahita same name tib

འཕགས་པ་སའི་སྦྱང་པོའི་མཚན་བརྒྱ་ཅུ་བརྒྱད་པ་གཟུངས་སྐགས་དང་བཅས་པ

#

Hphags-pa saḥi sñiṅ-poḥi mtshan brgya-rtsa-brgyad-pa gzuṅs-sṅags daṅ-bcas-pa

聖地藏一百八名陀羅尼真言

Thánh Địa Tạng Nhất Bách Bát Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Ārya-kuṇḍalyamṛtahṛdayacaturtha-nāma-dhāraṇī

འཕགས་པ་བདུད་ཚི་ཐབ་སྐྱུར་གྱི་སྣང་པོ་བཞི་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས

#

Hphags-pa bdud-rtsi thab-sbyor-gyi sñiñ-po bshi-pa shes-bya-baḥi gzuñs

聖甘露軍荼利第四心陀羅尼

Thánh Amṛta [Cam-lộ] Kuṇḍa [Quân-đồ]-Lợi Đê Tứ Tâm Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Ārya-kuśalamūlasamparigraha-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་དགེ་བའི་རྩ་བ་ཡོངས་སུ་འཛིན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་དམ་ཚིག་

#

Hphags-pa dge-baḥi rtsa-ba yoñs-su ḥdsin-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖善根攝持大乘經

Thánh Thiện Căn Nhiếp Trì Đại Thừa Kinh

(Tib. Legs-kyi sde)(Ind. Prajñāvarma)(Editor. Prajñāvarma, Jñānagarbha, Ye-śes sde)

Ārya-kusumasañcaya-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་མེ་ཏོག་གི་ཚོགས་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa me-tog-gi tshogs shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖華聚大乘經

Thánh Hoa Tụ Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla, Munivarma)(Ind. Śākyaprabha,

Ratnarakṣita)(Ind. Jñānasiddhi, Dharmatāśīla)

Ārya-laṅkāvatāra-nāma-mahāyānasūtra-vṛttitathāgatahṛdayālaṅkāra-nāma

འཕགས་པ་ལང་ཀར་གཤེགས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོའི་འགྲེལ་བ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་སྣང་པོའི་རྒྱན་ཞེས་བྱ་བ་

Hphags-pa lañ-kar-gśegs-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdoḥi ḥgrel-pa de-bshin-

gśegs-paḥi sñiñ-poḥi rgyan shes-bya-ba

聖入楞伽大乘經註如來心莊嚴

Thánh Nhập Lăng-Già Đại Thừa Kinh Chú Như Lai Tâm Trang Nghiêm

(Tib. Ḥgos chos-grub)

Ārya-laṅkāvatāravṛtti

འཕགས་པ་ལང་ཀར་གཤེགས་པའི་འགྲེལ་བ

#

Hphags-pa laṅ-kar-gśegs-paḥi ḥgrel-pa

聖入楞伽註

Thánh Nhập Lăng-Già Chú

(Tib. Ḥgos chos-grub)

Ārya-laṅkāvatāra-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་ལང་ཀར་གཤེགས་པའི་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa laṅ-kar-gśegs-paḥi theg-pa chen-poḥi mdo

聖逝於楞伽大乘經

Thánh Nhập Lăng-Già Đại Thừa Kinh /Thánh Thệ Ư Lăng-Già Đại Thừa Kinh (H)

(Tib. Ḥgos chos-grub)

Ārya-latitavistāra-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་གྱུ་ཆེར་རོལ་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་དམོ

#

Hphags-pa rgya-cher-rol-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖廣大遊戲大乘經

Thánh Quảng Đại Du hí Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla, Munivarma)

Ārya-lohatuṅḍa-nāma-dhāraṇī same name

འཕགས་པ་ལྷགས་གྱི་མཚུ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས

#

Hphags-pa lcags-kyi-mchu shes-bya-baḥi gzuṅs

聖鐵嘴陀羅尼

Thánh Thiết Khẩu Dhāraṇī [Đà-la-ni] /Thánh Thiết Chủy Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Mar-pa chos-dbañ-phyug grags-pa)(Ind. Atuladāsavajra)

Ārya-lohatuṇḍa-nāma-dhāraṇī same name

འཕགས་པ་ལྷགས་མཚུ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa lcags-mchu shes-bya-baḥi gzuñs

聖鐵嘴陀羅尼

Thánh Thiết Khẩu Dhāraṇī [Đà-la-ni] / Thánh Thiết Chủy Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Mar-pa chos-dbañ-phyug grags-pa)(Ind. Atuladāsavajra)

Ārya-lokadharapariṣcchā-nāma-sūtra

འཕགས་པ་འཇིག་རྟེན་གྱི་འཛིན་གྱིས་ཡོངས་སུ་དྲིས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་དམ་

#

Hphags-pa ḥjig-rten-ḥdsin-gyis yoñs-su dris-pa shes-bya-baḥi mdo

聖持世所問經

Thánh Trì Thế Sở Vấn Kinh

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Kamalagupta)

Ārya-lokānuvartana-nāma-mahāyāna-sūtra

འཕགས་པ་འཇིག་རྟེན་གྱི་རྗེས་སུ་འཇུག་པར་འཇུག་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa ḥjig-rten-gyi rjes-su-ḥthun-par ḥjug-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖世間隨入大乘經

Thánh Thế Gian Tùy Nhập Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Āryalokeśvaragūhyasādhana

རྗེ་བཙུན་ལྷགས་རྗེ་ཆེན་པོ་ལ་བསྟོད་པ་

Rje btsun thugs rje chen po la bstod pa

#

Not found

Thế Gian Tự Tại Bí Mật thành Tự Pháp

Āryalokeśvaraguhyasādhana-nāma

འཕགས་པ་འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་གསང་བའི་སྐབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ

#

Hphags-pa h̄jig-rten-dbañ-phyug gsañ-baḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

聖世間自在秘密成就法

Thánh Thế Gian Tự Tại Bí Mật Thành Tựu Pháp

(Tib. maitrī-pa)(Ind. Prajñākīrti)

Ārya-mahābala-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་སྟོབས་པོ་ཆེ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa stobs-po-che shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖大力大乘經

Thánh Đại Lực Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi、Jinamitra) / (Ind. Śilendrabodhi)

Ārya-mahābherihāraparivarta-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་རྒྱ་བོ་ཆེ་ཆེན་པོའི་ལཱུ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa r̄na-bo-che chen-poḥi leḥu shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖大鼓品大乘經

Thánh Đại Cổ Phẩm Đại Thừa Kinh

(Tib. Dpal-gyi lhun-po)(Ind. Vidyākaraprabha)(Editor. Dpal-brtsegs)

Ārya-mahādaṇḍa-nāma-dhāraṇī

འཕགས་པ་བོ་ཙན་ཆེན་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས

#

Hphags-pa be-con chen-po shes-bya-baḥi gzuñs

聖大杖陀羅尼

Thánh Đại Trượng Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、
Dānaśīla)

Ārya-mahādhāraṇī

འཕགས་པ་གཟུངས་ཆེན་པོ

#

Ḥphags-pa gzuñs chen-po

聖大陀羅尼

Thánh Đại Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Ārya-mahākaraṇāpūṇḍarīka-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་སྒྲིང་རྗེ་ཆེན་པོའི་བད་མ་དཀར་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Ḥphags-pa sñiñ-rje-chen-poḥi pad-ma dkar-po shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖大悲白蓮華大乘經

Thánh Đại Bi Bạch Liên Hoa Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Śilendrabodhi)

Ārya-mahākāruṇika-dus-a-damana-vidhi

འཕགས་པ་ཐུགས་རྗེ་ཆེན་པོ་གདུག་པ་འདུལ་བའི་ཚོགས།

#

Ḥphags-pa thugs-rje chen-po gdug-pa ḥdul-baḥi cho-ga

聖\ 大悲(尊)兜惡調伏儀軌

Thánh Đại Bi (Tôn) Hung Ác Điều Phục Nghi Quỹ

#

Ārya-mahālakṣmī-sūtra

འཕགས་པ་དབལ་ཆེན་མོའི་མདོ

#

Ḥphags-pa dpal chen-moḥi mdo

聖大吉祥天女經 / 聖大吉祥女經

Thánh Đại Cát Tường Thiên Nữ Kinh / Thánh Đại Cát Tường Nữ Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

Ārya-mahālalikāparipṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་བགྲམ་མོས་ལྷུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa bgres-mos shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖魔女所問大乘經

Thánh Ma Nữ Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Ārya-mahāmahīndra-nāma-dhāraṇī

འཕགས་པ་སའི་དབང་པོ་ཆེན་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས

#

Hphags-pa saḥi dbaṅ-po chen-po shes-bya-baḥi gzuṅs

聖大地帝王陀羅尼

Thánh Đại Địa Đế Vương Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Ārya-mahāmaṇivipulavimānasupratīṣṭhitaguhyaparamarahasyakalparāja-nāma-dhāraṇī

འཕགས་པ་འོ་ར་བྱ་ཆེན་པོ་རྒྱས་པའི་གཞུས་མེད་ཁང་ཤིན་ཏུ་རབ་ཏུ་གནས་པ་གསང་བ་དམ་པའི་གསང་བའི་ཚོ་ག་ཞིབ་མོའི་རྒྱལ་པོ་
ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས

#

Hphags-pa nor-bu chen-po rygas-paḥi gshal-med-khaṅ śin-tu rab-tu-gnas-pa gsaṅ-ba dam-

paḥi gsaṅ-baḥi cho-ga shib-moḥi rgyal-po shes-bya-baḥi gzuṅs

聖善住廣大摩尼無量殿秘密勝義秘密儀軌微細王陀羅尼

Thánh Thiện Trụ Quảng Đại Maṇi Vô Lượng Điện Bí Mật Thắng Nghĩa Bí Mật Nghi Quỹ Vi

Tế Vương Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Dpal-gyi lhun-po)(Ind. Vidyākaraprabha)(Editor. Vidyākaraprabha, Dpal-brtsegs)

Ārya-mahāmantrānudhāriṇīsādhana

འཕགས་པ་གསང་སྟགས་ཆེན་མོ་རྗེས་སུ་འཛིན་མའི་སྐབ་ཐབས།

Hphags-pa gsaṅ-sṅags chen-mo rjes-su ḥdsin-maḥi sgrub-thabs

聖秘密大真言密持母成就法

Thánh Bí Mật Đại Chân Ngôn Mật Trì Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Ārya-mahāmāyurīsādhana

འཕགས་མ་མ་བྱ་ཆེན་མོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hphags-ma rma-bya chen-moḥi sgrub-thabs

聖大孔雀母成就法 / 聖大孔雀維母成就法

Thánh Đại Khổng Tước Mẫu Thành Tụ Pháp / Thánh Đại Khổng Duy Mẫu Thành Tụ Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan) / (Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

Ārya-mahāmegha

འཕགས་པ་སྤྱིན་ཆེན་པོ་

#

Hphags-pa sprin chen-po

聖大雲

Thánh Đại Vân

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Śilendrabodhi) / (Tib. Śilendrabodhi)(Ind.

Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

Ārya-mahāmegha-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་སྤྱིན་ཆེན་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa sprin chen-po shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖大雲大乘經

Thánh Đại Vân Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

Ārya-mahāmeghasūtrād daśadigbodhisattvasamudrāsannipātimahotsavavikrīḍita-nāma-
parivarta

འཕགས་པ་སློན་ཆེན་པོའི་མདོ་ལས་ཕྱོགས་བཅུའི་བྱང་ཚུབ་སེམས་དཔའ་རྒྱ་མཚོ་འདུས་པའི་དགའ་སྟོན་ཆེན་པོ་ལ་སྟེ་བ་ཞེས་བྱ་བ་
འི་ལེན

#

Hphags-pa sprin chen-poḥi mdo-las phyogs bcuḥi byañ-chub-sems-dpaḥ rgya-mtsho ḥdus-
paḥi dgah-ston chen-po-la rtse-ba shes-bya-baḥi leḥu

聖大雲經中十方菩薩（如）大海集大歡喜會遊戲品

Thánh Đại Vân Kinh Trung Thập Phương Bồ-tát (Như) Đại Hải Tập Đại Hoan Hỷ Hội Du hí
Phẩm

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

Ārya-mahāmeghavātamaṇḍalasarvanāga-hṛdaya-nāma-mahāyānasūtra same name tib

འཕགས་པ་སློན་ཆེན་པོ་རྣམ་གྱི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ལེན་སྐྱེ་ཐམས་ཅད་གྱི་སྟོང་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa sprin chen-po rluñ-gi dkyil-ḥkhor-gyi leḥu klu thams-cad-kyi sñiñ-po shes-bya-
ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖大雲風輪品一切龍心髓大乘經 / 聖大雲風輪品中一切龍心大乘經

Thánh Đại Vân Phong Luân Phẩm Nhất Thiết Long Tâm Yếu Đại Thừa Kinh / Thánh Đại
Vân Phong Luân Phẩm Trung Nhất Thiết Long Tâm Đại Thừa Kinh

(Tib. Śilendrabodhi)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra
、 Surendrabodhi)

Ārya-mahāmeghavāyumaṇḍalaparivarta-sarvanāgahṛdaya-nāma-mahāyānasūtra same name tib

འཕགས་པ་སློན་ཆེན་པོ་རྣམ་གྱི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ལེན་སྐྱེ་ཐམས་ཅད་གྱི་སྟོང་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa sprin chen-po rluñ-gi dkyil-ḥkhor-gyi leḥu klu thams-cad-kyi sñiñ-po shes-bya-
ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖大雲風輪品（中）一切龍心大乘經

Thánh Đại Vân Phong Luân Phẩm (Trung) Nhất Thiết Long Tâm Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、 Surendrabodhi)

Ārya-mahāmokṣaḍiśunpuṣyakrokramtyapāpaṃśodhana-nāma-viharatisma?

འཕགས་པ་ཐར་པ་ཆེན་པོ་ཕྱགས་སུ་རྒྱས་པ་འགྲོད་ཚངས་ཀྱིས་ཐྱིག་སྤྱངས་ཏེ་སངས་རྒྱས་སུ་གྲུབ་པར་རྣམ་པར་བཀོད་པ་ཞེས་བྱ་བ་
ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ།

#

Hphags-pa thar-pa chen-po phyogs-su rgyas-pa hgyod-tshans-kyis sdig-sbyaṅs te saṅs-
rgyas-su grub-par rnam-par-bkod-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖大解脫十方廣大懺悔除罪成佛大乘經 (漢文藏譯)

Thánh Đại Giải Thoát Thập Phương Quảng Đại sám Hối Trừ Tội Thành Phật Đại Thừa Kinh
(Hán Văn Tạng Dịch)

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla, Munivarma)(Ind. Śākyaprabha,
Ratnarakṣita)

Ārya-mahāpariṇāmarāja samantraka

འཕགས་པ་ཡོངས་སུ་བསྐྱོད་པའི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་ཕྱགས་དང་བཅས་པ་

#

Hphags-pa yoṅs-su-bsṅo-baḥi rgyal-po chen-po sṅags daṅ-bcas-pa
聖迴向大王真言

Thánh Hồi Hướng Đại Vương Chân Ngôn

(Tib. Ye-śes sñiṅ-po, Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Vidyākaraprabha)

Ārya-mahāparinirvāṇa-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་ཡོངས་སུ་སྤྱོད་ལས་འདས་པ་ཆེན་པོ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ།

#

Hphags-pa yoṅs-su-mya-ñan-las-ḥdas-pa chen-po theg-pa chen-poḥi mdo
聖大涅槃大乘經

Thánh Đại Niết Bàn Đại Thừa Kinh

(Tib. Waṅ-phab-shwun(Waṅ-phan-shun), Dge-baḥi blo-gros, Rgya-mtshoḥi sde)(Ind.
Jinamitra, Jñānagarbha, Devacandra)

Ārya-mahāparinirvāṇasūtra

འཕགས་པ་ཡོངས་སུ་སྐྱེ་བའི་ལས་འདས་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa yoṅs-su-mya-ñan-las-ḥdas-pa chen-poḥi mdo

聖大涅槃經

Thánh Đại Niết Bàn Kinh

(Tib. Rin-chen bzañ-po)

Ārya-mahāprātihāryanirdeśa-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་ཚོ་འཕྲུལ་ཆེན་པོ་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa cho-ḥphrul chen-po bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖說大神變大乘經

Thánh Thuyết Đại Thần Biến Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi, Prajñāvarma)

Āryā-mahāpratisarāvidyācakranibandhana

འཕགས་མ་རིག་པ་ཆེན་མོ་སོ་སོར་འབྲང་མའི་འཁོར་ལོ།

#

Hphags-ma rig-pa chen-mo so-sor ḥbrañ-maḥi ḥkhor-lo

聖母大明(咒)妃隨求母輪

Thánh Mẫu Đại Minh Chú Phi Tùy Cầu Mẫu Luân

(Tib. Nam-mkhaḥ rdo-rje)(Ind. Chos-kyi sde)

Ārya-mahāpratisarāvidyārājñī

འཕགས་པ་རིག་པའི་རྒྱལ་མོ་སོ་སོར་འབྲང་བ་ཆེན་མོ།

#

Hphags-pa rig-paḥi rgyal-mo so-sor ḥbrañ-ba chen-mo

聖明(咒)妃大隨求母

Thánh Minh Chú Phi Đại Tùy Cầu Mẫu

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamita, Dānaśīla)(Editor. Gshon-nu dpal)

Āryā-mahāpratisarāvidyāvidhi-nāma

འཕགས་མ་སོ་སོར་འབྲང་མ་ཆེན་མོའི་རིག་པའི་ཚོག་ཞེས་བྱ་བ། {འཕགས་མ་སོ་སོར་འབྲང་མ་ཆེན་མོའི་རིག་པའི་ཚོག་}

{'phags ma so sor 'brang ma chen mo'i rig pa'i cho ga}

Hphags-ma so-sor-ḥbrañ-ma chen-moḥi rig-paḥi cho-ga shes-bya-ba

聖母大隨求母明儀軌

Thánh Mẫu Đại Tùy Cầu Mẫu Minh Nghi Quĩ

(Tib. Ņi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Puruṣottama)

Ārya-mahāraṇa-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་སྐྱེ་ཆེན་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa sgra chen-po shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖大音大乘經

Thánh Đại Âm Đại Thừa Kinh

(Tib. Dge-ba dpal)(Ind. Viśuddhasimha)(Editor. Vidyākaraśimha, Devacandra)

Ārya-mahāratnakūṭadharmaparyāyaśatasāhasrikagranthe trisaṃvaranirdeśaparivarta-nāma-
mahāyānasūtra

འཕགས་པ་དགོན་མཚོག་བརྟེན་པ་ཆེན་པོའི་ཚོས་ཀྱི་རྣམ་གྲངས་སྟོང་ཕྲག་བརྒྱ་པ་ལས་སྡོམ་པ་གསུམ་བཞུན་པའི་ལཱུ་ཞེས་བྱ་བ་
ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa dkon-mchog brtsegs-pa chen-poḥi chos-kyi-rnam-graṅs stoñ-phrag-brgya-pa-

las sdom-pa gsum bstan-paḥi leḥu shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖大寶積法門十萬中說三律儀品大乘經

Thánh Đại Bảo Tích Pháp Môn Thập Vạn Trung Thuyết Tam Luật Nghi Phẩm Đại Thừa
Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi, Jinamitra)

Ārya-mahāratnakūṭadharmaparyāyaśata-sāhasrikakāśyapaparivartaṭikā

འཕགས་པ་དགོན་མཚོག་བརྟེན་པ་ཚེན་པོ་ཚོས་ཀྱི་རྣམ་གངས་ལེའུ་སྟོང་ཕྲག་བརྒྱ་པ་ལས་འོད་སྤངས་ལེའུ་རྒྱ་ཚེར་འགྲེལ་པ
#

Hphags-pa dkon-mchog brtsegs-pa chen-po chos-kyi rnam-graṅs leḥu stoñ-phrag-brgya-
pa-las ḥod-sruṅs-kyi leḥu rgya-cher ḥgrel-pa

聖大寶積法門十萬品中迦葉品廣註

Thánh Đại Bảo Tích Pháp Môn Thập Vạn Phẩm Trung Ca-Điếp Phẩm Quảng Chú

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṅkaraśrījñāna)

Ārya-mahāsahasrapramardanībhāṣitaSvastyayanāgāthā?

འཕགས་པ་སྟོང་ཚེན་པོ་རབ་ཏུ་འཛོམས་པ་ལས་གསུངས་པའི་བདེ་ལེགས་སུ་འགྱུར་བའི་ཚོགས་སུ་བཅད་པ
#

Hphags-pa stoñ-chen-po rab-tu-ḥjoms-ba-las gsuṅs-paḥi bde-legs-su ḥgyur-baḥi tshigs-su-
bcad-pa

聖大千摧破（經）所說成妙善樂偈

Thánh Đại Thiên Tồi Phá Kinh Sở Thuyết Thành Diệu Thiện Nhạc Kệ

(Tib. Nags-kyi rin-chen、Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)

Ārya-mahāsahasrapramardanīsādhana

འཕགས་པ་སྟོང་ཚེན་མོ་ར་བཏུ་འཛོམས་མའི་སྐབ་ཐབས།
#

Hphags-ma stoñ-chen-mo rab-tu ḥjoms-maḥi sgrub-thabs

聖大千摧破母成就法

Thánh Đại Thiên Tồi Phá Mẫu Thành Tụu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Ārya-mahāsamaya-vaipulyasūtra-papadeśanā-sahita-sādhana-vidhi

འཕགས་པ་རྟོགས་པ་ཚེན་པོ་ཡོངས་སུ་རྒྱས་པའི་མདོ་སྟོན་གྱི་སྟོན་པ་བཤགས་པ་དང་། སྐབ་པའི་ཚོགས།
Hphags-pa rtogs-pa chen-po yoṅs-su rgyas-paḥi mdo-sdeḥi sdig-pa bsags-pa dañ sgrub-
paḥi cho-ga

聖廣大分別經中罪過懺悔成就儀軌

Thánh Quảng Đại Phân Biệt Kinh Trung Tội Quá Sám Hối Thành Tụu Nghi Quỹ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmasribhadra)

Ārya-mahāsannipātaratnaketudhāraṇi-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་འདུས་པ་ཆེན་པོ་རིན་པོ་ཆེ་ཏྟག་གི་གཟུངས་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa ḥdus-pa chen-po rin-po-che-tog-gi gzuñs shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖大集寶幢陀羅尼大乘經

Thánh Đại Tập Bảo Tràng Dhāraṇī [Đà-la-ni] Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi)

Ārya-mahāvajrameruśikharakūṭāgāra-dhāraṇī

འཕགས་པ་རྫོ་རྗེའི་རི་རབ་ཆེན་པོའི་རྩེ་མོའི་ཁང་བ་བརྗེགས་པའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa rdo-rjeḥi ri-rab chen-poḥi rtse-moḥi khañ-pa brtsegs-paḥi gzuñs

聖金剛大山頂高樓閣陀羅尼

Thánh Kim Cương Đại Sơn Đỉnh Cao Lâu Các Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi, Jñānasiddhi)

Ārya-mahāvajrameruśikharakūṭāgāra-dhāraṇī same name

འཕགས་པ་རྫོ་རྗེའི་རི་རབ་ཆེན་པོའི་རྩེ་མོའི་ཁང་བ་བརྗེགས་པའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa rdo-rje ri-rab-chen-poḥi rtse-moḥi khañ-pa brtsegs-paḥi gzuñs

聖金剛大山頂高樓閣陀羅尼

Thánh Kim Cương Đại Sơn Đỉnh Cao Lâu Các Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi, Jñānasiddhi)

Ārya-mahāyānaprasādaprabhāvana-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་ཐེག་པ་ཆེན་པོ་ལ་དང་བ་རབ་བྱ་སྒྲིམ་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa theg-pa chen-po-la dad-pa rab-tu sgom-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖大乘信心進修大乘經

Thánh Đại Thừa Tín Tâm Tiến Tu Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Ārya-mahāyānopadeśa-nāma-mahāyāna-sūtra

འཕགས་པ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདྲོ་

#

Hphags-pa theg-pa chen-poḥi man-ñag ces-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖大乘教大經經

Thánh Đại Thừa Giáo Đại Kinh Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Ārya-maitreyamahāsimhanāda-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་བྱམས་པའི་སེང་གེའི་སྐྱེ་ཆེན་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདྲོ་

#

Hphags-pa byams-paḥi seṅ-geḥi-sgra chen-po shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖彌勒大師子吼大乘經

Thánh Di-lặc Đại Sư Tử Hống Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi, Prajñāvarma)

Ārya-maitreyanāmaṣṭottaraśataka-dhāraṇī-mantra-sahita same name tib

འཕགས་པ་བྱམས་པའི་མཚན་བརྒྱ་ཅུ་བརྒྱད་པ་གཟུངས་སྒྲགས་དང་བཅས་པ་

#

Hphags-pa byams-paḥi mtshan brgya-rtsa-brgyad-pa gzuñs-sñags dañ-bcas-pa

聖彌勒一百八名陀羅尼真言

Thánh Di-lặc Nhất Bách Bát Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Ārya-maitreyapariṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་བྱམས་པས་ཞུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདྲོ་

#

Hphags-pa byams-pas shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖彌勒所問大乘經

Thánh Di-lặc Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi) / (Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Ārya-maitreyapraṇidhānarāja

འཕགས་པ་བྱམས་པའི་སློན་ལམ་གྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Hphags-pa byams-paḥi smon-lam-gyi rgyal-po

聖彌勒誓願王

Thánh Di-lặc Thệ Nguyện Vương

(Tib. Rin-chen bzan-po)(Ind. Dharmasrībhadrā, Buddhaśrīśānti)

Ārya-maitreyapraṇidhānarāja same name ? partial name tib

འཕགས་པ་བྱམས་པའི་སློན་ལམ

#

Hphags-pa byams-paḥi smon-lam

聖彌勒誓願文

Thánh Di-lặc Thệ Nguyện Văn

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

Ārya-maitreyaprasthāna-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་བྱམས་པ་འཇུག་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa byams-pa ḥjug-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖彌勒發趣大乘經

Thánh Di-lặc Phát Thú Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma, Jinamitra)

Ārya-maitreyapratijñā-nāma-dhāraṇī

འཕགས་པ་བྱམས་པས་དམ་བཅས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa byams-pas dam-bcas-pa shes-bya-baḥi gzuñs

聖彌勒本願陀羅尼

Thánh Di-lặc Bản Nguyện Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vajrapāṇi)

Ārya-maitreyasādhana

འཕགས་པ་བྱམས་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hphags-pa byams-paḥi sgrub-thabs

聖慈成就法

Thánh Từ Thành Tựu Pháp

(Tib. Byams-pa dpal) / (Tib. Ston-pa)(Ind. Jo-bo chen-po)(Editor. Buddhaśrī, Gñub lo-
tsā-ba)

Ārya-maṇḍalāṣṭaka-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་དགྲིས་འཁོར་བརྒྱད་ཅེས་བྱ་བའི་ཚོས་ཀྱི་རྣམ་གངས་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa dkyil-ḥkhor brgyad ces-bya-baḥi chos-kyi-rnam-graṅs theg-pa chen-poḥi mdo

聖八曼荼羅法門大乘經

Thánh Bát Maṇḍala [Maṅ-ḍà-la] Pháp Môn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

Ārya-maṅgalāṣṭaka-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་བཀླ་ཤིས་བརྒྱད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa bkra-śis brgyad-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖八吉祥大乘經

Thánh Bát Cát Tường Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

Ārya-mañibhadra-nāma-dhāraṇī

འཕགས་པ་འོར་བུ་བཟང་པོའི་གཟུངས་ཞེས་བྱ་བ་

#

Hphags-pa nor-bu bzaṅ-poḥi gzuṅs shes-bya-ba

聖寶賢陀羅尼

Thánh Bảo Hiền Dhāraṇī [Ḍà-la-ni]

(Tib. Kluḥi dbaṅ-po)(Ind. Vidyākarasimha)

Ārya-mañjuḥoṣastotra

འཕགས་པ་འཇམ་པའི་དབྱངས་ཀྱི་བསྟོན་པ།

#

Hphags-pa hjam-paḥi-dbyaṅs-kyi bstod-pa

聖\ 文殊瞿沙讚

Thánh Văn-thù-sư-lợi Tán / Thánh Mañjuḥoṣa [Văn-thù-cù-sa] Tán

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

Ārya-mañjuśrībhaddhārahāvanopadeśa

རྗེ་བཙུན་འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་བསྐྱེམ་པའི་མན་ངག།

#

Rje-btsun hphags-pa hjam-dpal bsgom-paḥi man-ñag

聖文殊師利尊修習優波提舍

Thánh Văn-thù-sư-lợi Tôn Tu Tập Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Ārya-mañjuśrībhaddhārahākaraṇāstotra

རྗེ་བཙུན་འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་སྤྱིང་རྗེ་ལ་བསྟོན་པ།

#

Rje-btsun hphags-pa hjam-dpal-gyi sñiñ-rje-la bstod-pa

文殊師利尊慈悲讚

Văn-thù-sư-lợi Tôn Từ Bi Tán

(Tib. Pa-tshab ñi-ma grags)(Ind. Tilaka)

Ārya-mañjuśrībhaddhāraprajñābuddhivardhana-nāma-dhāraṇī

འཇམ་དཔལ་གྱི་ཡི་གེ་འབྲུ་གཅིག་པའི་གཟུངས།

#

Hjam-dpal-gyi yi-ge ḥbru gcig-paḥi gzuṅs

文殊師利一字陀羅尼

Văn-thù-sư-lợi Nhất Tự Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Kluḥi dbaṅ-po)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Viśuddhasimha, Devacandra)

Ārya-mañjuśrībhaṭṭāarakaprajñābuddhivardhana-nāma-dhāraṇī

རྗེ་བསྟན་འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་ཤེས་རབ་དང་སྣོ་འཕེལ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Rje-btsun ḥphags-pa ḥjam-dpal-gyi śes-rab dan blo ḥphel-ba shes-bya-baḥi gzuñs

聖文殊師利尊智慧覺增上陀羅尼

Thánh Văn-thù-sư-lợi Tôn Trí Huệ Giác Tăng Thượng Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Kluḥi dbaṅ-po)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Viśuddhasimha, Devacandra)

Ārya-mañjuśrībuddhakṣetraguṇavyūha-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་སངས་རྒྱས་གྱི་ཞིང་གི་ཡོན་ཏན་བཀོད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Ḥphags-pa ḥjam-dpal gyi sañs-rgyas-kyi shiñ-gi yon-tan bkod-pa shes-bya-ba theg-pa

chen-poḥi mdo

聖文殊師利佛國土功德莊嚴大乘經

Thánh Văn-thù-sư-lợi Phật Quốc Độ Công Đức Trang Nghiêm Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi)

Ārya-mañjuśrīcaryāmārgavidhi

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་སྤྱོད་ལམ་གྱི་ཚོ་གཤམ།

#

Ḥphags-pa ḥjam-dpal-gyi spyod-lam-gyi cho-ga

聖\ 文殊師利行道儀軌

Thánh Văn-thù-sư-lợi Hành Đạo Nghi Quỹ

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)

Ārya-Mañjuśrī-gambhīra-vyakhya

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་ཟབ་ཅིང་རྒྱ་ཆེ་བའི་འགྲེལ་བ་

#

Ḥphags-pa ḥjam-dpal-gyi zab-ciñ-rgya-che-baḥi ḥgrel-pa

聖\ 文殊師利甚淨廣註

Thánh Văn-thù-sư-lợi Thâm Tịnh Quảng Chú

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Mañjuśrīsiddhi)

Ārya-mañjuśrīguhyatantraṃmaṇḍalavidhi

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གསང་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་དགེལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག།

#

Hphags-pa hjam-dpal gsañ-baḥi rgyud-kyi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga

聖文殊師利秘密怛特羅曼荼羅儀軌

Thánh Văn-thù-sư-lợi Bí Mật Tantra [Đát-đặc-la] Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quy

(Tib. Rig-pa gshon-nu)(Ind. Padmākaravarma)

Ārya-mañjuśrīguhyatantrasādhanasarva-karmanidhi-nāma-tīkā

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གསང་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་སྐབ་ཐབས་དང་ལས་ཀུན་གྱི་གཏེར་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་བ།

#

Hphags-pa hjam-dpal gsañ-baḥi rgyud-kyi sgrub-thabs dañ-las kun-gyi gter shes-bya-baḥi

ḥgrel-pa

聖文殊師利秘密怛特羅成就法作法寶藏註釋

Thánh Văn-thù-sư-lợi Bí Mật Tantra [Đát-đặc-la] Thành Tựu Pháp Tác Pháp Bảo Tàng Chú

Thích

(Tib. Rig-pa gshon-nu)(Ind. Padmākaravarma)

Ārya-mañjuśrīkarmacatuścakra-guhya-tantra

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་ལས་བཞི་འཁོར་ལོ་གསང་བའི་རྒྱུད་

#

Hphags-pa hjam-dpal las bshi ḥkhor-lo gsañ-baḥi rgyud

聖文殊師利四業輪秘密怛特羅

Thánh Văn-thù-sư-lợi Tứ Nghiệp Luân Bí Mật Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Jñānakumāra)(Ind. Vimalamitra)

Ārya-mañjuśrīkumārabhūtaṣṭottaraśātakanāma-dhāraṇī-mantra-sahita

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གཞོན་ནུར་འགྱུར་བའི་མཚན་བསྐྱེད་ཅུ་བརྒྱུད་པ་གཟུངས་སྡུགས་དང་བཅས་པ།

Hphags-pa hjam-dpal gshon-nur-ḥgyur-paḥi mtshan brgya-rtsa-brgyad-pa gzuñs-sñags

dañ-bcas-pa

聖文殊師利法王子一百八名陀羅尼真言

Thánh Văn-thù-sư-lợi Pháp Vương Tử Nhất Bách Bát Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

Ārya-mañjuśrīkumārabhūtaṣṭottaraśatakanāma-dhāraṇī-mantra-sahita ??

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གཞིན་རྒྱུ་གྱུར་པའི་མཚན་བརྒྱ་ཚུ་བརྒྱད་པ་གཟུངས་སྐྱགས་དང་བཅས་པ

#

Hphags-pa hjam-dpal gshon-nur gyur-paḥi mtshan brgya-rtsa-brgyad-pa gzuñs-sñags dan-bcas-pa

聖文殊師利法王子一百八名陀羅尼真言

Thánh Văn-thù-sur-lợi Pháp Vương Tử Nhất Bách Bát Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

Ārya-mañjuśrīmaṇḍalavidhi

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga

聖\文殊師利曼荼羅儀軌

Thánh Văn-thù-sur-lợi Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ (Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Dharmasrimitra)

Ārya-Mañjuśrī-maṇḍala-vidhi

འཇམ་དཔལ་གྱི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག།

#

Hjam-dpal-gyi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga

文殊師利曼荼羅儀軌 / 聖文殊師利曼荼羅儀軌

(Thánh) Văn-thù-sur-lợi Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ (Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Mañjuśrīsiddhi)(Ind. Dharmābhi)

Ārya-mañjuśrīmaṇḍalavidhicintāmaṇi-nāma

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་ཡིད་བཞིན་འོར་བུ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga yid-bshin-nor-bu shes-bya-ba

聖\文殊師利曼荼羅儀軌如意寶珠

Thánh Văn-thù-sur-lợi Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ Như Ý Bảo Châu (Tib. Tshul-khrims gshon-nu)(Ind. Mahājñāna)

Ārya-mañjuśrīmaṇḍalavidhiguṇasambhava-nāma

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོག་ཡོན་ཏན་འབྱུང་གནས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi dkyil-hkhor-gyi cho-ga yon-tan hbyuñ-gnas shes-bya-ba

聖\ 文殊師利曼荼羅儀軌功德生處

Thánh Văn-thù-sư-lợi Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ Công Đức Sinh Xứ

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

Ārya-mañjuśrīmūlatantra

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་རྩ་བའི་རྒྱུད

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi rtsa-baḥi rgyud

聖文殊師利根本怛特羅

Thánh Văn-thù-sư-lợi Căn Bản Tantra [Đát-ḍặc-la]

(Tib. Śākya blo-gros)(Ind. Kumārakalāśa)

Ārya-mañjuśrī-nāma-sādhana same name tib

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐབ་པའི་ཐབས།

#

Hphags-pa hjam-dpal shes-bya-baḥi sgrub-paḥi thabs

聖文殊師利成就法

Thánh Văn-thù-sư-lợi Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra-pa)

Ārya-mañjuśrīnāmasaṃgīti-amṛtabindu-pradīpālokavṛtti-nāma

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་བར་བརྗོད་པའི་འགྲེལ་བ་བདུད་ཚིའི་ཐིགས་པ་སྒྲོན་མ་གསལ་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Phags pa 'jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i 'grel pa bdud rtsi'i thigs pa sgron

ma gsal ba zhes bya ba

聖\ 文殊師利名誦註甘露滴燈光

Thánh Văn-thù-sư-lợi Danh Tụng Chú Amṛta [Cam-lộ] Tích Đăng Quang

(Tib. Rdo-rje rgyal-mtshan)(Ind. Sugataśrī, Dharmakīrti)

Ārya-mañjuśrīnāmasaṃgīti-anuśāmsāvṛtti

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་ཕན་ཡོན་གྱི་འགྲེལ་བ།

#

Phags pa 'jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i phan yon gyi 'grel pa

聖\ 文殊師利名誦利益註釋

Thánh Văn-thù-sư-lợi Danh Tụng Lợi Ích Chú Thích

(Tib. Rdo-rje rgyal-po)(Ind. Abhayavajra)

Ārya-mañjuśrīnāmasaṃgīti-nāma-mahā-ṭīkā

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ།

#

Hphags-pa hjam-dpal gyi mtshan yañ-dag-par brjod-paḥi rgya-cher ḥgrel-pa

聖\ 文殊師利名等誦大註

Thánh Văn-thù-sư-lợi Danh Đẳng Tụng Đại Chú

(Tib. Śes-rab brtson-ḥgrus)(Ind. Ḥgos lhas-btsas)

Ārya-mañjuśrīnāmasaṃgītiṭīkā-sārābhi-samaya-nāma

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་འགྲེལ་བ་སྣོང་པོ་མངོན་པར་རྟོགས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan yañ-dag-par-brjod-paḥi ḥgrel-pa sñiñ-po mñon-par-

rtogs-pa shes-bya-ba

聖\ 文殊師利名等誦註心髓現觀

Thánh Văn-thù-sư-lợi Danh Đẳng Tụng Chú Tâm Yếu Hiện Quán

(Tib. Bsod-nams rgyal-mtshan)(Ind. Śrivajrabodhi)(Ind. Prajñāsrijñānakīrti)

Ārya-mañjuśrīnāmasaṃgītiṭīkā-vimala-prabhā

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་འགྲེལ་བ་དྲི་མ་མེད་པའི་འོད་ཅེས་བྱ་བ།

#

Phags pa 'jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i 'grel pa dri ma med pa'i 'od ces bya

ba

聖\ 文殊師利名誦註釋無垢光

Thánh Văn-thù-sư-lợi Danh Tụng Chú Thích Vô Cấu Quang

(Tib. Bsod-sñoms-pa chen-po)

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītyākhyāna

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པ།

#

Phags pa 'jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i rnam par bshad pa

聖\ 文殊師利名誦解釋

Thánh Văn-thù-sư-lợi Danh Tụng Giải Thích

(Tib. Sbal rdo-rje rgyal-po)(Ind. Abhayavajra)

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītyabhisamaya

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་མངོན་པར་རྟོགས་པ།

#

Phags pa 'jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i mngon par rtogs pa

聖\ 文殊師利名誦現觀

Thánh Văn-thù-sư-lợi Danh Tụng Hiện Quán

(Tib. Rdo-rje rgyal-po)(Ind. Abhayavajra)

Ārya-Mañjuśrī-nāmasaṅgīty-abhiṣeka-vidhi

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་ལྷུས་གྱི་ཚོ་ག།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan-yañ-dag-par brjod-paḥi khros-kyi cho-ga

聖\ 文殊師利名等誦沐浴儀軌

Thánh Văn-thù-sư-lợi Danh Đẳng Tụng Mộc Dục Nghi Quỹ

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītyarthālokakara-nāma

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་དོན་གསལ་བར་བྱེད་པ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi don gsal-bar-byed-pa

聖\ 文殊師利名等誦義作明

Thánh Văn-thù-sư-lợi Danh Đẳng Tụng Nghĩa Tác Minh

(Tib. Gñags jñāna)

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgīticakrakrama

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་འཁོར་ལོའི་རིམ་བཤ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi ḥkhor-loḥi rim-pa

聖\ 文殊師利名等誦輪次第

Thánh Văn-thù-sư-lợi Danh Đăng Tụng Luân Thứ Đệ

(Tib. Klog skya)(Ind. Devākaracandra)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgīticakṣurvidhi-nāma

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་སྐྱུན་དབྱེ་བའི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi spyān dbye-baḥi cho-ga shes-

bya-ba

聖\ 文殊師利名等誦開眼儀軌

Thánh Văn-thù-sư-lợi Danh Đăng Tụng Khai Nhãn Nghi Quỹ

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītiguhyavadvidhivṛttijñānadīpa-nāma

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་གསང་བ་དང་ལྡན་པའི་སྐྱུབ་པའི་ཐབས་གྱི་འགྲེལ་བ་ཡི་ཤེས་གསལ་བ་
'ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi gsañ-ba dañ-ldan-paḥi sgrub-

paḥi thabs-kyi ḥgrel-pa ye-śes gsal-ba shes-bya-ba

聖\ 文殊師利名等誦具秘密成就法註釋慧明

Thánh Văn-thù-sư-lợi Danh Đăng Kết Tập Bí Mật Thành Tựu Pháp Chú Giải Tuệ Đăng /

Thánh Văn-thù-sư-lợi Danh Đăng Tụng Cụ Bí Mật Thành Tựu Pháp Chú Thích Tuệ Minh

(H)

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītihomavidhisamgraha-nāma

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་སྐྱོན་སྲེག་གི་ཚོག་བསྐྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Ḥphags-pa ḥjam-dpal-gyi mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi sbyin-sreg-gi cho-ga bsdus-pa shes-bya-ba

聖\ 文殊師利名等誦護摩儀軌集

Thánh Văn-thù-sư-lợi Danh Đẳng Tụng Homa [Hộ-ma] Nghi Quỹ Tập

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītimaṇḍalavidhi

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོག་ག།

#

Ḥphags-pa ḥjam-dpal-gyi mtshan yañ-dag-par-brjod-paḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga

聖\ 文殊師利名等誦曼荼羅儀軌

Thánh Văn-thù-sư-lợi Danh Đẳng Tụng Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Klog skya)(Ind. Devākaracandra)(Ind. Smṛtijñānakīrti) / (Tib. Gshon-nu ḥod)(Ind. Mahājñāna)

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītimaṇḍalavidhi-nāma

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོག་ཞེས་བྱ་བ།

#

Ḥphags-pa ḥjam-dpal-gyi mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga shes-bya-ba

聖\ 文殊師利名等誦曼荼羅儀軌

Thánh Văn-thù-sư-lợi Danh Đẳng Tụng Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra-pa) / (Ind. Suvajra)

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītimāraṃtra-maracakra

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་ངན་སྐྱུགས་བྱད་གྱི་འཁོར་ལོས་བསང་བ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi ñan sñags byad-kyi ḥkhor-los
bsad-pa

聖\ 文殊師利名等誦惡咒輪殺生

Thánh Văn-thù-sư-lợi Danh Đăng Tụng Ác Chú Luân Sát Sinh

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgīti-nāma-homakrama

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་ཞེས་བྱ་བའི་སྦྱོན་སྐྱེག་གི་རིམ་བཞག་

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan-yañ-dag-par-brjod-pa shes-bya-baḥi sbyin-sreg-gi rim-
pa

聖文殊師利名等誦護摩次第

Thánh Văn-thù-sư-lợi Danh Đăng Tụng Homa [Hộ-ma] Thứ Đệ

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītipañjikā

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་དཀའ་འགྲེལ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan yañ-dag-par brjod-paḥi dkaḥ-ḥgrel

聖\ 文殊師利名等誦難語釋

Thánh Văn-thù-sư-lợi Danh Đăng Tụng Nan Ngũ Thích

(Tib. Chos-skyoñ bzañ-po)

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītipañjikāsaṅgraha-nāma

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་དཀའ་འགྲེལ་བསྐྱེས་པའི་ཞེས་བྱ་བ།

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi dkaḥ-ḥgrel bsdus-pa shes-bya-
ba

聖\ 文殊師利名等誦難語釋集

Thánh Văn-thù-sư-lợi Danh Đăng Tụng Nan Ngũ Thích Tập

(Tib. Ḥbro jo-sras、Chos-kyi brtson-ḥgrus)(Ind. Kālacakra、Jñānagarbha)

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītipañjikāsaṅgraha-nāma same name tib

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་འགྲེལ་བ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan yañ-dag-par-brjod-paḥi ḥgrel-pa

聖\ 文殊師利名等誦註釋

Thánh Văn-thù-sư-lợi Danh Đăng Tụng Chú Thích

(Tib. Khyuñ grags(?))

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītisādhana

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་སྐབ་ཐབས།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan yañ-dag-par-brjod-paḥi sgrub-thabs

聖\ 文殊師利名等誦成就法

Thánh Văn-thù-sư-lợi Danh Đăng Tụng Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Dharmasrīmitra)

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītisādhana

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་སྐབ་པའི་ཐབས།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi sgrub-paḥi thabs

聖\ 文殊師利名等誦成就法

Thánh Văn-thù-sư-lợi Danh Đăng Tụng Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītisādhana-guhyapradīpa-nāma

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་སྐབ་ཐབས་གསང་བའི་སློན་མ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi sgrub-thabs gsañ-baḥi sgron-ma

shes-bya-ba

聖\ 文殊師利名等誦成就法秘密燈

Thánh Văn-thù-sư-lợi Danh Đăng Tụng Thành Tựu Pháp Bí Mật Đăng

(Tib. Klog skya)(Ind. Devākaracandra)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītisādhana-nāma same name

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་སྐབ་ཐབས

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi sgrub-thabs

聖\ 文殊師利名等誦成就法

Thánh Văn-thù-sư-lợi Danh Đăng Tụng Thành Tựu Pháp

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Mañjuśrīsiddhi)(Ind. Dharmābhi)

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītisādhana-nāma same name

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་སྐབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

聖\ 文殊師利名等誦成就法

Thánh Văn-thù-sư-lợi Danh Đăng Tụng Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Dharmasrīmitra) / (Tib. Gshon-nu ḥod)(Ind. Mahājñāna)

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītisarvamaṇḍala-stotra

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་དགྲིལ་འཁོར་ཐམས་ཅད་ལ་བསྟོད་པ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan yañ-dag-par-brjod-paḥi dkyil-ḥkhor thams-cad-la bstod-pa

聖\ 文殊師利名等誦一切曼荼羅讚

Thánh Văn-thù-sư-lợi Danh Đăng Tụng Nhất Thiết Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Tán

(Tib. Gshon-nu ḥod)(Ind. Mahājñāna)

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītisarvapāpa-viśodhanahomavidhi-nāma

དག་སོང་སྐྱོད་བ་འགོ་བ་རིགས་སྤྱག་གི་ཚོ་ག།

#

Nag soñ sbyoñ-ba ḥgro-ba rigs drug-gi cho-ga

惡趣清淨六道儀軌

Ác Thú Thanh Tịnh Lục Đạo Nghi Quỹ ????

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītisarvapāpa-viśodhanahomavidhi-nāma same name

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་སྒྲིབ་པ་སྦྱོང་བའི་སྦྱོན་སྟོན་གི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi sdig-pa sbyoñ-baḥi sbyin-sreg-gi cho-ga shes-bya-ba

聖\ 文殊師利名等誦惡業清淨護摩儀軌

Thánh Văn-thù-sư-lợi Danh Đẳng Tụng Ác Nghiệp Thanh Tịnh Homa [Hộ-ma] Nghi Quỹ
(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītisarvapāpa-viśodhanāmaṇḍalavidhi-nāma same name

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་སྒྲིབ་པ་སྦྱོང་བའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi sdig-pa sbyoñ-baḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga shes-bya-ba

聖\ 文殊師利名等誦惡業清淨曼荼羅儀軌

Thánh Văn-thù-sư-lợi Danh Đẳng Tụng Ác Nghiệp Thanh Tịnh Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ
(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītiṭikā

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan yañ-dag-par-brjod-paḥi rgya-cher-bśad-pa

聖\ 文殊師利名等誦廣釋

Thánh Văn-thù-sư-lợi Danh Đẳng Tụng Quảng Thích
(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma, Kamalagupta)

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītividhimaṇḍala-nāma

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan yañ-dag-par-brjod-paḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga shes-bya-ba

聖,文殊師利名等誦曼荼羅儀軌

Thánh Văn-thù-sư-lợi Danh Đẳng Tụng Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quĩ
(Hḥjam-dpal bśes-gñen)(Chos-kyi śes-rab)(Suvajra)

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītividhisūtra-piṇḍita

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་བར་བཟོད་པའི་ཚོག་མདོ་དང་བསྐྱེད་པ།

#

Hphags-pa ḥjam-dpal-gyi mtshan yañ-dag-par-brjod-paḥi cho-ga mdo dañ bsres-pa
聖\ 文殊師利名等誦儀軌經會

Thánh Văn-thù-sư-lợi Danh Đẳng Tụng Nghi Quĩ Kinh Hội

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra) / (Ind. Smṛtijñānakīrti)(Ind. Smṛti)

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītivṛtti same name tib

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་བར་བཟོད་པའི་འགྲེལ་པ།

#

Hphags-pa ḥjam-dpal-gyi mtshan yañ-dag-par-brjod-paḥi ḥgrel-pa
聖\ 文殊師利名等誦註釋

Thánh Văn-thù-sư-lợi Danh Đẳng Tụng Chú Thích

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Dharmasrīmitra)

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītivṛtti-nāma

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་བར་བཟོད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་པ།

#

Hphags-pa ḥjam-dpal-gyi mtshan yañ-dag-par-brjod-pa shes-bya-baḥi ḥgrel-pa
聖文殊師利名等誦註釋

Thánh Văn-thù-sư-lợi Danh Đẳng Tụng Chú Thích

(Tib. Hphags-pa śes-rab)(Ind. Śrīmahājana)

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītivṛttināmārtha-prakāśakaraṇa-nāma same name tib

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་བར་བཟོད་པའི་འགྲེལ་པ།

Hphags-pa ḥjam-dpal-gyi mtshan yañ-dag-par-brjod-paḥi ḥgrel-pa
聖\ 文殊師利名等誦註釋

Thánh Văn-thù-sư-lợi Danh Đẳng Tụng Chú Thích

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Dharmasrīmitra)

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītyupadeśavṛt-nāma

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་བར་བརྗོད་པའི་མན་ངག་གི་འགྲེལ་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi man-ñag-gi ḥgrel-pa shes-bya-ba

聖\ 文殊師利名等誦優波提舍註釋

Thánh Văn-thù-sư-lợi Danh Đẳng Tụng Luận Nghị [Uu-ba-đề-xa] Chú Thích

(Tib. Śes-rab bla-ma)(Ind. Devarāja)

Ārya-mañjuśrīnāmāṣṭaśataka

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་བརྒྱ་ཚུ་བརྒྱད་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan brgya-rtsa-brgyad-pa shes-bya-ba

聖文殊一百八名

Thánh Văn-thù Nhất Bách Bát Danh

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

Ārya-mañjuśrīnirdeśa-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱིས་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyis bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖文殊師利所說大乘經

Thánh Văn-thù-sư-lợi Sở Thuyết Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

Ārya-mañjuśrīparipṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱིས་དྲིས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyis dris-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖文殊師利所問大乘經

Thánh Văn-thù-sư-lợi Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Ārya-mañjuśrīpratiṣṭhāvidhi

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་རབ་རྒྱ་གནས་པའི་ཚོ་ག།

#

Hphags-pa h̄jam-dpal-gyi rab-tu-gnas-paḥi cho-ga

聖\ 文殊師利善住儀軌

Thánh Văn-thù-sư-lợi Thiệṇ Trụ Nghi Quĩ

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

Ārya-mañjuśrīratnavidhi

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་རིན་པོ་ཆའི་ཚོ་ག།

#

Hphags-pa h̄jam-dpal rin-po-cheḥi cho-ga

聖\ 文殊師利寶儀軌

Thánh Văn-thù-sư-lợi Bảo Nghi Quĩ

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)(Ind. Smṛtijñānakīrti)(Ind. Smṛti)

Ārya-mañjuśrīsādhana

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་རྒྱུ་བྱེད་ཐབས།

#

Hphags-pa h̄jam-dpal-gyi sgrub-thabs

聖文殊師利成就法

Thánh Văn-thù-sư-lợi Thành Tựu Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Kamalagupta) / (Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Ārya-mañjuśrīsādhana

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་རྒྱུ་བྱེད་པའི་ཐབས།

#

Hphags-pa h̄jam-dpal-gyi sgrub-paḥi thabs

聖\ 文殊師利成就法

Thánh Văn-thù-sư-lợi Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-ḥkhor lo-tsā-ba)(Ind. Śrīpanaratna)(Editor. Rgya-mthso)(Ind. Dānaśīla)

Ārya-mañjuśrīsādhana-nāma same name

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་རྒྱལ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi sgrub-thabs shes-bya-ba

聖\ 文殊師利成就法

Thánh Văn-thù-sư-lợi Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)(Ind. Smṛtijñānakīrti)(Ind. Smṛti) / (Tib. Ḥa-sha rgya-gar-brtsegs)(Ind. Aśokaśrī)

Ārya-mañjusrīstotra

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་ལ་བསྟོད་བ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-la bstod-pa

聖\ 文殊師利讚

Thánh Văn-thù-sư-lợi Tán

(Tib. Byams-pa dpal)(Ind. Śākyaśrībhadra)

Ārya-mañjuśrīstotra-nāma

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་བསྟོད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi bstod-pa shes-bya-ba

聖\ 文殊師利讚

Thánh Văn-thù-sư-lợi Tán

(Tib. Gnubs byams-paḥi dpal)(Ind. Śākyaśrībhadra)

Ārya-mañjuśrīsvākhyāta-nāma-dhāraṇī

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་ཞལ་ནས་གསུངས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གསུངས་

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi shal-nas gsuñs-ba shes-bya-baḥi gzuñs

聖文殊師利直說陀羅尼

Thánh Văn-thù-sư-lợi Trực Thuyết Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Kluḥi dbaṅ-pa)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Viśuddhasimha, Devacandra)

Ārya-mañjuśrīvihāna-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གནས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa hjam-dpal gnas-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖文殊師利住大乘經

Thánh Văn-thù-sư-lợi Trụ Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

Ārya-mañjuśrīvikrīḍita-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་རྣམ་པར་རོལ་བ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་དམ་ཆོས་

#

Hphags-pa hjam-dpal rnam-par rol-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖文殊師利戲喜大乘經

Thánh Văn-thù-sư-lợi Hí Hỉ Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

Ārya-mañjuśrīvikurvāṇaparivarta-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་རྣམ་པར་འཕྲུལ་བའི་ལཱུ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་དམ་ཆོས་

#

Hphags-pa hjam-dpal rnam-par hphrul-baḥi leḥu shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖文殊師利神變品大乘經

Thánh Văn-thù-sư-lợi Thần Biến Phẩm Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi, Jinamitra)

Ārya-mañjuvajrasiddhaikavīrasādhana

འཕགས་པ་འཇམ་པའི་རྫོགས་དབང་གི་གཟིག་(རུ་གུབ་)པའི་རླུ་བ་ཐབས།

#

Hphags-pa hjam-paḥi rdo-rje dpaḥ-bo gcig-(tu grub-)paḥi sgrub-thabs

聖文殊金剛（成就）一勇者成就法

Thánh Văn-thù Kim Cương (Thành Tựu) Nhất Dũng Giả Thành Tựu Pháp

(Tib. Ba-ri chos-kyi grags-pa)

Ārya-mārīcīdhāraṇīpāṭhopadeśa

འཕགས་མ་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་གཟུངས་གདོན་པའི་མན་ངག།

#

Hphags-ma ḥod-zer-can-gyi gzuñs gdon-paḥi man-ñag

聖摩利支天陀羅尼讀誦優波提舍

Thánh Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Dhāraṇī [Đà-la-ni] Độc tụng Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Ārya-mārīcīmaṇḍalavidhimārīcījātadvādaśasahasrād uddhṛtakalpahr̥dayasaptaśata-nāma

འཕགས་མ་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་དགྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོག་འོད་ཟེར་ཅན་འབྱུང་བའི་རྒྱུད་སྟོང་སྟག་བཟུ་གཉིས་པ་ལས་སྤུང་བའི་རྟོག་པའི་
སྟོང་པོ་བདུན་བརྒྱ་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Hphags-ma ḥod-zer-can-gyi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga ḥod-zer-can ḥbyuñ-baḥi rgyud ston-

phrag-bcu-gñis-pa-las phyuñ-baḥi rtog-paḥi sñiñ-po bdun-brgya-pa shes-bya-ba

聖母摩利支天曼荼羅儀軌摩利支天出生怛特羅一萬二千中所出怛特羅心七百

Thánh Mẫu Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Maṇḍala [Maṇ-đà-la] Nghi Quỹ Mārīcī [Ma-lợi-chi]

Thiên Xuất Sanh Tantra [Đát-đặc-la] Nhất Vạn Nhị Thiên Trung Sở Xuất Tantra [Đát-đặc-

la] Tâm Thất Bách

(Tib. Rin-chen grags)(Ind. Amoghavajra)

Ārya-mārīcī-nāma-dhāraṇī

འཕགས་པ་འོད་ཟེར་ཅན་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa ḥod-zer-can shes-bya-baḥi gzuñs

聖摩利支天陀羅尼 / 聖母摩利支天陀羅尼

Thánh Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Dhāraṇī [Đà-la-ni] / Thánh Mẫu Mārīcī [Ma-lợi-chi]

Thiên Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Rin-chen grags)(Ind. Amoghavajra) / (Tib. Rin-chen bzañ-po)

Ārya-māricīsādhana-nāma

འཕགས་མ་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་སྐབ་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-ma ḥod-zer-can-gyi sgrub-paḥi thabs shes-bya-ba

聖摩利支天女成就法

Thánh Māricī [Ma-lợi-chi] Thiên Nữ Thành Tựu Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)

Ārya-māyājālakramena-bhaṭṭārikātārāsādhana

འཕགས་པ་སྐྱུ་འཕུལ་བྲ་བའི་རིམ་པས་རྗེ་བཙུན་སྐྱེལ་མའི་སྐབ་ཐབས་

#

Hphags-pa sgyu-ḥphrul dra-baḥi rim-pas rje-btsun sgröl-maḥi sgrub-thabs

聖幻網次第多羅母尊成就法

Thánh Huyền Vĩng Thứ Đệ Tārā [Đa-la] Mẫu Tôn Thành Tựu Pháp

(Tib. Gshon-nu ḥod)(Ind. Mahājana)

Ārya-māyopamāsamādhi-nāma-mahāyāna-sūtra

འཕགས་པ་སྐྱུ་མ་ལྷ་བུའི་ཉིང་ངེ་འཛིན་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa sgyu-ma lta-buḥi tiñ-ñe-ḥdsin shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖如幻三昧大乘經

Thánh Như Huyền Đại Định [Tam-muội] Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

Ārya-māyūrīvidyāgarbha-nāma

འཕགས་པ་རིག་མཁས་གྱི་རྒྱལ་མོ་མ་བུའི་ཡང་སྟོང་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa rig-sñags-kyi rgyal-mo rma-byaḥi yañ-sñiñ shes-bya-ba

聖明咒王孔雀心髓

Thánh Minh Chú Vương Khổng Tước Tâm Yếu

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śīlendrābodhi, Jñānasiddhi, Śākyaprabha)(Editor. Gshon-nu dpal)

Ārya-mekhalā-nāma-dhāraṇī

འཕགས་པ་མེ་ཁ་ལ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa me-kha-la shes-bya-baḥi gzuñs

聖金帶陀羅尼

Thánh Kim Đới Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

Ārya-mukhaikādaśavidyāmantrahṛdaya-nāma-dhāraṇī

འཕགས་པ་ཞལ་བསུ་གཅིག་པའི་རིག་ལྔགས་ཀྱི་སྒྲིང་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa shal bcu-gcig-paḥi rig-sñags-kyi sñiñ-po shes-bya-baḥi gzuñs

聖十一面明咒心陀羅尼

Thánh Thập Nhất Diện Minh Chú Tâm Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Chos-ḥgrub)

Ārya-mūlakoṣamahāuṣadhāvalī?

འཕགས་པ་རྩ་བའི་མཛོད་སྣན་ཆེན་པོའི་རིམ་པ་

#

Hphags-pa rtsa-baḥi mdsod sman chen-poḥi rim-pa

聖根本藏大藥次第

Thánh Căn Bản Tạng Đại Dược Thứ Đệ

(Tib. Chos-skyoñ bzañ-po)

Āryamūlasarvāstivādiśrāmaṇerakārikā

འཕགས་པ་གཞི་ཐམས་ཅད་ཡོད་པར་སྣ་བའི་དག་ཚུལ་གྱི་ཚིག་ལེན་བྱས་པ་

{འཕགས་པ་གཞི་ཐམས་ཅད་ཡོད་པར་སྣ་བའི་དག་ཚུལ་གྱི་ཚིག་ལེན་བྱས་པ་}

{'phags pa gzhi thams cad yod par smra ba'i dge tshul gyi tshig le'ur byas pa}

Hphags-pa gshi thams-cad yod-par smra-baḥi dge-tshul-gyi tshig-leḥur-byas-pa

聖根本說一切有部沙彌頌

Thánh Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Sa-di Tụng

(Tib. Roñ-ston śes-bya kun-rig)(Ind. Jayākara (N) 、 Prajñākīrti)(Ind. Sarvajñādeva、

Devendrarakṣita)

Āryamūlasarvāstivādiśrāmaṇerakārikā-vṛttiprabhāvātī

འཕགས་པ་གཞི་ཐམས་ཅད་ཡོད་པར་སྣེ་བའི་དགོ་ཚུལ་གྱི་ཚོག་ལེའུར་བྱས་པའི་འགྲེལ་པ་འོད་ཟླན་
{འཕགས་པ་གཞི་ཐམས་ཅད་ཡོད་པར་སྣེ་བའི་དགོ་ཚུལ་གྱི་ཚོག་ལེའུར་བྱས་པའི་འགྲེལ་པ་འོད་ཟླན་}

{'phags pa gzhi thams cad yod par smra ba'i dge tshul gyi tshig le'ur byas pa'i 'grel pa 'od ldan}

Ḥphags-pa gshi thams-cad yod-par smra-baḥi dge-tshul-gyi tshig-leḥur-byas-paḥi ḥgrel-pa ḥod ldan

聖根本說一切有部沙彌頌註有光

Thánh Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Sa-di Tụng Chú Hữu Quang

(Tib. Roñ-ston śes-bya kun-rig)(Ind. Jayākara (N) 、 Prajñākīrti)(Ind. Sarvajñādeva、 Devendrarakṣita)(Ind. Sarvajñādeva、 Devendrarakṣita)

Ārya-nāgarāvalamvikā-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་གོང་ཁྱེར་གྱིས་འཚོ་བ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Ḥphags-pa groñ-khyer-gyis ḥtsho-ba shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖那伽羅婆蘭毗迦大乘經

Thánh Nāgarāvalamvikā [Na-già-la-bà-lan-ti-ca] Đại Thừa Kinh

(Tib. Kluḥi dbaṅ-po)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Vidyākarasimha、 Devacandra)

Āryanāgārjunapraṇidhāna-nāma

འཕགས་པ་སྐུ་སྣུབ་ཀྱི་སྣོན་ལམ་ཞེས་བྱ་བ་ {འཕགས་པ་སྐུ་སྣུབ་ཀྱི་སྣོན་ལམ་}

{'phags pa klu sgrub kyi smon lam}

Ḥphags-pa klu-sgrub-kyi smon-lam shes-bya-ba

聖龍樹誓願

Thánh Long Thọ Thệ Nguyện

(Tib. Ņi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Jetakaṇa (N))

Ārya-nairātmyaparipṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་བདག་མེད་པ་དྲིས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མངོན་

#

Hphags-pa bdag-med-pa dris-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖無我所問大乘經

Thánh Vô Ngã Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Kamalagupta)

Ārya-nāmasaṅgītisādhana

འཕགས་པ་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་སྐབ་ཐབས།

#

Hphags-pa mtshan yañ-dag-par brjod-paḥi sgrub-thabs

聖名等誦成就法

Thánh Danh Đẳng Tụng Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Ārya-nandika-sūtra

འཕགས་པ་དགའ་བ་ཅན་གྱི་མངོན་

#

Hphags-pa dgaḥ-ba-can-gyi mdo

聖歡喜（比丘）經

Thánh Hoan Hỉ (Bhikṣu [Tĩ-Khâu]) Kinh

(Tib. Byin-gyi sñiñ-po)(Ind. Śākyasiṃha)(Editor. Devacandra)

Ārya-nandimitrāvadāna-nāma

འཕགས་པ་དགའ་བའི་བཤེས་གཉེན་གྱི་རྟོགས་པ་བརྗོད་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Hphags-pa dgaḥ-baḥi bśes-gñen-gyi rtogs-pa-brjod-pa shes-bya-ba

聖歡喜友阿波陀那

Thánh Hoan Hỉ Hữu Tiền Kiếp Hành Āvadāna [A-ba-đà-na]

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Ajitaśrībhadrā)

Ārya-nīlakaṇṭha-nāma-dhāraṇī same name

འཕགས་པ་རྒྱ་ལ་ཀུ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa nī-la-kaṇṭha shes-bya-baḥi gzuñs

聖青頸陀羅尼

Thánh Thanh Cảnh Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-ses sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Ārya-nīlakaṇṭha-nāma-dhāraṇī same name

འཕགས་པ་སྤྱན་རས་གཟིག་དབང་ཕྱག་གི་གཟུངས་ཞེས་བྱ་བ་

#

Hphags-pa spyan-ras-gzigs dbaṅ-phyug-gi gzuñs shes-bya-ba

聖觀自在陀羅尼

Thánh Quán Tự Tại Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Chos-ḥgrub)

Ārya-nīlāambaradhara-nāma-tantraṭīkā

འཕགས་པ་གོས་ཚྲོན་པོ་ཅན་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ།

#

Hphags-pa gos-sñon-po-can shes-bya-baḥi rgyud-ki rgya-cher-bśad-pa

聖青衣怛特羅廣釋

Thánh Thanh Y Tantra [Đát-đặc-la] Quảng Thích

(Tib. Glan chuñ dar-ma tshul-khrims)(Ind. Zla-ba bzañ-po)

Ārya-nīlāambaradharavajrapāṇidhāraṇīvivṛti-nāma

འཕགས་པ་ཕྱག་ན་དོ་རྩེ་གོས་ཚྲོན་ཅན་གྱི་གཟུངས་ཀྱི་འགྲེལ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa phyag-na-rdo-rje gos-sñon-can-gyi gzuñs-kyi ḥgrel-pa shes-bya-ba

聖\金剛手青衣陀羅尼註

Thánh Kim Cương Thủ Thanh Y Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chú

(Tib. Rgya-brtson señ-ge)(Ind. Dīpaṅkaraśrījñāna)

Ārya-nīlāmbaṛadharavajrapāṇikalpa-nāma-dhāraṇī

འཕགས་པ་ལག་ན་རྩོམ་གྱི་ཚོག་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa lag-na-rdo-rje gos sñon-po-can-gyi cho-ga shes-bya-baḥi gzuñs

聖青衣金剛手儀軌陀羅尼

Thánh Thanh Y Kim Cương Thủ Nghi Quỷ Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Rgya brtson-ḥgrus señ-ge)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

Ārya-nīlāmbaṛadharavajrapāṇi-nāma-tantraṭīkā

འཕགས་པ་ལག་ན་རྩོམ་གྱི་ཚོག་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྣམ་པར་བཤད་པ།

#

Hphags-pa lag-na-rdo-rje gos-sñon-po-can shes-bya-baḥi rgyud-kyi rnam-par-bśad-pa

聖金剛手青衣怛特羅釋

Thánh Kim Cương Thủ Thanh Y Tantra [Đát-đặc-la] Thích

(Tib. Glan chuñ dar-ma tshul-khrims)(Ind. Zla-ba bzañ-po)

Ārya-nīlāmbaṛadharavajrapāṇirudratrīvinaya-tantra-nāma

འཕགས་པ་ལག་ན་རྩོམ་གྱི་ཚོག་ཞེས་བྱ་བའི་དྲག་པོ་གསུམ་འདུལ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་

#

Hphags-pa lag-na rdo-rje gos sñon-po-can drag-po gsum ḥdul-ba shes-bya-baḥi rgyud

聖青衣金剛手兇暴三調伏怛特羅

Thánh Thanh Y Kim Cương Thủ Hung Bạo Tam Điều Phục Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Ḥgar chos-kyi bzañ-po)(Ind. Devapūrṇamati (N))

Ārya-nīlāmbaṛadharavajrapāṇirudravīṇita-tantraṽṛtti-nāma

འཕགས་པ་ལག་ན་རྩོམ་གྱི་ཚོག་ཞེས་བྱ་བའི་དྲག་པོ་གསུམ་འདུལ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་འགྲེལ་པ།

#

Hphags-pa lag-na-rdo-rje gos sñon-po-can drag-po gsum ḥdul shes-bya-baḥi rgyud-kyi

ḥgrel-pa

聖\ 金剛手青衣三忿怒調伏怛特羅註釋

Thánh Kim Cương Thủ Thanh Y Tam Phẫn Nộ Điều Phục Tantra [Đát-đặc-la] Chú Thích

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Jabari-pa、Devapūrṇamati)

Ārya-nīlāmbaṛadharavajrapāṇisādhana

འཕགས་པ་ལག་ན་དོ་རྩེ་གོས་ཚོན་པ་ཅན་གྱི་རྒྱལ་ཐབས།

#

Hphags-pa lag-na rdo-rje gos-sñon-po-can-gyi sgrub-thabs

聖\ 金剛手青衣成就法

Thánh Kim Cương Thủ Thanh Y Thành Tựu Pháp

(Tib. Glan dpal-gyi señ-ge)(Ind. Padma ḥbyuñ-gnas)

Ārya-nīlāmbaṛadharavajrapāṇisādhana-nāma

འཕགས་པ་ཕྱག་ན་དོ་རྩེ་གོས་ཚོན་པ་ཅན་གྱི་རྒྱལ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa phyag-na-rdo-rje gos-sñon-can-gyi sgrub-thabs shes-bya-ba

聖\ 金剛手青衣成就法

Thánh Kim Cương Thủ Thanh Y Thành Tựu Pháp

(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Khu-pa vīrya)

Ārya-nīlāmbaṛadharavajrapāṇisādhana-tīkā-nāma

འཕགས་པ་ལག་ན་དོ་རྩེ་གོས་ཚོན་པ་ཅན་གྱི་རྒྱལ་ཐབས་ཀྱི་མན་ངག་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པའི་འགྲེལ་བ།

#

Hphags-pa lag-na-rdo-rje gos-sñon-pa-can-gyi sgrub-thabs-kyi man-ñag rgya-cher-bśad-paḥi ḥgrel-pa

聖\ 金剛手青衣成就法優波提舍廣釋註

Thánh Kim Cương Thủ Thanh Y Thành Tựu Pháp Luận Nghị [Uu-ba-đề-xa] Quảng Thích

Chú

(Tib. Tshul-khrims gshon-nu)

Ārya-nīlāmbaṛadharavajrapāṇisādhana-ṭīkā-nāma

འཕགས་པ་ལག་ན་རྫོང་རྗེ་གོས་སྟོན་པོ་ཅན་གྱི་སྐབ་ཐབས་ཀྱི་མན་ངག་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པའི་འགྲེལ་པ།

#

Hphags-pa lag-na-rdo-rje gos-sñon-po-can-gyi sgrub-thabs-kyi man-ñag rgya-cher-bśad-paḥi ḥgrel-pa

聖\金剛手青衣成就法優波提舍廣釋註

Thánh Kim Cương Thủ Thanh Y Thành Tựu Pháp Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa] Quảng Thích Chú

(Tib. Tshul-khrims gshon-nu)

Ārya-nīlāmbaṛadharavajrapāṇividhi-nāma-dhāraṇīṭīkā

འཕགས་པ་ལག་ན་རྫོང་རྗེ་གོས་སྟོན་པོ་ཅན་གྱི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་འགྲེལ་པ།

#

Hphags-pa lag-na-rdo-rje gos sñon-po-can-gyi cho-ga shes-bya-baḥi gzuñs-kyi ḥgrel-pa

聖金剛手青衣儀軌陀羅尼註釋

Thánh Kim Cương Thủ Thanh Y Nghi Quỹ Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chú Thích

(Tib. Rgya-brtson señ-ge)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

Ārya-niścaya-nāma-dhāraṇī

འཕགས་པ་གདོན་མི་ཟ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa gdon-mi-za-ba shes-bya-baḥi gzuñs

聖無疑陀羅尼

Thánh Vô Nghi Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Ārya-niṣṭhāgatabhagavajjānavaipūlyasūtraratnānanta-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་བཅོམ་ལྷན་འདས་ཀྱི་ཡེ་ཤེས་རྒྱས་པའི་མདོ་སྡེ་རིན་པོ་ཆེ་མཐའ་ཡས་པ་མཐར་ཕྱིན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་དམ་

#

Hphags-pa bcom-ldan-ḥdas-kyi ye-śes rgyas-paḥi mdo-sde rin-po-che mthaḥ-yas-pa

mthar-phyin-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖薄伽梵智方廣經究竟無邊寶大乘經

Thánh Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Trí Phương Quảng Kinh Cứu Cánh Vô Biên Bảo Đại Thừa Kinh

(Tib. Dpal-brtsegs)(Ind. Prajñāvarma, Ye-śes sñin-po, Viśuddhasimha, Sarvajñādeva)

Ārya-niyatāniyatagatimudrāvatāra-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་ངེས་པ་དང་མ་ངེས་པར་འགྲོ་བའི་ཕྱག་རྒྱ་ལ་འཇུག་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa nes-pa dan ma-nes-par hgro-baḥi phyag-rgya-la hjug-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖入決定未決定行印契大乘經

Thánh Nhập Quyết Định Vị Quyết Định Hành Ấn Khế Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma, Surendrabodhi)

Ārya-ojaḥpratyañjana-sūtra same name

འཕགས་པ་མདངས་ཕྱིར་འཕྲོགས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་མདོ་

#

Hphags-pa mdañs phyir-hphrog-pa shes-bya-baḥi mdo

聖奪神色經

Thánh Đoạt Thần Sắc Kinh

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

Ārya-ojaḥpratyañjana-sūtra same name

འཕགས་པ་མདངས་ཕྱིར་འཕྲོགས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་མདོ་

#

Hphags-pa mdañs phyir-hphrogs-pa shes-bya-baḥi mdo

聖奪神色經

Thánh Đoạt Thần Sắc Kinh

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Dharmatāśīla)

Ārya-pañcapāramitānirdeśa-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་པ་ལོ་ཏུ་བྱེན་པ་ལྔ་བཟུང་བ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa pha-rol-tu-phyin-pa lña bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖說五波羅蜜多大乘經

Thánh Thuyết Ngũ Ba-la-mật-đa Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

Ārya-pañcaśatikā- prajñāpāramitā

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་ལོ་ཏུ་བྱེན་པ་ལྔ་བཟུང་བ

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa lña-brgya-pa

聖般若波羅蜜多五百 (頌)

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Ngũ Bách Tụng

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi、Jinamitra)

Ārya-pañcaviṃśatikāprajñāparamitāmukha-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་ལོ་ཏུ་བྱེན་པའི་སློ་ཉི་ཤུ་ཙ་ལྔ་བཟུང་བ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi sgo ñi-sú-rtsa-lña-pa shes-bya-ba theg-pa

chen-poḥi mdo

聖般若波羅多二十五門大乘經

Thánh Bát-nhã Ba-la-mật-đa Nhị Thập Ngũ Môn Đại Thừa Kinh

(Tib. Sa-skya paṇḍit、Blo-gros brtan-pa)(Ind. Sugataśrī)

Ārya-pañcaviṃśatikā-prajñāpāramitāmukha-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་ལོ་ཏུ་བྱེན་པའི་སློ་ཉི་ཤུ་ཙ་ལྔ་བཟུང་བ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi sgo ñi-sú-rtsa-lña-pa shes-bya-ba theg-pa

chen-poḥi mdo

聖般若波羅蜜多二十五門大乘經

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Nhị Thập Ngũ Môn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi)

Ārya-pañcaviṃśatisāhasrikāprajñāpārami-topadeśasāstrābhisamayālamkārikā-vārttikā
འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་དུ་བྱེན་པ་སྣོང་ཕྱག་ཉི་ཤུ་ལྔ་པའི་མན་ངག་གི་བསྟན་བཅོས་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱན་གྱི་ཚིག་ལེན
ར་བྱས་པའི་རྣམ་པར་འགྲེལ་བ

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa stoñ-phrag-ñi-sú-lña-paḥi man-ñag-gi bstan-
bcos mñon-par-rtogs-paḥi rgyan-gyi tshig-lehur-byas-paḥi rnam-par ḥgrel-pa

聖般若波羅蜜多二萬五千（頌）優波提舍論現觀莊嚴頌釋

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Nhị Vạn Ngũ Thiên (Tụng) Luận Nghị [Uu-
ba-đề-xa] Luận Hiện Quán Trang Nghiêm Tụng Thích

(Tib. Ḥbro śākya ḥod)(Ind. Śāntibhadra)

Ārya-pañcaviṃśatisāhasrikāprajñāpārami-topadeśasāstrābhisamayālamkāravṛtti
འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་དུ་བྱེན་པ་སྣོང་ཕྱག་ཉི་ཤུ་ལྔ་པའི་མན་ངག་གི་བསྟན་བཅོས་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱན་འགྲེལ་བ

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa stoñ-phrag ñi-sú-lña-paḥi man-ñag-gi bstan-
bcos mñon-par-rtogs-paḥi rgyan-gyi ḥgrel-pa

聖般若波羅蜜多二萬五千（頌）優波提舍論現觀莊嚴論

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Nhị Vạn Ngũ Thiên (Tụng) Luận Nghị [Uu-
ba-đề-xa] Luận Hiện Quán Trang Nghiêm Luận

(Tib. Go-mi ḥchi med、Blo-ldan śes-rab)

Ārya-paramārthadharmavijaya-nāma-mahāyānasūtra
འཕགས་པ་དོན་དམ་པའི་ཚོས་ཀྱིས་རྣམ་པར་རྒྱལ་བ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa don-dam-paḥi chos-kyis rnam-par rgyal-ba shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi
mdo

聖第一義諦法勝利大乘經

Thánh Đệ Nhất Nghĩa Đế Pháp Thắng Lợi Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

Ārya-pariṇatacakra-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་ཡོངས་སུ་བསྐྱོད་པའི་འཁོར་ལོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa yoṅs-su bsṅo-baḥi ḥkhor-lo shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖正迴向輪大乘經

Thánh Chánh Hồi Hướng Luân Đại Thừa Kinh

(Tib. Rnam-par mi-rtog-pa)(Ind. Śīladharma)

Ārya-parṇa-sabari-dhāraṇī

འཕགས་མ་རི་ཁྲོད་ལོ་མ་ཅན་གྱི་གཟུངས་སྐྱགས།

#

Hphags-ma ri-khrod lo-ma-can-gyi gzuṅs-sṅags

聖山窟葉衣母陀羅尼真言

Thánh Sơn Quật Diệp Y Mẫu Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

Ārya-parṇaśabarīsādhana

འཕགས་མ་རི་ཁྲོད་མ་ལོ་མ་ཅན་གྱི་གཟུངས།

#

Hphags-ma ri-khrod-ma lo-ma-can-gyi gzuṅs

聖山窟葉衣母陀羅尼

Thánh Sơn Quật Diệp Y Mẫu Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Ārya-parṇaśabarī-dhāraṇī

འཕགས་མ་རི་ཁྲོད་ལོ་མ་གྱོན་པའི་གཟུངས།

#

Hphags-ma ri-khrod lo-ma-gyon-paḥi gzuṅs

聖母山窟葉衣女陀羅尼

Thánh Mẫu Sơn Quật Diệp Y Nữ Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Ārya-parṇṇaśabarī-nāma-dhāraṇī

འཕགས་པ་རི་ཐོད་ལོ་མ་གྲོན་མ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa ri-khrod lo-ma gyon-ma shes-bya-baḥi gzuṅs

聖山窟葉衣女陀羅尼

Thánh Sơn Quật Diệp Y Nữ Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Chos-kyi bzañ-pa)(Ind. Dharmasrīmitra)

Ārya-pitāputrasamāgamana-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་ཡབ་དང་སྲས་མངལ་བ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa yab dañ sras mjal-ba shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖父子會合大乘經

Thánh Phụ Tử Hội Hợp Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi, Jinamitra, Dānaśīla)

Āryā-piṭheśvarīsādhana-nāma

འཕགས་པ་གནས་ཀྱི་དབང་ཕྱུག་མའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་

#

Hphags-pa gnas-kyi dbañ-phyug-maḥi sgrub-paḥi thabs shes-bya-ba

聖住處自在母成就法

Thánh Trụ Xứ Tự Tại Mẫu Thành Tự Pháp

(Tib. Hjam-dpal sgeg-paḥi rdo-rje)(Ind. Saṅghasrībhadrā)

Ārya-pradakṣiṇaratnatraya-nāma-dhāraṇī

འཕགས་པ་དཀོན་མཆོག་གི་རྟེན་ལ་བསྐྱེད་བྱ་བའི་གཟུངས་ཞེས་བྱ་བ་

#

Hphags-pa dkon-mchog-gi rten-la bskor-ba bya-baḥi gzuṅs shes-bya-ba

聖三寶塔右繞陀羅尼

Thánh Tam Bảo Tháp Hữu Nhiêu Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma) / (Ind. Jinamitra, Surendrabodhi)

Ārya-pradīpadāniya-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་མར་མེ་འབྲུལ་བ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མངོན་

#

Hphags-pa mar-me ḥbul-ba shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖燈明奉施大乘經

Thánh Đăng Minh Phụng Thí Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

Ārya-prajñāpāramitāhṛdayārthaparijñāna

ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱེན་པའི་སྣང་པོའི་དོན་ཡོངས་སུ་ཤེས་པ་

#

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi sñiñ-poḥi don yoñs-su-śes-pa

般若波羅蜜多心（經）義正知

Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Tâm Kinh Nghĩa Chánh Tri

(Tib. Señ-ge rgyal-mtshan)

Ārya-prajñāpāramitāhṛdayaṭīka

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱེན་པའི་སྣང་པོ་རྒྱ་ཆེར་འབྲེལ་བ་

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi sñiñ-po rgya-cher ḥgrel-pa

聖般若波羅蜜多心（經）廣註

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Tâm (Kinh) Quảng Chú

(Tib. Señ-ge rgyal-mtshan)(Ind. Phyag-na rdo-rje)

Ārya-prajñāpāramitāhṛdayaṭīkā

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱེན་པའི་སྣང་པོའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi sñiñ-poḥi rgya-cher bśad-pa

聖般若波羅蜜多心（經）廣疏

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Tâm (Kinh) Quảng Sớ

(Tib. Nam-mkhaḥ ye-śes sde)(Ind. Vimalamitra)

Ārya-prajñāpāramitāhṛdayavyākhyā

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་དུ་སྦྱོན་པའི་སྒྲིང་བོའི་རྣམ་པར་བཤད་པ

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi sñiñ-poḥi rnam-par-bśad-pa

聖般若波羅蜜多心（經）解説

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Tâm (Kinh) Giải Thuyết

(Tib. Nam-mkhaḥ ye-śes sde)(Ind. Vimalamitra)

Ārya-prajñāpāramitānāmāṣṭāśataka

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་དུ་སྦྱོན་པའི་མཚན་བརྒྱ་ཙུ་བརྒྱད་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi mtshan brgya-rtsa-brgyad-pa shes-bya-ba

聖般若波羅蜜多一百八名（經）

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Nhất Bách Bát Danh (Kinh)

(Tib. Rin-chen sde)(Ind. Vimalamitra)(Editor. Dge-blo、Nam-mkhaḥ) / (Tib. Kluḥi dbaḥ-
pa)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Viśuddhasimha、Devacandra)

Ārya-prajñāpāramitā-naya-śatapañcāśatikā

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་དུ་སྦྱོན་པའི་ཚུལ་བརྒྱ་ལྔ་བརྒྱ་བ

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi tshul brgya-lña-bcu-pa

聖般若波羅蜜多趣百五十（頌） / 聖般若波羅蜜多理趣百五十（頌）

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Luận Li Bách Ngũ Thập (Tụng) / Thánh

Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Thú Bách Ngũ Thập (H)

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi) / (Tib. Shi-ba ḥod)

Ārya-prajñāpāramitā-naya-śatapañcāśatkaṭikā

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་དུ་སྦྱོན་པ་ཚུལ་བརྒྱ་ལྔ་བརྒྱ་པའི་འགྲེལ་བ།

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa tshul brgya lña-bcu-paḥi ḥgrel-pa

聖\般若波羅蜜多理趣百五十註釋

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Luận Lí Thú Bách Ngũ Thập Chú Thích

(Tib. Pa-tshab ñi-ma grags)(Ind. Kanakavarma)

Ārya-prajñāpāramitāpakṣapraṇidhāna?

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པའི་ཕྱོགས་ཀྱི་སློན་ལམ

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi phyogs-kyi smon-lam

聖般若波羅蜜多分誓願

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Phần Thệ Nguyện

(Tib. Nags-kyi rin-chen、Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)

Ārya-prajñāpāramitā-samantabhadra-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པ་ཀུན་ཏུ་བཟང་པོ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa kun-tu-bzañ-po theg-pa chen-poḥi mdo

聖般若波羅蜜多普賢大乘經

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Phổ Hiền Đại Thừa Kinh

(Tib. Rin-chen sde)(Ind. Vimalamitra)(Editor. Dge-blo、Nam-mkhaḥ)

Ārya-prajñāpāramitāsamgrahakārikā

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱིན་མ་བསྐྱས་པའི་ཚོག་ལེའུར་བྱས་པ

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-ma bsdus-paḥi tshig-leḥur-byas-pa

聖般若波羅密多母攝頌

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Mẫu Nhiếp tụng

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Tilakakalaśa)

Ārya-prajñāpāramitāsamgrahakārikā-vivaraṇa

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱིན་མ་བསྐྱས་པའི་ཚོག་ལེའུར་བྱས་པའི་རྣམ་པར་འགྲེལ་པ

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-ma bsdus-paḥi tshig-leḥur-byas-paḥi rnam-par-

ḥgrel-pa

聖般若波羅密多母攝頌註解

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Mẫu Nhiếp tụng Chú Giải

(Tib. Thig-le bum-pa、Blo-ldan śes-rab)

Ārya-prajñāpāramitā-saṅcayagāthā

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱེན་པ་སྣུང་པ་ཚིག་སྲུབ་ཅད་པ

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa sdud-pa tshig-su-bcad-pa

聖般若波羅蜜多攝要頌

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Nhiếp Yếu Tụng

(Tib. Dpal-brtsegs)(Ind. Vidyākaraśiṃha)

Ārya-prajñāpāramitā-sūryagarbha-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱེན་པའི་ཉི་མའི་སྣང་པོ་ཐེག་པ་ཚེན་པའི་མདོ

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi ŋi-maḥi-sñiñ-po theg-pa chen-poḥi mdo

聖般若波羅蜜多日藏大乘經

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Nhật Tạng Đại Thừa Kinh

(Tib. Rin-chen sde)(Ind. Vimalamitra)(Editor. Dge-blo、 Nam-mkhaḥ)

Ārya-prajñāpāramitāvajracchedikāṭikā

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱེན་པ་དོ་རྗེ་གཙོད་པའི་རྒྱ་ཆེར་འབྲེལ་པ

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa rdo-rje gcod-paḥi rgya-cher ḥgrel-pa

聖薄伽梵母般若波羅蜜多金剛能斷廣註

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Kim Cương Năng Đoạn Chú / Thánh Thế

Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Mẫu Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Kim Cương

Năng Đoạn Quảng Chú (H)

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Mañjuśrī)(Editor. Jinamitra)

Ārya-prajñāpāramitā-vajraketu-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱེན་པ་དོ་རྗེ་རྒྱལ་མཚན་གྱི་མདོ་ཐེག་པ་ཚེན་པོ

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa rdo-rje rgyal-mtshan-gyi mdo theg-pa chen-po

聖般若波羅蜜多金剛幢大乘經

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Kim Cương Tràng Đại Thừa Kinh

(Tib. Rin-chen sde)(Ind. Vimalamitra)(Editor. Dge-blo、 Nam-mkhaḥ)

Ārya-prajñāpāramitā-vajrapāṇi-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་ས་རྩ་ཏུ་བྱེན་པ་ལག་ན་དོ་རྗེའི་མདོ་ཐེག་པ་ཆེན་པོ་

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa lag-na-rdo-rjeḥi mdo theg-pa chen-po

聖般若波羅蜜多金剛手大乘經

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Kim Cương Thủ Đại Thừa Kinh

(Tib. Rin-chen sde)(Ind. Vimalamitra)(Editor. Dge-blo、 Nam-mkhah)

Ārya-prajñāpāramitopadeśa-nāma

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་ས་རྩ་ཏུ་བྱེན་པའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ་

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi man-ñag ces-bya-ba

聖般若波羅蜜多優波提舍

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma) / (Tib. Blo-gros)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

Ārya-praśāntaviniścayaprātihĀryasamādhi-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་རབ་ཏུ་ཞི་བ་རྣམ་པར་ངེས་པའི་ཚོ་འཕྲུལ་གྱི་ཉིང་ངེ་འཛིན་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa rab-tu-shi-ba rnam-par-ñes-paḥi cho-ḥphrul-gyi tiñ-ñe-ḥdsiñ shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖寂靜決定神變三昧大乘經

Thánh Tịch Tĩnh Quyết Định Thần Biến Đại Định [Tam-muội] Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、 Dānaśīla)

Ārya-pratībhānāmatipariṣcchā-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་སློབས་པའི་སློབ་གྲོས་ཀྱིས་ཞུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa spobs-paḥi blo-gros-kyis shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖辯意所問大乘經

Thánh Biện Ý Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

Ārya-pratītyasamutpādahṛdaya-nāma

འཕགས་པ་རྟེན་ཅིང་འབྲེལ་བར་འབྱུང་བའི་སྣང་པོ་ཞེས་བྱ་བ

#

Hphags-pa rten-ciñ-ḥbrel-bar-ḥbyuñ-baḥi sñiñ-po shes-bya-ba

聖緣起心

Thánh Duyên Khởi Tâm

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Ārya-pratītyasamutpādahṛdayavidhi-dhāraṇī

འཕགས་པ་རྟེན་ཅིང་འབྲེལ་བར་འབྱུང་བའི་སྣང་པོའི་ཚོགས་ཀྱི་གཟུངས

#

Hphags-pa rten-cin ḥbrel-bar ḥbyuñ-baḥi sñiñ-poḥi cho-gaḥi gzuñs

聖緣起心儀軌陀羅尼

Thánh Duyên Khởi Tâm Nghi Quĩ Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Ārya-pratītyasamutpāda-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་རྟེན་ཅིང་འབྲེལ་བར་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa rten-ciñ-ḥbrel-bar-ḥbyuñ-ba shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖緣起大乘經

Thánh Duyên Khởi Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

Ārya-pratītyasamutpāda-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་རྟེན་ཅིང་འབྲེལ་བར་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa rten-ciñ-ḥbrel-bar-ḥbyuñ-ba shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖緣起大乘經

Thánh Duyên Khởi Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Ārya-pratyutpanne buddhasaṃmukhāvasthitasamādhi-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་ད་ལྟར་གྱི་སངས་རྒྱས་མངོན་སུམ་དུ་བཞུགས་པའི་ཏིང་ངེ་འཛིན་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མངོན་

#

Hphags-pa da-ltar-gyi saṅs-rgyas mñon-sum du bshugs-paḥi tiñ-ñe-ḥdsin shes-bya-ba
theg-pa chen-poḥi mdo

聖現前住佛面前三昧大乘經

Thánh Hiện Tiền Trú Phật Diện Tiền Đại Định [Tam-muội] Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Munivarma)(Ind. Śākyaprabha, Raknarakṣita)

Ārya-pūrṇaparipṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་གང་པོས་ལྷན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མངོན་

#

Hphags-pa gañ-pos shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖富樓那所問大乘經

Thánh Pūrṇa [Phú-Lâu-Na] Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi, Jinamitra, Dānaśīla)

Ārya-puṣpakūṭa-nāma-dhāraṇī

འཕགས་པ་མེ་ཏོག་བརྗེགས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa me-tog brtsegs-pa shes-bya-baḥi gzuñs

聖華積陀羅尼

Thánh Hoa Tích Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla) / (Tib. Dpal-gyi lhun-po)(Ind.

Vidyākaraḥprabha)(Editor. Vidyākaraḥprabha, Dpal-brtsegs)

Ārya-rājavavādaka-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་རྒྱལ་བོ་ལ་གདམས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མངོན་

#

Hphags-pa rgyal-po-la gdams-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖王訓誡大乘經

Thánh Vương Huấn Giới Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Śilendrabodhi)

Ārya-raktayamārisādhana same name

འཕགས་པ་གཤེན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོའི་རླབ་ཐབས།

#

Hphags-pa gśin-rje-gśed dmar-poḥi sgrub-thabs

聖紅閻魔敵成就法

Thánh Hồng Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tụu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Ārya-raktayamārisādhana same name

འཕགས་པ་གཤེན་རྗེ་དམར་པོའི་རླབ་པའི་ཐབས།

#

Hphags-pa gśin-rje-dmar-poḥi sgrub-paḥi thabs

聖紅閻魔敵成就法

Thánh Hồng Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tụu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

Ārya-raśmisamantamuktanirdeśa-nāma-mahāyāna-sūtra

འཕགས་པ་འོད་ཟེར་ཀུན་དུ་དགྲེ་བ་བསྐྱེན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa ḥod-zer kun-du-dkye-ba bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖說光明遍放大乘經

Thánh Thuyết Quang Minh Biến Phóng Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi)

Ārya-raśmivimalaviśuddhaprabhā-nāma-dhāraṇī

འཕགས་པ་འོད་ཟེར་དྲི་མ་མེད་པ་རྣམ་པར་དག་པའི་འོད་ཅེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa ḥod-zer dri-ma-med-pa rnam-par dag-paḥi ḥod ces-bya-baḥi gzuñs

聖光明無垢清淨光陀羅尼

Thánh Quang Minh Vô Cấu Thanh Tịnh Quang Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Dpal-gyi lhun-poḥi sde)(Ind. Vidyākarasimha)(Editor. Atīśa ḥbrom-ston) / (Tib.

ḥbrom ston-pa)(Ind. Jo-bo atśa)

Ārya-rāṣṭrapālapariṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་ཡུལ་འཁོར་སྐྱོད་གིས་བྱས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa yul-ḥkhor-skyoñ-gis shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖持國所問大乘經 / 聖持國天所問大乘經

Thánh Trì Quốc Sở Vấn Đại Thừa Kinh / Thánh Trì Quốc Thiên Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra) / (Ind. Jinamitra, Munivarma)

Ārya-ratnacandrapariṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་རིན་ཆེན་ལྷ་བས་བྱས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa rin-chen-zla-bas shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖寶月所問大乘經

Thánh Bảo Nguyệt Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Dge-ba dpal)(Ind. Viśuddhasimha)(Editor. Vidyākaraśimha, Devacandra)

Ārya-ratnacūdapariṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་གཙུག་ན་རིན་པོ་ཆེས་བྱས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa gtsug-na-rin-po-ches shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖寶髻所問大乘經

Thánh Bảo Kế Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)(Ind. Karmalaśīla, Dharmatāśīla)

Ārya-ratnajālipariṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་རིན་ཆེན་དྲ་བ་ཅན་གྱིས་བྱས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa rin-chen-dra-ba-can-gyis shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖寶網主所問大乘經

Thánh Bảo Võng Chủ Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sñiñ-po)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Dpal-brtsegs)

Ārya-ratnākara-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་དཀོན་མཆོག་འབྱུང་གནས་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa dkon-mchog ḥbyuñ-gnas shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖寶藏大乘經

Thánh Bảo Tàng Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi)

Ārya-ratnakaraṇḍa-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་དཀོན་མཆོག་གི་ཟ་མ་ཏྲོག་ཅེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa dkon-mchog-gi za-ma-tog ces-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖寶篋大乘經

Thánh Bảo Khiếp Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)(Ind. Ratnarakṣita)

Ārya-ratnakotī-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་རིན་པོ་ཆེའི་མཐའ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa rin-po-cheḥi mthaḥ shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖寶邊大乘經

Thánh Bảo Biên Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

Ārya-ratnamālā-nāma-aparājita

འཕགས་པ་གཞན་གྱིས་མི་ཐུབ་པ་རིན་པོ་ཆེའི་ཐེང་བ་ཞེས་བྱ་བ

#

Hphags-pa gshan-gyis mi thub-pa rin-po-cheḥi phreñ-ba shes-bya-ba

聖無能勝寶鬘

Thánh Vô Năng Thắng Bảo Man

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

Ārya-ratnamālā-nāma-aparājita

འཕགས་པ་གཞན་གྱིས་མི་སྐབ་པའི་རིན་པོ་ཆའི་སྲེང་བ་ཞེས་བྱ་བ

#

Hphags-pa gshan-gyis mi thub-paḥi rin-po-cheḥi phreṅ-ba shes-bya-ba

聖無能勝寶鬘

Thánh Vô Năng Thắng Bảo Man

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

Ārya-ratnamegha-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་དགོན་མཚན་སྤྱིན་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa dkon-mchog sprin shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖寶雲大乘經

Thánh Bảo Vân Đại Thừa Kinh

(Tib. Rin-chen ḥtsho、Chos-ñid tshul-khrims)

Ārya-ratnarāśi-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་རིན་པོ་ཆའི་སྐབ་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa rin-po-cheḥi phuṅ-po shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖寶聚大乘經

Thánh Bảo Tụ Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

Ārya-ratnolka-nāma-dhāraṇī mahāyāna-sūtra

འཕགས་པ་དགོན་མཚན་ཏ་ལ་ལའི་གཟུངས་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa dkon-mchog ta-la-laḥi gzuṅs shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖寶燈明陀羅尼大乘經 / 聖寶燈陀羅尼大乘經

Thánh Bảo Đăng Minh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Đại Thừa Kinh / Thánh Bảo Đăng Dhāraṇī [Đà-la-ni] Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

Ārya-ṛṣi-vyāsapariṣcchā-nāma-mahāyānasūtra
འཕགས་པ་དྲང་སྲོང་རྒྱས་པས་ལྷན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa drañ-sroñ-rgyas-pas shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo
聖仙人廣博所問大乘經

Thánh Tiên Nhân Quảng Bác Sở Vấn Đại Thừa Kinh
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Ārya-rucirāgayaṣṭhi-nāma-dhāraṇī
འཕགས་པ་ལུས་ཀྱི་དབྱིབས་མངོས་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས་

#

Hphags-pa lus-kyi dbyibs mdses shes-bya-baḥi gzuñs
聖容相美麗陀羅尼

Thánh Dung Tướng Mĩ Lệ Dhāraṇī [Đà-la-ni]
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

Ārya-rucirāṅgayaṣṭhi-nāma-dhāraṇī
འཕགས་པ་ལུས་ཀྱི་དབྱིབས་མངོས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས་

#

Hphags-pa lus-kyi dbyibs mdses-pa shes-bya-baḥi gzuñs
聖容相美麗陀羅尼

Thánh Dung Tướng Mĩ Lệ Dhāraṇī [Đà-la-ni]
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

Ārya-ṣaḍakṣarasādhana
འཕགས་པ་ཡི་གེ་དུག་པོའི་སྐབ་ཐབས།

#

Hphags-pa yi-ge drug-paḥi sgrub-thabs
聖\ 六字成就法

Thánh Lục Tự Thành Tựu Pháp
(Tib. Śākya blo-gros)(Ind. Dīpaṅkaraśrījñāna)

Ārya-ṣaḍakṣara-vidyā

འཕགས་པ་ཡི་གེ་དྲུག་པའི་རིག་མཁས་

#

Hphags-pa yi-ge drug-paḥi rig-sñags

聖六字明咒 / 聖六字門咒

Thánh Lục Tự Minh Chú / Thánh Lục Tự Môn Chú

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi) / (Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Ārya-ṣaḍakṣarīmahāvidyāsādhana

འཕགས་པ་ཡི་གེ་དྲུག་མ་རིག་པ་ཚེན་པོའི་སྐབ་ཐབས།

#

Hphags-pa yi-ge drug-ma rig-pa chen-poḥi sgrub-thabs

聖六字母大明成就法

Thánh Lục Tự Mẫu Đại Minh Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Ārya-saddharmasmṛtyupasthāna

འཕགས་པ་དམ་པའི་ཚོས་དྲན་པ་ཉེ་བར་གཞག་པ་

#

Hphags-pa dam-paḥi chos dran-pa ñe-bar gshag-pa

聖正法念處

Thánh Chánh Pháp Niệm Xứ

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Vidyākaraprabha)(Editor. Dpal-brtsegs)

Ārya-sāgaramatipariṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་སློབ་གྲོས་རྒྱ་མཚོས་འུམ་བུ་ལྷན་ཅིག་པ་ཚེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa blo-gros rgya-mtshos shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖意海所問大乘經

Thánh Ý Hải Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla, Buddhaprabha)

Ārya-sāgaranāgarājaparipṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་སྐྱའི་རྒྱལ་པོ་རྒྱ་མཚོས་འཁྲུག་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མངོན་

#

Hphags-pa kluḥi rgyal-po rgya-mtshos shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖海龍王所問大乘經

Thánh Hải Long Vương Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Prajñāvarma) / (Ind. Jinamitra, Dānaśīla, Munivarma)

/ (Ind. Surendrabodhi)

Ārya-sahasrabhujāvalokiteśvarasādhana

འཕགས་པ་སྐྱའི་རྒྱལ་པོ་གཟིགས་དབང་ཕྱག་ཕྱག་སྣོང་པོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hphags-pa spyan-ras-gzigs-dbañ-phyug phyag ston-paḥi sgrub-thabs

聖千手觀自在成就法

Thánh Thiên Thủ Quán Tự Tại Thành Tự Pháp

(Tib. Rgyal-ba mchog dbyaṅs)(Ind. Padma)

Ārya-sālistabha-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་སྐྱའི་ལྗང་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མངོན་

#

Hphags-pa sāl-luḥi ljañ-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖稻竿大乘經

Thánh Đạo Đại Thừa Kinh

(Tib. Rba rje ye-śes sñiñ-po)(Ind. Vidyākarasimha)

Ārya-śālistambakakārikā

འཕགས་པ་སྐྱའི་ལྗང་པོའི་ཚོག་ལེན་བྱས་པ་

#

Hphags-pa sāl-lu-ljañ-paḥi tshig-leḥur-byas-pa

聖稻竿頌 / 聖稻竿頌

Thánh Đạo Can tụng / Thánh Đạo tụng

(Tib. Legs-paḥi blo-gros jñānakumāra)(Ind. Dharmasrībhadrā)(Editor. Dpal brtsegs) /

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Ajitasrībhadrā)

Ārya-sālistambaka-nāmamahāyāna-sūtraṭīkā

འཕགས་པ་སྐུ་ལྷང་བ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ

#

Hphags-pa sâ-lu-ljañ-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdoḥi rgya-cher bśad-pa

聖稻芋大乘經廣疏

Thánh Đạo Đại Thừa Kinh Quảng Sớ

(Tib. Legs-paḥi blo-gros)(Ind. Dharmasrībhadrā, Jñānakumāra)(Editor. Dpal brtsegs)

Ārya-sālistambakaṭīkā

འཕགས་པ་སྐུ་ལྷང་བ་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ

#

Hphags-pa sâ-lu-ljañ-pa rgya-cher ḥgrel-pa

聖稻芋廣註

Thánh Đạo Quảng Chú

(Tib. Dpal brtsegs kakṣita)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Ārya-samādhicakra-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་ཉིང་ངེ་འཛིན་གྱི་འཁོར་ལོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa tiñ-ñe-ḥdsin-gyi ḥkhor-lo shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖三摩地輪大乘經

Thánh Định [Tam-ma-ḍja] Luân Đại Thừa Kinh

(Tib. Rnam-par mi-rtog-pa)(Ind. Śīladharma)

Ārya-samādhyagrottama

འཕགས་པ་ཉིང་ངེ་འཛིན་མཚོག་དམ་པ

#

Hphags-pa tiñ-ñe-ḥdsin mchog dam-pa

聖最上三昧

Thánh Tối Thượng Đại Định [Tam-muḥi]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma, Jinamitra)

Ārya-samantabhadra-nāma-dhāraṇī

འཕགས་པ་ཀུན་ཏུ་བཟང་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa kun-tu-bzañ-po shes-bya-baḥi gzuñs

聖普賢陀羅尼

Thánh Phổ Hiền Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Chos-ḥgrub)

Ārya-samantabhadrāṣṭottaraśatakanāma-dhāraṇī-mantra-sahita

འཕགས་པ་ཀུན་ཏུ་བཟང་པོའི་མཚན་བརྒྱ་ཙུ་བརྒྱད་པ་གཟུངས་ལྷགས་དང་བཅས་པ་

#

Hphags-pa kun-tu-bzañ-poḥi mtshan-brgya-rtsa brgyad-pa gzuñs-sñags dan-bcas-pa

聖普賢一百八名陀羅尼真言

Thánh Phổ Hiền Nhất Bách Bát Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

Ārya-samantamukhaparivarta-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་ཀུན་ནས་སྐོའི་ལཱུ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa kun-nas-sgoḥi leḥu shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖普門品大乘經

Thánh Phổ Môn Phẩm Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi)

Ārya-samantamukha-pravesa-rasmi-vimalosnisa-prabhasa-dhāraṇī-vacana

sūtrantoddhrtas-ottarasata- caityantara-pañca-caitya-nirvapana-vidhi

འཕགས་པ་ཀུན་ནས་སྒྲོར་འཇུག་པའི་འོད་ཟེར་གཙུག་ཏྟར་དྲི་མ་མེད་པར་སྤང་བའི་གཟུངས་བཟླག་ཅིང་མཚོན་ཏེན་བརྒྱ་ཙུ་བརྒྱད་
དམམ་མཚོན་ཏེན་ལྔ་གདབ་པའི་ཚོག་མདོ་སྡེ་ལས་བསྐྱུས་པ།

#

Hphags-pa kun-nas-sgor hjug-paḥi ḥod-zer gtsug-tor dri-ma med-par snañ-baḥi gzuñs
bklag ciñ mchod-rten brgya-rtsa-brgyad dam mchod-rten lña gdab-paḥi cho-ga mdo-sde-
las bsdus-pa

聖\ 普門入光明頂髻無垢照陀羅尼讀誦而經抄出百八制多乃至五制多建立儀軌

Thánh Phổ Môn Nhập Quang Minh Đỉnh Kế Vô Cấu Chiếu Dhāraṇī [Đà-la-ni] Độc tụng Nhi
Kinh Sao Xuất Bách Bát Caitya [Chế-đa] Nãi Chí Ngũ Caitya [Chế-đa] Kiến Lập Nghi Quỹ
(Tib. Hgos lhas-btsas)(Ind. Nag-po)

Ārya-saṃdhigambhīranirmocanasūtraṭikā

འཕགས་པ་དགོངས་པ་ཟབ་མོ་ངེས་པར་འགྲེལ་པའི་མདོ་རྒྱ་ཚེར་འགྲེལ་པ།

#

Hphags-pa dgoñs-pa zab-mo ñes-par-ḥgrel-paḥi mdo rgya-cher ḥgrel-pa

聖甚深密意決解經廣註 (漢文藏譯)

Thánh Thâm Thâm Mật Ý Quyết Giải Kinh Quảng Chú (Hán Văn Tạng Dịch)
(Tib. Hgos chos-grub)

Ārya-saṃdhinirmocanabhāṣya

འཕགས་པ་དགོངས་པ་ངེས་པར་འགྲེལ་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པ།

#

Hphags-pa dgoñs-pa ñes-par ḥgrel-paḥi rnam-par bśad-pa

聖密意決解解說

Thánh Mật Ý Quyết Giải Giải Thuyết
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Śilendrabodhi)

Ārya-saṃdhinirmocana-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་དགོངས་པ་ངེས་པར་འགྲེལ་བ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa dgoṅs-pa ñes par ḥgrel-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖密意決解大乘經

Thánh Mật Ý Quyết Giải Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

Ārya-saṃdhinirmocanasūtravyākhyāna

འཕགས་པ་དགོངས་པ་ངེས་པར་འགྲེལ་བའི་མདོའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

#

Hphags-pa dgoṅs-pa ñes-par ḥgrel-paḥi mdoḥi rnam-par-bśad-pa

聖深密意決解經解說

Thánh Thâm Mật Ý Quyết Giải Kinh Giải Thuyết

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmasrībhadrā, Buddhaśrīsānti)

Ārya-saṃdhinirmocanasūtre āryamaitreyakevalaparivartabhaṣya?

འཕགས་པ་དགོངས་པ་ངེས་པར་འགྲེལ་བའི་མདོ་ལས། འཕགས་པ་བྱམས་པའི་ལཱུ་ཉི་ཚེ་བཤད་པ་

#

Hphags-pa dgoṅs-pa ñes-par ḥgrel-paḥi mdo-las ḥphags-pa byams-paḥi leḥu ñi-tshe bśad-

pa

聖密意決解經中聖彌勒品略疏

Thánh Mật Ý Quyết Giải Kinh Trung Thánh Di-lặc Phẩm Lược Sớ

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Śilendrabodhi)

Ārya-saṃghāṭasūtradharmaparyāya

འཕགས་པ་བྱུང་མདོའི་ཚོས་ཀྱི་རྣམ་གྲངས་

#

Hphags-pa zuñ-gi mdoḥi chos-kyi-rnam grañs

聖雙經法門

Thánh Song Kinh Pháp Môn

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Ārya-samjñāna-ekadāsa-nirdeśa-sūtra

འཕགས་པ་འདུ་ཤེས་བརྩུ་གཅིག་བསྟན་པའི་མདོ

#

Hphags-pa ḥdu-śes bcu-gcig bstan-paḥi mdo

聖十一想說示經

Thánh Thập Nhất Tưởng Thuyết Thị Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śurendrabodhi)

Ārya-samvṛtiparamārthasatyanirdeśa-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་ཀུན་རྫོབ་དང་དོན་དམ་པའི་བདེན་པ་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa kun-rdsob dañ don-dam-paḥi-bden-pa bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi

mdo

聖說俗諦與真諦大乘經

Thánh Thuyết Tục Đế Dữ Chân Đế Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Jñānasidhi)(Ind. Śākyaprabha, Jinamitra,

Dharmatāśīla)

Ārya-samyagācāravṛttagaganavarṇavinayakṣānti-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་ཡང་དག་པར་སྤྱོད་པའི་ཚུལ་ནམ་མཁའི་མདོག་གིས་འདུལ་བའི་བཟོད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa yañ-dag-par spyod-paḥi tshul nam-mkhaḥi mdog-gis ḥdul-baḥi bzod-pa shes-

bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖以正行理趣虛空色降伏大乘經

Thánh Dĩ Chánh Hành Lí Thú Hư Không Sắc Hàng Phục Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla, Munivarma)(Ind. Śākyaprabha,

Ratnarakṣita)

Ārya-sandhimālāmahātantrabodhisattva-mahāviniścayanirdeśān

mahāmañiratnakauśalyanirdeśamahāpariṇāma-nāma-rāja

འཕགས་པ་དགོངས་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་ཕྱིང་བ་ཆེན་པོ་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་རྣམ་པར་ངེས་པ་ཆེན་པོ་བསྟན་པ་ལས།

འོར་བུ་རིན་པོ་ཆེ་ལ་མཁས་པ་བསྟན་པ་ཡོངས་སུ་བསྐྱོ་བ་ཆེན་པོའི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Hphags-pa dgoñs-paḥi rgyud-kyi phreñ-ba chen-po byañ-chub sems-dpaḥi rnam-par ñes-
pa chen-po bstan-pa-las nor-bu rin-po-che-la mkhas-pa bstan-pa yoñs-su-bsño-ba chen-
poḥi rgyal-po shes-bya-ba

聖密意怛特羅大鬘菩薩大決定說示中摩尼寶善巧說示大迴向王

Thánh Mật Ý Tantra [Đát-đặc-la] Đại Man Bồ-tát Đại Quyết Định Thuyết Thị Trung Maṇi
Bảo Thiện Xảo Thuyết Thị Đại Hồi Hướng Vương

(Tib. Dpal-ḥbyor)(Ind. Dharmākara (K))(Editor. Vidyākaraḥprabha, Dpal-brtsegs)

Ārya-ṣaṇmukha-nāma-dhāraṇī

འཕགས་པ་སྒོ་བྱུག་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa sgo drug-pa shes-bya-baḥi gzuñs

聖六門陀羅尼

Thánh Lục Môn Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi) / (Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Ārya-ṣaṇmukhīdhāraṇīvyākhyāna

འཕགས་པ་སྒོ་བྱུག་པའི་གཟུངས་ཀྱི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

#

Hphags-pa sgo drug-paḥi gzuñs-kyi rnam-par-bśad-pa

聖六門陀羅尼解說 / 聖\六門陀羅尼釋

Thánh Lục Môn Dhāraṇī [Đà-la-ni] Giải Thuyết / Thánh Lục Môn Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thích

(Tib. Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Dānaśīla) / (Tib. Don-yod rdo-rje)

Ārya-saptabuddhaka-nāma-mahāyānasūtra same name tib

འཕགས་པ་སངས་རྒྱས་བདུན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa sañs-rgyas bdun-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖七佛大乘經

Thánh Thất Phật Đại Thừa Kinh

(Tib. Thu-mi sambhoṭa)(Ind. Viśuddhasiñha, Devandrarakṣita)(Editor. Kluḥi rgyal-
mtshan)(Ind. Śākyasiñha, Devendrarakṣita) / (Tib. Pa-tshab ñi-ma grags)(Ind.

Puñyasambhava) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Ārya-saptabuddha-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་སངས་རྒྱས་བདུམ་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa sañs-rgyas bdum-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖七佛大乘經

Thánh Thất Phật Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Ārya-saptaśatikā-nāma-prajñāpāramitā-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་དུ་བྱིན་པ་བདུན་བརྒྱ་པའི་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa bdun-brgya-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖般若波羅多七百（頌）大乘經

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Thất Bách (Tụng) Đại Thừa Kinh

(Tib. Rin-chen sde)(Ind. Vimalamitra)(Editor. Dge-blo, Nam-mkhaḥ) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

Ārya-saptaśatikāprajñāpāramitāṭīkā

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་དུ་བྱིན་པ་བདུན་བརྒྱ་པའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa bdun-brgya-pa rgya-cher bsad-pa

聖般若波羅蜜多七百（頌）廣疏

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Thất Bách (Tụng) Quảng Sớ

(Tib. Nam-mkhaḥ skyoñ)(Ind. Vimalamitra, Surendrākaraprabha)

Ārya-saptaśatikāprajñāpāramitāṭīkā

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་དུ་བྱིན་པ་བདུན་བརྒྱ་པའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་པ

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa bdun-brgya-paḥi rgya-cher ḥgrel-pa

聖般若波羅蜜多七百（頌）廣註

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Thất Bách (Tụng) Quảng Chú

(Tib. Rin-chen bzañ-po)

Āryasaptaślokaḥbhagavatīprajñāpāramitā-nāmasūtra

བཙཱ་མ་ལྷན་འདས་མ་ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་བྱིན་མ་འཕགས་མ་ཚོགས་སུ་བཅད་པ་བདུན་མ་ཞེས་བྱ་བའི་མདོ་
{བཙཱ་མ་ལྷན་འདས་མ་ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་བྱིན་མ་འཕགས་མ་ཚོགས་སུ་བཅད་པ་བདུན་མ་ཞེས་བྱ་བའི་མདོ་}

{bcom ldan 'das ma shes rab kyi pha rol tu phyin ma 'phags ma tshigs su bcad pa bdun ma zhes bya ba'i mdo}

Bcom-ldan-ḥdas-ma śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-ma ḥphags-ma tshigs-su bcad-pa bdun-ma shes-bya-baḥi mdo

薄伽梵母般若波羅蜜多聖七頌經

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Mẫu Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Thánh Thất Tụng Kinh

(Tib. Rin-chen grub)(Ind. Smanasri (K))

Ārya-saptatathāgatapūrvapraṇidhānaviśeṣavistāra-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་བདུན་གྱི་སློན་གྱི་སློན་ལམ་གྱི་བྱང་པར་རྒྱས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Ḥphags-pa de-bshin-gśegs-pa bdun-gyi sñon-gyi smon-lam-gyi khyad-par rgyas-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖七如來本願差別廣大大乘經

Thánh Thất Như Lai Bốn Nguyện Sai Biệt Quảng Đại Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānasīla, Śīlendrabodhi)

Ārya-saptavetāḍaka-nāma-dhāraṇī

འཕགས་པ་རོ་ལངས་བདུན་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Ḥphags-pa ro laṅs bdun-pa shes-bya-baḥi gzuṅs

聖七起屍陀羅尼

Thánh Thất Khởi Thi Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sñiṅ-poḥi sde)(Ind. Viśuddhasimḥa)(Editor. Vidyākarasimḥa) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Vidyākarasimḥa)

Ārya-sarvābhayapradā-nāma-dhāraṇī

འཕགས་ཐམས་ཅད་ལ་མི་འཇིགས་པ་རབ་ཏུ་སྦྱིན་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས

#

Hphags-pa thams-cad-la mi h̄jigs-pa rab-tu-sbyin-pa shes-bya-baḥi gzuñs

聖一切無畏施陀羅尼

Thánh Nhất Thiết Vô Úy Thí Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla) / (Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

Ārya-sarvabuddhamahārahasyopāyakaśālyā-jñānottarabodhisattvapariṣcchā-parivata-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་སངས་རྒྱས་ཐམས་ཅད་ཀྱི་གསང་ཆེན་ཐབས་ལ་མཁས་པ་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའ་ཡི་ཤེས་དམ་བས་ལྷན་པའི་ལཱུ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa sañs-rgyas thams-cad-kyi gsañ chen thabs-la-mkhas-pa byañ-chub-sems-dpaḥ ye-śes dam-pas shus-paḥi leḥu shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖最勝慧菩薩所問一切佛大秘密善巧方便品大乘經

Thắng Tối Thắng Huệ Bồ-tát Sở Vấn Nhất Thiết Phật Đại Bí Mật Thiện Xảo Phương Tiện Phẩm Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Dānaśīla, Karmavarma)

Ārya-sarvabuddhāṅgavatī-nāma-dhāraṇī same name

འཕགས་པ་སངས་རྒྱས་ཐམས་ཅད་ཀྱི་ཡན་ལག་དང་ལྡན་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས

#

Hphags-pa sañs-rgyas thams-cad-kyi yan-lag dañ-ldan-pa shes-bya-baḥi gzuñs

聖具一切諸佛支陀羅尼

Thánh Cụ Nhất Thiết Chư Phật Chi Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Ārya-sarvabuddhāṅgavatī-nāma-dhāraṇī same name

འཕགས་པ་སངས་རྒྱས་ཐམས་ཅད་ཡན་ལག་དང་ལྡན་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས

#

Hphags-pa sañs-rgyas thams-cad-yan-lag dañ-ldan-pa shes-bya-baḥi gzuñs

聖一切佛支具足陀羅尼

Thánh Nhất Thiết Phật Chi Cụ Túc Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Ārya-sarvadharmaguṇavyūharāja-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་ཚོས་ཐམས་ཅད་ཀྱི་ཡོན་ཏན་བཀོད་པའི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཚེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa chos thams-cad-kyi yon-tan bkod-paḥi rgyal-po shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi

mdo

聖一切法功德莊嚴大乘經 / 聖一切法功德嚴飾王大乘經

Thánh Nhất Thiết Pháp Công Đức Trang Nghiêm Đại Thừa Kinh /Thánh Nhất Thiết Pháp

Công Đức Nghiêm Súc Vương Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma, Surendrabodhi)

Ārya-sarvadharmamātṛkā-nāma-dhāraṇī

འཕགས་མ་ཚོས་ཐམས་ཅད་ཀྱི་ཡུམ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས

#

Hphags-ma chos thams-cad-kyi yum shes-bya-baḥi gzuñs

聖母一切法母陀羅尼

Thánh Mẫu Nhất Thiết Pháp Mẫu Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra,

Dānaśīla)

Ārya-sarvadharmāpravṛttinirdeśa-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་ཚོས་ཐམས་ཅད་འབྱུང་བ་མེད་པར་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཚེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa chos thams-cad ḥbyuñ-ba med-par bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi

mdo

聖說一切法無生大乘經

Thánh Thuyết Nhất Thiết Pháp Vô Sanh Đại Thừa Kinh

(Tib. Rin-chen ḥtsho)

Ārya-sarvadharmasvabhāvasamatāvipañcitasamādhirāja-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་ཚོས་ཐམས་ཅད་ཀྱི་རང་བཞིན་མཉམ་པ་ཉིད་རྣམ་པར་སྤོས་པ་ཉིད་དེ་འཛིན་གྱི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa chos thams-cad-kyi ran-bshin mñam-pa-ñid rnam-par-spros-pa tiñ-ñe-ḥdsin-gyi rgyal-po shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖顯一切法自性平等三昧王大乘經

Thánh Hiển Nhất Thiết Pháp Tự Tính Bình Đẳng Đại Định [Tam-muội] Vương Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi、Prajñāvarma)(Ind. Śilendrabodhi、Dharmatāśīla)

Ārya-sarvadharmasvabhāvasamatāvipañcitasamādhirāja-nāma-mahāyānasūtra-ṭīkākīrtimālā-nāma

འཕགས་པ་ཚོས་ཐམས་ཅད་ཀྱི་རང་བཞིན་མཉམ་པ་ཉིད་རྣམ་པར་སྤོས་པའི་ཉིད་དེ་འཛིན་གྱི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོའི་འགྲེལ་བ་གྲགས་པའི་བྲེང་བ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Hphags-pa chos thams-cad-kyi ran-bshin mñam-pa-ñid rnam-par-spros-paḥi tiñ-ñe-ḥdsin-kyi rgyal-po shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdoḥi ḥgrel-pa grags-paḥi phreñ-ba shes-bya-ba

聖一切法自性平等性廣大三昧王大乘經註稱鬘

Thánh Nhất Thiết Pháp Tự Tính Bình Đẳng Tính Quảng Đại Định [Tam-muội] Vương Đại Thừa Kinh Chú Xung Man

(Tib. Shi-ba bzañ-po、Tshul-khrims rgyal-ba)

Ārya-sarvadurgatipariśodhanatejorāja-nāma-kalparājaṭīkā

འཕགས་པ་དང་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྦྱོང་བ་གཟི་བརྗིད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ཚོ་ག་ཞེས་མའི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ།

#

Hphags-pa ñan-son thams-cad yons-su-sbyon-ba gzi-brjid-kyi rgyal-po shes-bya-ba cho-ga shib-moḥi rgyal-po chen-poḥi rgya-cher-ḥgrel-pa

聖一切惡趣清淨威光王細儀軌大王廣註

Thánh Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Uy Quang Vương Tế Nghi Quỹ Đại Vương Quảng Chú (Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)

Ārya-sarvadurgatipariśodhanī-uṣṇīṣavijaya-nāma-dhāraṇī

འཕགས་པ་ངན་འགོ་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྐྱོད་བ་གཙུག་ཏྟར་རྣམ་པར་རྒྱལ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས

#

Hphags-pa nan-ḡgro thams-cad yoṅs-su sbyoñ-ba gtsug-tor rnam-par rgyal-ba shes-bya-baḥi gzuñs

聖清一切惡趣頂髻勝陀羅尼

Thánh Thanh Nhất Thiết Ác Thanh Tịnh Đỉnh Kế Thắng Dhāraṇī / Thánh Thanh Nhất

Thiết Ác Thú Đỉnh Kế Thắng Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi)

Ārya-sarvakarmāvaraṇaviśodhanī-nāma-dhāraṇī

འཕགས་པ་ལས་ཀྱི་སྐྱེབ་བ་ཐམས་ཅད་རྣམ་པར་སྐྱོད་བ་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས

#

Hphags-pa las-kyi sgrib-pa thams-cad rnam-par sbyoñ-ba shes-bya-baḥi gzuñs

聖一切業障清淨陀羅尼

Thánh Nhất Thiết Nghiệp Chướng Thanh Tịnh Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

Ārya-sarvanivaraṇaviṣkambhinināmaṣṭottaraśataka-dhāraṇī-mantra-sahita

འཕགས་པ་སྐྱེབ་བ་ཐམས་ཅད་རྣམ་པར་སེལ་བའི་མཚན་བརྒྱ་ཚུ་བརྒྱད་པ་གནུངས་ལྷགས་དང་བཅས་པ

#

Hphags-pa sgrib-pa thams-cad rnam-par-sel-baḥi mtshan brgya-rtsa-brgyad-pa gzuñs-sñags dañ-bcas-pa

聖一切障除一百八名陀羅尼真言

Thánh Nhất Thiết Chướng Trừ Nhất Bách Bát Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

Ārya-sarvanivaraṇaviṣkambhinināmaṣṭottaraśataka-dhāraṇī-mantra-sahita

འཕགས་པ་སྐྱིབ་པ་ཐམས་ཅད་རྣམ་པར་སེལ་བའི་མཚན་བརྒྱ་ཚུ་བརྒྱད་པ་གཟུངས་སྐགས་དང་བཅས་པ

#

Hphags-pa sgrib-pa thams-cad rnam-par-sel-baḥi mtshan brgya-rtsa-brgyad-pa gzuñs-sñags dañ-bcas-pa

聖一切障除一百八名陀羅尼真言

Thánh Nhất Thiết Chương Trừ Nhất Bách Bát Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Ārya-sarvāntarāyikasamgrāsa-dharaṇī-mantra

འཕགས་པ་བར་དུ་གཙོད་པ་ཐམས་ཅད་སེལ་བའི་གཟུངས་སྐགས་

#

Hphags-pa bar-du-gcod-pa thams-cad sel-baḥi gzuñs sñags

聖一切障害消除陀羅尼真言 / 聖一切

Thánh Nhất Thiết Chương Hại Tiêu Trừ Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn / Thánh Nhất Thiết

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

Ārya-sarvāntarāyikaviśodhanī-nāma-dhāraṇī same name

འཕགས་པ་བར་དུ་གཙོད་པ་ཐམས་ཅད་རྣམ་པར་སྐྱོང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa bar-du-gcod-pa thams-cad rnam-par sbyoñ-ba shes-bya-baḥi gzuñs

聖一切障清淨陀羅尼

Thánh Nhất Thiết Chương Thanh Tịch Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

Ārya-sarvapūṇyasamuccayasamādhi-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་བསོད་ནམས་ཐམས་ཅད་བསྐྱུས་པའི་ཉིང་ངེ་འཛིན་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa bsod-nams thams-cad bsod-paḥi tiñ-ñe-ḥdsin shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖集一切福德三昧大乘經

Thánh Tập Nhất Thiết Phúc Đức Đại Định [Tam-muội] Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma, Śilendrabodhi)

Ārya-sarvaroga-prasamani-nāma-dhāraṇī

འཕགས་པ་ནད་ཐམས་ཅད་རབ་རྒྱ་ཞི་བར་བྱེད་པའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa nad thams-cad rab-tu shi-bar-byed-paḥi gzuñs

聖一切病善治陀羅尼

Thánh Nhất Thiết Bệnh Thiện Trị Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

Ārya-sarvarogaprasamani-nāma-dhāraṇī same name

འཕགས་པ་ནད་ཐམས་ཅད་རབ་རྒྱ་ཞི་བར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa nad thams-cad rab-tu-shi-bar-byed-pa shes-bya-baḥi gzuñs

聖一切病善治陀羅尼

Thánh Nhất Thiết Bệnh Thiện Trị Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

Ārya-sarvarogaprasamani-nāma-dhāraṇī same name

འཕགས་པ་ནད་ཐམས་ཅད་རབ་རྒྱ་ཞི་བར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa nad thams-cad rab-tu shi-bar-byed-pa shes-bya-baḥi gzuñs

聖一切病善治陀羅尼

Thánh Nhất Thiết Bệnh Thiện Trị Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

Ārya-sarvāstivādīmūlabhikṣuṇīpratimokṣa-sūtravṛtti

འཕགས་པ་ཐམས་ཅད་ཡོད་པར་སྐྱེ་བའི་རྩ་བའི་དགེ་སྤྲོད་མའི་སོ་སོར་ཐར་བའི་མདོའི་འགྲེལ་བ་
{འཕགས་པ་ཐམས་ཅད་ཡོད་པར་སྐྱེ་བའི་རྩ་བའི་དགེ་སྤྲོད་མའི་སོ་སོར་ཐར་བའི་མདོའི་འགྲེལ་བ་}

{'phags pa thams cad yod par smra ba'i rtsa ba'i dge slong ma'i so sor thar ba'i mdo'i 'grel pa}

Hphags-pa thams-cad yod-par smra-baḥi rtsa-baḥi dge-slon-maḥi so-sor-thar-baḥi mdoḥi ḥgrel-pa

聖說一切有部根本比丘尼波羅提木叉經註

Thánh Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Căn Bản Bhikṣuṇī [Tĩ-Khâu-Ni] Biệt Giải Thoát Giới

[Pratimokṣā, Ba-la-đề-mộc-xoa] Kinh Chú

(Tib. Kluḥi rgyal-mtshan)(Ind. Jinamitra)

Ārya-sarvatathāgatādhiṣṭhānahṛdayaguhyadhātukaraṇḍa-nāma-dhāraṇīmahāyānāsūtra

འཕགས་པ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་བྱིན་གྱིས་བསྐྱབས་ཀྱི་སྣང་པོ་གསང་བ་རིང་བ་སྐྱེལ་གྱི་ཟ་མ་ཉོག་ཅེས་བྱ་བའི་གཟུངས་
'ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa de-bshin-gsēgs-pa thams-cad-kyi byin-gyis-brlabs-kyi sñiñ-po gsañ-ba riñ-
bsrel-gyi za-ma-tog ces-bya-baḥi gzuñs theg-pa chen-poḥi mdo

聖一切如來加持心秘密舍利篋陀羅尼大乘經

Thánh Nhất Thiết Như Lai Gia Trì Tâm Bí Mật Xá Lợi Khiếp Dhāraṇī [Đà-la-ni] Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)(Ind. Vidyākaraprabha, Devendrarakṣita) /

(Tib. Dpal-gyi lhun-po)(Ind. Vidyākaraprabha)

Ārya-sarvatathāgatādhiṣṭhānasattvāvalokena buddhakṣetranirdeśanavyūha-nāma-
mahāyānasūtra

འཕགས་པ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་བྱིན་གྱིས་སྐྱབས་སེམས་ཅན་ལ་གཟིགས་ཤིང་སངས་རྒྱས་ཀྱི་ཞིང་གི་བཀོད་པ་ཀུན་ཏུ་
'སྣོན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa de-bshin-gsēgs-pa thams-cad-kyi byin-gyis-rlabs sems-can-la gzigs śiñ sañs-
rgyas-kyi shiñ-gi bkod-pa kun-tu-ston-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖一切如來加持觀有情說示佛國土莊嚴大乘經

Thánh Nhất Thiết Như Lai Gia Trì Quán Hữu Tình Thuyết Thị Phật Quốc Độ Trang Nghiêm
Đại Thừa Kinh
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、 Surendrabodhi)

Ārya-sarvatathāgatādhiṣṭhānasattvāvalokena buddhakṣetranirdeśavyūha-nāma-mahāyānasūtra
འཕགས་པ་དེ་བཞིན་གཤམས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་བྱིན་གྱི་རྒྱལ་སེམས་ཅན་ལ་གཟིགས་ཤིང་སངས་རྒྱས་ཀྱི་ཞིང་གི་བཀོད་པ་ཀུན་ཏུ་
སྟོན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་དམ་

#

Hphags-pa de-bshin-gśegs-pa thams-cad-kyi byin-gyi-rlabs sems-can-la gzigs śiñ sañs-
rgyas-kyi shiñ-gi bkod-pa kun-tu-ston-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo
聖以一切如來加持力觀眾生說佛國土莊嚴大乘經

Thánh Dĩ Nhất Thiết Như Lai Gia Trì Lực Quán Chúng Sinh Thuyết Phật Quốc Độ Trang
Nghiêm Đại Thừa Kinh
(Tib. Ye-śes sde、 Cog-ro kluḥi rgyal-mtshan)(Ind. Jinamitra、 Surendrabodhi)

Ārya-sarvatathāgatoṣṇiṣasitātapatrā-nāma-aparājitapratyaṅgirāmahāvidyārājñī

འཕགས་པ་དེ་བཞིན་གཤམས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་གཙུག་ཏོར་ནས་བྱུང་བ་གདུགས་དཀར་པོ་ཅན་ཞེས་བྱ་བ་གཞན་གྱིས་མི་ཐུབ་མ་ཉེ
ན་སྒྲོག་པའི་རིག་མཁས་ཀྱི་རྒྱལ་མོ་ཆེན་མོ་

#

Hphags-pa de-bshin-gśegs-pa thams-cad-kyi gtsug-tor-nas byuñ-ba gdugs-dkar-po-can
shes-bya-ba gshan-gyis mi thub-ma phyir-zlog-paḥi rig-sñags-kyi rgyal-mo chen-mo
聖一切如來頂髻所出白傘蓋無能勝退轉明咒大王母

Thánh Nhất Thiết Như Lai Đỉnh Kế Sở Xuất Bạch Tán Cái Vô Năng Thắng Thoái Chuyển
Minh Chú Đại Vương Mẫu / Vô Năng Thắng Thoái Chuyển Minh Chú Đại Vương Mẫu
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śīlendrābodhi)

Ārya-sarvatathāgatoṣṇīṣasitātapatrā-nāma-aparājitapratyaṅgirāmahāvidyārājñī

འཕགས་པ་དེ་བཞིན་གཤམས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་གཞུག་ཏྲོར་ནས་བྱུང་བའི་གདུགས་དཀར་པོ་ཅན་ཞེས་བྱ་བ་གཞན་གྱིས་མི་ཐུབ་མ་
ཕྱིར་སློག་བའི་རིག་ཐུགས་ཀྱི་རྒྱལ་མོ་ཆེན་མོའོ

#

Hphags-pa de-bshin-gśegs-pa thams-cad-kyi gtsug-tor-nas byuñ-baḥi gdugs dkar-po-can
shes-bya-ba gshan-gyis mi thub-ma phyir-zlog-paḥi rig-sñags-kyi rgyal-mo chen-moḥo
聖一切如來頂髻所出白傘蓋無能勝退轉明咒大王母

Thánh Nhất Thiết Như Lai Đỉnh Kế Sở Xuất Bạch Tán Cái Vô Năng Thắng Thoái Chuyển
Minh Chú Đại Vương Mẫu

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi)

Ārya-sarvatathāgatoṣṇīṣasitātapatrā-nāma-dhāraṇīsādhana

འཕགས་པ་དེ་བཞིན་གཤམས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་གཞུག་ཏྲོར་ནས་བྱུང་བའི་གདུགས་དཀར་མོའི་གཟུངས་ཀྱི་སྐབ་ཐབས།

#

Hphags-pa de-bshin-gśegs-pa thams-cad-kyi gtsug-tor-nas byuñ-baḥi gdugs dkar-moḥi
gzuñs-kyi sgrub-thabs

聖\ 一切如來頂髻所出白傘蓋陀羅尼成就法

Thánh Nhất Thiết Như Lai Đỉnh Kế Sở Xuất Bạch Tán Cái Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thành Tựu
Pháp

(Tib. Zañs-dkar lo-tsā-ba)(Ind. Rdo-rje gdan-pa)(Editor. Pha-ri)

Ārya-sarvavaidalyasaṅgraha-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་རྣམ་པར་འཐག་པ་ཐམས་ཅད་བསྐྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa rnam-par ḥthag-pa thams-cad bsdus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo
聖攝一切細破大乘經

Thánh Nhiếp Nhất Thiết Tế Phá Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Munivarma)

Āryaśatasāhasrikādimahāsūtrapāṭhadharmadānapariṇamanā??

འཕགས་པ་སྟོང་ཕྱལ་བརྒྱ་པ་ལ་སོགས་པ་མདོ་སྡེ་ཆེན་པོ་བསྐྲགས་པའི་ -- ཚས་ཀྱི་སྦྱོན་པའི་བཅོམ་བཤམ་

#

(Hphags-pa stoñ-phrag brgya-pa la-sogs-pa mdo-sde chen-po bklags-paḥi) chos-kyi sbyin-paḥi bsño-ba

聖十萬等大經讀誦法施迴向

Thánh Thập Vạn Đẳng Đại Kinh Đọc tụng Pháp Thí Hồi Hướng

(Tib. Nags-kyi rin-chen, Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)

Ārya-śatasāhasrikāpañcaviṃśatisāhasrikāṣṭādaśasāhasrikāprajñāpāramitābṛhaṭ-ṭīkā?

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱེན་པ་འབུམ་པ་དང་། ཉེ་མི་མ་སྟོང་པ་དང་། མི་བརྒྱད་སྟོང་པའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa ḥbum-pa dañ ṅi-khri-lña-stoñ-pa dañ khri-brgyad-stoñ-paḥi rgya-cher bśad-pa

聖般若波羅蜜多十萬 (頌) 二萬五千 (頌) 一萬八千 (頌) 廣註疏

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Thập Vạn (Tụng) / Nhị Vạn Ngũ Thiên / Nhất Vạn Bát Thiên Quảng Chú Sớ

(Tib. Ye-śes-sde)(Ind. Surendrabodhi)

Ārya-satpuruṣa-sūtra

འཕགས་པ་སྐྱེས་བུ་དམ་བའི་མདོ་

#

Hphags-pa skyes-bu dam-baḥi mdo

聖正丈夫經

Thánh Chánh Trượng Phu Kinh

(Tib. Bzañ-skyoñ)(Ind. Dharmākara)(Editor. Dpal-brtsegs)

Ārya-siddhaikavīrasādhana

འཕགས་པ་དབང་པོ་གཅིག་ཏུ་གྲུབ་པའི་སྐྱེས་ཐབས།

Hphags-pa dpaḥ-bo gcig-tu grub-paḥi sgrub-thabs

聖成就一勇者成就法

Thánh Thành Tựu Nhất Dũng Giả Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Ārya-sīlākṣipta-sūtra

འཕགས་པ་རྩོམ་པའི་མདོ

#

Hphags-pa rdo hphañs-paḥi mdo

聖石投經

Thánh Thạch Đầu Kinh

(Tib. Bzañ-skyoñ)(Editor. Dpal-brtsegs)

Ārya-simhanādasādhana

འཕགས་པ་སེང་གེ་སྐྱའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hphags-pa señ ge sgraḥi sgrub-thabs

聖獅子吼成就法

Thánh Sư Tử Hống Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Ārya-simhanādika-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་སེང་གེའི་སྐྱ་བསྐྱུགས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa señ-geḥi sgra bsgrags-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖師子吼大乘經

Thánh Sư Tử Hống Đại Thừa Kinh

(Tib. Rba rje ye-śes sñiñ-po)(Ind. Vidyākarasimha)

Ārya-simhāparipṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་སེང་གེས་ཞུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa señ-ges shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖師子所問大乘經

Thánh Sư Tử Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Dānaśīla、Munivarma)

Ārya-sitātapatrāparājitabalividhi-nāma

འཕགས་པ་གཞན་གྱིས་མི་ཐུབ་པ་གདུགས་དཀར་མོ་ཅན་གྱི་གཏོར་མའི་ཚོག་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa gshan-gyis-mi-thub-pa gdugs dkar-mo-can-gyi gtor-maḥi cho-ga shes-bya-ba

聖\無能勝白傘蓋供物儀軌

Thánh Vô Năng Thắng Bạch Tán Cái Cúng Dường Nghi Quỹ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)

Āryā-sitātapatrāparājitā-nāma-sādhana

འཕགས་མ་གདུགས་དཀར་མོ་ཅན་གཞན་གྱིས་མི་ཐུབ་མ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hphags-ma gdugs dkar-mo-can gshan-gyis mi thub-ma shes-bya-baḥi sgrub-thabs

聖母白傘蓋無能勝母成就法

Thánh Mẫu Bạch Tán Cái Vô Năng Thắng Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Nag-tsho tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)(Ind. Hphags-pa śes-rab)

Ārya-sitātapatrāparājitāsādhana same name

འཕགས་མ་གཞན་གྱིས་མི་ཐུབ་མ་གདུགས་དཀར་མོ་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hphags-ma gshan-gyis mi-thub-ma gdugs-dkar-mo-can-gyi sgrub-thabs

聖無能勝白傘蓋母成就法

Thánh Vô Năng Thắng Bạch Tán Cái Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Āryā-sitātapatrāparājitāsādhana same name

འཕགས་མ་གདུགས་དཀར་མོ་ཅན་གཞན་གྱིས་མི་ཐུབ་པ་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hphags-ma gdugs dkar-mo-can gshan-gyis mi thub-pa sgrub-paḥi thabs

聖母白傘蓋無能勝成就法

Thánh Mẫu Bạch Tán Cái Vô Năng Thắng Thành Tựu Pháp

(Tib. Śes-rab rin-chen)(Ind. Vibhūticandra)

Āryā-sitātapatrāsacchavidhi-nāma

འཕགས་མ་གདུགས་དཀར་མོ་ཅན་གྱི་སྒྲོལ་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-ma gdugs dkar-mo-can-gyi sächchaḥi cho-ga shes-bya-ba

聖母白傘蓋輒佛儀軌

Thánh Mẫu Bạch Tán Cái Chuyên Phật Nghi Quỹ

(Tib. Zans-dkar lo-tsā-ba)

Āryaśnmadvādirājasādhana

དབལ་ལྷན་འཕགས་པ་ངག་གི་རྒྱལ་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་

Dpal ldan 'phags pa ngag gi rgyal po'i sgrub thabs

#

具吉祥語王成就法

Cụ Cát Tường Ngữ Vương Thành Tựu Pháp

Dpal ldan Yid bshin nor bu (Srimac Cintamani)

Ārya-śraddhābalādhānāvātāramudrā-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་དད་པའི་སྣོབས་བསྐྱེད་པ་ལ་འཇུག་པའི་ཕྱག་རྒྱ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa dad-paḥi stobs bskyed-pa-la ḥjug-paḥi phyag-rgya shes-bya-ba theg-pa chen-
poḥi mdo

聖入信力生印契大乘經

Thánh Nhập Tín Lực Sinh Ấn Khế Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

Ārya-śrīgupta-nāma-sūtra

འཕགས་པ་དབལ་སྐྱེས་ཞེས་བྱ་བའི་མདོ་

#

Hphags-pa dpal-sbas shes-bya-baḥi mdo

聖吉祥護經

Thánh Cát Tường Hộ Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Āryaśrīmadvādirājasādhana

དབལ་ལྷན་འཕགས་ས་ངག་གི་རྒྱལ་པོའི་སྐབ་ཐབས།

#

Dpal-ldan ḥphags-pa ṅag-gi rgyal-poḥi sgrub-thabs

吉祥聖語王成就法

Cát Tường Thánh Ngữ Vương Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Ārya-srīmahādevī-vyākaraṇa

འཕགས་ས་ལྷ་མོ་ཆེན་མོ་དབལ་ལྷང་བསྐྱོན་པ།

#

Ḥphags-pa lha-mo chen-mo dpal luñ-bstan-pa

聖大天女吉祥授記

Thánh Đại Thiên Nữ Cát Tường Thụ Kí

(Tib. Chos-kyi bzañ-pa)(Ind. Dharmaśrīmitra) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

Ārya-śrīmālādevīsīmhanāda-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་ས་ལྷ་མོ་དབལ་ལྷང་གི་སང་གའི་སྐྱེ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་ས་ཆེན་པོའི་མདོ།

#

Ḥphags-pa lha-mo dpal-phreñ-gi-señ-geḥi sgra shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖王妃勝鬘師子吼大乘經

Thánh Vương Phi Thắng Man Sư Tử Hống Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi)

Ārya-śrīmatībrāhmaṇīparipṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་ས་བྲམ་ཟེ་མོ་དབལ་ལྷམ་མས་ལྷུས་བ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་ས་ཆེན་པོའི་མདོ།

#

Ḥphags-pa bram-ze-mo dpal-ldam-mas shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖婆羅門婦具吉祥所問大乘經

Thánh Bà-la-môn Phụ Cụ Cát Tường Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi, Prajñāvarma)

Ārya-śrīmatīkurukullesādhana

དངལ་ལྷན་འཕགས་མ་རིགས་བྱེད་མའི་སྐབ་ཐབས།

#

Dpal-ldan ḥphags-ma rigs-byed-maḥi sgrub-thabs

吉祥聖拘留拘麗成就法

Cát Tường Thánh Kurukulle [Câu-luru-câu-li] Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Ārya-śrīvasupariṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་དངལ་དབྱིག་གིས་ལྷན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Ḥphags-pa dpal-dbyig-gis shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖吉祥世所問大乘經

Thánh Cát Tường Thế Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi, Prajñāvarma)

Ārya-śrīyamāyuṣkālasādhana-nāma

འཕགས་པ་དངལ་གཤེན་རྗེ་ཚོ་བདག་ནག་པོ་སྐབ་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་

#

Ḥphags-pa dpal gśin-rje tshe bdag nag-po sgrub-paḥi thabs shes-bya-ba

聖\吉祥黑闇魔命主成就法

Thánh Cát Tường Hắc Yamā [Diêm-ma] Mệnh Chủ Thành Tựu Pháp

(Tib. Gñan dar)(Ind. Nag-po)

Ārya-sthīrādhyāśayaparivarta-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་སྐྱག་པའི་བསམ་པ་བརྟན་པའི་ལེའུ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Ḥphags-pa lhag-paḥi-bsam-pa brtan-paḥi leḥu shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖增上深心依止品大乘經

Thánh Tăng Thượng Tâm Tâm Y Chỉ Phẩm Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi, Prajñāvarma)

Ārya-strīvivartavyākaraṇa-nāma-mahāyānāsūtra

འཕགས་པ་བྱད་མེད་འགྲུང་བ་ལུང་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa bud-med hgyur-ba luñ-bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖轉女身授記大乘經

Thánh Chuyển Nữ Thân Thụ Kí Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma、Śilendrabodhi)

Ārya-subāhupariṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་ལག་བཟངས་ཀྱིས་ལྷུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa lag-bzañs-kyis shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖善臂所問大乘經

Thánh Hiền Tí Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Dānaśīla、Jinamitra)

Ārya-subāhupariṛcchā-nāma-tantra

འཕགས་པ་དབྱུང་བཟང་གིས་ལྷུས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད

#

Hphags-pa dpuñ-bzañ-gis shus-pa shes-bya-baḥi rgyud

聖賢臂所問怛特羅

Thánh Hiền Tí Sở Vấn Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Ba-ri)

Ārya-subāhupariṛcchā-nāma-tantrapiṇḍārtha

འཕགས་པ་དབྱུང་བཟངས་ཀྱིས་ལྷུས་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་བསྟུན་པའི་དོན།

#

Hphags-pa dpuñ-bzañs-kyis shus-paḥi rgyud-kyi bsdus-paḥi don

聖\妙臂請問怛特羅攝義

Thánh Hiền tí Thỉnh Vấn Tantra [Đát-đặc-la] Nhiếp Nghĩa

(Tib. Dpal-brtsegs)(Ind. Vidyākaraṇa)

Ārya-subāhupariṛccha-nāma-tantrapiṇḍārthavṛtti

འཕགས་པ་དབྱང་བཟངས་ཀྱིས་ལྷས་པའི་རྒྱད་ཀྱི་བསྐྱུས་པའི་དོན་དགོས་པའི་བརྗོད་བྱེད་

#

Hphags-pa dpuñ-bzañs-kyis shus-paḥi rgyud-kyi bsdus-paḥi don dgrol-baḥi brjed-byañ

聖\ 妙臂請問怛特羅攝義解備忘

Thánh Hiền tí Thỉnh Vấn Tantra [Đát-đặc-la] Nhiếp Nghĩa Giải Bị Vong

(Tib. Dpal-brtsegs)(Ind. Vidyākaraprabha)

Ārya-subāhupariṛcchāsūtrobhavapraṇidhāna?

འཕགས་པ་ལག་བཟངས་ཀྱིས་ལྷས་པའི་མདོ་ལས་བྱུང་བའི་སློན་ལམ

#

Hphags-pa lag bzañs-kyis shus-paḥi mdo-las byuñ-baḥi smon-lam

聖賢臂請問經所出誓願

Thánh Hiền Tí Thỉnh Vấn Kinh Sở Xuất Thệ Nguyện

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmasribhadra、Buddhasrīsānti)

Ārya-subahu-pariṛcchā-tantrapadartha--ippani

འཕགས་པ་དབྱང་བཟངས་ཀྱིས་ལྷས་པའི་རྒྱད་ཀྱི་ཚིག་གི་དོན་བཤད་པའི་བརྗོད་བྱེད་

#

Hphags-pa dpuñ-bzañs-kyis shus-paḥi rgyud-kyi tshig-gi don bsad-paḥi brjed byañ

聖\ 妙臂請問怛特羅語義註釋備忘

Thánh Hiền tí Thỉnh Vấn Tantra [Đát-đặc-la] Ngữ Nghĩa Chú Thích Dịch Bị Vong

(Tib. Dpal-brtsegs)(Ind. Vidyākaraprabha)

Ārya-sukhāvativyūha-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་བདེ་བ་ཅན་གྱི་བཀོད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa bde-ba-can-gyi bkod-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖有樂莊嚴大乘經

Thánh Hữu Lạc Trang Nghiêm Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-sés sde)(Ind. Dānaśīla)

Ārya-sumatidārikā-paripṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་བྱ་མོ་སྒོ་གྲོས་བཟང་མོས་ལྷས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa bu-mo blo-gros-bzañ-mos shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖童女賢慧所問大乘經

Thánh Đồng Nữ Hiền Tuệ Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi)

Ārya-sumukha-nāma-dhāraṇī

འཕགས་པ་སྒོ་བཟང་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa sgo bzañ-po shes-bya-baḥi gzuñs

聖善門陀羅尼

Thánh Thiện Môn Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra,

Dānaśīla)

Ārya-sūraṅgamasamādhi-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་དཔའ་བར་འགྲོ་བའི་ཉིང་ངེ་འཛིན་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa dpaḥ-bar-ḥgro-baḥi tiñ-ñe-ḥdsin shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖勇行三昧大乘經

Thánh Dũng Hạnh Đại Định [Tam-muḥi] Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Munivarma)(Ind. Śākyaprabha, Raknarakṣita)

Ārya-surataparipṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་ངེས་པས་ལྷས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa ñes-pas shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖了義所問大乘經

Thánh Liễu Nghĩa Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi)

Ārya-survaṇabālukupamā-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་གསེར་གྱི་བྱེ་མ་སྣ་བུ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa gser-gyi bye-ma lta-bu shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖如金沙大乘經

Thánh Như Kim Sa Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi, Prajñāvarma)

Ārya-survaṇṇasūtra-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་གསེར་གྱི་མདོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa gser-gyi mdo shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖黃金經大乘經

Thánh Hoàng Kim Kinh Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi)

Ārya-sūryagarbha-nāma-mahāvaiḥpulyasūtra

འཕགས་པ་རྒྱལ་ལྷ་རྒྱལ་པ་ཆེན་པོའི་སྤེལ་ཉི་མའི་སྣང་བོ་ཞེས་བྱ་བའི་མདོ་

#

Hphags-pa śin-tu rgyas-pa chen-poḥi sde ṅi-maḥi sñiñ-po shes-bya-baḥi mdo

聖大方廣日藏經

Thánh Đại Phương Quảng Nhật Tạng Kinh

(Tib. Bzañ-skyoñ)(Ind. Sarvajñādeva, Vidyākaraḥprabha, Dharmākara)

Ārya-susthitamatidevaputrapariḥcchā-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་སྣང་བུ་སྣོ་གྲོས་རབ་གནས་ཀྱིས་ལྷུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa lhaḥi-bu blo-gros-rab-gnas-kyis shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖天子慧善住所問大乘經

Thánh Thiên Tử Huệ Thiện Trú Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla, Munivarma)(Editor. Kluḥi rgyal-mtshan)

Ārya-suvarṇaprabhāsottamasūtretrarāja-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་གསེར་འོད་དམ་པ་མདོ་ལྷེའི་དབང་པོའི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa gser-ḥod dam-pa mdo-sdeḥi dbaṅ-poḥi rgyal-po shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖金光明勝經帝王大乘經

Thánh Kim Quang Minh Thắng Kinh Đế Vương Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Śilendrabodhi)

Ārya-suvikrāntacintadevaputrapariṣcchā-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་ལྷའི་བྱ་རབ་རྩལ་སེམས་གྲིས་ལྷུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa lhaḥi-bu rab-rtsal-sems-kyis shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖天子勇猛心所問大乘經

Thánh Thiên Tử Dũng Mãnh Tâm Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

Ārya-suvikrāntavikrami-pariṣcchā- prajñāpāramitā-nirdeśa

འཕགས་པ་རབ་གྱི་རྩལ་གྲིས་རྣམ་པར་གཞོན་པས་ལྷུས་པ་ཤེས་རབ་གྱི་པ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་པ་བསྟན་པ་

#

Hphags-pa rab-kyi-rtsal-gyis rnam-par-gnon-pas shus-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa bstan-pa

聖因善勇猛所問說般若波羅蜜多

Thánh Nhân Thiện Dũng Mãnh Sở Vấn Thuyết Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi, Jinamitra)

Ārya-svalpākṣaraprajñāpāramitā-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་གྱི་པ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་པ་ཡི་གེ་ཉུང་ཏུ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa yi-ge ṅuñ-ñu shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖般若波羅蜜多少字大乘經

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Thiểu Tự Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla) / (Tib. Rin-chen sde)(Ind. Vimalamitra)(Editor. Dge-blo, Nam-mkhaḥ)

Ārya-svapnanirdeśa-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་སྐྱེ་ལམ་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Ḥphags-pa rmi-lam bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖說夢大乘經

Thánh Thuyết Mộng Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla, Munivarma)

Ārya-tapasvīnāgarājaparipṛcchā-nāma-dhāraṇī

འཕགས་པ་སྐྱེའི་རྒྱལ་པོ་གཟི་ཅན་གྱིས་ལྷུས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གསུངས་

#

Ḥphags-pa kluḥi rgyal-po gzi-can-gyis shus-pa shes-bya-baḥi gzuñs

聖威光龍王所問陀羅尼

Thánh Uy Quang Long Vương Sở Vấn Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Śilendrabodhi)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi)

Ārya-tarabha--arika-sādhana-sakalpaikavimsaṭīkā-karma-samksepa-nāma

རྗེ་བཙུན་མ་འཕགས་མ་སྐྱེའི་སྐྱབ་ཐབས་ཉི་ཤུ་ཙུ་གཅིག་པའི་ལས་ཀྱི་ཡན་ལག་དང་བཅས་པ་མདོ་བསྐྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Rje-btsun-ma ḥphags-ma sgröl-maḥi sgrub-thabs ñi-śu-rtsa-gcig-paḥi las-kyi yan-lag dañ-

bcas-pa mdo-bsdus-pa shes-bya-ba

聖多羅母尊成就法二十一尊分作法略集

Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Tôn Thành Tựu Pháp Nhị Thập Nhất Tôn Phân Tác Pháp Lược Tập

(Tib. Mal-gyo blo-gros grags-pa)(Ind. Mañjuśrī)

Ārya-tarabha--arikipadeśasrayasanna-maranamnaya

རྗེ་བཙུན་ལྷུ་ཏུ་རའི་མན་ངག་ལ་བརྟེན་ནས་འཆེ་གམའི་ཉམས་ལེན

#

Rje-btsun ārya-tā-raḥi man-ñag-la brten-nas ḥchi-ka-maḥi ñams-len

聖多羅尊優波提舍臨終時觀法

Thánh Tārā [Đa-la] Tôn Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa] Lâm Chung Thời Quán Pháp

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Śākyaśrībhadrā)

Ārya-tārābhattārikākālpa

རྗེ་བཙུན་མ་འཕགས་མ་སྒྲོལ་མའི་ཚོ་གཤ

#

Rje-btsun-ma ḥphags-ma sgrol-maḥi cho-ga

聖多羅母尊儀軌

Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Tôn Nghi Quỹ

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Ārya-tārābhattārikānāmāṣṭaśataka same name

རྗེ་བཙུན་མ་འཕགས་མ་སྒྲོལ་མ་མཚན་བརྒྱ་ཅུ་བརྒྱད་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Rje-btsun-ma ḥphags-ma sgrol-ma mtshan brgya-rtsa-brgyad-pa shes-bya-ba

聖母多羅尊一百八名號

Thánh Mẫu Tārā [Đa-la] Tôn Nhất Bách Bát Danh Hiệu

(Tib. Si-tu-pa bstan-paḥi ñin-byed)

Ārya-tārābhattārikānāmāṣṭaśataka same name

རྗེ་བཙུན་མ་འཕགས་མ་སྒྲོལ་མའི་མཚན་བརྒྱ་ཅུ་བརྒྱད་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Rje-btsun-ma ḥphags-ma sgrol-maḥi mtshan brgya-rtsa-brgyad-pa shes-bya-ba

聖母多羅尊一百八名

Thánh Mẫu Tārā [Đa-la] Tôn Nhất Bách Bát Danh

(Tib. Chos-kyi bzañ-pa)(Ind. Dharmasrīmitra)

Ārya-tārābhaṭṭārikānāmāṣṭaśataka same name

རྗེ་བཙུན་འཕགས་མ་སྐྱོལ་མའི་མཚན་བརྒྱ་ཙུ་བརྒྱད་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Rje-btsun ḥphags-ma sgrol-maḥi mtshan brgya-rtsa-brgyad-pa shes-bya-ba

聖母多羅尊一百八名

Thánh Mẫu Tārā [Đa-la] Tôn Nhất Bách Bát Danh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi)

Ārya-tārādevībhāvanāvistaravidhi

འཕགས་མ་ལྷ་མོ་སྐྱོལ་མ་བསྐོམ་པའི་ཚོག་རྒྱས་པ།

#

Ḥphags-ma lha-mo sgrol-ma bsgom-paḥi cho-ga rgyas-pa

聖母多羅天女修習廣儀軌

Thánh Mẫu Tārā [Đa-la] Thiên Nữ Tu Tập Quảng Nghi Quỹ

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Dul-baḥi lha)

Ārya-tārādevīsādhana same name tib

ལྷ་མོ་སྐྱོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Lha-mo sgrol-maḥi sgrub-thabs

天女多羅母成就法

Thiên Nữ Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Ārya-tārādevīstotra

འཕགས་མ་ལྷ་མོ་སྐྱོལ་མ་ལ་བརྟོད་པ།

#

Ḥphags-ma lha-mo sgrol-ma-la bstod-pa

聖母多羅天女讚

Thánh Mẫu Tārā [Đa-la] Thiên Nữ Tán

(Tib. Shaṅ-grub)(Ind. Ratnarakṣitapāda)

Ārya-tārādevīstotra-nāma

འཕགས་པ་ལྷ་མོ་སྐྱེལ་མ་ལ་བསྟོན་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa lha-mo sgrol-ma-la bstod-pa shes-bya-ba

聖母多羅天女讚

Thánh Mẫu Tārā [Đa-la] Thiên Nữ Tán

(Tib. Ńi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Rgyal-baḥi sñan)

Ārya-tārādevīstotrapuṣpamāla-nāma

འཕགས་མ་ལྷ་མོ་སྐྱེལ་མ་ལ་བསྟོན་པ་མེ་དྲོག་ཕྱེང་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-ma lha-mo sgrol-ma-la bstod-pa me-tog phren-ba shes-bya-ba

聖多母羅天女讚華鬘

Thánh Mẫu Tārā [Đa-la] Thiên Nữ Tán Hoa Man

(Tib. Ńi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Rgyal-baḥi sñan)

Āryātārādevīstotrasarvārthasiddhi-nāma-stotrarāja

འཕགས་མ་ལྷ་མོ་སྐྱེལ་མའི་བསྟོན་པ་དོན་ཐམས་ཅད་གྲུབ་པ་ཞེས་བྱ་བ་བསྟོན་པའི་རྒྱལ་པོ་

{འཕགས་མ་ལྷ་མོ་སྐྱེལ་མའི་བསྟོན་པ་དོན་ཐམས་ཅད་གྲུབ་པ་ཞེས་བྱ་བ་བསྟོན་པའི་རྒྱལ་པོ་}

{'phags ma lha mo sgrol ma'i bstod pa don thams cad grub pa zhes bya ba bstod pa'i rgyal po}

Hphags-ma lha-mo sgrol-maḥi bstod-pa don thams-cad grub-pa shes-bya-ba bstod-paḥi rgyal-po

聖母多羅天女讚一切義成就讚嘆王

Thánh Mẫu Tārā [Đa-la] Thiên Nữ Tán Nhất Thiết Nghĩa Thành Tựu Tán Thán Vương

(Tib. Mya-nan-med-paḥi dpal)(Ind. Tathāgatarakṣita)

Ārya-tārākurukulle-kalpa

འཕགས་མ་སྐྱེལ་མ་གུ་རུ་གུལྱེའི་རྟོག་པ

Hphags-ma sgrol-ma ku-ru-kulleḥi rtog-pa

聖多羅母拘留拘留麗儀軌

Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Kurukulle [Cầu-luru-câu-li] Nghi Quỹ

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Kṛṣṇa paṇḍit)

Ārya-tārākurukullestotra

འཕགས་མ་སྐྱོལ་མ་གྱ་ཅ་གྱལྲིའི་བསྟོན་པ

#

Hphags-ma sgröl-ma ku-ru-kullehi bstod-pa

聖母多羅母拘留拘囉讚

Thánh Mẫu Tārā [Đa-la] Mẫu Kurukullā [Câu-luru-câu-li] Tán

(Tib. Ba-ri rin-chen grags)(Ind. Don-yod rdo-rje)

Ārya-tārāmaṇḍalāvatārakṛityā-nāma

འཕགས་པ་སྐྱོལ་མའི་དགྲིལ་འཁོར་ལ་འཇུག་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa sgröl-maḥi dkyil-ḥkhor-la ḥjug-pa shes-bya-ba

聖多羅母曼荼羅入

Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nhập

(Tib. Shañ-grub-pa)(Ind. Śrīvimalakīrti)

Āryātārāmaṇḍalavidhi-nāma-sādhaḥā

འཕགས་མ་སྐྱོལ་མའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་སྐབ་ཐབས་ཚོ་ག་

#

Phags ma sgröl ma'i dkyil 'khor gyi sgrub thabs cho ga

#

聖多羅母曼荼羅成就法儀軌

Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Maṇḍalā [Man-đà-la] Thành Tựu Pháp Nghi Quỹ

(san auSahajalalita)(tib tr 'Brog mi Lo tsa ba)

Āryātārāmaṇḍalavidhi-nāma-sādhana

འཕགས་མ་སྐྱོལ་མའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་སྐབ་ཐབས་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ་ {འཕགས་མ་སྐྱོལ་མའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་སྐབ་ཐབས་ཚོ་ག་}

{'phags ma sgröl ma'i dkyil 'khor gyi sgrub thabs cho ga}

Hphags-ma sgröl-maḥi dkyil-ḥkhor-gyi sgrub-thabs cho-ga shes-bya-ba

聖多羅母曼荼羅成就法儀軌

Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Maṇḍala [Mạn-đà-la] Thành Tựu Pháp Nghi Quỹ

(Tib. Hbrog-mi lo-tsā-ba)

Ārya-tārānucarīyakṣiṇīsādhana

འདགས་མ་སྐྱོལ་མའི་རྒྱལ་བའི་གཞོན་ལྷོན་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hphags-ma sgröl-maḥi rjes-su spyod-paḥi gnod-sbyin-moḥi sgrub-thabs

聖多羅母隨行夜叉成就法

Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Tuy Hành Yakṣa [Dạ-xoa] Thành Tựu Pháp

(Tib. Shañ-grub-pa)(Ind. Śrīratnarakṣita)

Āryatārāsādhana same name

འདགས་མ་སྐྱོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་ {འདགས་མ་སྐྱོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{'phags ma sgröl ma'i sgrub thabs}

Hphags-ma sgröl-maḥi sgrub-thabs

聖多羅母成就法

Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Dpyal padmo-can) / (Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Buddhākaravarma) / (Tib. Tshul-

khriṃs rgyal-mtshan)(Ind. Abhayākaragupta)

Ārya-tārāsādhana same name

འདགས་མ་སྐྱོལ་མ་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Hphags-ma sgröl-ma sgrub-paḥi thabs

聖多羅母成就法

Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Shañ-grub)(Ind. Ratnarakṣitapāda)

Āryātārāsādhana-nāma

འདགས་མ་སྐྱོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་ {འདགས་མ་སྐྱོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{'phags ma sgröl ma'i sgrub thabs}

Hphags-ma sgröl-maḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

聖多羅母成就法

Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Śākyaśrībhadrā)

Āryatārāśragdharastotra

འཕགས་མ་སྐྱེལ་མའི་མེ་ཏོག་ཕྱང་བ་འཛིན་པའི་བསྟོད་པ་

Phags ma sgröl ma'i me tog phreng ba 'dzin pa'i bstod pa

#

聖多羅母華鬘持讚

Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Hoa Man Trì Tán

(san au Sarvajnamitra)

Āryatārāśragdharastotra

འཕགས་མ་སྐྱེལ་མའི་མེ་ཏོག་ཕྱང་བ་འཛིན་པའི་བསྟོད་པ་ {འཕགས་མ་སྐྱེལ་མའི་མེ་ཏོག་ཕྱང་བ་འཛིན་པའི་བསྟོད་པ་}

{'phags ma sgröl ma'i me tog phreng ba 'dzin pa'i bstod pa}

Hphags-ma sgröl-maḥi me-tog phren-ba ḥdsin-paḥi bstod-pa

聖多羅母華鬘持讚

Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Hoa Man Trì Tán

(Tib. Zla-ba gshon-nu)

Ārya-tārāṣṭabhayatrāta-nāma-sādhana

འཕགས་མ་སྐྱེལ་མ་འཛིགས་པ་བརྒྱད་ལས་སྐྱབ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐབ་ཐབས།

#

Hphags-ma sgröl-ma ḥjigs-pa brgyad-las skyob-pa shes-bya-baḥi sgrub-thabs

聖多羅母八難救脫成就法

Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Bát Nạn Cứu Thoát Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)(Editor. Dānaśīla, Mar-gyo blo-gras grags-pa)

Ārya-tārāṣṭaghoratāraṇī-sūtra

འཕགས་མ་སྐྱེལ་མ་འཛིགས་པ་བརྒྱད་ལས་སྐྱབ་པའི་མདོ་

#

Hphags-ma sgröl-ma ḥjigs-pa brgyad las skyob-paḥi mdo

聖母多羅八難救濟經

Thánh Mẫu Tārā [Đa-la] Bát Nạn Cứu Tế Kinh

(Tib. Chos-kyi bzañ-pa)(Ind. Dharmaśrimitra)

Āryatārāstotra same name

འཕགས་མ་སྐྱེལ་མ་ལ་བསྟོན་པ་ {འཕགས་མ་སྐྱེལ་མ་ལ་བསྟོན་པ་}

{'phags ma sgrol ma la bstod pa}

Hphags-ma sgrol-ma-la bstod-pa

聖多羅母讚

Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Tán

(Tib. Ldan-ma tshul-khrims señ-ge)(Ind. Sādhukīrti)

Ārya-tārāstotra same name

འཕགས་མ་སྐྱེལ་མ་ལ་བསྟོན་པ།

#

Hphags-ma sgrol-ma-la bstod-pa

聖多羅母讚

Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Tán

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna) / (Tib. Shañ-grub)(Ind.

Ratnarakṣitapāda)

Ārya-tārāstotradvādaśagāthā

འཕགས་མ་སྐྱེལ་མ་ལ་བསྟོན་པ་ཚོགས་སྲུ་བཅད་པ་བརྩུ་གཉིས་པ། {འཕགས་མ་སྐྱེལ་མ་ལ་བསྟོན་པ་}

{'phags ma sgrol ma la bstod pa}

Hphags-ma sgrol-ma-la bstod-pa tshigs-su-bcad-pa bcu-gñis-pa

聖多羅母讚十二偈

Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Tán Thập Nhị Kệ

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Rgyal-baḥi sñan)

Ārya-tārāstotrakarmasādhana-nāma

འཕགས་མ་སྐྱེལ་མའི་བསྟོན་པ་ཕྱིན་ལས་སྐྱབ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-ma sgrol-maḥi bstod-pa phrin-las sgrub-pa shes-bya-ba

聖多羅母讚妙業成就法

Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Tán Diệu Nghiệp Thành Tựu Pháp

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Rgyal-baḥi sñan)

Ārya-tārāsvapratijñā-nāma-dhāraṇī

འཕགས་པ་སྐྱོལ་མ་རང་གིས་དམ་བཅས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa sgrol-ma rañ-gis dam-bcas-pa shes-bya-baḥi gzuñs

聖母多羅自誓願陀羅尼

Thánh Mẫu Tārā [Đa-la] Tự Thệ Nguyện Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Chos-kyi bzañ-pa)(Ind. Dharmasrīmitra) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śīlendrābodhi)

Ārya-tathāgatācintyaguhyānirdeśa-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་དེ་བཞིན་གཤམ་གསལ་བའི་གསང་བ་བསམ་གྱིས་མི་ཁྱབ་པ་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa de-bshin-gśegs-paḥi gsañ-ba bsam-gyis-mi-khyab-pa bstan-pa shes-bya-ba

theg-pa chen-poḥi mdo

聖說如來秘密不思議大乘經

Thánh Thuyết Như Lai Bí Mật Bất [Khả] Tự Nghị Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla, Munivarma)

Ārya-tathāgatagarbha-nāma-mahāyāna-sūtra

འཕགས་པ་དེ་བཞིན་གཤམ་གསལ་བའི་སྤྱིང་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa de-bshin-gśegs-paḥi sñiñ-po shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖如來藏大乘經

Thánh Như Lai Tạng Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śākyaprabha)

Ārya-tathāgataguṇajñānācintyaviṣayāvatāranirdeśa-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་དེ་བཞིན་གཤམ་གསལ་བའི་ཡོན་ཏན་དང་ཡེ་ཤེས་བསམ་གྱིས་མི་ཁྱབ་པའི་ཡུལ་ལ་འཇུག་པ་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa de-bshin-gśegs-paḥi yon-tan dañ ye-śes bsam-gyis-mi-khyab-paḥi yul-la ḥjug-

pa bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖說入如來功德智慧不可思議境界大乘經

Thánh Thuyết Nhập Như Lai Công Đức Trí Huệ Bất Khả Tự Nghị Cảnh Giới Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jñānagarbha)

Ārya-tathāgatajñānamudrāsamādhi-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་དེ་བཞིན་གཤམས་པའི་ཡེ་ཤེས་ཀྱི་ཕྱག་རྒྱའི་ཏིང་ངེ་འཛིན་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa de-bshin-gśegs-paḥi ye-śes-kyi phyag-rgyaḥi tiñ-ñe-ḥdsin- shes-bya-ba theg-pa
chen-poḥi mdo

聖如來智慧印契三昧大乘經

Thánh Như Lai Trí Huệ Ấn Khế Đại Định [Tam-muội] Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Munivarma)

Ārya-tathāgatamahākaraṇānirdeśa-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་དེ་བཞིན་གཤམས་པའི་སྣང་རྗེ་ཆེན་པོ་ངེས་པར་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa de-bshin-gśegs-paḥi sñiñ-rje chen-po nes-par bstan-pa shes-bya-ba theg-pa
chen-poḥi mdo

聖決定說如來大悲大乘經

Thánh Quyết Định Thuyết Như Lai Đại Bi Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi)

Ārya-tathāgatānām buddhakṣetraguṇoktadharmaparyāya

འཕགས་པ་དེ་བཞིན་གཤམས་པ་རྣམས་ཀྱི་སངས་རྒྱས་ཀྱི་ཞིང་གི་ཡོན་ཏན་བརྗོད་པའི་ཚོས་ཀྱི་རྣམ་གྲངས་

#

Hphags-pa de-bshin-gśegs-pa rnam-kyi sañs-rgyas-kyi shiñ-gi yon-tan brjod-paḥi chos-
kyi-rnam-grañs

聖諸如來所說佛國土功德法門

Thánh Chư Như Lai Sở Thuyết Phật Quốc Độ Công Đức Pháp Môn

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Ārya-tathāgatapratibimbapratīṣṭhānaśamsasamvadana-nāma-dharmaparyāya

འཕགས་པ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་གཟུགས་བརྟན་བཞག་པའི་ཕན་ཡོན་ཡང་དག་པར་བཟོད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་ཚོས་ཀྱི་རྣམ་གྲངས་

#

Hphags-pa de-bshin-gségs-paḥi gzugs-brñan bshag-paḥi phan-yon yañ-dag-par brjod-pa shes-bya-baḥi chos-kyi rnam grañs

聖留如來影像利益正說法門

Thánh Lưu Như Lai Ảnh Tượng Lợi Ích Chánh Thuyết Pháp Môn

(Tib. Ye-śes sñiñ-po)(Ind. Dharmākara)(Editor. Dpal-brtsegs)

Ārya-tathāgatavaidūryaprabha-nāma-balādhānasamādhi-dhāraṇī

འཕགས་པ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་ཉིང་ངེ་འཛིན་གྱི་སྟོབས་བསྐྱེད་པ་བེ་རྒྱུའི་འོད་ཅེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa de-bshin gségs-paḥi tiñ-ñe-ḥdsin-gyi stobs bskyed-pa bai-dūryaḥi ḥod-ces-bya-baḥi gzuñs

聖出生如來三昧力毗琉璃光陀羅尼

Thánh Xuất Sanh Như Lai Đại Định [Tam-muội] Lực Trì Lưu Li Quang Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānasīla, Śīlendrabodhi)(Editor. Dīpaṃkaraśrījñāna, Tshul-khrims rgyal-ba)

Ārya-tathāgatoṣṇīṣasitātapatrā-nāma-aparājitadhāraṇī

འཕགས་པ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་གཙུག་ཏྲོར་ནས་བྱུང་བའི་གདུགས་དཀར་པོ་ཅན་གཞན་གྱིས་མི་སྐབ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa de-bshin-gségs-paḥi gtsug-tor-nas byuñ-baḥi gdugs-dkar-po-can gshan-gyis mi thub-pa shes-bya-baḥi gzuñs

聖如來頂髻所出白傘蓋無能勝陀羅尼

Thánh Như Lai Đỉnh Kế Sở Xuất Bạch Tán Cái Vô Năng Thắng Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Gzu dgaḥ rdor)(Ind. Parahitaprabha)(Ind. Mahājñāna (K))

Ārya-tathāgatoṣṇīṣasitātapatrā-nāma-dhāraṇīvidhi-nāma

འཕགས་པ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་གཙུག་ཏྲོར་ནས་བྱུང་བའི་གདུགས་དཀར་པོ་ཅན་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa de-bshin gségs-paḥi gtsug-tor-nas byuñ-baḥi gdugs dkar-mo-can shes-bya-baḥi gzuñs-kyi cho-ga shes-bya-ba

聖如來頂髻所出白傘蓋陀羅尼儀軌

Thánh Như Lai Đỉnh Kế Sở Xuất Bạch Tán Cái Dhāraṇī [Đà-la-ni] Nghi Quĩ

(Tib. Zaṅs dkar lo-tṣā-ba)

Ārya-tathāgatoṣṇīṣasitātapatrāparājitamahāpratyaṅgirāparamasiddha-nāma-dhāraṇī

འཕགས་པ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་གཙུག་ཏྟར་ནས་བྱུང་བའི་གདུགས་དཀར་པོ་ཅན་གཞན་གྱིས་མི་སྐབ་པ་ཕྱིར་སློག་པ་ཆེན་མོ་མཚོ་གཏུ་གྲུབ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa de-bshin-gśegs-paḥi gtsug-tor-nas byuñ-baḥi gdugs-dkar-po-can gshan-gyis mi thub-pa phyir-zlog-pa chen-mo mchog-tu grub-pa shes-bya-baḥi gzuñs

聖如來頂髻所出白傘蓋無能勝退轉大母最勝成就陀羅尼

Thánh Như Lai Đỉnh Kế Sở Xuất Bạch Tán Cái Vô Năng Thắng Thoái Chuyển Đại Mẫu Tối Thắng Thành Tụ Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Gzu dgaḥ rdor)(Ind. Parahitaprabha)

Ārya-tathāgatoṣṇīṣasitātapatrāparājita-nāma-dhāraṇī

འཕགས་མ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་གཙུག་ཏྟར་ནས་བྱུང་བའི་གདུགས་དཀར་པོ་ཅན་གཞན་གྱིས་མི་སྐབ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-ma de-bshin-gśegs-paḥi gtsug-tor-nas byuñ-baḥi gdugs dkar-po-can gshan-gyis-mi-thub-pa shes-bya-baḥi gzuñs

聖如來頂髻所出白傘蓋無能勝陀羅尼

Thánh Như Lai Đỉnh Kế Sở Xuất Bạch Tán Cái Vô Năng Thắng Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi) / (Tib. Gzu dgaḥ rdor)(Ind. Parahitaprabha)

Ārya-tathāgatoṣṇīṣasitātapatrāparājita-nāma-upadeśa

འཕགས་པ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་གཙུག་ཏྟར་ནས་བྱུང་བའི་གདུགས་དཀར་པོ་ཅན་གཞན་གྱིས་མི་སྐབ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་ཉེ་བར་བཤད་པ།

Hphags-pa de-bshin-gśegs-paḥi gtsug-tor-nas byuñ-baḥi gdugs dkar-mo-can gshan-gyis mi thub-pa shes-bya-baḥi ñe-bar-bśad-pa

聖如來頂髻所出白傘蓋無能勝註釋

Thánh Như Lai Đỉnh Kế Sở Xuất Bạch Tán Cái Vô Năng Thắng Chú Thích

(Tib. Zaṅs-dkar lo-tṣā-ba)(Ind. Rdo-rje gdan-pa)(Editor. Pha-ri)

Ārya-tathāgatoṣṇīṣasitātapatrāparājita-pratyāṅgirā-nāma-dhāraṇīsādhana

འཕགས་པ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་གཙུག་ཏྟར་ནས་བྱུང་བའི་གདུགས་དཀར་མོ་ཅན་གཞན་གྱིས་མི་ཐུབ་མ་ཕྱིར་བསྐྱོག་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་སྐབ་ཐབས།

#

Hphags-pa de-bshin gśegs-paḥi gtsug-tor-nas byuñ-baḥi gdugs dkar-mo-can gshan-gyis mi thub-ma phyir bzlog-pa shes-bya-baḥi gzuñs-kyi sgrub-thabs

聖如來頂髻所出白傘蓋母無能勝退轉陀羅尼成就法

Thánh Như Lai Đỉnh Kế Sở Xuất Bạch Tán Cái Mẫu Vô Năng Thắng Thoái Chuyển Dhāraṇī

[Đà-la-ni] Thành Tựu Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)

Ārya-tathāgatoṣṇīṣasitātapatrāparāparājitā-nāma-maṇḍalavidhi-nāma

འཕགས་པ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་གཙུག་ཏྟར་ནས་བྱུང་བའི་གདུགས་དཀར་མོ་ཅན་གཞན་གྱིས་མི་ཐུབ་མ་ཞེས་བྱ་བའི་དགྲིས་འཕོར་གྱི་ཚེ་གཞན་བྱ་བ།

#

Hphags-pa de-bshin-gśegs-paḥi gtsug-tor-nas byuñ-baḥi gdugs dkar-mo-can gshan-gyis-mi-thub-ma shes-bya-baḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga shes-bya-ba

聖如來頂髻所出白傘蓋無能勝母曼荼羅儀軌

Thánh Như Lai Đỉnh Kế Sở Xuất Bạch Tán Cái Vô Năng Thắng Mẫu Maṇḍala [Mañ-ḍà-la]

Nghi Quy

(Tib. Zañs-dkar lo-tsā-ba)

Ārya-trāyastriṃśatparivarta-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་སུམ་ཅུ་སྟེ་གསུམ་པའི་ལེན་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa sum-cu-rtsa-gsum-paḥi leḥu shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖三十三天品大乘經

Thánh Tam Thập Tam Thiên Phẩm Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

Ārya-treilokyavijaya-nāma-vṛtti

འཕགས་པ་འཇིག་རྟེན་གསུམ་ལས་རྣམ་པར་རྒྱལ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་བ།

#

Hphags-pa h̄jig-rten gsum-las rnam-par-rgyal-ba shes-bya-baḥi ḥgrel-pa

聖三世間勝註釋

Thánh Tam Thế Gian Thắng Chú Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Pratakaravaram)

Ārya-trikāya-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་སྐྱེ་གསུམ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa sku-gsum shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖三身大乘經

Thánh Tam Thân Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

Ārya-triśaraṇagamana-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་གསུམ་ལ་སྐྱབས་སུ་འགོ་བ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa gsum-la skyabs-su-ḥgro-ba shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖三歸依大乘經

Thánh Tam Quy Y Đại Thừa Kinh

(Tib. Dpal-brtsegs)(Ind. Sarvajñādeva)

Ārya-triskandhaka-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་སྤང་བོ་གསུམ་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa phuñ-po gsum-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖三蘊大乘經

Thánh Tam Uẩn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)

Ārya-udayanavatsarājaparipṛcchā-nāmaparivarta

འཕགས་པ་བཏ་སའི་རྒྱལ་པོ་འཆར་བྱེད་གྱིས་ལྷས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་མདོ

#

Hphags-pa vatsaḥi-rgyal-po ḥchar-byed kyis shus-pa shes-bya-baḥi mdo

聖伐蹉王優陀延所問品

Thánh Phật Sa Vương Ưu Đà Diên Sở Vấn Phẩm

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi)

Ārya-upāyakauśalya-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་ཐབས་མཁས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa thabs mkhas-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖善巧方便大乘經

Thánh Thiện Xảo Phương Tiện Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla, Munivarma)(Ind. Śākyaprabha,

Ratnarakṣita)

Ārya-usnisa-sitatapatra-stotra

གུལ་ཏྲོ་གདུགས་དཀར་མོ་ལ་བསྟོད་པ།

#

Gtsug-tor gdugs dkar-mo-la bstod-pa

頂髻白傘蓋讚 / 聖母頂髻白傘蓋讚

Đỉnh Kế Bạch Tán Cái Tán / Thánh Mẫu Đỉnh Kế Bạch Tán Cái Tán

(Tib. Zaṅs-dkar lo-tṣā-ba)

Āryā-uṣṇīṣasitātapatrāstotra

འཕགས་མ་གུལ་ཏྲོ་གདུགས་དཀར་མོ་ལ་བསྟོད་པ།

#

Hphags-ma gtsug-tor gdugs dkar-mo-la bstod-pa

聖母頂髻白傘蓋讚

Thánh Mẫu Đỉnh Kế Bạch Tán Cái Tán

(Tib. Śes-rab rin-chen)(Ind. Vibhūticandra)

Ārya-uṣṇīṣavijayāsādhana

འཕགས་མ་གཟུག་ཏོར་རྣམ་པར་རྒྱལ་མའི་སྐབ་ཐབས།

#

Hphags-ma gtsug-tor rnam-par rgyal-maḥi sgrub-thabs

聖頂髻勝母成就法

Thánh Đỉnh Kế Thắng Mẫu Thành Tụ Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Ārya-vāgīśvarastotra

འཕགས་པ་ངག་གི་དབང་ཕྱག་ལ་བསྟོད་པ།

#

Hphags-pa ṅag-gi dbaṅ-phyug-la bstod-pa

聖\語自在讚

Thánh Ngữ Tự Tại Tán

(Tib. Byams-pa dpal)(Ind. Śākyaśrībhadrā)

Ārya-vāgrājamañjuśrīsādhana same name tib

འཕགས་པ་འཇམ་དབལ་ངག་གི་རྒྱལ་པོའི་སྐབ་ཐབས།

#

Hphags-pa ḥjam-dpal ṅag-gi rgyal-poḥi sgrub-thabs

聖文殊師利語王成就法

Thánh Văn-thù-sư-lợi Ngữ Vương Thành Tụ Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Ārya-vaiśālīpraveśa-mahāsūtra

འཕགས་པ་ཡངས་པའི་གོང་ཁྱེར་དུ་འཇུག་པའི་མདོ་ཆེན་པོ།

#

Hphags-pa yaṅs-paḥi groṅ-khyer-du ḥjug-paḥi mdo chen-po

聖毘舍離城入大經 / 聖毗舍離入大經

Thánh Vaiśālī [Bi-Xả-Li] Thành Nhập Đại Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śurendrabodhi)

Ārya-vajrabhairavadhāraṇī-nāma

འཕགས་པ་དྲཱི་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་གྱི་གཟུངས་ཞེས་བྱ་བ

#

Hphags-pa rdo-rje-ḥjigs-byed-kyi gzuñs shes-bya-ba

聖金剛怖畏陀羅尼

Thánh Kim Cương Bồ Úy Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Don-yod rdo-rje) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

Ārya-vajracchedikā-nāma-prajñāpāramitā-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་གྱི་པ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་པ་དྲཱི་རྗེ་གཙོད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa rdo-rje gcod-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi

mdo

聖般若波羅蜜多金剛能斷大乘經

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Kim Cương Năng Đoạn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śīlendrābodhi)

Ārya-vajrājītanālapramohanī-nāma-dhāraṇī same name

འཕགས་པ་དྲཱི་རྗེ་མི་ཕམ་པ་མེ་ལྷར་རབ་ཏུ་ཚྲོངས་བྱེད་ཅེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa rdo-rje mi-pham-pa me ltar rab-tu rmoñs-byed ces-bya-baḥi gzuñs

聖金剛無能勝火迷闇陀羅尼

Thánh Kim Cương Vô Năng Thắng Hỏa Mê Âm Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

Ārya-vajrājītanālapramohanī-nāma-dhāraṇī same name

འཕགས་པ་དྲཱི་རྗེ་མི་ཕམ་པ་མེ་ལྷར་རབ་ཏུ་ཚྲོངས་བྱེད་ཅེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa rdo-rje mi ḥpham-pa me ltar rab-tu rmoñs-byed ces-bya-baḥi gzuñs

聖金剛無能勝火迷闇陀羅尼

Thánh Kim Cương Vô Năng Thắng Hỏa Mê Âm Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

Ārya-vajrakrodharājakalpalaghutantra-nāma

འཕགས་པ་དྲོ་རྩེ་ཁྲོ་བོའི་རྒྱལ་བོའི་རྟོག་པ་བསྐྱེས་པའི་རྒྱུད་ཅེས་བྱ་བ་

#

Hphags-pa rdo-rje khro-boḥi rgyal-poḥi rtog-pa bsdus-paḥi rgyud ces-bya-ba

聖金剛忿怒王儀軌略怛特羅

Thánh Kim Cương Phẫn Nộ Vương Nghi Quỹ Lược Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Dharmasrīmitra)

Ārya-vajramaṇḍa-nāma-dhāraṇī-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་དྲོ་རྩེ་སྒྲིང་བོའི་གཟུངས་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa rdo-rje sñiñ-poḥi gzuñs shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖金剛道場陀羅尼大乘經

Thánh Kim Cương Đạo Tràng Dhāraṇī [Đà-la-ni] Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi)

Ārya-vajrapani-as-ottarasatakanāma dhāraṇīmantrasahita

འཕགས་པ་ལག་ན་དྲོ་རྩེའི་མཚན་བརྒྱ་ཙུ་བརྒྱུད་པ་གཟུངས་ལྷགས་དང་བཅས་པ་

#

Hphags-pa lag-na-rdo-rjeḥi mtshan brgya-rtsa-brgyad-pa gzuñs-sñags dañ-bcas-pa

聖金剛手一百八名陀羅尼真言

Thánh Kim Cương Thủ Nhất Bách Bát Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Ārya-vajrapāṇinīlāmbardharasādhana-cintāmaṇi-nāma

འཕགས་པ་ལག་ན་དྲོ་རྩེ་གོས་ལྗོན་པོ་ཅན་གྱི་སྐྱེལ་པའི་ཐབས་ཡིད་བཞིན་གྱི་ལོ་ལྷ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Hphags-pa lag-na-rdo-rje gos-sñon-po-can-gyi sgrub-paḥi thabs yid-bshin-gyi-nor-bu

shes-bya-ba

聖\金剛手青衣成就法如意珠

Thánh Kim Cương Thủ Thanh Y Thành Tựu Pháp Như Ý Châu

(Tib. Śes-rab)(Ind. Tejadeva)(Ind. Śrīkumārakalaśa)

Ārya-vajrapāṇinīlāmbaṛadharasarva-maṇḍalavidhipūrṇa-nāma

འཕགས་པ་ལག་ན་དོ་རྗེ་གོས་ཚུན་པ་ཅན་གྱི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོག་ཐམས་ཅད་རྗེགས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa lag-na rdo-rje gos-sñon-po-can-gyi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga thams-cad rdsogs-pa shes-bya-ba

聖\ 金剛青衣一切曼荼羅儀軌圓滿

Thánh Kim Cương Thanh Y Nhất Thiết Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ Viên Mãn

(Tib. Glañ dpal-gyi señ-ge)(Ind. Padma ḥbyuñ-gnas)

Ārya-vajrapāṇinīlāmbaṛadharatrilokavinaya-nāma-tantra

འཕགས་པ་ལག་ན་དོ་རྗེ་གོས་ཚུན་པ་ཅན་(ཞེས་བྱ་བ་)འཇིག་རྟེན་གསུམ་འདུལ་བའི་རྒྱུད་

#

Hphags-pa lag-na rdo-rje gos sñon-po-can (shes-bya-ba)ḥjig-rten gsum ḥdul-baḥi rgyud

聖青衣金剛手三世間調伏怛特羅

Thánh Thanh Y Kim Cương Thủ Tam Thế Gian Điều Phục Tantra [Đát-ḍặc-la]

(Tib. Rin-chen bzañ-pa)(Ind. Dīpaṃkara)

Ārya-vajrapāṇinīlāmbaṛadharavajrapātāla-nāma-tantra

འཕགས་པ་ལག་ན་དོ་རྗེ་གོས་ཚུན་པ་ཅན་དོ་རྗེ་ས་འོག་ཅས་བྱ་བའི་རྒྱུད་

#

Hphags-pa lag-na rdo-rje gos sñon-po-can rdo-rje sa-ḥog ces-bya-baḥi rgyud

聖青衣金剛手金剛地下怛特羅

Thánh Thanh Y Kim Cương Thủ Kim Cương Địa Hạ Tantra [Đát-ḍặc-la]

(Tib. Byaḥi gloñ-pa-can)(Ind. Dīpaṃkaraśijñāna)

Ārya-vajrapāṇyabhiṣeka-mahātantra

འཕགས་པ་ལག་ན་དོ་རྗེ་དབང་བསྐྱར་བའི་རྒྱུད་ཚེན་པོ་

#

Hphags-pa lag-na-rdo-rje dbañ bskur-baḥi rgyud chen-po

聖金剛手灌頂大怛特羅

Thánh Kim Cương Thủ Quán Đỉnh Đại Tantra [Đát-ḍặc-la]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi)

Ārya-vajrapānyaṣṭottaraśatakanāma-dhāraṇī-mantra-sahita

འཕགས་པ་ལག་ན་རྫོ་རྗེའི་མཚན་བརྒྱ་ཚུ་བརྒྱད་པ་གཟུངས་སྐྱགས་དང་བཅས་པ

#

Hphags-pa lag-na rdo-rjeḥi mtshan brgya-rtsa-brgyad-pa gzuñs-sñags dañ-bcas-pa

聖金剛手一百八名陀羅尼真言

Thánh Kim Cương Thủ Nhất Bách Bát Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

Ārya-vajrapātāla-nāma-tantrarāja

འཕགས་པ་རྫོ་རྗེ་ས་འོག་གི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བ

#

Hphags-pa rdo-rje sa-ḥog-gi rgyud-kyi rgyal-po shes-bya-ba

聖金剛地下怛特羅王

Thánh Kim Cương Địa Hạ Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Kun-dgaḥ rgyal-mtshan)(Ind. Bde-bar-gśegs-paḥi dpal)

Ārya-vajrasarasvatisādhana same name

འཕགས་མ་རྫོ་རྗེ་དབྱངས་ཅན་མའི་སྐབ་ཐབས།

#

Hphags-ma rdo-rje-dbyañs-can-maḥi sgrub-thabs

聖金剛辨財天成就法

Thánh Kim Cương Biện Tài Thiên Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Ārya-vajrasarasvatisādhana same name

འཕགས་མ་རྫོ་རྗེ་དབྱངས་ཅན་མའི་སྐབ་ཐབས།

#

Hphags-ma rdo-rje dbyañs-can-maḥi sgrub-paḥi thabs

聖金剛辨財天成就法

Thánh Kim Cương Biện Tài Thiên Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

Ārya-vajraśṛṅkhalātantrakalpa

འཕགས་མ་དྲེ་ལུ་གུ་རྒྱུད་མའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྟོག་པ

#

Hphags-ma rdo-rje lu-gu rgyud-maḥi rgyud-kyi rtog-pa

聖母金剛[金*足]怛特羅之怛特羅儀軌

Thánh Mẫu Kim Cương Kim Túc Tantra [Đát-đặc-la] Chi Tantra [Đát-đặc-la] Nghi Quỹ
(Tib. Mar-pa chos-dbañ-phyug grags-pa)(Ind. Atuladāsavajra)

Ārya-vajratārāsādhana

འཕགས་མ་དྲེ་རྣམ་མའི་སྐྱབ་ཐབས

#

Hphags-ma rdo-rje sgröl-maḥi sgrub-thabs

聖母金剛多羅母成就法

Thánh Mẫu Kim Cương Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Dgra-bcom)(Ind. Buddhaśrījñāna, Śākyaśrībhadra)(Ind. Dānaśīla)

Ārya-vajraavidāraṇā-nāma-dhāraṇībali-vidhikrama-nāma

འཕགས་པ་དྲེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་གཏོར་མའི་ཚོགས་རིམ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa rdo-rje rnam-par-ḥjoms-pa shes-bya-baḥi gzuñs-kyi gtor-maḥi cho-gaḥi rim-pa
shes-bya-ba

聖金剛摧破陀羅尼供物儀軌次第

Thánh Kim Cương Tỏa Phá Dhāraṇī [Đà-la-ni] Cúng Dường Nghi Quỹ Thứ Đệ

(Tib. Dpaḥ mañjuśrīvarma)(Ind. Sañs-rgyas gsañ-ba)

Ārya-vajraavidāraṇā-nāma-dhāraṇī-sakalpasādhana

འཕགས་པ་དྲེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་སྐྱབ་ཐབས་ཚོགས་ཞེས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa rdo-rje rnam-par-ḥjoms-pa shes-bya-baḥi gzuñs-kyi sgrub-thabs cho-ga shib-
mo dañ-bcas-pa

聖金剛摧破陀羅尼有細儀軌成就法

Thánh Kim Cương Tỏa Phá Dhāraṇī [Đà-la-ni] Hữu Tế Nghi Quỹ Thành Tựu Pháp

(Tib. Mañjuśrīvarma)(Ind. Buddhagupta)(Editor. Jñānatehara(?), Bsod-nams mos-pa śes-rab)

Ārya-vajraavidāraṇā-nāma-dhāraṇīṭīkāratnābhāsvārā-nāma

འཕགས་པ་རྡོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་རིན་པོ་ཆེ་གསལ་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa rdo-rje rnam-par-hjoms-pa shes-bya-baḥi gzuñs-kyi rgya-cher ḥgrel-pa rin-po-che gsal-ba shes-bya-ba

聖金剛摧破陀羅尼廣註寶明

Thánh Kim Cương Tỏa Pháp Dhāraṇī [Đà-la-ni] Quảng Chú Bảo Minh

(Tib. Sañs-rgyas gsañ-ba)(Ind. Dbas mañjuśrīvarma)(Editor. H̄jontetaḥula(?), H̄og bsod-nams mdo-pa)

Ārya-vajraavidāraṇā-nāma-dhāraṇīvykhyānabr̥hattīkā

འཕགས་པ་རྡོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པའི་གཟུངས་རྣམ་པར་བཤད་པའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ།

#

Hphags-pa rdo-rje rnam-par-hjoms-paḥi gzuñs rnam-par-bśad-paḥi rgya-cher ḥgrel-pa

聖\金剛摧破陀羅尼釋廣註

Thánh Kim Cương Tỏa Pháp Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thích Quảng Chú

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

Ārya-vajraavidāraṇā-nāma-sāanavidhi

འཕགས་པ་རྡོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་ལྷུས་ཀྱི་ཚོ་ག།

#

Hphags-pa rdo-rje rnam-par-hjoms-pa shes-bya-baḥi kh̄rus-kyi cho-ga

聖金剛摧破沐浴儀軌

Thánh Kim Cương Tỏa Pháp Mộc Dục Nghi Quỹ

(Tib. Dpaḥ mañjuśrīvarma)(Ind. Sañs-rgyas gsañ-ba)

Ārya-vajravidarani-karmasukari-karma-vidhi

འཕགས་པ་དྲེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པའི་ལས་སྐྱབས་བྱེད་པའི་ལས་ཚོགས།

#

Hphags-pa rdo-rje rnam-par-hjoms-paḥi las myur-bar-byed-paḥi las cho-ga

聖\ 金剛摧破業速成作業儀軌

Thánh Kim Cương Tỏa Phá Nghiệp Tốc Thành Tác Nghiệp Nghi Quỹ

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Ārya-vajravidarani-pindikrta-sādhana

འཕགས་པ་དྲེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པའི་སྐྱབས་ཐབས་མདོར་བསྐྱུས་པ།

#

Hphags-pa rdo-rje rnam-par-hjoms-paḥi sgrub-thabs mdor-bsdus-pa

聖\ 金剛摧破成就法略攝

Thánh Kim Cương Tỏa Phá Thành Tựu Pháp Lược Nhiếp

(Tib. Spu-raṅs bsod-nams blo-gros)

Ārya-vajravidarani-pratis-ha-vidhi

འཕགས་པ་དྲེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པའི་རབ་ཏུ་གནས་པའི་ཚོགས།

#

Hphags-pa rdo-rje rnam-par-hjoms-paḥi rab-tu gnas-paḥi cho-ga

聖\ 金剛摧破善住儀軌

Thánh Kim Cương Tỏa Phá Thiện Trụ Nghi Quỹ

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

āryavalokita-naga-dosa-cikitsa-vidhi

འཕགས་པ་སྐྱུན་རས་གཟིགས་ཀྱིས་སྐྱབས་པའི་ཚོགས།

#

Hphags-pa spyan-ras-gzigs-kyis klu gso-baḥi cho-ga

聖\ 觀(自在)龍防護儀軌

Thánh Quán (Tự Tại) Long Phòng Hộ Nghi Quỹ

#

Āryāvalokiteśvarakhasarpaṇasādbana

སྐྱུན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་ཁ་སང་ངེའི་སྐབ་ཐབས་

Spyan ras gzigs dbang phyug kha sarpa ngi'i sgrab thabs

#

聖觀自在空行成就法

Thánh Quán Tự Tại Không Hành Thành Tựu Pháp

(tib tr Dipamkarasrijnana, Sakya blo gros)

Āryāvalokiteśvarapresita-bhiksūpra-kāśakūmāralekha

འཕགས་པ་སྐྱུན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་གིས་དགེ་སློན་རབ་གསལ་གཞོན་ཅུ་ལ་སྐྱིངས་པའི་ཕྱིན་ཡིག་

Phags pa spyan ras gzigs dbang phyug gis, dge slon rab gsal gzhong nu la springs pa'i phrin yig

#

聖觀自在授與比丘善明童子書翰

Thánh Quán Tự Tại Thụ Dữ Tỉ Khâu Thiện Minh Đồng Tử Thư Hàn

(tib tr Sarvajnadeva, Dpal brtsegs)

Āryāvalokiteśvarapreṣitabhikṣuprakāśakūmāralekha?

འཕགས་པ་སྐྱུན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་གིས་དགེ་སློན་རབ་གསལ་གཞོན་ཅུ་ལ་སྐྱིངས་པའི་ཕྱིན་ཡིག་

#

Hphags-pa spyan-ras-gzigs dban-phyug gis dge-slon rab-gsal gshon-nur la sprins-pa'i phrin-yig

聖觀自在授與比丘善明童子書翰

Thánh Quán Tự Tại Thụ Dữ Bhikṣu [Tỉ-Khâu] Thiện Minh Đồng Tử Thư Hàn

(Tib. Dpal brtsegs)(Ind. Sarvajañādeva) / (Tib. Dpal brtsegs rakṣita)(Ind. Sarvajñādeva)

Āryāvalokitesvaraṣaḍaksarasādhana

འཕགས་པ་སྐྱུན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་གི་ཡི་གེ་དུག་པའི་སྐབ་པའི་ཐབས་

Phags pa spyan ras gzigs dbang phyug gi yi ge drug pa'i sgrub pa'i thabs

#

聖觀自在六字成就法

Thánh Quán Tự Tại Lục Tự Thành Tựu Pháp

(san au Sri Sahajalalita)(tib tr Don yod rdo rje, Ba ri lo tsa ba)

Āryāvalokiteśvaraṣaḍakṣarasādhana

འཕགས་པ་སྐྱེན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱག་གི་ཡི་གེ་དྲུག་པའི་སྐབ་པའི་ཐབས།

#

Hphags-pa spyan-ras-gzigs dbaṅ-phyug-gi yi-ge drug-paḥi sgrub-paḥi thabs

聖觀自在六字成就法

Thánh Quán Tự Tại Lục Tự Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

Āryāvalokiteśvarasādhana same name

འཕགས་པ་སྐྱེན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱག་གི་སྐབ་ཐབས།

#

Hphags-pa spyan-ras-gzigs-dbaṅ-phyug-gi sgrub-thabs

聖觀自在成就法

Thánh Quán Tự Tại Thành Tựu Pháp

(Tib. Śākya blo-gros)(Ind. Dīpaṅkaraśrijñāna) / (Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Śāntākara)

Āryāvalokiteśvarasādhana same name

འཕགས་པ་སྐྱེན་རས་གཟིགས་འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱག་སྐབ་པའི་ཐབས།

{འཕགས་པ་སྐྱེན་རས་གཟིགས་འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱག་སྐབ་པའི་ཐབས་}

{'phags pa spyan ras gzigs 'jig rten dbang phyug sgrub pa'i thabs}

Hphags-pa spyan-ras-gzigs ḥjig-rten dbaṅ-phyug sgrub-paḥi thabs

聖觀世自在成就法

Thánh Quán Thế Tự Tại Thành Tựu Pháp

(Tib. Rin-chen bzaṅ-po)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

Āryāvalokiteśvarasaptākṣarasādhana

འཕགས་པ་སྐྱེན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱག་ཡི་གེ་བདུན་པའི་སྐབ་ཐབས།

Phags pa spyan ras gzigs dbang phyug yi ge bdun pa'i sgrub thabs

#

聖觀自在七字成就法

Thánh Quán Tự Tại Thất Tự Thành Tựu Pháp

(tib tr Byams pa'i dpal)

Āryāvalokiteśvarastotra

འཕགས་པ་སྐྱེན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱག་ལ་བསྟོན་པ་

Phags pa spyan ras gzigs dbang phyug la bstod pa

#

聖觀自在讚

Thánh Quán Tự Tại Tán

(san au Laksmi)

Āryāvalokiteśvarastotra

འཕགས་པ་སྐྱེན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱག་ལ་བསྟོན་པ།

#

Hphags-pa spyan-ras-gzigs-dbañ-phyug-la bstod-pa

聖觀自在讚

Thánh Quán Tự Tại Tán

(Tib. Śoñ ston)(Ind. Lakṣmīkara) / (Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

Āryāvalokiteśvarastūti

འཕགས་པ་སྐྱེན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱག་ལ་བསྟོན་པ་

Phags pa spyan ras gzigs dbang phyug la bstod pa

#

吉祥聖觀自在讚

Cát Tường Thánh Quán Tự Tại Tán

(san au Candrasri)(tib tr Candrasri, Bsod nams rnam rgyal)

Ārya-varmavyūhanirdeśa-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་གོ་ཚའི་བཀོད་པ་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa go-chaḥi bkod-pa bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖說被甲莊嚴大乘經

Thánh Thuyết Bị Giáp Trang Nghiêm Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi)(Ind. Hgos chos-grub (法成))

Ārya-vasudhārā-nāma- as-ottarasataka

འོ་ར་སྐྱུན་མའི་མཚན་བརྒྱ་ཅུ་བརྒྱད།

#

Nor-rgyun-maḥi mtshan brgya-rtsa-brgyad

持世母一百八名 / 聖持世母名一百八

Trì Thế Mẫu Nhất Bách Bát Danh / Trì Thế Mẫu Danh Nhất Bách Bát

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Buddhaśrījñāna)

Ārya-vasudhārā-nāma-dhāraṇī

འཕགས་པ་འོ་ར་གྱི་སྐྱུན་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས།

#

Hphags-pa nor-gyi rgyun shes-bya-baḥi gzuñs

聖持世陀羅尼

Thánh Trì Thế Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Śilendrabodhi)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)(Editor. Grags-pa rgyal-mtshan) /

(Tib. Ye-śes sde)

Ārya-vidyottama-mahātantra

འཕགས་པ་རིག་པ་མཚོག་གི་སྐྱུད་ཆེན་པོ།

#

Hphags-pa rig-pa mchog-gi rgyud chen-po

聖最上明大怛特羅

Thánh Tối Thượng Minh Đại Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Dpal-brtsegs)(Ind. Vidyākaraprabha)

Ārya-vidyutprāptaparipṛccā-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་སྐྱོག་ཐོབ་ཀྱིས་ཞུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ།

#

Hphags-pa glog-thob-kyis shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖電得所問大乘經

Thánh Điện Đắc Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

Ārya-vighnavināyaka-dhāraṇīsame name tib.

འཕགས་པ་བགགས་སེལ་བའི་གཟུངས

#

Hphags-pa bgegs sel-baḥi gzuñs

聖障害消除陀羅尼

Thánh Chương Hại Tiêu Trừ Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Ārya-vighnavināyaka-nāma-dhāraṇī same name tib.

འཕགས་པ་བགགས་སེལ་བའི་གཟུངས

#

Hphags-pa bgegs sel-baḥi gzuñs

聖障害消除陀羅尼

Thánh Chương Hại Tiêu Trừ Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Prajñāvarma)(Ind. Surendrabodhi)(Editor. Ye-śes sde)

Ārya-vijayavatī-nāma-pratyāṅgirā

ཕྱིར་སློག་པ་འཕགས་པ་རྣམ་པར་རྒྱལ་བ་ཅན་ཞེས་བྱ་བ

#

Phyir zlog-pa hphags-pa rnam-par rgyal-ba-can shes-bya-ba

聖迴遮母有勝者

Thánh Hồi-già Mẫu Hữu Thắng Giả

(Tib. Chos-kyi bzañ-pa)(Ind. Dharmasrīmitra)

Ārya-vijayavatī-nāma-pratyāṅgirā

ཕྱིར་སློག་པ་འཕགས་པ་རྣམ་པར་རྒྱལ་བ་ཅན་ཞེས་བྱ་བའོ

#

Phyir-zlog-pa hphags-pa rnam-par-rgyal-ba-can shes-bya-baḥo

迴遮母聖有勝

Hồi-già Mẫu Thánh Hữu Thắng

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Dharmatāśīla)

Ārya-vikurvāṇarājaparipṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་རྣམ་པར་འཕྲུལ་བའི་རྒྱལ་པོས་ལྷན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa rnam-par-ḥphrul-baḥi rgyal-pos shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖神變王所問大乘經

Thánh Thần Biến Vương Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

Ārya-vimaladattāparipṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་དྲི་མ་མེད་ཀྱིས་བྱིན་པས་ལྷན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa dri-ma-med-kyis-byin-pas shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖無垢施所問大乘經

Thánh Vô Cấu Thí Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi)

Ārya-vimalakīrtinirdeśa-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་དྲི་མ་མེད་པར་གྲགས་པས་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa dri-ma-med-par-grags-pas bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖無垢稱所問大乘經

Thánh Vô Cấu Xung Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Chos-ñid tshul-khrims)

Ārya-vimala-nāma-dhāraṇī

འཕགས་པ་དྲི་མ་མེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས

#

Hphags-pa dri-ma med-pa shes-bya-baḥi gzuñs

聖無垢陀羅尼

Thánh Vô Cấu Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Ārya-vinayaviniścaya-upālipariṣcchā-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་འདུལ་བ་རྣམ་པར་གཏན་ལ་དབབ་པ་ཉེ་བར་འཁོར་གྱིས་ལྷུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa ḥdul-ba rnam-par-gtan-la-dbab-pa ñe-bar-ḥkhor gyis shus-pa shes-bya-ba
theg-pa chen-poḥi mdo

聖律決定優波離所問大乘經

Thánh Luật Quyết Định Upāli [Upāli [Ụu-ba-li]] Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi, Prajñāvarma)

Ārya-viradattagr̥hapatipariṣccha-nāma-mahāyānasūtra

འཕགས་པ་བྱིམ་བདག་དཔལ་བྱིན་གྱིས་ལྷུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa khyim-bdag-dpas-byin-gyis shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

聖勤授長者所問大乘經

Thánh Cần Thụ Trưởng Giả Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Ārya-viśeṣavatī-nāma-dhāraṇī

འཕགས་པ་ཀུན་ཏུ་བཟང་པོའི་མཚན་བརྒྱ་ཙུ་བརྒྱད་པ་གཟུངས་ལྷགས་དང་བཅས་པ་

#

Hphags-pa kun-tu-bzañ-poḥi mtshan brgya-rtsa brgyad-pa gzuñs-sñags dañ-bcas-pa

聖普賢一百八名陀羅尼真言

Thánh Phổ Hiền Nhất Bách Bát Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Ārya-viśeṣavatī-nāma-dhāraṇī same name

འཕགས་པ་ལྷན་པར་ཅན་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa khyad-par-can shes-bya-baḥi gzuñs

聖最上陀羅尼

Thánh Tối Thượng Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Ārya-yamāntakasādhana

འཕགས་པ་གཤིན་རྗེ་གཤེད་གྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Hphags-pa gśin-rje-gśed-kyi sgrub-paḥi thabs

聖閻魔敵成就法

Thánh Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tụu Pháp

(Tib. Byams-paḥi dpal)

Ārya-yaśovati-dhāraṇī

འཕགས་པ་གྲགས་ལྷན་མའི་གཟུངས།

#

Hphags-pa grags-ldan-maḥi gzuñs

聖有稱女陀羅尼

Thánh Hữu Xưng Nữ Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Chos-kyi bzañ-pa)(Ind. Dharmaśrīmitra) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、

Dānaśīla)

Āryogratārāsādhana-nāma

འཕགས་ན་སྐྱོལ་མ་དྲག་མའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-na sgröl-ma drag-moḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

聖忿怒多羅母成就法

Thánh Phẫn Nộ Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tụu Pháp

(Tib. Dpyal padmo-can)(Ind. Śrīvanaratna、 Mañjuśrī) / (Tib. Bsod-nams rgya-mtshoḥi

sde)(Ind. Nag-gi rin-chen)

Āryurvardhanīvidhi

ཚེ་འཕེལ་བའི་ཚོ་ག།

#

Tshe ḥphel-baḥi cho-ga

命增長儀軌

Mệnh Tăng Trưởng Nghi Quỹ

(Tib. Shañ-grub)(Ind. Ratnarakṣita)

As-abhaya-mocana-siddhi guptasampu-a-nāma

འཇིགས་པ་བརྟུན་ལས་ཐར་བའི་སྐྱབ་པ་སྤོང་བའི་གཏུ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hjigs-pa brgyad-las thar-baḥi sgrub-pa sbas-paḥi gaḥu shes-bya-ba

八怖畏解脫成就(法)隱蔽小龕

Bát Bố Úy Giải Thoát Thành Tựu (Pháp) Ẩn Tế Tiểu Tháp / Bát Bố Úy Giải Thoát Thành Tựu Ẩn Tế Tiểu Kham (H)

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

As-abhaya-trana

འཇིགས་པ་བརྟུན་ལས་སྐྱོབ་བ།

#

Hjigs-pa brgyad-las skyob-pa

八難救脫

Bát Nạn Cứu Thoát

(Tib. Chos-kyi ses-rab)(Ind. Dul-baḥi lha)

As-acatvarimsat-pada-stotra

ཀླད་པ་བཞི་བཅུ་ཙ་བརྟུན་པ་བསྐྱུར་བའི་བརྟོན་པ།

#

Rkañ-pa bshi-bcu-rtsa-brgyad-pa bsgyur-baḥi bstod-pa

四十八腳轉讚

Tứ Thập Bát Cước Chuyển Tán

(Tib. Dharma yon-tan)

As-adasa-karmantopadeśa

ལམ་གྱི་མཐའ་བཅོ་བརྟུན་པའི་མན་ངག།

#

Lam-gyi mthaḥ bco-brgyad-paḥi man-ñag

十八道邊優波提舍

Thập Bát Đạo Biên Luận Nghị [Uu-ba-đề-xa]

(Tib. Spu-rañs bsod-nams blo-gros)

As-adevi-maṇḍalabhiṣeka

ལྷ་མོ་བརྒྱད་ཀྱི་དགྲིལ་འཁོར་དུ་དབང་བསྐྱར་བ།

#

Lha-mo brgyad-kyi dkyil-ḥkhor-du dbaṅ-bskur-ba

八天女曼荼羅灌頂

Bát Thiên Nữ Maṇḍala [Maṅ-ḍà-la] Quán Đỉnh

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

As-agraha-sarvasiddha-karma-sadhaka-vidhi kama-prasanti-nāma

གཟུང་བརྒྱད་ཀྱི་ལས་མ་གྲུབ་པ་རྣམས་གྲུབ་པར་བྱེད་པའི་ཚོགས་འདོད་པ་རབ་དུ་ཞི་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Gzah brgyad-kyi las ma-grub-pa rnams grub-par-byed-paḥi cho-ga ḥdod-pa rab-tu shi-ba

shes-bya-ba

八曜諸不成業成就儀軌\ 愛欲寂滅

Bát Diệu Chư Bất Thành Nghiệp Thành Tựu Nghi Quỹ Ái Dục Tịch Diệt

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

As-akrodha-maṇḍalabhiṣeka

ལྷོ་བོ་བརྒྱད་ཀྱི་དགྲིལ་འཁོར་དུ་དབང་བསྐྱར་བ།

#

Khro-bo brgyad-kyi dkyil-ḥkhor-du dbaṅ-bskur-pa

八忿怒曼荼羅灌頂

Bát Phần Nộ Maṇḍala [Maṅ-ḍà-la] Quán Đỉnh

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

As-amahādeva-maṇḍalabhiṣeka-sanmarga-desaka-nāma

ལྷ་ཚེན་པོ་བརྒྱད་ཀྱི་དགྲིལ་འཁོར་དུ་དབང་བསྐྱར་བ་ལེགས་པའི་ལམ་སྟོན་པར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

Lha chen-po brgyad-kyi dkyil-ḥkhor-du dbaṅ-bskur-ba legs-paḥi lam ston-par-byed-pa

shes-bya-ba

八大天曼荼羅灌頂正道說示

Bát Đại Thiên Maṇḍala [Maṅ-ḍà-la] Quán Đỉnh Chánh Đạo Thuyết Thị

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

As-amahāgraha-maṇḍalabhiṣeka-vidhi-arkarasayana-nāma

གཟང་ཆེན་པོ་བརྒྱུད་ཀྱི་དགྲིལ་འཁོར་དུ་དབང་བསྐྱར་བའི་ཚོ་ག་ཉི་མ་བརྒྱུད་ལེན་ཞེས་བྱ་བ།

#

Gzañ chen-po brgyad-kyi dkyil-ḥkhor-du dbaṅ-bskur-baḥi cho-ga ñi-ma bcud len shes-bya-ba

八大曜曼荼羅灌頂儀軌日光金丹

Bát Đại Diệu Maṇḍala [Maṅ-ḍà-la] Quán Đỉnh Nghi Quỹ Nhật Quang Kim Đan

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

As-amahānaga-maṇḍalabhiṣeka-visajin-nāma

ལྷ་བརྒྱུད་ཀྱི་དགྲིལ་འཁོར་དུ་དབང་བསྐྱར་བ་དུག་ལས་རྒྱལ་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Klu brgyad-kyi dkyil-ḥkhor-du dbaṅ-bskur-ba dug-las rgyal-ba shes-bya-ba

八龍曼荼羅灌頂毒勝

Bát Long Maṇḍala [Maṅ-ḍà-la] Quán Đỉnh Độc Thắng

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Asaṁbandhadṛṣṭi-nāma

འབྲེལ་མེད་ཀྱི་ལྷ་བ་ཞེས་བྱ་བ། {འབྲེལ་མེད་ཀྱི་ལྷ་བ་}

{'brel med kyi lta ba}

Ḥbrel-med-kyi lta-ba shes-bya-ba

無相屬見

Vô Tướng Chúc Kiến

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)(Ind. Ratnaphala)(Ind. Ratnaphal)

Asaṁbandhadṛṣṭi-nāma same name

འབྲེལ་མེད་ཀྱི་ལྷ་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Ḥbrel-med-kyi lta-ba shes-bya-ba

無相屬見

Vô Tướng Chúc Kiến

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)(Ind. Ratnaphala)(Ind. Ratnaphal)

Asambandhasargadr̥ṣṭi-nāma same name

ཞེན་མེད་གྱི་ལྷ་བ་ཞེས་བྱ་བ། {ཞེན་མེད་གྱི་ལྷ་བ་}

{zhen med kyi lta ba}

Shen med-kyi lta-ba shes-bya-ba

無執著見

Vô Chấp Trước Kiến

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)(Ind. Ratnaphala)(Ind. Ratnaphal)

As-avimsati-naksatrabhiṣeka-maṇḍala-vidhi-vajra-varmini-nāma

ལྷ་སྐར་ཉི་ཤུ་ཅུ་བརྒྱད་གྱི་དབང་བསྐར་བའི་དབྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚ་ག་དོ་རྩེ་གོ་ཚ་མ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rgyu-skar ñi-śu-rtsa-brgyad-kyi dbaṅ-bskur-baḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga rdo-rje go-chama shes-bya-ba

二十八星宿灌頂曼荼羅儀軌金剛鎧

Nhị Thập Bát Tinh Tú Quán Đỉnh Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ Kim Cương Khải

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Āśīrvādagāthā? same name tib

ཤིས་བར་བརྗོད་པའི་ཚོགས་སུ་བཅད་པ།

#

Śis-par brjod-paḥi tshigs-su

誦吉祥偈 (普曜經內)

Tụng Cát Tường Kệ (Phổ Diệu Kinh Nội)

(Tib. Nags-kyi rin-chen、Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)

Āśīrvādagāthā? same name tib

ཤིས་བར་བརྗོད་པའི་ཚོགས་སུ་བཅད་པ།

#

Śis-par-brjod-paḥi tshigs-su-bcad-pa

吉祥句偈

Cát Tường Cú Kệ

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

Aśokakāṇḍāmāricīsādhana

ལྷ་ངན་མེད་པའི་ཤིང་གི་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Mya-ñan-med-paḥi śiñ-gi ḥod-zer-can-gyi sgrub-thabs

無憂樹摩利支天成就法

Vô Ưu Thụ Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tụ Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba) / (Tib. Grags-pa rgyal-mtshan) /

Aśokakāntāmāricīsādhana

ལྷ་ངན་མེད་ལ་དགའ་བའི་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Mya-ñan-med-la dgaḥ-baḥi ḥod-zer-can-gyi sgrub-thabs

無憂愛摩利支天成就法

Vô Ưu Ái Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tụ Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

Aśokamukhanāgavinayapariccheda

ལྷ་ངན་མེད་པའི་སློན་ལྷ་བུལ་བའི་ལེའུ

#

Mya-ñan med-paḥi sgo-nas klu btul-baḥi leḥu

無憂門龍調伏品

Vô Ưu Môn Long Điều Phục Phẩm

(Tib. Śākya-ḥod)(Ind. Ajitaśrībhadrā)

As-ottarasata-caitya-kriya

མཚོན་རྟེན་བརྒྱ་ཙ་བརྒྱད་པ་བྱ་བ།

#

Mchod-rten brgya-rtsa-brgyad-pa bya-ba

百八制多作法

Bách Bát Caitya [Chế-đa] Tác Pháp

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Nag-po)

Aṣṭabhayamūrkhakarāṇopāya-nāma

འཇིགས་པ་བརྒྱད་ཚོངས་པར་བྱེད་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {འཇིགས་པ་བརྒྱད་ཚོངས་པར་བྱེད་པའི་ཐབས་}

{'jigs pa brgyad rmongs par byed pa'i thabs}

Hjigs-pa brgyad rmons-par-byed-paḥi thabs shes-bya-ba

八難作惑法

Bát Nạn Tác Hoặc Pháp

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

Aṣṭabhayatrāṇatārāsādhana

འཇིགས་པ་བརྒྱད་ལས་སྐྱོབ་པའི་སྐྱོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hjigs-pa brgyad-las skyob-paḥi sgröl-maḥi sgrub-thabs

八難救度多羅母成就法

Bát Nạn Cứu Độ Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Hphags-pa)(Ind. Tathāgatabhadra (K))

Aṣṭabhūjakurukullesādhana

རིགས་བྱེད་མ་ཕྱག་བརྒྱད་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Rigs-byed-ma phyag brgyad-maḥi sgrub-thabs

八臂拘留拘麗成就法

Bát Tí Kurukulle [Câu-luu-câu-li] Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Aṣṭabhūjakūrūkūllesādhana

རིགས་བྱེད་མ་ཕྱག་བརྒྱད་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

Rigs byed ma phyag brgyad ma'i sgrub thabs

#

八臂拘留拘囉成就法

Bát Tí Kūrūkulle [Câu-luu-câu-la] Thành Tựu Pháp

(san au Indrabhutipada)(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

Aṣṭabhūjapītamārīcīsādhana

འདྲ་ཟེར་ཅན་ཕྱག་བརྒྱད་མ་སེར་མོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Ḥod-zer-can phyag brgyad-ma ser-moḥi sgrub-thabs

八臂黃摩利支天成就法

Bát Tí Hoàng Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tụu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Aṣṭabhūjapītamārīcīsādhana

འདྲ་ཟེར་ཅན་ཕྱག་བརྒྱད་མ་སེར་མོའི་སྐྱབ་ཐབས་

Od zer can phyag brgyad ma ser mo'i sgrub thabs

#

八臂黃摩利支天成就法

Bát Tí Hoàng mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tụu Pháp

(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

Aṣṭabūddhaka

སངས་རྒྱས་བརྒྱད་པ་

Sangs rgyas brgyad pa

#

聖八佛大乘經〔八佛名號經等〕

Thánh Thất Phật Như Lai Đại Thừa Kinh (Như Lai Phương Tiện Thiện Xảo Chú Kinh Đẳng)

#

Aṣṭādaśasāhasrikā-prajñāpāramitā

ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་མོལ་དུ་བྱེན་པ་ཁྱི་བརྒྱད་སྟོང་པ་

Shes rab kyi pha rol tu phyin pa khri brgyad stong pa

#

聖一萬八千般若波羅蜜多大乘經〔大般若波羅蜜多經等〕

Thánh Nhất Thiết Vạn Bát Thiên Bát Nhã Ba La Mật Đa Đại Thừa Kinh (Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh Đẳng)

#

Aṣṭākṣaṇakathā

མི་ཁོམ་པ་བརྟུང་གྱི་གཏམ་ {མི་ཁོམ་པ་བརྟུང་གྱི་གཏམ་}

{mi khom pa brgyad kyi gtam}

Mi khom-pa brgyad-kyi gtam

八難譚

Bát Nạn Đàm

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Ajitaśrībhadrā)

Aṣṭamahāpadamūla?

གནས་བརྟུང་ཆེན་པོའི་རྩ་བ་

#

Gnas brgyad chen-poḥi rtsa-ba

八大處根本

Bát Đại Xứ Căn Bản

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmasrībhadrā, Buddhasrīsānti)

Aṣṭamahāsthānacaityastotra

གནས་ཆེན་པོ་བརྟུང་གྱི་མཚན་རྟེན་ལ་བསྟོན་པ་ {གནས་ཆེན་པོ་བརྟུང་གྱི་མཚན་རྟེན་ལ་བསྟོན་པ་}

{gnas chen po brgyad kyi mchod rten la bstod pa}

Gnas chen-po brgyad-kyi mchod-rten-la bstod-pa

八大聖地制多讚

Bát Đại Thánh Địa Caitya [Chế-đa] Tán

(Tib. Pa-tshab ñi-ma grags)(Ind. Tilaka)

Aṣṭamahāsthānacaityavandanāstava

གནས་ཆེན་པོ་བརྟུང་གྱི་མཚན་རྟེན་ལ་ཕྱག་འཚལ་བའི་བསྟོན་པ་

{གནས་ཆེན་པོ་བརྟུང་གྱི་མཚན་རྟེན་ལ་ཕྱག་འཚལ་བའི་བསྟོན་པ་}

{gnas chen po brgyad kyi mchod rten la phyag 'tshal ba'i bstod pa}

Gnas chen-po brgyad-kyi mchod-rten-la phyag-ḥtshal-baḥi bstod-pa

八大聖地制多禮拜讚

Bát Đại Thánh Địa Caitya [Chế-đa] Lễ Bái Tán

(Tib. Yon-tan dpal)(Ind. Śrījñānamitra)

Aṣṭāṅgahr̥daya-nāma-vaidūryakabhāṣya

ཡན་ལག་བརྒྱད་པའི་སྒྲིང་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་སྣམ་དབྱེད་ཀྱི་བཤད་པ

#

Yan-lag brgyad-paḥi sñiñ-po shes-bya-baḥi sman-dpyad-kyi bśad-pa

八支心髓藥劑釋

Bát Chi Tâm Diệu Bảo Thích /Bát Chi Tâm Yếu Được Tể Thích (H)

(Tib. Śākya blo-gros)(Ind. Dharmasrīvarma)(Editor. Rig-pa gshon-nu, Dbyig-gi rin-chen)

Aṣṭāṅgahr̥dayasaṃhitā

རྟེན་ཅིང་འབྲེལ་པར་འབྱུང་བ་བཟང་བའི་སྣོ་ནས་སེམས་གནས་པར་བྱ་བའི་ཐབས་

Rten cing 'brel par 'byung ba bgrang ba'i sgo nas sems gnas par bya ba'i thabs

#

八支心髓集

Bát Chi Tâm Yếu Tập

#

Aṣṭāṅgahr̥dayasaṃhitā-nāma

ཡན་ལག་བརྒྱད་པའི་སྒྲིང་པོ་བསྐྱེས་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Yan-lag brgyad-paḥi sñiñ-po bsdus-pa shes-bya-ba

八支心髓集

Bát Chi Tâm Yếu Tập

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Jarandhara)

Aṣṭāpadīkṛtadhūpayoga?

སྣོས་ཀྱི་སྦྱོར་བ་རེུ་ཆར་བྱས་བ

#

Spos-kyi sbyor-ba reḥu char-byas-ba

香混合偈

Hương Hối Hợp Kệ

(Tib. Snar-thañ puṇyaraśmi)

Aṣṭāpadīkṛtadhūpayogavidbāna-bhāṣya

སྣོས་ཀྱི་སྣྱོར་བ་རེའུ་

Spos kyi sbyor ba re'u

#

香混合偈法規釋

Hương Hồn Hợp Kệ Pháp Quy Thích

#

Aṣṭāpadīkṛtadhūpayogavidhānabhāṣya?

སྣོས་ཀྱི་སྣྱོར་བ་རེའུ་ཚར་བྱས་པའི་ཐབས་བཤད་པ

#

Spos-kyi sbyor-ba rehu-char byas-paḥi thabs-bśad-pa

香混合偈法規釋

Hương Hồn Hợp Kệ Pháp Quy Thích

(Tib. Snar-thañ puṅyaraśmi)

Aṣṭasāhasrikāmañjuśrīśabdavyākaraṇa-vṛtti

འཇམ་དཔལ་གྱི་སྣོ་བད་སྣོད་པའི་འགྲེལ་བ་སྣོད་ཐམས་པར་གྲུབ་པ

#

Hjam-dpal-gyi sgra-brda-spyod-paḥi ḥgrel-pa stoñ-phrag brgyad-pa

文殊師利聲明詆論註八千

Văn-thù-sư-lợi Thanh Minh Di Luận Chú Bát Thiên

(Tib. Rin-chen chos-skyoñ bzañ-po)(Ind. Dharmapālabhadra)

Aṣṭasāhasrikāmañjuśrīśabdavyākaraṇa-vṛtti

འཇམ་དཔལ་གྱི་སྣོ་བད་སྣོད་པའི་འགྲེལ་བ་སྣོད་ཐམས་པར་གྲུབ་པ

Jam dpal gyi sgra brda sprod pa'i 'grel pa stong phrag brgyad pa

#

文殊師利聲明文法論註八千

Văn-thù-sư-lợi Thanh Minh Văn Pháp Luận Chú Bát Thiên

(san au Rajadeva)(tib tr Dharmapalabhadra)

Aṣṭasāhasrikāprajñāpāramitāvyaḥyā-bhisamayālamkāraloka

འཕེལ་ལོ་རྣམ་དག་གི་སྐབ་ཐབས་

Khor lo rnam dag gi sgrub thabs

#

吉祥輪清淨成就法

Cát Tường Luân Thanh Tịnh Thành Tựu Pháp

#

Aṣṭasatasādhana

སྐབ་ཐབས་བརྒྱ་དང་བརྒྱད་པ།

#

Sgrub-thabs brgya dañ brgyad-pa

成就法百八

Thành Tựu Pháp Bách Bát

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)(Editor. Dānaśīla、Blo-gros grags-pa)

Aṣṭasmasāna

དུར་ཁྲོད་བརྒྱད་

Dur khrod brgyad

#

八屍林

Bát Thi Lâm

#

Aṣṭasmasānakhyāna

དུར་ཁྲོད་བརྒྱད་ཀྱི་བཤད་པ་

Dur khrod brgyad kyi bshad pa

#

八屍林釋

Bát Thi Lâm Thích

Rnal 'byor pa (Yogin)

Aṣṭaśmaśānākhyāna-nāma

དུར་ཁྲོད་བརྟུང་གྱི་བཤད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {དུར་ཁྲོད་བརྟུང་གྱི་བཤད་པ་}

{dur khrod brgyad kyi bshad pa}

Dur-khrod brgyad-kyi bśad-pa shes-bya-ba

八屍林釋

Bát Thi Lâm Thích

(Tib. Ḥogs lhas-btsas)(Ind. Buddhākaravajra)

Aṣṭaśmaśāna-nāma

དུར་ཁྲོད་བརྟུང་ཅེས་བྱ་བ་ {དུར་ཁྲོད་བརྟུང་}

{dur khrod brgyad}

Dur-khrod brgyad ces-bya-ba

八屍林

Bát Thi Lâm

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Ratnavajra)

Aṣṭāṣṭakena-catūḥṣaṣṭhiyoginībali-vidhi

བརྟུང་བརྟུང་དུག་ཅུ་ཙུ་བཞིའི་རྣམ་འབྱོར་མ་རྣམས་ཀྱི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག་

Brgyad brgyad drug cu rtsa bzhi'i rnal 'byor ma rnams kyi gtor ma'i cho ga

#

八八六十四瑜祇母等供物儀軌

Bát Bát Lục Thập Tứ Du Chi Mẫu Đẳng Cung Vật Nghi Quĩ

#

Aṣṭāṣṭakena-catuḥṣaṣṭhiyoginībalividhi-nāma

དབང་རིན་ཆེན་ཐེང་བའི་མན་ངག་

#

Brgyad brgyad drug-cu-rtsa-bshiḥi rnal-ḥbyor-ma rnams-kyi gtor-maḥi cho-ga shes-bya-

ba

八八六十四瑜祇母等供物儀軌

Bát Bát Lục Thập Tứ Thiên Giá [Du-ki] Mẫu Đẳng Cúng Dường Nghi Quĩ

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)(Ind. Kīrticandra)

Aṣṭatathāgatastotra

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་བརྒྱད་ལ་བསྟོན་པ་ {དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་བརྒྱད་ལ་བསྟོན་པ་}

{de bzhin gshegs pa brgyad la bstod pa}

De-bshin-gśeḡs-pa brgyad-la bstod-pa

八如來讚

Bát Như Lai Tán

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākaravarma)

Aṣṭottaraśatakāryāvalokiteśvarasādhana

འཕགས་པ་སྐྱེན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་གི་སྐྱབ་ཐབས་བརྒྱ་ཅུ་བརྒྱད་པ།

#

Hphags-pa spyan-ras gzigs-dbañ-phyug-gi sgrub-thabs brgya-rtsa-brgyad-pa

聖觀自在成就法一百八

Thánh Quán Tự Tại Thành Tự Phá Nhất Bách Bát

#

Aśubhabhavanākrama?

མི་སྐྱུག་པ་བསྐྱེལ་པའི་རིམ་པ

#

Mi-sdug-pa bsgom-paḡi rim-pa

不淨觀次第

Bát Tịnh Quán Thứ Đệ

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Nag-po)

Aśubhabhāvanākrama?

མི་སྐྱུག་པ་སྐྱེལ་པའི་རིམ་པ

#

Mi sdug-pa sgom-paḡi rim-pa

不淨觀次第

Bát Tịnh Quán Thứ Đệ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmasrībhadrā)

Aśūbhānūsāreṇa cittasthāpanopāya

མེམས་གནས་སྤྱི་མདོར་བསྐྱས་

Sems gnas spyi mdor bsdas

#

不淨門住心法

Bất Tịnh Môn Trụ Tâm Pháp

#

Asubhānusāreṇa cittasthāpanopāya?

མི་སྤྱག་པའི་སྣོན་སེམས་གནས་པའི་ཐབས

#

Mi sdug-paḥi sgo nas-sems-gnas-paḥi thabs

不淨門住心法

Bất Tịnh Môn Trụ Tâm Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmasrībhadrā、Buddhasrīsānti)

Ātajñāna

འཕགས་པ་སྤྱན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱག་ཡིད་བཞིན་གྱི་འོར་བུའི་རྟོག་པ་ལས་སྣོན་ལམ་འབྱུང་བ་

Phags pa spyan ras gzigs dbang phyug yid bzhin gyi nor bu'i rtog pa las smon lam 'byung
ba

#

聖觀自在如意寶藏所出誓願

Thánh Quán Tự Tại Như Ý Bảo Tạng Sở Xuất Thệ Nguyện

#

Āṭānāṭiyasūtra

མདོ་ཚེན་པོ་ཀུན་ཏུ་རྒྱ་བ་དང་། ཀུན་ཏུ་རྒྱ་བ་མ་ཡིན་པ་དང་མཐུམ་པའི་མདོ་

Mdo chen po kun tu rgyu ba dang, kun tu rgyu ba ma yin pa dang mthum pa'i mdo

#

大經中普遊行及非普遊行經 [佛說毘沙門天王經]

Đại Kinh Trung Phổ Du Hành Cập Phi Phổ Du Hành Kinh (Phật Thuyết Bì Sa Môn Thiên
Vương Kinh)

#

Āṭānāṭiya-sūtra

ལྷང་ལོ་ཅན་གྱི་ཕོ་བྲང་གི་མདོ་ {ལྷང་ལོ་ཅན་གྱི་ཕོ་བྲང་གི་མདོ་}

{lcang lo can gyi pho brang gi mdo}

Lcañ-lo-can-gyi pho-brañ-gi mdo

柳葉宮殿經

Liễu Diệp Cung Điện Kinh

(Tib. Ñi-ma gyal-mtshan)(Ind. Ānandaśrī)

Āṭānāṭiyasūtra-nāma-mahāsūtra

མདོ་ཚེན་པོ་ཀུན་ཏུ་རྒྱ་བ་དང་ཀུན་ཏུ་རྒྱ་བ་མ་ཡིན་པ་དང་མཐུན་པའི་མདོ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Mdo chen-po kun-tu-rgyu-ba dañ kun-tu-rgyu-ba ma yin-pa dañ mthun-paḥi mdo shes-bya-ba

大經遊行者非遊行者和合經

Đại Kinh Du Hành Giả Phi Du Hành Giả Hòa Hợp Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Prajñāvarma)

Āṭānāṭiyasūtra-nāma-mahāsūtra

མདོ་ཚེན་པོ་ཀུན་ཏུ་རྒྱ་བ་དང་། ཀུན་ཏུ་རྒྱ་བ་མ་ཡིན་པ་དང་མཐུན་པའི་མདོ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Mdo chen-po kun-tu-rgyu-ba dañ kun-tu-rgyu-ba ma-yin-pa dañ mthun-paḥi mdo shes-bya-ba

大經遊行者非遊行者和合經

Đại Kinh Du Hành Giả Phi Du Hành Giả Hòa Hợp Kinh

(Tib. Prajñāvarma)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

Atiguhyacintya-nāma-pañca-ṣa-gupta-marga

དུག་ལྡེ་སྤོང་པའི་ལམ་མཚོག་ཏུ་གསང་བ་བསམ་གྱིས་མི་བྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dug lña sbas-paḥi lam mchog-tu gsañ-ba bsam-gyis mi khyab-pa shes-bya-ba

五毒隱藏道最上秘密不可思議

Ngũ Độc Ẩn Tàng Đạo Tối Thượng Bí Mật Bất Khả Tư Nghị

(Tib. Hgos lhas-btsas)(Ind. Śāntabhadra)

Atiyogabhāvanā-nāma

ཨ་ཏི་རྣལ་འབྱོར་གྱི་སྒྲུབ་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {ཨ་ཏི་རྣལ་འབྱོར་གྱི་སྒྲུབ་པའི་ཐབས་}

{a ti rnal 'byor gyi sgom pa'i thabs}

A-ti rnal-ḥbyor-gyi sgom-paḥi thabs shes-bya-ba

阿底瑜伽修習法

A Để Yoga [Du-già] Tu Tập Pháp

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

Ātmapari~jñānadrṣṭyūpadeśa

རང་རིག་ཡེ་ཤེས་གྱི་རྟོག་བའི་ཉམས་ལེན་

Rang rig ye shes kyi lta ba'i nyams len

#

自智見考察

Tự Trí Kiến Khảo Sát

(san au Campaka)

Ātmaparijñānadrṣṭyupadeśa-nāma

རང་རིག་ཡེ་ཤེས་གྱི་རྟོག་བའི་ཉམས་ལེན་ཞེས་བྱ་བ།

#

Raṅ-rig ye-śes-kyi lta-baḥi ṅams-len shes-bya-ba

自智見觀法

Tự Trí Hiện Quán Pháp

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

Atmarakṣā-vidhi

རང་བསྐྱུང་བའི་ཚོ་གཤམ།

#

Raṅ-bsruṅ-baḥi cho-ga

自身守護儀軌 / 自守護儀軌

Tự Thân Thủ Hộ Nghi Quỹ / Tự Thủ Hộ Nghi Quỹ

Ātmārthasiddhakara-nāma-yogakriyā-krama

བདག་གི་དོན་གྱི་བ་པར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ་རྣམ་འབྱོར་གྱི་བྱ་བའི་རིམ་པ་
{བདག་གི་དོན་གྱི་བ་པར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ་རྣམ་འབྱོར་གྱི་བྱ་བའི་རིམ་པ་}

{bdag gi don grub par byed pa zhes bya ba rnal 'byor gyi bya ba'i rim pa}

Bdag-gi don grub-par-byed-pa shes-bya-ba rnal-ḥbyor-gyi bya-baḥi rim-pa

自利成就作瑜伽作法次第

Tự Lợi Thành Tựu Tác Yoga [Du-già] Tác Pháp Thứ Đệ

(Tib. Ye-sés rgyal-mtshan)(Ind. Kamalaguhya)

Ātmasādhanāvatāra-nāma

བདག་སྐྱབ་པ་ལ་འཇུག་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Bdag sgrub-pa-la ḥjug-pa shes-bya-ba

我成就入

Ngã Thành Tựu Nhập

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Śāntibhadra)

Ātmayoga-nāma

བདག་གི་རྣམ་འབྱོར་ཞེས་བྱ་བ། {བདག་གི་རྣམ་འབྱོར་}

{bdag gi rnal 'byor}

Bdag-gi rnal-ḥbyor shes-bya-ba

我瑜伽

Ngã Yoga [Du-già]

(Tib. Bsod-nams rgya-mtsho)(Ind. Nags-kyi rin-chen)

ātsārya-vira-vairocana-giṭikā

ཨ་ཤཱ་རྩ་དཔའ་རྣམ་པར་སྐྱང་མཛད་གྱི་སྐུ།

#

Ātsārya dpaḥ-bo rnam-par snañ-mdsad-kyi glu

阿闍梨勇者徧照歌

Ātsārya [A-xà-lê] Dũng Giả Biến Chiếu Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

Atyayajñāna

འདྲའ་ཀ་ཡེ་ཤེས་

Da' ka ye shes

#

聖臨終涅槃智慧

Lâm Chung Bàn Trí Huệ

#

Atyayajñāna-nāma-mahāyānasūtra-vṛtti

འདྲའ་ཀ་ཡེ་ཤེས་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོའི་འགྲེལ་པ་

Da' ka ye shes zhes bya ba theg pa chen po'i mdo'i 'grel pa

#

聖臨終涅槃智慧大乘經註

Thánh Lâm Chung Bàn Trí Tuệ Đại Thừa Kinh Chú

(san au Santideva)

Atyayajñānasūtravyakhyana

འདྲའ་ཀ་ཡེ་ཤེས་ཀྱི་མདོའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

Da' ka ye shes kyi mdo'i rnam par bshad pa

#

聖臨終涅槃智慧經解說

Thánh Lâm Chung Bàn Trí Tuệ Kinh Giải Thuyết

(san au Prajnasamudra)

Avalokita-cintamani-sādhana

སྤྱན་རས་གཟིགས་ཡིད་བཞིན་འོ་ར་བུའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Spyan-ras-gzigs yid-bshin-nor-buḥi sgrub-thabs

觀(自在)如意珠成就法

Quán (Tự Tại) Như Ý Châu Thành Tự Pháp

#

Avalokita-malapaha-kalasa-vidhi

ལྷན་རས་གཟིགས་དྲི་མ་འཇིག་པའི་བུམ་པའི་ཚོ་ག།

#

Spyan-ras gzigs dri-ma h̄jig-paḥi bum-paḥi cho-ga

觀(自在)垢穢消滅瓶儀軌

Quán (Tự Tại) Cối Uế Tiêu Diệt Bình Nghi Quỹ

#

Avalokita-roga-nivarhana-vidhi

ལྷན་རས་གཟིགས་ཀྱིས་ནད་བསལ་བའི་ཚོ་ག།

#

Spyan-ras-gzigs-kyis nad bsal-baḥi cho-ga

觀(自在)病患消除儀軌

Quán (Tự Tại) Bệnh Hoạn Tiêu Trừ Nghi Quỹ

#

Avalokita-tricakra-bhāvanā

ལྷན་རས་གཟིགས་འཁོར་ལོ་གསུམ་བསྐྱེམ་བ།

#

Spyan-ras-gzigs h̄khor-lo gsum bsgom-pa

觀三輪修習 / 觀三輪修習法

Quán Tam Luân Tu Tập / Quán Tam Luân Tu Tập Pháp

#

Avalokiteśvaraikādaśamūkha

ལྷན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་ཞལ་བཟུ་གཅིག་པ་

Spyan ras gzigs dbang phyug zhal bcu gcig pa

#

聖者十一面觀自在陀羅尼 [十一面神呪心經]

Thánh Giả Thập Nhất Diện Quán Tự Tại Dhāraṇī [Đà-la-ni] (Thập Nhất Diện Thần Chú Tâm Kinh)

(tib tr Silendrabodhi, Ye shes sde)

Avalokiteśvaramātā

འཕགས་པ་སྐྱེན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱག་གི་ཡུམ་

Phags pa spyan ras gzigs dbang phyug gi yum

#

聖者觀自在母陀羅尼〔佛說觀自在菩薩母陀羅尼經〕

Thánh Giả Quán Tự Tại Mẫu Dhāraṇī [Đà-la-ni] (Phật Thuyết Quán Tự Tại Bồ-tát Mẫu Dhāraṇī [Đà-la-ni] Kinh)

(tib tr Jinamitra, Danasila, Ye shes sde)

Avalokiteśvarapadmajāla-mūlatantra-rajā

སྐྱེན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱག་གི་རྩ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པ་བཟླ་བ་

Spyan ras gzigs dbang phyug gi rtsa ba'i rgyud kyi rgyal pa padma dra pa

#

聖者觀自在根本續王蓮華網本續

Thánh Giả Quán Tự Tại Căn Bản Tục Vương Liên Hoa Vĩng Bản Tục

(tib tr Somasribhavya, Tshul khrim s 'od zer)

Avamana-pradīpa-nāma

ཞེན་ལོག་སྒྲོན་མ།

#

Shen-log sgron-ma / Shen log sgron ma shes bya ba

厭離燈

Yếm Li Đăng

(Tib. Saṅs-rgyas grags-pa)(Ind. Abhayākaragupta)

Āvaraṇaviṣkāmbhi

སྒྲིབ་པ་རྣམ་པར་སེལ་བ་

Sgrib pa rnam par sel ba

#

聖者除蓋障陀羅尼

Thánh Giả Trừ Cái Chướng Dhāraṇī [Đà-la-ni]

Avavādānyapañcādevatāsūsāsana

གདམས་ངག་གཞན་གྱི་ལྷ་ལྷ་ལེགས་པར་བསྟེན་པར་བྱ་བ།

#

Gdams-nag gshan-gyi lha lha legs-par bsten-par-bya-ba

他教誡五天說示

Tha Giáo Giới Ngũ Thiên Thuyết Thị

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

Avavādānyapañcādevatāsūsāsana

གདམས་ངག་གཞན་གྱི་ལྷ་ལྷ་ལེགས་པར་བསྟེན་པར་བྱ་བ།

Gdams ngag gzhan gyi lha lnga legs par bsten par bya ba

#

(爾時) 他教誡五天說示 ??

Nhĩ Thời Tha Giáo Giới Ngũ Thiên Thuyết Thị ??

De nas gdams ngag gshan gyi lha lnga legs par bstan par bya ba

Avikalpapraveśadhāraṇīṭika

རྣམ་པར་མི་རྟོག་པར་འཇུག་པའི་གཟུངས་ཀྱི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ།

Rnam par mi rtog par 'jug pa'i gzungs kyi rgya cher 'grel pa

#

聖入無分別陀羅尼廣釋

Thánh Nhập Vô Phân Biệt Dhāraṇī [Đà-la-ni] Quảng Thích

(san au Kamalasila)(tib tr Jinamitra, Danasila, Dpal brtsegs raksita)

Āyuhparirakṣā-nāma

ཚེ་རླུང་པའི་གདམས་ངག་ཅེས་བྱ་བ།

#

Tshe sgrub-paḥi gdams-nag ces-bya-ba

壽命成就教訓

Thọ Mệnh Thành Tựu Giáo Huấn

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

Āyuh̄sādhana

ཚེ་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Tshe sgrub-paḥi thabs

壽命成就法

Thọ Mệnh Thành Tụ Pháp

(Tib. Bsod-nams rgya mtsho)(Ind. Nags-kyi rin-chen)

Āyūhsādhana

ཚེ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

#

Tshe sgrub pa'i thabs

壽成就法

Thọ Thành Tụ Pháp

#

Āyūravasthāphalopadravodbbava-nāma-karma

གཡུལ་ལས་རྣམ་པར་རྒྱལ་བ་ཞེས་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དབྱངས་འཆར་བ་

G.yul las rnam par rgyal ba zhes pa'i rgyud kyi rgyal po dbyangs 'char ba

#

戰勝（海）名怛特羅王音生 ??

Chiến Thắng Hải Danh Tantra [Đát-đặc-la] Vương Âm Sinh ??

(tib tr Jayaananta (Jayananda), Rmongs pa'i gnyen po Dgos 'dod 'byung ba)

Āyuravasthāphalopadravodbhava-nāma-karma?

ཚེའི་གནས་སྐབས་ཀྱི་འབྲས་བུ་གཞོན་པ་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་ལས་

#

Tsheḥi gnas-skabs-kyi ḥbras-bu gnod-pa ḥbyuñ-ba shes-bya-baḥi las

壽命住時果障害生業

Thọ Mệnh Trụ Thời Quả Chướng Hại Sinh Nghiệp

(Tib. Śes-rab rin-chen)(Ind. Jayānanda chen-po)

Ayūrgaṇitaphalaprakāsa

གཙུག་གི་ནོར་བུ་

Gtsug gi nor bu

#

壽命計算果明

Thọ Mệnh Kế Toán Quả Minh

#

Āyurṅaṇitaphalaprakāsa-nāma

ཚེ་རྩིས་ཀྱི་འབྲས་བུ་གསལ་བར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Tshe rtsis-kyi ḥbras-bu gsal-bar-byed-pa shes-bya-ba

壽命計算果明

Thọ Mệnh Kế Toán Quả Minh

(Tib. Mkhah-ḥgro rdo-rje)(Ind. Lagmati)

Āyūrvardbanīvidhi

ཚེ་འཕེལ་བའི་ཚོ་གཤམ་

Tshe 'phel ba'i cho ga

#

Not found

###

#

Āyūrvedasarvasvasārasaṁgraha

ཚེ་འཕེལ་བྱེད་མཐའ་དག་གི་སྣང་པོ་བསྟུས་པ་('འི་སྟེགས་བམ་གྱི་ཚེ་བརྗོད་བསྟུར་བྱང་སྟོན་ལམ་གྱི་རིམ་པ་)'

Tshe'i rig byed mtha' dag gi snying po bsdus pa ('i glegs bam gyi che brjod bsgyur byang smon lam gyi rim pa)

#

壽命論一切心髓集

Thọ Mệnh Luận Nhất Thiết Tâm Tủy Tập

Tshangs sras Bshad pa'i rdo rje (Brahmaputra Hasavajra)

Āyurvedasarvasvasārasaṅgraha?

ཚེའི་རིག་བྱེད་མཐའ་དག་གི་སློང་པོ་བསྟུས་པ་[འི་སློགས་བམ་གྱི་ཆེ་བརྗོད་བསྟུར་བྱང་སྟོན་ལམ་གྱི་རིམ་པ]

#

Tsheḥi rig-byed mthaḥ-dag-gi sñiñ-po bsdus-pa(ḥi glegs-bam-gyi che-brjod bsgyur-byañ smon-lam-gyi rim-pa)

壽明論一切自心髓

Thọ Minh Luận Nhất Thiết Tự Tâm Yếu

(Tib. Chos-skyoñ bzañ-po)

Ayur-vrddhi-sādhana dhvajagra-nāma

ཚེ་འཕེལ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་རྒྱལ་མཚོན་གྱི་རྩེ་མོ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Tshe ḥphel-baḥi sgrub-thabs rgyal-mtshan-gyi rtse-mo shes-bya-ba

延命成就法幢頂

Diên Mệnh Thành Tựu Pháp Tràng Đỉnh

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Āyuṣāryanta-sūtra

ཚེའི་མཐའི་མདོ

#

Tsheḥi mthaḥi mdo

壽命終經

Thọ Mệnh Chung Kinh

(Tib. Dge-baḥi dpal)(Ind. Śuddhasimha)(Editor. Vidyākarasimha, Dge-baḥi dpal)

Āyuṣpattiyathākārapariṛcchā-sūtra

ཚེ་འཕོ་བ་ཇི་ལྟར་འགྱུར་བ་ལུས་པའི་མདོ

#

Tshe ḥpho-ba ji-ltar ḥgyur-ba shus-paḥi mdo

死後如請問經

Tử Hậu Như Thỉnh Vấn Kinh

(Tib. Dge-baḥi dpal)(Ind. Śuddhasimha)(Editor. Vidyākarasimha, Dge-baḥi dpal)

B

Bāhyāntarabodhicittabandhopadeśa-nāma

ཕྱི་ནང་བྱང་ཆུབ་སེམས་བཅིང་བའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ། {ཕྱི་ནང་བྱང་ཆུབ་སེམས་བཅིང་བའི་མན་ངག་}

{phyi nang byang chub sems bcing ba'i man ngag}

Phyi nañ byañ-chub-sems bciñ-baḥi man-ñag ces-bya-ba

内外菩提心結優波提舍

Nội Ngoại Bồ-đề Tâm Kết Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

Bāhyāntarāmṛtakalpa-nāma

ཕྱི་ནང་བདུད་ཅིའི་བཅུད་ལེན་ཞེས་བྱ་བ། {ཕྱི་ནང་བདུད་ཅིའི་བཅུད་ལེན་}

{phyi nang bdud rtsi'i bcud len}

Phyi-nañ bdud-rtsiḥi bcud-len shes-bya-ba

内外甘露精

Nội Ngoại Amṛta [Cam-lộ] Tinh

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)(Ind. Ratnaphala)

Bāhyārthasiddhikārikā-nāma

ཕྱིར་རོལ་གྱི་དོན་གྲུབ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་ཚིག་ལེན་ལྟར་བྱས་པ་

#

Phyir-rol-gyi don grub-pa shes-bya-baḥi tshig-leḥur-byas-pa

外境成就頌

Ngoại Cảnh Thành Tựu Tụng

(Tib. Dpal brtsegs rakṣita)(Ind. Jinamitra (K))

Bala-graha-nirmocaka-sādhana-guhyagnicakra-nāma

བྱིས་པ་གདོན་ལས་ཐར་བར་བྱེད་པའི་བསྐྱབ་པ་གསང་བ་མེད་འཁོར་ལོ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Byis-pa gdon-las thar-bar-byed-paḥi bsgrub-pa gsañ-ba meḥi ḥkhor-lo shes-bya-ba

童魅解脫成就秘密火輪

Đồng Mị Giải Thoát Thành Tụu Bí Mật Hỏa Luân

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Bālāvatāratarka-nāma

བྱིས་པ་འཇུག་པའི་རྟོག་གེ་ཞེས་བྱ་བ་ {བྱིས་པ་འཇུག་པའི་རྟོག་གེ་}

{byis pa 'jug pa'i rtog ge}

Byis-pa ḥjug-paḥi rtog-ge shes-bya-ba

幼童入思擇

Ấu Đồng Nhập Tư Trạch

(Tib. Dpal-mchog dañ-poḥi rdo-rje)(Ind. Nāgarakṣita)

Balikarmakrama-nāma

གཏོར་མའི་ལས་ཀྱི་རིམ་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Gtor-maḥi las-kyi rim-pa shes-bya-ba

供物作法次第

Cúng Dường Tác Pháp Thứ Đệ

(Tib. Glañ dar-ma blo-gros)(Ind. Mkhaḥ-ḥgro-Maṇi-ga-ma)

Balikarma-krama-nāma

གཏོར་མ་བྱ་བ་

#

Gtor-ma bya-ba

供物作法

Cúng Dường Tác Pháp

(Tib. Khu-ne-co)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)(Ind. Nāg-gi dbaṅ-phyug klog-skya lo-tsā-ba) /

(Tib. Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)(Ind. Nag-kyi rin-chen) / (Tib. Khu Dños-grub)(Ind.

Ratnacandra)/ (Tib. Bsod-nams rgyal-mtshan)

Balimālikā

གཏོར་མའི་ཐྱེང་བ་ {གཏོར་མའི་ཐྱེང་བ་}

{gtor ma'i phreng ba}

Gtor-maḥi phreñ-ba

供物鬘

Cúng Dường Man

(Tib. Chos skyoñ bzañ-po)(Ind. Dharmadivākara、 Dharmapālabhadra)

Balitattvasaṅgraha

གཏོར་མའི་དེ་ཁོ་ན་ཉིད་བསྐྱུས་ {གཏོར་མའི་དེ་ཁོ་ན་ཉིད་བསྐྱུས་པ་}

{gtor ma'i de kho na nyid bsdus pa}

Gtor-maḥi de-kho-na-ñid bsdus-pa

供物真性集

Cúng Dường Chân Tính Tập

(Tib. Khu Dños-grub)(Ind. Ratnacandra)

Balividhi

གཏོར་མའི་ཚོ་ག། {གཏོར་མའི་ཚོ་ག།}

{gtor ma'i cho ga}

Gtor-maḥi cho-ga

供物儀軌

Cúng Dường Nghi Quỹ

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Nag-po-pa)

Balividhi

གཏོར་མའི་ཚོ་ག།

#

Gtor-maḥi cho-ga

供物儀軌

Cúng Dường Nghi Quỹ

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Dharmasrīmitra)/ (Tib. Gshon-nu ḥod)(Ind. Mahājñāna)

Balividhi-nāma

གཏོར་མའི་ཚོག་ཞེས་བྱ་བ། {གཏོར་མའི་ཚོག་}

{gtor ma'i cho ga}

Gtor-maḥi cho-ga shes-bya-ba

供物儀軌

Cúng Dường Nghi Quỹ

(Tib. Rab-shi bśes-gñen)(Ind. Vajraśrī)

Balivr̥tti

གཏོར་མའི་འགྲེལ་བ།

#

Gtor-maḥi ḥgrel-pa

供物註釋

Cúng Dường Chú Thích

(Tib. Rin-chen mchog)(Ind. Śāntigarbha)

Balyalamkāra

གཏོར་མའི་རྒྱན།

#

Gtor-maḥi rgyan

供物莊嚴

Cúng Dường Trang Nghiêm

(Tib. Glañ dpal-gyi señ-ge)(Ind. Padma ḥbyuñ-gnas)

Balyalpavidhi

གཏོར་མའི་ཚོག་ལུང་ཏུ།

#

Gtor-maḥi cho-ga ñuñ-ñu

供物儀軌小品

Cúng Dường Nghi Quỹ Tiểu Phẩm

(Tib. Śes-rab rgyal-mtshan)(Ind. Parahita)

Bandhavimktopadeśa-nāma

འཆིང་བ་རྣམ་གྲོལ་གྱི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ། {འཆིང་བ་རྣམ་གྲོལ་གྱི་མན་ངག་}

{'ching ba rnam grol gyi man ngag}

Hchin-ba rnam-grol-gyi man-ñag ces-bya-ba

縛解優波提舍

Phuọc Giải Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Śrījaganmitrānanda)

Bandhavimūktaśāstra

འཆིང་བ་རྣམ་གྲོལ་གྱི་བསྟན་བཅོས་

Ching ba rnam grol gyi bstan bcos

#

吉祥縛解論

Cát Tường Phuọc Giải Luận

Dpal Niskalanka (Sri Niskalanka), Sri Jagatamitrānanta (Sri Jaganmitrananda)

Bhadracaryācatuṣṭīkāpiṇḍārthābhi-smaraṇa

དགོངས་པ་ངེས་པར་འགྲེལ་བའི་མདོའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

Dgongs pa nges par 'grel pa'i mdo'i rnam par bshad pa

#

聖解深密經解說

Thánh Giải Thâm Mật Kinh Giải Thuyết

Thogs med (Asanga)

Bhadracaryācatuṣṭīkāpiṇḍārthābhismaraṇa?

བཟང་སྟོད་གྱི་འགྲེལ་བ་འཛིན་དོན་བསྟན་ནས་བརྗེད་བྱང་དུ་བྱས་པ་

#

Bzañ-spyod-kyi ḥgrel-pa bshiḥi don bsdus-nas brjed-byañ-du byas-pa

賢行四註攝義備忘

Hiền Hạnh Tứ Chú Nhiếp Nghĩa Bị Vong

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmasribhadra、Buddhasrīsānti)

Bhadracaryāpraṇidhānarājaṭikā

བཟང་པོ་སྟོད་པའི་སློན་ལམ་གྱི་རྒྱལ་པོའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་

Bzang po spyod pa'i smon lam gyi rgyal po'i rgya cher 'grel pa

#

聖賢行願王廣註

Thánh Hiền Hạnh nguyện Vương Quảng Chú

Rgyan bzang po (Bhadrapana)

Bhadracaryāpraṇidhānarājaṭikā

བཟང་པོ་སྟོད་པའི་སློན་ལམ་གྱི་རྒྱལ་པོའི་རྒྱ་མཉམ་འགྲེལ་བ་

Bzang po spyod pa'i smon lam gyi rgyal po'i rgya eher 'grel pa

#

聖賢行願王廣註

Thánh Hiền Hạnh nguyện Vương Quảng Chú

Sakya'i bshes gnyen (Sakyamitra)

Bhadracaryāpraṇidhānaṭikā

བཟང་པོ་སྟོད་པའི་སློན་ལམ་གྱི་འགྲེལ་བ་

Bzang po spyod pa'i smon lam gyi 'grel pa

#

聖賢行願註

Thánh Hiền Hạnh nguyện Chú

Dbyig gnyen (Vasubandhu)

Bhadra-kumbhi-sādhana

བུམ་པ་བཟང་པོ་ཅན་གྱི་རླུ་བ་ཐབས།

#

Bum-pa bzañ-po-can-gyi sgrub-thabs

賢瓶成就法

Hiền Bình Thành Tựu Pháp

#

Bhagavacchākyamunistotra

བཙམ་ལྷན་འདས་ཤྲུ་ཐུབ་པའི་བསྟོན་པ

#

Bcom-ldan-ḥdas śākya thub-paḥi bstod-pa

薄伽梵釋迦牟尼讚

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Śākya [Thích-ca] Muni [Mâu-ni] Tán
(Tib. Bsod-nams bzañ-po)(Ind. Kumārakalaśa)

Bhagavacchākyamūnistotra

བཙམ་ལྷན་འདས་ཤྲུ་ཐུབ་པའི་བསྟོན་པ

Bcom ldan 'das shakya thub pa'i bstod pa

#

薄伽梵釋迦牟尼讚

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Thích Ca Mūni [Mâu-ni] Tán
Dkon mchog gsum gyi 'bangs (Triratnadasa)

Bhagavacchrīcakrasambaramaṇḍalavidhi

བཙམ་ལྷན་འདས་དཔལ་བདེ་མཚན་འཁོར་ལོའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག།

#

Bcom ldan 'das dpal bde mchog 'khor lo'i dkyil 'khor gyi cho ga

薄伽梵吉祥輪勝樂曼荼羅儀軌

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Cát Tường Luân Thắng Lạc Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi
Quỹ
(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Buddhaśrīsānti)(Editor. Gayadhara, Ḥgos lhas-btsas)

Bhagavacchrīcakrasambarasādhanaratna-cūḍāmani-nāma

བཙམ་ལྷན་འདས་དཔལ་འཁོར་ལོ་བདེ་མཚན་གྱི་རྒྱུབ་ཐབས་རིན་པོ་ཆེ་གཙུག་གི་འོར་བུ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Bcom ldan 'das dpal 'khor lo bde mchog gi sgrub thabs rin po che gtsug gi nor bu zhes bya
ba

薄伽梵吉祥輪勝樂成就法寶髻珠

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Cát Tường Luân Thắng Lạc Thành Tụ Pháp Bảo Kế
Châu
(Tib. Mar-pa chos-kyi dbaṅ-phyug)(Ind. Sumatikīrti)

Bhagavacchrīmahāsukhavajrasattvasādhana

བཙམ་ལྷན་འདས་དཔལ་བདེ་བ་ཚེན་པོ་དོ་རྗེ་སེམས་དབའི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Bcom-ldan-ḥdas dpal bde-ba-chen-po rdo-rje-sems-dpaḥi sgrub-thabs

薄伽梵吉祥大樂金剛薩埵成就法

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Cát Tường Đại Lạc Kim Cương Tát-đỏa Thành Tựu

Pháp

(Tib. Ye-śes、Gñan bsod-nams)

Bhagavacchrīmahāsūkhavajrasattva-sādhana

བཙམ་ལྷན་འདས་དཔལ་བདེ་བ་ཚེན་པོ་དོ་རྗེ་སེམས་དབའི་སྐྱབ་ཐབས་

Bcom ldan 'das dpal bde ba chen po rdo rje sems dpa'i sgrab thabs

#

薄伽梵吉祥大樂金剛薩埵成就法

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Cát Tường Đại Lạc Kim Cương Tát-đỏa Thành Tựu

Pháp

#

Bhagavadabhisamaya

དཔལ་འཁོར་ལོ་སྣོན་པའི་བསྐྱོད་པ། དོན་ཐམས་ཅད་གྲུབ་པ་རྣམ་དག་གཙུག་གི་འོར་བུ་ཞེས་བྱ་བ་

Dpal 'khor lo sdom pa'i bstod pa, don thams cad grub pa rnam dag gtsug gi nor bu zhes bya

ba

#

吉祥輪律儀讚一切義成就清淨寶髻

Cát Tường Luân Luật Nghi Tán Nhất Thiết Nghĩa Thành Tựu Thanh Tịnh Bảo Kế

Darika pa (Darikapada)

Bhagavadamitābha-dhāraṇīmantra

བཙམ་ལྷན་འདས་སྣང་བ་མཐའ་ཡས་ཀྱི་གཟུངས་སྐྱགས་

#

Bcom-ldan-ḥdas snañ-ba mthaḥ-yas-kyi gzuñs snags

薄伽梵無邊光陀羅尼真言

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Vô Biên Quang Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn
(Tib. Ba-tshab ñi-ma grags)(Ind. Puṇyasambhava)

Bhagavadaparimitāyūrjñānāmaṇḍala-vidhi

བཙེམ་ལྷན་འདས་ཚེ་དང་ཡེ་ཤེས་དཔག་ཏུ་མེད་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གི་ཚོག་

Bcom ldan 'das tshe dang ye shes dpag tu med pa'i dkyil 'khor gi cho ga

#

薄伽梵無量壽智曼荼羅儀軌

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Vô Lượng Thọ Trí Maṇḍala [Maṇ-đà-la] Nghi Quỹ

Ye shes kyi mkha' 'gro ma Grub pa'i rgyal mo (Jnanadakini Siddharajni)

Bhagavadaparimitāyūrjñānāmaṇḍalavidhi-nāma

བཙེམ་ལྷན་འདས་ཚེ་དང་ཡེ་ཤེས་དཔག་ཏུ་མེད་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གི་ཚོག་ཞེས་བྱ་བ་

#

Bcom-ldan-ḥdas tshe dan ye-śes dpag-tu-med-paḥi dkyil-ḥkhor-gi cho-ga shes-bya-ba

薄伽梵無量壽智曼荼羅儀軌

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Vô Lượng Thọ Trí Maṇḍala [Maṇ-đà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Dar-ma tshul-khrims)(Ind. Balacandra)

Bhagavadāryamañjuśrīsādhiṣṭhānastuti

བཙེམ་ལྷན་འདས་འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་བསྟོན་པ་བྱིན་ལྗབས་དང་བཅས་པ།

#

Bcom-ldan-ḥdas ḥphags-pa ḥjam-dpal-gyi bstod-pa byin-rlabs dan-bcas-pa

薄伽梵聖文殊師利有加持讚

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Thánh Văn-thù-sur-lợi Hữu Gia Trì Tán

(Tib. Blo-ldan śes-rab、Mar-pa chos-kyi dbaṅ-phyug)(Ind. Sumatikīrti)

Bhagavadāryamañjuśrīsādhiṣṭhāna-stūti

བཙེམ་ལྷན་འདས་འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་བསྟོན་པ་བྱིན་ལྗབས་དང་བཅས་པ་

Bcom ldan 'das 'phags pa 'jam dpal gyi bstod pa byin rlabs dang bcas pa

薄伽梵聖文殊師利具有加持讚

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Thánh Văn-thù-sur-lợi Cụ Hữu Gia Trì Tán

Candragomin

Bhagavaddhevajrasādhanābhisamaya-kramārthaprasanna-nāma

བཙམ་ལྷན་འདས་ཀྱི་དོ་རྗེའི་སྐབ་པའི་ཐབས་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རིམ་པ་དོན་རབ་རྒྱ་གསལ་བ་ཞེས་བྱ་བ

{བཙམ་ལྷན་འདས་ཀྱི་དོ་རྗེའི་སྐབ་པའི་ཐབས་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རིམ་པ་དོན་རབ་རྒྱ་གསལ་བ་}

{bcom ldan 'das kye'i rdo rje'i sgrub pa'i thabs mngon par rtogs pa'i rim pa don rab tu gsal ba}

Bcom-ldan-ḥdas kyeḥi rdo-rjeḥi sgrub-paḥi thabs mñon-par-rtogs-paḥi rim-pa don rab-tu gsal-ba shes-bya-ba

薄伽梵呼金剛成就法現觀次第義明

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Hô Kim Cương Thành Tựu Pháp Hiện Quán Thứ Đệ Nghĩa Minh

(Tib. Khu Dños-grub)(Ind. Ratnacandra)

Bhagavaddhevajratattvacatuṣkramasādhana-nāma

བཙམ་ལྷན་འདས་དགུས་པའི་དོ་རྗེའི་སྐབ་པའི་ཐབས་དེ་ལོན་ཉིད་བཞིའི་རིམ་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Bcom-ldan-ḥdas dgyes-paḥi rdo-rjeḥi sgrub-paḥi thabs de-kho-na-ñid bshiḥi rim-pa shes-bya-ba

薄伽梵喜金剛成就法四真性次第

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Hỉ Kim Cương Thành Tựu Pháp Tứ Chân Tính Thứ Đệ

(Tib. Glañ dar-ma blo-gros)(Ind. Vairocanarakṣita)

Bhagavadekajaṭasādhana

བཙམ་ལྷན་འདས་རལ་བ་གཅིག་པའི་སྐབ་པའི་ཐབས་

Bcom ldan 'das ral pa gcig pa'i sgrub thabs

#

吉祥薄伽梵一髻成就法

Cát Tường Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Nhất Kế Thành Tựu Pháp

Sri Vajrakirti

Bhagavadratnagaṇasañcayagāthā-nāma

བཙམ་ལྷན་འདས་ཡོན་ཏན་རིན་པོ་ཆེ་སྤྱད་པའི་ཚོགས་སུ་བཅད་པའི་དཀའ་འགྲེལ་ཞེས་བྱ་བ

#

Bcom-ldan-ḥdas yon-tan rin-po-che sdud-paḥi tshigs-su-bcad-paḥi dkaḥ-ḥgrel shes-bya-ba

薄伽梵功德寶集頌難語釋

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Công Đức Bảo Tập Tụng Nan Ngữ Thích
(Tib. Jetahaṅdu Śāntibhadra, Ḥbro seṅ-dkar śākya ḥod)

Bhagavadvajrapāṇiguhyābhideśa-tantrarāja-nāma

བཙམ་ལྷན་འདས་ཕྱག་ན་རྡོ་རྗེ་གསང་བ་མངོན་པར་བསྟན་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བ

#

Bcom-ldan-ḥdas phyag-na rdo-rje gsaṅ-ba mñon-par bstan-paḥi rgyud-kyi rgyal-po shes-bya-ba

薄伽梵金剛手秘密說示怛特羅

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Kim Cương Thủ Bí Mật Thuyết Thị Tantra [Đát-đặc-la]
(Tib. Glan-chuñ dar-ma tshul-khrims)(Ind. Valacanda)

Bhagavadvajrapāṇistotra

བཙམ་ལྷན་འདས་ཕྱག་ན་རྡོ་རྗེ་ལ་བསྟོད་པ་

Bcom ldan 'das phyag na rdo rje la bstod pa

#

薄伽梵金剛手讚

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Kim Cương Thủ Tán

#

Bhagavadvajrapāṇistotra

བཙམ་ལྷན་འདས་ཕྱག་ན་རྡོ་རྗེ་ལ་བསྟོད་པ།

#

Bcom-ldan-ḥdas phyag-na-rdo-rje-la bstod-pa

薄伽梵金剛手讚

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Kim Cương Thủ Tán
(Tib. Rgya brtson-ḥgrus seṅ-ge)(Ind. Dīpaṅkaraśrījñāna)

Bhagavadvajrapāṇyanalajihvagūhya-saṁveśasādhana

བཙམ་ལྷན་འདས་ཕྱག་ན་རྡོ་རྗེ་ལྷེ་དབང་གི་གསང་བའི་ཡང་དགོལ་གྱི་རྒྱུ་བའི་ཐབས་

Bcom ldan 'das phyag na rdo rje lce dba' kyi gsang ba'i yang dkol gyi sgrub pa'i thabs

#

薄伽梵金剛手火焰秘密入成就法

Thế Tôn [Bhagavan, Bạt-già-phạm] Kim Cương Thủ Hỏa Diễm Bí Mật Nhập Thành Tựu Pháp

Rgyal po sprin gyi shugs can (Rajaputra Meghavegin)

Bhagavadvajrapāṇyanalajihvaguhyasaṁ-veśasādhana-nāma

བཙམ་ལྷན་འདས་ཕྱག་ན་རྡོ་རྗེ་ལྷེ་དབང་གི་གསང་བའི་ཡང་བཀོལ་གྱི་རྒྱུ་བའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Bcom-ldan-ḥdas phyag-na rdo-rje lce-dbab-kyi gsañ-baḥi yañ-bkol-gyi sgrub-paḥi thabs shes-bya-ba

薄伽梵金剛手火焰秘密入成就法

Thế Tôn [Bhagavan, Bạt-già-phạm] Kim Cương Thủ Hỏa Diễm Bí Mật Nhập Thành Tựu Pháp

(Tib. Mar-pa)(Ind. Jayākara)

Bhagavadvajrapāṇyanalajihvaguhyasaṁ-veśasādhana-nāma

ལྷེ་དབང་བའི་བྱ་ཐབས་

#

Lce-dbab-paḥi bya-thabs

火焰行法

Hỏa Diễm Hành Pháp

(Tib. Mar-pa)(Ind. Jayākara)

Bhagavanmañjuśrīghoṣakrodhayamānt?kahomavidhi

བཙམ་ལྷན་འདས་འཇམ་དཔལ་དབྱངས་གྱི་ཁྲོ་བོ་གཤེན་རྗེ་གཤེད་པོའི་སྤྱིན་སྲེག་གི་ཚོ་ག།

#

Bcom-ldan-ḥdas ḥjam-dpal-dbyaṅs-kyi khro-bo gsin-rje-gśed-poḥi sbyin-sreg-gi cho-ga

薄伽梵文殊瞿沙忿怒閻魔多迦護摩儀軌

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Mañjughoṣa [Văn-thù-cù-sa] Phần Nộ Yamāntaka
[Diêm-ma-đa-già] Homa [Hộ-ma] Nghi Quỹ
(Tib. Rig-pa gshon-nu)(Ind. Padmākaravarma)

Bhagavanmañjūśrīghoṣakrodha-yamāntakahomavidhi

བཙེམ་ལྷན་འདས་འཇམ་དཔལ་དབྱངས་ཀྱི་ཁྲོ་བོ་གཤེན་རྗེ་གཤེད་པོའི་སྤྱིན་སྲེག་གི་ཚོགས་

Bcom ldan 'das 'jam dpal dbyangs kyi khro bo gshin rje gshed po'i sbyin sreg gi cho ga

#

薄伽梵文殊瞿沙忿怒闍魔多迦護摩儀軌

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Văn-thù-cù-sa Phần Nộ Yamānta [Diêm-ma-đa-già]
Homa [Hộ-ma] Nghi Quỹ

Don yod pa'i shabs (Amoghapada)

Bhagavanmañjūśrītikṣṇāya nāmaḥ

བཙེམ་ལྷན་འདས་འཇམ་དཔལ་རྣམ་པོ་ལ་ཕྱག་འཚལ་ལོ

#

Bcom-ldan-ḥdas ḥjam-dpal rnon-po-la phyag-ḥtshal lo

禮拜薄伽梵文殊師利銳利

Lễ Bái Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Văn-thù-su-lợi Nhuệ Lợi

(Tib. Jñānakumāra)(Ind. Vimalamitra)(Ind. Śrīkīrti (N))

Bhagavati-ārya-angulī-nāma-vidyā-rāja

བཞགས་པས་འགྲུབ་པ་བཙེམ་ལྷན་འདས་མ་འཕགས་མ་སོར་མོ་ཅན་ཞེས་བྱ་བ་རིག་པའི་རྒྱལ་མོ

#

Bklags-pas ḥgrub-pa bcom-ldan-ḥdas-ma ḥphags-ma sor-mo-can shes-bya-ba rig-paḥi
rgyal-mo

讀誦成就薄伽梵聖母指明（咒）妃

Độc tụng Thành tựu Thế Tôn [Bạc-già-phạm] Thánh Mẫu Chỉ Minh (Chú) Phi

(Tib. Ye-sés sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Bhagavatīprajñāpāramitāhṛdaya

བཙམ་ལྷན་འདས་མ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པའི་སྣང་བོ་ {བཙམ་ལྷན་འདས་མ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པའི་སྣང་བོ་}

{bcom ldan 'das ma shes rab kyi pha rol tu phyin pa'i snying po}

Bcom-ldan-ḥdas-ma śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi sñiñ-po

薄伽婆帝般若波羅蜜多心 / 薄伽梵母般若波羅蜜多心 (經)

Bạc-Già Bà Để Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Tâm / Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Mẫu Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Tâm (Kinh)

(Tib. Rin-chen sde)(Ind. Vimalamitra)(Editor. Dge-blo、 Nam-mkhaḥ)

Bhagavatīprajñāpāramitāhṛdayaṭīkāṛtha-pradīpa-nāma

བཙམ་ལྷན་འདས་མ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པའི་སྣང་བོའི་འགྲེལ་བ་དོན་གྱི་སློན་མ་ཞེས་བྱ་བ

#

Bcom-ldan-ḥdas-ma śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi sñiñ-poḥi ḥgrel-pa don-gyi sgron-ma shes-bya-ba

薄伽梵母般若波羅蜜多心 (經) 註義燈

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Mẫu Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Tâm (Kinh) Chú Nghĩa Đăng

(Tib. Señ-ge rgyal-mtshan)(Ind. Phyang-na rdo-rje)

Bhagavatīprajñāpāramitānavaslokaṇḍārtha

བཙམ་ལྷན་འདས་མ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པའི་དོན་བསྐྱུས་པའི་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་དགུ་བ་

{བཙམ་ལྷན་འདས་མ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པའི་དོན་བསྐྱུས་པའི་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་དགུ་བ་}

{bcom ldan 'das ma shes rab kyi pha rol tu phyin pa'i don bsdus pa'i tshigs su bcad pa dgu pa}

Bcom-ldan-ḥdas-ma śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi don bsdus-paḥi tshigs-su bcad-pa dgu-pa

薄伽梵母波般若波羅蜜多攝義九頌

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Mẫu Ba Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Nhiếp Nghĩa Cửu Tụng

(Tib. Rin-chen bzai-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

Bhagavatīprajñāpāramitānavaślokaṇḍārtha-ṭīkā

བཙེམ་ལྷན་འདས་མ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པའི་དོན་བསྟུས་པའི་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་དགུ་པའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ

#

Bcom-ldan-ḥdas-ma śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi don bsdus-paḥi tshigs-su bcad-pa
dgu-paḥi rgya-cher bśad-pa

薄伽梵母波般若波羅蜜多攝義九頌廣疏

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Mẫu Ba Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Nhiếp
Nghĩa Cứu Tụng Quảng Sớ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)

Bhagavatīprajñāpāramitā-pañcā-śatikā

བཙེམ་ལྷན་འདས་མ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པ་ལྔ་བརྒྱ་པ་

Bcom ldan 'das ma shes rab kyi pha rol tu phyin pa lnga bcu pa

#

聖世尊五十般若波羅蜜多〔佛說五十頌聖般若波羅蜜經〕

Thánh Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Ngũ Thập Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-
đa] (Phật Thuyết Ngũ Thập Tụng Thánh Bàn Nhược Ba La Mật Kinh)

#

Bhagavatīprajñāparāmitāsādhana

བཙེམ་ལྷན་འདས་ཡུམ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱིན་མའི་སྐབ་ཐབས།

#

Bcom-ldan-ḥdas yum śes-rab-kyi-pha-rol-tu phyin-maḥi sgrub-thabs

薄伽梵母般若波羅蜜多成就法

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Mẫu Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Thành
Tựu Pháp

(Tib. Byams-paḥi dpal)

Bhagavatīprajñāpāramitāvajra-cchedikāsaptārthaṭikā

བཙམ་ལྷན་འདས་མ་ཤེས་རབ་ཀྱི་ས་རོལ་ཏུ་བྱིན་པ་རྗེ་རྗེ་གཙོང་པའི་དོན་བདུན་གྱི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་

Bcom ldan 'das ma shes rab kyi pha rol tu phyin pa rdo rje gcod pa'i don bdun gyi rgya cher 'grel pa

#

Not found

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Năng Đoạn Kim Cương Quảng thích

Bhagavatītārādevyekavimśatistotrasādhana

བཙམ་ལྷན་འདས་མ་སྒྲོལ་མ་ལ་བསྟོད་པ་ཉི་ཤུ་ཅུ་གཅིག་པའི་སྐབ་ཐབས་

{བཙམ་ལྷན་འདས་མ་སྒྲོལ་མ་ལ་བསྟོད་པ་ཉི་ཤུ་ཅུ་གཅིག་པའི་སྐབ་ཐབས་}

{bcom ldan 'das ma sgrol ma la bstod pa nyi shu rtsa gcig pa'i sgrub thabs}

Bcom-ldan-ḥdas-ma sgrol-ma-la bstod-pa ñi-sū-rtsa-gcig-paḥi sgrub-thabs

薄伽梵多羅母二十一讚成就法

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Tārā [Đa-la] Mẫu Nhị Thập Nhất Tán Thành Tựu Pháp (Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Śākyaśrībhadrā (K))

Bhagavatnīlāmaradharavajrapāṇi-tantra-nāma

བཙམ་ལྷན་འདས་ཕྱག་ན་རྗེ་རྗེ་གོས་ཚེན་པོ་ཅན་གྱི་རྒྱུད་ཅེས་བྱ་བ་

#

Bcom-ldan-ḥdas phyag-na-rdo-rje gos sñon-po-can-kyi rgyud ces-bya-ba

薄伽梵青衣金剛手怛特羅

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Thanh Y Kim Cương Thủ Tantra [Đát-đặc-la] (Tib. Ḥphags-pa śes-rab)(Ind. Celu (K))

Bhagavato bhaiṣajyagūrūvaiḍūrya-prabhāṣyā pūrvapraṇidhānaviśeṣa-vistāra

བཙམ་ལྷན་འདས་སྐྱེན་གྱི་སྐྱ་བོ་རྒྱུ་ལོང་གྱི་སྟོན་གྱི་སྟོན་ལམ་གྱི་ཁྱད་པར་རྒྱས་པ་

Bcom ldan 'das sman gyi bla bai DUrya'i 'od kyi sngon gyi smon lam gyi khyad par rgyas pa

#

聖出有壞藥師瑠璃光往昔本願殊勝大乘經 [佛說藥師如來本願經等]

Thánh Xuất Hữu Hoại Dược Sư Li Quang Vãng Tích Bốn Nguyện Thù Thắng Đại Thừa Kinh
(Phật Thuyết Dược Sư Như Lai Bốn Nguyện Kinh Đẳng)

#

Bhagavatsarvadurgatipariśodhanatejora-jatathāgatārhatśamyaksāmbuddhamahā-

tantrarājavyākhyāsundarālaṃkāra-nāma

བཙུག་ལྷན་འདས་དེ་བཞིན་གཤམས་པ་དག་བཙུག་པ་ཡང་དག་པར་རྗེས་པའི་སངས་རྒྱས་དན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྐྱོང་བ་
གཟི་བརླིང་གྱི་རྒྱལ་པོའི་རྒྱུད་གྱི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་མཛེས་པའི་རྒྱན་ཞེས་བྱ་བ།

#

Bcom-ldan-ḥdas de-bshin-gśegs-pa dgra-bcom-pa yañ-dag-par rdsogs-paḥi sañs-rgyas
ñan-soñ thams-cad yoñs-su-sbyoñ-ba gzi-brjid-kyi rgyal-poḥi rgyud-kyi rgyal-po-chen-
poḥi rnam-par-bśad-pa mdses-paḥi rgyan shes-bya-ba

薄伽梵如來應供等正覺一切惡趣清淨威光王大怛特羅釋好麗莊嚴

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Như Lai Ứng Cung Đẳng Chánh Giác Nhất Thiết Ác Thú

Thanh Tịnh Uy Quang Vương Đại Tantra [Đát-đặc-la] Thích Hảo Lệ Trang Nghiêm

(Tib. Rin-chen ḥbyuñ-gnas bzañ-po)

Bhagavatyāmnāyānusāriṇī-nāma-vyākhyā

བཙུག་ལྷན་འདས་མའི་མན་ངག་གི་རྗེས་སུ་འབྲང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

#

Bcom-ldan-ḥdas-maḥi man-ñag-gi rjes-su ḥbrañ-ba shes-bya-baḥi rnam-par bśad-pa

薄伽梵母優波提舍隨順解說

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Mẫu Luận Nghị [U-ba-đề-xa] Tùy Thuận Giải Thuyết

(Tib. Ga-rod tshul-khrims ḥbyuñ-gnas)(Ind. Alaṅkadeva)

Bhagavatyuṣṇīṣavijayāstotra

བཙུག་ལྷན་འདས་མ་གཟུག་ཏོར་རྣམ་པར་རྒྱལ་མ་ལ་བརྟེན་པ།

#

Bcom-ldan-ḥdas-ma gtsug-tor rnam-par rgyal-ma-la bstod-pa

薄伽梵母頂髻勝母讚

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Mẫu Đỉnh Kế Thắng Mẫu Tán

(Tib. Śes-rab rin-chen)(Ind. Vibhūticandra)

Bhagavatyūṣṇīsavijayāstotra

བཙེམ་ལྷན་འདས་མ་གཙུག་ཏྟར་རྣམ་པར་རྒྱལ་མ་ལ་བསྟོན་པ་

Bcom ldan 'das ma gtsug tor rnam par rgyal ma la bstod pa

#

薄伽梵頂髻勝母讚

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Đỉnh Kế Thắng Mẫu Tán

Candragomin

Bhairava-śānti-karma-saptaka

ལྷེ་ར་བའི་ཞི་བའི་བྱ་བ་བདུན་པ་

#

Bhai-ra-baḥi shi-baḥi bya-ba bdun-pa

怖畏七寂業

Bố Úy Thất Tịch Nghiệp

(Tib. Śes-rab bla-ma)(Ind. Prajñāśrīdeva)

Bhaṭṭārakamahākāruṇīkastotra

རྗེ་བཙུན་ཐུགས་རྗེ་ཚེན་པོ་ལ་བསྟོན་པ།

#

Rje-btsun thugs-rje-chen-po-la bstod-pa

大悲尊讚

Đại Bi Tôn Tán

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dīpaṅkaraśrījñāna)

Bhaṭṭārakamahākāruṇīkastotra

འཕགས་པ་འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་གསང་བའི་སྐྱབ་ཐབས་

Phags pa 'jig rten dbang phyug gsang ba'i sgrub thabs

#

大悲尊讚

Đại Bi Tôn Tán

#

Bhaṭṭāarakamanjūśrīparamārthastūti

རྗེ་བཙུན་འཇམ་དཔལ་གྱི་དོན་དམ་པའི་བསྟོན་པ་

Rje btsun 'jam dpal gyi don dam pa'i bstod pa

#

聖文殊師利尊勝義讚

Thánh Văn-thù-sư-lợi Tôn Thắng Nghĩa Tán

(san au Nagarjuna)

Bhaṭṭāarakamañjūśrīyamāripūjākrama-vidhi

རྗེ་བཙུན་འཇམ་དཔལ་གསེན་རྗེ་གཤེད་མཚན་པའི་ཚོགའི་རིམ་པ་

Rje btsun 'jam dpal gsin rje gshed mchod pa'i cho ga'i rim pa

#

文殊師利尊閻魔敵供養儀軌次第

Văn-thù-sư-lợi Tôn Yamāri [Diêm-ma-địch] Cung Dưỡng Nghi Quỹ Thứ Đệ

(san au Krsnapandita)

Bhaṭṭāarakamañjūśrīyamāripūjākramavidhi-nāma

རྗེ་བཙུན་འཇམ་དཔལ་གསེན་རྗེ་གཤེད་མཚན་པའི་ཚོགའི་རིམ་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Rje-btsun hjam-dpal gsin-rje-gsed mchod-paḥi cho-gaḥi rim-pa shes-bya-ba

文殊師利尊閻魔敵供養儀軌次第

Văn-thù-sư-lợi Tôn Yamāri [Diêm-ma-địch] Cung Dưỡng [Pūjā] Nghi Quỹ Thứ Đệ

(Tib. Chos-kyi ses-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind. Prajñāśrījñānakīrti)

Bhaṭṭāarakāryaikādaśamukhāvalokiteśvarasādhana

རྗེ་བཙུན་འཇམགས་པ་སྐུན་རས་གཟིགས་དབང་ལྷུག་ཞལ་བལྟ་གཅིག་པའི་སྐུ་ཐབས།

#

Rje-btsun hphags-pa spyān-ras-gzigs dbaṅ-phyug shal bcu-gcig-paḥi sgrub-thabs

十一面聖觀自在尊成就法

Thập Nhất Diện Thánh Quán Tự Tại Tôn Thành Tự Pháp

(Tib. Rin-chen bzaṅ-po)(Ind. Dīpaṅkaraśrījñāna)

Bhaṭṭārakāryaikādaśamūkhāvalokiteśvarasādhana

རྗེ་བཙུན་འཕགས་པ་སྐུན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་ལལ་བཟུ་གཅིག་པའི་སྐྱབ་ཐབས་

Rje btsun 'phags pa spyan ras gzigs dbang phyug zhal bcu gcig pa'i sgrub thabs

#

十一面聖觀自在尊成就法

Thập Nhất Diện Thánh Quán Tự Tại Tôn Thành Tựu Pháp

(san au Laksmi)(tib tr Dipamkarasrijnana, Rin chen bzang po)

Bhaṭṭārakāryajambhalajalendrasādhana

རྗེ་བཙུན་འཕགས་པ་གཞོན་འཛིན་ཚུ་དབང་གི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

{རྗེ་བཙུན་འཕགས་པ་གཞོན་འཛིན་ཚུ་དབང་གི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{rje btsun 'phags pa gnod 'dzin chu dbang gi sgrub pa'i thabs}

Rje-btsun ḥphags-pa gnod-ḥdsin chu-dbañ-gi sgrub-paḥi thabs

尊者聖閻婆羅水帝成就法

Tôn Giả Thánh Jambhala [Diêm-bà-la] Thủy Đế Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Śraddhākarabhadra)

Bhaṭṭārikāryatārāsādhana

རྗེ་བཙུན་མ་འཕགས་མ་སྐྱོན་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Rje-btsun-ma ḥphags-ma sgröl-maḥi sgrub-thabs

聖多羅母尊成就法

Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Tôn Thành Tựu Pháp

(Tib. Lo-btsun chuñ)(Ind. Jñānaguhyā)

Bhāvanādrṣṭicaryāphaladohagītikā-nāma

ཉ་བསྐྱོན་སྐྱོད་པ་འབྲས་བུའི་དོ་ཉའི་སྐྱ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Lta bsgom spyod-pa ḥbras-buḥi do-haḥi glu shes-bya-ba

修見行果道把歌

Tu Kiến Hành Quả Doha [Đạo-bả] Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

Bhāvanākrama

བསྐྱོམ་པའི་རིམ་པ་ {བསྐྱོམ་པའི་རིམ་པ་}

{bsgom pa'i rim pa}

Bsgom-paḥi rim-pa

修習次第

Tu Tập Thứ Đệ

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Lota)

Bhāvanākrama

སྐྱོམ་པའི་རིམ་པ་

Sgom pa'i rim pa

#

修習次第〔後篇〕

Tu Tập Thứ Đệ Hậu Thiên

(san au Bhavana-kramana) (tib tr Prajnavarma (Prajnavarman), Ye shes sde, etc)

Bhāvanākrama

སྐྱོམ་པའི་རིམ་པ་ {བསྐྱོམ་པའི་རིམ་པ་}

{bsgom pa'i rim pa}

Sgom-paḥi rim-pa

修習次第

Tu Tập Thứ Đệ

(Tib. Yes-śes sde)(Ind. Prajñā(kara)varma)

Bhāvanākramaṣaṭka-nāma

བསྐྱོམ་རིམ་དྲུག་པ་ཞེས་བྱ་བ། {བསྐྱོམ་རིམ་དྲུག་པ་}

{bsgom rim drug pa}

Bsgom rim drug-pa shes-bya-ba

觀念六次第

Quán Niệm Lục Thứ Đệ

(Tib. Nag-tsho)(Ind. Vajrapāṇi)

Bhāvanākramaśūtrasamuccaya?

བསྐྱེམ་པའི་རིམ་པ་མདོ་ཀུན་ལས་བདུས་པ

#

Bsgom-paḥi rim-pa mdo kun-las bdus-pa

修習次第經集

Tu Tập Thứ Đệ Kinh Tập

(Tib. Hwa-śaṅ (和尚) zab-mo la-sogs-pa、Rnam-par mi-rtog-pa)

Bhāvanāyogāvatāra

ནལ་འབྱོར་བསྐྱེམ་པ་ལ་འབྲུག་པ

#

Rnam-ḥbyor bsgom-pa-la ḥjug-pa

入瑜伽修習

Nhập Yoga [Du-già] Tu Tập

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

Bhāvanāyogāvatāra

ནལ་འབྱོར་བསྐྱེམ་པ་ལ་འབྲུག་པ

Rnal 'byor bsgom pa la 'jug pa

#

瑜伽修習道

Du-già Tu Tập Đạo

(san au Jnanagarbha)

Bhāvanāyogāvatāra

ནལ་འབྱོར་སྐྱེམ་པ་ལ་འབྲུག་པ

#

Rnal-ḥbyor sgom-pa-la ḥjug-pa

入瑜伽修習

Nhập Yoga [Du-già] Tu Tập

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

Bhavasamkrānīparīkathā

མིང་པ་ལས་འདས་པའི་གཏམ

#

Srid-pa-las ḥdas-paḥi gtam

超有譚

Siêu Hữu Đàm

(Tib. Grags-ḥbyor śes-rab)(Ind. Śrīratha (K))

Bhavasamkrānti

མིང་པ་འཕོ་བ་

Srid pa 'pho ba

#

遷有〔大乘破有論〕

Thiên Hữu (Đại Thừa Phá Hữu Luận)

(san au Nagarjuna)

Bhavasamkrānti same name

མིང་པ་འཕོ་བ་ {མིང་པ་འཕོ་བ་}

{srid pa 'pho ba}

Srid-pa ḥpho-ba

轉有

Chuyển Hữu

(Tib. Zla-ba gshon-nu)

Bhavasamkrānti same name

མིང་པ་ལས་འདས་པ་ {མིང་པ་ལས་འདས་པ་}

{srid pa las 'das pa}

Srid-pa-las ḥdas-pa

超有

Siêu Hữu

(Tib. Grags-ḥbyor śes-rab)(Ind. Śrīratha)

Bhavasamkrāntiṭika

སྲིད་པ་འཕོ་བའི་རྒྱུ་

#

Srid-pa ḥpho-baḥi ṭika

轉有註疏

Chuyển Hữu Chú Sớ

(Tib. Zla-ba gshon-nu)

Bhavasamkrāntiṭkā

སྲིད་པ་འཕོ་བའི་རྒྱུ་

Srid pa 'pho ba'i TI kA

#

遷有疏

Thiên Hữu Sớ

(San. Au Maitreyanatha) (tib. Tr Zla ba gshon nu pa, Gru ston Chung)

Bhāvasañcara-nāma

དངོན་སོ་སྐྱོད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dños-po spyod-pa shes-bya-ba

物行

Vật Hành

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Vajrapāṇi)

Bhaya-tranopaya

འཇིགས་པ་ལས་སྐྱོབ་པའི་ཐབས།

#

Hjigs-pa-las skyob-paḥi thabs

怖畏救脫法

Bố Úy Cứu Thoát Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)

Bhikṣāvṛtti-nāma

སློང་མོ་འགྲེལ་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {སློང་མོ་འགྲེལ་པ་}

{slong mo'i 'grel pa}

Sloṅ-moḥi ḥgrel-pa shes-bya-ba

行乞法

Hành Khất Pháp

(Tib. Ņi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Jetakaṇa)

Bhikṣuṇīprātimokṣa-sūtra

དགེ་སློང་མའི་སོ་སོར་ཐར་བའི་མདོ་

#

Dge-sloṅ-maḥi so-sor thar-baḥi mdo

比丘尼波羅提木叉經

Bhikṣuṇī [Tĩ-Khâu-Ni] Biệt Giải Thoát Giới [Pratimokṣā, Ba-la-đề-mộc-xoa] Kinh

(Tib. Kluḥi rgyal-mtshan)(Ind. Jinamitra)

Bhikṣuṇīprātimokṣa-sūtra

དགེ་སློང་མའི་སོ་སོར་ཐར་བའི་མདོ་

Dge slong ma'i so sor thar ba'i mdo

#

比丘尼各各解律經〔根本說一切有部苾芻尼戒經〕

Bhikṣuṇī [Tĩ-kheo-ni] Các Các Giới Luật Kinh (Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Bất Sô

Ni Giới Kinh)

#

Bhikṣuṇī-vinaya-vibhaṅga

དགེ་སློང་མའི་འདུལ་བ་རྣམ་པར་འབྱེད་པ་

#

Dge-sloṅ-maḥi ḥdul-ba rnam-par-ḥbyed-pa

比丘尼律分別

Bhikṣuṇī [Tĩ-Khâu-Ni] Luật Phân Biệt

(Tib. Vidyākaraprabha、Dpal-gyi lhun-po)(Ind. Sarvajñādeva、Dharmākara)(Editor.

Vidyākaraprabha、Dpal-brtsegs)

Bhikṣūṇīvinaya-vibhaṅga

དགོསྐྱོང་མའི་འདུལ་བ་རྣམ་པར་འབྱེད་པ་

Dge slong ma'i 'dul ba rnam par 'byed pa

#

比丘尼律分別〔cf. 根本說一切有部苾芻尼毘奈耶〕

Bhikṣūṇī [Tì-kheo-ni] Luật Phân Biệt (Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Bát Sô Ni Luật
[Điều Phục, Bì-nại-gia])

Bhikṣūpriya

དགོསྐྱོང་ལ་རབ་ཏུ་གཅེས་པའི་མདོ་

Dge slong la rab tu gces pa'i mdo

#

比丘精進經

Tì-kheo Tinh Tiến Kinh

#

Bhikṣupriya-sūtra-nāma

དགོསྐྱོང་ལ་རབ་ཏུ་གཅེས་པའི་མདོ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dge-slon-la rab-tu gces-pa'i mdo shes-bya-ba

比丘親愛經

Bhikṣu [Tì-Khâu] Thân Ái Kinh

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmasrībhadra)

Bhikṣuvarṣāgrapṛcchā

དགོསྐྱོང་གི་དང་པོའི་ལོ་དྲི་བ་

#

Dge-slon-gi dañ-po'i lo dri-ba

比丘初夏問

Bhikṣu [Tì-Khâu] Sơ Hạ Vấn

(Tib. Tshul khrim s rgyal-ba)(Ind. Dīpaṅkaraśrījñna)

Bhikṣūvarsāgrapr̥cchā

དག་སྐྱོང་གི་དང་པོའི་ལོ་དྲི་བ་

Dge slong gi dang po'i lo dri ba

#

比丘初夏問

Bhikṣū [Tì-kheo] Sơ Hạ Vấn

#

Bhoṭasvāmidāsagūrūlekha

བོད་རྗེ་འབངས་དང་བཅུ་ལྔ་མས་ལ་སྤྱིང་ཡིག་

Bod rje 'bangs dang btsun rnam la spring yig

#

致西藏王者人民尊者等書翰

Trí Tây Tạng Vương Giả Nhân Dân Tôn Giả Đẳng Thư Hàn

#

Bhoṭasvāmidāsagurulekha?

བོད་རྗེ་འབངས་དང་བཅུ་ལྔ་མས་ལ་སྤྱིང་ཡིག་

#

Bod rje hbañs dan btsun rnam-la-sprin-yig

致西藏王者人民尊者等書翰

Trí Tây Tạng Vương Giả Nhân Dân Tôn Giả Đẳng Thư Hàn

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)

Bhramahārasādhana-nāma

འཇུལ་བ་སྐྱོང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རླབ་པའི་ཐབས་ {འཇུལ་བ་སྐྱོང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རླབ་པའི་ཐབས་}

{'khrul pa spong ba zhes bya ba'i sgrub pa'i thabs}

Ḥkhrul-pa spoñ-ba shes-bya-baḥi sgrub-paḥi thabs

迷破成就法

Mê Phá Thành Tựu Pháp

(Tib. Gshon-nu dpal)(Ind. Nags-kyi rin-chen)

Bhramares-a-sādhana

བྱང་བ་འདོད་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Buñ-ba ḥdod-paḥi sgrub-thabs

求蜂成就法

Cầu Phong Thành Tụu Pháp

(Tib. Khu Dños-grub)(Ind. Ratnacandra)

Bhrkuṭīsādhana

ཁྲོ་གཉེར་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Khro-gñer-can-gyi sgrub-thabs

忿怒母成就法

Phấn Nộ Mẫu Thành Tụu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Mālava)

Bhrkūṭīsādhana

ཁྲོ་གཉེར་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་

Khro gnyer can gyi sgrub thabs

#

忿怒成就法

Phấn Nộ Thành Tụu Pháp

(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

Bhrkūṭīsādhana

ཁྲོ་གཉེར་ཅན་གྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

Khro gnyer can gyi sgrub pa'i thabs

#

忿怒母成就法

Phấn Nộ Mẫu Thành Tụu Pháp

(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

Bhūtaḍāmara

འབྲུང་པོ་འདུལ་བ་

Byung po 'dul ba

#

Not Found

Thuần Chánh [Bhūta, Bộ-đa] Điều Phục

Bhūtaḍāmara-mahātantrarāja-nāma

འབྲུང་པོ་འདུལ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་

#

Hbyuñ-po ḥdul-ba shes-bya-baḥi rgyud-kyi rgyal-po chen-po

部多調伏怛特羅大王

Thuần Chánh [Bhūta, Bộ-đa] Điều Phục Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Budhākaravarma)

Bhūtaḍāmaramaṇḍalavidhi

འབྲུང་པོ་འདུལ་བྱེད་ཀྱི་དཀྱིལ་འཁོར་ཀྱི་ཚོ་ག་

Byung po 'dul byed kyi dkyil 'khor gyi cho ga

#

Not Found

Thuần Chánh [Bhūta, Bộ-đa] Điều Phục Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ

#

Bhūtaḍāmarasādhana

འབྲུང་པོ་འདུལ་བྱེད་ཀྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hbyuñ-po ḥdul-byed-kyi sgrub-thabs

部多調伏成就法

Thuần Chánh [Bhūta, Bộ-đa] Điều Phục Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Dā, Abhaya)

Bhūtaḍāmarasādhanaividhi

འབྱུང་པོ་འདུལ་བྱེད་སྐྱབ་ཐབས་ཀྱི་ཚོ་ག།

#

Hbyuñ-po ḥdul-byed sgrub-thabs-kyi cho-ga

部多調伏成就法儀軌

Thuần Chánh [Bhūta, Bộ-đa] Điều Phục Thành Tụ Pháp Nghi Quỹ

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)(Ind. Nanda)(Editor. Sgra bag tsan)

Bhūtaḍāmarasamkṣiptasādhana

འབྱུང་པོ་འདུལ་བྱེད་ཀྱི་སྐྱབ་ཐབས་མདོར་བསྟུས་པ་

Byung po 'dul byed kyi sgrub thabs mdor bsdus pa

#

吉祥部多調伏成就法略攝

Cát Tường Thuần Chánh [Bhūta, Bộ-đa] Điều Phục Thành Tụ Pháp Lược Nhiếp

(Tib tr Grags pa rgyal mtshan)

Bhutakarsa-sādhana-vajrankusa-nāma

འབྱུང་པོ་འགྲུགས་པའི་སྐྱབ་པ་དོ་རྗེ་ལྷགས་ཀྱི་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hbyuñ-po ḥgugs-paḥi sgrub-pa rdo-rje lcags-kyu shes-bya-ba

部多招請成就金剛鉤

Thuần Chánh [Bhūta, Bộ-đa] Chiêu thỉnh Thành Tụ Kim Cương Câu

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Bhūtisundarīsādhana

འབྱུང་ཚོ་མངོས་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Hbyuñ-mo mdses-maḥi sgrub-thabs

部多魔女成就法

Thuần Chánh [Bhūta, Bộ-đa] Ma Nữ Thành Tụ Pháp

(Tib. Bsod-nams señ-ge)(Ind. Dānaśīla)

Bimbisārapratyudgamana-nāma-mahāsūtra

མདོ་ཚེན་པོ་གཟུགས་ཅན་སྐྱོད་པོས་བསྐྱེད་པའི་ཞེས་བྱ་བ་

#

Mdo-chen-po gzugs-can-sñiñ-pos bsu-ba shes-bya-ba

迎頻毘婆羅王大經

Nghênh Tàn Bì Bà La Vương Đại Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Prajñāvarma)

Bodhicaryāpradīpa-nāma

བྱང་ཆུབ་སྤྱོད་པའི་སྒྲོན་མ་ཞེས་བྱ་བ། {བྱང་ཆུབ་སྤྱོད་པའི་སྒྲོན་མ་}

{byang chub spyod pa'i sgron ma}

Byañ-chub spyod-paḥi sgron-ma shes-bya-ba

菩提行燈

Bồ-đề Hành Đăng

(Tib. On-po lo-tsā-ba)(Ind. Jñānaguhya)

Bodhicaryāvatārapañjikā

བྱང་ཆུབ་གྱི་སྤྱོད་པ་ལ་འཇུག་པའི་དཀའ་འབྲེལ་ {བྱང་ཆུབ་གྱི་སྤྱོད་པ་ལ་འཇུག་པའི་དཀའ་འབྲེལ་}

{byang chub kyi spyod pa la 'jug pa'i dka' 'grel}

Byañ-chub-kyi spyod-pa-la ḥjug-paḥi dkaḥ-ḥgrel

入菩提行難語釋

Nhập Bồ-đề Hành Nan Ngữ Thích

(Tib. Mar-pa chos-kyi dbañ-phyug, Gñan dar-ma grags)(Ind. Sumatikīrti)

Bodhicittabhāvanā

བྱང་ཆུབ་སེམས་བསྐྱེད་པ་ {བྱང་ཆུབ་སེམས་བསྐྱེད་པ་}

{byang chub sems bsgom pa}

Byañ-chub-sems bsgom-pa

菩提心修習

Bồ-đề Tâm Tu Tập

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākaravarma)(Ind. Dharmapālabhadra)

Bodhicittabhāvanādvādaśārthanirdeśa

བྱང་ཆུབ་ཀྱི་སེམས་བསྐྱེལ་པ་དོན་བསུ་གཉིས་བསྟན་པ།

#

Byañ-chub-kyi-sems bsgom-pa don bcu-gñis bstan-pa

菩提心修習十二義開示

Bò-đề Tâm Tu Tập Thập Nhị Nghĩa Khai Thi

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

Bodhicittabhāvanādvādaśārthanirdeśa

ཡང་ཆུབ་ཀྱི་སེམས་བསྐྱེལ་པ་དོན་བསུ་གཉིས་བསྟན་པ་

Yang chub kyi sems bsgom pa don bcu gnyis bstan pa

#

菩提心修習十二義開示

Bồ Đề Tâm Tu Tập Thập Nhị Nghĩa Khai Thi

(san au Manjusrimitra)

Bodhicitta-bhavānopadeśa

བྱང་ཆུབ་ཀྱི་སེམས་བསྐྱེལ་པའི་མན་ངག།

#

Byañ-chub-kyi-sems bsgom-paḥi man-ṅag

菩提心修習優波提舍

Bò-đề Tâm Tu Tập Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

Bodhicittabindūpadeśa-nāma

བྱང་སེམས་ཐིགས་པའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ། {བྱང་སེམས་ཐིགས་པའི་མན་ངག་}

{byang sems thigs pa'i man ngag}

Byañ-sems thigs-paḥi man-ṅag ces-bya-ba

菩提心滴優波提舍

Bò-đề Tâm Trích Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Rin-chen rgyal-mtshan)(Ind. Vajraguṇabhadra)

Bodhicittamahāsukhāmnāya

བྱང་ཆུབ་ཀྱི་སེམས་བདེ་བའི་མན་ངག

#

Byañ-chub-kyi sems bde-baḥi man-ñag

菩提心樂優波提舍

Bò-đề Tâm Lạc Luận Nghi [U'u-ba-đề-xa]

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)(Editor. Pho-brañ byañ-chub ḥod)

Bodhicittavāyucaraṇabhāvanopāya-nāma

བྱང་ཆུབ་སེམས་ཀྱི་རླུང་རྒྱ་བའི་གདམས་ངག་བསྐོམ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Byañ-chub-sems-kyi rluṅ rgyu-baḥi gdams-ñag bsgom-pa shes-bya-ba

菩提心風行教訓修習

Bò-đề Tâm Phong Hành Giáo Huấn Tu Tập

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

Bodhicittavivaraṇa same name

བྱང་ཆུབ་ཀྱི་སེམས་ཀྱི་རྣམ་པར་བཤད་པ།

#

Byañ-chub-kyi sems-kyi rnam-par bśad-pa

菩提心解說

Bò-đề Tâm Giải Thuyết

(Tib. Rab-shi、Chos-kyi bśes-gñen)

Bodhicittavivaraṇa same name

བྱང་ཆུབ་སེམས་ཀྱི་འགྲེལ་བ་ {བྱང་ཆུབ་སེམས་ཀྱི་འགྲེལ་བ་}

{byang chub sems kyi 'grel pa}

Byañ-chub-sems-kyi ḥgrel-pa

菩提心釋

Bò-đề Tâm Thích

(Tib. Ga-bu mdo-sde ḥbar)(Ind. Jayānanda (K))

Bodhicittavivaraṇa-nāma

བྱང་ཚུབ་སེམས་ཀྱི་འགྲེལ་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {བྱང་ཚུབ་སེམས་ཀྱི་འགྲེལ་པ་}

{byang chub sems kyi 'grel pa}

Byañ-chub-sems-kyi ḥgrel-pa shes-bya-ba

菩提心釋

Bồ-đề Tâm Thích

(Tib. Rab-shi bses-gñen)(Ind. Guṇākara)(Editor. Kanakavarma, Ba-tshab ñi-ma grags)

Bodhicittavivaraṇatīkā

བྱང་ཚུབ་སེམས་ཀྱི་འགྲེལ་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་ {བྱང་ཚུབ་སེམས་ཀྱི་འགྲེལ་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་}

{byang chub sems kyi 'grel pa'i rnam par bshad pa}

Byañ-chub-sems-kyi ḥgrel-paḥi rnam-par-bśad-pa

菩提心釋註釋

Bồ-đề Tâm Thích Chú Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

Bodhicittopādaavidhi

བྱང་ཚུབ་ཏུ་སེམས་བསྐྱེད་པའི་ཚོ་ག

#

Byañ-chub-tu sems bskyed-paḥi cho-ga

發菩提心儀軌

Phát Bồ-đề Tâm Nghi Quỹ

(Tib. Gnubs byams-paḥi dpal)(Ind. Śākyaśrībhadrā (K))

Bodhicittotpādasamādānavidhi

བྱང་ཚུབ་ཀྱི་སེམས་བསྐྱེད་པ་དང་ཡི་དམ་སྒྲུབ་པའི་ཚོ་ག {བྱང་ཚུབ་ཀྱི་སེམས་བསྐྱེད་པ་དང་ཡི་དམ་སྒྲུབ་པའི་ཚོ་ག}

{byang chub kyi sems bskyed pa dang yi dam blang ba'i cho ga}

Byañ-chub-kyi sems bskyed-pa dañ yi-dam blañ-baḥi cho-ga

發菩提心取受儀軌 / 發菩提心受持護儀軌

Phát Bồ-đề Tâm Thủ Thụ Nghi Quỹ

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Sumatikīrti)

Bodhicittotpādaividhi

བྱང་ཚུབ་དུ་སེམས་བསྐྱེད་བའི་ཚོག་

Byang chub tu sems bskyed ba'i cho ga

#

發菩提心儀軌

Phát Bồ-đề Tâm Nghi Quỹ

Klu sgrub (Nagarjuna)

Bodhigarbhālamkāralakṣa-dhāraṇī same name

བྱང་ཚུབ་གྱི་སྙིང་པོའི་རྒྱན་འབྲུམ་གྱི་གཟུངས་ {བྱང་ཚུབ་གྱི་སྙིང་པོའི་རྒྱན་འབྲུམ་གྱི་གཟུངས་}

{byang chub kyi snying po'i rgyan 'bum gyi gzungs}

Byañ-chub-kyi sñiñ-poḥi rgyan-ḥbum-gyi gzuñs

菩提心莊嚴十萬陀羅尼

Bồ-đề Tâm Trang Nghiêm Thập Vạn Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Mgon-po skyabs) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

Bodhigarbhālamkāralakṣa-dhāraṇī same name

མཚོད་རྟེན་གཅིག་བཏབ་ན་བྱེ་བ་བཏབ་པར་འགྱུར་བའི་གཟུངས་

#

Mchod-rten gcig btab na bye-ba btab-par-ḥgyur-baḥi gzuñs

一制多建立時百萬制多建立陀羅尼

Nhát Caitya [Chế-đa] Kiến Lập Thời Bách Vạn Caitya [Chế-đa] Kiến Lập Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

Bodhimaṇḍalalakṣālamkāra-nāma-dhāraṇī

བྱང་ཚུབ་སྙིང་པོའི་རྒྱན་འབྲུམ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ {བྱང་ཚུབ་སྙིང་པོའི་རྒྱན་འབྲུམ་}

{byang chub snying po'i rgyan 'bum}

Byañ-chub sñiñ-poḥi rgyan-ḥbum shes-bya-baḥi gzuñs

菩提道場十萬莊嚴陀羅尼

Bồ-đề Đạo Tràng Thập Vạn Trang Nghiêm Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Mgon-po skyabs)

Bodhimārgapradīpapañjikā-nāma

བྱང་ཆུབ་ལམ་གྱི་སློན་མའི་དཀའ་འགྲེལ་ཞེས་བྱ་བ། {བྱང་ཆུབ་ལམ་གྱི་སློན་མའི་དཀའ་འགྲེལ་}

{byang chub lam gyi sgron ma'i dka' 'grel}

Byañ-chub lam-gyi sgron-maḥi dkaḥ-ḥgrel shes-bya-ba

菩提道燈難語釋

Bò-đề Đạo Đăng Nan Ngữ Thích

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

Bodhipaddhati-nāma

བྱང་ཆུབ་གྱི་གཞུང་ལམ་ཞེས་བྱ་བ། {བྱང་ཆུབ་གྱི་གཞུང་ལམ་}

{byang chub kyi gzhung lam}

Byañ-chub-kyi gshuñ-lam shes-bya-ba

菩提正道

Bò-đề Chánh Đạo

(Tib. Dgra-bcom)(Ind. Śākyaśrībhadra)

Bodhipathapradīpa

བྱང་ཆུབ་ལམ་གྱི་སློན་མ། {བྱང་ཆུབ་ལམ་གྱི་སློན་མ་}

{byang chub lam gyi sgron ma}

Byañ-chub lam-gyi sgron-ma

菩提道燈

Bò-đề Đạo Đăng

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

Bodhisattvabhūmivṛtti

བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་སའི་འགྲེལ་བ། {བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་སའི་འགྲེལ་བ་}

{byang chub sems dpa'i sa'i 'grel pa}

Byañ-chub-sems-dpaḥi saḥi ḥgrel-pa

菩薩地註

Bò-tát Địa Chú

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma, Surendrabodhi)

Bodhisattvacaryāsaṃgrahapradīparatnamāla-nāma

བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་སྣོད་པ་བསྐྱུས་པའི་སྣོན་མ་རིན་པོ་ཆེའི་ཐོང་བ་ཞེས་བྱ་བ་
{བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་སྣོད་པ་བསྐྱུས་པའི་སྣོན་མ་རིན་པོ་ཆེའི་ཐོང་བ་}

{byang chub sems dpa'i spyod pa bsdus pa'i sgron ma rin po che'i phreng ba}

Byañ-chub-sems-dpaḥi spyod-pa bsdus-paḥi sgron-ma rin-po-cheḥi phreṅ-ba shes-bya-ba

菩薩行集燈寶鬘

Bồ-tát Hành Tập Đăng Bảo Man

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Prajñākaravarma)

Bodhisattvacaryāsūtrikṛtāvavāda

བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་སྣོད་པ་མདོ་ཙམ་གདམས་ངག་ཏུ་བྱས་པ་
{བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་སྣོད་པ་མདོ་ཙམ་གདམས་ངག་ཏུ་བྱས་པ་}

{byang chub sems dpa'i spyod pa mdo tsam gdams ngag tu byas pa}

Byañ-chub-sems-dpaḥi spyod-pa mdo tsam gdams-ñag-tu byas-pa

菩薩行略教訓

Bồ-tát Hành Lược Giáo Huấn

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Kṛṣṇa-pa)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes) / (Tib. Tshul-khrims rgyal-ba) /

Bodhisattvacaryāvatāra

བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་སྣོད་པ་ལ་འཇུག་པ་ {བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་སྣོད་པ་ལ་འཇུག་པ་}

{byang chub sems dpa'i spyod pa la 'jug pa}

Byañ-chub-sems-dpaḥi spyod-pa-la ḥjug-pa

入菩薩行

Nhập Bồ-tát Hạnh

(Tib. Dpal-brtsegs)(Ind. Sarvajñādeva)(Editor. Dharmaśrībhadrā, Rin-chen bzañ-po, Śākya blo-gros ; Sumatikīrti, Blo-ldan śes-rab)

Bodhisattvacaryāvatāraduravabodhana-nirṇaya-nāma-grantha

བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་སྟོན་པ་ལ་འཇུག་པའི་རྟོགས་པར་དཀའ་བའི་གནས་གཏན་ལ་དབབ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཞུང་

#

Byañ-chub-sems-dpaḥi spyod-pa-la ḥjug-paḥi rtogs-par dkaḥ-baḥi gnas gtan-la-dbab-pa
shes-bya-baḥi gshuñ

入菩薩行難解決定書

Nhập Bồ-tát Hạnh Nan Giải Quyết Định Thư

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Kṛṣṇa-pa)

Bodhisattvacaryāvatārapañḍārtha?

བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་སྟོན་པ་ལ་འཇུག་པའི་དོན་བསྟུས་པ་

#

Byañ-chub-sems-dpaḥi spyod-pa-la ḥjug-paḥi don bsdus-pa

入菩薩行攝義

Nhập Bồ-tát Hạnh Nhiếp Nghĩa

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

Bodhisattvacaryāvatāraprajñāparicchedapariṇamanapañjikā?

བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་སྟོན་པ་ལ་འཇུག་པའི་ཤེས་རབ་ལཱུ་དང་བསྐྱོ་བའི་དཀའ་འགྲེལ་

#

Byañ-chub-sems-dpaḥi spyod-pa-la ḥjug-paḥi śes-rab-leḥu dan bsno-baḥi dkaḥ-ḥgrel

入菩薩行智慧品和迴向品難語釋

Nhập Bồ-tát Hạnh Trí Huệ Phẩm Hòa Hồi Hướng Phẩm Nan Ngữ Thích

(Tib. Mi-mñam khol-pa、Blo-ldan śes-rab)

Bodhisattvacaryāvatārapraṇidhāna?

བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་སྟོན་པ་ལ་འཇུག་པའི་སྟོན་ལམ་

#

Byañ-chub-sems-dpaḥi spyod-pa-la ḥjug-paḥi smon-lam

入菩薩行誓願

Nhập Bồ-tát Hạnh Thệ Nguyện

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmasrībhadra、Buddhasrīsānti)

Bodhisattvacaryāvatārasaṃskāra

བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་སྟོན་པ་ལ་འཇུག་པའི་ལེགས་བར་སྐྱར་བ་
{བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་སྟོན་པ་ལ་འཇུག་པའི་ལེགས་བར་སྐྱར་བ་}

{byang chub sems dpa'i spyod pa la 'jug pa'i legs par sbyar ba}
Byañ-chub-sems-dpaḥi spyod-pa-la ḥjug-paḥi legs-par sbyar-ba
入菩薩行善會

Nhập Bồ-tát Hạnh Thiện Hội
(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Śrīkumāra)

Bodhisattvacaryāvatāraṣaṭṭrimśatpiṣḍārtha

བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་སྟོན་པ་ལ་འཇུག་པའི་དོན་སུམ་ཅུ་ཙ་བྱུག་བསྐྱུས་པ་
#

Byañ-chub-sems-dpaḥi spyod-pa-la ḥjug-paḥi don sum-cu-rtsa-drug bsdus-pa
入菩薩行攝三十六義

Nhập Bồ-tát Hạnh Nhiếp Tam Thập Lục Nghĩa
(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

Bodhisattvacaryāvatāratātpāryapañjikāviśeṣadyotanī-nāma

བྱང་ཆུབ་ཀྱི་སྟོན་པ་ལ་འཇུག་པའི་དགོངས་པའི་འགྲེལ་བ་བྱུང་བར་གསལ་བྱེད་ཅེས་བྱ་བ་
#

Byañ-chub-kyi spyod-pa-la ḥjug-paḥi dgoṅs paḥi ḥgrel-pa khyad-par gsal-byed ces-ba-ba
入菩提行意趣註殊勝作明

Nhập Bồ-đề Hành Ý Thú Chú Thù Thắng Tác Minh
(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)(Ind. Vibhūticandra)

Bodhisattvacaryāvatāravivṛtipañjikā

བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་སྟོན་པ་ལ་འཇུག་པའི་རྣམ་བར་བཤད་པའི་དཀའ་འགྲེལ་
Byang chub sems dpa'i spyod pa la 'jug pa'i rnam par bshad pa'i dka' 'grel

入菩薩行解說細疏
Nhập Bồ-tát Hạnh Giải Thuyết Tế Sớ

Bodhisattvacaryāvatāravivṛtipañjika?

བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་སྟོན་པ་ལ་འཇུག་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པའི་དཀའི་འགྲེལ

#

Byañ-chub-sems-dpaḥi spyod-pa-la ḥjug-paḥi rnam-par bśad-paḥi dkaḥi-ḥgrel

入菩薩行解說難語釋

Nhập Bồ-tát Hạnh Giải Thuyết Nan Ngữ Thích

(Tib. Mar-pa chos-kyi dbañ-phyug、Gñan dar-ma grags)(Ind. Sumatikīrti)

Bodhisattvādikarmikamārgāvatāradeśanā

བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའ་ལས་དང་པོ་བའི་ལམ་ལ་འཇུག་པ་བསྟན་པ

{བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའ་ལས་དང་པོ་བའི་ལམ་ལ་འཇུག་པ་བསྟན་པ}

{byang chub sems dpa' las dang po pa'i lam la 'jug pa bstan pa}

Byañ-chub-sems-dpaḥ las dañ-po-paḥi lam-la ḥjug-pa bstan-pa

入菩薩初學道教說

Nhập Bồ-tát Sơ Học Đạo Giáo Thuyết

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

Bodhisattvādikarmikamārgāvatāra-deśanā

བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའ་ལས་དང་པོ་བའི་ལམ་ལ་འཇུག་པ་བསྟན་པ

Byang chub sems dpa' las dang po pa'i lam la 'jug pa bstan pa

#

入菩薩初學道教說

Nhập Bồ-tát Sơ Học Đạo Giáo Thuyết

Dpal Mar me mdsad ye shes (Sri Dipamkarajana)

Bodhisattvagocarapariśuddhisūtrātha-saṁgraha

བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་སྟོན་ཡུལ་ཡོངས་སུ་དག་པའི་མདོའི་དོན་མདོར་བསྐྱུས་པ

#

Byañ-chub-sems-dpaḥi spyod-yul yoñs-su dag-paḥi mdoḥi don mdor-bsdus-pa

菩薩行境清淨經義略攝

Bồ-tát Hạnh Cảnh Thanh Tịnh Kinh Nghĩa Lược Nhiếp

(Tib. Gnubs byams-paḥi dpal)(Ind. Śākyaśrībhadrā (K))

Bodhisattvajātakadharmagaṇḍī

བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་སྐྱེས་པའི་རབ་ཀྱི་ཚོས་ཀྱི་གཞི

#

Byañ-chub-sems-dpaḥi skyes-paḥi rabs-kyi chos-kyi gaṇḍī

菩薩本生法犍稚

Bò-tát Bôn Sanh Pháp Gaṇḍī [Kièn-Trī]

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Śākyaśrī bzañ-po)

Bodhisattvamaṇyāvalī

བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་ནོར་བུའི་ཕྱེང་བ་ {བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་ནོར་བུའི་ཕྱེང་བ་}

{byang chub sems dpa'i nor bu'i phreng ba}

Byañ-chub-sems-dpaḥi nor-buḥi phreñ-ba

菩薩摩尼鬘

Bò-tát Maṇi Man

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

Bodhisattvamārgakramasaṅgraha

བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་ལམ་གྱི་རིམ་པ་མདོར་བསྟུན་པ་ {བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་ལམ་གྱི་རིམ་པ་མདོར་བསྟུན་པ་}

{byang chub sems dpa'i lam gyi rim pa mdor bsdus pa}

Byañ-chub-sems-dpaḥi lam-gyi rim-pa mdor bsdus-pa

菩薩道次第略攝

Bò-tát Đạo Thứ Đệ Lược Nhiếp

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Śākyaśrī bzañ-po)

Bodhisattvapratimokṣacatuṣkanirhāra-nāma-mahāyānasūtra

བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་སོ་སོར་ཐར་བ་ཚོས་བཞི་སྐྱབ་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Byañ-chub-sems-dpaḥi so-sor-thar-ba chos-bshi sgrub-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi

mdo

菩薩各各解脫四法成就大乘經

Bò-tát Các Các Giải Thoát Tứ Pháp Thành Tựu Đại Thừa Kinh

(Tib. Śākya blo-gros、Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

Bodhisattvasaṃvaragrahaṇavidhi

བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་ཚྲོམ་པ་གཟུང་བའི་ཚེ་བ

#

Byañ-chub-sems-dpaḥi sdom-pa gzuñ-baḥi cho-ga

菩薩律儀受持儀軌

Bò-tát Luật Nghi Thụ Trì Nghi Quĩ

(Tib. Chag dgra bcom)(Ind. Śākyaśrībhadrā)

Bodhisattvasaṃvaravidhi

བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་ཚྲོམ་པའི་ཚེ་ག་

Byang chub sems dpa'i sdom pa'i cho ga

#

菩薩律儀儀軌

Bò-tát Luật Nghi Quĩ

Byang chub bzang po (Bodhibhadrā)

Bodhisattvasaṃvaravidhi

བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་ཚྲོམ་པའི་ཚེ་ག་ {བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་ཚྲོམ་པའི་ཚེ་ག་}

{byang chub sems dpa'i sdom pa'i cho ga}

Byañ-chub-sems-dpaḥi sdom-paḥi cho-ga

菩薩律儀儀軌

Bò-tát Luật Nghi Nghi Quĩ

(Tib. Dar-ma grags)(Ind. Puṇyaśrīmitra)

Bodhisattvasaṃvaravimśaka

བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་ཚྲོམ་པ་ཉི་ཤུ་པ་ {བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་ཚྲོམ་པ་ཉི་ཤུ་པ་}

{byang chub sems dpa'i sdom pa nyi shu pa}

Byañ-chub-sems-dpaḥi sdom-pa ñi-sū-pa

菩薩律儀二十

Bò-tát Luật Nghi Nhị Thập

(Tib. Shi-ba bzañ-po、Hgos lhas-btsas)(Ind. Vidyākarasimha、mañjuśrīvarma)

Bodhisattvasaṃvaravimśakapañjikā

བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་ཚྲོམ་པ་ཉི་ཤུ་པའི་དཀའ་འགྲེལ་ {བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་ཚྲོམ་པ་ཉི་ཤུ་པའི་དཀའ་འགྲེལ་}

{byang chub sems dpa'i sdom pa nyi shu pa'i dka' 'grel}

Byañ-chub-sems-dpaḥi sdom-pa ñi-sū-paḥi dkaḥ-ḥgrel

菩薩律儀二十難語釋

Bồ-tát Luật Nghi Nhị Thập Nan Ngữ Thích

(Tib. Byañ-chub śes-rab)(Ind. Kṣemagagana)

Bodhisattvaśīlaparivartabhāṣya?

བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་ཚུལ་སྤྲོམས་ཀྱི་ལེའུ་བཤད་པ་ {བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་ཚུལ་སྤྲོམས་ཀྱི་ལེའུ་བཤད་པ་}

{byang chub sems dpa'i tshul khrimṣ kyi le'u bshad pa}

Byañ-chub-sems-dpaḥi tshul-khriṃs-kyi leḥu bśad-pa

菩薩戒品疏

Bồ-tát Giới Phẩm Sớ

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

Bodhisattvaśīlaparivartaṭīkā?

བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་ཚུལ་སྤྲོམས་ཀྱི་ལེའུའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་པ་ {བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་ཚུལ་སྤྲོམས་ཀྱི་ལེའུའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་པ་}

{byang chub sems dpa'i tshul khrimṣ kyi le'u'i rgya cher 'grel pa}

Byañ-chub-sems-dpaḥi tshul-khriṃs-kyi leḥuḥi rgya-cher ḥgrel-pa

菩薩戒品廣註

Bồ-tát Giới Phẩm Quảng Chú

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma, Jinamitra)

Bodhisattvāvadānakalpalatā

བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་རྟོགས་པ་བརྗོད་པ་དཔག་བསམ་གྱི་འཁྲི་ཤིང་

{བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་རྟོགས་པ་བརྗོད་པ་དཔག་བསམ་གྱི་འཁྲི་ཤིང་}

{byang chub sems dpa'i rtogs pa brjod pa dpag bsam gyi 'khri shing}

Byañ-chub-sems-dpaḥi rtogs-pa-brjod-pa dpag-bsam-gyi ḥkhri-śiñ

菩薩阿波陀那思量蔓

Bồ-tát Tiền Kiếp Hành Āvadāna [A-ba-ḍà-na] Tư Lượng Mạn

(Tib. Śoñ-ston)(Ind. Lakṣmīkara)(Editor. Chos-skyoñ bzañ-po)

Bodhisattvayogācāracatuḥśatakaṭikā

བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་རྣལ་འབྱོར་སྟོན་པ་བཞི་བརྒྱ་པའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ

#

Byañ-chub-sems-dpaḥi rnal-ḥbyor spyod-pa bshi-brgya-paḥi rgya-cher-ḥgrel-pa

菩薩瑜伽行四百廣註

Bò-tát Yoga [Du-già] Hạnh Tú Bách Quảng Chú

(Tib. Pa-tshab ñi-ma grags)(Ind. Sūkṣmajāna)

Bodhyākarapraṇidhāna

བྱང་ཆུབ་འབྱུང་བའི་སློན་ལམ་ {བྱང་ཆུབ་འབྱུང་བའི་སློན་ལམ་}

{byang chub 'byung ba'i smon lam}

Byañ-chub ḥbyuñ-baḥi smon-lam

菩提出處誓願

Bò-đề Xuất Xứ Thệ Nguyện

(Tib. Nags-kyi rin-chen、Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)

Bodhyāpattideśanāvṛtti

བྱང་ཆུབ་ཀྱི་སྣང་བ་བཤགས་པའི་འགྲེལ་བ་ {བྱང་ཆུབ་ཀྱི་སྣང་བ་བཤགས་པའི་འགྲེལ་བ་}

{byang chub kyi ltung ba bshags pa'i 'grel pa}

Byañ-chub-kyi ltuñ-ba bsags-paḥi ḥgrel-pa

菩提過犯懺悔註

Bò-đề Quá Phạm Sám Hối Chú

(Tib. Rñe-ba devaghoṣa)(Ind. Śāntarakṣita)

Bodhyāpattidesanāvṛtti-bodhisattva-sikṣākrama

བྱང་ཆུབ་ཀྱི་སྣང་བ་བཤགས་པའི་འགྲེལ་བ་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་བསྐྱབ་པའི་རིམ་པ་

Byang chub kyi ltung ba bshags pa'i 'grel pa byang chub sems dpa'i bslab pa'i rim pa

#

菩提過犯懺悔註菩薩學次第

Bò-đề Quá Phạm Sám Hối Chú Bò-tát Học Thứ Đệ

Jaitari (Jetari), Dgra las nram par rgyal ba

Bodhyāpattideśanāvṛtti-bodhisattvasikṣā-krama-nāma

བྱང་ཆུབ་གྱི་སྣང་བ་བཤམས་པའི་འགྲེལ་པ་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་བསྐྱབ་པའི་རིམ་པ་ཞེས་བྱ་བ་
{བྱང་ཆུབ་གྱི་སྣང་བ་བཤམས་པའི་འགྲེལ་པ་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་བསྐྱབ་པའི་རིམ་པ་}

{byang chub kyi ltung ba bshags pa'i 'grel pa byang chub sems dpa'i bslab pa'i rim pa}

Byañ-chub-kyi ltuñ-ba bsags-paḥi ḥgrel-pa byañ-chub-sems-dpaḥi bslab-paḥi rim-pa shes-
bya-ba

菩提過犯懺悔註菩薩學次第

Bồ-đề Quá Phạm Sát Hối Chú Bồ-tát Học Thứ Đệ

(Tib. Chag lo-tsā-ba)(Ind. Ba-lo paṇḍit)

Brahmajāla-sūtra

ཚངས་པའི་དྲ་བའི་མདོ་ {ཚངས་པའི་དྲ་བའི་མདོ་}

{tshangs pa'i dra ba'i mdo}

Tshañs-paḥi dra-baḥi mdo

梵網經

Phạm Võng Kinh

(Tib. Ye-śes sde)

brāhmaṇīdakṣiṇāmbāyai dūkhaviśeṣa-nirdeśa

ལྷོ་བོ་མོ་ཚངས་དབྱངས་ལ་སྣུག་བསྐྱེ་བྱི་བྱེ་བྱག་བསྟན་པ་

Lho za mo tshangs dbyangs la sdug bsngal gyi bye brag bstan pa

#

為婆羅門婦馱拘

Vị Bà-la-môn Phụ \ Biệt Khổ Thuần Thi

#

Brāhmaṇīdakṣiṇāmbāyai duḥkhaviśeṣa-nirdeśa-nāma??

ལྷོ་བོ་མོ་ཚངས་དབྱངས་ལ་ -- སྣུག་བསྐྱེ་བྱི་བྱེ་བྱག་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

[Lho za-mo tshañs-dbyaṅs-la] sdug-bsñal-gyi bye-brag bstan-pa shes-bya-ba

為婆羅門婦馱拘

Vị Bà-la-môn Phụ \ Biệt Khổ Thuần Thi

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)

Brahmaputrīśarasvatīstotrasiddhivākya-prabhā-nāma

ཚངས་པའི་བྱ་མོ་དབྱངས་ཅན་མ་ལ་བསྟོན་པས་གྲུབ་པ་ངག་གི་འོད་ཟེར་ཞེས་བྱ་བ།

#

Tshañs-paḥi bu-mo dbyañs-can-ma-la bstod-pas grub-pa ñag-gi ḥod-zer shes-bya-ba

梵天童女辨財天讚成就語光明

Phạm Thiên Đồng Nữ Biện Tài Thiên Tán Thành Tựu Ngữ Quang Minh

(Tib. Dar-ma yon-tan)

Brahmavedasāraṅgadharacaraka-nāma

ཚངས་པའི་རིག་བྱེད་རྒྱ་མཚོའི་ཡན་ལག་འཛིན་པ་གཡོ་བ་ཅན་ཞེས་བྱ་བ།

{ཚངས་པའི་རིག་བྱེད་རྒྱ་མཚོའི་ཡན་ལག་འཛིན་པ་གཡོ་བ་ཅན་}

{tshangs pa'i rig byed rgya mtsho'i yan lag 'dzin pa g.yo ba can}

Tshañs-paḥi rig-byed rgya-mtshoḥi yan-lag ḥdsin-pa gyo-ba-can shes-bya-ba

梵明持海有動

Phạm Minh Trì Hải Hữu Động

(Tib. Chos-skyoñ bzañ-po)

Buddha-avatamsaka-nāma-mahāvaipūlya-sūtra

སངས་རྒྱས་པལ་པོ་ཆེ་ཞེས་བྱ་བ་ཤིན་ཏུ་རྒྱས་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Sañs-rgyas phal-po-che shes-bya-ba śin-tu-rgyas-pa-chen-poḥi mdo

佛華嚴大方廣經

Phật Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi、 Jinamitra)(Editor. Vairocana)

Buddha-avatamsaka-nāma-mahā-vaipūlya-sūtra

སངས་རྒྱས་པལ་པོ་ཆེ་ཞེས་བྱ་བ་ཤིན་ཏུ་རྒྱས་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

Sangs rgyas phal po che zhes bya ba shin tu rgyas pa chen po'i mdo

#

佛華嚴大方廣經〔大方廣佛華嚴經〕

Phật Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Kinh (Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh)

(tib tr Jinamitra, Surendrabodhi, Ye shes sde, etc)

Buddhabalavardhanaprātihārya-vikūrvāṇanirdeśa

སངས་རྒྱལ་གྱི་སྒྲོབས་སྐྱེད་པའི་ཚེ་འཕྲུལ་རྣམ་པར་འཕྲུལ་བ་བསྟན་པ་

Sangs rgyas kyi stobs skyed pa'i cho 'phrul rnam par 'phrul ba bstan pa

#

聖佛力生神變化現說示大乘經

Thánh Phật Lực Sinh Thần Biến Hóa Hiện Thuyết Thị Đại Thừa Kinh

#

Buddhabhagavadaṣṭaśatanāma-dhāraṇī

སངས་རྒྱལ་བཅོམ་ལྷན་འདས་གྱི་མཚན་བརྒྱ་ཚུ་བརྒྱད་པ་གཟུངས་སྟགས་དང་བཅས་པ་

#

Saṅs-rgyas bcom-ldan-ḥdas-kyi mtshan brgya-rtsa-brgyad-pa gzuṅs sṅags dañ-bcas-pa

佛薄伽梵一百八名真言陀羅尼 / 佛薄伽梵一百八名陀羅尼真言

Phật Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Nhất Bách Bát Danh Chân Ngôn Dhāraṇī [Đà-la-ni] / Phật Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Nhất Bách Bát Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn

(Tib. Rin-chen sde)(Ind. Vimalamitra)(Editor. Dge-blo、 Nam-mkhaḥ) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、 Dānaśīla)

Buddhabhagavadaṣṭaśatanāmadhāraṇī

སངས་རྒྱལ་བཅོམ་ལྷན་འདས་གྱི་མཚན་བརྒྱ་ཚུ་བརྒྱད་པ་གཟུངས་སྟགས་དང་བཅས་པ་

Sangs rgyas bcom ldan 'das kyi mtshan brgya rtsa brgyad pa gzungs sngags dang bcas pa

佛世尊百八名共陀羅尼真言

Phật Thế Tôn Bách Bát Danh Cộng Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn

Buddhābhiṣeka-nāma-stotra

སངས་རྒྱལ་དབང་བསྐྱར་བ་ཞེས་བྱ་བའི་བསྟོད་པ་

#

Saṅs-rgyas dbaṅ-bskur-ba shes-bya-baḥi bstod-pa

佛灌頂讚

Phật Quán Đỉnh Tán

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Buddhaśrīśānti)

Buddhābhiṣeka-nāma-stotra

སངས་རྒྱལ་དབང་བསྐྱར་བ་ཞེས་བྱ་བའི་བསྟོན་པ་

Sangs rgyas dbang bskur ba zhes bya ba'i bstod pa

#

佛灌頂讚

Phật Quán Đỉnh Tán

(tib tr Rin chen bzang po)

Buddhabhūmi

སངས་རྒྱལ་གྱི་ས་

Sangs rgyas kyi sa

#

聖佛地大乘經〔佛說佛地經〕

Thánh Phật Địa Đại Thừa Kinh (Phật Thuyết Phật Địa Kinh)

(tib tr Jinamitra, Silendrabodhi, Prajnavarma)

Buddhabhūmivyākhyāna

སངས་རྒྱལ་གྱི་སའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

Sangs rgyas kyi sa'i rnam par bshad pa

#

聖佛地解說

Thánh Phật Địa Giải Thuyết

(san au Silabhadra)

Buddhabodhisamādhiviṣaghātadīpa

སངས་རྒྱལ་གྱི་བྱང་ཆུབ་བསམ་གཏན་གྱི་དུག་སེལ་བར་བྱེད་པའི་མར་མེ་

Sangs rgyas kyi byang chub bsam gtan gyi dug sel bar byed pa'i mar me

#

佛菩提三昧除毒燈

Phật Bồ Đề Tam Muội Trừ Độc Đăng

(san au Srimad Advayavajra)(tib tr Prajnasrijnanakirti)

Buddhabodhisamādhiviṣaghātadīpa-nāma

སངས་རྒྱལ་གྱི་བྱང་ཆུབ་བསམ་གཏན་གྱི་དུག་སེལ་བར་བྱེད་པའི་མར་མེ་ཞེས་བྱ་བ

#

Saṅs-rgyas-kyi byañ-chub bsam-gtan-gyi dug sel-bar-byed-paḥi mar-me shes-bya-ba

佛菩提三昧除毒燈

Phật Bồ-đề Đại Định [Tam-muội] Trừ Độc Đăng

(Tib. Bsod-nams rgyal-mtshan)(Ind. Śrīvajrabodhi)(Ind. Prajñāsrijñānakīrti)

Buddhacarita-mahākāvya

སངས་རྒྱལ་གྱི་སྟོན་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྣན་དངགས་ཆེན་པོ་

Sangs rgyas kyi spyod pa zhes bya ba'i snyan dngags chen po

#

佛所行名大宮廷詩〔佛所行讚〕

Phật Sở Hành Danh Đại Cung Đình Thi (Phật Sở Hành Tán)

(san au Asvaghosa)(tib tr Sa dbang bzang po, Blo gros rgyal po)

Buddhacarita-nāma-mahākāvya

སངས་རྒྱལ་གྱི་སྟོན་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྣན་དངགས་ཆེན་པོ་

#

Saṅs-rgyas-kyi spyod-pa shes-bya-baḥi sñan-dñags chen-po

佛行大宮廷詩

Phật Hành Đại Cung Đình Thi

(Tib. Sa dbaṅ bzañ-po, Blo-gros rgyal-po)

Buddhaḍākinisādhana

སངས་རྒྱལ་མཁའ་འགྲོ་མའི་རླུབ་ཐབས་

Sangs rgyas mkha' 'gro ma'i sgrub thabs

#

吉祥佛荼枳尼成就法

Cát Tường Phật Không Hành Nữ [Đồ-chỉ-ni] Thành Tựu Pháp

(san au Krsna)

Buddhadharmācintyanirdeśa

སངས་རྒྱལ་གྱི་ཚོས་བསམ་གྱིས་མི་བྱུང་བ་བསྟན་པ་

Sangs rgyas kyi chos bsam gyis mi khyab pa bstan pa

#

聖佛不思議法說示 [六十華嚴第二十八：佛不思議法品等]

Thánh Phật Bất Tư Nghì Pháp Thuyết Thị (Lục Thập Hoa Nghiêm Đệ Nhị Thập Bát Phật Bất Tư Nghì Pháp Phẩm Đẳng)

#

Buddhahr̥daya

སངས་རྒྱལ་གྱི་སྣང་པོ་

Sangs rgyas kyi snying po

#

聖佛心陀羅尼

Thánh Phật Tâm Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(tib tr Jinamitra, Danasila, Ye shes sde)

Buddhakapālamahātantrarājaṭikā-abhayapaddhati

སངས་རྒྱལ་ཐོད་པའི་རྒྱུད་གྱི་རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོའི་རྒྱ་ཚེར་འགྲེལ་བ་འཇིགས་བ་མེད་པའི་གཞུང་འགྲེལ་

Sangs rgyas thod pa'i rgyud kyi rgyal po chen po'i rgya cher 'grel pa 'jigs pa med pa'i gzhung 'grel

#

吉祥佛頂蓋怛特羅大王廣註無畏本疏

Cát Tường Phật Đỉnh Cái Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương Quảng Chú Vô Úy Bản Sớ (san au Abhayakaragupta)(tib tr Blo gros brtan pa)

Buddhakapālamaṇḍalavidhikrama-pradyotana

སངས་རྒྱལ་ཐོད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་དགྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་གའི་རིམ་བ་གསལ་བ་

Sangs rgyas thod pa zhes bya ba'i dkyil 'khor gyi cho ga'i rim pa gsal ba

#

吉祥佛頂蓋名曼荼羅儀軌次第明

Cát Tường Phật Đỉnh Cái Danh Maṇḍalā [Man-đà-la] Nghi Quỹ Thứ Đệ Minh (san au Saraha)(tib tr Gayadhara, Zla ba'i 'od zer)

Buddhakarapāla-nāma-yoginītantrarāja

སངས་རྒྱལ་ཐོད་པ་ཞེས་བྱ་བ་རྣལ་འབྱོར་མའི་རྒྱུད་གྱི་རྒྱལ་པོ་

Sangs rgyas thod pa zhes bya ba rnal 'byor ma'i rgyud kyi rgyal po

#

吉祥正覺頂修習母本續王

Cát Tường Chánh Giác Đỉnh Tu Tập Mẫu Bản Tục Vương

(tib tr Srigayadhara, Zla ba'i 'od zer)

Buddhakarapālasādhana

སངས་རྒྱལ་ཐོད་པའི་སྐྱབ་ཐབས་

Sangs rgyas thod pa'i sgrub thabs

#

吉祥佛頂蓋成就法

Cát Tường Phật Đỉnh Cái Thành Tựu Pháp

(san au Saraha)(tib tr Sri Gayadhara, Zla ba'i 'od zer)

Buddhakarapālatantrapañjikā-jñānavatī

སངས་རྒྱལ་ཐོད་པའི་རྒྱུད་གྱི་དཀར་འགྲེལ་ཡེ་ཤེས་ལྷན་པ་

Sangs rgyas thod pa'i rgyud kyi dka' 'grel ye shes ldan pa

#

吉祥佛頂蓋怛特羅細疏具慧

Cát Tường Phật Đỉnh Cái Tantra [Đát-đặc-la] Tế Số Cụ Tuệ

(san au Saraha)(tib tr Sri Gayadhara, Zla ba'i 'od zer)

Buddhakarapālatantratattvacandrika-pañjikā

སངས་རྒྱལ་ཐོད་པའི་རྒྱུད་གྱི་དཀར་འགྲེལ་དེ་ལོ་ན་ཉིད་གྱི་ཟླ་བ་

Sangs rgyas thod pa'i rgyud kyi dka' 'grel de kho na nyid kyi zla ba

#

Not found

Cát Tường Kim Cương Daka [Đồ-già] Đát-Đặc-La Chân Tính Thiện Trụ Nan Ngữ Thích

Buddhakapālatantratattvacandrikapañjikā-nāma

སངས་རྒྱལ་ཐོད་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་དཀའ་འགྲེལ་དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཀྱི་ཟླ་བ་ཞེས་བྱ་བ

#

Saṅs-rgyas thod-paḥi rgyud-kyi dkaḥ-ḥgrel de-kho-na-ñid-kyi zla-ba shes-bya-ba

佛頂蓋怛特羅難語釋真性月

Phật Đỉnh Cái Tantra [Đát-đặc-la] Nan Ngữ Thích Chân Tính Nguyệt

(Tib. Diñ-ri chos-grags (?))(Editor. Blo-gros brtan-pa)

Buddhakaya-bhāṣyā

སངས་རྒྱལ་གྱི་སྐུ་བཤད་པ།

#

Saṅs-rgyas-kyi sku bsad-pa

佛身釋

Phật Thân Thích

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Nag-po)

Būddhākṣeṇaṇa

སངས་རྒྱལ་མི་སྤང་བ་

Sangs rgyas mi spang pa

#

聖者不捨正覺大乘經 [謗佛經等]

Thánh Giả Bất Xả Chánh Giác Đại Thừa Kinh (Báng Phật Kinh Đẳng)

(tib tr Jinamitra, Prajnavarma, Ye shes sde, etc)

Būddhamakūṭa

སངས་རྒྱལ་གྱི་དབུ་རྒྱན་

Sangs rgyas kyi dbu rgyan

#

聖佛頭莊嚴大乘經大法門 [佛說大乘方廣佛冠經]

Thánh Phật Đầu Trang Nghiêm Đại Thừa Kinh Đại Pháp Môn (Phật Thuyết Đại Thừa Phương Quảng Phật Quán Kinh)

(ti tr Sakyasimha, Devendrarakṣita)

Buddhanāmasahasrapañcaśatacatūtripañcadaśa

མངས་རྒྱས་ཀྱི་མཚན་ལྡན་སྟོང་བཞི་བརྒྱ་ལྔ་བརྒྱ་རྩ་གསུམ་པ་

#

Saṅs-rgyas-kyi mtshan lnga-stoṅ-bshi-brgya-lnga-bcu-rtsa-gsum-pa

五千四百五十三佛名

Ngũ Thiên Tứ Bách Ngũ Thập Tam Phật Danh

(Tib. Ye-ses sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla、Munivarma)(Ind. Śākyaprabha、Ratnarakṣita)

Buddhanāmasahasrapañcaśatacatūrtri-pañcadaśa

མངས་རྒྱས་ཀྱི་མཚན་ལྡན་སྟོང་བཞི་བརྒྱ་ལྔ་བརྒྱ་རྩ་གསུམ་པ་

Sangs rgyas kyi mtshan lnga stong bzhi brgya lnga bcu rtsa gsum pa

#

五千四百五十三箇佛名經〔五千五百佛名神呪除障滅罪經〕

Ngũ Thiên Tứ Bách Ngũ Thập Tam Cá Phật Danh Kinh (Ngũ Thiên Ngũ Bách Phật Danh Thần Chú Trừ Chướng Diệt Tội Kinh)

#

Buddhanirvāṇastotra

མངས་རྒྱས་ཡོངས་སུ་སྟུང་ན་ལས་འདས་པ་ལ་བསྟོན་པ་

#

Saṅs-rgyas yoṅs-su-mya-nan-las-ḥdas-pa-la bstod-pa

佛涅槃讚

Phật Niết Bàn Tán

(Tib. Rin-chen mchog)(Ind. Sarvajñādeva)(Editor. Dpal-brtsegs)

Buddhanirvāṇastotra

མངས་རྒྱས་ཡོངས་སུ་སྟུང་ན་ལས་འདས་པ་ལ་བསྟོན་པ་

Sangs rgyas yongs su mya ngan las 'das pa la bstod pa

#

佛入涅槃讚

Phật Nhập Niết Bàn Tán

(San au Srimad Dharmakirti)

Buddhānūsmṛti

སངས་རྒྱས་རྗེས་སུ་དྲན་པ་

Sangs rgyas rjes su dran pa

#

聖念佛

Thánh Niệm Phật

#

Buddhānusmṛtiṭikā

སངས་རྒྱས་རྗེས་སུ་དྲན་པའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་པ་

#

Saṅs-rgyas rjes-su dran-paḥi rgya-cher ḥgrel-pa

佛隨念廣註

Phật Tùy Niệm Quảng Chú

(Tib. Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Dānaśīla)

Buddhānūsmṛtiṭikā

སངས་རྒྱས་རྗེས་སུ་དྲན་པའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་པ་

Sangs rgyas rjes su dran pa'i rgya cher 'grel pa

#

佛隨念廣註

Phật Tùy Niệm Quảng Chú

(san au Vasubandhu) (tib tr Danasila, Dpal brtsegs raksita)

Buddhānusmṛtivṛtti

སངས་རྒྱས་རྗེས་སུ་དྲན་པའི་འགྲེལ་པ་

#

Saṅs-rgyas rjes-su dran-paḥi ḥgrel-pa

佛隨念註

Phật Tùy Niệm Chú

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Ajitaśrībhadrā)

Buddhānūsmṛtivṛtti

སངས་རྒྱས་རྗེས་སུ་དྲན་པའི་འགྲེལ་པ་

Sangs rgyas rjes su dran pa'i 'grel pa

#

佛隨念註

Phật Tùy Niệm Chú

(san au Asanga)(tib tr Ajitasribhadra, Sakya 'od)

Buddhānūsmṛtyanūttarabhāvanā

སངས་རྒྱས་རྗེས་སུ་དྲན་པའི་བླ་ན་མེད་པ་བསྐྱོམ་པ་

Sangs rgyas rjes su dran pa'i bla na med pa bsgom pa

#

佛隨念無上修習

Phật Tùy Niệm Vô Thượng Tu Tập

(san au Mahamati)(tib tr Vinayacandra, Chos kyi shes rab)

Buddhānūsmṛtyanūttarabhāvanā-nāma

སངས་རྒྱས་རྗེས་སུ་དྲན་པ་བླ་ན་མེད་པ་སྐྱོམ་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Saṅs-rgyas rjes-su dran-pa bla-na-med-pa bsgom-pa shes-bya-ba

佛隨念無上修習

Phật Tùy Niệm Vô Thượng Tu Tập

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra-pa)

Buddhapālitamūlamadhyamakavṛtti

དབུ་མ་རྩ་བའི་འགྲེལ་པ་བརྒྱུ་བུ་ལི་ཏ

#

Dbu-ma rtsa-baḥi ḥgrel-pa buddha-pā-lit-a

佛陀波利多根本中觀註

Phật Đà Ba Lợi Đa Căn Bản Trung Quán Chú

(Tib. Cog-ro kluḥi rgyal-mtshan)(Ind. Jñānagarbha)

Buddhapālita-mūlamadhyamakavṛtti

དབུ་མ་རྩ་བའི་འགྲེལ་བ་བུ་ལྷ་ལྷ་ལི་ཏ་

Dbu ma rtsa ba'i 'grel pa buddha pA li ta

#

佛護根本中論註

Phật Hộ Căn Bản Trung Luận Chí

Sangs rgyas bskyangs (Buddhapalita)

Buddhapīṭakadūhśīlanigraha

སངས་རྒྱས་ཀྱི་ལྗེ་སྣོད་ཚུལ་ཁྲིམས་འཆལ་བ་ཚར་གཙོད་བ་

Sangs rgyas kyi sde snod tshul khrim s 'chal ba tshar gcod pa

#

佛藏滅破戒大乘經〔佛藏經〕

Phật Tạng Diệt Phá Giới Đại Thừa Kinh (Phật Tạng Kinh)

#

Buddhapīṭakaduḥśīlanigraha-nāma-mahāyānasūtra

སངས་རྒྱས་ཀྱི་ལྗེ་སྣོད་ཚུལ་ཁྲིམས་འཆལ་བ་ཚར་གཙོད་བ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Saṅs-rgyas-kyi sde-snod tshul-khri ms ḥchal-ba tshar-gcod-pa shes-bya-ba theg-pa chen-pohi mdo

制佛藏破戒大乘經

Chế Phật Tạng Phá Giới Đại Thừa Kinh

(Tib. Dpal-gyi lhun-po)(Ind. Dharmaśrīprabha)

Buddhasaṅgīti

སངས་རྒྱས་བཞོ་བ་

Sangs rgyas bgro ba

#

聖佛集讚大乘經〔諸佛要集經〕

Thánh Phật Tập Tán Đại Thừa Kinh (Chư Phật Yếu Tập Kinh)

#

Buddhastavadaśa

སངས་རྒྱས་ཀྱི་བསྟོན་པ་བརྒྱ་པ་

#

Saṅs-rgyas-kyi bstod-pa bcu-pa

佛十讚

Phật Thập Tán

(Tib. Dā-ri-dra-pa rgyal-mtshoḥi sde)

Būddhastavadaśa

སངས་རྒྱས་ཀྱི་བསྟོན་པ་བརྒྱ་པ་

Sangs rgyas kyi bstod pa bcu pa

#

佛十讚

Phật Thập Tán

#

Būddhastotra

སངས་རྒྱས་ཀྱི་བསྟོན་པ་

Sangs rgyas kyi bstod pa

#

佛陀讚

Phật Đà Tán

(san auArya Vasudhara)(tib tr Dpal rgyal ba'i snyan bzang po, Nyi ma rgyal mtshan dpal bzang po)

Buddhastotra-nāma

སངས་རྒྱས་ཀྱི་བསྟོན་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Saṅs-rgyas-kyi bstod-pa shes-bya-ba

佛讚

Phật Tán

(Tib. Ņi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Rgyal-baḥi bzañ-po)

Buddhātmaṭikā?

སངས་རྒྱལ་གཙོ་བོའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ

#

Saṅs-rgyas gtso-boḥi rgya-cher ḥgrel-pa

佛身廣註

Phật Thân Quảng Chú

(Tib. Rin-chen bzan-po)(Ind. Dharmasrībhadrā, Buddhaśrīśānti)

C

Caitya-nirvapana-vidhi

མཚན་རྟེན་གདབ་པའི་ཚོགས།

#

Mchod-rten gdab-paḥi cho-ga

制多建立儀軌

Caitya [Chế-đa] Kiến Lập Nghi Quỹ

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Nag-po)

Caityapradakṣiṇa-gāthā

མཚན་རྟེན་བསྐྱར་བའི་ཚོགས་སུ་བཅད་པ་ {མཚན་རྟེན་བསྐྱར་བའི་ཚོགས་སུ་བཅད་པ་}

{mchod rten bskor ba'i tshigs su bcad pa}

Mchod rten bskor-baḥi tshigs-su-bcad-pa

制多遶行偈

Caitya [Chế-đa] Nhiễu Hành Kệ

(Tib. Ye-śes sñiṅ-po)(Ind. Dharmākara)(Editor. Dpal-brtsegs)

Caityasādhanavidhi

མཚན་རྟེན་སྐྱབ་པའི་ཚོགས།

#

Mchod-rten sgrub-paḥi cho-ga

制多成就儀軌

Caitya [Chế-đa] Thành Tựu Nghi Quỹ

(Tib. Śes-rab rgyal-mtshan)(Ind. Ratna)(Ind. Śes-rab rgyal-mtshan)

Caityasāadhanavidhikrama-nāma

མཚོད་རྟེན་སྐབ་པའི་ཚོག་འཛིན་ལེན་བྱ་བ། {མཚོད་རྟེན་སྐབ་པའི་ཚོག་འཛིན་ལེན་པ་}

{mchod rten sgrub pa'i cho ga'i rim pa}

Mchod-rten sgrub-paḥi cho-gaḥi rim-pa shes-bya-ba

制多成就儀軌次第

Caitya [Chế-đa] Thành Tựu Nghi Quỹ Thứ Đệ

(Tib. Zans-dkar lo-tsā-ba)

Caityasāadhanavidhipiṅḍita

མཚོད་རྟེན་གྱི་སྐབ་པའི་ཚོག་མངོར་བསྐྱེད་པ།

#

Mchod-rten-gyi sgrub-paḥi cho-ga mdor bsdus-pa

制多成就儀軌略攝

Caitya [Chế-đa] Thành Tựu Nghi Quỹ Lược Nhiếp

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Dharmasrīmitra)

Caityasiddhividhipiṅḍīkṛta

མཚོད་རྟེན་བསྐྱེད་པའི་ཚོག་མངོར་བསྐྱེད་པ། {མཚོད་རྟེན་བསྐྱེད་པའི་ཚོག་མངོར་བསྐྱེད་པ་}

{mchod rten bsgrub pa'i cho ga mdor bsdus pa}

Mchod-rten bsgrub-paḥi cho-ga mdor-bsdus-pa

制多成就儀軌略集

Caitya [Chế-đa] Thành Tựu Nghi Quỹ Lược Tập

(Tib. Cog-gur śes-rab bla-ma)(Ind. Amoghavajra)(Ind. Ḥgos lhas-btsas)

Caitya-vibhāga

མཚོད་རྟེན་གྱི་ཆ་དབྱེ་བ་འདུལ་བ་ལས་བྱུང་བའི་མདོ།

#

Mchod-rten-gyi cha-dbye-ba ḥdul-ba-las byuñ-baḥi mdo

制多形狀律所出經 / 制多部分律所出經

Caitya [Chế-đa] Hình Trạng Luật Sở Xuất Kinh / Caitya [Chế-đa] Bộ Phần Luật Sở Xuất Kinh

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Nag-po)

Cakrasaṃvaragūhyācintya-tantraraja

འཁོར་ལོ་སྐྱོམ་པ་གསང་བ་བསམ་གྱིས་མི་ཁྱབ་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

Khor lo sdom pa gsang ba bsam gyis mi khyab pa'i rgyud kyi rgyal po

#

吉祥輪密戒不可思議本續王

Cát Tường Luân Mật Giới Bất Khả Tư Nghì Bản Tục Vương

#

Cakrasaṃvarasādhana

འཁོར་ལོ་སྐྱོམ་པའི་སྐྱུབ་ཐབས་

Khor lo sdom pa'i sgrub thabs

#

輪律儀成就法

Luân Luật Nghi Thành Tựu Pháp

Rgyal ba bzang po (Jayabhadra)

Cakrasaṃvarasādhana sam name tib

དཔལ་འཁོར་ལོ་སྐྱོམ་པའི་སྐྱུབ་པའི་ཐབས།

#

Dpal 'khor lo sdom pa'i sgrub pa'i thabs

輪制成就法

Luân Chế Thành Tựu Pháp

(Tib. Ba-ri)(Ind. Don-yod rdo-rje)

Cakrasaṃvaratantrarāja-adbhūtaśma-sānalamkara

འཁོར་ལོ་སྐྱོམ་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དུར་ཁྱོད་ཀྱི་རྒྱན་མད་དུ་བྱུང་བ་

Khor lo sdom pa'i rgyud kyi rgyal po dur khrod kyi rgyan rmad du byung ba

#

吉祥輪律儀本續王屍陀林希有莊嚴

Cát Tường Luân Luật Nghi Bản Tục Vương Thi Đà Lâm Hi Hữu Trang Nghiêm

#

Cakrasaṃvaropadeśamūkhakarṇa-paramparacintāmaṇi

འཁོར་ལོ་སྐྱེམ་པའི་མན་ནག་ཞལ་ནས་སྐྱན་དུ་བརྒྱུད་པ་ཡིད་བཞིན་ལོར་བུ་

Khor lo sdom pa'i man nag zhal nas snyan du brgyud pa yid bzhin nor bu

#

吉祥律儀優波提舍口耳相傳如意珠

Cát Tường Luật Nghi Luận Nghi [U'u-ba-đề-xa] Khẩu Nhĩ Tương Truyền Như Ý Châu

Cakropadeśa-nāma

འཁོར་ལོའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ། {འཁོར་ལོའི་མན་ངག་}

{'khor lo'i man ngag}

Hkhor-lohi man-nag ces-bya-ba

輪優波提舍

Luân Luận Nghi [U'u-ba-đề-xa]

(Tib. Rgya-brtson-ḥgrus seṅ-ge)(Ind. Dīpaṅkaraśrījñāna)(Editor. Rin-chen gser)

Camu-dhvamsanopaya

དམག་དངུང་གཞོམ་པའི་ཐབས།

#

Dmag-dpuñ gshom-paḥi thabs

軍隊破滅法

Quân Đội Phá Diệt Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)

Cāṅakyanītisāstra

དྷི་མ་མེད་པའི་དྷིས་ལན་རིན་པོ་ཆེའི་ཐོན་བ་

Dri ma med pa'i dris lan rin po che'i phren ba

#

無垢問答寶鬘 ??

Vô Cấu Vấn Đáp Bảo Man ??

Cāṇakyanītisāstra

ཙ་ན་ཀའི་རྒྱལ་པོའི་ལུགས་ཀྱི་བསྟན་བཅོས

#

Tsa-na-kaḥi rgyal-poḥi lugs-kyi bstan-bcos

遮那迦王修身書

Cāṇakya [Già-na-già] Vương Tu Thân Thư

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Prabhākaraśrīmita)

Caṇḍakhadgayamārisādhana-nāma

རལ་གྲི་གཤིན་རྗེ་གཤེད་གཏུམ་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {རལ་གྲི་གཤིན་རྗེ་གཤེད་གཏུམ་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{ral gri gshin rje gshed gtum po'i sgrub thabs}

Ral-gri gśin-rje-gśed gtum-poḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

劍闍魔敵阿修羅成就法

Kiém Yamāri [Diêm-ma-địch] A-Tu-La Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind. Prajñāśrījñānakīrti)

Caṇḍālikābindupraspharaṇa-nāma

གཏུམ་མོ་ཐིག་ལེ་བཀྲམ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Gtum-mo thig-le bkram-pa shes-bya-ba

旃陀羅女明點漲滿

Candra [Chiên-dà-la] Nữ Minh Điểm Trướng Mãn

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

Caṇḍamahāroṣaṇābhisamaya

གཏུམ་ཆེན་དྲག་པོའི་མངོན་པར་རྟོགས་པ། {གཏུམ་ཆེན་དྲག་པོའི་མངོན་པར་རྟོགས་པ་}

{gtum chen drag po'i mngon par rtogs pa}

Gtum chen drag-poḥi mñon-par rtogs-pa

阿修羅大忿怒現觀

A-Tu-La Đại Phẫn Nộ Hiện Quán

(Tib. Gshon-nu-dpal)

Caṇḍamahāroṣaṇasādhana sakalpa

གཏུམ་པོ་ཚེན་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་ཚོག་དང་བཅས་པ།

#

Gtum-po chen-poḥi sgrub-thabs cho-ga dañ-bcas-pa

大兇暴成就法並儀軌

Đại Hung Bạo Thành Tụ Pháp Tịnh Nghi Quỹ

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Caṇḍamahāroṣaṇasādhana same name

ཁྲོ་ཚེན་གཏུམ་པོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Khro chen gtum-poḥi sgrub-thabs

大忿怒兇暴成就法

Đại Phẫn Nộ Hung Bạo Thành Tụ Pháp

(Tib. Sbyin-pa tshul-khrims)

Caṇḍamahāroṣaṇasādhana same name

གཏུམ་པོ་(ཁྲོ་པོ་)ཚེན་པོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Gtum-po (khro-bo) chen-poḥi sgrub-thabs

兇暴大忿怒成就法

Hung Bạo Đại Phẫn Nộ Thành Tụ Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

Caṇḍamahāroṣaṇasādhana same name

གཏུམ་པོ་ཚེན་པོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Gtum-po chen-poḥi sgrub-thabs

大兇暴成就法

Đại Hung Bạo Thành Tụ Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Caṇḍamahāroṣaṇasādhana same name

གཏུམ་པོ་ཆེན་པོའི་རླུང་ཐབས།

#

Gtum-po cher-khros-paḥi sgrub-thabs

兇暴大忿怒成就法

Hung Bạo Đại Phẫn Nộ Thành Tụu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Dā、Abhaya)

Caṇḍamahāroṣaṇasādhana-nāma

ཁྲོ་བོ་གཏུམ་པོ་ཆེན་པོའི་རླུང་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {ཁྲོ་བོ་གཏུམ་པོ་ཆེན་པོའི་རླུང་ཐབས་}

{khro bo gtum po chen po'i sgrub thabs}

Khro-bo gtum-po chen-poḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

大忿怒兇暴成就法

Đại Phẫn Nộ Hung Bạo Thành Tụu Pháp

(Tib. Glog-skya gshon-nu ḥbar)(Ind. Puṇyaśrī)

Candanāṅga

ཅན་གྱི་ཡན་ལག་

Tsandana gyi yan lag

#

聖栴檀支陀羅尼 [佛說栴檀香身陀羅尼經]

Thánh Chiên Đàn Chi Dhāraṇī [Đà-la-ni] (Phật Thuyết Chiên Đàn Hương Thân Dhāraṇī

[Đà-la-ni] Kinh)

#

Caṇḍavajrakrodhadevapañca-nāma-maṇḍalavidhi

དོ་རྩེ་ཁྲོ་བོ་གཏུམ་པོ་ལྷ་ལྷ་ཞེས་བྱ་བའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག།

#

Rdo-rje khro-bo gtum-po lha lña-shes-bya-baḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga

金剛忿怒阿修羅五天曼荼羅儀軌

Kim Cương Phẫn Nộ A-tu-la Ngũ Thiên Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Mar-pa)(Ind. Jayākara)

Candragomipraṇidhāna-nāma

བཅུན་པ་ཟླ་བའི་སློན་ལམ་ཞེས་བྱ་བ་ {བཅུན་པ་ཟླ་བའི་སློན་ལམ་}

{btsun pa zla ba'i smon lam}

Btsun-pa zla-baḥi smon-lam shes-bya-ba

月聖者誓願

Nguyệt Thánh Giả Thệ Nguyện

(Tib. Ņi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Jetakaṇa (N))

Candragomyākhyāna?

ཙཱ་གོ་མིའི་གཏམ་རྒྱུད

#

Candra go-miḥi gtam rgyud

旃陀羅瞿彌說話

Candragomi [Chiên-đà-la Cù-di] Thuyết Thoại

(Tib. Ldan-ma tshul-khrims seṅ-ge)(Ind. Vinayaśrīmitra)(Ind. Vinayaśrī)

Candragūhyatilaka-nāma-mahātantra-rāja

ཟླ་གསང་ཐིག་ལེ་ཞེས་བྱ་བ་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་

Zla gsang thig le zhes bya ba rgyud kyi rgyal po chen po

#

吉祥月密明點大本續王

Cát Tường Nguyệt Mật Minh Điểm Đại Bản Tục Vương

#

Candraprabhāvadāna

ཟླ་འོད་ཀྱི་རྟོགས་པ་བརྗོད་པ་ {ཟླ་འོད་ཀྱི་རྟོགས་པ་བརྗོད་པ་}

{zla 'od kyi rtogs pa brjod pa}

Zla ḥod-kyi rtogs-pa-brjod-pa

月光阿波陀那

Nguyệt Quang Tiềm Kiếp Hành Āvadāna [A-ba-đà-na]

(Tib. Śes-rab legs)(Ind. Dharmaśrībhadrā)(Editor. Rin-chen bzañ-po)

Candra-sūtra

ཟླ་བའི་མདོ་ {ཟླ་བའི་མདོ་}

{zla ba'i mdo}

Zla-baḥi mdo

月經

Nguyệt Kinh

(Tib. Ņi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Ānandaśrī) / (Tib. Ye-śes sde)

Candravyākaraṇasūtra

ལུང་སྟོན་བ་ཙཱ་བའི་མདོ་

#

Luñ-ston-pa candra-paḥi mdo

旃陀羅聲明記論經

Candra [Chiên-đà-la] Thanh Minh Kí Luận Kinh

(Tib. Rdo-rje rgyal-mtshan)(Editor. Blo-gros brtan-pa)

Candravyākaraṇavarṇasūtravṛtti

ལུང་སྟོན་བ་ཙཱ་བའི་[ཡེ་གེའི་]མདོའི་འགྲེལ་བ་

#

Luñ-ston-pa candra-paḥi (ye-geḥi) mdoḥi ḥgrel-pa

旃陀羅聲明記論 (字) 經註

Candra [Chiên-đà-la] Thanh Minh Kí Luận (Tự) Kinh Chú

(Tib. Skyogs ston lo-tsā-ba, Nag-dbañ rin-chen bkra-śis)

Candroṇādivṛtti-nāma

ཙཱ་བའི་ལུན་ལ་སོགས་བའི་འགྲེལ་བ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Tsandra-paḥi uṅ la-sogs-paḥi ḥgrel-pa shes-bya-ba

旃陀羅訖栗怛後字吽等註

Chiên-đà-la Cật-lật-đát Hậu Tự Hồng Đăng Chú

(Tib. Thugs-rje dpal-bzañ-pa)

Caryādohakoṣagītikā

སྟོད་པའི་དོ་ཧ་མཛོད་ཀྱི་གླུ་

Spyod pa'i do ha mdzod kyi glu

#

行道把藏歌

Hành Doha [Đạo-bả] Tạng Ca

(san. Au Kamkana)

Caryādohakoṣagītikā-nāma

སྟོད་པའི་དོ་ཧ་མཛོད་ཀྱི་གླུ་ཞེས་བྱ་བ། {སྟོད་པའི་དོ་ཧ་མཛོད་ཀྱི་གླུ་}

{spyod pa'i do ha mdzod kyi glu}

Spyod-paḥi do-ha mdsod-kyi glu shes-bya-ba

行道把藏歌

Hành Doha [Đạo-bả] Tạng Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

Caryādrṣṭyanūtpannatattvabhāvanā

ཉ་སྟོད་སྐྱེ་མེད་ཀྱི་བཞོམ་པ་

Lta spyod skye med kyi begom pa

#

見行不生修習

Kiến Hành Bất Sanh Tu Tập

(tib tr Upanaha)

Caryādrṣṭyanutpannatattvabhāvanā-nāma

ཉ་སྟོད་སྐྱེ་མེད་ཀྱི་བསྐྱོམ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Lta spyod skye-med-kyi bsgom-pa shes-bya-ba

見行不生修習

Kiến Hành Bất Sanh Tu Tập

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

Caryāgīti

སྟོད་པའི་གླུ།

#

Spyod pa'i glu

行歌

Hành Ca

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)(Ind. Vajrapāṇi chos-kyi śes-rab) /

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vajrapāṇi)

Caryāgītikosaṅvṛtti-nāma

སྟོད་པའི་གླུའི་མཛོད་ཀྱི་འགྲེལ་པ་ཞེས་བྲུ་བ། {སྟོད་པའི་གླུའི་མཛོད་ཀྱི་འགྲེལ་པ་}

{spyod pa'i glu'i mdzod kyi 'grel pa}

Spyod-paḥi gluḥi mdsod-kyi ḥgrel-pa shes-bya-ba

行歌藏釋

Hành Ca Tạng Thích

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Mahākaruṇa)(Ind. Śrīvairocanavajra)(Ind. Enadeva)

Caryāgītivṛtti

སྟོད་པའི་གླུའི་འགྲེལ་བ།

#

Spyod pa'i glu'i 'grel pa

行歌註釋

Hành Ca Chú Thích

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Jo-bo-rje)

Caryāmelāpakapradīpa

སྟོད་པ་བསྐྱུས་པའི་སྒྲོན་མ་

Spyod pa bsdus pa'i sgron ma

#

行合集燈

Hành Hợp Tập Đăng

(san.Au Aryadeva) (tib. Tr Sraddhakaravarman, Rin chen bzang po)

Caryāmelāpakapradīpa same name tib

སྟོད་པ་བསྟུས་པའི་སྟོན་མ་ {སྟོད་པ་བསྟུས་པའི་སྟོན་མ་}

{spyod pa bsdus pa'i sgron ma}

Spyod-pa bsdus-paḥi sgron-ma

行合集燈

Hành Hiệp Tập Đăng

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarama)

Caryāsaṃgrahapradīpa

སྟོད་པ་བསྟུས་པའི་སྟོན་མེ

#

Spyod-pa bsdus-paḥi sgron-me

行集燈

Hành Tập Đăng

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

Caryāsaṃgrahapradīpa same name tib

སྟོད་པ་བསྟུས་པའི་སྟོན་མ་ {སྟོད་པ་བསྟུས་པའི་སྟོན་མ་}

{spyod pa bsdus pa'i sgron ma}

Spyod-pa bsdus-paḥi sgron-ma

行集燈

Hành Tập Đăng

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

Caryāsamuccayapradīpa-nāma-tīkā

སྟོད་པ་བསྟུས་པའི་སྟོན་མ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ

#

Spyod-pa bsdus-paḥi sgron-ma shes-bya-baḥi rgya-cher-bśad-pa

行集燈廣釋

Hành Tập Đăng Quảng Thích

(Tib. Śes-rab brtson-ḥgros)(Ind. Vīryabhadra)(Ind. Vibhūticandra)(Ind. Rin-chen-grub)

Caryāsamūccayapradīpa-nāma-ṭīkā

སྟོད་པ་བསྐྱུས་པའི་སྟོན་མ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་

Spyod pa bsdus pa'i sgron ma zhes bya ba'i rgya cher bshad pa

#

行集燈廣釋

Hành Tập Đăng Quảng Thích

(san au Sakyamitra)

Catuḥśatakaśāstrakārikā-nāma

བསྟན་བཅོས་བཞི་བརྒྱ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་ཚོག་ལེན་ལུང་གྲས་པ་

#

Bstan-bcos bshi-brgya-pa shes-bya-baḥi tshig-leḥur-byas-pa

四百論頌

Tứ Bách Luận Tụng

(Tib. Pa-tshab ñi-ma grags)(Ind. Sūkṣmajāna)

Catūḥsatya-sūtra

བདེན་པ་བཞིའི་མདོ་

Bden pa bzhi'i mdo

#

聖四諦法門經〔雜阿含經〕

Thánh Tứ Đế Pháp Môn Kinh (Tạp Āgama [A-hàm] Kinh)

#

Caturaṅgadharmacaryā

ཚོས་སྟོད་ཡན་ལག་བཞི་པ་

#

Chos-spyod yan-lag bshi-pa

四支法行

Tứ Chi Pháp Hành

(Tib. Gnubs byams-paḥi dpal)(Ind. Śrījaganmitrānanda)

Catūraṅgadharmacaryā

ཚོས་སྟོན་ཡན་ལག་བཞི་པ་

Chos spyod yan lag bzhi pa

#

四支法行

Tứ Chi Pháp Hành

Sri Jagatamitrananda

Catūraṅgārthāloka

ཡན་ལག་བཞིའི་དོན་སྣང་བར་བྱེད་པ་

Yan lag bzhi'i don snang bar byed pa

#

四支分義明

Tứ Chi Phân Nghĩa Minh

(san au Hum mdsad grags pa)(tib tr Dpal Rdo rje bshad pa, Rma Rin chen mchog)

Caturaṅgārthāloka-nāma

ཡན་ལག་བཞིའི་དོན་སྣང་བར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Yan-lag bshiḥi don snañ-bar-byed-pa shes-bya-ba

四支義光

Tứ Chi Nghĩa Quang

(Tib. Rma rin-chen mchog)(Ind. Rdo-rje bshad-pa)

Catūraṅgasādhanasamantabhadri

ཡན་ལག་བཞི་པའི་སྐྱུ་བ་ཐབས་ཀྱན་ཏུ་བཟང་མོ་

Yan lag bzhi pa'i sgrub thabs kun tu bzang mo

#

四支成就法普賢母？

Tứ Chi Thành Tựu Pháp Phổ Hiền Mẫu ?

(san au Buddhasrijnanapada)(tib tr Smrtijnanakirti)

Caturaṅgasādhana-samantabhadrī-nāma

ཡན་ལག་བཞི་པའི་རྒྱལ་ཐབས་ཀུན་ཏུ་བཟང་མོ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Yan-lag bshi-paḥi sgrub-thabs kun-tu-bzañ-mo shes-bya-ba

四支成就法普賢母

Tứ Chi Thành Tựu Pháp Phổ Hiền Mẫu

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

Caturaṅgasādhanasamantabhadrī-nāma-ṭika

ཡན་ལག་བཞི་པའི་རྒྱལ་ཐབས་ཀུན་ཏུ་བཟང་མོ་ཞེས་བྱ་བའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

#

Yan-lag bshi-paḥi sgrub-thabs kun-tu-bzañ-mo shes-bya-baḥi rnam-par-bśad-pa

四支成就法普賢母釋

Tứ Chi Thành Tựu Pháp Phổ Hiền Mẫu Thích

(Tib. Ye-śes rgyal-mtshan)(Ind. Kamalaguhyā)

Catūraṅgasādhanasamantabhadrī-nāma-ṭika

ཡན་ལག་བཞི་པའི་རྒྱལ་ཐབས་ཀུན་ཏུ་བཟང་མོ་ཞེས་བྱ་བའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

Yan lag bzhi pa'i sgrub thabs kun tu bzang mo zhes bya ba'i rnam par bshad pa

#

四支成就法普賢母名釋

Tứ Chi Thành Tựu Pháp Phổ Hiền Mẫu Danh Thích

(san au Vitapada)(tib tr Kamalaguhyā, Ye shes rgyal mtshan)

Catūraṅgasādhanaṭikāsāramañjarī

ཡན་ལག་བཞི་པའི་རྒྱལ་ཐབས་ཀྱི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་སྟོང་པོ་སྟེ་མ་

Yan lag bzhi pa'i sgrub thabs kyi rgya cher bshad pa snying po snye ma

#

四支成就法廣釋心苞

Tứ Chi Thành Tựu Pháp Quảng Thích Tâm Bao

(san au Samantabhadra)(tib tr Nyayanasri (Nayanasri), Blo ldan shes rab)

Caturaṅgasādhanaṭīkāsāramañjarī-nāma

ཡན་ལག་བཞི་པའི་སྐྱབ་ཐབས་ཀྱི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་སྟོང་པོ་སྟེ་མ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Yan-lag bshi-paḥi sgrub-thabs-kyi rgya-cher-bśad-pa sñiñ-po sñe-ma shes-bya-ba

四支成就法廣釋心苞

Tứ Chi Thành Tựu Pháp Quảng Thích Tâm Bao

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Nyāyaśrī)

Catur-apramāṇa-bhavānopadeśa

ཚད་མེད་བཞི་བསྐོམ་པའི་མན་ངག།

#

Tshad-med bshi bsgom-paḥi man-ñag

四無量心修習優波提舍

Tứ Vô Lượng Tâm Tu Tập Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

Caturapramāṇaṭīkā?

ཚད་མེད་བཞིའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་

#

Tshad-med bshiḥi rgya-cher ḥgrel-pa

四無量廣註

Tứ Vô Lượng Quảng Chú

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākaravarma)(Ind. Dharmapālabhadra)

Catūrarthasadbhāvopadeśa

བཞི་པའི་དོན་རྣམ་པར་ཉེས་པའི་མན་ངག་

Bzhi pa'i don rnam par nyes pa'i man ngag

#

四義決定優波提舍

Tứ Nghĩa Quyết Định Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

#

Caturarthasadbhāvopadeśa-nāma

བཞི་པའི་དོན་རྣམ་པར་ངེས་པའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ།

#

Bshi-paḥi don rnam-par-ñes-paḥi man-ñag ces-bya-ba

四義決定優波提舍

Tứ Nghĩa Quyết Định Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Tshul-khrims bkra-śes)(Ind. Vīryabhadra)

Catūraśītisiddhābhisamaya

སྐྱུ་གཟུགས་ཀྱི་ཚད་ཀྱི་མཚན་ཉིད་

Sku gzugs kyi tshad kyi mtshan nyid

#

身影像量相 ??

Thân Ảnh Tượng Lượng Tượng

(san au Maharsi Atreya)(tib tr Dharmadhara, Grags pa rgyal mtshan)

Caturaśītisiddhābhisamaya?

གྲུབ་ཐོབ་བརྒྱད་ཅུའི་མངོན་པར་རྟོགས་པ

#

Grub-thob brgyad-cuḥi mñon-par rtogs-pa

八十成滿者現觀

Bát Thập Thành Mãn Giả Hiện Quán

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)(Ind. Dharmadhara)

Caturasiti-siddhabhyarthana

གྲུབ་ཐོབ་བརྒྱད་ཅུ་ཚུ་བཞིའི་གསོལ་འདེབས།

#

Grub-thob brgyad-cu-rtsa-bshinḥi gsol-ḥdebs

八十四成就者祈願

Bát Thập Tứ Thành Tựu Giả Kỳ Nguyện

(Tib. Chos-kyi grags-pa)(Ind. Vairocana)

Catūraśītisiddhasambodhiḥṛdaya

གུབ་ཐོབ་བརྟུན་ཅུ་ཅུ་བཞིའི་རྟོགས་པའི་སྣང་པོ་

Grub thob brgyad cu rtsa bzhi'i rtogs pa'i snying po

#

八十四成就正覺心髓

Bát Thập Tứ Thành Tựu Chánh Giác Tâm Tủy

(san au Viraprabhasvara)

Caturaśītisiddhasambodhiḥṛdaya-nāma

གུབ་ཐོབ་བརྟུན་ཅུ་ཅུ་བཞིའི་རྟོགས་པའི་སྣང་པོ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Grub-thob brgyad-cu-rtsa-bshiḥi rtogs-paḥi sñiñ-po shes-bya-ba

八十四成就者覺心髓

Bát Thập Tứ Thành Tựu Giả Giác Tâm Yếu

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Mahākaruṇa)(Ind. Śrīvairocanaṅvajra)(Ind. Enadeva)

Catūrbhūtodbhavavyavaśādakrama

འབྱུང་བ་བཞིའི་སྲིད་པའི་ཚགས་ལུགས་

Byung ba bzhi'i srid pa'i chags lugs

#

四大有外貌次第

Tứ Đại Hữu Ngoại Mạo Thứ Đệ

(san au Carpain)

Caturbhūtodbhavavyavaśādakrama-nāma

འབྱུང་བ་བཞིའི་སྲིད་པའི་ཚགས་ལུགས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Ḥbyuñ-ba bshiḥi srid-paḥi chags-lugs shes-bya-ba

四大生結法

Tứ Đại Sinh Kết Pháp

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

Catūrdarākāśamādhī

མྱེ་བཞི་ཉིང་ངེ་འཛིན་

Khye'u bzhi'i ting nge 'dzin

#

Not found

Tứ Trách Nhiệm Định

#

Caturdevatāparipṛcchāṭikā

ལྔ་མོ་བཞིས་ཡོངས་སུ་བྱས་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

#

Lha-mo bshis yoṅs-su shus-paḥi rnam-par-bśad-pa

四天女請問釋

Tứ Thiên Nữ Thỉnh Vấn Thích

(Tib. Dran-pa ye-śes grags-pa)

Catūrdavatāparipṛcchāvyākhyānopa-deśapaūṣṭika

ལྔ་མོ་བཞིས་ཡོངས་སུ་བྱས་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་མན་ངག་རྒྱས་པ་

Lha mo bzhis yongs su zhus pa'i rnam par bshad pa man ngag rgyas pa

#

四天女請問釋優波提舍增益

Tứ Thiên Nữ Thỉnh Vấn Thích Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa] Tăng Ích

(san au Smrtijnanakirti) (tib tr Smrtijnanakirti)

Caturdevatāparipṛcchāvyākhyānopadeśapaūṣṭika-nāma

ལྔ་མོ་བཞིས་ཡོངས་སུ་བྱས་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་མན་ངག་རྒྱས་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Lha-mo bshis yoṅs-su-shus-paḥi rnam-par-bśad-pa man-nag rgyas-pa shes-bya-ba

四天女請問釋優波提舍增益

Tứ Thiên Nữ Thỉnh Vấn Thích Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa] Tăng Ích

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Buddhaśrījñāna (K))(Ind. Smṛtijñānakīrti)(Ind.

Smṛtijñānakīrti)

Caturdevīparipṛcchā

ལྷ་མོ་བཞི་ཡོངས་སུ་བྱས་པ

#

Lha-mo bshis yoṅs-su shus-pa

四天女所問

Tứ Thiên Nữ Sở Vấn

(Tib. Shi-baḥi ḥod)(Ind. Sujanaśrījñāna)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

Caturdharmaka-sūtra

ཚོས་བཞི་པའི་མདོ

#

Chos-bshi-paḥi mdo

四法經

Tứ Pháp Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

Caturdvara-maṇḍalabhiṣeka-maṇḍala-vidhi-vimala-ratna-nāma

སྣོ་མ་བཞིའི་དགྲིལ་འཁོར་དུ་དབང་བསྐྱར་བའི་ཚོགས་ཀྱི་ལོ་ཚེན་དྲི་མ་མེད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Sgo-ma bshiḥi dkyil-ḥkhor-du dbaṅ-bskur-baḥi cho ga rin-po-che dri-ma med-pa shes-

bya-ba

四門曼荼羅灌頂儀軌\ 無垢寶

Tứ Môn Maṇḍala [Maṅ-ḍà-la] Quán Đỉnh Nghi Quỹ Vô Cấu Bảo

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Caturgāthā

ཚོགས་སུ་བཅད་པ་བཞི་པ

#

Tshigs-su-bcad-pa bshi-pa

四偈

Tứ Kệ

(Tib. Ye-śes sñiṅ-po)(Ind. Dharmākara)(Editor. Dpal-brtsegs)

Caturmahārājabali-nāma

རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ་བཞིའི་གཏོར་མ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rgyal-po chen-po bshiḥi gtor-ma shes-bya-ba

四天王供物

Tứ Thiên Vương Cúng Dường

(Tib. Ston-pa)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

Caturmahārāja-maṇḍalabhiṣeka

རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ་བཞིའི་དཀྱིལ་འཁོར་དུ་དབང་བསྐྱར་བ།

#

Rgyal-po chen-po bshiḥi dkyil-ḥkhor-du dbaṅ-bskur-ba

四大王曼荼羅灌頂

Tứ Đại Vương Maṇḍala [Maṅ-ḍà-la] Quán Đỉnh

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Caturmudrānīścaya

ཕྱག་རྒྱ་བཞི་གཏན་ལ་དབབ་པ།

#

Phyag-rgya bshi gtan-la-dbab-pa

四印契決定

Tứ Ấn Khế Quyết Định

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

Catūrmūdrānīścaya

ཕྱག་རྒྱ་བཞི་གཏན་ལ་དབབ་པ་

Phyag rgya bzhi gtan la dbab pa

#

四印契決定

Tứ Ấn Khế Quyết Định

Klu sgrub snying po (Nagarjunagarbha)

Catūrmūdropadeśa

ཕྱག་རྒྱ་བཞི་མག་ངག་

Phyag rgya bzhi'i mag ngag

#

四印契優波提舍

Tứ Ấn Khế Luận Nghi [U'u-ba-đề-xa]

Gnyis med rdo rje (Advayavajra)

Caturmudropadeśa-nāma

ཕྱག་རྒྱ་བཞི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ།

#

Phyag-rgya bshihī man-ñag ces-bya-ba

四印契優波提舍

Tứ Ấn Khế Luận Nghi [U'u-ba-đề-xa]

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Mahākaruṇa)(Ind. Śrīvairocanavajra)(Ind. Enadeva)

Catūrviparyayaparihāarakathā

ཕྱིན་ཅི་ལོག་བཞི་སྐང་བའི་གཏམ་

Phyin ci log bzhi spang ba'i gtam

#

四顛倒捨譚

Tứ Diên Đảo Xả Đàm

Maticitra (Matrce-a)

Caturvipāryayaparihāarakathā same name tib

ཕྱིན་ཅི་ལོག་བཞི་སྐང་བའི་གཏམ་

#

Phyin-ci-log bshi spañ-baḥi gtam

四顛倒斷捨譚

Tứ Diên Đảo Đoạn Xả Đàm

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Buddhahadra)

Caturvipāryayaparihārakathā same name tib

ཕྱིན་ཅི་ལོག་བཞི་སྤང་བའི་གཏམ

#

Phyin-ci-log bshi spañ-baḥi gtam

四顛倒斷捨譚

Tứ Diên Đảo Đoạn Xả Đàm

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Buddhahadra)

Caturyogabhāvanā-nāma

རྣལ་འབྱོར་བཞིའི་ཉམས་ལེན་གྱི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rnal-ḥbyor-bshiḥi ñams-len-gyi thabs shes-bya-ba

四瑜伽觀念法

Tứ Yoga [Du-già] Quán Niệm Pháp

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

Caturyoginīsamputatantra-nāma

རྣལ་འབྱོར་མ་བཞིའི་ཁ་སྐྱོར་གྱི་རྒྱུད་ཅེས་བྱ་བ།

#

Rnal-ḥbyor-ma bshiḥi kha-sbyor-gyi rgyud ces-bya-ba

四瑜祇母相合怛特羅

Tứ Thiền Giả [Du-ki] Mẫu Tương Hợp Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Chiñs yon-tan ḥbar)

Catus-kumara-graha-nirmocakopadeśa

གཞོན་ནུའི་གདོན་བཞི་ལས་ཐར་བར་བྱེད་པའི་མན་ངག།

#

Gshon-nuḥi gdon bshi-las thar-bar-byed-paḥi man-ñag

四壯者魅解脫優波提舍 / 四童子魔解脫優波提舍

Tứ Kumara [Tráng-Giả-Mị] Giải Thoát Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa] / Tứ Đồng Tử Ma Giải

Thoát Luận Nghị

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Catūspīṭhaṭīkā

གདན་བཞི་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

Gdan bzhi pa'i rnam par bshad pa

#

聖四座釋

Thánh Tứ Tọa Thích

(san au Kalyanavarman, Smrtijnanakirti)(tib tr Dran pa'i ye shes grags pa)

Catūspīṭhavikhyātatantrarāja

གདན་བཞི་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

Gdan bzhi pa'i rnam par bshad pa'i rgyud kyi rgyal po

#

吉祥四位說本續王

Cát Tường Tứ Vị Thuyết Bản Tục Vương

(tib tr Smrtijnanakirti)

Caurabandha

ཚམ་རྒྱན་བཅིང་བ།

#

Chom-rkun bciñ-ba

盜賊縛

Đạo Tặc Phược

(Tib. Shañ-grub-pa)(Ind. Śrīratnarakṣita)

Caūrabandha

ཚམ་རྒྱན་བཅིང་བ་

Chom rkun bcing ba

#

盜賊縛

Đạo Tặc Trói Buộc

(tib tr Sri Ratnaraksita, Grub pa dpal bzang po)

Caurabandhana

ཚམ་རྒྱན་བཅིང་བ

#

Chom-rkun bciñ-ba

盜賊縛

Đạo Tặc Phược

(Tib. Mya-ñan-med-paḥi dpal)(Ind. Tathāgatarakṣita)

Chandoratnākara

སླེ་བ་དྲན་པའི་བཟུངས་

Skye ba dran pa'i bzungs {Sdeb sbyor rin chen 'byung gnas shes bya ba}

#

韻律寶生 ??

Vận Luật Bảo Sanh

(san au Kalikalarvajna Ratnakarasantipad)

Chandoratnākara

སླེ་སློར་རིན་ཆེན་འབྱུང་གནས་

Sdeb sbyor rin chen 'byung gnas

#

韻律寶生

Vận Luật Bảo Sanh

(san. Au Kalikalarvajna Ratnakarasantipada)(tib. Tr Chos ldan ras pa, Gags pa rgyal mtshan, Nam mkha' bzang po)

Chandoratnākara-nāma

སླེ་སློར་རིན་ཆེན་འབྱུང་གནས་ཞེས་བྱ་བ་ {སླེ་སློར་རིན་ཆེན་འབྱུང་གནས་}

{sdeb sbyor rin chen 'byung gnas}

Sdeb-sbyor rin-chen ḥbyuñ-gnas shes-bya-ba

韻律寶生

Vận Luật Bảo Sanh

(Tib. Byañ-chub rtse-mo)(Editor. Chos-skyoñ bzañ-po) / (Tib. Chos-ldan ra-sa-ba, Gags-pa rgyal-mtshan)(Editor. Nam-mkhaḥ bzañ-po) / (Tib. Stag-tshañ-ba śes-rab rin-chen)

Chattrādipratiṣṭhājīrṇodbhāvavidhi

གདུགས་ལ་སོགས་པ་རབ་ཏུ་གནས་པ་དང་རྗེད་པ་འབྱུང་པའི་ཚོ་ག།

#

Gdugs la-sogs-pa rab-tu-gnas-pa dañ rñiñ-pa ḥbyon-paḥi cho-ga

諸天蓋善住古色附與儀軌

Chư Thiên Cái Thiện Trụ Cổ Sắc Phụ Dữ Nghi Quỹ

(Tib. Sha-lu lo-tsā-ba)

Chinnamūṇḍasādhana

དབུ་བཅད་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

Dbu bcad ma'i sgrub thabs

#

斷首成就法

Đoạn Thủ Thành Tựu Pháp

Birbapa (Virupa)

Chinnamūṇḍasādhana-nāma

དབུ་བཅད་མའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dbu-bcad-maḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

斷首成就法

Đoạn Thủ Thành Tựu Pháp

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Bharendraruci (N))

Chinnamūṇḍavajravarāḥisādhana

རྡོ་རྗེ་ཕག་མོ་དབུ་བཅད་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Rdo-rje phag-mo dbu-bcad-maḥi sgrub-thabs

金剛牝豚斷首成就法

Kim Cương Tẩn Đồn Đoạn Thủ Thành Tựu Pháp

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Bharendraruci)

Chucchundarakalpa

ཚུ་ཚུ་རའི་རྟོག་པ་

#

Cchucchunda-raḥi rtog-pa

準準陀羅儀軌

Chūchūn [Chuấn-Chuấn] Đà-la Nghi Quĩ

(Tib. Rwa rdo-rje grags)

Chūchūndarakalpa

ཏེ་ལུ་ལོ་པའི་ཚོ་ག་

Te'u lo pa'i cho ga

#

準準陀羅儀軌 ??

Chūchūn [Chuấn-Chuấn] Dara [Đà-La] Nghi Quĩ ??

#

Chūchūndarakalpa

ཙུ་ཙུ་རའི་རྟོག་པ་

Tsu tstshundha ra'i rtog pa

#

準準陀羅儀軌

Chūchūn [Chuấn-Chuấn] Dara [Đà-La] Nghi Quĩ

#

Chucchundarakalpa-nāma

ཏེ་ལུ་ལོ་པའི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ་

#

Teḥu-lo-paḥi cho-ga shes-bya-ba

帝布漏師儀軌

Đế Bồ Lậu Sư Nghi Quĩ

(Tib. Chos-kyi dbaṅ-phyug grags-pa)(Editor. Karmaśrī, Ņi-ma rgyal-mtshan)

Cīnakramāryatārasādhana

རྒྱ་ནག་རིམ་པའི་འཕགས་མ་སྐོལ་མའི་སྐབ་ཐབས་

Rgya nag rim pa'i 'phags ma sgröl ma'i sgrub thabs

#

支那次第聖多羅母成就法

Cīna [Chi-na] Thứ Đệ Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

Cīnakramāryatārāsādhana same name tib

རྒྱ་ནག་རིམ་པའི་འཕགས་མ་སྐོལ་མའི་སྐབ་ཐབས་

#

Rgya-nag rim-paḥi ḥphags-ma sgröl-maḥi sgrub-thabs

支那次第聖多羅母成就法

Cīna [Chi-na] Thứ Đệ Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Cintāmaṇitārāsādhana-nāma

སྐོལ་མ་ཡིད་བཞིན་ནོར་བུ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐབ་ཐབས་

#

Sgröl-ma yid-bshin-nor-bu shes-bya-baḥi sgrub-thabs

多羅母如意珠成就法

Tārā [Đa-la] Mẫu Như Ý Châu Thành Tựu Pháp

(Tib. Shañ-grub-pa)(Ind. Śrīvimalakīrti)

Citijvalalakṣaṇa-nāma

མངོ་ནད་ཀྱི་མཚན་ཉིད་ཅེས་བྱ་བ་ {མངོ་ནད་ཀྱི་མཚན་ཉིད་}

{mdze nad kyi mtshan nyid}

Mdse-nad-kyi mtshan-ñid ces-bya-ba

癩瘡相

Lại-sang Tướng

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Devapūrṇamati)

Cittabhāvakimcitraṅgā?

སེམས་ཀྱི་ཉམས་ཅུང་ཟད་ཙམ་ཞིག་མདོར་བསྐྱེད་ནས་བརྗོད་པ། {སེམས་ཀྱི་ཉམས་ཅུང་ཟད་ཙམ་ཞིག་མདོར་བསྐྱེད་ནས་བརྗོད་པ།}

{sems kyi nyams cung zad tsam zhig mdor bsdus nas brjod pa}

Sems-kyi ñams cuñ-zad-tsam shig mdor-bsdus-nas brjod-pa

心性少許略說

Tâm Tính Thiểu Hứa Lược Thuyết

(Tib. Rin-chen bzan-po)(Ind. Dharmasribhadra, Buddhaśrīśānti)

Cittacaitanyaśamanopāya

སེམས་དང་སེམས་ཉིད་འདུལ་བའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {སེམས་དང་སེམས་ཉིད་འདུལ་བའི་ཐབས་}

{sems dang sems nyid 'dul ba'i thabs}

Sems dang sems-ñid ḥdul-baḥi thabs shes-bya-ba

心心性調伏法

Tâm Tâm Tính Điều Phục Pháp

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

Cittagūhyadoha

ཐུགས་ཀྱི་གསང་བ་སྐྱེད་སྐྱོང་བ་

Thugs kyi gsang ba glur blangs pa

#

心秘密道把歌

Tâm Bí Mật Doha [Đạo-bả] Ca

Rje dam pa Rgya gar

Cittagūhyadoha-nāma

གྲུབ་ཐོབ་ལྔ་བཅུའི་རྟོགས་པ་བརྗོད་པ་ཐིག་ལེ་འོད་ཀྱི་ཐོང་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Grub-thob lña-bcuḥi rtogs-pa brjod-pa thig-le ḥod-kyi phreñ-ba shes-bya-ba

五十人成就者阿波陀那明點光鬘

Ngũ Thập Nhân Thành Tựu Giả Tiền Kiếp Hành Āvadāna [A-ba-đà-na] Minh Điểm Quang

Man

(Tib. Sha-ma lo-tsā-ba)

Cittaguhyadoha-nāma

ལུགས་ཀྱི་གསང་བ་སྐྱར་སྒངས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Thugs-kyi gsañ-ba glur blañs-pa shes-bya-ba

心秘密道把歌

Tâm Bí Mật Doha [Đạo-bả] Ca

(Tib. Sha-ma lo-tsā-ba)

Cittagūhyagāmbhīrārthagīti

སེམས་ཀྱི་གསང་བ་ཟབ་དོན་བདའི་སྐྱར་སྒངས་པ་

Sems kyi gsang ba zab don brda'i glur blangs pa

#

心秘密甚深義歌

Tâm Bí Mật Thậm Thâm Nghĩa Ca

(san au Sabarisvara)(tib tr Dam pa, Sha ma lo tsa ba)

Cittaguhyagāmbhīrārthagīti-nāma

སེམས་ཀྱི་གསང་བ་ཟབ་དོན་བདའི་སྐྱར་སྒངས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Sems-kyi gsañ-ba zab don brdaḥi glur-blañs-pa shes-bya-ba

心秘密甚深義歌

Tâm Bí Mật Thậm Thâm Nghĩa Ca

(Tib. Sha-ma lotsā-ba)(Ind. Dam-pa)

Cittagūhyapradīpa

གསང་བ་ལུགས་ཀྱི་སྒྲོན་མ་

Gsang ba thugs kyi sgron ma

#

秘密心燈

Bí Mật Tâm Đăng

(san au Kamalasri)(tib tr Jnanaguhya, Lo btsun chung)

Cittaguhyaṣṣadīpa-nāma

གསང་བ་སྤྲུགས་ཀྱི་སྒྲོན་མ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Gsañ-ba thugs-kyi sgron-ma shes-bya-ba

秘密心燈

Bí Mật Tâm Đăng

(Tib. Lo-btsun chuñ)(Ind. Jñānaguhya)

Cittakalpaparīhāradṛṣṭi-nāma

སེམས་ཉིད་ཀྱི་རྟོགས་པ་འཇོམས་པའི་ལྷ་བ་ཞེས་བྱ་བ། {སེམས་ཉིད་ཀྱི་རྟོགས་པ་འཇོམས་པའི་ལྷ་བ་}

{sems nyid kyi rtogs pa 'joms pa'i lta ba}

Sems-ñid-kyi rtogs-pa ḥjoms-paḥi lta-ba shes-bya-ba

心性分別破見

Tâm Tính Phân Biệt Phá Kiến

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)(Ind. Ratnaphala)(Ind. Ratnaphal)

Cittakoṣājavajragīti

སྤྲུགས་ཀྱི་མཛོད་སྐྱེ་མེད་རྡོ་རྗེའི་གླུ།

#

Thugs-kyi mdsod skye-med rdo-rjeḥi glu

意藏不生金剛歌

Ý Tạng Bất Sanh Kim Cương Ca

(Tib. Prajñākīrti)(Ind. Manāviharala(?))(Ind. Vajrapāṇi)(Editor. Asu)(Ind. Skye-med bde

chen (N))(Ind. Śrīvairocanaṣṣajra)(Ind. Śrīvairocanaṣṣajra)(Ind. Nag-po-pa)(Ind. Nag-po-pa)

Cittamātraḍṛṣṭi-nāma

སེམས་ཅམ་གྱི་ལྷ་བ་ཞེས་བྱ་བ། {སེམས་ཅམ་གྱི་ལྷ་བ་}

{sems tsam gyi lta ba}

Sems-tsam-gyi lta-ba shes-bya-ba

唯心見

Duy Tâm Kiến

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)(Ind. Ratnaphala)(Ind. Ratnaphal)

Cittaparīkṣā

སེམས་བརྟག་པ་ {སེམས་བརྟག་པ་}

{sems brtag pa}

Sems brtag-pa

心觀察

Tâm Quán Sát

(Tib. Chos-ḥbar)(Ind. Kanaka)

Cittaratnadr̥ṣṭi-nāma

སེམས་ཉིད་རིན་ཆེན་གྱི་ལྷ་བ་ཞེས་བྱ་བ། {སེམས་ཉིད་རིན་ཆེན་གྱི་ལྷ་བ་}

{sems nyid rin chen gyi lta ba}

Sems-ñid rin-chen-gyi lta-ba shes-bya-ba

心性寶見

Tâm Tính Bảo Kiến

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)(Ind. Ratnaphala)(Ind. Ratnaphal)

Cittaratnaviśodhanakrama-nāma-lekha

སེམས་རིན་པོ་ཆེ་རྣམ་པར་སྤྱང་བའི་རིམ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྤྱིང་ཡིག།

{སེམས་རིན་པོ་ཆེ་རྣམ་པར་སྤྱང་བའི་རིམ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྤྱིང་ཡིག་}

{sems rin po che rnam par sbyang ba'i rim pa zhes bya ba'i spring yig}

Sems rin-po-che rnam-par-sbyañ-baḥi rim-pa shes-bya-baḥi sprin-yig

心寶清淨次第書翰

Tâm Bảo Thanh Tịnh Thứ Đệ Thư Hàn

(Tib. Dulo-pa, Chos-kyi śes-rab) / (Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Ācārya)

Cittaratnaviśodhanamārgaphala

སེམས་རིན་པོ་ཆེ་སྤྱང་བའི་ལམ་འབྲས།

#

Sems rin-po-che sbyañ-baḥi lam-ḥbras

心寶清淨道果

Tâm Bảo Thanh Tịnh Đạo Quả

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Buddhyaśrījñāna)

Cittasampradāyavyavasthāna-nāma

མེས་ལ་གྲོས་འདེབས་པ་ཞེས་བྱ་བ། {མེས་ལ་གྲོས་འདེབས་པ་}

{sems la gros 'debs pa}

Sems-la gros ḥdebs-pa shes-bya-ba

心安固

Tâm An Cố

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

Citta-sthapana

མེས་བརྟན་པར་བྱེད་བ།

#

Sems brtan-par-byed-pa

心安立

Tâm An Lập

#

Cittasthāpanasāmānyasūtrasaṅgraha?

མེས་གནས་སྤྱི་མདོར་བསྐྱེས་

#

Sems-gnas spyi mdor-bsdus

住心總略攝

Trụ Tâm Tổng Lược Nhiếp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmasrībhadrā、Buddhasrīsānti)

Cittatattvopadeśa

མེས་ཉིད་ཀྱི་དེ་ཉིད་བཅིང་བ་

Sems nyid kyi de nyid bcing ba

#

心性真實縛

Tâm Tính Chân Thực Phược

(san au Kuddali)

Cittatattvopadeśa-nāma

མེས་ཉིད་ཀྱི་དེ་ཉིད་བཅེང་བ་ཞེས་བྱ་བ། {མེས་ཉིད་ཀྱི་དེ་ཉིད་བཅེང་བ་}

{sems nyid kyi de nyid bcing ba}

Sems-ñid-kyi de-ñid bciñ-ba shes-bya-ba

心性真實縛

Tâm Tính Chân Thật Phược

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

Cittavajrastava

མེས་ཀྱི་རྫོ་རྗེའི་བསྟོན་པ། {མེས་ཀྱི་རྫོ་རྗེའི་བསྟོན་པ་}

{sems kyi rdo rje'i bstod pa}

Sems-kyi rdo-rjeḥi bstod-pa

心金剛讚

Tâm Kim Cương Tán

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Kṛṣṇa paṇḍit)

Cittāvaraṇaviśodha-nāma-prakaraṇa

མེས་ཀྱི་སྐྱེབ་པ་རྣམ་པར་སྦྱང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ། {མེས་ཀྱི་སྐྱེབ་པ་རྣམ་པར་སྦྱང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་}

{sems kyi sgrib pa rnam par sbyong ba zhes bya ba'i rab tu byed pa}

Sems-kyi sgrib-pa rnam-par sbyoñ-ba shes-bya-baḥi rab-tu-byed-pa

心障清淨論

Tâm Chương Thanh Tịnh Luận

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Jñānākara)

Citta-visramana-mahākāruṇika-sādhana

མེས་ངལ་སོ་བའི་སྤྱགས་རྗེ་ཆེན་པོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Sems ñal-so-baḥi thugs-rje-chen-poḥi sgrub-thabs

心休息大悲(尊)成就法

Tâm Hưu Túc Đại Bi Tôn Thành Tựu Pháp

Cittotpādasamvaravidhikrama

སེམས་བསྐྱེད་པ་དང་སྒྲུལ་པའི་ཚོགའི་རིམ་པ་ {སེམས་བསྐྱེད་པ་དང་སྒྲུལ་པའི་ཚོགའི་རིམ་པ་}

{sems bskyed pa dang sdom pa'i cho ga'i rim pa}

Sems-bskyed-pa dan sdom-paḥi cho-gaḥi rim-pa

發心律儀儀軌次第

Phát Tâm Luật Nghi Nghi Quĩ Thú Đệ

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)(Editor. Mar-me-mdsad ye-śes、

Tshul-khrims rgyal-ba) /

Cittotpada-vidhi

སེམས་བསྐྱེད་པའི་ཚོགལ།

#

Sems-bskyed-paḥi cho-ga

發心儀軌

Phát Tâm Nghi Quĩ

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

Cūḍāmaṇi

ཚེའི་གནས་སྐབས་བྱི་འབྲས་བུ་གནོད་པ་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་ལས་

Tshe'i gnas skabs byi 'bras bu gnod pa 'byung ba zhes bya ba'i las

#

髻珠

Kế Châu

#

Cūḍāmaṇi-nāma

གཙུག་གི་ནོར་བུ་ཞེས་བྱ་བ་ {གཙུག་གི་ནོར་བུ་}

{gtsug gi nor bu}

Gtsug-gi nor-bu shes-bya-ba

髻珠

Kế Châu

(Tib. Lhan-cig skyes-pa、 O-rgyan-pa rin-chen dpal)

Cundāsādhana

སྐུལ་བྱེད་མའི་སྐུབ་ཐབས།

#

Skul-byed-maḥi sgrub-thabs

乾吒迦哩成就法

Can-trá-già-lí Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

Cūndāsādhana

ཙུང་ཇེ་འི་སྐུབ་ཐབས་

Tsunde'i sgrub thabs

#

準提成就法

Cūndā [Chuẩn-Đề] Thành Tựu Pháp

Cūndāsādhana

ཙུང་ཇེ་འི་སྐུབ་པའི་ཐབས་

Tsunde'i sgrub pa'i thabs

#

準提成就法

Cūndā [Chuẩn-Đề] Thành Tựu Pháp

Cūndāsādhana

སྐུལ་བྱེད་མའི་སྐུབ་ཐབས་

Skul byed ma'i sgrub thabs

#

乾吒迦哩成就法

Can-trá-già-lí Thành Tựu Pháp

(tib tr Cunda-sadhana)

Cūndā-sādhana

ཙུང་ཇི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Tsundeḥi sgrub-thabs

純陀成就法 / 準提成就法

Cundā [Thuần-đà] Thành Tựu Pháp / Chuẩn Đề Thành Tựu Pháp
(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Cundāsādhana same name same name tib

ཙུང་ཇི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Tsundeḥi sgrub-thabs

純陀成就法

Cundā [Thuần-đà] Thành Tựu Pháp
(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Cundāsādhana same name same name tib

ཙུང་ཇི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Tsundaḥi sgrub-paḥi thabs

純陀成就法

Cundā [Thuần-đà] Thành Tựu Pháp
(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

Cūndīdevī

ལྷ་མོ་སྐུལ་བྱེད་མ་

Lha mo skul byed ma

#

最聖佛母勸請陀羅尼〔佛說七俱胝佛母准提大明陀羅尼經等〕??

Tối Thắng Phật Mẫu Khuyến thỉnh Dhāraṇī [Đà-la-ni] (Phật Thuyết Thất Câu Tri Phật Mẫu
Chuẩn Đề Đại Minh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Kinh Đẳng)

D-Ḍ

Dākārṇavamahāyoginītantrarāja

མཁའ་འགོ་རྒྱ་མཚོ་རྣལ་འབྱོར་མའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ་ཞེས་བྱ་བ་

Mkha' 'gro rgya mtsho rnal 'byor ma'i rgyud kyi rgyal po chen po zhes bya ba

#

吉祥空行大海修習母本續王

Cát Tường Không Hành Đại Hải Tu Tập Mẫu Bản Tục Vương

#

Dākārṇavatāntramaṇḍalacakra-sādhanaṛatnapadmarāganidhi

མཁའ་འགོ་རྒྱ་མཚོའི་རྒྱུད་ཀྱི་དགྱིལ་འཁོར་གྱི་འཁོར་ལོའི་སྐབས་ཐབས་བསྐྱར་གའི་གཏེར་

Mkha' 'gro rgya mtsho'i rgyod kyi dkyil 'khor gyi 'khor lo'i sgrub thabs padma ra ga'i gter

#

吉祥荼迦海怛特羅曼荼羅輪成就法寶紅鴉鶻藏

Cát Tường ḍāka [Ḍò-già] Hải Tantra [Ḍát-ḍặc-la] Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Luân Thành Tựu

Pháp Bảo Hồng Nha Cốt Tạng

Jayasena

Dākinīgūhyajvala-tantrarāja

མཁའ་འགོ་མ་གསང་བ་འབར་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

Mkha' 'gro ma gsang ba 'bar ba'i rgyud kyi rgyal po

#

吉祥空行母秘密熾盛本續王

Cát Tường Không Hành Mẫu Bí Mật Xí Thịnh Vương

(tib tr Gayadhara, Sakya ye ses)

Dakini-sarvacittadvayacintyajñāna-vajravarahi-adhibhava-tantrarāja-nāma

མཁའ་འགྲོ་མ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་ཕྱགས་གཉིས་སུ་མེད་པའི་ཡེ་ཤེས་བསམ་གྱིས་མི་བྱུང་བ་ལག་མོ་མངོན་པར་འབྱུང་བའི་རྒྱུད་ལས་རྒྱུད་
ཕྱི་མ་རྫོགས་རིམ་བཟུང་བའི་ལཱུ་སྟེ་གཉིས་པ་རྫོགས་སོ

#

Mkhaḥ-ḥgro-ma thams-cad-kyi thugs gñis-su med-paḥi ye-śes bsam-gyis-mi-khyab-pa
phag-mo mñon-par ḥbyuñ-baḥi rgyud-las rgyud phyi-ma rdsogs-rim bstan-paḥi leḥu ste
gñis-pa rdsogs-so

說一切荼枳尼心無上智慧不可思議牝豚現生怛特羅中上怛特羅究竟次第第二品 / 一切空
行母意無二不可思議智慧出現金剛亥母前本續

Thuyết Nhất Thiết Không Hành Nữ [Dākinī, Đò-chỉ-ni] Tâm Vô Thượng Trí Huệ Bất Khả Tư
Nghị Tẩn Đồn Hiện Sanh Tantra [Đát-đặc-la] Trung Thượng Tantra [Đát-đặc-la] Cứu Cánh
Thứ Đệ Đệ Nhị Phẩm / Nhất Thiết Không Hành Mẫu Ý Vô Nhị Bất Khả Tư Nghị Trí Huệ
Xuất Hiện Kim Cương Hối Mẫu Tiền Bản Tục
(Tib. Jo zla-baḥi ḥod-zer)(Ind. Gayadhara)

Dākinīsarvacittādvayācintyajñānavajravarāhyabhibhavatantrarāja-nāma

མཁའ་འགྲོ་མ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་ཕྱགས་གཉིས་སུ་མེད་པ་བསམ་གྱིས་མི་བྱུང་བའི་ཡེ་ཤེས་རྫོགས་པའི་ལག་མོ་མངོན་པར་འབྱུང་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་
རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བ

#

Mkhaḥ-ḥgro-ma thams-cad-kyi thugs gñis-su-med-pa bsam-gyis-mi-khyab-paḥi ye-śes
rdo-rje phag-mo mñon-par ḥbyuñ-baḥi rgyud-kyi rgyal-po shes-bya-ba
一切荼枳尼時無二不可思議智慧金剛牝豚現生怛特羅王

Nhất Thiết Không Hành Nữ [Dākinī, Đò-chỉ-ni] Thời Vô Nhị Bất Khả Tư Nghị Trí Huệ Kim
Cương Tẩn Đồn Hiện Sanh Tantra [Đát-đặc-la] Vương
(Tib. Jo zla-baḥi ḥod-zer)(Ind. Gayadhara)

Dākinītanugīti-nāma

མཁའ་འགྲོ་མའི་འཇམ་གྱི་ཞེས་བྱ་བ།

#

Mkhaḥ-ḥgro-maḥi ḥjam glu shes-bya-ba
荼枳尼愛歌

Không Hành Nữ [Dākinī, Đò-chỉ-ni] Ái Ca
(Tib. Sha-ma lotsā-ba)(Ind. Dam-pa)(Ind. Shama)

Dākinīvajraguhyagīti-nāma

མཁའ་འགྲོ་མ་དྲྀ་རྩེ་གསང་བའི་སྤྱོད་ལུ་བཞེས་བྱ་བ།

#

Mkhaḥ-ḥgro-ma rdo-rje gsañ-baḥi glu shes-bya-ba

荼枳尼金剛秘密歌

Không Hành Nữ [Dākinī, Đò-chỉ-ni] Kim Cương Bí Mật Ca

(Tib. Ston-pa seṅ-ge rgyal-po)

Dākinīvajrajālatantrarājatattva-paūṣṭikapañjikā

རྒྱལ་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་མཁའ་འགྲོ་མ་དྲྀ་རྩེ་བའི་དཀའ་འགྲོལ་དེ་ལོ་ན་ཉིད་རྒྱས་པ་

Rgyud kyi rgyal po mkha' 'gro ma rdo rje dra ba'i dka' 'grel de kho na nyid rgyas pa

#

怛特羅王荼枳尼金剛網細疏真性補瑟致迦？

Đát-ḍặc-la Vương Không Hành Nữ [Đò-chỉ-ni] Kim Cương Vĩng Tế Số Chân Tính Paūṣṭika

[Bổ-sắt-trí] Ca

(san au (Devakulamahamati)(tib tr Gayadhara, Lhas btsas)

Dākinīvajrajālatantrarājatattvapauṣṭika-pañjikā-nāma

རྒྱལ་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་མཁའ་འགྲོ་མ་དྲྀ་རྩེ་བའི་དཀའ་འགྲོལ་དེ་ལོ་ན་ཉིད་རྒྱས་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Rgyud-kyi rgyal-po mkhaḥ-ḥgro-ma rdo-rje dra-baḥi dkaḥ-ḥgrel de-kho-na-ñid rgyas-pa

shes-bya-ba

怛特羅王荼枳尼金剛網難語釋真性增益

Tantra [Đát-ḍặc-la] Vương Không Hành Nữ [Dākinī, Đò-chỉ-ni] Kim Cương Vĩng Nan Ngữ

Thích Chân Tính Tăng Ích

(Tib. Ḥgos lhas btsas)(Ind. Gayadhara)

Dākinīvajrapañjara-mahātantrarāja-kalpa-nāma-mūkhabandha

མཁའ་འགྲོ་མ་དྲྀ་རྩེ་གུར་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱལ་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོའི་བཟླ་བ་དང་པོའི་རྒྱལ་པོའི་བཤད་སྤྱད་

Mkha' 'gro ma rdo rje gur zhes bya ba'i rgyud kyi rgyal po chen po'i brtag pa dang po'i

rgyal po'i bshad sbyar

聖荼枳尼金剛箋名怛特羅大王分別王合說

Thánh Không Hành Nữ [Đồ-chỉ-ni] Kim Cương Lô Danh Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương
Phân Biệt Vương Hợp Thuyết
Nag po shabs (Krsnapada)

Dākinīvajrapañjaramahātantrarājapratha-mapaṭalamukhabandha-nāma-pañjikā

རྒྱུད་གྱི་རྒྱལ་པོ་མཁའ་ཤེས་ཀྱི་རྒྱུད་ཀྱི་དཀར་ཤེས་ལམ་ནས་བརྒྱུད་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Rgyud-kyi rgyal-po mkhaḥ-ḥgro-ma rdo-rje gur-gyi dkaḥ-ḥgrel shal-nas-brgyud-pa shes-
bya-ba

怛特羅王荼枳尼金剛篋難語釋初說

Tantra [Đát-đặc-la] Vương Không Hành Nữ [Dākinī, Đồ-chỉ-ni] Kim Cương Lô Nan Ngũ
Thích Sơ Thuyết

(Tib. Śākya brtson-ḥgrus)(Ind. Ńi-ma shas-pa)

Dākinīvajrapañjarapañcaḍākasādhana-nāma

མཁའ་ཤེས་ཀྱི་རྒྱུད་ཀྱི་མཁའ་ཤེས་རྒྱུ་བའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་

{མཁའ་ཤེས་ཀྱི་རྒྱུད་ཀྱི་མཁའ་ཤེས་རྒྱུ་བའི་ཐབས་}

{mkha' 'gro ma rdo rje gur gyi mkha' 'gro rnam pa lnga'i sgrub pa'i thabs}

Mkhaḥ-ḥgro-ma rdo-rje-gur-gyi mkhaḥ-ḥgro rnam-pa lñaḥi sgrub-paḥi thabs shes-bya-ba

荼枳尼金剛篋五荼迦類成就法

Không Hành Nữ [Dākinī, Đồ-chỉ-ni] Kim Cương Lô Ngũ Dāka [Đồ-già] Loại Thành Tựu
Pháp

(Tib. Se-rtsa bsod-nams rgyal-mtshan)(Ind. Lilavajra)

Dākinīvajrapañjarasamharaṇa-maṇḍalānūsaraṇasādhana

མཁའ་ཤེས་ཀྱི་རྒྱུད་ཀྱི་དབྱིས་ལོར་བསྐྱས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རྗེས་སུ་འབྲང་བའི་རྒྱུ་ཐབས་

Mkha' 'gro ma rdo rje gur gyi dkyil 'khor bsdus pa zhes bya ba'i rjes su 'brang ba'i sgrub
thabs

#

吉祥荼枳尼金剛篋曼荼羅集名隨順成就法

Cát Tường Không Hành Nữ [Đồ-chỉ-ni] Kim Cương Lô Maṇḍala [Mạn-đà-la] Tập Danh Tùy
Thuận Thành Tựu Pháp

Lha'i brtul shugs (Devavrata)

Dākinyagnijihvajvalā-tantra

མཁའ་འགྲོ་མ་མེ་ལྷེ་འབར་བའི་རྒྱུད་ {མཁའ་འགྲོ་མ་མེ་ལྷེ་འབར་བའི་རྒྱུད་}

{mkha' 'gro ma me lce 'bar ba'i rgyud}

Mkhaḥ-ḥgro-ma me-lce ḥbar-baḥi rgyud

荼枳尼火焰光怛特羅

Không Hành Nữ [Dākinī, Đò-chí-ni] Hỏa Diễm Quang Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Jñānakumāra)(Ind. Vimalamitra)(Ind. Śrīkīrti (N))

Dākinyupadeśaśrotraparamparapīḍācche-danāvavāda-nāma

མཁའ་འགྲོ་མའི་མན་ངག་སྐྱེན་ནས་སྐྱེན་དུ་བརྒྱུད་པ་གཏུང་བ་བཅད་པའི་གདམས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Mkhaḥ-ḥgro-maḥi man-ḥag sñan-nas-sñan-du brgyud-pa gduñ-ba bcad-paḥi gdams-pa

shes-bya-ba

荼枳尼優波提舍口耳相傳苦惱斷滅教訓

Không Hành Nữ [Dākinī, Đò-chí-ni] Luận Nghị [Uu-ba-đề-xa] Khẩu Nhĩ Tương Truyền Khổ

Não Đoạn Diệt Giáo Huấn

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Mahākaruṇa)(Ind. Śrīvairocana vajra)(Ind. Enadeva)

Dakṣiṇāpariśodhanī-nāma same name

ཡོན་ཡོངས་སུ་སྦྱོང་བ་ཞེས་བྱ་བ་ {ཡོན་ཡོངས་སུ་སྦྱོང་བ་}

{yon yongs su sbyong ba}

Yon yoñs-su sbyoñ-ba shes-bya-ba

施物清淨

Thí Vật Thanh Tịnh

(Tib. Ye-sés sde)(Ind. Prajñāvarma) / (Ind. Jinamitra)

Damamuko-nāma-sūtra

མངས་བླུན་ཞེས་བྱ་བའི་མདོ་

Mdsans blun shes-bya-baḥi mdo

賢愚經 / 佛說賢愚經 (賢愚經)

Hiền Ngu Kinh / Phật Thuyết Hiền Ngu Kinh

(Tib. Ḥgos chos ḥgrub)

Dānānūsamsānirdeśa

སློན་པའི་ཕན་ཡོན་བསྟན་པ་

Sbyin pa'i phan yon bstan pa

#

聖布施功德說 [佛說布施經]

Thánh Bồ Thí Công Đức Thuyết (Phật Thuyết Bồ Thí Kinh)

(tib. Tr. Surendrabodhi, Ye shes sde)

Dānānvayapraṇidhāna?

སློང་པའི་རབས་ཀྱི་སློན་ལམ

#

Sbyin-paḥi rabs-kyi smon-lam

布施隨行誓願

Bồ Thí Tùỳ Hành Thệ Nguyện

(Tib. Rin-chen bzan-po)(Ind. Dharmasrībhadrā, Buddhaśrīsānti)

Dānaparikathā

སློན་པའི་གཏམ་ {སློན་པའི་གཏམ་}

{sbyin pa'i gtam}

Sbyin-paḥi gtam

布施譚

Bồ Thí Đàm

(Tib. Grags-ḥbyor śes-rab)(Ind. Śrīratha (K))

Daṇḍadhṛgvidārayamārisādhana-nāma

དབུག་པ་གཤིན་རྗེ་གཤེད་རྣམ་པར་འཇོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས

#

Dbyug-pa gsin-rje-gśed rnam-par-ḥjoms-pa shes-bya-baḥi sgrub-thabs

罰閻魔敵遮成就法

Phạt Yamāri [Diêm-ma-địch] Già Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind. Prajñāśrījñānakīrti)

Daśabhūmi-dhāraṇī

ས་བརྩུ་པའི་གཟུངས་ {ས་བརྩུ་པའི་གཟུངས་}

{sa bcu pa'i gzungs}

Sa bcu-paḥi gzuṅs

十地陀羅尼

Thập Địa Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Mañjuśrīvarma)(Editor. Chos-kyi śes-rab)

Daśabhūmivyākhyānavyākhyāna

ས་བརྩུའི་རྣམ་པར་བཤད་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་ {ས་བརྩུའི་རྣམ་པར་བཤད་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་}

{sa bcu'i rnam par bshad pa'i rnam par bshad pa}

Sa bcuḥi rnam-par-bśad-paḥi rnam-par-bśad-pa

十地解說解說

Thập Địa Giải Thuyết Giải Thuyết

(Tib. Dpal brtsegs rakṣita)(Ind. Prajñāvarma)

Daśabūddhaka

སངས་རྒྱས་བརྩུ་བ་

Sangs rgyas bcu pa

#

十佛大乘經 [大寶積經功德寶華敷菩薩會]

Thập Phật Đại Thừa Kinh (Đại Bảo Tích Kinh Công Đức Bảo Hoa Phu Bồ-tát Hội)

#

Daśabuddhaka-nāma-mahāyānasūtra

སངས་རྒྱས་བརྩུ་བ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Saṅs-rygas bcu-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

十佛大乘經

Thập Phật Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

Daśacakraṣitigarbha-nāma-mahāyānasūtra

འདུས་པ་ཚེན་པོ་ལས་སའི་སྟིང་པོའི་འཁོར་ལོ་བཅུ་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཚེན་པོའི་མདོ་
{ཚེན་པོ་ལས་སའི་སྟིང་པོའི་འཁོར་ལོ་བཅུ་པ་}

{chen po las sa'i snying po'i 'khor lo bcu pa}

Ḥḍus-pa chen-po-las saḥi-sñiñ-poḥi ḥkhor-lo bcu-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

大集經中地藏十輪大乘經

Đại Tập Kinh Trung Địa Tạng Thập Luân Đại Thừa Kinh

(Tib. Hwaśaṅ zab-mo、Rnam-par mi-rtog-pa)

Dasadikpala-maṇḍalabhiṣeka-vidhi

ཕྱོགས་སྟོང་བ་བཅུའི་དགྲིལ་འཁོར་དུ་དབང་བསྐྱར་བའི་ཚོ་ག།

#

Phyogs skyoñ-ba bcuḥi dkyil-ḥkhor-du dbaṅ-bskur-baḥi cho-ga

十方守護神曼荼羅灌頂儀軌

Thập Phương Thủ Hộ Thần Maṇḍala [Mañ-ḍà-la] Quán Đỉnh Nghi Quỹ

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Daśakrodhabalividhi

ཁྲོ་བོ་བཅུའི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག། {ཁྲོ་བོ་བཅུའི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག།}

{khro bo bcu'i gtor ma'i cho ga}

Khro-bo bcuḥi gtor-maḥi cho-ga

十忿怒供物儀軌

Thập Phẫn Nộ Cúng Dường Nghi Quỹ

(Tib. La-chiñs yon-tan ḥbar)(Ind. Ratnakīrti)

Daśakuśalakarmapatha same name tib

མི་དགེ་བ་བཅུའི་ལས་གྱི་ལམ་བསྟན་པ་

#

Mi dge-ba bcuḥi las-kyi lam bstan-pa

十不善業道教說

Thập Bất Thiện Nghiệp Đạo Giáo Thuyết

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

Daśakūśalakarmapathadeśanā

མི་དགེ་བ་བརྩའི་ལས་ཀྱི་ལམ་བཏན་པ་

Mi dge ba bcu'i las kyi lam btan pa

#

十不善業道教說 [十不善業道經]

Thập Bất Thiện Nghiệp Đạo Giáo Thuyết (Thập Bất Thiện Nghiệp Đạo Kinh)

Dpal Mar me mdsad ye shes (Sri Dipamkarajana)

Daśākūśalakarmapathadeśanā same name tib

མི་དགེ་བ་བརྩའི་ལས་ཀྱི་ལམ་བསྟན་པ་

#

Mi dge-ba bcuḥi las-kyi lam bstan-pa

十不善業道教說

Thập Bất Thiện Nghiệp Đạo Giáo Thuyết

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

Daśakūśalakarmapathanirdeśa same name

དགེ་བ་བརྩའི་ལས་ཀྱི་ལམ་བསྟན་པ་

#

Dge-ba bcuḥi las-kyi lam bstan-pa

十善業道說示 / 十不善業道說示

Thập Thiện Nghiệp Đạo Thuyết Thị / Thập Bất Thiện Nghiệp Đạo Thuyết Thị

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Buddhākaravarma)

Daśākūśalakarmapathanirdeśa same name

མི་དགེ་བ་བརྩའི་ལས་ཀྱི་ལམ་བསྟན་པ་

#

Mi-dge-ba bcuḥi las-kyi lam bstan-pa

十不善業道說示

Thập Bất Thiện Nghiệp Đạo Thuyết Thị

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Ajitaśrībhadrā)

Daśaśikṣāvidhi?

བསྐྱབ་པ་བསྐྱའི་ཚོགས་ {བསྐྱབ་པ་བསྐྱའི་ཚོགས་}

{bslab pa bcu'i cho ga}

Bslab-pa bcuḥi cho-ga

十學儀軌

Thập Học Nghi Quỹ

(Tib. Rtse-thoñ gshon-nu)

Daśatattva

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་བཅུ་པ་ {དེ་ཁོ་ན་ཉིད་བཅུ་པ་}

{de kho na nyid bcu pa}

De-kho-na-ñid bcu-pa

十真性

Thập Chân Tính

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes) / (Tib. Mar-pa chos-kyi blo-gros) /

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dar-ma grags)

Daśavajrapāṇihṛdaya

ལག་ན་རྫོང་མེ་བསྐྱའི་སྤྱིང་པོ་

Lag na rdo rje bcu'i snying po

#

聖者金剛手十種心藏陀羅尼

Thánh Giả Kim Cương Thủ Thập Chúng Tâm Tạng Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(tib tr Arya-dasa-vajrapanina-hridaya)

Deśanāstava

བཤགས་པའི་བསྟོན་པ་ {བཤགས་པའི་བསྟོན་པ་}

{bshags pa'i bstod pa}

Bśags-paḥi bstod-pa

懺悔讚

Sám Hối Tán

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Buddhākaravarma)

Deśanāstava-vṛtti

བཤགས་པའི་བསྟོན་པའི་འགྲེལ་བ་ {བཤགས་པའི་བསྟོན་པའི་འགྲེལ་བ་}

{bshags pa'i bstod pa'i 'grel pa}

Bśags-paḥi bstod-paḥi ḥgrel-pa

懺悔讚註釋

Sám Hối Tán Chú Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Buddhaśrīśānti)

Deva-graha-nirmocakopadeśa

ལྷའི་གདོན་ལས་ཐར་བར་བྱེད་པའི་མན་ངག།

#

Kluḥi gdon-las thar-bar-byed-paḥi man-ñag

龍魅解脫優波提舍

Long Mị Giải Thoát Luận Nghi [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Deva-graha-nirmocakopadeśa

ཚངས་པའི་གདོན་ལས་ཐར་བར་བྱེད་པའི་མན་ངག།

#

Tshañs-paḥi gdon-las thar-bar-byed-paḥi man-ñag

梵天魅解脫優波提舍 / 天魔解脫優波提舍

Phạm Thiên Mị Giải Thoát Luận Nghi [Ụu-ba-đề-xa] / Thiên Ma Giải Thoát Luận Nghi=

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Deva-graha-nirmocakopadeśa

ལྷའི་གདོན་ལས་ཐར་བར་བྱེད་པའི་མན་ངག།

#

Lhaḥi gdon-las thar-bar-byed-paḥi man-ñag

天魅解脫優波提舍

Thiên Mị Giải Thoát Luận Nghi [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Deva-graha-nirmocakopadeśa

ག་ཟའི་གདོན་ལས་ཐར་བར་བྱེད་པའི་མན་ངག།

#

Śa-zaḥi gdon-las thar-bar-byed-paḥi man-ñag

食肉魅解脫優波提舍

Thực Nhục Mị Giải Thoát Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Devapariṛcchāmaṅgalagātha

ལྷས་ལྷས་པའི་བཀྲ་ཤིས་ཀྱི་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་ {ལྷས་ལྷས་པའི་བཀྲ་ཤིས་ཀྱི་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་}

{lhas zhus pa'i bkra shis kyi tshigs su bcad pa}

Lhas shus-paḥi bkra-śis-kyi tshigs-su-bcad-pa

天子請問吉祥偈

Thiên Tử Thỉnh Vấn Cát Tường Kệ

(Tib. Ye-śes sñiñ-po、Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Vidyākara-prabha) (Tib. Ye-śes sde)(Ind.

Prajñāvara)

Devarājasamtuṣitabhagavanmaṅgalagāthā

བཙམ་ལྷན་འདས་ལ་ལྷའི་དབང་པོ་རབ་དགའ་ལྷན་གྱིས་བཀྲ་ཤིས་ཀྱི་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་

Bcom ldan 'das la lha'i dbang po rab dga' ldan gyis bkra sis kyi tshigs su bcad pa

#

薄伽梵對兜率天王吉祥偈〔大方廣佛華嚴經一部〕

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Đối Đâu Xuất Thiên Vương Cát Tường Kệ / Đại

Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh Nhất Bộ

Devarājasamtuṣitabhagavanmaṅgalagāthā?

བཙམ་ལྷན་འདས་ལ་ལྷའི་དབང་པོ་རབ་དགའ་ལྷན་གྱིས་བཀྲ་ཤིས་ཀྱི་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་

#

Bcom-ldan-ḥdas-la lhaḥi dbañ-po rab dgaḥ-ldan-gyis bkra-śis-kyi tshigs-su bcad-pa

對薄伽梵兜率天王吉祥偈（華嚴經內）

Đối Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Đâu Suất Thiên Vương Cát Tường Kệ (Hoa Nghiêm Kinh Nội)

(Tib. Nags-kyi rin-chen、Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)

Devarājasūyāmbhagavanmaṅgalagāthā

བཙེམ་ལྡན་འདས་ལ་སྣའི་དབང་པོ་རབ་མཚེམས་བགྲ་སིས་ཀྱི་ཚེགས་སུ་བཅད་པ་

Bcom ldan 'das la lha'i dbang po rab mtshe mas bkra sis kyi tshigs su bcad pa

#

薄伽梵對須夜摩天王吉祥偈

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Đối Tu Dạ Ma Thiên Vương Cát Tường Kệ

#

Devarājasuyāmbhagavanmaṅgalagāthā?

བཙེམ་ལྡན་འདས་ལ་སྣའི་དབང་པོ་རབ་མཚེམས་བགྲ་ཤིས་ཀྱི་ཚེགས་སུ་བཅད་པ་

#

Bcom-ldan-ḥdas-la lhaḥi dbaṅ-po rab-mtshe mas bkra-śis-kyi tshigs-su-bcad-pa

對薄伽梵須夜摩天主吉祥偈

Đối Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Tu Dạ Ma Thiên Chủ Cát Tường Kệ

(Tib. Nags-kyi rin-chen、Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)

Devatā-sūtra

སྣའི་མདོ་ {སྣའི་མདོ་}

{lha'i mdo}

Lhaḥi mdo

天經

Thiên Kinh

(Tib. Rtsaṅs devendrarakṣita)

Devātīśayastava

སྣ་ལས་ཕུལ་དུ་བྱུང་བར་བསྟོད་པ་

#

Lha-las phul-du byaṅ-bar bstod-pa

天勝讚

Thiên Thắng Tán

(Tib. Rin-chen mchog)(Ind. Sarvajñādeva)(Editor. Dpal brtsegs) / (Editor. Dpal-brtsegs rakṣita)

Devātīśayastotra-tīkā

ལྷ་ལས་ཕུལ་དུ་བྱུང་བར་བསྟོད་པའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ། {ལྷ་ལས་ཕུལ་དུ་བྱུང་བར་བསྟོད་པའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ།}

{lha las phul du byung bar bstod pa'i rgya cher 'grel pa}

Lhs-las phul-du-byuñ-bar bstod-paḥi rgya-cher ḥgrel-pa

天勝讚廣註

Thiên Thắng Tán Quảng Chú

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Jārandana)

Devendraśatakratūbhagavanmaṅgala-gāthā

བཙེམ་ལྷན་འདས་ལ་ལྷའི་དབང་པོ་བརྒྱ་བྱིན་གྱིས་བཀྲ་ཤིས་ཀྱི་ཚོགས་སུ་བཅད་པ་

Bcom ldan 'das la lha'i dbang po brgya byin gyis bkra sis kyi tshigs su bcad pa

#

薄伽梵帝釋天吉祥偈

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Đối Đế Thích Thiên Cát Tường Kệ

#

Devendraśatakratubhagavanmaṅgalagāthā?

བཙེམ་ལྷན་འདས་ལ་ལྷའི་དབང་པོ་བརྒྱ་བྱིན་གྱིས་བཀྲ་ཤིས་ཀྱི་ཚོགས་སུ་བཅད་པ་

#

Bcom-ldan-ḥdas-la lhaḥi-dbañ-po brgya-byin-gyis bkra-sis-kyi tshigs-su-bcad-pa

對薄伽梵帝釋天吉祥偈

Đối Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Đế Thích Thiên Cát Tường Kệ

(Tib. Nags-kyi rin-chen、Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)

Deveśvarādiṣṭāniyamasahitaṅapatisamudrāphalaprāyoga?

ལྷ་དབང་ཕྱུག་གིས་ཚོགས་བདག་ལ་གནང་བའི་ས་སྤྲ་པ་ལའི་སྦྱོར་བ་ཁ་བསྐྱར་དང་བཅས་པ་

#

Lha dbañ-phyug-gis tshogs bdag-la gnañ-baḥi sa-mu-dra-pha-laḥi sbyor-ba kha-bsgyur
dañ-bcas-pa

自在天歡喜天授與處方藥劑海果用法

Tự Tại Thiên Hoan Hỷ Thiên Thụ Dữ Xử Phương Dược Tễ Hải Quả Dụng Pháp

(Tib. Chos-skyoñ bzañ-po)(Ind. Nāg-dbañ phun-tshogs lhun-grub)

Devijālamahāmāyā-tantra-nāma

ལྷ་མོ་སྐུ་འཕྲུལ་དྲ་བ་ཚེན་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ {ལྷ་མོ་སྐུ་འཕྲུལ་དྲ་བ་ཚེན་པོ་}

{lha mo sgyu 'phrul dra ba chen po}

Lha-mo sgyu ḥphrul dra-ba chen-po shes-bya-baḥi rgyud

天女大幻網怛特羅

Thiên Nữ Đại Huyền Võng Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Jñānakumāra)(Ind. Vimalamitra)

Devikālīnāmāṣṭasataka

ལྷ་མོ་ནག་མོའི་མཚན་བརྒྱ་ཙུ་བརྒྱད་པ་

Lha mo nag mo'i mtshan brgya rtsa brgyad pa

#

吉祥黑色天母一百八號

Cát Tường Hắc Sắc Thiên Mẫu Nhất Bách Bát Hiệu

#

Devimahākālī

ལྷ་མོ་ནག་མོ་ཚེན་མོའི་གཟུངས་

Lha mo nag mo chen mo'i gzungs

#

大黑天母陀羅尼

Đại Hắc Thiên Mẫu Dhāraṇī [Đà-la-ni]

#

Devimahākālī-nāma-dhāraṇī

ལྷ་མོ་ནག་མོ་ཚེན་མོའི་གཟུངས་ {ལྷ་མོ་ནག་མོ་ཚེན་མོའི་གཟུངས་}

{lha mo nag mo chen mo'i gzungs}

Lha-mo nag-mo chen-moḥi gzuṅs

大黑天女陀羅尼

Đại Hắc Thiên Nữ Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

Devīprabhādarādhiṣṭhāna

ལྷ་མོ་འོད་འཛིན་མའི་བྱིན་གྱིས་བརྒྱབ་པ་ {ལྷ་མོ་འོད་འཛིན་མའི་བྱིན་གྱིས་བརྒྱབ་པ་}

{lha mo 'od 'dzin ma'i byin gyis brlab pa}

Lha-mo ḥod ḥdsin-maḥi byin-gyis-brlab-pa

持光天女加持

Trì Quang Thiên Nữ Gia Trì

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. devākara)(Editor. Darpaṇācārya, She-sdañ rdo-rje)

Devītāraikaviṃśatistotraviśuddha-cūḍāmaṇi

ལྷ་མོ་སྒྲོལ་མ་ཉི་ཤུ་རྩ་གཅིག་ལ་བསྟོན་པ། རྣམ་དག་གཙུག་གི་ནོར་བུ་

Lha mo sgrol ma nyi shu rtsa gcig la bstod pa, rnam dag gtsug gi nor bu

#

多羅天女二十一讚清淨髻珠

Dhāraṇi [Ḍa-la-ni] Thiên Nữ Nhị Thập Nhất Tán Thanh Tịnh Kế Châu

(san au Suryagupta shabs (pada))

Devītāraikaviṃśatistotraviśuddhacūḍāmaṇi-nāma

ལྷ་མོ་སྒྲོལ་མ་ཉི་ཤུ་རྩ་གཅིག་ལ་བསྟོན་པ། རྣམ་དག་གཙུག་གི་ནོར་བུ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Lha-mo sgrol-ma ṅi-sū-rtsa-gcig-la bstod-pa rnam-dag gtsug-gi nor-bu shes-bya-ba

多羅天女二十一讚清淨髻珠

Tārā [Ḍa-la] Thiên Nữ Nhị Thập Nhất Tán Thanh Tịnh Kế Châu

(Tib. Rgya brtson-ḥgrus señ-ge)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

Devītārākuvākyādhyeṣana-nāma-stotra

ལྷ་མོ་སྒྲོལ་མ་ལ་སྡེ་ལྷགས་ཀྱི་གསོལ་བ་འདེབས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་བསྟོན་པ་

#

Lha-mo sgrol-ma-la smre-sñags-kyi gsol-ba ḥdebs-pa shes-bya-baḥi bstod-pa

多羅天女悲嘆祈願讚

Tārā [Ḍa-la] Thiên Nữ Bi Thán Kì Nguyệt Tán

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Śākyaśrī)

Devīvasudhārāsādhana

ལྷ་མོ་ནོར་རྒྱན་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Lha-mo nor-rgyun-maḥi sgrub-thabs

持世天女成就法

Trì Thế Thiên Nữ Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Devīvasūdhārāsādhana

ལྷ་མོ་ནོར་རྒྱན་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

Lha mo nor rgyun ma'i sgrub thabs

#

持世天女成就法

Trì Thế Thiên Nữ Thành Tựu Pháp

(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

Devīvasudhārāstotra

ལྷ་མོ་ནོར་རྒྱན་མ་ལ་བསྟོད་པ།

#

Lha-mo nor-rgyun-ma-la bstod-pa

持世天女讚

Trì Thế Thiên Nữ Tán

(Tib. Grags-pa rgyal-tshan)(Ind. Dharmadhara)(Ind. Ņi-ma sbas-pa (?))

Devīvasūdhārāstotra

ལྷ་མོ་ནོར་རྒྱན་མ་ལ་བསྟོད་པ་

Lha mo nor rgyun ma la bstod pa

#

持世天女讚

Trì Thế Thiên Nữ Tán

(san au Yamari)

Dhanadātārāsādhana

སྒྲོལ་མ་ནོར་སྐྱེན་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Sgrol-ma nor-sbyin-maḥi sgrub-thabs

多羅財施母成就法

Tārā [Ḍa-la] Tàì Thí Mǎu Thành Tụu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhayākaragupta)

Dhanadātārāsādhana

སྒྲོལ་མ་ནོར་སྐྱེན་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Sgrol-ma nor sbyin-maḥi sgrub-thabs

多羅財施母成就法

Tārā [Ḍa-la] Tàì Thí Mǎu Thành Tụu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Dhārādānajambhalopadeśa

ཇམ་བལ་ལ་ལ་ཚུ་དབུལ་བའི་མན་ངག་

Dzam bha la la chu dbul ba'i man ngag

#

閻婆羅水優波提舍

Jambhala [Diêm-bà-la] Thủy Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]

#

Dhārādānajambhalopadeśa

ཇམ་བལ་ལ་ལ་ཚུ་དབུལ་བའི་མན་ངག།

#

Dsam̄-bha-la-la chu dbul-baḥi man-ḥag

閻婆羅水供養優波提舍

Jambhala [Diêm-bà-la] Thủy Cung Dưỡng Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Dhāraṇīpāṭhopadeśa

གཟུངས་གདོན་བའི་མན་ངག།

#

Gzuñs gdon-paḥi man-ñag

陀羅尼讀誦優波提舍

Dhāraṇī [Ḍà-la-ni] Ḍoḍ Tṅ Luṅ Nghī [U'u-ba-ḍḗ-xa]

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

Dharmābhiṣekamārgasaṃhati

དབང་ཚེས་རྟེན་འབྲེལ་འགོ་ཚལ། {དབང་ཚེས་རྟེན་འབྲེལ་འགོ་ཚལ།}

{dbang chos rten 'brel 'gro ldog}

Dbañ-chos rten-ḥbrel ḥgro ldog

自在法緣起行住

Tự Tại Pháp Duyên Khởi Hành Trụ

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Tephu-ba)

Dharmacakrapravartana-sūtra

ཚེས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་རབ་ཏུ་བསྐྱར་བའི་མདོ། {ཚེས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་རབ་ཏུ་བསྐྱར་བའི་མདོ།}

{chos kyi 'khor lo rab tu bskor ba'i mdo}

Chos-kyi-ḥkhor-lo rab-tu bskor-baḥi mdo

轉法輪經

Chuyển Pháp Luân Kinh

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Ānandaśrī)

Dharmacakra-sūtra

ཚེས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་མདོ། {ཚེས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་མདོ།}

{chos kyi 'khor lo'i mdo}

Chos-kyi ḥkhor-loḥi mdo

法輪經

Pháp Luân Kinh

(Tib. Byin-gyi sñiñ-po)(Ind. Śākyasiṃha)(Editor. Devacandra)

Dharmacaryā-samksipta-kriya

ཚེས་སྟོན་མདོར་བསྟུས་པའི་བྱ་བ་

#

Chos spyod mdor bsdus-paḥi bya-ba

法行略集作法

Pháp Hành Lược Tập Tác Pháp

(Tib. Skyob-pa dpal bzañ-po)(Ind. Byañ-chub rtse-mo)

Dharmadānapariṇamanā?

ཚེས་ཀྱི་སྦྱོར་པའི་བསྟོན་བ་ {ཚེས་ཀྱི་སྦྱོར་པའི་བསྟོན་བ་}

{chos kyi sbyin pa'i bsngo ba}

Chos-kyi sbyin-paḥi bsno-ba

法施迴向

Pháp Thí Hối Hướng

(Tib. Nags-kyi rin-chen、Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)

Dharmadharmatāvibhaṅga

ཚེས་དང་ཚེས་ཉིད་རྣམ་པར་འབྲེད་པ་ {ཚེས་དང་ཚེས་ཉིད་རྣམ་པར་འབྲེད་པ་}

{chos dang chos nyid rnam par 'byed pa}

Chos dang chos-ñid rnam-par ḥbyed-pa

法法性分別

Pháp Pháp Tính Phân Biệt

(Tib. Tshu-khrims rgyal-ba)(Ind. Śāntibhadra)(Editor. Paṇḍit parahita、Dgaḥ rdor)

Dharmadharmatāvibhaṅgakārikā

ཚེས་དང་ཚེས་ཉིད་རྣམ་པར་འབྲེད་པའི་ཚིག་ལེན་ལུས་བྱས་པ་ {ཚེས་དང་ཚེས་ཉིད་རྣམ་པར་འབྲེད་པའི་ཚིག་ལེན་ལུས་བྱས་པ་}

{chos dang chos nyid rnam par 'byed pa'i tshig le'ur byas pa}

Chos dang chos-ñid rnam-par ḥbyed-paḥi tshig-leḥur-byas-pa

法法性分別頌

Pháp Pháp Tính Phân Biệt tụng

(Tib. Shama señ-ge rgyal-mtshan)(Ind. Mahājana (K))

Dharmadharmatāvibhaṅgavṛtti

ཚོས་དང་ཚོས་ཉིད་རྣམ་པར་འབྱེད་པའི་འགྲེལ་པ་ {ཚོས་དང་ཚོས་ཉིད་རྣམ་པར་འབྱེད་པའི་འགྲེལ་པ་}

{chos dang chos nyid rnam par 'byed pa'i 'grel pa}

Chos dang chos-ñid rnam-par ḥbyed-paḥi ḥgrel-pa

法法性分別註

Pháp Pháp Tính Phân Biệt Chú

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Mahājāna (k))

Dharmadharmiviniścaya

ཚོས་དང་ཚོས་ཅན་གཏན་ལ་དབབ་པ་ {ཚོས་དང་ཚོས་ཅན་གཏན་ལ་དབབ་པ་}

{chos dang chos can gtan la dbab pa}

Chos dang chos-can gtan-la-dbab-pa

法有法整肅

Pháp Hữu Pháp Chính Túc

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Kumārakalaśa)

Dharmadhātudarśanagīti

ཚོས་ཀྱི་དབྱིངས་ལྷ་བའི་སྒྲུ།

#

Chos-kyi-dbyiñs lta-baḥi glu

法界見歌

Pháp Giới Kiến Ca

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṅkara)

Dharmadhātudarśanagīti

ཚོས་ཀྱི་དབྱིངས་སུ་ལྷ་བའི་སྒྲུ།

#

Chos-kyi dbyiñs-su lta-baḥi glu

法界見歌

Pháp Giới Kiến Ca

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṅkaraśrījñāna)

Dharmadhātūdarśanagīti

ཚས་ཀྱི་དབྱིངས་ལྷ་བའི་གླུ་

Chos kyi dbyings lta ba'i glu

#

法界見歌

Pháp Giới Kiến Ca

(san au Dipamkara)(tib tr Dipamkara, Tshul khrim rgyal ba)

Dharmadhātūdarśanagīti

ཚས་ཀྱི་དབྱིངས་སུ་ལྷ་བའི་གླུ་

Chos kyi dbyings su lta ba'i glu

#

法界見歌

Pháp Giới Kiến Ca

(san au Dipamkarasrijnana)(tib tr Dipamkarasrijnana, Tshul khrim rgyal ba)

Dharmadhātustava

ཚས་ཀྱི་དབྱིངས་སུ་བསྟོན་པ་

#

Chos-kyi dbyiñs-su bstod-pa

法界讚

Pháp Giới Tán

(Tib. Tshul-khrim rgyal-ba)(Ind. Kṛṣṇa paṇḍit)

Dharmadhātustava

ཚས་ཀྱི་དབྱིངས་སུ་བསྟོན་པ་

Chos kyi dbyings su bstod pa

#

法界讚〔讚法界頌〕

Pháp Giới Tán / Pháp Giới Khuyến Tụng

(san au Nagarjuna)(tib tr Krsnapandita, Tshul khrim rgyal ba)

Dharmadhātuvagīśvarasādhana

ཚས་ཀྱི་དབྱེངས་ངག་གི་དབང་ལྷུག་གི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Chos-kyi-dbyiñs ñag-gi-dbañ-phyug-gi sgrub-thabs

法界語自在成就法

Pháp Giới Ngữ Tự Tại Thành Tựu Pháp

(Tib. Ba-ri dharmakīrti) / (Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Dharmadhātūvāgīśvarasādhana

ཚས་ཀྱི་དབྱེངས་ངག་གི་དབང་ལྷུག་གི་སྐྱབ་ཐབས་

Chos kyi dbyings ngag gi dbang phyug gi sgrub thabs

#

法界語自在成就法

Pháp Giới Ngữ Tự Tại Thành Tựu Pháp

(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

Dharmadhātuvāgīśvarasādhanavaśyavidhi

ཚས་ཀྱི་དབྱེངས་ངག་གི་དབང་ལྷུག་གི་སྐྱབ་ཐབས་ཀྱིས་དབང་དུ་བྱ་བའི་ཚོ་ག།

#

Chos-kyi dbyiñs ñag-gi-dbañ-phyug-gi sgrub-thabs-kyis dbañ-du-bya-baḥi cho-ga

法界語自在成就法制御儀軌

Pháp Giới Ngữ Tự Tại Thành Tựu Pháp Chế Ngự Nghi Quỹ

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Dharmadhātūvāgīśvarasādhanavaśya-vidhi

ཚས་ཀྱི་དབྱེངས་ངག་གི་དབང་ལྷུག་གི་སྐྱབ་ཐབས་ཀྱིས་དབང་དུ་བྱ་བའི་ཚོ་ག།

Chos kyi dbyings ngag gi dbang phyug gi sgrub thabs kyis dbang du bya ba'i cho ga

#

法界語自在成就法制御儀軌

Pháp Giới Ngữ Tự Tại Thành Tựu Pháp Chế Ngự Nghi Quỹ

(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

Dharmakāyadīpavidhi-nāma

ཚོས་ཀྱི་སྐྱེ་སྣང་བའི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ་ {ཚོས་ཀྱི་སྐྱེ་སྣང་བའི་ཚོ་ག་}

{chos kyi sku'i snang ba'i cho ga}

Chos-kyi-skuḥi snañ-baḥi cho-ga shes-bya-ba

法身明儀軌

Pháp Thân Minh Nghi Quĩ

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind. Prajñāsrījñānakīrti)

Dharmakayasrayasamanya-guṇa-stotra

ཚོས་ཀྱི་སྐྱེ་ལ་གནས་བའི་ཡོན་ཏན་ལ་བསྟོད་པ

#

Chos-kyi-sku-la gnas-paḥi yon-tan-la bstod-pa

法身位功德讚

Pháp Thân Vị Công Đức Tán

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Śilendrabodhi)

Dharmamaṇḍalasūtra

དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོས་མདོར་བསྐྱེས་པ།

#

Dkyil-ḥkhor-gyi chos-mdor-bsdus-pa

曼荼羅法略攝

Maṇḍala [Maṇ-ḍa-la] Pháp Lược Nhiếp

(Tib. Dbas mañjuśrī, Bran-ka mutita, Ka-ba dpal-brtsegs)(Ind. Saṅs-rgyas gsañ-ba)

Dharmānusmṛti

ཚོས་རྗེས་སུ་དྲན་པ

#

Chos rjes-su dran-pa

法隨念

Pháp Tùy Niệm

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi) / (Ind. Prajñāvarma)

Dharmānūsmṛti

ཚས་རྗེས་སུ་དྲན་པ་

Chos rjes su dran pa

#

念法

Niệm Pháp

#

Dharmanūsmṛtivṛtti

ཚས་རྗེས་སུ་དྲན་པའི་འགྲེལ་པ་

Chos rjes sa dran pa'i 'grel pa

#

法隨念註

Pháp Tỳ Niệm Chú

(Tib. Thogs med (Asanga))

Dharmānusmṛtivṛtti

ཚས་རྗེས་སུ་དྲན་པའི་འགྲེལ་པ་

#

Chos rjes-su-dran-paḥi ḥgrel-pa

法隨念註

Pháp Tỳ Niệm Chú

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Ajitaśrībhadrā)

Dharmaparyāya?

ཚས་ཀྱི་རྣམ་གངས་ {ཚས་ཀྱི་རྣམ་གངས་ཀྱི་བརྗོད་བྱང་}

{chos kyi rnam grangs kyi brjed byang}

Chos-kyi rnam-graṅs

法門

Pháp Môn

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmāśrībhadrā, Buddhaśrīśānti)

Dharmaparyāyābhismaraṇa-nāma?

ཚས་གྱི་རྣམ་གངས་གྱི་བརྗོད་བྱང་ཞེས་བྱ་བ

#

Chos-kyi rnam-graṅs-kyi brjod-byañ shes-bya-ba

法門備忘

Pháp Môn Bị Vong

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmasrībhadrā, Buddhaśrīśānti)

Dharmaśaṅkhasamādhimañjuśrīsādhana

ཚས་གྱི་དུང་གི་ཉིང་ངེ་འཛོལ་འཇམ་དཔལ་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Chos-kyi duṅ-gi tiṅ-ṅe-ḥdsin ḥjam-dpal-gyi sgrub-thabs

法螺三昧文殊師利成就法

Pháp Loa Đại Định [Tam-muội] Văn-thù-sư-lợi Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Dharmaśaṅkhasamādhimañjuśrī-sādhana

ཚས་གྱི་དུང་གི་ཉིང་ངེ་འཛོལ་འཇམ་དཔལ་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་

Chos kyi dung gi ting nge 'dzin 'jam dpal gyi sgrub thabs

#

法螺三昧文殊師利成就法

Pháp Loa Đại Định [Tam Muội] Văn-thù-sư-lợi Thành Tựu Pháp

(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

Dharmasamūdra

ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་ཚས་རྒྱ་མཚོ་

Theg pa chen po'i mdo chos rgya mtsho

#

法海大乘經

Pháp Hải Đại Thừa Kinh

#

Dharmasamudrā-nāma-mahāyānasūtra

ཐེག་པ་ཅེན་པོའི་མདོ་ཚོས་རྒྱ་མཚོ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Theg-pa chen-poḥi mdo chos rgya-mtsho shes-bya-ba

大乘經法海

Đại Thừa Kinh Pháp Hải

(Tib. Ye-ses sde)(Ind. Surendrabodhi)(Ind. Jinamitra, Devacandra)(Editor. Dpal-brtsegs)

Dharmavacanasaddharmaśrāvākāśatyakṛtyakathā

ཚོས་སྐྱབ་དང་དམ་པའི་ཚོས་ཉན་པ་ལ་གྱུས་པར་བྱ་བའི་གཏམ་

#

Chos smra-ba dañ dam-paḥi chos ñan-pa-la gus-par bya-baḥi gtam

說法正法聽聞恭敬譚

Thuyết Pháp Chánh Pháp Thỉnh Văn Cung Kính Đàm

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Aitaśrībhadra)

Dharmaviniścaya-nāma-prakaraṇa

ཚོས་རྣམ་པར་ངེས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་ {ཚོས་རྣམ་པར་ངེས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་}

{chos rnam par nges pa zhes bya ba'i rab tu byed pa}

Chos rnam-par ñes-pa shes-bya-baḥi rab-tu-byed-pa

法決擇論

Pháp Quyết Định Luận / Pháp Quyết Trạch Luận (H)

(Tib. Chiñs yon-tan ḥbar)(Ind. Ratnakīrti)

Dhāropadeśa

རྒྱུན་གྱི་གདམས་ངག་

Rgyun gyi gdams ngag

#

持教誡

Trì Giáo Giới

(tib tr Abhaya, Tshul khrim s rgyal mtshan)

Dhātūbahūka

ཁམས་མང་པོའི་མདོ་

Khams mang po'i mdo

#

多境界經〔中阿含：多界經等〕

Đa Cảnh Giới Kinh (Trung Āgama [A-hàm] : Đa Giới Kinh Đẳng)

Dhātubahuka-sūtra

ཁམས་མང་པོའི་མདོ་

#

Khams mañ-poḥi mdo

多界經

Đa Giới Kinh

(Tib. Bzañ-skyoṅ)(Editor. Dpal-brtsegs)

Dhātukāya

བྱིངས་ཀྱི་ཚོགས་

#

Byiñs-kyi tshogs

語根聚

Ngữ Căn Tụ

(Tib. Thugs-rje dpal-bzañ-po) / (Tib. Rin-chen grub)

Dhātūprabhedānūsāreṇa cittasthāpano-pāya

ཁམས་རབ་དུ་དབྱེ་བའི་སྒོ་ནས་སེམས་གནས་བར་བྱ་བའི་ཐབས་

Khams rab tu dbye ba'i sgo nas sems gnas par bya ba'i thabs

#

界差別門住心法

Giới Sai Biệt Môn Trụ Tâm Pháp

Dhātuprabhedānusāreṇa cittasthāpanopāya?

ཁམས་རབ་དུ་དབྱེ་བའི་སྒོ་ནས་སེམས་གནས་བར་བྱ་བའི་ཐབས

#

Khams rab-tu-dbye-baḥi sgo-nas sems gnas-par-bya-baḥi thabs

界差別門住心法

Giới Sai Biệt Môn Trụ Tâm Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmasrībhadrā, Buddhaśrīśānti)

Dhātusūtrā

བྱིངས་གྱི་མདོ

#

Byiñs-kyi mdo

語根經

Ngũ Căn Kinh

(Tib. Blo-gros brtan-pa, Byañ-chub rtse-mo)

Dhātuvāda

གསེར་འགྱུར་གྱི་ཚི

Gser 'gyur gyi rtsi

#

鍊金液

Luyện Kim Dịch

(san au Nalina)

Dhātuvāda-nāma

གསེར་འགྱུར་གྱི་ཚི་ཞེས་བྱ་བ།

#

Gser ḥgyur-gyi rtsi shes-bya-ba

鍊金液

Luyện Kim Dịch

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

Dhavajāgrakeyūrāsādhana / Dhvajāgrakeyūrāsādhana

ཀྱལ་མཚན་གྱི་ཚེ་མའི་དབྱང་རྒྱན་གྱི་སྐབ་ཐབས།

#

Rgyal-mtshan-gyi rtse-moḥi dpuñ-rgyan-gyi sgrub-thabs

幢頂瓔珞成就法

Tràng Đỉnh Anh Lạc Thành Tụ Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan) / / (Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba) / (Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

Dhruva-sambhogapanna-śrīgana-bali subha-manimala-nāma

ལོངས་སྤོང་དང་ལྷན་པར་ངེས་པའི་དཔལ་ཚོགས་གྱི་གཏོར་མ་རིན་པོ་ཆེ་ལེགས་ཐོང་ཞེས་བྱ་བ།

#

Loñs-sbyod dan-ldan-par ñes-paḥi dpal tshogs-kyi gtor-ma rin-po-che legs phreñ shes-bya-ba

飲食具有決定吉祥聚供物淨寶鬘

Ẩm Thực Cụ Hữu Quyết Định Cát Tường Tụ Cúng Dường Tịnh Bảo Man

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Dhūmāṅgārīsādhana

དུད་སོལ་མའི་སྐབ་ཐབས་ {དུད་སོལ་མའི་སྐབ་ཐབས་}

{dud sol ma'i sgrub thabs}

Dud-sol-maḥi sgrub-thabs

煙炭母成就法

Yên Thán Mẫu Thành Tụ Pháp

(Tib. Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)(Ind. Nag-kyi rin-chen)

Dhvajāgrakeyūrāsādhana

ཀྱལ་མཚན་གྱི་རིས་མའི་དབྱང་རྒྱན་གྱི་སྐབ་ཐབས་

Rgyal mtshan gyi rise mo'i dpung rgyan gyi sgrub thabs

#

幢頂瓔珞成就法 ??

Tràng Đỉnh Anh Lạc Thành Tụ Pháp ?

Dhvajāgrakeyūrāsādhana

རྒྱལ་མཚན་རིས་མོའི་དབྱང་རྒྱན་གྱི་སྐབ་ཐབས་

Rgyal mtshan rise mo'i dpung rgyan gyi sgrub thabs

#

幢頂瓔珞成就法

Tràng Đính Anh Lạc Thành Tụu Pháp

(tib tra Don yod rdo rje, Ba ri lo tsa ba)

Dhvajāgrakeyūrāsādhana

རྒྱལ་མཚན་རྩེ་མོའི་དབྱང་རྒྱན་གྱི་སྐབ་ཐབས་

Rgyal mtshan rtse mo'i dpung rgyan gyi sgrub thabs

#

幢頂瓔珞成就法

Tràng Đính Anh Lạc Thành Tụu Pháp

(san au Dharmakaramatipada)(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

Dhvajāgra-nāma-mahāsūtra same name

མདོ་ཚན་པོ་རྒྱལ་མཚན་དམ་པ

#

Mdo chen-po rgyal-mtshan dam-pa

大經妙勝幢

Diệu Tràng Đại Kinh / Đại Kinh Diệu Thắng Tràng (H)

(Tib. Ye-sés sde)(Ind. Jinamitra, Prajñāvarma)

Dhvajāgra-nāma-mahāsūtra same name

མདོ་ཚན་པོ་རྒྱལ་མཚན་མཚན་ཅེས་བྱ་བ

#

Mdo chen-po rgyal-mtshan mchog ces-bya-ba

上勝幢大經

Diệu Tràng Đại Kinh / Thượng Thắng Tràng Đại Kinh (H)

(Tib. Ye-sés sde)(Ind. Jinamitra, Prajñāvarma)

Dhyānadīpa-nāma-upadeśa

བསམ་གཏན་གྱི་སྒྲོན་མ་ཞེས་བྱ་བའི་མན་ངག

#

Bsam-gtan-gyi sgron-ma shes-bya-baḥi man-ñag

禪定燈優波提舍

Thiền Định Đăng Luận Nghị [U'u-ba-ḍḍe-xa]

(Tib. Śākya ḥod)

Dhyānapraveśasaṅgraha?

བསམ་གཏན་ལ་འཇུག་པ་བསྐྱེས་པ་ {བསམ་གཏན་ལ་འཇུག་པ་བསྐྱེས་པ་}

{bsam gtan la 'jug pa bsdus pa}

Bsam-gtan-la ḥjug-pa bsdus-pa

入禪定集

Nhập Thiền Định Tập

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmasribhadra、Buddhasrīsānti)

Dhyānaṣaḍḍharmavyavasthānavṛtti same name tib

བསམ་གཏན་གྱི་ཚོས་དྲུག་རྣམ་པར་གཞག་པའི་འགྲེལ་པ་ {བསམ་གཏན་གྱི་ཚོས་དྲུག་རྣམ་པར་གཞག་པའི་འགྲེལ་པ་}

{bsam gtan gyi chos drug rnam par gzshag pa'i 'grel pa}

Bsam-gtan-gyi chos drug rnam-par-gshag-paḥi ḥgrel-pa

禪定六法安立註釋

Thiền Định Lục Pháp An Lập Chú Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmasribhadra)

Dhyānaṣaḍḍharmavyavasthāna

བསམ་གཏན་གྱི་ཚོས་དྲུག་རྣམ་པར་གཞག་པ་

#

Bsam-gtan-gyi chos drug rnam-par gshag-pa

禪定六法安立

Thiền Định Lục Pháp An Lập

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmasribhadra) / (Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Kṛṣṇa-pa)

Dhyānaśaḍharmavyavasthānavṛtti same name tib

བསམ་གཏན་གྱི་ཚོས་བྱུག་རྣམ་པར་གཞག་པའི་འགྲེལ་བ

#

Bsam-gtan-gyi chos drug rnam-par gshag-paḥi ḥgrel-pa

禪定六法安立註

Thiền Định Lục Pháp An Lập Chú

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmasribhadra)

Dhyānottarapaṭalakrama

བསམ་གཏན་གྱི་ཕྱི་མ་རིམ་པར་བྱེ་བ {བསམ་གཏན་གྱི་ཕྱི་མ་རིམ་པར་བྱེ་བ}

{bsam gtan gyi phyi ma rim par phye ba}

Bsam-gtan-gyi phyi-ma rim-par-phye-ba

上禪定品

Thượng Thiền Định Phẩm

(Tib. Ba-ri)

Dhyānottarapaṭalaṭikā

བསམ་གཏན་གྱི་མ་རིམ་པར་བྱེ་བ་རྒྱ་ཚེར་བཤད་པ།

#

Bsam-gtan phyi-ma rim-par-phye-ba rgya-cher bsad-pa

上禪分次第廣釋

Thượng Thiền Phân Thứ Đệ Quảng Thích

(Tib. Dpal-brtsegs)(Ind. Vidyākaraprabha)

Dīpankaraśrījñāna-dharma-giṭikā

དྲི་པཎ་ཀ་ར་ལྷི་རྣམ་འཛིན་གྱི་སྒྲ།

#

Dī-paṃ-kā-ra-śrī-dsñā-naḥi chos-kyi glu

提槃迦羅室利穰那法歌

Dīpankara [Đề-bàn-già-la] Thất Lợi Jñāna [Nhuông-na] Pháp Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

Dīrghanakhaparivrājakaparipṛcchā-nāmasūtra

ཀུན་ཏུ་རྒྱ་པ་སེན་རིངས་ཀྱིས་ལྷན་པ་ཞེས་བྱ་བའི་མདོ

#

Kun-tu-rgyu-pa sen-riñs-kyis shus-pa shes-bya-baḥi mdo

梵志長爪所問經

Phạm Chí Trường Trảo Sở Vấn Kinh

(Tib. Ḥgos chos ḥgrub)

Dohacaryāgītikādrṣṭi

དོ་ཏ་སྤྱོད་པའི་སྤྱི་ཡི་ཐ་

Do ha spyod pa'i glu'i ita ba

#

道把行歌見

Doha [Đạo-bả] Hành Ca Kiến

Kira pa (Kilapada)

Dohacaryāgītikādrṣṭi-nāma

དོ་ཏ་སྤྱོད་པའི་སྤྱི་ཡི་ཐ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Do-ha spyod-paḥi gluḥi lta-ba shes-bya-ba

道把行歌見

Doha [Đạo-bả] Hành Ca Kiến

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)(Ind. Ratnaphala)(Ind. Ratnaphal)

Dohakoṣa

དོ་ཏ་མཚོན།

#

Do-ha mdsod

道把藏

Doha [Đạo-bả] Tạng

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Mahākaruṇa)(Ind. Śrīvairocanavajra)

Dohakoṣagīti

དོ་ཏ་མཛོད་ཀྱི་སྒྲུ།

#

Do-ha mdsod-kyi glu

道把藏歌

Doha [Đạo-bá] Tạng Ca

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Shi-ba bzañ-po)

Dohakoṣahrdayārthagītiṭikā-nāma

དོ་ཏ་མཛོད་ཀྱི་སྒྲིང་པོ་དོན་གྱི་སྒྲུའི་འགྲེལ་པ་ཞེས་བྱ་བ། {དོ་ཏ་མཛོད་ཀྱི་སྒྲིང་པོ་དོན་གྱི་སྒྲུའི་འགྲེལ་པ་}

{do ha mdzod kyi snying po don gyi glu'i 'grel pa}

Do-ha mdsod-kyi sñiñ-po don-gyi gluḥi ḥgrel-pa shes-bya-ba

道把藏心髓義歌註釋

Doha [Đạo-bá] Tạng Tâm Yếu Nghĩa Ca Chú Thích

(Tib. Prajñākīrti)(Ind. Manāviharala(?))(Ind. Vajrapāṇi)(Editor. Asu)(Ind. Skye-med bde chen (N))(Ind. Śrīvairocanaṅvajra)(Ind. Śrīvairocanaṅvajra)

Dohakoṣa-nāma

དོ་ཏ་མཛོད་ཅེས་བྱ་བ། {དོ་ཏ་མཛོད་}

{do ha mdzod}

Do-ha mdsod ces-bya-ba

道把藏

Doha [Đạo-bá] Tạng

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Mahākaruṇa)(Ind. Śrīvairocanaṅvajra)

Dohakoṣa-nāma-caryāgīti

དོ་ཏ་མཛོད་ཅེས་བྱ་བ་སྦྱོད་པའི་སྒྲུ།

#

Do-ha mdsod ces-bya-ba spyod-paḥi glu

道把藏行歌

Doha [Đạo-bá] Tạng Hành Ca

(Tib. Prajñākīrti)(Ind. Manāviharala(?))

Dohakoṣa-nāma-caryāgītiṭīkārtha-pradīpa

དོ་ཏ་མཛོད་ཅེས་བྱ་བ་སྣོད་པའི་གླུ་འགྲེལ་པ་དོན་གྱི་སྒྲོན་ན་

Do ha mdzod ces bya ba spyod pa'i glu'i 'grel pa don gyi sgron rna

#

道把藏名行歌註釋義燈

Doha [Đạo-bá] Tạng Danh Hành Ca Chú Thích Nghĩa Đăng

Skye med bde chen (Ajamahasukha)

Dohakoṣa-nāma-caryāgītiṭīkārthapradīpa-nāma

དོ་ཏ་མཛོད་ཅེས་བྱ་བ་སྣོད་པའི་གླུ་འགྲེལ་པ་དོན་གྱི་སྒྲོན་མ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Do-ha mdsod ces-bya-ba spyod-paḥi gluḥi ḥgrel-pa don-gyi sgron-ma shes-bya-ba

道把藏行歌註釋義燈

Doha [Đạo-bá] Tạng Hành Ca Chú Thích Nghĩa Đăng

(Tib. Prajñākīrti)(Ind. Manāviharala(?))(Ind. Vajrapāṇi)(Editor. Asu)(Ind. Skye-med bde chen (N))

Dohakoṣa-nāma-mahāmūdropadeā

དོ་ན་མཛོད་ཅེས་བྱ་བ་ཕྱག་རྒྱ་ཆེན་པོའི་མན་ངག་

Do na mdzod ces bya ba phyag rgya chen po'i man ngag

#

道把藏名大印契優波提舍

Doha [Đạo-bá] Tạng Danh Đại Ấn Khế Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]

Dpal Ri khrod pa chen po Saraha (Sri Mahasabara Saraha)

Dohakoṣa-nāma-mahāmudropadeśa

དོ་ཏ་མཛོད་ཅེས་བྱ་བ་ཕྱག་རྒྱ་ཆེན་པོའི་མན་ངག།

#

Do-ha mdsod ces-bya-ba phyag-rgya chen-poḥi man-ṅag

道把藏大印契優波提舍

Doha [Đạo-bá] Tạng Đại Ấn Khế Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Prajñākīrti)(Ind. Manāviharala(?))(Ind. Vajrapāṇi)(Editor. Asu)(Ind. Skye-med bde chen (N))(Ind. Śrīvairocana-vajra)(Ind. Śrīvairocana-ṛakṣita)

Dohakoṣapañjikā

དོ་ཏ་མཛོད་ཀྱི་དཀར་འགྲེལ།

#

Do-ha mdsod-kyi dkaḥ-ḥgrel

道把藏難語釋

Doha [Đạo-bả] Tạng Nan Ngữ Thích

(Tib. Nag-tsho)(Ind. samantabhadra)(Ind. Vajrapāṇi, Kalyāṇavarma,)(Ind. Vajrapāṇi, Jñānākara)(Ind. Śrīvairocanaṅvajra)

Dohakoṣapañjikā-nāma

དོ་ཏ་མཛོད་ཀྱི་དཀར་འགྲེལ་ཞེས་བྱ་བ། {དོ་ཏ་མཛོད་ཀྱི་དཀར་འགྲེལ་}

{do ha mdzod kyi dka' 'grel}

Do-ha mdsod-kyi dkaḥ-ḥgrel shes-bya-ba

道把藏難語釋

Doha [Đạo-bả] Tạng Nan Ngữ Thích

(Tib. Rgya lo-tsa-ba)(Ind. Rgyal-baḥi lha)

Dohakoṣopadeśagīti-nāma

མེ་ཟད་བའི་གཏེར་མཛོད་མན་ངག་གི་སྐྱེ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Mi-zad-paḥi gter-mdsod man-ṅag-gi glu shes-bya-ba

無盡寶藏優波提舍歌

Vô Tận Bảo Tàng Luận Nghị [Ụu-ba-ḍḍe-xa] Ca

(Tib. Prajñākīrti)(Ind. Manāviharala(?))(Ind. Vajrapāṇi)(Editor. Asu)

Dohanidhikoṣaparipūrṇagīti-nāma-nitya-tattvaparakāśatikā

མེ་ཟད་བའི་གཏེར་མཛོད་ཡོངས་སུ་གང་བའི་སྐྱེ་ཞེས་བྱ་བ་གཞུག་མའི་དེ་ཉིད་རབ་ཏུ་སྣོན་བའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་བ།

#

Mi-zad-baḥi gter-mdsod yoṅs-su gaṅ-baḥi glu shes-bya-ba gñug-maḥi de-ñid rab-tu ston-

paḥi rgya-cher-bśad-pa

無盡寶藏充滿歌常住本性明說廣釋

Vô Tận Bảo Tàng Sung Mãn Ca Thường Trụ Bốn Tính Minh Thuyết Quảng Thích

(Tib. Nag-tsho)(Ind. samantabhadra)(Ind. Vajrapāṇi, Kalyāṇavarma,)(Ind. Vajrapāṇi, Jñānākara)(Ind. Śrīvairocanaṅvajra)(Ind. Prajñāśrījñānakīrti)

Dohanidhikoṣaparipūrṇagīti-nāma-nityatattvaprakāśatikā

མི་ཟད་པའི་གཏེར་མཛོད་ཡོངས་སུ་གན་བའི་སྐྱ་ཞེས་བྱ་བ་གཞུག་མའི་དེ་ཉིད་རབ་ཏུ་སྟོན་པའི་བྱ་ཆེར་བཤད་པ་

Mi zad pa'i gter mdzod yongs su gan ba'i glu zhes bya ba gnyug ma'i de nyid rab tu ston
pa'i rgya cher bshad pa

#

無盡寶藏充滿歌名自然真性明說廣釋

Vô Tận Bảo Tàng Sung Mãn Ca Danh Tự Nhiên Chân Tính Minh Thuyết Quảng Thích

Dpal ldan Gnyis su med pa'i rdo rje (Srimad Advayavajra)

Dohanidhi-nāma-tattvopadeśa

དོ་ཏ་ནི་ཞེས་བྱ་བ་དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཀྱི་མན་ངག།

#

Do-ha-ni-dhi-shes-bya-ba de-kho-na-ñid-kyi man-ñag

道把寶藏真性優波提舍

Doha [Đạo-bả] Bảo Tàng Chân Tính Luận Nghị [Ưu-ba-đề-xa]

(Tib. Rma-ban chos ḥbar)(Ind. Phyag-na rdo-rje)(Ind. VajrapāṇiMtshur、

Jñānākara)(Editor. Amṛtadeva)(Ind. Dhiriśrījñāna)

Dohatattvakoṣagītikā-nāma

དོ་ཏ་མཛོད་ཀྱི་དེ་ཉིད་ཀྱི་སྐྱ་ཞེས་བྱ་བ། {དོ་ཏ་མཛོད་ཀྱི་དེ་ཉིད་ཀྱི་སྐྱ་}

{do ha mdzod kyi de nyid kyi glu}

Do-ha mdsod-kyi de-ñid-kyi glu shes-bya-ba

道把藏真性歌

Doha [Đạo-bả] Tạng Chân Tính Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

Ḍombi-giṭikā

འཕྲིའི་གླུ།

#

Ḍombiḥi glu

曇毘歌

Ḍombi [Ḍàm-tì] Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

Doṣa-pratiṣedha

ཆགས་ཉམས་གསོ་བ།

#

Chags ñams gso-ba

貪欲滅治

Tham Dục Diệt Trị

#

Dramiḍa-vidyārāja

འགྲོ་ལྷན་བའི་རིག་མཁས་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

Gro ldin ba'i rig sngags kyi rgyal po

#

聖能飛行明呪王陀羅尼

Thánh Năng Phi Hành Minh Chú Vương Dhāraṇī [Ḍà-la-ni]

#

Drṣṭāntamālya

དཔའི་ཐེང་བ།

#

Dpeḥi phreṅ-ba

譬喻鬘

Thí Dụ Man

(Tib. Tshul-khrims yon-tan)(Ind. Dharmasrībhadrā)(Editor. Rin-chen bzañ-po)

Drṣṭikramanirdeśa?

ལྷ་བའི་རིམ་པ

#

Lta-baḥi rim-pa

見次第疏

Kiến Thứ Đệ Sớ

(Tib. Rin-chen bzan-po)(Ind. Dharmaśrībhadrā, Buddhaśrīśānti)

Drṣṭisaṃkṣipta-nāma

ལྷ་བ་མདོར་བསྐྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བ། {ལྷ་བ་མདོར་བསྐྱུས་པ་}

{lta ba mdor bsdus pa}

Lta-ba mdor-bsdus-pa shes-bya-ba

見略攝

Kiến Lược Nhiếp

(Tib. Mar-pa chos-kyi blo-gros)

Drṣṭiviśeṣa

བཟང་སྟོད་ཀྱི་འགྲེལ་བ་བཞིའི་དོན་བསྐྱུས་ནས་བརྗེད་བྱང་དུ་བྱས་པ་

Bzang spyod kyi 'grel pa bzhi'i don bsdus nas brjed byang du byas pa

#

〔普〕 賢行四註攝義備忘錄

Phổ Hiền Hạnh Tứ Chú Nhiếp Nghĩa Bị Vong Lục

Ye shes sde (Jnanasena)

Drṣṭiviśeṣa?

ལྷ་བའི་ལྷན་པར

#

Lta-baḥi khyad-par

見差別

Kiến Sai Biệt

(Tib. Rin-chen bzan-po)(Ind. Dharmaśrībhadrā, Buddhaśrīśānti)

Drūmakimnararājaparipṛcchā

མི་འམ་ཅེདི་རྒྱལ་པ་སྣང་པོས་ལྷན་པ་

Mi 'am ci'i rgyal pa sdong pos zhus pa

#

聖大樹緊那羅王所問大乘經〔大樹緊那羅王所問經等〕

Thánh Đại Thụ Kimnara [Khẩn-na-la] Vương Sở Vấn Đại Thừa Kinh (Đại Thụ Kimnara [Khẩn-na-la] Vương Sở Vấn Kinh Đẳng)

#

Dśābūmi-dhāraṇī

ས་བརྒྱ་པའི་གཟུངས་

#

Sa bcu-paḥi gzuñs

十地陀羅尼

Thập Địa Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Rin-chen grags-pa)(Ind. Amoghavajra)

Dugdhāmṛtapūjā-nāma

བདུད་རྩི་འོ་མའི་མཚོད་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Bdud-rtshi ḥo-maḥi mchod-pa shes-bya-ba

甘露乳供養

Amṛta [Cam-lô] Nhũ Cung Dưỡng [Pūjā]

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Devapūrṇamati)

Duhsvapna-darsana-vinivāraṇa

མི་ལམ་གྱི་ལྷ་བ་ངན་པ་རྣམ་པར་བསྐྱོག་པ།

#

Rmi-lam-gyi lta-ba ñan-pa rnam-par-bzlog-pa

惡夢見摧破

Ác Mộng Kiến Tồi Phá

Durdaiva-parihara-bali-karman kalpadruma-nāma

ལན་ཚགས་དང་བྲལ་བར་བྱེད་པ་གཏོར་མའི་ལས་དཔག་བསམ་གྱི་སྡོང་པོ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Lan chags dañ-bral-bar-byed-pa gtor-maḥi las dpag-bsam-gyi sdoñ-po shes-bya-ba

災害遠離供物業如意樹

Tai Hại Viễn Li Cúng Dường Nghiệp Như Ý Thụ

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Dūrgatipariśodhanārthavārttikā

ངན་སོང་སློང་བའི་དོན་གྱི་འབྲུ་འགྲེལ་

Ngan song sbyong ba'i don gyi 'bru 'grel

#

惡趣清淨義字釋

Ác Thú Thanh Tịnh Nghĩa Tự Thích

(san au (Buddhaguhya)

Durgatipariśodhanārthavārttikā-nāma

ངན་སོང་སློང་བའི་དོན་གྱི་འབྲུ་འགྲེལ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Nan-son̄ sbyon̄-baḥi don-gyi ḥbru-ḥgrel shes-bya-ba

惡趣清淨義評釋

Ác Thú Thanh Tịnh Nghĩa Bình Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Prajñākaravarma)

Durgatyuttāriṅīsādhana

ངན་སོང་ལས་སློལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Nan-son̄-las sgrol-maḥi sgrub-thabs

惡趣救濟母成就法

Ác Thú Cứu Tế Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Dūrgatyūttāriṅīsādhana

ངན་སོང་ལས་སྒྲོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

Ngan song las sgrol ma'i sgrub thabs

#

惡趣救濟母成就法

Ác Thú Cứu Tế Mẫu Thành Tựu Pháp

(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

Durvinita-jana-hṛdaya-darpa-samana-vidhi

སྐྱེ་བོ་གདུལ་བར་དཀའ་བ་རྣམས་ཀྱི་སྦྱིང་ངེགས་པ་ཞི་བར་བྱེད་པའི་ཚོགས།

#

Skye-bo gdul-bar dkuḥ-ba rnam-s-kyi sñiñ-dregs-pa shi-bar-byed-paḥi cho-ga

丈夫難伏心慢滅除儀軌

Trượng Phu Nan Phục Tâm Mạn Diệt Trừ Nghi Quỹ

#

Dus-agraha-nivāraṇa-vidhi sagaramegha-nāma

གཟའ་ངན་པ་བསྐྱོག་པའི་ཚོགས་རྒྱ་མཚོ་སྤྱན་ཞེས་བྱ་བ།

#

Gzaḥ ṅan-pa bzlog-paḥi cho-ga rgya-mtsho sprin shes-bya-ba

妖曜遮止儀軌海雲

Yêu Diệu Nivāraṇa [Già-chỉ] Nghi Quỹ Hải Vân

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Dus-a-naksatra-nivāraṇa-vidhi

རྒྱ་སྐར་ངན་པ་སྐྱོག་པར་བྱེད་པའི་ཚོགས།

#

Rgyu-skar ṅan-pa zlog-par-byed-paḥi cho-ga

妖星宿遮止儀軌 / 凶星宿遮止儀軌

Yêu Tinh Tú Nivāraṇa [Già-chỉ] Nghi Quỹ / Hung Tinh Tú Nivāraṇa [Già-chỉ] Nghi Quỹ

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Dvādaśabūddhaka

སངས་རྒྱལ་བལྟ་གཉིས་པ་

Sangs rgyas bcu gnyis pa

#

最聖十二如來大乘經〔佛說十二佛名神咒校量功德除障滅罪經等〕

Tối Thánh Thập Nhị Như Lai Đại Thừa Kinh (Phật Thuyết Thập Nhị Phật Danh Thần Chú Giáo Lượng Công Đức Trừ Chướng Diệt Tội Kinh Đẳng)

(tib tr Jinamitra, Danasila, Ye shes sde)

Dvādasakāra-nāma-nayastotra

ཀུ་ལ་ལོ་ཀ་ན་མའི་བྱིན་རླབས་དང་རྗེས་གནང་བྱ་བའི་རིམ་པ་

Ku la lo ka na tha'i byin rlabs dang rjes gnang bya ba'i rim pa

#

十二所作理趣讚

Thập Nhị Sở Tác Lí Thú Tán

#

Dvādaśakāra-nāma-nayastotra

མཇད་པ་བལྟ་གཉིས་ཀྱི་ཚུལ་ལ་བསྟོད་པ་

#

Mdsad-pa bcu-gñis-kyi tshul-la bstod-pa

十二所作理趣讚

Thập Nhị Sở Tác Lí Thú Tán

(Tib. Pa-tshab ñi-ma grags)(Ind. Tilaka)

Dvādaśalocana-nāma-sūtra

མིག་བལྟ་གཉིས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་མདོ་ {མིག་བལྟ་གཉིས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་མདོ་}

{mig bcu gnyis pa zhes bya ba'i mdo}

Mig bcu-gñis-pa shes-bya-ba'i mdo

十二眼經

Thập Nhị Nhãn Kinh

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Ajitaśrībhadrā)

Dvādaśopadeśagāthā

མན་ངག་གི་ཚོགས་སུ་བཅད་པ་བརྩ་གཉིས་པ།

#

Man-ñag-gi tshigs-su-bcad-pa bcu-gñis-pa

優波提舍十二偈

Luận Nghi [Ụu-ba-đề-xa] Thập Nhị Kệ

(Tib. Prajñākīrti)(Ind. Manāviharala(?))(Ind. Vajrapāṇi)(Editor. Asu)(Ind. Skye-med bde chen (N))(Ind. Śrīvairocanaṅvajra)(Ind. Śrīvairocanaṅvajra)(Ind. Nag-po-pa)(Ind. Nag-po-pa)(Ind. Nag-po-pa)(Ind. Śrīvairocanaṅvajra)

Dvibhujaherukasādhana

ཞལ་གཅིག་ཕྱག་གཉིས་པའི་ཉེ་རུ་ཀའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Shal gcig phyag gñis-paḥi he-ru-kaḥi sgrub-thabs

一面二臂呬嚩迦成就法

Nhất Diện Nhị Tí Heruka [Lỗ-già] Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

Dvibhūjaherūkasādhana

ཞལ་གཅིག་ཕྱག་གཉིས་པའི་ཉེ་རུ་ཀའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Zhal gcig phyag gnyis pa'i he ru ka'i sgrub thabs

一面二臂嚩迦成就法

Nhất Diện Nhị Tí Herūka [Lỗ-gia] Thành Tựu Pháp

#

Dvibhujahēvajrasādhana

དགེས་པའི་དོ་རྩེ་ཕྱག་གཉིས་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dgyes-paḥi rdo-rje phyag-gñis-paḥi sgrub-thabs

二臂喜金剛成就法

Nhị Tí Hỷ Kim Cương Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)(Ind. Nanda)(Editor. Sgra bag tsan)

Dvibhūjahevajrasādhana

དགེས་པའི་དོ་རྗེ་ཕུག་གཉིས་པའི་སྐབ་ཐབས་

Dgyes pa'i rdo rje phyag gnyis pa'i sgrub thabs

#

二臂喜金剛成就法

Nhị Tí Hỷ Kim Cương Thành Tựu Pháp

Tarasri

Dvikramatattvabhāvanā-nāma-mukhāgama

འཛམ་བཤ་གཉིས་པའི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་བསྐྱེས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་ཞལ་གྱི་ལུང་

#

Rim-pa gñis-paḥi de-kho-na-ñid bsgom-pa shes-bya-baḥi shal-gyi luṅ

二次第真性修習口傳

Nhị Tí Hỷ Kim Cương Thành Tựu Pháp

(Tib. Ye-śes rgyal-mtshan)(Ind. Kamalaguhya)

E

Ekadasananavalokita-sādhana

སྤྱན་རས་གཟིགས་བརྩུ་གཅིག་པའི་ཞལ་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Spyan-ras-gzigs bcu-gcig-paḥi shal-can-gyi sgrub-thabs

十一面觀(自在)成就法

Thập Nhất Diện Quán (Tự Tại) Thành Tựu Pháp

Ekagāthā

ཚིག་ས་སུ་བཅད་པ་གཅིག་པ

#

Tshigs-su-bcad-pa gcig-pa

一偈

Nhất Kệ

(Tib. Ye-śes sñin-po)(Ind. Dharmākara)(Editor. Dpal-brtsegs)

Ekagāthābhāṣya

ཚིག་ས་སུ་བཅད་པ་གཅིག་པའི་བཤད་པ

#

Tshigs-su-bcad-pa gcig-paḥi bśad-pa

一頌疏

Nhất Tụng Sớ

(Tib. Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Dānaśīla)

Ekaja-a-sādhana

དབང་གཅིག་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dpaḥ gcig-maḥi sgrub-thabs

一勇者母成就法

Nhất Dũng Giả Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Prajñendraruci)

Ekaja-atara-mati-varadhana

སྒོལ་མ་རལ་གཅིག་མའི་སྒོ་འཕེལ

#

Sgrol-ma ral gcig-maḥi blo ḥphel

多羅一髻母覺增上

Tārā [Ḍa-la] Nhất Kế Mẫu Giác Tăng Thượng

(Tib. Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)(Ind. Nag-gi rin-chen)(Ind. Dānaśīla)

Ekajaṭāsādhana

རལ་གཅིག་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Ral gcig-maḥi sgrub-thabs

一髻母成就法

Nhất Kế Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya) / (Tib. Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)(Ind.

Nag-gi rin-chen)(Ind. Dānaśīla) / (Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

Ekajaṭāsādhana

རལ་བ་གཅིག་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Ral-pa gcig-maḥi sgrub-thabs

一髻母成就法

Nhất Kế Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Ekajaṭīsādhana

རལ་གཅིག་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

Ral gcig ma'i sgrub thabs

#

一頂髻母成就法

Nhất Đỉnh Kế Mẫu Thành Tựu Pháp

(san au Sasvatavajra)(tib tr Danasila)

Ekajatyadhiṣṭhānavidhi

རལ་བ་གཅིག་མ་དམར་མོའི་བྱིན་བརྒྱབས་ཀྱི་ཚོག་ {རལ་བ་གཅིག་མ་དམར་མོའི་བྱིན་བརྒྱབས་ཀྱི་ཚོག་}

{ral pa gcig ma dmar mo'i byin brlabs kyi cho ga}

Ral-pa gcig-ma dmar-moḥi byin-brlabs-kyi cho-ga

紅一髻母加持儀軌

Hồng Nhất Kế Mẫu Gia Trì Nghi Quĩ

(Tib. Gshon-nu śes-rab)(Ind. Mi-dbañ bzañ-po)

Ekākṣarakatipayaprayoga

ཡི་གེ་གཅིག་པའི་རབ་དུ་སྐྱོར་བ་ཅུང་ཟད་པ།

#

Yi-ge gcig-paḥi rab-tu-sbyor-ba cuñ-zad-pa

一字分加行

Nhất Tự Phân Gia Hành

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Ekākṣarīmātā-nāma-sarvatathāgata prajñāpāramitā

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་ཡུམ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་དུ་བྱིན་མ་ཡི་གེ་གཅིག་མ་ཞེས་བྱ་བ།

#

De-bshin-gśegs-pa thams-cad-kyi yum śes-rab kyi-pha-rol-tu-phyin-ma yi-ge gcig-ma

shes-bya-ba

一切如來母般若波羅蜜多一字母 (經)

Nhất Thiết Như Lai Mẫu Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Nhất Tự Mẫu (Kinh)

(Tib. Rin-chen sde)(Ind. Vimalamitra)(Editor. Dge-blo、 Nam-mkhaḥ)

Ekaśabdabahvarthapravartanābhīdhānāmaṇimāla?

སྐད་དོད་གཅིག་གིས་དོན་དུ་མར་འཇུག་པའི་མངོན་བརྗོད་ལོ་སྤྱི་ཐོང་བ།

{སྐད་དོད་གཅིག་གིས་དོན་དུ་མར་འཇུག་པའི་མངོན་བརྗོད་ལོ་སྤྱི་ཐོང་བ་}

{skad dod gcig gis don du mar 'jug pa'i mngon brjod nor bu'i phreng ba}

Skad-dod gcig-gis don du-mar ḥjug-paḥi mñon-brjod nor-buḥi phreñ-ba

於一語入多義現說珠鬘

Ư Nhất Ngữ Nhập Đa Nghĩa Hiện Thuyết Châu Man

(Tib. Chos skyoñs bzañ-po)(Ind. Dharmapālabhadra)

Ekasmṛtyupadeśa

དྲན་པ་གཅིག་པའི་མན་ངག་

#

Dran-pa gcig-paḥi man-ñag

一念優波提舍

Nhất Niệm Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkara) / (Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

Ekasmṛtyūpadeśa

དྲང་པ་གཅིག་པའི་མན་ངག་

#

Drang pa gcig pa'i man ngag

#

一念優波提舍

Nhất Niệm Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

Dipamkarasrijnana

Ekattarikastava

གཅིག་ལས་འཕྲོས་པའི་བསྟོད་པ་

#

Gcig-las ḥphros-paḥi bstod-pa

增一讚

Tăng Nhất Tán

(Tib. Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Vidyākarasimhaprabha)

Ekavīraherūkasādhana

བདེ་མཚན་གི་སྐྱེན་སྲིག་སྐྱེད་གསལ་བྱེད་

Bde mchog gi sbyin sreg spyi'i gsal byed

#

一勇者吉祥呬嚕迦成就法

Nhất Dũng Giả Cát Tường Heruka [Lỗ-già] Thành Tựu Pháp

Ekaviraherukasādhana-nāma

དབའ་བོ་གཅིག་པ་ཏེ་ཅུ་ཀའི་སྐབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpa' bo gcig pa he ru ka'i sgrub thabs zhes bya ba

一勇者呬嚕迦成就法

Nhất Dũng Giả Heruka [Lỗ-già] Thành Tựu Pháp

(Tib. Bu-ston)(Ind. Dharmaśrībhadrā)(Ind. Me-ñag chen-po)

Ekavīrākhyāśrīcaṇḍamahāroṣaṇa-tantra-rāja-nāma

དབའ་ལ་གཏུམ་པོ་ལྷོ་བོ་ཆེན་པོའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དབའ་བོ་གཅིག་པ་ཞེས་བྱ་བ།

{གཏུམ་པོ་ལྷོ་བོ་ཆེན་པོའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དབའ་བོ་གཅིག་པ་}

{gtum po khro bo chen po'i rgyud kyi rgyal po dpa' bo gcig pa}

Dpal gtum-po khro-bo chen-poḥi rgyud-kyi rgyal-po dpaḥ-bo gcig-pa shes-bya-ba

吉祥暴惡大忿怒怛特羅王壹勇者

Cát Tường Bạo Ác Đại Phẫn Nộ Tantra [Đát-đặc-la] Vương Nhất Dũng Giả

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)(Ind. Ratnaśrī)

Ekavira-maṇḍalabhiṣekamṛta-kalasa-vidhi

དབའ་བོ་གཅིག་པོའི་དབྱིས་འཁོར་དུ་དབང་བསྐྱར་བའི་བདུད་རྩི་བྱམ་པའི་ཚོ་ག།

#

Dpaḥ-bo gcig-paḥi dkyil-ḥkhor-du dbaṅ-bskur-baḥi bdud-rtsi bum-paḥi cho-ga

一勇者曼荼羅灌頂甘露瓶儀軌

Nhất Dũng Giả Maṇḍala [Mạn-đà-la] Quán Đỉnh Amṛta [Cam-lộ] Bình Nghi Quỹ

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Ekavīrasādhana

མངོན་པར་རྟོགས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་དཀའ་འགྲེལ་

Mngon par rtogs pa zhes bya ba'i dka' 'grel

#

一勇者成就法

Cát Tường Nhất Dũng Giả Thành Tựu Pháp

Prajnaraksita

Ekavīrasādhana-nāma

དབང་བོ་གཅིག་པའི་རླབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {དབང་བོ་གཅིག་པའི་རླབ་ཐབས་}

{dpa' bo gcig pa'i sgrub thabs}

Dpa' bo gcig pa'i sgrub thabs zhes bya ba

一勇者成就法

Nhất Dũng Giả Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkara)

Ekavīrasrīherūkaṣoḍaśabhūjasādhana

དབང་བོ་གཅིག་པ་དབལ་ཉེ་ཅུ་ཀ་ཕྱག་བརྩུ་བྱུག་པའི་རླབ་པའི་ཐབས་

Dpa' bo gcig pa dpal he ru ka phyag bcu drug pa'i sgrub pa'i thabs

#

一勇者吉祥呬嚧迦十六手成就法

Nhất Dũng Giả Cát Tường Heruka [Lỗ-già] Thập Lục Thủ Thành Tựu Pháp

Ekavīrasrīherukaṣoḍaśabhūjasādhana-nāma

དབང་བོ་གཅིག་པ་དབལ་ཉེ་ཅུ་ཀ་ཕྱག་བརྩུ་བྱུག་པའི་རླབ་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpaḥ-bo gcig-pa dpal he-ru-ka phyag bcu-drug-paḥi sgrub-paḥi thabs shes-bya-ba

一勇者吉祥呬嚧迦十六手成就法

Nhất Dũng Giả Cát Tường Heruka [Lỗ-già] Thập Lục Thủ Thành Tựu Pháp

(Tib. Khu Dnos-grub)(Ind. Ratnacandra)

Ekavīrayoginīsādhana-nāma

དབང་བོ་བཅིག་པའི་རྣལ་འབྱོར་མའི་རླབ་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpaḥ-bo gcig-paḥi rnal-ḥbyor-maḥi sgrub-paḥi thabs shes-bya-ba

一勇者瑜祇母成就法

Nhất Dũng Giả Thiên Giả [Du-kì] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Hjam-dpal sgeg-paḥi rdo-rje)(Ind. Saṃghaśrībhadrā)

Ekottarakarmaśataka

ལས་བརྒྱ་རྩ་གཅིག་པ་

Las brgya rtsa gcig pa

#

百一作法

Bách Nhất Tác Pháp

(san au Gunaprabha))(tib tr Jinamitra, Klu'i rgyal mtshan)

Ekottarakarmaśataka

ལས་བརྒྱ་རྩ་གཅིག་པ་ {ལས་བརྒྱ་རྩ་གཅིག་པ་}

{las brgya rtsa gcig pa}

Las brgya-rtsa-gcig-pa

百一作法

Bách Nhất Tác Pháp

(Tib. Kluḥi rgyal-mtshan)(Ind. Jinamitra)

G

Gaganāmalasūparisūddhadharma-dhātūjñānagarbha

ནམ་མཁའ་དྲི་མ་མེད་པ་ཤིན་ཏུ་ཡོངས་སུ་དག་པ་ཚོས་ཀྱི་དབྱིངས་ཀྱི་ཡེ་ཤེས་ཀྱི་སྣང་པོ་

Nam mkha' dri ma med pa shin tu yongs su dag pa chos kyi dbyings kyi ye shes kyi snying po

#

虛空無垢善清淨法界智慧心髓

Hư Không Vô Cấu Thiệu Thanh Tịnh Pháp Giới Trí Huệ Tạng

Gaganāmalasuparisūddhadharmadhātūjñānagarbha-nāma

ནམ་མཁའ་དྲི་མ་མེད་པ་ཤིན་ཏུ་ཡོངས་སུ་དག་པ་ཚོས་ཀྱི་དབྱིངས་ཀྱི་ཡེ་ཤེས་ཀྱི་སྣང་པོ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Nam-mkhaḥ dri-ma med-pa śin-tu yoṅs-su dag-pa chos-kyi dbyiṅs-kyi ye-śes-kyi sñiṅ-po shes-bya-ba

虛空無垢善清淨法界智慧心髓

Hư Không Vô Cấu Thiệu Thanh Tịnh Pháp Giới Trí Huệ Tâm Yếu

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)(Ind. Smṛtijñānakīrti)(Ind. Smṛti)

Gaṇacakra-nāma

ཚོགས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་ཞེས་བྱ་བ། {ཚོགས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་}

{tshogs kyi 'khor lo}

Tshogs-kyi ḥkhor-lo shes-bya-ba

聚輪

Tụ Luân

(Tib. Śes-rab)(Ind. Tejadeva)

Gaṇacakrapūjākrama

ཚོགས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་མཚན་པའི་རིམ་པ་ {ཚོགས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་མཚན་པའི་རིམ་པ་}

{tshogs kyi 'khor lo'i mchod pa'i rim pa}

Tshogs-kyi ḥkhor-loḥi mchod-paḥi rim-pa

聚輪供養次第

Tụ Luân Cung Dưỡng [Pūjā] Thứ Đệ

(Tib. Hgos lhas-btsas)(Ind. Kṛṣṇa paṇḍit)

Gaṇacakravidhi

ཚོགས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་ཚོག་

Tshogs kyi 'khor lo'i cho ga

#

聚輪儀軌

Tụ Luân Nghi Quỹ

Bzang po sbyin pa (Bhadradata)

Gaṇacakravidhi

ཚོགས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་ཚོག་ {ཚོགས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་ཚོག་}

{tshogs kyi 'khor lo'i cho ga}

Tshogs-kyi ḥkhor-loḥi cho-ga

聚輪儀軌

Tụ Luân Nghi Quỹ

(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Khu-pa vīrya)(Ind. Gshon-nu tshul-khrims)

Gaṇacakravidhi

ཚོགས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་ཚོག་

#

Tshogs-kyi ḥkhor-loḥi cho-ga

聚輪儀軌

Tụ Luân Nghi Quỹ

(Tib. Hgos lhas-btas)(Ind. Kṛṣṇa-pa)

Gaṇacakravīdhicintāmaṇi

ཚོགས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་འི་ཚོག་ཡིད་བཞིན་ནོར་བུ་

Tshogs kyi 'khor lo'i cho ga yid bzhin nor bu

#

聚輪儀軌如意珠

Tụ Luân Nghi Quỹ Như Ý Châu

Ratnaraksita

Gaṇacakravīdhicintāmaṇi-nāma

ཚོགས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་འི་ཚོག་ཡིད་བཞིན་ནོར་བུ་ཞེས་བྱ་བ། {ཚོགས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་འི་ཚོག་ཡིད་བཞིན་ནོར་བུ་}

{tshogs kyi 'khor lo'i cho ga yid bzhin nor bu}

Tshogs-kyi ḥkhor-loḥi cho-ga yid-bshin-nor-bu shes-bya-ba

聚輪儀軌如意珠

Tụ Luân Nghi Quỹ Như Ý Châu

(Tib. Shañ grub-pa dpal bzañ-po)(Ind. Ratnarakṣita)

Gaṇacakravīdhi-nāma

ཚོགས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་འི་ཚོག་ཞེས་བྱ་བ། {ཚོགས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་འི་ཚོག་}

{tshogs kyi 'khor lo'i cho ga}

Tshogs-kyi ḥkhor-loḥi cho-ga shes-bya-ba

聚輪儀軌

Tụ Luân Nghi Quỹ

(Tib. Chos-kyi blo-gros)(Ind. Jñānākara)

Gaṇacakravīdhi-nāma

ཚོགས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་འི་ཚོག་ཞེས་བྱ་བ། {ཚོགས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་འི་ཚོག་}

{tshogs kyi 'khor lo'i cho ga}

Tshogs-kyi ḥkhor-loḥi cho-ga shes-bya-ba

聚輪儀軌

Tụ Luân Nghi Quỹ

(Tib. Chos-rje dpal)(Ind. Ratnarakṣita)

Gaṇacakravīdhiprakāśa

ཚོགས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་འི་ཚོ་ག་རིམ་པར་བྱེ་བ་

Tshogs kyi 'khor lo'i cho ga rim par phye ba

#

聚輪儀軌次第開明

Tụ Luân Nghi Quỹ Thứ Đệ Khai Minh

Herukavajra

Gaṇacakravīdhiprakāśa-nāma

ཚོགས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་འི་ཚོ་ག་རིམ་པར་བྱེ་བ་ཞེས་བྱ་བ། {ཚོགས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་འི་ཚོ་ག་རིམ་པར་བྱེ་བ་}

{tshogs kyi 'khor lo'i cho ga rim par phye ba}

Tshogs-kyi ḥkhor-loḥi cho-ga rim-par phye-ba shes-bya-b

聚輪儀軌次第開明

Tụ Luân Nghi Quỹ Thứ Đệ Khai Minh

(Tib. Shañ grub-pa dpal bzañ-po)(Ind. Ratnarakṣita)

Gaṇapatiguhyasādhana-nāma

ཚོགས་ཀྱི་བདག་པོ་གསང་བའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Tshogs-kyi bdag-po gsañ-baḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

歡喜天秘密成就法

Hoan Hí Thiên Bí Mật Thành Tựu Pháp

(Tib. Nag-tsho tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

Ganapati-sādhana daridra-nidhiprada-nāma

ཚོགས་བདག་གི་སྐྱབ་པ་དབུལ་བའི་གཏེར་སྦྱིན་ཞེས་བྱ་བ།

#

Tshogs-bdag-gi sgrub-pa dbul-baḥi gter sbyin shes-bya-ba

歡喜天成就(法)貧窮寶藏施

Hoan Hí Thiên Thành Tựu (Pháp) Bần Cùng Bảo Tàng Thí

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Gaṇḍīsamaya-sūtra

གཏཱིའི་དུས་ཀྱི་མདོ

#

Gaṇ-ḍīhi dus-kyi mdo

犍稚時經

Gaṇḍī [Kièn-Trī] Thòì Kinh

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Dīpamkaraśrījñāna)

Gaṇḍīstotragāthā

གཏ�ིའི་བསྟོད་པ་ཚཱགས་སུ་བཅད་པ་ {གཏ�ིའི་བསྟོད་པ་ཚཱགས་སུ་བཅད་པ་}

{gaNDI'i bstod pa tshigs su bcad pa}

Gaṇḍīhi bstod-pa tshigs-su-bcad-pa

犍稚讚偈

Gaṇḍī [Kièn-Trī] Tán Kê

(Tib. Dharma yon-tan)(Ind. Rgyal-baḥi sde)

Gaṇḍīsūtra

གཏཱིའི་མདོ

#

Gaṇ-ḍīhi mdo

犍稚經

Gaṇḍī [Kièn-Trī] Kinh

(Tib. Tshul-khrims yon-tan)(Editor. Rin-chen bzañ-po)

Gaṇeśvarastava

ཚཱགས་ཀྱི་དབང་ཕྱག་གི་བསྟོད་པ་ {ཚཱགས་ཀྱི་དབང་ཕྱག་གི་བསྟོད་པ་}

{tshogs kyi dbang phyug gi bstod pa}

Tshogs-kyi dbaṅ-phyug-gi bstod-pa

歡喜自在天讚

Hoan Hỉ Tự Tại Thiên Tán

(Tib. Rgyal-mtsho sde)

Garbhasaṃgraha

སྟོང་པོ་བསྟུས་པ་

Snying po bsdus pa

#

心髓攝集

Tâm Yếu Nhiếp Tập

(san au. Sri Dipamkarajana)(tib. Tr Dpal Mar me mdsad ye shes, Tshul khrim s 'byung gnas deb tse)

Garbhasaṃgraha-nāma

སྟོང་པོ་བསྟུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {སྟོང་པོ་བསྟུས་པ་}

{snying po bsdus pa}

Sñiñ-po bsdus-pa shes-bya-ba

心髓集

Tâm Yếu Tập

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes) / (Tib. Tshul-khrims ḥbyuñ-gnas de brtse)

Gāthādvaya-dhāraṇī

ཚིགས་སུ་བཅད་པ་གཉིས་པའི་གཟུངས་ {ཚིགས་སུ་བཅད་པ་གཉིས་པའི་གཟུངས་}

{tshigs su bcad pa gnyis pa'i gzungs}

Tshigs-su-bcad-pa gñis-paḥi gzuñs

二偈陀羅尼

Nḥi Kê Dhāraṇī [Ḍa-la-ni]

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde) / (Tib. Ska-ba dpal-brtsegs)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla) / (Tib. Ye-śes sde)

Gāthādvayavyākhyāna

ཚིགས་སུ་བཅད་པ་གཉིས་པའི་བཤད་པ་

Tshigs-su-bcad-pa gñis-paḥi bsad-pa

二頌疏

Nḥi Tṅg Só

(Tib. Dpal brtsegs kakṣita)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Gāthakoṣa-nāma

ཚིག་སྐུ་བཅད་པའི་མཛོད་ཅེས་བྱ་བ

#

Tshig-su-bcad-paḥi mdsod ces-bya-ba

頌藏

Tụng Tạng

(Tib. Dpal-gyi lhun-po sde)(Ind. Jñānaśānti)

Gāthasamgrahaśāstra-nāma

བསྟན་བཅོས་ཚིག་སྐུ་བཅད་པ་བསྟུས་པ་ཞེས་བྱ་བ {བསྟན་བཅོས་ཚིག་སྐུ་བཅད་པ་བསྟུས་པ་}

{bstan bcos tshigs su bcad pa bsdus pa}

Bstan-bcos tshigs-su-bcad-pa bsdus-pa shes-bya-ba

頌集論

Tụng Tập Luận

(Tib. Ye-śes sñiñ-po)(Ind. Dharmākara)(Editor. Dpal brtsegs)

Gāthasamgrahaśāstrārtha-nāma

ཚིག་སྐུ་བཅད་པའི་དོན་བསྟུས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་བསྟན་བཅོས་ {ཚིག་སྐུ་བཅད་པའི་དོན་བསྟུས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་བསྟན་བཅོས་}

{tshigs su bcad pa'i don bsdus pa zhes bya ba'i bstan bcos}

Tshigs-su-bcad-paḥi don bsdus-pa shes-bya-baḥi bstan-bcos

頌集攝義論

Tụng Tập Nhiếp Nghĩa Luận

(Tib. Ye-śes sñiñ-po)(Ind. dharmākāra)(Editor. Dpal brtsegs)

Gati-vyuha

སྟན་སྐབས་ཀྱི་བཀོད་པ

#

Stan stabs-kyi bkod-pa

澗過法莊嚴

Lộc Quá Pháp Trang Nghiêm

(Tib. Dar-ma yon-tan)(Ind. Jayasena)

Gayāśīrṣasūtramisrakavyākhyā

ག་ཡ་མགོའི་རི་མདོ་དང་སྤེལ་མར་བཤད་པ་

Ga ya mgo'i ri mdo dang spel mar bshad pa

#

聖伽耶山頂經會疏

Thánh Già Gia Sơn Đỉnh Kinh Hội Sớ

(san au Sakyamati)

Girī-ānada-sūtra

རིའི་ཀུན་དགའ་བོའི་མདོ་

#

Riḥi kun-dgaḥ-boḥi mdo

山阿難陀經

Son ānada [A-nan-ḍà] Kinh

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Ānandaśrī)

Gītitattva-nāma

གླུའི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཅེས་བྱ་བ་

#

Gluḥi de-kho-na-ñid ces-bya-ba

歌舞真性

Ca Vū Chân Tính

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Ratnavajra)

Grahamātrikā-nāma-dhāraṇī

གཟའ་རྣམས་ཀྱི་ཡུམ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Gzaḥ rnam-skyi yum shes-bya-baḥi gzuṅs

星辰母陀羅尼

Tinh Thần Mẫu Dhāraṇī [Ḍà-la-ni]

(Tib. Śīlendrabodhi)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)(Editor. Grags-pa rgyal-mtshan) /

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Grahamāṭṛka

གཟའ་རྣམས་ཀྱི་ཡུམ་

Gza' rnams kyi yum

#

眾星母陀羅尼〔諸星母陀羅尼經等〕

Chung Tinh Mẫu Dhāraṇī [Đà-la-ni] (Chur Tinh Mẫu Dhāraṇī [Đà-la-ni] Kinh Đẳng)

Gza' rnams kyi yum shes bya ba'i gzungs

Grahopadrava-nirmocaka-vidhi ratnamocana-nāma

གཟའི་གདོན་ལས་གྲོལ་བར་བྱེད་པའི་ཚོག་རིན་པོ་ཆེ་གྲོལ་བྱེད་ཅེས་བྱ་བ།

#

Gzaḥi gdon-las grol-bar-byed-paḥi cho-ga rin-po-che grol-byed ces-bya-ba

曜魅解脫儀軌寶解脫 / 星魔解脫儀軌寶解脫

Diệu Mị Giải Thoát Nghi Quỹ Bảo Giải Thoát / Tinh Ma Giải Thoát Đoái Nghi Quỹ Bảo Giải Thoát

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Grahopadruta-bhrty-ajampati-mahāraṅgā-vidhi-nāma

བླ་དང་བཟའ་མི་གདོན་གྱིས་གཅོས་པ་བསྐྱེད་པའི་ཚོག་ཆེན་མོ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Bran dan bzaḥ mi gdon-gyis gtses-pa bsrun-baḥi cho-ga chen-mo shes-bya-ba

奴隸家長夫妻魅惑守護大儀軌

Nô Lê Gia Trưởng Phu Thê Mị Hoặc Thủ Hộ Đại Nghi Quỹ

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Gūhyābhiṣekakalpa

གསང་བའི་དབང་གི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་

Gsang ba'i dbang gi rab tu byed pa

#

秘密灌頂極修？

Bí Mật Quán Đỉnh Cực Tu ?

(san au Virupa)(tib tr Gayadhara, Sakya ye shes, Rgyal bu Spin shugs can, Lha btsas)

Guhyābhiṣekakalpa-nāma

གསང་བའི་དབང་གི་རབ་རྒྱ་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Gsañ-baḥi dbañ-gi rab-tu-byed-pa shes-bya-ba

秘密灌頂分別

Bí Mật Quán Đỉnh Phân Biệt

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Jetakarna)

Gūhyagarbhatattvaviniścaya

གསང་བའི་སྒྲིང་པོ་དེ་ལོ་ན་ཉིད་རྣམ་པར་ངེས་པ་

Gsang ba'i snying po de kho na nyid rnam par nges pa

#

吉祥密心真性決定本續

Cát Tường Mật Tâm Chân Tính Quyết Định Bản Tục

Dpal gsang ba'i snying po de kho na nyid rnam par nges pa

Guhyajambhalasādhana

གསང་བའི་རྩོ་གླེ་ལའི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Gsañ-baḥi jam-bha-laḥi sgrub-thabs

秘密閻婆羅成就法

Bí Mật Jambhala [Diêm-bà-la] Thành Tựu Pháp

(Tib. Dar-ma yon-tan)(Ind. Jayasena)

Gūhyajambhalasādhana

གསང་བའི་རམ་གླེ་ལའི་སྐྱབ་ཐབས་

Gsang ba'i jam bha la'i sgrub thabs

#

秘密閻婆羅成就法

Bí Mật Jambhala [Diêm-bà-la] Thành Tựu Pháp

(san au Buddhajnanapada)(tib tr Jayasena, Dharma yon tan)

Gūhyamaṇṭilaka

གསང་བ་ནོར་བུ་ཐིག་ལེ་

Gsang ba nor bu thig le

#

聖密寶珠明點經

Thánh Mật Bảo Châu Minh Điểm Kinh

(tib tr Bde bar gshegs pa'i dpal, Kun dga' rgyal mtshan bdag)

Guhyapanna-pañjikā-pindārtha-pradīpa

གསང་ལྡན་གྱི་དཀའ་འགྲེལ་དོན་བསྐྱེད་སྒྲོན་མ།

#

Gsañ-ldan-gyi dkaḥ-ḥgrel don bsdus sgron-ma

具秘密難語釋義集燈

Cụ Bí Mật Nan Ngữ Thích Nghĩa Tập Đăng

(Tib. Klog skya)(Ind. Devākaracandra)

Guhyapanna-pattrika

གསང་ལྡན་གྱི་ཐོ་ཡིག།

#

Gsañ-ldan-gyi tho-yig

具秘密記錄

Cụ Bí Mật Kí Lục

(Tib. Klog skya)(Ind. Devākaracandra)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

Guhyapannopayika-sūtra-vidhi

སྐྱུ་བ་ཐབས་གསང་བ་དང་ལྡན་པའི་ཐིག་གི་ཚོ་ག།

#

Sgrub-thabs gsañ-ba dañ-ldan-paḥi thig-gi cho-ga

成就法具秘密尺度儀軌

Thành Tựu Pháp Cụ Bí Mật Xích Độ Nghi Quỹ

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

Guhyapati-vajrapani-nilambaradhara-sādhana

གསང་བའི་བདག་པོ་ལག་ན་དོ་རྩེ་གོས་ཚོན་པོ་ཅན་གྱི་སྐབ་ཐབས།

#

Gsañ-baḥi bdag-po lag-na-rdo-rje gos sñon-po-can-gyi sgrub-thabs

秘密主金剛手青衣成就法

Bí Mật Chủ Kim Cương Thủ Thanh Y Thành Tựu Pháp

(Tib. Mar-pa)(Ind. Jayākara)

Guhya-patrikā-nāma

ཐེམ་ཡིག་གསང་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Them-yig gsañ-ba shes-bya-ba

秘密書狀

Bí Mật Thư Trạng

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Guhyaratna

གསང་བ་རིན་པོ་ཆེ

#

Gsañ-ba rin-po-che

秘密寶

Bí Mật Bảo

(Tib. Mar-pa chos-kyi blo-gros)(Ind. Mi bskyod rdo-rje)

Gūhyaratna

གསང་བ་རིན་པོ་ཆེ

Gsang ba rin po che

#

吉祥秘密寶意珠 ??

Cát Tường Bí Mật Bảo Ý Châu ??

(san au Sri Nadapada)(tib tr Sri Naro pa chen po, Chos kyi blo gros)

Gūhyaratnacintāmaṇi

གསེ་བ་རིན་པོ་ཆེ་ཡིད་བཞིན་ནོར་བུ་

GsaM ba rin po che yid bzhin nor bu

#

吉祥秘密寶意珠

Cát Tường Bí Mật Bảo Ý Châu

(san au Sri Nadapada)(tib tr Sri Naro pa chen po, Chos kyi blo gros)

Gūhyārthaprakāśamahādbhūta

ཟབ་མཐོ་དོན་གསལ་བ་མད་དུ་བྱུང་བ་ཆེན་པོ་ཞེས་བྱ་བ་

Zab mo'i don gsal ba rmad du byung ba chen po zhes bya ba

#

吉祥深義明大未曾有

Cát Tường Thâm Nghĩa Minh Đại Vị Tâm Hữu

Zab pa'i rdo rje

Gūhyasarvacchinda-tantrarāja

གསང་བ་ཐམས་ཅད་གཙོད་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

Gsang ba thams cad gcod pa'i rgyud kyi rgyal po

#

吉祥一切秘密斷絕本續王

Cát Tường Nhất Thiết Bí Mật Đoạn Tuyệt Bản Tục Vương

(tib tr Gayadhara, Sakya ye ses)

Gūhyatattvaprakāśa

རིམ་བཞི་བ་

Rim pa bzhi pa

#

秘密真性明

Bí Mật Chân Tính Minh Giải

Guhyatattvaprakāśa-nāma

གསང་བའི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་རབ་ཏུ་གསལ་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Gsang ba'i de kho na nyid rab tu gsal ba zhes bya ba

秘密真性明

Bí Mật Chân Tính Minh

(Tib. Hgos lhas-btsas)(Ind. Gayadhara)(Editor. Sumatikīrti、Mar-pa chos-kyi-dbañ-phyug)

Gūhyavajra-tantrarāja

གསང་བ་དོ་རྗེ་རྒྱལ་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

Gsang ba rdo rje rgyud kyi rgyal po

#

吉祥密金剛本續王

Cát Tường Mật Kim Cương Bản Tục Vương

Dpal gsang ba rdo rje rgyud kyi rgyal po

Guhyavajratantrarājavṛtti

གསང་བ་དོ་རྗེ་རྒྱལ་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་འགྲེལ་བ།

#

Gsang ba rdo rje'i rgyud kyi rgyal po'i 'grel pa

秘密金剛怛特羅王註釋

Bí Mật Kim Cương Tantra [Đát-đặc-la] Vương Chú Thích

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gururatanavajra)

Gūhyavajratantrarājavṛtti

གསང་བ་དོ་རྗེ་རྒྱལ་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་འགྲེལ་བ།

Gsang ba rdo rje'i rgyud kyi rgyal po'i 'grel pa

#

秘密金剛怛特羅王註釋

Bí Mật Kim Cương Tantra [Đát-đặc-la] Vương Chú Thích

(tib tr Ratnavajra, Sakya ye ses)

Gūlmālamkāragra

སྣང་པོ་རྒྱན་གྱི་མཚོག་

Sdong po rgyan gyi mchog

#

聖最勝樹嚴陀羅尼

Thánh Tối Thắng Thọ Nghiêm Dhāraṇī [Đà-la-ni]

Guṇāpāryantastotra

ཡོན་ཏན་མཐའ་ཡས་པར་བསྟོད་པ་

#

Yon-tan mthaḥ-yas-par bstod-pa

無邊功德讚

Vô Biên Công Đức Tán

(Tib. Rin-chen mchog)(Ind. Sarvajñādeva)(Editor. Dpal-brtsegs)

Gūṇāparyantastotra

བསྐྱབ་པ་ཀུན་ལས་བདུས་པའི་མངོན་པར་རྟོགས་པ་

Bslab pa kun las bdus pa'i mngon par rtogs pa

#

集學現觀

Tập Học Hiện Quán

Gser gling rgyal po Dpal ldan chos skyong (Suvarnaviparaja Srimad Dharmapala)

Gūṇāparyantastotra

ཡོན་ཏན་མཐའ་ཡས་པར་བསྟོད་པ་

Yon tan mtha' yas par bstod pa

#

無邊功德讚

Vô Biên Công Đức Tán

(san au Ratnadasa)(tib tr Sarvajnadeva, Rin chen mchog)

Gūṇāparyantastotrapadakārikā

ཡོན་ཏན་མཐའ་ཡས་པར་བསྟོད་པའི་དོན་གྱི་ཚིག་ལེན་པ་

Yon tan mtha' yas par bstod pa'i don gyi tshig le'ur byas pa

#

無邊功德讚義頌

Vô Biên Công Đức Tán Nghĩa Tụng

(san au Dinnaga)(tib tr Sarvajnadeva, Rin chen mchog)

Guṇāpāryantastotrapadakārikā same name tib

ཡོན་ཏན་མཐའ་ཡས་པར་བསྟོད་པའི་དོན་གྱི་ཚིག་ལེན་པ་

#

Yon-tan mthaḥ-yas-par bstod-paḥi don-gyi tshig-leḥur-byas-pa

無邊功德讚義頌

Vô Biên Công Đức Tán Nghĩa Tụng

(Tib. Rin-chen mchog)(Ind. Sarvajñādeva)(Editor. Dpal-brtsegs)

Gūṇāparyantastotrārthakārikā

ཡོན་ཏན་མཐའ་ཡས་པར་བསྟོད་པའི་དོན་གྱི་ཚིག་ལེན་པ་

Yon tan mtha' yas par bstod pa'i don gyi tshig le'ur byas pa

#

無邊功德讚義頌

Vô Biên Công Đức Tán Nghĩa Tụng

Guṇāpāryantastotrārthakārikā same name tib

ཡོན་ཏན་མཐའ་ཡས་པར་བསྟོད་པའི་དོན་གྱི་ཚིག་ལེན་པ་

#

Yon-tan mthaḥ-yas-par bstod-paḥi don-gyi tshig-leḥur-byas-pa

無邊功德讚義頌

Vô Biên Công Đức Tán Nghĩa Tụng

(Tib. Ye-śes mchog)(Ind. Sarvajādeva)(Editor. Dpal brtsegs rakṣita)

Guṇāpāryantastotra-ṭīkā

ཡོང་ཏན་མཐའ་ཡས་པར་བསྐྱོད་པའི་འགྲེལ་བ

#

Yon-tan mthaḥ-yas-par bstod-paḥi ḥgrel-pa

無邊功德讚註釋

Vô Biên Công Đức Tán Chú Thích

(Tib. Rin-chen mchog)(Ind. Sarvajñādeva)(Editor. Dpal-brtsegs)

Gūṇāparyantastotraṭīka

ཡོན་ཏན་མཐའ་ཡས་པར་བསྐྱོད་པའི་འགྲེལ་བ

Yon tan mtha' yas par bstod pa'i 'grel pa

#

無邊功德讚註

Vô Biên Công Đức Tán Chú

(san au Dinnaga)(tib tr Sarvajnadeva, Rin chen mchog)

Guṇāpāryantastotraṭīkā?

ཡོན་ཏན་མཐའ་ཡས་པར་བསྐྱོད་པའི་འགྲེལ་བ

#

Yon-tan mthaḥ-yas-par bstod-paḥi ḥgrel-pa

無邊功德讚註

Vô Biên Công Đức Tán Chú

(Tib. Rin-chen mchog)(Ind. Sarvajñādeva)(Editor. Dpal brtsegs)

Guṇapūrṇi-nāma-ṣaḍaṅgayogaṭippaṇī

རྣམ་འབྱོར་ཡན་ལག་དྲུག་གི་བརྗེད་བྱང་ཡོན་ཏན་གྱིས་འགོངས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rnal 'byor yan lag drug gi brjed byang yon tan gyis 'gengs pa zhes bya ba

六支瑜伽備忘功德圓滿

Lục Chi Yoga [Du-già] Bì Vong Công Đức Viên Mãn

(Tib. Mi mñan bzañ-po)(Ind. Vibhūticandra)(Editor. Bla-gros brtan-pa)(Ind.

Śrībibhūticandra)(Editor. Blo-gros brtan-pa)

Gūṇaratnasāṅkūsūmitaparipṛcchā

ཡོན་ཏན་རིན་ཆེན་མེ་ཏོག་ཀུན་ཏུ་རྒྱས་པས་བྱས་པ་

Yon tan rin chen me tog kun tu rgyas pas zhus pa

#

聖大寶積法門十萬品〔大寶積經〕

Thánh Đại Bảo Tích Pháp Môn Thập Vạn Chú (Đại Bảo Tích Kinh)

Guṇavatī-śrīmahāmāyāṭīkā

དབལ་སྐྱུ་འཕུལ་ཆེན་མོའི་འགྲེལ་བ་ཡོན་ཏན་ལྷན་པ་

#

Dpal sgyu-ḥphrul chen-moḥi ḥgrel-pa yon-tan-ldan-pa

吉祥大幻註釋有功德

Cát Tường Đại Huyền Chú Thích Hữu Công Đức

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Shi-ba bzañ-po)

Gūṇavatī-śrīmahāmāyāṭīkā

དབལ་སྐྱུ་འཕུལ་ཆེན་མོའི་འགྲེལ་བ་ཡོན་ཏན་ལྷན་པ་

Dpal sgyu 'phrul chen mo'i 'grel pa yon tan ldan pa

#

吉祥大幻註釋有功德

Cát Tường Đại Huyền Chú Thích Hữu Công Đức

Dpal Rin chen 'byung gnas shi ba (Sri Ratnakarasanti)

Gurukriyākrama

ལྷ་མའི་བྱ་བའི་རིམ་པ་

#

Bla-maḥi bya-baḥi rim-pa

上師所作次第

Đạo Sư [Thượng Sư] Sở Tác Thứ Đệ

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

Gurulekha

ལྷ་མ་ལ་སྒྲིང་བ

#

Bla-ma-la sprin-ba

呈上師書翰

Đạo Sư [Thượng Sư] Thư Hàn

(Tib. Chos-kyi ses-rab)(Ind. Vinayacandra)

Guru-maitrī-giṭikā

ལྷ་མ་མེདྲིའི་བླ།

#

Bla-ma maitrīhi glu

上師梅怛利歌

Đạo Sư [Thượng Sư] Di-Lặc Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

Guru-maṇḍala-samadana-vidhi

ལྷ་མའི་མརྒྱལ།

#

Bla-maḥi maṇḍala

上師曼荼羅

Đạo Sư [Thượng Sư] Maṇḍala [Mạn-đà-la]

(Tib. Grags-pa byañ-chub)(Ind. Gotamabhadra)

Guru-maṇḍala-samadana-vidhi ?

ལྷ་མའི་མརྒྱལ་ཡི་དམ་གྱི་མརྒྱལ་གྱི་ཚོ་ག།

#

Bla-maḥi maṇḍala yi-dam-gyi maṇḍala-gyi cho-ga

上師曼荼羅守護神曼荼羅儀軌 / 上師曼荼羅保護神儀軌 ?

Đạo Sư [Thượng Sư] Maṇḍala [Mạn-đà-la] Thủ Hộ Thần Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ /

Đạo Sư [Thượng Sư] Maṇḍala Thủ Hộ Thần Nghi Quỹ

(Tib. Blo-ldan ses-rab)(Ind. Mañjuśrīsiddhi)(Ind. Dharmābhi)

Gurūpadeśa-nāma-mahāmāyamaṇḍalavidhi

ལྷ་འཕུལ་ཚེན་མོའི་དགེལ་འཁོར་གྱི་ཚོག་སྣ་མའི་ཞལ་ལྷའི་མན་ངག།

#

Sgyu-ḥphrul chen-moḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga bla-maḥi shal-sṅaḥi man-ṅag

大幻曼荼羅儀軌上師口說優波提舍

Đại Huyền Maṇḍala [Maṅ-ḍà-la] Nghi Quỹ Đạo Sư [Thượng Sư] Khẩu Thuyết Luận Nghi

[U-ba-ḍè-xa]

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Shi-ba-bzañ-po)

Gūrūpadeśa-nāma-mahāmāyamaṇḍala-vidhi

ལྷ་འཕུལ་ཚེན་མོའི་དགེལ་འཁོར་གྱི་ཚོག་སྣ་མའི་ཞལ་ལྷའི་མན་ངག།

Sgyu 'phrul chen mo'i dkyil 'khor gyi cho ga bla ma'i zhal snga'i man ngag

#

大幻曼荼羅儀上師口說優波提舍

Đại Huyền Maṇḍalā [Maṅ-ḍà-la] Nghi Quỹ Thượng Sư Khẩu Thuyết Luận Nghi [U-ba-ḍè-

xa]

(san au Vinayadatta)

Gurupañcāsikā

ལྷ་མ་ལྷ་བརྩུ་བ།

#

Bla-ma lṅa-bcu-pa

上師五十

Đạo Sư [Thượng Sư] Ngũ Thập

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākaravarma)

Gūrūpañcāsikā

ལྷ་མ་ལྷ་བརྩུ་བ།

Bla ma lṅa bcu pa

#

上師五十

Thượng Sư Ngũ Thập

Rta dbyangs (Asvaghosa)

Guruparamparakramopadeśa-nāma

ལྷ་མ་བརྒྱུད་པའི་རིམ་པའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ།

#

Bla-ma brgyud-paḥi rim-paḥi man-ñag ces-bya-ba

上師相承次第優波提舍

Đạo Sư [Thượng Sư] Tương Thừa Thứ Đệ Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Ḥbrog jo-sras)(Ind. Dhiro Ṣkrijñāna)

Guruvārāadhanapañjikā

ལྷ་མའི་བསྟོན་བཀུར་གྱི་དཀའ་འགྲེལ།

#

Bla-maḥi bsñen-bkur-gyi dkaḥ-ḥgrel

上師恭敬難語釋

Đạo Sư [Thượng Sư] Cung Kính Nan Ngữ Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākaravarma)(Ind. Rig-pa gshon-nu)

Gūrvārāadhanapañjikā

ལྷ་མའི་བསྟོན་བཀུར་གྱི་དཀའ་འགྲེལ་

Bla ma'i bsnyen bkur gyi dka' 'grel

#

上師奉事細疏

Thượng Sư Phụng Sự Tế Sớ

H

Hālābalasādhana

ནཱ་ལ་ནཱ་ལའི་སྐྱབ་ཐབས་

Hālāhala [Ha-la-ha-la]'i sgrub thabs

#

訶羅訶羅毒成就法

Hālāhala [Ha-la-ha-la] Độc Thành Tựu Pháp

(san. Au Sahajalita) (tib. Tr. Don yod rdo rje, Ba ri lo tsa ba)

Hālāhalalokeśvarasādhana

འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱག་ནཱ་ལ་ནཱ་ལའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hjig-rten dbaṅ-phyug hā-la-hā-laḥi sgrub-thabs

世自在訶羅訶羅毒成就法

Thế Tự Tại Hālāhala [Ha-la-ha-la] Độc Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Hālāhalasādhana

སྙིང་རྗེ་ཁྲོས་པའི་སྐྱབ་ཐབས་

Snying rje khros pa'i sgrub thabs

#

慈悲忿怒成就法

Từ Bi Phẫn Nộ Thành Tựu Pháp

(tib tr Mahapandita Abhaya, Tshul khrim rgyal mtshan)

Hālahalasādhana same name

ཧ་ལ་ཧ་ལའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Ha-la-ha-laḥi sgrub-thabs

訶梨訶梨毒成就法

Hālahala [Ha-lê-Ha-lê-Độc] Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba) / (Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Hālāhalasādhana same name

སྤོང་རྗེ་ཐོས་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Sñiñ-rje khros-paḥi sgrub-thabs

慈悲忿怒成就法

Từ Bi Phẫn Nộ Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-rgyal)(Ind. Abhaya) / (Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)

Haribhaṭṭajātakamālā

སང་གེ་ཞབས་འབྲིན་པའི་སྐྱབ་པ་རབས་ཀྱི་ཕྱིང་བ་

Seng ge zhabs 'brin pa'i skyes pa rabs kyi phreng ba

#

獅子師本生鬘

Sư Tử Sư Bản Sanh Man

(san au Rajaputracarya Haribha-a)(tib tr Panditalamkadevahi shabs, Tshul khrims 'byung gnas sbas pa)

Haribhaṭṭajātakamālā-nāma

སང་གེ་ཞབས་འབྲིན་པའི་སྐྱབ་པ་རབས་ཀྱི་ཕྱིང་བ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Señ-ge shabs ḥbriñ-paḥi skyes-pa rabs-kyi phreñ-ba shes-bya-ba

獅子師本生鬘

Sư Tử Sư Bản Sanh Man

(Tib. Tshul-khrims ḥbyuñ-gnas sbas-pa)(Ind. Alaṅkadeva)

Hariharihāriṅvāhanasādhana

མེང་གེ་དང་བྱ་ཁྱུང་དང་ཁྱེད་འཇུག་ལ་བཞུགས་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Señ-ge dan bya-khyun dang khyab-hjug-la bshugs-paḥi sgrub-thabs

獅子金翅鳥那羅延住成就法

Sư Tử Kim Sí Điều Thành Tụ Pháp / Sư Tử Kim Sí Điều Na-la-diên Trụ Thành Tụ Pháp
(Tib. Tshul-rgyal) / (Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

Hariharihāriṅvāhanasādhana

མེང་གེ་དང་བྱ་ཁྱུང་དང་ཁྱེད་འཇུག་ལ་བཞུགས་པའི་སྐྱབ་ཐབས་

Seng ge dang bya khyung dang khyab 'jug la bzhugs pa'i sgrub thabs

#

獅子金翅鳥那羅延住成就法

Sư Tử Kim Sí Điều Na-la-diên Trụ Thành Tụ Pháp
(tib tr Abhaya, Tshul khrims rgyal mtshan)

Hariharihāriṅvāhanodbhavasādhana

ཉ་རི་ཉ་རི་ཉ་རི་ལ་ཞོན་པར་གྱུར་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Ha-ri-ha-ri-ha-ri-la shon-par gyur-paḥi sgrub-thabs

訶梨訶梨訶梨乘運成就法

Hariharihari [Ha-lê-ha-lê-ha-lê] Thừa Vận Thành Tụ Pháp
(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Hariharihāriṅvāhanodbhavāvalokiteśvarasādhana

ཉ་རི་ཉ་རི་ཉ་རི་ཞོན་པར་གྱུར་པའི་སྐྱབ་ཐབས་གཟིགས་དབང་ཕྱག་གི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Ha-ri-ha-ri-ha-ri-la shon-par gyur-paḥi spyān-ras-gzigs dbaṅ-phyug-gi sgrub-paḥi thabs

訶梨訶梨訶梨乘運觀自在成就法

Hariharihari [Ha-lê-ha-lê-ha-lê] Thừa Vận Quán Tự Tại Thành Tụ Pháp
(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

Hārītikūṇḍaladhāraṇīsādhana

འཕྲོག་མ་རྣ་ཆ་འཛིན་མའི་སྐྱབ་ཐབས

#

Hphrog-ma rna-cha ḥdsin-maḥi sgrub-thabs

訶梨帝母持耳環成就法

Hārītī [Ha-lê] Đế Mẫu Trì Nhĩ Hoàn Thành Tỳu Pháp

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

Hārītikūṇḍaladhāraṇīsādhana

འཕྲོག་མ་རྣ་ཆ་འཛིན་མའི་སྐྱབ་ཐབས

Phrog ma rna cha 'dzin ma'i sgrub thabs

#

訶梨帝母持耳環成就法

Hārī [Ha-lê] Đế Mẫu Trì Nhĩ Hoàn Thành Tỳu Pháp

#

Hastasihnanusamsa

ཕྱག་མཚན་གྱི་པན་ཡོན

#

Phyag-mtshan-gyi phan-yon

印契利益

Ấn Khế Lợi Ích

(Tib. Khu Dños-grub)(Ind. Ratnacandra)

Hastavākavṛtti

ལག་པའི་ཚད་གྱི་འགྲེལ་པ

#

Lag-paḥi tshad-kyi ḥgrel-pa

手量註

Thủ Lượng Chú

(Tib. Dpal-ḥbyor sñiñ-po、Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Dānaśīla)

Hastavāla-nāma-prakaraṇa

ཆ་ཤས་ཀྱི་ཡན་ལག་ཅེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་ {ཆ་ཤས་ཀྱི་ཡན་ལག་ཅེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་}

{cha shas kyi yan lag ces bya ba'i rab tu byed pa}

Cha-śas-kyi yan-lag ces-bya-baḥi rab-tu-byed-pa

肢分論

Chi Phân Luận

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

Hastavāla-nāma-prakaraṇavṛtti

ཆ་ཤས་ཀྱི་ཡན་ལག་ཅེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པའི་འགྲེལ་པ་ {ཆ་ཤས་ཀྱི་ཡན་ལག་ཅེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པའི་འགྲེལ་པ་}

{cha shas kyi yan lag ces bya ba'i rab tu byed pa'i 'grel pa}

Cha-śas-kyi yan-lag ces-bya-baḥi rab-tu-byed-paḥi ḥgrel-pa

肢分論註

Chi Phân Luận Chú

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

Hastavālaprakaraṇakārikā

རབ་ཏུ་བྱེད་པ་ལག་པའི་ཚད་ཀྱི་ཚོག་ལེའུར་བྱས་པ་ {རབ་ཏུ་བྱེད་པ་ལག་པའི་ཚད་ཀྱི་ཚོག་ལེའུར་བྱས་པ་}

{rab tu byed pa lag pa'i tshad kyi tshig le'ur byas pa}

Rab-tu-byed-pa lag-paḥi tshad-kyi tshig-leḥur-byas-pa

手量論頌

Thủ Lượng Luận Tụng

(Tib. Dpal-ḥbyor sñiñ-po, Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Dānaśīla)

Haṣṭikākṣya-nāma-mahāyānasūtra

མྱང་བོའི་རྩལ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་བོའི་མདོ་

#

Glañ-poḥi rtsal shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

象腋大乘經

Tượng Dịch Đại Thừa Kinh

(Tib. Kluḥi dbañ-po)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Vidyākarasimha, Devacandra)

Hayagrīvasādhana

རྟ་མགིན་གྱི་སྐྱུབ་ཐབས་ {རྟ་མགིན་གྱི་སྐྱུབ་ཐབས་}

{rta mgrin gyi sgrub thabs}

Rta-mgrin-gyi sgrub-thabs

馬頭成就法

Mã Đầu Thành Tựu Pháp

(Tib. Dar-ma tshul-khrims)(Ind. Zla-ba bzañ-po)

Hayagrīvasādhana same name

རྟ་མགིན་གྱི་སྐྱུབ་ཐབས།

#

Rta-mgrin-gyi sgrub-thabs

馬頭成就法

Mã Đầu Thành Tựu Pháp

(Tib. Ba-ri) / (Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Hayagrīvasādhana same name

རྟ་མགིན་གྱི་སྐྱུབ་པའི་ཐབས།

#

Rta-mgrin-gyi sgrub-paḥi thabs

馬頭成就法

Mã Đầu Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

Hayagrīvasādhana-nāma same name

རྟ་མགིན་གྱི་སྐྱུབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {རྟ་མགིན་གྱི་སྐྱུབ་ཐབས་}

{rta mgrin gyi sgrub thabs}

Rta-mgrin-gyi sgrub-thabs shes-bya-ba

馬頭成就法

Mã Đầu Thành Tựu Pháp

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan bzañ-po)(Ind. Puruṣottama)

Herūkabhātṭāarakasādhanavidhi-piṇḍika

རྗེ་བཙུན་དཔལ་ཉི་ཅུ་ཀྱུ་བ་པའི་ཐབས་མདོར་བསྐྱུས་པ་

Rje btsun dpal he ru ka sgrub pa'i thabs mdor bsdus pa

#

- Sri-heruka-bha--araka-prasadhanopayika-pindika-nama

- Sri-heruka-bha--araka-prasadhanopayika-pindika-nama

#

Herūkabhūta-nāma-maṇḍalavidhi

ཉི་ཅུ་ཀྱུ་འབྲུང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་

He ru ka 'byung ba zhes bya ba'i dkyil 'khor gyi cho ga

#

吉祥𠵽嚕迦生名曼荼羅儀軌

Cát Tường Heruka [Lỗ-già] Sanh Danh Maṇḍalā [Man-đà-la] Nghi Quỹ

#

Herūkābhyūdaya

ཁྲག་འབྲུང་མདོན་པར་འབྲུང་བ་

Khrag 'thung mngon par 'byung ba

#

吉祥飲血出現本續

Cát Tường Ẩm Huyết Xuất Hiện Bản Tục

(tib tr Advayavajra, La bcings yon tan 'bar)

Herūkābhyūdayamahāyoginītantra-rājakatipayākṣarapañjikā ??

རྣལ་འབྱོར་མ་ཀུན་དུ་སྟོན་པའི་བཤད་སྟོར་

Rnal 'byor ma kun du spyod pa'i bshad sbyor

#

瑜祇母普行合說 ??

Du Chi Mẫu Phổ Hành Hợp Thuyết

(san au Tathagataraksita)(tib tr Tathagataraksita, Rin chen grags pa)

Herukaika-mudrā-sādhana

ཉེ་ཅུ་ཀ་ཕྱག་རྒྱ་གཅིག་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

He-ru-ka phyag-rgya gcig-paḥi sgrub-thabs

ཤེལ་ཉི་འཁྲི་འབྲེལ་ཐབས།

Lỗ Nhất Ấn Khế Thành Tựu Pháp

(Tib. Hgos lhas-btsas)(Ind. Shi-ba-bzañ-po)

Herūkasādhana

ཉེ་ཅུ་ཀ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་པའི་ཐབས།

He ru ka zhes bya ba'i sgrub pa'i thabs

#

吉祥ཤེལ་ཉི་འབྲེལ་ཐབས།

Cát Tường Heruka [Lỗ-già] Thành Tựu Pháp

(san. Au. Ratnavajra) (tib. Tr. Dharmasribhadra, Rin chen bzang po)

Herūkasādhana

ཉེ་ཅུ་ཀའི་སྐྱབ་ཐབས་པའི་ཐབས།

He ru ka'i sgrub thabs

#

ཤེལ་ཉི་འབྲེལ་ཐབས།

Heruka [Lỗ-già] Thành Tựu Pháp

(san.Sri Samadhivajra)(tib. Samadhivajra, Shes rab ye shes, Bsod nams rgyal mtshan)

Herukasādhana same name tib

ཉེ་ཅུ་ཀའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

He-ru-kaḥi sgrub-thabs

ཤེལ་ཉི་འབྲེལ་ཐབས།

Heru [Lỗ-già] Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)(Ind. Nanda)(Editor. Sgra bag tsan)

Herūkasādhanavṛtti

ཉེ་རུ་ཀ་སྐྱུབ་པའི་ཐབས་གྱི་འགྲེལ་པ་

He ru ka sgrub pa'i thabs kyi 'grel pa

#

吉祥ཤལྷ་མཚན་འགྲེལ་པ་

Cát Tường Heruka [Lỗ-già] Thành Tựu Pháp Chú Thích

#

Herukodbhavamaṇḍalavidhi

ཉེ་རུ་ཀ་ཉེ་བར་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་དགྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་

#

He-ru-ka ñe-bar-ḥbyun-ba shes-bya-baḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga

ཤལྷ་མཚན་འགྲེལ་པ་

Heru [Lỗ-già] Sanh Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Sna-nam rdo-rje bla-ma)(Ind. Pūrṇakīrti)

Herukodbhavamaṇḍalavidhi

ཉེ་རུ་ཀ་ཉེ་བར་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་དགྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་

He ru ka nye bar 'byung ba zhes bya ba'i dkyil 'khor gyi cho ga

#

ཤལྷ་མཚན་འགྲེལ་པ་

Heruka [Lỗ-già] Sanh Danh Maṇḍalā [Man-ḍà-la] Nghi Quỹ

(san. Au.Sunyatavajra) (tib tr. Purnakirti, Rdo rje bla ma)

Herūkopadeśa-nāma-svādhiṣṭhāna-krama

ཉེ་རུ་ཀ་འཇམ་དག་རང་བྱིན་གྱིས་བརྒྱབ་པའི་རིམ་པ་

He ru ka'i man ngag rang byin gyis brlab pa'i rim pa

#

吉祥ཤལྷ་མཚན་འགྲེལ་པ་

Cát Tường Heruka [Lỗ-già] Luận Nghi [U-ba-ḍè-xa] Tụ Thân Gia Trì Thứ Đệ

(san au Sri Samadhivajra) (tib tr. Samadhivajra, Shes rab ye shes, Bsod nams rgyal mtshan)

Hetubindu-nāma-prakarāṇa

གཏན་ཚིགས་ཀྱི་ཐིགས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་དུ་བྱེད་པ

#

Gtan-tshigs-kyi thigs-pa shes-bya-baḥi rab-tu-byed-pa

因滴論

Nhân Tích Luận

(Tib. Dpal brtsegs rakṣita)(Ind. Prajñāvara)

Hetubinduvivarāṇa

གཏན་ཚིགས་ཐིགས་པའི་འགྲེལ་པ

#

Gtan-tshigs thigs-paḥi ḥgrel-pa

因滴註

Nhân Tích Chú

(Tib. Dpal brtsegs rakṣita)(Ind. Prajñāvarma)

Hetubintuṭīkā

གཏན་ཚིགས་ཀྱི་ཐིགས་པ་རྒྱ་ཚེར་འགྲེལ་པ

#

Gtan-tshigs-kyi thigs-pa rgya-cher ḥgrel-pa

因滴廣註

Nhân Tích Quảng Chú

(Tib. Dpal brtsegs rakṣita)(Ind. Prajñāvarma)

Hetucakraḍamaru

གཏན་ཚིགས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་གཏན་ལ་དབབ་པ

#

Gtan-tshigs-kyi ḥkhor-lo gtan-la-dbab-pa

因輪整置

Nhân Luân Chính Trí

(Tib. Sin-gyañ-ju, ston-gshon)(Editor. Chos-kyi rin-chen)(Ind. Bodhisattva,
Dharmāloka)

Hetutattvopadeśa

གཏན་ཚིགས་ཀྱི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་བསྟན་པ

#

Gtan-tshigs-kyi de-kho-na-ñid bstan-pa

因真性說示

Nhân Chân Tính Thuyết Thị

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Kumārakalaśa)

Hevajrabalividhi-nāma

ཀྱེ་འོ་རྩེ་ཞེས་བྱ་བའི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག། {ཀྱེ་འོ་རྩེ་ཞེས་བྱ་བའི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག།}

{kye'i rdo rje zhes bya ba'i gtor ma'i cho ga}

Kyeḥi rdo-rje shes-bya-baḥi gtor-maḥi cho-ga

呼金剛供物儀軌

Hô Kim Cương Cúng Dường Nghi Quỹ

(Tib. Khu Dños-grub)(Ind. Ratnacandra)

Hevajrābhiṣekaniścaya-nāma

དབྱེས་པའི་རྩེ་ཞེས་པའི་དབང་གཏན་ལ་དབབ་པ་ཞེས་བྱ་བ། {དབྱེས་པའི་རྩེ་ཞེས་པའི་དབང་གཏན་ལ་དབབ་པ་}

{dgyes pa'i rdo rje'i dbang gtan la dbab pa}

Dgyes-paḥi rdo-rjeḥi dbaṅ gtan-la-dbab-pa shes-bya-ba

喜金剛灌頂決定

Hỉ Kim Cương Quán Đỉnh Quyết Định

(Tib. Jo zla-baḥi ḥod-zer)(Ind. Śrīgayadhara)

Hevajradvibhūjasādhana

ཀྱེ་རྩེ་ཕྱག་གཞིས་པའི་སྐྱབ་ཐབས་

Kye rdo rje phyag gnis pa'i sgrub thabs

#

呼金剛二手成就法

Hô Kim Cương Nhị Thủ Thành Tựu Pháp

(san au Vajralala)

Hevajradvibhūjasādhana

དགེས་པ་དོ་རྗེ་ཕྱག་གཉིས་པའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

Dgyes pa rdo rje phyag gnis pa'i sgrub pa'i thabs

#

喜金剛二手成就法

Hỉ Kim Cương Nhị Thủ Thành Tựu Pháp

#

Hevajradvibhujasādhana same name

ཀྱེ་དོ་རྗེ་ཕྱག་གཉིས་པའི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Kye-rdo-rje phyag gñis-paḥi sgrub-thabs

呼金剛二手成就法

Hô Kim Cương Nhị Thủ Thành Tựu Pháp

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Jetakarṇa) / (Tib. Mar-pa chos-dbañ)(Ind. Sumatikīrti (N))

Hevajradvibhujasādhana same name

དགེས་པ་དོ་རྗེ་ཕྱག་གཉིས་པའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

#

Dgyes-pa rdo-rje phyag gñis-paḥi sgrub-paḥi thabs

喜金剛二手成就法

Hỉ Kim Cương Nhị Thủ Thành Tựu Pháp

(Tib. Śākya ḥod-zer)(Ind. Sumatīśrībhadrā)

Hevajrahastavyavagrāhakrama-nāma

དགེས་པ་དོ་རྗེའི་ལག་ཏུ་སྐྱབ་པའི་རིམ་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {དགེས་པ་དོ་རྗེའི་ལག་ཏུ་སྐྱབ་པའི་རིམ་པ་}

{dgyes pa rdo rje'i lag tu blang ba'i rim pa}

Dgyes-pa rdo-rjeḥi lag-tu blaṅ-baḥi rim-pa shes-bya-ba

喜金剛取手次第

Hỉ Kim Cương Thủ Thủ Thứ Đệ

(Tib. Bsod-nams rgyal-mtshan)

Hevajrahomavidhi

དགེས་པ་དོ་རྗེའི་སྐྱེན་སྲེག་གི་ཚོ་ག། {དགེས་པ་དོ་རྗེའི་སྐྱེན་སྲེག་གི་ཚོ་ག།}

{dgyes pa rdo rje'i sbyin sreg gi cho ga}

Dgyes-pa rdo-rjeḥi sbyin-sreg-gi cho-ga

喜金剛護摩儀軌

Hĩ Kim Cương Homa [Hộ-ma] Nghi Quỹ

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Gayadhara)

Hevajraikasmṛti

ཀྱེ་དོ་རྗེའི་དྲན་པ་གཅིག་པ། {ཀྱེ་དོ་རྗེའི་དྲན་པ་གཅིག་པ།}

{kye rdo rje'i dran pa gcig pa}

Kye rdo-rjeḥi dran-pa gcig-pa

呼金剛一念

Hô Kim Cương Nhất Niệm

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Prajñendraruci)

Hevajrakramakurukullesādhana

ཀྱེ་དོ་རྗེ་རིམ་པའི་རིགས་བྱེད་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Kye rdo-rje rim-paḥi rigs-byed-maḥi sgrub-thabs

呼金剛次第拘留拘麗成就法

Hô Kim Cương Thứ Đệ Kurukulle [Câu-luu-câu-li] Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Hevajrakramakūrūkūllesādhana

ཀྱེ་དོ་རྗེ་རིམ་པའི་རིགས་བྱེད་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

Kye rdo rje rim pa'i rigs byed ma'i sgrub thabs

#

呼金剛次第拘留拘囉成就法

Hô Kim Cương Thứ Đệ Kūrūkülle [Câu-luu-câu-la] Thành Tựu Pháp

(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

Hevajramaṇḍalakarmakramavidhi

ཀྱེ་རྫོ་རྗེ་དྲེལ་འཁོར་གྱི་ལས་གྱི་རིམ་པའི་ཚོ་ག། {ཀྱེ་རྫོ་རྗེ་དྲེལ་འཁོར་གྱི་ལས་གྱི་རིམ་པའི་ཚོ་ག།}

{kye rdo rje'i dkyil 'khor gyi las kyi rim pa'i cho ga}

Kye-rdo-rjeḥi dkyil-ḥkhor-gyi las-kyi rim-paḥi cho-ga

呼金剛曼荼羅作法次第儀軌

Hô Kim Cương Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Tác Pháp Thứ Đệ Nghi Quỹ

(Tib. Śākya brtson-ḥgrus)

Hevajramaṇḍalakarmakramavidhi

ཀྱེ་རྫོ་རྗེ་དྲེལ་འཁོར་གྱི་ལས་གྱི་རིམ་པའི་ཚོ་ག། {ཀྱེ་རྫོ་རྗེ་དྲེལ་འཁོར་གྱི་ལས་གྱི་རིམ་པའི་ཚོ་ག།}

{kye'i rdo rje'i dkyil 'khor gyi las kyi rim pa'i cho ga}

Kyeḥi rdo-rjeḥi dkyil-ḥkhor-gyi las-kyi rim-paḥi cho-ga

呼金剛曼荼羅作法次第儀軌

Hô Kim Cương Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Tác Pháp Thứ Đệ Nghi Quỹ

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

Hevajramaṇḍalavidhi

དབྱེས་པ་རྫོ་རྗེ་མཚུལ་གྱི་ཚོ་ག།

#

Dgyes-pa rdo-rjeḥi maṇḍala-gyi cho-ga

善金剛曼荼羅儀軌

Thiệṇ Kim Cương Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

Hevajra-nāma-mahātantrarājadvikalpa-māyāpañjikāsmṛtinipāda-nāma

ཀྱེ་རྫོ་རྗེ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་རྒྱལ་པོའི་འགྲེལ་བ།

#

Kyeḥi rdo-rje shes-bya-baḥi rgyud-rgyal-poḥi ḥgrel-pa

呼金剛怛特羅王註釋

Hô Kim Cương Tantra [Ḍát-ḍăc-la] Vương Chú Thích

(Tib. Dbyig-gi rgyal-mtshan)(Ind. Padmākara)

Hevajra-nāma-mahātantrarājadvikalpa-māyāpañjikāsmṛtinipāda-nāma

རྒྱལ་གྱི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་དགེ་སེམས་བྱ་བ་སྐྱེ་མ་བརྟག་པ་གཉིས་པའི་དཀའ་འགྲེལ་དྲན་པའི་འབྲུང་གནས་ཞེས་བྱ་བ་
{རྒྱལ་གྱི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་དགེ་སེམས་བྱ་བ་སྐྱེ་མ་བརྟག་པ་གཉིས་པའི་དཀའ་འགྲེལ་དྲན་པའི་འབྲུང་གནས་}

{rgyud kyi rgyal po chen po dgyes pa'i rdo rje zhes bya ba sgyu ma brtag pa gnyis pa'i dka'
'grel dran pa'i 'byung gnas}

Rgyud-kyi rgyal-po chen-po dgyes-paḥi rdo-rje shes-bya-ba sgyu-ma brtag-pa gñis-paḥi
dkaḥ-ḥgrel dran-paḥi ḥbyuñ-gnas shes-bya-ba

恒特羅大王喜金剛幻母二分別難語釋憶持源

Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương Hỷ Kim Cương Huyền Mẫu Nhị Phân Biệt Nan Ngữ Thích Ưc
Trì Nguyên

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Dpal-ldam zla-ba)

Hevajra-nāma-sādhana

ཀྱེ་དོ་རྗེ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ {ཀྱེ་དོ་རྗེ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{kye rdo rje zhes bya ba'i sgrub pa'i thabs}

Kye-rdo-rje shes-bya-baḥi sgrub-paḥi thabs

呼金剛成就法

Hô Kim Cương Thành Tựu Pháp

(Tib. Śākya ye-sés)(Ind. Gayadhara)(Ind. Ratnaśrī)(Ind. Gñis med rdo-rje)

Hevajrapañḍārtha-ṭīkā

ཀྱེའི་དོ་རྗེ་བསྐྱེས་པའི་དོན་གྱི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་ {ཀྱེའི་དོ་རྗེ་བསྐྱེས་པའི་དོན་གྱི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་}

{kye'i rdo rje bsdus pa'i don gyi rgya cher 'grel pa}

Kyeḥi rdo-rje bsdus-paḥi don-gyi rgya-cher ḥgrel-pa

呼金剛集義廣註

Hô Kim Cương Tập Nghĩa Quảng Chú

(Tib. Señ-dkar śākya ḥod、 Nas.-hbro dge-slon)(Ind. Dānaśīla、 maitrī)(Editor.

Subhūtiśrīśānti、 Tiñ-ñe-ḥdsin bzañ-po)

Hevajrasādhana same name

ཀྱེ་རྫོ་རྗེ་ལྷུབ་པའི་ཐབས་ཀྱི་རྫོ་རྗེ་ལྷུབ་པའི་ཐབས་ཀྱི་

{kye'i rdo rje'i sgrub pa'i thabs}

Kyeḥi rdo-rjeḥi sgrub-paḥi thabs

呼金剛成就法

Hô Kim Cương Thành Tựu Pháp

(Tib. Roñ-zon dharmabhadra)(Ind. Mañjuśrījñāna)

Hevajrasādhana same name

དགེས་པའི་རྫོ་རྗེ་ལྷུབ་པའི་ཐབས་ཀྱི་དགེས་པའི་རྫོ་རྗེ་ལྷུབ་པའི་ཐབས་ཀྱི་

{dgyes pa'i rdo rje'i sgrub pa'i thabs}

Dgyes-paḥi rdo-rjeḥi sgrub-paḥi thabs

喜金剛成就法

Hỉ Kim Cương Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Kun-tu bzañ-po)

Hevajrasāadhanapañjikā

ཀྱེ་རྫོ་རྗེ་ལྷུབ་པའི་ཐབས་ཀྱི་དཀའ་འགྲེལ་ཀྱི་རྫོ་རྗེ་ལྷུབ་པའི་ཐབས་ཀྱི་དཀའ་འགྲེལ་ཀྱི་

{kye rdo rje'i sgrub pa'i thabs kyi dka' 'grel}

Kye-rdo-rjeḥi sgrub-paḥi thabs-kyi dkaḥ-ḥgrel

呼金剛成就法難語釋

Hô Kim Cương Thành Tựu Pháp Nan Ngữ Thích

(Tib. Gshon-nu dpal)(Ind. Nags-kyi rin-chen)

Hevajrasādhana-tattvodyotakara-nāma

དགེས་པའི་རྫོ་རྗེ་ལྷུབ་པའི་ཐབས་དེ་ལོ་ན་ཉིད་གསལ་བར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dgyes-paḥi rdo-rje sgrub-paḥi thabs de-kho-na-ñid gsal-bar-byed-pa shes-bya-ba

喜金剛成就法真性明

Hỉ Kim Cương Thành Tựu Pháp Chân Tính Minh

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Nag-po)

Hevajrasādhana vajrapradīpa-nāma-ṭip-panīśuddha

ཀྲེ་དོ་རྗེ་འཇིག་ལྷན་ལྷན་གྱི་མདོ་བཤད་པ་དག་པ་དོ་རྗེ་སློན་མ་ཞེས་བྱ་བ

#

Kye-rdo-rjeḥi sgrub-thabs-kyi mdor-bśad-pa dag-pa rdo-rje sgron-ma shes-bya-ba

呼金剛成就法略說清淨金剛燈明

Hô Kim Cương Thành Tựu Pháp Lược Thuyết Thanh Tịnh Kim Cương Đăng Minh

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Prajñendraruci)(Ind. Ņi-ma rgyal-mtshan)

Hevajraṣoḍaśabhujasādhana

ཀྲེ་འོ་རྗེ་ཕྱག་བཅུ་དྲུག་པའི་སྐབ་པའི་ཐབས་

#

Kyeḥi rdo-rje phyag bcu-drug-paḥi sgrub-paḥi thabs

呼金剛十六手成就法

Hô Kim Cương Thập Lục Thủ Thành Tựu Pháp

(Tib. Glañ dar-ma blo-gros)(Ind. Mkhah-ḥgro-Maṇi-ga-ma)

Hevajraṣoḍaśabhūjasādhana

ཀྲེ་འོ་རྗེ་ཕྱག་བཅུ་དྲུག་པའི་སྐབ་པའི་ཐབས་

Kye'i rdo rje phyag bcu drug pa'i sgrub pa'i thabs

#

呼金剛十六手成就法

Hô Kim Cương Thập Lục Thủ Thành Tựu Pháp

(san au Krsna)

Hevajra-stotra

ཀྲེ་དོ་རྗེ་འོ་བཞུག་པ

#

Kye-rdo-rjeḥi bstod-pa

呼金剛讚

Hô Kim Cương Tán

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

Hevajra-tantra-nāma

ཀྱེ་རྫོང་རྗེ་ཞེས་བྱ་བ་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ {ཀྱེ་རྫོང་རྗེ་ཞེས་བྱ་བ་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་}

{kye'i rdo rje zhes bya ba rgyud kyi rgyal po}

Kyeḥi rdo-rje shes-bya-ba rgyud-kyi rgyal-po

呼金剛怛特羅王

Hô Kim Cương Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Kheḥu-gaṅ-ḥkhor-lo grags)(Ind. Abhayākara Gupta)(Editor. Saṅs-rgyas grags-pa, Śes-rab dpal)

Hevajratantrapañjikāpadmin-nāma

ཀྱེ་རྫོང་རྗེ་རྒྱུད་ཀྱི་དཀའ་འགྲེལ་བསྐྱེད་ཅན་ཞེས་བྱ་བ་ {ཀྱེ་རྫོང་རྗེ་རྒྱུད་ཀྱི་དཀའ་འགྲེལ་བསྐྱེད་ཅན་}

{kye'i rdo rje'i rgyud kyi dka' 'grel padma can}

Kyeḥi rdo-rjeḥi rgyud-kyi dkaḥ ḥgrel padma-can shes-bya-ba

呼金剛怛特羅難語釋有蓮華

Hô Kim Cương Tantra [Đát-đặc-la] Nan Ngữ Thích Hữu Liên Hoa

(Tib. Khu-ston dños-grub)(Ind. Kṣitigarbha)

Hevajra-tattva-vibhaṅga

ཀྱེ་རྫོང་རྗེ་དེ་ལོ་ན་ཉིད་རྣམ་པར་སྐྱེ་བ་

#

Kye-rdo-rjeḥi de-kho-na-ñid rnam-par-phye-ba

呼金剛真性分別

Hô Kim Cương Chân Tính Phân Biệt

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Ratnavajra)

Hevajrodbhavakurukullepañcamahopadeśa

ཀྱེ་རྫོང་རྗེ་ལས་བྱུང་བའི་ཀུ་རུ་ཀུ་ལྷེ་འཇམ་དག་ཚེན་པོ་ལྔ་

#

Kyeḥi rdo-rje-las byuñ-baḥi ku-ru-ku-lleḥi man-ñag chen-po lña

呼金剛中所出拘留拘囉五大優波提舍

Hô Kim Cương Trung Sở Xuất Kurukullā [Câu-lưu-câu-li] Ngũ Đại Luận Nghị [Uu-ba-đề-xa]

(Tib. Ba-ri rin-chen grags)(Ind. Don-yod rdo-rje)

Hevajrodbhavakūrūkullepañca-mahopadeśa

ཀྱེ་འོ་རྫོ་རྗེ་ལས་བྱང་བའི་ཀུ་རུ་ཀུ་ལེ་མན་ངག་ཆེན་པོ་ལྷ་

Kye'i rdo rje las byung ba'i ku ru kul le'i man ngag chen po lnga

#

呼金剛中所出拘留拘囉五大優波提舍

Hô Kim Cương Trung Sở Xuất Kūrūkulle [Câu-luu-câu-la] Ngũ Đại Luận Nghi [Ưu-ba-đề-xa]

(san au Santiraksita)

Hevajrodbhavakurukullesādhana

དབྱེས་པའི་རྫོ་རྗེ་ལས་བྱང་བའི་ཀུ་རུ་ཀུ་ལེ་སྐྱབ་ཐབས་

#

Dgyes-paḥi rdo-rje-las byuñ-baḥi ku-ru-kulleḥi sgrub-thabs

喜金剛中所出拘留拘囉成就法

Hỉ Kim Cương Trung Sở Xuất Kurukullā [Câu-luu-câu-li] Thành Tựu Pháp (Tib. Ba-ri rin-chen grags)(Ind. Don-yod rdo-rje)

Hevajrodbhavakūrūkullesādhana

དབྱེས་པའི་རྫོ་རྗེ་ལས་བྱང་བའི་ཀུ་རུ་ཀུ་ལེ་སྐྱབ་ཐབས་

Dgyes pa'i rdo rje las byung ba'i ku ru kul le'i sgrub thabs

#

喜金剛中所出拘留拘囉成就法

Hỉ Kim Cương Trung Sở Xuất Kūrūkulle [Câu-luu-câu-la] Thành Tựu Pháp Lhan skyes sgegs pa (Sahajavilasa)

Hiraṇyamālā-nāma-daśakryāvidhi

དབྱིག་གི་ཕྱེང་བ་ཞེས་བྱ་བ་ཚོ་གའི་བྱ་བ་བཅུ་པ།

#

Dbyig-gi phren-ba shes-bya-ba cho-gaḥi bya-ba bcu-pa

財鬘儀軌十作法

Tài Man Nghi Quĩ Thập Tác Pháp (Tib. Chos-skyoñ bzañ-po)

Homakarma-krama

སྐྱུང་སྲེག་གི་ལས་ཀྱི་རིམ་པ

#

Sbyuñ-sreg-gi las-kyi rim-pa

護摩作法次第

Homa [Hô-ma] Tác Pháp Thứ Đệ

(Tib. Roñ-zon dharmabhadra)(Ind. Mañjuśrījñāna)

Homavidhi

རྒྱན་དམ་པ་སྣ་ཚོགས་པ་རིམ་པ་བྱེ་བ་བཀོད་པ།

#

Rgyan dam-pa sna-tshogs-pa rim-par-phye-ba bkod-pa

最上莊嚴一切分次第莊嚴

Tối Thượng Trang Nghiêm Nhất Thiết Phân Thứ Đệ Trang Nghiêm

(Tib. Lo-chuñ legs-pahi śes-rab)(Ind. Cog-ro kluḥi rgyal-mtshan)

Homa-vidhi

སྐྱུང་སྲེག་གི་ཚོགས་ཀྱི་གོ་གཞུང་།

#

Sbyin-sreg-gi cho-ga

護摩儀軌

Homa [Hô-ma] Nghi Quỹ

Homavidhi same name tib

སྐྱུང་སྲེག་གི་ཚོགས་ཀྱི་གོ་གཞུང་།

#

Sbyin-sreg-gi cho-ga

護摩儀軌

Homa [Hô-ma] Nghi Quỹ

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara) / (Tib. Ḥgos lhas-btsas) / (Tib. Rin-chen bzañ-

po)(Ind. Śraddhākaravarma, Dharmaśribhadra) (Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)(Ind. Bla-ma

gñen) / (Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vajrapāṇi) / (Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind.

Mañjuśrīsiddhi)

Homavidhipiṇḍita

སྐྱེན་སྲེག་གི་ཚོ་ག་མདོར་བྱས་པ།

#

Sbyin-sreg-gi cho-ga mdor-byas-pa

護摩儀軌略

Homa [Hô-ma] Nghi Quỹ Lược

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Dharmaśrīmitra)

Hotṛvidhi

སྐྱེན་སྲེག་གི་ཚོ་ག་

Sbyin sreg gi cho ga

#

Not Found

Tế Cống Nhân Nghi Quỹ

(san au Bhava)

Hotṛvidhi same name tib

སྐྱེན་སྲེག་གི་ཚོ་ག་

#

Sbyin sreg-gi cho-ga

護摩儀軌

Homa [Hô-ma] Nghi Quỹ

(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Khu-pa vīrya)(Ind. Gshon-nu tshul-khrims)

Hṛdayanikṣepa-nāma

སྐྱེང་པོ་ངེས་པར་བསྐྱེད་པའི་མཚན་གྱི་བ་ {སྐྱེང་པོ་ངེས་པར་བསྐྱེད་པ་}

{snying po nges par bsdu ba}

Sñiñ-po ñes-par bsdu-ba shes-bya-ba

心髓要攝

Tâm Tủy Yếu Nhiếp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

Hṛdayanikṣepa-nāma

སྒྲིང་པོ་ངེས་པར་བསྐྱེས་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Sñiñ-po ñes-par bsdus-pa shes-bya-ba

心髓要集

Tâm Tủy Yếu Tập

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

Hṛdayavajrapada

སྒྲིང་པོ་རྡོ་རྗེའི་ཚིག་

Snying po rdo rje'i tshig

#

心金剛句

Tâm Kim Cương Cú

Hṛdayavajrapada-nāma

སྒྲིང་པོ་རྡོ་རྗེའི་ཚིག་ཅེས་བྱ་བ། {སྒྲིང་པོ་རྡོ་རྗེའི་ཚིག་}

{snying po rdo rje'i tshig}

Snying po rdo rje'i tshig ces bya ba

心金剛句

Tâm Kim Cương Cú

(Tib. Bsod-nams rgya-mtsho)(Ind. Ri-khrod shabs)

Hṛdaya-visa-sodhana

སྒྲིང་གི་དུག་སྦྱོང་བ།

#

Sñiñ-gi dug sbyoñ-ba

心毒清淨

Tâm Độc Thanh Tịnh

Hūmkāracittabindūbhāvanākrama

སེམས་ཉིད་ཀྱི་ཐེག་ལེ་རྒྱ་ཉིད་བསྐྱེད་པའི་རིམ་པ་

Sems nyid kyi thig le hUM nyid bsgom pa'i rim pa

#

心明點吽性修習次第

Tâm Minh Điểm Hồng Tính Tu Tập Thứ Đệ

(san au Jalamdhari)

Hūmkāracittabindūbhāvanākrama

རྒྱ་ཡིག་སེམས་ཉིད་ཐེག་ལེ་བསྐྱེད་པའི་རིམ་པ་

HUM yig sems nyid thig le bsgom pa'i rim pa

#

吽字心性明點修習次第

Hồng Tự Tâm Tính Minh Điểm Tu Tập Thứ Đệ

(san. Au Dharmapada)

Hūmkāracittabindubhāvanākrama same name

སེམས་ཉིད་ཀྱི་ཐེག་ལེ་རྒྱ་ཉིད་བསྐྱེད་པའི་རིམ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Sems-ñid-kyi thig-le hūm-ñid bsgom-paḥi rim-pa shes-bya-ba

心性明點吽性修習次第

Tâm Tính Minh Điểm Hồng Tính Tu Tập Thứ Đệ

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

Hūmkāracittabindubhāvanākrama same name

རྒྱ་ཡིག་སེམས་ཉིད་ཐེག་ལེ་བསྐྱེད་པའི་རིམ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hūm yig sems-ñid thig-le bsgom-paḥi rim-pa shes-bya-ba

吽字心性明點修習次第

Hồng Tự Tâm Tính Minh Điểm Tu Tập Thứ Đệ

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

Īśvarabhaṅgakārikā

དབང་ཕྱག་འཇིག་པའི་ཚོག་ལེའུར་བྱས་པ

#

Dban-phyug ḥjig-paḥi tshig-leḥur-byas-pa

自在消滅頌

Tự Tại Tiêu Diệt Tụng

(Tib. Dpal brtsegs rakṣita)(Ind. Jinamitra (K))

I - Ī - J

Īśvarakartṛtvanirākṛti-viṣṇorekakartṛtvanirākaraṇa-nāma

དབང་ཕྱུག་བྱེད་པ་པོ་ཉིད་སེལ་བ་དང་བྱུབ་འཇུག་བྱེད་པ་པོ་གཅིག་ཉིད་སེལ་བར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dbañ-phyug byed-pa-po-ñid sel-ba dañ khyab-ñjug byed-pa-po gcig ñid sel-bar byed-pa shes-bya-ba

自在天作者性否定毗瑟紐唯一作者性否定

Tự Tại Thiên Tác Giả Tính Phủ Định Tì Sắt Nữ Duy Nhất Tác Giả Tính Phủ Định

(Tib. Sha-lu lo-tsä-ba)

Jalabalividhi-nāma

ལྷ་གདོར་གྱི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ།

#

Chu-gtor-gyi cho-ga shes-bya-ba

水供物儀軌

Thủy Cúng Dường Nghi Quỹ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)

jambhala-sādhana

ཇམ་བཤ་ལའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Jambha-laḥi sgrub-thabs

閻婆羅成就法

Jambhala [Diêm-bà-la] Thành Tựu Pháp

(Tib. Dar-ma grags)

Jambhalasādhana same name

གཞོན་གནས་ཀྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Gnod gnas-kyi sgrub-paḥi thabs

閻婆羅成就法

Jambhala [Diêm-bà-la] Thành Tụu Pháp

(Tib. Byams-paḥi dpal)

Jambhalasādhana same name

རྩོ་ལྟ་ལའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dsarñ-bha-laḥi sgrub-thabs

閻婆羅成就法

Jambhala [Diêm-bà-la] Thành Tụu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Jambhalasamkṣiptasādhana

གཞོན་གནས་ཀྱི་མདོར་བསྐྱུས་པའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

Gnod gnas kyi mdor bsdus pa'i sgrub pa'i thabs

#

吉祥閻婆羅略攝成就法

Cát Tường Jambhala [Diêm-bà-la] Lược Nhiếp Thành Tụu Pháp

(san au Vajracandragomin)(tib tr Don yod rdo rje, Ba ri lo tsa ba)

Jambhalastotra

རྩོ་ལྟ་ལའི་བསྟོན་བ།

#

Jambha-laḥi bstod-pa

閻婆羅讚

Jambhala [Diêm-bà-la] Tán

(Tib. Grags-pa rgyal-tshan)(Ind. Dharmadhara)

Jana-dvesa-karman mahāsukarini-nāma

ལྷོ་བོ་ལྷང་བའི་ལས་ལྷུར་བྱེད་ཆེན་མོ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Skye-bo sdañ-baḥi las myur-byed chen-mo shes-bya-ba

丈夫怒業大速作

Trượng Phu Nộ Nghiệp Đại Tốc Tác

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Jāngūlibhagavatīkalpa

བཙེམ་ལྷན་འདས་འཕགས་མ་དུག་སེལ་བའི་རྟོག་པ་

Bcom ldan 'das 'phags ma dug sel ba'i rtog pa

#

薄伽梵聖除毒母儀軌

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Thánh Trừ Độc Mẫu Nghi Quỹ

#

Jāngūlidhāraṇī

འཕགས་མ་དུག་སེལ་མའི་གཟུངས་

Phags ma dug sel ma'i gzungs

#

聖除毒母陀羅

Thánh Trừ Độc Mẫu Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(tib tr Don yod rdo rje, Ba ri lo tsa ba)

Jāngūlimahāvidyā

འཕགས་མ་དུག་སེལ་མའི་རིག་ལྷགས་ཆེན་ལྗོ་

Phags ma dug sel ma'i rig sngags chen rno

#

聖除毒母大明咒

Thánh Trừ Độc Mẫu Đại Minh Chú

(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

Jāngūli-nāma-vidyā

དུག་སེལ་

Dug sel

#

聖除毒母明咒

Trừ Độc Mẫu Minh Chú

#

Jāngulīsādhana

དུག་སེལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dug-sel-maḥi sgrub-thabs

毒消成就法

Độc Tiêu Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

Jāngulīsādhana

དུག་སེལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

Dug sel ma'i sgrub thabs

#

除毒母成就法

Trừ Độc Mẫu Thành Tựu Pháp

#

Jāngulīsādhana

འཕགས་མ་དུག་སེལ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་

Phags ma dug sel ba'i skrub thabs

#

聖除毒母成就法

Thánh Trừ Độc Mẫu Thành Tựu Pháp

(tib tr Bodhisattva=Danasrijnana, Tshul khrims rgyal mtshan)

Jāngūlīsādhana

འཕགས་མ་དུག་སེལ་མའི་སྐབ་ཐབས་

Phags ma dug sel ma'i sgrub thabs

#

除毒母成就法

Trừ Độc Mẫu Thành Tụu Pháp

(tib tr ASbhaya, Tshul khrim s rgyal mtshan)

Jāngūlīsādhana

འཕགས་མ་ཙམ་གུ་ལིའི་སྐབ་ཐབས་

Phags ma dzam gu li'i sgrub thabs

#

聖除毒母成就法

Thánh Trừ Độc Mẫu Thành Tụu Pháp

(san au Grags pa rgyal mtshan)

Jāngulītārāsādhana

སྐྱོལ་མ་དུག་སེལ་བའི་སྐབ་ཐབས།

#

Sgrol-ma dug sel-baḥi sgrub-thabs

多羅毒消母成就法

Tārā [Ḍa-la] Độc Tiêu Mẫu Thành Tụu Pháp

(Tib. Tshul-khri ms rgyal-mtshan)(Ind. Abhayākaragupta)

Jāngulītārāsādhana

འཕགས་མ་སྐྱོལ་མ་དུག་སེལ་མའི་སྐབ་ཐབས་

Phags ma sgrol ma dug sel ma'i sgrub thabs

#

除毒多羅母成就法

Trừ Độc Tārā [Ḍa-la] Mẫu Thành Tụu Tán

(tib tr ASbhaya), Tshul khrim s rgyal mtshan)

Jāngūlītārāsādhana

སློལ་མ་དུག་སེལ་བའི་སྐབ་ཐབས་

Sgrol ma dug sel ba'i sgrub thabs

#

除毒多羅母成就法

Trừ Độc Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(tib tr Tshul khrim s rgyal mtshan)

Janma-samvara-vidhi

སྐྱེ་བ་བསྐྱམས་པའི་ཚོ་གཤམ།

#

Skye-ba bsdams-paḥi cho-ga

生護儀軌

Sanh Hộ Nghi Quỹ

Jātakamāla

སྐྱེས་པའི་རབས་ཀྱི་རྒྱུད་ {སྐྱེས་པའི་རབས་ཀྱི་རྒྱུད་}

{skyes pa'i rabs kyi rgyud}

Skyes-paḥi rabs-kyi rgyud

本生論

Bổn Sanh Luận

(Tib. Rtse-than)(Ind. Vidyākarasimha、Mañjuśrīvarma)

Jātakamālāpañjikā

སྐྱེས་པའི་རབས་ཀྱི་རྒྱུད་ཀྱི་དཀའ་འབྲེལ་པ་ {སྐྱེས་པའི་རབས་ཀྱི་རྒྱུད་ཀྱི་དཀའ་འབྲེལ་པ་}

{skyes pa'i rabs kyi rgyud kyi dka' 'grel pa}

Skyes-paḥi rabs-kyi rgyud-kyi dkaḥ-ḥgrel-pa

本生論難語釋

Bổn Sanh Luân Nan Ngữ Thích

(Tib. Stag-tshan-ba śes-rab rin-chen)

Jātakamālāṭikā

སྐྱེས་པའི་རབ་ཀྱི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ

#

Skyes-paḥi rabs-kyi rgya-cher bśad-pa

本生廣疏

Bổn Sanh Quảng Sớ

(Tib. Śākya blo-gros)(Ind. Janardhana)

Jātakanidāna

སྐྱེས་པ་རབས་ཀྱི་སྐྱེང་བཞི

#

Skyes-pa rabs-kyi gleñ-gshi

本生緣經

Bổn Sanh Duyên Kinh

(Tib. Ņi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Ānandaśrī)

Jātakastava

སྐྱེས་པ་རབས་ཀྱི་བསྟོན་པ་ {སྐྱེས་པ་རབས་ཀྱི་བསྟོན་པ་}

{skyes pa rabs kyi bstod pa}

Skyes-pa rabs-kyi bstod-pa

本生讚

Bổn Sanh Tán

(Tib. Gshon-nu dpal)(Ind. Dharmapālabhara)

Jātismarādhāraṇī

ལུང་སྟོན་པ་ཅན་པའི་(ཡེ་གེ་འི་)མདོའི་འགེལ་པ་

Lung ston pa candra pa'i (ye ge'i) mdo'i 'grel pa

#

聖生憶念陀羅尼

Thánh Sanh Ức Niệm Dhāraṇī [Đà-la-ni]

Jayasūndarīsādhana

རྒྱལ་བའི་མངོས་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

Rgyal ba'i mdzes ma'i sgrub thabs

#

吉祥勝麗女成就法

Cát Tường Thắng Lệ Nữ Thành Tựu Pháp

Jinamārgāvatāra

རྒྱལ་བའི་ལམ་ལ་འཇུག་པ་ {རྒྱལ་བའི་ལམ་ལ་འཇུག་པ་}

{rgyal ba'i lam la 'jug pa}

Rgyal-baḥi lam-la ḥjug-pa

入勝者道

Nhập Thắng Giả Đạo

(Tib. Chag-dgra-bcom)(Ind. Buddhaśrījñāna (K))

Jinamārgāvatārodbhavapraṇidhāna

རྒྱལ་བའི་ལམ་ལ་འཇུག་པ་ལས་བྱང་བའི་སྣོན་ལམ་

Rgyal ba'i lam la 'jug pa las byung ba'i smon lam

#

入勝者道所出誓願

Nhập Thắng Giả Đạo Sở Xuất Thệ Nguyện

(san au Buddhasrijnana)

Jinamārgāvatārodbhavapraṇidhāna?

རྒྱལ་བའི་ལམ་ལ་འཇུག་པ་ལས་བྱང་བའི་སྣོན་ལམ་ {རྒྱལ་བའི་ལམ་ལ་འཇུག་པ་ལས་བྱང་བའི་སྣོན་ལམ་}

{rgyal ba'i lam la 'jug pa las byung ba'i smon lam}

Rgyal-baḥi lam-la ḥjug-pa-las byun-baḥi smon-lam

入勝者道所出誓願

Nhập Thắng Giả Đạo Sở Xuất Thệ Nguyện

(Tib. Ņi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Jetakarna (N))(Ind. Dānaśīla)(Ind. Dānaśīla)

Jīvasūtra

སླན་འཚོ་བའི་མདོ་ {སླན་འཚོ་བའི་མདོ་}

{sman 'tsho ba'i mdo}

Sman ḥtsho-baḥi mdo

醫科壽命經

Y Khoa Thọ Mệnh Kinh

(Tib. Ńi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Jetakarṇa, Buddhaśrijñāna)

Jñānacakṣūsādhana

ཡེ་ཤེས་སླུན་སྐྱབ་པ་

Ye shes spyān sgrub pa

#

智眼成就

Trí Nhãn Thành Tựu

(san au Kalapada)(tib tr Maha Vibhūticandra)

Jñānacakṣusādhana-nāma

ཡེ་ཤེས་སླུན་སྐྱབ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Ye shes spyān sgrub pa zhes bya ba

智慧眼成就

Trí Huệ Nhãn Thành Tựu

(Tib. Mi mñam bzañ-po)(Ind. Vibhūticandra)(Ind. Śrīvibhūticandra)(Ind. Śrībhūticandra)

Jñānaḍākasādhana

ཡེ་ཤེས་མཁའ་འགྲོའི་སྐྱབ་ཐབས་ {ཡེ་ཤེས་མཁའ་འགྲོའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{ye shes mkha' 'gro'i sgrub thabs}

Ye-śes mkhaḥ-ḥgroḥi sgrub-thabs

智慧荼迦成就法

Trí Huệ Dāka [Đồ-già] Thành Tựu Pháp

(Tib. Rin-chen rgyal-mtshan)

Jñānāgnijvālahomavidhi

ཡེ་ཤེས་ཀྱི་མེ་སྒར་བ་ཞེས་བྱ་བའི་སྦྱོན་སྲེག་གི་ཚོ་བ་

Ye shes kyi me sbar ba zhes bya ba'i sbyin sreg gi cho pa

#

智慧火焰名護摩儀軌

Trí Tuệ Hỏa Diễm Danh Hộ-ma Nghi Quĩ

(san auu Samantasri)(tib tr Samantasri, Chos rab)

Jñānāgnijvālahomavidhi-nāma

ཡེ་ཤེས་ཀྱི་མེ་སྒར་བ་ཞེས་བྱ་བའི་སྦྱོན་སྲེག་གི་ཚོ་ག

#

Ye-śes-kyi me sbar-ba shes-bya-baḥi sbyin-sreg-gi cho-ga

智慧火焰護摩儀軌

Trí Huệ Hỏa Diễm Homa [Hộ-ma] Nghi Quĩ

(Tib. Chos-rab)(Ind. Samantaśrī)

Jñānagūhya-tantrarāja

ཡེ་ཤེས་གསང་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

Ye shes gsang ba'i rgyud kyi rgyal po

#

吉祥智密本續王

Cát Tường Trí Mật Bản Tục Vương

(tib tr Candramale, Sakya ye ses)

Jñānagūṇabhadra-nāma-stūti

ཡེ་ཤེས་ཡོན་ཏན་བཟང་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་བསྟོད་པ་

Ye shes yon tan bzang po zhes bya ba'i bstod pa

#

吉祥智功德賢名讚

Cát Tường Trí Công Đức Hiền Danh Tán

(san au Vajrayudha)

Jñāna-jvalamnaya

ཡེ་ཤེས་སྒྲར་བའི་གདམས་པ།

#

Ye-śes sbar-baḥi gdams-pa

智慧焰教訓

Trí Huệ Diễm Giáo Huấn

#

Jñānakasūtra-būddhāvadāna

སངས་རྒྱས་ཀྱི་རྟོགས་པ་བརྗོད་པ་ཤེས་ལྡན་གྱི་མདོ་

Sangs rgyas kyi rtogs pa brjod pa shes ldan gyi mdo

#

聖佛譬喻具智經

Thánh Phật Thí Cụ Trí Kinh

(tib tr) Vidyakarasiṃha, Sarvajnadeva, Dpal brtsegs

Jñāna-pravesana-vidhi

ཡེ་ཤེས་གཞུག་པའི་ཚོ་ག།

#

Ye-śes gshug-paḥi cho-ga

智慧入儀軌

Trí Huệ Nhập Nghi Quy

#

Jñānasārasamūccaya

ཡེ་ཤེས་སྣང་བོ་ཀུན་ལས་བཏུས་པ་

Ye shes snying po kun las btus pa

#

智心髓集

Trí Tâm Tủy Tập

(san au Aryadeva)(tib tr Krisnarava (Krsnarava), Chos kyi shes rab)

Jñānasārasamuccaya-nāma

ཡེ་ཤེས་སྣོང་པོ་ཀུན་ལས་བརྒྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Ye-śes sñiñ-po kun-las-btus-pa shes-bya-ba

智心髓集

Trí Tâm Tùy Tập

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Kṛṣṇa-pa)

Jñānasārasamuccaya-nāma-nibandhana

ཡེ་ཤེས་སྣོང་པོ་ཀུན་ལས་བརྒྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་བཤད་སྒྲུབ

#

Ye-śes sñiñ-po kun-las-btus-pa shes-bya-baḥi bśad sbyar

智心髓集會疏

Trí Tâm Yếu Tập Hội Sớ

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Śāntibhadra)

Jñānasārasamūccaya-nāma-nibandhana

ཡེ་ཤེས་སྣོང་པོ་ཀུན་ལས་བརྒྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་བཤད་སྒྲུབ

Ye shes snying po kun las btus pa zhes bya ba'i bshad sbyar

#

智心髓名疏

Trí Tâm Tùy Danh Sớ

(san au Bodhibhadra)(Santibhadra, Chos kyi shes rab)

Jñānasattvamañjūśrīsamādhicakra-mano'vatāra

འཇམ་དཔལ་ཡེ་ཤེས་སེམས་དཔའི་ཡིད་འཇུག་པའི་བསམ་གཏན་གྱི་འཁོར་ལོ་

Jam dpal ye shes sems dpa'i yid 'jug pa'i bsam gtan gyi 'khor lo

#

文殊師利智慧有情意入三昧輪

Văn-thù-sur-lợi Trí Tuệ Hữu Tình Ý Nhập Tam Muội Luân

(san au Srimad Advayavajra)(tib tr Prajnasrijnanakirti)

Jñānasattvamañjuśrīsamādhicakramao-'vatāra-nāma

འཇམ་དཔལ་ཡེ་ཤེས་སེམས་དཔའི་ཡིད་འཇུག་པའི་བསམ་གཏན་གྱི་འཁོར་ལོ་ཞེས་བྱ་བ

#

Hjam-dpal ye-śes sems-dpaḥi yid ḥjug-paḥi bsam-gtan-gyi ḥkhor-lo shes-bya-ba

文殊師利智慧有情意入三昧輪

Văn-thù-sư-lợi Trí Huệ Hữu Tình Ý Nhập Đại Định [Tam-muội] Luân

(Tib. Bsod-nams rgyal-mtshan)(Ind. Śrīvajrabodhi)(Ind. Prajñāsrijñānakīrti)

Jñānasattvamañjuśrīsārasiddhi

འཇམ་དཔལ་ཡེ་ཤེས་སེམས་དཔའི་སྣང་པོ་གྲུབ་པ་

Jam dpal ye sheb sems dpa'i snying po grub pa

#

文殊師利智慧有情心隨成就

Văn-thù-sư-lợi Trí Tuệ Hữu Tình Tâm Tùy Thành Tựu Pháp

(san au Srimad Advayavajra)(tib tr Prajnasrijnanakirti)

Jñānasattvamañjuśrīsārasiddhi-nāma

འཇམ་དཔལ་ཡེ་ཤེས་དཔའི་སྣང་པོ་གྲུབ་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Hjam-dpal ye-śes-dpaḥi sñiñ-po grub-pa shes-bya-ba

文殊師利智慧有情心髓成就

Văn-thù-sư-lợi Trí Huệ Hữu Tình Tâm Yếu Thành Tựu

(Tib. Bsod-nams rgyal-mtshan)(Ind. Śrīvajrabodhi)(Ind. Prajñāsrijñānakīrti)

Jñānasattvamañjuśrītattva-nāma-sādhana

འཇམ་དཔལ་ཡེ་ཤེས་སེམས་དཔའ་དེ་ལོ་ན་ནིད་ཅེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་

Jam dpal ye shes sems dpa' de kho na nid ces bya ba'i sgrub thabs

#

聖文殊師利智慧菩薩真性名成就法

Thánh Văn-thù-sư-lợi Trí Tuệ Bồ-tát Chân Tính Danh Thành Tựu Pháp

(san au Advayagupta)(tib tr Dharmasrimitra, Chos kyi bzang po)

Jñānasattvamañjūśrīvimalaratna-madrāvidhi

འཇམ་དབལ་ཡེ་ཤེས་སེམས་དཔའི་རིན་པོ་ཆའི་ཕྱག་རྒྱ་དྲི་མ་མེད་པའི་ཚོག་

(san au Srimad Advayavajra)(tib tr Prajnasrijnanakirti)

#

文殊師利智慧有情寶印契無垢儀軌

Văn-thù-sư-lợi Trí Tuệ Hữu Tình Bảo Ấn Khế Vô Cấu Nghi Quỹ

san

Jñānasattvamañjūśrīvimalaratnamudrāvidhi-nāma

འཇམ་དབལ་ཡེ་ཤེས་སེམས་དཔའི་རིན་པོ་ཆའི་ཕྱག་རྒྱ་དྲི་མ་མེད་པའི་ཚོག་ཞེས་བྱ་བ་

#

Hjam-dpal ye-śes sems-dpaḥi rin-po-cheḥi phyag-rgya dri-ma med-paḥi cho-ga shes-bya-

ba

文殊師利智慧有情寶印契無垢儀軌

Văn-thù-sư-lợi Trí Huệ Hữu Tình Bảo Ấn Khế Vô Cấu Nghi Quỹ

(Tib. Bsod-nams rgyal-mtshan)(Ind. Śrivajrabodhi)(Ind. Prajñāśrījñānakīrti)

Jñānasattvamañjūśrīyabhisamaya

འཇམ་དབལ་ཡེ་ཤེས་སེམས་དཔའི་མངོན་པར་རྟོགས་པ་

Jam dpal ye shes sems dpa'i mngon par rtogs pa

#

聖文殊師利智慧有情現觀

Thánh Văn-thù-sư-lợi Trí Tuệ Hữu Tình Hiện Quán

(san au Srimad Advayavajra)(tib tr Prajnasrijnanakirti)

Jñānasattvamañjūśrīyādibuddha-nāma-sādhana

འཇམ་དབལ་ཡེ་ཤེས་སེམས་དཔའ་དང་པོའི་སངས་རྒྱས་ཞེས་བྱ་བའི་རླབ་ཐབས།

#

Hjam-dpal ye-śes-sems-dpaḥi dañ-poḥi sañs-rgyas shes-bya-baḥi sgrub-thabs

文殊師利智慧菩薩本初佛成就法

Văn-thù-sư-lợi Trí Huệ Bồ-tát Bản Sơ Phật Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Dharmasrimitra)

Jñānasattvamañjūśryādibuddha-nāma-sādhana

འཇམ་དཔལ་ཡེ་ཤེས་སེམས་དཔའ་དང་དོའི་སངས་རྒྱས་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་

Jam dpal ye shes sems dpa' dang po'i sangs rgyas zhes bya ba'i sgrub thabs

#

文殊師利智慧菩薩本初佛名成就法

Văn-thù-sur-lợi Trí Tuệ Bồ-tát Bản Sơ Phật Danh Thành Tựu Pháp

(san au Avadhuti)(tib tr Dharmasrimitra, Chos kyi bzang po)

Jñānasattvasādhana

ཡེ་ཤེས་སེམས་དཔའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Ye-śes sems-dpaḥi sgrub-thabs

智慧菩薩成就法

Trí Tuệ Bồ-tát Thành Tựu Pháp

(Tib. Dpal-gyi bzañ-po)(Ind. Dharmasrīmitra)

Jñānasiddhi-nāma-sādhana

ཡེ་ཤེས་སྐྱབ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Ye-śes grub-pa shes-bya-baḥi sgrub-paḥi thabs

智慧成就成就法

Trí Tuệ Thành Tựu Thành Tựu Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)(Editor. Nag-tsho)

Jñānatilakapañjikāgūhyatattva

ཡེ་ཤེས་ཐེག་ལའི་དཀའ་འགྲེལ་གསང་བའི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཅེས་བྱ་བ་

Ye shes thig le'i dka' 'grel gsang ba'i de kho na nyid ces bya ba

#

吉祥智點細疏秘密真性

Cát Tường Trí Điểm Tế Sớ Bí Mật Chân Tính

(ssan au Arya Jnanaparama)(tib tr Byang chub 'byung gnas)

Jñānatilakayoginītantrarājaparama-mahādbhūta

ཡེ་ཤེས་ཐིག་ལེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་མཚོག་ཏུ་མད་དུ་བྱུང་བ་

Ye shes thig le rnal 'byor ma'i rgyud kyi rgyal po chen po mchog tu rmad du byung ba

#

吉祥智慧明點修習母大本續王最勝殊特本續

Cát Tường Trí Tuệ Minh Điểm Tu Tập Mẫu Đại Bản Tục Vương Tối Thắng Thù Đặc Bản Tục
(tib tr Sri Prajnagupta)

Jñānavajrasamūccaya

ཡེ་ཤེས་རྡོ་རྗེ་ཀུན་ལས་བསྐྱུས་པ་

Ye shes rdo rje kun las bsdus pa

#

智金剛普集本續

Trí Kim Cương Phổ Tập Bản Tục

Trí Kim Cương Phổ Tập Bản Tục

Jñānavajra-samuccaya-tantrodbhava-saptalamkāra-vimocana

ཡེ་ཤེས་རྡོ་རྗེ་ཀུན་ལས་བཏུས་བའི་རྒྱུད་ལས་འབྱུང་བའི་རྒྱན་བདུན་རྣམ་པར་དགོལ་བ་

#

Ye-śes rdo-rje kun-las-btus-paḥi rgyud-las ḥbyuñ-baḥi rgyan bdun rnam-par dgrol-ba

智慧金剛集怛特羅中所出七莊嚴解

Trí Huệ Kim Cương Tập Tantra [Đát-đặc-la] Trung Sở Xuất Thất Trang Nghiêm Giải

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

Jñānāveśa-nāma

ཡེ་ཤེས་འཛོལ་བ་ཞེས་བྱ་བ་ {ཡེ་ཤེས་འཛོལ་བ་}

{ye shes 'pho ba}

Ye-śes ḥpho-ba shes-bya-ba

智慧入

Trí Huệ Nhập

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Bharendraruci)

Jñānāveśavidhi

ཡེ་ཤེས་དབབ་པའི་ཚོ་ག། {ཡེ་ཤེས་དབབ་པའི་ཚོ་ག།}

{ye shes dbab pa'i cho ga}

Ye-śes dbab-paḥi cho-ga

智慧速得儀軌

Trí Huệ Đãi Đắc Nghi Quỹ

(Tib. Khu-ne-co)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)(Ind. Āg-gi dbaṅ-phyug klog-skya lo-tsa-ba)

Jñāneśvarīsādhana-nāma

ཡེ་ཤེས་དབང་ཕྱུག་མའི་སྐྱབ་ཐབས། {ཡེ་ཤེས་དབང་ཕྱུག་མའི་སྐྱབ་ཐབས།}

{ye shes dbang phyug ma'i sgrub thabs}

Ye-śes dbaṅ-phyug-maḥi sgrub-thabs

智慧自在母成就法

Trí Huệ Tự Tại Mẫu Thành Tự Pháp

(Tib. Samayaśrījñāna)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

Jñānodayopadeśa-nāma

ཡེ་ཤེས་འབྱུང་བའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ།

#

Ye-śes ḥbyuṅ-baḥi man-ñag ces-bya-ba

智慧出生優波提舍

Trí Huệ Xuất Sanh Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Sākya ye-śes)(Ind. Kāyastha-pa gayadhara)

Jnapakārtha-vṛtti-pradīpa

དོན་གཤམ་སྐྱོན་མ།

#

Don ḥgrel sgron-ma

義釋燈 / 令知義釋燈 ?

Nghĩa Thích Đăng / Linh Trí Nghĩa Thích Đăng

(Tib. Rgya-brtson-ḥgrus seṅ-ge)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)(Editor. Rin-chen gser)

Jvala-cakra

འཕོར་ལོ་འབར་བ།

#

Hkhor-lo ḥbar-ba

輪焰

Luân Diễm

#

Jvalāgnigūhya-tantrarāja

གསང་བ་མེ་འབར་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

Dpal gsang ba bdud rtsi'i rgyud kyi rgyal po

#

吉祥密火熾盛本續王？

Các Trường Mật Hỏa Cực Quang Bản Tục Vương ?

(tib tr Gayadhara, Sakya ye ses)

Jvara-rakṣā-vidhi

རིམས་བསྐྱང་བའི་ཚོ་ག།

#

Rims bsruñ-baḥi cho-ga

惡疫守護儀軌

Ác Dịch Thủ Hộ Nghi Quỹ

(Tib. Zañs dkar lo-tsā-ba)

Jyotirmañjarī-nāma-homavidhi

ལྷོན་སྲེག་གི་ཚོ་ག་འོད་ཀྱི་སྟེ་མ་ཞེས་བྱ་བ། {ལྷོན་སྲེག་གི་ཚོ་ག་འོད་ཀྱི་སྟེ་མ་}

{sbyin sreg gi cho ga 'od kyi snye ma}

Sbyin-sreg-gi cho-ga ḥod-kyi sñe-ma shes-bya-ba

護摩儀軌光苞

Homa [Hô-ma] Nghi Quỹ Quang Bao

(Tib. Chag-lo chos-rje)(Ind. Ņi-maḥi dbañ-poḥi ḥod-zer)(Editor. Śoñ-lo blo-brtan)

K

Kakasyatulako-ikali-nāma

ཁ་གཏོང་མ་སྐྱང་མདའ་ནག་སོ་ཞེས་བྱ་བ

#

Khwa-gdoñ-ma srañ mdaḥ nag-po shes-bya-ba

烏面黑箭

Ô Diện Hắc Tiễn

(Tib. Ba-ri lo-tsā-ba)

Kakhadoha-nāma

ཀ་ཁཱི་དོ་ཧ་ཞེས་བྱ་བ། {ཀ་ཁཱི་དོ་ཧ་}

{ka kha'i do ha}

Ka-khaḥi do-ha shes-bya-ba

迦佉道把

Già-khur Doha [Đạo-bả]

(Tib. Prajñākīrti)(Ind. Manāviharala(?))(Ind. Vajrapāṇi)(Editor. Asu)(Ind. Skye-med bde chen (N))(Ind. Śrīvairocanaṅvajra)

Kakhadohaṭippaṇa

ཀ་ཁཱི་དོ་ཧ་འཇགས་པ་བྲིས་པ།

#

Ka-khaḥi do-haḥi bśad-pa bris-pa

迦佉道把釋本

Già-khur Doha [Đạo-bả] Thích Bốn

(Tib. Prajñākīrti)(Ind. Manāviharala(?))(Ind. Vajrapāṇi)(Editor. Asu)(Ind. Skye-med bde chen (N))(Ind. Śrīvairocanaṅvajra)(Ind. Śrīvairocanaṅvajra)

Kakṣapuṭa

མཚན་ཁུང་གི་སྐྱོར་བ

#

Mchan-khuñ-gi sbyor-ba

腋相合

Dịch Tương Hợp

(Tib. Hgos)(Ind. Gayadhara)(Ind. Smṛiti)

Kākyatrayavṛtti

སྐྱ་གསུམ་འགྲེལ་བ

#

Sku gsum ḡgrel-pa

三身註

Tam Thân Chú

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

Kālacakracatūraṅgasādhana

དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཡན་ལག་བཞི་བ་

Dus kyi 'khor lo'i sgrub pa'i thabs yan lag bzhi pa

#

吉祥時輪四支成就法

Cát Tường Thời Luân Tứ Chi Thành Tựu Pháp

Dus kyi shabs chen po (Kalamahapada)

Kālacakradāṅdakastūti

དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་བསྐྱོད་པ་རྒྱན་ཆགས་བ་

Dus kyi 'khor lo'i bstod pa rgyun chags pa

#

吉祥時輪讚

Cát Tường Thời Luân Tán

Legs pa'i grags pa (Sadhukirti)

Kālacakraṅacakravīdhi

དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་ལོ་ཚོགས་འཁོར་གྱི་ཚོགས་

Dus kyi 'khor lo'i tshogs 'khor gyi cho ga

#

吉祥時輪聚輪儀軌

Cát Tường Thời Luân Tụ Luân Nghi Quỹ

Dus 'khor shabs (Kalacakrapada)

Kālacakraṅanopadeśa

དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་རྩིས་ཀྱི་མན་ངག་

Dus kyi 'khor lo'i rtsis kyi man ngag

#

時輪計數優波提舍

Thời Luân Kế Số Luận Nghi [U'ba-dê-xa]

#

Kālacakraṅitopadeśa

དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་རྩིས་ཀྱི་མན་ངག་ {དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་ལོ་ཚོགས་ཀྱི་མན་ངག་}

{dus kyi 'khor lo'i rtsis kyi man ngag}

Dus-kyi ḥkhor-loḥi rtsis-kyi man-nag

心輪計數優波提舍

Tâm Luân Kế Số Luận Nghi [U'ba-dê-xa]

(Tib. Chos skyoñ bzañ-po)

Kālacakraḥomavidhi

དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་སྐྱེན་སྲེག་གི་ཚོགས་

Dus kyi 'khor lo'i sbyin sreg gi cho ga

#

Not Found

Thời Luân Homa [Hô-ma] Nghi Quỹ

#

Kālacakrakṣaṇasahasādhana

དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་སྐད་ཅིག་གིས་བསྐྱེད་པའི་ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་པའི་སྐྱབ་ཐབས་

Dus kyi 'khor lo skad cig gis bskyed pa'i lhan cig skyes pa'i sgrub thabs

#

吉祥時輪剎那生俱生成就法

Cát Tường Thời Luân Sát Na Sanh Câu Sanh Thành Tụ Pháp

Rol pa'i rdo rje (Lalitavajra)

Kālacakramaṇḍalavidhi

དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་

Dus kyi 'khor lo'i dkyil 'khor gyi cho ga

#

吉祥時輪曼荼羅儀軌

Cát Tường Thời Luân Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ

Sadhuputra

Kālacakrasāadhanayogapradīpa

དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་སྐྱབ་ཐབས་རྣལ་འབྱོར་རབ་གསལ་

Dus kyi 'khor lo'i sgrub thabs rnal 'byor rab gsal

#

Not Found

Thời Luân Thành Tụ Pháp Yoga [Du-già] Đăng Luận

#

Kālacakrasūpratiṣṭhāvidhi

དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་རབ་ཏུ་གནས་པའི་ཚོ་ག་

Dus kyi 'khor lo'i rab tu gnas pa'i cho ga

#

吉祥時輪善住儀軌

Cát Tường Thời Luân Thiện Trụ Nghi Quỹ

Dus 'khor shabs (Kalacakrapada)

Kālacakratatrājasekaprakrīyā-vṛtti

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དཔལ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་དབང་གི་རབ་ཏུ་བྱེད་པའི་འགྲེལ་པ་

Rgyud kyi rgyal po dpal dus kyi 'khor lo'i dbang gi rab tu byed pa'i 'grel pa

#

恒特羅王吉祥時輪灌頂作法註金剛句分解 ??

Đát-đặc-la Vương Cát Tường Thời Luân Quán Đỉnh Tác Pháp Chú Kim Cương Cú Phân Giải

(san au Darika pa)(tib tr Shes rab grags pa)

Kālacakratantrottarantrahṛdaya

དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་རྒྱུད་ཕྱི་མ་རྒྱུད་ཀྱི་སྟོང་པོ་ཞེས་བྱ་བ་

Dus kyi 'khor lo'i rgyud phyi ma rgyud kyi snying po zhes bya ba

#

吉祥時輪本續後本續心

Cát Tường Thời Luân Bản Tục Hậu Bản Tục Tâm

#

Kālacakravajrayānamūlāpatti

རྡོ་རྗེ་ཐེག་པ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་རྩ་བའི་རྒྱུང་བ།

#

Rdo rje theg pa dus kyi 'khor lo'i rtsa ba'i ltung ba

金剛乘時輪根本過

Kim Cương Thừa Thời Luân Căn Bản Quá

(Tib. Bsod-nams rgya-mtsho)(Ind. Ri-khrod shabs)

Kālacakrāvatāra-nāma

དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་ལ་འཇུག་པ་ཞེས་བྱ་བ། {དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་ལ་འཇུག་པ་}

{dus kyi 'khor lo la 'jug pa}

Dus kyi 'khor lo la 'jug pa zhes bya ba

時輪入

Thời Luân Nhập

(Tib. Śrī-dharmakīrti)(Ind. H̥jigs-med ḥbyuñ-gnas sbas-pa)

Kālacakropadeśa

དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་མན་ངག།

#

Dus kyi 'khor lo'i man ngag

時輪優波提舍

Thời Luân Luận Nghị [U-ba-đề-xa]

(Tib. Gyi-jo zla-baḥi ḥod-zer)(Ind. Buddhākarabhadra)

Kālacakropadeśasūryacandrasādhana

དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་གདམས་ངག་ཉི་མ་ཟླ་བ་བསྐྱབ་པ་

Dus kyi 'khor lo'i gdams ngag nyi ma zla ba bsgrub pa

#

吉祥時輪優波提舍日月成就

Cát Tường Thời Luân Luận Nghị [U-ba-đề-xa] Nhật Nguyệt Thành Tựu

#

Kālacakropadeśayogaśaṅgatantra-panjika

དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་མན་ངག་སྐྱོར་བ་ཡན་ལག་དུག་གི་རྒྱུད་ཀྱི་དཀའ་འབྲེལ་

Dus kyi 'khor lo'i man ngag sbyor ba yan lag drug gi rgyad kyi dka' 'grel

#

吉祥時輪優波提舍六支瑜伽怛特羅細疏

Cát Tường Thời Luân Luận Nghị [U-ba-đề-xa] Lục Chi Du-già Tantra [Đát-đặc-la] Tế Sớ

Avadhuti pa (Avadhutapada)

Kalāpadhātusūtra

ཀ་ལ་པཱི་བྱིས་ཀྱི་མདོ་

#

Ka-lā-paḥi byiñs-kyi mdo

迦羅波語根經

Kalāpa [Già-la-ba] Ngũ Căn Kinh

(Tib. Byañ-chub rtse-mo、Hjam-dbyañs ral-gri)

Kalāpadhātusūtra

ཀཾལཾཔཾའི་བྱིངས་ཀྱི་མདོ་

Ka lA pa'i byings kyi mdo

(Ka la pa'i byings kyi mdo)

迦羅波語根經

Kalāpa [Già-la-ba] Ngữ Căn Kinh

(Tib. 'Jam dbyangs ral gri (Manjughosakhadga))

Kalāpalaghūvṛttisiṣyahita

ཀཾལཾཔཾའི་འགྲེལ་པ་ཉུང་ཏུ་ལས་སྐོབ་མ་ལ་པན་པ་

Ka lA pa'i 'grel pa nyung ngu las slob ma la phan pa

(Ka la pa'i 'grel pa nyung ngu las slob ma la phan pa shes bya ba)

迦羅波小註中弟子利益

Kalāpa [Già-la-ba] Tiểu Chú Trung Đệ Tử Lợi Ích

(tib. Lha Shi ba 'od)

Kalāpalaghuvṛttisiṣyahitā-nāma

ཀཾལཾཔཾའི་འགྲེལ་པ་ཉུང་ཏུ་ལས་སྐོབ་མ་ལ་པན་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Ka-lā-paḥi ḥgrel-pa ñuñ-ñu-las slob-ma-la phan-pa shes-bya-ba

迦羅波小註中弟子利益

Kalāpa [Già-la-ba] Tiểu Chú Trung Đệ Tử Lợi Ích

(Tib. Shi-ba ḥod)

Kalāpasūtra

ཀཾལཾཔཾའི་མདོ་ {ཀཾལཾཔཾའི་མདོ་}

ka lA pa'i mdo

Ka-lā-paḥi mdo

迦羅波經

Kalāpa [Già-la-ba] Kinh

(Tib. Blo-gros brtan-pa)

Kalāpasūtravṛtti syādivibhaktiprakriyā

ཀཾ་ལྷ་སའི་མདོ་དང་འགྲེལ་བའི་སི་ལ་སོགས་པའི་རྣམ་དབྱེའི་བྱ་བ་
{ཀཾ་ལྷ་སའི་མདོ་དང་འགྲེལ་བའི་སི་ལ་སོགས་པའི་རྣམ་དབྱེའི་བྱ་བ་}

{ka la pa'i mdo dang 'grel pa'i si la sogs pa'i rnam dbye'i bya ba}
Ka-lā-paḥi mdo dan ḥgrel-paḥi si la-sogs-paḥi rnam-dbyeḥi bya-ba
迦羅波經註止等轉聲作法

Kalāpa [Già-la-ba] Kinh Chú Chỉ Đăng Chuyển Thanh Tác Pháp
(Tib. Blo-gros bstan-pa、Chos-grags dpal bzañ-po)

Kalāpasūtravṛtti-nāma

ཆ་བསགས་ཀྱི་མདོའི་འགྲེལ་བ་ཞེས་བྱ་བ་ {ཆ་བསགས་ཀྱི་མདོའི་འགྲེལ་བ་}

{cha bsags kyi mdo'i 'grel pa}
Cha bsags-kyi mdoḥi ḥgrel-pa shes-bya-ba
部分積聚經註

Bộ Phân Tích Tụ Kinh Chú
(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Kalāpāvatāra

ཀཾ་ལྷ་སར་འཇུག་པ་ {ཀཾ་ལྷ་སར་འཇུག་པ་}

{ka la par 'jug pa}

Ka-lā-par ḥjug-pa

入迦羅波

Nhập Kalāpa [Già-la-ba]

(Tib. Rin-chen grub)(Ind. Smanaśri (K))(Ind. Tāranātha)

Kalaponadi-sūtra

ཀཾ་ལྷ་སའི་ལྷ་ཤ་ལ་སོགས་པའི་མདོ་

#

Ka-lā-paḥi u-ṇa la-sogs-paḥi mdo

迦羅波訖栗怛後接字吽等經

Kalāpa [Già-la-ba] Cật Lật Đát Hậu Tiếp Tụ Hồng Đăng Kinh

(Tib. Blo-gros brtan-pa、Byañ-chub rtse-mo)

Kalāpoṇādisūtra

ཀཾ་ལཱ་པའི་ལྷུ་ཅ་ལ་སོགས་པའི་མངོ་

Ka lA pa'i uNa la sogs pa'i mdo

(Ka la pa'i u na la sogs pa'i mdo)

迦羅波經

Kalāpa [Già-la-ba] Kinh

(tib. Nam mkha' bzang po)

Kalaśasādhana-nāma

བུམ་པའི་སྐྱུབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {བུམ་པའི་སྐྱུབ་ཐབས་}

{bum pa'i sgrub thabs}

Bum-paḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

瓶成就法

Bình Thành Tụ Pháp

(Tib. Rgya-brtson-ḥgrus seṅ-ge)(Ind. Dīpaṅkaraśrījñāna)(Editor. Rin-chen gser)

Kālayamārisādhana-nāma

གཤིན་རྗེ་དག་ནག་པོའི་སྐྱུབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {གཤིན་རྗེ་དག་ནག་པོའི་སྐྱུབ་ཐབས་}

{gshin rje dgra nag po'i sgrub thabs}

Gśin-rje dgra nag-poḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

黑闇魔敵成就法

Hắc Yamāri [Diêm-ma-ḍịch] Thành Tụ Pháp

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Dharmasrīmitra)

Kālimārgabhāvanā-nāma

ཀཾ་ཕྱེང་སྐྱོམ་པའི་ལམ་ཞེས་བྱ་བ། {ཀཾ་ཕྱེང་སྐྱོམ་པའི་ལམ་}

{ka phreng sgom pa'i lam}

Ka-phreṅ sgom-paḥi lam shes-bya-ba

迦類修習道

Già Loại Tu Tập Đạo

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

Kaliyugaparikathā

ཚོད་པའི་འདུས་གྱི་གཏམ་

#

Rtsod-paḥi ḥdus-kyi gtam

鬪諍劫譚

Đấu Tránh Kiếp Đàm

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Ajitaśrībhadra)

Kaliyūgaparikathā

ཚོད་པའི་འདུས་གྱི་གཏམ་

Rtsod pa'i 'dus kyi gtam

#

爭鬪時譚

Tranh Đấu Thời Đàm

(san au Matrcea) (tib tr Ajitasribhadra, Sakya 'od)

Kalpāmnāyamārīcīsādhana

རྟོག་པ་ལས་བརྒྱད་པའི་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Rtog-pa-las brgyud-paḥi ḥod-zer-can-gyi sgrub-paḥi thabs

儀軌相傳摩利支天成就法

Nghi Quỹ Tương Truyền Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tụ Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

Kalpavrksiya-sādhana

དཔག་བསམ་གྱི་ཤིང་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dpag-bsam-gyi śiñ-can-gyi sgrub-thabs

如意樹成就法

Như Ý Thụ Thành Tụ Pháp

#

Kalpoktadaśabhujasitamārīcīsādhana

རྟོག་པ་ལས་གསུངས་པའི་འོད་ཟེར་ཅན་དཀར་མོ་ཕྱག་བརྩུ་པའི་སྐབ་ཐབས།

#

Rtog-pa-las gsungs-paḥi ḥod-zer-can dkar-mo phyag bcu-paḥi sgrub-thabs

儀軌所說十臂白摩利支天成就法

Nghi Quĩ Sở Thuyết Thập Tí Bạch Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tụu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Kalpoktadaśabhūjasitamārīcīsādhana

རྟོག་པ་ལས་གསུངས་པའི་འོད་ཟེར་ཅན་དཀར་མོ་ཕྱག་བརྩུ་པའི་སྐབ་ཐབས་

Rtog pa las gsungs pa'i 'od zer can dkar mo phyag bcu pa'i sgrub thabs

#

儀軌所說十臂白摩利支天成就法

Nghi Quĩ Sở Thuyết Thập Tí Bạch mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tụu Pháp

(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

Kalpoktakūrnkūllesādhana

རྟོག་པ་ལས་གསུངས་པའི་ཀུ་རུ་ཀུལ་ལེའི་སྐབ་ཐབས་

Rtog pa las gsungs pa'i ku ru kul le'i sgrub thabs

#

儀軌所說拘留拘囉成就法

Nghi Quĩ Sở Thuyết Kūrūkulle [Câu-lưu-câu-la] Thành Tụu Pháp

(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

Kalpoktakūrūkūāsādhana

རྟོག་པ་ལས་གསུངས་པའི་ལྷ་མོ་རིགས་བྱེད་མའི་སྐབ་ཐབས་

Rtog pa las gsungs pa'i lha mo rigs byed ma'i sgrub thabs

#

儀軌所說拘留拘囉成就法

Nghi Quĩ Sở Thuyết Kūrūkulle [Câu-lưu-câu-la] Thành Tụu Pháp

(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

Kalpoktakurukullāsādhana same name

རྟོག་པ་ལས་གསུངས་པའི་ལྷ་མོ་རིགས་བྱེད་མའི་སྐབ་ཐབས།

#

Rtog-pa-las gsuñs-paḥi lha-mo rigs-byed-maḥi sgrub-thabs

儀軌所說天女拘留拘囉成就法

Nghi Quỹ Sở Thuyết Thiên Nữ Kurukullā [Câu-lưu-câu-li] Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

Kalpoktakurukullesādhana same name

རྟོག་པ་ལས་གསུངས་པའི་ཀུ་རུ་ཀུ་ལྷེའི་སྐབ་ཐབས།

#

Rtog-pa-las gsuñs-paḥi ku-ru-kulleḥi sgrub-thabs

儀軌所說拘留拘麗成就法

Nghi Quỹ Sở Thuyết Kurukulle [Câu-lưu-câu-li] Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Kalpoktamārīcīsādhana

རྟོག་པ་ནས་གསུངས་པའི་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་སྐབ་པའི་ཐབས།

Rtog pa nas gsungs pa'i 'od zer can gyi sgrub pa'i thabs

#

儀軌所說摩利支天成就法

Nghi Quỹ Sở Thuyết mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tựu Pháp

(san au Garbhapada)(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

Kalpoktamārīcīsādhana

རྟོག་པ་ལས་གསུངས་པའི་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་སྐབ་ཐབས།

Rtog pa las gsungs pa'i 'od zer can gyi sgrub thabs

#

儀軌所說摩利支天成就法

Nghi Quỹ Sở Thuyết mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tựu Pháp

(san au Garbhapada)(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

Kalpoktamārīcīsādhana

རྟོག་པ་ལས་གསུངས་པའི་འདྲ་ཟེར་ཅན་གྱི་སྐབ་ཐབས།

Rtog pa las gsungs ba'i 'od zer can gyi sgrub thabs

#

儀軌所說摩利支天成就法

Nghi Quĩ Sở Thuyết mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tụu Pháp
(san au Garbhapada)(tib tr Graggs pa rgyal mtshan)

Kalpoktamārīcīsādhana same name

རྟོག་པ་གསུངས་པའི་འདྲ་ཟེར་ཅན་གྱི་སྐབ་ཐབས།

#

Rtog-pa gsuñs-paḥi ḥod-zer-can-gyi sgrub-thabs

儀軌所說摩利支天成就法

Nghi Quĩ Sở Thuyết Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tụu Pháp
(Tib. Graggs-pa rgyal-mtshan)

Kalpoktamārīcīsādhana same name

རྟོག་པ་ནས་གསུངས་པའི་འདྲ་ཟེར་ཅན་གྱི་སྐབ་པའི་ཐབས།

#

Rtog-pa-nas gsuñs-paḥi ḥod-zer-can-gyi sgrub-paḥi thabs

儀軌所說摩利支天成就法

Nghi Quĩ Sở Thuyết Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tụu Pháp
(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

Kalpoktamārīcīsādhana same name

རྟོག་པ་ལས་གསུངས་པའི་འདྲ་ཟེར་ཅན་གྱི་སྐབ་ཐབས།

#

Rtog-pa-las gsuñs-baḥi ḥod-zer-can-gyi sgrub-thabs

分別所說摩利支天成就法 / 儀軌所說摩利支天成就法

Phân Biệt Sở Thuyết Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tụu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya) / (Tib. Graggs-pa rgyal-mtshan)

Kalpokatārodbhavakurukulesādhana

སྣལ་མའི་རྟོག་པ་ལས་འབྱུངས་བའི་ཀྱ་ཅ་ཀུལྷེའི་སྐབ་ཐབས།

#

Sgrol-maḥi rtog-pa-las ḥbyuṅs-baḥi ku-ru-kulleḥi sgrub-thabs

多羅母儀軌所出拘留拘麗成就法

Tārā [Ḍa-la] Māu Nghi Quỹ Sở Xuất Kurukulle [Câu-lưu-câu-li] Thành Tựu Pháp
(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Kalpokatārodbhavakūrūkūllesādhana

སྣལ་མའི་རྟོག་པ་ལས་འབྱུང་བའི་ཀྱ་ཅ་ཀུལ་ལའི་སྐབ་ཐབས་

Sgrol ma'i rtog pa las 'byung ba'i ku ru kul le'i sgrub thabs

#

多羅母儀軌所出拘留拘囉成就法

Tārā [Ḍa-la] Māu Nghi Quỹ Sở Xuất Kūrūkūlle [Câu-lưu-câu-la] Thành Tựu Pháp
(tib. Tr. Grags pa rgyal mtshan)

Kalpoktavidhinā sitamārīcīsādhana

རྟོག་པ་ལས་གསུངས་བའི་ཚོག་འོད་ཟེར་ཅན་དཀར་མའི་སྐབ་ཐབས།

#

Rtog-pa-las gsuṅs-paḥi cho-ga ḥod-zer-can dkar-moḥi sgrub-thabs

儀軌所說儀軌白摩利支天成就法 / 儀軌所說儀軌述白摩利支天成就法

Nghi Quỹ Sở Thuyết Nghi Quỹ Bạch Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tựu Pháp / Nghi Quỹ
Sở Thuyết Nghi Quỹ Thuật Bạch Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tựu Pháp
(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan) / (Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

Kalyāṇakāmadhenu

དགེ་བའི་འདོད་འཇོ།

#

Dge-baḥi ḥdod-ḥjo

善如意牛

Thiện Như Ý Ngưu

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Nag-po)

Kalyāṇakāmadhenū

དགེ་བའི་འདོད་འཇོ་

Dge ba'i 'dod 'jo

#

善如意牛

Thiền Như Ý Ngưu

Klu sgrub (Nagarjuna)

Kalyāṇakāṇḍa-nāma-prakarāṇa

དགེ་བའི་སྣང་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་ {དགེ་བའི་སྣང་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་}

{dge ba'i sdong po zhes bya ba'i rab tu byed pa}

Dge-baḥi sdoṅ-po shes-bya-baḥi rab-tu-byed-pa

善幹論

Thiền Cán Luận

(Tib. Shi-ba bzañ-po、Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Vidyākarasimha、mañjuśrīvarma)

Kamartha-samaya-nirdhāraṇa

འདོད་པའི་དོན་དུས་ལ་ངེས་པར་བསྐྱབ་པ།

#

Ḥdod-paḥi don dus-la ñes-par bsgrub-pa

欲義時決定成就

Dục Nghĩa Thời Quyết Định Thành Tựu

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Kāmaśāstra-nāma

འདུད་པའི་བསྐྱན་བཅོས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Ḥdud-paḥi bstan-bcos shes-bya-ba

欲論

Dục Luận

(Tib. Chos-skyoñ bzañ-po)

Kaṁkālatāraṇasādhana

ཀེང་རུས་རྒྱ་ར་ནའི་སྐྱབ་ཐབས་ {ཀེང་རུས་རྒྱ་ར་ནའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{keng rus tA ra na'i sgrub thabs}

Keñ-rus tā-ra-naḥi sgrub-thabs

骸骨多羅那成就法

Hài Cốt Tārā [Đa-la] Na Thành Tụu Pháp

(Tib. Mar-pa chos-kyi dbaṅ-phyug)(Ind. Sumatikīrti)

Kaṁkālatāraṇasādhanatīkā-parahita-nāma

ཀེང་རུས་རྒྱ་ར་ {ཀེང་རུས་རྒྱ་ར་རའི་སྐྱབ་ཐབས་ཀྱི་འགྲེལ་བ་གཞན་ལ་ཕན་བ་}

{keng rus tA ra ra'i sgrub thabs kyi 'grel pa gzhan la phan pa}

Keñ-rus tā-ra-naḥi sgrub-thabs-kyi ḥgrel-pa gshan-la phan-pa shes-bya-ba

骸骨多羅那成就法註釋利他

Hài Cốt Tārā [Đa-la] Na Thành Tụu Pháp Chú Thích Lợi Tha

(Tib. Mar-pa chos-kyi dbaṅ-phyug)(Ind. Sumatikīrti)

Kamsadeśavyākaraṇa?

ལིའི་ཡུལ་ལུང་བསྟན་པ་ {ལིའི་ཡུལ་ལུང་བསྟན་པ་}

{li'i yul lung bstan pa}

Liḥi yul luṅ-bstan-pa

于闐國授記

Vu Điền Quốc Thụ Kí

(Tib. Gshon-nu dpal)

Kanakavarṇaprajñāpāramitāsādhana

གསེར་མདོག་ཅན་གྱི་ཤེས་ཤེས་རབ་ཀྱི་ས་རོལ་རྒྱུ་མའི་སྐྱབ་ཐབས། /

གསེར་མདོག་ཅན་གྱི་ཤེས་རབ་ཀྱི་ས་རོལ་རྒྱུ་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Gser-mdog-can-gyi śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-maḥi sgrub-thabs

黃金色般若波羅蜜多成就法 / 金色般若波羅蜜多成就法

Hoàng Kim Sắc Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Thành Tụu Pháp / Kim Sắc

Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Thành Tụu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan) / (Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

Kanakavarṇaprajñāpāramitāsādhana

ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་དུ་སྦྱོན་མ་གསེར་མདོག་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་

Shes rab kyi pha rol tu phyin ma gser mdog can gyi sgrub thabs

#

金色般若波羅蜜多母成就法

Kim SẮc Bát Nhã Ba La Mật Đa Mẫu Thành Tựu Pháp

(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

Kanakavarṇaprajñāpāramitāsādhana

ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་དུ་སྦྱོན་མ་གསེར་མདོག་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-ma gser-mdog-can-gyi sgrub-thabs

黃金色般若波羅蜜多成就法

Hoàng Kim SẮc Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Kanakavarṇapūrvayoga-nāma

གསེར་མདོག་གི་ཚོན་གྱི་སྦྱོར་བ་ཞེས་བྱ་བ་ {གསེར་མདོག་གི་ཚོན་གྱི་སྦྱོར་བ་}

{gser mdog gi sngon gyi sbyor ba}

Gser-mdog-gi sñon-gyi sbyor-ba shes-bya-ba

金色前生瑜伽

Kim SẮc Tiền Sanh Yoga [Du-già]

(Tib. Śes-rab legs)(Ind. Dharmaśrībhadrā)(Editor. Rin-chen bzañ-po)

Kāñcanavatī

གསེར་ཅན་

Gser can

#

最聖具金陀羅尼

Tối Thánh Cụ Kim [Đà-la-ni]

(tib tr Jinamitra, Danasila, Ye shes sde)

Kanhapada-giṭikā

ཀ་ཏ་པའི་གླུ།

#

Ka-na-paḥi glu

迦那波歌

Kanhapada [Già-na-ba-ca]

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

Kapālapūjāvidhi-nāma

ཐོད་པ་མཚོད་པའི་ཚོག་ཞེས་བ་བ {ཐོད་པ་མཚོད་པའི་ཚོག་}

{thod pa mchod pa'i cho ga}

Thod-pa mchod-paḥi cho-ga shes-bya-ba

頂骨供養儀軌

Đỉnh Cốt Cung Dưỡng [Pūjā] Nghi Quĩ

(Tib. Nag-tsho śes-rab rgyal-mtshan)(Ind. Parahita)

Karaka-raksopaya

མེར་བ་སྲུང་བའི་ཐབས།

#

Ser-ba sruṅ-baḥi thabs

霰防護法

Tản Phòng Hộ Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)

Kāraṇaprajñāpti

རྒྱ་གདགས་པ་ {རྒྱ་གདགས་པ་}

{rgyu gdags pa}

Rgyu gdags-pa

因施設

Nhân Thí Thiết

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Prajñāvarma)

Karmacanḍālikādohakoṣagīti

ལས་ཀྱི་གཏུམ་མོའི་དོ་ཏ་མཛོད་ཀྱི་གུ་

Las kyi gtum mo'i do ha mdzod kyi glu

#

業旃陀羅女道把藏歌

Nghiệp Chiên Đà La Nữ Doha [Đạo-bả] Tạng Ca

(san au Virupa)

Karmacaṇḍālikādohakoṣagīti-nāma

ལས་ཀྱི་གཏུམ་མོའི་དོ་ཏ་མཛོད་ཀྱི་གུ་ཞེས་བྱ་བ། {ལས་ཀྱི་གཏུམ་མོའི་དོ་ཏ་མཛོད་ཀྱི་གུ་}

{las kyi gtum mo'i do ha mdzod kyi glu}

Las-kyi gtum-moḥi do-ha mdsod-kyi glu shes-bya-ba

業旃陀羅女道把藏歌

Nghiệp Candra [Chiên-đà-la] Nữ Doha [Đạo-bả] Tạng Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

Karmakrama-nāma-muktikāvalī

ལས་ཀྱི་རིམ་པ་མུ་ཏིག་ཕྱེད་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Las-kyi rim-pa mu-tig phreṅ-ba shes-bya-ba

業次第真珠鬘

Nghiệp Thứ Đệ Chân Châu Man

(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Vīryagupta)

Karmamudrāpariṣopadeśa-nāma

ལས་ཀྱི་ཕག་རྒྱ་བཏག་པའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ།

#

Las-kyi phyag-rgya brtag-paḥi man-nag ces-bya-ba

作法印契分別優波提舍

Tác Pháp Ấn Khế Phân Biệt Luận Nghi [Uu-ba-đề-xa]

(Tib. Hgos lhas-btsas)(Ind. Amoghavajra)

Karmāntavibhaṅga-nāma

ལས་ཀྱི་མཐའ་རྣམ་པར་འབྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {ལས་ཀྱི་མཐའ་རྣམ་པར་འབྱེད་པ་}

{las kyi mtha' rnam par 'byed pa}

Las-kyi-mthaḥ rnam-par-ḥbyed-pa shes-bya-ba

業邊分別

Nghiệp Biên Phân Biệt

(Tib. Chos-rje dpal)(Ind. Maṇikaśrījñāna, Devendra)

Karmaprajñapta

ལས་གདམས་པ་

#

Las gdags-pa

業施設

Nghiệp Thí Thiết

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla, Prajñāvarma)

Karma-sahayakarana

ལས་ཀྱི་སྐྱོགས་ཀྱི་བྱ་བ་

#

Las-kyi grogs-kyi bya-ba

業伴法

Nghiệp Bạ Pháp

(Tib. Śes-rab bla-ma)

Karmaśataka

ལས་བརྒྱ་ཐམ་པ་ {ལས་བརྒྱ་ཐམ་པ་}

{las brgya tham pa}

Las brgya tham-pa

業壹百

Nghiệp Nhất Bách

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla, Munivarma)

Karmasiddhiprakaraṇa

ལས་གྲུབ་པའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་ {ལས་གྲུབ་པའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་}

{las grub pa'i rab tu byed pa}

Las grub-paḥi rab-tu-byed-pa

業成就論

Nghiệp Thành Tựu Luận

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Śilendrabodhi, Dānaśīla)(Ind. Viśuddhasimha, Sarvajñādeva, Deven-drarakṣita)(Editor. Mañjuśrīvarma) (Editor. Dpal brtsegs)

Karmasiddhiṭikā

ལས་གྲུབ་པའི་བཤད་པ་ {ལས་གྲུབ་པའི་བཤད་པ་}

{las grub pa'i bshad pa}

Las grub-paḥi bśad-pa

業成就疏

Nghiệp Thành Tựu Sớ

(Tib. Dpal brtsegs)(Ind. Viśuddhasimha, Devendrarakṣita)

Karmavajragaurīsādhana

ལས་ཀྱི་རྫོ་རྗེ་གོ་རིའི་སྐབ་ཐབས་

Las kyi rdo rje gau ri'i sgrub thabs

#

業白金剛成就法

Nghiệp Bạch Kim Cương Thành Tựu Pháp

Karmavajragaurīsādhana-nāma

ལས་ཀྱི་རྫོ་རྗེ་གོ་རིའི་སྐབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་

#

Las-kyi rdo-rje gau-rīḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

業白金剛成就法

Nghiệp Bạch Kim Cương Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind. Prajñāśrījñānakīrti)

Karmāvaraṇaviśodhanavidhibhāṣya-nāma

ལས་ཀྱི་སྒྲིབ་པ་རྣམ་པར་སྐྱོང་བའི་ཚོ་ག་བཤད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {ལས་ཀྱི་སྒྲིབ་པ་རྣམ་པར་སྐྱོང་བའི་ཚོ་ག་བཤད་པ་}

{las kyi sgrib pa rnam par sbyong ba'i cho ga bshad pa}

Las-kyi sgrib-pa rnam-par-sbyon-baḥi cho-ga bśad-pa shes-bya-ba

業障清淨儀軌疏

Nghiệp Chương Thanh Tịnh Nghi Quỹ Sớ

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṅkaraśrījñāna)

Karmāvaraṇaviśuddhi

སྒྲིབ་པ་རྣམ་པར་དག་པ་

Sgrib pa rnam par dag pa

#

最聖清淨業障大乘經〔佛說淨業障經〕

Tối Thánh Thanh Tịnh Nghiệp Chương Đại Thừa Kinh (Phật Thuyết Tịnh Nghiệp Chương Kinh)

(tib tr Jinamitra, Prajnavarma, Ye shes sde, etc)

Karmavibhaṅga

ལས་རྣམ་པར་འབྲེད་པ་ {ལས་རྣམ་པར་འབྲེད་པ་}

{las rnam par 'byed pa}

Las rnam-par-ḥbyed-pa

業分別

Nghiệp Phân Biệt

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla, Munivarma)

Karmavibhaṅga-nāma

ལས་རྣམ་པར་འབྲེད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {ལས་རྣམ་པར་འབྲེད་པ་}

{las rnam par 'byed pa}

Las rnam-par ḥbyed-pa shes-bya-ba

業分別

Nghiệp Phân Biệt

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

Karmavibhaṅga-nāma-dharmagrantha

ལས་ཀྱི་རྣམ་པར་འགྱུར་བ་ཞེས་བྱ་བའི་ཚས་ཀྱི་གཞུང་

#

Las-kyi rnam-par hgyur-ba shes-bya-baḥi chos-kyi-gshun

業成就經

Nghiệp Thành Tựu Kinh

(Tib. Ye-ses sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla, Munivarma)

Karmopāya-nāma

ལས་ཀྱི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་ {ལས་ཀྱི་ཐབས་}

{las kyi thabs}

Las-kyi thabs shes-bya-ba

業方便

Nghiệp Phương Tiện

(Tib. Dpaḥ mañjuśrīvarma)(Ind. Saṅs-rgyas gsañ-ba)

Karṇatantravajrapada

སླན་བརྒྱུད་དོ་རྗེའི་ཚིག་རྣམ་

Snyan brgyud rdo rje'i tshig rkang

#

耳怛特羅金剛語句

Nhī Tantra [Đát-đặc-la] Kim Cương Ngữ Cú

(tib tr Naro pa, Chos kyi blo gros)

Karṇatantravajrapada-nāma

སླན་བརྒྱུད་དོ་རྗེའི་ཚིག་རྣམ་ཞེས་བྱ་བ། {སླན་བརྒྱུད་དོ་རྗེའི་ཚིག་རྣམ་}

{snyan brgyud rdo rje'i tshig rkang}

Sñan-brgyud rdo-rjeḥi tshig-rkañ shes-bya-ba

耳相傳金剛句

Nhī Tương Truyền Kim Cương Cú

(Tib. Chos-kyi blo-gros)(Ind. Naropa)

Karṇācaryākāpāladṛṣṭi

སྙིང་རྗེ་སྟོད་པ་ཐོད་པའི་ལྷ་བ་

Snying rje spyod pa thod pa'i lta ba

#

悲行頭蓋見

Bi Hành Đầu Cái Kiến

#

Karnamūdrāparīkṣopadeśa

ལས་ཀྱི་ཕྱག་རྒྱ་བརྟག་པའི་མན་ངག་

Las kyi phyag rgya brtag pa'i man ngag

#

作法印契分別優波提舍

Tác Pháp Ấn Khế Phân Biệt Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

(san au Amoghavajra)(tib tr Amoghavajra, Lhas btsas)

Karuna-agra-nāma-dhāraṇī

སྙིང་རྗེའི་མཚོག་ཅེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Sñiñ-rjeḥi mchog ces-bya-baḥi gzuñs

最勝大悲陀羅尼

Tối Thắng Đại Bi Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-sés sde)(Ind. Jinamitra, Śīlendrabodhi)

Karuṇābhāvāadhiṣṭhāna-nāma

སྙིང་རྗེ་བསྐྱེམ་པའི་བྱིན་རྒྱབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Sñiñ-rje bsgom-paḥi byin-rlabs shes-bya-ba

悲修習加持

Bi Tu Tập Gia Trì

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

Karuṇābhāvanādhiṣṭhāna

སྙིང་རྗེ་བསྐྱོན་པའི་བྱིན་རྒྱལ་ས་

Snying rje bsgom pa'i byin rlabs

#

悲修習加持

Bi Tu Tập Gia Trì

(san au Tailikapada)

Karuṇācaryākapaḍṛṣṭi-nāma

སྙིང་རྗེ་སྦྱོད་པ་ཐོད་པའི་ལྷ་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Sñiñ-rje spyod-pa thod-paḥi lta-ba shes-bya-ba

悲行頭蓋見

Bi Hành Đầu Cái Kiến

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)(Ind. Ratnaphala)(Ind. Ratnaphal)

Karūṇāgra

སྙིང་རྗེའི་མཚོག་

Snying rje'i mchog

#

最勝慈悲陀羅尼

Tối Thắng Từ Bi Dhāraṇī [Đà-la-ni]

#

Karuṇāgra-nāma-dhāraṇī same name tib

སྙིང་རྗེའི་མཚོག་ཅེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Sñiñ-rjeḥi mchog ces-bya-baḥi gzuñs

最勝大悲陀羅尼

Tối Thắng Đại Bi Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Klog-skya śes-rab brtsegs)(Ind. Āg-gi-dbañ-phyug)

Karūṇānāvṛtta

སྙིང་རྗེས་མི་བཤོལ་བ་

Snying rjes mi bshol ba

#

最聖能施慈悲陀羅尼

Tối Thắng Năng Thi Từ Bi Dhāraṇī [Đà-la-ni]

#

Karūṇāpūṇḍarīka

སྙིང་རྗེ་བད་མ་དཀར་པོ་

Snying rje pad ma dkar po

#

聖悲白蓮華大乘經〔悲華經等〕

Thánh Bi Bạch Liên Hoa Đại Thừa Kinh (Bi Hoa Kinh Đẳng)

(tib tr Jinamitra, Surendrabodhi, Prajnavarma, Ye shes sde)

Karuṇāstotra

སྙིང་པོ་རྗེ་ལ་བསྟོན་པ།

#

Sñiñ-po-rje-la bstod-pa

悲讚

Bi Tán

(Tib. Śoñ ston)(Ind. Lakṣmīkara)

Karūṇāstotra

སྙིང་རྗེ་ལ་བསྟོན་པ་

Snying rje la bstod pa

#

悲讚

Bi Tán

(san au Sarvadatta)

Kārūṇīkāryajambba]ajalendra-sūsankara

གནོད་འཛིན་ཚུ་དབང་སྣོང་རྗེ་ཅན་གྱི་གཟུངས་བདེ་བྱེད་

Gnod 'dzin chu dbang snying rje can gyi gzungs bde byed

#

聖者持害慈悲灌頂施安樂陀羅尼 [c.f. 佛說寶賢陀羅尼經]

Thánh Giả Trì Hại Từ Bi Quán Đỉnh Thi An Lạc Dhāraṇī [Đà-la-ni] (C.F Phật Thuyết Bảo
Hiền Dhāraṇī [Đà-la-ni] Kinh

'Phags pa gnod 'dsin chu dbang snying rje can gyi gzungs bde byed ces bya ba

Kāruṇikāryajambhalajalendrasuśāṅkara-nāma-dhāraṇī

འཕགས་པ་གནོད་འཛིན་ཚུ་དབང་སྣོང་རྗེ་ཅན་གྱི་གཟུངས་བདེ་བྱེད་ཅེས་བྱ་བ

#

Hphags-pa gnod-ḥdsin chu-dbañ sñiñ-rje-can-gyi gzuñs bde-byed ces-bya-ba

聖閻婆羅水帝悲尊陀羅尼作樂

Thánh Jambhala [Diêm-bà-la] Thủy Đế Bi Tôn Dhāraṇī [Đà-la-ni] Tác Lạc

(Tib. Rab-shi lo-tsā-ba)(Ind. Dānagupta (K)) (Tib. Kluḥi dbañ-po)(Ind. Vidyākarasimha)

Kāruṇikatārāsādhana

ཕུགས་རྗེ་སྣོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ

#

Thugs-rje sgröl-maḥi sgrub-thabs-shes-bya-ba

悲多羅母成就法

Bi Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Bari)(Ind. Don-yod rdo-rje)

Kārūṇikatārāsādhana

ཕུགས་རྗེ་སྣོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

Thugs rje sgröl ma'i sgrub thabs

#

悲多羅母成就法

Đại Bi Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

Rtag pa vajra (Sasvatavajra)

Kāruṇikaviśvakarmasādhana

ལུགས་རྗེ་སྐྱོལ་མ་ལས་སྣ་ཚོགས་པའི་རྒྱབ་ཐབས་

#

Thugs-rje sgröl-ma las sna-tshogs-pa'i sgrub-thabs

悲多羅母各業成就法

Bi Tārā [Đa-la] Mẫu Các Nghiệp Thành Tựu Pháp

(Tib. Ba-ri lo-tsā-ba)

Kārūṇikaviśvakarmasādhana

ལུགས་རྗེ་སྐྱོལ་མ་ལས་སྣ་ཚོགས་པའི་རྒྱབ་ཐབས་

Thugs rje sgröl ma las sna tshogs pa'i sgrub thabs

#

悲多羅母諸業成就法

Đại Bi Tārā [Đa-la] Mẫu Chư Nghiệp Thành Tựu Pháp

Rtag pa'i vajra (Sasvatavajra)

Karuṇodaya-nāma-bhāvanājapavidhi

ལུགས་རྗེ་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བ་བསྐྱེམ་བ་དང་བསྐྱེས་པའི་ཚོགས་

#

Thugs-rje ḥbyuñ-ba shes-bya-ba bsgom-pa dan bzlas-pa'i cho-ga

慈悲出現修習念誦儀軌

Từ Bi Xuất Hiện Tu Tập Niệm tụng Nghi Quỹ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

Karuṇodaya-nāma-bhāvanājapavidhi

ལུགས་རྗེ་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བ་བསྐྱེམ་བ་དང་བསྐྱེས་པའི་ཚོགས་

Thugs rje 'byung ba zhes bya ba bsgom pa dang bzlas pa'i cho ga

#

慈悲出現名修習念誦儀軌

Từ Bi Xuất Hiện Danh Tu Tập Niệm tụng Nghi Quỹ

Ye shes rdo rje

Kāryakāraṇabhāvasiddhi-nāma

རྒྱ་དང་འབྲས་བུའི་ངོ་བོ་གྲུབ་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Rgyu dan ḥbras-buḥi ño-bo grub-pa shes-bya-ba

因果性成就

Nhân Quả Tính Thành Tựu

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Kumārakalaśa)(Editor. Ānanda, Śākya ḥod)

Kaūmūdīpañjikā

ཀཾམུདི་ཞེས་བྱ་བའི་དཀའ་འགྲེལ་

Kaumudi zhes bya ba'i dka' 'grel

#

月光名細疏

Nguyệt Quang Danh Tế Sớ

(san au Sridhutadurjayacandra)(tib tr Prajnendraruci, Sakya ye shes)

Kaumudīpañjikā-nāma

ཀཾམུདི་ཞེས་བྱ་བའི་དཀའ་འགྲེལ་

#

Kaumudi shes-bya-baḥi dkaḥ-ḥgrel

月光難語釋

Nguyệt Quang Nan Ngũ Thích

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Prajñendraruci)

Kaūsika-prajñāpāramitā

ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་ལོ་ཏུ་ཕྱིན་པ་ཀཾསྒྲིཀ་

Shes rab kyi pha rol tu phyin pa kash nika

#

最聖大智慧到彼岸戈烏釋葛經 [帝釋般若波羅蜜多心經]

Tối Thánh Đại Trí Tuệ Đáo Bỉ Ngạn Qua Ô Thích Cát Kinh (Đế Thích Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh)

Kāvyādarśa

སྟན་ངག་མེ་ལོང་

Snyan ngag me long

#

宮廷詩鏡

Cung Đình Thi Kính

(san au Dandin) (tib tr Sri Laksmikara, Shong ston, Dpal ldan Blo gros brtan pa)

Kāy atray astotra

སྐུ་གསུམ་ལ་བསྟོད་པ་

Sku gsum la bstod pa

#

三身讚〔佛三身讚〕

Tam Thân Tán (Phật Tam Thân Tán)

(san au Nagarjuna)(tib tr Krsnapandita, Tshul khrim s rgyal ba)

Kāyakoṣāmṛtavajragīti

སྐུ་འཇོན་འཆི་མེད་རྩི་རྩེ་འཇུག་

Sku'i mdzod 'chi med rdo rje'i glu

#

身藏不死金剛歌

Thân Tạng Bất Tử Kim Cương Ca

(san au Saraha)

Kāyakoṣāmṛtavajragīti

སྐུ་འཇོན་འཆི་མེད་རྩི་རྩེ་འཇུག་

#

Skuḥi mdsod ḥchi-med rdo-rjeḥi glu

身藏不死金剛歌

Thân Tạng Bất Tử Kim Cương Ca

(Tib. Prajñākīrti)(Ind. Manāviharala(?))(Ind. Vajrapāṇi)(Editor. Asu)(Ind. Skye-med bde chen (N))(Ind. Śrīvairocana vajra)(Ind. Śrīvairocana vajra)

Kāyapariṣābhāvanākṛām

ལུས་ཡོངས་སུ་དབྱེད་པའི་བསྐྱོན་པའི་རིམ་པ་ {ལུས་ཡོངས་སུ་དབྱེད་པའི་བསྐྱོན་པའི་རིམ་པ་}

{lus yongs su dpyad pa'i bsgom pa'i rim pa}

Lus yoñs-su dpyad-paḥi bsgom-paḥi rim-pa

身正察修習次第

Thân Chánh Sát Tu Tập Thứ Đệ

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Nag-po)

Kāyaparīkṣābhāvanākrama

ལུས་ཡོངས་སུ་དབྱོད་པའི་སྐྱོན་པའི་རིམ་པ་ {ལུས་ཡོངས་སུ་དབྱོད་པའི་སྐྱོན་པའི་རིམ་པ་}

{lus yongs su dpyod pa'i sgom pa'i rim pa}

Lus yoñs-su dpyod-paḥi sgom-paḥi rim-pa

身正察修習次第

Thân Chánh Sát Tu Tập Thứ Đệ

(Tib. Nag-po、Chos-kyi śes-rab)

Kāyaparīkṣābhāvanākrama

ལུས་ཡོངས་སུ་དབྱོད་པའི་སྐྱོན་པའི་རིམ་པ་

Lus yongs su dpyod pa'i sgom pa'i rim pa

#

身遍觀修習次第

Thân Biến Quán Tu Tập Thứ Đệ

(san au Krsnapada)(tib tr Nag po shabs, Chos kyi shes rab)

Kāyatrayastotra-nāma

སྐྱུ་གསུམ་ལ་བསྐྱོད་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Sku gsum-la bstod-pa shes-bya-ba

三身讚

Tam Thân Tán

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Kṛṣṇa paṇḍit)

Kāyatrayastotra-nāma-vivaraṇa

སྐྱུ་གསུམ་ལ་བསྟོན་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རྣམ་པར་འགྲེལ་བ་ {སྐྱུ་གསུམ་ལ་བསྟོན་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རྣམ་པར་འགྲེལ་བ་}

{sku gsum la bstod pa zhes bya ba'i rnam par 'grel pa}

Sku gsum-la bstod-pa shes-bya-baḥi rnam-par ḥgrel-pa

三身讚註釋

Tam Thân Tán Chú Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

Kāyatrayāvatāramukha-nāma-śāstra

སྐྱུ་གསུམ་ལ་འཇུག་པའི་སློ་ཞེས་བྱ་བའི་བསྟན་བཅོས་

#

Sku gsum-la ḥjug-paḥi sgo shes-bya-baḥi bstan-bcos

入三身門論

Nhập Tam Thân Môn Luận

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

Kāyatrayāvatāramūkha-nāma-śāstra

སྐྱུ་གསུམ་ལ་འཇུག་པའི་སློ་ཞེས་བྱ་བའི་བསྟན་བཅོས་

Sku gsum la 'jug pa'i sgo zhes bya ba'i bstan bcos

#

入三身門名論

Nhập Tam Thân Môn Danh Luận

(san au Nagamitra)(tib tr Prajnavarma (Prajnavarman), Ye shes sde)

Kāyatrayavṛtti

སྐྱུ་གསུམ་འགྲེལ་བ་

Sku gsum 'grel pa

#

三身〔論〕註

Tam Thân Luận Chú

(san au Jnanacandra)(tib tr Prajnavarma (Prajnavarman), Ye shes sde)

Kāyavākcittāmanasikāra-nāma same name

སྐྱུ་གསུང་མུགས་ཡིད་ལ་མི་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ། {སྐྱུ་གསུང་མུགས་ཡིད་ལ་མི་བྱེད་པ་}

{sku gsung thugs yid la mi byed pa}

Sku gsuñ thugs yid-la-mi-byed-pa shes-bya-ba

身口意不作意

Thân Khẩu Ý Bất Tác Ý

(Tib. Praññākīrti)(Ind. Manāviharala(?))(Ind. Vajrapāṇi)(Editor. Asu)(Ind. Skye-med bde chen (N))(Ind. Śrīvairocana vajra)(Ind. Śrīvairocana vajra)(Ind. Nag-po-pa)(Ind. Nag-po-pa)(Ind. Nag-po-pa)

Kāyavākcittasūpratiṣṭha

སྐྱུ་དང་གསུང་དང་མུགས་རབ་ཏུ་གནས་པ་

Sku dang gsung dang thugs rab tu gnas pa

#

身口意善住

Thân Khẩu Ý Thiện Trụ

(san au Sri Dipamkarajana)(ti tr Dipamkara, Brtson seng ge)

Kāyavākcittasupratiṣṭhā-nāma same name

སྐྱུ་དང་གསུང་དང་མུགས་རབ་ཏུ་གནས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Sku dan gsuñ dan thugs rab-tu gnas-pa shes-bya-ba

身口意善住

Thân Khẩu Ý Thiện Trụ

(Tib. Shan grub-pa dpal bzañ-po)(Ind. Ratnarakṣita)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

Kāyavākcittatrayādhiṣṭhānoddeśa-nāma

ལུས་ངག་ཡིད་གསུམ་བྱིན་གྱིས་བརྒྱབ་པའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ། {ལུས་ངག་ཡིད་གསུམ་བྱིན་གྱིས་བརྒྱབ་པའི་མན་ངག་}

{lus ngag yid gsum byin gyis brlab pa'i man ngag}

Lus-ñag-yid gsum byin-gyis-brlab-paḥi man-ñag ces-bya-ba

身口意三加持優波提舍

Thân Khẩu Ý Tam Gia Trì Luận Nghị [Uu-ba-đề-xa]

(Tib. Bsod-nams rgyal-mtshan)(Ind. Ānandabhadra)(Editor. Ņi-ma rgyal-mtshan)

Kevalanairātmyāsādhana

བདག་མེད་མ་རྒྱུད་པའི་སྐྱབ་ཐབས་

Bdag med ma rkyang pa'i sgrub thabs

#

一無我母成就法

Nhất Vô Ngã Mẫu Thành Tựu Pháp

#

Kevalanairātmyāsādhana

བདག་མེད་མ་གཅིག་བྱའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

Bdag med ma gcig bu'i sgrub pa'i thabs

#

不共無我母成就法

Bất Cộng Vô Ngã Mẫu Thành Tựu Pháp

#

Kevalanairātmyāsādhana same name

བདག་མེད་མ་གཅིག་བྱའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Bdag-med-ma gcig-buḥi sgrub-paḥi thabs

一無我母成就法

Nhất Vô Ngã Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

Kevalanairātmyāsādhana same name

བདག་མེད་མ་རྒྱུད་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Bdag med-ma rkyan-paḥi sgrub-thabs

一無我母成就法

Nhất Vô Ngã Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)(Ind. Nanda)(Editor. Sgra bag tsan)

Khadiravaṇītārasādhana

སང་ལྷེང་ནགས་ཀྱི་སྣོལ་མ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་

Seng ldeng nags kyi sgrol ma zhes bya ba'i sgrub thabs

#

羯地羅林多羅母名成就法

Yết Địa La Lâm Tārā [Đa-la] Mẫu Danh Thành Tựu Pháp

(san au Sambuddha) (tib tr Don yod rdo rje, Ba ri lo tsa ba)

Khadiravaṇītārāsādhana

སང་ལྷེང་ནགས་ཀྱི་སྣོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

Seng ldeng nags kyi sgrol ma'i sgrub thabs

#

羯地羅林多羅母成就法

Yết Địa La Lâm Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(san au Nagarjuna)(tib tr Dpal Rnam par snang mdsad rdo rje)

Khadiravaṇītārāsādhana

སང་ལྷེང་ནགས་ཀྱི་སྣོལ་མ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Señ-lden nags-kyi sgrol-ma shes-bya-baḥi sgrub-thabs

羯地羅林多羅母成就法

Khadira [Yết-Địa-La] Lâm Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

Khadiravaṇītārāsādhana

སང་ལྷེང་ནགས་ཀྱི་སྣོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Señ-lden nags-kyi sgrol-maḥi sgrub-thabs

羯地羅林多羅母成就法

Khadira [Yết-Địa-La] Lâm Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Rnam-par-snañ-mdsad rdo-rje)

Khagarbhāṣṭottaraśatakanāma -dhāraṇī-mantra

ནམ་མཁའི་སློང་པོའི་མཚན་བརྒྱ་ཅུ་བརྒྱད་པ་གཟུངས་སྒྲགས་དང་བཅས་པ་

Nam mkha'i snying po'i mtshan brgya rtsa brgyad pa gzungs sngags dang bcas pa

#

聖者虛空藏菩薩一百八號及陀羅尼

Thánh Giả Hư Không Tàng Bồ-tát Nhất Bách Bát Hào Cập Dhāraṇī [Đà-la-ni]

#

Kharamukhīsādhana

བོང་བྱའི་གདོང་ཅན་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Boñ-buḥi gdoñ-can-maḥi sgrub-thabs

驢面女成就法

Lư Diện Nữ Thành Tựu Pháp

(Tib. Bsod-nams señ-ge)(Ind. Dānaśīla)

Khasarpaṇasādhana

མཁའ་སྐྱོད་ཀྱི་སྐྱབ་ཐབས་

Mkha' spyod kyi sgrub thabs

#

聖空行成就法

Thánh Không Hành Thành Tựu Pháp

Anupamaraksita

Khasarpaṇasādhana

ལྷན་མཁའ་སྐྱོད་ཀྱི་སྐྱབ་ཐབས་

Ldan mkha' spyod kyi sgrub thabs

#

吉祥空行成就法

Cát Tường Không Hành Thành Tựu Pháp

(tib tr Gags pa rgyal mtshan)

Khasarpaṇasādhana same name

ཁ་ས་སྐ་ཚའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Kha-sa-rpa-ṅaḥi sgrub-thabs

空行成就法

Không Hành Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Khasarpaṇasādhana same name

ཁ་ས་སྐ་ཚའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Kha-sa-rpa-ṅaḥi sgrub-paḥi thabs

空行成就法

Không Hành Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

Khasarpaṇasādhana same name

བདེ་བ་འབྱུང་བའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Bde-ba ḥbyuñ-baḥi sgrub-thabs

樂生成就法

Lạc Sanh Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Ratnākara Gupta) / (Ind. Abhayākara)

Khecararakṭavajrayoginīsādhana

རྩོ་རྩེ་རྣལ་འབྱོར་མ་མཁའ་སྐྱོད་མ་དམར་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

Rdo rje rnal 'byor ma mkha' spyod ma dmar mo'i sgrub thabs

#

紅金剛瑜祇母空行成就法

Hồng Kim Cương Du Chi Mẫu Không Hành Thành Tựu Pháp

(san au Lubdhaka))(tib tr Nikalinka, Chos kyi bzang po)

Khecararakṭavajrayoginīsādhana

དོ་རྗེ་རྣལ་འབྱོར་མ་མཁའ་སྣོད་མ་དམར་མོའི་སྐབ་ཐབས་ {དོ་རྗེ་རྣལ་འབྱོར་མ་མཁའ་སྣོད་མ་དམར་མོའི་སྐབ་ཐབས་}

{rdo rje rnal 'byor ma mkha' spyod ma dmar mo'i sgrub thabs}

Rdo-rje rnal-hbyor-ma mkhaḥ-spyod-ma dmar-moḥi sgrub-thabs

紅金剛瑜祇母空行成就法

Hồng Kim Cương Thiền Giả [Du-ki] Mẫu Không Hành Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Skalañka)

Kirty-utpadana-vidhi

གཤམ་པ་བསྐྱེད་པའི་ཚོ་ག།

#

Graggs-pa bskyed-paḥi cho-ga

名聞生起儀軌 / 名稱生起儀軌

Danh Văn Sinh Khởi Nghi Quỹ Danh Xưng Sinh Khởi Nghi Quỹ

#

Kosalālamkāratattvasaṃgrahaṭīkā

དེ་ལོ་ན་ཉིད་བསྐྱུས་པའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་གོ་ས་ལའི་རྒྱན།

#

De-kho-na-ñid bsdus-paḥi rgya-cher bśad-pa ko-sa-laḥi rgyan

真性集廣釋俱差羅莊嚴

Chân Tính Tập Quảng Thích Kosalā [Câu-sai-la] Trang Nghiêm

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmasribhadra)

Koṣalālamkāratattvasaṃgrahaṭīkā

དེ་ལོ་ན་ཉིད་བསྐྱུས་པའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་གོ་ས་ལའི་རྒྱན་

De kho na nyid bsdus pa'i rgya cher bshad pa ko sa la'i rgyan

#

真性集廣釋俱差羅莊嚴

Chân Tính Tập Quảng Thích Kosalā [Câu-sái-la] Trang Nghiêm

Sakyahi bshes gnyen (Sakyamitra)

Koṭiñiṣṭhaphalaprādīpa-nāma

མཐར་ཐུག་འབྲས་བུའི་སྒྲོན་མ་ཞེས་བྱ་བ། {མཐར་ཐུག་འབྲས་བུའི་སྒྲོན་མ་}

{mthar thug 'bras bu'i sgron ma}

Mthar-thug ḥbras-buḥi sgron-ma shes-bya-ba

究竟果燈

Cúu Cánh Quả Đăng

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṅkara)

Kramacatūṣṭayavibhaṅga

འབྲུང་མོ་མངོས་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

Byung mo mdzes ma'i sgrub thabs

#

Not found

Tứ Thứ Đệ Phân Biệt

#

Kramadvayavajravarāhīstotra

རྫོག་རྗེ་ཕག་མོའི་བསྟོན་པ་རིམ་པ་གཉིས་པ་ {རྫོག་རྗེ་ཕག་མོའི་བསྟོན་པ་རིམ་པ་གཉིས་པ་}

{rdo rje phag mo'i bstod pa rim pa gnyis pa}

Rdo-rje phag-moḥi bstod-pa rim-pa gñis-pa

金剛牝豚讚二次第

Kim Cương Tẩn Đồn Tán Nhị Thứ Đệ

(Tib. Hjam-dpal ye-śes)(Ind. Śrīvanaratna)(Editor. Rgya-mtsho sde)

Kramāntarbhāvanopadeśa-nāma-prakarāṇa

རིམ་པ་ཁོངས་སུ་བསྐྱབ་བའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བའི་རབ་རྩ་བྱེད་པ་

{རིམ་པ་ཁོངས་སུ་བསྐྱབ་བའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བའི་རབ་རྩ་བྱེད་པ་}

{rim pa khongs su bsdu ba'i man ngag ces bya ba'i rab tu byed pa}

Rim-pa khoṅs-su-dsdu-baḥi man-nag ces-bya-baḥi rab-tu-byed-pa

次第內修優波提舍論

Thứ Đệ Nội Tu Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa] Luận

(Tib. Ņi-ma grags)(Ind. Alaṅkakaśa)

Kramaprāveśīkabhāvanārtha?

རིམ་གྱིས་འབྲུག་པའི་སྒོམ་དོན་ {རིམ་གྱིས་འབྲུག་པའི་སྒོམ་དོན་}

{rim gyis 'jug pa'i sgom don}

Rim-gyis hjug-paḥi sgom don

次第入修習義

Thứ Đệ Nhập Tu Tập Nghĩa

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

Kramaṣaṭka-nāma

རིམ་པ་དྲུག་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {རིམ་པ་དྲུག་པ་}

{rim pa drug pa}

Rim-pa drug-pa shes-bya-ba

六次第

Lục Thứ Đệ

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Devapūrṇamati)

Kriyāsaṃgraha-nāma

བྱ་བ་བསྐྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བ། {བྱ་བ་བསྐྱུས་པ་}

{bya ba bsdus pa}

Bya-ba bsdus-pa shes-bya-ba

所作集

Sở Tác Tập

(Tib. Yar-luñs-pa grags-pa rgyal-mtshan)(Ind. Kīrticandra)

Kriyāskandha-nāma

བྱ་བའི་སྣང་བོ་ཞེས་བྱ་བ་ {བྱ་བའི་སྣང་བོ་}

{bya ba'i phung po}

Bya-baḥi phuñ-po shes-bya-ba

作法聚

Tác Pháp Tụ

(Tib. Kluḥi rgyal-mtshan)(Ind. Jinamitra)

Krodha-bhaya-nasani-homa-vidhi-nāma ??

ཁྲོ་བོ་རྩོལ་འཛོན་པའི་སྐྱེན་སྲེག་གི་ཚོ་ག།

#

Khro-bo rdo-rje ḥdsin-paḥi sbyin-sreg-gi cho-ga

忿怒執金剛護摩儀軌 / 忿怒觸語護摩儀軌

Phẫn Nộ Chấp Kim Cương Homa [Hộ-ma] Nghi Quỹ / Phẫn Nộ Xúc Ngữ Homa Nghi Quỹ

(Tib. Rin-chen grags)(Ind. Don-yod-paḥi rdo-rje)

Krodhabhūrākūmkūṭarāja stotra-mantra

ཁྲོ་བོའི་རྒྱལ་པོ་སྐེ་བསྐྱེགས་ལ་བསྟོན་པའི་སྲེགས་

Khro bo'i rgyal po sme bstsegs la bstod pa'i sngags

#

贊穢集忿怒王陀羅尼

Tán Uế Tập Phẫn Nộ Vương Dhāraṇī [Đà-la-ni]

#

Krodhabhurkumkūṭarāja-stotramantra

ཁྲོ་བོའི་རྒྱལ་པོ་སྐེ་བསྐྱེགས་ལ་བསྟོན་པའི་སྲེགས་

#

Khro-boḥi rgyal-po sme-brtsegs-la bstod-paḥi sngags

忿怒王占察星辰讚嘆真言

Phẫn Nộ Vương Chiêm Sát Tinh Thần Tán Thán Chân Ngôn

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Krodhamahābālasādhana

ཁྲོ་བོ་སྐྱབས་པོ་ཚེའི་རྒྱལ་ཐབས་

Khro bo stobs po che'i sgrub thabs

#

聖金剛忿怒大力成就法

Thánh Kim Cương Phẫn Nộ Đại Lực Thành Tựu Pháp

(san au Sakyamitra)(tib tr Aryananta (Aryananda))

Krodhanāgamāraṇakarma-nāma

ལྷ་ཁྲོ་བོ་གསང་བའི་ཕྱིན་ལས་ཞེས་བྱ་བ་ {ལྷ་ཁྲོ་བོ་གསང་བའི་ཕྱིན་ལས་}

{klu khro bo gsad pa'i phrin las}

Klu khro-bo gsad-paḥi phrin-las shes-bya-ba

忿怒龍殺害作法

Phần Nộ Long Sát Hại Tác Pháp

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Devapūrṇamati)

Krodha-nivṛtti

ཁྲོ་བ་གསལ་བ།

#

Khro-ba gsal-ba

忿怒消滅

Phần Nộ Tiêu Diệt

#

Krodharājasarvamantraguhyatantra-nāma

ཁྲོ་བའི་རྒྱལ་པོ་ཐམས་ཅད་གསང་སྤྲུགས་གསང་བའི་རྒྱུད་ཅེས་བྱ་བ་

#

Khro-boḥi rgyal-po thams-cad gsañ-sñags gsañ-baḥi rgyud ces-bya-ba

忿怒王一切秘密真言秘密怛特羅

Phần Nộ Vương Nhất Thiết Bí Mật Chân Ngôn Bí Mật Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Mar-pa chos-kyi dbañ-phyug grags-pa)(Ind. Atuladāsavajra)

Krodharājavajrāsanijvalā-nāma-maṇḍalavidhi

ཁྲོ་བའི་རྒྱལ་པོ་རྡོ་རྗེ་གནས་ལྷགས་འབར་བ་ཞེས་བྱ་བའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག།

#

Khro-boḥi rgyal-po rdo-rje gnam-lcags ḥbar-ba shes-bya-baḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga

忿怒王金剛電焰曼荼羅儀軌

Phần Nộ Vương Kim Cương Điện Diễm Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Krodharajojjvala-vajrasani-nāma-sādhana, Nāgadamanabhisapa

ཁྲོ་བོའི་རྒྱལ་པོ་དོ་རྗེ་གནམ་ལྷགས་འབར་བའི་རླབ་ཐབས་སྲུ་འདུལ་བའི་ངན་ཐབས།

#

Khro-boḥi rgyal-po rdo-rje gnam-lcags ḥbar-baḥi sgrub-thabs klu ḥdul-baḥi nan thabs

忿怒王金剛電焰成就法龍調伏俗法

Phấn Nộ Vương Kim Cương Điện Diễm Thành Tụ Pháp Long Điều Phục Tục Pháp

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Krodhatara-baly-upahara

སློལ་མ་ཁྲོས་པའི་བ་ལི་གི་གཏོར་མ

#

Sgrol-ma khros-paḥi ba-lim-gi gtor-ma

多羅忿怒母婆利供物

Tārā [Ḍa-la] Phấn Nộ Mẫu Baly [Bà-lợi] Cúng Dường

(Tib. Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)(Ind. Nag-gi rin-chen)(Ind. Dānaśīla)

Krodhavajracāṇḍasādhana-nāma same name

ཁྲོ་བོ་དོ་རྗེ་གཏུམ་པོའི་རླབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {ཁྲོ་བོ་དོ་རྗེ་གཏུམ་པོའི་རླབ་ཐབས་}

{khro bo rdo rje gtum po'i sgrub thabs}

Khro-bo rdo-rje gtum-poḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

忿怒金剛阿修羅成就法

Phấn Nộ Kim Cương A-tu-la Thành Tụ Pháp

(Tib. Sgeg-paḥi dpal)

Krodhavajradharasādhana-nāma same name

ཁྲོ་བོ་དོ་རྗེ་འཛིན་པའི་རླབ་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {ཁྲོ་བོ་དོ་རྗེ་འཛིན་པའི་རླབ་པའི་ཐབས་}

{khro bo rdo rje 'dzin pa'i sgrub pa'i thabs}

Khro-bo-rdo-rje ḥdsin-paḥi sgrub-paḥi thabs shes-bya-ba

忿怒執金剛成就法

Phấn Nộ Chấp Kim Cương Thành Tụ Pháp

(Tib. Rin-chen grags)(Ind. Don-yod-paḥi rdo-rje)

Krodhavarāhīvajrayoginīsādhana

དེ་རྗེ་རྣལ་འབྱོར་མ་པག་མོ་ཁྲོས་པའི་སྐབ་ཐབས

#

Rdo-rje rnal-hbyor-ma phag-mo khros-paḥi sgrub-thabs

金剛瑜祇母忿怒牝豚成就法

Kim Cương Thiền Giả [Du-ki] Mẫu Phẫn Nộ Tẩn Đồn Thành Tụ Pháp

(Tib. Gnubs byams-paḥi dpal)(Ind. Buddhaśrībhadra (K))

Krodhavarāhīvajrayoginīsādhana

དེ་རྗེ་རྣལ་འབྱོར་མ་པག་མོ་ཁྲོས་པའི་སྐབ་ཐབས

Rdo rje rnal 'byor ma phag mo khros pa'i sgrub thabs

#

金剛瑜祇母忿怒亥母成就法

Kim Cương Du Chi Mẫu Phẫn Nộ Hối Mẫu Thành Tụ Pháp

(san au Sridhara)(tib tr Buddhasribhadra, Byams pa'i dpal)

Krodhaviḥayakalpagaḥyatantra

ཁྲོ་བོ་རྣམ་པར་རྒྱལ་བའི་རྟོག་པ་གསང་བའི་རྒྱུད

#

Khro-bo rnam-par rgyal-baḥi rtog-pa gsañ-baḥi rgyud

忿怒勝儀軌秘密怛特羅

Phẫn Nộ Thắng Nghi Quỹ Bí Mật Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Śilendrabodhi)(Editor. Roñ-zom chos-bzañ)

Krodhaviḥayakalpagaḥyatantraṭīkā

ཁྲོ་བོ་རྣམ་པར་རྒྱལ་བའི་རྟོག་པ་གསང་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ།

#

Khro-bo rnam-par-rgyal-baḥi rtog-pa gsañ-baḥi rgyud-ki rgya-cher-bśad-pa

忿怒勝儀軌秘密怛特羅廣釋

Phẫn Nộ Thắng Nghi Quỹ Bí Mật Tantra [Đát-đặc-la] Quảng Thích

(Tib. Rig-pa gshon-nu)(Ind. Padmākaravarma)

Krodhaviḥayakalpagaḥyatantraṭīkā

ཁྲོ་བོ་རྣམ་པར་རྒྱལ་བའི་རྟོག་པ་གསང་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་

Khro bo rnam par rgyal ba'i rtog pa gsang ba'i rgyud kyi rgya cher bshad pa

#

忿怒勝儀軌秘密怛特羅廣釋

Phẫn Nộ Thắng Nghi Quỹ Bí Mật Tantra [Đát-đặc-la] Quảng Thích

(san au Sakyamitra)(tib tr Aryananta (Aryananda))

Krṣṇajambha]asādhana

ཇམ་བཟ་ལ་ནག་པོ་རྒྱུ་བའི་ཐབས་

Jam bha la nag po sgrub pa'i thabs

#

聖黑閻婆羅成就法

Thánh Hắc Jambbala [Diêm-bà-la] Thành Tựu Pháp

Sakyasri

Krṣṇapiśācasādhana

ཤ་ཟ་ནག་པོའི་རྒྱུ་ཐབས་ {ཤ་ཟ་ནག་པོའི་རྒྱུ་ཐབས་}

{sha za nag po'i sgrub thabs}

Śa-za nag-poḥi sgrub-thabs

黑食肉鬼成就法

Hắc Thực Nhục Quỷ Thành Tựu Pháp

(Tib. Bsod-nams señ-ge)(Ind. Dānaśīla)

Krṣṇapiśacasārasādhana

ཤ་ཟ་ནག་པོ་སྤོང་པོའི་རྒྱུ་ཐབས་ {ཤ་ཟ་ནག་པོ་སྤོང་པོའི་རྒྱུ་ཐབས་}

{sha za nag po snying po'i sgrub thabs}

Śa-za nag-po sñiñ-poḥi sgrub-thabs

黑食肉鬼心成就法

Hắc Thực Nhục Quỷ Tâm Thành Tựu Pháp

(Tib. Bsod-nams señ-ge)(Ind. Dānaśīla)

Krṣṇa-trimukha-ṣaḍbhujā-sādhana

ནག་པོ་ཞལ་གསུམ་ཕྱག་རྒྱལ་པའི་སྐྱབ་ཐབས

#

Nag-po shal gsum phyag drug-paḥi sgrub-thabs

黑三面六手成就法

Hắc Tam Diện Lục Thủ Thành Tựu Pháp

(Tib. Rin-chen bzan-po)(Ind. Dīpaṅkaraśrījñāna)

Kṛṣṇayamāribuddhasādhana

སངས་རྒྱས་གཤེན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

Sangs rgyas gshin rje gshed nag po sgrub pa'i thabs

#

佛黑闇魔敵成就法

Phật Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp

(ssanau Krsnapada))(tib tr Prajnasrijnanakirti)

Kṛṣṇayamāribuddhasādhana-nāma

སངས་རྒྱས་གཤེན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ

#

Saṅs-rgyas gśin-rje-gśed nag-po sgrub-paḥi thabs shes-bya-ba

佛黑闇魔敵成就法

Phật Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind. Prajñāśrījñānakīrti)

Kṛṣṇayamāri-cakropadeśa

གཤེན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོའི་འཁོར་ལོའི་མན་ངག་

#

Gśin-rje-gśed nag-poḥi ḥkhor-loḥi man-ṅag

黑闇魔敵輪優波提舍

Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Luân Luận Nghị [U-ba-đề-xa]

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vajrapāṇi)

Kṛṣṇayamārimahātantrarājapanjikā-ratnapradīpa

གཤིན་རྗེ་དག་ནག་པོའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོའི་དཀར་པོ་ཆེན་པོའི་འགྲེལ་རིན་པོ་ཆེའི་སྒོན་མ་

Gshin rje dgra nag po'i rgyud kyi rgyal po chen po'i dka' 'grel rin po che'i sgron ma

#

吉祥黑閻魔敵大怛特羅王細疏寶燈

Cát Tường Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Đại Tantra [Đát-đặc-la] Vương Tế Sớ Bảo Đăng
(san au Ratnakarasanti)(tib tr Vinayacandra, Chos kyi shes rab)

Kṛṣṇayamāriṃaṇḍalasādhana

གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་ {གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་}

{gshin rje gshed nag po'i dkyil 'khor gyi sgrub thabs}

Gśin-rje-gśed nag-poḥi dkyil-ḥkhor-gyi sgrub-thabs

黑閻魔敵曼荼羅成就法

Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Maṇḍala [Maṇ-đà-la] Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dānakīrti)

Kṛṣṇayamāriṃaṇḍalastūti

གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་བསྟོད་པ་

Gshin rje gshed nag po'i dkyil 'khor gyi bstod pa

#

黑閻魔敵曼荼羅讚

Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Maṇḍala [Maṇ-đà-la] Tán

(san au Acarya Kirti)

Kṛṣṇayamāriṃaṇḍalastuti-nāma

གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་བསྟོད་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Gśin-rje-gśed nag-poḥi dkyil-ḥkhor-gyi bstod-pa shes-bya-ba

黑閻魔敵曼荼羅讚

Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Maṇḍala [Maṇ-đà-la] Tán

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vajrapāṇi)

Kṛṣṇayamārimūkhaṣaṭcakrasādhana

གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོ་གདོང་དུག་པའི་འཁོར་ལའི་སྐྱབ་ཐབས་

Gshin rje gshed nag po gdong drug pa'i 'khor lo'i sgrub thabs

#

黑閻魔敵六面輪成就法

Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Lục Diện Luân Thành Tựu Pháp

(san au Devakaracandra(tib tr Devakaracandra, Shes rab bla ma)

Kṛṣṇayamārimukhaṣaṭcakrasādhana-nāma

གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོ་གདོང་དུག་པའི་འཁོར་ལའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་

#

Gśin-rje-gśed nag-po gdon drug-paḥi ḥkhor-loḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

黑閻魔敵六面輪成就法

Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Lục Diện Luân Thành Tựu Pháp

(Tib. Śes-rab bla-ma)(Ind. Devākaracandra)

Kṛṣṇayamāri-nāma-sādhana same name

གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ {གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{gshin rje gshed nag po zhes bya ba'i sgrub pa'i thabs}

Gśin-rje gśed nag-po shes-bya-baḥi sgrub-paḥi thabs

黑閻魔敵成就法

Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp

(Tib. Cog-gur śes-rab bla-ma)(Ind. Amoghavajra)(Ind. Ḥgos lhas-btsas)

Kṛṣṇayamāri-nāma-sādhana same name

གཤིན་རྗེ་དག་ནག་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ {གཤིན་རྗེ་དག་ནག་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{gshin rje dgra nag po zhes bya ba'i sgrub pa'i thabs}

Gśin-rje dgra nag-po shes-bya-baḥi sgrub-paḥi thabs

黑閻魔敵成就法

Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje)

Kṛṣṇayamāriraktayamāripūjāvidhi

དབལ་གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོ་དང་དམར་པོ་མཚོད་པའི་ཚོ་ག། {དབལ་གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོ་དང་དམར་པོ་མཚོད་པའི་ཚོ་ག།}
{dpal gshin rje gshed nag po dang dmar po mchod pa'i cho ga}

Dpal gśin-rje-gśed nag-po dañ dmar-po mchod-paḥi cho-ga

吉祥黑紅閻魔敵供養儀軌

Cát Tường Hắc Hồng Yamāri [Diêm-ma-địch] Cung Dưỡng [Pūjā] Nghi Quỹ

(Tib. Chos-rje dpal)(Ind. Āni-maḥi dbañ-poḥi ḥod-zer)

Kṛṣṇayamārisādhana sane name

གཤིན་གཤེད་ནག་པོའི་རླབ་ཐབས།

#

Gśin-gśed nag-poḥi sgrub-thabs

黑閻魔敵成就法

Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Kṛṣṇayamārisādhana sane name

གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོའི་རླབ་ཐབས།

#

Gśin-rje-gśed nag-poḥi sgrub-thabs

黑閻魔敵成就法

Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp

(Tib. Ba-ri) / (Tib. Grags-pa rgyal-mtshan) / (Tib. Ba-ri dharmakīrti)

Kṛṣṇayamārisādhana sane name

གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོའི་རླབ་པའི་ཐབས། {གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོའི་རླབ་པའི་ཐབས།}

{gshin rje gshed nag po'i sgrub pa'i thabs}

Gśin-rje gśed nag-poḥi sgrub-paḥi thabs

黑閻魔敵成就法

Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshogs-chag chuñ-ba)(Ind. Sumaticandra)

Kṛṣṇayamārisādhana sane name

གཤིན་རྗེ་དག་ནག་པོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Gśin-rje-dgra nag-poḥi sgrub-thabs

黑閻魔敵成就法

Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Kṛṣṇayamārisādhana sane name

གཤིན་རྗེའི་གཤེད་ནག་པོ་སྐྱབ་པའི་ཐབས། {གཤིན་རྗེའི་གཤེད་ནག་པོ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{gshin rje'i gshed nag po sgrub pa'i thabs}

Gśin-rjeḥi-gśed nag-po sgrub-paḥi thabs

黑閻魔敵成就法

Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṅkaraśrījñāna)

Kṛṣṇayamārisādhana sacakrārtba-vistaravyākhyā

གཤིན་རྗེ་གཤེད་དག་ནག་པོའི་སྐྱབ་ཐབས། འཁོར་ལོའི་དོན་རྒྱས་པར་བཤད་པ་དང་བཅས་པ་

Gshin rje gshed dgra nag po'i sgrub thabs, 'khor lo'i don rgyas par bshad pa dang bcas pa

#

吉祥黑閻魔敵成就法並に輪義廣釋

Cát Tường Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp Tịnh Luân Nghĩa Quảng Thích

(san au Aksobhyavajra)(tib tr Vinayacandra, Chos kyi shes rab)

Kṛṣṇayamārisādhanāmaṇḍalavidhi-nāma

གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་ཀྱི་མཚུལ་གྱི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ། {གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་ཀྱི་མཚུལ་གྱི་ཚོ་ག་}

{gshin rje gshed nag po'i sgrub thabs kyi maṇḍala gyi cho ga}

Gśin-rje-gśed nag-poḥi sgrub-thabs-kyi maṇḍala-gyi cho-ga shes-bya-ba

黑閻魔敵成就法曼荼羅儀軌

Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp Maṇḍala [Maṅ-ḍà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind. Prajñāśrījñānakīrti)

Kṛṣṇayamārisādhana-nāma

གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་ {གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{gshin rje gshed nag po'i sgrub thabs}

Gśin-rje gśed nag-poḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

黑闇魔敵成就法

Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dānakīrti)/ (Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind.

Vinayacandra)(Ind. Prajñāsrijñānakīrti)

Kṛṣṇayamārisādhana-nāma

གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་ {གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{gshin rje gshed nag po'i sgrub pa'i thabs}

Gśin-rje-gśed nag-poḥi sgrub-paḥi thabs shes-bya-ba

黑闇魔敵成就法

Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind. Prajñāsrijñānakīrti)

Kṛṣṇayamārisādhanaprotphūlla-kūmūda

གཤིན་རྗེའི་དག་ནག་པོའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཀྱི་སྐྱེ་དྲ་ཁ་བྱེ་བ་

Gshin rje'i dgra nag po'i sgrub pa'i thabs ku mu da kha bye ba

#

黑闇魔敵成就法黃蓮華開敷

Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp Hoàng Liên Hoa Khai Phu

(san au Ratnakarasanti)(tib tr Vinayacandra, Chos kyi shes rab)

Kṛṣṇayamārisādhanaprotphullakumudā-nāma

གཤིན་རྗེའི་དག་ནག་པོའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཀྱི་སྐྱེ་དྲ་ཁ་བྱེ་བ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Gśin-rjeḥi dgra-nag-poḥi sgrub-paḥi thabs ku-mu-da kha-bye-ba shes-bya-ba

黑闇魔敵成就法黃蓮華開敷

Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp Hoàng Liên Hoa Khai Phu

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)

Kṛṣṇayamārisāntihomavidhi-nāma

གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོའི་ཞི་བའི་སྐྱེན་སྲེག་གི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ་ {གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོའི་ཞི་བའི་སྐྱེན་སྲེག་གི་ཚོ་ག་}

{gshin rje gshed nag po'i zhi ba'i sbyen sreg gi cho ga}

Gśin-rje-gśed nag-poḥi shi-baḥi sbyen-sreg-gi cho-ga shes-bya-ba

黑闇魔敵寂靜護摩儀軌

Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Tịch Tĩnh Homa [Hộ-ma] Nghi Quĩ

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind. Prajñāsīrījñānakīrti)

Kṛṣṇayamāritantrapañjikā

གཤིན་རྗེ་དག་ནག་པོའི་རྒྱུད་ཀྱི་དཀར་འགྲེལ་ {གཤིན་རྗེ་དག་ནག་པོའི་རྒྱུད་ཀྱི་དཀར་འགྲེལ་}

{gshin rje dgra nag po'i rgyud kyi dka' 'grel}

Gśin-rje dgra-nag-poḥi rgyud-kyi dkaḥ-ḥgrel

黑闇魔敵怛特羅難語釋

Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Tantra [Đát-đặc-la] Nan Ngữ Thích

(Tib. Roñ-zom chos-kyi bzañ-po)(Ind. Parameśvara)

Kṛṣṇayamāritantrapañjikāratnāvalī-nāma

གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོའི་རྒྱུད་ཀྱི་དཀར་འགྲེལ་རིན་པོ་ཆའི་ཐོང་བ་ཞེས་བྱ་བ་

{གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོའི་རྒྱུད་ཀྱི་དཀར་འགྲེལ་རིན་པོ་ཆའི་ཐོང་བ་}

{gshin rje gshed nag po'i rgyud kyi dka' 'grel rin po che'i phreng ba}

Gśin-rje-gśed nag-poḥi rgyud-kyi dkaḥ-ḥgrel rin-po-cheḥi phreñ-ba shes-bya-ba

黑闇魔敵怛特羅難語釋寶鬘

Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Tantra [Đát-đặc-la] Nan Ngữ Thích Bảo Man

(Tib. Bsod-nams rgyal-mtshan)(Ind. Śilavajra)

Kṛṣṇayamāritantrarājaprekṣaṇapatha-pradīpa-nāma-ṭīkā

གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་མངོན་པར་མཐོང་བ་ལམ་གྱི་སྐྱོན་མ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་

{གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་མངོན་པར་མཐོང་བ་ལམ་གྱི་སྐྱོན་མ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་}

{gshin rje gshed nag po'i rgyud kyi rgyal po mngon par mthong ba lam gyi sgron ma zhes

bya ba'i rgya cher bshad pa}

Gśin-rje-gśed nag-poḥi rgyud-kyi rgyal-po mñon-par mthon-ba lam-gyi sgron-ma shes-

bya-baḥi rgya-cher bśad-pa

黑闇魔敵怛特羅王現見位燈廣釋

Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Tantra [Đát-đặc-la] Vương Hiện Kiến Vị Đăng Quảng Thích

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind. Prajñāsrījñānakīrtia)

Kṛṣṇayamāritantrarājatrīkalpa

གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་རྟོག་པ་གསུམ་པ་

Gshin rje'i gshed nag po'i rgyud kyi rgyal po rtog pa gsum pa

#

吉祥黑獄帝主本續王三細軌

Cát Tường Hắc Ngục Đế Chủ Bản Tục Vương Tam Tế Quỹ

Dpal gshin rje'i gshed nag po'i rgyud kyi rgyal po rtog pa gsum pa shes bya ba

Kṛṣṇayamāryabhisamayakrama

གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོའི་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རིམ་པ་ {གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོའི་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རིམ་པ་}

{gshin rje gshed nag po'i mngon par rtogs pa'i rim pa}

Gśin-rje-gśed nag-poḥi mñon-par rtogs-paḥi rim-pa

黑闇魔敵現觀次第

Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Hiện Quán Thứ Đệ

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind. Prajñāsrījñānakīrti)

Kṛṣṇāya-oṣṭha

ལྷགས་མཚུ་ནག་པོ་

Lcags mchu nag po

#

聖黑鐵嘴陀羅尼

Thánh Hắc Thiết Chủy Dhāraṇī [Đà-la-ni]

Kṛṣṇocchūṣmajambhalasādhana

ལྷགས་འཛིན་འཚོལ་བ་ནག་པོའི་སྐབ་ཐབས་

Rmugs 'dzin 'chol ba nag po'i sgrub thabs

#

聖黑烏樞瑟摩閻婆羅成就法

Thánh Hắc Ūcchūṣmā [Ô-xu-sa-ma] Jambbala [Diêm-bà-la] Thành Tựu Pháp

(san au Vasuda)(tib tr Sakyasribhadra, Byams pa'i dpal)

Kṣaṇabhaṅgasiddhi

སྐད་ཅིག་མ་འཇིག་པ་གྲུབ་པ་ {སྐད་ཅིག་མ་འཇིག་པ་གྲུབ་པ་}

{skad cig ma 'jig pa grub pa}

Skad-cig-ma h̄jig-pa grub-pa

剎那消滅成就

Sát Na Tiêu Diệt Thành Tựu

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Skal-ldan rgyal-po)

Kṣaṇabhaṅgasiddhivivarāṇa

སྐད་ཅིག་མ་འཇིག་པ་གྲུབ་པའི་རྣམ་པར་འགྲེལ་པ་ {སྐད་ཅིག་མ་འཇིག་པ་གྲུབ་པའི་རྣམ་པར་འགྲེལ་པ་}

{skad cig ma 'jig pa grub pa'i rnam par 'grel pa}

Skad-cig-ma h̄jig-pa grub-paḥi rnam-par h̄grel-pa

剎那消滅成就註解

Sát Na Tiêu Diệt Thành Tựu Chú Giải

(Tib. Grags-h̄byor śes-rab)(Ind. Vināyakara)

Ksina-cakṣurindriya-cikitsa-vidhi prākāśaloka-nāma

མིག་གི་དབང་པོ་ཉམས་པ་གསོ་བའི་ཚོ་ག་གསལ་བའི་སྣང་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Mig-gi dbaṅ-po ṅams-pa gso-baḥi cho-ga gsal-baḥi snaṅ-ba shes-bya-ba

眼根衰弱療養儀軌明光

Nhãn Căn Suy Nhược Liệu Dưỡng Nghi Quỹ Minh Quang

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Ksina-jihvendriya-cikitsa-vidhi protphulla-padma-nāma

ལྗེའི་དབང་པོ་ཉམས་པ་གསོ་བའི་ཚོ་ག་པདྨ་རྒྱས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Lceḥi dbaṅ-po ṅams-pa gso-baḥi cho-ga padma rgyas-pa shes-bya-ba

舌根衰弱治療儀軌大蓮華

Thiệt Căn Suy Nhược Trị Liệu Nghi Quỹ Đại Liên Hoa

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Ksina-karnendriya-roga-cikitsa-vidhi sabda-vijaya-nāma

ལྷ་བའི་དབང་པོ་ཉམས་པ་དང་དེའི་ནད་གསོ་བའི་ཚོགས།

#

Rna-baḥi dbaṅ-po ṅams-pa daṅ deḥi nad gso-baḥi cho-ga / Rna ba'i dbang po nyams pa dang de'i nad gso ba'i cho ga sgra las rnam par rgyal ba shes bya ba

耳根衰弱療養儀軌 / 耳根衰弱並に斯病療養儀軌聲制伏

Nhĩ Căn Suy Nhược Liệu Dưỡng Nghi Quỹ / Nhĩ Căn Suy Nhược Tĩnh Tư Bệnh Liệu Dưỡng Nghi Quỹ Thanh Chế Phục

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Ksina-nasendriya-roga-cikitsa nirmala-sundhana-nāma

ལྷ་བའི་དབང་པོ་ཉམས་པ་དང་ན་བ་གསོ་བ་དྲི་མ་དང་བྲལ་བའི་སྤྱོད་བྱེད་ཅེས་བྱ་བ།

#

Snaḥi-dbaṅ-po ṅams-pa daṅ na-ba gso-ba dri-ma daṅ-bral-baḥi sbyoṅ-byed ces-bya-ba
鼻根衰弱治療離垢清淨

Tĩ Căn Suy Nhược Trị Liệu Li Cấu Thanh Tĩnh

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Ksina-sarirendriya-sariraroga-cikitsa-vidhi vajra-dhvaja-nāma

ལུས་ཀྱི་དབང་པོ་ཉམས་པ་དང་ལུས་ན་བ་གསོ་བའི་ཚོགས་དོན་རྒྱལ་མཚན་ཞེས་བྱ་བ།

#

Lus-kyi-dbaṅ-po ṅams-pa daṅ lus na-ba gso-baḥi cho-ga rdo-rje rgyal-mtshan shes-bya-ba
身根衰弱治療儀軌金剛勝幢

Thân Căn Suy Nhược Trị Liệu Nghi Quỹ Kim Cương Thắng Tràng

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Ksina-sattvayur-dirghikarana-siddha-vidhi hiranyapadma-siddhi-nāma

སེམས་ཅན་ཚེ་ཟད་པ་སྲིང་བའི་ཚོགས་བསྐྱབ་པ་བསྐྱེད་བྱིག་སྐྱབ་ཅེས་བྱ་བ།

#

Sems-can tshe zad-pa sriṅ-baḥi cho-ga bsgrub-pa padma dbyig-sgrub ces-bya-ba
有情壽盡延長儀軌圓成金蓮華成就

Hữu Tình Thọ Tận Diên Trường Nghi Quỹ Viên Thành Kim Liên Hoa Thành Tựu

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Ksinayur-dirghikarana-vidhi dharacakra-nāma

ཚོ་བླ་པ་བསྐྱེད་བའི་ཚོ་ག་རྒྱན་གྱི་འཁོར་ལོ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Tshe zad-pa bsriñ-baḥi cho-ga rgyan-gyi ḥkhor-lo shes-bya-ba

壽盡延長儀軌莊嚴輪 / 壽盡延長儀軌相續輪

Thọ Tận Diên Trường Nghi Quỹ Trang Nghiêm Luân / Thọ Tận Diên Trường Nghi Quỹ
Tương Tục Luân

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Kṣīrasādhana

འོ་མའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ {འོ་མའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{o ma'i sgrub pa'i thabs}

Ḥo-maḥi sgrub-paḥi thabs

乳成就法

Nhũ Thành Tụu Pháp

(Tib. Chos-kyi ses-rab)(Ind. Vajrapāṇi)

Kṣitigarbhāṣṭottaraśatakanāma-dhāraṇī-mantrasahita

སའི་སྒྲིང་པོའི་མཚན་བརྒྱ་རྩ་བརྒྱད་པ་གཟུངས་སྐྱགས་དང་བཅས་པ་

Sa'i snying po'i mtshan brgya rtsa brgyad pa gzungs snags dang bcas pa

#

聖者虛空藏菩薩一百八號及陀羅尼

Thánh Giả Hư Không Tạng Bồ-tát Nhất Bách Bát Hiệu Cập Dhāraṇī [Đà-la-ni]

#

Kṣukṣuserikuṇḍalisādhana

ལུ་ལུ་སེ་རི་ཀུ་ཚའི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Kṣu-kṣu-se-ri-kundaḥi sgrub-thabs

丘藜丘藜世利軍荼成就法

Kṣukṣuseri [Khâu-khâu-thế-lợi] Kuṇḍa [Quân-đồ] Thành Tụu Pháp

(Tib. Bsod-nams señ-ge)(Ind. Dānaśīla)

Kṣūksūserikūṇḍalisādhana

ལུ་ལུ་སེ་རི་ཀུང་འི་སྐྱབ་ཐབས་

KShu kShu se ri kunda'i sgrub thabs

#

丘藟丘藟世利軍荼成就法

Kṣūksū [Khâu-sô-khâu-sô] Thế Lợi Quân Đồ Thành Tựu Pháp

#

Kudrṣṭidūṣaṇa

ལོག་པར་ལྷ་བ་སུན་དབྱུང་བ་

#

Log-par-lta-ba sun-dbyuñ-ba

邪見摧破

Tà Kiến Tòì Phá

(Tib. Mya-nan-med-paḥi dpal)(Ind. Tathāgatarakṣita)

Kudrṣṭinirghāta-nāma

ལྷ་བ་ངན་པ་སེལ་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Lta-ba ñan-pa sel-ba shes-bya-ba

惡見除滅

Ác Kiến Trừ Diệt

(Tib. Mtshur-ston ye-śes ḥbyuñ-gnas)(Ind. Vajrapāṇi)

Kudrṣṭinirghātaṭikā

ལྷ་བ་ངན་པ་སེལ་བའི་དཀའ་འགྲེལ།

#

Lta-ba ñan-pa sel-baḥi dkaḥ-ḥgrel

惡見除滅難語釋

Ác Kiến Trừ Diệt Nan Ngữ Thích

(Tib. Mtshur)(Ind. Vajrapāṇi)

Kūdrṣṭinirghāṭaṭika

ལྷ་བ་ངན་པ་སེལ་བའི་དཀའ་འགྲེལ་

Lta ba ngan pa sel ba'i dka' 'grel

#

惡見除滅念？

Ác Kiến Trừ Diệt Niệm？

(san au Advaya)

Kūlalokanāthapañcadaśaka

རིགས་ཀྱི་འཇིག་རྟེན་མགོན་པོ་ལྔ་བཅ་པ་

Rigs kyi 'jig rten mgon po lnga bca pa

#

種姓護世五十頌

Chủng Tính Hộ Thế Ngũ Thập tụng

(tib tr Vimalasribhadra, Grags pa rgyal mtshan)

Kulalokanāthapañcadaśaka-nāma same name

རིགས་ཀྱི་འཇིག་རྟེན་མགོན་པོ་ལྔ་བཅུ་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Rigs-kyi ḥjig-rten mgon-po lnga-bcu-pa shes-bya-ba

種族世間主第五十

Chủng Tộc Thế Gian Chủ Đệ Ngũ Thập

(Tib. Śuk-ke grags-pa rgyal-mtshan)(Ind. Malaśrībhadra)

Kulalokanāthasādhanāloka-nāma same name

རིགས་ཀྱི་འཇིག་རྟེན་མགོན་པོའི་སྐྱབས་ཐབས་ཀྱི་སྣང་བ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Rigs-kyi ḥjig-rten mgon-poḥi sgrub-thabs-kyi snañ-ba shes-bya-ba

種世間主成就法光

Chủng Thế Gian Chủ Thành Tựu Pháp Quang

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)(Ind. Dharmadhara)

Kulalokeśvarasādhana

རིགས་ཀྱི་འཇིགས་རྟེན་དབང་ཕྱག་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

#

Rigs-kyi ḥjig-rten dbaṅ-phyug sgrub-paḥi thabs

種世間自在成就法

Chủng Thế Gian Tự Tại Thành Tựu Pháp

(Tib. Blo-brtan)(Ind. Vimalaśri)(Ind. Ḥjam-dpal sgeg-paḥi rdo-rje)

Kūlalokeśvarasādhana

རིགས་ཀྱི་འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱག་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

#

Rigs kyi 'jig rten dbang phyug sgrub pa'i thabs

種族世間自在成就法

Chủng Tộc Thế Gian Tự Tại Thành Tựu Pháp

(san au Bhringira)(tib tr 'Jam dpal sgeg pa)

Kulapañcabuddhāya nāmaḥ

རིགས་ལྔ་བདེ་བར་གཤེགས་པ་ལ་ཕྱག་འཚལ་ལོ

#

Rigs lña bde-bar-gśegs-pa-la phyag-ḥtshal lo

禮拜五種善逝

Lễ Bái Ngũ Chủng Thiện Thệ

(Tib. Jñānakumāra)(Ind. Vimalamitra)(Ind. Śrīkīrti (N))

Kulapraṇidhāna-nāma

རིགས་ཀྱི་སློན་ལམ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Rigs-kyi smon-lam shes-bya-ba

種姓誓願

Chủng Tính Thệ Nguyện

(Tib. Ņi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Jetakaṛṇa (N))(Ind. Dānaśīla)

Kulikātatattvaniścaya-nāma

རིགས་ལྡན་མའི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་ངེས་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Rigs-ldan-maḥi de-kho-na-ñid ñes-pa shes-bya-ba

善種性女真性決定

Thiện Chủng Tính Nữ Chân Tính Quyết Định

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Bharendraruci (N))(Ind. Dīpaṃkarasrījñāna)

Kulya-homa-vidhi

གདུང་བསེག་པའི་ཚོ་ག

#

Gduñ bsreg-paḥi cho-ga

荼毘儀軌

Śmaśā [Đồ-tì] Nghi Quỹ

(Tib. Dpal-gyi sñiñ-po)(Ind. Aśrījñāna)

Kūmāradṛṣṭānta

གཞོན་ནུ་དཔེའི་མདོ་

Gzhon nu dpe'i mdo

#

童子譬喻經〔雜阿含：（三菩提）等〕

Đồng Tử Thí Kinh (Tạp Āgama [A-hàm] : Tam Bồ-đề Đẳng)

#

Kumāradṛṣṭānta-sūtra

གཞོན་ནུ་དཔེའི་མདོ་

#

Gshon-nu dpeḥi mdo

壯者譬經

Tráng Giả Thí Kinh

(Tib. Bzañ-skyoñ)(Editor. Dpal-brtsegs)

Kumara-rakṣā-vidhi

གཞོན་ནུ་བསྐྱུང་བའི་ཚོ་གཤམ།

#

Gshon-nu bsruñ-baḥi cho-ga

壯士守護儀軌 / 童子守護儀軌

Tráng Sĩ Thủ Hộ Nghi Quỹ / Đồng Tử Thủ Nghi Quỹ

#

Kuṇālāvadāna

གྲུ་རྩ་ལའི་རྟོགས་པ་བརྗོད་པ།

#

Ku-ṅā-laḥi rtogs-pa-brjod-pa

鳩那羅阿波陀那

Kuṅāla [Trạm-na-la] Tiền Kiếp Hành Āvadāna [A-ba-đà-na]

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākaravarma)

Kūṅālāvadāna

གྲུ་རྩ་ལའི་རྟོགས་པ་བརྗོད་པ།

Ku Na la'i rtogs pa brjod pa

(Ku na la'i rtogs pa brjod pa)

鳩那羅阿波陀那 / 阿育王經卷四鳩那羅因緣第四

Kūṅālā [Cru-na-la]-A-ba-đà-na / A-Dục Vương Kinh Quyển Tứ Kūṅālā [Cru-na-la] Nhân

Duyên Đệ Tử

Kūrmapādasādhana

རུས་སྐལ་ཞབས་ཀྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ {རུས་སྐལ་ཞབས་ཀྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{rus sbal zhabs kyi sgrub pa'i thabs}

Rus-sbal shabs-kyi sgrub-paḥi thabs

龜腳成就法

Quy Cước Thành Tụ Pháp

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Ānandakara)

Kūrūkūllāsādhana

ཀུ་རུ་ཀུ་ལེ་འི་སྐྱབ་ཐབས་

Ku ru kul le'i sgrub thabs

#

拘留拘囉成就法

Kūrūkülle [Câu-luru-câu-la] Thành Tựu Pháp

#

Kūrūkūllāsādhana

ལྷ་མོ་རིགས་བྱེད་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

Lha mo rigs byed ma'i sgrub thabs

#

白拘留拘囉成就法

Bạch Kūrūkülle [Câu-luru-câu-la] Thành Tựu Pháp

(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

Kūrūkūllāsādhana

ལྷ་མོ་རིགས་བྱེད་མའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

Lha mo rigs byed ma'i sgrub pa'i thabs

#

拘留拘囉天女成就法

Kūrūkülle [Câu-luru-câu-la] Thiên Nữ Thành Tựu Pháp

(tib tr Don yod rdo rje, Ba ri lo tsa ba)

Kurukullāsādhana same name

ལྷ་མོ་རིགས་བྱེད་མའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Lha-mo rigs-byed-maḥi sgrub-paḥi thabs

天女拘留拘囉成就法

Thiên Nữ Kurukullā [Câu-luru-câu-la] Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

Kurukullāsādhana same name

ཀུ་རུ་ཀུ་ལྷེ་འཇི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Ku-ru-kulleḥi sgrub-thabs

拘留拘麗成就法

Kurukullā [Câu-luru-câu-li] Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhayākaragupta)

Kurukullāsādhana same name

ལྷ་མོ་རིགས་བྱེད་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Lha-mo rigs-byed-maḥi sgrub-thabs

天女拘留拘囉成就法

Thiên Nữ Kurukullā [Câu-luru-câu-li] Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

Kurukullayupadeśakrama

རིགས་བྱེད་མའི་མན་ངག་གི་རིམ་པ།

#

Rigs-byed-maḥi man-ñag-gi rim-pa

拘留拘麗優波提舍次第

Kurukullā [Câu-luru-câu-li] Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa] Thứ Đệ

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Kūrūkūllayūpadeśakrama

རིགས་བྱེད་མའི་མན་ངག་གི་རིམ་པ།

Rigs byed ma'i man ngag gi rim pa

#

拘留拘囉優波提舍次第

Kūrūkülle [Câu-luru-câu-la] Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa] Thứ Đệ

(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

Kurukullekarmaprasaraprayoga

ཀུ་རུ་ཀུ་ལེ་ལེ་ལས་རབ་རུ་བརྒྱུང་བ་སྦྱོང་བ།

#

Ku-ru-kulleḥi las rab-tu brgyañ-ba sbyoñ-ba

拘留拘麗業流布加行

Kurukullā [Câu-luru-câu-li] Nghiệp Lưu Bồ Gia Hành

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Kūrūküllekarmaprasaraprayoga

ཀུ་རུ་ཀུ་ལེ་ལེ་ལས་རབ་རུ་སྦྱོང་བ་སྦྱོར་བ་

#

Ku ru kul le'i las rab tu skyong ba sbyor ba

拘留拘囉業流布加行

Kūrūkülle [Câu-luru-câu-la] Nghiệp Lưu Bồ Gia Hành

#

Kurukullesādhana

མུར་མཇུང་མའི་སྐྱབ་ཐབས

#

Myur-mdsad-maḥi sgrub-thabs

拘留拘囉母成就法

Kurukullā [Câu-luru-câu-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Roñ-zon chos-bzañ)(Ind. Mañjuśrījñāna)

Kurukullesādhana same name

ཀུ་རུ་ཀུ་ལེ་ལེ་སྐྱབ་ཐའི་ཐབས

#

Ku-ru-kulleḥi sgrub-paḥi thabs

拘留拘囉成就法

Kurukullā [Câu-luru-câu-li] Thành Tựu Pháp

(Tib. Gshon-nu ḥod)(Ind. Bin-pa)

Kurukullesādhana same name

རིགས་བྱེད་མའི་རླབ་ཐབས།

#

Rigs-byed-maḥi sgrub-thabs

拘留拘麗成就五/ 拘留拘麗成就法

Kurukullā [Câu-luu-câu-li] Thành Tựu Ngũ / Kurukulle [Câu-luu-câu-li] Thành Tựu Pháp
(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba) / (Tib. Graggs-pa rgyal-mtshan)

Kurukullesādhana-srīhevajratantroddhṛta

རིགས་བྱེད་མའི་རླབ་ཐབས་ཀྱི་དོ་རྗེའི་རྒྱུད་ལས་བཏོན་པ།

#

Rigs-byed-maḥi sgrub-thabs kye rdo-rjeḥi rgyud-las bton-pa

拘留拘麗成就法呼金剛怛特羅抄出

Kurukullā [Câu-luu-câu-li] Thành Tựu Pháp Hô Kim Cương Tantra [Đát-đặc-la] Sao Xuất
(Tib. Graggs-pa rgyal-mtshan)

Kūrūkūllesādhana-srīhevajratantrod-dhṛta

རིགས་བྱེད་མའི་རླབ་ཐབས་ཀྱི་དོ་རྗེའི་རྒྱུད་ལས་བཏོན་པ་

#

Rigs byed ma'i sgrub thabs kye rdo rje'i rgyud las bton pa

吉祥呼金剛怛特羅抄出拘留拘囉成就法

Cát Tường Hô Kim Cương Tantra [Đát-đặc-la] Sao Xuất Kūrūkulle [Câu-luu-câu-la] Thành
Tựu Pháp
(san au Karuna)(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

Kūsalamūlasamparigraha

དགེ་བའི་རྩ་བ་ལོངས་སྤྱོད་འཛིན་པ་

Dge ba'i rtsa ba yongs su 'dzin pa

#

聖攝持善根大乘經〔佛說華手經〕

Thánh Nhiếp Trì Thiện Căn Đại Thừa Kinh (Phật Thuyết Hoa Thủ Kinh)

Kus-ha-cikitsa

མཛེ་ནད་གསོ་བ།

#

Mdse nad gso-ba

癩病保護

Lại Bệnh Bảo Hộ

#

Kusumāñjaliguhyasamājanibandha-nāma

གསང་བ་འདུས་པའི་བཤད་སྐྱུར་སྒྲིམ་པའི་མེ་ཉླག་ཅེས་བྱ་བ

#

Gsañ-ba ḥdus-paḥi bśad sbyar sñim-paḥi me-tog ces-bya-ba

秘密集會合說獻供華

Bí Mật Tập Hội Hợp Thuyết Hiến Cung Hoa

(Tib. Ye-śes rgyal-mtshan)(Ind. Kamalaguhy)

Kūsūmāñjaligūhyasaznājanibandha

གསང་བ་འདུས་པའི་བཤད་སྐྱུར་སྒྲིམ་པའི་མེ་ཉླག་

Gsang ba 'dus pa'i bshad sbyar snyim pa'i me tog

#

秘密集會合說獻供華

Bí Mật Tập Hội Hợp Thuyết Hiến Cung Hoa

(san au Ratnakarasanti)(tib tr Santibhadra, Lhas btsas)

Kūṭāgāra-sūtra

ཁང་བྱ་བརྗེགས་པའི་མདོ་ {ཁང་བྱ་བརྗེགས་པའི་མདོ་}

{khang bu brtsegs pa'i mdo}

Khañ-bu brtsegs-paḥi mdo

家屋建立經

Gia Ốc Kiến Lập Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Raknarakṣita)

Kwan-ji-liu-phas-shan-syan-ten-si-sthy-an-kyin

འཕགས་པ་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའ་བྱམས་པ་དགའ་ལྡན་གནམ་དུ་སྐྱེ་བ་སྐངས་པའི་མདོ

#

Hphags-pa byan-chub-sems-dpah byams-pa dgaḥ-ldan gnam-du skye-ba blaṅs-paḥi mdo

聖世間隨入大乘經

Thánh Thế Gian Tùy Nhập Đại Thừa Kinh

(Tib. Pab-ston、Śes-rab seṅ-ge)

L

Laghūsaṃvaratantrapaṭalābhisandhi

ལྷོམ་པའི་རྒྱུད་རྒྱུང་བུའི་མཚམས་སྟོན་

Sdom pa'i rgyud chung ngu'i mtshams sbyor

#

律儀小怛特羅和合

Luật Nghi Tiểu Tantra [Đát-đặc-la] Hòa Hợp

(san. Au Sumatikirti) (tib tr. Sumatikirti, Grags mchog shes rab)

Lakṣābhīdhānād uddhṛtalaghutantrapīṇḍ-ārthavivaraṇa-nāma \

lakṣābhīdhānād uddhṛtalaghutantrapīṇḍ-ārthavivaraṇaṃnāma

མངོན་པར་བརྗོད་པ་འབྲམ་པ་ལས་སྣང་བ་ཉུང་བུའི་རྒྱུད་ཀྱི་བསྟུས་པའི་དོན་རྣམ་པར་བཤད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Mngon par brjod pa 'bum pa las phyung ba nyung ngu'i rgyud kyi bsdus pa'i don rnam par

bshad pa zhes bya ba

現誦十萬所出小怛特羅攝義註釋

Hiện Tụng Thập Vạn Sở Xuất Tiểu Tantra [Đát-đặc-la] Nhiếp Nghĩa Chú Thích

(Tib. Tiñ-ñe-ḥdsin bzañ-po)(Ind. Rab-ḥbyor shi-ba)(Editor. Blo-gros brtan-pa)

Lokadevaradhana amoghasiddhi-nāma

འཇིག་རྟེན་ལྷ་རྣམས་མཉེས་པར་བྱེད་པ་དོན་གྲུབ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hjig-rten lha rnam mñes-par-byed-pa don grub-pa shes-bya-ba

世間諸天作喜\ 義成就

Thế Gian Chư Thiên Tác Hỷ Nghĩa Thành Tựu

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Lokānandanāṭaka-nāma

འཇིག་རྟེན་ཀུན་དུ་དགའ་བའི་སྒྲོས་གར་

Jig rten kun du dga' ba'i zlos gar

Hjig-rten kun-du dgaḥ-baḥi zlos-gar shes-bya-ba

世間歡喜舞蹈

Thế Gian Hoan Hỉ Vũ Đạp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)(Ind. Kīrticandra)

Lokanāthasādhana

འཇིག་རྟེན་མགོན་པོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hjig-rten mgon-poḥi sgrub-thabs

世間尊成就法

Thế Gian Tôn Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Lokanāthasādhana

འཇིགས་རྟེན་མགོན་པོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hjigs-rten mgon-poḥi sgrub-thabs

世間尊成就法

Thế Gian Tôn Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Lokānūvartana

འཇིག་རྟེན་གྱི་རྗེས་སུ་འཇུག་པར་འཇུག་པ་

Jig rten gyi rjes su 'thum par 'jug pa

#

聖世間隨共入大乘經〔佛說內藏百寶經〕

Thánh Thế Gian Tùy Cộng Nhập Đại Thừa Kinh (Phật Thuyết Nội Tàng Bách Bảo Kinh)

(tib tr Danasila, Ye shes sde)

Lokaprajñāpti

འཇིག་རྟེན་གཞགས་པ་

Jig rten gzhags pa

#

世間施設

Thế Gian Thi Thiết

#

Lokaprajñāpti

འཇིག་རྟེན་གཞགས་པ་

#

Hjig-rten gshag-pa

世間住

Thế Gian Trụ

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Śāntibhadra)(Editor. Amogha (K) 、 Ḥo-ru lo-tsa-ba)

Lokastotrapūjātantra-nāma

འཇིག་རྟེན་མཚོད་བསྟོད་སྐྱབ་པ་ཙ་བའི་རྒྱུད་ཅེས་བྱ་བ་ {འཇིག་རྟེན་མཚོད་བསྟོད་སྐྱབ་པ་ཙ་བའི་རྒྱུད་}

{'jig rten mchod bstod sgrub pa rtsa ba'i rgyud}

Hjig-rten mchod-bstod sgrub-pa rtsa-baḥi rgyud ces-bya-ba

世間供養恭敬讚嘆成就根本怛特羅

Thế Gian Cung Dưỡng [Pūjā] Cung Kính Tán Thán Thành Trụ Căn Bản Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Padma ḥbyuñ-gnas)(Ind. Vairocana)

Lokātītasaptakāṅgavidhi

འཇིག་རྟེན་ལས་འདས་པའི་ཡན་ལག་བདུན་པའི་ཚོ་གཤམ།

#

Hjig-rten-las ḥdas-paḥi yan-lag bdun-paḥi cho-ga

超世間七支儀軌

Siêu Thế Gian Thất Chi Nghi Quỹ

(Tib. Śākya blo-gros)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

Lokātītasaptāṅgavidhi

འཇིག་རྟེན་ལས་འདས་པའི་ཡན་ལག་བདུན་པའི་ཚོ་ག། {འཇིག་རྟེན་ལས་འདས་པའི་ཡན་ལག་བདུན་པའི་ཚོ་ག།}

{'jig rten las 'das pa'i yan lag bdun pa'i cho ga}

Hjig-rten las ḥdas-paḥi yan-lag bdun-paḥi cho-ga

超世間七支儀軌

Siêu Thế Gian Thất Chi Nghi Quỹ

(Tib. Śākya blo-gros)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

Lokātīstava

འཇིག་རྟེན་ལས་འདས་པར་བསྟོད་པ། {འཇིག་རྟེན་ལས་འདས་པར་བསྟོད་པ།}

{'jig rten las 'das par bstod pa}

Hjig-rten-las ḥdas-par bstod-pa

超世間讚

Siêu Thế Gian Tán

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Kṛṣṇa paṇḍit)

Lokeśvarakalpa

འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་གི་རྟོག་པ། {འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་གི་རྟོག་པ།}

{'jig rten dbang phyug gi rtog pa}

Hjig-rten dbaṅ-phyug-gi rtog-pa

世自在儀軌

Thế Tự Tại Nghi Quỹ

(Tib. jambhala、Ba-ri)

Lokeśvararatnamālāstava

འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་གི་བསྟོད་པ་རིན་པོ་ཆའི་ཐེང་བ།

Jig rten dbang phyug gi bstod pa rin po che'i phreng ba

#

Not found

Thế Tự Tại Tán Bảo

#

Lokeśvararatnamālāstava-nāma

འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱག་གི་བསྟོན་པ་རིན་པོ་ཆེའི་ཐོངས་བཞེས་བྱ་བ་ {འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱག་གི་བསྟོན་པ་རིན་པོ་ཆེའི་ཐོངས་བཞེས་བཞེས་}

{'jig rten dbang phyug gi bstod pa rin po che'i phreng ba}

Hjig-rten dbaṅ-phyug-gi bstod-pa rin-po-cheḥi phreṅ-ba shes-bya-ba

世自在讚寶鬘

Thế Tự Tại Tán Bảo Man

(Tib. Rgyal-mtsho sde)(Ind. Nags-kyi rin-chen)

Lokesvara-sādhana

རྗེ་འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱག་རྒྱུ་ཐབས།

#

Rje hjig-rten dbaṅ-phyag sgrub-thabs

世自在尊成就法 / 世間自在成就法

Thế Tự Tại Tôn Thành Tự Pháp / Thế Gian Tự Tại Thành Tự Pháp

#

Lokeśvarasādhana

འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱག་གི་རྒྱུ་ཐབས།

#

Hjig-rten dbaṅ-phyug-gi sgrub-thabs

世自在成就法

Thế Tự Tại Thành Tự Pháp

(Tib. Chos-rje dpal) / (Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Lokeśvaraśatakastotra

འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱག་ལ་བརྒྱ་པ།

#

Hjig-rten dbaṅ-phyug-la brgya-pa

世自在一百讚

Thế Tự Tại Nhất Bách Tán

(Tib. Śoṅ ston)(Ind. Lakṣmīkara)

Lokeśvarasiddhilābhapravṛtti?

འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱག་ལས་གྲུབ་པ་ཐོབ་པའི་ལོ་རྒྱུས་

#

Hjig-rten dbaṅ-phyug-las grub-pa thob-paḥi lo rgyus

世自在成滿的說話

Thế Tự Tại Thành Mãn Đích Thuyết Thoại

(Tib. Ldan-ma tshul-khrims seṅ-ge)(Ind. Vinayaśrīmitra)

Lokeśvarasimhanādistotra-nāma

འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱག་མེད་གོ་སྐྱེ་ཞེས་བྱ་བའི་བསྟོན་པ།

#

Hjig-rten dbaṅ-phyug seṅ-ge-sgra shes-bya-baḥi bstod-pa

世自在師子吼讚

Thế Tự Tại Sư Tử Hống Tán

(Tib. Mal)(Ind. Tilaka)

Lokeśvarastotra

འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱག་ལ་བསྟོན་པ་

Jig rten dbang phyug la bstod pa

#

世間自在讚

Thế Gian Tự Tại Tán

(san au Laksmi)

Lokeśvaraśtotra

འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱག་ལ་བསྟོན་པ།

#

Hjig-rten dbaṅ-phyug-la bstod-pa

世自在讚

Thế Tự Tại Tán

(Tib. Śoṅ ston)(Ind. Lakṣmīkara)

Lokeśvarastotra-nāma

འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱག་གི་བསྐྱོད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hjig-rten dbaṅ-phyug-gi bstod-pa shes-bya-ba

世自在讚

Thế Tự Tại Tán

(Tib. Ņi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Rgyal-baḥi sñan)

Lokeśvaravaśyādhikavidhi

འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱག་གི་ལྷག་པར་དབང་དུ་བྱ་བའི་ཚོགས།

#

Hjig-rten dbaṅ-phyug-gi lhag-par dbaṅ-du-bya-baḥi cho-ga

世自在增上制御儀軌

Thế Tự Tại Tăng Thượng Chế Ngự Nghi Quỹ

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Lokeśvaravaśyādhikavidli

འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱག་གི་ལྷག་པར་དབང་དུ་བྱ་བའི་ཚོགས་

Jig rten dbang phyug gi lhag par dbang du bya ba'i cho ga

#

世自在增上制御儀軌

Thế Tự Tại Tăng Thượng Chế Ngự Nghi Quỹ

(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

Luhipada-giṭikā

ལུ་ཡི་པམི་གུ།

#

Lū-yi-paḥi glu

盧伊波歌

Luhipada [Lô-Y-Ba-Ca]

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

Lūyipābhisamayavṛttisaṃvarodaya-nāma

ལུ་ཡི་པའི་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་འགྲེལ་བ་སྣོམ་བ་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བ

#

Lū-yi-paḥi mñon-par-stogs-paḥi ḥgrel-pa sdom-pa ḥbyuñ-ba shes-bya-ba

留伊波現觀釋制生

lūyipā [Luru-y-ba] Hiện Quán Thích Chế Sanh

(Tib. Mar-pa chos-kyi-dbañ-phyug)(Ind. Vāgīśvara (N))(Ind. Vibhūticandra)

Lūyipābhisamayavṛttisaṃvarodya

ལུ་ཡི་པའི་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་འགྲེལ་བ་སྣོམ་བ་འབྱུང་བ་

LU yi pa'i mngon par rtogs pa'i 'grel pa sdom pa 'byung ba

#

留伊波現觀釋律儀生

Lūyipā [Luru-y-ba] Hiện Quán Thích Luật Nghi Sanh

(san au Tathagatavajra)(tib tr)

Lūyipābhisamayavṛttiṭīkāviśeṣadyota-nāma

ལུ་ཡི་པའི་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་འགྲེལ་པའི་རྒྱ་ཀླ་བྱེད་པར་གསལ་བྱེད་ཅེས་བྱ་བ

#

Lū-yi-paḥi mñon-par-rtogs-paḥi ḥgrel-paḥi ṭī-kā khyad-par-gsal-byed ces-bya-ba

留伊波現觀釋廣釋勝明

lūyipā [Luru-y-ba] Hiện Quán Thích Quảng Thích Thắng Minh

(Tib. Mar-pa chos-kyi-dbañ-phyug)(Ind. Vāgīśvara (N))(Ind. Vibhūticandra)(Ind. Vibhūticandra)

M

Madhyakālamkāropadeśa

དབུ་མ་རྒྱན་གྱི་མན་ངག

#

Dbu-ma rgyan-gyi man-ñag

中觀莊嚴優波提舍

Trung Quán Trang Nghiêm Luận Nghi [U'u-ba-đề-xa]

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Śāntibhadra)(Editor. Amogha (K) 、 Ḥo-ru lo-tsā-ba)

Madhyama-bhāga-traya-vidhi

ཆ་གསུམ་འབྲིང་པོའ་ཚོ་ག།

#

Cha gsum ḥbriñ-poḥi cho-ga

三中分儀軌

Tam Trung Phần Nghi Quĩ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

Madhyamakabhramaghāta-nāma

དབུ་མ་འཁྲུལ་པ་འཇོམས་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dbu-ma ḥkhrul-pa ḥjoms-pa shes-bya-ba

中觀迷亂摧破

Trung Quán Mê Loạn Tồi Phá

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

Madhyamakahr̥dayakārikā

དབུ་མའི་སྣང་པོའི་ཚིག་ལེའུར་བྱས་པ་ {དབུ་མའི་སྣང་པོའི་ཚིག་ལེའུར་བྱས་པ་}

{dbu ma'i snying po'i tshig le'ur byas pa}

Dbu-maḥi sñiñ-poḥi tshig-leḥur-byas-pa

中觀心頌

Trung Quán Tâm Tụng

(Tib. Jo-bo-rje, Tshul-khrims rgyal-ba)

Madhyamakahr̥dayavr̥ttitarkajvālā

དབུ་མའི་སྣང་པོའི་འགྲེལ་པ་རྟོག་གེ་འབར་བ་ {དབུ་མའི་སྣང་པོའི་འགྲེལ་པ་རྟོག་གེ་འབར་བ་}

{dbu ma'i snying po'i 'grel pa rtog ge 'bar ba}

Dbu-maḥi sñiñ-poḥi ḥgrel-pa rtog-ge ḥbar-ba

中觀心註思思擇炎

Trung Quán Tâm Chú Tư Tư Trạch Viêm

(Tib. Jo-bo-rje, Tshul-khrims rgyal-ba)

Madhyamakakārthasaṃgraha

དབུ་མའི་དོན་བསྟུས་པ་

#

Dbu-maḥi don bsdus-pa

攝中觀義

Nhiếp Trung Quán Nghĩa

(Tib. Jo-bo-rje, Tshul-khrims rgyal-ba)

Madhyamakālamkarakārikā

དབུ་མ་རྒྱན་གྱི་ཚིག་ལེའུར་བྱས་པ་ {དབུ་མ་རྒྱན་གྱི་ཚིག་ལེའུར་བྱས་པ་}

{dbu ma rgyan gyi tshig le'ur byas pa}

Dbu-ma rgyan-gyi tshig-leḥur byas-pa

中觀莊嚴頌

Trung Quán Trang Nghiêm Tụng

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

Madhyamakālamkārapañjikā

དབུ་མའི་རྒྱན་གྱི་དཀའ་འགྲེལ་

#

Dbu-maḥi rgyan-gyi dkaḥ-ḥgrel

中觀莊嚴難語釋

Trung Quán Trang Nghiêm Nan Ngữ Thích

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi, Prajñāvarma)

Madhyamakālamkārapñjikā

དབུ་མའི་རྒྱན་གྱི་དཀའ་འགྲེལ་

Dbu ma'i rgyan gyi dka' 'grel

#

中觀莊嚴細疏

Trung Quán Trang Nghiêm Tế Sớ

Kamalasila

Madhyamakālamkāravṛtti

དབུ་མའི་རྒྱན་གྱི་འགྲེལ་པ་ {དབུ་མའི་རྒྱན་གྱི་འགྲེལ་པ་}

{dbu ma'i rgyan gyi 'grel pa}

Dbu-maḥi rgyan-gyi ḥgrel-pa

中觀莊嚴註

Trung Quán Trang Nghiêm Chú

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi)

Madhyamakālamkāravṛttimadhyama-pratipadāsiddhi-nāma

དབུ་མ་རྒྱན་གྱི་འགྲེལ་པ་དབུ་མའི་ལམ་གྲུབ་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {དབུ་མ་རྒྱན་གྱི་འགྲེལ་པ་དབུ་མའི་ལམ་གྲུབ་པ་}

{dbu ma rgyan gyi 'grel pa dbu ma'i lam grub pa}

Dbu-ma rgyan-gyi ḥgrel-pa dbu-maḥi lam grub-pa shes-bya-ba

中觀莊嚴註中道成就

Trung Quán Trang Nghiêm Chú Trung Đạo Thành Tựu

(Tib. Śākya ḥod)

Madhyamakālamkāropadeśa

དབུ་མ་རྒྱན་གྱི་མན་ངག་

Dbu ma rgyan gyi man ngag

#

中觀莊嚴優波提舍

Trung Quán Trang Nghiêm Luận Nghi [U'u-ba-dè-xa]

Rin chen 'byung gnas shi ba (Ratnakarasanti)

Madhyamakāloka-nāma

དབུ་མ་སྣང་བ་ཞེས་བྱ་བ་ {དབུ་མ་སྣང་བ་}

{dbu ma snang ba}

Dbu-ma snañ-ba shes-bya-ba

中觀明

Trung Quán Minh

(Tib. Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Śīlendrabodhi)

Madhyamakanayasārasamāsaprakaraṇa

དབུ་མའི་ལུགས་ཀྱི་སྣང་པོ་མདོར་བསྐྱུས་པའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་ {དབུ་མའི་ལུགས་ཀྱི་སྣང་པོ་མདོར་བསྐྱུས་པའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་}

{dbu ma'i lugs kyi snying po mdor bsdus pa'i rab tu byed pa}

Dbu-maḥi lugs-kyi sñiñ-po mdor-bsdus-paḥi rab-tu-byed-pa

中觀理趣心髓略攝論

Trung Quán Lí Thú Tâm Yếu Lược Nhiếp Luận

(Tib. Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Vidyākaraprabha)

Madhyamakaprajñāvatāra-nāma

དབུ་མ་ཤེས་རབ་ལ་འཇུག་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {དབུ་མ་ཤེས་རབ་ལ་འཇུག་པ་}

{dbu ma shes rab la 'jug pa}

Dbu-ma śes-rab-la ḥjug-pa shes-bya-ba

入中觀智慧

Nhập Trung Quán Trí Huệ

(Tib. Zla-ba grags-pa、Ḥgos lhas-btsas)

Madhyamakapratītyasamūtpāda

དབུ་མ་རྟེན་ཅིང་འབྲེལ་བར་འབྱུན་པ་

Dbu ma rten cing 'brel bar 'byun ba

#

中觀緣起

Trung Quán Duyên Khởi

Nag po pa (Krsna)

Madhyamakapratītyasamutpāda-nāma

དབུ་མ་རྟེན་ཅིང་འབྲེལ་བར་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dbu-ma rten-ciñ-ḥbrel-bar ḥbyun-ba shes-bya-ba

中觀緣起

Trung Quán Duyên Khởi

(Tib. Jo-bo-rje, Tshul-khrims rgyal-ba)

Madhyamakaratnapradīpa-nāma

དབུ་མ་རིན་པོ་ཆེའི་སྣོན་མ་ཞེས་བྱ་བ་ {དབུ་མ་རིན་པོ་ཆེའི་སྣོན་མ་}

{dbu ma rin po che'i sgron ma}

Dbu-ma rin-po-cheḥi sgron-ma shes-bya-ba

中觀寶燈

Trung Quán Bảo Đăng

(Tib. Rgya brtson-ḥgrus señ-ge, Nag-tsho tshul-khrims rgyal-ba)

Madhyamakārthasamgraha

དབུ་མའི་དོན་བསྟུས་པ་

Dbu ma'i don bsdus pa

#

攝中觀義

Nhiép Trung Quán Nghĩa

Legs ldan 'byed (Bhavaviveka)

Madhyamakāvatārabhāṣya-nāma

དབུ་མ་ལ་འཇུག་པའི་བཤད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {དབུ་མ་ལ་འཇུག་པའི་བཤད་པ་}

{dbu ma la 'jug pa'i bshad pa}

Dbu-ma-la ḥjug-paḥi bśad-pa shes-bya-ba

入中觀疏

Nhập Trung Quán Sớ

(Tib. Pa-tshab ñi-ma grags)(Ind. Tilakakalaśa)(Editor. Kanakavarma, Pa-tshab ñi-ma grags)

Madhyamakāvatāra-nāma

དབུ་མ་ལ་འཇུག་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {དབུ་མ་ལ་འཇུག་པ་}

{dbu ma la 'jug pa}

Dbu-ma-la ḥjug-pa shes-bya-ba

入中觀

Nhập Trung Quán

(Tib. Pa-tshab ñi-ma grags)(Ind. Tilakakalaśa)(Editor. Kanakavarma, Pa-tshab ñi-ma grags)

Madhyamakāvatāraṭīkā-nāma

དབུ་མ་ལ་འཇུག་པའི་འགྲེལ་བཤད་ཅེས་བྱ་བ་ {དབུ་མ་ལ་འཇུག་པའི་འགྲེལ་བཤད་}

{dbu ma la 'jug pa'i 'grel bshad}

Dbu-ma-la ḥjug-paḥi ḥgrel-bśad ces-bya-ba

入中觀註疏

Nhập Trung Quán Chú Sớ

(Tib. Kun-dgaḥ grags)(Ind. Jayānanda)

Madhyamakopadeśa

དབུ་མའི་མན་ངག་

Dbu ma'i man ngag

#

中觀優波提舍

Trung Quán Luận Nghị [Uu-ba-đề-xa]

Dpal Mar me mdsad ye shes (Sri Dipamkarajana)

Madhyamakopadeśa-nāma same name tib

དབུ་མའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ

#

Dbu-maḥi man-ṅag ces-bya-ba

中觀優波提舍

Nhật Trung Quán Luận Nghị [U'ba-ḍḅe-xa] / Trung Quán Luận Nghị [U'ba-ḍḅe-xa]

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṅkara) / (Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

Madhyamakopadeśavṛtti

དབུ་མའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་བ་ {དབུ་མའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་བ་}

{dbu ma'i man ngag ces bya ba'i 'grel pa}

Dbu-maḥi man-ṅag ces-bya-baḥi ḥgrel-pa

中觀優波提舍註

Trung Quán Luận Nghị [U'ba-ḍḅe-xa] Chú

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Śes-rab thar-pa)

Madhyamaṣaṭka

དབུ་མ་བྱུག་པ།

#

Dbu-ma drug-pa

中六

Trung Lục

(Tib. Nag-tsho)(Ind. Vajrapāṅi)

Madhyāntavibhaṅgakārikā

དབུས་དང་མཐའ་རྣམ་པར་འབྱེད་པའི་ཚིག་ལེའུར་བྱས་པ་ {དབུས་དང་མཐའ་རྣམ་པར་འབྱེད་པའི་ཚིག་ལེའུར་བྱས་པ་}

{dbus dang mtha' rnam par 'byed pa'i tshig le'ur byas pa}

Dbus daṅ mthaḥ rnam-par ḥbyed-paḥi tshig-leḥur-byas-pa

中邊分別頌

Trung Biên Phân Biệt Tụng

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Śilendrabodhi)

Madhyāntavibhaṅgaṭikā

དབུས་དང་མཐའ་རྣམ་པར་འབྱེད་པའི་འགྲེལ་བ་ {དབུས་དང་མཐའ་རྣམ་པར་འབྱེད་པའི་འགྲེལ་བ་}

{dbus dang mtha' rnam par 'byed pa'i 'grel pa}

Dbus dang mthaḥ rnam-par ḥbyed-paḥi ḥgrel-pa

中邊分別註

Trung Biên Phân Biệt Chú

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamtra、Śilendrabodhi)

Madhyāntavibhaṅgaṭikā

དབུས་དང་མཐའ་རྣམ་པར་འབྱེད་པའི་འགྲེལ་བཤད

#

Dbus dang mthaḥ rnam-par ḥbyed-paḥi ḥgrel-bśad

中邊分別註疏

Trung Biên Phân Biệt Chú Sớ

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Śilendrabodhi)

Mahābala

སྟོབས་པོ་ཆེ་

Stobs po che

#

大力成就法

Đại Lực Thành Tựu Pháp

(tib tr Don yod rdo rje, Ba ri lo tsa ba)

Mahābalasādhana

སྟོབས་པོ་ཆེའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Stobs-po cheḥi sgrub-thabs

大力成就法

Đại Lực Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba) / (Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Mahābalikarmakramavṛtti

གཏོར་མ་ཆེན་པོའི་ལས་ཀྱི་རིམ་པའི་འགྲེལ་བ།

#

Gtor-ma chen-poḥi las-kyi rim-paḥi ḥgrel-pa

大供物作法次第註釋

Đại Cúng Dường Tác Pháp Thứ Đệ Chú Thích

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Vajrakīrti)

Mahābalividhi

གཏོར་མ་ཆེན་པོའི་ཚོག་ {གཏོར་མ་ཆེན་པོའི་ཚོག་}

{gtor ma chen pa'i cho ga}

Gtor-ma chen-paḥi cho-ga

大供物儀軌

Đại Cúng Dường Nghi Quỹ

(Tib. Ye-śes rgyal-mtshan)(Ind. Kamalaguhyā)

Mahābhiṣekatrikrama-nāma

དབང་ཆེན་པོ་རིམ་པ་གསུམ་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {དབང་ཆེན་པོ་རིམ་པ་གསུམ་པ་}

{dbang chen po rim pa gsum pa}

Dbañ chen-po rim-pa gsum-pa shes-bya-ba

大灌頂三次第

Đại Quán Đỉnh Tam Thứ Đệ

(Tib. Śākya ḥod-zer)(Ind. Sumatīśrībhadrā)

Mahābodhyuddeśa-nāma

བྱང་ཆུབ་ཆེན་པོ་མདོར་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Byañ-chub chen-po mdor-bstan-pa shes-bya-ba

大菩提略說

Đại Bồ-đề Lược Thuyết

(Tib. Dharma yon-tan)(Ind. Abhiyuktadevaśrī)(Ind. Kīrtyananta)

Mahācīnakramatārāsādhana

རྒྱ་ནག་པོ་འི་རིམ་པའི་སྐོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

Rgya nag po'i rim pa'i sgröl ma'i sgrub thabs

#

摩訶支那次第多羅母成就法

Đại Cīna [Chi-na] Thứ Đệ Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp
(san au Sasvatavajra)(tib tr Don yod rdo rje, Ba ri lo tsa ba)

Mahācīnakramatārāsādhana

རྒྱ་ནག་པོ་འི་རིམ་པའི་སྐོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Rgya-nag-poḥi rim-paḥi sgröl-maḥi sgrub-thabs

支那次第多羅母成就法

Cīna [Chi-na] Thứ Đệ Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp
(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

Mahācīnakramatārāsādhana same name tib

རྒྱ་ནག་རིམ་པའི་འཕགས་མ་སྐོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Rgya-nag chen-poḥi rim-paḥi sgröl-maḥi sgrub-thabs

大支那次第多羅母成就法

Đại Cīna [Chi-na] Thứ Đệ Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp
(Tib. Grags-pa mtshan)

Mahādaṇḍa

བེ་ཙོན་ཆེན་པོ་

Be con chen po

#

聖持大杖陀羅尼〔大寒林聖難拏陀羅尼經〕

Thánh Trì Đại Trượng Dhāraṇī [Đà-la-ni] (Đại Hàn Lâm Thánh Nan Nã Dhāraṇī [Đà-la-ni]
Kinh)

Mahāgaṇapati-tantra-nāma

ཚོགས་ཀྱི་བདག་པོ་ཚེན་པོའི་རྒྱུད་ཅེས་བྱ་བ་ {ཚོགས་ཀྱི་བདག་པོ་ཚེན་པོའི་རྒྱུད་}

{tshogs kyi bdag po chen po'i rgyud}

Tshogs-kyi-bdag-po chen-poḥi rgyud ces-bya-ba

大歡喜天怛特羅

Đại Hoan Hỷ Thiên Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Rgyal-baḥi ḥbyuñ-gnas)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

Mahākāla

ནག་པོ་ཚེན་པོའི་རྒྱུད་

Nag po chen po'i rgyud

#

吉祥大黑本續

Cát Tường Đại Hắc Bản Tục

#

Mahākāla

མགོན་པོ་ནག་པོ་

Mgon po nag po

#

大黑天成就法

Đại Hắc Thiên Thành Tựu Pháp

#

Mahākālabali-nāma

དཔལ་མགོན་པོའི་གཏོར་མ་ཞེས་བྱ་བ་ {དཔལ་མགོན་པོའི་གཏོར་མ་}

{dpal mgon po'i gtor ma}

Dpal mgon-poḥi gtor-ma shes-bya-ba

吉祥（大黑）尊供物

Cát Tường (Đại Hắc) Tôn Cúng Dường

(Tib. Ḥbrom-ston)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

Mahākālābhisamaya

ནག་པོ་ཆེན་པོའི་མངོན་པར་རྟོགས་པ་ {ནག་པོ་ཆེན་པོའི་མངོན་པར་རྟོགས་པ་}

{nag po chen po'i mngon par rtogs pa}

Nag-po chen-poḥi mñon-par-rtogs-pa

大黑現觀

Đại Thời Hiện Quán / Đại Hắc Hiện Quán

(Tib. U-rgyan-pa rin-chen dpal)(Ind. Śrīnarendrabhadra)

Mahākālasādhana

ནག་པོ་ཆེན་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་

Nag po chen po'i sgrub thabs

#

大黑成就法

Đại Hắc Thành Tựu Pháp

#

Mahākālasādhana

མགོན་པོ་ནག་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་

Mgon po nag po'i sgrub thabs

#

大黑天成就法

Đại Hắc Thiên Thành Tựu Pháp

(tib tr Abhaya, etc.; Tshul khrim rgyal mtshan)

Mahākālasādhana

མགོན་པོ་ནག་པོའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

Mgon po nag po'i sgrub pa'i thabs

#

吉祥大黑尊成就法

Cát Tường Đại Hắc Tôn Thành Tựu Pháp

Mchog sred (Vararuci)

Mahākālasādhana same name

ནག་པོ་ཆེན་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་ {ནག་པོ་ཆེན་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{nag po chen po'i sgrub thabs}

Nag-po chen-poḥi sgrub-thabs

大黑成就法 / 大黑天成就法

Đại Thời Thành Tụ Pháp / Đại Hắc Thành Tụ Pháp / Đại Hắc Thiên Thành Tụ Pháp
(Tib. Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)(Ind. Nag-kyi rin-chen) / (Tib. Grags-pa rgyal-
mtshan)(Ind. Nanda)(Editor. Sgra bag tsan)

Mahākālasādhana same name

མགོན་པོ་ནག་པོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Mgon-po nag-poḥi sgrub-thabs

大黑天成就法

Đại Thời Thành Tụ Pháp / Đại Hắc Thiên Thành Tụ Pháp
(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Dā, Abhaya)

Mahākāla-tantrarāja-nāma

ནག་པོ་ཆེན་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ {ནག་པོ་ཆེན་པོ་}

{nag po chen po}

Nag-po chen-po shes-bya-baḥi rgyud-kyi rgyal-po

大黑天怛特羅王

Đại Thời Mật Điển Vương

(Tib. Rwa chos rob)(Ind. Samantaśrī)

Mahākārūṇāpūṇḍarīka

སྙིང་རྗེ་ཆེན་པོའི་པད་མ་དཀར་པོ་

Snying rje chen po'i pad ma dkar po

#

聖大悲白蓮華大乘經 [大悲經]

Thánh Đại Bi Bạch Liên Hoa Đại Thừa Kinh (Đại Bi Kinh)

(tib tr Jinamitra, Silendrabodhi, Ye shes sde)

Mahākāraṇika-bali-vidhi

ལུགས་རྗེ་ཚེན་པོའི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག།

#

Thugs-rje-chen-poḥi gtor-maḥi cho-ga

大悲(尊)供物儀軌 / 大悲供物儀軌

Đại Bi (Tôn) Cúng Dường Nghi Quỹ / Đại Bi Cúng Vật Nghi Quỹ

#

Mahākārūṇikābhiṣekaprakaraṇopadeśa

ལུགས་རྗེ་ཚེན་པོའི་དབང་བསྐྱར་བའི་མན་ངག་གི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་

Thugs rje chen po'i dbang bskur ba'i man ngag gi rab tu byed pa

#

吉祥大悲尊灌頂品優波提舍

Cát Tường Đại Bi Tôn Quán Đỉnh Phẩm Luận Nghi [Uu-ba-đề-xa]

Dpal Jalandhara pa (Sri Jalamdharapada)

Mahākāraṇika-dundubhi-svara-sādhana

ལུགས་རྗེ་ཚེན་པོ་འ་སྐྱའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Thugs-rje chen-po rna-sgraḥi sgrub-thabs

大悲(尊)鼓音成就法

Đại Bi (Tôn) Cổ Âm Thành Tựu Pháp

#

Mahākāraṇika-gaganaganja-sādhana

ལུགས་རྗེ་ཚེན་པོ་ནམ་མཐའ་མཛོད་ཀྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Thugs-rje-chen-po nam-mkhaḥ mdsod-kyi sgrub-thabs

大悲(尊)虛空藏成就法

Đại Bi (Tôn) Hư Không Tạng Thành Tựu Pháp

#

Mahākāraṇika-jñānasattva-sādhana

ལུགས་རྗེ་ཚེན་པོ་ཡེ་ཤེས་སེམས་དཔའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Thugs-rje-chen-po ye-śes sems-dpaḥi sgrub-thabs

大悲慧菩薩成就法

Đại Bi Huệ Bồ-tát Thành Tựu Pháp

#

Mahākāraṇika-khasarpaṇa-sādhana

ལུགས་རྗེ་ཚེན་པོ་མཁའ་སྐྱོད་ཀྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Thugs-rje-chen-po mkhaḥ-spyod-kyi sgrub-thabs

大悲(尊)空行成就法

Đại Bi (Tôn) Không Hành Thành Tựu Pháp

#

Mahākāraṇikakūvākyastotra

ལུགས་རྗེ་ཚེན་པོ་ལ་སྤྲེ་ལྲགས་ཀྱིས་བསྟོན་པ་

Thugs rje chen po la smre sngags kyis bstod pa

#

大悲(尊)哀泣有加持讚

Đại Bi (Tôn) Ai Khấp Hữu Gia Trì Tán

#

Mahākāraṇikakuvākyastotra-nāma

ལུགས་རྗེ་ཚེན་པོ་ལ་སྤྲེ་ལྲགས་ཀྱི་བསྟོན་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Thugs-rje-chen-po-la smre-sṅags-kyi bstod-pa shes-bya-ba

大悲(尊)哀泣讚

Đại Bi (Tôn) Ai Khấp Tán

(Tib. Śoṅ ston)(Ind. Lakṣmīkara)

Mahākārūṇīkākūvākyastotra-sādhiṣṭhāna

ལུགས་རྗེ་ཚེན་པོ་ལ་སྦྱེ་སྤྲུགས་ཀྱིས་བསྟོན་པ་བྱིན་རྒྱལས་ཅན་

Thugs rje chen po la smre sngags kyis bstod pa byin rlabs can

#

大悲(尊)哀泣有加持讚

Đại Bi (Tôn) Ai Khấp Hữu Gia Trì Tán

#

Mahākārūṇīkākūvākyastotrasādhiṣṭhāna-nāma

ལུགས་རྗེ་ཚེན་པོ་ལ་སྦྱེ་སྤྲུགས་ཀྱི་བསྟོན་པ་བྱིན་རྒྱལས་ཅན་ཞེས་བྱ་བ།

#

Thugs-rje-chen-po-la smre-sngags-kyi bstod-pa byin-rlabs-can shes-bya-ba

大悲(尊)哀泣有加持讚

Đại Bi (Tôn) Ai Khấp Hữu Gia Trì Tán

(Tib. Śoṅ ston)(Ind. Lakṣmīkara)

Mahākārūṇīka-maṇḍala-vidhi

ལུགས་རྗེ་ཚེན་པོའི་མཚུལ་གྱི་ཚོ་ག།

#

Thugs-rje chen-poḥi maṇḍala-gyi cho-ga

大悲(尊)曼荼羅儀軌

Đại Bi (Tôn) Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ

#

Mahākārūṇīkanaksara-sādhana

ལུགས་རྗེ་ཚེན་པོ་ཡི་གེ་མེད་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Thugs-rje-chen-po yi-ge-med-paḥi sgrub-thabs

大悲(尊)無字成就法

Đại Bi (Tôn) Vô Tự Thành Tự Pháp

Mahākāraṇika-nāma-āryāvalokiteśvaradhāraṇī-anūsamsāhitasūtrāt saṃgr̥hīta

འཕགས་པ་སྐྱེན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་ཕྱགས་རྗེ་ཚེན་པོའི་གཟུངས་པན་ཡོན་མདོར་བསྐྱས་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Hphags-pa spyan-ras-gzigs dbaṅ-phyug thugs-rje chen-poḥi gzuṅs phan-yon mdor-bsdus-pa shes-bya-ba

攝聖觀自在大悲尊陀羅尼利益經

Nhiếp Thánh Quán Tự Tại Đại Bi Tôn Dhāraṇī [Đà-la-ni] Lợi Ích Kinh

(Tib. Hbrog mi sākya ye-śes)

Mahākāraṇika-nāma-āryāvalokiteśvara-dhāraṇī-anūsamsāhitasūtrāt saṃ-gr̥hīta

འཕགས་པ་སྐྱེན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་ཕྱགས་རྗེ་ཚེན་པོའི་གཟུངས་པན་ཡོན་མདོར་བསྐྱས་པ་

Phags pa spyan ras gzigs dbang phyug thugs rje chen po'i gzungts phan yon mdor bsdus pa

#

聖者大悲觀自在妙集功德陀羅尼

Thánh Giả Đại Bi Quán Tự Tại Diệu Tập Công Đức Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(tib tr Sakya ye ses)

Mahākāraṇikanga-jvala-cakra

ཕྱགས་རྗེ་ཚེན་པོ་ལྷས་ཀྱི་འཕོར་ལོ་འབར་བ།

#

Thugs-rje-chen-po lus-kyi ḥkhor-lo ḥbar-ba

大悲(尊)身輪焰

Đại Bi (Tôn) Thân Luân Diễm

#

Mahākāraṇika-pañcadeva-sādhana

ཕྱགས་རྗེ་ཚེན་པོ་ལྷ་ལྷའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Thugs-rje-chen-po lha lñaḥi sgrub-thabs

大悲五天成就法

Đại Bi Ngũ Thiên Thành Tựu Pháp

Mahākarunikāryatara-sādhana-samanyabhisamaya-nāma

ལུགས་རྗེ་ཚེན་པོ་འཕགས་མ་སྐྱེལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་སྐྱིདི་མངོན་བར་རྟོགས་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Thugs-rje-chen-po ḥphags-ma sgröl-maḥi sgrub-thabs spyiḥi mñon-par-rtogs-pa shes-bya-ba

大悲心聖多羅母成就法總現觀

Đại Bi Tâm Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tụu Pháp Tổng Hiện Quán

(Tib. Dharma rin-chen)(Ind. Dharmavajra)

Mahākāruṇika-śrīcakravati-sādhana

ལུགས་རྗེ་ཚེན་པོ་ཅན་དབལ་འཁོར་ལོས་སྐྱར་བའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Thugs-rje-chen-po-can dpal ḥkhor-los sgyur-baḥi sgrub-thabs

大悲主吉祥輪轉成就法

Đại Bi Chủ Cát Tường Luân Chuyển Thành Tụu Pháp

#

Mahākāruṇikastotrādanā

ལུགས་རྗེ་ཚེན་པོ་ལ་བསྟོད་ཅིང་བསྐྱེལ་བ།

#

Thugs-rje chen-po-la bstod ciñ bskul-ba

大悲(尊)讚中勸請

Đại Bi (Tôn) Tán Trung Khuyến thỉnh

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Parameśvara)

Mahākāruṇikastotrādanā

ལུགས་རྗེ་ཚེན་པོ་ལ་བསྟོད་ཅིང་བསྐྱེལ་བ།

Thugs rje chen po la bstod cing bskul ba

#

大悲者讚訓誡

Đại Bi Giả Tán Huấn Giới

Zla ba (Candra)

Mahākāraṇika-tapasvi-sādhana

ལུགས་རྗེ་ཆེན་པོ་དཀའ་ལུབ་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Thugs-rje chen-po dkaḥ thub-can-gyi sgrub-thabs

大悲(尊)難行主成就法

Đại Bi (Tôn) Nan Hành Chủ Thành Tựu Pháp

#

Mahākāśyapa-sūtra

འོད་སྤང་ཆེན་པོའི་མདོ་ {འོད་སྤང་ཆེན་པོའི་མདོ་}

{'od srung chen po'i mdo}

Hod-sruṅ chen-poḥi mdo

大迦葉經

Đại Ca-Diếp Kinh

(Tib. Ńi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Ānandaśrī)

Mahākha-tantrarāja

ནམ་མཁའ་ཆེན་པོའི་རྒྱལ་གྱི་རྒྱལ་པོ་

Nam mkha' chen po'i rgyud kyi rgyal po

#

吉祥大虛空本續王

Cát Tường Đại Hư Không Bản Tục Vương

#

Mahāksana-samrddhi-sādhana rasayana-nāma

དལ་འབྱོར་ཆེན་མོའི་སྐྱབ་པ་བརྩུད་གྱིས་ལེན་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dal-ḥbyor chen-moḥi sgrub-pa bcud-kyis len-pa shes-bya-ba

大樂處富有成就金丹

Đại Lạc Xứ Phú Hữu Thành Tựu Kim Đan

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Mahāmaṅgala-sūtra

བཀྲ་ཤིས་ཆེན་པོའི་མདོ་ {བཀྲ་ཤིས་ཆེན་པོའི་མདོ་}

{bkra shis chen po'i mdo}

Bkra-śis chen-poḥi mdo

大吉祥經

Đại Cát Tường Kinh

(Tib. Ņi-ma gyal-mtshan)(Ind. Ānandaśrī)

Mahāmaṅgala-vipūlavimānasūpratiṣṭhita-gūhyaparamarahasyakalparāja

ནོར་བུ་ཆེན་པོ་རྒྱལ་པོའི་གཙལ་མེད་ཁན་ཤིན་ཏུ་རབ་ཏུ་གནས་པ་གསང་བ་དམ་པའི་གསང་བའི་ཚོ་ག་ཞེས་མའི་རྒྱལ་པོ་

Nor bu chen po rgyas pa'i gzhal med khan shin tu rab tu gnas pa gsang ba dam pa'i gsang ba'i cho ga zhib mo'i rgyal po

#

聖大摩尼廣宮殿最勝處秘妙秘密細軌王陀羅尼 [大寶廣博樓閣善住秘密陀羅尼經等]

Thánh Đại Ma-ni Quảng Cung Điện Tối Thắng Xử Bí Diệu Bí Mật Tế Quỷ Vương Dhāraṇī [Đà-la-ni] (Đại Bảo Quảng Bác Lâu Các Thiện Trụ Bí Mật Dhāraṇī [Đà-la-ni] Kinh Đẳng)

Mahāmaṅgala-vipūlavimānasūpratiṣṭhita-gūhyaparamarahasyakalparāja

ནོར་བུ་ཆེན་པོ་རྒྱལ་པོའི་གཙལ་མེད་ཁན་ཤིན་ཏུ་རབ་ཏུ་གནས་པ་གསང་བ་དམ་པའི་གསང་བའི་ཚོ་ག་ཞེས་མའི་རྒྱལ་པོ་

Nor bu chen po rgyas pa'i gzhal med khan shin tu rab tu gnas pa gsang ba dam pa'i gsang ba'i cho ga zhib mo'i rgyal po

#

Not Found

Not Found

Mahāmantranudhāraṇī-sādhana

གསང་སྤྲུལ་རྒྱལ་པོའི་འཛིན་མའི་རྒྱུ་ཐབས།

#

Gsañ-sñags rjes-su ḥdsin-maḥi sgrub-thabs

秘密真言隨持母成就法 / 大秘密真言隨持母成就法

Bí Mật Chân Ngôn Tùy Trì Mẫu Thành Tựu Pháp / Đại Bí Mật Chân Ngôn Tùy Trì Mẫu

Thành Tựu Pháp

(Tib. Nam-mkhaḥ rdo-rje)(Ind. Chos-kyi sde)

Mahāmantrānūdhāriṅīsādhana

གསང་ལྷགས་རྗེས་སུ་འཛིན་མ་ཆེན་མོའི་སྐབ་ཐབས།

#

Gsañ-sñags rjes-su-ḥdsin-ma chen-moḥi sgrub-thabs

大秘密真言隨持母成就法

Đại Bí Mật Chân Ngôn Tùy Trì Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

Mahāmantrānūdhāriṅīsādhana

གསང་ལྷགས་ཆེན་མོ་རྗེས་སུ་འཛིན་མོའི་སྐབ་ཐབས་

Gsang sngags chen mo rjes su 'dzin ma'i sgrub thabs

#

大秘密真言隨持母成就法

Đại Bí Mật Chân Ngôn Tùy Trì Mẫu Thành Tựu Pháp

(tib tr Don yod rdo rje, Ba ri lo tsa ba)

Mahāmantrānūdhāriṅīsādhana

གསང་ལྷགས་རྗེས་སུ་འཛིན་མ་ཆེན་མོའི་སྐབ་ཐབས་

Gsang sngags rjes su 'dzin ma chen mo'i sgrub thabs

#

大秘密真言隨持母成就法？

Đại Bí Mật Chân Ngôn Tùy Trì Mẫu Thành Tựu Pháp？

(tib tr Don yod rdo rje, Ba ri lo tsa ba)

Mahāmantrānūdhārisūtra

གསང་ལྷགས་ཆེན་པོ་རྗེས་སུ་འཛིན་པའི་མདོ།

#

Gsañ-sñags chen-po rjes-su ḥdsin-paḥi mdo

大真言隨持經

Đại Chân Ngôn Tùy Trì Kinh

(Tib. Ye-sés sde)(Ind. Śilendrabodhi, Jñānasiddhi, Śākyaprabha)(Editor. Ḥgos gshon-nu dpal)

Mahāmantrānūdhārisūtra

གསང་ལྷགས་ཆེན་པོ་རྗེས་སུ་འཛིན་པའི་མདོ་

Gsang sngags chen po rjes su 'dzin pa'i mdo

#

大真言隨持經

Đại Chân Ngôn Tùy Trì Kinh

(tib tr Silendrabodhi, Jnanasiddhi, Sakyaprabha, Ye shes sde)

Mahāmantrānūdhārisūtraśatasahasraṭīkā

གསང་ལྷགས་ཆེན་མོ་རྗེས་སུ་འཛིན་པའི་མདོའི་འབྲུམ་འབྲེལ།

#

Gsañ-sñags chen-mo rjes-su-ḥdsin-maḥi mdoḥi ḥbum ḥgrel

大秘密真言隨持經十萬註

Đại Bí Mật Chân Ngôn Tùy Trì Kinh Thập Vạn Chú

(Tib. Don-yod rdo-rje)

Mahāmantrānūdhārisūtraśatasahasra-ṭīkā

གསང་ལྷགས་ཆེན་མོ་རྗེས་སུ་འཛིན་པའི་མདོའི་འབྲུམ་འབྲེལ་

Gsang sngags chen mo rjes su 'dzin ma'i mdo'i 'bum 'grel

#

大秘密真言隨持經十萬註

Đại Bí Mật Chân Ngôn Tùy Trì Kinh Thập Vạn Chú

(San au Karmavajra)(tib tr Don yod rdo rje)

Mahāmantrānusāriṇīśādhana

གསང་ལྷགས་ཀྱི་རྗེས་སུ་འབྲང་བ་ཆེན་མོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Gsañ-sñags-kyi rjes-su-ḥbrañ-ba chen-moḥi sgrub-thabs

秘密真言大隨順母成就法

Bí Mật Chân Ngôn Đại Tùy Thuận Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

Mahāmantrānūsāriṇīsādhana

གསང་སྐད་ཀྱི་རྗེས་སུ་འབྲང་བ་ཆེན་མོའི་སྐྱབ་ཐབས་

Gsang sngags kyi rjes su 'brang ba chen mo'i sgrub thabs

#

秘密真言大隨順母成就法

Bí Mật Chân Ngôn Đại Tùy Thuận Mẫu Thành Tựu Pháp

(tib tr Abhaya, Tshul khrim s rgyal mtshan)

Mahāmarga-sādhana

ལམ་ཆེན་པོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Lam chen-poḥi sgrub-thabs

大道成就法

Đại Đạo Thành Tựu Pháp

#

Mahāmāyāmaṇḍalavidhikrama

སྐྱུ་འཕྲུལ་ཆེན་མོའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚེ་གའི་རིམ་བ་གསལ་བ་ཞེས་བྱ་བ་

{སྐྱུ་འཕྲུལ་ཆེན་མོའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚེ་གའི་རིམ་བ་གསལ་བ་}

{sgyu 'phrul chen mo'i dkyil 'khor gyi cho ga'i rim pa gsal ba}

Sgyu-ḥphrul chen-moḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-gaḥi rim-pa gsal-ba shes-bya-ba

大幻曼荼羅儀軌次第

Đại Huyền Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ Thứ Đệ

(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Karmavajra)

Mahāmāyā-nāma-pañjikā

སྐྱུ་མ་ཆེན་མོ་ཞེས་བྱ་བའི་དཀའ་འགྲེལ་ {སྐྱུ་མ་ཆེན་མོ་ཞེས་བྱ་བའི་དཀའ་འགྲེལ་}

{sgyu ma chen mo zhes bya ba'i dka' 'grel}

Sgyu-ma chen-mo shes-bya-baḥi dkaḥ ḥgrel

大幻難語釋

Đại Huyền Nan Ngữ Thích

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Jinavara)

Mahāmāyāsādhana

སྐུ་མ་ཚེན་མོ་འི་སྐྱབ་ཐབས་

Sgyu ma chen mo'i sgrab thabs

#

大幻成就法

Đại Huyền Thành Tụu Pháp

(san au Sri Ratnakarasanti) (tib tr Shi ba bzang po, Lhas btsas)

Mahāmāyāsādhana sane name

སྐུ་མ་ཚེན་མོ་འི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Sgyu-ma chen-moḥi sgrub-thabs

大幻成就法

Đại Huyền Thành Tụu Pháp

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Shi-ba-bzañ-po)

Mahāmāyāsādhana sane name

སྐུ་འཕྲུལ་ཚེན་མོ་འི་སྐྱབ་ཐབས་ {སྐུ་འཕྲུལ་ཚེན་མོ་འི་སྐྱབ་ཐབས་}

{sgyu 'phrul chen mo'i sgrub thabs}

Sgyu-ḥphrul chen-moḥi sgrub-thabs

大幻成就法

Đại Huyền Thành Tụu Pháp

(Tib. Ḥphags-pa śes-rab)(Ind. Jñānaśrībhadrā) / (Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Shi-ba-bzañ-po)

Mahāmāyāsādhanāmaṇḍalavidhi

སྐུ་འཕྲུལ་ཚེན་མོ་འི་སྐྱབ་ཐབས་ཀྱི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་

Sgyu 'phrul chen mo'i sgrub thabs kyi dkyil 'khor gyi cho ga

#

大幻成就法曼荼羅儀軌

Đại Huyền Thành Tụu Pháp Maṇḍalā [Man-ḍà-la] Nghi Quỹ

Mahāmāyāsādhanāmaṇḍalavidhi

སྐྱུ་འཕུལ་ཆེན་མོའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཀྱི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚ་ག།

Sgyu 'phrul chen mo'i sgrub pa'i thabs kyi dkyil 'khor gyi cho ga

#

大幻成就法曼荼羅儀軌

Đại Huyền Thành Tụ Pháp Maṇḍalā [Man-đà-la] Nghi Quỹ

(san au Alamkāra)

Mahāmāyāsādhanāmaṇḍalavidhi same name

སྐྱུ་འཕུལ་ཆེན་མོའི་སྐྱབ་ཐབས་ཀྱི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚ་ག།

#

Sgyu-ḥphrul chen-moḥi sgrub-thabs-kyi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga

大幻成就法曼荼羅儀軌

Đại Huyền Thành Tụ Pháp Maṇḍala [Maṇ-đà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Shi-ba-bzañ-po)

Mahāmāyāsādhanāmaṇḍalavidhi same name

སྐྱུ་འཕུལ་ཆེན་མོའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཀྱི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚ་ག། {སྐྱུ་འཕུལ་ཆེན་མོའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཀྱི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚ་ག།}

{sgyu 'phrul chen mo'i sgrub pa'i thabs kyi dkyil 'khor gyi cho ga}

Sgyu-ḥphrul chen-moḥi sgrub-paḥi thabs-kyi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga

大幻成就法曼荼羅儀軌

Đại Huyền Thành Tụ Pháp Maṇḍala [Maṇ-đà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Navikoṭa)

Mahāmāyāsādhana-nāma

སྐྱུ་འཕུལ་ཆེན་མོ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ {སྐྱུ་འཕུལ་ཆེན་མོ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{sgyu 'phrul chen mo zhes bya ba'i sgrub pa'i thabs}

Sgyu-ḥphrul chen-mo shes-bya-baḥi sgrub-paḥi thabs

大幻成就法

Đại Huyền Thành Tụ Pháp

(Tib. Śākya brtson-ḥgrus)(Ind. Avadhūti-pa)

Mahāmāyāsiddhikrama

ལྷ་འཕུལ་ཆེན་མོའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྗེས་སུ་འབྲང་བའི་ཉེ་ཅུ་ཀའི་སྐབ་པའི་ཐབས་

#

Sgyu-ḥphrul chen-moḥi rdsogs-paḥi rim-pa

大幻成滿次第

Đại Huyền Thành Mãn Thứ Đệ

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Shi-ba-bzañ-po)

Mahāmāyātantrānusāriherukasādhana

ལྷ་འཕུལ་ཆེན་མོའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྗེས་སུ་འབྲང་བའི་ཉེ་ཅུ་ཀའི་སྐབ་པའི་ཐབས་

#

Sgyu-ḥphrul chen-moḥi rgyud-kyi rjes-su-ḥbrañ-baḥi he-ru-kaḥi sgrub-paḥi thabs

大幻怛特羅隨順呬嚕迦成就法

Đại Huyền Tantra [Đát-đặc-la] Tùy Thuận Heruka [Lỗ-già] Thành Tựu Pháp

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Anīlavajra)

Mahāmāyātantrānūsāriherūkasādhana

ལྷ་འཕུལ་ཆེན་མོའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྗེས་སུ་འབྲང་བའི་ཉེ་ཅུ་ཀའི་སྐབ་པའི་ཐབས་

Sgyu 'phrul chen mo'i rgyud kyi rjes su 'brang ba'i he ru ka'i sgrub pa'i thabs

#

大幻怛特羅隨順呬嚕迦成就法

Đại Huyền Tantra [Đát-đặc-la] Tùy Thuận Heruka [Lỗ-già] Thành Tựu Pháp

(san au Mahamaya-tantranusarini-heruka-sadhanopayika)

Mahāmāyātantrapañjikā-māyāvati-nāma

ལྷ་འཕུལ་ཆེན་མོའི་རྒྱུད་ཀྱི་དཀའ་འགྲེལ་ {ལྷ་འཕུལ་ཆེན་མོའི་རྒྱུད་ཀྱི་དཀའ་འགྲེལ་སྐྱེ་མ་ཅན་}

{sgyu 'phrul chen mo'i rgyud kyi dka' 'grel sgyu ma can}

Sgyu-ḥphrul chen-moḥi rgyud-kyi dkaḥ-ḥgrel sgyu-ma-can shes-bya-ba

大幻怛特羅難語釋有幻

Đại Huyền Tantra [Đát-đặc-la] Nan Ngữ Thích Hữu Huyền

(Tib. Ye-śes sems-dpaḥ)(Ind. Bde-gśegs grags-pa)

Mahāmāyātantrasmṛtivr̥tti

སྐྱུ་འཕྲུལ་ཆེན་མོའི་རྒྱུད་ཀྱི་འགྲེལ་བ་དྲན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {སྐྱུ་འཕྲུལ་ཆེན་མོའི་རྒྱུད་ཀྱི་འགྲེལ་བ་དྲན་པ་ཞེས་བྱ་བ་}

{sgyu 'phrul chen mo'i rgyud kyi 'grel pa dran pa zhes bya ba}

Sgyu-ḥphrul chen-moḥi rgyud-kyi ḥgrel-pa dran-pa shes-bya-ba

大幻怛特羅註釋念

Đại Huyền Tantra [Đát-đặc-la] Chú Thích Niệm

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Jinavara)

Mahāmāyūrībhāṣitapraṇidhānasatyavākhyā?

མ་བྱ་ཆེན་པོ་ལས་གསུངས་པའི་སློན་ལམ་དང་བདེན་ཚིག་

#

Rma-bya chen-mo-las gsuñs-paḥi smon-lam dan bden-tshig

大孔雀經所說誓願文吉祥句

Đại Khổng Tước Kinh Sở Thuyết Thệ Nguyễn Văn Cát Tường Cú

(Tib. Nags-kyi rin-chen、Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)

Mahāmāyūrībhāṣitapraṇidhānasatyavākya

རིག་སྒྲགས་ཀྱི་རྒྱལ་མོ་མ་བྱ་ཆེན་མོ་ལས་གསུངས་པའི་སློན་ལམ་དང་བདེན་ཚིག་

Rig sngags kyi rgyal mo rma bya chen mo las gsungs ba'i smon lam dang bden tshig

#

大孔雀母明呪王中所說誓願及真語〔佛說大孔雀呪王經〕

Đại Khổng Tước Mẫu Minh Chú Vương Trung Sở Thuyết Thệ Nguyễn Cập Chân Ngữ (Phật

Thuyết Đại Khổng Tước Chú Vương Kinh)

Mahāmāyūrīsādhana

མ་བྱ་ཆེན་མོའི་སྐྱུ་ཐབས་

Rma bya chen mo'i sgrub thabs

#

大孔雀母成就法

Đại Khổng Tước Mẫu Thành Tụ Pháp

(tib tr Mahamayuri-sadhana)

Mahāmāyūrīsādhana

མ་བྱ་ཚེན་མོའི་སྐྱབ་ཐབས།

Rma-bya chen-moḥi sgrub-thabs

大孔雀母成就法

Đại Khổng Tước Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)(Tib. Nam-mkhaḥ rdo-rje)(Ind. Chos-kyi sde)

Mahāmāyūrīvidyārājñī

རིག་སྐྱབས་ཀྱི་རྒྱལ་མོ་མ་བྱ་ཚེན་མོ

#

Rig-sṅags-kyi rgyal-mo rma-bya chen-mo

明咒王大孔雀維妃

Minh Chú Vương Đại Khổng Duy Phi

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi、Jñānasiddhi、Śākyaprabha)(Editor. Gshon-nu dpal)

Mahāmāyuri-vidyā-rajni-bhasita-praṇidhāna-satya-vakya

རིག་སྐྱབས་ཀྱི་རྒྱལ་མོ་མ་བྱ་ཚེན་མོ་ལས་གསུངས་པའི་སློན་ལམ་དང་བདེན་ཚིག་

#

Rig-sṅags-kyi rgyal-mo rma-bya chen-mo-las gsuṅs-paḥi smon-lam dañ bden tshig

大孔雀明妃陀羅尼誓願文吉祥句 / 大孔雀明妃所說誓願文吉祥句

Đại Khổng Tước Minh Phi Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thệ Nguyễn Văn Cát Tường Cú / Đại Khổng

Tước Minh Phi Sở Thuyết Thệ Nguyễn Văn Cát Tường Cú

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvara) / (Tib. Ye-śes sñiñ-po、Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind.

Vidyākaraprabha)

Mahāmāyūrīvidyārājñīsūtraśatasahasraṭīkā-nāma

རིག་སྐྱབས་ཀྱི་རྒྱལ་མོ་མ་བྱ་ཚེན་མོའི་མདོའི་འབྲུམ་འབྲེལ་ཞེས་བྱ་བ། {རིག་སྐྱབས་ཀྱི་རྒྱལ་མོ་མ་བྱ་ཚེན་མོའི་མདོའི་འབྲུམ་འབྲེལ་}

{rig sngags kyi rgyal mo rma bya chen mo'i mdo'i 'bum 'grel}

Rig-sṅags-kyi rgyal-mo rma-bya chen-moḥi mdoḥi ḥbum ḥgrel shes-bya-ba

明呪王大孔雀經十萬註

Minh Chú Vương Đại Khổng Tước Kinh Thập Vạn Chú

(Tib. Don-yod rdo-rje)(Ind. Amoghavajra)

Mahāmeghasūtrād daśadigbodhi-sattvasamūdrasannipātimahotsava-vikrīḍita

སློན་ཚེན་པོ་འདི་མདོ་ལས་ཕྱོགས་བཅུ་དེ་བྱང་རྒྱལ་སེམས་དཔའ་རྒྱ་མཚོ་འདུས་པའི་དགའ་སྟོན་ཚེན་པོ་ལ་རྩེ་བ་

Sprin chen po'i mdo las phyogs bcu'i byang chub sems dpa' rgya mtsho 'dus pa'i dga' ston
chen po la rtse ba

#

聖大雲經十方菩薩集會海嬉戲妙筵品經

Thánh Đại Vân Kinh Thập Phương Bồ-tát Tập Hội Hải Hy Hí Hô Diệu Diên Phẩm Kinh
(san ed. Surendrabodhi, Ye ses sde)

Mahāmeghavāyūmaṇḍalaparivarta-sarvanāgahṛdaya

སློན་ཚེན་པོ་རྒྱུན་གོ་དགེལ་འཁོར་གྱི་ལེའུ་ལྷ་ཐམས་ཅད་གྱི་སྣང་པོ་

Sprin chen po rlun gi , dkyil 'khor gyi le'u klu thams cad kyi snying po

#

聖者大雲風輪品一切龍心藏（大乘）經

Thánh Giả Đại Vân Phong Luân Phẩm Nhất Thiết Long Tâm Tàng Đại Thừa Kinh
(tib. Tr Jinamitra, Surendrabodhi, Ye shes sde)

Mahāmokṣadisūnpūṣyakrokramtyapāpaṁśodhana-nāma-viharatisma

ཐར་པ་ཚེན་པོ་ཕྱོགས་སུ་རྒྱས་པ་འགྲོད་ཚངས་ཀྱིས་སྲིག་སྤངས་ཏེ་སངས་རྒྱས་སུ་གྲུབ་པར་རྣམ་པར་བཀོད་པ་

Thar pa chen po phyogs su rgyas pa 'gyod tshangs kyis sdig sbyangs te sangs rgyas su grub
par rnam par bkod pa

#

聖大解脫十方廣大懺悔除罪成佛大乘經（漢文藏譯）

Thánh Đại Giải Thoát Thập Phương Quảng Đại Sám Hối

#

Mahāmudrābhigīti

ཕྱག་རྒྱ་ཚེན་པོ་བདེའི་བརྒྱུད་པ།

#

Phyag-rgya chen-po brdaḥi brgyud-pa

大印契音相續

Đại Ấn Khế Âm Tương Tục

(Tib. Sha-ma lo-tsā-ba)(Ind. Nag-gu)

Mahāmūdrākanakamālā

ཕྱག་རྒྱ་ཚེན་པོ་གསེར་ཕྱེང་

Phyag rgya chen po gser phreng

#

大印契黃金鬘

Đại Ấn Khế Hoàng Kim Man

Maitri pa

Mahāmudrākanakamāla-nāma

ཕྱག་རྒྱ་ཚེན་པོ་གསེར་ཕྱེང་ཞེས་བྱ་བ།

#

Phyag-rgya chen-po gser phren shes-bya-ba

大印契黃金鬘

Đại Ấn Khế Hoàng Kim Man

(Tib. Mar-pa chos-kyi blo-gros)(Ind. maitrī-pa)

Mahāmūdrāratnābhigītyūpadeśa

ཕྱག་རྒྱ་ཚེན་པོ་རིན་པོ་ཆེ་བཅད་འཇམ་དག་

Phyag rgya chen po rin po che brda'i man ngag

#

大印契寶音優波提舍

Đại Ấn Khế Bảo Âm Luận Nghị [U'u-ba-dề-xa]

Rje dam pa (Paramasvamin), Mkha' 'gro ma

Mahāmudrāratnābhigītyupadeśa-nāma

ཕྱག་རྒྱ་ཚེན་པོ་རིན་པོ་ཆེ་བཅད་འཇམ་དག་ཅེས་བྱ་བ།

#

Phyag-rgya-chen-po rin-po-che brdaḥi man-nag ces-bya-ba

大印契寶音優波提舍

Đại Ấn Khế Bảo Âm Luận Nghị [U'u-ba-dề-xa]

(Tib. Sha-ma lo-tsā-ba)

Mahāmūdrāratnābhiṣekacakra

ཕྱག་རྒྱ་ཚེན་པོ་རིན་པོ་ཆེ་དབང་གི་འཁོར་ལོ་

Phyag rgya chen po rin po che dbang gi 'khor lo

#

大印契寶灌頂輪

Đại Ấn Khế Bảo Quán Đỉnh Luân

Du khrod rgyu skal Dpal gyi rol pa (Smasanadhisnya Srilalita)

Mahāmudrāratnābhiṣekacakra-nāma

ཕྱག་རྒྱ་ཚེན་པོ་རིམ་པོ་ཆེ་དབང་གི་འཁོར་ལོ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Phyag-rgya chen-po rin-po-che dbaṅ-gi ḥkhor-lo shes-bya-ba

大印契寶灌頂輪

Đại Ấn Khế Bảo Quán Đỉnh Luân

(Tib. Sha-ma lotsā-ba)(Ind. Dam-pa)(Ind. Shama)

Mahāmudrātattvānakṣaropadeśa

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་ཕྱག་རྒྱ་ཚེན་པོ་ཡི་གེ་མེད་པའི་མན་ངག།

#

De-kho-na-ñid phyag-rgya chen-po yi-ge med-paḥi man-ñag

真性大印契無字優波提舍

Chân Tính Đại Ấn Khế Vô Tự Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

(Tib. Lo-btsun chuñ)(Ind. Jñānaguhya)

Mahāmūdrātattvānakṣaropadeśa

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་ཕྱག་རྒྱ་ཚེན་པོ་ཡི་གེ་མེད་པའི་མན་ངག།

De kho na nyid phyag rgya chen po yi ge med pa'i man ngag

#

真性大印契無字優波提舍

Chân Tính Đại Ấn Khế Vô Tự Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

Kamalasri

Mahāmūdrātilaka-nāma-mahāyoginī-tantrarājādhipati

ཕྱག་རྒྱ་ཚེན་པོ་འི་ཐིག་ལེ་ཞེས་བྱ་བ་རྣལ་འབྱོར་མ་ཚེན་མོ་འི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་འི་མངའ་བདག་

Phyag rgya chen po'i thig le zhes bya ba rnal 'byor ma chen mo'i rgyud kyi rgyal po'i mnga'
bdag

#

吉祥大手印明點修習母大本續王

Cát Tường Đại Thủ Ấn Minh Điểm Tu Tập Mẫu Đại Bản Tục Vương

#

Mahāmūdrāvajragīti

ཕྱག་རྒྱ་ཚེན་པོ་དོ་རྗེ་འི་གུ་

Phyag rgya chen po rdo rje'i glu

#

大印契金剛歌

Đại Ấn Khế Kim Cương Ca

Dpal Sabari dbang phyug (Sri Sabarisvara), Mkha' 'gro ma ye shes kyi spyan

(Dakinijnanalocana), Padma'i spyan (Padmalocana)

Mahāmudrāvajragīti-nāma

ཕྱག་རྒྱ་ཚེན་པོ་དོ་རྗེ་འི་གུ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Phyag-rgya chen-po rdo-rjeḥi glu shes-bya-ba

大印契金剛歌

Đại Ấn Khế Kim Cương Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Mahākaruṇa)(Ind. Śrīvairocanavajra)(Ind. Enadeva)

Mahāmudrāyogāvātārapīṇḍārtha

ཕྱག་རྒྱ་ཚེན་པོ་འི་རྣལ་འབྱོར་ལ་འཇུག་པའི་མན་ངག་ཏུ་བཤད་བཤ

#

Phyag rgya chen-poḥi rnal-ḥbyor-la ḥjug-paḥi man-ñag-tu bsad-pa

大印契瑜伽入優波提舍釋

Đại Ấn Khế Yoga [Du-già] Nhập Luận Nghi [U'u-ba-ḍḍe-xa] Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)

Mahāmūdrāyogāvatārapīṇḍārtha

ཕྱག་རྒྱ་ཚེན་པོ་འི་རྣལ་འབྱོར་ལ་འཇུག་པའི་མན་ངག་རྒྱ་བཤད་པ་

Phyag rgya chen po'i rnal 'byor la 'jug pa'i man ngag tu bshad pa

#

大印契入瑜伽優波提舍釋

Đại Ấn Khế U'u Nhập Du-già Ba-đề-xá Thích

Sakyamitra

Mahāmudropadeśa

ཕྱག་རྒྱ་ཚེན་པོ་འི་མན་ངག།

#

Phyag-rgya chen-poḥi man-ṅag

大印契優波提舍

Đại Ấn Khế Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

(Tib. Nag-tsho)(Ind. Vajrapāṇi)(Ind. Śrīvairocana vajra)

Mahāmūdropadeśa

ཕྱག་རྒྱ་ཚེན་པོ་འི་མན་ངག་

Phyag rgya chen po'i man ngag

#

大印契優波提舍

Đại Ấn Khế Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

Dpal Tailo pa

Mahāmudropadeśavajraguhyagīti

ཕྱག་རྒྱ་ཚེན་པོ་འི་མན་ངག་དོ་རྗེ་གསང་བའི་སྒྲ།

#

Phyag-rgya chen-poḥi man-ṅag rdo-rje gsañ-baḥi glu

大印契優波提舍金剛秘密歌

Đại Ấn Khế Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa] Kim Cương Bí Mật Ca

(Tib. Ston-pa seṅ-gi rgyal-po)(Ind. Kamalaśīla)

Mahāmūdropadeśavajragūhyagīti

ཕྱག་རྒྱ་ཚེན་པོ་འི་མན་ངག་རྡོ་རྗེ་གསང་བའི་སྐུ་

Phyag rgya chen po'i man ngag rdo rje gsang ba'i glu

#

大印契優波提舍金剛秘密歌

Đại Ấn Khế Luận Nghị [U-ba-đề-xa] Kim Cương Bí Mật Cá

Sri Saraha

Mahāmuni-gargarsy-akṣa-nimittakṛti-nirdeśa-nāma

ཐུབ་པ་ཚེན་པོ་དང་སྲོང་གར་གས་ལྟས་ཀྱི་རྣམ་པ་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཙུག་ལག་

#

Thub-pa chen-po drañ-sroñ gar-gas ltas-kyi rnam-pa bstan-pa shes-bya-baḥi gtsug-lag

大牟尼仙謁伽仙眼相說示學

Đại Muni [Mâu-ni] Tiên Cát Già Tiên Nhân Tương Thuyết Thị Học

(Tib. Snar-than puṅyaraśmi)

Mahāpaṇḍitakīrtidhvajastotra

མཁས་པ་ཚེན་པོ་གྲགས་པ་རྒྱལ་མཚན་ལ་བསྟོད་པ་ {མཁས་པ་ཚེན་པོ་གྲགས་པ་རྒྱལ་མཚན་ལ་བསྟོད་པ་}

{mkhas pa chen po grags pa rgyal mtshan la bstod pa}

Mkhas-pa chen-po grags-pa rgyal-mtshan-la bstod-pa

大學匠禰勝幢讚

Đại Học Giả Xứng Tràng Tán / Đại Học Tượng Nễ Thắng Tràng Tán

(Tib. Kun-dgaḥ rgyal-mtshan)(Ind. Sugataśrī)

Mahāparinirvāṇa

ཡོངས་སུ་སྐྱེ་ངན་ལས་འདས་པ་ཚེན་པོ་འི་མདོ་

Yongs su mya ngan las 'das pa chen po'i mdo

#

聖大般涅槃經〔大般涅槃經等，大般涅槃經後分〕

Thánh Đại Bát Niết Bàn Kinh (Đại Bát Niết Bàn Kinh Đẳng/ Đại Bát Niết Bàn Kinh Hậu

Phân)

Mahāpratisarācakralekhanavidhi

སོ་སོར་འབྲང་མ་ཆེན་མོའི་འཁོར་ལོ་བྲི་བའི་ཚོ་ག།

#

So-sor-ḥbraṅ-ma chen-moḥi ḥkhor-lo bri-baḥi cho-ga

大隨求母輪畫法

Đại Tùy Cầu Mẫu Luân Họa Pháp

(Tib. Bkra-śis rgyal-mtshan)(Ind. Muditaśrijñāna)(Ind. Sumatikīrti, Prajñākīrti)

Mahāpratisara-rakṣā

སོ་སོར་འབྲང་མ་ཆེན་མོའི་སྲུང་བ།

#

So-sor ḥbraṅ-ma chen-moḥi sruṅ-ba

隨求大母守護

Tùy Cầu Đại Mẫu Thủ Hộ

(Tib. Nam-mkhaḥ rdo-rje)(Ind. Chos-kyi sde)(Ind. Sumatikīrti, Dharmakīrti)

Mahāpratisarāsādhana

སོ་སོར་འབྲང་མ་ཆེན་མོའི་སྐྱབ་ཐབས་

So sor 'brang ma chen mo'i sgrub thabs

#

大隨求母成就法

Đại Tùy Cầu Mẫu Thành Tựu Pháp

(tib tr Don yod rdo rje, Ba ri lo tsa ba)

Mahāpratisarāsādhana

སོ་སོར་འབྲང་མ་ཆེན་མོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

So-sor-ḥbraṅ-ma chen-moḥi sgrub-thabs

大隨求母成就法

Đại Tùy Cầu Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya) / (Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba) / (Tib.

Grag-s-pa rgyal-mtshan)

Mahāpratyaṅgirā

ཕྱིར་སློག་མ་ཚེན་མོ།

#

Phyir-zlog-ma chen-mo

大迴遮母

Đại Hối-già Mẫu

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

Mahāpratyaṅgirāsādhana

ཕྱིར་བསློག་མ་ཚེན་མོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Phyir bzlog-ma chen-moḥi sgrub-thabs

大迴遮母成就法

Đại Hối-già Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba) / (Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Mahārājaḍiḍāmañjuśrīsādhana

རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ་འཇམ་དཔལ་རོལ་བའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Rgyal-po chen-po ḥjam-dpal rol-baḥi sgrub-thabs

大王文殊師利遊戲成就法

Đại Vương Văn-thù-su-lợi Du Hí Thành Tựu Pháp

(Tib. Ba-ri dharmakīrti)

Mahārājaḍiḍāmañjuśrīsādhana

རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ་འཇམ་དཔལ་རོལ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་

Rgyal po chen po 'jam dpal rol ba'i sgrub thabs

#

大王遊戲文殊師利成就法

Đại Vương Du Hí Văn-thù-su-lợi Thành Tựu Pháp

(tr Dharmakirti)

Mahārājakaṇiṣkalekha

རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་ཀ་ནིས་ཀ་ལ་འཕྲིན་པའི་སྤྲིང་ཡིག

#

Rgyal-po chen-po ka-nis-ka-la ḥphrins-paḥi sprin-yig

呈迦膩色迦大王書翰

Đại Vương Kaniṣka [Ka-ni-sắc-ca] Thư Hàn /Đại Vương Thư Hàn Trình Già Nị Sắc Già Đại Vương Thư Hàn

(Tib. Rin-chen mchog)(Ind. Vidyākaraḥprabha)(Editor. Dpal brtsegs)

Mahārājakaṇiṣkalekha

རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་ཀ་ནིས་ཀ་ལ་སྤྲིང་པའི་སྤྲིང་ཡིག {རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་ཀ་ནིས་ཀ་ལ་སྤྲིང་པའི་སྤྲིང་ཡིག}

{rgyal po chen po ka nis ka la springs pa'i spring yig}

Rgyal-po chen-po ka-nis-ka-la sprin-paḥi sprin-yig

呈大王迦膩色書翰

Đại Vương Kaniṣka [Ka-ni-sắc-ca] Thư Hàn / Trình Đại Vương Già Nị Sắc Thư Hàn

(Tib. Rin-chen mchog)(Ind. Vidyākaraḥprabha)(Editor. Dpal brtsegs)

Mahārājakuverasādhana-nāma

རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་ལུས་ངན་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rgyal-po chen-po lus nan-poḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

大王俱吠羅成就法

Đại Vương Kuvera [Cầu-phê-la] Thành Tựu Pháp

(Tib. Ḥphags-pa śes-rab)(Ind. Tejodeva)(Ind. Ńi-ma rgyal-mtshan)

Mahārājālīlāmañjuśrīsādhana

འཇམ་དཔལ་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་རོལ་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Ḥjam-dpal rgyal-po chen-po rol-paḥi sgrub-thabs

文殊師利大王遊戲成就法

Văn-thù-sư-lợi Đại Vương Du Hí Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Mahārājājalīlāmañjūsīsādhana

འཇམ་དཔལ་རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ་རོལ་པའི་སྐྱབ་ཐབས་

Jam dpal rgyal po chen po rol pa'i sgrub thabs

#

大王遊戲文殊師利成就法

Đại Vương Du Hí Văn-thù-sur-lợi Thành Tựu Pháp

(san au Dharmakirti)

Mahārājavaiśravaṇasādhana

རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ་རྣམ་ཐོས་གས་ཀྱི་སྐྱབ་ཐབས་

Rgyal po chen po rnam thos gras kyi sgrub thabs

#

大王毘沙門天成就法

Đại Vương Bì Sa Môn Thiên Thành Tựu Pháp

(san au Sugatigarbha)(tib tr Tejodeva, 'Phags pa'i shes rab)

Mahārājavaiśravaṇasādhana

རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ་རྣམ་ཐོས་གས་ཀྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Rgyal-po chen-po rnam-thos-sras-kyi sgrub-thabs

大王毗沙門天成就法

Đại Vương Vaiśravaṇa [Đa Văn Thiên] Thành Tựu Pháp / Đại Vương Vaiśra [Tì-sa-môn]

Thiên Thành Tựu Pháp

(Tib. Hphags-pa śes-rab)(Ind. Tejadeva)

Mahārājavirūḍhakakarmakalpasādhana

རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ་རྣམ་ཐོས་གས་ཀྱི་ལས་བརྟག་པའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Rgyal-po chen-po rnam-thos-sras-kyi las brtag-paḥi sgrub-paḥi thabs

大王毗沙門天業分別成就法

Đại Vương Vaiśravaṇa [Đa Văn Thiên] Nghiệp Phân Biệt Thành Tựu Pháp / Đại Vương

Vaiśra [Tì-sa-môn] Thiên Nghiệp Phân Biệt Thành Tựu Pháp

(Tib. Hphags-pa śes-rab)(Ind. Tejodeva)

Mahāratnakūṭadharmaparyāyasata-sāhasrikakāśyapaparivartaṭikā

དཀོན་མཚོག་བརྟེན་པ་ཆེན་པོ་ཚོས་ཀྱི་རྣམ་གྲངས་ལེའུ་སྟོང་ཕྱག་བརྒྱ་པ་ལས་འོད་སྲུངས་ཀྱི་ལེའུ་རྒྱ་ཆེར་འབྲེལ་བ་

Dkon mchog brtsegs pa chen po chos kyi rnam grangs le'u stong phrag brgya pa las 'od srungs kyi le'u rgya cher 'grel pa

#

聖大寶積法門十萬品中迦葉品廣註〔大寶積經論〕

Thánh Đại Bảo Tích Pháp Môn Thập Vạn Phẩm Trung Ca-Diếp Phẩm Quảng Chú (Đại Bảo Tích Kinh Luận)

Blo brtan (Sthiramati)

Mahārnahindra

སའི་དབང་པོ་ཆེན་པོ་

Sa'i dbang po chen po

#

大地帝王

Đại Địa Đế Vương

#

Mahārnūdrābhigīti

ཕྱག་རྒྱ་ཆེན་པོ་བཅའི་བརྒྱུད་པ་

Phyag rgya chen po brda'i brgyud pa

#

大印契相續歌

Đại Ấn Khế Tương Tục Ca

(san au Bde bar gshegs pa bcu gnyis)(tib tr Nag gu, Sha ma lo tsa ba)

Mahāsahasramardanīsādhana

འཕགས་མ་སྟོང་ཆེན་མོ་རབ་ཏུ་འཛོམས་མའི་སྐབ་ཐབས་

Phags ma stong chen mo rab tu 'joms ma'i sgrub thabs

#

大千善摧母成就法

Đại Thiên Thiện Tồi Mẫu Thành Tựu Pháp

Mahāsahasrapramardana-nāma-sūtra

སྟོང་ཆེན་མོ་རབ་རྟུ་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་མདོ

#

Stoñ chen-mo rab-tu ḥjoms-pa shes-bya-baḥi mdo

大千母善摧經

Đại Thiên Ma Kinh / Đại Thiên Mẫu Thiện Tồi Kinh (H)

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi、Jñānasiddhi、Śākyaprabha)(Editor. Gshon-nu dpal)

Mahāsahasrapramardanībhāṣitapaṇidhāna

སྟོང་ཆེན་མོ་རུབ་རུ་འཛོམས་པ་ལས་གསུངས་པའི་སློན་ལམ

Stong chen mo rub tu 'joms pa las gsungs pa'i smon lam

#

大千摧伏中所說誓願〔佛說守護大千國土經〕

Đại Thiên Tồi Phục Trung Sở Thuyết Thệ Nguyên (Phật Thuyết Thủ Hộ Đại Thiên Quốc Độ Kinh)

Mahāsahasrapramardanībhāṣitapraṇidhāna?

སྟོང་ཆེན་པོ་རབ་རྟུ་འཛོམས་པ་ལས་གསུངས་པའི་སློན་ལམ

#

Stoñ-chen-po rab-tu ḥjoms-pa-las gsuñs-paḥi smon-lam

大千摧破（經）所說誓願文 / 大千摧破（經）陀羅尼誓願文

Đại Thiên Ma Thệ Nguyên Văn / Đại Thiên Tồi Phá (Kinh) Sở Thuyết Thệ Nguyên Văn (H)/

Đại Thiên Tồi Phá Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thệ Nguyên Văn

(Tib. Nags-kyi rin-chen、Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde) / (Tib. Ye-śes sñiñ-po、Dpal-

brtsegs rakṣita)(Ind. Vidyākaraprabha) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvara)

Mahāsahasrapramardanībhāṣitasvatyayanagāthā

སྟོང་ཆེན་མོ་རུབ་རུ་འཛོམས་པ་ལས་གསུངས་པའི་བདེ་ལེགས་སུ་འགྱུར་བའི་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་

Stong chen mo rub tu 'joms pa las gsungs pa'i bde legs su 'gyur ba'i tshigs su bcad pa

#

聖大千摧破（經）所說成妙善樂偈

Thánh Đại Thiên Tồi Phá Kinh Sở Thuyết Thành Diệu Thiện Nhạc Kệ

Mahāsahasra-pramardani-sādhana

སྟོང་ཆེན་མོ་རབ་ཏུ་འཛོམས་མའི་སྐབ་ཐབས།

#

Stoñ chen-mo rab-tu ḥjoms-maḥi sgrub-thabs

大千母善摧成就法

Đại Thiên Mẫu Thiện Tồi Thành Tụu Pháp

(Tib. Nam-mkhaḥ rdo-rje)(Ind. Chos-kyi sde)

Mahāsahasrapramardanīsādhana

སྟོང་ཆེན་མོ་རབ་ཏུ་འཛོམས་མ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐབ་ཐབས་

Stong chen mo rab tu 'joms ma zhes bya ba'i sgrub thabs

#

大千母善摧成就法

Đại Thiên Mẫu Thiện Tồi Thành Tụu Pháp

#

Mahāsahasrapramardanīsādhana same name

སྟོང་ཆེན་པོ་རབ་ཏུ་འཛོམས་པའི་སྐབ་ཐབས།

#

Stoñ chen-po rab-tu-ḥjoms-paḥi sgrub-thabs

大千摧破成就法

Đại Thiên Ma Thành Tụu Pháp / Đại Thiên Tồi Phá Thành Tụu Pháp (H)

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

Mahāsahasrapramardanīsādhana same name

སྟོང་ཆེན་མོ་རབ་ཏུ་འཛོམས་མ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐབ་ཐབས།

#

Stoñ-chen-mo rab-tu ḥjoms-ma shes-bya-baḥi sgrub-thabs

大千善摧母成就法

Đại Thiên Ma Thành Tụu Pháp / Đại Thiên Thiện Tồi Mẫu Thành Tụu Pháp (H)

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

Mahāsahasrapramardanīsūtraśatasahasraṭīkā

སྟོང་ཆེན་པོ་རབ་ཏུ་འཛོམས་པའི་མདོའི་འབྲུམ་འགྲེལ་ལོ།

#

Stoñ-chen-po rab-tu-ḥjoms-paḥi mdoḥi ḥbum ḥgrel-lo

大千善摧經十萬註

Đại Thiên Ma Kinh Thập Vạn Thích / Đại Thiên Thiện Tồi Kinh Thập Vạn Chú (H)

(Tib. Don-yod rdo-rje)

Mahāsamājasūtra-nāma-mahāsūtra

མདོ་ཆེན་པོ་འདུས་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་ཞེས་བྱ་བ་ {མདོ་ཆེན་པོ་འདུས་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་}

{mdo chen po 'dus pa chen po'i mdo}

Mdo chen-po ḥdus-pa chen-poḥi mdo shes-bya-ba

大經大集經

Đại Kinh Đại Tập Kinh

(Tib. Prajñāvarma)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、

Prajñāvarma)

Mahāsamaya-sūtra

འདུས་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

Dus pa chen po'i mdo

#

大集會經〔長阿含第十九經大會經等

Đại Tập Hội Kinh (Trường Āgama [A-hàm] Đệ Thập Cửu Kinh Đại Hội Kinh Đẳng)

#

Mahāsamaya-sūtra

འདུས་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་ {འདུས་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་}

{'dus pa chen po'i mdo}

Ḥdus-pa chen-poḥi mdo

大會經

Đại Hội Kinh

(Tib. Ņi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Ānandaśrī)

Mahāsambharodaya-tantrarāja

བདེ་མཚན་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ་

Bde mchog 'byun ba zhes bya ba'i rgyud kyi rgyal po chen po

#

吉祥上樂出現大本續王

Cát Tường Thượng Lạc Xuất Hiện Đại Bản Tục Vương

#

Mahāsannipātān mahāyānasūtrāt tathāgataśrīsamaya-nāma-mahāyānasūtra

འདུས་པ་ཚེན་པོ་ཐེག་པ་ཚེན་པོའི་མདོ་སྡེ་ལས་དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་དབལ་གྱི་དམ་ཚིག་ཅེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཚེན་པོའི་མདོ་

#

Hdus-pa chen-po theg-pa chen-poḥi mdo-sde-las de-bshin-gśegs-paḥi dpal-gyi dam-tshig

ces-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

大集大乘經中如來吉祥三摩耶大乘經

Đại Tập Đại Thừa Kinh Trung Như Lai Cát Tường Samaya [Tam-ma-da] Đại Thừa Kinh

(Tib. Dpal-brtsegs)(Ind. Sarvajñādeva)

Mahāsannipātaratnaketūdhāraṇī

འདུས་པ་ཚེན་པོ་རེན་པོ་ཚེ་རྟོག་གི་གཟུངས་

Dus pa chen po rin po che tog gi gzungs

#

聖大集寶頂陀羅尼大乘經〔寶星陀羅尼經等〕

Thánh Đại Tập Bảo Đỉnh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Đại Thừa Kinh (Bảo Tinh Dhāraṇī [Đà-la-ni]

Kinh Đẳng)

(tib tr Silendrabodhi, Ye shes sde)

Mahāsarasvatīsādhana

དབྱངས་ཅན་མ་ཚེན་མོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dbyaṅs-can-ma chen-moḥi sgrub-thabs

大辨財天成就法

Đại Biện Tài Thiên Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Mahāśītavanasūtra

བསེལ་བའི་ཚལ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Bsil-baḥi tshal chen-poḥi mdo

大寒林經

Đại Hàn Lâm Kinh

(Tib. Ye-ses sde)(Ind. Śilendrabodhi、Jñānasiddhi、Śākyaprabha)(Editor. Ḥgos gshon-nu dpal)

Mahāśītavanavidyārājñīsūtraśatasahasraṭīkā-nāma

རིག་སྒྲགས་ཀྱི་རྒྱལ་མོ་ཆེན་མོ་བསེལ་བའི་ཚལ་གྱི་མདོའི་འབྲུམ་འགྲེལ་ཞེས་བྱ་བ།

{རིག་སྒྲགས་ཀྱི་རྒྱལ་མོ་ཆེན་མོ་བསེལ་བའི་ཚལ་གྱི་མདོའི་འབྲུམ་འགྲེལ་}

{rig sngags kyi rgyal mo chen mo bsil ba'i tshal gyi mdo'i 'bum 'grel}

Rig-sngags-kyi rgyal-mo chen-mo bsil-baḥi tshal-gyi mdoḥi ḥbum ḥgrel shes-bya-ba

明咒大妃寒林經十萬註

Minh Chú Đại Phi Hàn Lâm Kinh Thập Vạn Chú

(Tib. Don-yod rdo-rje)

Mahāśītavatīśādhana

བསེལ་བའི་ཚལ་ཆེན་མོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Bsil-baḥi tshal chen-moḥi sgrub-thabs

大寒林母成就法

Đại Hàn Lâm Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya) / (Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba) / (Tib. Grags-pa rgyal-mtshan) / (Tib. Nam-mkhaḥ rdo-rje)(Ind. Chos-kyi sde)

Mahāśītavatīśādhana

བསེལ་བའི་ཚལ་ཆེན་མོའི་སྐྱབ་ཐབས་

Bsil ba'i tshal chen mo'i sgrub pa'i thabs

#

大寒林母成就法

Đại Hàn Lâm Mẫu Thành Tựu Pháp

Mahāsribhairavavajramāraṇacakra

རྩོ་རྩེ་འཇིགས་བྱེད་ཆེན་པོའི་གསལ་པོའི་འཁོར་ལོ་

Rdo rje 'jigs byed chen po'i gsad pa'i 'khor lo

#

吉祥大金剛怖畏殺輪

Cát Tường Đại Kim Cương Bồ Úy Sát Luân

(san au Lalitavajra)

Mahāsribhairavavajramāraṇacakra-nāma

དཔལ་རྩོ་རྩེ་འཇིགས་བྱེད་ཆེན་པོའི་གསལ་པོའི་འཁོར་ལོ་ལོ་ཞིས་བྱ་བ་

#

Dpal rdo-rje-hjigs-byed chen-po'i gsad-pa'i ḥkhor-lo shes-bya-ba

吉祥\ 金剛怖畏殺輪

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Sát Luân

(Tib. Rwa-rdo-rje grags)(Ind. Don-yod-pa)

Mahāsūkhāmṛtaprabhā

བདེ་བ་ཆེན་པོའི་བདུད་རྩིའི་འོད་

Bde ba chen po'i bdud rtsi'i 'od

#

大樂甘露光

Đại Lạc Amṛta [Cam-lô] Quang

Dpal ye shes rin po che (Sri Jnanaratna)

Mahāsukhaprakāśa

བདེ་བ་ཆེན་པོ་གསལ་བ།

#

Bde-ba chen-po gsal-ba

大樂明說

Đại Lạc Minh Thuyết

(Tib. Rma-ban)(Ind. Vajrapāṇi)

Mahāsūkhaprakāśa

བདེ་བ་ཆེན་པོ་གསལ་བ་

Bde ba chen po gsal ba

#

大樂明說

Đại Lạc Minh Thuyết

Avadhuti pa Dpal Gnyis su med pa'i rdo rje (Avadhutapada Sri Advayavajra)

Mahāsukhata-giṭikā

མ་རྒྱ་སུ་ཁ་ཏའི་གླུ།

#

Ma-hā-su-kha-taḥi glu

摩訶須佉多歌

Mahasukhata [Ma-ha-tu-khur-ḍa] Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

Mahāsūnyatā

མདོ་ཆེན་པོ་སྟོང་པ་ཉིད་ཆེན་པོ་

Mdo chen po stong pa nyid chen po

#

大空性經 [中阿含 : 大空經]

Đại Không Tính Kinh (Trung Āgama [A-hàm] : Đại Không Kinh)

#

Mahāsūnyatā-nāma-mahāsūtra

མདོ་ཆེན་པོ་སྟོང་པ་ཉིད་ཆེན་པོ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Mdo chen-po ston-pa-ñid chen-po shes-bya-ba

大空大經

Đại Không Đại Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Prajñāvarma)

Mahāsūtrasamūccaya

མདོ་ཀུན་ལས་བརྒྱུས་པ་ཆེན་པོ་

Mdo kun las btus pa chen po

#

經大集

Kinh Đại Tập

Dpal Mar me mdsad ye shes (Sri Dipamkarajana)

Mahāsūtrasamuccaya-nāma

མདོ་ཀུན་ལས་བརྒྱུས་པ་ཆེན་པོ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Mdo kun-las-btus-pa chen-po shes-bya-ba

經大集

Kinh Đại Tập

(Tib. Rgyal-ba kun-dgaḥ, Ńi-ma graps-pa, Khu mdo-sde ḥbar)

Mahātārāsādhana

སྒོལ་མ་ཆེན་མོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Sgrol-ma chen-moḥi sgrub-thabs

大多羅母成就法

Đại Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Mahātilakakrama-nāma

ཐིག་ལེ་ཆེན་པོའི་རིམ་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {ཐིག་ལེ་ཆེན་པོའི་རིམ་པ་}

{thig le chen po'i rim pa}

Thig-le chen-poḥi rim-pa shes-bya-ba

大明點次第

Đại Minh Điểm Thứ Đệ

(Tib. Khu Dnos-grub)(Ind. Ratnacandra)

Mahāvairocanābhisambodhisambaddhapūjavidhi

ནམ་པར་སྣང་མཛད་ཆེན་པོ་མངོན་པར་བྱང་ཚུབ་པར་གཏོགས་པའི་མཚན་པའི་ཚོགས།

#

Rnam-par-snañ-mdsad chen-po mñon-par-byañ-chub-par gtogs-paḥi mchod-paḥi cho-ga
大毗盧遮那現等覺所屬供養儀軌

Đại Đại Nhật [Tì-lô-giá-na] Hiện Đăng Giác Sở Chúc Cung Dưỡng [Pūjā] Nghi Quỹ
(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākaravarma)

Mahāvairocanābhisambodhivikurvitādhiṣṭhānavaipulyasūtrendrarāja-nāma-dharmaparyāya

ནམ་པར་སྣང་མཛད་ཆེན་པོ་མངོན་པར་རྫོགས་པར་བྱང་ཚུབ་པ་ནམ་པར་སྐྱུལ་བ་བྱིན་གྱིས་སློབ་པ་ཤིན་ཏུ་རྒྱས་པ་མདོ་སྲེའི་དབང་
པོའི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་ཚོས་ཀྱི་ནམ་གངས་

#

Rnam-par-snañ-mdsad chen-po mñon-par-rdsogs-par byañ-chub-pa rnam-par-sprul-ba
byin-gyis-rlob-pa śin-tu rgyas-pa mdo-sdeḥi dbañ-poḥi rgyal-po shes-bya-baḥi chos-kyi
rnam-graṅs

大毗盧遮那現等覺神變加持方廣經帝王法門

Đại Đại Nhật [Tì-lô-giá-na] Hiện Đăng Giác Thần Biến Gia Trì Phương Quảng Kinh Đế
Vương Pháp Môn

(Tib. Dpal brtsegs)(Ind. Śilendrabodhi)

Mahāvairocanābhisambodhivikūrvitā-dhiṣṭhānavaipūlyasūtrendrarāja-nāma-dharmaparyāya

ནམ་པར་སྣང་མཛད་ཆེན་པོ་མངོན་པར་རྫོགས་པར་བྱང་ཚུབ་པ་ནམ་པར་སྐྱུལ་བ་བྱིན་གྱིས་སློབ་པ་ཤིན་ཏུ་རྒྱས་པ་མདོ་སྲེའི་དབང་
པོའི་རྒྱལ་པོ་

Rnam par snang mdzad chen po mngon par rdzogs par byang chub pa rnam par sprul pa
byin gyis rlob pa shin tu rgyas pa mdo sde'i dbang po'i rgyal po

#

大遍照現等覺神變加持廣大經自在王法門 [大毗盧遮那成佛神變加持經]

Đại Biến Chiếu Hiện Đăng Giác Thần Biến Gia Trì Quảng Đại Kinh Tự Tại Vương Pháp Môn
(Đại Vairocanā [Tì-lô-già-na] Thành Phật Thần Biến Gia Trì Kinh)

(tib tr Silendrabodhi, Dpal brtsegs)

Mahāvajrabhairavahomavidhi

རྫོག་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་ཆེན་པོའི་སྤྱིན་སྲེག་གི་ཚོག་ག་

Rdo rje 'jigs byed chen po'i sbyin sreg gi cho ga

#

大金剛怖畏護摩儀軌

Đại Kim Cương Bồ Úy Hộ-ma Nghi Quĩ

(san au Amoghavajra)(tib tr Rdo rje grags)

Mahāvajrabhairavahomavidhi-nāma

རྫོག་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་ཆེན་པོའི་སྤྱིན་སྲེག་གི་ཚོག་གའི་ཞེས་བྱ་བ་ {རྫོག་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་ཆེན་པོའི་སྤྱིན་སྲེག་གི་ཚོག་ག་}

{rdo rje 'jigs byed chen po'i sbyin sreg gi cho ga}

Rdo-rje-hjigs-byed chen-poḥi sbyin-sreg-gi cho-ga shes-bya-ba

大金剛怖畏護摩儀軌

Đại Kim Cương Bồ Úy Homa [Hộ-ma] Nghi Quĩ

(Tib. Rwa rdo-rje grags)

Mahāvajradharapathakramopadesāmṛtaguhya

རྫོག་རྗེ་འཆང་ཆེན་པོའི་ལམ་གྱི་རིམ་བའི་མན་ངག་བདུད་ཚིག་གསང་བ་

#

Rdo-rje-ḥchañ chen-poḥi lam-gyi-rim-paḥi man-ñag bdud-rtsi gsañ-ba

大金剛持道次第優波提舍甘露秘密

Đại Kim Cương Trì Đạo Thứ Đệ Luận Nghi [Ụu-ba-đề-xa] Amṛta [Cam-lộ] Bí Mật

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadra)

Mahāvajradharastotra

རྫོག་རྗེ་འཆང་ཆེན་པོའི་བསྟོད་པ་ {རྫོག་རྗེ་འཆང་ཆེན་པོའི་བསྟོད་པ་}

{rdo rje 'chang chen po'i bstod pa}

Rdo-rje ḥchañ chen-poḥi bstod-pa

大執金剛讚

Đại Chấp Kim Cương Tán

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkarajśrījñāna)(Ind. Dharmapāla)

Mahāvajrāmerūśikharakūṭāgāra

རྫོག་རྩེ་འཇིག་རྟེན་པོ་འཇིག་རྟེན་པོ་འཇིག་རྟེན་པོ་འཇིག་རྟེན་པོ་འཇིག་རྟེན་པོ་

Rdo rje'i ri rab chen po'i rtse mo'i khang pa brtsegs pa'i gzungs

#

最聖大金剛須彌山頂樓閣陀羅尼〔大金剛妙高山樓閣陀羅尼〕

Tối Thánh Đại Kim Cương Tu Di Sơn Đỉnh Lô Các Dhāraṇī [Đà-la-ni] (Đại Kim Cương Diệu Cao Sơn Lô Các Dhāraṇī [Đà-la-ni])

(tib tr Silendrabodhi, Jnanasiddhi, Ye shes sde)

Mahāvidyā-aparājita

གཞན་གྱིས་མི་ཐུབ་པའི་རིག་པ་ཆེན་མོ་

#

Gshan-gyis mi thub-paḥi rig-pa chen-mo

無能勝大明母

Vô Năng Thắng Đại Minh Mẫu

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla) / (Ind. Prajñāvarma)

Mahāyakṣāparājitasādhanatantra

གནོད་སྐྱོན་ཆེན་པོ་གཞན་གྱིས་མི་ཐུབ་པའི་སྐྱུ་ཐབས་ཀྱི་རྒྱུད།

#

Gnod-sbyin chen-po gshan-gyis mi thub-paḥi sgrub-thabs-kyi rgyud

大夜叉無能勝成就法怛特羅

Đại Yakṣa [Dạ-xoa] Vô Năng Thắng Thành Tỳụ Pháp Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Grags-pa rgyal-tshan)(Ind. Dharmadhara)(Ind. Ņi-ma sbas-pa (?))(Ind.

Dharmapālabhadra)(Ind. Jamāri)

Mahāyakṣasenāpatinartakapara-kalpa

གནོད་སྐྱོན་གར་མཁན་མཚོག་གི་རྒྱུད།

#

Gnod-sbyin gar-mkhan mchog-gi rgyud

夜叉最上舞者怛特羅

Yakṣa [Dạ-xoa] Tối Thượng Vũ Giả Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Rab-shi lo-tsā-ba)(Ind. Dānagupta (K))

Mahāyakṣasenāpatinartakapara-kalpa

གཞོན་སྤྱན་གྱི་སྡེ་དཔོན་ཆེན་པོ་གར་མཁན་མཚོག་གི་བརྟག་པ། {གཞོན་སྤྱན་གྱི་སྡེ་དཔོན་ཆེན་པོ་གར་མཁན་མཚོག་གི་བརྟག་པ།}

{gnod sbyin gyi sde dpon chen po gar mkhan mchog gi brtag pa}

Gnod-sbyin-gyi sde-dpon chen-po gar-mkhan mchog-gi brtag-pa

夜叉大將最上舞者儀軌

Yakṣa [Dạ-xoa] Đại Tướng Tối Thượng Vũ Giả Nghi Quỹ (H)

(Tib. Rob-shi lo-tsā-ba)(Ind. Dhānagupta (K))

Mahāyakṣasenāpatinīlāambaradhara vajra-pāṇigaruḍasādhana

གཞོན་སྤྱན་གྱི་སྡེ་དཔོན་ཆེན་པོ་ལག་ན་དོ་རྩེ་གོས་ཚུན་པོ་ཅན་དང་། བྱ་ལྷུང་གི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Gnod-sbyin-gyi sde-dpon chen-po lag-na-rdo-rje gos-sñon-po-can dan bya-khyun-gi

sgrub-thabs

夜叉大將金剛手青衣金翅鳥成就法

Yakṣa [Dạ-xoa] Đại Tướng Kim Cương Thủ Thanh Y Kim Sí Điều Thành Tụ Pháp

(Tib. Mar-pa)(Ind. Jayākara)

Mahāyakṣasenāpatinīlāambaradhara vajra-pāṇimahāgaṇavidhi

གཞོན་སྤྱན་གྱི་སྡེ་དཔོན་ཆེན་པོ་ལག་ན་དོ་རྩེ་གོས་ཚུན་པོ་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཀྱི་ཆེན་པོའི་ཚོག་

{གཞོན་སྤྱན་གྱི་སྡེ་དཔོན་ཆེན་པོ་ལག་ན་དོ་རྩེ་གོས་ཚུན་པོ་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཀྱི་ཆེན་པོའི་ཚོག་}

{gnod sbyin gyi sde dpon chen po lag na rdo rje gos sngon po can gyi sbyor ka chen po'i

cho ga}

Gnod-sbyin-gyi sde-dpon chen-po lag-na-rdo-rje gos-sñon-po-can-gyi sbyor-ka chen-po'i

cho-ga

夜叉大將金剛手青衣大聚儀軌

Yakṣa [Dạ-xoa] Đại Tướng Kim Cương Thủ Thanh Y Đại Tụ Nghi Quỹ

(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Khu-pa vīrya)(Ind. Gshon-nu tshul-khrims)

Mahāyakṣasenāpatinīlāmbaṛadharavajra-pāṇimaṇḍalavidhi-nāma same name tib

གཞོན་སྤྱན་གྱི་སྡེ་དཔོན་ཚེན་པོ་ལག་ན་དོ་རྩེ་གོས་སྡེན་པོ་ཅན་གྱི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ་
{གཞོན་སྤྱན་གྱི་སྡེ་དཔོན་ཚེན་པོ་ལག་ན་དོ་རྩེ་གོས་སྡེན་པོ་ཅན་གྱི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་}

{gnod sbyin gyi sde dpon chen po lag na rdo rje gos sngon po can gyi dkyil 'khor gyi cho
ga}

Gnod-sbyin-gyi sde-dpon chen-po lag-na-rdo-rje gos-sñon-po-can-gyi dkyil-ḥkhor-gyi cho-
ga shes-bya-ba

夜叉大將金剛手青衣曼荼羅儀軌

Yakṣa [Da-xoa] Đại Tướng Kim Cương Thủ Thanh Y Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quĩ

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Devapūrṇamati) / (Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Khu-pa
vīrya)

Mahāyakṣasenāpatinīlāmbaṛadharavajra-pāṇimaṇḍalavidhi-nāma same name tib

གཞོན་སྤྱན་གྱི་སྡེ་དཔོན་ཚེན་པོ་ལག་ན་དོ་རྩེ་གོས་སྡེན་པོ་ཅན་གྱི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ་
{གཞོན་སྤྱན་གྱི་སྡེ་དཔོན་ཚེན་པོ་ལག་ན་དོ་རྩེ་གོས་སྡེན་པོ་ཅན་གྱི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་}

{gnod sbyin gyi sde dpon chen po lag na rdo rje gos sngon po can gyi dkyil 'khor gyi cho
ga}

Gnod-sbyin-gyi sde-dpon chen-po lag-na-rdo-rje gos-sñon-po-can-gyi dkyil-ḥkhor-gyi cho-
ga shes-bya-ba

夜叉大將金剛手曼荼羅儀軌

Yakṣa [Da-xoa] Đại Tướng Kim Cương Thủ Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quĩ

(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Khu-pa vīrya)

Mahāyakṣasenāpatinīlāmbaṛadhara-vajrapāṇisādhana

གཞོན་སྤྱན་གྱི་སྡེ་དཔོན་ཚེན་པོ་ལག་ན་དོ་རྩེ་གོས་སྡེན་པོ་ཅན་གྱི་སྐྱུ་བ་ཐབས་

Gnod sbyin gyi sde dpon chen po lag na rdo rje gos sngon po can gyi sgrub thabs

#

夜叉大將金剛手青衣成就法

Da Xoa Đại Tướng Kim Cương Thủ Thanh Y Thành Tựu Pháp

(san au Bhava)

Mahāyākṣasenāpatinīlāmbadaravajra-pāṇisādhana same name tib

གཞོན་སྤྱན་གྱི་སྡེ་དངོན་ཚེན་པོ་ལག་ན་དོ་རྩེ་གོས་སྡེན་པོ་ཅན་གྱི་སྦྱབ་ཐབས།
{གཞོན་སྤྱན་གྱི་སྡེ་དངོན་ཚེན་པོ་ལག་ན་དོ་རྩེ་གོས་སྡེན་པོ་ཅན་གྱི་སྦྱབ་ཐབས་}

{gnod sbyin gyi sde dpon chen po lag na rdo rje gos sngon po can gyi sgrub thabs}

Gnod-sbyin-gyi sde-dpon chen-po lag-na-rdo-rje gos-sñon-po-can-gyi sgrub-thabs

夜叉大將金剛手青衣成就法

Yakṣa [Da-xoa] Đại Tướng Kim Cương Thủ Thanh Y Thành Tựu Pháp

(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Khu-pa vīrya)

Mahāyākṣasenāpativajrapāṇisādhana-nāma

གཞོན་སྤྱན་གྱི་སྡེ་དངོན་ཚེན་པོ་ལག་ན་དོ་རྩེ་ཞེས་བྱ་བའི་སྦྱབ་ཐབས།

#

Gnod-sbyin-gyi sde-dpon chen-po lag-na-rdo-rje shes-bya-baḥi sgrub-thabs

夜叉大將金剛手成就法

Yakṣa [Da-xoa] Đại Tướng Kim Cương Thủ Thanh Y Thành Tựu Pháp

(Tib. Rgya-brtson-ḥgrus seṅ-ge)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

Mahāyākṣasenāptinīlāmbadaravajra-pāṇisādhana same name tib

གཞོན་སྤྱན་གྱི་སྡེ་དངོན་ཚེན་པོ་ལག་ན་དོ་རྩེ་གོས་སྡེན་པོ་ཅན་གྱི་སྦྱབ་ཐབས།

#

Gnod-sbyin-gyi sde-dpon chen-po lag-na-rdo-rje gos-sñon-po-can-gyi sgrub-thabs

夜叉大將金剛手青衣成就法

Yakṣa [Da-xoa] Đại Tướng Kim Cương Thủ Thanh Y Thành Tựu Pháp

(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Khu-pa vīrya)

Mahāyānalakṣanasamūccaya

ཐེག་པ་ཚེན་པོའི་མཚན་ཉིད་ཀྱི་ལས་བསྐྱེས་པ་

Theg pa chen po'i mtshan nyid kun las bsdu pa

#

大乘相集〔集大乘相論〕

Đại Thừa Tương Tập (Tập Đại Thừa Tương Luận)

Sangs rgyas ye shes shabs (Buddhajnanapada)

Mahāyānalakṣaṇasamuccaya-nāma

ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མཚན་ཉིད་ཀུན་ལས་བསྐྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Theg-pa chen-poḥi mtshan-ñid kun-las-bsdus-pa shes-bya-ba

大乘相集

Đại Thừa Tương Tập

(Tib. Blo-gros brtan-pa)(Ind. Karṇapati, Prajñāsimha)

Mahāyānamelāyanapradīpa

ཐེག་པ་ཆེན་པོ་བསྐྱུས་པའི་སྒྲོན་པ་

Theg pa chen po bsdus pa'i sgron pa

#

大乘攝燈

Đại Thừa Nhiếp Đăng

Nag po shabs (Krsnapada)

Mahāyānamelāyanāpradīpa

ཐེག་པ་ཆེན་པོ་བསྐྱུས་པའི་སྒྲོན་པ།

#

Theg-pa chen-po bsdus-paḥi sgron-pa

大乘攝燈

Đại Thừa Nhiếp Đăng

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Kṛṣṇa-pa)

Mahāyānapathakrama

ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་ལམ་གྱི་རིམ་བཤ།

#

Theg-pa chen-poḥi lam-gyi rim-pa

大乘道次第

Đại Thừa Đạo Thứ Đệ

(Tib. Hgrog-mi sākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

Mahāyānapathasādhanasaṃgraha

ཐེག་པ་ཆེན་པོ་ལམ་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་ཤིན་ཏུ་བསྐྱས་པ

#

Theg-pa chen-po'i lam-gyi sgrub-thabs śin-tu bsdus-pa

大乘道成就法集

Đại Thừa Đạo Thành Tựu Pháp Tập

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

Mahāyānapathasādhanasaṃgraha

ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་ལམ་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་ཤིན་ཏུ་བསྐྱས་པ {ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་ལམ་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་ཤིན་ཏུ་བསྐྱས་པ}

{theg pa chen po'i lam gyi sgrub thabs shin tu bsdus pa}

Theg-pa chen-po'i lam-gyi sgrub-thabs śin-tu bsdus-pa

大乘道成就法攝

Đại Thừa Đạo Thành Tựu Pháp Nhiếp

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

Mahāyānapathasādhanavarṇasaṃgraha

ཐེག་པ་ཆེན་པོ་ལམ་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་ཡི་གེར་བསྐྱས་པ

#

Theg-pa chen-po lam-gyi sgrub-thabs yi-ger bsdus-ba

大乘道成就法語集

Đại Thừa Đạo Thành Tựu Pháp Ngữ Tập

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

Mahāyānapathasādhanavarṇasaṃgraha

ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་ལམ་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་ཡི་གེར་བསྐྱས་པ

#

Theg-pa chen-po'i lam-gyi sgrub-thabs yi-ger bsdus-pa

大乘道成就法語攝

Đại Thừa Đạo Thành Tựu Pháp Ngữ Nhiếp

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

Mahāyānasamgraha

ཐེག་པ་ཆེན་པོ་བསྟུས་པ་ {ཐེག་པ་ཆེན་པོ་བསྟུས་པ་}

{theg pa chen po bsdus pa}

Theg-pa chen-po bsdus-pa

攝大乘

Nhiếp Đại Thừa

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Śīlendrabodhi)

Mahāyānasamgrahabhāṣya

ཐེག་པ་ཆེན་པོ་བསྟུས་པའི་འགྲེལ་པ་ {ཐེག་པ་ཆེན་པོ་བསྟུས་པའི་འགྲེལ་པ་}

{theg pa chen po bsdus pa'i 'grel pa}

Theg-pa chen-po bsdus-paḥi ḥgrel-pa

攝大乘註

Nhiếp Đại Thừa Chú

(Tib. Tshul-khrism rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

Mahāyānasamgrahopanibandhana

ཐེག་པ་ཆེན་པོ་བསྟུས་པའི་བཤད་སྟུར་

Theg pa chen po bsdus pa'i bshad sbyar

#

攝大乘會釋 [攝大乘論釋]

Nhiếp Đại Thừa Hội Thích (Nhiếp Đại Thừa Luận Thích)

Ngo bo nyid med pa (Asvabhava)

Mahāyānasūtrālamkāra-nāma-kārikā

ཐེག་པ་ཆེན་པོ་མདོ་སྟེང་གི་རྒྱན་ཞེས་བྱ་བའི་ཚིག་ལེའུར་བྱས་པ་ {ཐེག་པ་ཆེན་པོ་མདོ་སྟེང་གི་རྒྱན་ཞེས་བྱ་བའི་ཚིག་ལེའུར་བྱས་པ་}

{theg pa chen po mdo sde'i rgyan zhes bya ba'i tshig le'ur byas pa}

Theg-pa chen-po mdo-sdeḥi rgyan shes-bya-baḥi tshig-leḥur-byas-pa

大乘經之莊嚴頌

Đại Thừa Kinh Chi Trang Nghiêm tụng

(Tib. Dpal brtsegs)(Ind. Śākyasimha)(Editor. Parahita, Sajjana, Blo-ldan śes-rab)

Mahāyānasūtrālamkāraṭīka

ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་སྟོན་གྱི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ། {ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་སྟོན་གྱི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ།}

{theg pa chen po'i mdo sde'i rgyan gyi rgya cher bshad pa}

Theg-pa chen-poḥi mdo-sdeḥi rgyan-gyi rgya-cher bsad-pa

大乘經莊嚴廣疏

Đại Thừa Kinh Trang Nghiêm Quảng Sớ

(Tib. Dpal brtsegs)(Ind. Śākyasimha)

Mahāyānāvatāra-nāma

ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་གནས་ལུགས་གཏུན་ལ་འབེབས་པ་ཞེས་བྱ་བ། {ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་གནས་ལུགས་གཏུན་ལ་འབེབས་པ་}

{theg pa chen po'i gnas lugs gtan la 'bebs pa}

Theg-pa chen-poḥi gnas-lugs gtan-la ḥbebs-pa shes-bya-ba

大乘本義決定

Đại Thừa Bản Nghĩa Quyết Định

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

Mahāyānavimśati

ཐེག་པ་ཆེན་པོ་ཉི་ལུ་པ།

#

Theg-pa chen-po ṅi-sū-pa

大乘二十

Đại Thừa Nhị Thập

(Tib. Rma-ban chos ḥbar)(Ind. Phyag-na rdo-rje)(Ind. VajrapāṇiMtshur、

Jñānakara)(Editor. Amṛtadeva)(Ind. Dhiriśrījñāna)(Ind. Devākaracandra、 Śākyabrtsong-

ḥgrus)

Mahāyānavimśikā

ཐེག་པ་ཆེན་པོ་ཉི་ལུ་པ།

Theg pa chen po nyi shu pa

#

大乘二十〔大乘二十頌論〕

Đại Thừa Nhị Thập (Đại Thừa Nhị Thập tụng Luận)

Klu sgrub (Nagarjuna)

Mahāyānopadeśagāthā

ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མན་ངག་གི་ཚིགས་སུ་བཅད་པ། {ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མན་ངག་གི་ཚིགས་སུ་བཅད་པ།}

{theg pa chen po'i man ngag gi tshigs su bcad pa}

Theg-pa chen-poḥi man-ṅag-gi tshigs-su bcad-pa

大乘優波提舍頌

Đại Thừa Luận Nghi [U'u-ba-đề-xa] Tụng

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Śākyaśrī)

Mahāyānottaratantraśāstra

ཐེག་པ་ཆེན་པོ་རྒྱུད་ལྷ་མའི་བསྟན་བཅོས། {ཐེག་པ་ཆེན་པོ་རྒྱུད་ལྷ་མའི་བསྟན་བཅོས།}

{theg pa chen po rgyud bla ma'i bstan bcos}

Theg-pa chen-po rgyud bla-maḥi bstan-bcos

大乘上怛特羅論

Đại Thừa Thượng Tantra [Đát-đặc-la] Luận

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Sajjana)(Editor. Byams-pa)

Mahāyānottaratantraśāstravyākhyā

ཐེག་པ་ཆེན་པོ་རྒྱུད་ལྷ་མའི་བསྟན་བཅོས་རྣམ་པར་བཤད་པ།

#

Theg-pa chen-po rgyud bla-maḥi bstan-bcos rnam-par bśad-pa

大乘上怛特羅論解說

Đại Thừa Thượng Tantra [Đát-đặc-la] Luận Giải Thuyết

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Sajjana)

Mahāyāsaṃgrahopanibandhana

ཐེག་པ་ཆེན་པོ་བསྐྱེས་པའི་བཤད་སྟུང་།

#

Theg-pa chen-po bsdus-paḥi bśad-sbyar

攝大乘會釋

Nhiếp Đại Thừa Hội Thích

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Śilendrabodhi)(Editor. Dpal brtsegs)

Mahāyogīśvara-śrīmitramnaya-kayadana-vidhi

ནལ་འབྱོར་གྱི་དབང་ཕུག་ཆེན་པོ་གླེ་མེད་ཀྱི་གདམས་བཤམས་སྐྱེན་པའི་ཚོ་ག།

#

Rnal-ḥbyor-gyi dbaṅ-phyug chen-po śrī-mai-triḥi gdams-pa lus sbyin-paḥi cho-ga

大自在瑜祇吉祥梅怛利教訓\ 施身儀軌

Đại Tự Tại Thiên Giả [Du-kì] Cát Tường Di-Lặc Giáo Huấn Thí Thân Nghi Quỹ

#

Mahiṣānanasādhana

མ་ཉེའི་ཞལ་གྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ {མ་ཉེའི་ཞལ་གྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{ma he'i zhal gyi sgrub pa'i thabs}

Ma-heḥi shal-gyi sgrub-paḥi thabs

摩醯面成就法

Nguru Diện Thành Tự Pháp / Ma Diện Thành Tự Pháp (H)

(Tib. Ba-ri dharmakīrti)(Ind. Rnam-par snañ mdsad srañ-ba)

Maitreyapraṇidhānarāja

བྱམས་པའི་སློན་ལམ་གྱི་རྒྱལ་པོ་

Byams pa'i smon lam gyi rgyal po

#

Not found

Di-lặc Thệ Nguyệt Vương

#

Maitreyapratijñā

མ་བྱ་ཆེན་མོའི་སྒྲིང་པོ་

Rma bya chen mo'i snying po

#

聖大孔雀母心

Thánh Đại Khổng Tước Mẫu Tâm

#

Maitreyasādhana

བྱམས་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Byams-paḥi sgrub-thabs

慈成就法

Từ Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

Maitrībhāvanānusāreṇa cittasthāpanopāya?

བྱམས་པ་བསྐྱོམ་པའི་སྐྱོ་ནས་སེམས་གནས་པར་བྱ་བའི་ཐབས།

#

Byams-pa bsgom-paḥi sgo-nas sems-gnas-par bya-baḥi thabs

慈修習門住心法

Từ Tu Tập Môn Trụ Tâm Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmasrībhadra、Buddhasrīsānti)

Maitrī-bhāvanā-sūtra

བྱམས་པ་བསྐྱོམ་པའི་མདོ་ {བྱམས་པ་བསྐྱོམ་པའི་མདོ་}

{byams pa bsgom pa'i mdo}

Byams-pa bsgom-paḥi mdo

慈觀經

Từ Quán Kinh

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Ānandaśrī)

Maitrī-sūtra

བྱམས་པའི་མདོ་ {བྱམས་པའི་མདོ་}

{byams pa'i mdo}

Byams-paḥi mdo

慈經

Từ Kinh

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Ānandaśrī)

Majūñśrīnāmasaṅgīgūhyavadvidhi-vṛttijñānadīpa

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་བར་བཟོད་བའི་གསང་བ་དང་ལྷན་བའི་སྐབ་བའི་ཐབས་གྱི་འགྲེལ་བ་ཡེ་ཤེས་གསལ་བ་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i gsang ba dang ldan pa'i sgrub pa'i thabs kyi 'grel pa ye shes gsal ba

#

聖文殊師利名等誦具秘密成就法註釋慧明

Thánh Văn-thù-sư-lợi Danh Đẳng Tụng Cụ Bí Mật Thành Tựu Pháp Chú Thích Huệ Minh
Smrtijnanakirti

Mala-visodhana-vidhi

དྷི་མ་རྣམ་དག་གི་ཚོ་ག།

#

Dri-ma rnam-dag-gi cho-ga

垢穢清淨儀軌

Cấu Uế Thanh Tịnh Nghi Quỹ

#

Manas-tapa-nivṛtti

ཡིད་འགྲོད་པ་གསལ་བ།

#

Yid hgyod-pa bsal-ba

意惱消滅 / 意愁除去

Ý Nảo Tiêu Diệt / Ý Sầu Trừ Khử

#

Maṅḍalābhiṣekavidhi

དགྱིལ་འཁོར་དུ་དབང་བསྐྱར་བའི་ཚོ་ག། {དགྱིལ་འཁོར་དུ་དབང་བསྐྱར་བའི་ཚོ་ག།}

{dkyil 'khor du dbang bskur ba'i cho ga}

Dkyil-ḥkhor-du dbaṅ-bskur-baḥi cho-ga

曼荼羅灌頂儀軌

Maṅḍala [Maṅ-ḍà-la] Quán Đỉnh Nghi Quỹ

(Tib. Hjam-dpal sgeg-paḥi rdo-rje)(Ind. Saṅghaśrībhadrā)

Maṇḍaladevastotraratnamāyādāna-nāma

དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ལྷ་ལ་བསྟོད་པ་རིན་པོ་ཆེ་སྐུ་འཕུལ་སྐྱེན་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dkyil 'khor gyi lha la bstod pa rin po che sgyu 'phrul sbyin pa zhes bya ba

曼荼羅天讚寶幻施

Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Thiên Tán Bảo Huyền Thí

(Tib. Mar-pa chos-bdañ)(Ind. Sumatikīrti)

Mandala-gaṇa

མརྒྱལ་གྱི་སྐྱོར་ཀ།

#

Maṇḍala-gyi sbyor-ka

曼荼羅聚

Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Tu

(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Khu-pa vīrya)(Ind. Gshon-nu tshul-khrims)

Maṇḍalakriyāvidhi

མརྒྱལ་བྱ་བའི་ཚོ་ག། {མརྒྱལ་བྱ་བའི་ཚོ་ག།}

{maṇḍala bya ba'i cho ga}

Maṇḍala bya-baḥi cho-ga

曼荼羅作法儀軌

Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Tác Pháp Nghi Quĩ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadrā) / (Tib. Grags-pa byaṅ-chub)(Ind. Gotamabhadrā)

Maṇḍalavidhi

དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག། {དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག།}

{dkyil 'khor gyi cho ga}

Dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga

曼荼羅儀軌

Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quĩ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

Maṇḍalavidhi

མཇུལ་གྱི་ཚོ་ག། {མཇུལ་གྱི་ཚོ་ག།}

{maNDala gyi cho ga}

Maṇḍala-gyi cho-ga

曼荼羅儀軌

Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Aduladhasa)

Maṇḍalavidhi-nāma same name

མཇུལ་གྱི་ཚོ་ག། {མཇུལ་གྱི་ཚོ་ག།}

{maNDala gyi cho ga}

Maṇḍala-gyi cho-ga shes-bya-ba

曼荼羅儀軌

Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Aduladhasa)(Ind. Śrīprajñānakīrti)

Maṇḍalavidhi-nāma same name

མཇུལ་གྱི་ཚོ་ག།ཞེས་བྱ་བ། {མཇུལ་གྱི་ཚོ་ག།}

{maNDala gyi cho ga}

Maṇḍala-gyi cho-ga shes-bya-ba

曼荼羅儀軌

Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Lo-btsun chuñ)(Ind. Jñānaguhyā)

Maṅgalagāthā

བཀྲ་ཤིས་ཀྱི་ཚིགས་སུ་བཅད་པ། {བཀྲ་ཤིས་ཀྱི་ཚིགས་སུ་བཅད་པ།}

{bkra shis kyi tshigs su bcad pa}

Bkra-śis-kyi tshigs-su-bcad-pa

吉祥偈

Cát Tường Kệ

(Tib. Ldan-ma tshul-khrims señ-ge)(Ind. Vinayaśrīmitra)

Maṅgalagāthā

བགྲ་ཤིས་ཀྱི་ཚེགས་སུ་བཅད་པ་ {བགྲ་ཤིས་ཀྱི་ཚེགས་སུ་བཅད་པ་}

{bkra shis kyi tshigs su bcad pa}

Bkra-śis-kyi tshigs-su-bcad-pa

吉祥偈

Cát Tường Kê

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra) / (Tib. Nags-kyi rin-chen、Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)

Mangala-vidhi

བགྲ་ཤིས་ཀྱི་ཚོ་ག།

#

Bkra-śis-kyi cho-ga

吉祥儀軌

Cát Tường Nghi Quĩ

#

Maṅibhadrayakṣasena-kalpa

གཞོན་སྤྱན་ནོར་བུ་བཟང་པོའི་རྟོག་པ་ {གཞོན་སྤྱན་ནོར་བུ་བཟང་པོའི་རྟོག་པ་}

{gnod sbyin nor bu bzang po'i rtog pa}

Gnod sbyin nor-bu bzañ-poḥi rtog-pa

夜叉寶賢儀軌

Yakṣa [Dạ-xoa] Bảo Hiền Nghi Quĩ

(Tib. Ba-ri)(Ind. Mañjuśrī)

Maṅidvīpamahākāruṇikapañcādevastotra

ནོར་བུ་གླིང་གི་ཕུགས་རྗེ་ཚེན་པོ་ལྷ་ལྷ་ལ་བསྟོན་པ།

#

Nor-bu-gliñ-gi thugs-rje-chen-po lha lña-la bstod-pa

寶洲大悲五天讚

Bảo Chân Đại Bi Ngũ Thiên Tán

(Tib. Śoñ ston)(Ind. Lakṣmīkara)

Maṇidvīpamahākārūṇikapāñcadeva-stotra

ནོར་བུ་གླིང་གི་སྤྱུགས་རྗེ་ཚེན་པོ་ལྷ་ལྷ་ལ་བསྟོད་པ་

Nor bu gling gi thugs rje chen po lha lnga la bstod pa

#

摩尼洲大悲五天讚

Ma-ni Chāu Đại Bi Ngũ Thiên Tán

Rta dbyangs (Asvaghosa)

Mañjśrībhaṭṭāraprajñācakrasādhana

རྗེ་བསྟོན་འཇམ་དཔལ་ཤེས་རབ་འཁོར་ལོའི་སྐབ་ཐབས།

#

Rje-btsun ḥjam-dpal śes-rab ḥkhor-loḥi sgrub-thabs

文殊師利尊智慧輪成就法

Văn-thù-su-lợi Tôn Trí Huệ Luân Thành Tựu Pháp

(Tib. Byams-pa dpal)(Ind. Śākyaśrībhadra)

Mañjughoṣamahārājalīlāsādhana

རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ་རོལ་པའི་འཇམ་པའི་དབྱེངས་ཀྱི་སྐབ་ཐབས།

#

Rgyal-po chen-po rol-paḥi ḥjam-paḥi dbyaṅs-kyi sgrub-thabs

大王遊戲文殊瞿沙成就法

Đại Vương Du Hí Mañjughoṣa [Văn-thù-cù-sa] Thành Tựu Pháp

(Tib. Byams-paḥi dpal)

Mañjūghoṣamahārājalīlāsādhana

རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ་རོལ་པའི་འཇམ་པའི་དབྱེངས་ཀྱི་སྐབ་ཐབས་

Rgyal po chen po rol pa'i 'jam pa'i dbyangs kyi sgrub thabs

#

大王遊戲文殊瞿沙成就法

Đại Vương Du Hí Văn-thù-cù-sa Thành Tựu Pháp

#

Mañjughoṣasādhana

འཇམ་པའི་དབྱངས་ཀྱི་སྐབ་ཐབས།

#

Hjam-pa'i dbyaṅs-kyi sgrub-thabs

文殊瞿沙成就法

Văn-thù-sur-lợi [Mañjughoṣa, Văn-thù-cù-sa] Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Mañjūghoṣasādhana

འཇམ་པའི་དབྱངས་ཀྱི་སྐབ་ཐབས་

Jam pa'i dbyaṅs kyi sgrub thabs

#

文殊瞿沙成就法

Văn-thù-cù-sa Thành Tựu Pháp

(tib ttr Grags pa rgyal mtshan)

Mañjūghoṣastotra

འཇམ་པའི་དབྱངས་ཀྱི་བསྟོད་པ་

Jam pa'i dbyaṅs kyi bstod pa

#

聖文殊瞿沙讚

Thánh Văn-thù-cù-sa Tán

(san aju Dinnaga)(tib tr Sraddhakaravarman, Rin chen bzang po)

Mañjūsribhaṭṭāarakabhāvanopadeśa

རྗེ་བཙུན་འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་བསྟོན་པའི་མན་ངག་

Rje btsun 'phags pa 'jam dpal bsgom pa'i man ngag

#

聖文殊師利尊修習優波提舍

Thánh Văn-thù-sur-lợi Tôn Tu Tập Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]

(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

Mañjuśrībhaṭṭāarakaprajñācakra-sadhana

རྗེ་བསུན་འཇམ་དཔལ་ཤེས་རབ་འཁོར་ལོའི་སྐྱབ་ཐབས་

Rje btsun 'jam dpal shes rab 'khor lo'i sgrub thabs

#

文殊師利尊智慧輪成就法

Văn-thù-sư-lợi Tôn Trí Tuệ Luân Thành Tựu Pháp

(san au Candrakaragupta)

Mañjuśrībuddhakṣetragūṇavyūha

འཇམ་དཔལ་གྱི་སངས་རྒྱས་ཀྱི་ཞིང་གི་ཡོན་ཏན་བཀོད་པ་

Jam dpal gyi sangs rgyas kyi zhing gi yon tan bkod pa

#

聖大寶積法門十萬品〔大寶積經〕

Thánh Đại Bảo Tích Pháp Môn Thập Vạn Phẩm (Đại Bảo Tích Kinh)

#

Mañjuśrīcalacakra

འཇམ་དཔལ་གཡོ་བའི་འཁོར་ལོ།

#

Hjam-dpal gyo-baḥi ḥkhor-lo

文殊師利動輪

Văn-thù-sư-lợi Động Luân

(Tib. Byams-pa dpal)(Ind. Śākyaśrībhadra)

Mañjuśrīcalacakra

འཇམ་དཔལ་གཡོ་བའི་འཁོར་ལོ་

Jam dpal g.yo ba'i 'khor lo

#

文殊師利動輪

Văn-thù-sư-lợi Động Luân

Sakyasribhadra

Mañjūsricaryāmārgavidhi

འཇམ་དཔལ་གྱི་སྟོན་ལམ་གྱི་ཚོ་ག་

Jam dpal gyi spyod lam gyi cho ga

#

聖文殊師利行道儀軌

Thánh Văn-thù-sư-lợi Hạnh Đạo Nghi Quỹ

(san au Asokasri)(tib tr Chos kyi bzang po)

Mañjūsrigūhyatantraṃḍalaḥvidhi

འཇམ་དཔལ་གསང་བའི་རྒྱུད་གྱི་དགྱེས་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་

Jam dpal gsang ba'i rgyud kyi dkyil 'khor gyi cho ga

#

聖文殊師利秘密怛特羅曼荼羅儀軌

Thánh Văn-thù-sư-lợi Bí Mật Tantra [Đát-đặc-la] Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ

Don yod pa'i shabs (Amoghapaḍa)

Mañjūsrigūhyatantrasāḍhanasarva-karmanidhi-nāma-tīkā

འཇམ་དཔལ་གསང་བའི་རྒྱུད་གྱི་སྐབ་ཐབས་དང་ལས་ཀུན་གྱི་གཏེར་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་བ་

Jam dpal gsang ba'i rgyud kyi sgrub thabs dang las kun gyi gter zhes bya ba'i 'grel pa

#

聖文殊師利秘密怛特羅成就法並に作法寶藏名註釋

Thánh Văn-thù-sư-lợi Bí Mật Tantra [Đát-đặc-la] Thành Tựu Pháp Tịnh Tác Pháp Bảo Tạng

Danh Chú Thích

Lhas sbas (Devagupta)

Mañjuśrījñānasattvasya paramārthanāmasaṃgīti

འཇམ་དཔལ་ཡེ་ཤེས་སེམས་དཔལ་འོན་དམ་བའི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པ་

#

Hjam-dpal ye-śes-sems-dpaḥi don-dam-paḥi mtshan yañ-dag-par brjod-pa

文殊智慧有情勝義名集

Văn Thù Trí Huệ Hữu Tình Thắng Nghĩa Danh Tập

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Kamalagupta)(Editor. Śoñ blo-gros brtan-pa)

Mañjūsrijñānasattvasya paramārtha-nāmasaṅgīti

འཇམ་དཔལ་ཡེ་ཤེས་སེམས་དཔའི་དོན་དམ་པའི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པ་

Jam dpal ye shes sems dpa'i don dam pa'i mtshan yang dag par brjod pa

#

文殊智勇識真實名讚〔《聖妙吉祥真實名經》等〕

Văn Thù Trí Dũng Thức Chân Thật Danh Tán / Thánh Diệu Cát Tường Chân Thật Danh
Kinh Đẳng

(tib tr Blo gros brtan pa)

Mañjūsrikarmacatūścakra - gūhya

འཇམ་དཔལ་ལས་བཞི་འཁོར་ལོ་གསང་བའི་རྒྱད་

Jam dpal las bzhi 'khor lo gsang ba'i rgyud

#

聖者文殊四行密輪本續

Thánh Giả Văn-thù Tứ Hành Mật Luân Bản Tục

#

Mañjuśrīkrodhasādhana

འཇམ་དཔལ་ཁྲོ་བོའི་རླབ་པ།

#

Hjam-dpal khro-bor sgrub-pa

文殊師利忿怒成就法

Văn-thù-sư-lợi Phẫn Nộ Thành Tựu Pháp

(Tib. Lo-btsun chuñ)(Ind. Jñānaguhya)

Mañjūsīkrodhasādhana

འཇམ་དཔལ་ཁྲོ་བོའི་རླབ་པ་བས་

Jam dpal khro bo'i sgrub thabs

#

文殊師利忿怒成就法

Văn-thù-sư-lợi Phẫn Nộ Thành Tựu Pháp

Sdom pa bzang po (Samvarabhadra)

Mañjuśrīkrodhasādhana

འཇམ་དཔལ་ཁྲོ་བོར་སྐྱབ་པ་

Jam dpal khro bor sgrub pa

#

文殊師利忿怒成就法

Văn-thù-su-lợi Phần Nộ Thành Tụu Pháp

#

Mañjuśrīkrodhasādhana-nāma

འཇམ་དཔལ་ཁྲོ་བའི་སྐྱབ་ཐབས

#

Hjam dpal khro-bohi sgrub-thabs

文殊師利忿怒成就法

Văn-thù-su-lợi Phần Nộ Thành Tụu Pháp

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Mañjuśrīsiddhi)(Ind. Dharmābhi)

Mañjuśrīkūmarabhūtaṣṭottaraśataka-nāmadhāraṇī-mantrasahita

འཇམ་དཔལ་གཞོན་ནུར་འགྲུར་པའི་མཚན་བརྒྱ་ཙུ་བརྒྱད་པ་གཟུངས་སྐྱགས་དང་བཅས་པ་

Jam dpal gzhon nur 'gyur pa'i mtshan brgya rtsa bryad pa gzungs sngags dang bcas pa

#

聖者孺童文殊菩薩一百八號及陀羅尼

Thánh Giả Nhụ Đồng Văn-thù Bồ tát Nhất Bách Bát Hiệu Cập Dhāraṇī [Đà-la-ni]

#

Mañjuśrīmaṇḍalavidhi

འཇམ་དཔལ་གྱི་དགྱེལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་

Jam dpal gyi dkyil 'khor gyi cho ga

#

聖文殊師利曼荼羅儀軌

Thánh Văn-thù-su-lợi Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ

Gnyis med sbas pa (Advayagupta)

Mañjūsīmaṇḍalavidhicintāmaṇi

འཇམ་དཔལ་གྱི་དགྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོག་ཡིད་བཞིན་ལོར་བུ་

Jam dpal gyi dkyil 'khor gyi cho ga yid bzhin nor bu

#

聖文殊師利曼荼羅儀軌如意寶珠

Thánh Văn-thù-su-lợi Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ Như Ý Bảo Châu

Zla bzangs grags pa (Candrabhadrakirti)

Mañjūsīmaṇḍalavidhigūṇasambhava

འཇམ་དཔལ་གྱི་དགྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོག་ཡོན་ཏན་འབྱུང་གནས་

Jam dpal gyi dkyil 'khor gyi cho ga yon tan 'byung gnas

#

聖文殊師利曼荼羅儀軌功德生處

Thánh Văn-thù-su-lợi Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ Công Đức Sanh Xứ

Dpal ldan Byang chub mchog (Srimad Varabodhi)

Mañjūsīrīmūlatantra

འཇམ་དཔལ་གྱི་རྩ་བའི་རྒྱུད་

Jam dpal gyi rtsa ba'i rgyud

#

聖者文殊根本本續 [大方廣菩薩藏文殊師利根本儀軌經等]

Thánh Giả Văn-Thù Căn Bản Bổn Tục (Đại Phương Quảng Bồ-tát Tạng Văn-thù-su-lợi Căn

Bản Nghi Quỹ Kinh Đẳng)

(tib tr Kumarakalasa, Sakya blo gros)

Mañjūsīrī-nāma-sādhana

འཇམ་དཔལ་ཞེས་བྱ་བའི་རླབ་གའི་ཐབས་

Jam dpal zhes bya ba'i sgrub ga'i thabs

#

Not Found

Văn-thù-su-lợi Danh Đẳng Thành Tựu Pháp

#

Mañjuśrī-nāmasaṅgīti-kusalamula-parināma

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་དགེ་བའི་རྩ་བ་བསྟོན་ག

#

Hjam-dpal-gyi mtshan yañ-dag par-brjod-paḥi dge-baḥi rtsa-ba bsno-ba

文殊師利名等誦善根迴向

Văn-thù-sur-lợi Danh Đăng Tụng Thiện Căn Sai Biệt Hướng / Văn-thù-sur-lợi Danh Đăng

Tụng Thiện Căn Huýnh Hướng (H)

(Tib. Chos-kyi ses-rab)(Ind. Suvajra)

Mañjuśrī-nāmasaṅgīti-laksa-bhāṣyā

འཇམ་དཔལ་མཚན་བརྗོད་གྱི་བཤད་འབུམ།

#

Hjam-dpal mtshan-brjod-kyi bsad ḥbum

文殊師利名等誦十萬釋

Văn-thù-sur-lợi Danh Đăng Tụng Thập Vạn Thích

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Dharmasrīmitra)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

Mañjuśrīnāmasaṅgīti-nāma-mahā-ṭikā

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་རྒྱ་ཚེར་འགྲེལ་བ་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i rgya cher 'grel pa

#

聖文殊師利名等誦廣釋

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đăng Tụng Quảng Thích

#

Mañjuśrī-nāmasaṅgīti-pa-hanopadeśa

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་གདོན་པའི་མན་ངག།

#

Hjam-dpal-gyi mtshan gdon-paḥi man-ñag

文殊師利名唱念優波提舍

Văn-thù-sur-lợi Danh Xướng Niệm Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

(Tib. Chos-kyi ses-rab)(Ind. Suvajra)

Mañjuśrīnāmasaṅgītisādhana

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i sgrub pa'i thabs

#

Not Found

Thánh Văn-thù-sư-lợi Danh Đăng Tụng Thành Tụ Pháp

(san au Avadhutapada)(tib tr Dharmasrimitra, Chos kyi bzang po)

Mañjuśrī-nāmasaṅgīti-saptanga-sambharopaya

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་ཡན་ལག་བདུན་པའི་ཚྷགས་བསགས་པའི་ཐབས།

#

Hjam-dpal-gyi mtshan-yan-dag par-brjod-paḥi yan-lag bdun-paḥi tshogs bsags-paḥi thabs

文殊師利名等誦七支資糧積聚法

Văn-thù-sư-lợi Danh Đăng Tụng Thất Chi Tư Lương Tích Tụ Pháp

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

Mañjuśrīnāmasaṅgītiṭīkā-sārābhi-samaya

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་འགྲེལ་བ་སྤྱིང་པོ་མཚན་པར་རྟོགས་པ་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i 'grel pa snying po mnon par rtogs pa

#

聖文殊師利名等誦註心髓現觀

Thánh Văn-thù-sư-lợi Danh Đăng Tụng Chú Tâm Tủy Hiện Quán

Dpal Gnyis med rdo rje (Sri Advayavajra)

Mañjuśrīnāmasaṅgītiṭīkā-vimala-prabhā

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་འགྲེལ་བ་དྲི་མ་མེད་པའི་འོད་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i 'grel pa dri ma med pa'i 'od

#

聖文殊師利名誦註釋無垢光

Thánh Văn-thù-sư-lợi Danh Tụng Chú Thích Vô Cấu Quang

Rgyal po Padma dkar po (Raja Pundarika)

Mañjūsīrīnāmasaṅgītyākhyana

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བཟོད་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i rnam par bshad pa

#

聖文殊師利名誦解釋

Thánh Văn-thù-sư-lợi Danh Tụng Giải Thích

'Jam dpal gyi sprul pa mi'i dbang po grags pa (Manjusrinirmana Narendrakirti)

Mañjūsīrīnāmasaṅgītyabhisamaya

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བཟོད་པའི་མངོན་པར་རྟོགས་པ་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i mngon par rtogs pa

#

聖文殊師利名誦現觀

Thánh Văn-thù-sư-lợi Danh Tụng Hiện Quán

Spyan ras gzigs (Avalokita)

Mañjūsīrīnāmasaṅgītyamṛtabindū-pradīpālokavṛtti

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བཟོད་པའི་འབྲེལ་བ་བདུད་ཚིའི་ཐིགས་པ་སྒྲོན་མ་གསལ་བ་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i 'grel pa bdud rtsi'i thigs pa sgron ma gsal ba

#

聖文殊師利名誦甘露滴燈明註

Thánh Văn-thù-sư-lợi Danh Tụng Amṛta [Cam-lộ] Tích Đăng Minh Chú

Anupamaraksita

Mañjūsīrīnāmasaṅgītyanūsāmsāvṛtti

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བཟོད་པའི་ཕན་ཡོན་གྱི་འབྲེལ་བ་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i phan yon gyi 'grel pa

#

聖文殊師利名誦利益註釋

Thánh Văn-thù-sư-lợi Danh Đẳng Tụng Lợi Ích Chú Thích

Grags pa (Kirti)

Mañjūsīrīnāmasaṅgītyarthālokakara

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་དོན་གསལ་བར་བྱེད་པ་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i don gsal bar byed pa

#

聖文殊師利名等誦義作明

Thánh Văn-thù-sư-lợi Danh Đăng Tụng Nghĩa Tác Minh

Dga' rab rdo rje (Surativajra)

Mañjūsīrīnāmasaṅgīticakrakrama

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་འཁོར་ལོའི་རིམ་པ་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i 'khor lo'i rim pa

#

聖文殊師利名等誦輪次第

Thánh Văn-thù-sư-lợi Danh Đăng Tụng Luân Thứ Đệ

#

Mañjūsīrīnāmasaṅgīticakṣūrvīdhi

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་སྐྱེན་དབྱེ་བའི་ཚོག་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i spyan dbye ba'i cho ga

#

文殊師利名等誦開眼儀軌

Thánh Văn-thù-sư-lợi Danh Đăng Tụng Khai Nhãn Nghi Quỹ

Smrtijnanakirti

Mañjūsīrīnāmasaṅgītihomavidhi-saṅgraha

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་སྐྱེན་སྲེག་གི་ཚོག་བསྐྱུས་པ་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i sbyin sreg gi cho ga bsdus pa

#

聖文殊師利名等誦護摩儀軌集

Thánh Văn-thù-sư-lợi Danh Đăng Tụng Homa [Hộ-ma] Nghi Quỹ Tập

'Jam dpal bshes gnyen (Manjusrimitra)

Mañjuśrīnāmasaṅgītimahābodhiśarīraavidhi

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་བྱང་ཆུབ་ཚེན་པོའི་སྐུ་གདུང་གི་ཚོ་ག་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i byang chub chen po'i sku gdung gi cho ga

#

文殊師利名等誦大菩提舍利儀軌

Thánh Văn-thù-sư-lợi Danh Đẳng Tụng Đại Bồ-đề Xá Lợi Nghi Quỹ

'Jam dpal bshes gnyen (Manjusrimitra)

Mañjuśrīnāmasaṅgītimahābodhiśarīraavidhi-nāma

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་བྱང་ཆུབ་ཚེན་པོའི་སྐུ་གདུང་གི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hjam-dpal-gyi mtshan-yañ-dag-par brjod-paḥi byañ-chub chen-poḥi sku gduñ-gi cho-ga shes-bya-ba

文殊師利名等誦大菩提舍利儀軌

Văn-thù-sư-lợi Danh Đẳng Tụng Đại Bồ-đề Xá Lợi Nghi Quỹ

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

Mañjuśrīnāmasaṅgītimaṇḍalavidhi

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་དགྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i dkyil 'khor gyi cho ga

#

聖文殊師利名等誦曼荼羅儀軌

Thánh Văn-thù-sư-lợi Danh Đẳng Tụng Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ

Santigarbha

Mañjuśrīnāmasaṅgītimāramantrmaracakra

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་ངན་སྐྱུགས་བྱང་གྱི་འཁོར་ལོས་བཤད་པ་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i ngan sngags byad kyi 'khor los bshad pa

#

聖文殊師利名等誦惡咒輪殺生

Thánh Văn-thù-sư-lợi Danh Đẳng Tụng Ác Chú Luân Sát Sinh

'Jam dpal bshes gnyen (Manjusrimitra)

Mañjūsīrīnāmasaṅgīti-nāma-homa-krama

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པ་ཞེས་བའི་སྐྱེན་སྲིག་གི་རིམ་པ་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa zhes bya ba'i sbyin sreg gi rim pa

#

聖文殊師利名等誦名護摩次第

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đẳng Tụng Danh Homa [Hộ-ma] Thứ Đệ

Dpal Idan Byang chub mchog (Srimad Varabodhi)

Mañjūsīrīnāmasaṅgītipañjikā

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་དཀའ་འགྲེལ་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i dka' 'grel

#

聖文殊師利名等誦細疏

Thánh Văn-Thù-Sur-Lợi Danh Đẳng Tụng Tế Sớ

(san au Madhyamikanandana)(Chos skyong bzang po, Rin chen rgyal mtshan dpal bzang po)

Mañjūsīrīnāmasaṅgītipañjikāsaṅgraha

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་དཀའ་འགྲེལ་བསྐྱུས་པ་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i dka' 'grel bsdus pa

#

聖文殊師利名等誦細疏集

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đẳng Tụng Tế Sớ Tập

Ratnakaragupta

Mañjūsīrīnāmasaṅgītisādhana

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་སྐྱབ་ཐབས་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i sgrub thabs

#

聖文殊師利名等誦成就法

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đẳng Tụng Thành Tựu Pháp

Sdom pa bzang po (Samvarabhadra)

Mañjūsīrīnāmasaṅgītisādhanagūhya-pradīpa

འཇམ་དབལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་སྐྱབ་ཐབས་གསང་བའི་སྦྱོན་མ་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i sgrub thabs gsang ba'i sgron ma

#

聖文殊師利名等誦成就法秘密燈

Thánh Văn-thù-sư-lợi Danh Đăng Tụng Thành Tựu Pháp Bí Mật Đăng

Prajnaguru

Mañjūsīrīnāmasaṅgītisarvamaṇḍala-stotra

འཇམ་དབལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་དགྱིལ་འཁོར་ཐམས་ཅད་ལ་བསྟོད་པ་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i dkyil 'khor thams cad la bstod pa

#

聖文殊師利名等誦一切曼荼羅讚

Thánh Văn-thù-sư-lợi Danh Đăng Tụng Nhất Thiết Maṇḍala [Maṇ-ḍa-la] Tán

Somasri

Mañjūsīrīnāmasaṅgītisarvapāpa-viśodhanahomavidhi

འཇམ་དབལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་སྤྲིག་པ་སྦྱོང་བའི་སྐྱབ་ཐབས་གཞི་གཞུག་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i sdiag pa sbyong ba'i sbyin sreg gi cho ga

#

聖文殊師利名等誦惡業清淨護摩儀軌

Thánh Văn-thù-sư-lợi Danh Đăng Tụng Nhất Thiết Ác Nghiệp Thanh Tịnh Homa [Hô-ma]

Nghi Quỹ

'Jam dpal bshes gnyen (Manjusrimitra)

Mañjūsīrīnāmasaṅgītisarvapāpa-viśodhanāmaṇḍalavidhi

འཇམ་དབལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་སྤྲིག་པ་སྦྱོང་བའི་དགྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚུལ་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i sdiag pa sbyong ba'i dkyil 'khor gyi cho ga

#

聖文殊師利名等誦一切惡業清淨曼荼羅儀軌

Thánh Văn-thù-sư-lợi Danh Đăng Tụng Nhất Thiết Ác Nghiệp Thanh Tịnh Maṇḍala [Maṇ-

ḍa-la] Nghi Quỹ

'Jam dpal bshes gnyen (Manjusrimitra)

Mañjūsṛināmasaṅgītiṭikā

འཇམ་དབལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བཟོད་པའི་རྒྱ་ཚེར་བཤད་པ་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i rgya cher bshad pa

#

聖文殊師利名等誦廣釋

Thánh Văn-thù-sư-lợi Danh Đăng Tụng Quảng Thích

'Jam dpal grags pa

Mañjūsṛināmasaṅgītidhimaṇḍala

འཇམ་དབལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བཟོད་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i dkyil 'khor gyi cho ga

#

聖文殊師利名等誦曼荼羅儀軌

Thánh Văn-thù-sư-lợi Danh Đăng Tụng Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ

Mañjūsṛināmasaṅgītidhisūtra-piṇḍita

འཇམ་དབལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བཟོད་པའི་ཚོ་ག་མདོ་དང་བསྐྱེས་པ་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i cho ga mdo dang bsres pa

#

聖文殊師利名等誦儀軌經合揉

Thánh Văn-thù-sư-lợi Danh Đăng Tụng Nghi Quỹ Kinh Hợp Nhu

'Jam dpal bshes gnyen (Manjusrimitra)

Mañjūsṛināmasaṅgītidhisūtra-piṇḍita

འཇམ་དབལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བཟོད་པའི་ཚོ་ག་མདོ་དན་བསྐྱེས་པ་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i cho ga mdo dan bsres pa

#

聖文殊師利名等誦儀軌經合揉

Thánh Văn-thù-sư-lợi Danh Đăng Tụng Nghi Quỹ Kinh Hợp Nhu

Mañjūsīrīnāmasaṅgītivṛtti

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་བ་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa zhes bya ba'i 'grel pa

#

聖文殊師利名等誦名註釋

Thánh Văn-thù-sư-lợi Danh Đăng Tụng Danh Chú Thích

Zla ba bzang po grags pa'i dpal (Candrabhadrakirti)

Mañjūsīrīnāmasaṅgītivṛtti

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་བག་པར་བརྗོད་པའི་འགྲེལ་བ་

Jam dpal gyi mtshan yang bag par brjod pa'i 'grel pa

#

聖文殊師利名等誦註釋

Thánh Văn-thù-sư-lợi Danh Tụng Thích

Mañjūsīrīnāmasaṅgītivṛttināmārtha-prakāśakaraṇa

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་འགྲེལ་བ་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i 'grel pa

#

Not found

Thánh Văn-thù-sư-lợi Danh Đăng Tụng Chú Thích Danh Nghĩa Minh Luận

Mañjūsīrīnāmasaṅgītyūpadeśavṛtti

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་མན་ངག་གི་འགྲེལ་བ་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i man ngag gi 'grel pa

#

聖文殊師利名等誦優波提舍註釋

Thánh Văn-thù-sư-lợi Danh Đăng Tụng Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa] Chú Thích

Gshon nu grags pa

Mañjūsrīnāmāṣṭaśataka

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་བརྒྱ་ཅུ་བརྒྱད་པ་

Jam dpal gyi mtshan brgya rtsa brgyad pa

#

聖者文殊師利菩薩一百八號〔聖者文殊師利一百八名讚等〕

Thánh Giả Văn-thù-sur-lợi Bồ-tát Nhất Bách Bát Hiệu (Thánh Giả Văn-thù-sur-lợi Nhất Bách Bát Danh Tán Đẳng)

#

Mañjūsrīparipṛcchā

འཇམ་དཔལ་གྱིས་དྲིས་པ་

Jam dpal gyis dris pa

#

聖文殊所問大乘經〔佛說妙吉祥菩薩所問大乘法螺經等〕

Thánh Văn-Thù Sở Vấn Đại Thừa Kinh (Phật Thuyết Diệu Cát Tường Bồ-tát Sở Vấn Đại Thừa Pháp Loa Kinh Đẳng)

#

Mañjuśrīprajñācakra

འཇམ་དཔལ་གྱི་ཤེས་རབ་གྱི་འཕོར་ལོ།

#

Hjam-dpal-gyi śes-rab-kyi ḥkhor-lo

文殊師利智慧輪

Văn-thù-sur-lợi Trí Huệ Luân

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhayākara Gupta)

Mañjūsrīprajñācakra

འཇམ་དཔལ་གྱི་ཞེས་རབ་གྱི་འཕོར་ལོ་

Jam dpal gyi zhes rab kyi 'khor lo

#

文殊師利智慧輪

Văn-thù-sur-lợi Trí Tuệ Luân

Mañjuśrīprajñācakrasādhana

འཇམ་དཔལ་ཤེས་རབ་འཁོར་ལོ་རྒྱུ་བའི་ཐབས།

#

Hjam-dpal śes-rab ḥkhor-lo sgrub-paḥi thabs

文殊師利智慧輪成就法

Văn-thù-sư-lợi Trí Huệ Luân Thành Tựu Pháp

(Tib. Ba-ri dharmakīrti)

Mañjūsīprajñācakrasādhana

འཇམ་དཔལ་ཤེས་རབ་འཁོར་ལོ་རྒྱུ་བའི་ཐབས་

Jam dpal shes rab 'khor lo sgrub pa'i thabs

#

文殊師利智慧輪成就法

Văn-thù-sư-lợi Trí Huệ Luân Thành Tựu Pháp

(san au Dharmakirti)

Mañjuśrī-prajnopakrama

འཇམ་དཔལ་ཤེས་རབ་ཀྱི་རྒྱུ་བ།

#

Hjam-dpal śes-rab-kyi sbyor-ba

文殊師利智慧相合

Văn-thù-sư-lợi Trí Huệ Tương Hợp

(Tib. Ba-ri dharmakīrti)

Mañjūsīpratiṣṭhāvidhi

འཇམ་དཔལ་ཀྱི་རབ་ཏུ་གནས་པའི་ཚོ་ག།

Jam dpal gyi rab tu gnas pa'i cho ga

#

聖文殊師利善住儀軌

Thánh Văn-thù-sư-lợi Thiện Trú Nghi Quỹ

Santigarbha

Mañjūsīratnavidhi

འཇམ་དཔལ་རིན་པོ་ཆེའི་ཚོག་

Jam dpal rin po che'i cho ga

#

文殊師利寶儀軌

Văn-thù-sư-lợi Bảo Nghi Quỹ

Mañjūsīrdeśa

འཇམ་དཔལ་གྱིས་བསྟན་པ་

Jam dpal gyis bstan pa

#

聖文殊說示大乘經 [大乘四法經]

Thánh Văn-Thù Thuyết Kỳ Đại Thừa Kinh (Đại Thừa Tứ Pháp Kinh)

Mañjuśrīśabdalaḥṣaṇa

འཇམ་དཔལ་གྱི་སྐྱེའི་མཚན་ཉིད་

#

Hjam-dpal-gyi sgraḥi mtshan-ñid

文殊師利聲相

Văn-thù-sư-lợi Thanh Tướng

(Tib. Roñ-zom chos-bzañ)(Ind. Dharmapāla)

Mañjuśrīśabdalaḥṣaṇa

འཇམ་དཔལ་གྱི་སྐྱེའི་མཚན་ཉིད་

Jam dpal gyi sgra'i mtshan nyid

#

文殊師利聲相

Văn-thù-sư-lợi Thanh Tướng

(san au Sadhukirti) (tib tr Dharmapala)

Mañjuśrīśabdavyākaraṇapañcama-kāṇḍadvitīyavivarāṇa

འཇམ་དབལ་གྱི་སྐབ་བད་སྒྲོད་པའི་སྐབས་ལྗེ་པའི་རྐང་པ་གཉིས་པའི་རྣམ་པར་འགྲེལ་བ་

Jam dpal gyi sgra brda sprod pa'i skabs lnga pa'i rkang pa gnyis pa'i rnam par 'grel pa

#

文殊師利聲明文法論註八千

Văn-thù-sư-lợi Thanh Minh Văn Pháp Luận Chú Bát Thiên (Sam Name)

(san au Rajadeva)(tib tr Dharmapalabhadra)

Mañjuśrīśabdavyākaraṇapañcamakāṇḍadvitīyavivarāṇa?

འཇམ་དབལ་གྱི་སྐབ་བད་སྒྲོད་པའི་སྐབས་ལྗེ་པའི་རྐང་པ་གཉིས་པའི་རྣམ་པར་འགྲེལ་བ་

#

Hjam-dpal-gyi sgra-brda-sprod-paḥi skabs lña-paḥi rkañ-pa gñis-paḥi rnam-par ḥgrel-pa

文殊師利聲明記論第五章第二句註解

Văn-thù-sư-lợi Thanh Minh Kí Luận Đề Ngũ Chương Đề Nhị Cú Chú Giải

(Tib. Rin-chen chos-skyoñ bzañ-po)(Ind. Dharmapālabhadra)

Mañjuśrīsādhana

འཇམ་དབལ་གྱི་སྐབ་ཐབས།

#

Hjam-dpal-gyi sgrub-thabs

文殊師利成就法

Văn-thù-sư-lợi Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)

Mañjuśrīsādhana

འཇམ་དབལ་གྱི་སྐབ་ཐབས་

Jam dpal gyi sgrub thabs

#

文殊師利成就法

Văn-thù-sư-lợi Thành Tựu Pháp

(tib tr Abhaya, Tshul khrims rgyal mtshan)

Mañjūśrīsādhana

འཇམ་དཔལ་གྱི་སྐབ་པའི་ཐབས་

Jam dpal gyi sgrub pa'i thabs

#

聖文殊師利成就法

Thánh Văn-thù-sư-lợi Thành Tựu Pháp

(san au Mati)(tib tr Danasila)

Mañjūśrīstotra

འཇམ་དཔལ་གྱི་བསྟོད་པ་

Jam dpal gyi bstod pa

#

聖文殊師利讚

Thánh Văn-thù-sư-lợi Tán

Mati

Mañjūśrīstotra

འཇམ་དཔལ་ལ་བསྟོད་པ་

Jam dpal la bstod pa

#

Not found

Văn-thù-sư-lợi Tán

#

Mañjūśrīsvākhyāta

འཇམ་དཔལ་གྱི་ཞལ་ནས་གསུངས་པ་

Jam dpal gyi zhal nas gsungs ba

#

聖者文殊親說陀羅尼

Thánh Giả Văn-thù Thân Thuyết Dhāraṇī [Đà-la-ni]

#

Mañjuśrīvajrabhairavanāmastuti

འཇམ་དབལ་འཇིགས་བྱེད་ཀྱི་མཚན་གྱི་བསྟོན་པ་

#

Hjam-dpal ḥjigs-byed-kyi mtshan-gyi bstod-pa

文殊金剛怖畏名號讚嘆

Văn Thù Kim Cương Bồ Úy Danh Hiệu Tán Thán

(Tib. Śes-rab bla-ma)(Ind. Don-yod rdo-rje)

Mañjuśrīvajrabhairavanāmastūti

འཇམ་དབལ་འཇིགས་བྱེད་ཀྱི་མཚན་གྱི་བསྟོན་པ་

Jam dpal 'jigs byed kyi mtshan gyi bstod pa

#

文殊師利怖畏名號讚

Văn-thù-sư-lợi Bồ Úy Danh Hiệu Tán

(san au Karmaraja)

Mañjuśrīvajraghaṭavidhi

འཇམ་དབལ་རྩོམ་ཇི་བྱམ་པའི་ཚོ་ག།

#

Hjam-dpal rdo-rjeḥi bum-paḥi cho-ga

文殊師利金剛瓶儀軌

Văn-thù-sư-lợi Kim Cương Bình Nghi Quỹ

(Tib. Dpal-gyi bzañ-po)(Ind. Dharmasrīmitra)

Mañjuśrīvajraghaṭavidhi

འཇམ་དབལ་རྩོམ་ཇི་བྱམ་པའི་ཚོ་ག།

Jam dpal rdo rje'i bum pa'i cho ga

#

文殊師利金剛瓶儀軌

Văn-thù-sư-lợi Kim Cương Bình Nghi Quỹ

(san au Asokasri)(tib tr Dharmasrimitra, Dpal gyi bzang po)

Mañjuśrīvajraprajñāvardhana

འཇམ་དབལ་རྩོམ་སྒྲོ་གྲོས་འཕེལ་བ་

Jam dpal rdo rje blo gros 'phel ba

#

文殊師利金剛慧增上

Văn-thù-sư-lợi Kim Cương Tuệ Tăng Thượng

(san au Nagarjunapada)

Mañjuśrīvajraprajñāvardhana-nāma

འཇམ་དབལ་རྩོམ་སྒྲོ་གྲོས་འཕེལ་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hjam-dpal rdo-rje blo-gros ḥphel-ba shes-bya-ba

文殊師利金剛慧增上

Văn-thù-sư-lợi Kim Cương Huệ Tăng Thượng

(Tib. Lce dgaḥ-baḥi dpal)(Ind. Śrīmañji)

Mañjuśrīvajrasādhana

འཇམ་དབལ་རྩོམ་ཇི་རྒྱལ་ཐབས།

#

Hjam-dpal rdo-rjeḥi sgrub-thabs

文殊師利金剛成就法

Văn-thù-sư-lợi Kim Cương Thành Tựu Pháp

(Tib. Dharmakīrti)

Mañjuśrīvajrasādhana

འཇམ་དབལ་རྩོམ་ཇི་རྒྱལ་ཐབས་

Jam dpal rdo rje'i sgrub thabs

#

文殊師利金剛成就法

Văn-thù-sư-lợi Kim Cương Thành Tựu Pháp

(san au Sri Divakara)(tib tr Sri Subhūtisanti, Dge ba'i blo gros)

Mañjūśrīvihāra

འཇམ་དཔལ་གནས་པ་

Jam dpal gnas pa

#

聖文殊處大乘經〔佛說文殊師利巡行經等〕

Thánh Văn-thù Xứ Đại Thừa Kinh (Phật Thuyết Văn-thù-sư-lợi Tuần Hành Kinh Đẳng)

#

Mañjūśrīvikrīḍita

འཇམ་དཔལ་རྣམ་པར་རོལ་པ་

Jam dpal rnam par rol pa

#

聖文殊師利遊戲大乘經〔大莊嚴法門經等〕

Thánh Văn-thù-sư-lợi Du hí Đại Thừa Kinh (Đại Trang Nghiêm Pháp Môn Kinh Đẳng)

(tib tr Surendrabodhi, Ye shes sde)

Mañjūśrīvikūrvāṇaparivarta

འཇམ་དཔལ་རྣམ་པར་འཕྲུལ་བའི་ལཱུ་

Jam dpal rnam par 'phrul ba'i le'u

#

Not found

Văn-thù-sư-lợi Thuyết Phẩm

#

Mañjuvajrapūjavidhi

འཇམ་པའི་རྩི་རྩེ་མཚན་པའི་ཚོགས་

#

Hjam-paḥi rdo-rje mchod-paḥi cho-ga

文殊金剛供養儀軌

Văn Thù Kim Cương Cung Dưỡng Nghi Quỹ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Tathāgatarakṣita)(Ind. Smṛti)(Ind. Vibhūticandra)(Editor.

Blo-gros señ-ge)

Mañjūvajrapūjāvidhi

འཇམ་པའི་རྡོ་རྗེ་མཚན་པའི་ཚོགས་

Jam pa'i rdo rje mchod pa'i cho ga

#

文殊金剛供養儀軌

Văn Thù Kim Cương Cung Dưỡng Nghi Quỹ

(san au Sridatta)(tib tr Vibhūticandra, Blo gros seng ge)

Mañjuvajrasādhana

འཇམ་པའི་རྡོ་རྗེའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hjam-paḥi rdo-rjeḥi sgrub-thabs

文殊金剛成就法

Văn Thù Kim Cương Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Mañjūvajrasādhana

འཇམ་པའི་རྡོ་རྗེའི་སྐྱབ་ཐབས་

Jam pa'i rdo rje'i sgrub thabs

#

Not found

Văn-thù Kim cương thành Tựu Pháp

#

Mañjūvajrasiddhaikavīrasādhana

འཇམ་པའི་རྡོ་རྗེ་དབང་པོ་གཅིག་(‘ཏུ་གུབ་)’པའི་སྐྱབ་ཐབས་

Jam pa'i rdo rje dpa' bo gcig (tu grub) pa'i sgrub thabs

#

聖文殊金剛成就一勇者成就法

Thánh Văn-thù Kim Cương Thành Tựu Nhất Dũng Giả Thành Tựu Pháp

(tib tr Chos kyi grags pa)

Mañjūvajrodya maṇḍalavidhisarva-sattvahitāvahā

འཇམ་པའི་རྫོང་འབྲུང་བའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོགས་མཐོང་ཅན་ཐམས་ཅད་ཀྱི་བདེ་བེ་བསྐྱེད་པ་

Jam pa'i rdo rje 'byung ba'i dkyil 'khor gyi cho ga sems can thams cad kyi bde be bskyed pa

#

吉祥文殊金剛生曼荼羅儀軌一切有情樂生

Cát Tường Văn-thù Kim Cương Sanh Maṇḍalā [Man-ḍà-la] Nghi Quỹ Nhất Thiết Hữu Tình

Lạc Sanh

#

Manoharapāpavidāraṇa-nāma-lokanāthastotra

འཇིག་རྟེན་མགོན་པོའི་བསྐྱོད་པ་ཡིད་འཕྲོག་སྤྲིག་འཇོམས་ཞེས་བྱ་བ།

{འཇིག་རྟེན་མགོན་པོའི་བསྐྱོད་པ་ཡིད་འཕྲོག་སྤྲིག་འཇོམས་}

{'jig rten mgon po'i bstod pa yid 'phrog sdig 'joms}

Hjig-rten mgon-poḥi bstod-pa yid-ḥphrog sdig ḥjoms shes-bya-ba

世間尊讚意適惡業摧破

Thế Gian Tôn Tán Ý Thích Ác Nghiệp Tồi Phá

(Tib. Ńi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Dānaśīla)

Manoharīsādhana

ཡིད་འཕྲོག་མའི་སྐྱབ་ཐབས་ {ཡིད་འཕྲོག་མའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{yid 'phrog ma'i sgrub thabs}

Yid ḥphrog-maḥi sgrub-thabs

意樂天女成就法

Ý Lạc Thiên Nữ Thành Tựu Pháp

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

Mantracaryādaśakasvabhāvavāsa-nāma

རང་བཞིན་དུ་གནས་པའི་སྐྱགས་ཀྱི་སྦྱོད་པ་བརྩུ་བ་ཞེས་བྱ་བ་ {རང་བཞིན་དུ་གནས་པའི་སྐྱགས་ཀྱི་སྦྱོད་པ་བརྩུ་བ་}

{rang bzhin du gnas pa'i sngags kyi spyod pa bcu pa}

Raṅ-bshin-du gnas-paḥi snags-kyi spyod-pa bcu-pa shes-bya-ba

自性住真言十行

Tự Tính Trụ Chân Ngôn Thập Hành

(Tib. Bsod-nams rgyal-mtshan)(Ind. Śrīvajrabodhi)(Ind. Prajñāsrijñānakīrti)

Mantra-japa

གསང་སྐད་ཀྱི་བསྐྱེད་བློ་བཟང་།

#

Gsañ-sñags-kyi bzlas-brjod

秘密真言念誦

Bí Mật Chân Ngôn Niệm tụng

(Tib. Rgya-brtson-ḥgrus señ-ge)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)(Editor. Rin-chen gser)

Mantra-ksiprasādhana-vidhi

གསང་སྐད་ལྷ་དུ་གྲུབ་པའི་ཚོ་ག།

#

Gsañ-sñags myur-du grub-paḥi cho-ga

秘密真言頓成儀軌

Bí Mật Chân Ngôn Đốn Thành Nghi Quỹ

#

Mantrālamkārasādhana

སྐད་ཀྱི་རྒྱལ་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Sñags-kyi rgyan-gyi sgrub-thabs

真言莊嚴成就法

Chân Ngôn Trang Nghiêm Thành Tựu Pháp

(Tib. Glañ dpal-gyi señ-ge)(Ind. Padma ḥbyuñ-gnas)

Mantrālamkāraṭīkā-nāma

སྐད་ཀྱི་རྒྱལ་གྱི་འགྲེལ་པ་ཞེས་བྱ་བ། {སྐད་ཀྱི་འགྲེལ་པ་}

{sngags pa rgyan gyi 'grel pa}

Sñags-pa rgyan-gyi ḥgrel-pa shes-bya-ba

真言莊嚴註釋

Chân Ngôn Trang Nghiêm Chú Thích

(Tib. Tshul-khrims gshon-nu)

Mantranayāloka

གསང་སྐྱགས་ཀྱི་ཚུལ་གྱི་སྣང་བ།

#

Gsañ-sñags-kyi tshul-gyi snañ-ba

秘密真言理趣光

Bí Mật Chân Ngôn Lí Thú Quang

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākaravarma)

Mantrāvatāra

གསང་སྐྱགས་ལ་འཇུག་བ།

#

Gsañ sñags-la hjug-pa

秘密真言入

Bí Mật Chân Ngôn Nhập

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Jñānākara)

Mantrāvatāravṛtti

གསང་སྐྱགས་ལ་འཇུག་བའི་འགྲེལ་བ།

#

Gsañ-sñags-la hjug-paḥi ḥgrel-pa

秘密真言入註釋

Bí Mật Chân Ngôn Nhập Chú Thích

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Jñānākara)

Mantravivṛtaprajñāhṛdayavṛtti?

ཤེར་སྣོང་འགྲེལ་བ་སྐྱགས་སུ་འགྲེལ་བ།

#

Śer-sñiñ ḥgrel-pa sñags-su ḥgrel-pa

般若心經註真言註

Bát Nhã Tâm Kinh Chú Chân Ngôn Chú

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmasrībhadrā, Buddhaśrīsānti)

Maṅyālokapariṇamanā-nāma

བསྐྱོ་བ་རྣོ་བ་སྤྱི་སྐྱོན་མ་ཞེས་བྱ་བ་ {བསྐྱོ་བ་རྣོ་བ་སྤྱི་སྐྱོན་མ་}

{bsngo ba nor bu'i sgron ma}

Bsno-ba nor-buḥi sgron-ma shes-bya-ba

迴向摩尼燈

Huýnh Hưóng Maṅi Đấng

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Subhāsānti)

Marajit-stotra ?

བདུད་བཅུ་ལ་བ་ལ་བསྐྱོད་པ

#

Bdud btul-ba-la bstod-pa

降魔讚

Hàng Ma Tán

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Mañjuśrībhadra)

Māraṇāmāryamṛta-nāma

བསང་པ་བདུད་ཚིའི་གསོ་བ་ཞེས་བྱ་བ

#

Bsad-pa bdud-rtsiḥi gso-ba shes-bya-ba

殺甘露養

Sát Amṛta [Cam-lô] Dưõng

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Devapūrṇamati)

Mārīci

འོད་ཟེར་ཅན་

Od zer can

#

摩利支天成就法 ??

mārīci [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tựu Pháp

(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

Mārīcīdevīsādhana

ལྷ་མོ་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Lha-mo ḥod-zer-can-gyi sgrub-thabs

摩利支天女成就法

Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Nữ Thành Tựu Pháp

(Tib. Byams-paḥi dpal) / (Tib. Rin-chen bzañ-po)

Mārīcīdhāraṇīpāṭhopadeśa

འཕགས་མ་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་གཟུངས་གདོན་པའི་མན་ངག་

Phags ma 'od zer can gyi gzungs gdon pa'i man ngag

#

聖摩利支天陀羅尼讀誦優波提舍

Thánh mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Dhāraṇī [Đà-la-ni] Độc tụng Luận Nghi [Ụu-ba-đề-xa]

(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

Mārīcīmaṇḍalavidhimārīcijātadvādaśa-sahasrād ūddhṛtakalpahrdayasapta-śata

འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་དགྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་འོད་ཟེར་ཅན་འབྱུང་བའི་རྒྱུད་སྣོད་ཕྱག་བཟུ་གཉིས་པ་ལས་ལྷུང་བའི་རྟོག་པའི་སྣོད་པོ་བདུ
ན་བརྒྱ་པ་

Od zer can gyi dkyil 'khor gyi cho ga 'od zer can 'byung ba'i rgyud stong phrag bcu gnyis pa
las phyung ba'i rtog pa'i snying po bdun brgya pa

#

聖摩利支天曼荼羅儀軌／摩利支天出現本續一萬二千頌中所出細軌藏七百頌〔大摩里支菩薩經〕

Thánh mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Maṇḍalā [Man-đà-la] Nghi Quỹ/ mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên

Xuất Hiện Bản Tục Nhất Vạn Nhị Thiên tụng Trung Sở Xuất Tế Quỹ Tàng Thất Bách tụng

(Đại Ma Lí Chi Bồ-tát Kinh)

Mārīcīpicūpāsādhana

འོད་ཟེར་ཅན་པི་ཙུ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་

Od zer can pi tsu ba'i sgrub thabs

#

吉祥摩利支天畢周波成就法

Cát Tường mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Tất Chu Ba Thành Tựu Pháp

(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

Mārīcīsādhana

འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hod-zer-can-gyi sgrub-thabs

摩利支天成就法

Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Dānaśrī)

Marmakāridā-nāma-tattvajñānasamsi-ddhipañjikā

དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཡེ་ཤེས་ཡང་དག་པར་སྐྱབ་པའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་དེ་ལོ་ན་ཉིད་བཤད་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

De-kho-na-ñid ye-śes yañ-dag-par grub-paḥi rgya-cher ḥgrel-pa de-kho-na-ñid bśad-pa shes-bya-ba

真性智慧正成就廣註真性釋

Chân Tính Trí Huệ Chánh Thành Tựu Quảng Chú Chân Tính Thích

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Mañjuśrī (N))Jetakarṇa)

Marmakārikā-nāma-tattvajñānasam-siddhipañjikā

དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཡེ་ཤེས་ཡང་དག་པར་སྐྱབ་པའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་དེ་ལོ་ན་ཉིད་བཤད་པ་

De kho na nyid ye ses yang dag par grub pa'i rgya cher 'grel pa de kho na nyid bshad pa

#

真性智慧正成就廣註真性釋

Chân Tính Trí Tuệ Chánh Thành Tựu Quảng Chú Chân Tính Thích

Brtson 'grus dpal bshes gnyen shabs (Viryasrimitrapada)

Marmopadeśa

གནད་ཀྱི་གདམས་པ།

#

Gnad-kyi gdams-pa

精要教訓 / 精要勸誡

Tinh Yếu Giáo Huấn / Tinh Yếu Khuyến Giới

(Tib. Ston-pa señ-ge rgyal-po)

Matrce-a-giṭikā

མ་ཏི་ཙི་ཏི་ཀླ།

#

Ma-ti-tsi-triḥi glu

摩唎哩制吒歌

Ma-hí-lí-chě-trá Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

Māyājālakramāryāvalokiteśvara-sādhaha

ལྷ་འཕྲུལ་དྲ་བའི་རིམ་པའི་འཕགས་པ་སྐྱུན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་གི་སྐབ་ཐབས་

Sgyu 'phrul dra ba'i rim pa'i 'phags pa spyān ras gzigs dbang phyug gi sgrub thabs

#

幻網次第觀自在成就法

Đại Vãng Thứ Đệ Quán Tự Tại Thành Tự Pháp

(san au Jetari) (tib tr Don yod rdo rje, Ba ri lo tsa ba)

Māyājālakramāryāvalokiteśvarasādhana

ལྷ་འཕྲུལ་དྲ་བའི་རིམ་པའི་འཕགས་པ་སྐྱུན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་གི་སྐབ་ཐབས།

#

Sgyu-ḥphrul dra-baḥi rim-paḥi ḥphags-pa spyān-ras-gzigs dbaṅ-phyug-gi sgrub-thabs

幻網次第聖觀自在成就法

Huyển Vãng Thứ Đệ Thánh Quán Tự Tại Thành Tự Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Māyājālakramāvalokiteśvarasādhana

སྐྱུ་འཕྲུལ་ང་བའི་རིམ་པའི་སྐྱུ་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་གི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Sgyu-ḥphrul dra-baḥi rim-paḥi spyān-ras-gzigs dbaṅ-phyug-gi sgrub-paḥi thabs

幻網次第觀自在成就法

Huyền Vĩng Thứ Đệ Quán Tự Tại Thành Tự Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

Māyājāla-mahātantrarāja-nāma

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་སྐྱུ་འཕྲུལ་ང་བ་ཞེས་བྱ་བ་ {རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་སྐྱུ་འཕྲུལ་ང་བ་}

{rgyud kyi rgyal po chen po sgyu 'phrul dra ba}

Rgyud-kyi rgyal-po chen-po sgyu-ḥphrul dra-ba shes-bya-ba

怛特羅大王幻網

Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương Huyền Vĩng

(Tib. Rin-chen bzaṅ-po)

Māyājālamahātantrarājaṭikā-ākhyā

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་སྐྱུ་འཕྲུལ་ང་བའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ།

#

Rgyud-kyi rgyal-po chen-po sgyu-ḥphrul dra-baḥi rgya-cher-bśad-pa

怛特羅大王幻網廣釋

Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương Huyền Vĩng Quảng Thích

(Tib. Rin-chen bzaṅ-po)

Māyājāla-nāma-mahāsūtra

མདོ་ཆེན་པོ་སྐྱུ་མའི་ང་བ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Mdo chen-po sgyu-maḥi dra-ba shes-bya-ba

幻網大經

Huyền Vĩng Đại Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Prajñāvarma)

Māyājālatantrarājapañjikā

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་སྐུ་འབྱུང་བའི་དཀར་འགྲེལ།

#

Rgyud-kyi rgyal-po sgyu-ḥphrul dra-baḥi dkaḥ-ḥgrel

恒特羅王幻網難語釋

Tantra [Đát-đặc-la] Vương Huyền Vĩng Nan Ngũ Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

Māyājālatantrarājñapajikā

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་སྐུ་འབྱུང་བའི་དཀར་འགྲེལ་

Rgyud kyi rgyal po sgyu 'phrul dra ba'i dka' 'grel

#

恒特羅王幻網細疏

Đát-đặc-la Vương Huyền Vĩng Tế Sớ

(san au Rab tu shi ba'i bshes gnyen)(tib tr Sraddhakaravarman, Rin chen bzang po)

Māyāmāricijātatantrād ūddhṛtakalpa-rāja

སྐུ་མའི་འོད་ཟེར་ཅན་འབྱུང་བའི་རྒྱུད་ལས་འབྱུང་བའི་རྟོག་པའི་རྒྱལ་པོ་

Sgyu ma'i 'od zer can 'byung da'i rgyud las 'byung ba'i rtog pa'i rgyal po

#

幻化摩利支天出現本續中所出細軌王 [大摩里支菩薩經]

Huyền Hóa mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Xuất Hiện Bản Tục Trung Sở Xuất Tế Quĩ Vương (

Đại Ma Lí Chi Bồ-tát Kinh)

#

Māyāmāricijātatantrād ūddhṛtakalparāja-nāma

སྐུ་མའི་འོད་ཟེར་ཅན་འབྱུང་བའི་རྒྱུད་ལས་འབྱུང་བའི་རྟོག་པའི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Sgyu-maḥi ḥod-zer-can ḥbyuñ-baḥi rgyud-las ḥbyuñ-baḥi rtog-paḥi rgyal-po shes-bya-ba

幻摩利支天出生恒特羅中所出儀軌王

Huyền Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Xuất Sanh Tantra [Đát-đặc-la] Trung Sở Xuất Nghi Quĩ

Vương

(Tib. Rin-chen grags)(Ind. Amoghavajra)

Māyānirūkti

ལྷ་མ་ངེས་པར་བསྟན་ཡ'

Sgyu ma nges par bstan ya

#

幻說示

Huyễn Thuyết Thi

(san au Advayavajra) (tib tr Vajrapani, Tshul khrim s rgyal ba)

Māyānirukti-nāma same name

ལྷ་མ་ངེས་པར་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Sgyu-ma nes-par bstan-pa shes-bya-ba

幻說示

Huyễn Thuyết Thi

(Tib. Nag-tsho tshul-khrim s rgyal)(Ind. Vajrapāṇi)

Meghadūta-nāma same name

སྤྲིན་གྱི་ཕོ་ཉ་ཞེས་བྱ་བ་ {སྤྲིན་གྱི་ཕོ་ཉ་}

{sprin gyi pho nya}

Sprin-gyi pho-ña shes-bya-ba

雲使

Vân Sứ

(Tib. Byañ-chub rtse-mo、 Nam-mkhaḥ bzañ-po)(Ind. Sumanaśrī)

Meghālokagaṇapatisādhana-nāma

སྤྲིན་གྱི་སྤྲོན་མ་ཚོགས་ཀྱི་བདག་པོ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {སྤྲིན་གྱི་སྤྲོན་མ་ཚོགས་ཀྱི་བདག་པོ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{sprin gyi sgron ma tshogs kyi bdag po sgrub pa'i thabs}

Sprin-gyi sgron-ma tshogs-kyi-bdag-po sgrub-paḥi thabs shes-bya-ba

雲明歡喜天成就法

Vân Minh Hoan Hỷ Thiên Thành Tựu Pháp

(Tib. Nag-tsho tshul-khrim s rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

Miśrakastotra-nāma

མྱེལ་མར་བསྟོད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {མྱེལ་མར་བསྟོད་པ་}

{spel mar bstod pa}

Spel-mar bstod-pa shes-bya-ba

雜讚

Tap Tán

(Tib. Bsod-nams bzañ-po)(Ind. Kumārakalaśa)

Mrtaka-papa-sodhana-caitya-nirvapana svayambhu-bhaya-parityaga-nāma

མཚོད་རྟེན་གདབ་པ་ཤི་བའི་སློག་པ་བྱང་བར་བྱེད་པ།རང་བྱུང་འཇིགས་བླུ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Mchod-rten gdab-pa śi-bahi sdig-pa byañ-bar-byed-pa rañ-byuñ ḥjigs bral shes-bya-ba

制多建立死罪障淨 \ 自然怖畏離脫

Caitya [Chế-đa] Kiến Lập Tử Tội Chướng Tịnh Tự Nhiên Bồ Úy Li Thoát

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Mrtasamskara-vidhi

རོ་བསྟེན་གཞི་ག།

#

Ro-bsreg-gi cho-ga

荼毗儀軌

Gia Tì Nghi Quỹ

#

Mrtasattva-papa-nirmocaka-savasamskara-vidhi nisa-suddhi-prākāśa-darpana-nāma

ཤི་བའི་སེམས་ཅན་སློག་པ་ལས་ཐར་བར་བྱེད་པའི་རོ་བསྟེན་པའི་ཚོག་དུག་སྐྱུངས་གསལ་བའི་མེ་ལོང་ཞེས་བྱ་བ།

#

Śi-baḥi sems-can sdig-pa-las thar-bar-byed-paḥi ro-sreg-paḥi cho-ga dug sbyaṅs gsal-baḥi

me-loñ shes-bya-ba

死有情罪障解脫荼毗儀軌毒滅明鏡

Tử Hữu Tình Tội Chướng Giải Thoát Đò-tì Nghi Quỹ Độc Diệt Minh Kính

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Mṛtyupati-pretarāja-sādhana

འཆི་བདག་ཡི་དགས་རྒྱལ་པོའི་སྐྱབ་ཐབས

#

Hchi-bdag yi-dags rgyal-poḥi sgrub-thabs

死魔餓鬼王成就法

Tử Ma Ngạ Quỷ Vương Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vajrapāṇi)

Mṛtyuṣṭhāpaka

འཆི་བ་བསྐྱབ

#

Hchi-ba bslu-ba

死逃避

Tử Đào Tị

(Tib. Mya-nan-med-paḥi dpal)(Ind. Tathāgatarakṣita)

Mṛtyūṣṭhāpaka

འཆི་བ་བསྐྱབ་

Chi ba bslu ba

#

死逃避

Tử Đào Tị

Tathagataraksita

Mṛtyu-vancanamnaya

འཆི་བ་སྐྱབ་བའི་གདམས་བ།

#

Hchi-ba slu-baḥi gdams-pa

死哄誘教訓 / 死誘惑勸誡

Tử Hống Dụ Giáo Huấn / Tử Dụ Hoặc Khuyến Giới

#

Mṛtyuvañcanasitatārāsādhana

འཆི་བསྐྱ་བ་སྐྱེལ་མ་དཀར་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hchi bslu-ba sgrol-ma dkar-moḥi sgrub-thabs

死哄誘白多羅母成就法

Tử Hống Dụ Bạch Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tụu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Mṛtyūvañcanasitatārāsādhana

འཆི་བསྐྱ་བ་སྐྱེལ་མ་དཀར་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

Chi bslu ba sgrol ma dkar mo'i sgrub thabs

#

死誘引白多羅母成就法

Tử Dụ Dẫn Bạch Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tụu Pháp

Ngag gi dbang phyug grags pa'i slob ma thu bo

Mṛtyuvañcanatārāsādhana

འཆི་བསྐྱ་བའི་སྐྱེལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hchi-bslu-baḥi sgrol-maḥi sgrub-thabs

死哄誘多羅母成就法

Tử Hống Dụ Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tụu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Mṛtyūvañcanatārāsādhana

འཆི་བསྐྱ་བའི་སྐྱེལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

Chi bslu ba'i sgrol ma'i sgrub thabs

#

死誘引多羅母成就法

Tử Dụ Dẫn Tara [Đa-la] Mẫu Thành Tụu Pháp

(tib Grags pa rgyal mtshan)

Mṛtyuvañcanopadeśa

འཆེ་བ་བསྐྱུ་བའི་མན་ངག་

#

Hchi-ba bslu-baḥi man-ñag

死避優波提舍

Tử Tị Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

Mṛtyūvañcanopadeśa

འཆེ་བ་བསྐྱུ་བའི་མན་ངག་

Chi ba bslu ba'i man ngag

#

死避優波提舍

Tử Tị Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

Lha mo Sgrol ma (Taradevi), Ngag gi dbang phyug grags pa (Vagisvarakirti)

Mṛtyuvañcanopadeśatārāsādhana

འཆེ་བསྐྱུ་བའི་མན་ངག་གི་སྐྱོལ་མའི་སྐྱུ་བ་ཐབས།

#

Hchi bslu-baḥi man-ñag-gi sgrol-maḥi sgrub-thabs

死哄誘優波提舍多羅母成就法

Tử Hống Dụ Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa] Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tụ Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Mṛtyūvañcanopadeśatārāsādhana

འཆེ་བསྐྱུ་བའི་མན་ངག་གི་སྐྱོལ་མའི་སྐྱུ་བ་ཐབས་

Chi bslu ba'i man ngag gi sgrol ma'i sgrub thabs

#

死誘引優波提舍多羅母成就法

Tử Dụ Dẫn Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa] Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tụ Pháp

#

Mṛtyūvidhi

གཤིན་གྱི་ཚོ་ག་

Gshin gyi cho ga

#

閻魔儀軌

Diêm-ma Nghi Quỹ

(san au Dombiherukapada)(tib tr Diksumangala, Zla ba 'od zer) / (san au Krsnapada)(tib tr Rgyal ba'i snyan, Nyi ma rgyal mtshan dpal bzang po)

Mṛtyuvidhi-nāma

གཤིན་གྱི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ་

#

Gśin-gyi cho-ga shes-bya-ba

閻魔儀軌

Diêm-ma Nghi Quỹ

(Tib. Ņi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Rgyal-baḥi sñan)

Mudgarakrodhayamārisādhana-nāma

ཁྲོ་བོ་ཐོབ་གཤིན་རྗེ་གཤེད་གྱི་སྐྱུ་བ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་

#

Khro-bo thob gśin-rje-gśed-kyi sgrub-thabs shes-bya-ba

忿怒得閻魔敵成就法

Phẫn Nộ Đắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind. Prajñāsrījñānakīrti)

Mūdrācatūraṭīkāratnahṛdaya

ཕྱག་རྒྱ་བཞིའི་རྒྱ་ཚེར་འགྲེལ་བ་རིན་པོ་ཆའི་སྣང་པོ་

Phyag rgya bzhi'i rgya cher 'grel pa rin po che'i snying po

#

四印契廣註寶心髓

Tứ Ấn Khế Quảng Chú Bảo Tâm Túy

Bhitakarma

Mudrācaturaṭīkāratnahṛdaya-nāma

ཕྱག་རྒྱ་བཞིའི་རྒྱ་ཆེར་འབྲེལ་བ་རིན་པོ་ཆེའི་སྣང་པོ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Phyag-rgya bshiḥi rgya-cher ḥgrel-pa rin-po-cheḥi sñiñ-po shes-bya-ba

四印契廣註寶心髓

Tứ Ấn Khế Quảng Chú Bảo Tâm Yếu

(Tib. Rgya lo-tsā-ba)(Ind. Rgyal-baḥi lha)(Ind. Prajñāśrījñānakīrti)

Mukhāgama

ཞལ་གྱི་ལུང་

#

Shal-gyi luñ

口傳

Khẩu Truyền

(Tib. Ye-śes rgyal-mtshan)(Ind. Kamalaguhyā)(Ind. Khyuñ-wen rin-chen bzañ-po)

Mūkhāgama

ཞལ་གྱི་ལུང་

Zhal gyi lung

#

口傳

Khẩu Truyền

Sangs rgyas ye shes shabs (Buddhajnanapada)

Mūkhaikādasavidyāmantrahṛdaya

ཞལ་བརྒྱ་གཅིག་པའི་རིག་མཁས་གྱི་སྣང་པོ་

Zhal bcu gcig pa'i rig sngags kyi snying po

#

(聖) 十一面觀自在明呪心藏陀羅尼 [十一面神呪心經等

Thánh Thập Nhất Diện Quán Tự Tại Minh Chú Tâm Tạng Dhāraṇī [Đà-la-ni] (Thập Nhất

Diện Thần Chú Tâm Kinh Đẳng)

Muktakena arapacanasādhana

ཚིག་ལྷུག་པའི་ཨ་ར་པ་ཙ་ནའི་སྐབ་ཐབས།

#

Tshig lhug-paḥi a-ra-pa-tsa-naḥi sgrub-thabs

長行述阿羅波遮那成就法

Trường Hành Thuật Arapacana [A-la-ba-già-na] Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

Mūktakena arapacanasādhana

ཚིག་ལྷུག་པའི་ཨ་ར་པ་ཙ་ནའི་སྐབ་ཐབས་

Tshig lhug pa'i a ra pa tsa na'i sgrub thabs

#

長行述阿羅波遮那成就法

Trường Hành Thuật Arapacana [A-la-ba-già-na] Thành Tựu Pháp

Padma'i 'byung gnas (Padmakara)

Muktakena sthiracakrasādhana

ཚིག་ལྷུ་པའི་བརྟན་པའི་འཁོར་ལོའི་སྐབ་ཐབས།

#

Tshig lhug-paḥi brtan-paḥi ḥkhor-loḥi sgrub-thabs

長行述堅輪成就法

Trường Hành Thuật Kiên Luân Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Muktakena sthiracakrasādhana

ཚིག་ལྷུག་པའི་བརྟན་པའི་འཁོར་ལོའི་སྐབ་ཐབས།

#

Tshig lhug-paḥi brtan-paḥi ḥkhor-loḥi sgrub-thabs

長行述堅輪成就法

Trường Hành Thuật Kiên Luân Thành Tựu Pháp

(Tib. Ba-ri)

Mūktakena sthiracakrasādhana

ཚིག་ལྷུག་པའི་བརྟན་པའི་འཁོར་ལོའི་སྐྱབ་ཐབས་

Tshig lhug pa'i brtan pa'i 'khor lo'i sgrub thabs

#

長行述堅輪成就法

Trường Hành Thuật Kiên Luân Thành Tụu Pháp

#

Muktakena tārodbhavakurukullesādhana

ཀུ་རུ་ཀུ་ལཱེའི་དབང་དུ་བྱེད་པའི་མན་ངག།

#

Ku-ru-kulleḥi dbañ-du byed-paḥi man-ñag

拘留拘麗制御優波提舍

Kurukullā [Câu-luu-câu-li] Chế Ngự Luận Nghi [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Muktakena tārodbhavakurukullesādhana

སྐྱོལ་མའི་རྟོག་པ་ལས་བྱུང་བའི་ཚིག་ལྷུག་པའི་རིགས་བྱེད་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Sgrol-maḥi rtog-pa-las byuñ-baḥi tshig-lhug-paḥi rigs-byed-maḥi sgrub-thabs

多羅儀軌所出長行述拘留拘麗成就法

Tārā [Đa-la] Nghi Quỹ Sở Xuất Trường Hành Thuật Kurukulle [Câu-luu-câu-li] Thành Tụu

Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Mūktakena tārodbhavakūrūkülle-sādhana

སྐྱོལ་མའི་རྟོག་པ་ལས་བྱུང་བའི་ཚིག་ལྷུག་པའི་རིགས་བྱེད་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

Sgrol ma'i rtog pa las byung ba'i tshig lhug pa'i rigs byed ma'i sgrub thabs

#

多羅母儀軌所出長行述拘留拘囉成就法

Tārā [Đa-la] Mẫu Nghi Quỹ Sở Xuất Trường Hành Thuật Kūrūkülle [Câu-luu-câu-la] Thành

Tụu Pháp

(san au Nagarjuna)(tib tr Grags pa rgyal mtsha)

Mūktitilaka

གྲོལ་བའི་ཐིག་ལེ་

Grol ba'i thig le

#

解脫明點

Giải Thoát Minh Điểm

(san au Buddhasrijnanapada)(tib tr Kamalaguhya, Ye shes rgyal mtshan)

Muktitilaka-nāma

གྲོལ་བའི་ཐིག་ལེ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Grol-baḥi thig-le shes-bya-ba

解脫明點

Giải Thoát Minh Điểm

(Tib. Ye-śes rgyal-mtshan)(Ind. Kamalaguhya)

Muktitilaka-nāma-vyākhyāna

གྲོལ་བའི་ཐིག་ལེ་ཞེས་བྱ་བའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

#

Grol-baḥi thig-le shes-bya-baḥi rnam-par-bśad-pa

解脫明點釋

Giải Thoát Minh Điểm Thích

(Tib. Ye-śes rgyal-mtshan)(Ind. Kamalaguhya)

Mūktitilaka-nāma-vyākhyāna

གྲོལ་བའི་ཐིག་ལེ་ཞེས་བྱ་བའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

Grol ba'i thig le zhes bya ba'i rnam par bshad pa

#

解脫明點名釋

Giải Thoát Minh Điểm Danh Thích

(san au Buddhasrijnanapada)(tib tr Kamalaguhya, Ye shes rgyal mtshan)

Mūlakoṣamahāuśadhāvalī

ལྷ་བའི་མཛོད་སྒྲུབ་ཆེན་པོའི་རིམ་པ་

Rtsa ba'i mdzod sman chen po'i rim pa

#

聖根本藏大藥次第

Thánh Căn Bốn Tạng Đại Dược Thứ Đệ

(san au Nagarjuna)(tib tr Chos skyong bzang po)

Mūlamadhyamakavṛttiprasannapadā-nāma

དབུ་མ་ལྷ་བའི་འགྲེལ་པ་ཚིག་གསལ་བ་ཞེས་བྱ་བ་ {དབུ་མ་ལྷ་བའི་འགྲེལ་པ་ཚིག་གསལ་བ་}

{dbu ma rtsa ba'i 'grel pa tshig gsal ba}

Dbu-ma rtsa-baḥi ḥgrel-pa tshig-gsal-ba shes-bya-ba

根本中觀註明語

Căn Bản Trung Quán Chú Minh Ngữ

(Tib. Pa-tshab ñi-ma grags)(Ind. Mahāsumati)(Editor. Kanakavarma、 Pa-tshab ñi-ma grags)

Mūlamadhyamakavṛtтыakutobhaya

དབུ་མ་ལྷ་བའི་འགྲེལ་པ་ག་ལས་འཛིགས་མེད་

#

Dbu-ma rtsa-baḥi ḥgrel-pa ga-las ḥjigs-med

根本中觀註無畏

Căn Bản Trung Quán Chú Vô Úy

(Tib. Kluḥi rgyal-mtshan)(Ind. Jñānagarbha)

Mūlamadhyamakavṛtтыakūtobhaya

དབུ་མ་ལྷ་བའི་འགྲེལ་པ་ག་ལས་འཛིགས་མོད་

Dbu ma rtsa ba'i 'grel pa ga las 'jigs mod

#

根本中註無畏

Căn Bồn Trung Chú Vô Úy

Klu sgrub (Nagarjuna)

Mūlāpatti--ika

ཅ་བའི་ལྷུང་བའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ།

#

Rtsa-baḥi ltuñ-baḥi rgya-cher ḥgrel-pa

根本過失廣註 / 根本過廣註

Căn Bản Quá Thất Quảng Chú / Căn Bản Quảng Chú

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

Mulapraktis-ha-bhāvanā-nāma

དངོས་པོའི་གནས་ལུགས་བསྐྱེལ་བ།

#

Dños-poḥi gnas-lugs bsgom-pa

物實性修習

Vật Thật Tính Tu Tập

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Mahākaruṇa)(Ind. Śrīvairocanavajra)(Ind. Enadeva)

Mūlatantraḥḍayasamgrahābhīdhānot-taratantramūlamūlavṛtti

ཅ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་སྤྱིང་པོ་འདུས་པ་ངེས་པར་བརྗོད་པའི་རྒྱུད་སྐྱེལ་ཅ་བ་ཅ་བའི་འགྲེལ་བ་

Rtsa ba'i rgyud kyi snying po 'dus pa nges par brjod pa'i rgyud bla ma rtsa ba rtsa ba'i 'grel

pa

#

根本怛特羅心隨集言說上怛特羅根本根本註釋

Căn Bản Tantra [Đát-đặc-la] Tâm Tùy Tập Ngôn Thuyết Thược Tantra [Đát-đặc-la] Căn

Bổn Căn Bổn Chú Thích

(san au Suramgavajra) (tib tr 'Phags pa shes rab)

Mūlatantraḥṛdayasaṃgrahābhīdhānottratantramūlamūlavṛtti

ཙ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་སྒྲིང་པོ་འདུས་པ་ངེས་པར་བརྗོད་པའི་རྒྱུད་སྐྱེ་མ་རྩ་བ་ཙ་བའི་འགྲེལ་པ།

#

Rtsa ba'i rgyud kyi snying po 'dus pa nges par brjod pa'i rgyud bla ma rtsa ba rtsa ba'i 'grel pa

根本怛特羅心髓集誦說上怛特羅根本根註釋

Căn Bản Tantra [Đát-đặc-la] Tâm Yếu Tập Tụng Thuyết Thượng Tantra [Đát-đặc-la] Căn Bản Căn Chú Thích

(Tib. Hphags-pa śes-rab)(Ind. Jñānaśrīmitra)

Munimatālamkāra

མུབ་པའི་དགོངས་པའི་རྒྱན་

#

Thub-paḥi dgoṅs-paḥi rgyan

牟尼意趣莊嚴

Muni [Mâu-ni] Ý Thú Trang Nghiêm

(Tib. Blo-gros brtan-pa)

Mūnimatālamkāra

མུབ་པའི་དགོངས་པའི་རྒྱན་

Thub pa'i dgongs pa'i rgyan

#

牟尼意趣莊嚴

Mūni [Mâu-ni] Ý Thú Trang Nghiêm

Jigs med 'byung gnas sbas pa'i shabs (Abhyakaraguptapada)

Nādapaṇḍita-gīṭikā

ན་རོ་པཎྌི་ཏའི་གླུ

#

Nā-ro-paṇḍi-taḥi glu

那路班地多歌

Nadapaṇḍita [Na-Lô-Ban-Ḍja-Ḍa] Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

Nāḍībindūdvarayogacaryā

རྩ་རླུང་གི་སློ་ནས་མལ་འབྱོར་གྱི་སྦྱོང་པ་

Rtsa lung gi sgo nas mal 'byor gyi spyod pa

#

血管風氣門瑜伽行

Huyết Quản Phong Khí Môn Du-già Hành

(sanau Dombipada)

Nāḍībindudvarayogacaryā-nāma

རྩ་རླུང་གི་སློ་ནས་རྣལ་འབྱོར་གྱི་སྦྱོང་པ་ཞེས་བྲ་བ།

#

Rtsa lung-gi sgo-nas rnal-ḥbyor-gyi spyod-pa shes-bya-ba

血管風氣門瑜伽行

Huyết Quản Phong Khí Môn Yoga [Du-già] Hành

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

Nāgabalividhi

ལྷ་གཏོར་གྱི་ཚོ་ག།

#

Klu gtor-gyi cho-ga

龍供物儀軌

Long Cúng Dường Nghi Quỹ

(Tib. Rin-chen bzañ-po) / (Tib. Mar-me-mdsad ye-śes) (Rin-chen bzañ-po)

Nāgadattadhāraṇī-nāgahrdaya-nāma

ལྷ་བྱིན་པའི་གཟུངས་ལྷའི་སྒྲིང་པོ་ཞེས་བྱ་བ། {ལྷ་བྱིན་པའི་གཟུངས་ལྷའི་སྒྲིང་པོ་}

{klus byin pa'i gzungs klu'i snying po}

Klus byin-paḥi gzuñs kluḥi sñiñ-po shes-bya-ba

龍施陀羅尼龍心

Long Thí Dhāraṇī [Đà-la-ni] Long Tâm

(Tib. Bstan-paḥi ñin-byed)

Nāga-graha-nirmocana guhya-sarpadharaka-nāma

ལྷའི་གཏོན་ལས་གྲོལ་པར་བྱེད་པ་སྐྱུལ་འཛིན་བསད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Kluḥi gdon-las grol-par byed-pa sbrul-ḥdsin bsad-pa shes-bya-ba

龍魅解脫蛇持殺害 / 龍魔解脫蛇持秘密

Long Mị Giải Thoát Xà Trì Sát Hại / Long Ma Giải Thoát Xà Trì Bí Mật

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Nāga-karma-vrs-i-amṛtadhara-nāma

ལྷའི་ལས་ཚར་དབབ་པ་བདུད་རྩིའི་རྒྱན་ཞེས་བྱ་བ།

#

Kluḥi-las char dbab-pa bdud-rtsiḥi rgyun shes-bya-ba

龍業降雨甘露持續 / 龍業降雨甘露相續

Long Nghiệp Hàng Vũ Amṛta [Cam-lộ] Trì Tục / Long Nghiệp Hàng Vũ Amṛta [Cam-lộ]

Tương Tục

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Nāgakūlacatūrasādhana

ལྷ་རིགས་བཞིའི་རྣམ་ཐབས་

Klu rigs bzhi'i sgrub thabs

#

龍四族成就法

Long Túr Tộc Thành Tựu Pháp

(san au Ajapalipada)(tib tr Devapurnamati, Chos kyi bzang po)

Nāgakulacaturasādhana-nāma

ལྷ་རིགས་བཞིའི་རྣམ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་

#

Klu rigs bshihi sgrub-thabs shes-bya-ba

龍四族成就法

Long Túr Tộc Thành Tựu Pháp

(Tib. Śeḥu vajradeva)(Ind. Devapūrṇamati)(Editor. Chos-kyi bzañ-po)

Nāgakūlacatūrastambhanavidhi

ལྷ་རིགས་བཞི་མནན་བའི་ཚོ་ག་

Klu rigs bzhi mnan pa'i cho ga

#

龍四族調伏儀軌

Long Túr Tộc Điều Phục Nghi Quỹ

(san au Ajapalipada)

Nāgakulacaturastambhanavidhi-nāma

ལྷ་རིགས་བཞི་མནན་བའི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ་

#

Klu rigs bshi mnan-paḥi cho-ga shes-bya-ba

龍四族調伏儀軌

Long Túr Tộc Điều Phục Nghi Quỹ

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Devapūrṇamati)

Nāgānanda-nāma-nāṭaka

ལུ་ཀུན་དུ་དགའ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རྫོས་གར་ {ལུ་ཀུན་དུ་དགའ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རྫོས་གར་}

{klu kun du dga' ba zhes bya ba'i zlos gar}

Klu kun-du dgaḥ-ba shes-bya-baḥi zlos-gar

龍歡喜舞踊

Long Hoan Hí Vū Dūng

(Tib. Śon-ston)(Ind. Lakṣmīkara)

Nāgarājabherī-gāthā

ལྷེའུ་རྒྱལ་པོ་རྣམས་མཇགས་སུ་བཅད་པ

#

Kluḥi-rgyal-po rna-sgraḥi tshigs-su-bcad-pa

龍王鼓音偈

Long Vương Cổ Âm Kệ

(Tib. Ye-śes sñiñ-po)(Ind. Dharmākara)(Editor. Dpal-brtsegs)

Nāgārjuna-gīṭikā

ལུ་རྒྱུ་ཀྱི་གླུ།

#

Klu-sgrub-kyi glu

龍樹歌

Long Thụ Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrijñāna)

Nāga-sādhana-ratna-hiranya-siddhi-nāma

ལུ་རྒྱུ་རིན་པོ་ཆེ་དབྱིག་རྒྱུ་ཅེས་བྱ་བ།

#

Klu sgrub rin-po-che dbyig sgrub ces-bya-ba

龍成就寶金成就

Long Thành Tụu Bảo Kim Thành Tụu

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Nāga-vistāra-bali

ལྷ་གཏོར་རྒྱས་པ།

#

Klu gtor rgyas-pa

龍大供物

Long Đại Cúng Dường

(Tib. Glan-chuñ dar-ma tshul-khrims)

Nāgeśvarājasādhana

ལྷའི་དབང་ཕྱུག་རྒྱལ་པོའི་རྒྱབ་ཐབས།

#

Kluḥi dbañ-phyug rgyal-poḥi sgrub-thabs

龍自在王成就法

Long Tụ Tại Vương Thành Tụ Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dīpañkaraśrījñāna)

Nāgeśvararājasādhana

ལྷའི་དབང་ཕྱུག་རྒྱལ་པོའི་རྒྱབ་ཐབས་

Klu'i dbang phyug rgyal po'i sgrub thabs

#

龍自在王成就法

Long Tụ Tại Vương Thành Tụ Pháp

(san au Nagarjuna)(tib tr Dipamkarasrijnana, Rin chen bzang po)

Nāgīsādhana

ལྷ་མོའི་རྒྱབ་ཐབས་ {ལྷ་མོའི་རྒྱབ་ཐབས་}

{klu mo'i sgrub thabs}

Klu-moḥi sgrub-thabs

龍女成就法

Long Nữ Thành Tụ Pháp

(Tib. Bsod-nams señ-ge)(Ind. Dānaśīla)

Nāgīvasupālamukhīsādhana

ལྷ་མོ་ནོར་སྤྱོད་ཞལ་མ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Klu-mo nor skyoñ shal-ma shes-bya-baḥi sgrub-thabs

龍女護國面成就法

Long Nữ Hộ Quốc Diện Thành Tụu Pháp

(Tib. Bsod-nams señ-ge)(Ind. Dānaśīla)

Nāgīvasūpālamūkhīsādhana

ལྷ་མོ་ནོར་སྤྱོད་ཞལ་མ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Klu mo nor skyong zhal ma zhes bya ba'i sgrub thabs

龍女護國面名成就法

Long Nữ Hộ Quốc Diện Danh Thành Tụu Pháp

#

Nāgyaphūpadeśa

ལྷ་མོ་ཨ་ཕུ་ཞེས་བྱ་བའི་མན་ངག་ {ལྷ་མོ་ཨ་ཕུ་ཞེས་བྱ་བའི་མན་ངག་}

{klu mo a phu zhes bya ba'i man ngag}

Klu-mo a-phu shes-bya-baḥi man-ñag

龍女阿布優波提舍

Long Nữ Aphū [A-bố] Luận Nghị [U-ba-đề-xa]

(Tib. Bsod-nams señ-ge)(Ind. Dānaśīla)

Nairātmyādevīpañcādaśastotra

བདག་མེད་མ་ལྷ་མོ་བཙེ་ལྷ་ལ་བསྟོད་པ་ {བདག་མེད་མ་ལྷ་མོ་བཙེ་ལྷ་ལ་བསྟོད་པ་}

{bdag med ma lha mo bco lnga la bstod pa}

Bdag-med-ma lha-mo bco-lña-la bstod-pa

十五無我天女讚

Thập Ngũ Vô Ngã Thiên Nữ Tán

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

Nairātmyāmaṇḍalacakrasādhana

བདག་མེད་མའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་འཁོར་ལོའི་སྐབ་ཐབས་ {བདག་མེད་མའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་འཁོར་ལོའི་སྐབ་ཐབས་}

{bdag med ma'i dkyil 'khor gyi 'khor lo'i sgrub thabs}

Bdag-med-maḥi dkyil-ḥkhor-gyi ḥkhor-loḥi sgrub-thabs

無我母曼荼羅輪成就法

Vô Ngã Mẫu Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Luân Thành Tụu Pháp

(Tib. Se-rtsa bsod-nams rgyal-mtshan)(Ind. Devākaracandra)

Nairātmyāprakāśa

བདག་མེད་མའི་རབ་རྒྱ་གསལ་བ་ {བདག་མེད་མའི་རབ་རྒྱ་གསལ་བ་}

{bdag med ma'i rab tu gsal ba}

Bdag-med-maḥi rab-tu gsal-ba

無我母明

Vô Ngã Mẫu Minh

(Tib. Jñānākara)(Ind. Vajrapāṇi)

Nairātmyāsādhana

བདག་མེད་མའི་སྐབ་ཐབས།

#

Bdag med-maḥi sgrub-thabs

無我母成就法

Vô Ngã Mẫu Thành Tụu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan) / (Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)(Ind. Nanda)(Editor. Sgra bag tsan)

Nairātmyāsādhana same name

བདག་མེད་མའི་སྐབ་པའི་ཐབས་ {བདག་མེད་མའི་སྐབ་པའི་ཐབས་}

{bdag med ma'i sgrub pa'i thabs}

Bdag-med-maḥi sgrub-paḥi thabs

無我母成就法

Vô Ngã Mẫu Thành Tụu Pháp

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Prajñendraruci) / (Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

Nairātmyāsādhana-nāma

བདག་མེད་མ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ {བདག་མེད་མ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{bdag med ma zhes bya ba'i sgrub pa'i thabs}

Bdag-med-ma shes-bya-baḥi sgrub-paḥi thabs

無我母成就法

Vô Ngã Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

Nairātmyāsāadhanapaṣṭikanirdeśa

བདག་མེད་མའི་སྐྱབ་ཐབས་རྒྱས་པར་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Bdag-med-maḥi sgrub-thabs rgyas-par bstan-pa shes-bya-ba

無我母成就法增益說示

Vô Ngã Mẫu Thành Tựu Pháp Tăng Ích Thuyết Thị

(Tib. Jñānākara)(Ind. Vajrapāṇi)

Nairātmyāsāadhanapaṣṭikanirdeśa

བདག་མེད་མའི་སྐྱབ་ཐབས་རྒྱས་པར་བསྟན་པ་

Bdag med ma'i sgrub thabs rgyas par bstan pa

#

無我母成就法增益說示

Vô Ngã Mẫu Thành Tựu Pháp Tăng Ích Thuyết Thị

Dpal Dkon mchog 'byung gnas (Sri Ratnakara)

Nairātmyayoginīsādhana

བདག་མེད་རྣལ་འབྱོར་མའི་སྐྱབ་ཐབས་ {བདག་མེད་རྣལ་འབྱོར་མའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{bdag med rnal 'byor ma'i sgrub thabs}

Bdag-med rnal-ḥbyor-maḥi sgrub-thabs

無我瑜祇母成就法

Vô Ngã Thiền Giả [Du-ki] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

Nairātmyopadeśa-nāma

བདག་མེད་མའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ་ {བདག་མེད་མའི་མན་ངག་}

{bdag med ma'i man ngag}

Bdag-med-maḥi man-ṅag ces-bya-ba

無我母優波提舍

Vô Ngã Mẫu Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

(Tib. Se-rtsa bsod-nams rgyal-mtshan)(Ind. Devākaracandra)

Nakṣatramaṇḍalasādhanaiḥkādaśāṅga

དཔལ་ལྷན་རྒྱ་སྐར་གྱི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་སྐབ་ཐབས་ཡན་ལག་བརྩུ་གཅིག་པ་

Dpal ldan rgyu skar gyi dkyil 'khor gyi sgrub thabs yan lag bcu gcig pa

#

吉祥具有星宿曼荼羅十一支成就法

Cát Tường Cụ Hữu Tinh Túc Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Thập Nhất Chi Thành Tựu Pháp

#

Namasāṅgīti-bhuta-bali

མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་འབྲུང་བོའི་གཏོར་མ།

#

Mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi ḥbyuñ-poḥi gtor-ma

名等誦部多供物

Danh Đẳng Tụng Thuần Chánh [Bhūta, Bộ-đa] Cúng Dường

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

Namasāṅgīti-jñānavisatraya-nivāranopadeśa

མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་རྣལ་འབྱོར་བས་ཤེས་པ་དུག་གསུམ་ལས་བརློག་པའི་མན་ངག།

#

Mtshan yañ-dag-par-brjod-paḥi rnal-ḥbyor-pas śes-pa dug gsum-las bzlog-paḥi man-ṅag

名等誦瑜祇智三毒破滅優波提舍

Danh Đẳng Tụng Thiền Giả [Du-ki] Trí Tam Độc Phá Diệt Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

Namasamgīti-maṇḍala-vidhi-krama

མཚན་ཡང་དག་པར་བཟོད་པའི་མཚུལ་གྱི་ཚེ་གའི་རིམ་པ།

#

Mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi maṇḍala-gyi cho-gaḥi rim-pa

名等誦曼荼羅儀軌次第

Danh Đẳng Tụng Maṇḍala [Maṇ-ḍa-la] Nghi Quỹ Thứ Đệ

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

Namasamgīti-pradaksina-kriyopaya

མཚན་ཡང་དག་པར་བཟོད་པའི་བསྐོར་བ་བྱ་བའི་ཐབས།

#

Mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi bskor-ba bya-baḥi thabs

名等誦繞道作法

Danh Đẳng Tụng Nhiễu Đạo Tác Pháp

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

Namasamgīti-sad-anusmṛti-bhavānopadeśa

མཚན་ཡང་དག་པར་བཟོད་པའི་རྗེས་སུ་དྲན་པ་རྒྱལ་བསྐོམ་པའི་མན་ངག།

#

Mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi rjes-su dran-pa drug bsgom-paḥi man-ñag

名等誦六隨念修習優波提舍

Danh Đẳng Tụng Lục Tùy Niệm Tu Tập Luận Nghị [U-ba-ḍe-xa]

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

Namasamgīti-tarpana

མཚན་ཡང་དག་པར་བཟོད་པའི་ཚུ་སྦྱིན།

#

Mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi chu sbyin

名等誦施水

Danh Đẳng Tụng Thi Thủy

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

Nāmasaṃgītivṛtti-nāmārthaparakāśa-karaṇadīpa

མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་འགྲེལ་བ་མཚན་དོན་གསལ་བར་བྱེད་པའི་སློན་མ་

Mtshan yang dag par brjod pa'i 'grel pa mtshan don gsal bar byed pa'i sgron ma

#

名等誦註釋名義作明燈

Danh Đăng Tụng Chú Thích Danh Nghĩa Tác Minh Đăng

Vimalamitra

Nāmasaṃgītivṛtti-nāmārthaparakāśākaraṇadīpa-nāma

མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་འགྲེལ་བ་མཚན་དོན་གསལ་བར་བྱེད་པའི་སློན་མ་ཞེས་བྱ་བ་

{མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་འགྲེལ་བ་མཚན་དོན་གསལ་བར་བྱེད་པའི་སློན་མ་}

{mtshan yang dag par brjod pa'i 'grel pa mtshan don gsal bar byed pa'i sgron ma}

Mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi ḥgrel-pa mtshan don gsal-bar-byed-paḥi sgron-ma shes-
bya-ba

名等誦註釋名義作明燈

Danh Đăng Tụng Chú Thích Danh Nghĩa Tác Minh Đăng

(Tib. Gñags jñāna)

Namasamgīti-vṛtti-trinaya-prākāśakarana-dīpa-nāma

མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་འགྲེལ་བ་ཚུལ་གསུམ་གསལ་བ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Mtshan yañ-dag-par-brjod-paḥi ḥgrel-pa tshul gsum gsal-ba shes-bya-ba

名等誦註釋三理趣明 / 名等誦註釋三理趣作明燈

Danh Đăng Tụng Chú Thích Tam Lí Thú Minh / Danh Đăng Tụng Chú Thích Tam Lí Thú Tác
Minh Đăng

(Tib. Śes-rab brtson-ḥgrus)(Ind. Ḥgos lhas-btsas)

Namasamgīty-adhyayanantarbhāvanā

མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་བསྐྱེད་པའི་སློན་མ་ལོག།

Mtshan yañ-dag-par-brjod-paḥi bklag-paḥi sgom khog

名等誦讀誦內心修習

Danh Đăng Tụng Độc Tụng Nội Tâm Tu Tập

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

Namasamgīty-anityata-bhāvanā

མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་མི་རྟག་པ་བསྐྱེམ་པ།

#

Mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi mi-rtag-pa bsgom-pa

名等誦無常修習

Dang Đẳng Tụng Vô Thường Tu Tập

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

Namasamgīty-anityata-samsarodvegopadeśa

མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་མི་རྟག་པ་འཁོར་བ་ལས་ཡིད་བྱུང་བ།

#

Mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi mi-rtag-pa ḥkhor-ba-las yid-byuñ-ba

名等誦無常輪迴厭離 / 名等誦無常輪迴厭離

Danh Đẳng Tụng Vô Thường Luân Li Xả / Danh Đẳng Tụng Vô Thường Luân Hồi Li Xả

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

Namasamgīty-anusarena-madhyamendriya-dvadasa-pratityasamutpādā-bhāvanā

མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་སློ་ནས་རྟེན་ཅིང་འབྲེལ་བར་འབྱུང་བའི་ཡན་ལག་བསྐྱེམ་གཉིས་བསྐྱེམ་པའི་མན་ངག།

#

Mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi sgo-nas rten-ciñ-ḥbrel-bar-ḥbyuñ-baḥi yan-lag bcu-gñis
bsgom-paḥi man-ñag

名等誦隨順緣起十二支修習優波提舍

Danh Đẳng Tụng Tùy Thuận Duyên Khởi Thập Nhị Chi Tu Tập Luận Nghị [Uu-ba-đề-xa]

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

Namasamgīty-anusarena-sres-hendriya-tattva-bhāvanā ?

དབང་པོ་རབ་ཀྱིས་དེ་ལོ་ན་ཉིད་བསྐྱེམ་པ།

#

Dbañ-po rab-kyis de-kho-na-ñid bsgom-pa

勝根真性修習 / 名等誦隨順勝根真性修習 ?

Thắng Căn Chân Tính Tu Tập / Danh Đẳng Tụng Tùy Thuận Thắng Căn Chân Tính Tu Tập

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

Namasamgīty-asana-yoga

མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་ཟས་ཀྱི་རྣམ་འབྱོར།

#

Mtshan-yañ-dag-par brjod-paḥi zas-kyi rnal-ḥbyor

名等誦食瑜伽

Danh Đẳng Tụng Thực Yoga [Du-già]

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

Nāmasamgītyupasamhāravitarka-nāma

མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་ཉེ་བར་བསྐྱུས་པའི་རྣམ་པར་རྟོག་གེ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Mtshan yañ-dag-par-brjod-paḥi ñe-bar bsdus-paḥi rnam-par-rtog-ge shes-bya-ba

名等誦引伺

Danh Đẳng Tụng Dẫn Tư

(Tib. Bsod-nams rgyal-mtshan)(Ind. Śrīvajrabodhi)

Nāmasamgītyupasamhāravitarka-nāma

འཇམ་དཔལ་གྱི་སྐྱགས་དོན་རྣམ་གཟིགས།དང་ཉེ་བར་བསྐྱུས་པའི་རྣམ་པར་རྟོག་གེ་གཉིས་ཀྱི་དོན་བསྐྱུས་པ་མཚན་གྱི་སྐོན་མེ

#

Hjam-dpal-gyi snags don rnam-gzigs dan ñe-bar-bsdus-paḥi rnam-par-rtog-ge gñis-kyi

don bsdus-pa mtshan-gyi sgron-me

文殊師利真言義觀引二伺義集名證

Văn-thù-sur-lợi Chân Ngôn Nghĩa Quán Dẫn Nhị Tí Nghĩa Tập Danh Chứng

(Tib. Bsod-nams rgyal-mtshan)(Ind. Śrīvajrabodhi)

Nāmasamgītimaṇḍalavidhyākāśavimala-nāma

མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་དགྱིལ་འཁོར་ཚོ་ག་ནམ་མཁའ་ཇི་མེད་ཅེས་བྱ་བ།

#

Mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi dkyil-ḥkhor cho-ga nam-mkhaḥ dri med ces-bya-ba

名等誦曼荼羅儀軌虛空無垢

Danh Đẳng Tụng Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ Hư Không Vô Cấu

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra-pa)

Nāmasaṅgīti-nāma-sādhana

མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐབ་ཐབས།

#

Mtshan yañ-dag-par-brjod-pa shes-bya-baḥi sgrub-thabs

名等誦成就法

Danh Đẳng Tụng Thành Tựu Pháp

(Tib. Gñan dar-ma-grags)

Nāmasaṅgītisādhana

མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པ་སྐབ་པའི་ཐབས།

#

Mtshan yañ-dag-par-brjod-pa sgrub-paḥi thabs

名等誦成就法

Danh Đẳng Tụng Thành Tựu Pháp

(Tib. Mar-pa do-pa)

Nāmasaṅgītisādhana

མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་སྐབ་ཐབས།

#

Mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi sgrub-thabs

名等誦成就法

Danh Đẳng Tụng Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

Nāmasaṅgītisādhana

མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པ་སྐབ་པའི་ཞབས་

Mtshan yang dag par brjod pa sgrub pa'i zhabs

#

名等誦成就法

Danh Đẳng Tụng Thành Tựu Pháp

Mi gyo seng ge (Simhacala)

Nāmasaṅgītisādhana-nāma

མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{mtshan yang dag par brjod pa'i sgrub thabs}

Mtshan yañ-dag-par-brjod-paḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

名等誦成就法

Danh Đẳng Tụng Thành Tựu Pháp

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)

Nāmasaṅgītivacanopadeśa

མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པ་ལྷོག་པའི་མན་ངག།

#

Mtshan yañ-dag-par brjod-pa klog-paḥi man-ñag

名等誦讀誦優波提舍

Danh Đẳng Tụng Độc Tụng Luận Nghị [Ụu-ba-ḍề-xa]

(Tib. Gñan dar-ma-grags)

Nāmasaṅgītivṛtti

མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་འགྲེལ་བ།

#

Mtshan yañ-dag-par-brjod-paḥi ḥgrel-pa

名等誦註釋

Danh Đẳng Tụng Chú Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

Nāmasaṅgītivṛtti

འཕགས་པ་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་མཚན་གསང་སྐྱགས་ཀྱི་དོན་དུ་རྣམ་པར་རྟོག་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Ḥphags-pa mtshan yañ-dag-par-brjod-paḥi rgya-cher ḥgrel-pa mtshan gsañ-sñags-kyi

don-du rnam-par-lta-ba shes-bya-ba

聖\名等誦廣釋名號秘密真言義觀

Thánh Danh Đẳng Tụng Quảng Thích Danh Hiệu Bí Mật Chân Ngôn Nghĩa Quán

(Tib. Phyag-na rdo-rje、Klog skya śes-rab)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

Nāmasaṅgīyāmnāyasiddhiprajñācakravaralabdhasādhana

མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་མན་ངག་གེས་རབ་འཁོར་ལོའི་དངོས་གྲུབ་མཚོག་ཐོབ་པའི་རྒྱུ་ཐབས།

#

Mtshan yañ-dag-par-brjod-paḥi man-ñag śes-rab ḥkhor-loḥi dños-grub mchog thob-paḥi sgrub-thabs

名等誦優波提舍最上智慧輪成滿證得成就法

Danh Đẳng Tụng Luận Nghị [Uu-ba-đề-xa] Tối Thượng Trí Huệ Luân Thành Mãn Chứng Đắc Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Namastāre-ekaviṁśatistotraguṇahitasahita

སྐྱེལ་མ་ལ་ལྷུག་འཚལ་ཉི་ཤུ་རྩ་གཅིག་གིས་བསྟོད་པ་པན་ཡོན་དང་བཅས་པ།

#

Sgrol-ma-la phyag-ḥtshal ñi-śu-rtsa gcig-gis bstod-pa phan-yon dañ-bcas-pa
多羅母二十一拜禮讚利益

Tārā [Ḍa-la] Māu Nhị Thập Nhất Bái Lễ Tán Lợi Ích

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Kṛṣṇa paṇḍit)

Namastāre-ekaviṁśatistotraguṇahita-sahita

སྐྱེལ་མ་ལ་ལྷུག་འཚལ་ཉི་ཤུ་རྩ་གཅིག་གིས་བསྟོད་པ་པན་ཡོན་དང་བཅས་པ།

Sgrol ma la phyag 'tshal nyi shu rtsa gcig gis bstod pa phan yon dang bcas pa

#

多羅母二十一拜禮讚利益

Tārā [Ḍa-la] Māu Nhị Thập Nhất Bái Lễ Tán Lợi Ích

#

Namo-buddhaya-vṛtti

ན་མོ་བུ་རྒྱུ་ཡའི་འབྲེལ་པ།

#

Namobuddhāyaḥi ḥgrel-pa

南無佛陀註釋

Namo [Nam-Mô] Phật-Đà Chú Thích

(Tib. Nag-tsho)(Ind. Vajrapāṇi)

Nānātantoddhṛtabalividhi

རྒྱུད་སྣ་ཚོགས་ལས་བརྒྱུས་བའི་གཏོར་མའི་ཚོགས།

#

Rgyud sna-tshogs-las btus-paḥi gtor-maḥi cho-ga

異種怛特羅中所集供物儀軌

Đị Chung Tantra [Đát-đặc-la] Trung Sở Tập Cúng Dường Nghi Quỹ

(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Karmavajra)

Nandappravrajyā-sūtra

དགའ་བོ་རབ་ཏུ་བྱུང་བའི་མདོ་ {དགའ་བོ་རབ་ཏུ་བྱུང་བའི་མདོ་}

{dga' bo rab tu byung ba'i mdo}

Dgaḥ-bo rab-tu-byun-baḥi mdo

難陀出家經

Nada [Nan-đà] Xuất Gia Kinh

(Tib. Rtsaṅs devendrarakṣita)

Nandopanandanāgarājadamana-sūtra

སྤྱི་རྒྱལ་བོ་དགའ་བོ་ཉེར་དགའ་འདུལ་བའི་མདོ་ {སྤྱི་རྒྱལ་བོ་དགའ་བོ་ཉེར་དགའ་འདུལ་བའི་མདོ་}

{klu'i rgyal po dga' bo nyer dga' 'dul ba'i mdo}

Kluḥi rgyal-po dgaḥ-bo ṅer-dgaḥ ḥdul-baḥi mdo

龍王難陀優波難陀調伏經

Long Vương Nada [Nan-đà] Upananda [U'u-ba-nan-đà] Điều Phục Kinh

(Tib. Ņi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Ānandaśrī)

Nandyāvartatrayamūkhāgama

གཡུང་རྩུང་འབྲིལ་བ་གསུམ་གྱི་ཞལ་གདམས་གྱི་ཉམས་ལེན་

G.yung drung 'khyil pa gsum gyi zhal gdams kyi nyams len

#

三繞卍字種好勸誡

Tam Nhiều Vạn Tự Chúng Hảo Khuyến Giới

(san au Matrka Kankalamekhala)

Nandyāvartatrayamukhāgama-nāma

གཡུང་རྩུང་འབྱིལ་པ་གསུམ་གྱི་ཞལ་གདམས་གྱི་ཉམས་ལེན་ཞེས་བྱ་བ།

#

Gyuuṅ-druṅ ḥkhyil-pa gsum-gyi shal gdams-kyi ṅams-len shes-bya-ba

三周卍字親教觀法

Tam Chu Vạn Tự Thân Giáo Quán Pháp

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

Narakoddhāra-nāma

དབྱལ་བ་ནས་འདོན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {དབྱལ་བ་ནས་འདོན་པ་}

{dmyal ba nas 'don pa}

Dmyal-ba-nas ḥdon-pa shes-bya-ba

出地讚

Xuất Địa Tán

(Tib. Pa-tshab ṅi-ma grags)(Ind. Tilaka)

Nārāyaṇaparipṛcchā-āryamahāmāyāvijayavāhinī-nāma-dhāraṇī

སྲིད་མེད་གྱི་བྱས་ལྷས་པ་འཕགས་པ་སྐྱུ་མ་ཆེན་མོ་རྣམ་པར་རྒྱལ་བ་ཐོབ་པར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

{སྲིད་མེད་གྱི་བྱས་ལྷས་པ་འཕགས་པ་སྐྱུ་མ་ཆེན་མོ་རྣམ་པར་རྒྱལ་བ་ཐོབ་པར་བྱེད་པ་}

{sred med kyi bus zhus pa 'phags pa sgyu ma chen mo rnam par rgyal ba thob par byed pa}

Sred-med-kyi-bus shus-pa ḥphags-pa sgyu-ma chen-mo rnam-par rgyal-ba thob-par-byed-pa shes-bya-baḥi gzuṅs

那羅延天所問聖大幻母得勝陀羅尼

Nārāyaṇa [Na-la-diên-Thiên] Sở Vấn Thánh Đại Huyền Mẫu Đắc Thắng Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Bstan-paḥi ṅin-byed)

Nārisddhilābhākhyāna?

བུད་མེད་གྱིས་གྲུབ་པ་ཐོབ་པ་[འི་གཏམ་རྒྱུད]

Bud-med-kyis grub-pa thob-pa(ḥi gtam-rgyud)

女人成滿得 (說話)

Nữ Nhân Thành Mãn Đắc (Thuyết Thoại)

(Tib. Ldan-ma tshul-khrims seṅ-ge)(Ind. Vinayaśrīmitra)(Ind. Vinayaśrī)(Ind. Vināyaśrī)

Nārīśiddhilābhākhyāna

ཤིན་བཟོ་བས་གྲུབ་པ་ཐོབ་པ་(‘འི་གཏམ་རྒྱུད་)’

Shin bzo bas grub pa thob pa ('i gtam rgyud)

#

女人成滿得（說話）

Nữ Nhân Thành Mãn Đắc (Thuyết Thoại)

#

Navagraharcana-vidhi

གཟའ་དགུའི་མཚན་པའི་ཚོ་ག།

#

Gzah dguḥi mchod-paḥi cho-ga

九曜供養儀軌

Cử Diệu Cung Dươḡng Nghi Quỹ

(Tib. Gshon-nu dpal)(Ind. Nags-kyi rin-chen)

Navakuṅkumastava

གུར་ཀུམ་གཤོན་ལུ་ལྷ་བུའི་བསྟོན་པ།

#

Gur-kum gshon-nu lta-buḥi bstod-pa

鬱金香童子像讚

Uất Kim Hương Đờḡng Tử Tượng Tán

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṅkaraśrījñāna)

Navakūṅkūmastava

གུར་ཀུམ་གཤོན་ལུ་ལྷ་བུའི་བསྟོན་པ་

Gur kum gzhon nu lta bu'i bstod pa

#

鬱金香童子像讚

Uất Kim Hương Đờḡng Tử Tượng Tán

(san au Simhacala)(tib tr Dipamkarasrijnana, Tsul khrims rgyal ba)

Navaśloka

ཚོགས་སུ་བཅད་པ་དགུ་པ

#

Tshigs-su-bcad-pa dgu-pa

九頌

Cửu Tụng

(Tib. Rin-chen grub)(Ind. Sumanaśrī)

Nayatrayapradīpa

ཚུལ་གསུམ་གྱི་སྒྲོན་མ།

#

Tshul gsum-gyi sgron-ma

三理趣燈

Tam Lí Thú Đăng

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākaravarma)

Nidānapudgala saṃgraha kārīkā

སྒྲིང་གཞི་དང་གང་ཟག་བསྐྱུས་པའི་ཚོག་ལེན་ལྷན་པ་

#

Gleñ-gshi dan gañ-zag bsdus-paḥi tshig-byas-pa

尼陀那補特伽羅集頌

Chánh Duyên Thực Thể Tập Tụng /Nidāna [Ni-Đà-Na] Pudgala [Bổ-đặc-già-la] Tập Tụng

(Tib. Gshon-nu mchog)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

Nidānapūdgalaśaṃgrahakārīkā

སྒྲིང་གཞི་དང་གང་ཟག་བསྐྱུས་པའི་ཚོག་ལེན་ལྷན་པ་

Gleng gzhi dang gang zag bsdus pa'i tshig le'ur byas pa

#

尼陀那並に補特伽羅集頌

Nidāna [Ni-đà-la] Tịnh Pūdgala [Bổ-đặc-già-la] Tập Tụng

(san au Balasribhadra)(tib tr Dipamkarasrijnana, Gshon nu mchog)

Nighaṇṭu?

སྒྲོ་བ་ལ་པོ་གཉིས་པ

#

Sgra-sbyor bam-po gñis-pa

語合二章

Ngữ Hợp Nhị Chương

(Tib. Rin-chen bzan-po)(Ind. Dharmasrībhadrā, Buddhasrīsānti)

Nikāyabhedavibhaṅgavyākhyāna

སྡེ་བ་ཐ་དད་པར་བྱེད་པ་དང་རྣམ་པར་བཤད་པ

#

Sde-ba tha-dad-par byed-pa dan rnam-par bśad-pa

異部分派解説

Dị Bộ Phân Phái Giải Thuyết

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṅkaraśrījñāna)

Nikāyabhedavibhaṅgavyākhyāna

སྡེ་བ་ཐ་དད་པར་བྱེད་པ་དང་རྣམ་པར་བཤད་པ

Sde pa tha dad par byed pa dang rnam par bshad pa

#

異部分派解説

Dị Bộ Phân Phái Giải Thuyết

(tib tr Dipamkasrijnana)

Nīlakaṇṭhāryāvalokiteśvarasād hana

འཕགས་པ་སྐྱོན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་མགོན་པ་སྣོན་པོ་ཅན་གྱི་སྐབ་ཐབས་

Phags pa spyan ras gzigs dbang phyug mgrin pa snon po can gyi sgrub thabs

#

青頸聖觀自在成就法

Thanh Cảnh Thánh Quán Tự Tại Thành Tự Pháp

(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

Nilakaṅṭhāryāvalokiteśvarasādhana

འཕགས་པ་སྐྱེན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱག་མགིན་པ་ཐོན་པོ་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hphags-pa spyan-ras-gzigs dbaṅ-phyug mgrin-pa sñon-po-can-gyi sgrub-thabs

青頸聖觀自在成就法

Thanh Cảnh Thánh Quán Tự Tại Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Nilāmaracharavajrapāṇimahāyakṣakalpa-dhāra.īśādhanāmṛtabindu-nāma

གཞོན་སྐྱེན་གྱི་སྡེ་དཔོན་ཚེན་པོ་ལག་ན་དོ་རྩེ་གོས་སྡོན་པོ་ཅན་གྱི་གཟུངས་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་བདུད་རྩི་ཐིགས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Gnod-sbyin-gyi sde-dpon chen-po lag-na-rdo-rje gos-sñon-po-can-gyi gzuñs-kyi sgrub-

thabs bdud-rtse thigs-pa shes-bya-ba

夜叉大將金剛手青衣陀羅尼成就法甘露

Yakṣa [Da-xoa] Đại Tướng Kim Cương Thủ Thanh Y Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thành Tựu Pháp

Amṛta [Cam-lộ]

(Tib. Śeḥu vajradeva)(Ind. Devapūrṇamati)(Editor. Chos-kyi bzañ-po)

Nilāmaradharavajrapāṇihomavidhi-nāma

ཕྱག་ན་དོ་རྩེ་གོས་སྡོན་པོ་ཅན་གྱི་སྐྱེན་སྲེག་གི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ། {ཕྱག་ན་དོ་རྩེ་གོས་སྡོན་པོ་ཅན་གྱི་སྐྱེན་སྲེག་གི་ཚོ་ག་}

{phyag na rdo rje gos sngon po can gyi sbyin sreg gi cho ga}

Phyag-na-rdo-rje gos-sñon-po-can-gyi sbyin-sreg-gi cho-ga shes-bya-ba

金剛手青衣護摩儀軌

Kim Cương Thủ Thanh Y Homa [Hộ-ma] Nghi Quỹ

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Devapūrṇamati)

Nilāmaradharavajrapāṇikalpa

ལག་ན་དོ་རྩེ་གོས་སྡོན་པོ་ཅན་གྱི་ཚོ་ག་

Lag na rdo rje gos sngon po can gyi cho ga

#

聖青衣金剛手儀軌陀羅尼

Thánh Thanh Y Kim Cương Thủ Nghi Quỹ Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(tib tr Dipamkarasrijnana, Rgya brtson 'grus seng ge)

Nilāmbaradharavajrapāṇikrodharāja-sādhana

ཁྲོ་བོའི་རྒྱལ་པོ་ཕྱག་ན་རྩོམ་གོས་སྡོན་པོ་ཅན་སྐབ་པའི་ཐབས།

#

Khro-boḥi rgyal-po phyag-na-rdo-rje gos-sñon-po-can sgrub-paḥi thabs

忿怒王金剛手青衣成就法

Phấn Nộ Vương Kim Cương Thủ Thanh Y Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)

Nilāmbaradharavajrapāṇimahāyākṣakalāpa-dhāraṇīsāadhanāmṛtabindū

གནོད་སྐྱོན་གྱི་སྡེ་དཔོན་ཚེན་པོ་ལག་ན་རྩོམ་གོས་སྡོན་པོ་ཅན་གྱི་གཟུངས་གྱི་སྐབ་ཐབས་བདུད་རྩི་ཐིགས་པ་

Gnod sbyin gyi sde dpon chen po lag na rdo rje gos sngon po can gyi gzungs kyi sgrub

thabs bdud rtse thigs pa

#

夜叉大將金剛手青衣陀羅尼成就法甘露滴

Đạ Xoa Đại Tướng Kim Cương Thủ Thanh Y Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thành Tựu Pháp Amṛta

[Cam-lô] Tích

(san au Ajapalipada)(tib tr Devapurnamati, Chos kyi bzang po)

Nilāmbaradharavajrapāṇimahāyākṣakalāpamahācakraśādhana

གནོད་སྐྱོན་གྱི་སྡེ་དཔོན་ཚེན་པོ་ལག་ན་རྩོམ་གོས་སྡོན་པོ་ཅན་གྱི་སྐབ་པའི་ཐབས་འཁོར་ལོ་ཚེན་པོ་

Gnod sbyin gyi sde dpon chen po lag na rdo rje gos sngon po can gyi sgrub pa'i thabs 'khor

lo chen po

#

夜叉大將金剛手青衣成就法大輪

Đạ Xoa Đại Tướng Kim Cương Thủ Thanh Y Thành Tựu Pháp Đại Luân

(san au Ajapalipada)(tib tr Devapurnamati, Chos kyi bzang po)

Nilāmbardharavajrapāṇimahāyākṣakalāpamahācakraśādhana-nāma

གཞོན་ལྷན་གྱི་སྡེ་དངོན་ཆེན་པོ་ལག་ན་དོ་རྗེ་གོས་སྡོན་པོ་ཅན་གྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་འཁོར་ལོ་ཆེན་པོ་ཞེས་བྱ་བ

#

Gnod-sbyin-gyi sde-dpon chen-po lag-na-rdo-rje gos-sñon-po-can-gyi sgrub-paḥi thabs

ḥkhor-lo chen-po shes-bya-ba

夜叉大將金剛手青衣成就法大輪

Yakṣa [Da-xoa] Đại Tướng Kim Cương Thủ Thanh Y Thành Tựu Pháp Đại Luân

(Tib. Śeḥu vajradeva)(Ind. Devapūrṇamati)(Editor. Chos-kyi bzañ-po)

Nilāmbardharavajrapāṇimahāyākṣasenā-paticakradevagaṇamaṇḍalastotra-nāma

གཞོན་ལྷན་གྱི་སྡེ་དངོན་ཆེན་པོ་ལག་ན་དོ་རྗེ་གོས་སྡོན་པོ་ཅན་འཁོར་ལོ་ཆེན་པོའི་ལྷ་ཚོགས་ལ་བསྟོད་བའ་ཞེས་བྱ་བ

#

Gnod-sbyin-gyi sde-dpon chen-po lag-na-rdo-rje gos-sñon-po-can ḥkhor-lo chen-poḥi lha-

tshogs-la bstod-pa shes-bya-ba

夜叉大將金剛手青衣大輪諸天讚

Yakṣa [Da-xoa] Đại Tướng Kim Cương Thủ Thanh Y Đại Luân Chư Thiên Tán

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Devapūrṇamati)

Nilāmbardharavajrapāṇimaṇḍala-vidhi

ཕྱག་ན་དོ་རྗེ་གོས་སྡོན་པོ་ཅན་གྱི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོག་ག་

Phyag na rdo rje gos sngon po can gyi dkyil 'khor gyi cho ga

#

金剛手青衣曼荼羅儀軌

Kim Cương Thủ Thanh Y Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ

Stong pa nyid kyi ting nge 'dsin rdo rje (Sunyatasamadhivajra)

Nilāmbardharavajrapāṇimaṇḍalavidhi-nāma

ཕྱག་ན་དོ་རྗེ་གོས་སྡོན་པོ་ཅན་གྱི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོག་ག་ཞེས་བྱ་བ། {ཕྱག་ན་དོ་རྗེ་གོས་སྡོན་པོ་ཅན་གྱི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོག་ག་}

{phyag na rdo rje gos sngon po can gyi dkyil 'khor gyi cho ga}

Phyag-na rdo-rje gos-sñon-po-can gyi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga shes-bya-ba

金剛手青衣曼荼羅儀軌

Kim Cương Thủ Thanh Y Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Rin-chen grags)(Ind. Don-yod-paḥi rdo-rje)

Nilāmbaradharavajrapāṇiṣādhana

ཕྱག་ན་རྩི་རྗེ་གོས་ཚོན་པོ་ཅན་གཏུམ་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུ་བ་ཐབས།

#

Phyag-na-rdo-rje gos-snon-po-can gtum-po shes-bya-baḥi sgrub-thabs

金剛手青衣兇惡成就法

Kim Cương Thủ Thanh Y Hung Ác Thành Tụu Pháp

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Devapūrṇamati)

Nilāmbaradharavajrapāṇirūdravinīta tantravṛtti

ལག་ན་རྩི་རྗེ་གོས་ཚོན་པོ་ཅན་དྲག་པོ་གསུམ་འདུལ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་གྱི་འགྲེལ་བ་

Lag na rdo rje gos sngon po can drag po gsum 'dul zhes bya ba'i rgyud kyi 'grel pa

#

聖金剛手青衣三忿怒調伏怛特羅註釋

Thánh Kim Cương Thủ Thanh Y Tam Phần Nộ Điều Phục Tantra [Đát-đặc-la] Chú Thích

Dịch

(san au Ajapalipada)(tib tr Devapurnamati, Chos kyi bzang po)

Nilāmbaradharavajrapāṇis ādhana ṭika

ལག་ན་རྩི་རྗེ་གོས་ཚོན་པོ་ཅན་གྱི་རྒྱུ་བ་ཐབས་གྱི་མན་ངག་གྱུ་ཚེར་བཤད་པའི་འགྲེལ་བ་

Lag na rdo rje gos sngon po can gyi sgrub thabs kyi man ngag rgya cher bshad pa'i 'grel pa

#

聖金剛手青衣成就法優波提舍廣釋

Thánh Kim Cương Thủ Thanh Y Thành Tụu Pháp Luận Nghị [Ưu-ba-đề-xa] Quảng Thích

(san au Padmakara)

Nilāmbaradharavajrapāṇisādhana

ཕྱག་ན་རྩི་རྗེ་གོས་ཚོན་པོ་ཅན་གྱི་རྒྱུ་བ་པའི་ཐབས་

Phyag na rdo rje gos sngon po can gyi sgrub pa'i thabs

#

金剛手青衣成就法

Kim Cương Thủ Thanh Y Thành Tụu Pháp

Dpal stong nyid ting nge 'dsin rdo rje'i shabs (Sri Sunyatasamadhivajrapada)

Nilāmbaradharavajrapāṇisādhana

ཕྱག་ན་དྲེ་གོས་ཚོན་པོ་ཅན་གྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Phyag-na-rdo-rje gos sñon-po-can-gyi sgrub-paḥi thabs

金剛手青衣成就法

Kim Cương Thủ Thanh Y Thành Tựu Pháp

(Tib. Rin-chen grags)(Editor. Abhiyuta)

Nilāmbaradharavajrapāṇisādhana-nāma

ཕྱག་ན་དྲེ་གོས་ཚོན་པོ་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {ཕྱག་ན་དྲེ་གོས་ཚོན་པོ་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་}

{phyag na rdo rje gos sngon po can gyi sgrub thabs}

Phyag-na-rdo-rje gos-sñon-po-can-gyi sgrub-thabs shes-bya-ba

金剛手青衣成就法

Kim Cương Thủ Thanh Y Thành Tựu Pháp

(Tib. Rgya-brtson-ḥgrus seṅ-ge)(Ind. Dīpaṅkaraśrījñāna)

Nilāmbaradharavajrapāṇisādhanapiṇḍīkṛta-nāma

ལག་ན་དྲེ་གོས་ཚོན་པོ་ཅན་གྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་མདོར་བསྐྱས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

{ལག་ན་དྲེ་གོས་ཚོན་པོ་ཅན་གྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་མདོར་བསྐྱས་པ་}

{lag na rdo rje gos sngon po can gyi sgrub pa'i thabs mdor bsdus pa}

Lag-na-rdo-rje gos-sñon-po-can-gyi sgrub-paḥi thabs mdor-bsdus-pa shes-bya-ba

金剛手青衣成就法略集

Kim Cương Thủ Thanh Y Thành Tựu Pháp Lược Tập

(Tib. Śeḥu vajradeva)(Ind. Devapūrṇamati)(Editor. Chos-kyi bzañ-po)

Nilāmbaradharavajrapāṇisādhana-ṭikā

ལག་ན་དྲེ་གོས་ཚོན་པོ་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་ཀྱི་མན་ངག་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པའི་འགྲེལ་པ་

Lag na rdo rje gos sngon po can gyi sgrub thabs kyi man ngag rgya cher bshad pa'i 'grel pa

#

聖金剛手青衣成就法優波提舍廣釋

Thánh Kim Cương Thủ Thanh Y Thành Tựu Pháp Luận Nghị [U'u-ba-dè-xa] Quảng Thích

(san au Nagabodhi)

Nilāmbaradharavajrapāṇivajraphaṇaka-tantratrilocavijaya-nāma

ལག་ན་དྲོ་རྗེ་གོས་སྒྲོན་པོ་ཅན་དྲོ་རྗེ་གདེངས་པའི་རྒྱུད་ཁམས་གསུམ་ལས་རྣམ་པར་རྒྱལ་བ་ཞེས་བྱ་བ་
{ལག་ན་དྲོ་རྗེ་གོས་སྒྲོན་པོ་ཅན་དྲོ་རྗེ་གདེངས་པའི་རྒྱུད་ཁམས་གསུམ་ལས་རྣམ་པར་རྒྱལ་བ་}

{lag na rdo rje gos sngon po can rdo rje gdengs pa'i rgyud khams gsum las rnam par rgyal
ba}

Lag-na-rdo-rje gos-sñon-po-can rdo-rje gdeñs-paḥi rgyud khams gsum-las rnam-par rgyal-
ba shes-bya-ba

青衣金剛手揮動金剛怛特羅三界勝

Thanh Y Kim Cương Thủ Huy Động Kim Cương Tantra [Đát-đặc-la] Tam Giới Thắng
(Tib. Chos-kyi dbaṅ-phyag)(Ind. Aḍayaśrīmati)

Nilāmbaradharavajrapāṇividhi-nāma-dhāraṇīṭikā

ལག་ན་དྲོ་རྗེ་གོས་སྒྲོན་པོ་ཅན་གྱི་ཚེ་ག་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་གྱི་འགྲེལ་པ་

Lag na rdo rje gos sngon po can gyi cho ga zhes bya ba'i gzungs kyi 'grel pa

#

聖金剛手青衣儀軌名陀羅尼註釋

Thánh Kim Cương Thanh Y Thủ Nghi Quỹ Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chú Thích
(san au Nagarjuna)(tib tr Dipamkarasrijnana, Rgya brtson seng ge)

Nilāmbaradharavajrapāṇiyakṣamahārūdravajrāgnijihvatantavrṛtti

ཕྱག་ན་དྲོ་རྗེ་གོས་སྒྲོན་པོ་ཅན་གཤོང་སྦྱིན་པ་ཆེན་པོ་དྲོ་རྗེ་མེ་ལྗེའི་རྒྱུད་གྱི་འགྲེལ་པ་

Phyag na rdo rje gos sngon po can gnod sbyin drag po chen po rdo rje me lce'i rgyud kyi
'grel pa

#

金剛手青衣夜叉大忿怒金剛火焰怛特羅註

Kim Cương Thủ Thanh Ý Dạ Xoa Đại Phẫn Nộ Kim Cương Hỏa Diễm Tantra [Đát-đặc-la]
Chú

Phyag na rdo rje (Vajrapani)

Nilāmbaṛadharavajrapāṇiyakṣamahārud-ravajrāgnijihvatantravṛtti-nāma

ཕྱག་ན་རྩོ་རྩེ་གོས་སྒོན་པོ་ཅན་གཞོན་སྦྱིན་དྲག་པོ་ཆེན་པོ་རྩོ་རྩེ་མེ་ལྗེའི་རྒྱུད་ཀྱི་འགྲེལ་བ་ཞེས་བྱ་བ

#

Phyag-na-rdo-rje gos sñon-po-can gnod-sbyin drag-po-chen-po rdo-rje me-lceḥi rgyud-kyi
ḥgrel-pa shes-bya-ba

金剛手青衣夜叉大忿怒金剛火焰怛特羅註

Kim Cương Thủ Thanh Y Yakṣa [Dạ-xoa] Đại Phần Nộ Kim Cương Hỏa Diễm Tantra [Đát-
đặc-la] Chú

(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Mañjuśrī)

Nilāmbaṛadharavajrapāṇiyakṣamahārūdravajrānalajihva

ཕྱག་ན་རྩོ་རྩེ་གོས་སྒོན་པོ་ཅན་གཞོན་སྦྱིན་དྲག་པོ་ཆེན་པོ་རྩོ་རྩེ་མེ་ལྗེའི་རྒྱུད་

Phyag na rdo rje gos sngon po can gnod sbyin drag po chen po rdo rje me lce'i rgyud

#

青衣金剛手大暴惡藥叉金剛焰本續

Thanh Ý Kim Cương Thủ Đại Bạo Ác Dược Xoa Kim Cương Diễm Bản Tục

#

Nilāmbaṛadharavajrapāṇiyakṣamahārūdravajrānalajihva-tantra-nāma

ཕྱག་ན་རྩོ་རྩེ་གོས་སྒོན་པོ་ཅན་གཞོན་སྦྱིན་དྲག་པོ་ཆེན་པོ་རྩོ་རྩེ་མེ་ལྗེའི་རྒྱུད་ཅས་བྱ་བ

#

Phyag-na-rdo-rje gos sñon-po-can gnod-sbyin drag-po-chen-po rdo-rje me-lceḥi rgyud ces-
bya-ba

青衣金剛手夜叉大兇暴金剛焰怛特羅

Kim Cương Thủ Thanh Y Yakṣa [Dạ-xoa] Đại Hung Bạo Kim Cương Diễm Tantra [Đát-
đặc-la]

(Tib. Khyuñ grags)(Ind. Ratnakīrti)

Nilāmbaradharopasiddhi-nāma

གོས་སྒོན་པོ་ཅན་གྱི་དངོས་གྲུབ་ཉེ་བ་ཞེས་བྱ་བ། {གོས་སྒོན་པོ་ཅན་གྱི་དངོས་གྲུབ་ཉེ་བ་}

{gos sngon po can gyi dngos grub nye ba}

Gos sñon-po-can-gyi dños-grub ñe-ba shes-bya-ba

青衣近利益

Thanh Y Cận Lợi Ích

(Tib. Rgya brtson-ḥgrus señ-ge)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

Nirākāra-kārikā

རྣམ་པ་མེད་པའི་ཚིག་ལེན་པའི་བྱས་པ་ {རྣམ་པ་མེད་པའི་ཚིག་ལེན་པའི་བྱས་པ་}

{rnam pa med pa'i tshig le'ur byas pa}

Rnam-pa med-pa'i tshig-leḥur-byas-pa

無相頌

Vô Tướng tụng

(Tib. Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Vidyākaraprabha)

Nirbhedapañcaka

མི་བྱེད་པ་ལྔ་པ།

#

Mi phyed-pa lña-pa

不異五

Bát Dị Ngũ

(Tib. Nag-tsho tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Vajrapāṇi)

Nirdeśanābhiṣekakrama-nāma

དབང་གི་རིམ་པ་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ། {དབང་གི་རིམ་པ་བསྟན་པ་}

{dbang gi rim pa bstan pa}

Dbañ-gi rim-pa bstan-pa shes-bya-ba

灌頂次第說示

Quán Đỉnh Thứ Đệ Thuyết Thị

(Tib. Ye-śes bzañ-pa)(Ind. Gayadhara)

Nirupamastava

དཔེ་མེད་པར་བསྟོན་པ

#

Dpe med-par bstod-pa

無譬讚

Vô Thí Tán

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Kṛṣṇa paṇḍit)

Nirūpamastava

དཔེ་མེད་པར་བསྟོན་པ

Dpe med par bstod pa

#

無譬讚

Vô Thí Tán

Klu sgrub (Nagarjuna)

Niruttarastotra

བླ་ན་མེད་པར་བསྟོན་པ

#

Bla-na-med-par bstod-pa

無上讚

Vô Thượng Tán

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Loṭa)

Niruttastava

བླ་ན་མེད་པའི་བསྟོན་པ

#

Bla-na-med-paḥi bstod-pa

無上讚

Vô Thượng Tán

(Tib. Pa-tshab ñi-ma grags)(Ind. Tilaka)

Nirvikalpaprakaraṇa

ནམ་པར་མི་རྟོག་པའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ།

#

Rnam-par mi-rtog-paḥi rab-tu-byed-pa

無分別論

Vô Phân Biệt Luận

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Mahākaruṇa)

Niṣpannayogāvalī-nāma

རྫོགས་པའི་རྣལ་འབྱོར་གྱི་ཐོང་བ་ཞེས་བྱ་བ། {རྫོགས་པའི་རྣལ་འབྱོར་གྱི་ཐོང་བ་}

{rdzogs pa'i rnal 'byor gyi phreng ba}

Rdsogs-paḥi rnal-ḥbyor-gyi phreṅ-ba shes-bya-ba

究竟瑜伽鬘

Cúru Cánh Yoga [Du-già] Man

(Tib. Thams-cad-mkhyen-pa)(Editor. Ratnarakṣita、Revendra、Chag-lo śākyahī dge-sloṅ)

Nītaśāstraprajñādaṇḍa-nāma

ལུགས་གྱི་བསྟན་བཅོས་ཤེས་རབ་ཚོང་པོ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Lugs-kyi bstan-bcos śes-rab sdoṅ-po shes-bya-ba

修身書智慧樹

Tu Thân Thư Trí Huệ Thụ

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi)

Nītiśāstra

ལུགས་གྱི་བསྟན་བཅོས་ {ཙ་ན་ཀའི་རྣལ་པོའི་ལུགས་གྱི་བསྟན་བཅོས་}

{tsa na ka'i rgyal po'i lugs kyi bstan bcos}

Lugs-kyi bstan-bcos

修身書

Tu Thân Thư

(Tib. Śākya blo-gros)(Ind. Dharmaśrībhadrā)

Nītiśāstrajantūpoṣaṇabindū

ལུགས་ཀྱི་བསྟན་བཅོས་ཤེས་རབ་སྣང་པོ་

Lugs kyi bstan bcos shes rab sdong po

#

書生者養育滴

Tu Thân Thư Sanh Giả Dưỡng Dục Tích

#

Nītiśāstrajantupoṣaṇabindu-nāma

ལུགས་ཀྱི་བསྟན་བཅོས་སྐྱེ་བོ་གསོ་བའི་ཐིགས་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Lugs-kyi bstan-bcos skye-bo gso-baḥi thigs-pa shes-bya-ba

修身書生者養育滴

Tu Thân Thư Sanh Giả Dưỡng Dục Tích

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi)

Nītiśāstraprajñādaṇḍa

ཤེས་རབ་བརྒྱ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་

Shes rab brgya pa zhes bya ba'i rab tu byed pa

#

一百智慧名論？

Nhất Bách Trí Tuệ Danh Luận ?

(san au Nagarjuna)(tib tr Sarvajnadeva, Dpal brtsegs)

nivāraṇa-lavaka-vidhi

བསྐྱོག་པའི་ཟོར་བྱ་བའི་ཚོ་གཤམ།

#

Bzlog-paḥi zor-bya-baḥi cho-ga

遮止刈作儀軌

Nivāraṇa [Già-chỉ] Ngải Tác Nghi Quỹ

(Tib. Zaṅs dkar lo-tsā-ba)

Nivarana-sodhanantarayapohana-snana-vidhi

ལུས་ཀྱི་ཚོ་ག་སྒྲིབ་པ་སྦྱོང་ཞིང་བར་ཚོད་བསལ་བ

#

Khrus-kyi cho-ga sgrib-pa sbyon shin bar-chod bsal-ba

沐浴儀軌淨礙除障

Mộc Dục Nghi Quỹ Tịnh Ngại Trừ Chướng

(Tib. Gñan dar)(Ind. Nag-po)

Nivaranopaya

བསྐྱོག་པའི་ཐབས།

#

Bzlog-paḥi thabs

遮止法

Nivāraṇa [Già-chí] Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)

Nivartana-cakra-nāma

བསྐྱོག་པའི་འཁོར་ལོ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Bzlog-paḥi ḥkhor-lo shes-bya-ba

遮止輪

Nivāraṇa [Già-chí] Luân

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Niyatāniyatagatimūdrāvātāra

ངེས་པ་དང་མ་ངེས་པར་འགོ་བའི་ཕྱག་རྒྱ་ལ་འཇུག་པ་

Nges pa dang ma nges par 'gro ba'i phyag rgya la 'jug pa

#

聖入定不定趣印大乘經〔不必定入定入印經等〕

Thánh Nhập Định Bất Phi Định Thúc Ấn Đại Thừa Kinh / Bất Phi Tất Định Nhập Định Nhập

Ấn Kinh Đăng

(tib tr Prajnavarma, Surendrabodhi, Ye shes sde)

Nyāyabindu-nāma-prakaraṇa

རིགས་པའི་ཐིགས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ

#

Rigs-paḥi thigs-pa shes-bya-baḥi rab-tu-byed-pa

正理滴論

Chánh Lí Tích Luận

(Tib. Gshan-la phan-pa bzañ-po、Blo-ldan śes-rab)

Nyāyabindupiṇḍārtha

རིགས་པའི་ཐིགས་པའི་དོན་བསྟུན་པ

#

Rigs-paḥi thigs-paḥi don bsdus-pa

正理滴攝義

Chánh Lí Tích Nhiếp Nghĩa

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

Nyāyabindupūrvapakṣasaṃkṣipta

རིགས་པའི་ཐིགས་པའི་ཕྱོགས་ལྔ་མ་མདོར་བསྟུན་པ

#

Rigs-paḥi thigs-paḥi phyogs-sñā-ma mdor-bsdus-pa

正理滴前品攝

Chánh Lí Tích Tiền Phẩm Nhiếp

(Tib. Dpal brtsegs rakṣita)(Ind. Viśuddhasimha)

Nyāyabinduṭīkā

རིགས་པའི་ཐིགས་པའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་པ

#

Rigs-paḥi thigs-paḥi rgya-cher-ḥgrel-pa

正理滴廣註

Chánh Lí Tích Quảng Chú

(Tib. Chos-kyi brtson-ḥgrus)(Ind. Jñānaśrībhadrā) / (Tib. Sumatikīrti、Blo-ldan śes-rab)(Ind. Jñānagarbha、Dharmāloka)

Nyāyabindūṭikā

རིགས་པའི་ཐིགས་པའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་པ་

Rigs pa'i thigs pa'i rgya cher 'grel pa

#

正理一滴廣註

Chánh Lí Nhất Tích Quảng Chú

(san tr Dharmottara))(tib tr Jnanagarbha, Dharmaloka)

Nyāya-pravesa-nāma-pramāṇa-śāstra

ཚད་མའི་བསྟན་བཅོས་རིགས་པ་ལ་འཇུག་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Tshad-maḥi bstan-bcos rigs-pa la ḥjug-pa shes-bya-ba

量論入正理（漢文藏譯）

Lượng Luận Nhập Chánh Lí (Hán Văn Tạng Dịch)

(Tib. Sin-gyañ-ju、ston-gshon)(Editor. Chos-kyi rin-chen)

Nyāyasiddhyāloka

རིགས་པ་གྲུབ་པའི་སྣོན་མ་ {རིགས་པ་གྲུབ་པའི་སྣོན་མ་}

{rigs pa grub pa'i sgron ma}

Rigs-pa grub-paḥi sgron-ma

正理成就燈

Chánh Lí Thành Tựu Đăng

(Tib. Vairocana)(Ind. Śrīsiṃhaprabha)

Oḍḍiyānakramamārīcīsādhana

ལུ་རྩུན་གྱི་རིམ་པའི་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

U-dyan-gyi rim-paḥi ḥod-zer-can-gyi sgrub-paḥi thabs

烏仗那次第摩利支天成就法

Oḍḍiyāna [Ô-trượng-na] Thứ Đệ Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tỳu Pháp
(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

Oḍḍiyānamārīcīsādhana

ཨོ་དེ་ཡ་ནའི་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་

O Di yA na'i 'od zer can gyi sgrub thabs

#

烏仗那（國）摩利支天成就法

Oḍḍiyāna [Ô-trượng-na] Quốc mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tỳu Pháp
tib. Grags pa rgyal mtshan

Oḍḍiyānamārīcīsādhana

ཨོ་རྩུན་ནས་བྱུང་བའི་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་

Au Dyan nas byung ba'i 'od zer can gyi sgrub thabs

#

烏仗那所出摩利支天成就法

Oḍḍiyāna [Ô-trượng-na] Sở Xuất mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tỳu Pháp
(tib Abhaya, Tshul khirms rgyal mtshan)

Oḍḍiyānamārīcīsādhana same name

ཨོ་དེ་ཡཱ་ནའི་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་སྐབ་ཐབས།

#

O-ḍi-yā-naḥi ḥod-zer-can-gyi sgrub-thabs

烏仗那（國）摩利支天成就法

Oḍḍiyāna [Ô-trượng-na] (Quốc) Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tỳu Pháp
(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Oḍḍiyānamārīcīsādhana same name

ཨོ་བྱུན་ནས་བྱུང་བའི་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་སྐབ་ཐབས།

#

Auḍyan-nas byuñ-baḥi ḥod-zer-can-gyi sgrub-thabs

烏仗那所出摩利支天成就法

Oḍḍiyāna [Ô-trượng-na] Sở Xuất Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tỳu Pháp
(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

Oḍḍiyānavinirgatakurukullesādhana

ཨོ་དེ་ཡཱ་ལས་བྱུང་བའི་རིགས་བྱེད་མའི་སྐབ་ཐབས།

#

O-ḍi-yā-las byuñ-baḥi rigs-byed-maḥi sgrub-thabs

烏仗那所出拘留拘麗成就法

Oḍḍiyāna [Ô-trượng-na] Sở Xuất Kurukulle [Câu-lưu-câu-li] Thành Tỳu Pháp
(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Oḍḍiyānavinirgatakurukullesādhana

ཨོ་དེ་ཡཱ་ན་བྱུང་བའི་རིགས་བྱེད་མའི་སྐབ་ཐབས།

#

O-ḍi-yān-nas byuñ-baḥi rigs-byed-maḥi sgrub-paḥi thabs

烏仗那所現拘留拘麗成就法

Oḍḍiyāna [Ô-trượng-na] Sở Hiện Kurukulle [Câu-lưu-câu-li] Thành Tỳu Pháp
(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

Oḍḍiyānavinirgatakūrūkūllesādhana

ཨ་དི་ཡ་ན་ལས་བྱང་བའི་རིགས་བྱེད་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

O Di yA na las byung ba'i rigs byed ma'i sgrub thabs

#

烏仗那所現拘留拘囉成就法

Oḍḍiyāna [Ô-trượng-na] Sở Hiện Kūrūkülle [Câu-lưu-câu-la] Thành Tựu Pháp

(tib. tr. Don yod rdo rje, Ba ri lo tsa ba)

Oḍḍiyānavinirgatakūrūkūllesādhana

ཨ་དི་ཡ་ན་ནས་བྱང་བའི་རིགས་བྱེད་མའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

O Di yAn nas byung ba'i rigs byed ma'i sgrub pa'i thabs

#

烏仗那所現拘留拘囉成就法

Oḍḍiyāna [Ô-trượng-na] Sở Hiện Kūrūkülle [Câu-lưu-câu-la] Thành Tựu Pháp

tib. Don yod rdo rje, Ba ri lo tsa ba

P

Padārthacandrikāprabhāsa-nāma-aṣṭāṅgahṛdayavivṛti

ཡན་ལག་བརྒྱད་པའི་སྒྲིང་བོ་ཞེས་བྱ་བའི་སྣམ་དབྱེད་ཀྱི་བཤད་པ་

Yan lag brgyad pa'i snying po zhes bya ba'i sman dpyad kyi bshad pa

#

八支心髓解明句義月光

Bát Chi Tâm Túy Giải Minh Cú Nghĩa Nguyệt Quang

(san au Candranandana)(tib tr Jalandhara (Jalamdhara), Rin chen bzang po)

Pādārthacandrikāprabhāsa-nāma-aṣṭāṅgahṛdayavṛtti

ཡན་ལག་བརྒྱད་པའི་སྒྲིང་བོའི་རྣམ་པར་འགྲེལ་བ་ཚིག་གི་དོན་གྱི་ཟླ་ཟེར་ཞེས་བྱ་བ་

#

Yan-lag brgyad-paḥi sñiñ-poḥi rnam-par ḥgrel-pa tshig-gi don-gyi zla-zer shes-bya-ba

八支心髓註解句義月光

Bát Chi Tâm Yếu Chú Giải Cú Nghĩa Nguyệt Quang

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Jarandhara)

Padāṣṭakastotra

ཚིག་བརྒྱད་པའི་བསྟོད་པ་ {ཚིག་བརྒྱད་པའི་བསྟོད་པ་}

{tshig brgyad pa'i bstod pa}

Tshig brgyad-paḥi bstod-pa

八句讚

Bát Cú Tán

(Tib. Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Vidyākarasimhaprabha)

Padmadandi-sādhana

པདྨ་དྲཱ་བ་འབྲུང་བའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Padmoḥi sdoñ-bu-can-gyi sgrub-thabs

蓮華莖成就法

Liên Hoa Hành Thành Tựu Pháp

#

Padmajālobhavasādhana

པདྨ་དྲཱ་བ་འབྲུང་བའི་སྐྱབ་ཐབས་ {པདྨ་དྲཱ་བ་འབྲུང་བའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{padma dra ba 'byung ba'i sgrub thabs}

Padma dra-ba ḥbyuñ-baḥi sgrub-thabs

蓮華網生成就法

Liên Hoa Võng Sanh Thành Tựu Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)(Ind. Vibhūticandra)

Padmamūkūṭatantra

པདྨ་ཙོད་པན་

Padma cod pan

#

妙蓮華冠帶本續

Diệu Liên Hoa Quán Đới Bản Tục

#

Padmamukūṭatantra-nāma

པདྨ་ཙོད་པན་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་

#

Padma cod-pan shes-bya-baḥi rgyud

蓮華冠怛特羅

Liên Hoa Quán Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Dharmasrīmitra)

Padmanarteśvarasādhana

པདྨ་གར་གྱི་དབང་ཕྱུག་གི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Padma gar-gyi dbaṅ-phyug-gi sgrub-thabs

蓮華歌舞自在成就法

Liên Hoa Ca Vũ Tự Tại Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-rgyal)(Ind. Ākara)

Padmanarteśvarasādhana

པདྨ་གར་གྱི་དབང་ཕྱུག་གི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

Padma gar gyi dbang phyug gi sgrub pa'i thabs

#

蓮華歌舞自在成就法

Liên Hoa Ca Vũ Tự Tại Thành Tựu Pháp

(tib tr Ratnakara, Tshul khrim rgyal mtshan)

Padmanarteśvarasādhana

པདྨ་གར་གྱི་དབང་ཕྱུག་གི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Padma gar-gyi dbaṅ-phyug-gi sgrub-pa'i thabs

蓮華歌舞自在成就法

Liên Hoa Ca Vũ Tự Tại Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

Padmanarteśvarīgūhyārthadhara-vyūha

པདྨ་གར་གྱི་དབང་ཕྱུག་གི་གསང་བའི་དོན་རྣམ་པར་དགོང་པ་

Padma gar gyi dbang phyug gi gsang ba'i don rnam par dgod pa

#

吉祥蓮花歌舞自在秘密義莊嚴

Cát Tường Liên Hoa Ca Vũ Tự Tại Bí Mật Nghĩa Trang Nghiêm

Kukuraja

Padmapani-dhāraṇī]

བསྐྱེད་ལྷན་གྱི་གཟུངས།

#

Padmaḥi phyag-gi gzuñs

蓮華手陀羅尼

Liên Hoa Thủ Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Padmāvalokiteṣvarasya padmajālakrameṇa bhagavanmaṇḍalapūjāvidhi

བསྐྱེད་ལྷན་རས་གཟིགས་དབང་ལྷུག་གི་བསྐྱེད་བའི་རིམ་པས་བཙམ་ལྷན་འདས་ཀྱི་དཀྱིལ་འཁོར་དུ་མཚོན་པའི་ཚོགས་
{བསྐྱེད་ལྷན་རས་གཟིགས་དབང་ལྷུག་གི་བསྐྱེད་བའི་རིམ་པས་བཙམ་ལྷན་འདས་ཀྱི་དཀྱིལ་འཁོར་དུ་མཚོན་པའི་ཚོགས་}

{padma spyan ras gzigs dbang phyug gi padma dra ba'i rim pas bcom ldan 'das kyi dkyil
'khor du mchod pa'i cho ga}

Padma spyan-ras-gzigs dbaṅ-phyug-gi padma dra-baḥi rim-pas bcom-ldan-ḥdas-kyi dkyil-
ḥkhor-du mchod-paḥi cho-ga

蓮華觀自在蓮華網次第薄伽梵曼荼羅供養儀軌

Liên Hoa Quán Tự Tại Liên Hoa Võng Thứ Đệ Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Maṇḍala
[Mạn-đà-la] Cung Dưỡng [Pūjā] Nghi Quỹ

(Tib. Rin-chen-grub)(Ind. Sumanaśrībhadrā (K))

Padmavikasana-khasarpanopadeśa

ཁ་ས་ས་ཤ་བསྐྱེད་ཁ་འབྱེད་ཀྱི་མན་ངག།

#

Kha-sa-rpa-ṇa padma kha-ḥbyed-kyi man-ñag

空行蓮華開敷優波提舍

Không Hành Liên Hoa Khai Phu Luận Nghi [Ụu-ba-ḍḍè-xa]

Padmin-nāma-pañjika

བསྐྱེད་ཅན་ཞེས་བྱ་བའི་དཀར་འགྲེལ།

Padma can zhes bya ba'i dka' 'grel

有蓮華難語釋

Hữu Liên Hoa Nan Ngữ Thích

(Tib. Blo-gros brtan-pa)(Ind. Samanātha (K))

Padmin-nāma-pañjikā

པདྨ་ཅན་ཞེས་བྱ་བའི་དཀར་འགྲེལ་

Padma can zhes bya ba'i dka' 'grel

#

具蓮花名細疏

Cụ Liên Hoa Danh Tế Sớ

#

Pañacarakṣārcanavidhi

བསྐྱུང་བ་ལྗེའི་མཚན་བའི་ཚོ་ག།

#

Bsruñ-ba lñahī mchod-paḥi cho-ga

五守護供養儀軌

Ngũ Thủ Hộ Cung Dưỡng Nghi Quỹ

(Tib. Gshon-nu dpal)(Ind. Nags-kyi rin-chen)

Pancacaitya-nirvapana-vidhi

མཚན་རྟེན་ལྗེ་གདབ་བའི་ཚོ་ག།

#

Mchod-rten lña gdab-paḥi cho-ga

五制多建立儀軌

Ngũ Caitya [Chế-đa] Kiến Lập Nghi Quỹ

(Tib. Hgos lhas-btsas)(Ind. Nag-po)

Pancadasapatti

ལྗུང་བ་བཅོམ་ལ།

#

Ltuñ-ba bco-lña-pa

十五過失

Thập Ngũ Quá Thất

(Tib. Śākya brtson-ḥgrus)(Ind. Avadhūtī-pa)

Pañcādevatāsādhanaoddeśa

ལྷ་མོ་ལྗེ་ལྷ་བ་ཐབས་མདོར་བསྟན་པ།

#

Lha-mo lñaḥi sgrub-thabs mdor-bstan-pa

五天女成就法略說

Ngũ Thiên Nữ Thành Tụu Pháp Lược Thuyết

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Pañcādevatāsādhanoddeśa

ལྷ་མོ་ལྗེ་ལྷ་བ་ཐབས་མདོར་བསྟན་པ་

Lha mo lnga'i sgrub thabs mdor bstan pa

#

五天女成就法略說

Ngũ Thiên Nữ Thành Tụu Pháp Lược Thuyết

(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

Pañcagāthā-nāma

ཚིགས་སུ་བཅད་པ་ལྗེ་པ་ཞེས་བྱ་བ། {ཚིགས་སུ་བཅད་པ་ལྗེ་པ་}

{tshigs su bcad pa lnga pa}

Tshigs-su-bcad-pa lña-pa shes-bya-ba

五偈

Ngũ Kê

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Mahākaruṇa)(Ind. Śrīvairocanavajra)

Pañcagrahapṛthaggaṇanopadeśa-nāma

གཟུང་ལྷ་སོ་སོའི་རྩིས་ཀྱི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ། དབང་རིན་ཆེན་ཐོང་བའི་མན་ངག་ {གཟུང་ལྷ་སོ་སོའི་རྩིས་ཀྱི་མན་ངག་}

{gza' lnga so so'i rtsis kyi man ngag}

Gza' lnga so so'i rtsis kyi man ngag ces bya ba

五星各別計算法優波提舍

Ngũ Tinh Các Biệt Kế Toán Pháp Luận Nghị [U'u-ba-ḍḍe-xa]

(Tib. Śrī-dharmakīrti)(Ind. Ḥjigs-med ḥbyuñ-gnas sbas-pa)

Pañcakāmagūṇopāmbhanirdeśa

དོད་པའི་ཡོན་ཏན་ལྗེས་ཉེས་དམིགས་བཤད་པ་

Dod pa'i yon tan lnga'i nyes dmigs bshad pa

#

五欲功德難詰解說

Ngũ Dục Công Đức Nan Cật Giải Thuyết

Dbyig gnyen (Vasubandhu)

Pañcakāmagunopāmbhanirdeśa? same name

འདོད་པའི་ཡོན་ཏན་རྣམ་པ་ངའི་ཉེས་དམིགས་བཤད་པ་

#

Hdod-paḥi yon-tan rnam-pa ṅaḥi ñes-dmigs bsad-pa

五欲功德難詰說示

Ngũ Dục Công Đức Nan Cật Thuyết Thị

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmasribhadra)

Pañcakāmagunopāmbhanirdeśa? same name

འདོད་པའི་ཡོན་ཏན་ལྗེས་ཉེས་དམིགས་བཤད་པ་

#

Hdod-paḥi yon-tan lñaḥi ñes-dmigs bsad-pa

五欲功德難詰說示

Ngũ Dục Công Đức Nan Cật Thuyết Thị

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmasribhadra)

Pañcakrama

རིམ་པ་ལྔ་པ་ {རིམ་པ་ལྔ་པ་}

{rim pa lnga pa}

Rim-pa lña-pa

五次第

Ngũ Thứ Đệ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

Pancakrama--ika manimala-nāma

རིམ་པ་ལྔ་པའི་བཤད་པ་ལོ་རྒྱུ་ལྔ་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Rim-pa lña-paḥi bsad-pa nor-buḥi-phren-ba shes-bya-ba

五次第釋珠鬘

Ngũ Thúr Đệ Thích Châu Man

(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Karmavajra)

Pañcakramamatīṭikācandraprabhā-nāma

རིམ་པ་ལྔ་པའི་དགོངས་འགྲེལ་ལྔ་པའི་འོད་ཟེར་ཞེས་བྱ་བ་ {རིམ་པ་ལྔ་པའི་དགོངས་འགྲེལ་ལྔ་པའི་འོད་ཟེར་}

{rim pa lnga pa'i dgongs 'grel zla ba'i 'od zer}

Rim-pa lña-paḥi dgoṅs ḥgrel zla-baḥi ḥod-zer shes-bya-ba

五次第密意註釋月光

Ngũ Thúr Đệ Mật Ý Chú Thích Nguyệt Quang

(Tib. Śes-rab brtson-ḥgros)(Ind. Vīryabhadrā)(Ind. Vibhūticandra)

Pañcakramapañjikā

རིམ་པ་ལྔ་པའི་དཀར་འགྲེལ་ {རིམ་པ་ལྔ་པའི་དཀར་འགྲེལ་}

{rim pa lnga'i dka' 'grel}

Rim-pa lñaḥi dkaḥ-ḥgrel

五次第難語釋

Ngũ Thúr Đệ Nan Ngũ Thích

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Kṛiṣṇa paṇḍit)

Pañcakramapañjikā-nāma

རིམ་པ་ལྔ་པའི་དཀར་འགྲེལ་ཞེས་བྱ་བ་ {རིམ་པ་ལྔ་པའི་དཀར་འགྲེལ་}

{rim pa lnga pa'i dka' 'grel}

Rim-pa lña-paḥi dkaḥ-ḥgrel shes-bya-ba

五次第難語釋

Ngũ Thúr Đệ Nan Ngũ Thích

(Tib. Śākya brtson-ḥgrus)(Ind. Rgyal-ba mchog)

Pañcakramapañjikāprabhāsārtha

འཇིག་པ་ལྷ་པའི་དཀར་འགྲེལ་དོན་གསལ་བ་

Rim pa lnga pa'i dka' 'grel don gsal ba

#

五次第細疏義顯明

Ngũ Thứ Đệ Tế Số Nghĩa Hiền Minh

(san au Viryabhadrā)(tib tr Viryabhadrā, Shes rab brtson 'grus)

Pañcakramapañjikāprabhāsārtha-nāma

འཇིག་པ་ལྷ་པའི་དཀར་འགྲེལ་དོན་གསལ་བ་ཞེས་བྱ་བ་ {འཇིག་པ་ལྷ་པའི་དཀར་འགྲེལ་དོན་གསལ་བ་}

{rim pa lnga pa'i dka' 'grel don gsal ba}

Rim-pa lña-paḥi dkaḥ-ḥgrel don gsal-ba shes-bya-ba

五次第難語釋明義

Ngũ Thứ Đệ Nan Ngũ Thích Minh Nghĩa

(Tib. Śes-rab brtson-ḥgros)(Ind. Vīryabhadrā)

Pañcakramārthabhāskaraṇa-nāma same name tib

འཇིག་པ་ལྷ་པའི་དོན་གསལ་བར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {འཇིག་པ་ལྷ་པའི་དོན་གསལ་བར་བྱེད་པ་}

{rim pa lnga'i don gsal bar byed pa}

Rim-pa lñaḥi don gsal-bar-byed-pa shes-bya-ba

五次第義作明

Ngũ Thứ Đệ Nghĩa Tác Minh

(Tib. Śes-rab brtson-ḥgros)(Ind. Vīryabhadrā)(Ind. Vibhūticandra)(Ind. Rin-chen-grub)

Pañcakramārthayogimanoharaṭippaṇī-nāma

འཇིག་པ་ལྷ་པའི་དོན་མདོར་བཤད་པ་རྣམ་འབྱོར་པའི་ཡིད་ཀྱི་འཕྲོག་ཅེས་བྱ་བ་

{འཇིག་པ་ལྷ་པའི་དོན་མདོར་བཤད་པ་རྣམ་འབྱོར་པའི་ཡིད་ཀྱི་འཕྲོག་}

{rim pa lnga'i don mdor bshad pa rnal 'byor pa'i yid kyi 'phrog}

Rim-pa lñaḥi don mdor-bśad-pa rnal-ḥbyor-paḥi yid-kyi-ḥphrog ces-bya-ba

五次第義略說瑜祇喜樂

Ngũ Thứ Đệ Nghĩa Lược Thuyết Thiên Giả [Du-kì] Hỉ Lạc

(Tib. Ņi-ma grags)(Ind. Alaṅkakaśa)(Ind. Rin-chen-grub)

Pañcakramasaṅgrahaparakāśa

རིམ་པ་ལྔ་བསྐྱེས་པ་གསལ་བ།

#

Rim-pa lña bsdus-pa gsal-ba

五次第集明

Ngũ Thứ Đệ Tập Minh

(Tib. Mar-pa chos-kyi blo-gros)(Ind. Naropa)

Pañcakramavivaraṇa

རིམ་པ་ལྔའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་ {རིམ་པ་ལྔའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་}

{rim pa lnga'i rnam par bshad pa}

Rim-pa lñaḥi rnam-par-bśad-pa

五次第釋

Ngũ Thứ Đệ Thích

(Tib. Dar-ma blo-gros)(Ind. Līlavajra)

Pañcakramavṛttārthavirocana

རིམ་པ་ལྔའི་དོན་གསལ་བར་བྱེད་པ་

Rim pa lnga'i don gsal bar byed pa

#

五次第義作明

Ngũ Thứ Đệ Nghĩa Tác Minh

Pañcakramavṛttārthavirocana-nāma same name tib

རིམ་པ་ལྔའི་དོན་གསལ་བར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {རིམ་པ་ལྔའི་དོན་གསལ་བར་བྱེད་པ་}

{rim pa lnga'i don gsal bar byed pa}

Rim-pa lñaḥi don gsal-bar-byed-pa shes-bya-ba

五次第義作明

Ngũ Thứ Đệ Nghĩa Tác Minh

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Kṛiṣṇa paṇḍit)(Ind. Mantrakalaśa)

Pancakula-daka-stotra

རིགས་ལྔ་མཁའ་འགྲོའི་བསྟོན་པ།

#

Rigs lña mkhaḥ-ḥgroḥi bstod-pa

五種姓荼迦讚

Ngũ Chủng Tính Dāka [Đồ-già] Tán

(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Karmavajra)

Pañcāpattinikāyaśubhāsubhaphalaparikṣasūtra

ལྷུང་བ་སྡེ་ལྔའི་དག་བ་དང་མི་དག་བའི་འབྲས་བུ་བརྟག་པའི་མདོ།

#

Ltuñ-ba sde lñaḥi dge-ba dan mi dge-baḥi ḥbras-bu brtag-paḥi mdo

五犯部善不善果觀察經

Ngũ Phạm Bộ Thiện Bất Thiện Quả Quán Sát Kinh

(Tib. Śākya blo-gros)(Ind. Jñānaśrīgupta)

Pañcarakṣārcanavidhi

བསྐྱུང་བ་ལྔའི་མཚན་བའི་ཚོ་ག།

Bsrung ba lnga'i mchod pa'i cho ga

#

五守護供養儀軌

Ngũ Thủ Hộ Cung Dưỡng Nghi Quỹ

Pañcarakṣāvidhi

བསྐྱུང་བ་ལྔའི་ཚོ་ག།

Bsrung ba lnga'i cho ga

#

五守護儀軌

Ngũ Thủ Hộ Nghi Quỹ

Pañcarakṣāvidhi same name tib

བསྐྱུང་བ་ལྗེའི་ཚོ་ག།

#

Bsruñ-ba lñaḥi cho-ga

五守護儀軌

Ngũ Thủ Hộ Nghi Quỹ

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan) / (Tib. Bkra-śis rgyal-mtshan)(Ind. Muditaśrijñāna)

Pañcāśikāṭippanī

ལྔ་བརྒྱ་པའི་བཤད་པ་ {ལྔ་བརྒྱ་པའི་བཤད་པ་}

{Inga bcu pa'i bshad pa}

Lña-bcu-paḥi bśad-pa

五十釋

Ngũ Thập Thích

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)(Ind. Dri-med dpal bzañ-po)

Pañcaśikṣānuśaṃśā-sūtra

བསྐྱུང་བ་ལྗེའི་ཕན་ཡོན་གྱི་མདོ

#

Bslab-pa lñaḥi phan-yon-gyi mdo

五學利益經

Ngũ Học Lợi Ích Kinh

(Tib. Ńi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Ānandaśrī)

Pañcaskandhabhāṣya

ལུང་པོ་ལྗེའི་བཤད་པ་ {ལུང་པོ་ལྗེའི་བཤད་པ་}

{phung po lnga'i bshad pa}

Phuñ-po lñaḥi bśad-pa

五蘊疏

Ngũ Uẩn Sớ

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Pañcaskandhaprakaraṇa

ལུང་པོ་ལྷའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་ {ལུང་པོ་ལྷའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་}

{phung po lnga'i rab tu byed pa}

Phuñ-po lñaḥi rab-tu-byed-pa

五蘊論

Ngũ Uẩn Luận

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpamkaraśrījñāna) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、
Śīlendrabodhi、Dānaśīla)

Pañcaskandhaprakaraṇavaibhāṣya

ལུང་པོ་ལྷའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་བྱེ་བྱག་ཏུ་བཤད་པ་ {ལུང་པོ་ལྷའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་བྱེ་བྱག་ཏུ་བཤད་པ་}

{phung po lnga'i rab tu byed pa bye brag tu bshad pa}

Phuñ-po lñaḥi rab-tu-byed-pa bye-brag-tu bśad-pa

五蘊論分別疏

Ngũ Uẩn Luận Phân Biệt Sớ

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Śīlendrabodhi、Dānaśīla)

Pañcaskandhavivarāṇa

ལུང་པོ་ལྷའི་རྣམ་པར་འགྲེལ་པ་ {ལུང་པོ་ལྷའི་རྣམ་པར་འགྲེལ་པ་}

{phung po lnga'i rnam par 'grel pa}

Phuñ-po lñaḥi rnam-par ḥgrel-pa

五蘊論註

Ngũ Uẩn Luận Chú

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

Pañcasvabhāva

རང་བཞིན་ལྡན་མ།

#

Raṅ-bshin lña-ma

五自性

Ngũ Tự Tính

(Tib. Rma-ban chos ḥbar)(Ind. Phyag-na rdo-rje)(Ind. VajrapāṇiMtshur、
Jñānakara)(Editor. Amṛtadeva)

Pañcatathāgatamaṅgalagāthā

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ལྗེ་བཟླ་ཤིས་ཚོགས་སུ་བཅད་པ་ {དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ལྗེ་བཟླ་ཤིས་ཚོགས་སུ་བཅད་པ་}

{de bzhin gshegs pa lnga'i bkra shis tshigs su bcad pa}

De-bshin-gsēgs-pa lñaḥi bkra-śis tshigs-su bcad-pa

五如來吉祥偈

Ngũ Như Lai Cát Tường Kệ

(Tib. Ye-śes sñiñ-po、 Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Vidyākaraprabha)

Pañcatathāgatamaṅgalagāthā

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ལྗེ་བཟླ་ཤིས་ཚོགས་སུ་བཅད་པ།

#

De bzhin gshegs pa lnga'i bkra shis tshigs su bcad pa

吉祥偈

Cát Tường Kệ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)

Pañcatathāgatastava

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ལྗེ་བཟླ་ཤིས་ཚོགས་སུ་བཅད་པ།

#

De-bshin-gsēgs-pa lña-pa bstod-pa

五如來讚

Ngũ Như Lai Tán

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākaravarma)

Pañcatattvastotra

དེ་ཉིད་ལྗེ་བཟླ་ཤིས་ཚོགས་སུ་བཅད་པ། {དེ་ཉིད་ལྗེ་བཟླ་ཤིས་ཚོགས་སུ་བཅད་པ་}

{de nyid lnga pa'i bstod pa}

De-ñid lña-paḥi bstod-pa

五性讚嘆

Ngũ Tính Tán Thán

(Tib. Zla-baḥi ḥod-zer)

Pañcatraya-nāma-mahāsūtra

མདོ་ཚན་པོ་ལྔ་གསུམ་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Mdo chen-po lña gsum-pa shes-bya-ba

五三大經

Ngũ Tam Đại Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Prajñāvarma)

Pañcaviṃśatisāhasrikā-prajñā-pāramitā

ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་དུ་བྱེན་པ་སྟོང་ཕྱག་ཉི་ཤུ་ལྔ་པ་(‘འི་འགེལ་པ་)’

Shes rab kyi pha rol tu phyin pa stong phrag nyi shu lnga pa (‘i ’grel pa)

#

二萬五千（頌）般若波羅蜜多

Nhị Vạn Ngũ Thiên Tụng Bát Nhã Ba La Mật Đa

(tib tr Shi ba bzang po, Tshul khirms rgyal ba)

Pañcaviṃśatisāhaśrīkāprajñāpāramitā

ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་དུ་བྱེན་པ་སྟོང་ཕྱག་ཉི་ཤུ་ལྔ་པ་ {ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་དུ་བྱེན་པ་སྟོང་ཕྱག་ཉི་ཤུ་ལྔ་པ་}

{shes rab kyi pha rol tu phyin pa stong phrag nyi shu lnga pa}

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa stoṅ-phrag-ñi-śu-lña-pa

般若波羅蜜多二萬五千（頌）

Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Nhị Vạn Ngũ Thiên (Tụng)

(Tib. Shi-ba bzañ-po、Tshul-khirms rgyal-ba) / (Tib. Dpal-ḥbyor、Vidyākaraṇa)(Ind.

Dharmaśrībhadrā)

Pañcaviṃśatisāhasrikāprajñāpārami-topadeśaśāstrābhisamayālamkāra-kārikāvartṭikā

ཤེས་རབ་གྱི་པ་རོལ་དུ་སྦྱོན་པ་སྟོང་ཕྱག་ཉི་ཤུ་ལྔ་པའི་མན་ངག་གི་བསྟན་བཅོས་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱན་གྱི་ཚིག་ལེན་པར་བྱས་པའི་
'རྣམ་པར་འགྲེལ་པ'

Shes rab kyi pha rol tu phyin pa stong phrag nyi shu lnga pa'i man ngag gi bstan bcos
mngon par rtogs pa'i rgyan gyi tshig le'ur byas pa'i rnam par 'grel pa

#

聖二萬五千（頌）般若波羅蜜多優波提舍論現觀莊嚴頌釋

Thánh Nhị Vạn Ngũ Thiên Tụng Bát Nhã Ba La Mật Đa Luận Nghị [Uu-ba-đề-xa] Luận Hiện
Quán Trang Nghiêm Tụng Thích

(san au Vimuktisena)(tib tr Santibhadra, Sakya 'od)

Pañcaviṃśatisāhasrikāprajñāpārami-topadeśaśāstrābhisamayālamkāra-vṛtti

ཤེས་རབ་གྱི་པ་རོལ་དུ་སྦྱོན་པ་སྟོང་ཕྱག་ཉི་ཤུ་ལྔ་པའི་མན་ངག་གི་བསྟན་བཅོས་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱན་གྱི་འགྲེལ་པ'

Shes rab kyi pha rol tu phyin pa stong phrag nyi shu lnga pa'i man ngag gi bstan bcos
mngon par rtogs pa'i rgyan gyi 'grel pa

#

聖二萬五千頌般若波羅蜜多優波提舍論現觀莊嚴註

Thánh Nhị Vạn Ngũ Thiên Tụng Bát Nhã Ba La Mật Đa Luận Nghị [Uu-ba-đề-xa] Luận Hiện
Quán Trang Nghiêm Chú

(san au Arya Vimuktisena)(tib tr Dpal Go mi 'chi med, Blo ldan shes rab)

Pāṇinivyākaraṇasūtra

བད་སྟོད་པ་སྤུ་ཅི་ནིའི་མདོ་ {བད་སྟོད་པ་སྤུ་ཅི་ནིའི་མདོ་}

{brda sprod pa pA Ni ni'i mdo}

Brda-sprod-pa pā-ṇi-niḥi mdo

波膩尼聲明記論經

Pāṇini [Ba-Ni-Ni] Thanh Minh Kí Luận Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)(Ind. Dharmapālabhadra)(Ind. Nag-bdañ phun-tshogs

lhun-grub (Vāgiśvara lakṣmīnirābhoga))

Para-karma-vibhisana-vajratiksna-nāma

གཞིན་གྱི་ལུས་འཇིག་པར་བྱེད་པ་དོ་རྗེ་རྣམ་པོ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Gshan-gyi lus ḥjig-par-byed-pa rdo-rje rnon-po shes-bya-ba

他身破金剛銳利

Tha Thân Phá Kim Cương Nhuệ Lợi / Tha Nghiệp Phá Kim Cương Nhuệ Lợi

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Paralokasiddhi

འཇིག་རྟེན་པ་རོལ་གྲུབ་པ་ {འཇིག་རྟེན་པ་རོལ་གྲུབ་པ་}

{'jig rten pha rol grub pa}

Ḥjig-rten pha-rol grub-pa

彼世間成就

Bỉ Thế Gian Thành Tựu

(Tib. Pa-tshab ñi-ma grags)(Ind. Skal-ldan rgyal-po)

Paramādibuddhodhṛtaśrikālacakra-nāma-tantrarāja

མཚོག་གི་དང་པོའི་སངས་རྒྱས་ལས་ལྷུང་བ་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དཔལ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་ཞེས་བྲུ་བ

#

Mchog-gi dan-poḥi saṅs-rgyas-las phyun-ba rgyud-kyi rgyal-po dpal dus-kyi-ḥkhor-lo
shes-bya-ba

最勝本初佛所現怛特羅王吉祥時輪

Tối Thắng Bổn Sơ Phật Sở Hiện Tantra [Đát-đặc-la] Vương Cát Tường Thời Luân

(Tib. Ḥbro śes-rab grags)(Ind. Somanātha (K))(Editor. Śoṅ ston rdo-rje rgyal-mtshan)

Paramādibuddhodhṛtaśrikālacakra-nāma-tantrarāja

མཚོག་གི་དང་པོའི་སངས་རྒྱས་ལས་ལྷུང་བ་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དཔལ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་ཞེས་བྲུ་བ།

#

Mchog gi dang po'i sangs rgyas las phyung ba rgyud kyi rgyal po dpal dus kyi 'khor lo zhes
bya ba

最勝本初佛所現怛特羅王吉祥時輪

Tối Thắng Bổn Sơ Phật Sở Hiện Tantra [Đát-đặc-la] Vương Cát Tường Thời Luân

(Tib. Śes-rab grags)(Ind. Somanātha)(Editor. Tshul-khrms dar、Shaṅ-ston mdo-rje-dpal、

Śoṅ-ston rdo-rje rgyal-mtshan)

Paramādibūddhoddhṛtaśrīkālacakra-nāma-tantrarāja

མཚོག་གི་དང་པོའི་སངས་རྒྱས་ལས་ཕྱང་བ་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དཔལ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་

Mchog gi dang po'i sans rgyas las phyung ba rgyud kyi rgyal po dpal dus kyi 'khor lo

#

從勝初佛出現吉祥時輪本續王

Tòng Thǎng Sơ Phật Xuất Hiện Cát Tường Thời Luân Bản Tục Vương

#

Paramādibūddhoddhṛtaśrīkālacakra-nāma-tantrarāja

མཚོག་གི་དང་པོའི་སངས་རྒྱས་ལས་ཕྱང་བ་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དཔལ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་ཞེས་བྱ་བ་

Mchog gi dang po'i sans rgyas las phyung ba rgyud kyi rgyal po dpal dus kyi 'khor lo zhes

bya ba

#

從勝初佛出現吉祥時輪本續王

Tòng Thǎng Sơ Phật Xuất Hiện Cát Tường Thời Luân Bản Tục Vương

#

Paramādya

དཔལ་མཚོག་དང་པོ་

Dpal mchog dang po

#

Not found

Cát Tường Tối Thắng Bản Sơ

#

Paramagurudharmarājastotra-nāma

ལྷ་མ་དམ་པ་ཚོས་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ལ་བསྟོད་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Bla-ma dam-pa chos-kyi rgyal-po-la bstod-pa shes-bya-ba

正上師法王讚

Chánh Đạo Sư [Thượng Sư] Pháp Vương Tán

(Tib. Śoṅ-ston)(Ind. Lakṣmīkara)

Paramagurupūṇyaśrī-nāma-stotra

ལྷ་མ་དམ་པ་བསོད་ནམས་དཔལ་ཞེས་བྱ་བ་ལ་བསྟོད་པ།

#

Bla-ma dam-pa bsod-nams dpal shes-bya-ba-la bstod-pa

最勝上師福吉祥讚

Tối Thắng Đạo Sư [Thượng Sư] Phúc Cát Tường Tán

(Tib. Grags-pa byañ-chub)(Ind. Gotamabhadra)

Paramagūrūpūṇyaśrī-nāma-stotra

ལྷ་མ་དམ་པ་བསོད་ནམས་དཔལ་ཞེས་བྱ་བ་ལ་བསྟོད་པ་

Bla ma dam pa bsod nams dpal zhes bya ba la bstod pa

#

最勝上師福吉祥名讚

Tối Thắng Thượng Sư Phúc Cát Tường Danh Tán

Vimalasri

Paramārthabodhicittabhāvanākramavarṇasaṃgraha

དོན་དམ་པ་བྱང་ཆུབ་ཀྱི་སེམས་བསྟོམ་པའི་རིམ་པ་ཡི་གེར་བྲིས་པ

#

Don-dam-pa byañ-chub-kyi-sems bsgom-paḥi rim-pa yi-ger bris-pa

真諦菩提心修習次第書

Chân Đế Bồ-đề Tâm Tu Tập Thứ Đệ Thư

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākaravarma)

Paramārthabodhicittabhāvanākramavarṇasaṃgraha

དོན་དམ་པ་བྱང་ཆུབ་ཀྱི་སེམས་སྟོམ་པའི་རིམ་པ་ཡི་གེར་བྲིས་པ

#

Don-dam-pa byañ-chub-kyi-sems sgom-paḥi rim-pa yi-ger bris-pa

真諦菩提心修習次第書

Chân Đế Bồ-đề Tâm Tu Tập Thứ Đệ Thư

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākaravarma)

Paramārthabodhicittabhāvanākrama-varṇasamgraha

དོན་དམ་པ་བྱན་ཚུབ་ཀྱི་སེམས་བསྐྱེད་པའི་རིམ་པ་ཡི་གེར་བྲིས་པ་

Don dam pa byan chub kyis sems bsgom pa'i rim pa yi ger bris pa

#

勝義菩提心修習次第書

Thắng Nghĩa Bồ-đề Tâm Tu Tập Thứ Đệ Thư

Rta dbyangs (Asvaghosa)

Paramārthasamgraha-nāma-sekoddeśa-tīkā

དབང་མདོར་བསྟན་པའི་འགྲེལ་བཤད་དོན་དམ་པ་བསྐྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

{དབང་མདོར་བསྟན་པའི་འགྲེལ་བཤད་དོན་དམ་པ་བསྐྱེད་པ་}

{dbang mdor bstan pa'i 'grel bshad don dam pa bsdus pa}

Dbang mdor bstan pa'i 'grel bshad don dam pa bsdus pa zhes bya ba

灌頂略說註釋勝義集

Quán Đỉnh Lược Thuyết Chú Thích Thắng Nghĩa Tập

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)(Ind. Dharmadhara)(Editor. Rin-chen rgyal-mtshan)

Paramārthastava

དོན་དམ་པར་བསྟོད་པ་ {དོན་དམ་པར་བསྟོད་པ་}

{don dam par bstod pa}

Don-dam-par bstod-pa

勝義讚

Thắng Nghĩa Tán

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Kṛṣṇa paṇḍit)

Paramāśvasādhana

རྟ་མཚོག་གི་རླབ་ཐབས།

#

Rta-mchog-gi sgrub-thabs

最勝馬成就法

Tối Thắng Mã Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Pāramitāsamāsa-nāma

པ་རོལ་རུ་བྱིན་པ་བསྐྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {པ་རོལ་རུ་བྱིན་པ་བསྐྱུས་པ་}

{pha rol tu phyin pa bsdus pa}

Pha-rol-tu-phyin-pa bsdus-pa shes-bya-ba

波羅蜜多集

Ba-la-mât-đa [Pāramitā] Tậ

(Tib. Sha-ma señ-rgyal、Klog-skya gshon-nu ḥbar)(Ind. Sumatikīrti)(Editor. Mar-pa chos-kyi dbaṅ-phyug)(Ind. Vairocanarakṣita)

Pāramitāyānabhāvanākramopadeśa?

པ་རོལ་རུ་བྱིན་པའི་ཐེག་པའི་བསྐྱོམ་པའི་རིམ་པའི་མན་ངག་ {པ་རོལ་རུ་བྱིན་པའི་ཐེག་པའི་བསྐྱོམ་པའི་རིམ་པའི་མན་ངག་}

{pha rol tu phyin pa'i theg pa'i bsgom pa'i rim pa'i man ngag}

Pha-rol-tu-phyin-paḥi theg-paḥi bsgom-paḥi rim-paḥi man-ṅag

波羅蜜多乘修習次第優波提舍

Ba-la-mât-đa [Pāramitā] Thừa Tu Tậ Thứ Đệ Luận Nghi [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Rin-chen bzaṅ-po)(Ind. Padmākaravarma)

Pāramitāyānabhāvanākramopadeśa?

པ་རོལ་རུ་བྱིན་པའི་ཐེག་པའི་སྐྱོམ་པའི་རིམ་པའི་མན་ངག་

#

Pha-rol-tu-phyin-paḥi theg-paḥi sgom-paḥi rim-paḥi man-ṅag

波羅蜜多乘修習次第優波提舍

Ba-la-mât-đa [Pāramitā] Thừa Tu Tậ Thứ Đệ Luận Nghi [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Rin-chen bzaṅ-po)(Ind. Padmākaravarma)

Pāramitāyānasācchanirvapaṇavidhi?

པ་རུལ་རུ་བྱིན་པའི་ཐེག་པའི་ཚ་ཚ་གདབ་པའི་ཚོག་

#

Pha-rol-tu-phyin-paḥi theg-paḥi tsha-tsha gdab-paḥi cho-ga

波羅蜜多[專*瓦]佛造作儀軌

Ba-la-mât-đa [Pāramitā] [Chuyên Ngõa] Phật Tạo Tác Nghi Quỹ

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Mar-me-mdsad ye-sés)

Pāramitāyānasācchanirvapaṇavidhi?

པ་རོལ་དུ་བྱེན་པའི་ཐེག་པའི་སྐྱེལ་གདབ་པའི་ཚོགས་

#

Pha-rol-tu-phyin-paḥi theg-paḥi sātstsha gdab-paḥi cho-ga

波羅蜜多乘[專*瓦]佛造作儀軌

Ba-la-mật-đa [Pāramitā] Thừa [Chuyên Ngõa] Phật Tạo Tác Nghi Quỹ

(Tib. Śākya blo-gros)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

Parapakara-rakṣā

པ་རོལ་གྱི་གནོད་པ་བསྐྱང་བ།

#

Pha-rol-gyi gnod-pa bsruñ-ba

敵者障害守護 / 敵者傷害保護

Địch Giả Chướng Hại Thủ Hộ / Địch Giả Chướng Hại Bảo Hộ

#

Parasani-nivāraṇa-nāma

གཞན་གྱི་ཚེ་འབབ་པ་བསྐྱོད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Gshan-gyi lce ḥbab-pa bzlog-pa shes-bya-ba

他火焰遮止

Tha Hỏa Diễm Nivāraṇa [Già-chỉ]

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Parasena-dhvamsana

བྱ་རོལ་གྱི་སྡེ་གཞོན་པ།

#

Pha-rol-gyi sde gshom-pa

敵軍碎破

Địch Quân Toái Phá

#

Parasena-pradhvamsana-sādhana

ཕ་རོལ་གྱི་མེ་རབ་དུ་འཛོམས་པར་བྱེད་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Pha-rol-gyi sde rab-tu ḥjoms-par byed-paḥi sgrub-thabs

敵軍摧破成就法

Địch Quân Tỏa Phá Thành Tựu Pháp

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Paratrana-vidhi

གཞན་བསྐྱབ་པའི་ཚོ་ག།

#

Gshan bskyab-paḥi cho-ga

他救護儀軌

Tha Cúu Hộ Nghi Quỹ

#

Paravaśīkaraṇa

ཕ་རོལ་དབང་དུ་བྱ་བ་

Pha rol dbang du bya ba

#

敵者征服

Địch Giả Chinh Phục

#

Paravaśīkaraṇa same name tib

ཕ་རོལ་དབང་དུ་བྱ་བ།

#

Pha-rol dbaṅ-du-bya-ba

他者征服

Tha Giả Chinh Phục

(Tib. Gnubs lo-tsā-ba)(Ind. Mitrānanda)

Para-vidyā-cchedana-vighna-kṣura-nāma

གཞན་གྱི་རིག་ལྔགས་བཅད་པ་རྒྱན་གཙོང་སྤྱི་ཞེས་བྱ་བ།

#

Gshan-gyi rig-sñags bcad-pa rgyun gcod spu-gri shes-bya-ba

他明咒斷常斷剃刀

Tha Minh Chú Đoạn Thường Đoạn Thế Dao

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Para-vidyā-nasana-pratyarthaka

གཞན་གྱི་རིག་ལྔགས་བཤེག་པའི་ཕྱིར་བརྗོད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Gshan-gyi rig-sñags bśig-paḥi phyir-bzlog-pa shes-bya-ba

他明咒破退轉

Tha Minh Chú Phá Thoái Chuyển

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Para-vidyā-stambhana-kancanagiri-nāma

གཞན་གྱི་རིག་ལྔགས་མནན་པ་གསེར་གྱི་རི་བོ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Gshan-gyi rig-sñags mnan-pa gser-gyi ri-bo shes-bya-ba

他明咒征服金山

Tha Minh Chú Chinh Phục Kim Sơn

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Paravijayopadeśa

གཞན་ལས་རྣམ་པར་རྒྱལ་བའི་གདམས་ངག།

#

Gshan-las rnam-par-rgyal-baḥi gdams-ñag

他勝教授 / 他勝教誡

Tha Thắng Giáo Thụ / Tha Thắng Giáo Giới

#

Parināmanasaṃgraha?

བཟོ་བ་ཤིན་ཏུ་བསྐྱེས་པ་ {བཟོ་བ་ཤིན་ཏུ་བསྐྱེས་པ་}

{bsngo ba shin tu bsdus pa}

Bsno-ba śin-tu bsdus-pa

迴向略集

Hồi Hướng Lược Tập

(Tib. Ņi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Jetakaṛṇa (N))(Ind. Dānaśīla)(Ind. Dānaśīla)

Parna-ku-ika-sādhana

སྤྱིལ་བུ་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Spyil-bu-can-gyi sgrub-thabs

茅舍成就法

Mao Xá Thành Tụu Pháp

#

Parṇaśabarīsādhana

རི་ཁྲོད་ལོ་མ་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Ri-khrod lo-ma-can-gyi sgrub-thabs

山窟葉衣成就法

Sơn Quật Diệp Y Thành Tụu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

Pasu-mari-rakṣā-vidhi

གོ་རྒྱུ་བའི་ཚོ་ག།

#

Gor sruñ-baḥi cho-ga

家畜病守護儀軌 / 家畜病守護儀軌

Gia Súc Bệnh Thủ Hộ Nghi Quỹ

(Tib. Zañs dkar lo-tsā-ba)

Peyotksepa-vidhi

ལུ་གཏོར་གྱི་ཚོ་གཤམ།

#

Chu-gtor-gyi cho-ga

水供物儀軌 / 撒水儀軌

Thủy Cúng Dường Nghi Quĩ / Tác Thủy Nghi Quĩ

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

Piḍanāmahāyakṣasenāpatisādhana

དེག་པར་བྱེད་པའི་གནོད་སྦྱིན་གྱི་མེ་དཔོན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་ {དེག་པར་བྱེད་པའི་གནོད་སྦྱིན་གྱི་མེ་དཔོན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་}

{rdeg par byed pa'i gnod sbyin gyi sde dpon gyi sgrub thabs}

Rdeg-par-byed-paḥi gnod-sbyin-gyi sde-dpon-gyi sgrub-thabs

擊打夜叉大將成就法

Kích Đả Yakṣa [Dạ-xoa] Đại Tướng Thành Tụu Pháp

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

Piḍanirvatananirdeśakārikā

ལྷོག་པ་བསྐྱུས་པ་བསྟན་པའི་ཚོག་ལེན་ལྷོག་པ་

#

Ldog-pa bsdus-pa bstan-paḥi tshig-leḥur-byas-ba

攝轉集說示頌

Nhiếp Chuyển Tập Thuyết Thị Tụng

(Tib. Rdo-rje rgyal-mtshan)

Piḍanivartananirdeśakārikā

ལྷོག་པ་བསྐྱུས་པ་བསྟན་པའི་ཚོག་ལེན་ལྷོག་པ་

Ldog pa bsdus pa bstan pa'i tshig le'ur bya pa

#

攝轉集說示頌

Nhiếp Chuyển Tập Thuyết Thị Tụng

#

Piṇḍanivartananirdeśavāritṭikā

ལྷོག་པ་བསྐྱུས་པ་བསྟན་པའི་རྣམ་འགྲེལ

#

Ldog-pa bsdus-pa bstan-paḥi rnam-ḥgrel

攝轉集說示釋

Nhiếp Chuyển Tập Thuyết Thị Thích

(Tib. Rdo-rje rgyal-mtshan)

Piṇḍīkṛtasādhana

སྐྱུབ་པའི་ཐབས་མདོར་བྱས་པ་ {སྐྱུབ་པའི་ཐབས་མདོར་བྱས་པ་}

{sgrub pa'i thabs mdor byas pa}

Sgrub-paḥi thabs mdor-byas-sa

成就法略集

Thành Tựu Pháp Lược Tập

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

Piṇḍīkṛtasāadhanapañjikā

སྐྱུབ་ཐབས་མདོར་བྱས་ཀྱི་དཀའ་འགྲེལ་ {སྐྱུབ་ཐབས་མདོར་བྱས་ཀྱི་དཀའ་འགྲེལ་}

{sgrub thabs mdor byas kyi dka' 'grel}

Sgrub-thabs mdor-byas-kyi dkaḥ-ḥgrel

成就法略集難語釋

Thành Tựu Pháp Lược Tập Nan Ngữ Thích

(Tib. Śes-rab brtson-ḥgros)(Ind. Vīryabhadra)(Ind. Vibhūticandra)(Ind. Rin-chen-grub)

Piṇḍīkṛtasādhanavṛttiratnāvalī-nāma

མདོར་བསྐྱུས་པའི་སྐྱུབ་ཐབས་ཀྱི་འགྲེལ་པ་རིན་ཆེན་ཐོང་བ་ཞེས་བྱ་བ་

{མདོར་བསྐྱུས་པའི་སྐྱུབ་ཐབས་ཀྱི་འགྲེལ་པ་རིན་ཆེན་ཐོང་བ་}

{mdor bsdus pa'i sgrub thabs kyi 'grel pa rin chen phreng ba}

Mdor-bsdus-paḥi sgrub-thabs-kyi ḥgrel-pa rin-chen-phreñ-ba shes-bya-ba

略集成就法註釋寶鬘

Lược Tập Thành Tựu Pháp Chú Thích Bảo Man

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma, Dharmaśrībhadrā)(Ind. Karmavajra)

Piśācamaṇidharasādhana

ག་ཟ་འོ་ར་བུ་འཛིན་པའི་སྐྱབ་ཐབས་ {ག་ཟ་འོ་ར་བུ་འཛིན་པའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{sha za nor bu 'dzin pa'i sgrub thabs}

Śa-za nor-bu-ḥdsin-paḥi sgrub-thabs

食肉鬼持珠成就法

Thực Nhục Quỷ Trì Châu Thành Tụu Pháp

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

Piśācapīlupayasādhana

ག་ཟ་པི་ལུའི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Śa-za pi-luḥi sgrub-thabs

食肉鬼比留成就法

Thực Nhục Quỷ Bỉ Lưu Thành Tụu Pháp

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

Piśācīhanāsādhana

ག་ཟ་མོ་ཉ་ན་མའི་སྐྱབ་ཐབས་ {ག་ཟ་མོ་ཉ་ན་མའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{sha za mo ha na ma'i sgrub thabs}

Śa-za-mo ha-na-maḥi sgrub-thabs

食肉鬼女波那成就法

Thực Nhục Quỷ Nữ Ba-na Thành Tụu Pháp

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

Piśācīkaṇagr̥hyāsādhana

ག་ཟ་མོ་རྣ་བ་འཛིན་པའི་སྐྱབ་ཐབས་ {ག་ཟ་མོ་རྣ་བ་འཛིན་པའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{sha za mo rna ba 'dzin pa'i sgrub thabs}

Śa-za-mo rna-ba ḥdsin-paḥi sgrub-thabs

食肉鬼女持耳成就法

Thực Nhục Quỷ Nữ Trì Nhĩ Thành Tụu Pháp

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

Piśācīkṛṣṇamukhīsādhana

ག་ཟ་ཁ་ནག་མའི་སྐྱབ་ཐབས

#

Śa-za kha nag-maḥi sgrub-thabs

黑食肉鬼口成就法

Hắc Thực Nhục Quỷ Khẩu Thành Tựu Pháp

(Tib. Bsod-nams señ-ge)(Ind. Dānaśīla)

Pitāpūtrasamāgamana

ཡབ་དང་སྲས་མཇལ་བ་

Yab dang sras mjal ba

#

Not found

Phụ Tử Hội Họp

#

Pitavarnaprajñāpāramitāsādhana

ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་དུ་བྱིན་མ་སྐྱེ་མདོག་སེལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-ma sku-mdog ser-moḥi sgrub-thabs

身色黃般若波羅蜜多成就法

Thân Sắc Hoàng Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Piṭhādinirṇaya same name tib

གནས་ལ་སོགས་པ་གཏན་ལ་དབབ་པ

#

Gnas la-sogs-pa gtan-la dbab-pa

住處等決定

Trụ Xứ Đẳng Quyết Định

(Tib. Hjam-dpal ye-śes)(Ind. Nag-kyi rin-chen)(Ind. Dharmapālabhadra)

Piṭhakramatārādevīstotra

གནས་ཆེན་གྱི་རིམ་པའི་སྣ་མོ་སྣོལ་མའི་བསྟོན་པ་ {གནས་ཆེན་གྱི་རིམ་པའི་སྣ་མོ་སྣོལ་མའི་བསྟོན་པ་}

{gnas chen gyi rim pa'i lha mo sgrol ma'i bstod pa}

Gnas-chen-gyi rim-paḥi lha-mo sgrol-maḥi bstod-pa

大住處次第多羅天女讚

Đại Trụ Xứ Thứ Đệ Tārā [Ḍa-la] Thiên Nữ Tán

(Tib. Śes-rab rgyal-mtshan)(Ind. Parahita)

Piṭheśvarīpūjākrama

ཞིང་གི་དབང་ཕྱུག་མའི་མཚོན་པའི་རིམ་པ་ {ཞིང་གི་དབང་ཕྱུག་མའི་མཚོན་པའི་རིམ་པ་}

{zhing gi dbang phyug ma'i mchod pa'i rim pa}

Shiñ-gi dbañ-phyug-maḥi mchod-paḥi rim-pa

國土自在母供養次第

Quốc Độ Tự Tại Mẫu Cung Dưỡng [Pūjā] Thứ Đệ

(Tib. Śes-rab rgyal-mtshan)(Ind. Parahita)

Piṭheśvarīstotra

ཞིང་གི་དབང་ཕྱུག་མའི་བསྟོན་པ་ {ཞིང་གི་དབང་ཕྱུག་མའི་བསྟོན་པ་}

{zhing gi dbang phyug ma'i bstod pa}

Shiñ-gi dbañ-phyug-maḥi bstod-pa

國土自在母讚

Quốc Độ Tự Tại Mẫu Tán

(Tib. Ye-śes rdo rje, Nag-tsho chen-po)

Piṭṛmātr-sūtra

པ་མའི་མདོ་ {པ་མའི་མདོ་}

{pha ma'i mdo}

Pha-maḥi mdo

父母經

Phụ Mẫu Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Pitrmatur ubhaya-maṇḍalabhiṣeka parama-sukhadana-nāma

ཡབ་ཡུམ་གཉིས་པའི་དགྲིལ་འཁོར་དུ་དབང་བསྐྱུར་བ་བདེ་སྤྱོད་དམ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Yab yum gñis-paḥi dkyil-ḥkhor-du dbaṅ-bskur-ba bde sbyin dam-pa shes-bya-ba

父母二曼荼羅灌頂最上樂施

Phụ Mẫu Nhị Maṇḍala [Maṅ-ḍà-la] Quán Đỉnh Tối Thượng Lạc Thí

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Poṣadhakaraṇīya

གསོ་སྤྱོད་ལྗང་བ།

#

Gso-sbyoṅ-blaṅ-ba

布薩受法

Bố Tát Thụ Pháp

(Tib. Rab-mchog dpal bzaṅ-po)

Poṣadhavidhi

གསོ་སྤྱོད་གཞི་ག།

#

Gso sbyoṅ-gi cho-ga

希薩儀軌

Hi Tát Nghi Quỹ

(Tib. Shaṅ-grub-pa)(Ind. Śrīratnarakṣita)

Potalaka-gamana-marga-pattrika

པོ་ཏ་ལ་འགྲོ་བའི་ལམ་ཡིག།

#

Po-ta-lar ḥgro-baḥi lam-yig

補陀落宮往生旅券

Potalaka [Bồ-ḍà-lạc] Cung Vãng Sanh Lữ Khoán

(Tib. Dharma yon-tan)(Ind. Abhiyuktadevaśrī)

Prabhādhārāsādhana

འོད་འཛིན་མ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ {འོད་འཛིན་མ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{'od 'dzin ma sgrub pa'i thabs}

Hod-ḥdsin-ma sgrub-paḥi thabs

持光天女成就法

Tri Quang Thiên Nữ Thành Tựu Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. devākara)(Editor. Darpañācārya, She-sdañ rdo-rje)

Prabhasodaya-krama

འོད་གསལ་འཆར་བའི་རིམ་བ

#

Hod-gsal ḥchar-baḥi rim-pa

光明照次第

Quang Minh Chiếu Thứ Đệ

(Tib. Chos-rdo-rje)(Ind. Ņi-maḥi dbañ-poḥi ḥod-zer)(Ind. Dānaśīla)

Pradakṣiṇāratnatraya

དཀོན་མཚོག་གི་རྟེན་ལ་བསྐོར་ལ་བྱ་བའི་གཟུངས་

Dkon mchog gi rten la bskor la bya ba'i gzungs

#

轉繞最聖三寶陀羅尼

Chuyển Nhiếu Tối Thánh Tam Bảo Dhāraṇī [Đà-la-ni]

#

Pradīpadīpaṭippanīhrdayādarśa-nāma

སྒོན་མ་གསལ་བ་མདོར་བཤད་པའི་ས་བཅད་སྣང་གི་མེ་ལོང་ཞེས་བྱ་བ

{སྒོན་མ་གསལ་བ་མདོར་བཤད་པའི་ས་བཅད་སྣང་གི་མེ་ལོང་}

{sgron ma gsal ba mdor bshad pa'i sa bcad snying gi me long}

Sgron-ma gsal-ba mdor-bśad-paḥi sa bcad sñiñ-gi me-loñ shes-bya-ba

燈明略釋綱要心髓鏡

Đăng Minh Lược Thích Cương Yếu Tâm Tủy Kính

(Tib. Śākya blo-gras)(Ind. Gshon-nu bum-pa)

Pradīpodyotanābhisamdhīprakāśikā-nāma-vyākhyātīkā

སློན་མ་གསལ་བར་བྱེད་པའི་དགོངས་པ་རབ་གསལ་ཞེས་བྱ་བ་བཤད་པའི་རྒྱ་ཀུ

#

Sgron-ma gsal-bar-byed-paḥi dgoṅs-pa rab-gsal shes-bya-ba bśad-paḥi ṭī-kā

燈作明密意明解註釋

Đăng Tác Minh Mật Ý Minh Giải Chú Thích

(Tib. Śākya brtson-ḥgrus)(Ind. Rgyal-ba mchog)(Ind. Kumāra)

Pradīpodyotana-nāma-ṭīkā

སློན་མ་གསལ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་བཤད་ {སློན་མ་གསལ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་བཤད་}

{sgron ma gsal ba zhes bya ba'i 'grel bshad}

Sgron-ma gsal-ba shes-bya-baḥi ḥgrel-bśad

燈明註釋

Đăng Minh Chú Thích

(Tib. Śākya brtson-ḥgrus)(Ind. Rgyal-ba mchog)(Ind. Kumāra)

Pradīpodyotana-nāma-ṭīkā

སློན་མ་གསལ་བར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་ {སློན་མ་གསལ་བར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་}

{sgron ma gsal bar byed pa zhes bya ba'i rgya cher bshad pa}

Sgron-ma gsal-bar-byed-pa shes-bya-baḥi rgya-cher bśad-pa

燈作明廣釋

Đăng Tác Minh Quảng Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po、Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Śraddhākaravarma、Śrījñānākara)(Editor.

Nag-po、Ḥgos lhas-btsas)

Pradīpodyotanaviṣamapañjikā-nāma

སློན་མ་གསལ་བར་བྱེད་པའི་དཀའ་བ་བརྟུས་པའི་འགྲེལ་བ་ཞེས་བྱ་བ་

{སློན་མ་གསལ་བར་བྱེད་པའི་དཀའ་བ་བརྟུས་པའི་འགྲེལ་བ་}

{sgron ma gsal bar byed pa'i dka' ba btus pa'i 'grel pa}

Sgon-ma gsal-bar-byed-paḥi dkaḥ-ba btus-paḥi ḥgrel-pa shes-bya-ba

燈作明難語集釋

Đăng Tác Minh Nan Ngữ Tập Thích

(Tib. Śākya brtson-ḥgrus)(Ind. Rgyal-ba mchog)

Pradīpodyotanodyota-nāma-pañjikā

སྒྲོན་མ་གསལ་བར་བྱེད་པའི་གསལ་བྱེད་ཅེས་བྱ་བའི་དཀའ་འགྲེལ
{སྒྲོན་མ་གསལ་བར་བྱེད་པའི་གསལ་བྱེད་ཅེས་བྱ་བའི་དཀའ་འགྲེལ}

{sgron ma gsal bar byed pa'i gsal byed ces bya ba'i dka' 'grel}
Sgron-ma gsal-bar-byed-paḥi gsal-byed ces-bya-baḥi dkaḥ-ḥgrel
燈作明明難語釋

Đăng Tác Minh Minh Nan Ngữ Thích
(Tib. Rin-chen-grub)

Prajñābhagavanmahārāja

བཙེམ་ལྷན་འདས་གཉིས་མེད་གྱི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་ལ་པག་འཚལ་ལོ

#

Bcom-ldan-ḥdas gñis med-kyi rgyal-po chen-po-la phyag-ḥtshal lo
禮拜薄伽梵無大王

Lễ Bái Thế Tôn [Bhagavan, Bạt-già-phạm] Vô Đại Vương
(Tib. Jñānakumāra)(Ind. Vimalamitra)(Ind. Śrīkīrti (N))

Prajñāhṛdayavyākhyā?

ཤེས་རབ་སྣང་པོའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་ {ཤེས་རབ་སྣང་པོའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་}

{shes rab snying po'i rnam par bshad pa}

Śes-rab sñiñ-poḥi rnam-par bsad-pa

般若心（經）解說

Bát Nhã Tâm (Kinh) Giải Thuyết

(Tib. Tshul-khrims)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

Prajñājñānaprakāsa

ཤེས་རབ་ཡེ་ཤེས་གསལ་བ་

Shes rab ye shes gsal ba

#

般若智慧顯示

Bát Nhã Trí Tuệ Hiện Thị

(san au Devacandra)(tibe tr Vajrapani, Dharmakirti)

Prajñājñānaprakāśa

ཤེས་རབ་ཤེས་གསལ་བ།

#

Śes-rab ye-śes gsal-ba

般若智慧明說

Bát Nhã Trí Huệ Minh Thuyết

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)(Ind. Vajrapaṇi, Dharmakīrti)

Prajñālekha-nāma

ཤེས་རབ་ཀྱི་ཐོན་ཡིག་ཅེས་བྱ་བ། {ཤེས་རབ་ཀྱི་ཐོན་ཡིག་}

{shes rab kyi phrin yig}

Śes-rab-kyi phrin-yig ces-bya-ba

智慧書簡

Trí Huệ Thư Giản

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Śāntabhadra)

Prajñālokaśādhanaividhi

ཤེས་རབ་ཀྱི་སྣང་བ་སྐྱབ་པའི་ཚོ་ག།

#

Śes-rab-kyi snañ-ba sgrub-paḥi cho-ga

智慧光成就法儀軌

Trí Huệ Quang Thành Tựu Pháp Nghi Quỹ

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Prajñā-nāma-mūlamadhyamakakārikā

དབུ་མ་རྩ་ཉའི་ཚོག་ལཱུར་བྱས་པ་སེས་རབ་

Dbu ma rtsa ha'i tshig le'ur byas pa ses rab

#

般若と名根本中頌

Bát-Nhã Căn Bản Trung Tụng

(san au Nagarjuna)(tib tr Hasumati, Nyi ma grags)

Prajñā-nāma-mūlamadhyamakakārikā

དབུ་མ་རྩ་བའི་ཚིག་ལེན་བྱས་པ་ཤེས་རབ་ཅེས་བྱ་བ

#

Dbu-ma rtsa-baḥi tshig-leḥur-byas-pa śes-rab ces-bya-ba

根本中觀頌般若

Căn Bản Trung Quán Tụng Bát Nhã

(Tib. Cog-ro kluḥi rgyal-mtshan)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Hasumati、Pa-tshab ñi-ma grags ; Kanaka、Pa-tshab ñi-ma grags)

Prajñāpāramitābhāvanopadeśa

ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་དུ་བྱིན་པ་བསྐྱེད་པའི་མན་ངག་ {ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་དུ་བྱིན་པ་བསྐྱེད་པའི་མན་ངག་}

{shes rab kyi pha rol tu phyin pa bsgom pa'i man ngag}

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa bsgom-paḥi man-ñag

般若波羅蜜多修習優波提舍

Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Tu Tập Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Rab-ḥbyar shi-ba、Tiñ-ñe-ḥdsin bzañ-po) / (Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Śāntibhadra)

Prajñāpāramitābhāvanopadeśa?

ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་དུ་བྱིན་པའི་སྐྱེད་པའི་མན་ངག་

#

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi sgom-paḥi man-ñag

般若波羅蜜多修習優波提舍

Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Tu Tập Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Śāntibhadra)

Prajñāpāramitāhṛdayasādhana

ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་དུ་བྱིན་པའི་སྤོང་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi sñiñ-poḥi sgrub-thabs

般若波羅蜜多心成就法

Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Tâm Thành Tựu Pháp

(Tib. Klan chuñ)(Ind. Vairocanarakṣita)(Editor. Rtag lo-tsā-ba)

Prajñāpāramitāhṛdayasādhana-nāma

ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱེན་པའི་སྣང་པོའི་སྐབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱེན་པའི་སྣང་པོའི་སྐབ་ཐབས་}

{shes rab kyi pha rol tu phyin pa'i snying po'i sgrub thabs}

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi sñiñ-poḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

般若波羅蜜多心成就法

Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Tâm Thành Tựu Pháp

(Tib. Klan chuñ)(Ind. Vairocanarakṣita)(Editor. Rtag lo-tsa-ba)

Prajñāpāramitāhṛdayaṭīkā

ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱེན་པའི་སྣང་པོའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་

Shes rab kyi pha rol tu phyin pa'i snying po'i rgya cher bshad pa

#

聖般若波羅蜜多心（經）廣疏

Thánh Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh Quảng Sớ

(san au Vimalamitra)(tib tr Vimalamitra, Nam mkha', Ye shes snying po, etc)

Prajñāpāramitākośatāla-nāma

ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱེན་པའི་མཛོད་ཀྱི་ལྗེ་མིག་ཅེས་བྱ་བ། {ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱེན་པའི་མཛོད་ཀྱི་ལྗེ་མིག་}

{shes rab kyi pha rol tu phyin pa'i mdzod kyi lde mig}

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi mdsod-kyi lde-mig ces-bya-ba

般若波羅蜜多藏鍵

Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Tàng Kiện

(Tib. Śes-rab-dpal)(Ind. H̥jigs-med ḥbyuñ-gnas sbas-pa)

Prajñāpāramitāmaṇḍalavidhi

ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱེན་པའི་དགྱེས་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག།

#

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga

般若波羅蜜多曼荼羅儀軌

Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Blo-gros)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

Prajñāpāramitāmaṇḍalavidhi-nāma

ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་དུ་བྱེན་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོག་ཞེས་བྱ་བ། {ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་དུ་བྱེན་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོག་}

{shes rab kyi pha rol tu phyin pa'i dkyil 'khor gyi cho ga}

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga shes-bya-ba

般若波羅蜜多曼荼羅儀軌

Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Blo-gros)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)(Ind. Mahāpāṇa)

Prajñāpāramitānayaśatapañcāsatikā

ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་དུ་བྱེན་པའི་ཚུལ་བརྒྱ་ལྔ་བརྒྱ་བ་

Shes rab kyi pha rol tu phyin pa'i tshul brgya lnga bcu pa

#

聖般若波羅蜜多理趣百五十頌 [大樂金剛不空真實三麼耶經， 大般若第十般若理趣分等]

Thánh Bát Nhã Ba La Mật Đa Lí Thú Bách Ngũ Thập Tụng (Đại Lạc Kim Cương Bất Không Chân Thực samā [Tam-ma] Gia Kinh Đại Bát Nhã Đệ Thập Bát Nhã Lí Thú Phân Đẳng)

#

Prajñāpāramitāpiṇḍārtha-nāma

ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་དུ་བྱེན་པའི་དོན་བསྟུས་པ་ཞེས་བྱ་བ། {ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་དུ་བྱེན་པའི་དོན་བསྟུས་པ་}

{shes rab kyi pha rol tu phyin pa'i don bsdus pa}

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi don bsdus-pa shes-bya-ba

般若波羅蜜多攝義

Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Nhiếp Nghĩa

(Tib. Bkra-śis rgyal-mtshan)(Ind. Kumāraśrībhadra)

Prajñāpāramitāpiṇḍārthapradīpa

ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་དུ་བྱེན་པའི་དོན་བསྟུས་སྒྲོན་མ། {ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་དུ་བྱེན་པའི་དོན་བསྟུས་སྒྲོན་མ་}

{shes rab kyi pha rol tu phyin pa'i don bsdus sgron ma}

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi don-bsdus sgron-ma

般若波羅多攝義燈

Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa]A Nhiếp Nghĩa Đăng

(Tib. Tshul-khrims rgyal-pa)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

Prajñāpāramitāsādhana

ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་དུ་བྱེན་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-maḥi sgrub-thabs

般若波羅蜜多成就法

Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

Prajñāpāramitāsādhana

ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་དུ་བྱེན་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-maḥi sgrub-thabs

般若波羅蜜多成就法 / 般若波羅密多成就法

Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba) / (Tib. Lo-btsun chuñ)(Ind. Jñānaguhya)

Prajñāpāramitāstotra

ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་དུ་བྱེ་མའི་བསྟོན་པ།

#

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-maḥi bstod-pa

般若波羅蜜多讚

Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Tán

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Thig-le bum-pa (K))

Prajñāpāramitā-sūryagarbha

ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་དུ་བྱེན་པའི་ཉི་མའི་སྒྲིང་པོ།

Shes rab kyi pha rol tu phyin pa'i nyi ma'i snying po

#

聖般若波羅蜜多日藏大乘經

Thánh Bát Nhã Ba La Mật Đa Nhật Tạng Đại Thừa Kinh

Prajñāpāramitāvajracchedikātikā

ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་པ་དོན་རྗེ་གཙོ་བོ་ལྷན་ཆེན་འགྲེལ་པ་

Shes rab kyi pha rol tu phyin pa rdo rje gcod pa'i rgya cher 'grel pa

#

聖能斷金剛般若波羅蜜多廣釋??

Thánh Năng Đoạn Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật Đa Quảng Thích

(san au Kamalasila) (tib tr Manjusri, Jinamitra, Ye shes sde)

Prajñāpāramitopadeśa

ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་པའི་མན་ངག་ {ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་པའི་མན་ངག་}

{shes rab kyi pha rol tu phyin pa'i man ngag}

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi man-ṅag

般若波羅蜜多優波提舍

Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Shi-ba bzañ-po、Hgos lhas-btsas)

Prajñāparicchedapañjikā?

ཤེས་རབ་ལེན་འཇོམས་པའི་དཀའ་འགྲེལ་ {ཤེས་རབ་ལེན་འཇོམས་པའི་དཀའ་འགྲེལ་}

{shes rab le'u'i dka' 'grel}

Śes-rab leḥuḥi dkaḥ-ḥgrel

智慧品難語釋

Trí Huệ Phẩm Nan Ngữ Thích

(Tib. Mi-mñam khol-pa、Blo-ldan śes-rab)

Prajñāpradīpamūlamadhyamakavṛtti

དབུ་མའི་རྩ་བའི་འགྲེལ་པ་ཤེས་རབ་སྒྲོན་མ་ {དབུ་མའི་རྩ་བའི་འགྲེལ་པ་ཤེས་རབ་སྒྲོན་མ་}

{dbu ma'i rtsa ba'i 'grel pa shes rab sgron ma}

Dbu-maḥi rtsa-baḥi ḥgrel-pa śes-rab-sgron-ma

根本中觀註智慧燈

Căn Bản Trung Quán Chú Trí Huệ Đăng

(Tib. Cog-ro kluḥi rgyal-mtshan)(Ind. Jñānagarbha)

Prajñāpradīpaṭīkā

ཤེས་རབ་སྒྲོན་མ་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ། {ཤེས་རབ་སྒྲོན་མ་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ།}

{shes rab sgron ma rgya cher 'grel pa}

Śes-rab sgron-ma rgya-cher ḥgrel-pa

智慧燈廣註

Trí Huệ Đăng Quảng Chú

(Tib. Cog-ro kluḥi rgyal-mtshan)(Ind. Jñānagarbha)

Prajñārāmbhāvadhiparikathā-nāma

ཤེས་རབ་བརྩམ་པ་དུས་ཀྱི་གཏམ་ཞེས་བྱ་བ། {ཤེས་རབ་བརྩམ་པ་དུས་ཀྱི་གཏམ་ཞེས་བྱ་བ།}

{shes rab brtsam pa dus kyi gtam}

Śes-rab brtsam-pa dus-kyi gtam shes-bya-ba

智慧始起時譚

Trí Huệ Thủy Khởi Thời Đàm

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Śāntabhadra)

Prajñāsataka-nāma-prakarāṇa

ཤེས་རབ་བརྒྱ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ། {ཤེས་རབ་བརྒྱ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ།}

{shes rab brgya pa zhes bya ba'i rab tu byed pa}

Śes-rab brgya-pa shes-bya-baḥi rab-tu-byed-pa

一百智慧論

Nhất Bách Trí Huệ Luận

(Tib. Dpal brtsegs)(Ind. Sarvajñādeva)

Prajñāśrīmahākalasādhana-nāma

དཔལ་ནག་པོ་ཆེན་པོ་ཡུམ་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {དཔལ་ནག་པོ་ཆེན་པོ་ཡུམ་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།}

{dpal nag po chen po yum can gyi sgrub thabs}

Dpal nag-po chen-po yum-can-gyi sgrub-thabs shes-bya-ba

吉祥大黑智母成就法

Cát Tường Đại Hắc Trí Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Ḥjam-dpal ye-śes)(Ind. Śrīvanaratna)

Prajñāsūkhapadmamayamārisādhana

པདྨ་གཤིན་རྗེ་གཤེད་ཤེས་རབ་བདེ་བ་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་

Padma gshin rje gshed shes rab bde ba can gyi sgrub thabs

#

蓮華閻魔敵智慧樂有成就法

Liên Hoa Yamāri [Diêm-ma-địch] Trí Tuệ Lạc Hữu Thành Tựu Pháp

Dipamkara

Prajñāsukhapadmamayamārisādhana-nāma

པདྨ་གཤིན་རྗེ་གཤེད་ཤེས་རབ་བདེ་བ་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་

#

Padma gśin-rje gśed śes-rab bde-ba-can-gyi sgrub-thabs shes-bya-ba

蓮華閻魔敵智慧樂有成就法

Liên Hoa Yamāri [Diêm-ma-địch] Trí Huệ Lạc Hữu Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind. Prajñāsrījñānakīrti)

Prajñāvardha

ཤེས་རབ་བསྐྱེད་པ།

#

Śes-rab bskyed-pa

智慧增生

Trí Huệ Tăng Sanh

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhayākaragupta)

Prajñāvardhananidhivādirājasādhana

ཤེས་རབ་འཕེལ་བའི་གཏེར་གྱི་ངག་གི་རྒྱལ་པོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Śes-rab-ḥphel-baḥi gter-gyi ṅag-gi rgyal-poḥi sgrub-thabs

智慧增長寶藏語王成就法

Trí Huệ Tăng Trưởng Bảo Tàng Ngữ Vương Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Prajñāvardhanavidhi

ཤེས་རབ་འཕེལ་བའི་ཚོ་ག།

#

Śes-rab-ḥphel-baḥi cho-ga

智慧增長儀軌

Trí Huệ Tăng Trưởng Nghi Quỹ

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Prajñāvardhanī-nāma-dhāraṇī

ཤེས་རབ་སྐྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས།

#

Śes-rab skyed-pa shes-bya-baḥi gzuñs

智慧生起陀羅尼

Trí Huệ Sinh Khởi Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Kluḥi dbaṅ-po)(Ind. Jñānāgarbha)(Editor. Vidyākarasimha、Devacandra)

Prajñāvṛddhi

ཤེས་རབ་འཕེལ་བར་བྱེད་པ།

#

Śes-rab ḥphel-bar-byed-pa

智慧增長

Trí Huệ Tăng Trưởng

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhayākaragupta)

Prajñopāyakraḍāpañca

ཐབས་དང་ཤེས་རབ་རྩེ་བ་ལྔ་པ།

#

Thabs dan śes-rab rtse-ba lña-pa

方便智慧五遊戲

Phuong Tiệu Trí Huệ Ngũ Du Hí

(Tib. Rma-ban chos ḥbar)(Ind. Phyag-na rdo-rje)(Ind. VajrapāṇiMtshur、

Jñānakara)(Editor. Amṛtadeva)

Prajñopāyaviniścayasamūdaya

ཐབས་དང་ཤེས་རབ་གཏན་ལ་ཕབ་པའི་བསྐྱེས་པ་

Thabs dang shes rab gtan la phab pa'i bsdus pa

#

方便智慧決定集

Phuong Tiện Trí Tuệ Quyết Định Tập

Camari (Carmaru)

Prajñopāyaviniścayasamudaya-nāma

ཐབས་དང་ཤེས་རབ་གཏན་ལ་ཕབ་པའི་བསྐྱེས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Thabs dang shes-rab gtan-la-phab-pa'i bsdus-pa shes-bya-ba

方便智慧決定集

Phuong Tiện Trí Huệ Quyết Định Tập

(Tib. Rma-ban chos-hbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

Prajñopāyaviniścayasiddhi

ཐབས་དང་ཤེས་རབ་རྣམ་པར་གཏན་ལ་དབབ་པ་སྐྱེབ་པ།

#

Thabs dang shes-rab rnam-par-gtan-la-dbab-pa sgrub-pa

方便智慧決定成就

Phuong Tiện Trí Huệ Quyết Định Thành Tựu

(Tib. Hgos lhas btsas)(Ind. Śāntibhadra)

Prakaraṇavimśakaṭikā

རབ་ཏུ་བྱེད་པ་ཉི་ཤུ་པའི་འགྲེལ་བཤད་ {རབ་ཏུ་བྱེད་པ་ཉི་ཤུ་པའི་འགྲེལ་བཤད་}

{rab tu byed pa nyi shu pa'i 'grel bshad}

Rab-tu-byes-pa ñi-śu-pa'i h̄grel-bśad

二十論註疏

Nhị Thập Luận Chú Sớ

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Śilendrabodhi, Dānaśīla)

Prakāśa-nāma-srīhevajrasādhana

དབལ་ཀྱེ་དྲོ་རྗེའི་སྐྱབ་ཐབས་རབ་ཏུ་གསལ་བ་ཞེས་བྱ་བ་ {དབལ་ཀྱེ་དྲོ་རྗེའི་སྐྱབ་ཐབས་རབ་ཏུ་གསལ་བ་}

{dpal kye rdo rje'i sgrub thabs rab tu gsal pa}

Dpal kye-rdo-rjeḥi sgrub-thabs rab-tu gsal-pa shes-bya-ba

吉祥呼金剛成就法明

Cát Tường Hộ Kim Cương Thành Tựu Pháp Minh

(Tib. Gshon-nu dpal)(Ind. Śrīvanaratna)

Prakṛti-siddhi-nāma

རང་བཞིན་གྲུབ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Raṅ-bshin grub-pa shes-bya-ba

自性成就

Tự Tính Thành Tựu

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

Pramāṇaparīkṣā

ཚད་མ་བརྟག་པ་ {ཚད་མ་བརྟག་པ་}

{tshad ma brtag pa}

Tshad-ma brtag-pa

量觀察

Lượng Quán Sát

(Tib. Blo-ldan śes-rab)

Pramāṇasamuccaya-nāma-prakaraṇa

ཚད་མ་ཀུན་ལས་བརྟུས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་

#

Tshad-ma kun-las-btus-pa shes-bya-baḥi rab-tu-byed-pa

集量論

Tập Lượng Luận

(Tib. Sha-ma seṅ-rgyal)(Ind. Vasudhārākṣita)

Pramāṇasamuccayavṛtti

ཚད་མ་གུན་ལས་བརྒྱུས་པའི་འབྲེལ་བ

#

Tshad-ma kun-las-btus-paḥi ḥgrel-pa

量集註

Lượng Tập Chú

(Tib. Sha-ma seṅ-rgyal)(Ind. Vasudhārarakṣita)

Pramāṇavārttikākārikā

ཚད་མ་རྣམ་འབྲེལ་གྱི་ཚིག་ལེན་འབྲེལ་བའི་བྱས་པ་ {ཚད་མ་རྣམ་འབྲེལ་གྱི་ཚིག་ལེན་འབྲེལ་བ་}

{tshad ma rnam 'grel gyi tshig le'ur byas pa}

Tshad-ma rnam-ḥgrel-gyi tshig-leḥur-byas-pa

量釋頌

Lượng Thích Tụng

(Tib. Dge-baḥi blo-gras)(Ind. Subhūtiśrīśānti)

Pramāṇavārttikālamkāra

ཚད་མ་རྣམ་འབྲེལ་གྱི་རྒྱན་ {ཚད་མ་རྣམ་འབྲེལ་གྱི་རྒྱན་}

{tshad ma rnam 'grel gyi rgyan}

Tshad-ma rnam-ḥgrel-gyi rgyan

量釋莊嚴

Lượng Thích Trang Nghiêm

(Tib. Skal-ldan rgyal-po、Blo-ldan śes-rab)(Editor. Kumāraśrī、Ḥphags-pa śes-rab)

Pramāṇavārttikālamkāraṭīkā

ཚད་མ་རྣམ་འབྲེལ་གྱི་རྒྱན་གྱི་འབྲེལ་བཤད་

Tshad ma rnam 'grel gyi rgyan gyi 'grel bshad

#

量評釋莊嚴註疏

Lượng Bình Thích Trang Nghiêm Chú Sớ

Rgyal ba can (Jina)

Pramāṇavārttikālamkāraṭīkā

ཚད་མ་རྣམ་འགྲེལ་གྱི་རྒྱན་གྱི་འགྲེལ་བཤད་ {ཚད་མ་རྣམ་འགྲེལ་གྱི་རྒྱན་གྱི་འགྲེལ་བཤད་}

{tshad ma rnam 'grel gyi rgyan gyi 'grel bshad}

Tshad-ma rnam-ḥgrel-gyi rgyan-gyi ḥgrel-bśad

量釋莊嚴註疏

Lượng Thích Trang Nghiêm Chú Sớ

(Tib. Mañ-ḥor byañ-chub śes-rab)(Ind. Śrīdīpaṃkararakṣita)

Pramāṇavārttikālamkāraṭīkā sūpari-sūddhā

ཚད་མ་རྣམ་འགྲེལ་རྒྱན་གྱི་འགྲེལ་བཤད་ཤིན་ཏུ་ཡོངས་སུ་དག་པ་

Tshad ma rnam 'grel rgyan gyi 'gral bshad shin tu yongs su dag pa

#

量評釋莊嚴註疏極圓淨

Lượng Bình Thích Trang Nghiêm Chú Sớ Cực Viên Tịnh

Jamari

Pramāṇavārttikālamkāraṭīkā supariśuddhā-nāma

ཚད་མ་རྣམ་འགྲེལ་རྒྱན་གྱི་འགྲེལ་བཤད་ཤིན་ཏུ་ཡོངས་སུ་དག་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Tshad-ma rnam-ḥgrel rgyan-gyi ḥgrel-bśad śin-tu yoñs-su dag-pa shes-bya-ba

量釋莊嚴註疏極正清淨

Lượng Thích Trang Nghiêm Chú Sớ Cực Chánh Thanh Tịnh

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Sumati)

Pramāṇavārttikālamkāraṭīkā supariśuddhā-nāma

ཚུལ་གསུམ་པའི་རྟགས་ཤེས་ཀྱང་བརྗོད་པ་ལ་མི་མཁས་པའི་བྱིས་པ་ལ་བསྟན་པར་བྱ་བའི་བྱིར་ཚུལ་གསུམ་པའི་རྟགས་སྟོན་པར་བྱེད་
པའི་མཚན་ཉིད་གཞན་གྱི་དོན་གྱི་རྗེས་སུ་དཔག་པའི་སྐབས་སུ་བབ་ནས་བཤད་པ་

Tshul gsum-paḥi rtags śes-kyañ brjod-pa-la mi mkhas-paḥi byis-pa-la bstan-par-bya-baḥi

phyir gsum-paḥi rtags ston-par-byed-paḥi mtshan-ñid gshan-gyi don-gyi rjes-su-dpag-

paḥi skabs-su-bab-nas bśad-pa

為不善言辭幼童所設之為他比量之因三相疏

Vi Bất Thiện Ngôn Từ Ấu Đồng Sở Thiết Chi Vị Tha Bĩ Lượng Chi Nhân Tam Tướng Sớ

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Gshan-la phan-la bzañ-po (K))

Pramāṇavārttikārtti

ཚད་མ་རྣམ་འགྲེལ་གྱི་འགྲེལ་བཤ

#

Tshad-ma rnam-ḥgrel-gyi ḥgrel-pa

量釋註（初品）

Lượng Thích Chú (Sơ Phẩm)

(Tib. Dpal brsegs)(Ind. Viśuddhasimha)

Pramāṇavārttikāṭikā same name

ཚད་བ་རྣམ་འགྲེལ་གྱི་འགྲེལ་བཤད

#

Tshad-pa rnam-ḥgrel-gyi ḥgrel-bśad

量釋註疏

Lượng Thích Chú Sớ

(Tib. Rma dge-baḥi blo-gros)(Ind. Subhūtiśrī)

Pramāṇavārttikāṭikā? same name

ཚད་མ་རྣམ་འགྲེལ་གྱི་དཀའ་འགྲེལ་ {ཚད་མ་རྣམ་འགྲེལ་གྱི་དཀའ་འགྲེལ་}

{tshad ma rnam 'grel gyi dka' 'grel}

Tshad-ma rnam-ḥgrel-gyi dkaḥ-ḥgrel

量釋難語註（後三品）

Lượng Thích Nan Ngữ Chú (Hậu Tam Phẩm)

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Subhutiśrī)

Pramāṇavārttikāṭikāyām tritīyaparivarta?

ཚད་མ་རྣམ་འགྲེལ་གྱི་འགྲེལ་བཤ་ལས་འཕྲུ་གསུམ་བཤ

#

Tshad-ma rnam-ḥgrel-gyi ḥgrel-pa-las leḥu gsum-pa

量釋註中第三品

Lượng Chú Trung Đệ Tam Phẩm

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Sumati)

Pramāṇavārttikāṭikāyāṃ tṛtīya-parivarta

ཚད་མ་རྣམ་འགྲེལ་གྱི་འགྲེལ་བ་ལས་ལེའུ་གསུམ་པ་

Tshad ma rnam 'grel gyi 'grel pa las le'u gsum pa

#

量評釋註第三品

Lượng Bình Thích Chú Đệ Tam Phẩm

Nyi ma sbas pa (Ravigupta)

Pramāṇavārttikāvṛtti-nāma

ཚད་མ་རྣམ་འགྲེལ་གྱི་འགྲེལ་བ་ཞེས་བྱ་བ་ {ཚད་མ་རྣམ་འགྲེལ་གྱི་འགྲེལ་བ་}

{tshad ma rnam 'grel gyi 'grel pa}

Tshad-ma rnam-ḥgrel-gyi ḥgrel-pa shes-bya-ba

量釋註

Lượng Thích Chú

(Tib. Mañ-ḥor byañ-chub śes-rab)(Ind. Śrīdīpaṅkararakṣita)

Pramāṇaviniścaya

ཚད་པ་རྣམ་པར་ངེས་པ་

#

Tshad-pa rnam-par ñes-pa

量決擇

Lượng Quyết Trạch

(Tib. Gshan la plan-pa bzañ-po, Blo-ldan śes-rab)

Pramāṇaviniścayaṭīkā

ཚད་མ་རྣམ་པར་ངེས་པའི་འགྲེལ་བཤད་ {ཚད་མ་རྣམ་པར་ངེས་པའི་འགྲེལ་བཤད་}

{tshad ma rnam par nges pa'i 'grel bshad}

Tshad-ma rnam-par-ñes-paḥi ḥgrel-bśad

量決擇註疏

Lượng Quyết Trạch Chú Sớ

(Tib. Chos-kyi brtson-ḥgrus)(Ind. Jñānaśrībhadrā)

Pramita-kriya-vidhi

ཚེ་འདས་པ་ལ་བྱ་བའི་ཚོགས།

#

Tshe ḥdas-pa-la bya-baḥi cho-ga

命終所作儀軌 / 命終時所作儀軌

Mệnh Chung Sở Tác Nghi Quỹ / Mệnh Chung Thời Sở Tác Nghi Quỹ

#

Praṇidhāna-kriya

སློན་ལམ་དུ་བྱ་བ།

#

Smon-lam-du bya-ga

本願作法

Bổn Nguyên Tác Pháp

#

Praṇidhāṇaratnarāja-nāma

སློན་ལམ་རིན་པོ་ཆའི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བ། {སློན་ལམ་རིན་པོ་ཆའི་རྒྱལ་པོ་}

{smon lam rin po che'i rgyal po}

Smon-lam rin-po-cheḥi rgyal-po shes-bya-ba

誓願寶王

Thệ Nguyên Bảo Vương

(Tib. Nags-kyi rin-chen、Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)

Praṇidhānasaptati-nāma-gāthā

སློན་ལམ་བདུན་ཅུ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་ཚོགས་སུ་བཅད་པ། {སློན་ལམ་བདུན་ཅུ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་ཚོགས་སུ་བཅད་པ་}

{smon lam bdun cu pa zhes bya ba'i tshigs su bcad pa}

Smon-lam bdun-cu-pa shes-bya-baḥi tshigs-su-bcad-pa

七十誓願頌

Thất Thập Thệ Nguyên tụng

(Tib. Dpal-gyi lhun-po)(Ind. Dharmasrīprabha)

Prasannatārāsādhana

སྒྲོལ་མ་རབ་རུ་དང་བའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Sgrol-ma rab-tu dan-baḥi sgrub-thabs

澄淨多羅母成就法

Trùng Tịnh Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

Prasenajid-gātha

གསལ་རྒྱལ་གྱི་ཚོགས་སུ་བཅད་པ། {གསལ་རྒྱལ་གྱི་ཚོགས་སུ་བཅད་པ་}

{gsal rgyal gyi tshigs su bcad pa}

Gsal-rgyal-gyi tshigs-su-bcad-pa

波斯匿（王）偈

Prasena [Ba-tư-nặc] (Vương) Kệ

(Tib. Ye-śes sñiñ-po)(Ind. Dharmākara)(Editor. Dpal-brtsegs)

Prathama-karma-samaya-sūtra-saṃgraha

ལས་དང་པོ་བའི་དམ་ཚིག་མདོར་བསྐྱས་པ།

#

Las dan-po-paḥi dam-tshig mdor-bsdus-pa

初羯磨三摩耶略攝

Sơ Kārma [Yết-ma] Samaya [Tam-ma-da] Lược Nhiếp

(Tib. Bsod-nams rgyal-ba)(Ind. Kamalagupta)

Pratibandhasiddhi

འབྲེལ་བ་གྲུབ་པ། {འབྲེལ་བ་གྲུབ་པ་}

{'brel pa grub pa}

Ḥbrel-pa grub-pa

相屬成就

Tương Chúc Thành Tựu

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Skal-ldan rgyal-po (K))

Pratibhānāmatipariṣcchā

སློབས་པའི་སློབ་གྲིས་ལྷན་པ་

Spobs pa'i blo gros kyis zhus pa

#

聖辯意所問大乘經〔辯意長者子經〕

Thánh Biện Ý Sở Vấn Đại Thừa Kinh (Biện Ý Trường Giả Tứ Kinh)

(tib. Tr . Prajnavarma, Ye shes sde, etc)

Pratibimbamānalakṣaṇa-nāma

སྐྱུ་གཟུགས་ཀྱི་ཚད་ཀྱི་མཚན་ཉིད་ཅེས་བྱ་བ་

#

Sku-gzugs-kyi tshad-kyi mtshan-ñid ces-bya-ba

身影像量相

Thân Ảnh Tượng Lượng Tượng

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)(Ind. Dharmadhara)

Praṭikārahṛdayaśatanāma

གོ་བར་བྱེད་པའི་སྣང་པོ་བརྒྱ་པའི་མིང་ {གོ་བར་བྱེད་པའི་སྣང་པོ་བརྒྱ་པའི་མིང་}

{go bar byed pa'i snying po brgya pa'i ming}

Go-bar-byed-paḥi sñiñ-po brgya-paḥi miñ

令解百心髓名目

Lệnh Giải Bách Tâm Yếu Danh Mục

(Tib. Rma-ba chos-ḥbar)(Ind. Valendraruci)

Pratima-caitya-vidhi

སྐྱུ་གཟུགས་དང་མཚན་རྟེན་གྱི་ཚུལ།

#

Sku-gzugs dan mchod-rten-gyi cho-ga

影像制多儀軌

Ảnh Tượng Caitya [Chế-đa] Nghi Quỹ

Pratimasraya-mahākāruṇika-sādhana

ལྷགས་རྗེ་ཚེན་པོ་གཟུགས་བརྟན་ལ་བརྟེན་པའི་སྐབ་ཐབས།

#

Thugs-rje chen-po gzugs brñan-la brten-paḥi sgrub-thabs

大悲(尊)影像所依成就法

Đại Bi (Tôn) Ảnh Tượng Sở Y Thành Tựu Pháp

Pratima-vidhi

སྐྱ་གཟུགས་ཀྱི་ཚོ་ག།

#

Sku-gzugs-kyi cho-ga

影像儀軌

Ảnh Tượng Nghi Quỹ

Pratimokṣabhāṣya-asampramūṣita-smaraṇamātralekha

སོ་སོར་ཐར་བའི་བཤད་པ་རྣམས་མི་བརྗེད་དྲན་བྱེད་ཙམ་དུ་བྲིས་པ་

So sor thar ba'i bshad pa rnams mi brjed dran byed tsam du bris pa

#

波羅提木叉疏等唯不忘憶持書

pratimokṣa [Ba-la-đề-mộc-xoa] Sớ Đăng Duy Bất Vong Ức Trì Thư

(tib tr Jarandhara, Rin chen bzang po)

Pratimokṣabhāṣyāsampramuṣitasmaraṇamātralekha?

སོ་སོར་ཐར་བའི་བཤད་པ་རྣམས་མི་བརྗེད་དྲན་བྱེད་ཙམ་དུ་བྲིས་པ་

#

So-sor-thar-baḥi bśad-pa rnams mi brjed dran-byed tsam-du bris-pa

波羅提木叉疏等唯不忘憶持書

Biệt Giải Thoát Giới [Pratimokṣā, Ba-la-đề-mộc-xoa] Sớ Đăng Duy Bất Vong Ức Trì Thư

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Jārandhara)

Pratimokṣābhīṣmarāṇapada

སོ་སོར་ཐར་བའི་ཚིག་གི་བརྗེད་བྱང་ {སོ་སོར་ཐར་བའི་ཚིག་གི་བརྗེད་བྱང་}

{so sor thar ba'i tshig gi brjed byang}

So-sor-thar-baḥi tshig-gi brjed-byañ

波羅提木叉語句備忘

Biệt Giải Thoát Giới [Pratimokṣā, Ba-la-đề-mộc-xoa] Ngũ Cú Bị Vong

(Tib. Kluḥi rgyal-mtshan)(Ind. Jinamitra)

Prātimokṣa-sūtra

སོ་སོར་ཐར་བའི་མདོ་ {སོ་སོར་ཐར་བའི་མདོ་}

{so sor thar ba'i mdo}

So-sor-thar-baḥi mdo

波羅提木叉經

Biệt Giải Thoát Giới [Pratimokṣā, Ba-la-đề-mộc-xoa] Kinh

(Tib. Kluḥi rgyal-mtshan)(Ind. Jinamitra)

Pratimokṣasūtrapaddhati

སོ་སོར་ཐར་བའི་མདོའི་གཞུང་འགྲེལ་ {སོ་སོར་ཐར་བའི་མདོའི་གཞུང་འགྲེལ་}

{so sor thar ba'i mdo'i gzhung 'grel}

So-sor thar-baḥi mdoḥi gshuñ ḥgrel

波羅提木叉經本疏

Biệt Giải Thoát Giới [Pratimokṣā, Ba-la-đề-mộc-xoa] Kinh Bốn Sơ

(Tib. Ye-śes sñiñ-po)(Ind. dharmākāra)(Editor. Dpal brtsegs)

Pratimokṣasūtraṭīkāvinayasamuccaya

སོ་སོར་ཐར་བའི་མདོ་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་འདུལ་བ་ཀུན་ལས་བཏུས་པ་

#

So-sor-thar-baḥi mdo rgya-cher ḥgrel-pa ḥdul-ba kun-las-btus-pa

波羅提木叉經廣註律集

Biệt Giải Thoát Giới [Pratimokṣā, Ba-la-đề-mộc-xoa] Kinh Quảng Chú Luật Tập

(Tib. Kluḥi rgyal-mtshan)(Ind. Jinamitra, Sarvajñādeva)

Pratimokṣasūtraṭīkāvinayasamūccaya

སོ་སོར་ཐར་བའི་མདོ་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་འདུལ་བ་ཀུན་ལས་བཏུས་པ་

So sor thar ba'i mdo rgya cher 'grel pa 'dul ba kun las btus pa

#

波羅提木叉經廣註律集

pratimokṣa [Ba-la-ḍḍe-môc-xoa] Sớ Kinh Quảng Chú Lược Tập

(tib tr Jinamitra, Sarvajnadeva, Cog ro Klu'i rgyal mtshan)

Pratimokṣasūtravṛtti

སོ་སོར་ཐར་བའི་མདོའི་འགྲེལ་བ་ {སོ་སོར་ཐར་བའི་མདོའི་འགྲེལ་བ་}

{so sor thar ba'i mdo'i 'grel pa}

So-sor-thar-baḥi mdoḥi ḥgrel-pa

波羅提木叉經註

Biệt Giải Thoát Giới [Pratimokṣā, Ba-la-ḍḍe-môc-xoa] Kinh Chú

(Tib. Kluḥi rgyal-mtshan)(Ind. Jinamitra, Sarvajñādeva)

Pratimokṣavṛttipadapremotpādikā?

སོ་སོར་ཐར་བའི་འགྲེལ་ཚིག་དགའ་བ་བསྐྱེད་པ་ {སོ་སོར་ཐར་བའི་འགྲེལ་ཚིག་དགའ་བ་བསྐྱེད་པ་}

{so sor thar ba'i 'grel tshig dga' ba bskyed pa}

So-sor-thar-baḥi ḥgrel tshig dgaḥ-ba bskyed-pa

波羅提木叉註語句歡喜生

Biệt Giải Thoát Giới [Pratimokṣā, Ba-la-ḍḍe-môc-xoa] Chú Ngữ Cú Hoan Hỷ Sanh

(Tib. Kluḥi rgyal-mtshan)(Ind. Jinamitra)

Pratipattisāraśataka

གོ་བར་བྱེད་པ་སྟོང་པོ་བརྒྱ་པ།

#

Go-bar-byed-pa sñiñ-po brgya-pa

能解心髓一百

Năng Giải Tâm Yếu Nhất Bách

(Tib. Bsod-nams rgya-mtsho)(Ind. Nag-kyi rin-chen)

Pratipattisāraśatakavivarāṇa-nāma

གོ་བར་བྱེད་པའི་སྙིང་པོ་བརྒྱ་པ་རྣམ་པར་བཤད་པ་ཞེས་བྱ་བ། {གོ་བར་བྱེད་པའི་སྙིང་པོ་བརྒྱ་པ་རྣམ་པར་བཤད་པ་}

{go bar byed pa'i snying po brgya pa rnam par bshad pa}

Go-bar-byed-paḥi sñiñ-po brgya-pa rnam-par-bśad-pa shes-bya-ba

能解心髓一百釋

Năng Giải Tâm Yếu Nhất Bách Thích

(Tib. Bsod-nams rgya mtsho)(Ind. Nags-kyi rin-chen)

Pratisarādhana same name tib

སོ་སོར་འབྲང་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

So-sor-ḥbrañ-maḥi sgrub-thabs

隨求母成就法 / 隨求成就法

Tùy Cầu Mẫu Thành Tựu Pháp / Tùy Cầu Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan) / (Tib. Nam-mkhaḥ rdo-rje)(Ind. Chos-kyi sde)

Pratisara-rakṣā-cakra-lekhopaya

སོ་སོར་འབྲང་མའི་འཁོར་ལོ་བྲི་བའི་ཐབས།

#

So-sor-ḥbrañ-maḥi ḥkhor-lo bri-baḥi thabs

隨求輪畫法

Tùy Cầu Luân Họa Pháp

(Tib. Nam-mkhaḥ rdo-rje)(Ind. Chos-kyi sde)

Pratisarāsādhana

སོ་སོར་འབྲང་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

So sor 'brang ma'i sgrub thabs

#

隨求成就法

Tùy Cầu Thành Tựu Pháp

#

Pratiṣṭhālamkāra

རབ་ཏུ་གནས་པའི་རྒྱན།

#

Rab-tu gnas-paḥi rgyan

善住莊嚴

Thiền Trụ Trang Nghiêm

(Tib. Glan dpal-gyi seṅ-ge)(Ind. Padma ḥbyuñ-gnas)

Pratiṣṭhānanirṇaya same name tib

གནས་ལ་སོགས་པ་གཏན་ལ་དབབ་པ

#

Gnas la-sogs-pa gtan-la-dbab-pa

諸住處決定

Chư Trụ Xứ Quyết Định

(Tib. Ye-śes rgyal-mtshan)(Ind. Dharmapāla)

Pratiṣṭhānavidhi-nāma

རབ་གནས་ཀྱི་ཚོ་གའི་ཚུལ་ཞེས་བྱ་བ་ {རབ་གནས་ཀྱི་ཚོ་གའི་ཚུལ་}

{rab gnas kyi cho ga'i tshul}

Rab-gnas-kyi cho-gaḥi tshul shes-bya-ba

善住儀軌作法

Thiền Trụ Nghi Quỹ Tác Pháp

(Tib. Hgos lhas-btsas)(Ind. Kṛṣṇa paṇḍit)

Pratiṣṭhāvidhi same name

རབ་གནས་ཀྱི་ཚོ་ག།

#

Rab-gnas-kyi cho-ga

善住儀軌

Thiền Trụ Nghi Quỹ

(Tib. Khams-pa lo-tsā-ba)(Ind. Don-yod rdo-rje)

Pratiṣṭhāvidhi same name

རབ་ཏུ་གནས་པའི་ཚོགས། {རབ་ཏུ་གནས་པའི་ཚོགས་}

{rab tu gnas pa'i cho ga}

Rab-tu gnas-paḥi cho-ga

善住儀軌

Thiền Trụ Nghi Quĩ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Tathāgatarakṣita)(Ind. Smṛti)(Ind. Vibhūticandra)(Editor. Blo-gros señ-ge)(Ind. Varendra, Prajñākīrti)

Pratiṣṭhāvidhi same name

རབ་ཏུ་གནས་པའི་ཚོགས། {རབ་ཏུ་གནས་པའི་ཚོགས་}

{rab tu gnas pa'i cho ga}

Rab-tu-gnas-paḥi cho-ga

善住儀軌

Thiền Trụ Nghi Quĩ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)(Ind. Dar-ma grags)(Ind. Puṇyakīrti bsod-nams rgyal-mtshan) / (Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Mañjuśrīsiddhi)

Pratiṣṭhāvidhi same name

རབ་ཏུ་གནས་པའི་ཚོགས།

#

Rab-tu-gnas-paḥi cho-ba

善住儀軌

Thiền Trụ Nghi Quĩ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma) / (Tib. Khams-pa lo-tsā-ba)(Ind. Don-yod rdo-rje)(Ind. Mahāpāna (N)))(Ind. Sumatikīrti, Prajñākīrti)

Pratiṣṭhāvidhi same name

སྤྱན་དབྱེ་བའི་ཚོ་ག། {སྤྱན་དབྱེ་བའི་ཚོ་ག།}

{spyan dbye ba'i cho ga}

Spyan dbye-baḥi cho-ga

開眼儀軌

Khai Nhãn Nghi Quĩ

(Tib. Khu Dños-grub)(Ind. Ratnacandra) / (Tib. Rin-chen bzañ-po) / (Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)(Ind. Smṛtijñānakīrti)(Ind. Smṛti)

Pratiṣṭhāvidhikrama same name

རབ་ཏུ་གནས་པའི་ཚོ་གའི་རིམ་པ། {རབ་ཏུ་གནས་པའི་ཚོ་གའི་རིམ་པ།}

{rab tu gnas pa'i cho ga'i rim pa}

Rab-tu-gnas-paḥi cho-gaḥi rim-pa

善住儀軌次第

Thiền Trụ Nghi Quĩ Thứ Đệ

(Tib. Hgos lhas-btsas)(Ind. Nag-po-pa)

Pratiṣṭhāvidhi-nāma

རབ་ཏུ་གནས་པའི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ། {རབ་ཏུ་གནས་པའི་ཚོ་ག།}

{rab tu gnas pa'i cho ga}

Rab-tu gnas-paḥi cho-ga shes-bya-ba

善住儀軌

Thiền Trụ Nghi Quĩ

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)

Pratiṣṭhāvidhi-nāma same name

རབ་ཏུ་གནས་པའི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ། {རབ་ཏུ་གནས་པའི་ཚོ་ག།}

{rab tu gnas pa'i cho ga}

Rab-tu-gnas-paḥi cho-ga shes-bya-ba

善住儀軌

Thiền Trụ Nghi Quĩ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Tathāgatarakṣita)(Ind. Smṛti)(Ind. Vibhūticandra)(Editor. Blo-gros señ-ge)(Ind. Varendra, Prajñākīrti)

Pratiṣṭhāvidhisamkṣipta

རབ་གནས་ཀྱི་ཚོ་ག་མདོར་བསྐྱུས་པ་

Rab gnas kyi cho ga mdor bsdus pa

#

善住儀軌略攝

Thiền Trú Nghi Quỹ Lược Nhiếp

(san au Sraddhakaravarman))(tib tr Kanakavarman, Pa tshab Nyi ma grags)

Pratiṣṭhāvidhisamkṣipta

རབ་གནས་ཀྱི་ཚོ་ག་མདོར་བསྐྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བ། {རབ་གནས་ཀྱི་ཚོ་ག་མདོར་བསྐྱུས་པ་}

{rab gnas kyi cho ga mdor bsdus pa}

Rab-gnas-kyi cho-ga mdor-bsdus-pa shes-bya-ba

善住儀軌略攝

Thiền Trú Nghi Quỹ Lược Nhiếp

(Tib. Pa-tshab ñi-ma grags)(Ind. Kanakavarma)

Pratītyasamutpādādivibhaṅgabhāṣya

རྟེན་ཅིང་འབྲེལ་བར་འབྱུང་བ་དང་པོའི་རྣམ་པར་དབྱེ་བ་བཤད་པ་

#

Rten-ciñ-ḥbrel-bar-ḥbyuñ-ba dañ-poḥi rnam-par-dbye-ba bśad-pa

緣起初分分別疏

Duyên Khởi Sơ Phần Phân Biệt Sớ

(Tib. Nam-mkhaḥ)(Ind. Surendrākaraprabha)

Pratītyasamūtpādādivibhaṅgabhāṣya

རྟེན་ཅིང་འབྲེལ་བར་འབྱུང་བ་དང་པོའི་རྣམ་པར་དབྱེ་བ་བཤད་པ་

Rten cing 'brel bar 'byung ba dang po'i rnam par dbye ba bshad ba

#

緣起初分分別疏

Duyên Khởi Sơ Phần Phân Biệt Sớ

(tib tr Vasubandhu)(tib tr Surindrakaraprabha (Surendrakarabrabha), Nam mkha')

Pratītyasamūtpādādivibhaṅganirdeśa

རྟེན་ཅིང་འབྲེལ་བར་འབྱུང་བ་དང་པོ་དང་རྣམ་པར་དབྱེ་བ་བསྟན་པ་

Rten cing 'brel bar 'byung ba dang po dang rnam par dbye ba bstan pa

#

緣起初分分別疏

Duyên Khởi Sơ Phân Phân Biệt Số

(san au Vasubandhu)(tib tr Surindrakaraprabha (Surendrakarabrabha), Nam mkha')

Pratītyasamūtpādādivibhaṅganirdeśa-nāma-sūtra

རྟེན་ཅིང་འབྲེལ་བར་འབྱུང་བ་དང་པོ་དང་རྣམ་པར་དབྱེ་བ་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བའི་མདོ་

#

Rten-ciñ-ḥbrel-bar-ḥbyuñ-ba dañ-po dañ rnam-par dbye-ba bstan-pa shes-bya-baḥi mdo

說緣起初及分別經

Thuyết Duyên Khởi Sơ Cập Phân Biệt Kinh

(Tib. Nam-mkhaḥ)

Pratītyasamūtpādādivibhaṅganirdeśa-ṭīkā

རྟེན་ཅིང་འབྲེལ་བར་འབྱུང་བ་དང་པོ་དང་རྣམ་པར་དབྱེ་བ་བསྟན་པའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་

#

Rten-ciñ-ḥbrel-bar-ḥbyuñ-ba dañ-po dañ rnam-par dbye-ba bstan-paḥi rgya-cher bśad-pa

緣起初分分別所說廣疏

Duyên Khởi Sơ Phần Phân Biệt Sở Thuyết Quảng Số

(Tib. Nam-mkhaḥ)(Ind. Surendraprabha)

Pratītyasamūtpādādivibhaṅganirdeśa-ṭīkā

རྟེན་ཅིང་འབྲེལ་བར་འབྱུང་བ་དང་པོ་དང་རྣམ་པར་དབྱེ་བ་བསྟན་པའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་

Rten cing 'brel bar 'byung ba dang po dang rnam par dbye ba bstan pa'i rgya cher bshad pa

#

緣起初分分別廣疏

Duyên Khởi Sơ Phân Phân Biệt Quảng Số

(san au Gunamati)(tib tr Surindrakaraprabha (Surendrakaraprabha), Nam mkha')

Pratītyasamutpādā-dravya-rakṣā

རྟེན་འབྲེལ་གྱི་སྲུང་བ།

#

Rten-ḥbrel-gyi sruñ-ba

緣起守護

Duyên Khởi Thủ Hộ

(Tib. Rgya brtson-ḥgrus señ-ge)(Ind. Jo-bo-rje)

Pratītyasamutpādagaṇanānusāreṇacittasthāpanopāya?

རྟེན་ཅིང་འབྲེལ་བར་འབྱུང་བ་བགྱང་བའི་སློ་ནས་སེམས་གནས་པར་བྱ་བའི་ཐབས

#

Rten-ciñ-ḥbrel-par ḥbyuñ-ba bgrañ-baḥi sgo-nas sems-gnas-par bya-baḥi thabs

緣起算數門住心法

Duyên Khởi Toán Số Môn Trụ Tâm Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmasrībhadrā、Buddhasrīsānti)

Pratītyasamutpādahrdayakalpa

རྟེན་ཅིང་འབྲེལ་བར་འབྱུང་བའི་སྣང་པོའི་ཚོ་ག་ཞིབ་མོ།

#

Rten-ciñ-ḥbrel-par-ḥbyuñ-baḥi sñiñ-poḥi cho-ga shib-mo

緣起心髓細儀軌

Duyên Khởi Tâm Yếu Tế Nghi Quỹ

(Tib. Khams-pa lo-tsā-ba)(Ind. Don-yod rdo-rje)(Ind. Mahāpāna (N)))

Pratītyasamūtpādahrdayakalpa

རྟེན་ཅིང་འབྲེལ་བར་འབྱུང་བའི་སྣང་པོའི་ཚོ་ག་ཞིབ་མོ།

#

Rten cing 'brel par 'byung ba'i snying po'i cho ga zhib mo

#

緣起心髓細儀軌

Duyên Khởi Tâm Yếu Tế Nghi Quỹ

Pratītyasamutpādhṛdayakārikā

རྟེན་ཅིང་འབྲེལ་བར་འབྱུང་བའི་སྣང་པོའི་ཚོག་ལེའུར་བྱས་པ

#

Rten-ciñ-ḥbrel-bar-ḥbyuñ-baḥi sñiñ-poḥi tshig-leḥur-byas-pa

緣起心頌

Duyên Khởi Tâm Tụng

(Tib. Gshon-nu śes-rab)(Editor. Ānanda、Grags-ḥbyor śes-rab)

Pratītyasamūtpādhṛdayavidhidhāraṇī

རྟེན་ཅིང་འབྲེལ་བར་འབྱུང་བའི་སྣང་པོའི་ཚོག་གའི་གཟུངས་

Rten cing 'brel bar 'byung ba'i snying po'i cho ga'i gzungs

#

聖出現因緣心藏道場陀羅尼

Thánh Xuất Hiện Nhân Duyên Tâm Tạng Đạo Tràng Dhāraṇī [Đà-la-ni]

Pratītyasamutpādhṛdayavyākhyāna

རྟེན་ཅིང་འབྲེལ་བར་འབྱུང་བའི་སྣང་པོའི་རྣམ་པར་བཤད་པ

#

Rten-ciñ-ḥbrel-bar-ḥbyuñ-baḥi sñiñ-poḥi rnam-par-bśad-pa

緣起心解說

Duyên Khởi Tâm Giải Thuyết

(Tib. Grags-ḥbyor śes-rab)(Ind. Ānanda) / (Tib. Legs-paḥi blo-gros jñānakumāra)(Ind. Dharmaśrībhadrā)(Editor. Dpal brtsegs)

Pratītyasamutpādā-hṛdaya-vyakhyana

རྟེན་ཅིང་འབྲེལ་བར་འབྱུང་བའི་སྣང་པོ

#

Rten-ciñ-ḥbrel-bar-ḥbyuñ-baḥi sñiñ-po

緣起心 / 緣起心解說〔因緣心論釋等〕

Duyên Khởi Tâm / Duyên Khởi Tâm Giải Thuyết

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

Pratītyasamūtpādhṛdayavyākhyāna

རྟེན་ཅིང་འབྲེལ་བར་འབྱུང་བའི་སྟོང་པོའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

Rten cing 'brel bar 'byung ba'i snying po'i rnam par bshad pa

#

緣起心解說 [因緣心論釋]

Duyên Khởi Tâm Giải Thuyết (Nhân Duyên Tâm Luận Thích)

(san au Nagarjuna)

Pratītyasamūtpādarakṣā

རྟེན་ཅིང་འབྲེལ་བར་འབྱུང་བའི་སྲུང་བ་

Rten cing 'brel bar 'byung ba'i srung ba

#

緣起守護

Duyên Khởi Thủ Hộ

(san au Ajapalipada)(tib tr Devapurnamati, She'u Vajradeva)

Pratītyasamūtpādarakṣā-nāma

རྟེན་ཅིང་འབྲེལ་བར་འབྱུང་བའི་སྲུང་བ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Rten-ciñ-ḥgrel-bar-ḥbyuñ-baḥi sruñ-ba shes-bya-ba

緣起守護

Duyên Khởi Thủ Hộ

(Tib. Śeḥu vajradeva)(Ind. Devapūrṇamati)

Pratyeka-tridvesa-karman

སྤང་བ་གསུམ་གྱི་ལས་ཐོར་བྱ།

#

Sdañ-ba gsum-gyi las thor-bu

三怒業小品

Tam Nộ Nghiệp Tiểu Phẩm

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Pratyūtpanne būddhasaṃmūkhāva-sthitasamādhī

ད་ལྟར་གྱི་སངས་རྒྱས་མངོན་སུམ་དུ་བཞུགས་པའི་ཉིང་ནེ་འཛིན་

Da ltar gyi sangs rgyas mngon sum du bzhugs pa'i ting ne 'dzin

#

聖現在諸佛現前住立三昧大乘經〔大方等大集經賢護分等〕

Thánh Thiện Năng Phương Tiện Đại Thừa Kinh Phật Thuyết / Đại Phương Quảng Thiện

Xảo Phương Tiện Kinh Đẳng

(tib tr Sakyaprabha, Ratnaraksita)

Pravacanaratnākhyānaśākyavaṃśāvalī?

གསུང་རབ་རིན་པོ་ཆེའི་གཏམ་རྒྱུད་དང་ཤུགས་རབས་རྒྱུད་

#

Gsuñ rab rin-po-chehi gtam-rgyud dan śākyahi rabs rgyud

教寶說話釋迦系譜

Giáo Bảo Thuyết Thoại Śākya [Thích-ca] Hệ Phả

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmasribhadra, Buddhaśrīśānti)

Prayascittamṛta

གཞོན་པ་སེལ་བའི་བདུད་ཚི།

#

Gnod-pa sel-baḥi bdud-rtsi

障除甘露

Chưóng Trừ Amṛta [Cam-lộ]

(Tib. Rgya brtson-ḥgrus señ-ge)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

Prayogamukhavṛtti

རབ་ཏུ་སྐྱོར་བའི་སྐོའི་འགྲེལ་པ།

#

Rab-tu-sbyor-baḥi sgoḥi ḥgrel-pa

適用門註

Thích Dụng Môn Chú

(Tib. Rdo-rje rgyal-mtshan)

Preṣitabhoṭasvāmidāsaśārasaṅgrahalekha?

གཅེས་པ་བསྐྱུས་པའི་མིན་ཡིག་བོད་རྗེ་འབངས་ལ་བརྒྱུད་པ་

#

Gces-pa bsdus-paḥi phrin-yig bod rje ḥbañs-la brdsañs-pa

贈與西藏王民精要集書翰

Tặng Dữ Tây Tạng Vương Dân Tinh Yếu Tập Thư Hàn

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmasribhadra、Buddhasrīsānti)

Pretamukha-agnijvalayasarakara-nāma-dhāraṇī

ཡི་དྲགས་ཁ་ནས་མེ་འབར་བ་ལ་སྐྱབ་མཛས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས་

#

Yi-dwags kha-nas-me-ḥbar-ba-la skyab mdsas-pa shes-bya-baḥi gzuñs

救焰口鬼陀羅尼

Cúru Diễm Khẩu Quỷ Dhāraṇī / Cúru Hộ Ngạ Quỷ Diễm Khẩu Dhāraṇī

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

Pretapiśācakūṣmāṇḍapūtanaviśodhana-harasādhana

ཡི་དྲགས་དང་ག་ཟ་དང་གྲུལ་བུམ་དང་སྐྱུ་ལ་པོ་རྣམས་རྣམ་པར་སྐྱོན་ཞིང་སེལ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་

Yi dags dang sha za dang grul bum dang srul po rnam rnam par sbyon zhing sel ba'i sgrub
thabs

#

餓鬼食肉鬼瓶腹鬼臭鬼等清淨除滅成就法

Ngạ Quỷ Thực Nhục Quỷ Bình Phúc Quỷ Xú Quỷ Đẳng Thanh Tịnh Trừ Diệt Thành Tựu
Pháp

(san au Ajapalipada)(tib tr Devapurnamati, Chos kyi bzang po)

Pretapiśācakuṣmāṇḍapūtanaviśodhana-harasādhana-nāma

ཡི་དགས་དང་ག་ཟ་དང་གུལ་བུམ་དང་སྐལ་པོ་རྣམས་རྣམ་པར་སྐྱོང་ཞིང་སེལ་བའི་སྐབ་ཐབས་ཤེས་བྱ་བ

#

Yi-dags dañ śa-za dañ grul-bum dañ srul-po rnam rnam-par-sbyoñ shiñ sel-baḥi sgrub-thabs śes-bya-ba

餓鬼食肉鬼瓶腹鬼臭鬼等清淨除滅成就法

Ngạ Quỷ Thực Nhục Quỷ Bình Phúc Quỷ Xú Quỷ Đẳng Thanh Tịnh Trừ Diệt Thành Tựu Pháp

(Tib. Śeḥu vajradeva)(Ind. Devapūrṇamati)(Editor. Chos-kyi bzañ-po)

Priyasādhana-nāma

དགའ་བའི་སྐབ་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ

#

Dgaḥ-baḥi sgrub-paḥi thabs shes-bya-ba

歡喜成就法

Hoan Hỉ Thành Tựu Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākaravarma)

Prs-hya-cakra

ཕྱིར་སྐྱོག་འཁོར་ལོ

#

Phyir zlog ḥkhor-lo

迴遮會 / 退轉輪

Hôi-già Hội / Thoái Chuyển Luân

(Tib. Khu-ne-co)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)(Ind. Nāg-gi dbaḥ-phyug klog-skye lo-tṣā-ba)

Prṣṭhyacakra

ཕྱིར་བསྐྱོག་གི་འཁོར་ལོ་ {ཕྱིར་བསྐྱོག་གི་འཁོར་ལོ་}

{phyir bzlog gi 'khor lo}

Phyir-bzlog-gi ḥkhor-lo

退轉輪

Thoái Chuyển Luân

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)

Pūjamegha-nāma-dhāraṇī

བསྟོན་པའི་གཟུངས་

#

Bstod-paḥi gzuñs

讚嘆陀羅尼

Tán Thán Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、 Surendrabodhi)

pūjāmegha-nāma-dhāraṇī

མཚོན་པ་བྱིན་གྱིས་བརྒྱབ་པའི་གཟུངས་

#

Mchod-pa byin-gyis-brlab-paḥi gzuñs

供養加持陀羅尼 / 雲集供養陀羅尼

Cung Dưỡng Gia Trì Dhāraṇī [Đà-la-ni] / Vân Tập Cung Dưỡng Dhāraṇī

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、 Surendrabodhi)

Pūjamegha-nāma-dhāraṇī same name

མཚོན་པའི་སྒྲིན་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Mchod-paḥi sprin shes-bya-baḥi gzuñs

供養雲陀羅尼

Cung Dưỡng Vân Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、 Surendrabodhi) / (Tib. Rin-chen sde)(Ind.

Vimalamitra)(Editor. Dge-blo、 Nam-mkhaḥ)

Puṇyabalāvadāna

བསོད་ནམས་ཀྱི་སྟོབས་ཀྱི་རྟོགས་པ་བརྗོད་པ

#

Bsod-nams-kyi stobs-kyi rtogs-pa-brjod-pa

福力阿波陀那

Phúc Lực Tiền Kiếp Hành Āvadāna [A-ba-đà-na]

(Tib. Tshul-khrims yon-tan)(Ind. Dharmasrībhadrā)(Ind. Jinamitra、Devacandra)

puṇyavardhani-śrījñānāmala-nāma

བསོད་ནམས་འཕེལ་བར་བྱེད་པའི་དབལ་ཡི་ཤེས་ཀྱི་ཐོང་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Bsod-nams ḥphel-bar-byed-paḥi dpal ye-śes-kyi phreñ-ba shes-bya-ba

福增上吉祥智慧鬘

Phúc Tăng Thượng Cát Tường Trí Huệ Man

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Pūrṇabhadrasādhana

གང་བ་བཟང་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་ {གང་བ་བཟང་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{gang ba bzang po'i sgrub thabs}

Gaṅ-ba bzañ-poḥi sgrub-thabs

滿賢成就法

Mãn Hiền Thành Tựu Pháp

(Tib. Bsod-nams señ-ge)(Ind. Dānaśīla)

Pūrṇapramukhāvadānaśataka

གང་པོ་ལ་སོགས་པའི་རྟོགས་པ་བརྗོད་པ་བརྒྱ་བ

#

Gaṅ-po la-sogs-paḥi rtogs-pa-brjod-pa brgya-pa

富樓那等阿波陀那一百

Pūrṇa [Phú-Lâu-Na] Đẳng Tiền Kiếp Hành Āvadāna [A-ba-đà-na] Nhất Bách

(Tib. Ḥgos chos ḥgrub)(Ind. Jinamitra、Devacandra)

Purvavartamanottarasesa-papa-mocana āryavajra-vidarani-snana-vidhi

ལྷ་མ་དང་ད་ལྷ་དང་བྱི་མའི་སྲིག་པ་མ་ལུས་པ་ལས་ཐར་བ་བྱེད་པ་འཕགས་པ་དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པའི་བྱུང་གྱི་ཚོ་ག།

#

Sna-ma dañ da-lta dañ phyi-maḥi sdig-pa ma-lus-pa-las thar-ba byed-pa ḥphags-pa rdo-rje
rnam-par-ḥjoms-paḥi khrus-kyi cho-ga

前今後罪悉脫聖金剛摧破沐浴儀軌

Tiền Kim Hậu Tội Tất Thoát Thánh Kim Cương Tỏa Phá Mộc Dục Nghi Quỹ

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Pusitantra-nāma-pada-sampradharana-vajra-vidarani-paus-ika-homa-vidhi

རྒྱུད་གྱི་རྒྱས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་ཚོག་ལེགས་པ་སྐབ་པ་དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་གྱི་རྒྱས་པར་བྱེད་པའི་སྐྱེན་སྲིག་གི་ཚོ་ག།

#

Rgyud-kyi rgyas-pa shes-bya-baḥi tshig legs-pa sgrub-pa rdo-rje rnam-ḥjoms-kyi rgyas-
par-byed-paḥi sbyin-sreg-gi cho-ga

怛特羅長養句善成\ 金剛摧破長養護摩儀軌

Tantra [Đát-đặc-la] Trưởng Dưỡng Cú Thiện Thành Kim Cương Tỏa Phá Trưởng Dưỡng

Homa [Hộ-ma] Nghi Quỹ

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Pus-ivasi-homa

སྐྱེན་སྲིག

#

Sbyin-sreg

護摩

Homa [Hộ-ma]

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Subhūtiśānti)

Puspasraya-sādhana

མེ་དྲོག་ལ་བརྟེན་པའི་སྐབ་ཐབས།

#

Me-tog-la brten-paḥi sgrub-thabs

華所依成就法

Hoa Sở Y Thành Tựu Pháp

Pustakapaṭhopāya

ཐུགས་བཅ་ཀླག་པའི་ཐབས

#

Glegs-bam klag-paḥi thabs

經論讀誦法

Kinh Luận Độc Tụng Pháp

(Tib. Pa-tshab ñi-ma grags)(Ind. Skal-ldan rgyal-po)

Pūstakapaṭhopāya

ཐུགས་བཅ་ཀླག་པའི་ཐབས་

Glegs bam klag pa'i thabs

#

經論讀頌法

Kinh Luận Độc Tụng Pháp

(san au Danasila)(tib tr Danasila)

R

Rāgaraja-tantraraja

ཆགས་པའི་རྒྱལ་པོའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

Chags pa'i rgyal po'i rgyud kyi rgyal po

#

吉祥欲王本續王

Cát Tường Dục Vương Bản Tục Vương

(tib tr Candramale, Sakya ye ses)

Rājadeśa-nāma-mahāyānasūtra

རྒྱལ་པོ་ལ་གདམས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Rgyal-po-la gdams-pa shes-bya-ba theg-pa chen-po'i mdo

王訓誡大乘經

Vương Huấn Giới Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-ses sde)(Ind. Dānaśīla)

Rājaparikathāratnamālā

རྒྱལ་པོ་ལ་གདམས་བྱ་བ་རིན་པོ་ཆའི་ལྗང་བ་

Rgyal po la gtam bya ba rin po che'i phreng ba

#

王譚寶鬘〔寶行王正論〕

Vương Đàm Bảo Man (Bảo Hành Vương Chính Luận)

(san au Nagarjuna)(tib tr Kanakavarman, Nyi ma grags)

Rājaparikathāratnamālā

རྒྱལ་པོ་ལ་གཏམ་བྱ་བ་རིན་པོ་ཆེའི་ཐོང་བ

#

Rgyal-po-la gtam-bya-ba rin-po-cheḥi phren-ba

王譚寶鬘

Vương Đàm Bảo Man

(Tib. Kluḥi rgyal-mtshan)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Kanakavarma, Pa-tshab ñi-ma grags)

Rājaparikathāratnāvalyudbhavapraṇidhānagāthavimśaka?

རྒྱལ་པོ་ལ་གཏམ་བྱ་བ་རིན་པོ་ཆེའི་ཐོང་བ་ལས་བྱུང་བའི་སློན་ལམ་ཚོགས་སུ་བཅད་པ་ཉི་ཤུ་བ

#

Rgyal-po-la gtam-bya-ba rin-po-cheḥi phren-ba-las byuñ-baḥi smon-lam tshigs-su-bcad-pa

ñi-sū-pa

王譚寶鬘所出誓願二十頌

Vương Đàm Bảo Man Sở Xuất Thệ Nguyện Nhị Thập Tụng

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Jetakaṇṇa (N))

Rājaparikathāratnāvalyūdbhavapraṇidhānagāthāvimśhaka

རྒྱལ་པོ་ལ་གཏམ་བྱ་བ་རིན་པོ་ཆེའི་ཐོང་བ་ལས་བྱུང་བའི་སློན་ལམ་ཚོགས་སུ་བཅད་པ་ཉི་ཤུ་བ

Rgyal po la gtam bya ba rin po che'i phreng ba las byung ba'i smon lam tshigs su bcad pa

nyi shu pa

#

王譚寶鬘所出誓願二十頌〔寶行王正論一部〕

Vương Đàm Bảo Man Sở Xuất Thệ Nguyện Nhị Thập Tụng (Bảo Hành Vương Chính Luận

Nhất Bộ)

Rājasuvarṇabhujapraṇidhāna?

རྒྱལ་པོ་གསེར་གྱི་ལག་བའི་སློན་ལམ

#

Rgyal-po gser-gyi lag-paḥi smon-lam

黃金臂王誓願

Hoàng Kim Tí Vương Thệ Nguyện

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmasribhadra, Buddhaśrīsānti)

Rājāvavādaka

རྒྱལ་པོ་ལ་གདམས་པ་

Rgyal po la gdams pa

#

聖教誡王大乘經〔如來示教勝軍王經等〕

Thánh Giáo Giới Vương Đại Thừa Kinh (Như Lai Thị Giáo Thắng Quân Vương Kinh Đẳng)

#

rakṣā-cakra

བསྐྱུང་བའི་འཁོར་ལོ།

#

Bsruñ-baḥi ḥkhor-lo

守護輪

Thủ Hộ Luân

(Tib. Rin-chen bzañ-po)

rakṣā-cakra

སྐྱུང་བའི་འཁོར་ལོ།

#

Sruñ-baḥi ḥkhor-lo

守護輪

Thủ Hộ Luân

#

Rakṣācakrādhiṣṭhānaprṣṭhyopadeśa-nāma

སྐྱུང་བའི་འཁོར་ལོའི་བྱིན་བརྒྱུ་དང་ཕྱིར་བསྐྱོག་པའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ་

#

Sruñ-baḥi ḥkhor-loḥi byin-brlab dañ phyir-bzlog-paḥi man-ñag ces-bya-ba

護身輪加持除魔優波提舍

Hộ Thân Luân Gia Trì Trừ Ma Luận Nghị [Uu-ba-đề-xa]

(Tib. Dar-ma yon-tan)(Ind. Anupamarakṣita)(Editor. Darpañacārya, Śes-rab rin-chen)

Rakṣācakrasādhana

སྲུང་བའི་འཁོར་ལོ་སྐྱུབ་པའི་ཐབས་

Srung ba'i 'khor lo sgrub pa'i thabs

#

護輪成就法

Hộ Luân Thành Tựu Pháp

(san. Au Sri Dipamkarabhadra)

Rakṣācakrasādhana

སྲུང་བའི་འཁོར་ལོ་སྐྱུབ་པའི་ཐབས་ {སྲུང་བའི་འཁོར་ལོ་སྐྱུབ་པའི་ཐབས་}

{srung ba'i 'khor lo sgrub pa'i thabs}

Sruṅ-baḥi ḥkhor-lo sgrub-paḥi thabs

護輪成就法

Hộ Luân Thành Tựu Pháp

(Tib. Cog-gur śes-rab bla-ma)(Ind. Amoghavajra)(Ind. Ḥgos lhas-btsas)

rakṣā-sūtra-vidhi

སྲུང་སྐྱད་ཀྱི་ཚོ་གཤམ།

#

Sruṅ skud-kyi cho-ga

護繩儀軌

Hộ Thằng Nghi Quỹ

#

Rakṣāvidhisarvakarma

སྲུང་བའི་འཁོར་ལོ་ལས་

Drag po'i 'khor lo'i las

#

守護儀軌一切業

Thủ Hộ Nghi Quỹ Nhất Thiết Nghiệp

#

Rakṣāvidhisarvakarma-nāma

བསྐྱུང་བའི་ཚོ་ག་ལས་ཐམས་ཅད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Bsruñ-baḥi cho-ga las thams-cad-pa shes-bya-ba

守護儀軌一切業

Thủ Hộ Nghi Quỹ Nhất Thiết Nghiệp

(Tib. Rin-chen grags)(Ind. Don-yod-paḥi rdo-rje)(Ind. Prajñāsrījñānakīrti)

Raktaikajaṭisādhana

རལ་པ་གཅིག་མ་དམར་མོའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ {རལ་པ་གཅིག་མ་དམར་མོའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{ral pa gcig ma dmar mo'i sgrub pa'i thabs}

Ral-pa gcig-ma dmar-moḥi sgrub-paḥi thabs

紅一髻母成就法

Hồng Nhất Kế Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Legs-paḥi blo-gros)(Ind. Mi-dbañ bzañ-po)

Raktalokeśvarasādhana

འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་དམར་བོའི་སྐྱབ་ཐབས་

Jig rten dbang phyug dmar po'i sgrub thabs

#

紅世自在成就法

Hồng Thế TỰ Tại Thành TỰ Pháp

(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

Raktalokeśvarasādhana same name

འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་དམར་བོའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་དམར་བོའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{'jig rten dbang phyug dmar po'i sgrub thabs}

Ḥjig-rten dbañ-phyug dmar-poḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

紅世自在成就法

Hồng Thế TỰ Tại Thành TỰ Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)

Raktalokeśvarasādhana same name

འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱག་དམར་པོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hjig-rten dbaṅ-phyug dmar-poḥi sgrub-thabs

紅世自在成就法

Hồng Thế Tự Tại Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Raktavajrayoginīsādhana sane name tib

དོ་རྩེ་རྣལ་འབྱོར་མ་དམར་མོའི་སྐྱབ་ཐབས། {དོ་རྩེ་རྣལ་འབྱོར་མ་དམར་མོའི་སྐྱབ་ཐབས།}

{rdo rje rnal 'byor ma dmar mo'i sgrub thabs}

Rdo-rje rnal-ḥbyor-ma dmar-moḥi sgrub-thabs

紅金剛瑜祇母成就法

Hồng Kim Cương Thiển Giả [Du-ki] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Ye-śes rdo-rje)

Raktayamāntakanīṣpannayoga-nāma

གཤིན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོའི་རྫོགས་པའི་རྣལ་འབྱོར་ཞེས་བྱ་བ། {གཤིན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོའི་རྫོགས་པའི་རྣལ་འབྱོར་}

{gshin rje gshed dmar po'i rdzogs pa'i rnal 'byor}

Gśin-rje-gśed dmar-poḥi rdsogs-paḥi rnal-ḥbyor shes-bya-ba

紅閻魔多迦究竟瑜伽

Hồng Yamāntaka [Diêm-ma-đa-già] Cứu Cánh Yoga [Du-già]

(Tib. Chos-kyi bzaṅ-po)(Ind. Niṣkalaṅka)(Ind. Ñi-ma rgyal-mtshan)

Raktayamāntakasādhana

གཤིན་རྗེ་མཐར་བྱེད་དམར་པོའི་སྐྱབ་ཐབས། {གཤིན་རྗེ་མཐར་བྱེད་དམར་པོའི་སྐྱབ་ཐབས།}

{gshin rje mthar byed dmar po'i sgrub thabs}

Gśin-rje mthar-byed dmar-poḥi sgrub-thabs

紅閻魔多迦成就法

Hồng Yamāntaka [Diêm-ma-đa-già] Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-rdo-rje)(Ind. Ñi-maḥi dbaṅ-poḥi ḥod-zer)

Raktayamāntakayantrodyotaka

གཤིན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོའི་འཁོར་ལོའི་གསལ་བྱེད་ {གཤིན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོའི་འཁོར་ལོའི་གསལ་བྱེད་}

{gshin rje gshed dmar po'i 'khor lo'i gsal byed}

Gśin-rje-gśed dmar-poḥi ḥkhor-loḥi gsal-byed

紅閻魔多迦(迷)輪作明

Hồng Yamāntaka [Diêm-ma-đa-già] (Mê) Luân Tác Minh

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Niṣkalaṅka)

Raktayamāribalividhi

གཤིན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོའི་གཏོར་མའི་ཚོགས་

#

Gśin-rje-gśed dmar-poḥi gtor-maḥi cho-ga

紅閻魔敵供物儀軌

Hồng Yamāri [Diêm-ma-ḍịch] Cúng Dường Nghi Quĩ

(Tib. Chos-rje dpal)(Ind. Ņi-maḥi dbaṅ-poḥi ḥod-zer)

Raktayamārikarmāvalisādhanacintāmaṇi-nāma

གཤིན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོའི་ལས་ཀྱི་ཕྱེད་བའི་སྐྱབ་ཐབས་ཡིད་བཞིན་འོར་བུ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Gśin-rje-gśed dmar-poḥi las-kyi phreñ-baḥi sgrub-thabs yid-bshin-nor-bu shes-bya-ba

紅閻魔敵業鬘成就法如意珠

Hồng Yamāri [Diêm-ma-ḍịch] Nghiệp Man Thành Tựu Pháp Như Ý Châu

(Tib. Bsod-nams señ-ge)(Ind. Dānaśīla)

Raktayamāri maṅḍalapūjāvidhi-nāma

གཤིན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོ་མཚུལ་དུ་མཚོད་པའི་ཚོགས་ཞེས་བྱ་བ་ {གཤིན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོ་མཚུལ་དུ་མཚོད་པའི་ཚོགས་}

{gshin rje gshed dmar po maṅḍala du mchod pa'i cho ga}

Gśin-rje-gśed dmar-po maṅḍala-du mchod-paḥi cho-ga shes-bya-ba

紅閻魔敵曼荼羅供養儀軌

Hồng Yamāri [Diêm-ma-ḍịch] Maṅḍala [Maṅ-ḍà-la] Cung Dưỡng [Pūjā] Nghi Quĩ

(Tib. Glo-bo lotsāba)(Ind. Darapaṅcārya)(Ind. Ņi-ma rgyal-mtshan)

Raktayamārimantrasaṃgraha-nāma

གཤིན་རྗེ་གཤེད་དམར་མོའི་སྐྱབ་ཐབས་བཏུ་བ་ཞེས་བྱ་བ

#

Gśin-rje-gśed dmar-moḥi sñags btu-ba shes-bya-ba

紅閻魔敵真言集

Hồng Yamāri [Diêm-ma-địch] Chân Ngôn Tập

(Tib. Bsod-nams señ-ge)(Ind. Dānaśīla)

Raktayamārisādhana

གཤིན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་ {གཤིན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{gshin rje gshed dmar po'i sgrub thabs}

Gśin-rje-gśed dmar-poḥi sgrub-thabs

紅閻魔敵成就法

Hồng Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-rdo-rje)(Ind. Ńi-maḥi dbaṅ-poḥi ḥod-zer)(Ind. Dānaśīla)

Raktayamārisādhana-nāma same name

གཤིན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་ {གཤིན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{gshin rje gshed dmar po'i sgrub thabs}

Gśin-rje-gśed dmar-poḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

紅閻魔敵成就法

Hồng Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp

(Tib. Glo-bo lotsāba)(Ind. Darapaṇācārya)(Ind. Ńi-ma rgyal-mtshan)

Raktayamārisādhana-nāma same name

གཤིན་རྗེའི་དག་དམར་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་ {གཤིན་རྗེའི་དག་དམར་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{gshin rje'i dgra dmar po'i sgrub thabs}

Gśin-rjeḥi dgra dmar-poḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

紅閻魔敵成就法

Hồng Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-kyi bzaṅ-po)(Ind. Niṣkalaṅka)(Ind. Ńi-ma rgyal-mtshan)

Raktayamārisādhanavidhi same name

གཤིན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་གྱི་ཚོ་ག། {གཤིན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་གྱི་ཚོ་ག།}

{gshin rje gshed dmar po'i sgrub thabs kyi cho ga}

Gśin-rje-gśed dmar-poḥi sgrub-thabs-kyi cho-ga

紅閻魔敵成就法儀軌

Hồng Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tụu Pháp Nghi Quỹ

(Tib. Chos-rje dpal)(Ind. Ņi-maḥi dbaṅ-poḥi ḥod-zer)

Raktayamārisamādhividhi same name

གཤིན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོའི་ཏིང་ངེ་འཛིན་གྱི་ཚོ་ག། {གཤིན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོའི་ཏིང་ངེ་འཛིན་གྱི་ཚོ་ག།}

{gshin rje gshed dmar po'i ting nge 'dzin gyi cho ga}

Gśin-rje-gśed dmar-poḥi tiṅ-ṅe-ḥdsin-gyi cho-ga

紅閻魔敵三昧儀軌

Hồng Yamāri [Diêm-ma-địch] Đại Định [Tam-muội] Nghi Quỹ

(Tib. Chos-rje dpal)(Ind. Ņi-maḥi dbaṅ-poḥi ḥod-zer)(Ind. Dānaśīla)

Raktayamāriyantratattvanirdeśaka

གཤིན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོའི་འཁོར་ལོའི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་གྱི་གསལ་བྱེད།

{གཤིན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོའི་འཁོར་ལོའི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་གྱི་གསལ་བྱེད་}

{gshin rje gshed dmar po'i 'khor lo'i de kho na nyid kyi gsal byed}

Gśin-rje-gśed dmar-poḥi ḥkhor-loḥi de-kho-na-ñid-kyi gsal-byed

紅閻魔敵(迷)輪真性作明

Hồng Yamāri [Diêm-ma-địch] (Mê) Luân Chân Tính Tác Minh

(Tib. Chos-kyi bzaṅ-po)(Ind. Niṣkalaṅka)

Raktayamāryadhiṣṭhānadeśanā

གཤིན་རྗེ་མཐར་བྱེད་དམར་པོའི་བྱིན་གྱིས་བརྒྱལ་བའི་རིམ་པ། {གཤིན་རྗེ་མཐར་བྱེད་དམར་པོའི་བྱིན་གྱིས་བརྒྱལ་བའི་རིམ་པ།}

{gshin rje mthar byed dmar po'i byin gyis brlab pa'i rim pa}

Gśin-rje mthar-byed dmar-poḥi byin-gyis-brlab-paḥi rim-pa

紅閻魔敵加持次第

Hồng Yamāri [Diêm-ma-địch] Gia Trì Thứ Đệ

(Tib. Śes-rab rin-chen)(Ind. Darpaṅcārya)

Rasasiddhiśāstra-nāma

དངུལ་ཚུ་གྲུབ་པའི་བསྟན་བཅོས་ཞེས་བྱ་བ

#

Dñul-chu grub-paḥi bstan-bcos shes-bya-ba

水銀成就論

Thủy Ngân Thành Tựu Luận

(Tib. Odḍyāna-pa rin-chen-dpal)(Ind. Śrīnarendrabhadra)

Rasāyanaśāstrodhṛti

གསེར་འགྱུར་གྱི་བསྟན་བཅོས་བསྐྱུས་པ

#

Gser-ḥgyur-gyi bstan-bcos bsdus-pa

金丹論集

Kim Đan Luận Tập

(Tib. O-rgyan-pa(Ratnaśrī))

Raśmisamantamūktanirdeśa

འོད་ཟེར་ཀུན་དུ་བཞུག་བའི་བསྟན་བཅོས་

Od zer kun du bkye ba bstan pa

#

聖大寶積法門十萬品〔大寶積經〕

Thánh Đại Bảo Tích Pháp Môn Thập Vạn Phẩm (Đại Bảo Tích Kinh)

#

Raśmivimalaviśuddhaprabhā

འོད་ཟེར་དྲི་མ་མེད་པ་རྣམ་པར་དག་པའི་འོད་

Od zer dri ma med pa rnam par dag pa'i 'od

#

聖者無垢清淨光明陀羅尼〔無垢淨光大陀羅尼經〕

Thánh Giả Vô Cấu Thanh Tịnh Quang Minh Dhāraṇī [Đà-la-ni] (Vô Cấu Tịnh Quang Đại

Dhāraṇī [Đà-la-ni] Kinh)

(tib tr Vidyakarasimha, Dpal gyi lhun po'i sde)

Rāṣṭrapālaparipṛcchā

ཡུལ་འཁོར་སྐྱོད་གིས་བྱས་པ་

Yul 'khor skyong gis zhus pa

#

聖護國所問大乘經

Thánh Hộ Quốc Sở Vấn Đại Thừa Kinh

#

Ratipriyāsādhana-nāma

དགའ་བས་ཚམ་མའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dgaḥ-bas tshim-maḥi sgrub-paḥi thabs shes-bya-ba

喜愛女成就法

Hỉ Ái Nữ Thành Tựu Pháp

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

Ratirāgāsādhana

འདོད་ཆགས་དགའ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་ {འདོད་ཆགས་དགའ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{'dod chags dga' ma'i sgrub thabs}

Ḥdod-chags dgaḥ-maḥi sgrub-thabs

喜欲天女成就法

Hỉ Dục Thiên Nữ Thành Tựu Pháp

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

Ratnabindū-nāma-sādhana

རིན་ཚེན་ཐིགས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

Rin chen thigs pa zhes bya ba'i sgrub pa'i thabs

#

吉祥寶滴名成就法

Cát Tường Bảo Tích Danh Thành Tựu Pháp

(san au Sri Prajnagupta)

Ratnacakrābhiṣekopadeśakrama

རིན་པོ་ཆེ་འཁོར་ལོའི་དབང་གི་མན་ངག་གི་རིམ་པ་ {རིན་པོ་ཆེ་འཁོར་ལོའི་དབང་གི་མན་ངག་གི་རིམ་པ་}

{rin po che 'khor lo'i dbang gi man ngag gi rim pa}

Rin-po-che ḥkhor-loḥi dbaṅ-gi man-ṅag-gi rim-pa

寶輪灌頂優波提舍次第

Bảo Luân Quán Đỉnh Luận Nghị [U'u-ba-ḍḍe-xa] Thứ Đệ

(Tib. Gnubs lo-tsa-ba)(Ind. Mitrānanda)

Ratnagaṇa-nāma-pañjikā

རིན་པོ་ཆེའི་ཚོགས་ཞེས་བྱ་བའི་དཀའ་འགྲེལ།

#

Rin po che'i tshogs zhes bya ba'i dka' 'grel

寶聚難語釋

Bảo Tụ Nan Ngũ Thích

(Tib. Guṇaśrī)(Ind. Tārakalaśu)

Ratnajvalasādhana-nāma

རིན་ཆེན་འབར་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རླུ་བ་པའི་ཐབས་ {རིན་ཆེན་འབར་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རླུ་བ་པའི་ཐབས་}

{rin chen 'bar ba zhes bya ba'i sgrub pa'i thabs}

Rin-chen ḥbar-ba shes-bya-baḥi sgrub-paḥi thabs

寶炎成就法

Bảo Viêm Thành Tụ Pháp

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Prajñendraruci)

Ratnakaraṇḍodghāṭa-nāma-madhyamakopadeśa

དབུ་མའི་མན་ངག་རིན་པོ་ཆེའི་ཟ་མ་ཉོག་ཁ་བྱ་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dbu-maḥi man-ṅag rin-po-cheḥi za-ma-tog kha phye-ba shes-bya-ba

中觀優波提舍開寶篋

Trung Quán Luận Nghị [U'u-ba-ḍḍe-xa] Khai Bảo Khiếp

(Tib. Rgya brtson-ḥgrus seṅ-ge, Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

Ratnālamkārasiddhi

རིན་པོ་ཆེ་རྒྱན་གྱི་སྐྱབ་པ་ {རིན་པོ་ཆེ་རྒྱན་གྱི་སྐྱབ་པ་}

{rin po che rgyan gyi sgrub pa}

Rin-po-che rgyan-gyi sgrub-pa

寶莊嚴成就

Bảo Trang Nghiêm Thành Tựu

(Tib. Rgya brtson ḥgrus seṅ-ge)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

Ratnamālā

རིན་ཆེན་ཕྱེང་བ་མ་

Rin chen phreng ba ma

#

寶鬘

Bảo Man

#

Ratnamālā

རིན་ཆེན་ཕྱེང་བ་མ་ {རིན་ཆེན་ཕྱེང་བ་}

{rin chen phreng ba}

Rin-chen phreṅ-ba-ma

寶鬘

Bảo Man

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

Ratnamālā-nāma same name

རིན་ཆེན་ཕྱེང་བ་ཞེས་བྱ་བ། {རིན་ཆེན་ཕྱེང་བ་}

{rin chen phreng ba}

Rin-chen-phreṅ-ba shes-bya-ba

寶鬘

Bảo Man

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

Ratnamālā-nāma same name

རིན་པོ་ཆེའི་ཕྱེང་བ་ཞེས་བྱ་བ་ {རིན་པོ་ཆེའི་ཕྱེང་བ་}

{rin po che'i phreng ba}

Rin-po cheḥi phreñ-ba shes-bya-ba

寶鬘

Bảo Man

(Tib. Cog-ro tiñ-ñe-ḥdsin bzañ-po)(Ind. Candrahari-pa)

Ratnamālā-tantrarāja

རིན་ཆེན་ཕྱེང་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

Rin chen phreng ba'i rgyud kyi rgyal po

#

〔吉祥〕寶鬘本續王

Cát Tường Bảo Man Bốn Tục Vương

(tib tr Rin chen rdo rje, Sakya ye ses)

Ratnamālopadeśa

དབང་རིན་ཆེན་ཕྱེང་བའི་མན་ངག་

Dbang rin chen phreng ba'i man ngag

#

灌頂寶鬘優波提舍

Quán Đỉnh Bảo Man Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

Shes rab dpal gsang ba (Prajnasrigupta)

Ratnāmāti-nāma-sādhana

མི་ཤིགས་པའི་རིན་པོ་ཆེ་ཞེས་བྱ་བའི་རླབས་ཐབས་ {མི་ཤིགས་པའི་རིན་པོ་ཆེ་ཞེས་བྱ་བའི་རླབས་ཐབས་}

{mi shigs pa'i rin po che zhes bya ba'i sgrub thabs}

Mi śigs-paḥi rin-po-che shes-bya-baḥi sgrub-thabs

不壞寶成就法

Bất Hoại Bảo Thành Tựu Pháp

(Tib. Ye-śes rgyal-mtshan)(Ind. Kamalaguhya)

Ratnapradīpa-nāma

རིན་པོ་ཆེ་སྒྲོན་མ་ཞེས་བྱ་བ། {རིན་པོ་ཆེ་སྒྲོན་མ་}

{rin po che sgron ma}

Rin-po-che sgron-ma shes-bya-ba

寶燈

Bảo Đăng

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkara)

Ratnasambhavayamārisādhana-nāma

གཤིན་རྗེ་གཤེད་རིན་ཆེན་འབྱུང་ལྗན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {གཤིན་རྗེ་གཤེད་རིན་ཆེན་འབྱུང་ལྗན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་}

{gshin rje gshed rin chen 'byung ldan gyi sgrub thabs}

Gśin-rje-gśed rin-chen ḥbyuñ-ldan-gyi sgrub-thabs shes-bya-ba

閻魔敵寶生成就法

Yamāri [Diêm-ma-địch] Bảo Sanh Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind. Prajñāsīrījñānakīrti)

Ratnāsūkoṣ-nāma

སྐྱེ་མེད་རིན་པོ་ཆེའི་མཛོད་ཅེས་བྱ་བ།

#

Skye med rin-po-cheḥi mdsod ces-bya-ba

無生寶藏

Vô Sanh Bảo Tàng

(Tib. Sūryakīrti)(Ind. Kanakavarma)

Ratnatrayamaṅgalagāthā

དགོན་མཚོག་གསུམ་གྱི་བྲག་ཤིས་གྱི་ཚོགས་སུ་བཅད་པ།

#

Dkon-mchog gsum-gyi bkra-śis-kyi tshigs-su-bcad-pa

三寶吉祥偈

Tam Bảo Cát Tường Kệ

(Tib. Ye-śes sñiñ-po、Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Vidyākaraprabha)

Ratnatrayasvastigāthā

དཀོན་མཚོག་གསུམ་གྱི་བཀྲ་ཤིས་གྱི་ཚོགས་སུ་བཅད་པ་ {དཀོན་མཚོག་གསུམ་གྱི་བཀྲ་ཤིས་གྱི་ཚོགས་སུ་བཅད་པ་}

{dkon mchog gsum gyi bkra shis kyi tshigs su bcad pa}

Dkon-mchog gsum-gyi bkra-śis-kyi tshigs-su-bcad-pa

三寶吉祥偈

Tam Bảo Cát Tường Kệ

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

Ratnatrayasvastigāthā

དཀོན་མཚོག་གསུམ་གྱི་བདེ་ལེགས་གྱི་ཚོགས་སུ་བཅད་པ་ {དཀོན་མཚོག་གསུམ་གྱི་བདེ་ལེགས་གྱི་ཚོགས་སུ་བཅད་པ་}

{dkon mchog gsum gyi bde legs kyi tshigs su bcad pa}

Dkon-mchog gsum-gyi bde-legs-kyi tshigs-su-bcad-pa

三寶妙善樂偈

Tam Bảo Diệu Thiện Lạc Kệ

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

Ratnavādacakra?

རིན་པོ་ཆེ་རྩོད་པའི་འཁོར་ལོ

#

Rin-po-che rtsod-paḥi ḥkhor-lo

寶諍論

Bảo Tránh Luận

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmasrībhadrā, Buddhasrīśānti)

Ratnāvalītikā

རིན་པོ་ཆེའི་ཐེང་བའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་

#

Rin-po-cheḥi phreñ-baḥi rgya-cher bsad-pa

寶鬘廣疏

Bảo Man Quảng Sớ

(Tib. Dpal brtsegs)(Ind. Vidyākaraprabha)

Ratnavṛkṣa-nāma-rahasyasamājavṛtti

རིན་པོ་ཆའི་ལྷན་གྱིང་ཞེས་བྱ་བ་གསང་བ་འདུས་པའི་འགྲེལ་བ་ {རིན་པོ་ཆའི་ལྷན་གྱིང་ཞེས་བྱ་བ་གསང་བ་འདུས་པའི་འགྲེལ་བ་}

{rin po che'i ljon shing zhes bya ba gsang ba 'dus pa'i 'grel pa}

Rin-po-cheḥi ljon-sin shes-bya-ba gsañ-ba-ḥdus-paḥi ḥgrel-pa

寶樹秘密集會註釋

Bảo Thụ Bí Mật Tập Hội Chú Thích

(Tib. Ye-śes rgyal-mtshan)(Ind. Kamalagupta)

Ratnolkā-nāma-dhāraṇī

དཀོན་མཚོག་ཏུ་ལ་ལའི་གཟུངས་

Dkon mchog ta la la'i gzungs

#

聖寶炬陀羅尼大乘經〔大方廣總持寶光明經〕

Thánh Bảo Cự Dhāraṇī [Đà-la-ni] Đại Thừa Kinh (Đại Phương Quảng Tổng Trì Bảo Quang Minh Kinh)

#

Raudra-karmopacara-saptaka

དྲག་པོའི་བྱ་བ་བདུན་པ་

#

Drag-poḥi bya-ba bdun-pa

七強業

Thất Cường Nghiệp

(Tib. Śes-rab bla-ma)(Ind. Prajñāśrīdeva)

Rektayamāribalividhi

གཤིན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོའི་གཏོར་མའི་ཚོག་

Gshin rje gshed dmar po'i gtor ma'i cho ga

#

紅閻魔敵供物儀軌

Hồng Yamāri [Diêm-ma-địch] Cung Vật Nghi Quỹ

(san au Sridhara)(tib tr Nyi ma'i dbang po'i 'od zer (Ravindrārabha), Chos rje dpal)

Rigi-ārāli-tantrarāja-nāma

རི་གི་ཨ་ར་ལི་རི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ {རི་གི་ཨ་ར་ལི་རི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་}

{ri gi A ra li'i rgyud kyi rgyal po}

Ri-gi-ā-ra-liḥi rgyud-kyi rgyal-po shes-bya-ba

哩祇阿羅梨怛特羅王

Rigyārāli [Lí-kì-a-la-lê] Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Kāyasthāpagayadhara)

Rigyāralisādhana

རི་གི་ཨ་ར་ལི་རི་རྒྱུབ་ཐབས།

#

Ri-gi-ā-ra-liḥi sgrub-thabs

哩祇阿羅梨成就法

Rigyārāli [Lí-kì-a-la-lê] Thành Tựu Pháp

(Tib. Rin-chen grab)

Rūcirāṅgayasṭhi

ལུས་ཀྱི་དབྱིབས་མངོས་པ་

Lus kyi dbyibs mdzes pa

#

聖者妙色相陀羅尼

Thánh Giả Diệu Sắc Tướng Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(tib tr Prajnavarma, Ye shes sde)

Śabdaśāstra

ལྷནི་བཟླན་བཅོས།

#

Sgraḥi bstan-bcos

聲論

Thanh Luận

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmasribhadra、Buddhasrīsānti)

Ṣaḍakṣarasādhana

ཡི་གེ་དྲུག་པའི་སྐབ་ཐབས།

#

Yi-ge drug-paḥi sgrub-thabs

六字成就法

Lục Tự Thành Tự Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan) / (Tib. Graggs-pa rgyal-mtshan)

Ṣaḍakṣaratantrakramamaṇḍalopadeśa-sādhana

ཡི་གེ་དྲུག་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རིམ་པའི་དཀྱིལ་འཁོར་བཟླན་པའི་སྐབ་ཐབས།

#

Yi-ge drug-paḥi rgyud-kyi rim-paḥi dkyil-ḥkhor bstan-paḥi sgrub-thabs

六字怛特羅次第曼荼羅說示成就法

Lục Tự Tantra [Đát-đặc-la] Thứ Đệ Maṇḍala [Mạn-đà-la] Thuyết Thị Thành Tự Pháp

(Tib. Gshon-nu-ḥod)(Ind. Mahājana)

Sāḍaṅgasādhana-nāma

ཡན་ལག་དྲུག་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་ {ཡན་ལག་དྲུག་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{yan lag drug pa zhes bya ba'i sgrub thabs}

Yan-lag drug-pa shes-bya-baḥi sgrub-thabs

六支成就法

Lục Chi Thành Tựu Pháp

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Ratnaśrījñāna)

Ṣaḍaṅgaśaraṇagamana

སྐྱབས་འགོ་ཡན་ལག་དྲུག་པ་

#

Skyabs-ḥgro yan-lag drug-pa

六支歸依

Lục Chi Quy Y

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dīpaṅkaraśrījñāna)

Ṣaḍaṅgaśaraṇagamana

སྐྱབས་འགོ་ཡན་ལག་དྲུག་པ་

Skyabs 'gro yan lag drug pa

#

六支歸依

Lục Chi Quy Y

(san au Vimalamitra)

Ṣaḍaṅgayoga

སྟོར་བ་ཡན་ལག་དྲུག་པ་

Sbyor ba yan lag drug pa

#

六支瑜伽

Lục Chi Du-già

(san. Au Anupamaraksita) (tib. Tr Vibhucicandra, Mi mnyam bzang po)

Ṣaḍaṅgayoga

སྟོར་བ་ཡན་ལག་དྲུག་པ།

#

Sbyor ba yan lag drug pa

六支瑜伽

Lục Chi Yoga [Du-già]

(Tib. Mi mñan bzañ-po)(Ind. Vibhūticandra)(Editor. Bla-gros brtan-pa)

Ṣaḍaṅgayogālokakrama

སྟོར་བ་ཡན་ལག་དྲུག་གི་སྣང་བའི་རིམ་པ་ {སྟོར་བ་ཡན་ལག་དྲུག་གི་སྣང་བའི་རིམ་པ་}

{sbyor ba yan lag drug gi snang ba'i rim pa}

Sbyor-ba yan-lag drug-gi snañ-baḥi rim-pa

瑜伽六支光次第

Yoga [Du-già] Lục Chi Quang Thứ Đệ

(Tib. Gyuñ-druñ ḥod)(Ind. Puṇyaśrī)

Ṣaḍaṅgayoga-nāma

སྟོར་བ་ཡན་ལག་དྲུག་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {སྟོར་བ་ཡན་ལག་དྲུག་པ་}

{sbyor ba yan lag drug pa}

Sbyor-ba yan-lag drug-pa shes-bya-ba

瑜伽六支

Yoga [Du-già] Lục Chi

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Tathāgatarakṣita)(Ind. Smṛti)

Ṣaḍaṅgayoga-nāma-ṭīkā

སྟོར་བ་ཡན་ལག་དྲུག་པ་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་བ་ {སྟོར་བ་ཡན་ལག་དྲུག་པ་}

{sbyor ba yan lag drug pa}

Sbyor-ba yan-lag drug-pa shes-bya-baḥi ḥgrel-pa

瑜伽六支註釋

Yoga [Du-già] Lục Chi Chú Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

Ṣaḍaṅgayoga-nāmā-ṭīkā

སྐྱུར་བ་ཡན་ལག་རྒྱལ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་བ་

Sbyor ba yan lag drug pa zhes bya ba'i 'grel pa

#

六支瑜伽

Lục Chi Du-già

(san. Au Vajrapani) (tib. Tr.Dpal Rab 'byor shi ba, Ting nge 'dsin bzang po)

Ṣaḍaṅgayogaṭīkā

སྐྱུར་བ་ཡན་ལག་རྒྱལ་བའི་འགྲེལ་བ་

Sbyor ba yan lag drug pa'i 'grel pa

#

六支瑜伽註釋

Lục Chi Du-già Chú Thích

(San. Au Ravisrijnana) (san. Tr. Sri Vibhūticandra)

Ṣaḍaṅgayogaṭīkā

སྐྱུར་བ་ཡན་ལག་རྒྱལ་བའི་འགྲེལ་བ།

#

Sbyor ba yan lag drug pa'i 'grel pa

六支瑜伽註釋

Lục Chi Yoga [Du-già] Chú Thích

(Tib. Mi mñam bzañ-po)(Ind. Vibhūticandra)(Ind. Śrīvibhūticandra)

Ṣaḍaṅgayogopadeśa

སྐྱུར་བ་ཡན་ལག་རྒྱལ་གི་མན་ངག།

#

Sbyor ba yan lag drug gi man ngag

優波提舍

Luận Nghi [Ụu-ba-ḍḍḗ-xa]

(Tib. Rwa chos-rab)(Ind. Samantaśrī)

Ṣaḍbhujakurukullebhaṭṭārikāsādhana

རྗེ་བཙུན་མ་ཀུ་རུ་ཀུ་ལེ་ཕྱག་དུག་པའི་སྐབ་ཐབས།

#

Rje-btsun-ma ku-ru-kulle phyag drug-paḥi sgrub-thabs

六臂拘留拘麗尊成就法

Lục Tí Kurukulle [Câu-luu-câu-li] Tôn Thành Tỳu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Ṣaḍbhūjakūrūküllebhaṭṭārikāsādhana

རྗེ་བཙུན་མ་ཀུ་རུ་ཀུ་ལེ་ཕྱག་དུག་པའི་སྐབ་ཐབས་

#

Rje btsun ma ku ru kul le phyag drug pa'i sgrub thabs

六臂拘留拘囉尊成就法

Lục Tí Kūrūkülle [Câu-luu-câu-la] Tôn Thành Tỳu Pháp

(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

Ṣaḍbhujakurukullesādhana

རིགས་བྱེད་མ་ཕྱག་དུག་པའི་སྐབ་ཐབས།

#

Rigs-byed-ma phyag drug-maḥi sgrub-thabs

六臂拘留拘麗成就法

Lục Tí Kurukulle [Câu-luu-câu-li] Thành Tỳu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Ṣaḍbhūjakūrūkullesādhana

རིགས་བྱེད་མ་ཕྱག་དུག་པའི་སྐབ་ཐབས་

#

Rigs byed ma phyag drug ma'i sgrub thabs

六臂拘留拘囉成就法

Lục Tí Kūrūkülle [Câu-luu-câu-la] Thành Tỳu Pháp

(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

Ṣaḍbhujasūkatārāsādhana

སྒྲོལ་མ་དཀར་མོ་ཕྱག་དྲུག་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Sgrol-ma dkar-mo phyag drug-maḥi sgrub-thabs

六臂白多羅母成就法

Lục Tí Bạch Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Ṣaḍbhūjasūkatārāsādhana

སྒྲོལ་མ་དཀར་མོ་ཕྱག་དྲུག་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Sgrol ma dkar mo phyag drug ma'i sgrub thabs

六臂白色多羅母成就法

Lục tí Bạch Sắc Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

#

Saddharmamṛtyupasthānakārikā same name tib

དམ་པའི་ཚོས་དྲན་པ་ཉེ་བར་གཞག་པའི་ཚོག་ལེའུར་བྱས་པ་

#

Dam-paḥi chos dran-pa-ñe-bar-gshag-paḥi tshig-leḥur-byas-pa

正法念處頌

Chánh Pháp Niệm Xứ Tụng

(Tib. Devendrarakṣita)(Ind. Dharmākara)

Saddharmapūṇḍarīka

དམ་པའི་ཚོས་བད་མ་དཀར་པོ་

Dam pa'i chos pad ma dkar po

#

正法白蓮華大乘經 [妙法蓮華經等

Chánh Pháp Bạch Liên Hoa Đại Thừa Kinh (Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Đẳng)

#

Saddharmapuṇḍarīka-nāma-mahāyānasūtra

དམ་པའི་ཚོས་བད་མ་དཀར་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདྲོ

#

Dam-paḥi chos pad-ma dkar-po shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

正法白蓮華大乘經

Chánh Pháp Bạch Liên Hoa Đại Thừa Kinh

(Tib. Sna-nam ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

Saddharmapundarika-vṛtti

དམ་པའི་ཚོས་བུཊ་རྩི་ཀའི་འགྲེལ་པ

#

Dam-paḥi chos puṇḍa-rī-kaḥi ḥgrel-pa

妙法蓮華註

Diệu Pháp Liên Hoa Chú

(Tib. Ḥgos chos-grub)

Saddharmarāja-mahāyānasūtra

དམ་པའི་ཚོས་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདྲོ

#

Dam-paḥi chos-kyi rgyal-po theg-pa chen-poḥi mdo

正法王大乘經

Chánh Pháp Vương Đại Thừa Kinh

(Tib. Rnam-par mi-rtog-pa)(Ind. Śīladharma)

Saddharmasmṛtyūpasthāna

དམ་པའི་ཚོས་དྲན་པ་ཉེ་བར་གཞག་པ

Dam pa'i chos dran pa nye bar gzhas pa

#

聖正法念住經 [正法念處經

Thánh Chánh Pháp Niệm Trụ Kinh (Chánh Pháp Niệm Xứ Kinh)

#

Sādharmasmṛtyūpasthānakārikā

དམ་པའི་ཚོས་དྲན་པ་ཉེ་བར་གཞག་པའི་ཚོག་ལེའུར་བྱས་པ་

Dam pa'i chos dran pa nye bar gzhag pa'i tshig le'ur byas pa

#

正法念處頌〔佛說六道伽陀經〕

Chánh Pháp Niệm Xứ Tụng (Phật Thuyết Lục Đạo Già-đà Kinh)

Chos ldan rab 'byor dbyangs (Dharmikasubhutighosa)

Saddharmasmṛtyupasthānakārikā same name tib

དམ་པའི་ཚོས་དྲན་པ་ཉེ་བར་གཞག་པའི་ཚོག་ལེའུར་བྱས་པ་

#

Dam-paḥi chos dran-pa ñe-bar-bshag-paḥi tshig-leḥur-byas-pa

正法念處頌

Chánh Pháp Niệm Xứ Tụng

(Tib. Dpal brtsegs)(Ind. Sarvajañādeva)(Ind. Dharmākara、Devendrarakṣita)

Ṣaḍdharmopadeśa-nāma

ཚོས་དྲུག་གི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ། {ཚོས་དྲུག་གི་མན་ངག་}

{chos drug gi man ngag}

Chos drug-gi man-ñag ces-bya-ba

六法優波提舍

Lục Pháp Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Chos-kyi blo-gros)(Ind. Naro)

Sad-dravyadbhuta-vikurvita-sambhajana-vidhi

དམ་ཅེས་མས་དུ་བསྐྱར་ཏེ་བསྟན་པའི་ཚོག་

#

Dam-rdsas rmas-du bsgyur te bstan-paḥi cho-ga

實物殊勝變化說儀軌

Thực Vật Thù Thắng Biến Hóa Thuyết Nghi Quỹ

(Tib. Śes-rab bla-ma)

Sādhānānidāna-śrīcakrasaṃvara-nāma-pañjikā

དངལ་འཁོར་ལོ་ཚྲོམ་པའི་དཀའ་འགྲེལ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཀྱི་སྐྱེང་གཞི་ཞེས་བྱ་བ།
{དངལ་འཁོར་ལོ་ཚྲོམ་པའི་དཀའ་འགྲེལ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཀྱི་སྐྱེང་གཞི་}

{dpal 'khor lo sdom pa'i dka' 'grel sgrub pa'i thabs kyi gleng gzhi}

Dpal 'khor lo sdom pa'i dka' 'grel sgrub pa'i thabs kyi gleng gzhi zhes bya ba

吉祥輪制難語釋成就法序說

Cát Tường Luân Chế Nan Ngữ Thích Thành Tựu Pháp Tụ Thuyết

(Tib. Hgos lhas-btsas)(Ind. Sūryagupta)

Sādhānasamūccaya

སྐྱབ་ཐབས་ཀུན་ལས་བཏུས་པ་

Sgrub thabs kun las btus pa

#

Not found

Thành Tựu Pháp Tập Luận

#

Sādhānasamuccaya-nāma

སྐྱབ་ཐབས་ཀུན་ལས་བཏུས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Sgrub-thabs kun-las-btus-pa shes-bya-ba

成就法集

Thành Tựu Pháp Tập

(Tib. Graggs-pa rgyal-mtshan)

Sādhāraṇamaṇḍalaparipāṭi

དཀྱིལ་འཁོར་སྤྱིའི་རིམ་པ་ {དཀྱིལ་འཁོར་སྤྱིའི་རིམ་པ་}

{dkyil 'khor spyi'i rim pa}

Dkyil-ḥkhor spyiḥi rim-pa

共曼荼羅次第

Cộng Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Thứ Đệ

(Tib. Rig-pa gshon-nu)(Ind. Dharmasrībhadrā)

sādhya-grahabharika-cakrika ?

བསྐྱབ་བྱ་གཟའི་བྱེད་དུ་གཞུག་པའི་འཁོར་ལོ་ཅན།

#

Bsgrub-bya gzahī byed-du gshug-paḥi ḥkhor-lo-can

所成曜所作輪有 / 所成曜狀入有輪

Sở Thành Diệu Sở Tác Luân Hữu / Sở Thành Diệu Trạng Nhập Hữu Luân

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

sādhya-karmasamsaya-siddhi-asanighata-raudra-vidhi-nāma

ཐེ་ཚོམ་མེད་པར་འགྲུབ་པ་ལས་བསྐྱབ་བྱ་ཐོག་གིས་བསང་པའི་ཚོ་ག་དྲག་ཤུལ་ཞེས་བྱ་བ།

#

The-tshom med-par ḥgrub-pa-las bsgrub-bya thog-gis bsad-paḥi cho-ga drag-śul shes-bya-ba

無疑成就中所成電擊儀軌猛威

Vô Nghi Thành Tựu Trung Sở Thành Điện Kích Nghi Quỹ Mãnh Uy

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

sādhya-raudra-karman jalabindu-nāma

བསྐྱབ་བྱ་སྐྱག་པའི་ལས་ཚུ་ཐེགས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Bsgrub-bya skrag-paḥi las chu thigs shes-bya-ba

所成驚怖業水滴

Sở Thành Kinh Bối Nghiệp Thủy Tích

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

sādhya-sarvanagabhicara-samkalpa-vidhi prāṇa-cchedana-kṣura-nāma

བསྐྱབ་བྱ་ལྷ་རྣམས་ཀྱི་བྱེད་དུ་གཞུག་པའི་ཚོ་ག་སློག་གཙོད་ཀྱི་སྐྱ་གྱི་ཞེས་བྱ་བ།

#

Bsgrub-bya klu rnam-skyi byad-du gshug-paḥi cho-ga srog-gcod-kyi spu-gri shes-bya-ba

所成諸龍造像儀軌殺生剃刀

Sở Thành Chư Long Tạo Tượng Nghi Quỹ Sát Sanh Thế Dao

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Sadyo'nubhavarapacana-sādhana

འདམལ་དུ་ཉམས་སུ་ཚུང་བའི་ཨ་ར་པ་ཙ་མེད་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hphral-du ñams-su-myoñ-baḥi a-ra-pa-tsa-naḥi sgrub-thabs

頓觀阿羅波遮那成就法

Đốn Quán Arapacana [A-la-ba-già-na] Thành Tựu Pháp

(Tib. Ba-ri dharmakīrti)

Sadyo'nubhavārapacanasādhana same name

འདམལ་དུ་ཉམས་སུ་ཚུང་བའི་སྐྱོས་པ་མེད་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hphral-du ñams-su-myoñ-baḥi spros-pa med-paḥi sgrub-thabs

頓觀無戲論成就法

Đốn Quán Vô Hí Luận Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

Sadyo'nūbhavārapacanasādhana

འདམལ་དུ་ཉམས་སུ་ཚུང་བའི་སྐྱོས་པ་མེད་པའི་སྐྱབ་ཐབས་

Phral du nyams su myong ba'i spros pa med pa'i sgrub thabs

#

即時領受無戲論成就法

Tức Thì Lãnh Thụ Vô Hí Luận Thành Tựu Pháp

(tib tr Sadyo'nubhavarapacana-sadhana)

Sadyo'nūbhavārapacanasādhana

ཨ་ར་པ་ཙ་མེད་པའི་འདམལ་དུ་ཉམས་སུ་ཚུང་བའི་སྐྱབ་ཐབས་

A ra pa tsa na 'phral du nyams su myong ba'i sgrub thabs

#

阿羅波遮那頓觀成就法

A-la-ba-già-na Đốn Quán Thành Tựu Pháp

(tib. Au. Grags pa rgyal mtshan)

Sadyo'nubhavarapacanasādhana same name

ཨ་ར་པ་ཙ་ན་འཕམ་དུ་ཉམས་སུ་ཚྱུང་བའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

A-ra-pa-tsa-na ḥphral-du ṅams-su-myoñ-baḥi sgrub-thabs

阿羅波遮那頓觀成就法

Arapacana [A-la-ba-già-na] Đốn Quán Thành Tụ Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Sahajagīti

ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་པའི་གླུ།

#

Lhan-cig-skyes-paḥi glu

俱生歌

Câu Sanh Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

Sahajamaṇḍalātryāloka-nāma

ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་པའི་དཀྱིལ་འཁོར་གསུམ་གསལ་བར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

{ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་པའི་དཀྱིལ་འཁོར་གསུམ་གསལ་བར་བྱེད་པ་}

{lhan cig skyes pa'i dkyil 'khor gsum gsal bar byed pa}

Lhan-cig-skyes-paḥi dkyil-ḥkhor gsum gsal-bar-byed-pa shes-bya-ba

俱生曼荼羅三光

Câu Sanh Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Tam Quang

(Tib. Shi-ba ḥod)

Sahajāmnāya-nāma

ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་པའི་གདམས་པ་ཞེས་བྱ་བ། {ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་པའི་གདམས་པ་}

{lhan cig skyes pa'i gdams pa}

Lhan-cig-skyes-paḥi gdams-pa shes-bya-ba

俱生教訓

Câu Sanh Giáo Huấn

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

Sahajānandadohakoṣagītikāḍṛṣṭi

ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་དགའི་དོ་ཉ་མཛོད་ཀྱི་སྐྱུའི་ལྷ་བ་

Lhan cig skyes dga'i do ha mdzod kyi glu'i lta ba

#

俱生觀喜道把藏歌見

Câu Sanh Quán Hỷ Doha [Đạo-bả] Tạng Ca Kiến

(san au Bhandarin)

Sahajānandadohakoṣagītikāḍṛṣṭi-nāma

ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་དགའི་དོ་ཉ་མཛོད་ཀྱི་སྐྱུའི་ལྷ་བ་ཞེས་བྱ་བ། {ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་དགའི་དོ་ཉ་མཛོད་ཀྱི་སྐྱུའི་ལྷ་བ་}

{lhan cig skyes dga'i do ha mdzod kyi glu'i lta ba}

Lhan-cig-skyes dgaḥi do-ha mdsod-kyi gluḥi lta-ba shes-bya-ba

俱生歡喜道把藏歌見

Câu Sanh Hoan Hỷ Doha [Đạo-bả] Tạng Ca Kiến

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

Sahajānantasvabhāvanā-nāma

ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་པའི་རང་བཞིན་ཞེས་བྱ་བ། {ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་པའི་རང་བཞིན་}

{lhan cig skyes pa'i rang bzhin}

Lhan-cig-skyes-paḥi rañ-bshin shes-bya-ba

俱生自性

Câu Sanh Tự Tính

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

Sahajasadyogavṛtti-garbhaprakāśa-nāma

ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་པའི་རྣལ་འབྱོར་དམ་པའི་འགྲེལ་བ་སྣང་པོ་རབ་ཏུ་གསལ་བར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

{ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་པའི་རྣལ་འབྱོར་དམ་པའི་འགྲེལ་བ་སྣང་པོ་རབ་ཏུ་གསལ་བར་བྱེད་པ་}

{lhan cig skyes pa'i rnal 'byor dam pa'i 'grel pa snying po rab tu gsal bar byed pa}

Lhan-cig-skyes-paḥi rnal-ḥbyor dam-paḥi ḥgrel-pa sñiñ-po rab-tu gsal-bar-byed-pa shes-bya-ba

俱生正瑜伽註釋心明

Câu Sanh Chánh Yoga [Du-già] Chú Thích Tâm Minh

(Tib. Gshon-nu dpal)(Ind. Nags-kyi rin-chen)(Ind. Kumārakalaśa)(Ind. Mantrakalaśa)

Sahajasambarasādhana \ sahasamvarasādhanam

བདེ་མཚོག་ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Bde mchog lhan cig skyes pa'i sgrub thabs

勝樂俱生成就法

Thắng Lạc Câu Sanh Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-kyi-bzañ-po)(Ind. Niṣkalañka)

Sahajasambarasvādhiṣṭhāna

སྐྱེས་པ་བཤད་པ་

Sdom pa bshad pa

#

律儀註釋 ??

Luật Nghi Chú Thích

(san au Nag po (Krsna)) (tib. Tr Chos 'byung)

Sahajaṣaṭka

ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་པ་དྲུག་པ།

#

Lhan-cig-skyes-pa drug-pa

俱生六

Câu Sanh Lục

(Tib. Mtshur)(Ind. Vajrapāṇi)

Sahajasiddhi

ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་ལུགས།

#

Lhan-cig skyes grub

俱生成就

Câu Sanh Thành Tựu

(Tib. Śes-rab grags)(Ind. Zla-ba mgon-po)

Sahajasiddhipaddhati

ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་གྲུབ་ཀྱི་གཞུང་འབྲེལ་

Lhan cig skyes grub kyi gzhung 'grel

#

俱生成就疏

Câu Sanh Thành Tựu Sớ

(san au Laksmi Bha--arika)(tib tr Manabhihalala, Prajnakirti)

Sahajasiddhipaddhati-nāma

ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་གྲུབ་ཀྱི་གཞུང་འབྲེལ་ཞེས་བྱ་བ། {ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་གྲུབ་ཀྱི་གཞུང་འབྲེལ་}

{lhan cig skyes grub kyi gzhung 'grel}

Lhan-cig skyes grub-kyi gshuñ ḥgrel shes-bya-ba

俱生成就疏

Câu Sanh Thành Tựu Sớ

(Tib. Prajñākīrti)(Ind. Manāviharala(?))

Sahajatattvāloka

ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་པའི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་སྣང་བ། {ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་པའི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་སྣང་བ་}

{lhan cig skyes pa'i de kho na nyid snang ba}

Lhan-cig-skyes-paḥi de-kho-na-ñid snañ-ba

俱生真性光

Câu Sanh Chân Tính Quang

(Tib. Mar-pa chos-kyi-dbañ-phyug)(Ind. Bhadrabodhi)

Sahajayogakrama-nāma

ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་པའི་རྣལ་འབྱོར་གྱི་རིམ་བཤམ་བྱ་བ། {ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་པའི་རྣལ་འབྱོར་གྱི་རིམ་བཤམ་}

{lhan cig skyes pa'i rnal 'byor gyi rim pa}

Lhan-cig-skyes-paḥi rnal-ḥbyor-gyi rim-pa shes-bya-ba

俱生瑜伽次第

Câu Sanh Yoga [Du-già] Thứ Đệ

(Tib. Gshon-nu dpal)(Ind. Nags-kyi rin-chen)(Ind. Kumārakalaśa)

Sahasra-bhujanetra-sādhana

ཕྱག་སྟོང་སྐྱུན་སྟོང་གི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Phyag-stoñ spyan-stoñ-gi sgrub-thabs

千手千眼成就法

Thiên Thủ Thiên Nhãn Thành Tựu Pháp

(Tib. Khyuñ-grags)(Ind. Āi-ma ḥbyuñ-gnas zla-ba)

Sahasrabhūjanetrasādhana

ཕྱག་སྟོང་སྐྱུན་སྟོང་གི་སྐྱབ་ཐབས་

Phyag stong spyan stong gi sgrub thabs

#

千手千眼成就法

Thiên Thủ Thiên Nhãn Thành Tựu Pháp

Tathagatavajra

Śahasrabhūjāvalokiteśvarasādhana

སྐྱུན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱག་ཕྱག་སྟོང་པའི་སྐྱབ་ཐབས་

Spyan ras gzigs dbang phyug phyag stong pa'i sgrub thabs

#

聖千手觀自在成就法

Thánh Thiên Thủ Quán Tự Tại Thành Tựu Pháp

(san au Nagarjuna)(tib. Tr Dipamkarasrijnana, Rin chen bzang po)

Sahāvalambanirṇaya-nāma

ལྷན་ཅིག་དམིགས་པར་ངེས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {ལྷན་ཅིག་དམིགས་པར་ངེས་པ་}

{lhan cig dmigs par nges pa}

Lhan-cig dmigs-par ñes-pa shes-bya-ba

俱所緣決定

Câu Sở Duyên Quyết Định

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Śāntibhadra (K))

Śakalatantrasambhavaśāncodanī-śrīgūhyasiddhi

རྒྱུད་མ་ལུས་པའི་དོན་ངེས་པར་སྐྱེ་བ་བྱེད་པ་

Rgyud ma lus pa'i don nges par skul bar byed pa

#

總怛特羅義勸請吉祥秘密成就

Tổng Tantra [Đát-đặc-la] Nghĩa Khuyến Thỉnh Cát Tường Bí Mật Thành Tựu
(san au Padmavajra)(tib tr Krsnapandita, Tshul khrim s rgyal ba)

Sakalatantrasambhavaśāncodanī-śrīgūhyasiddhi-nāma

རྒྱུད་མ་ལུས་པའི་དོན་ངེས་པར་སྐྱེ་བ་བྱེད་པ།

#

Rgyud ma-lus-paḥi don nes-par skul-ba byed-pa

總怛特羅義勸請

Tổng Tantra [Đát-đặc-la] Nghĩa Khuyến Thỉnh
(Tib. Tshul-khrim s rgyal-ba)(Ind. Kṛṣṇa paṇḍit)

Sakṛtprāveśikanirvikalpabhāvanārtha?

ཅིག་ཅར་འཇུག་པ་རྣམ་པར་མི་རྟོག་པའི་བསྐྱེམ་དོན་ {ཅིག་ཅར་འཇུག་པ་རྣམ་པར་མི་རྟོག་པའི་བསྐྱེམ་དོན་}

{cig car 'jug pa rnam par mi rtog pa'i bsgom don}

Cig-car ḥjug-pa rnam-par mi rtog-paḥi bsgom don

頓入無分別修習義

Đốn Nhập Vô Phân Biệt Tu Tập Nghĩa

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Dharmatāśīla)

Śālihotrīyāśvāyūrvēdasamhitā

སུ་ཁ་དེ་བས་གྲུབ་པ་ཐོབ་པ་('འི་གཏམ་རྒྱུད་)

Su kha de bas grub pa thob pa ('i gtam rgyud)

#

婆利埔特羅馬壽命論集

Śāli [Bà-lợi] Phổ-đặc-la Mã Thọ Mệnh Luận Tập

Śalihotrīyāśvāyurvedasamhitā-nāma

ཧྲིའི་ཚེའི་རིག་བྱེད་ཤ་ལི་ཧོ་ཏྲས་བསྐྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Rtaḥi tsheḥi rig-byed śa-li-ho-tras bsdus-pa shes-bya-ba

婆利埔特羅馬壽命論集

Śāli [Bà-lợi] Phổ-đặc-la Mã Thọ Mệnh Luận Tập

(Tib. Rin-chen bzan-po)(Ind. Dharmasribhadra、Buddhaśrīśānti)

Śālistambaka-nāma-mahāyānasūtra-tīkā

སྐ་ལུ་ལྗང་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་

SA lu ljang pa zhes bya ba theg pa chen po'i mdo'i rgya cher bshad pa

#

聖稻芋名大乘經廣疏

Thánh Đạo Danh Đại Thừa Kinh Quảng Sớ

(san au Nagarjuna)(tib tr Dharmasriprabha, Legs pa'i blo gros, Jnanakumara)

Śālistambha

སྐ་ལུའི་ལྗང་པ་

SA lu'i ljang pa

#

聖稻芋〔經〕廣釋

Thánh Đạo Kinh Quảng Thích

(san au Kamalasila)

Samādhi-ksiprotpadanopadeśa

ཧྲིང་ངེ་འཛིན་ལྷུར་དུ་བསྐྱེད་པའི་གདམས་ངག།

#

Tiñ-ñe-ḥdsin myur-du bskyed-paḥi gdams-ñag

三昧頓現教誡

Đại Định [Tam-muội] Đốn Hiện Giáo Giới

Samādhipratikūlapakṣavyavasthāna?

ཏིང་ངེ་འཛིན་གྱི་མི་མཐུན་པའི་ཕྱོགས་རྣམ་པར་གཞག་པ་ {ཏིང་ངེ་འཛིན་གྱི་མི་མཐུན་པའི་ཕྱོགས་རྣམ་པར་གཞག་པ་}

{ting nge 'dzin gyi mi mthun pa'i phyogs rnam par gzhang pa}

Tiñ-ñe-ḥdsin-gyi mi-mthun-paḥi phyogs-rnam-par-gshag-pa

三摩地不順分安立

Định [Tam-ma-ḍia] Bất Thuận Phân An Lập

(Tib. Hwa-śaṅ zab-mo、Rnam-par mi-rtoḡ-pa)

Samādhisambhāraparivarta same name

ཏིང་ངེ་འཛིན་གྱི་ཚོགས་གྱི་ལེུ་ {ཏིང་ངེ་འཛིན་གྱི་ཚོགས་གྱི་ལེུ་}

{ting nge 'dzin gyi tshogs kyi le'u}

Tiñ-ñe-ḥdsin-gyi tshogs-kyi leḥu

三昧資糧品

Đại Định [Tam-muḡi] Tư Lương Phẩm

(Tib. Śākya blo-gros)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

Samādhisambhāraparivarta same name

ཏིང་ངེ་འཛིན་ཚོགས་གྱི་ལེུ་

#

Tiñ-ñe-ḥdsin tshogs-kyi leḥu

三昧資糧品

Đại Định [Tam-muḡi] Tư Lương Phẩm

(Tib. Śākya blo-gros)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

Samādhisambhāraparivarta-nāma

ཏིང་ངེ་འཛིན་གྱི་ཚོགས་གྱི་ལེུ་ཞེས་བྱ་བ་ {ཏིང་ངེ་འཛིན་གྱི་ཚོགས་གྱི་ལེུ་}

{ting nge 'dzin gyi tshogs kyi le'u}

Tiñ-ñe-ḥdsin-gyi tshogs-kyi leḥu shes-bya-ba

三摩地資糧品

Định [Tam-ma-ḍia] Tư Lương Phẩm

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra-pa) / (Ind. Kṛṣṇa-pa)

Samādhi-sthapanopadeśa

ཉིང་ངེ་འཛིན་བརྟན་པར་བྱེད་པའི་གདམས་ངག།

#

Tiñ-ñe-ḥdsin brtan-par-byed-paḥi gdams-ñag

三昧安立教誡

Đại Định [Tam-muội] An Lập Giáo Giới

#

Samādhyabhiṣeka

ཉིང་ངེས་འཛིན་གྱི་དབང་བསྐྱར་བ།

#

Tiñ-ñes-ḥdsin-gyi dbaṅ-bskur-ba

三昧灌頂

Đại Định [Tam-muội] Quán Đỉnh

(Tib. Gnubs lo-tsā-ba)(Ind. Mitrānanda)

Samādhy-abhiṣeka

ཉིང་ངེ་འཛིན་གྱི་དབང་བསྐྱར།

#

Tiñ-ñe-ḥdsin-gyi dbaṅ-bskur

三昧灌頂

Đại Định [Tam-muội] Quán Đỉnh

#

Samādhy-adhis-hana

ཉིང་ངེ་འཛིན་གྱི་བྱིན་རྒྱལ།

#

Tiñ-ñe-ḥdsin-gyi byin-rlabs

三昧加持

Đại Định [Tam-muội] Gia Trì

Samājābhisamayālamkāravṛtti

གསང་བ་འདུས་པའི་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱན་གྱི་འགྲེལ་པ་ {གསང་བ་འདུས་པའི་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱན་གྱི་འགྲེལ་པ་}

{gsang ba 'dus pa'i mngon par rtogs pa'i rgyan gyi 'grel pa}

Gsañ-ba-ḥdus-paḥi mñon-par rtogs-paḥi rgyan-gyi ḥgrel-pa

秘密集會現觀莊嚴註釋

Bí Mật Tập Hội Hiện Quán Trang Nghiêm Chú Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

Samājaparamārthasarvakarmodaya-nāma-tārāyoginītantrarāja

ཕྱིན་ལས་ཐམས་ཅད་འབྱུང་བའི་སྐྱོལ་མ་འདུས་པ་དོན་དམ་པ་ཞེས་བྱ་བ་རྣལ་འབྱོར་མའི་རྒྱུད་གྱི་རྒྱལ་པོ་

{ཕྱིན་ལས་ཐམས་ཅད་འབྱུང་བའི་སྐྱོལ་མ་འདུས་པ་དོན་དམ་པ་ཞེས་བྱ་བ་རྣལ་འབྱོར་མའི་རྒྱུད་གྱི་རྒྱལ་པོ་}

{phrin las thams cad 'byung ba'i sgrol ma 'dus pa don dam pa zhes bya ba rnal 'byor ma'i rgyud kyi rgyal po}

Phrin-las thams-cad ḥbyuñ-baḥi sgrol-ma ḥdus-pa don-dam-pa shes-bya-ba rnal-ḥbyor-maḥi rgyud-kyi rgyal-po

生一切所作多羅集會勝義瑜祇母怛特羅王

Nhất Thiết Nghiệp Quả Tārā [Đa-la] Tập Hội Thắng Nghĩa Thiên Giả [Du-ki] Mẫu Tantra

[Đát-đặc-la] Vương / Sanh Nhất Thiết Sở Tác Tārā [Đa-la] Tập Hội Thắng Nghĩa Thiên Giả

[Du-ki] Mẫu Tantra [Đát-đặc-la] Vương (H)

(Tib. Khu dños-grub)(Ind. Jñānākara)(Editor. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Buddhanātha、

Nirvāṇasrī、Tāranātha)(Editor. Pūrṇavajra)

Samājaparamārthasarvakarmodaya-uttaratantrarāja

ཕྱིན་ལས་ཐམས་ཅད་འབྱུང་བ་འདུས་པ་དོན་དམ་པ་ལས་ཕྱི་མའི་རྒྱུད་གྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Phrin-las thams-cad ḥbyuñ-ba ḥdus-pa don-dam-pa-las phyi-maḥi rgyud-kyi rgyal-po

生一切所作集會勝義中上怛特羅王

Nhất Thiết Nghiệp Quả Tập Hội Thắng Nghĩa Trung Thượng Tantra [Đát-đặc-la] Vương /

Sanh Nhất Thiết Sở Tác Tập Hội Thắng Nghĩa Trung Thượng Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(H)

(Tib. Khu dños-grub)(Ind. Jñānākara)(Editor. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Buddhanātha、

Nirvāṇasrī、Tāranātha)(Editor. Pūrṇavajra)(Ind. Buddhagupta、Nirvāṇasrī、Pūrṇavajra

、Tāranātha)

Samājaparamārthasarvakarmodaya-ūttaratantrarāja

ཕྱིན་ལས་ཐམས་ཅད་འབྱུང་བ་འདུས་པ་དོན་དམ་པ་ལས་ཕྱི་མའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

Phrin las thams cad 'byung ba 'dus pa don dam pa las phyi ma'i rgyud kyi rgyal po

#

生一切所作集會勝義中上怛特羅王

Nhất Thiết Nghiệp Quả Tập Hội Thắng Nghĩa Trung Thượng Tantra [Đát-đặc-la] Vương /

Sanh Nhất Thiết Sở Tác Tập Hội Thắng Nghĩa Trung Thượng Tantra [Đát-đặc-la] Vương

Samājasādhanavyavasthāli-nāma

འདུས་པའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་རྣམ་པར་གཞག་པའི་རིམ་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {འདུས་པའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་རྣམ་པར་གཞག་པའི་རིམ་པ་}

{'dus pa'i sgrub pa'i thabs rnam par gzshag pa'i rim pa}

Hdus-paḥi sgrub-paḥi thabs rnam-par gshag-paḥi rim-pa shes-bya-ba

(秘密)集會成就法安立次第

(Bí Mật) Tập Hội Thành Tựu Pháp An Lập Thứ Đệ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarama)

Samantabhadracaryāpraṇidhānārthasaṃgraha

ཀུན་དུ་བཟང་པོའི་སྣོད་པའི་སློན་ལམ་གྱི་དོན་ཀུན་བསྐྱུས་ {ཀུན་དུ་བཟང་པོའི་སྣོད་པའི་སློན་ལམ་གྱི་དོན་ཀུན་བསྐྱུས་}

{kun du bzang po'i spyod pa'i smon lam gyi don kun bsdus}

Kun-du-bzañ-poḥi spyod-paḥi smon-lam-gyi don kun-bsdus

普賢行願義攝

Phổ Hiền Hạnh Nguyện Nghĩa Nhiếp

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Thig-le bum-pa (K))

Samantabhadra-nāma-homavidhi

ཀུན་དུ་བཟང་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱིན་སྲིག་གི་ཚོ་གཤམ།

#

Kun-tu-bzañ-po shes-bya-baḥi sbyin-sreg-gi cho-ga

普賢護摩儀軌

Phổ Hiền Homa [Hộ-ma] Nghi Quỹ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

Samantabhadra-nāma-sādhana

ཀུན་ཏུ་བཟང་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱལ་པོའི་ཐབས་ཀྱི་འགྲེལ་བ། {ཀུན་ཏུ་བཟང་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱལ་པོའི་ཐབས་ཀྱི་འགྲེལ་བ}

{kun tu bzang po zhes bya ba'i sgrub pa'i thabs}

Kun-tu-bzañ-po shes-bya-baḥi sgrub-paḥi thabs

普賢成就法

Phổ Hiền Thành Tựu Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

Samantabhadrasādhanavṛtti

ཀུན་ཏུ་བཟང་པོའི་རྒྱལ་པོའི་ཐབས་ཀྱི་འགྲེལ་བ། {ཀུན་ཏུ་བཟང་པོའི་རྒྱལ་པོའི་ཐབས་ཀྱི་འགྲེལ་བ}

{kun tu bzang po'i sgrub pa'i thabs kyi 'grel pa}

Kun-tu-bzañ-poḥi sgrub-paḥi thabs-kyi ḥgrel-pa

普賢成就法註釋

Phổ Hiền Thành Tựu Pháp Chú Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Vīryabhadra, Vibhākara)

Samantabhadraṣṭottaraśatakanāma-dhāraṇī-mantra-sahita

ཀུན་ཏུ་བཟང་པོའི་མཚན་བརྒྱ་རྩ་བརྒྱད་པ་གཟུངས་སྒྲགས་དང་བཅས་པ་

Kun tu bzang po'i mtshan brgya rtsa brgyad pa gzungs sngags dang bcas pa

#

聖普賢一百八名陀羅尼真言

Thánh Phổ Hiền Nhất Bách Bát Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn

Samantagaṇaśālīna-nāma-ṭikā

ཡོན་ཏན་མ་ལུས་པོའི་གནས་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་བ།

#

Yon tan ma lus pa'i gnas zhes bya ba'i 'grel pa

一切功德處註釋

Nhất Thiết Công Đức Xử Chú Thích

(Tib. Rin-chen grags)(Ind. Chos-skyoñ)

Śamantagūṇaśālīna-nāma-ṭīka

ཡོན་ཏན་མ་ལུས་པའི་གནས་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་བ་

Yon tan ma lus pa'i gnas zhes bya ba'i 'grel pa

#

一切功德處名註釋

Nhất Thiết Công Đức Xử Danh Chú Thích

(san au Viravajra)(tib tr Rin chen grags pa, Chos skyong)

Śamantamūkhapraveśaraśmivimalo-ṣṇīṣaprabhāsarvatathāgatahṛdaya-samayavilokita

ཀུན་ནས་སྐོར་འཇུག་པའི་འོད་ཟེར་གཙུག་ཏྟར་དྲི་མ་མཛད་པར་སྣང་བ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྣང་བོ་དང་དམ་ཚིག་ལ་
རྣམ་པར་ལྟ་བ་

Kun nas sgor 'jug pa'i 'od zer gtsug tor dri ma mde par snang ba de bzhin gshegs pa thams
cad kyi snying po dang dam tshig la rnam par lta ba

#

觀普門入光明頂髻無垢照一切如來心及三摩耶

Quán Phổ Môn Nhập Quang Minh Đỉnh Kế Vô Cấu Chiếu Nhất Thiết Như Lai Tâm Cập

Samaya [Tam-ma-da]

Samantamukhapraveśaraśmivimaloṣṇīṣa-prabhasasarvatathāgatahṛdayasamayavilokita-nāma-
dhāraṇī

ཀུན་ནས་སྐོར་འཇུག་པའི་འོད་ཟེར་གཙུག་ཏྟར་དྲི་མ་མཛད་པར་སྣང་བ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྣང་བོ་དང་དམ་ཚིག་ལ་
རྣམ་པར་ལྟ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Kun-nas sgor ḥjug-paḥi ḥod-zer gtsug-tor dri-ma med-par snañ-ba de-bshin-gśegs-pa
thams-cad-kyi sñiñ-po dan dam-tshig-la rnam-par-lta-ba shes-bya-baḥi gzuñs

觀普門入光明頂髻無垢照一切如來心及三摩耶陀羅尼

Quán Phổ Môn Nhập Quang Minh Đỉnh Kế Vô Cấu Chiếu Nhất Thiết Như Lai Tâm Cập

Samaya [Tam-ma-da] Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Śilendrabodhi)

Samantamukhpraveśaraśmivimaloṣṇīṣa-prabhāśasarvatathāgatahṛdayasamayavilokita-nāma-
dhāraṇivṛtti

ཀུན་ནས་སྐོར་འཇུག་པའི་འོད་ཟེར་གཙུག་ཏྟར་ངི་མ་མེད་པར་སྣང་བ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྣང་པོ་དང་དམ་ཚིག་ལ་
རྣམ་པར་བརྟེན་བཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་རྣམ་པར་བཤད་པ།

#

Kun-nas sgor-ḥjug-paḥi ḥod-zer gtsug-tor dri-ma med-par snañ-ba de-bshin-gśégs-pa
thams-cad-kyi sñiñ-po dañ dam-tshig-la rnam-par-blta-ba shes-bya-baḥi gzuñs-kyi rnam-
par bśad-pa

觀普門入光明頂髻無垢照一切如來心髓三摩耶陀羅尼釋

Quán Phổ Môn Nhập Quang Minh Đỉnh Kế Vô Cấu Chiếu Nhất Thiết Như Lai Tâm Yếu

Samaya [Tam-ma-da] Dhāraṇī [Ḍà-la-ni] Thích

(Tib. Tshul-khrims brtsegs)(Ind. Jayadeva)

Śamantamūkhpraveśaraśmivimalo-ṣṇīṣaprabhāśasarvatathāgatahṛdaya-samayavilokita-nāma-
dhāraṇivṛtti

ཀུན་ནས་སྐོར་འཇུག་པའི་འོད་ཟེར་གཙུག་ཏྟར་ངི་མ་མེད་པར་སྣང་བ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྣང་པོ་དང་དམ་ཚིག་ལ་
རྣམ་པར་བཤད་བཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་རྣམ་པར་བཤད་པ།

Kun nas sgor 'jug pa'i 'od zer gtsug tor dri ma med par snang ba de bzhin gshegs pa thams
cad kyi snying po dang dam tshig la rnam par bita ba zhes bya ba'i gzungs kyi rnam par
bshad pa

#

觀普門入光明頂髻無垢照一切如來心髓三摩耶陀羅尼釋

Quán Phổ Môn Nhập Quang Minh Đỉnh Kế Vô Cấu Chiếu Nhất Thiết Như Lai Tâm Tủy

Samaya [Tam-ma-da] Dhāraṇī [Ḍà-la-ni] Thích

#

Samantarnūkhaparivarta

ཀུན་ནས་སྐོར་ལུང་

Kun nas sgo'i le'u

#

聖普門品大乘經

Thánh Phổ Môn Phẩm Đại Thừa Kinh

Samanya-dharma-caryā

སྤྱི་ཚེས་སྣོད།

#

Spyiḥi chos spyod

總法行

Tổng Pháp Hành

(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Karmavajra)

Samanya-samaya-saṅgraha

སྤྱི་དམ་ཚིག་མདོར་བསྟུས་པ།

#

Spyiḥi dam-tshig mdor-bsdus-pa

共三摩耶略攝

Cộng Samaya [Tam-ma-da] Lược Nhiếp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākaravarma)(Ind. Rig-pa gshon-nu)

Samanya-siddhi-sāadhanopadeśa

ཐུན་མོང་གི་དངོས་གྲུབ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཀྱི་མན་ངག།

#

Thun-moñ-gi dños-grub sgrub-paḥi thabs-kyi man-ñag

共利驗成就法優波提舍

Cộng Lợi Nghiệm Thành Tựu Pháp Luận Nghị [U-ba-đề-xa]

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Mañjuśrīsiddhi)(Ind. Dharmābhi)

Samatāvastupradīpa-nāma

མཉམ་ཉིད་གཞིའི་སྣོན་མ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Mñam-ñid gshiḥi sgron-ma shes-bya-ba

平等地燈

Bình Đẳng Địa Đăng

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṅkara)

Śamathamūrtibhāvanālaghūpāya?

ཞི་གནས་སྐྱེ་ལ་བསྐྱོན་པའི་ཐབས་ཚུང་བུ་ {ཞི་གནས་སྐྱེ་ལ་བསྐྱོན་པའི་ཐབས་ཚུང་བུ་}

{zhi gnas sku la bsgom pa'i thabs chung ngu}

Shi-gnas sku-la bsgom-paḥi thabs chuñ-ñu

奢摩他身修習小法

Định [Śamatha, Xa-ma-tha] Thân Tu Tập Tiểu Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmasribhadra、Buddhasriśānti)

Samathapraveśopāya?

ཞི་གནས་ལ་འཇུག་པའི་ཐབས་ {ཞི་གནས་ལ་འཇུག་པའི་ཐབས་}

{zhi gnas la 'jug pa'i thabs}

Shi-gnas-la ḥjug-paḥi thabs

入奢摩他法

Nhập Định [Śamatha, Xa-ma-tha] Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmasribhadra、Buddhasriśānti)

Samayabhedavyūhacakra

གཞུང་ལུགས་ཀྱི་བྱེ་བྲག་བཀོད་པའི་འཁོར་ལོ་ {གཞུང་ལུགས་ཀྱི་བྱེ་བྲག་བཀོད་པའི་འཁོར་ལོ་}

{gzhung lugs kyi bye brag bkod pa'i 'khor lo}

Gshuñ-lugs-kyi bye-brag bkod-paḥi ḥkhor-lo

宗義差別布置論

Tông Nghĩa Sai Biệt Bố Trí Luận

(Tib. Bzañ-skyoñ)(Ind. Dharmākara)

Śamayabhedoparacanacakre nikayabhe-dopadeśanasamgraha

གཞུང་ཐ་དད་པ་རིམ་བར་བཞག་པའི་འཁོར་ལོ་ལས་ལྗེ་བ་ཐ་དད་པ་བསྐྱེད་པ་བསྐྱུས་པ་

Gzhung tha dad pa rim par bklag pa'i 'khor lo las sde pa tha dad pa bstan pa bsdu pa

#

異宗義次第讀誦輪中，異部說集名

Dị Tông Nghĩa Thứ Đệ Độc tụng Luân Trung / Dị Bộ Thuyết Tập Danh

(san au Vinitadeva)

Samayabhedoparacanacakre nikāyabhedopadeśanasamgraha-nāma

གཤམ་ཐ་དད་པ་རིམ་པར་བཞག་པའི་འཁོར་ལོ་ལས་སྡེ་པ་ཐ་དད་པ་བསྟན་པ་བསྐྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Gshuñ tha-dad-pa rim-par bklag-paḥi ḥkhor-lo-las sde-pa tha-dad-pa bstan-pa bsdus-pa shes-bya-ba

異宗義次第讀誦輪中異部說集

Dị Tông Nghĩa Thứ Đệ Độc Tụng Luân Trung Dị Bộ Thuyết Tập

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

Samayālamkāra

དམ་ཚིག་གི་རྒྱལ།

#

Dam-tshig-gi rgyan

三摩耶莊嚴

Samaya [Tam-ma-da] Trang Nghiêm

(Tib. Glan dpal-gyi seṅ-ge)(Ind. Padma ḥbyuñ-gnas)

Samayālamkāraṭīkā-nāma

དམ་ཚིག་རྒྱལ་གྱི་རྣམ་པར་བཤད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dam-tshig rgyan-gyi rnam-par bśad-pa shes-bya-ba

三摩耶莊嚴釋

Samaya [Tam-ma-da] Trang Nghiêm Thích

(Tib. Tshul-khrims gshon-nu)

Samayālamkāṭīkā

དམ་ཚིག་རྒྱལ་གྱི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

Dam tshig rgyan gyi rnam par bshad pa

#

三摩耶莊嚴釋

Samā [Tam-ma] Da Trang Nghiêm Thích

Mchog rab (Pravara)

Samayapañca

དམ་ཚིག་ལྔ་པ་ {དམ་ཚིག་ལྔ་པ་}

{dam tshig lnga pa}

Dam-tshig lnga-pa

五種三摩耶

Ngũ Chủng Samaya [Tam-ma-da]

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)(Ind. Vari-dharmakīrti)

Samaya-rakṣā

དམ་ཚིག་བསྐྱུང་བ།

#

Dam-tshig bsruñ-ba

三摩耶守護

Samaya [Tam-ma-da] Thủ Hộ

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Sambandhaparīkṣānūsāra

འབྲེལ་བ་བརྟག་པའི་རྗེས་སུ་འབྲང་བ་

Brel pa brtag pa'i rjes su 'brang ba

#

觀相屬隨順

Quan Tương Chúc Tùy Thuận

(san au Samkarananda)(tib tr Paraheta'i shabs, Dga' ba'i rdo rje)

Sambandhaparīkṣānusāra-nāma

འབྲེལ་བ་བརྟག་པའི་རྗེས་སུ་འབྲང་བ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Ḥbrel-pa brtag-paḥi rjes-su ḥbrañ-ba shes-bya-ba

相屬觀察隨順

Tương Chúc Quán Sát Tùy Thuận

(Tib. Dgaḥ-ba rdo-rje)(Ind. Paṇḍit parahita)

Sambandhaparīkṣāprakaraṇa

འབྲེལ་བ་བརྟག་པའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་ {འབྲེལ་བ་བརྟག་པའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་}

{'brel pa brtag pa'i rab tu byed pa}

Ḥbrel-pa brtag-paḥi rab-tu-byed-pa

相屬觀察論

Tương Chúc Quán Sát Luận

(Tib. Nam-mkhaḥ)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Rab-ḥbyor shi-ba、Tiñ-ñe-ḥdsin bzañ-po)

Sambandhaparīkṣāṭīkā

འབྲེལ་བ་བརྟག་པའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་ {འབྲེལ་བ་བརྟག་པའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་}

{'brel pa brtag pa'i rgya cher bshad pa}

Ḥbrel-pa brtag-paḥi rgya-cher bśad-pa

相屬觀察廣疏

Tương Chúc Quán Sát Quảng Sớ

(Tib. Nam-mkhaḥ)(Ind. Jñānagarbha)

Sambandhaparīkṣāvṛtti

འབྲེལ་བ་བརྟག་པའི་འབྲེལ་བ་ {འབྲེལ་བ་བརྟག་པའི་འབྲེལ་བ་}

{'brel pa brtag pa'i 'grel pa}

Ḥbrel-pa brtag-paḥi ḥgrel-pa

相屬觀察註

Tương Chúc Quán Sát Chú

(Tib. Dpal brsegs)(Ind. Viśuddhasimha)

Sambandhasiddhyabhidhānaprakriyā

འབྲེལ་བ་གྲུབ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་ {འབྲེལ་བ་གྲུབ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་}

{'brel pa grub pa zhes bya ba'i rab tu byed pa}

Ḥbrel-pa grub-pa shes-bya-baḥi rab-tu-byed-pa

相屬成就論

Tương Chúc Thành Tựu Luận

(Tib. Thugs-rje dpal-bzañ-po)(Ind. Dharmapālabhadra)

Sambandhasiddhyabhīdhānaprakrīyā

འབྲེལ་བ་གྲུབ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་

Brel pa grub pa zhes bya ba'i rab tu byed pa

#

Not found

Tương Chúc Thành Tựu Luận

#

Sambandhoddeśa

འབྲེལ་བ་མདོར་བསྟན་པ་ {འབྲེལ་བ་མདོར་བསྟན་པ་}

{'brel pa mdor bstan pa}

Ḥbrel-pa mdor bstan-pa

相屬略說

Tương Chúc Lược Thuyết

(Tib. Blo-gros brtan-pa)

Sambaracakrālikālimahāyogabhāvanā-nāma

ཨ་ཕེང་ཀུ་ཕྱེང་བདེ་མཚོག་འཁོར་ལོའི་རྣལ་འབྱོར་ཆེན་པོ་བསྐྱེམ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

A-phreñ ka-phreñ bde mchog ḥkhor-loḥi rnal-ḥbyor chen-po bsgom-pa shes-bya-ba

阿類迦類勝樂輪大瑜伽修習

Ālikāli [A-Loại-Già-Loại] Thắng Lạc Luân Đại Yoga [Du-già] Tu Tập

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

Sambarakalita-nāma \ saṃvarakalitanāma

བདེ་མཚོག་ཤེས་པར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Bde mchog shes par byed pa zhes bya ba

勝樂令知

Thắng Lạc Lệnh Tri

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Bhadraśrībodhi)

Sambaramaṇḍalavidhi

བདེ་མཚན་གི་དགེལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་

Bde mchog gi dkyil 'khor gyi cho ga

#

吉祥上樂曼荼羅儀軌

Cát Tường Thượng Lạc Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ

De bshin gshegs pa'i rdo rje (Tathagatavajra)

Sambhāraparikathā

ཚོགས་གྱི་གཏམ་ {ཚོགས་གྱི་གཏམ་}

{tshogs kyi gtam}

Tshogs-kyi gtam

資糧譚

Tư Lương Đàm

(Tib. Rin-chen bzan-po)(Ind. Graṅgadhara)

Sambūddhabhaṣitapratibimbalakṣaṇa-vivaraṇa

གསེར་འགྲུང་གྱི་བསྟན་བཅོས་བསྟུས་པ་

Gser 'gyur gyi bstan bcos bsdus pa

#

練金論集 ?

Luyện Kim Luận Tập ?

#

Sambuddhabhāṣitapratibimbalakṣaṇavivaraṇa-nāma

རྫོགས་པའི་སངས་རྒྱས་གྱིས་གསུངས་པའི་སྐུ་གཟུགས་གྱི་མཚན་ཉིད་གྱི་རྣམ་འགྲེལ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Rdsogs-paḥi saṅs-rgyas-kyis gsuṅs-paḥi sku-gzugs-kyi mtshan-ñid-kyi rnam-ḥgrel shes-bya-ba

正覺佛說示身影像相釋

Chánh Giác Phật Thuyết Thị Thân Ảnh Tượng Tương Thích

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)(Ind. Dharmadhara)

Samcodanasahitasvakṛtyakramavarṇa-saṃgraha?

རང་གི་བྱ་བའི་རིམ་པ་བསྐྱུལ་བ་དང་བཅས་པ་ཡི་གེར་བྲིས་པ

#

Raṅ-gi bya-baḥi rim-pa bskul-ba daṅ-bcas-pa yi-ger bris-pa

勸誡自行次第助伴書 / 勸誡自行次第助伴語攝

Khuyến Giới Tự Hành Thứ Đệ Trợ Bạn Thư / Khuyến Giới Tự Hành Thứ Đệ Trợ Bạn Ngữ

Nhiếp

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

Śamdarśanapradīpa

ཡང་དག་ལྟ་བའི་སློན་པ་

Yang dag lta ba'i sgron pa

#

正見燈

Chánh Kiến Đăng

#

Samdarśanapradīpa-nāma

ཡང་དག་ལྟ་བའི་སློན་མ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Yaṅ-dag-lta-baḥi sgron-ma shes-bya-ba

正見燈

Chánh Kiến Đăng

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṅkara)

Samdhibhāṣātīkā

དགོངས་པའི་སྐད་ཀྱི་འགྲེལ་བ། {དགོངས་པའི་སྐད་ཀྱི་འགྲེལ་བ་}

{dgongs pa'i skad kyi 'grel pa}

Dgoṅs-paḥi skad-kyi ḥgrel-pa

密意語註釋

Mật Ý Ngữ Chú Thích

(Tib. Śes-rab grags)(Ind. Mañjuḥoṣa)

Samdhinirmocanasūtravyākyaṇa

གསུང་རབ་རིན་པོ་ཆེའི་གཏམ་རྒྱུད་དང་ཤལའི་རབས་རྒྱུད་

Gsung rab rin po che'i gtam rgyud dang shAkya'i rabs rgyud

#

教寶說話〔並に〕釋迦系譜 ???

Giáo Bảo Thuyết Thoại Tịnh Thích-ca Hệ Phả ???

(san au Sriku-a)

Samghānusmṛti

དགེ་འདུན་རྗེས་སུ་བྲན་པ་

#

Dge-ḥdun rjes-su-dran-pa

僧隨念

Tăng Tuy Niệm

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma) / (Ind. Surendrabodhi)

Samghānūsmṛti

དགེ་འདུན་རྗེས་སུ་བྲན་པ་

Dge 'dun rjes su dran pa

#

僧隨念

Tăng Tuy Niệm

#

Samghānusmṛtivyākhyā

དགེ་འདུན་རྗེས་སུ་བྲན་པའི་བཤད་པ་

#

Dge-ḥdun rjes-su-dran-paḥi bsad-pa

僧隨念疏

Tăng Tuy Niệm Sớ

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Ajitaśrībhadrā)

Samghānūsmṛtivyākhyā

དགེ་འདུན་རྗེས་སུ་བྲན་པའི་བཤད་པ་

Dge 'dun rjes su dran pa'i bshad pa

#

僧隨念釋疏

Tăng Tỳ Niệm Thích Sớ

Thogs med (Asanga)

Samghāṭasūtradharmaparyaya

བྱུང་གི་མདོའི་ཚེས་ཀྱི་རྣམ་གྲངས་

Zung gi mdo'i chos kyi rnam grangs

#

聖僧伽吒經法門〔佛說大集會聖法經等〕

Thánh Tăng Già Trá Kinh Pháp Môn (Phật Thuyết Đại Tập Hội Thánh Pháp Kinh Đẳng)

#

Samghopanimantraṇa

དགེ་འདུན་སྐྱུན་བྲང་བ་ {དགེ་འདུན་སྐྱུན་བྲང་བ་}

{dge 'dun spyang drang ba}

Dge-ḥdun spyang dran-ba

僧伽請待

Tăng Già thỉnh Đãi

(Tib. Sha-lu lo-tsa-ba)

Śamjñānaikādaśanirdeśa

འདུ་ཤེས་བསུ་གཅིག་བསྟན་པའི་

Du shes bcu gcig bstan pa'i

#

佛說十一想經

Phật Thuyết Thập Nhất Tưởng Kinh

#

Samketa-nirdhāraṇa

བད་ངེས་པར་གཟུང་བ

#

Brda nes-par gzuñ-ba

聲音決持 / 表徵定執

Thanh Âm Quyết Trì / Biểu Trưng Định Chấp

(Tib. Ye-śes rgyal-mtshan)

Samkṣiptābhiṣekakrama

དབང་གི་རིམ་པ་མདོར་བསྐྱུས་པ།

#

Dbañ-gi rim-pa mdor-bsdus-pa

灌頂次第略攝

Quán Đỉnh Thứ Đệ Lược Nhiếp

(Tib. Ye-śes bzañ-pa)(Ind. Gayadhara)

Samkṣiptābhiṣekasāmāsika

འདུས་པའི་དབང་བསྐྱར་བ་མདོར་བསྐྱུས་པ། {འདུས་པའི་དབང་བསྐྱར་བ་མདོར་བསྐྱུས་པ་}

{'dus pa'i dbang bskur ba mdor bsdus pa}

Ḥdus-paḥi dbaṅ bskur-ba mdor-bsdus-pa

(秘密)集會灌頂略集

(Bí Mật) Tập Hội Quán Đỉnh Lược Tập

(Tib. Klog-skya gshon-nu ḥbar、Chos-kyi dbaṅ-phyug)(Ind. Sumatikīrti)

Samkṣiptajambhalasādhana

ཇམ་བཟུང་ལའི་སྐྱབ་ཐབས་མདོར་བསྐྱུས་པ་

Dzambha la'i sgrub thabs mdor bsdus pa

#

閻婆羅成就法略攝

Jambhala [Diêm-bà-la] Thành Tựu Pháp Lược Nhiếp

#

Samkṣiptajambhalasādhana

ཇོ་ལྷ་ལའི་སྐྱབ་ཐབས་མདོར་བསྟུས་པ།

#

Dsañ-bha-laḥi sgrub-thabs mdor-bsdus-pa

閻婆羅成就法略攝

Jambhala [Diêm-bà-la] Thành Tựu Pháp Lược Nhiếp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Samkṣiptamaṇḍalasūtra-nāma

དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཐིག་གདབ་པ་མདོར་བསྟུས་པ།

#

Dkyil-ḥkhor-gyi thig gdab-pa mdor-bsdus-pa

曼荼羅尺度略攝

Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Xích Độ Lược Nhiếp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Pratakaravaram)

Samkṣiptamaṇḍalasūtra-nāma-vṛtti

དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཐིག་གདབ་པའི་མདོར་བསྟུས་པའི་འགྲེལ་པ།

#

Dkyil-ḥkhor-gyi thig gdab-paḥi mdor-bsdus-paḥi ḥgrel-pa

曼荼羅尺度略攝註釋

Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Xích Độ Lược Nhiếp Chú Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Pratakaravaram)

Samkṣiptamāricīsādhana

འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་མདོར་བསྟུས་པ།

#

Ḥod-zer-can-gyi sgrub-thabs mdor bsdus-pa

摩利支天成就法略攝

Māricī [Ma-lṣi-chi] Thiên Thành Tựu Pháp Lược Nhiếp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Śamkṣiptāmoghapāśasādhana

དོན་ཡོད་ཞགས་པའི་སྐྱབ་ཐབས་མདོར་བསྟུས་པ་

Don yod zhags pa'i sgrub thabs mdor bsdus pa

#

不空羅索成就法略攝

Bất Không Quyển Tác Thành Tựu Pháp Lược Nhiếp

Sakyasribhadra

Samkṣiptāmoghapāśasādhana same name

དོན་ཡོད་ཞགས་པའི་སྐྱབ་ཐབས་མདོར་བསྟུས་པ།

#

Don-yod-shags-paḥi sgrub-thabs mdor-bsdus-pa

不空羅索成就法略攝

Bất Không Tác Thành Tựu Pháp Lược Nhiếp

(Tib. Rab-mchog dpal bzañ-po)

Samkṣiptanānādrṣṭivibhajana same name

ལྷ་བ་ཐ་དད་པ་རྣམ་པར་བྱེ་བ་མདོར་བསྟུས་ {ལྷ་བ་ཐ་དད་པ་རྣམ་པར་བྱེ་བ་མདོར་བསྟུས་}

{lta ba tha dad pa rnam par phye pa mdor bsdus}

Lta-ba tha-dad-pa rnam-par phye-pa mdor-bsdus

異見分別略攝

Dị Kiến Phân Biệt Lược Nhiếp

(Tib. Chos-kyi ses-rab)(Ind. Śrīmitra)

Samkṣiptapītavarnaprajñāpāramitāsādhana

ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་ལོ་ཏུ་བྱིན་མ་སྐྱུ་མདོག་སེར་མའི་སྐྱབ་ཐབས་མདོར་བསྟུས་པ།

#

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-ma sku-mdog ser-moḥi sgrub-thabs mdor-bsdus-pa

黃身色般若波羅蜜多成就法略攝

Hoàng Thân Sắc Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Thành Tựu Pháp Lược Nhiếp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Samkṣiptapīṭavarṇaprajñāpāramitā-sādhana

ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་མ་སྐྱེ་མདོག་སེར་མེད་ལྷུབ་ཐབས་མདོར་བསྐྱེས་པ་

Shes rab kyi pha rol tu phyin ma sku mdog ser mo'i sgrub thabs mdor bsdus pa

#

黄色身般若波羅蜜多母成就法略攝

Hoàng Sắc Thân Bát Nhã Ba La Mật Đa Mẫu Thành Tựu Pháp Lược Nhiếp

#

Samkṣiptaprajñāpāramitāsādhana

མདོར་བསྐྱེས་པའི་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་མེད་ལྷུབ་ཐབས།

#

Mdor-bsdus-paḥi śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-maḥi sgrub-thabs

略攝般若波羅蜜多成就法

Lược Nhiếp Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

Samkṣiptasekaprakriyā

དབང་གི་བྱ་བ་མདོར་བསྐྱེས་པ།

#

Dbañ-gi bya-ba mdor-bsdus-pa

灌頂作法略攝

Quán Đỉnh Tác Pháp Lược Nhiếp

(Tib. Rma-ban chos ḥbar)(Ind. Phyag-na rdo-rje)(Ind. VajrapāṇiMtshur、Jñānakara)

Samkṣiptasekaprakriyā

དབང་གི་བྱ་བ་མདོར་བསྐྱེས་པ་

Dbang gi bya ba mdor bsdus pa

#

灌頂作法略集

Quán Đỉnh Tác Pháp Lược Tập

Dpal Gnyis med rdo rje (Sri Advayavajra)

Samkṣiptaśrījambhalasādhana

དབལ་ཇོ་ལྷ་ལའི་སྐྱབ་ཐབས་མདོར་བསྐྱས་པ།

#

Dpal dsañ-bha-laḥi sgrub-thabs mdor-bsdus-pa

吉祥閻婆羅成就法略攝

Cát Tường Jambhala [Diêm-bà-la] Thành Tựu Pháp Lược Nhiếp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Śamkṣiptaśrījambhalasādhana

དབལ་ཇོ་ལྷ་ལའི་སྐྱབ་ཐབས་མདོར་བསྐྱས་པ་

#

Dpal dzam bha la'i sgrub thabs mdor bsdus pa

吉祥閻婆羅成就法略攝

Cát Tường Jambbala [Diêm-bà-la] Thành Tựu Pháp Lược Nhiếp

Candragomi (Candragomin)

Śamkṣiptasūbodhaśrīgūhyasamāja-sādhana

དབལ་གསང་བ་འདུས་པ་རྟོགས་སྐྱེ་ཞིང་མདོར་བསྐྱས་པའི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Dpal gsang ba 'dus pa rtogs sla zhing mdor bsdus pa'i sgrub thabs

吉祥秘密集會易解略集成就法

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Dịch Giải Lược Tập Thành Tựu Pháp

Sunayasrimitra

Samkṣiptasubodhaśrīgūhyasamājasādhana-nāma

དབལ་གསང་བ་འདུས་པ་རྟོགས་སྐྱེ་ཞིང་མདོར་བསྐྱས་པའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dpal gsañ-ba-ḥdus-pa rtogs-sla shiñ mdor-gsdus-paḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

吉祥秘密集會易解略集會成就法

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Dịch Giải Lược Tập Hội Thành Tựu Pháp

(Tib. Klog-skya gshon-nu ḥbar)(Ind. Puṇyaśrimitra)

Samkṣiptavajravārāhisādhana

མདོར་བསྐྱུས་པའི་དོ་རྗེ་ཕག་མོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Mdor-bsdus-paḥi rdo-rje phag-moḥi sgrub-thabs

略攝金剛牝豚成就法

Lược Nhiếp Kim Cương Tẩn Đồn Thành Tụ Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

Sampūṭa

ཡང་དག་པ་སྦྱོར་བ་

Yang dag pa sbyor ba

#

真實相應大本續

Chân Thực Tương Túng Đại Bản Tục

(tib tr Gayadhara, Sakya ye ses)

Saṃsāramanoniryānikāra-nāma-saṅgīti

འཁོར་བ་ལས་ཡིད་ངེས་པར་འབྱུང་བར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱུ {འཁོར་བ་ལས་ཡིད་ངེས་པར་འབྱུང་བར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱུ}

{'khor ba las yid nges par 'byung bar byed pa zhes bya ba'i glu}

Ḥkhor-ba-las yid ṅes-par-ḥbyuñ-bar-byed-pa shes-bya-baḥi glu

輪迴出離意歌

Luân Hồi Xuất Li Ý Ca

(Tib. Rgya brtson seṅ-ge)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)(Editor. Tshul-khrims rgyal-ba)

Śamsiddhimahāsrīherūkasādhana

ཁྱམ་འབྱུང་ཆེན་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་ཡང་དག་པར་གྱུབ་པ་

Khrag 'thung chen po'i sgrub thabs yang dag par grub pa

#

吉祥大飲血成就法正成就

Cát Tường Đại Ẩm Huyết Thành Tụ Pháp Chánh Thành Tụ

(san au Vajrahumkara)(tib tr Humkara, Nam mkha'i snying po)

Saṃsiddhimahāsrīherukasādhana-nāma

དཔལ་ཁྲག་འཇུང་ཆེན་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་ཡང་དག་པར་གྱུབ་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal khrag ḥthuñ chen-poḥi sgrub-thabs yañ-dag-par grub-pa shes-bya-ba

吉祥大飲血成就法正成就

Cát Tường Đại Âm Huyết Thành Tụ Pháp Chánh Thành Tụ

(Tib. Gnubs nam-mkhaḥi sñiñ-po)(Ind. Vajrahruṃkara)

Saṃskṛtāsaṃskṛtaviniścaya-nāma

འདུས་བྱས་དང་འདུས་མ་བྱས་རྣམ་པར་ངེས་པ་ཞེས་བྱ་བ {འདུས་བྱས་དང་འདུས་མ་བྱས་རྣམ་པར་ངེས་པ་}

{'dus byas dang 'dus ma byas rnam par nges pa}

Ḥdus-byas dan ḥdus-ma-byas rnam-par-ñes-pa shes-bya-ba

有為無為決擇

Hũu Vi Vô Vi Quyết Trạch

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Kumārakalaśa)

Samtānāntarasiddhi-nāma-prakarāṇa

རྒྱུད་གཞན་གྱུབ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་ {རྒྱུད་གཞན་གྱུབ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་}

{rgyud gzhan grub pa zhes bya ba'i rab tu byed pa}

Rgyud gshan grub-pa shes-bya-baḥi rab-tu-byed-pa

他相續成就論

Tha Tương Tục Thành Tụ Luận

(Tib. Dpal brtsegs)(Ind. Śuddhasimha)

Samtānāntarasiddhiṭīkā

རྒྱུད་གཞན་གྱུབ་པའི་འགྲེལ་བཤད་ {རྒྱུད་གཞན་གྱུབ་པའི་འགྲེལ་བཤད་}

{rgyud gzhan grub pa'i 'grel bshad}

Rgyud gshan grub-paḥi ḥgrel-bśad

他相續成就註疏

Tha Tương Tục Thành Tụ Chú Sớ

(Tib. Dpal brtsegs rakṣita)(Ind. Viśuddhasimha)

Samuccayakramapañjikātripada

བསྐྱུས་པའི་རིམ་པའི་དཀའ་འགྲེལ

#

Bsdus-paḥi rim-paḥi dkaḥ-ḥgrel

集次第難語釋

Tập Thứ Đệ Nan Ngữ Thích

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Suḥodīta (N))

Samūccayakramapanjikātripada

སྒྲེག་པའི་རྫོ་ཇེ་

Sgeg pa'i rdo je

#

Not found

Tập Luận thứ Đệ Tế số Tam Đoạn

#

Samuddesa-prayogamnaya

ལུང་བསྟན་སྐྱོར་བའི་མན་ངག

#

Luñ-bstan sbyor-baḥi man-ñag

記相應優波提舍

Kí Tương Ứng Luận Nghị [U'ba-đề-xa]

(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Khu-pa vīrya)

Sāmudrika-nāma-tanūlakṣanaparikṣā

མིའི་མཚན་ཉིད་བརྟག་པ་རྒྱ་མཚོ་ཞེས་བ་བ

#

Miḥi mtshan-ñid brtag-pa rgya-mtsho shes-bya-ba

人相觀察相海

Nhân Tướng Quán Sát Tương Hải

(Tib. U-rgyan-pa)(Ind. Dharmadhara)

Sāmudrikavyāñjanavarṇana

ཏྲུ་མཚོས་བསྟན་པའི་མཚན

#

Rgya-mtshos bstan-paḥi mtshan

相海表相

Tương Hải Biểu Tướng

(Tib. U-rgyan-pa)(Ind. Prabhākara)

Samuṭa-nāma-mahātantra

ཡང་དག་པར་སྐྱོར་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཆེན་པོ

#

Yañ-dag-par sbyor-ba shes-bya-baḥi rgyud chen-po

正相合大怛特羅

Chánh Tương Hợp Đại Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)(Editor. Bu-ston)

Samuṭa-nāma-mahātantra

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་དཔལ་ཡང་དག་པར་སྐྱོར་བའི་ཐེག་ལེ་ཞེས་བྱ་བ

#

Rgyud-kyi rgyal-po chen-po dpal yañ dag-par sbyor-baḥi thig-le shes-bya-ba

怛特羅大王吉祥正相合明點

Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương Cát Tường Chánh Tương Hợp Minh Điểm

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Kāyasthāpagayadhara)

Śamvaravimśakavṛtti

སྒྲུབ་པ་ཉི་ཤུ་བའི་འགྲེལ་བ་

Sdom pa nyi shu pa'i 'grel pa

#

律儀二十註

Luật Nghi Nhị Thập Chú

(san au Santiraksita) (tib tr Vidyakarasimha, Manjusrivarman)

Samvaravyākhyā

སྐྱེམ་པ་བཤད་པ།

#

Sdom pa bshad pa

制註釋

Chế Chú Thích

(Tib. Ḥol-ston chos-ḥbyuñ)

Samvṛtibodhicitabhāvanopadeśavarṇasamgraha

ཀུན་རྫོབ་བྱང་ཆུབ་ཀྱི་སེམས་བསྐྱེམ་པའི་མན་ངག་ཡི་གེར་བྲིས་པ་

#

Kun-rdsob byañ-chub-kyi sems sgom-paḥi man-ñag yi-ger bris-pa

俗諦菩提心修習優波提舍書

Tục Đế Bồ-đề Tâm Tu Tập Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa] Thư

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākaravarma)

Samvṛtibodhicittabhāvanopadeśavarṇa-samgraha

ཀུན་རྫོབ་བྱང་ཆུབ་ཀྱི་སེམས་བསྐྱེམ་པའི་མན་ངག་ཡི་གེར་བྲིས་པ་

{ཀུན་རྫོབ་བྱང་ཆུབ་ཀྱི་སེམས་བསྐྱེམ་པའི་མན་ངག་ཡི་གེར་བྲིས་པ་}

{kun rdzob byang chub kyi sems bsgom pa'i man ngag yi ger bris pa}

Kun-rdsob byañ-chub-kyi-sems bsgom-paḥi man-ñag yi-ger bris-pa

俗諦菩提心修習優波提舍書

Tục Đế Bồ-đề Tâm Tu Tập Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa] Thư

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākaravarma)

Samvṛtiparamārthasatyanirdesa

ཀུན་རྫོབ་དང་དོན་དམ་པའི་བདེན་པ་བསྟན་པ་

Kun rdzob dang don dam pa'i bden pa bstan pa

#

Not Found

Tục Đế Chân Đế Thuyết

Samyagācāravṛittagaganavarṇa-vinayakṣanti

ཡང་དག་པར་སྟོད་པའི་ཚུལ་ནམ་མཁའི་མདོག་གིས་འདུལ་བའི་བཟོད་པ་

Yang dag par spyod pa'i tshul nam mkha'i mdog gis 'dul ba'i bzod pa

#

聖以正行理趣虛空色降伏大乘經

Thánh Dĩ Chánh Hành Lí Thú Hư Không Sắc Hàng Phục Đại Thừa Kinh

Samyagvākpramāṇoddhṛtasūtra?

བཀའ་ཡང་དག་པའི་ཚད་མ་ལས་མདོ་བཏུས་པ་

#

Bkaḥ yañ-dag-paḥi tshad-ma-las mdo-btus-pa

正語量略集

Chánh Ngữ Lượng Lược Tập

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmasribhadra、Buddhasrīsānti)

Samyagvidyākara-nāma-uttaratantra-vyākhyāna

ཡང་དག་རིག་བྱེད་ཅེས་བྱ་བ་ཕྱི་མའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

#

Yañ-dag rig-byed ces-bya-ba phyi-maḥi rgyud-kyi rnam-par bśad-pa

正智作上怛特羅註釋

Chánh Trí Tác Thượng Tantra [Đát-đặc-la] Chú Thích

(Tib. Ye-śes rgyal-mtshan)(Ind. Kamalaguhy)

Samyagvidyākara-nāma-uttaratantra-vyākhyāna

ཡང་དག་རིག་བྱེད་ཅེས་བྱ་བ་ཕྱི་མའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

#

Yang dag rig byed ces bya ba phyi ma'i rgyud kyi rnam par bshad pa

#

正智作名上怛特羅註釋

Chánh Trí Tác Danh Thượng Tantra [Đát-đặc-la] Chú Thích

(san au Vidyapada)(tib tr Kamalaguhya, Ye shes rgyal mtshan)

Samyaksambuddhalakṣaṇastotra

ཡང་དག་པར་རྫོགས་པའི་སངས་རྒྱས་ཀྱི་མཚན་ལ་བསྟོན་པ

#

Yañ-dag-par rdsogs-paḥi sañs-rgyas-kyi mtshan-la bstod-pa

等正覺者名讚

Đẳng Chánh Giác Giả Danh Tán

(Tib. Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Vidyākarasimhaprabha)

Samyaksambuddhalakṣaṇastotra

ཡང་དག་པར་རྫོགས་པའི་སངས་རྒྱས་ཀྱི་མཚན་ལ་བསྟོན་པ

Yang dag par rdzogs pa'i sangs rgyas kyi mtshan la bstod pa

#

等正覺者相讚 ??

Đẳng Chính Giác Giả Tướng Tán

(san au Maticitra)

Sancaka-nirvapana-krama

སྣང་གདམས་པའི་རིམ་བ

#

Sāccha gdab-paḥi rim-pa

甄佛造作次第

Chuyên Phật Tạo Tác Thứ Đệ

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Mañjuśrīsiddhi)(Ind. Dharmābhi)

Sancaka-nirvapana-vidhi

ཚ་ཚ་འདེབས་པའི་ཚ་ག།

#

Tsha tsha ḥdebs-paḥi cho-ga

甄佛造作儀軌

Chuyên Phật Tạo Tác Nghi Quỹ / Tán-Già Tạo Tác Nghi Quỹ

Sañcayagāthāpañjikā

སྣུད་པ་ཚིགས་སུ་བཅད་པའི་དཀའ་འགྲེལ་ {སྣུད་པ་ཚིགས་སུ་བཅད་པའི་དཀའ་འགྲེལ་}

{sdud pa tshigs su bcad pa'i dka' 'grel}

Sdud-pa tshigs-su-bcad-paḥi dkaḥ-ḥgrel

集頌難語釋

Tập Tụng Nan Ngữ Thích

(Tib. Dpal-brtsegs)(Ind. Vidyākarasimha)

Śandhimālāmahātantrabodhisattva-mahāviniścayanirdeśan mahāmaṇi-

ratnakaūśalyanirdeśamahāpariṇāma-nāma-rāja

དགོངས་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་ཐོང་ད་ཆེན་པོ་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་རྣམ་པར་ངེས་པ་ཆེན་པོ་བསྟན་པ་ལས། རོར་བུ་རིན་པོ་ཆེ་ལ་མཁས་པ་
བསྟན་པ་ཡོངས་སུ་བཟླ་བ་ཆེན་པོའི་རྒྱལ་པོ་

Dgongs pa'i rgyud kyi phreng da chen po byang chub sems dpa'i rnam par nges pa chen po

bstan pa las, nor bu rin po che la mkhas pa bstan pa yongs su bsngo ba chen po'i rgyal po

#

聖節大本續鬘菩薩大決定說中：大摩尼寶賢說大迴向王

Thánh Tiết Đại Bản Tục Man Tĩ-kheo Đại Quyết Định Thuyết Trung : Đại Ma-ni Bảo Hiền

Thuyết Đại Hồi Hướng Vương

Sandhivyākaraṇa-nāma-tantra

དགོངས་པ་ལྷང་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་

Dgoṅs-pa luñ-bstan-pa shes-bya-baḥi rgyud

密意解釋怛特羅

Mật Ý Giải Thích Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmasribhadra)

Ṣaṇmaṇḍalavidhi-nāma

དཀྱིལ་འཁོར་དྲུག་གི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ། {དཀྱིལ་འཁོར་དྲུག་གི་ཚོ་ག་}

{dkyil 'khor drug gi cho ga}

Dkyil-ḥkhor drug-gi cho-ga shes-bya-ba

六曼荼羅儀軌

Lục Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ

(Tib. U-rgyan-pa rin-chen dpal)(Ind. Vanon-ni paṇḍit)

Ṣaṇmūkha

སོ་ཏུག་པ་

Sgo drug pa

#

最聖六門陀羅尼〔六門陀羅尼經〕

Tối Thánh Lục Môn Dhāraṇī [Đà-la-ni] (Lục Môn Dhāraṇī [Đà-la-ni] Kinh)

Ṣaṇmūkhadhāṇivyākhyāna

སོ་ཏུག་པའི་གཟུངས་ཀྱི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

Sgo drug pa'i gzungs kyi rnam par bshad pa

#

聖六門陀羅尼釋

Thánh Lục Môn Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thích

(san au Vasubandhu)

Ṣaṇmūkhīdhāraṇivyākhyāna

སོ་ཏུག་པའི་གཟུངས་ཀྱི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

Sgo drug pa'i gzungs kyi rnam par bshad pa

#

聖六門陀羅尼釋

Thánh Lục Môn Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thích

(san au Vasubandhu)

Santi-homa

ཞི་བའི་སྐྱེན་སྲེག།

#

Shi-baḥi sbyin-sreg

寂靜護摩

Tịch Tĩnh Homa [Hộ-ma]

(Tib. Zaṅs dkar lo-tṣā-ba)

Śāntihomavidhi

ཞི་བའི་སྐྱེན་སྲེག་གི་ཚོ་ག།

#

Shi-baḥi sbyin-sreg-gi cho-ga

寂靜護摩儀軌

Tịch Tĩnh Homa [Hộ-ma] Nghi Quỹ

(Tib. Rab-shi bśes-gñen)(Ind. Vajraśrī)

Santi-homa-vidhi-tantra-śānti-vyanjana

ཞི་བའི་སྐྱེན་སྲེག་གི་ཚོ་ག་རྒྱུད་ཀྱི་ཞི་བའི་མཚན་དོན།

#

Shi-baḥi sbyin-sreg-gi cho-ga rgyud-kyi shi-baḥi mtshan-don

寂靜護摩儀軌怛特羅寂靜相

Tịch Tĩnh Homa [Hộ-ma] Nghi Quỹ Tantra [Đát-đặc-la] Tịch Tĩnh Tướng

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Śāntirakṣita

སྐྱེལ་བ་ཉི་ཤུ་བའི་འགྲེལ་བ།

#

Sdom-pa ñi-sū-paḥi ḥgrel-pa

律儀二十註

Luật Nghi Nhị Thập Chú

(Tib. Shi-ba bzañ-po、Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Vidyākarasimha、mañjuśrīvarma)(Ind.

Vidyākarasimha)

Sanucara-karma-yama-pūjā-vidhi

ལས་ཀྱི་གཤེན་རྗེའི་མཚན་བའི་ཚོ་ག།

#

Las-kyi gśin-rjeḥi mchod-paḥi cho-ga

業閻魔供養儀軌 / 助伴業閻魔供養儀軌

Nghiệp Yama [Diêm-ma] Cung Dưỡng Nghi Quỹ / Trợ Bạ Nghiệp Yama [Diêm-ma] Cung

Dưỡng Nghi Quỹ

(Tib. She-sdañ rdo-rje)(Ind. Dārpaṇācārya)

Sanucara-śriheruka-bha--araka-stotra

དཔལ་ཉི་ཅུ་ཀ་འཁོར་དང་བཅས་པ་ལྷ་ལ་བསྟོད་པ།

#

Dpal he-ru-ka ḥkhor dañ bcas-pa-lha-la bstod-pa

吉祥呬嚕迦眷屬讚

Cát Tường Heruka [Lỗ-già] Quyển Thuộc Tán

(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Karmavajra)

Sapa-vijaya-sādhana

མནའ་ལས་རྣམ་པར་རྒྱལ་བའི་སྐབ་ཐབས།

#

Mnaḥ-las rnam-par rgyal-paḥi sgrub-thabs

咒誼勝利成就法

Chú Tró Thắng Lợi Thành Tụu Pháp

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Saptabūddhaka

སངས་རྒྱས་བདུན་པ་

Sangs rgyas bdun pa

#

聖七佛如來大乘經〔如來方便善巧咒經等〕

Thánh Thất Phật Như Lai Đại Thừa Kinh (Như Lai Phương Tiện Thiệן Xảo Chú Kinh Đắng)

#

Sapta-buddhanvaya-mangala-gāthā

སངས་རྒྱས་རབས་བདུན་གྱི་བཀྲ་ཤིས་ཚོགས་སུ་བཅད་པ།

#

Saṅs-rgyas rabs bdun-gyi bkra-śis tshigs-su-bcad-pa

七佛吉祥偈

Thất Phật Cát Tường Kệ

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

Saptabūddhānvayamaṅgalagāthā

སངས་རྒྱལ་རབས་བདུན་གྱི་བཀྲ་ཤིས་ཀྱི་ཚཱལ་སུ་བཅད་པ་

Sangs rgyas rabs bdun gyi bkra shis kyi tshigs su bcaḍ pa

#

七如來吉祥偈

Thất Như Lai Cát Tường Kệ

#

Saptabuddhānvayamaṅgalagāthā? same name tib

སངས་རྒྱལ་རབས་བདུན་གྱི་བཀྲ་ཤིས་ཀྱི་ཚཱལ་སུ་བཅད་པ་

#

Saṅs-rgyas rabs bdun-gyi bkra-śis-kyi tshigs-su-bcaḍ-pa

七佛吉祥偈

Thất Phật Cát Tường Kệ

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra) / (Tib. Ye-śes sñiñ-po、Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind.

Vidyākaraprabha)

Saptagūṅaparivadanakathā

ཡོན་ཏན་བདུན་ཡོངས་སུ་བརྗོད་པའི་གཏམ་

#

Yon-tan bdun yoṅs-su brjod-paḥi gṭam

七功德正說譚

Thất Công Đức Chánh Thuyết Đàm

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Gaṅgādhara)

Saptagūṅaparivadanakathā

ཡོན་ཏན་བདུན་ཡོངས་སུ་བརྗོད་པའི་གཏམ་

Yon tan bdun yongs su brjod pa'i gṭam

#

七功德正說譚

Thất Công Đức Chánh Thuyết Đàm

(san au Vasubandhu)(tib tr Gangadhara, Rin chen bzang po)

Saptagūṇavivaraṇakathā

ཡོན་ཏན་བདུན་བསྟན་པའི་གཏམ་

#

Yon-tan bdun bstan-paḥi gtam

七功德說示頌

Thất Công Đức Thuyết Thị Tụng

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. kamalagupta)

Saptagūṇavivaraṇakathā

ཡོན་ཏན་བདུན་བསྟན་པའི་གཏམ་

Yon tan bdun bstan pa'i gtam

#

七功德說示譚

Thất Công Đức Thuyết Thị Đàm

(san au Vasubandhu)(tib tr Kamalagupta, Rin chen bzang po)

Saptākṣādhana

ཡི་གེ་བདུན་པའི་སྐྱབ་ཐབས་

Yi ge bdun pa'i sgrub thabs

#

七字成就法

Thất Tự Thành Tựu Pháp

(san au Durjayacandra)

Saptākṣarasādhana

ཡི་གེ་བདུན་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Yi ge bdun pa'i sgrub thabs

七字成就法

Thất Tự Thành Tựu Pháp

(Tib. Klog-skya śes-rab-brtsegs)(Ind. Nag-gi dbañ-phyug)(Editor. Mar-pa chos-kyi dbañ-phyug)

Saptakumārikāvadāna

གཞོན་ནུ་མ་བདུན་གྱི་རྟོགས་པ་བརྗོད་པ་

#

Gshon-nu-ma bdun-gyi rtogs-pa-brjod-pa

七童女阿波陀那

Thất Đồng Nữ Tiền Kiếp Hành Āvadāna [A-ba-đà-na]

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Ajitaśrībhadrā)

Saptakūmārikāvadāna

གཞོན་ནུ་མ་བདུན་གྱི་རྟོགས་པ་བརྗོད་པ་

#

Gzhon nu ma bdun gyi rtogs pa brjod pa

七童女阿波陀那

Thất Đồng Nữ āvadāna [A-ba-đà-na]

(san au Guhyadatta)

Saptāṅga

ཡན་ལག་བདུན་པ་ {ཡན་ལག་བདུན་པ་}

{yan lag bdun pa}

Yan-lag bdun-pa

七支

Thất Chi

(Tib. Klog-skyā gshon-nu ḥbar, Chos-kyi dbaṅ-phyug)(Ind. Sumatikīrti)(Ind. Ḥgos lhas-btsas)

Śaptāṅga

ཡན་ལག་བདུན་པ་

Yan lag bdun pa

#

七支分

Thất Chi Phân

(san au Vagisvarakīrti)(tib tr Lhas btsas)

Saptāṅgasaddharmacaryāvatāra

དམ་པའི་ཚོས་སྐྱོད་ལ་འཇུག་པའི་ཡན་ལག་བདུན་པ་ {དམ་པའི་ཚོས་སྐྱོད་ལ་འཇུག་པའི་ཡན་ལག་བདུན་པ་}

{dam pa'i chos spyod la 'jug pa'i yan lag bdun pa}

Dam-paḥi chos-spyod-la ḥjug-paḥi yan-lag bdun-pa

入正法行七支

Nhập Chánh Pháp Hành Thất Chi

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Śākyaśrībhadrā (K))

Saptanga-sādhana

ཡན་ལག་བདུན་པའི་རྒྱབ་ཐབས།

#

Yan-lag bdun-paḥi sgrub-thabs

七支成就法

Thất Chi Thành Tựu Pháp

(Tib. Rgya brtson-ḥgrus sen-ge)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

Śaptāṅgavidhivimśakakārikā

ཡན་ལག་བདུན་པའི་ཚོག་ཚོགས་སུ་བཅད་པ་ཉི་ཤུ་པ་

Yan lag bdun pa'i cho ga tshigs su bcad pa nyi shu pa

#

Not Found

Thất Chi Nghi Quỹ Nhị Thập Tụng

#

Saptāṅgavidhivimśakakārikā?

ཡན་ལག་བདུན་པའི་ཚོག་ཚོགས་སུ་བཅད་པ་ཉི་ཤུ་པ་ {ཡན་ལག་བདུན་པའི་ཚོག་ཚོགས་སུ་བཅད་པ་ཉི་ཤུ་པ་}

{yan lag bdun pa'i cho ga tshigs su bcad pa nyi shu pa}

Yan-lag bdun-paḥi cho-ga tshigs-su-bcad-pa ṅi-sū-pa

七支儀軌二十頌

Thất Chi Nghi Quỹ Nhị Thập Tụng

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

Sapta-parva-vidhi

བདུན་ཚོགས་ཀྱི་ཚོ་ག།

#

Bdun tshigs-kyi cho-ga

七句儀軌

Thất Cú Nghi Quỹ

(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Karmavajra)

Saptaśaṭikākalpoktahayagrīvasādhana

རྟོག་པ་བདུན་བརྒྱ་པ་ལས་གསུངས་པའི་རྟོ་མགོན་གྱི་སྐབ་ཐབས་

{རྟོག་པ་བདུན་བརྒྱ་པ་ལས་གསུངས་པའི་རྟོ་མགོན་གྱི་སྐབ་ཐབས་}

{rtog pa bdun brgya pa las gsungs pa'i rta mgrin gyi sgrub thabs}

Rtog-pa bdun-brgya-pa-las gsuñs-paḥi rta-mgrin-gyi sgrub-thabs

七百儀軌所說馬頭成就法

Thất Bách Nghi Quỹ Sở Thuyết Mã Đầu Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Śaptaśaṭikākalpoktahayagrīvasādhana

རྟོག་པ་བདུན་བརྒྱ་པ་ལས་གསུངས་པའི་རྟོ་མགོན་གྱི་སྐབ་ཐབས་

Rtog pa bdun brgya pa las gsungs pa'i rta mgrin gyi sgrub thabs

#

七百儀軌所說馬頭成就法

Thất Bách Nghi Quỹ Sở Thuyết Mã Đầu Thành Tựu Pháp

(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

Śaptaśatikā-nāma-prajñapāramitā

ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་དུ་བྱིན་པ་བདུན་བརྒྱ་པ་

Shes rab kyi pha rol tu phyin pa bdun brgya pa

#

聖般若波羅蜜多七百頌大乘經〔大般若波羅蜜多經第七分等

Thánh Bát Nhã Ba La Mật Đa Thất Bách tụng Đại Thừa Kinh (Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa

Kinh Đệ Thất Phân Đẳng)

Śaptaśatikāprajñāpāramitāṭikā

ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་དུ་ཕྱིན་པ་བདུན་བརྒྱ་པ་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་

Shes rab kyi pha rol tu phyin pa bdun brgya pa rgya cher bshad pa

#

聖般若波羅蜜多七百（頌）廣釋

Thánh Bát Nhã Ba La Mật Đa Thất Bách Tụng Quảng Thích

(san au Vimalamitra)

Śaptaśatikāprajñāpāramitāṭika

ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་དུ་ཕྱིན་པ་བདུན་བརྒྱ་པའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་པ་

Shes rab kyi pha rol tu phyin pa bdun brgya pa'i rgya cher 'grel pa

#

聖般若波羅蜜多七百（頌）廣釋

Thánh Bát Nhã Ba La Mật Đa Thất Bách Tụng Quảng Thích

(san au Vimalamitra)

Śaptatathāgatapūrvapraṇidhānaviśeṣa-vistāra

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་བདུན་གྱི་ཚོན་གྱི་ཚོན་ལམ་གྱི་བྱུང་པར་རྒྱས་པ་

De bzhin gshegs pa bdun gyi sngon gyi smon lam gyi khyad par rgyas pa

#

聖七如來往昔本願殊勝大乘經〔藥師琉璃光七佛本願功德經〕

Thánh Thất Như Lai Vãng Tích Bốn Nguyện Thù Thắng Đại Thừa Kinh (Dược Sư Li Quang

Thất Phật Bốn Nguyện Công Đức Kinh)

Saptatathāgata-purvapraṇidhāna-viseṣa-vistāra-kalpa-vacana-vidhi-sūtranta-samkṣepa

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་བདུན་གྱི་ཚོན་གྱི་ཚོན་ལམ་གྱི་བྱུང་པར་རྒྱས་པའི་གཟུངས་བཤགས་པའི་ཚོག་མདོ་ལྡེ་ལས་བདུས་པ།

#

De-bshin-gshegs-pa bdun-gyi sñon-gyi smon-lam-gyi khyad-par rgyas-paḥi gzuñs bklag-

paḥi cho-ga mdo-sde-las btus-pa

七如來往昔誓願殊勝廣大陀羅尼讀誦儀軌經集

Thất Như Lai Vãng Tích Thệ Nguyện Thù Thắng Quảng Đại Dhāraṇī [Đà-la-ni] Độc Tụng

Nghi Quỹ Kinh Tập

(Tib. Khams-pa lo-tṣā-ba)(Ind. Don-yod rdo-rje)

Saptatathāgata-purvapraṇidhāna-visesa-vistāra-sūtrantopadeśa

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་བདུན་གྱི་ཚོན་གྱི་ཚོན་ལམ་གྱི་བྱུང་པར་རྒྱས་པའི་མདོ་ལྗོངས་མན་ངག།

#

De-bshin-gśegs-pa bdun-gyi sñon-gyi smon-lam-gyi khyad-par rgyas-paḥi mdo-sdeḥi man-
ñag

七如來往昔誓願殊勝廣大經優波提舍

Thất Như Lai Vãng Tích Thệ Nguyện Thù Thắng Quảng Đại Kinh Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Khams-pa lo-tsā-ba)(Ind. Don-yod rdo-rje)

Saptatathāgatastotra

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་བདུན་གྱི་བསྟོན་པ་ {དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་བདུན་གྱི་བསྟོན་པ་}

{de bzhin gshegs pa bdun gyi bstod pa}

De-bshin-gśegs-pa bdun-gyi bstod-pa

七如來讚

Thất Như Lai Tán

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākaravarma)

Śaptayogamārgaviniścaya

རྣམ་འགྲོར་བདུན་གྱི་ལམ་རྣམ་པར་ངེས་པ་

Rnal 'byor bdun gyi lam rnam par nges pa

#

吉祥七瑜伽道決定

Cát Tường Thất Du-già Đạo Quyết Định

(san au Sri Jaganmitrananda)(tib tr Sri Jagadamitra ananda, Khro phub)

Saraha-giṭikā

ས་ར་ཧ་པའི་གླུ།

#

Sa-ra-ha-paḥi glu

差羅把師歌

Saraha [Sa-la-bá] Sur Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

Saraha-giṭikā

ས་ར་ཧའི་གླུ།

#

Sa-ra-haḥi glu

差羅把歌

Saraha [Sa-la-bá] Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

Saraṇagamanadeśanā

སྐྱབས་སུ་འགོ་བ་བསྟན་པ་ {སྐྱབས་སུ་འགོ་བ་བསྟན་པ་}

{skyabs su 'gro ba bstan pa}

Skyabs-su-ḥgro-ba bstan-pa

歸依教說

Quy Y Giáo Thuyết

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes) / (Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)

Sarana-gamana-vidhi

སྐྱབས་སུ་འགོ་བའི་ཚོ་ག།

#

Skyabs-su-ḥgro-baḥi cho-ga

歸依三寶儀軌

Quy Y Tam Bảo Nghi Quy

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

Saranamgata-cittotpada-catuhsekavavad

སྐྱབས་འགོ་སེམས་བསྐྱེད་དབང་བཞིའི་གདམས་པ།

#

Skyabs-ḥgro sems-bskyed dbaṅ-bshiḥi gdams-pa

歸敬發心四灌頂教授

Quy Kính Phát Tâm Tứ Quán Đỉnh Giáo Thụ

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Mañjuśrīsiddhi)(Ind. Dharmābhi)

Sarartha-saṃgrahopadeśa

སྒྲིང་བོའི་དོན་བསྟུས་པ་བསྟན་པ

#

Sñiñ-poḥi don bsdus-pa bstan-pa

心髓義集說

Tâm Tủy Nghĩa Tập Thuyết

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Gautamabhara)(Ind. Dānaśīla)

Sārasamuccaya-nāma-abhidharmāvatāra-ṭīkā

ཚས་མངོན་པ་ལ་འཇུག་པ་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་སྒྲིང་བོ་ཀུན་ལས་བརྟུས་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Chos mñon-pa-la ḥjug-pa rgya-cher-ḥgrel-pa sñiñ-po kun-las-btus-pa shes-bya-ba

入阿毗達磨廣註心髓集

Nhập Vi Diệu Pháp [Abhidharma, A-tì-ḍaṭ-ma] Quảng Chú Tâm Yếu Tập

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Sārasamūccaya-nāma-abhidharmāva-tāraṭīkā

ཚས་མངོན་པ་ལ་འཇུག་པ་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་སྒྲིང་བོ་ཀུན་ལས་བརྟུས་པ་

Chos mngon pa la 'jug pa rgya cher 'grel pa snying po kun las btus pa

#

入阿毘達磨俱廣註心髓集

Nhập Aabhidharma [A-tì-ḍaṭ-ma] Câu Quảng Chú Tâm Tủy Tập

(tib tr Jinamitra, Danasila, Ye shes sde)

Sārasvatavyākaraṇa

བད་སྒྲོན་པ་དབྱངས་ཅན་ {བད་སྒྲོན་པ་དབྱངས་ཅན་}

{brda sprod pa dbyangs can}

Brda sprod-pa dbyaṅs-can

妙音聲明記論

Diệu Âm Thanh Minh Kí Luận

(Tib. Byaṅ-chub rtse-mo, Ḥjam-dbyaṅs ral-gri)(Ind. Kṛṣṇabhaṭṭa, Tāranātha)

Sarasvatīsādhana

དབྱངས་ཅན་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dbyaṅs-can-maḥi sgrub-thabs

辨財天成就法

Biện Tài Thiên Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

Sarasvatīstotra-nāma

ལྷ་མོ་དབྱངས་ཅན་གྱི་བསྟོན་པ།

#

Lha-mo dbyaṅs-can-gyi bstod-pa

辨財天讚

Biện Tài Thiên Tán

(Tib. Chos-ḥbar)(Ind. Jñānaśīla)

Sarasvatīvyākaraṇasūtra

བད་སྟོན་པ་དབྱངས་ཅན་གྱི་མདོ་

Brda sprod pa dbyangs can gyi mdo

#

妙音文法論經

Diệu Âm Văn Pháp Luận Kinh

Anubhūtiśvarupacārya

Sarasvatīvyākaraṇasūtra

བད་སྟོན་པ་དབྱངས་ཅན་གྱི་མདོ་ {བད་སྟོན་པ་དབྱངས་ཅན་གྱི་མདོ་}

{brda sprod pa dbyangs can gyi mdo}

Brda-sprod-pa dbyaṅs-can-gyi mdo

妙音聲明記論經

Diệu Âm Thanh Minh Kí Luận Kinh

(Tib. Gokulanāthamiśra)(Ind. Balabhadra)(Editor. Ṅag-dbañ phun-tshogs lhun-grub)

Sardhapanca-gāthā

ཚོགས་སུ་བཅད་པ་ཕྱེད་དང་ལྔ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Tshigs-su-bcad-pa phyed dan lña-pa shes-bya-ba

四偈半

Túr Kệ Bán

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Vajrapāṇi)

Śārdūlakarṇāvadāna

སྟག་རྒྱའི་རྟོགས་པ་བརྗོད་པ་ {སྟག་རྒྱའི་རྟོགས་པ་བརྗོད་པ་}

{stag rna'i rtogs pa brjod pa}

Stag rnaḥi rtogs-pa brjod-pa

虎耳阿波陀那

Hổ Nhĩ Tiền Kiếp Hành Āvadāna [A-ba-ḍà-na]

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Ajitaśrībhadrā)

Śarīraṇāḍīkābindūsamatāmnāya

ལུས་ཀྱི་རྩ་ཐིག་མཉམ་པ་ཉིད་ཀྱི་མན་ངག་

Lus kyi rtsa thig mnyam pa nyid kyi man ngag

#

身體血滴平等性優波提舍

Thân Thể Huyết Tích Bình Đẳng Tính Luận Nghị [Ụu-ba-ḍḗ-xa]

(san au Nirguna)

Śarīraṇāḍīkābindusamatāmnāya-nāma

ལུས་ཀྱི་རྩ་ཐིག་མཉམ་པ་ཉིད་ཀྱི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ།

#

Lus-kyi rtsa-thig mñam-pa-ñid-kyi man-ñag ces-bya-ba

身體血精平等性優波提舍

Thân Thể Huyết Tinh Bình Đẳng Tính Luận Nghị [Ụu-ba-ḍḗ-xa]

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

Sarvabhāṣāpravartanavyākaraṇaśāstra

སློབ་ཀྱིན་ལ་འཇུག་པའི་སྐྱའི་བསྟན་བཅོས་ {སློབ་ཀྱིན་ལ་འཇུག་པའི་སྐྱའི་བསྟན་བཅོས་}

{smra ba kun la 'jug pa'i sgra'i bstan bcos}

Smra-ba kun-la ḥjug-paḥi sgraḥi bstan-bcos

一切言語轉用聲明記論

Nhất Thiết Ngôn Ngữ Chuyển Dụng Thanh Minh Kí Luận

(Tib. Rdo-rje rgyal-mtshan)

Sarvabhāṣāpravartanavyākaraṇaśāstra-vṛtti

སློབ་ཀྱིན་ལ་འཇུག་པའི་སྐྱའི་བསྟན་བཅོས་ཀྱི་འགྲེལ་བ་ {སློབ་ཀྱིན་ལ་འཇུག་པའི་སྐྱའི་བསྟན་བཅོས་}

{smra ba kun la 'jug pa'i sgra'i bstan bcos}

Smra-ba kun la ḥjug-paḥi sgraḥi bstan-bcos-kyi ḥgrel-pa

一切言語轉用聲明記論註

Nhất Thiết Ngôn Ngữ Chuyển Dụng Thanh Minh Kí Luận Chú

(Tib. Rdo-rje rgyal-mtshan)

Śarvabhāṣāpravartanavyākaraṇa-śāstravṛtti

སློབ་ཀྱིན་ལ་འཇུག་པའི་སྐྱའི་བསྟན་བཅོས་ཀྱི་འགྲེལ་བ་

Smra ba kun la 'jug pa'i sgra'i bstan bcos kyi 'grel pa

#

一切言語轉用聲論註

Nhất Thiết Ngôn Ngữ Chuyển Dụng Thanh Luận Chú

(san au Subhasakirti)

Sarvabhūtabali

འབྱུང་པོ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་གཏོར་མ་ {འབྱུང་པོ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་གཏོར་མ་}

{'byung po thams cad kyi gtor ma}

Ḥbyuñ-po thams-cad-kyi gtor-ma

一切部多供物

Nhất Thiết Thuần Chánh [Bhūta, Bộ-đa] Cúng Dường

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

Sarvabhūtabalividhi

འབྲུང་པོ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག། {འབྲུང་པོ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག།}

{'byung po thams cad kyi gtor ma'i cho ga}

Ḥbyuñ-po thams-cad-kyi gtor-maḥi cho-ga

一切部多供物儀軌

Nhất Thiết Thuần Chánh [Bhūta, Bộ-đa] Cúng Dường Nghi Quỹ

(Tib. Gyi-jo zla-baḥi ḥod-zer)(Ind. Gayadhara)

Sarvabhūtabalividhi-nāma

འབྲུང་པོ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ། {འབྲུང་པོ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག།}

{'byung po thams cad kyi gtor ma'i cho ga}

Ḥbyuñ-po thams-cad-kyi gtor-maḥi cho-ga shes-bya-ba

一切部多供物儀軌

Nhất Thiết Thuần Chánh [Bhūta, Bộ-đa] Cúng Dường Nghi Quỹ

(Tib. Glañ dar-ma blo-gros)(Ind. Mkhah-ḥgro-Maḥi-ga-ma)(Ind. Ñi-ma rgyal-mtshan)

Sarvabhutotsadana-vajramudgara-nāma

གདོན་ཐམས་ཅད་བརྒྱལ་པར་བྱེད་པ།དོ་རྗེ་ཐོ་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Gdon thams-cad brlag-par-byed-pa rdo-rje tho-ba shes-bya-ba

一切魅消滅 \ 金剛錘

Nhất Thiết Mị Tiêu Diệt Kim Cương Chùy

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Śarvabūddhamahārahasyopāyakaūśalya-jñānottarabodhisattvapariṣcchā-parivarta

སངས་རྒྱས་ཐམས་ཅད་ཀྱི་གསང་ཆེན་ཐབས་ལ་མཁས་པ་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའ་ཡེ་ཤེས་དམ་པས་ལྷུས་པའི་ལེའུ་

Sangs rgyas thams cad kyi gsang chen thabs la mkhas pa byang chub sems dpa' ye shes dam pas zhus pa'i le'u

#

聖最勝慧菩薩所問一切佛大秘密善巧方便品大乘經

Thắng Tối Thắng Huệ Bồ-tát Sở Vấn Nhất Thiết Phật Đại Bí Mật Thiện Xảo Phương Tiện Phẩm

Śarvabūddhāṅgavati

སངས་རྒྱས་ཐམས་ཅད་ཀྱི་ཡན་ལག་དང་ལྡན་པ་

Sangs rgyas thams cad kyi yan lag dang ldan pa

#

聖者一切如來具支陀羅尼〔諸佛集會陀羅尼經等〕??

Thánh Giả Nhất Thiết Như Lai Cụ Chi Dhāraṇī [Đà-la-ni] (Chư Phật Tập Hội Dhāraṇī [Đà-la-ni] Kinh Đẳng)

(tib tr Jinamitra, Danasila, Ye shes sde)

Sarvabūddhasamayogaḍākinījālasambara-nāma-ūttaratantra

སངས་རྒྱས་ཐམས་ཅད་དང་མཉམ་པར་སྐྱོར་བ་མཁའ་འགྲོ་མ་སྐྱུ་མ་བདེ་བའི་མཚོག་ཅེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཕྱི་མ་

Sangs rgyas thams cad dang mnyam par sbyor ba mkha' 'gro ma sgyu ma bde ba'i mchog ces bya ba'i rgyud phyi ma

#

吉祥一切正覺平等幻化空行母上樂本續王

Cát Tường Nhất Thiết Chánh Giác Bình Đẳng Huyền Hóa Không Hành Mẫu Thượng Lạc Bản Tục Vương

#

Sarvabūddhasamayogaḍākinīmāyāsambaratantrārthodaraṭīkā

སངས་རྒྱས་ཐམས་ཅད་དང་མཉམ་པར་སྐྱོར་བ་མཁའ་འགྲོ་སྐྱུ་མ་བདེ་མཚོག་གི་རྒྱུད་ཀྱི་དོན་རྣམ་པར་བཤད་པ་

Sangs rgyas thams cad dang mnyam par sbyor ba mkha' 'gro sgyu ma bde mchog gi rgyud kyi don rnam par bshad pa

#

吉祥一切佛平等和合荼呬尼幻上樂怛特羅義註釋

Cát Tường Nhất Thiết Phật Bình Đẳng Hòa Hợp Không Hành Nữ [Đồ-chỉ-ni] Huyền Thượng Lạc Tantra [Đát-đặc-la] Nghĩa Chú Thích

(san au Brgya byin sdong po)(tib tr Vidyakarasimha, Lha'i rin po che)

Sarvabuddha-samayoga-ḍākinī-maya-sambara-vṛtti-samayogalamkāra-nāma

སངས་རྒྱལ་ཐམས་ཅད་དང་མཉམ་པར་སྐྱོར་བ་མཁའ་འགྲོ་མ་སྐྱུ་མ་བདེ་མཚོག་གི་བགེལ་བ་མཉམ་སྐྱོར་གྱི་རྒྱན་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Saṅs-rgyas thams-cad dañ-mñam-par sbyor-ba mkhaḥ-ḥgro-ma sgyu-ma bde-mchog-gi

bgrel-pa mñam-sbyor-gyi rgyan-pa shes-bya-ba

一切佛平等和合荼枳尼幻勝樂註釋平等和合莊嚴

Nhất Thiết Phật Bình Đăng Hòa Hợp Không Hành Nữ [Ḍākinī, Đò-chỉ-ni] Huyền Thắng Lạc

Chú Thích Bình Đăng Hòa Hợp Trang Nghiêm

(Tib. Lha rin-po-cha)(Ind. Vidyākarasimha)

Sarvabūddhasamayogaḍākinīsambaramahātāntrarāja-nāma-maṇḍalavidhi-

sarvasattvasūkhodaya

རྒྱུད་གྱི་རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ་དཔལ་སངས་རྒྱལ་ཐམས་ཅད་དང་མཉམ་པར་སྐྱོར་བ་མཁའ་འགྲོ་མ་སྐྱུ་མ་བདེ་མཚོག་ཅེས་བྱ་བའི་དགྱིལ་འ
ཁོར་གྱི་ཚོག་སེམས་ཅན་ཐམས་ཅད་གྱི་བདེ་བ་སྐྱེད་མ་

Rgyud kyi rgyal po chen po dpal sangs rgyas thams can dang mnyam par sbyor ba, mkha'

'gro ma sgyu ma bde mchog ces bya ba'i dkyil 'khor gyi cho ga sems can thams cad kyi bde

ba skyed ma

#

恒特羅大王吉祥一切佛平等和合荼呖尼幻上樂名曼荼羅儀軌一切眾生樂生

Đát-đặc-la Đại Vương Cát Tường Nhất Thiết Phật Bình Đăng Hòa Hợp Không Hành Nữ [Đò-

chỉ-ni] Huyền Thượng Lạc Danh Maṇḍalā [Man-đà-la] Nghi Quỹ Nhất Thiết Chúng Sanh Lạc

Sanh.

(san au Dpal Rin chen rdo rje)(tib tr Ye shes rdo rje, Bsod)

Sarvabūddhasamayogagaṇavidhi

སངས་རྒྱལ་ཐམས་ཅད་དང་མཉམ་པར་སྐྱོར་བའི་ཚོགས་གྱི་ཚོག་

Sangs rgyas thams cad dang mnyam par sbyor ba'i tshogs kyi cho ga

#

一切佛平等和合聚儀軌

Nhất Thiết Phật Bình Đăng Hòa Hợp Tụ Nghi Quỹ

(san au Indrabhuti)(tib tr Anandagarbha, Nam mkha')

Sarvabuddhasamayogagaṇavidhi-nāma

སངས་རྒྱལ་ཐམས་ཅད་དང་མཉམ་པར་སྐྱོར་བའི་ཚོགས་གྱི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ

#

Saṅs-rgyas thams-cad dañ mñam-par sbyor-baḥi tshogs-kyi cho-ga shes-bya-ba

一切佛平等和合聚儀軌

Nhất Thiết Phật Bình Đẳng Hòa Hợp Tụ Nghi Quỹ

(Tib. Dran-pa nam-mkhah)(Ind. Indrabhūti)(Editor. Lha rin-po-che)

Sarvabuddhasamayogamaṇḍalasādhanakrama

སངས་རྒྱལ་ཐམས་ཅད་དང་མཉམ་པར་སྐྱོར་བའི་དགྲིལ་འཁོར་སྐབ་པའི་རིམ་པ་

Sangs rgyas thams cad dang mnyam par sbyor ba'i dkyil 'khor sgrub pa'i rim pa

#

吉祥一切佛平等和合曼荼羅成就法次第

Cát Tường Nhất Thiết Phật Bình Đẳng Hòa Hợp Maṇḍalā [Man-ḍà-la] Thành Tụ Pháp Thứ

Đệ

(au san Hum mdsad rdo rje) (tib tr Vidyakarasiṃha, Lha rin po che)

Sarvabuddhasamayogamaṇḍalavidhi

སངས་རྒྱལ་ཐམས་ཅད་དང་མཉམ་པར་སྐྱོར་བའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་

Sangs rgyas thans cad dang mnyam par sbyor ba'i dkyil 'khor gyi cho ga

#

吉祥一切佛平等和合曼荼羅儀軌

Cát Tường Nhất Thiết Phật Bình Đẳng Hòa Hợp Maṇḍalā [Man-ḍà-la] Nghi Quỹ

(san au Kukuraja)(tib tr Gulendragupta, Nam mkha')

Sarvabuddhasamayogapañjikā

སངས་རྒྱལ་ཐམས་ཅད་དང་མཉམ་པར་སྐྱོར་བའི་དཀའ་འགྲེལ་

#

Saṅs-rgyas thams-cas dañ mñam-par-sbyor-baḥi dkaḥ-ḥgrel

一切佛平等和合難語釋

Nhất Thiết Phật Bình Đẳng Hòa Hợp Nan Ngữ Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarṃa, Dharmasribhadra)

Sarvabuddhasamayogapañjikā

སངས་རྒྱལ་ཐམས་ཅད་དང་མཉམ་པར་སྦྱོར་བའི་དཀའ་འགྲེལ་

Sangs rgyas thams cad dang mnyam par sbyor ba'i dka' 'grel

#

一切佛平等和合細疏

Nhất Thiết Phật Bình Đẳng Hòa Hợp Tế Sớ

(san au Prasantamitra)(tib tr Sraddhakaravarman, Dharmasribhadra, Rin chen bzang po)

Sarvabuddhasamayogatantra-nāma-pañjikā

སངས་རྒྱལ་ཐམས་ཅད་དང་མཉམ་པར་སྦྱོར་བ་ཞེ་བུ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་དཀའ་འགྲེལ་

Sangs rgyas thams cad dang mnyam par sbyor ba zhe bya ba'i rgyud kyi dka' 'grel

#

吉祥一切佛平等和合名怛特羅細疏

Cát Tường Nhất Thiết Phật Bình Đẳng Hòa Hợp Danh Tantra [Đát-đặc-la] Tế Sớ

(san au Indrabhuti)(tib tr Sraddhakaravarman, Rin chen bzang po)

Sarvabuddhaviṣayāvatārajñānālokā-lamkāra

སངས་རྒྱལ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་ཡུལ་ལ་འཇུག་པའི་ཡེ་ཤེས་སྣང་བའི་རྒྱན་

Sangs rgyas thams cad kyi yul la 'jug pa'i ye shes snang ba'i rgyan

#

聖入一切諸佛境界智光莊嚴大乘經〔如來莊嚴智慧光明入一切佛境界經等

Thánh Nhập Nhất Thiết Chư Phật Cảnh Giới Trí Quang Trang Nghiêm Đại Thừa Kinh (Nhu

Lai Trang Nghiêm Trí Tuệ Quang Minh Nhập Nhất Thiết Phật Cảnh Giới Kinh Đẳng)

(tib tr Surendrabodhi, Ye shes sde, etc.)

Sarvadevatāniṣpannamārga-nāma

ལྷ་ཀུན་གྱི་ཚོགས་པའི་ལམ་ཞེས་བྱ་བ། {ལྷ་ཀུན་གྱི་ཚོགས་པའི་ལམ་}

{lha kun gyi rdzogs pa'i lam}

Lha kun-gyi rdsogs-pa'i lam shes-bya-ba

諸天究竟道

Chư Thiên Cứu Cảnh Đạo

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrijñāna)

Sarvadhāraṇīmaṇḍalavidhi-nāma

གཟུངས་ཐམས་ཅད་ཀྱི་དགེལ་འཁོར་གྱི་ཚོག་ཞེས་བྱ་བ། {གཟུངས་ཐམས་ཅད་ཀྱི་དགེལ་འཁོར་གྱི་ཚོག་}

{gzungs thams cad kyi dkyil 'khor gyi cho ga}

Gzuñs thams-cad-kyi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga shes-bya-ba

一切陀羅尼曼荼羅儀軌

Nhất Thiết Dhāraṇī [Đà-la-ni] Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quĩ

(Tib. Khams-pa lo-tsā-ba)(Ind. Don-yod rdo-rje)(Ind. Mahāpāna (N))

Sarvadhāraṇīsādhanakramadvaya-nāma

གཟུངས་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྐྱབ་ཐབས་རིམ་པ་གཉིས་པ་ཞེས་བྱ་བ། {གཟུངས་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྐྱབ་ཐབས་རིམ་པ་གཉིས་པ་}

{gzungs thams cad kyi sgrub thabs rim pa gnyis pa}

Gzuñs thams-cad-kyi sgrub-thabs rim-pa gñis-pa shes-bya-ba

一切陀羅尼成就法二次第

Nhất Thiết Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thành Tựu Pháp Nhị Thứ Đệ

(Tib. Khams-pa lo-tsā-ba)(Ind. Don-yod rdo-rje)(Ind. Mahāpāna (N))

Sarvadharmagūṇavyūharāja

ཚོས་ཐམས་ཅད་ཀྱི་ཡོན་ཏན་བཀོད་པའི་རྒྱལ་པོ་

Chos thams cad kyi yon tan bkod pa'i rgyal po

#

聖一切功德莊嚴王大乘經 [一切功德莊嚴王經]

Thánh Nhất Thiết Công Đức Trang Nghiêm Vương Đại Thừa Kinh / Nhất Thiết Công Đức

Trang Nghiêm Vương Kinh

(tib tr Prajnavarma, Surendrabodhi, Ye shes sde, etc)

Śarvadharmamahāśantibodhicitta-kūlaya?rāja

ཚོས་ཐམས་ཅད་རྫོགས་པ་ཚེན་པོ་བྱང་ཆུབ་ཀྱི་སེམས་ཀྱན་བྱེད་རྒྱལ་པོ་

Chos thams cad rdzogs pa chen po byang chub kyi sems kun byed rgyal po

#

諸法大圓滿菩提心普利益王經

Chur Pháp Đại Viên Mãn Bồ-đề Tâm Phổ Lợi Ích Vương Kinh

(tib tr Dpal gyi seng ge mgon po, Verocana)

Sarvadharmamahāsāntibodhicittakulaya-rāja

ཚས་ཐམས་ཅད་རྫོགས་པ་ཆེན་པོ་བྱང་ཆུབ་ཀྱི་སེམས་ཀྱན་བྱེད་རྒྱལ་པོ་

#

Chos thams-cad rdsogs-pa chen-po byañ-chub-kyi sems kun byed rgyal-po

一切法大圓滿菩提心普作王

Nhất Thiết Pháp Đại Viên Mãn Bồ-đề Tâm Phổ Tác Vương

(Tib. Ye-ses sde)(Ind. Jinamitra)(Ind. Śrīsimhaprabha、Vairocana)

Sarvadharmamāṭṛka

ཚས་ཐམས་ཅད་ཀྱི་ཡུམ་

Chos thams cad kyi yum

#

(聖) 一切法母陀羅尼

(Thánh) Nhất Thiết Pháp Mẫu Dhāraṇī [Đà-la-ni]

'Phags pa chos thams cad kyi yum shes bya ba'i gzungs

Sarvadharmapālalividhi

ཚས་སྐྱོང་ཐམས་ཅད་པའི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག།

#

Chos-skyoñ thams-cad-paḥi gtor-maḥi cho-ga

一切護法神供物儀軌

Nhất Thiết Hộ Pháp Thần Cúng Dường Nghi Quỹ

(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Karmavajra)(Ind. Rma-ban chos-ḥbar)

Sarvadharmaprasaha-desaka-tattvardha-gāthā-vṛtti

ཚས་ཐམས་ཅད་རབ་རྒྱུ་མི་གནས་པར་སྟོན་པའི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཚོགས་སུ་བཅད་པ་བྱེད་ཀྱི་འགྲེལ་པ།

#

Chos thams-cad rab-tu mi gnas-par ston-paḥi de-kho-na-ñid tshigs-su-bcad-pa byed-kyi

ḥgrel-pa

一切法不住說真性偈註解

Nhất Thiết Pháp Bất Trụ Thuyết Chân Tính Kệ Chú Giải

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Mahākaruṇa)(Ind. Śrīvairocanavajra)(Ind. Enadeva)

Sarvadharmāpravṛttinirdeśa

ཚོས་ཐམས་ཅད་འབྱུང་བ་མེད་པར་བསྟན་པ་

Chos thams cad 'byung ba med par bstan pa

#

聖一切法無生說示大乘經 [諸法本無經等]

Thánh Nhất Thiết Pháp Vô Sinh Thuyết Thị Đại Thừa Kinh / Chư Pháp Bản Vô Kinh Đăng
(tib tr Rin chen mtsho)

Sarvadharmasvabhavasamatāvipañcita-samadahirāja

ཚོས་ཐམས་ཅད་ཀྱི་རང་བཞིན་མཉམ་པ་ཉིད་རྣམ་པར་སྣོན་པ་ཉིང་ངེ་འཛིན་གྱི་རྒྱལ་པ་

Chos thams cad kyi rang bzhing mnyam pa nyid rnam par spros pa ting nge 'dzin gyi rgyal
pa

#

聖一切法體性平等戲論三昧王大乘經 [月燈三昧經等]

Thánh Nhất Thiết Pháp Thể Tính Bình Đẳng Hí Luận Tam Muội Vương Đại Thừa Kinh /
Nguyệt Đăng Đại Định [Tam Muội] Kinh Đăng
(tib tr Silendrabodhi, Dharmatasila)

Sarvadharmasvabhavasamatāvipañcita-samādhirāja-nāma-mahāyānasūtra-ṭīkākīrtimālā

ཚོས་ཐམས་ཅད་ཀྱི་རང་བཞིན་མཉམ་པ་ཉིད་རྣམ་པར་སྣོན་པའི་ཉིང་ངེ་འཛིན་གྱི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོའི་འགྲེལ་
པ་གྲགས་པའི་ཐོང་བ་

Chos thams cad kyi rang bzhin mnyam pa nyid rnam par spros pa'i ting nge 'dzin kyi rgyal
po zhes bya ba theg pa chen po'i mdo'i 'grel pa grags pa'i phreng ba

#

聖一切法體性平等戲論三昧王名大乘經疏稱鬘

Thánh Nhất Thiết Pháp Thể Tính Bình Đẳng Hí Luận Tam Muội Vương Danh Đại Thừa Kinh
Sơ Xứng Man
(san au Manjusrikirti)(tib tr Shi ba bzang po, Tshul khirms rgyal ba, Brtson 'grus gyuSng]
drung)

Sarvadharmāsvabhāvasiddhi?

ཚོས་ཐམས་ཅད་རང་བཞིན་མེད་པར་གྲུབ་པ་ {ཚོས་ཐམས་ཅད་རང་བཞིན་མེད་པར་གྲུབ་པ་}

{chos thams cad rang bzhin med par grub pa}

Chos thams-cad rañ-bshin med-par grub-pa

一切法無自性成就

Nhất Thiết Pháp Vô Tự Tính Thành Tựu

(Tib. Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Śīlendrābodhi)

Śarvadūḥkhaśamanīkara

སྤུག་བསྐྱལ་ཐམས་ཅད་རབ་རྩ་ཞི་བར་བྱེད་པ་

Sdug bsngal thams cad rab tu zhi bar byed pa

#

消除一切苦厄陀羅尼

Tiêu Trừ Nhất Thiết Khổ Ách Dhāraṇī [Đà-la-ni]

#

Sarvaduḥkhaśamanīkara-nāma-dhāraṇī

སྤུག་བསྐྱལ་ཐམས་ཅད་རབ་རྩ་ཞི་བར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Sdug-bsñal thams-cad rab-tu-shi-bar-byed-pa shes-bya-baḥi gzuñs

一切苦滅消陀羅尼

Nhất Thiết Khổ Diệt Tiêu Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Sarvadurgatipariśodhanāmahāmaṇḍala-sādhana

ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྦྱོང་བ་དགྲིལ་འཁོར་ཆེན་པོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Nan-son thams-cad yoñs-su-sbyoñ-ba dkyil-ḥkhor chen-poḥi sgrub-thabs

一切惡趣清淨大曼荼羅成就法

Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Đại Maṇḍala [Mañ-ḍa-la] Thành Tựu Pháp

(Tib. Rig-pa gshon-nu)(Ind. Dharmasrībhadrā)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

Śarvadūrgatipariśodhanāmaṇḍala-sādhana

ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྐྱོང་བའི་དགྲིལ་འཁོར་ཆེན་པོའི་སྐུབ་ཐབས་

Ngan song thams cad yongs su sbyong ba'i dkyil 'khor chen po'i sgrub thabs

#

一切惡趣清淨大曼荼羅成就法

Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Đại Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Thành Tựu Pháp

#

Sarvadurgatipariśodhanāmaṇḍalasādhanavṛtti

ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྐྱོང་བའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་སྐུབ་ཐབས་ཀྱི་འགྲེལ་བ།

#

Nan-son̄ thams-cad yoñs-su-sbyoñ-baḥi dkyil-ḥkhor-gyi sgrub-thabs-kyi ḥgrel-pa

一切惡趣清淨曼荼羅成就法釋

Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Thành Tựu Pháp Thích

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Dharmapāla)

Śarvadūrgatipariśodhanāmaṇḍala-sādhanavṛtti

ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྐྱོང་བའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་སྐུབ་ཐབས་ཀྱི་འགྲེལ་བ་

Ngan song thams cad yongs su sbyong ba'i dkyil 'khor gyi sgrub thabs kyi 'grel pa

#

一切惡趣清淨曼荼羅 成就法註釋

Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Thành Tựu Pháp Thích

#

Sarvadurgatipariśodhanāmaṇḍalavdhi-nāma

ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྐྱོང་བའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚ་ག་ཞེས་བྱ་བ།

#

Nan-son̄ thams-cad yoñs-su-sbyoñ-baḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga shes-bya-ba

一切惡趣清淨曼荼羅儀軌

Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Buddhaśrīsānti)

Śarvadūrgatipariśodhanāmaṇḍalavidhi

ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྐྱོང་བའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་

Ngan song thams cad yongs su sbyong ba'i dkyil 'khor gyi cho ga

#

一切惡趣清淨曼荼羅儀軌

Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ

(san au Anandagarbha)(tib tr Buddhasrisanti, Rin chen bzang po)

Śarvadūrgatipariśodhanāmaṇḍalavidhi-krama

ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྐྱོང་བའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་གའི་རིམ་པ་

Ngan song thams cad yongs su sbyong ba'i dkyil 'khor gyi cho ga'i rim pa

#

一切惡趣清淨曼荼羅儀軌次第

Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ Thứ Đệ

(san au Buddhaghya)(tib tr Sangs rgyas gsang ba, Manjusrivarman, Bran ka Muti)

Sarvadurgatipariśodhanāmaṇḍalavidhi-krama-nāma

ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྐྱོང་བའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་གའི་རིམ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Nan-son̄ thams-cad yoñs-su-sbyoñ-baḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-gaḥi rim-pa shes-bya-ba

一切惡趣清淨曼荼羅儀軌次第

Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ Thứ Đệ

(Tib. Sañs-rgyas gsañ-ba、 Bran-ka muti)(Ind. Mañjuśrīvarma)

Śarvadūrgatipariśodhanāmaṇḍalavidhi-kṛpāvalī

ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྐྱོང་བའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་ལུགས་རྗེ་ཐོང་བ་

Ngan song thams cad yongs su sbyong ba'i dkyil 'khor gyi cho ga thugs rje phreng ba

#

吉祥一切惡趣清淨曼荼羅儀軌悲鬘

Cát Tường Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ Bi Man

(san au Anandagarbha)(tib tr Kirenakaravara, Khyung grags)

Sarvadurgatipariśodhanāmarahomamaṇḍalavidhi

ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྐྱོང་བའི་རོའི་སྐྱེན་སྲེག་གི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག།

#

Nan-son̄ thams-cad yoñs-su-sbyoñ-baḥi roḥi sbyin-sreg-gi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga

一切惡趣清淨死屍護摩曼荼羅儀軌

Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Tử Thi Homa [Hộ-ma] Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Dharmapāla)

Śarvadūrgatipariśodhanāmarahoma-maṇḍalavidhi

ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྐྱོང་བའི་རོའི་སྐྱེན་སྲེག་གི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག།

Ngan song thams cad yongs su sbyong ba'i ro'i sbyin sreg gi dkyil 'khor gyi cho ga

#

一切惡趣清淨死屍護摩曼荼羅儀軌

Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Tử Thi Homa [Hộ-ma] Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ

(san au Anandagarbha)(tib tr Smrtijnanakirti)

Sarvadurgatipariśodhanāmarahomavidhi-karmakrama

ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྐྱོང་བའི་ཤི་བའི་སྐྱེན་སྲེག་གི་ཚོ་གའི་ལས་ཀྱི་རིམ་པ།

#

Nan-son̄ thams-cad yoñs-su sbyoñ-baḥi śi-baḥi sbyin-sreg-gi cho-gaḥi las-kyi rim-pa

一切惡趣清淨死屍護摩儀軌作法次第

Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Tử Homa [Hộ-ma] Nghi Quỹ Tác Pháp Thứ Đệ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

Śarvadūrgatipariśodhanāmarahoma-vidhikarmakrama

ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྐྱོང་བའི་ཤི་བའི་སྐྱེན་སྲེག་གི་ཚོ་གའི་ལས་ཀྱི་རིམ་པ།

Ngan song thams cad yongs su sbyong ba'i shi ba'i sbyin sreg gi cho ga'i las kyi rim pa

#

一切惡趣清淨死屍護摩作法次第

Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Tử Thi Homa [Hộ-ma] Tác Pháp Thứ Đệ

#

Śarvadūrgatipariśodhanapretahoma-vidhi

ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྐྱོང་བའི་རོའི་སྐྱེན་སྲེག་གི་ཚོ་ག་

Ngan song thams cad yongs su sbyong ba'i ro'i sbyin sreg gi cho ga

#

吉祥一切惡趣清淨死屍護摩儀軌

Cát Tường Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Tử Thi Homa [Hộ-ma] Nghi Quỹ

(an au Anandagarbha)(tib tr Kanakavarman, Rin chen bzang po)

Śarvadūrgatipariśodhanasamkṣipta

ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྐྱོང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་ཚོ་ག་མདོར་བསྐྱུས་པ་

Ngan song thams cad yongs su sbyong ba zhes bya ba'i cho ga mdor bsdus pa

#

一切惡趣清淨名儀軌所作略攝

Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Danh Nghi Quỹ Sở Tác Lược Nhiếp

(san au Anandagarbha)(tib tr Anantaparahita)

Sarvadurgatipariśodhanasamkṣipta-nāma

ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྐྱོང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་ཚོ་ག་མདོར་བསྐྱུས་པ།

#

Nan-son̄ thams-cad yoñs-su-sbyoñ-ba shes-bya-baḥi cho-ga mdor-bsdus-pa

一切惡趣清淨儀軌略攝

Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Nghi Quỹ Lược Nhiếp

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Dharmapāla)

Śarvadūrgatipariśodhanatantrād ūd-bhūtalocanādūrgatisodhanavidhi

ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྐྱོང་བའི་རྒྱུད་ལས་བྱུང་བ་སྐྱེན་མའི་ངན་སོང་སྐྱོང་བའི་ཚོ་ག་

Ngan song thams cad yongs bu sbyang ba'i rgyud las phyung ba spyen ma'i ngan song
sbyong pa'i cho ga

#

吉祥一切惡趣清淨怛特羅所出眼惡趣清淨儀軌

Cát Tường Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Tantra [Đát-đặc-la] Sở Xuất Nhãn Ác Thú Thanh

Tịnh Nghi Quỹ

Śarvadūrgatipariśodhanatejorājakalpā-lokālamkāra

ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྐྱོང་བ་གཟི་བརྗིད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་བརྟམ་པ་སྣང་བའི་རྒྱུང་

Ngan song thams cad yongs su sbyong ba gzi brjid kyi rgyal po brtag pa snang ba'i rgyang

#

一切惡趣清淨威光王儀軌光明莊嚴

Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Uy Quang Vương Nghi Quĩ Quang Minh Trang Nghiêm

Ngan song thams cad yongs su sbyong ba gzi brjid kyi rgyal po brtag pa snang ba'i rgyan
shes bya ba

Sarvadurgatipariśodhanatejorājakalpālo-kālamkāra-nāma

ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྐྱོང་བ་གཟི་བརྗིད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་བརྟམ་པ་སྣང་བའི་རྒྱལ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Nan-son̄ thams-cad yoñs-su-sbyoñ-ba gzi-brjid-kyi rgyal-po brtag-pa snañ-baḥi rgyan
shes-bya-ba

一切惡趣清淨威光王儀軌光明莊嚴

Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Uy Quang Vương Nghi Quĩ Quang Minh Trang Nghiêm

(Tib. Dbañ-phyug rgyal-mtshan)(Ind. Suvidyākaravarma)

Śarvadūrgatipariśodhanatejorāja-nāma-kalparājaṭikā

ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྐྱོང་བ་གཟི་བརྗིད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ཚོ་ག་ཤིབ་མོའི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་

Ngan song thams cad yongs su sbyong ba gzi brjid kyi rgyal po zhes bya ba cho ga shib
mo'i rgyal po chen po'i rgya cher 'grel pa

#

聖一切惡趣清淨威光王名細儀軌大王廣註

Thánh Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Uy Quang Vương Danh Tế Nghi Quĩ Đại Vương
Quảng Chú

(san au Tilakakalasa)

Sarvadurgatipariśodhanatejorājasya tathāgatasya arhato samayaksambuddhasya-kalpaikadeśa-
nāma

དེ་བཞིན་གཤེདས་པ་དག་བཅོམ་པ་ཡང་དག་པར་རྫོགས་པའི་སངས་རྒྱས་ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྐྱོང་བ་གཟི་བརླིང་གི་རྒྱལ་
པོའི་བརྟག་པ་ཕྱོགས་གཅིག་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

De-bshin-gśegs-pa dgra-bcom-pa yañ-dag-par rdsogs-paḥi sañs-rgyas ñan-son thams-cad
yoñs-su sbyoñ-ba gzi-brjid-kyi rgyal-poḥi brtag-pa phyogs gcig-pa shes-bya-ba

如來阿羅漢等正覺者清一切惡趣威光王儀軌一分

Như Lai A-la-hán Đẳng Chánh Giác Giả Thanh Nhất Thiết Ác Thú Uy Quang Vương Nghi
Quỹ Nhất Phân

(Tib. Chos-rje dpal)(Ind. Devendradeva、Māṇikaśrījñāna)

Śarvadūrgatipariśodhanatejorājasya tathāgatasya arhato samyaksam-būddhasya kalpa

དེ་བཞིན་གཤེདས་པ་དག་བཅོམ་པ་ཡང་དག་པར་རྫོགས་པའི་སངས་རྒྱས་ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྐྱོང་བ་གཟི་བརླིང་གི་རྒྱལ་
པོའི་བརྟག་པ་

De bzhin gshegs pa dgra bcom pa yang dag par rdzogs pa'i sangs rgyas ngan song thams
cad yongs su sbyong ba gzi brjid kyī rgyal po'i brtag pa

#

如來應〔供〕正等覺觀滅一切惡趣威勢王〔續〕

Như Lai Ứng (Cung) Chánh Đẳng Giác Quán Diệt Nhất Thiết Ác Thú Uy Thế Vương (Tục)

#

Śarvadūrgatipariśodhanatejorājasya tathāgatasya arhato samyaksam-būddhasya kalpaikadeśa

དེ་བཞིན་གཤེདས་པ་དག་བཅོམ་པ་ཡང་དག་པར་རྫོགས་པའི་སངས་རྒྱས་ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྐྱོང་བ་གཟི་བརླིང་གི་རྒྱལ་
པོའི་བརྟག་པ་ཕྱོགས་གཅིག་པ་

De bzhin gshegs pa dgra bcom pa yang dag par rdzogs pa'i sangs rgyas ngan song thams
cad yongs su sbyong ba gzi brjid kyī rgyal po'i brtag pa phyogs gcig pa

#

如來應〔供〕正等覺觀滅一切惡趣威勢王續〔一分〕

Như Lai Ứng (Cung) Chánh Đẳng Giác Quán Diệt Nhất Thiết Ác Thú Uy Thế Vương Tục
(Nhất Phân)

Sarvadurgatipariśodhanatejorājasya tathāgatasya arhato samyaksambuddhasyakalpa-nāma
དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་དག་བཅོམ་པ་ཡང་དག་པར་རྫོགས་པའི་སངས་རྒྱས་ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྐྱོད་བའི་གཟི་བརྗིད་ཀྱི་རྒྱལ་
པོའི་བརྟག་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

De-bshin-gśegs-pa dgra-bcom-pa yañ-dag-par rdsogs-paḥi sañs-rgyas ñan-son̄ thams-cad
yoñs-su sbyoñ-ba gzi-brjid-kyi rgyal-poḥi brtag-pa shes-bya-ba
如來阿羅漢等正覺者清一切惡趣威光王儀軌

Như Lai A-la-hán Đẳng Chánh Giác Giả Thanh Nhất Thiết Ác Thú Uy Quang Vương Nghi
Quỹ

(Tib. Rin-chen mchog)(Ind. Śāntagarbha、 Jayarakṣita)

Sarvadurgatipariśodhanatejorājatathāgatārḥatsamyaksambuddha-nāma-kalpaṭikā
དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་དག་བཅོམ་པ་ཡང་དག་པར་རྫོགས་པའི་སངས་རྒྱས་ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྐྱོད་བའི་གཟི་བརྗིད་ཀྱི་རྒྱལ་
ལ་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་བརྟག་པའི་བཤད་པ།

#

De-bshin-gśegs-pa dgra-bcom-pa yañ-dag-par-rdsogs-paḥi sañs-rgyas ñan-son̄ thams-cad
yoñs-su-sbyoñ-baḥi gzi-brjid-kyi rgyal-po shes-bya-baḥi brtag-paḥi bśad-pa
如來應供等正覺一切惡趣清淨威光王儀軌釋

Như Lai Ứng Cung Đẳng Chánh Giác Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Uy Quang Vương Nghi
Quỹ Thích

(Tib. Khyuñ-po chos-brtson)(Ind. Kumārakalaśa)

Śarvadūrgatipariśodhanatejorājatathā-gatārḥatsamyaksambūddha-nāma-kalpaṭikā
དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་དག་བཅོམ་པ་ཡང་དག་པར་རྫོགས་པའི་སངས་རྒྱས་ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྐྱོད་བའི་གཟི་བརྗིད་ཀྱི་རྒྱལ་
ལ་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་བརྟག་པའི་བཤད་པ་

De bzhin gshegs pa dgra bcom pa yang dag par rdzogs pa'i sangs rgyas ngan song thams
cad yongs su sbyong ba'i gzi brjid kyi rgyal po zhes bya ba'i brtag pa'i bshad pa

#

如來應供等正覺一切惡趣清淨威光王名分別釋

Như Lai Ứng Cung Đẳng Chánh Giác Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Uy Quang Vương Danh
Phân Biệt Thích

Sangs rgyas kun dga' snying po (Buddhanandagarbha)

Śarvadūrgatipariśodhanī-ūṣṇiṣavijaya

ངན་འགོ་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྐྱོད་བ་གཙུག་ཏྟོར་རྣམ་པར་རྒྱལ་བ་

Ngan 'gro thams cad yongs su sbyong ba gtsug tor rnam par rgyal ba

#

最聖滅除一切惡趣尊勝頂髻陀羅尼〔最勝佛頂陀羅尼經等〕

Tối Thắng Diệt Trừ Nhất Thiết Ác Thú Tôn Thắng Đỉnh Kế Dhāraṇī [Đà-la-ni] (Tối Thắng Phật Đỉnh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Kinh Đẳng)

#

Śarvadūrgatipariśodhanopāya

ངན་སོང་ཐམས་ཅད་སྐྱོད་བའི་ཐབས་

Ngan song thams cad sbyong ba'i thabs

#

Not found

###

#

Sarvadurgatipariśodhanopāya-nāma

ངན་སོང་ཐམས་ཅད་སྐྱོད་བའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Nan-son̄ thams-cad sbyon̄-baḥi thabs shes-bya-ba

一切惡趣清淨方法

Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Phương Pháp

(Tib. Gyuñ-druñ ḥod)(Ind. Ni-na-śi)

Sarvaguhyapradīpaṭikā

གསང་བ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྣོན་མའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་

#

Gsañ-ba thams-cad-kyi sgron-maḥi rgya-cher ḥgrel-pa

一切秘密燈廣註

Nhất Thiết Bí Mật Đăng Quảng Chú

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

Sarvagūhyapradipaṭikā

གསང་བ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྒྲོན་མའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་

Gsang ba thams cad kyi sgron ma'i rgya cher 'grel pa

#

一切秘密燈廣註

Nhất Thiết Bí Mật Đăng Quảng Chú

(san au Yasobhadra)(tib tr Smrtijnanakirti)

Sarvagūhyavidhigarbhālamkāra

གསང་བ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྤྱིའི་ཚ་གའི་སྣང་པོ་རྒྱན་

Gsang ba thams cad kyi spyi'i cho ga'i snying po rgyan

#

吉祥一切秘密總儀軌心髓莊嚴

Cát Tường Nhất Thiết Bí Mật Tổng Nghi Quỹ Tâm Tủy Trang Nghiêm

(san au Manjusrikirti)(tib tr Kanakasri, Chos kyi shes rab)

Śarvajñāmaheśvarastotra

ཐམས་ཅད་མཁྱེན་པ་དབང་ཕྱུག་ཆེན་པོའི་བསྟོན་པ་

Thams cad mkhyen pa dbang phyug chen po'i bstod pa

#

一切智大自在讚

Nhất Thiết Trí Đại Tự Tại Tán

Tib. Mtho btsun grub rje (Udbha-asiddhasvamin)

Sarvajñāmaheśvarastotra-nāma

ཐམས་ཅད་མཁྱེན་པ་དབང་ཕྱུག་ཆེན་པོའི་བསྟོན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {ཐམས་ཅད་མཁྱེན་པ་དབང་ཕྱུག་ཆེན་པོའི་བསྟོན་པ་}

{thams cad mkhyen pa dbang phyug chen po'i bstod pa}

Thams-cad-mkhyen-pa dbaṅ-phyug chen-poḥi bstod-pa shes-bya-ba

一切智大自在尊讚

Nhất Thiết Trí Đại Tự Tại Tôn Tán

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Jārandana)

Sarvajñāsiddhikārikā

ཐམས་ཅད་མཁྱེན་པ་གྲུབ་པའི་ཚོག་ལེན་ལྷན་པ་ {ཐམས་ཅད་མཁྱེན་པ་གྲུབ་པའི་ཚོག་ལེན་ལྷན་པ་}

{thams cad mkhyen pa grub pa'i tshig le'ur byas pa}

Thams-cad-mkhyen-pa grub-paḥi tshig-leḥur-byas-pa

一切智成就頌

Nhất Thiết Trí Thành Tựu Tụng

(Tib. Dpal brtsegs rakṣita)(Ind. Jinamitra)

Sarvakalpasamayogaḍākinimāyāsambaro-ttaratantraṭikā

རྟོག་པ་ཐམས་ཅད་དང་མཉམ་པར་སྐྱོར་བ་མཁའ་འགྲོ་མ་སྐྱུ་མ་བདེ་བའི་མཚོག་གི་རྒྱུད་ཕྱི་མའི་ཕྱི་མ་རྣམ་པར་བཤད་པ་

#

Rtog-pa thams-cad dan mñam-par sbyor-ba mkhaḥ-ḥgro-ma sgyu-ma bde-baḥi mchog-gi

rgyud phyi-maḥi phyi-ma rnam-par-bśad-pa

一切分別平等和合荼枳尼幻勝樂怛特羅上上釋

Nhất Thiết Phân Biệt Bình Đẳng Hòa Hợp Không Hành Nữ [Dākinī, Đò-chỉ-ni] Huyền Thắng

Lạc Tantra [Đát-đặc-la] Thượng Thượng Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

Sarvakalpasamuccaya-nāma-sarvabuddha-samāyogaḍākinījālasambara-uttarottara-tantra

རྟོག་པ་ཐམས་ཅད་འདུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་སངས་རྒྱས་ཐམས་ཅད་དང་མཉམ་པར་སྐྱོར་བ་མཁའ་འགྲོ་མ་སྐྱུ་མ་བདེ་བའི་མཚོག་གི་རྒྱུད་ཕྱི་མའི་ཕྱི་མ་

#

Rtog-pa thams-cad ḥdus-pa shes-bya-ba sañs-rgyas thams-cad dan mñam-par sbyor-ba

mkhaḥ-ḥgro-sgyu-ma bde-baḥi-mchog-gi rgyud phyi-maḥi phyi-ma

一切儀軌集侍應一切佛荼枳尼幻母勝樂上怛特羅

Nhất Thiết Nghi Quỹ Tập Thị Ứng Nhất Thiết Phật Không Hành Nữ [Dākinī, Đò-chỉ-ni]

Huyền Mẫu Thắng Lạc Thượng Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Gshon-nu grags-pa)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

Sarvakalpasamuccaya-pradīpa-nāma

རྟོག་པ་ཐམས་ཅད་བསྐྱུས་པའི་སྒྲོན་མ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rtog-pa thams-cad bsdus-paḥi sgron-ma shes-bya-ba

一切分別集燈

Nhất Thiết Phân Biệt Tập Đăng

(Tib. Glan chuñ dar-ma tshul-khrims)(Ind. Zla-ba bzañ-po)

Sarvakarma-sudana-Jñāna-samājamudgara-nāma

ལས་ཐམས་ཅད་འཛོམས་པའི་ཡེ་ཤེས་འདུས་པའི་ཐོ་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Las thams-cad ḥjoms-paḥi ye-śes ḥdus-paḥi tho-ba shes-bya-ba

一切業破智慧集會錘

Nhất Thiết Nghiệp Phá Trí Huệ Tập Hội Chùy

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Sarvakarmāvaraṇaviśodhanāmaṇḍalavidhi

ལས་ཀྱི་སྐྱེབ་པ་ཐམས་ཅད་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག།

#

Las-kyi sgrib-pa thams-cad rnam-par ḥjoms-pa shes-bya-baḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga

一切業障摧破曼荼羅儀軌

Nhất Thiết Nghiệp Chướng Tồi Phá Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

Śarvakarmavaraṇaviśodhanāmaṇḍala-vidhi

རྣམ་པར་སྐྱང་མཛད་ཀྱི་སྐྱུབ་པའི་ཐབས་ཀྱི་ཚོ་ག།

Rnam par snang mdzad kyi sgrub pa'i thabs kyi cho ga

#

一切業障摧破曼荼羅儀軌

Nhất Thiết Nghiệp Chướng Thanh Tịnh Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ

Sarvamaṇḍalānuvartipañcavidhi-nāma

དགྱིལ་འཁོར་ཐམས་ཅད་ཀྱི་རྗེས་སུ་འཇུག་པའི་ཚོགས་ལྔ་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dkyil-ḥkhor thams-cad-kyi rjes-su-ḥjug-paḥi cho-ga lña-pa shes-bya-ba

一切曼荼羅隨入五儀軌

Nhất Thiết Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Tỳ Nhập Ngũ Nghi Quỹ

(Tib. Rma rin-chen mchog)(Ind. Śrīvajrahasa)

Sarvamaṇḍalānūvartipañcavidhi

དགྱིལ་འཁོར་ཐམས་ཅད་ཀྱི་རྗེས་སུ་འཇུག་པའི་ཚོགས་ལྔ་པ་

Dkyil 'khor thams cad kyi rjes su 'jug pa'i cho ga lnga pa

#

一切曼荼羅隨入五儀軌

Nhất Thiết Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Tỳ Nhập Ngũ Nghi Quỹ

Kukuraja

Sarvamaṇḍalasāmānyavidhīnām guhyatantra

དགྱིལ་འཁོར་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྤྱིའི་ཚོགས་གསང་བའི་རྒྱུད

#

Dkyil-ḥkhor thams-cad-kyi spyiḥi cho-ga gsañ-baḥi rgyud

一切曼荼羅總儀軌秘密怛特羅

Nhất Thiết Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Tổng Ngũ Nghi Quỹ Bí Mật Tantra [Đát-ḍặc-la]

(Tib. Ba-ri)

Sarva-nagaradhana-jalasraya-bali amṛtasagara-nāma

སྐྱུ་རྣམས་མཉེས་པར་བྱེད་པའི་ཚུལ་བརྟེན་པའི་གཏོར་མ་བདུད་ཅིའི་རྒྱ་མཚོ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Klu rnam mñes-par-byed-paḥi chu-la brten-paḥi gtor-ma bdud-rtsiḥi rgya-mtsho shes-

bya-ba

諸龍作喜水緣供物甘露海

Chur Long Tác Hỷ Thủy Duyên Cúng Dường Amṛta [Cam-lộ] Hải

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Sarvanaksatra-viśvakarma-sādhana-bhadrakāla-dharana-nāma

སྐྱུ་སྐར་རྣམས་ཀྱི་ལས་སྣ་ཚོགས་པ་སྐྱབ་པར་བྱེད་པ། དུས་འཛིན་བཟང་པོ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rgyu-skar rnam-skyi las sna-tshogs-pa sgrub-par-byed-pa dus ḥdsin bzañ-po shes-bya-ba

諸星宿一切業成就\時賢持

Chư Tinh Tú Nhất Thiết Nghiệp Thành Tựu Thời Hiền Trì

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Śarvanivaraṇaviṣkambhinināmāṣṭo-ttaraśataka-dhāraṇī-mantra-sahita

སྐྱོབ་པ་ཐམས་ཅད་རྣམ་པར་སེལ་བའི་མཚན་བརྒྱ་ཅུ་བརྒྱད་པ་གཟུངས་སྣགས་དང་བཅས་པ་

Sgrib pa thams cad rnam par sel ba'i mtshan brgya rtsa brgyad pa gzungs sngags dang

bcas pa

#

聖一切障除一百八名陀羅尼真言

Thánh Nhất Thiết Chướng Trừ Nhất Bách Bát Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn

Sarvapañcāmṛtasāra-siddhimahādgata-hṛdayaparivartāṣṭaka

ཐམས་ཅད་བདུད་ཅེ་ལྗེ་རང་བཞིན། དངོས་གྲུབ་ཚེན་པོ་ཉེ་བའི་སྤྲིང་པོ་མཚོག་བམ་པོ་ཚེན་པོ་བརྒྱད་པ་

#

Thams-cad bdud-rtse lñahī rañ-bshin dños-grub chen-po ñe-baḥi sñiñ-po mchog bam-po

chen-po brgyad-pa

一切五甘露自性大效驗最上心髓八大卷

Nhất Thiết Ngũ Amṛta [Cam-lô] Tự Tính Đại Hiệu Nghiệm Tối Thượng Tâm Yếu Bát Đại

Quyển

(Tib. Jñānakumāra)(Ind. Vimalamitra)(Ind. Śrīkīrti (N))

Sarvapāpaśuddhāgnipūjā-nāma-samādhi

སྣོག་པ་ཐམས་ཅད་འདག་པའི་མའི་མཚན་པའི་ཉིང་ངེ་འཛིན་ཞེས་བྱ་བ་

#

Sdig-pa thams-cad ḥdag-paḥi meḥi mchod-paḥi tiñ-ñe-ḥdsin shes-bya-ba

一切惡業清淨火供養三昧

Nhất Thiết Ác Nghiệp Thanh Tịnh Hỏa Cung Dưỡng [Pūjā] Đại Định [Tam-muội]

(Tib. Rin-chen rgyal-mtshan)(Ind. Prajñāśrīgupta)

Śarvapāpaśuddhāgnipūjā-nāma-samādhi

ལྷིག་པ་ཐམས་ཅད་འདག་པའི་མེའི་མཚོད་པའི་ཉིང་ངེ་འཛིན་

Sdig pa thams cad 'dag pa'i me'i mchod pa'i ting nge 'dzin

#

一切罪惡清淨火供養三昧

Nhất Thiết Tội Ác Thanh Tịnh Hỏa Cung Dưỡng Tam Muội

(san au Ratnavajrasri)

Sarvaparicchedana

འཇོག་པ་གཙོད་པའི་མན་ངག་

Dzag pa gcod pa'i man ngag

#

流斷優波提舍？

Lưu Đoạn Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

(san au Kukkuripada)

Sarvaprajñāntapāramitāsiddhacaitya

ཤེས་པ་ཐམས་ཅད་མཐར་ཕྱིན་པར་གྲུབ་པའི་མཚོད་རྟེན་

Shes pa thams cad mthar phyin par grub pa'i mchod rten

#

悟一切法究竟成就寶塔陀羅尼

Ngộ Nhất Thiết Pháp Cứu Cánh Thành Tụ Bảo Tháp Dhāraṇī [Đà-la-ni]

#

Sarvaprajñāntapāramitāsiddhacaitya-nāma-dhāraṇī

ཤེས་རབ་ཐམས་ཅད་མཐར་ཕྱིན་པར་གྲུབ་པའི་མཚོད་རྟེན་ཤེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Śes-rab thams-cad mthar-phyin-par grub-paḥi mchod-rten shes-bya-baḥi gzuñs

一切知究竟到達成就制多陀羅尼

Nhất Thiết Trí Cứu Cánh Đáo Đạt Thành Tụ Caitya [Chế-đa] Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Śilendrabodhi)

Sarvaprajnanta-paramitasiddhi-caitya-nāma-dhāraṇī

ཤེས་པ་ཐམས་ཅད་མཐར་ཕྱིན་པར་གྲུབ་པའི་མཚོན་རྟོན་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Śes-pa thams-cad mthar-phyin-par grub-paḥi mchod-rten shes-bya-baḥi gzuñs

一切知究竟到達成就制多陀羅尼

Nhất Thiết Tri Cứu Cánh Đáo Đạt Thành Tựu Caitya [Chế-đa] Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)(Ind. Vidyākaraḥ, Devendrarakṣita)

Sarvapretavajrapāśaka

ཡི་དགའ་ཐམས་ཅད་རྡོ་རྗེ་བཅེངས་པ་

#

Yi-dags thams-cad rdo-rje bciñs-pa

一切餓鬼金剛縛

Nhất Thiết Ngạ Quỷ Kim Cương Phược

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind. Prajñāśrījñānakīrti)

Śarvapretavajrapāśaka

ཡི་དགའ་ཐམས་ཅད་རྡོ་རྗེ་བཅེངས་པ་

Yi dgas thams cad rdo rjes bcings pa

#

一切餓鬼金剛縛

Nhất Thiết Ngạ Quỷ Kim cương Phược

#

Sarvarahasya-nāma-tantrarāja

ཐམས་ཅད་གསང་བ་ཞེས་བྱ་བ་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Thams-cad gsañ-ba shes-bya-ba rgyud-kyi rgyal-po

一切秘密怛特羅王

Nhất Thiết Bí Mật Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākaravarma)

Śarvarogaprasāmani

ནད་ཐམས་ཅད་རབ་ཏུ་ཞི་བར་བྱེད་པ་

Nad thams cad rab tu zhi bar byed pa

#

聖消除一切疾病陀羅尼 [佛說除一切疾病陀羅尼經]

Thánh Tiêu Trừ Nhất Thiết Tật Bệnh Dhāraṇī [Đà-la-ni] (Phật Thuyết Trừ Nhất Thiết Tật Bệnh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Kinh)

#

Sarvārthasādhakavajravārāhīasādhana-nāma

དོན་རྗེ་ཕག་མོ་དོན་གུན་གྲུབ་པའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་

#

Rdo-rje phag-mo don kun grub-paḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

金剛牝豚一切義成立成就法

Nhất Thiết Nghĩa Kim Cương Thành Lập Thành Tựu Pháp / Kim Cương Tấn Đồn Nhất Thiết Nghĩa Thành Lập Thành Tựu Pháp (H)

(Tib. Hjam-dpal ye-śes)(Ind. Nag-kyi rin-chen)

Sarvārthasādhanyāryaprasannatārāsādhana

དོན་ཐམས་ཅད་གྲུབ་པ་རབ་ཏུ་སྐྱིན་པའི་འཕགས་མ་སྐྱོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Don thams-cad grub-pa rab-tu sbyin-paḥi ḥphags-ma sgrol-maḥi sgrub-thabs

一切義成就施聖多羅母成就法

Nhất Thiết Nghĩa Thành Tựu Thí Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Sarvārthasiddhisādhana-nāma

དོན་ཐམས་ཅད་གྲུབ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་ {དོན་ཐམས་ཅད་གྲུབ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{don thams cad grub pa zhes bya ba'i sgrub thabs}

Don thams-cad grub-pa shes-bya-baḥi sgrub-thabs

一切義成就成就法

Nhất Thiết Nghĩa Thành Tựu Thành Tựu Pháp

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Bharendraruci)

Sarvasāadhanakarma-nāma

སྐྱབ་ཐབས་ཐམས་ཅད་ཀྱི་ལས་ཀ་ཞེས་བྱ་བ། {སྐྱབ་ཐབས་ཐམས་ཅད་ཀྱི་ལས་ཀ་}

{sgrub thabs thams cad kyi las ka}

Sgrub-thabs thams-cad-kyi las-ka shes-bya-ba

一切成就法作法

Nhất Thiết Thành Tựu Pháp Tác Pháp

(Tib. Khams-pa lo-tsā-ba)(Ind. Don-yod rdo-rje)(Ind. Mahāpāna (N)))

Sarvasamaya-saṃgraha-nāma

དམ་ཚིག་ཐམས་ཅད་བསྐྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dam-tshig thams-cad bsdus-pa shes-bya-ba

一切三摩耶集

Nhất Thiết Samaya [Tam-ma-da] Tập

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

Sarvasārasamūccayaparakāṇa

སྙིང་པོ་ཀུན་ལས་བརྒྱས་པའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་

Snying po kun las btus pa'i rab tu byed pa

#

心髓集論

Tâm Yếu Tập Luận

(san Au. Sri Anandavajra) (Tib. Tr Vajrapani, Chos 'bar)

Sarvasārasamuccayaparakaraṇa

སྙིང་པོ་ཀུན་ལས་བརྒྱས་པའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ།

#

Sñiñ-po kun-las-btus-paḥi rab-tu-byed-pa

心髓集論

Nhất Thiết Yếu Chỉ Tập Luận / Tâm Túy Tập Luận (H)

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Vajrapāṇi)

Sarvasattva-jambhana-sādhana-mahādipti-nāma

སེམས་ཅན་ཐམས་ཅད་རླུགས་པར་བྱེད་པའི་ལས་ཀྱི་མཐའ་གཟི་མདངས་ཆེན་མོ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Sems-can thams-cad rmugs-par-byed-paḥi las-kyi mthaḥ gzi-mdañs chen-mo shes-bya-ba

一切有情憂鬱業邊大威光

Nhất Thiết Hữu Tình Ưu Uất Nghiệp Biên Đại Uy Quang

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Sarvasattva-stambhana-karman caurabandhana-kavaca-nāma

སེམས་ཅན་ཐམས་ཅད་རེངས་པར་བྱེད་པའི་ལས་ཟག་ཆེངས་འཕྲུལ་ཡིག་ཅེས་བྱ་བ།

#

Sems-can thams-cad reñs-par-byed-paḥi las zag chiñs ḥphrul yig ces-bya-ba

一切有情守業盜賊縛鎧

Nhất Thiết Hữu Tình Thủ Nghiệp Đạo Tặc Kết Giáp / Nhất Thiết Hữu Tình Thủ Nghiệp Đạo

Tặc Phụcc Khả I(H)

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Sarvasattvavaśīkaraṇasamādhi

སེམས་ཅན་ཐམས་ཅད་དབང་དུ་བྱེད་པའི་ཉིང་ངེ་འཛིན།

#

Sems-can thams-cad dbañ-du-byed-paḥi tiñ-ñe-ḥdsin

一切有情制御三昧

Nhất Thiết Hữu Tình Chế Ngự Đại Định [Tam-muội]

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Śarvasattvavaśīkaraṇasamādhi

སེམས་ཅན་ཐམས་ཅད་དབང་དུ་བྱེད་པའི་ཉིང་ངེ་འཛིན།

Sems can thams cad dbang du byed pa'i ting nge 'dzin

#

一切有情制御三昧

Nhất Thiết Hữu Tình Chế Ngự Tam Muội

(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

Sarvasiddha-dhāraṇī-karma-aviprāṇasikarāna-ratnasiddhanidhi-nāma

གཟུངས་སྐྱེལ་གྱི་ལས་གྲུབ་པ་རྣམ་ཚུད་མི་ཟ་བར་བྱེད་པ་རིན་པོ་ཆེའི་གཏེར་རྒྱུབ་ཅེས་བྱ་བ།

#

Gzuñs-sñags-kyi las grub-pa rnam chud-mi-za-bar-byed-pa rin-po-cheḥi gter sgrub ces-
bya-ba

陀羅尼真言成就諸業不捨寶藏成就

Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn Thành Tựu Chư Nghiệp Bất Xả Bảo Tàng Thành Tựu

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Sarvasiddha-dhāraṇī-karma-sādhana-vajragada-nāma

གཟུངས་སྐྱེལ་གྱི་ལས་མ་གྲུབ་པ་རྣམས་གྲུབ་པར་བྱེད་པ་དོ་རྗེ་བེ་ཙཱ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Gzuñs-sñags-kyi las ma grub-pa rnam grub-par byed-pa rdo-rje be-con shes-bya-ba

陀羅尼真言不成就諸業成就所作金剛杖

Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn Bất Thành Tựu Chư Nghiệp Thành Tựu Sở Tác Kim Cương

Trượng

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Sarvasiddhakāra-nāma

ཐམས་ཅད་གྲུབ་པར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ། {ཐམས་ཅད་གྲུབ་པར་བྱེད་པ་}

{thams cad grub par byed pa}

Thams-cad grub-par-byed-pa shes-bya-ba

一切成就作

Nhất Thiết Thành Tựu Tác

(Tib. Rgya-mtsho)

Sarvāstivādiśrāmaṇerakaraṇa

ཐམས་ཅད་ཡོད་པར་སྐྱེལ་བ་རྣམས་ཀྱི་དགེ་ཚུལ་གྱི་བྱ་བ་ {ཐམས་ཅད་ཡོད་པར་སྐྱེལ་བ་རྣམས་ཀྱི་དགེ་ཚུལ་གྱི་བྱ་བ་}

{thams cad yod par smra ba rnam kyī dge tshul gyi bya ba}

Thams-cad yod-par smra-ba rnam-kyī dge-tshul-gyi bya-ba

說一切有部等沙彌作法

Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Đẳng Sa-di Tác Pháp

(Tib. Sna-nam ye-śes sde)(Ind. Munivarma)

Sarvatanhr̥dayottarahayagrīvasādhana

རྒྱུད་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྒྲིང་པོ་ཕྱིན་མའི་རྟ་མགིན་གྱི་སྐབ་ཐབས།

#

Rgyud thams-cad-kyi sñiñ-po phyi-maḥi rta-mgrin-gyi sgrub-thabs

一切怛特羅後心髓馬頭成就法

Nhất Thiết Tantra [Đát-đặc-la] Hậu Tâm Yếu Mã Đầu Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Sarvatantrapratihata-pada-sampradharana

རྒྱུད་ཐམས་ཅད་ཐོགས་པ་མེད་པའི་ཚོག་ལེགས་པར་བསྐྱབ་པ།

#

Rgyud thams-cad thogs-pa med-paḥi tshig legs-par-bsgrub-pa

一切怛特羅無礙句善成

Nhất Thiết Tantra [Đát-đặc-la] Vô Ngại Cú Thiệu Thành

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Sarvatantrasya nidana-mahāguhyaśrīsamphu-a-nāma-tantrarāja--ika-ratnāmala-nāma

རྒྱུད་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྐྲེད་གཞི་དང་གསང་ཆེན་དཔལ་ཀུན་ཏུ་ཁ་སྐྱོར་ལས་བྱུང་བའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་རིན་པོ་ཆའི་སྐྲེད་བ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Rgyud thams-cad-kyi glen-gshi dan gsañ chen dpal kun-tu-kha-sbyor-las byuñ-baḥi rgya-cher-bśad-pa rin-po-cheḥi phreñ-ba shes-bya-ba

一切怛特羅序品大秘密吉祥相合所出釋寶鬘 / 一切怛特羅因緣並に大秘密吉祥相合名怛特羅王廣釋寶鬘

Nhất Thiết Tantra [Đát-đặc-la] Tự Phẩm Đại Bí Mật Cát Tường Tương Hợp Sở Xuất Thích

Bảo Man / Nhất Thiết Tantra [Đát-đặc-la] Nhân Duyên Tịch Đại Bí Mật Cát Tường Tương

Hợp Danh Đát-Đặc-La Vương Quảng Thích Bảo Man

(Tib. Rtsa mi sañs-rgyas grags-pa)(Ind. Higs med ḥbyuñ-gnas sras-pa)(Editor. Chos-kyi

bzañ-po ; Blo-gros brtan-pa)

Sarvatathāgatabuddhānuttaragūhyāśvotamaviṇāsamata-mahātantra-nāma

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་དགོངས་པ་སྣ་ན་མེད་པ་གསང་བ་རྟ་མཚོག་ལོ་པའི་རྒྱུད་ཆེན་པོ་ཞེས་བྱ་བ

#

De-bshin-gslegs-pa thams-cad-kyi dgoñs-pa bla-na-med-pa gsañ-ba rta-mchog rol-paḥi rgyud chen-po shes-bya-ba

一切如來無上密意秘密最上馬遊戲大怛特羅

Nhất Thiết Như Lai Vô Thượng Mật Ý Bí Mật Tối Thượng Mã Du Hí Đại Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Jñānakumāra)(Ind. Vimalamitra)

Śarvatathāgatabūddhānūttaragūhyāśv-ottamaviṇāsamata-mahātantra

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་དགོངས་པ་སྣ་ན་མེད་པ་གསང་བ་རྟ་མཚོག་ལོ་པའི་རྒྱུད་

De bzhin gshegs pa thams cad kyi dgongs pa bla na med pa gsang ba rta mchog rol pa'i rgyud

#

一切如來無上秘密慈念遊戲良馬大本續

Nhất Thiết Như Lai Vô Thượng Bí Mật Từ Niệm Du Hí Lương Mã Đại Bản Tục

#

Sarvatathāgatacittagarbhārtha-tantra

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྤྱགས་ཀྱི་སྣང་པོ་དོན་གྱི་རྒྱུད་

{དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྤྱགས་ཀྱི་སྣང་པོ་དོན་གྱི་རྒྱུད་}

{de bzhin gshegs pa thams cad kyi thugs kyi snying po don gyi rgyud}

De-bshin-gslegs-pa thams-cad-kyi thugs-kyi sñiñ-po don-gyi rgyud

一切如來心心髓義怛特羅

Nhất Thiết Như Lai Tâm Tâm Yếu Nghĩa Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Guru śākya ḥod)

Sarvatathāgatacittagūhyajñānārtha-garbha-krodhavajrakūlatantrapīṇḍā-rthavidyā-yogasiddha

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྤྱགས་གསང་བའི་ཡེ་ཤེས་དོན་གྱི་སྣང་པོ་ཁྲོ་བོ་རྩོམ་རིགས་ཀྱི་འདུས་རིག་པའི་མདོ་རྣམ་འབྱུང་གྱུ་བའི་རྒྱུད་

De bzhin gshegs pa thams cad kyi thugs gsang ba'i ye shes don gyi snying po khro bo rdo rje'i rigs kun 'dus rig pa'i mdo rnal 'byor grub pa'i rgyud

#

諸如來密意真智藏金剛忿怒普種種性明悟修習成就大本續

Chư Như Lai Mật Ý Chân Trí Tàng Kim Cương Phần Nộ Phổ Chung Chung Tính Minh Ngô
Tu Tập Thành Tựu Đại Bản Tục

#

Sarvatathāgatacittaguhyajñānārthagarbha-krodhavajrakulatantrapañḍārthavidyā-yogasiddha-
nāma-mahāyānasūtra

དེ་བཞིན་གཤམས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྤྱགས་གསང་བའི་ཡེ་ཤེས་དོན་གྱི་སྣང་པོ་ལྷོ་བོ་དོ་རྗེ་རིགས་ཀྱན་འདུས་རིག་པའི་མདོ་རྣམ་འ
བྱོར་གྲུབ་པའི་རྒྱུད་ཅེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

De-bshin-gslegs-pa thams-cad-kyi thugs gsañ-baḥi ye-śes don-gyi sñiñ-po khro-bo rdo-
rjeḥi rigs kun-ḥdus rig-paḥi mdo rnal-ḥbyor grub-paḥi rgyud ces-bya-ba theg-pa chen-
poḥi mdo

一切如來心秘密智慧心髓義忿怒金剛眷屬總集明經瑜伽成就怛特羅大乘經

Nhất Thiết Như Lai Tâm Bí Mật Trí Huệ Tâm Yếu Nghĩa Phần Nộ Kim Cương Quyển Thuộc
Tổng Tập Minh Kinh Yoga [Du-già] Thành Tựu Tantra [Đát-đặc-la] Đại Thừa Kinh
(Tib. Che-btsan skyes)(Ind. Dharmabodhi、Dānarakṣita)(Ind. Vajraviśvamitra、
Vaiocanakṣita)

Sarvatathāgatacittajñānagūhyārtha-garbhavyūhavajartantrasiddhiyogā-

gamasamājsārvidyāsūtra-mahā-yānābhisamayadharmaparāyavyūha

དེ་བཞིན་གཤམས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྤྱགས་གསང་བའི་ཡེ་ཤེས་དོན་གྱི་སྣང་པོ་དོ་རྗེ་བཀོད་པའི་རྒྱུད་རྣམ་འབྱོར་གྲུབ་པའི་ལྷང་གུན་
འདུས་རིག་པའི་མདོ་ཐེག་པ་ཆེན་པོ་མདོ་བར་རྟོགས་པ་ཆོས་ཀྱི་རྣམ་གྲངས་རྣམ་པར་བཀོད་པ་

De bzhin gshegs pa thams cad kyi thugs gsang ba'i ye shes don gyi snying po rdo rje bkod
pa'i rgyud rnal 'byor grub pa'i lung kun 'dus rig pa'i mdo theg pa chen po mngon par rtogs
pa chos kyi rnam grangs rnam par bkod pa

#

一切如來密意智心藏金剛莊嚴本續修習成就旨普集明大乘經〔現觀法門莊嚴經〕

Nhất Thiết Như Lai Mật Ý Trí Tâm Tạng Kim Cương Trang Nghiêm Bản Tục Tu Tập Thành
Tựu Chỉ Phổ Tập Minh Đại Thừa Kinh (Hiện Quán Pháp Môn Trang Nghiêm Kinh)

Sarvatathāgatacittajñānaguhyārthagarbhavvyūhavajratantrasiddhiyogāgamasamājasarvavidyāsūtra
ra-mahāyānābhisamayadharmaparyāyavyūha-nāma-sūtra

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྤྱོད་གསང་བའི་ཡེ་ཤེས་དོན་གྱི་སྣང་པོ་དོ་རྗེ་བཀོད་པའི་རྒྱུད་རྣམ་འབྱོར་གྲུབ་པའི་ལྷང་ཀྱན་
འདུས་རིག་པའི་མདོ་ཐེག་པ་ཆེན་པོ་མདོན་པར་རྟོགས་པ་ཚོས་ཀྱི་རྣམ་གྲངས་རྣམ་པར་བཀོད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་མདོ

#

De-bshin-gslegs-pa thams-cad-kyi thugs-gsañ-baḥi ye-śes don-gyi sñiñ-po rdo-rje bkod-
paḥi rgyud rnal-ḥbyor grub-paḥi luñ kun-ḥdus rig-paḥi mdo theg-pa chen-po mñon-par
rtogs-pa chos-kyi rnam-grañs rnam-par bkod-pa shes-bya-baḥi mdo

一切如來心秘密智慧心髓義金剛莊嚴怛特羅瑜伽成就聖典總集明經大乘現觀法門莊嚴經
Nhất Thiết Như Lai Tâm Bí Mật Trí Huệ Tâm Yếu Nghĩa Kim Cương Trang Nghiêm Tantra
[Đát-đặc-la] Yoga [Du-già] Thành Tựu Thánh Điển Tổng Tập Minh Kinh Đại Thừa Hiện
Quán Pháp Môn Trang Nghiêm Kinh

(Tib. Che-btsan skies)(Ind. Dharmabodhi, Dānarakṣita)

Sarvatathāgatādhiṣṭhānahrdayagūhya-dhātūkaṇḍa

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་བྱིན་གྱིས་བསྐྱབས་ཀྱི་སྣང་པོ་གསང་བ་རིང་བསྐལ་གྱི་ཟ་མ་རྟོག་

De bzhin gshegs pa thams cad kyi byin gyis brlabs kyi snying po gsang ba ring bsrel gyi za
ma tog

#

聖一切如來攝授心藏密意舍利大寶器陀羅尼大乘經

Thánh Nhất Thiết Như Lai Nhiếp Thụ Tâm Tạng Mật Ý Xá Lợi Đại Bảo Khí Dhāraṇī [Đà-la-
ni] Đại Thừa Kinh

#

Śarvatathāgatādhiṣṭhānasattvāvaloke-na būddhakṣetranirdeśavyūha

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་བྱིན་གྱི་སྐྱབས་སེམས་ཅན་ལ་གཟིགས་སེན་སངས་རྒྱས་ཀྱི་ཤིང་གི་བཀོད་པ་ཀྱན་ཏུ་སྟོན་པ་

De bzhin gshegs pa thams cad kyi byin gyi rlabs sems can la gzigs sin sangs rgyas kyi shing
gi bkod pa kun tu ston pa

#

聖一切如來所護觀察眾生示現佛刹莊嚴大乘經〔佛說莊嚴王陀羅尼呪經〕

Thánh Nhất Thiết Như Lai Sở Hộ Quán Sát Chúng Sinh Thị Hiện Phật Sát Trang Nghiêm
Đại Thừa Kinh (Phật Thuyết Trang Nghiêm Vương Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chú Kinh)

Śarvatathāgatagūhyamahāgūhya-kośakṣayanidhadīpamahāpratapa-

sādhana tantrajñānāścaryadyūti-cakra

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་གསང་བ། གསང་བའི་མཛོད་ཆེན་པོ་མི་ཟང་པ་གཏེར་གྱི་སྐྱོན་ན། བརྒྱལ་ཤུགས་ཆེན་པོ་བསྐྱབ་པ་
འི་རྒྱུད། ཡེ་ཤེས་རྩམ་པ་སློག་གི་འཁོར་ལོ་

De bzhin gshegs pa thams cad kyi gsang ba, gsang ba'i mdzod chen po mi zad pa gter gyi
sgrom rna, brtul shugs chen po bsgrub pa'i rgyud, ye shes rngam pa glog gi 'khor lo

#

一切如來秘密大秘密藏無盡寶藏燈明大苦行成就怛特羅智慧希有電輪大乘經

Nhất Thiết Như Lai Bí Mật Đại Bí Mật Tạng Vô Tận Bảo Tàng Đăng Minh Đại Khổ Hạnh

Thành Tựu Tantra [Đát-đặc-la] Trí Huệ Hi Hữu Điện Luân Đại Thừa Kinh

#

Śarvatathāgatagūhyatantrayoga-mahārajādvayasamatāvijaya-nām-vajraśrīvaramahākālpādi

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་གསང་བ་རྣམ་འབྱོར་ཆེན་པོ་རྣམ་པར་རྒྱལ་བ་ཞེས་བྱ་བ་མཉམ་པ་ཉིད་གཉིས་སུ་མེད་པའི་རྒྱུད་
གྱི་རྒྱལ་བོ་དོན་རྒྱུ་དབུ་མཚོ་ཆེན་པོ་བརྟག་པ་དང་བོ་

De bzhin gshegs pa thams cad kyi gsang ba rnal 'byor chen po rnam par rgyal ba zhes bya
ba mnyam pa nyid gnyis su med pa'i rgyud kyi rgyal po rdo rje dpal mchog chen po brtag
pa dang po

#

吉祥一切如來密大修習最勝平等無二本續王金剛吉祥殊勝第一種試驗

Cát Tường Nhất Thiết như Lai Mật Đại Tu Tập Tối Thắng Bình đẳng Vô Nhị Bản Tục

Vương Kim Cương Cát Tường Thù Thắng Đệ Nhất Chúng Thí Nghiệm

#

Sarvatathāgatakāyavākcittagūhyā-lamkāravayūha

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྐུ་གསུང་ལུགས་ཀྱི་གསང་བ་རྒྱན་གྱི་བཀོད་པ་

De bzhin gshegs pa thams can kyi sku gsung thugs kyi gsang ba rgyan gyi bkod pa

#

一切如來身語意密莊嚴本續王

Nhất Thiết Như Lai Thân Ngữ Ý Mật Trang Nghiêm Bản Tục Vương

Sarvatathāgatakāyavākcittaguhyālamkāravūha-tantrarāja-nāma

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྐྱ་གསུང་ལུགས་ཀྱི་གསང་བ་རྒྱན་གྱི་བཀོད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

#

De-bshin-gsēgs-pa thams-cad-kyi sku gsuñ thugs-kyi gsañ-ba rgyan-gyi bkod-pa shes-ba-
baḥi rgyud-kyi rgyal-po

一切如來身口意秘密莊嚴嚴飾怛特羅王

Nhất Thiết Như Lai Thân Khẩu Ý Bí Mật Trang Nghiêm Nghiêm Súc Tantra [Đát-đặc-la]

Vương

(Tib. Kun-dgaḥ rgyal-mtshan)(Ind. Bde-bar-gsēgs-paḥi dpal)

Sarvatathāgatakāyavākcittakṛṣṇayamāri-nāma-tantra

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྐྱ་གསུང་ལུགས་གཤེན་རྩི་གཤེད་ནག་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་

#

De-bshin gsēgs-pa thams-cad-kyi sku gsuñ thugs gsin-rje-gsēd nag-po shes-bya-baḥi rgyud
一切如來身口意黑闇魔敵怛特羅

Nhất Thiết Như Lai Thân Khẩu Ý Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)(Editor. Dar-ma grags ; Bāra phyag
rdum、Rdo-rje grags)

Sarvatathāgatakāyavākcittarahasyaguhyasamāja-nāma-mahākālpārāja

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྐྱ་གསུང་ལུགས་ཀྱི་གསང་ཆེན་གསང་བ་འདུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་བརྟག་པའི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་

#

De-bshin-bśēgs-pa thams-cad-kyi sku-gsuñ thugs-kyi gsañ chen gsañ-ba ḥdus-pa shes-bya-
ba brtag-paḥi rgyal-po chen-po

一切如來身口意大秘密秘密集會儀軌大王

Nhất Thiết Như Lai Thân Khẩu Ý Đại Bí Mật Bí Mật Tập Hội Nghi Quỹ Đại Vương

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)(Editor. Ńi-maḥi dbaḥ-po、Chos-rje
dpal)

Sarvatathāgatakāyavākcittarahasyaguhyasamāja-nāma-mahākālpārāja

རྒྱུད་ཕྱི་མ

#

Rgyud phyi-ma

上怛特羅

Thượng Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

Sarvatathāgatakāyavākcittarahasya-gūhyasamāja-nāma-mahākālpārāja

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྐྱུ་གསུང་ཐུགས་ཀྱི་གསང་ཆེན་གསང་བ་འདུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་བརྟག་པའི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་

De bzhin gshegs pa thams cad kyi sku gsung thugs kyi gsang chen gsang ba 'dus pa zhes
bya ba brtag pa'i rgyal po chen po

#

試一切如來身語意大密密聚大王本續 [佛說一切如來金剛三業最上秘密大教王經]

Thí Nhất Thiết Như Lai Thân Ngữ Ý Đại Mật Mật Tụ Đại Vương Bản Tục (Phật Thuyết Nhất
Thiết Như Lai Kim Cương Tam Nghiệp Tối Thượng Bí Mật Đại Giáo Vương Kinh)

Śarvatathāgatamātr̥tārāviśvakarma-bhava

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་ཡུམ་སྒྲོལ་མ་ལས་སྣ་ཚོགས་འབྱུང་བ་

De bzhin gshegs pa thams cad kyi yum sgrol ma las sna tshogs 'byung ba

#

一切如來救度佛母種種出現本續

Nhất Thiết Như Lai Cứu Độ Phật Mẫu Chủng Chủng Xuất Hiện Bản Tục

Sarvatathāgatamātr̥tārāviśvakarmabhava-tantra-nāma

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་ཡུམ་སྒྲོལ་མ་ལས་སྣ་ཚོགས་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་

{དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་ཡུམ་སྒྲོལ་མ་ལས་སྣ་ཚོགས་འབྱུང་བ་}

{de bzhin gshegs pa thams cad kyi yum sgrol ma las sna tshogs 'byung ba}

De-bshin-gsēgs-pa thams-cad-kyi yum sgrol-ma las sna-tshogs ḥbyuñ-ba shes-bya-baḥi
rgyud

一切如來母多羅諸業出現怛特羅

Nhất Thiết Như Lai Mẫu Tārā [Đa-la] Chư Nghiệp Xuất Hiện Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Chos-kyi bzañ-pa)(Ind. Dharmasrīmitra)

Sarvatathāgatasamayarakṣāsādhana

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་དམ་ཚིག་བསྐྱུང་བའི་རླབ་ཐབས།

#

De-bshin-gśegs-pa thams-cad-kyi dam-tshig bsruñ-baḥi sgrub-thabs

一切如來三摩耶守護成就法

Nhất Thiết Như Lai Samaya [Tam-ma-da] Thủ Hộ Thành Tựu Pháp

(Tib. Nag-tsho tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

Sarvatathāgatastotra

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ལ་བསྟོད་པ་ {དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ལ་བསྟོད་པ་}

{de bzhin gshegs pa thams cad la bstod pa}

De-bshin-gśegs-pa thams-cad-la bstod-pa

一切如來讚

Nhất Thiết Như Lai Tán

(Tib. Bsod-nams bzañ-po)(Ind. Kumārakalaśa)

Sarvatathāgatattvasaṃgrahamahāyā-nābhisamaya-nāma-tantratattvālokarī-nāma-vyākhyā

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་བསྐྱུས་པ་ཐེག་པ་ཆེན་པོ་མངོན་པར་རྟོགས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་བཤད་པ་དེ་ལོ་
ན་ཉིད་རྣམ་བར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

{དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་བསྐྱུས་པ་ཐེག་པ་ཆེན་པོ་མངོན་པར་རྟོགས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་བཤད་པ་དེ་ལོ་
ན་ཉིད་རྣམ་བར་བྱེད་པ་}

{de bzhin gshegs pa thams cad kyi de kho na nyid bsdus pa theg pa chen po mngon par
rtogs pa zhes bya ba'i rgyud kyi bshad pa de kho na nyid snang bar byed pa}

De-bshin-gśegs-pa thams-cad-kyi de-kho-na-ñid bsdus-pa theg-pa chen-po mñon-par-
rtogs-pa shes-bya-baḥi rgyud-kyi bśad-pa de-kho-na-ñid snañ-bar-byed-pa shes-bya-ba

一切如來真性集大乘現觀怛特羅釋真性光作

Nhất Thiết Như Lai Chân Tính Tập Đại Thừa Hiện Quán Tantra [Đát-đặc-la] Thích Chân
Tính Quang Tác

(Tib. Rin-chen bzañ-po、Thugs-rje chen-po、Hphags-pa śes-rab)

Sarvatathāgatatattvasaṅgrahamahā-yānābhisamaya-nāma-tantratattvā-lokakarī-nāma-vyākhyā
དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་བསྐྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོ་མངོན་པར་རྟོགས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་བཤད་པ་དེ་ལོ་
ན་ཉིད་སྣང་བར་བྱེད་པ་

De bzhin gshegs pa thams cad kyi de kho na nyid bsdus pa theg pa chen po mngon par
rtogs pa zhes bya ba'i rgyud kyi bshad pa de kho na nyid snang bar byed pa

#

一切如來真性集大乘現觀名怛特羅釋真性作明

Nhất Thiết Như Lai Chân Tính Tập Đại Thừa Hiện Quán Danh Tantra [Đát-đặc-la] Thích
Chân Tính Tác Minh

Kun dga' snying po

Sarvatathāgatatattvasaṅgraha-nāma-mahāyānasūtra

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་བསྐྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མངོན་
{དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་བསྐྱུས་པ་}

{de bzhin gshegs pa thams cad kyi de kho na nyid bsdus pa}

De-bshin-gšegs-pa thams-cad-kyi de-kho-na-ñid bsdus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poñi
mdo

一切如來真性攝大乘經

Nhất Thiết Như Lai Chân Tính Nhiếp Đại Thừa Kinh

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

Śarvatathāgatoṣṇīṣasitātapatrā-nāma-aparājitapratyañgirāmahāvidyārājñī

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་གཙུག་ཏྟར་ནས་བྱུང་བ་གདུགས་དཀར་པོ་ཅན་ཞེས་བྱ་བ་གཞན་གྱིས་མི་ཐུབ་མ་ཕྱིར་སྐྱོག་པའི་
རིག་སྐྱོག་གྱི་རྒྱལ་མོ་ཆེན་མོ་

De bzhin gshegs pa thams cad kyi gtsug tor nas byung ba gdugs dkar po can zhes bya ba
gzhan gyis mi thub ma phyir zlog pa'i rig sngags kyi rgyal mo chen rno

#

聖者一切如來頂髻中出現白傘蓋無敵大迴折大明呪佛母陀羅尼 [佛頂大白傘蓋陀羅尼經
等]

Thánh Giả Nhất Thiết Như Lai Đỉnh Kế Trung Xuất Hiện Bạch Tán Cái Vô Địch Đại Hồi Chiết
Đại Minh Chú Phật Mẫu Dārājñī [Đà-Ra-Ni] / Phật Đỉnh Đại Bạch Tán Cái Dārājñī [Đà-Ra-
Ni] Kinh Đẳng

Sarvatathāgatoṣṇīṣavijaya-nāma-dhāraṇī-kalpa

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་གཙུག་ཏྟར་རྣམ་པར་རྒྱལ་མའི་གཟུངས་ཞེས་བྱ་བའི་རྟོག་པ

{དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་གཙུག་ཏྟར་རྣམ་པར་རྒྱལ་མའི་གཟུངས་}

{de bzhin gshegs pa thams cad kyi gtsug tor rnam par rgyal ma'i gzungs}

De-bshin-gśegs-pa thams-cad-kyi gtsug-tor rnam-par rgyal-maḥi gzuṅs shes-bya-baḥi
rtog-pa

一切如來頂髻勝陀羅尼儀軌

Nhất Thiết Như Lai Đỉnh Kế Thắng Dhāraṇī [Đà-la-ni] Nghi Quĩ

(Tib. Ńi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Neḥu mkhan-po)

Sarvatathāgatoṣṇīṣavijaya-nāma-dhāraṇīkalpa-sahita

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་གཙུག་ཏྟར་རྣམ་པར་རྒྱལ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་རྟོག་པ་དང་བཅས་པ

{དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་གཙུག་ཏྟར་རྣམ་པར་རྒྱལ་བ་}

{de bzhin gshegs pa thams cad kyi gtsug tor rnam par rgyal ba}

De-bshin-gśegs-pa thams-cad-kyi gtsug-tor rnam-par rgyal-ba shes-bya-baḥi gzuṅs rtog-
pa dañ-bcas-pa

一切如來頂髻陀羅尼儀軌 / 一切如來頂髻勝陀羅尼儀軌

Nhất Thiết Như Lai Đỉnh Kế Dhāraṇī [Đà-la-ni] Nghi Quĩ

(Tib. Chos-kyi sde、Ba-ri)

Sarvatathāgatoṣṇīṣodbhūtasitātapatrā-nāma-vṛtti

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་གཙུག་ཏྟར་ནས་བྱུང་བ་གདུགས་དཀར་མོ་ཅན་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་བ།

#

De-bshin-gśegs-pa thams-cad-kyi gtsug-tor-nas byuñ-ba gdugs dkar-mo-can shes-bya-baḥi
ḥgrel-pa

一切如來頂髻所出白傘蓋註釋

Nhất Thiết Như Lai Đỉnh Kế Sở Xuất Bạch Tán Cái Chú Thích

(Tib. Ḥphags-pa śes-rab)

Sarvayānālokaravaibhāṣya

ཐེག་པ་ཐམས་ཅད་སྣང་བར་བྱེད་པའི་བྱེ་བྲག་ཏུ་བཤད་པ་

Theg pa thams cad snang bar byed pa'i bye brag to bshad pa

#

一切乘作明分別疏

Nhất Thiết Thừa Tác Minh Phân Biệt Sớ

Rab 'byor dbyangs (Subhutighosa)

Sarvayānālokaravaibhāṣya-nāma

ཐེག་པ་ཐམས་ཅད་སྣང་བར་བྱེད་པའི་བྱེ་བྲག་ཏུ་བཤད་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Theg-pa thams-cad snañ-bar-byed-paḥi bye-brag-tu bśad-pa shes-bya-ba

一切乘作明分別疏

Nhất Thiết Thừa Tác Minh Phân Biệt Sớ

(Tib. Tiñ-ñe-ḥdsin bzañ-po)(Ind. Rab-ḥbyor dbyaṅs)

Sarvayogatattvāloka-nāma-vikalavajragīti

རྣམ་འབྱོར་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་སྣང་བ་ཞེས་བྱ་བ་རྣམས་ཀྱི་དོ་རྗེའི་མགུར་།

#

Rnal-ḥbyor-pa thams-cad-kyi de-kho-na-ñid snañ-ba shes-bya-ba rnam-kyi rdo-rjeḥi

mgur

一切瑜伽真性光全金剛歌

Nhất Thiết Yoga [Du-già] Chân Tính Quang Toàn Kim Cương Ca

(Tib. Dam-pa rgya-gar-ba)

Sarvayogatattvāloka-nāma-vikala-vajragīti

རྣམ་འབྱོར་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་སྣང་བ་ཞེས་བྱ་བ་རྣམས་ཀྱི་དོ་རྗེའི་མགུར་།

Rnal 'byor pa thams cad kyi de kho na nid snang ba zhes bya ba rnam kyi rdo rje'i mgur

#

一切瑜伽真性光名成就金剛歌

Nhất Thiết Du-già Chân Tính Quang Danh Thành Tựu Kim Cương Ca

(san au Rajaputranrsimhaparamasvamin Ratna)(tib tr Rajaputranrsimhaparamasvamin

Ratna)

Śarveśvararasāyanasarvarogahara-pūṣṭikara

གུབ་ཐོབ་བརྟུང་ཅུའི་མངོན་པར་རྟོགས་པ་

Grub thob brgyad cu'i mngon par rtogs pa

#

一切自在金丹一切病滅身力長養

Nhất Thiết Tự Tại Kim Đan Nhất Thiết Bệnh Diệt Thân Lực Trưởng Dưỡng

#

Sarveśvararasāyanasarvarogaharaśarīrapuṣṭikara-nāma

ཐམས་ཅད་ཀྱི་དབང་ཕྱུག་གི་བརྟུང་ལེན་ནད་ཐམས་ཅད་འཛོམས་ཤིང་ལུས་ཀྱི་སྟོབས་རྒྱས་པར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Thams-cad-kyi dbaṅ-phyug-gi bcud-len nad thams-cad ḥjoms śiñ lus-kyi stobs rgyas-par-byed-pa shes-bya-ba

一切自在金丹一切病滅身力長養

Nhất Thiết Tự Tại Kim Đan Nhất Thiết Bệnh Diệt Thân Lực Trưởng Dưỡng

(Tib. O-rgyan-pa rin-chen dpal)(Ind. Śivadāśa)

Sarvtathāgataguhyamahāguhyakośākṣayanidhadīpamahāpratapasādhanatantra-

jñānāścaryādyuticakra-nāma-mahāyāna-sūtra

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་གསང་བ།

གསང་བའི་མཛོད་ཆེན་པོ་མེ་ཟད་པ་གཏེར་གྱི་སྟོན་མཁའ་རྟུལ་ལྷགས་ཆེན་པོ་བསྐྱབ་པའི་རྒྱུད་ཡི་ཤེས་རང་པོ་སྟོན་གི་འཁོར་ལོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

De-bshin-gśegs-pa thams-cad-kyi gsañ-ba gsañ-baḥi mdsod chen-po mi zad-pa gter-gyi sgron-ma brtul-shugs chen-po bsgrub-paḥi rgyud ye-śes rñam-pa glog-gi ḥkhor-lo shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

一切如來秘密大秘密藏無盡寶藏燈明大苦行成就怛特羅智慧希有電輪大乘經

Nhất Thiết Như Lai Bí Mật Đại Bí Mật Tạng Vô Tận Bảo Tàng Đăng Minh Đại Khổ Hạnh

Thành Tựu Tantra [Đát-đặc-la] Trí Huệ Hi Hữu Điện Luân Đại Thừa Kinh

(Tib. Che-btsan skyes)(Ind. Dharmabodhi, Dānarakṣita)(Ind. Vajraviśvmitra, Vaiocanakṣita)

Śāsanaparamparā??

བསྟན་པའི་གཏང་རབས་ {བསྟན་པའི་གཏང་རབས་}

{bstan pa'i gtad rabs}

Bstan-paḥi gtad-rabs

教法相承

Giáo Pháp Tương Thừa

(Tib. Gshon-nu dpal)

Śāsanasarvasvakasādhana-nāma

བསྟན་པའི་འོ་ར་ཐམས་ཅད་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

#

Bstan-paḥi nor thams-cad-pa shes-bya-baḥi sgrub-paḥi thabs

教說一切寶成就法

Giáo Thuyết Nhất Thiết Bảo Thành Tựu Pháp

(Tib. La-chiñs yon-tan ḥbar)(Ind. Ratnakīrti)

Śatagāthā

ཚིགས་སུ་བཅད་པ་བརྒྱ་པ

#

Tshigs-su bcad-pa brgya-pa

頌一百

Tụng Nhất Bách

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)

Śatagāthā

ཚིགས་སུ་བཅད་པའི་མཛོད་

Tshigs su bcad pa'i mdzod

#

頌藏

Tụng Tạng

Nyi ma sbas pa (Ravigupta)

Śatākṣarabhaṭṭārākāśattvatrayabhāvanā

ཇི་གེ་བཅུ་ཡི་གེ་བརྒྱ་པའི་སེམས་དཔལ་གསུམ་གྱི་བསྐྱེམ་པའི་ཐབས།

#

Rje-btsun yi-ge brgya-paḥi sems-dpaḥ gsum-gyi bsgom-paḥi thabs

百字三薩埵尊觀念法

Bách Tụ Tam Tát-đỏa Tôn Quán Niệm Pháp

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

Śatākṣaravidhi

ཡི་གེ་བརྒྱ་པའི་ཚོ་ག།

#

Yi-ge brgya-paḥi cho-ga

百字儀軌

Bách Tụ Nghi Quỹ

(Tib. Pa-tshab ñi-ma grags)(Ind. Kanakavarma)

Śatākṣarāvidhi

ཡི་གེ་བརྒྱ་པའི་ཚོ་ག།

Yi ge brgya pa'i cho ga

#

百字儀軌

Bách Tụ Nghi Quỹ

#

Sataksara-vidhi

ཡིག་བརྒྱའི་ཚོ་ག།

#

Yig brgyaḥi cho-ga

百字儀軌

Bách Tụ Nghi Quỹ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

Śatapañcāsatka-nāma-stotra

བརྒྱ་མ་བརྩ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་བསྟོན་པ་ {བརྒྱ་མ་བརྩ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་བསྟོན་པ་}

{brgya lnga bcu pa zhes bya ba'i bstod pa}

Brgya lnga-bcu-pa shes-bya-baḥi bstod-pa

一百五十讚

Nhất Bách Ngũ Thập Tán

(Tib. Śākya blo-gros)(Ind. Śrīśraddhākaravarma)

Śatapañcāsatka-nāma-stotra-ṭikā

བརྒྱ་མ་བརྩ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་བསྟོན་པའི་འགྲེལ་པ་ {བརྒྱ་མ་བརྩ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་བསྟོན་པའི་འགྲེལ་པ་}

{brgya lnga bcu pa zhes bya ba'i bstod pa'i 'grel pa}

Brgya-lnga-bcu-pa shes-bya-baḥi bstod-paḥi ḥgrel-pa

一百五十讚註釋

Nhất Bách Ngũ Thập Tán Chú Thích

(Tib. Śākya blo-gros)(Ind. Śrīśraddhākaravarma)

Śatasāhasrikāpañcaviṃśatisāhasrikā-ṣṭādaśasāhasrikāprajñāpāramitābr-haṭṭikā

ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་ལོ་ལ་རྒྱ་ལྷུ་ཕྱིན་པ་འབྲུམ་པ་དང་། ཉི་མི་ལྔ་སྟོང་པ་དང་། མི་བརྒྱད་སྟོང་པའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་

Shes rab kyi pha rol tu phyin pa 'bum pa dang, nyi khri lnga stong pa dang, khri brgyad

stong pa'i rgya cher bshad pa

#

聖般若波羅蜜多十萬（頌）二萬五千（頌）一萬八千（頌）廣釋

Thánh Bát Nhã Ba La Mật Đa Thập Vạn Tụng Nhị Vạn Ngũ Thiên Tụng Nhất Vạn Bát Thiên

Tụng Quảng Thích

(tib tra Sulendrabodhi (Surendrabodhi), Ye shes sde)

Śatasāhaśrikāpañcaviṃśatisāhaśrikāṣṭā-daśasāhaśrikātrayasamānārtthāṣṭābhisamayaśāsanā?

འབུམ་དང་ཉི་མི་ལྔ་སྟོང་པ་དང་མི་བརྒྱད་སྟོང་པ་གསུམ་དོན་མཐུན་པར་མངོན་རྟོགས་བརྒྱད་དུ་བསྟན་པ་
{འབུམ་དང་ཉི་མི་ལྔ་སྟོང་པ་དང་མི་བརྒྱད་སྟོང་པ་གསུམ་དོན་མཐུན་པར་མངོན་རྟོགས་བརྒྱད་དུ་བསྟན་པ་}

{'bum dang nyi khri lnga stong pa dang khri brgyad stong pa gsum don mthun par mngon
rtogs brgyad du bstan pa}

Hbum dañ ñi-khri-lña-stoñ-pa dañ khri-brgyad-stoñ-pa gsum don mthun-par mñon-rtogs
brgyad-du bstan-pa

十萬（頌）二萬五千（頌）一萬八千（頌）三等同義八現觀教

Thập Vạn (Tụng) Nhị Vạn Ngũ Thiên Nhất Vạn Bát Thiên Tam Đẳng Đồng Nghĩa Bát Hiện
Quán Giáo

(Tib. Hbro śākya ḥod)(Ind. Śāntibhadra)

Śatasāhasrikāprajñāpāramitā

ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་དུ་ཕྱིན་པ་སྟོང་ཕྱག་བརྒྱ་པ་

Shes rab kyi pha rol tu phyin pa stong phrag brgya pa

#

十萬般若波羅蜜多〔大般若波羅蜜多經〕

Thập Vạn Bát Nhã Ba La Mật Đa (Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh)

#

Śatasāhaśrikā-prajñāpāramitā

ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་དུ་ཕྱིན་པ་སྟོང་ཕྱག་བརྒྱ་པ་

#

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa stoñ-phrag-brgya-ba

般若波羅蜜多十萬頌

Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Thập Vạn Tụng

(Tib. Dpal-ḥbyor、Vidyākaraḥprabha)(Ind. Dharmaśrībhadra)

Śatasāhaśrikāprajñāpāramitābṛhaṭṭikā?

ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་མོལ་དུ་བྱེན་པ་འབུམ་པ་རྒྱ་ཚེར་འགྲེལ་བ

#

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa ḥbum-pa rgya-cher ḥgrel-ba

聖般若波羅蜜多十萬（頌）廣註疏

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Thập Vạn (Tụng) Quảng Chú Sớ
(Tib. Śes-rab-dpal)(Ind. H̥jigs-med ḥbyuñ-gnas sbas-pa)

Śatasāhaśrikāvyaḥkyā-nāma

སྟོང་ཕྱག་བརྒྱ་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {སྟོང་ཕྱག་བརྒྱ་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་}

{stong phrag brgya pa'i rnam par bshad pa}

Stoñ-phrag-brgya-paḥi rnam-par-bśad-pa shes-bya-ba

十萬（頌）解說

Thập Vạn (Tụng) Giải Thuyết

(Tib. Śākya blo-gros、Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Śrīsubhūtiśānti)(Editor. Śāntabhadra、
Ḥgos lhas-btsas)

Satpūrūṣa-sūtra

སྟེན་བྱ་དམ་བའི་མདོ་

Skyes bu dam ba'i mdo

#

聖奇妙男子經

Thánh Kỳ Diệu Nam Tử Kinh

(tib tr Dharmakara, Bzang skyong)

Satru-mara-daha-jvara-khadga-cakra-nāma

ཚ་བའི་རིམས་ཀྱིས་དག་བསད་པའི་རལ་གྲིའི་འཁོར་ལོ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Tsha-baḥi rims-kyis dgra bsad-paḥi ral-griḥi ḥkhor-lo shes-bya-ba

熱病敵(鬼)殺害劍輪

Nhiệt Bệnh Địch (Quỷ) Sát Hại Kiếm Luân

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Ṣaṭṭattvavyavasthāna

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་རྒྱལ་རྣམ་པར་གཞག་པ་ {དེ་ཁོ་ན་ཉིད་རྒྱལ་རྣམ་པར་གཞག་པ་}

{de kho na nyid drug rnam par gzhag pa}

De-kho-na-ñid drug rnam-par-gshag-pa

六真性安立

Lục Chân Tính An Lập

(Tib. Hgos lha-btsas)(Ind. Gayadhara)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

Sattvaradhana

སེམས་ཅན་མགུ་བར་བྱེད་པ།

#

Sems-can mgu-bar-byed-pa

有情滿足

Hữu Tình Mãn Túc

#

Sattvārāadhanakārikā?

སེམས་ཅན་མགུ་བར་བྱ་བའི་ཚོགས་སུ་བཅད་པ་ {སེམས་ཅན་མགུ་བར་བྱ་བའི་ཚོགས་སུ་བཅད་པ་}

{sems can mgu bar bya ba'i tshigs su bcad pa}

Sems-can mgu-bar-bya-baḥi tshigs-su-bcad-pa

有情知足頌

Hữu Tình Tri Túc Tụng

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Buddhākaravarma)

Sattvārāghanastava

སེམས་ཅན་མགུ་བར་བྱ་བའི་བསྟོད་པ་ {སེམས་ཅན་མགུ་བར་བྱ་བའི་བསྟོད་པ་}

{sems can mgu bar bya ba'i bstod pa}

Sems-can mgu-bar-bya-baḥi bstod-pa

有情喜讚

Hữu Tình Hỷ Tán

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkarajśrījñāna)

Sattva-rakṣā-karma-nirmeghodaya-kṣura-nāma

སེམས་ཅན་བསྐྱུང་བའི་ལས་སྒྲིན་དྲལ་བའི་འབྱུང་བ་གཙོད་བྱེད་ཅེས་བྱ་བ།

#

Sems-can bsruñ-baḥi las sprin dral-baḥi ḥbyuñ-ba gcod-byed ces-bya-ba

有情守護業雲散生刃斷

Hữu Tình Thủ Hộ Nghiệp Vân Tán Sanh Nhận Đoạn

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Satyadvayāvatāra

བདེན་བ་གཉིས་ལ་འཇུག་པ་ {བདེན་བ་གཉིས་ལ་འཇུག་པ་}

{bden pa gnyis la 'jug pa}

Bden-pa gñis-la ḥjug-pa

入二諦

Nhập Nhị Đế

(Tib. Rgya brtson-ḥgrus señ-ge)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

Satyadvayavibhaṅgakārikā

བདེན་བ་གཉིས་རྣམ་བར་འབྱེད་པའི་ཚོག་ལེའུར་བྱས་པ་

#

Bden-pa gñis rnam -par ḥbyed-paḥi tshig-leḥur-byas-pa

二諦分別頌

Nhị Đế Phân Biệt Tụng

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi)

Śatyadvayavibhaṅgakārikā

བདེན་བ་གཉིས་རྣམ་བར་འབྱེད་པའི་ཚོག་ལེའུར་བྱས་པ་

Bden pa gnis rnam par 'byed pa'i tshig le'ur byas pa

#

Not Found

Nhị Đế Phân Biệt Tụng

#

Satyadvayavibhaṅgapañjikā

བདེན་པ་གཉིས་རྣམ་པར་འབྱེད་པའི་དཀའ་འགྲེལ་

#

Bden-pa gñis rnam-par ḥbyed-paḥi dkaḥ-ḥgrel

二諦分別難語釋

Nhi Đế Phân Biệt Nan Ngữ Thích

(Tib. Ye-ses sde)(Ind. Prajñāvarma、Jñānagarbha)

Śatyadvayavibhaṅgapañjikā

བདེན་པ་གཉིས་རྣམ་པར་འབྱེད་པའི་དཀའ་འགྲེལ་

Bden pa gnis rnam par 'byed pa'i dka' 'grel

#

二諦分別細疏

Nhi Đế Phân Biệt Tế Sớ

Shi ba 'tsho (Santiraksita)

Satyadvayavibhaṅgavṛtti

བདེན་གཉིས་རྣམ་པར་འབྱེད་པའི་འགྲེལ་པ་ {བདེན་གཉིས་རྣམ་པར་འབྱེད་པའི་འགྲེལ་པ་}

{bden gnyis rnam par 'byed pa'i 'grel pa}

Bden gñis rnam-par ḥbyed-paḥi ḥgrel-pa

二諦分別註

Nhi Đế Phân Biệt Chú

(Tib. Ye-ses sde)(Ind. Śilendrabodhi)

Satyakathinyamaṅgalagāthā

བདེན་པ་བརྗོད་པའི་བཀྲ་ཤིས་གྱི་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་

#

Bden-pa brjod-paḥi bkra-śis-kyi tshigs-su-bcad-pa

真實詮說吉祥偈

Chân Thật Thuyên Thuyết Cát Tường Kệ

(Tib. Ye-ses sde)(Ind. Jinamitra)(Ind. Dharmapālabhadra)

Sekacatuḥprakaraṇa

དབང་བཞི་པའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་

#

Dbañ bshi-paḥi rab-tu-byed-pa

四灌頂論

Tứ Quán Đỉnh Luận

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Śāntigarhba)

Sekacatūṣprakaraṇa

དབང་བསྐྱར་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་

Dbang bskur ba'i rab tu byed pa

#

灌頂分別

Quán Đỉnh Phân Biệt

'Od srungs gshon nu (Kumarakasaypa)

Sekakāryasaṅgraha

དབང་གི་དགོས་པ་མངོན་བསྐྱུས་པ།

#

Dban-gi dgos-pa mdor-bsdus-pa

灌頂略集

Quán Đỉnh Lược Tập

(Tib. Rma-ban chos ḥbar)(Ind. Phyag-na rdo-rje)(Ind. VajrapāṇiMtshur、 Jñānakara)

Sekanirdeśa-nāma

དབང་བསྐྱར་བ་ངེས་པར་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ། {དབང་བསྐྱར་བ་ངེས་པར་བསྟན་པ་}

{dbang bskur ba nges par bstan pa}

Dbañ bskur-ba ñes-par bstan-pa shes-bya-ba

灌頂說示

Quán Đỉnh Thuyết Thị

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Kṛṣṇa paṇḍit)

Sekanirdeśapañjikā

དབང་བསྐྱར་བ་ངེས་པར་བསྟན་པའི་དཀའ་འགྲེལ།

#

Dbañ bskur-ba ñes-par bstan-paḥi dkaḥ-ḥgrel

灌頂說示難語釋

Quán Đỉnh Thuyết Thị Nan Ngữ Thích

(Tib. Nag-tsho)(Ind. samantabhadra)

Śekanirdeśapañjikā

དབང་བསྐྱར་བ་ངེས་པར་བསྟན་པའི་དཀའ་འགྲེལ་

Dbang bskur ba nges par bstan pa'i dka' 'grel

#

灌頂說示細疏

Quán Đỉnh Thuyết Kỳ Tế Sớ

Dga' ba skyong (Ramapala)

Sekapṛakṛyā

དབང་གི་རབ་རུ་བྱེད་པ་

Dbang gi rab tu byed pa

#

灌頂精修

Quán Đỉnh Tinh Tu

#

Sekapṛakṛyā same name tib

དབང་གི་རབ་རུ་བྱེད་པ་

#

Dbañ-gi rab-tu-byed-pa

灌頂分別

Quán Đỉnh Phân Biệt

(Tib. Chos-rab)(Ind. Samantaśrī)

Sekoddeśa

དབང་མདོར་བསྟན་པ་ {དབང་མདོར་བསྟན་པ་}

{dbang mdor bstan pa}

Dbañ mdor bstan-pa

灌頂略說

Quán Đỉnh Lược Thuyết

(Tib. Hbro śes-rab grags-pa)(Ind. Somanātha (K))(Editor. Rin-chen rgyal-mtshan)

Sekoddeśapañjikā

དབང་མདོར་བསྟན་པའི་དཀར་འགྲེལ།

#

Dbang mdor bstan pa'i dka' 'grel

灌頂略說難語釋

Quán Đỉnh Lược Thuyết Nan Ngữ Thích

(Tib. Bu-ston)

Śekoddeśapañjikā

དབང་མདོར་བསྟན་པའི་དཀར་འགྲེལ་

Dbang mdor bstan pa'i dka' 'grel

#

灌頂略說細疏

Quán Đỉnh Lược Thuyết Tế Sớ

#

Sekoddeśaṭīkā-nāma

དབང་མདོར་བསྟན་པའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་པ་ཞེས་བྱ་བ། {དབང་མདོར་བསྟན་པའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་པ་}

{dbang mdor bstan pa'i rgya cher 'grel pa}

Dbang mdor bstan pa'i rgya cher 'grel pa zhes bya ba

灌頂略說廣註

Quán Đỉnh Lược Thuyết Quảng Chú

(Tib. Hbro śes-rab grags)(Ind. Zla-ba mgon-po)

Sekoddeśatippaṇī

དབང་མདོར་བསྟན་པའི་བརྗེད་བྱང་། {དབང་མདོར་བསྟན་པའི་བརྗེད་བྱང་}

{dbang mdor bstan pa'i brjed byang}

Dbang mdor bstan pa'i brjed byang

灌頂略說略註

Quán Đỉnh Lược Thuyết Lược Chú

(Tib. Gshon-nu dpal)(Ind. Nags-kyi rin-chen)

Śekoddeśatippaṇī

དབང་མདོར་བསྟན་པའི་མདོར་བཤད་

Dbang mdor bstan pa'i mdor bshad

#

灌頂略說略註

Quán Đỉnh Lược Thuyết Lược Chú

Sadhuputra Dpal 'dsin dga' ba

Siddhagaruḍaśāstra

མཁའ་ལྷིང་གུབ་པའི་བསྟན་བཅོས།

#

Mkhaḥ-ldiṅ grub-paḥi bstan-bcos

成就迦樓羅論

Thành Tựu Garuḍa [Già-lâu-la] Luận

(Tib. Prajñānakīrti)(Ind. Avadhūti-pa chen-pa)

Śiddhagarūḍaśāstra

མཁའ་ལྷིང་གུབ་པའི་བསྟན་བཅོས་

Mkha' lding grub pa'i bstan bcos

#

成就迦樓羅論

Thành Tựu Garūḍa [Ca-lâu-la] Luận

Shangku (Sanku)

Siddhaikavīra-mahātantrarāja-nāma

དབང་བོ་གཅིག་ལུ་གྲུབ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་བོ་ཚེན་པོ་

#

Dpaḥ-bo gcig-bu grub-pa shes-bya-baḥi rgyud-kyi rgyal-po chen-po

一勇者成就怛特羅大王

Nhất Dũng Giả Thành Tựu Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)(Editor. Tshul-khrims rgyal-ba)

Siddhaikavīramañjughoṣasādhana

འཇམ་པའི་དབྱངས་དབང་བོ་གཅིག་ལུ་གྲུབ་པའི་རྒྱུབ་ཐབས།

#

Hjam-paḥi dbyans dpaḥ-bo gcig-tu-grub-paḥi sgrub-thabs

文殊瞿沙成就一勇者成就法

Văn-thù-sur-lợi [Mañjughoṣa, Văn-thù-cù-sa] Thành Tựu Nhất Dũng Giả Thành Tựu Pháp

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

Siddhaikavīramañjūghoṣasādhana

འཇམ་པའི་དབྱངས་དབང་བོ་གཅིག་ལུ་གྲུབ་པའི་རྒྱུབ་ཐབས་

Jam pa'i dbyangs dpa' bo gcig tu grub pa'i sgrub thabs

#

文殊瞿沙成就一勇者成就法

Văn-thù-cù-sa Thành Tựu Nhất Dũng Giả Thành Tựu Pháp

(san au Sri Dipamkarajana)(tib tr Dipamkarasrijnana, Dge ba'i blo gros)

Siddhaikavīrasādhana

དབང་བོ་གཅིག་ལུ་གྲུབ་པའི་རྒྱུབ་ཐབས།

#

Dpaḥ-bo gcig-tu grub-paḥi sgrub-thabs

成就一勇者成就法

Thành Tựu Nhất Dũng Giả Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhayākara Gupta)

Siddhaikavīrasādhana

དཔའི་བོ་གཅིག་ཏུ་སྐབ་པའི་སྐབ་ཐབས།

#

Dpaḥi-bo gcig-tu grub-paḥi sgrub-thabs

成就一勇者成就法

Thành Tựu Nhất Dũng Giả Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Siddhaikavīratantraṭikā

དཔའ་བོ་གཅིག་ཏུ་སྐབ་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་འགྲེལ་བ།

#

Dpaḥ-bo gcig-tu sgrub-paḥi rgyud-kyi ḥgrel-pa

成就一勇者怛特羅註釋

Thành Tựu Nhất Dũng Giả Tantra [Đát-đặc-la] Chú Thích

(Tib. Dpal-brtsegs)(Ind. Vidyākaraprabha)(Ind. Dānaśīla)

Siddhapāṭhitabhagavatī-āryāṅguli-nāma-vidyārāja

བཞུགས་པས་སྐབ་པ་བཅོམ་ལྡན་འདས་མ་འཕགས་མ་སོར་མོ་ཅན་ཞེས་བྱ་བ་རིག་པའི་རྒྱལ་མོ།

#

Bklags-pas grub-pa bcom-ldan-ḥdas-ma ḥphags-ma sor-mo-can shes-bya-ba rig-paḥi

rgyal-mo

讀誦成就薄伽梵聖母指明（咒）妃

Độc tụng Thành Tựu Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Thánh Mẫu Chỉ Minh (Chú) Phi

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-sés sde)

Siddhasanmārganirṇaya

སྐབ་པ་དམ་པའི་ལམ་ངེས་བ།

#

Grub-pa dam-paḥi lam ñes-pa

成就正道決定

Thành Tựu Chánh Đạo Quyết Định

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Śrījaganmitrānanda)

Siddhicaryāvatāra

སྐྱབ་བའི་སློང་པ་ལ་འཇུག་པ་ {སྐྱབ་བའི་སློང་པ་ལ་འཇུག་པ་}

{sgrub ba'i spyod pa la 'jug pa}

Sgrub-baḥi spyod-pa-la ḥjug-pa

成就行入

Thành Tựu Hành Nhập

(Tib. Lha btsun-pa)(Ind. Kumāra)

Siddhikavīra-mahātantrarāja

དཔའ་བོ་གཅིག་བྱ་གྲུབ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་

Dpa' bo gcig bu grub pa zhes bya ba'i rgyud kyi rgyal po chen po

#

成就一勇猛大本續王續

Thành Tựu Nhất Dũng Mãnh Đại Bản Tục Vương Tục

#

Siddhi-krama

སྐྱབ་བའི་གོ་རིམ།

#

Sgrub-paḥi go-rim

成就次第

Thành Tựu Thứ Đệ

(Tib. Rgya-brtson-ḥgrus seṅ-ge)(Ind. Dīpaṅkaraśrījñāna)(Editor. Rin-chen gser)

Siddhi-sādhana

དངོས་གྲུབ་སྐྱབ་བའི་ཐབས།

#

Dños-grub sgrub-paḥi thabs

利益成就法 / 成道成就法

Lợi Ích Thành Tựu Pháp / Thành Đạo Thành Tựu Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)

Siddhi-sādhānānusarena mṛta-vatsa-cikitsa

དངོས་གྲུབ་བསྐྱབ་པའི་སྐོན་ནས་སྲིུ་གསོ་བ།

#

Dños-grub bsgrub-paḥi sgo-nas sriḥu gso-ba

利益成就門死兒治療

Lợi Ích Thành Tựu Môn Tử Nhi Trị Liệu

(Tib. Zañs dkar lo-tsa-ba)

Siddhivajrayoginīsādhana

གྲུབ་པའི་དོ་རྗེ་རྣམ་འབྱོར་མའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ {གྲུབ་པའི་དོ་རྗེ་རྣམ་འབྱོར་མའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{grub pa'i rdo rje rnal 'byor ma'i sgrub pa'i thabs}

Grub-paḥi rdo-rje rnal-ḥbyor-maḥi sgrub-paḥi thabs

成就金剛瑜祇母成就法

Thành Tựu Kim Cương Thiền Giả [Du-kì] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. H̄jigs med lha)(Ind. Prajñākīrti)(Ind. Nāleन्द्रa-pa、Prajñākīrti)

Śikṣākusumamañjarī-nāma

བསྐྱབ་པ་མེ་ཏོག་སྣེ་མ་ཞེས་བ་བ

#

Bslab-pa me-tog sñe-ma shes-bya-ba

學華苞

Học Hoa Bao

(Tib. Sha-ma señ-rgyal、Klog-skya gshon-nu ḥbar)(Ind. Sumatikīrti)(Editor. Mar-pa chos-

kyi dbañ-phyug)

Śikṣāsamuccaya

བསྐྱབ་པ་ཀུན་ལས་བརྒྱུས་པ

#

Bslab-pa kun-las-btus-pa

學集

Học Tập

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Danaśīla)(Editor. Tilakakalaśa(K)、Blo-ldan śes-rab)

Śikṣāsamuccayābhisamaya

བསྐྱབ་པ་ཀུན་ལས་བརྟུས་པའི་མངོན་པར་རྟོགས་པ་

Bslab pa kun las btus pa'i mngon par rtogs pa

#

學集現觀

Học Tập Hiện Quán

Gser gling rgyal po Dpal ldan Chos skyong (Suvarnadviparaja Srimad Dharmapala)

Śikṣāsamuccayābhisamaya-nāma

བསྐྱབ་པ་ཀུན་ལས་བརྟུས་པའི་མངོན་པར་རྟོགས་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Bslab-pa kun-las-bdus-paḥi mñon-par-rtogs-pa shes-bya-ba

學集現觀

Học Tập Hiện Quán

(Tib. Mar-me-mdsad ye-śes、Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṅkarajñāna)

Śikṣāsamuccayābhisamaya-nāma

བསྐྱབ་པ་ཀུན་ལས་བརྟུས་པའི་མངོན་པར་རྟོག་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Bslab-pa kun-las btus-paḥi mñon-par-rtog-pa shes-bya-ba

學集現觀

Học Tập Hiện Quán

(Tib. Mar-me-mdsad ye-śes、Tshul-khrims rgyal-ba)

Śikṣāsamuccayakārikā

བསྐྱབ་པ་ཀུན་ལས་བརྟུས་པའི་ཚིག་ལེན་བྱས་པ་

#

Bslab-pa kun-las btus-paḥi tshig leḥur-byas-pa

學集頌

Học Tập tụng

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Danaśīla)(Editor. Tilakakalaśa(K)、Blo-ldan śes-rab) /

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. kamalagupta)

Śikṣāsamūccayakārikā

བསྐྱབ་པ་ཀུན་ལས་བརྒྱུས་པའི་ཚིག་ལེན་བྱས་པ་

Bslab pa kun las btus pa'i tshig le'ur byas pa

#

集學頌

Tập Học tụng

Shi ba lha (Santideva)

Śikṣātraya-nāma-sūtra

བསྐྱབ་པ་གསུམ་གྱི་མདོ་ {བསྐྱབ་པ་གསུམ་གྱི་མདོ་}

{bslab pa gsum gyi mdo}

Bslab-pa gsum-gyi mdo

三學經

Tam Học Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

Śīlakathāvṛtti

ཚུལ་ཁྲིམས་ཀྱི་གཏམ་གྱི་འགྲེལ་པ་

Tshul khrim kyi gtam gyi 'grel pa

#

戒譚註

Giói Đàm Chú

Gsal grags (Prakasakirti)

Śīlakathāvṛtti

ཚུལ་ཁྲིམས་ཀྱི་གཏམ་གྱི་འགྲེལ་པ་ {ཚུལ་ཁྲིམས་ཀྱི་གཏམ་གྱི་འགྲེལ་པ་}

{tshul khrim kyi gtam gyi 'grel pa}

Tshul-khrim kyi gtam-gyi ḥgrel-pa

戒譚註

Giói Đàm Chú

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Jarandhana)

Śīlaparikathā

ཚུལ་ཁྲིམས་ཀྱི་གཏམ་ {ཚུལ་ཁྲིམས་ཀྱི་གཏམ་}

{tshul khrim s kyi gtam}

Tshul-khrims-kyi gtam

戒譚

Gió i Đ à m

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Jarandhana)

Śīlasaṃvarasamayāvirodha-nāma

ཚུལ་ཁྲིམས་དང་ཚྱོམ་པ་དང་དམ་ཚིག་མི་འགལ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Tshul-khrims dañ sdom-pa dañ dam-tshig mi ḡgal-pa shes-bya-ba

戒律儀三摩耶無相違

Gió i Luật Nghi Samaya [Tam-ma-da] Vô Tướng Vi

(Tib. Blo-gros sñiñ-po)(Ind. Jñānaśrībhadra)

Śīlasaṃyukta-sūtra

ཚུལ་ཁྲིམས་ཡང་དག་པར་ལྡན་པའི་མདོ་

#

Tshul-khrims yañ-dag-par ldan-paḡi mdo

戒正具經

Gió i Chánh Cụ Kinh

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmasrībhadra)

Simhanādhāraṇī

སེང་གེ་སྐྱའི་གཟུངས་

Seng ge sgra'i gzungs

#

獅子吼陀羅尼

Su Tũ Hống Dhāraṇī [Đ à -la-ni]

(tib tr Tshul khrim s rgyal mtshan)

Simhanādadhāraṇī same name tib

མེང་གེ་སྐྱའི་གཟུངས།

#

Señ-ge sgraḥi gzuñs

獅子吼陀羅尼

Su Tũ Hống Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Glog-skya śes-rab brtsegs)(Ind. Āg-gi dbaṅ-phyug)

Simhanādadhāraṇī same name tib

མེང་གེ་སྐྱའི་གཟུངས།

#

Señ-ge sgraḥi gzuñs

獅子吼陀羅尼

Su Tũ Hống Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)

Simhanadalokeśvarabhaṭṭāarakastuti

རྗེ་བཙུན་འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱག་མེང་གེ་སྐྱ་ལ་བརྟེན་པ།

#

Rje-btsun ḥjig-rten dbaṅ-phyug seṅ-ge-rgra-la bstod-pa

世自在獅子吼尊讚

Thế Tụ Tại Su Tũ Hống Tôn Tán

(Tib. Śoṅ-ston)(Ind. Lakṣmīkara)(Ind. Dharmapālabhadra)

Śimhanādalokeśvarabhaṭṭāarakastūti

རྗེ་བཙུན་འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱག་མེང་གེ་སྐྱ་ལ་བརྟེན་པ།

Rje btsun 'jig rten dban phyug seng ge sgra la bstod pa

#

Not found

Su Tũ Hống Thế Tụ Tại Tôn

#

Simhanādarakṣācakra-nāma

མེང་གེ་སྐྱའི་སྤྱང་བའི་འཁོར་ལོ་ཞེས་བྱ་བ། {མེང་གེ་སྐྱའི་སྤྱང་བའི་འཁོར་ལོ་}

{seng ge sgra'i srung ba'i 'khor lo}

Señ-ge-sgraḥi sruñ-baḥi ḥkhor-lo shes-bya-ba

獅子吼守護輪

Sư Tử Hống Thủ Hộ Luân

(Tib. Mal)(Ind. Tilaka)

Simhanādasādhana

མེང་གེ་སྐྱའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Señ-ge sgraḥi sgrub-thabs

獅子吼成就法

Sư Tử Hống Thành Tựu Pháp

(Tib. Dpal chos-kyi bzañ-po)

Simhanādasādhana

མེང་གེའི་སྐྱའི་སྐྱབ་ཐབས་

Seng ge'i sgra'i sgrub thabs

#

獅子吼成就法

Sư Tử Hống Thành Tựu Pháp

(san au Candragomin)(tib tr Dpal Chos kyi bzang po)

Simhanādasādhana

མེང་གེའི་སྐྱའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Señ-geḥi sgraḥi sgrub-thabs

獅子吼成就法

Sư Tử Hống Thành Tựu Pháp

(Tib. Byams-paḥi dpal)

Simhanādatantra-nāma

སང་གེ་སྐྱའི་རྒྱུད་ཅེས་བྱ་བ་ {སང་གེ་སྐྱའི་རྒྱུད་}

{seng ge sgra'i rgyud}

Señ-ge sgraḥi rgyud ces-bya-ba

獅子吼怛特羅

Sur Tũ Hống Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Ḥgos khug-pa lhas-btsa)(Ind. Prajñākara)

Simhaparīṣcchā

སང་གེས་ཟུས་པ་

Seng ges zhus pa

#

獅子吼成就法

Sur Tũ Hống Thành Tụu Pháp

(san ay Candragomin)(tib tr Don yod rdo rje, Ba ri lo tsa ba)

Sisyadhis-hanopadeśa

སྐོབ་མ་བྱིན་གྱིས་བརྒྱབ་པའི་མན་ངག།

#

Slob-ma byin-gyis-brlab-paḥi man-ñag

弟子加持優波提舍

Đệ Tũ Gia Trì Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]

#

Śiṣyahitā vyākaraṇakalāpasūtravṛtti

ལུང་སྟོན་པ་ཀ་ལ་པའི་མདོའི་འགྲེལ་བ་སྐོབ་མ་ལ་མན་ངག་

Lung ston pa ka la pa'i mdo'i 'grel pa slob ma la phan pa

#

聲明記論迦羅波經註弟子利益

Thanh Minh Kí Luận Kalāpa [Già-la-ba] Kinh Chú Đệ Tũ Lợi Ích

#

Śiṣyalekha

སློབ་མ་ལ་འཕྲིན་པའི་སློབ་ཡིག

#

Slob-ma-la ḥphrin-paḥi sprin-yig

致弟子書翰

Trí Đệ Tử Thư Hàn

(Tib. Dpal brtsegs rakṣita)(Ind. Sarvajñādeva)

Śiṣyalekha

སློབ་མ་ལ་སློབ་པའི་སློབ་ཡིག

#

Slob-ma-la sprinṣ-paḥi sprin-yig

致弟子書翰

Trí Đệ Tử Thư Hàn

(Tib. Dpal brtsegs rakṣita)(Ind. Sarvajñādeva)

Śiṣyalekhaṭipāṇa

སློབ་མ་ལ་སློབ་པའི་ཕྱིན་ཡིག་དཀར་འགྲེལ

#

Slob-ma-la sprin-paḥi phrin-yig dkaḥ-ḥgrel

致弟子書翰難語釋

Trí Đệ Tử Thư Hàn Nan Ngữ Thích

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Sugataśrīmitra)

Śiṣyalekhaṭippāṇa

སློབ་མ་ལ་སློབ་པའི་ཕྱིན་ཡིག་དཀར་འགྲེལ

Slob ma la spring pa'i phring yig dka' 'grel

#

弟子與書翰難語釋

Đệ Tử Dữ Thư Hàn Nan Ngữ Thích

(san. Au Vairocanaraksita) (tib. tr Vairocanaraksita)

Śisyalekhavṛtti

སློབ་མ་ལ་སྦྱང་བའི་འགྲེལ་བ་ {སློབ་མ་ལ་སྦྱང་བའི་འགྲེལ་བ་}

{slob ma la spring pa'i 'grel pa}

Slob-ma-la sprin-paḥi ḥgrel-pa

致弟子書翰註

Trí Đệ Tử Thư Hàn Chú

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)

Śiṣyānūgrahavidhi

གཞན་དོན་སློབ་མ་རྗེས་སུ་བཟུང་བའི་ཚོ་ག་

Gzhan don slob ma rjes su bzung ba'i cho ga

#

為他弟子隨持儀軌

Vị Tha Đệ Tử Tùy Trì Nghi Quy

#

Śiṣyānugrahavidhi

གཞན་དོན་སློབ་མ་རྗེས་སུ་གཟུང་བའི་ཚོ་ག་

#

Gshan don slob-ma rjes-su gzuñ-baḥi cho-ga

為他弟子攝取儀軌

Vị Tha Đệ Tử Nhiếp Thủ Nghi Quy

(Tib. Ye-śes rdo-rje)(Ind. Bal-po lo-tsā-ba) / (Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dīpaṃkara)

Śiṣyānugrahavidhi-nāma

སློབ་མ་རྗེས་སུ་གཟུང་བའི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ་

#

Slob-ma rjes-su-gzuñ-baḥi cho-ga shes-bya-ba

弟子攝取儀軌

Đệ Tử Nhiếp Thủ Nghi Quy

(Tib. Ņi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Gautamabhara)

Sisya-prajnotpadana

སློབ་མ་ལ་ཤེས་རབ་བསྐྱེད་པ།

#

Slob-ma-la śes-rab bskyed-pa

弟子智慧作起

Đệ Tử Trí Huệ Tác Khởi

#

Śiṣyathitā vyākaraṇakalāpasūtravṛtti?

ལུང་སྟོན་བ་ཀ་ལྷ་བའི་མདོའི་འགྲེལ་བ་སློབ་མ་ལ་ཕན་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Luñ-ston-pa ka-lā-paḥi mdoḥi ḥgrel-pa slob-ma-la phan-pa shes-bya-ba

聲明記論迦羅波經註弟子利益

Thanh Minh Kí Luận Kalāpa [Già-la-ba] Kinh Chú Đệ Tử Lợi Ích

(Tib. Byañ-chub rtse-mo)

Sitātapatrā-nāma-aparājitāsādhana

གཞན་གྱིས་མི་ཐུབ་མ་ཞེས་བྱ་བའི་གདུགས་དཀར་མོ་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Gshan-gyis-mi-thub-ma shes-bya-baḥi gdugs dkar-mo-can-gyi sgrub-thabs

無能勝母白傘蓋成就法

Vô Năng Thắng Mẫu Bạch Tán Cái Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

Sitātapatrāparājita-nāma-maṇḍala-sādhana

གཞན་གྱིས་མི་ཐུབ་པ་གདུགས་དཀར་མོ་ཅན་ཞེས་བྱ་བའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Gshan-gyis mi thub-pa gdugs dkar-mo-can shes-bya-baḥi dkyil-ḥkhor-gyi sgrub-paḥi thabs

無能勝白傘蓋曼荼羅成就法

Vô Năng Thắng Bạch Tán Cái Maṇḍala [Mạn-đà-la] Thành Tựu Pháp

(Tib. Zañs-dkar lo-tsā-ba)(Ind. Rdo-rje gdan-pa)(Editor. Pha-ri)

Sitātapatrāparājita-nāma-maṇḍala-sādhana

གཞན་གྱིས་མི་ཐུབ་པ་གདུགས་དཀར་མོ་ཅན་ཞེས་བྱ་བའི་དགྲིས་འཁོར་གྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

Gzhan gyis mi thub pa gdugs dkar mo can zhes bya ba'i dkyil 'khor gyi sgrub pa'i thabs

#

無能勝白傘蓋名曼荼羅成就法

Vô Năng Thắng Bạch Tán Cái Danh Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Thành Tựu Pháp

(san au Girivarta)

Sitātapatrāparājitā-nāma-sādhana

འཕགས་མ་གདུགས་དཀར་མོ་ཅན་གཞན་གྱིས་མི་ཐུབ་མ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་

Phags ma gdugs dkar mo can gzhan gyis mi thub ma zhes bya ba'i sgrub thabs

#

聖母白傘蓋無能勝母名成就法

Thánh Mẫu Bạch Tán Cái Vô Năng Thắng Mẫu Danh Thành Tựu Pháp

(san au Candragomin)(tib tr 'Phags pa shes rab)

Sitātapatrāparājitāsādhana

འཕགས་མ་གཞན་གྱིས་མི་ཐུབ་མ་གདུགས་དཀར་མོ་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་

Phags ma gzhan gyis mi thub ma gdugs dkar mo can gyi sgrub thabs

#

無能勝母白傘蓋名成就法

Vô Năng Thắng Mẫu Bạch Tán Cái Danh Thành Tựu Pháp

(tib tr Don yod rdo rje, Ba ri lo tsa ba)

Sitāpatrasācchavidhi

འཕགས་མ་གདུགས་དཀར་མོ་ཅན་གྱི་སྐྱོའི་ཚོ་ག་

Phags ma gdugs dkar mo can gyi sAts tsha'i cho ga

#

聖白傘蓋口佛儀軌

Thánh Bạch Tán Cái Phật Nghi Quỹ

(san ti Padmankusa)(tib tr Zangs dkar lo tsa ba)

Sita-tara-sādhana

སྒྲོལ་མ་དཀར་མོ་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Sgrol-ma dkar-mo sgrub-paḥi thabs

白多羅母成就法

Bạch Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tụu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

Sitatārāsādhana

སྒྲོལ་མ་དཀར་མོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Sgrol-ma dkar-moḥi sgrub-thabs

白多羅母成就法

Bạch Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tụu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhayākaragupta)

Sitatārāsādhana

སྒྲོལ་མ་དཀར་མོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Sgrol-ma dkar-moḥi sgrub-thabs

白多羅母成就法

Bạch Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tụu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

Skhalitapramardanayaūktihetūsiddhi

འཇུལ་པ་བསྐྱོག་པའི་རིགས་པ་སྟན་ཚེགས་གྲུབ་པ་

Khrul pa bzlog pa'i rigs pa stan tshigs grub pa

#

迷亂摧壞正理因成就

Mê Loạn Tồi Hoại Chánh Lý Nhân Thành Tụu

'Phags pa lha (Aryadeva)

Skhalitapramardanayuktihetusiddhi-nāma

འཇུལ་ས་བསྐྱེག་པའི་རིགས་པ་གཏན་ཚིགས་གྲུབ་ས་ཞེས་བྱ་བ

#

Hkhrul-pa bzlog-paḥi rigs-pa gtan-tshigs grub-pa shes-bya-ba

迷亂摧壞正理因成就

Mê Loạn Tồi Hoại Chánh Lí Nhân Thành Tựu

(Tib. Dpal-brtsegs rakṣita)

Śmaśāmasaṃskārasādhanavidhi

རོ་བསྐྱེག་པའི་སྐྱབ་ཐབས་ཀྱི་ཚོ་གཤམ།

#

Ro-bsreg-paḥi sgrub-thabs-kyi cho-ga

茶毗成就法儀軌

Śmaśā [Đồ-tì] Thành Tựu Pháp Nghi Quỹ

(Tib. Hgos lhas-btsas)(Ind. Shi-ba-bzañ-po)

Śmaśānālamkāra-tantrāja

དུར་ཁྲོད་རྒྱལ་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

Dur khrod rgyan pa'i rgyud kyi rgyal po

#

吉祥屍陀林莊嚴本續王

Cát Tường Thi Đà Lâm Trang Nghiêm Bản Tục Vương

#

Śmaśānasamskārasādhanavidhi

རོ་བསྐྱེག་པའི་སྐྱབ་ཐབས་ཀྱི་ཚོ་གཤམ།

Ro bsreg pa'i sgrub thabs kyi cho ga

#

荼毘成就法儀軌

Hóa Tán Địa [Đồ Bì] Thành Tựu Pháp Nghi Quỹ

#

Śmaśānavidhi

རོ་བསྐྱེག་པའི་ཚོ་ག་

Ro bsreg pa'i cho ga

#

荼毘儀軌

Hỏa Tán Địa [Đồ Bì] Nghi Quĩ

(san au Mahamati)(tib tr Avadhuti pa (Avadhutapada), Ba ri lo tsa ba)

Śmaśānavidhi

རོ་བསྐྱེག་པའི་ཚོ་ག་ {རོ་བསྐྱེག་པའི་ཚོ་ག་}

{ro bsreg pa'i cho ga}

Ro-bsreg-paḥi cho-ga

荼毗儀軌

Śmaśā [Đồ-tì] Nghi Quĩ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarama)

Śmaśānavidhi

རོ་སྐྱེག་པའི་ཚོ་ག་ {རོ་སྐྱེག་པའི་ཚོ་ག་}

{ro sreg pa'i cho ga}

Ro-sreg-paḥi cho-ga

荼毗儀軌

Śmaśā [Đồ-tì] Nghi Quĩ

(Tib. Khu Dños-grub)(Ind. Ratnacandra) / (Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind.

Mañjuśrīsiddhi)(Ind. Dharmābhi)

Śmaśānavidhikṛṣṇayamāri-nāma

གཤིན་རྗེ་གཤེད་རོ་སྐྱེག་གི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ་ {གཤིན་རྗེ་གཤེད་རོ་སྐྱེག་གི་ཚོ་ག་}

{gshin rje gshed ro sreg gi cho ga}

Gśin-rje-gśed ro-sreg-gi cho-ga shes-bya-ba

閻魔敵荼毗儀軌

Yamāri [Diêm-ma-địch] Śmaśā [Đồ-tì] Nghi Quĩ

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind. Prajñāsrījñānakīrti)

Śmaśānavidhi-nāma

རོ་བསྐྱེག་པའི་ཚོག་ཞེས་བྱ་བ་ {རོ་བསྐྱེག་པའི་ཚོག་}

{ro bsreg pa'i cho ga}

Ro-bsreg-paḥi cho-ga shes-bya-ba

茶毘儀軌

Śmaśā [Ḍò-tì] Nghi Quỹ

(Tib. Pa-ri lo-tsā-ba)(Ind. Avadhūti)

Śmaśāneṣṭa

རོ་བསྐྱེག་བྱ་བ་ {རོ་བསྐྱེག་བྱ་བ་}

{ro bsreg bya ba}

Ro-bsreg bya-ba

茶毘式法

Śmaśā [Ḍò-tì] Thúc Pháp

(Tib. Dar-ma blo-gros)(Ind. Tathāgatarakṣita)

Snānavidhi

སྐྱུ་ལྷུས་གྱི་ཚོག་།

#

Sku khrus-kyi cho-ga

沐浴儀軌

Mộc Dục Nghi Quỹ

(Tib. Śes-rab rgyal-mtshan)(Ind. Ratna)(Ind. Śes-rab rgyal-mtshan)

Snana-vidhi-krama

ལྷུས་གྱི་ཚོག་འཛིན་པ།

#

Khrus-kyi cho-gaḥi rim-pa

沐浴儀軌次第

Mộc Dục Nghi Quỹ Thứ Đệ

(Tib. Dpaḥ mañjuśrīvarma)(Ind. Saṅs-rgyas gsaṅ-ba)

Sñan-ñag-me-loñ

སྒྲ་ངག་མེ་ལོང

#

Sñan-ñag me-loñ

宮廷詩鏡

Cung Đình Thi Kính

(Tib. Śoñ-ston)(Ind. Śrīlakṣamīkara)

Ṣoḍaśabindūbhāvanā

ཐིག་ལེ་བཅུ་དྲུག་གི་ཉམས་ལེན་

Thig le bcu drug gi nyams len

#

十六明點觀念

Trừ Tội Thành Phật Đại Thừa Kinh (Hán Văn Tạng Dịch)

Kamkali pa (Kankalipada)

Ṣoḍaśabindubhāvanā-nāma

ཐིག་ལེ་བཅུ་དྲུག་གི་ཉམས་ལེན་ཞེས་བྱ་བ།

#

Thig-le bcu-drug-gi ñams-len shes-bya-ba

十六明點觀念

Thập Lục Minh Điểm Quán Niệm

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

Śokavinodadrṣṭi-nāma

སྣང་གྲི་ལྷ་བ་ཞེས་བྱ་བ། {སྣང་གྲི་ལྷ་བ་}

{mya ngan gyi lta ba}

Mya-ñan-gyi lta-ba shes-bya-ba

憂見

Ưu Kiến

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)(Ind. Ratnaphala)(Ind. Ratnaphal)

Śokavinodana

ལྷ་ངན་བསལ་བ། {ལྷ་ངན་བསལ་བ།}

{mya ngan bsal ba}

Mya-ñan bsal-ba

除憂

Trừ Ưu

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Ajitaśrībhadrā)

Somasūryabandhanopāya-nāma

ཉི་ལྷ་བཅོང་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {ཉི་ལྷ་བཅོང་པའི་ཐབས་}

{nyi zla bcing pa'i thabs}

Ñi-zla bciñ-paḥi thabs shes-bya-ba

日月縛法

Nhật Nguyệt Phục Pháp

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

Sopacara-māsa-mukha-dhāraṇī

ཉི་བར་སྐྱོད་པ་དང་བཅས་པ་སྲན་མ་མ་ཤའི་ཞལ་གྱི་གཟུངས།

#

Ñe-bar-sbyod-pa dañ-bcas-pa sran-ma ma-ṣaḥi shal-gyi gzuñs

有受用婉豆即摩沙口陀羅尼 / 有受用摩沙口陀羅尼

Hữu Thụ Dụng Uyển Đậu Tức Māsa-Mukha [Ma-sa-khẩu] Dhāraṇī [Đà-la-ni] / Hữu Thụ

Dụng Māsa-Mukha [Ma-sa-khẩu] Dhāraṇī

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Śraddhābalādhānāvātāramūdrā

དད་པའི་སྣོ་བས་བསྐྱེད་པ་ལ་འཇུག་པའི་ཕྱག་རྒྱ་

Dad pa'i stobs bskyed pa la 'jug pa'i phyag rgya

#

聖入信力生印大乘經〔信力入印法門經〕

Thánh Nhập Tín Lực Sinh Ấn Đại Thừa Kinh (Tín Lực Nhập Ấn Pháp Môn Kinh)

Śraddhāpralāpa-nāma-stava

དད་པ་སྣུ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་བསྟོན་པ

#

Dad-pa smra-ba shes-bya-baḥi bstod-pa

信言讚

Tín Ngôn Tán

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Prajñāśrīgupta)

Śraddhotpādapradīpa?

དད་སྦྱིང་སྟོན་མ་ {དད་སྦྱིང་སྟོན་མ་}

{dad skyed sgron ma}

Dad skyed sgron-ma

起信燈明

Khởi Tín Đăng Minh

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)

Sragdharasādhana

མེ་ཏྲོག་ཐོང་འཛིན་གྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ {མེ་ཏྲོག་ཐོང་འཛིན་གྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{me tog phreng 'dzin gyi sgrub pa'i thabs}

Me-tog-phreñ-ḥdsin-gyi sgrub-paḥi thabs

華鬘持成就法

Hoa Man Trì Thành Tựu Pháp

(Tib. Mya-ñan-med-paḥi dpal)

Sragdharāsādhana sastuti

མེ་ཏྲོག་ཐོང་འཛིན་གྱི་སྐྱབ་པ་བསྟོན་པ་དང་བཅས་པ།

#

Me-tog-phreñ-ḥdsin-gyi sgrub-pa bstod-pa dañ bcas-pa

華鬘持成就法並讚

Hoa Man Trì Thành Tựu Pháp Tịnh Tán

(Tib. Shañ-grub)(Ind. Ratnarakṣitapāda)

Sragdharasādhanaśastūti

མེ་ཏྲོག་ཐོང་འཛིན་གྱི་སྐྱབ་པ་བསྟོན་པ་དང་བཅས་པ་

Me tog phreng 'dzin gyi sgrub pa bstod pa dang bcas pa

#

持華鬘成就法並讚

Trì Hoa Nan Thành Tựu Pháp Tịnh Tán

#

Sragdharastotra

ཐོང་བ་འཛིན་པའི་བསྟོན་པ་ {ཐོང་བ་འཛིན་པའི་བསྟོན་པ་}

{phreng ba 'dzin pa'i bstod pa}

Phreñ-ba ḥdsin-paḥi bstod-pa

鬘特讚

Man Đặc Tán (H)

(Tib. Rgya brtson-ḥgrus señ-ge)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

Sragdharastotra

མེ་ཏྲོག་ཐོང་འཛིན་གྱི་བསྟོན་པ་ {མེ་ཏྲོག་ཐོང་འཛིན་གྱི་བསྟོན་པ་}

{me tog phreng 'dzin gyi bstod pa}

Me-tog phreñ ḥdsin-gyi bstod-pa

華鬘持讚

Hoa Man Trì Tán

(Tib. Ba-tshab ñi-ma grags)(Ind. Kanakavarma)(Editor. Mañikaśrījñāna, Chos-rje dpal)

Śramaṇapañcāśatkārikāpadābhimarāṇa?

དགེ་སྦྱོང་གི་ཀུ་རི་ཀུ་ལྷ་བཅུ་པའི་ཚོག་གི་བརྗེད་བྱང་དུ་བྱས་པ་

#

Dge-sbyon-gi kā-ri-kā lña-bcu-paḥi tshig-gi brjed-byañ-du byas-pa

沙門五十頌語句備忘

Sa Môn Ngũ Thập Tụng Ngữ Cú Bị Vong

(Tib. Sna-nam ye-śes sde)(Ind. Munivarma)

Śrāmaṇeraśikṣāpadasūtra

དགེ་ཚུལ་གྱི་བསྐྱབ་པའི་གཞིའི་མདོ་ {དགེ་ཚུལ་གྱི་བསྐྱབ་པའི་གཞིའི་མདོ་}

{dge tshul gyi bslab pa'i gzhi'i mdo}

Dge-tshul-gyi bslab-paḥi gshiḥi mdo

沙彌學處經

Sa-di Học Xử Kinh

(Tib. Gshon-nu mchog)(Ind. Mahājana)(Editor. Parahita、Gshon-nu mchog)

Śrāmaṇeravarṣāgrapṛcchā

དགེ་ཚུལ་གྱི་དང་པོའི་ལོ་དྲི་བ་ {དགེ་ཚུལ་གྱི་དང་པོའི་ལོ་དྲི་བ་}

{dge tshul gyi dang po'i lo dri ba}

Dge-tshul-gyi dañ-poḥi lo dri-ba

沙彌初夏問

Sa-di Sơ Hạ Vấn

(Tib. Rgyal-baḥi śes-rab)(Ind. Narasadeva (K))

Sravaparicchedana-nāma

འཇོག་པ་གཅོད་པའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ།

#

Hdsag-pa gcod-paḥi man-ñag ces-bya-ba

流斷優波提舍

Lưu Đoạn Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

Śrī-abhisamaya-nāma-pañjikā \ śryabhisamayanāmapañjikā

དཔལ་མངོན་པར་རྟོགས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་དཀའ་འགྲེལ།

#

Dpal mngon par rtogs pa zhes bya ba'i dka' 'grel

吉祥現觀難語釋

Cát Tường Hiện Quán Nan Ngữ Thích

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Sumatikīrti)

Śrī-agnimālā-tantrarāja

དངལ་མེད་ཟེང་བདེ་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Dpal meḥi phreñ-baḥi rgyud-kyi rgyal-po

吉祥火鬘怛特羅王

Cát Tường Hỏa Man Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

Śrī-ajitanāthasādhana

དངལ་མི་པམ་མགོན་པོའི་སྐུ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal mi-pham mgon-poḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

吉祥無能勝尊成就法

Cát Tường Vô Năng Thắng Tôn Thành Tựu Pháp

(Tib. Byams-paḥi dpal)

Śrī-ājñāvinivartagaṇagatisādhana-nāma

དངལ་ཚོགས་ཀྱི་བདག་པོ་འཇུར་གཤམ་སེལ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐུ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal tshogs-kyi bdag-po ḥjur-gegs sel-ba shes-bya-baḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

吉祥障害消除歡喜天成就法

Cát Tường Chướng Hại Tiêu Trừ Hoan Hỷ Thiên Thành Tựu Pháp

(Tib. Rgya brtson-ḥgrus señ-ge)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

Śrī-akṣobhyavajrasādhana

དངལ་མི་བསྐྱོད་ཅོ་རྗེའི་སྐུ་ཐབས་

#

Dpal mi-bskyod rdo-rjeḥi sgrub-paḥi thabs

吉祥\阿閼金剛成就法

Cát Tường Bất Động Như Lai [Akṣobhya, A-súc-bê] Kim Cương Thành Tựu Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākaravarma)

Śrī-alokajvala-khasarpaṇa-sādhana

དབལ་ཁ་ས་ཐ་ཧ་མར་མེད་འབར་བའི་སྐབ་ཐབས།

#

Dpal kha-sa-rpa-ṇa mar-me ḥbar-baḥi sgrub-thabs

吉祥空行焰成就法

Cát Tường Không Hành Diễm Thành Tựu Pháp

#

Śrī-amṛtaguhya-tantrarāja

དབལ་གསང་བ་བདུད་ཚིའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ།

#

Dpal gsañ-ba bdud-rtsiḥi rgyud-kyi rgyal-po

吉祥秘密甘露怛特羅王

Cát Tường Bí Mật Amṛta [Cam-lộ] Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Śākya ye-sés)(Ind. Gayadhara)

Śrī-ānandapuṣpamālā

དབལ་དགའ་བའི་མེ་ཏོག་གི་ཕྱེང་བ།

#

Dpal dgaḥ-baḥi me-tog-gi phreñ-ba

吉祥\歡喜華鬘

Cát Tường Hoan Hỉ Hoa Man

(Tib. Rin-chen rgyal-mtshan)(Ind. Prajñāśrīgupta)

Śrī-anāvila-nāma-tantrapañjikā

དབལ་རྫོག་ས་མེད་ས་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་འགྲེལ་པ།

#

Dpal rñog-pa med-pa shes-bya-baḥi rgyud-kyi ḥgrel-pa

吉祥無濁怛特羅註釋

Cát Tường Vô Trọc Tantra [Đát-đặc-la] Chú Thích

(Tib. Byañ-chub ḥbyuñ-gnas)

Śrī-āryāvalokiteśvarasaptākṣarasādhana

འཕགས་པ་སྐྱེན་རས་གཟིགས་དབང་ལྷག་ཡི་གེ་བདུན་པའི་སྐབ་ཐབས

#

Hphags-pa spyan-ras-gzigs-dbañ-phyug yi-ge bdun-paḥi sgrub-thabs

聖觀自在七字成就法

Thánh Quán Tự Tại Thất Tự Thành Tựu Pháp

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Mitrayogin)

Śrī-āryāvalokiteśvarastuti-nāma

དབལ་འཕགས་པ་སྐྱེན་རས་གཟིགས་དབང་ལྷག་ལ་བསྟོན་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal hphags-pa spyan-ras-gzigs dbañ-phyug-la bstod-pa shes-bya-ba

吉祥\ 聖觀自在讚

Cát Tường Thánh Quán Tự Tại Tán

(Tib. Bsod-nams rgyal-rgyal)

Śrī-avalokitaptamṛta-prasana-vidhi

དབལ་སྐྱེན་རས་གཟིགས་བདུད་ཚི་བརྟེས་པའི་ཟས་ཀྱི་ཚོ་ག།

#

Dpal spyan-ras-gzigs bdud-rtsi brñes-paḥi zas-kyi cho-ga

吉祥聖觀(自在)甘露得食儀軌

Cát Tường Thánh Quán (Tự Tại) Amṛta [Cam-lộ] Đắc Thực Nghi Quỹ

#

Śrī-avalokita-roga-rakṣā-vidhi

དབལ་སྐྱེན་རས་གཟིགས་ཀྱི་ནད་བསྐྱང་བའི་ཚོ་ག།

#

Dpal spyan-ras-gzigs-kyi nad bsruñ-baḥi cho-ga

吉祥觀(自在)病患守護儀軌

Cát Tường Quán (Tự Tại) Bệnh Hoạn Thủ Hộ Nghi Quỹ

#

Śrī-bandhavimuktaśāstra

དབལ་འཛིང་བ་རྣམ་གྲོལ་གྱི་བསྟན་བཅོས།

#

Dpal ḥchiñ-ba rnam-grol-gyi bstan-bcos

吉祥\ 縛解論

Cát Tường Phước Giải Luận

(Tib. Tshul-khrims śes-rab)(Ind. Śrījaganmitrānanda、 Buddhaśrībhadra)

Śrī-bhagavaccakrasambarasādhanaratna-cintāmaṇi-nāma \

śrībhagavaccakrasam̐varasādhanaratnacintāmaṇirnāma

བཅོམ་ལྷན་འདས་འཁོར་ལོ་བདེ་མཚོག་སྐྱབ་པའི་ཐབས་རིན་པོ་ཆེ་ཡིད་བཞིན་གྱི་ལོ་སྤྱོད་བྱ་བ།

#

Bcom ldan 'das 'khor lo bde mchog sgrub pa'i thabs rin po che yid bzhin gyi nor bu zhes bya ba

薄伽梵輪勝樂成就法寶如意珠

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Luân Thắng Lạc Thành Tựu Pháp Bảo Như Ý Châu

(Tib. Mar-pa chos-kyi-dbañ-phyug)(Ind. Sumatikīrti)

Śrī-bhagavaccakrasam̐varasādhanaratnacintāmaṇi

བདེ་མཚོག་ཕྱག་གཉིས་པའི་ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་པའི་སྐྱབ་ཐབས་

Bde mchog phyag gnyis pa'i lhan cig skyes pa'i sgrub thabs

#

吉祥上樂二手俱生成就法

Cát Tường Thượng Lạc Nhị Thủ Câu Sanh Thành Tựu Pháp

Dpal Rdo rje dril bu pa (Sri Vajraghan-a)

Śrī-bhagavadabhisamaya-nāma

དབལ་བཅོམ་ལྷན་འདས་མངོན་པར་རྟོགས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

Dpal bcom ldan 'das mngon par rtogs pa zhes bya ba

吉祥\ 薄伽梵現觀

Cát Tường Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Hiện Quán

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma (K))(Editor. Nabakoṭipāda、 Ḥgos lhas-btsas ; Dānaśīla)

Śrī-bhagavadekajaṭamahākālpatantrāja-nāma

དངལ་བཙེམ་ལྷན་འདས་རལ་བ་གཅིག་བའི་བརྟུག་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dpal bcom-ldan-ḥdas ral-pa gcig-paḥi brtag-paḥi rgyud-kyi rgyal-po chen-po shes-bya-ba
吉祥薄伽梵一髻儀軌怛特羅大王

Cát Tường Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Nhất Kế Nghi Quỷ Tantra [Đát-đặc-la] Đại
Vương

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Vajrasrihalarudra)

Śrī-bhagavadekajaṭamaṇḍalacakrasādhana

དངལ་བཙེམ་ལྷན་འདས་རལ་བ་གཅིག་བའི་དྲེལ་འཁོར་གྱི་འཁོར་ལོའི་རྒྱལ་པོ་ལྷ་མོ་ལྷ་མོ་

#

Dpal bcom-ldan-ḥdas ral-pa gcig-paḥi dkyil-ḥkhor-gyi ḥkhor-loḥi sgrub-thabs
吉祥\薄伽梵一髻曼荼羅輪成就法

Cát Tường Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Nhất Kế Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Luân Thành
Tỳu Pháp

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Śrījagamitrānanda)

Śrī-bhagavadekajatasādhana

དངལ་བཙེམ་ལྷན་འདས་རལ་བ་གཅིག་བའི་རྒྱལ་པོ་ལྷ་མོ་ལྷ་མོ་

#

Dpal bcom-ldan-ḥdas ral-pa gcig-paḥi sgrub-thabs
吉祥\薄伽梵一髻成就法

Cát Tường Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Nhất Kế Thành Tỳu Pháp

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Śrījaganmitrānanda)

Śrī-bhagavadekajaṭastotra

དཔལ་བཅོམ་ལྷན་འདས་རལ་བ་གཅིག་པ་ལ་བསྟོད་པ

#

Dpal bcom-ldan-ḥdas ral-pa gcig-pa-la bstod-pa

吉祥\ 薄伽梵一髻讚

Cát Tường Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Nhất Kế Tán

(Tib. Gnubs byams-paḥi dpal)(Ind. Buddhaśrībhadrajñāna) / (Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind.

Śrījaganmitrānanda)

Śrībhaṭṭāarakamahākālastotra

རྗེ་བཙུན་དཔལ་ནག་པོ་ཆེན་པོ་ལ་བསྟོད་པ {རྗེ་བཙུན་དཔལ་ནག་པོ་ཆེན་པོ་ལ་བསྟོད་པ}

{rje btsun dpal nag po chen po la bstod pa}

Rje-btsun dpal nag-po chen-po-la bstod-pa

吉祥大黑尊讚

Cát Tường Đại Hắc Tôn Tán

(Tib. Se lo-tsā-ba)

Śrī-bhūtaḍāmaramaṇḍalavidhi-nāma

དཔལ་འབྱུང་པོ་འདུལ་བྱེད་ཀྱི་དཀྱིལ་འཁོར་ཀྱི་ཚ་ག་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal ḥbyuñ-po ḥdul-byed-kyi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga shes-bya-ba

吉祥\ 部多調伏曼荼羅儀軌

Cát Tường Thuần Chánh [Bhūta, Bộ-đa] Điều Phục Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Rin-chen dpal)(Ind. Non-ni paṇḍit) / (Tib. U-rgyan-pa rin-chen dpal)(Ind. Vanon-ni

paṇḍit)

Śrī-bhūtaḍāmarasaṁkṣiptasādhana

དཔལ་འབྱུང་པོ་འདུལ་བྱེད་ཀྱི་མདོར་བསྐྱུས་པའི་སྐབ་ཐབས།

#

Dpal ḥbyuñ-po ḥdul-byed-kyi mdor-bsdus-paḥi sgrub-thabs

吉祥部多調伏略攝成就法

Cát Tường Thuần Chánh [Bhūta, Bộ-đa] Điều Phục Lược Nhiếp Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Dā, Abhaya)

Śrī-bhūtaḍāmarasaṃkṣiptasādhana

དབལ་འབྲུང་པོ་འདུལ་བྱེད་ཀྱི་སྐབ་ཐབས་མདོར་བསྟུས་པ།

#

Dpal ḥbyuñ-po ḥdul-byed-kyi sgrub-thabs mdor-bsdus-pa

吉祥部多調伏成就法略攝

Cát Tường Thuần Chánh [Bhūta, Bộ-ḍa] Điều Phục Thành Tựu Pháp Lược Nhiếp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)(Ind. Nanda)(Editor. Sgra bag tsan)

Śrī-buddhaḍākinīsādhana

དབལ་སངས་རྒྱས་མཁའ་འགྲོ་མའི་སྐབ་ཐབས

#

Dpal sañs-rgyas mkhaḥ-ḥgro-maḥi sgrub-thabs

吉祥佛荼枳尼成就法

Cát Tường Phật Không Hành Nữ [Ḍākinī, Đò-chỉ-ni] Thành Tựu Pháp

(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Karmavajra)

Śrī-buddhakaḥpālamahātantrarājaṭikā-abhayapaddhati-nāma

དབལ་སངས་རྒྱས་ཐོད་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་འཇིགས་པ་མེད་པའི་གཞུང་འགྲེལ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal sañs-rgyas thod-paḥi rgyud-kyi rgyal-po chen-poḥi rgya-cher-ḥgrel-pa ḥjigs-pa med-

paḥi gshuñ ḥgrel shes-bya-ba

吉祥佛頂蓋怛特羅大王廣註無畏釋盡

Cát Tường Phật Đỉnh Cái Tantra [Ḍát-ḍặc-la] Đại Vương Quảng Chú Vô Úy Thích Tận

(Tib. Diñ-ri chos-grags (?))(Editor. Blo-gros brtan-pa)(Ind. Diñ-ri chos-grags (?))(Editor.

Blo-gros brtan-pa)

Śrī-buddhakaḥpālamaṇḍalavidhikrama-pradyotana-nāma

དབལ་སངས་རྒྱས་ཐོད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་གའི་རིམ་བ་གསལ་བ་ཞེས་བྱ་བ

Dpal sañs-rgyas thod-pa shes-bya-baḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-gaḥi rim-pa gsal-ba shes-bya-

ba

吉祥佛頂蓋曼荼羅儀軌次第明

Cát Tường Phật Đỉnh Cái Maṇḍala [Mañ-ḍà-la] Nghi Quỹ Thứ Đệ Minh

(Tib. Gyi-jo zla-baḥi ḥod-zer)(Ind. Gayadhara)

Śrī-buddhakapāla-nāma-yoginītantrarāja

དབལ་སངས་རྒྱས་ཐོད་པ་ཞེས་བྱ་བ་རྣལ་འབྱོར་མའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Dpal sañs-rgyas thod-pa shes-bya-ba rnal-ḥbyor-maḥi rgyud-kyi rgyal-po

吉祥佛頭蓋瑜祇母怛特羅王

Cát Tường Phật Đầu Cái Thiền Giả [Du-ki] Mẫu Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Jo zla-baḥi ḥod-zer)(Ind. Śrīgayadhara)

Śrī-buddhakapālasādhana-nāma

དབལ་སངས་རྒྱས་ཐོད་པའི་རྒྱལ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dpal sañs-rgyas thod-paḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

吉祥佛頂蓋成就法

Cát Tường Phật Đỉnh Cái Thành Tựu Pháp

(Tib. Gyi-jo zla-baḥi ḥod-zer)(Ind. Gayadhara)

Śrī-buddhakapālatantrapañjikā-jñānavatī-nāma

དབལ་སངས་རྒྱས་ཐོད་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་དཀའ་འགྲེལ་ཡེ་ཤེས་ལྷན་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dpal sañs-rgyas thod-paḥi rgyud-kyi dkaḥ-ḥgrel ye-śes ldan-pa shes-bya-ba

吉祥佛頂蓋怛特羅難語釋具慧

Cát Tường Phật Đỉnh Cái Tantra [Đát-đặc-la] Nan Ngữ Thích Cụ Huệ

(Tib. Jo-zla-baḥi ḥod-zer)(Ind. Gayadhara)

Śrī-cakrasambarabhisamaya--ika ??

དབལ་བདེ་མཚོག་འཁོར་ལོའི་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་དཀའ་འགྲེལ་

#

Dpal bde-mchog ḥkhor-loḥi mñon-par-rtogs-paḥi dkaḥ-ḥgrel

吉祥勝樂輪現觀難語釋 / 吉祥上樂輪現觀釋 ?

Cát Tường Thắng Lạc Luân Hiện Quán Nan Ngữ Thích / Cát Tường Thượng Lạc Luân Hiện

Quán Thích

(Tib. Mar-pa chos-kyi-dbañ-phyug)(Ind. Vāgīśvara (N))(Ind. Vibhūticandra)(Ind.

Vibhūticandra)(Ind. Vibhūticandra)

Śrīcakrasambarahomavidhi

དངལ་བདེ་མཚན་འཁོར་ལོའི་སྐྱེན་སྲེག་གི་ཚོགས།

#

Dpal bde-mchog ḥkhor-loḥi sbyin-sreg-gi cho-ga

吉祥勝樂輪護摩儀軌

Cát Tường Thắng Lạc Luân Homa [Hộ-ma] Nghi Quỹ

(Tib. Rig-pa gshon-nu)(Ind. Dharmasrībhadrā)

Śrīcakrasambara-homavidhi

དངལ་བདེ་མཚན་འཁོར་ལོའི་སྐྱེན་སྲེག་གི་ཚོགས་

Dpal bde mchog 'khor lo'i sbyin sreg gi cho ga

#

吉祥上樂輪護摩儀軌

Cát Tường Thượng Lạc Luân Homa [Hộ-ma] Nghi Quỹ

#

Śrīcakrasambaramaṇḍalavidhi-nāma \ śrīcakrasamvarahomavidhiḥ

དབྱིད་ཀྱི་ཐེག་ལེ་

Dpyid kyi thig le

Dpal bde mchog 'khor lo'i sbyin sreg gi cho ga

吉祥勝樂曼荼羅造法

Cát Tường Thắng Lạc Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Tào Pháp

(Tib. Ba-ri)(Ind. Hjam-dpal)

Śrīcakrasambaramaṇḍalavidhiratnapra-dīpoddyota-nāma

དངལ་འཁོར་ལོ་བདེ་མཚན་གི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོགས་རིན་པོ་ཆེ་རབ་རྒྱ་གསལ་བའི་སྐྱེན་མ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal 'khor lo bde mchog gi dkyil 'khor gyi cho go rin po che rab tu gsal ba'i sgron ma zhes

bya ba

吉祥輪勝樂曼荼羅儀軌寶明燈

Cát Tường Luân Thắng Lạc Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ Bảo Minh Đăng

(Tib. Mar-pa chos-kyi-dbañ-phyug)(Ind. Sumatikīrti)

Śrī-cakrasambara-vidhi-manojna-mālā-nāma

དངལ་བདེ་མཚན་འཁོར་ལོ་ཚོ་ག་ཡིད་འོང་ཕྱང་བ

#

Dpal bde-mchog ḥkhor-loḥi cho-ga yid-ḥoṅ phreṅ-ba

吉祥勝樂輪儀軌悅意鬘

Cát Tường Thắng Lạc Luân Nghi Quỹ Duyệt Ý Man

(Tib. Mar-pa chos-kyi-dbañ-phyug)(Ind. Vāgīśvara (N))(Ind. Vibhūticandra)(Ind.

Vibhūticandra)(Ind. Vibhūticandra)

Śrī-cakrasambara-vistāra-prabandha

དངལ་འཁོར་ལོ་བདེ་མཚན་གི་རྒྱན་བཤགས་རྒྱས་པ

#

Dpal ḥkhor-lo bde-mchog-gi rgyun bsags rgyas-pa

吉祥輪勝樂常住懺悔大品

Cát Tường Luân Thắng Lạc Thường Trụ Sám Hối Đại Phẩm

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Jo-bo rje)

Śrīcakrasambarodaya-nāma-maṇḍalavidhi

དངལ་འཁོར་ལོ་བདེ་མཚན་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་དགྲེལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་

#

Dpal ḥkhor-lo bde-mchog ḥbyuṅ-ba shes-bya-baḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga

吉祥輪勝樂出生曼荼羅儀軌

Cát Tường Luân Thắng Lạc Xuất Sanh Maṇḍala [Maṅ-ḍà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Rig-pa gshon-nu)(Ind. Dharmaśrībhadrā)

Śrīcakrasambarodaya-nāma-maṇḍalavidhi

དངལ་འཁོར་ལོ་བདེ་མཚན་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་དགྲེལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་

#

Dpal 'khor lo bde mchog 'byung ba zhes bya ba'i dkyil 'khor gyi cho ga

吉祥輪上樂出生曼荼羅儀軌

Cát Tường Luân Thượng Lạc Xuất Sinh Maṇḍala [Maṅ-ḍà-la] Nghi Quỹ

Dbu ba blo ldan pa (Aris-adhimat)

Śrīcakrasaṃvarabahiṣpūjāvidhi

དངལ་འཁོར་ལོ་སྐྱེམ་བའི་བྱི་རོལ་གྱི་མཚན་བའི་ཚོ་ག།

#

Dpal 'khor lo sdom pa'i phyi rol gyi mchod pa'i cho ga

吉祥輪制外供養儀軌

Cát Tường Luân Chế Ngoại Cung Dưỡng [Pūjā] Nghi Quĩ

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Sumatikīrti)

Śrīcakrasaṃvarabahiṣpūjāvidhi

དངལ་འཁོར་ལོ་སྐྱེམ་བའི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག།

Dpal 'khor lo sdom pa'i gtor ma'i cho ga

#

吉祥輪律儀供物儀軌

Cát Tường Luân Luật Nghi Cung Vật Nghi Quĩ

Prajnaraksita

Śrīcakrasaṃvarabalividhi

དངལ་འཁོར་ལོ་སྐྱེམ་བའི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག།

#

Dpal 'khor lo sdom pa'i gtor ma'i cho ga

吉祥輪制供物儀軌

Cát Tường Luân Chế Cúng Dưỡng Nghi Quĩ

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Sumatikīrti)

Śrīcakrasaṃvarābhisamaya

དངལ་འཁོར་ལོ་སྐྱེམ་བའི་མངོན་བར་ཉོགས་པ།

#

Dpal 'khor lo sdom pa'i mngon par rtogs pa

吉祥輪制現觀

Cát Tường Luân Chế Hiện Quán

(Tib. Shañ grub-pa)(Ind. Ratnarakṣitapāda)

Śrīcakrasaṃvarādvaitadhyānopadeśayo-gacaṇḍālī

དབལ་འཁོར་ལོ་སྒྲོམ་པའི་གཉིས་སུ་མེད་པའི་བསམ་གཏན་གྱི་མན་ངག་རྣལ་འབྱོར་གྱི་གཏུམ་མོ་
{དབལ་འཁོར་ལོ་སྒྲོམ་པའི་གཉིས་སུ་མེད་པའི་བསམ་གཏན་གྱི་མན་ངག་རྣལ་འབྱོར་གྱི་གཏུམ་མོ་}

{dpal 'khor lo sdom pa'i gnyis su med pa'i bsam gtan gyi man ngag rnal 'byor gyi gtum mo}
Dpal ḥkhor-lo sdom-paḥi gñis-su-med-paḥi bsam-gtan-gyi man-ṅag rnal-ḥbyor-gyi gtum-
mo

吉祥輪制無二禪定優波提舍瑜伽暴厲

Cát Tường Luân Chế Vô Nhị Thiền Định Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa] Yoga [Du-già] Bộc Lệ
(Tib. Mar-pa chos-kyi-dbañ-phyug)(Ind. Vāgīśvara (N))

Śrīcakrasaṃvaragarbhatattvasiddhi

དབལ་འཁོར་ལོ་སྒྲོམ་པའི་སྣང་པོའི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་གྲུབ་པ།

#

Dpal 'khor lo sdom pa'i snying po'i de kho na nyid grub pa

吉祥輪制心真性成就

Cát Tường Luân Chế Tâm Chân Tính Thành Tựu

(Tib. Klog-skya śes-rab-brtsegs)(Ind. Nag-gi dbañ-phyug)(Editor. Mar-pa chos-kyi dbañ-
phyug)

Śrī-cakrasaṃvaraguhyācintya-tantrarāja

དབལ་འཁོར་ལོ་སྒྲོམ་པ་གསང་བ་བསམ་གྱིས་མི་ཁྱབ་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Dpal ḥkhor-lo sdom-pa gsañ-ba bsam-gyis-mi-khyab-paḥi rgyud-kyi rgyal-po

吉祥輪制秘密不可思議怛特羅王

Cát Tường Luân Chế Bí Mật Bất Khả Tư Nghị Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

Śrīcakrasaṃvarahastapūjāvidhi

དབལ་འཁོར་ལོ་སྒྲོམ་པའི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་མདོར་བསྐྱུས་པ།

Dpal 'khor lo sdom pa'i dkyil 'khor gyi cho ga mdor bsdus pa

吉祥輪律儀曼荼羅儀軌略集

Cát Tường Luân Luật Nghi Maṇḍala [Mañ-đà-la] Nghi Quỹ Lược Tập

Prajnaraksita

Śrīcakrasaṃvarahastapūjāvidhi-nāma

དངལ་འཁོར་ལོ་སྒྲུལ་པའི་ལག་མཚོད་གྱི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ། {དངལ་འཁོར་ལོ་སྒྲུལ་པའི་ལག་མཚོད་གྱི་ཚོ་ག་}

{dpal 'khor lo sdom pa'i lag mchod kyi cho ga}

Dpal 'khor lo sdom pa'i lag mchod kyi cho ga zhes bya ba

吉祥輪制手供養儀軌

Cát Tường Luân Chế Thủ Cung Dưỡng [Pūjā] Nghi Quy

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Sumatikīrti)

Śrīcakrasaṃvaraikavīrasādhana

དངལ་འཁོར་ལོ་སྒྲུལ་པ་དབང་བོ་གཅིག་པའི་སྐབ་ཐབས་ {དངལ་འཁོར་ལོ་སྒྲུལ་པ་དབང་བོ་གཅིག་པའི་སྐབ་ཐབས་}

{dpal 'khor lo sdom pa dpa' bo gcig pa'i sgrub thabs}

Dpal ḥkhor-lo sdom-pa dpaḥ-bo gcig-paḥi sgrub-thabs

吉祥輪制一勇者成就法

Cát Tường Luân Chế Nhất Dũng Giả Thành Tựu Pháp

(Tib. Prajñākīrti)(Ind. Sumatikīrti)

Śrīcakrasaṃvaramaṇḍaladevagaṇastotra-nāma

དངལ་འཁོར་ལོ་སྒྲུལ་པའི་དགྱེས་འཁོར་གྱི་ལྷ་ཚོགས་ལ་བསྟོད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

{དངལ་འཁོར་ལོ་སྒྲུལ་པའི་དགྱེས་འཁོར་གྱི་ལྷ་ཚོགས་ལ་བསྟོད་པ་}

{dpal 'khor lo sdom pa'i dkyil 'khor gyi lha tshogs la bstod pa}

Dpal ḥkhor-lo sdom-paḥi dkyil-ḥkhor-gyi lha-tshogs-la bstod-pa shes-bya-ba

吉祥輪制曼荼羅諸尊讚

Cát Tường Luân Chế Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Chư Tôn Tán

(Tib. Mar-pa chos-kyi dbaṅ-phyug)(Ind. Mahājñāna)

Śrīcakrasaṃvaramaṇḍalamaṅgalagāth?

དངལ་འཁོར་ལོ་སྒྲུལ་པའི་དགྱེས་འཁོར་གྱི་བྲག་ཤིས་ཚོགས་སུ་བཅད་པ།

#

Dpal 'khor lo sdom pa'i dkyil 'khor gyi bkra shis tshigs su bcaḍ pa

吉祥輪制曼荼羅吉祥偈

Cát Tường Luân Chế Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Cát Tường Kệ

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Tārākalaśu)

Śrīcakrasaṃvaramaṇḍalastotra-nāma

དངལ་འཁོར་ལོ་སྒྲོམ་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་བསྟོན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {དངལ་འཁོར་ལོ་སྒྲོམ་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་བསྟོན་པ་}

{dpal 'khor lo sdom pa'i dkyil 'khor gyi bstod pa}

Dpal ḥkhor-lo sdom-paḥi dkyil-ḥkhor-gyi bstod-pa shes-bya-ba

吉祥輪制曼荼羅讚

Cát Tường Luân Chế Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Tán

(Tib. Bsod-nams bzañ-po)

Śrīcakrasaṃvaramaṇḍalavidhi

དངལ་འཁོར་ལོ་སྒྲོམ་པའི་དབང་གི་བྱ་བའི་རིམ་པ་

Dpal 'khor lo sdom pa'i dbang gi bya ba'i rim pa

#

吉祥輪律儀灌頂作法次第

Cát Tường Luân Luật Nghi Quán Đỉnh Tác Pháp Thứ Đệ

Rtag pa'i rdo rje (Sasvatavajra)

Śrīcakrasaṃvaramaṇḍalavidhiratna-pradīpoddyota

དངལ་འཁོར་ལོ་སྒྲོམ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་

Dpal 'khor lo sdom pa zhes bya ba'i sgrub thabs

#

吉祥輪律儀名成就法

Cát Tường Luân Luật Nghi Danh Thành Tựu Pháp

Brtul shugs kyi spyod pa (Vratacarya)

Śrīcakrasaṃvaramaṇḍalavidhitattvāvatāra-nāma

དངལ་འཁོར་ལོ་སྒྲོམ་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚེ་ག་དེ་ལོ་ན་ཉིད་ལ་འཇུག་པ་ཞེས་བྱ་བ།

{དངལ་འཁོར་ལོ་སྒྲོམ་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚེ་ག་དེ་ལོ་ན་ཉིད་ལ་འཇུག་པ་}

{dpal 'khor lo sdom pa'i dkyil 'khor gyi cho ga de kho na nyid la 'jug pa}

Dpal 'khor lo sdom pa'i dkyil 'khor gyi cho ga de kho na nyid la 'jug pa zhes bya ba

吉祥輪制曼荼羅儀軌真性入

Cát Tường Luân Chế Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ Chân Tính Nhập

(Tib. Ņi-ma rdo-rje)(Ind. Kumāravajra)(Editor. Tho-gar dge-mdses)

Śrīcakrasaṃvaramūlatantrapañjikā

དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱེམ་པའི་རྩ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་དཀའ་འགྲེལ།

#

Dpal 'khor lo sdom pa'i rtsa ba'i rgyud kyi dka' 'grel

吉祥輪制根本怛特羅難語釋

Cát Tường Luân Chế Căn Bản Tantra [Đát-đặc-la] Nan Ngữ Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-pa)(Ind. Dharmasrībhadra)

Śrīcakrasaṃvaranāmaśatāṣṭakastotra

དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱེམ་པའི་མཚན་བརྒྱ་རྩ་བརྒྱུད་པའི་བསྟོད་བ།

#

Dpal 'khor lo sdom pa'i mtshan brgya rtsa brgyad pa'i bstod pa

吉祥輪制一百八名讚

Cát Tường Luân Chế Nhất Bách Bát Danh Tán

(Tib. Śes-rab ye-śes)(Ind. Śūnyatāsamādhi)

Śrīcakrasaṃvarapañcakrama

དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱེམ་པའི་རིམ་བ་ལྔ་བ།

#

Dpal 'khor lo sdom pa'i rim pa lnga pa

吉祥輪制五次第

Cát Tường Luân Chế Ngũ Thứ Đệ

(Tib. Tshul-khrism rgyal-pa)(Ind. Kṛṣṇa-pa)(Editor. Sumatikīrti, Blo-ldan śes-rab)

Śrīcakrasaṃvarapañcakrama

འཁོར་ལོ་སྐྱེམ་པའི་ལུས་དབྱིལ་གྱི་མངོན་རྟོགས་

Khor lo sdom pa'i lus dkyil gyi mngon rtogs

#

Not found

Cát Tường Luân Luật Nghi Ngũ Thứ Đệ

Śrīcakrasaṃvarapañcakramavṛtti

དབལ་འཁོར་ལོ་སྒྲུལ་པའི་རིམ་པ་ལྔ་པའི་འགྲེལ་བ།

#

Dpal 'khor lo sdom pa'i rim pa lnga pa'i 'grel pa

吉祥輪制五次第註釋

Cát Tường Luân Chế Ngũ Thứ Đệ Chú Thích

(Tib. Mar-pa chos-kyi-dbañ-phyug)(Ind. Sumatikīrti)

Śrīcakrasaṃvarapañcakramavṛtti

བདེ་མཚན་གླུ་ཅིག་སྐྱེས་པའི་སྐྱབ་ཐབས་

Bde mchog lhan cig skyes pa'i sgrub thabs

#

上樂俱生成就法

Thượng Lạc Câu Sinh Thành Tựu Pháp

Rdo rje dril bu pa (Vajraghan-a)

Śrīcakrasaṃvarapañjikā-nāma

དབལ་འཁོར་ལོ་སྒྲུལ་པའི་དཀར་འགྲེལ་ཞེས་བྱ་བ། {དབལ་འཁོར་ལོ་སྒྲུལ་པའི་དཀར་འགྲེལ་}

{dpal 'khor lo sdom pa'i dka' 'grel}

Dpal 'khor lo sdom pa'i dka' 'grel zhes bya ba

吉祥輪制難語釋

Cát Tường Luân Chế Nan Ngữ Thích

(Tib. Rin-chen grags)(Ind. Mi mñam rdo-rje)

Śrīcakrasaṃvarapañjikā-sūramanojñā

དབལ་འཁོར་ལོ་སྒྲུལ་པའི་དཀར་འགྲེལ་དབའ་བོའི་ཡིད་དུ་འོང་བ་

Dpal 'khor lo sdom pa'i dka' 'grel dpa' bo'i yid du 'ong ba

#

吉祥輪律儀細疏勇者悅意

Cát Tường Luân Luật Nghi Tế Sớ Dũng Giả Duyệt Ý

Skal ldan grags pa (Bhavyakirti)

Śrīcakrasaṃvarapañjikā-sūramanojñā-nāma

དཔལ་འཁོར་ལོ་སྒྲོམ་པའི་དཀའ་འགྲེལ་དཔལ་བོའི་ཡིད་དུ་འོང་བ་ཞེས་བྱ་བ། {དཔལ་འཁོར་ལོ་སྒྲོམ་པའི་དཀའ་འགྲེལ་}

{dpal 'khor lo sdom pa'i dka' 'grel}

Dpal 'khor lo sdom pa'i dka' 'grel dpa' bo'i yid du 'ong ba zhes bya ba

吉祥輪制難語釋勇者悅意

Cát Tường Luân Chế Nan Ngữ Thích Dũng Giả Duyệt Ý

(Tib. Rin-chen bzañ-pa)(Ind. Dharmasrībhadrā)

Śrīcakrasaṃvarasādhana

བཅོམ་ལྡན་འདས་དཔལ་བདེ་མཚན་འཁོར་ལོའི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་

Bcom ldan 'das dpal bde mchog 'khor lo'i dkyil 'khor gyi cho ga

#

薄伽梵吉祥輪上樂曼荼羅儀軌

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Cát Tường Luân Thượng Lạc Maṇḍala [Mạn-đà-la]

Nghi Quy

Nag po (Krsna)

Śrīcakrasaṃvarasādhana sam name tib

དཔལ་འཁོར་ལོ་སྒྲོམ་པའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Dpal 'khor lo sdom pa'i sgrub pa'i thabs

吉祥輪制成就法

Cát Tường Luân Chế Thành Tựu Pháp

(Tib. Blo-gros grags)(Ind. Prajñābhadrā)

Śrīcakrasaṃvarasādhanāmṛtakṣara

བདེ་མཚན་སེས་པར་བྱེད་པ་

Bde mchog ses par byed pa

#

上樂令知

Thượng Lạc Lệnh Tri

Byang chub rdo rje (Bodhivajra)

Śrīcakrasaṃvarasādhanaṃṛtakṣara-nāma

དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱོམ་པའི་རྒྱལ་ཐབས་བདུད་རྩི་འཇགས་པ་ཞེས་བྱ་བ། {དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱོམ་པའི་རྒྱལ་ཐབས་}

{dpal 'khor lo sdom pa'i sgrub thabs}

Dpal 'khor lo sdom pa'i sgrub thabs bdud rtsi 'dzags pa zhes bya ba

吉祥輪制成就法甘露水

Cát Tường Luân Chế Thành Tụ Pháp Amṛta [Cam-lô] Thủy

(Tib. Hol-ston chos-ḥbyuñ)

Śrīcakrasaṃvarasādhana-nāma

དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱོམ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱལ་ཐབས།

#

Dpal 'khor lo sdom pa zhes bya ba'i sgrub thabs

吉祥輪制成就法

Cát Tường Luân Chế Thành Tụ Pháp

(Tib. Mar-pa chos-kyi-dbañ-phyug)(Ind. Sumatikīrti)

Śrīcakrasaṃvarasādhanaratnapradīpa

དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱོམ་པའི་རྒྱལ་ཐབས་རིན་པོ་ཆའི་སྐྱོན་མ། {དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱོམ་པའི་རྒྱལ་ཐབས་}

{dpal 'khor lo sdom pa'i sgrub thabs}

Dpal 'khor lo sdom pa'i sgrub thabs rin po che'i sgron ma

吉祥輪制成就法寶燈明

Cát Tường Luân Chế Thành Tụ Pháp Bảo Đăng Minh

(Tib. Ba-reg thos-pa-dgaḥ)(Ind. Vajrapāṇi)(Editor. Ba-ri ; Buddhaśrījñāna、Gnub lo-tsā-ba)

Śrīcakrasaṃvarasādhanaratnapradīpa

དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱོམ་པའི་རྒྱལ་ཐབས་རིན་པོ་ཆའི་སྐྱོན་མ་

Dpal 'khor lo sdom pa'i sgrub thabs rin po che'i sgron ma

#

吉祥輪律儀成就法寶燈明

Cát Tường Luân Luật Nghi Thành Tụ Pháp Bảo Đăng Minh

Maitri pa (Maitripada)

Śrīcakrasaṃvarasādhanasarvaśālā-nāma-ṭīkā

དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱོམ་པའི་རྒྱལ་ཐབས་གནས་ཐམས་ཅད་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་ཞེས་བྱ་བ། {དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱོམ་པའི་རྒྱལ་ཐབས་}

{dpal 'khor lo sdom pa'i sgrub thabs}

Dpal 'khor lo sdom pa'i sgrub thabs gnas thams cad rgya cher 'grel pa zhes bya ba

吉祥輪制成就法一切處廣釋

Cát Tường Luân Chế Thành Tụ Pháp Nhất Thiết Xứ Quảng Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-pa)(Ind. Dharmasribhadra)

Śrīcakrasaṃvarasādhanatattvasaṃ-graha

དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱོམ་པའི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོག་དེ་ལོ་ན་ཉིད་ལ་འཇུག་པ་

Dpal 'khor lo sdom pa'i dkyil 'khor gyi cho ga de kho na nyid la 'jug pa

#

吉祥輪律儀曼荼羅儀軌真性入

Cát Tường Luân Luật Nghi Maṇḍala [Mañ-ḍà-la] Nghi Quỹ Chân Tính Nhập

Dpal Darika pa (Sri Darikapada)

Śrīcakrasaṃvarasādhanatattvasaṃgraha-nāma

དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱོམ་པའི་རྒྱལ་ཐབས་དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཀྱིས་བསྐྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བ། {དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱོམ་པའི་རྒྱལ་ཐབས་}

{dpal 'khor lo sdom pa'i sgrub thabs}

Dpal 'khor lo sdom pa'i sgrub thabs de kho na nyid kyis bsdus pa zhes bya ba

吉祥輪制成就法真性集

Cát Tường Luân Chế Thành Tụ Pháp Chân Tính Tập

(Tib. Ńi-ma rdo-rje)(Ind. Kumāravajra)

Śrīcakrasaṃvarasādhanatrimśikāpada-paddhati

དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱོམ་པའི་རྒྱལ་ཐབས་ཚོགས་བཅད་སུམ་ཅུ་བ། {དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱོམ་པའི་རྒྱལ་ཐབས་}

{dpal 'khor lo sdom pa'i sgrub thabs}

Dpal 'khor lo sdom pa'i sgrub thabs tshigs bcad sum cu pa

吉祥輪制成就法三十(偈)

Cát Tường Luân Chế Thành Tụ Pháp Tam Thập (Kệ)

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Vajrapāṇi)(Ind. Dharmapālabhadra)

Śrīcakrasaṃvarasahajatattvāloka

དབལ་འཁོར་ལོ་ལྗོན་པའི་སྣན་ཅིག་སྐྱེས་པའི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་སྣང་བ
{དབལ་འཁོར་ལོ་ལྗོན་པའི་སྣན་ཅིག་སྐྱེས་པའི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་སྣང་བ}

{dpal 'khor lo sdom pa'i lhan cig skyes pa'i de kho na nyid snang ba}

Dpal ḥkhor-lo sdom-paḥi lhan-cig-skyes-paḥi de-kho-na-ñid snañ-ba

吉祥輪制俱生真性光

Cát Tường Luân Chế Câu Sanh Chân Tính Quang

(Tib. Mar-pa chos-kyi dbañ-phyug)(Ind. Dīpaṃkararakṣita)

Śrīcakrasaṃvaraṣekakriyākrama

དབལ་འཁོར་ལོ་ལྗོན་པའི་དབང་གི་བྱ་བའི་རིམ་བཞག

#

Dpal 'khor lo sdom pa'i dbang gi bya ba'i rim pa

吉祥輪制灌頂作法次第

Cát Tường Luân Chế Quán Đỉnh Tác Pháp Thứ Đệ

(Tib. Bu-ston)(Ind. Dharmasrībhadrā)

Śrīcakrasaṃvaraṣekaprakriyopadeśa-nāma

དབལ་འཁོར་ལོ་ལྗོན་པའི་དབང་གི་བྱ་བ་མདོར་བསྐྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བ། {དབལ་འཁོར་ལོ་ལྗོན་པའི་དབང་གི་བྱ་བ་མདོར་བསྐྱུས་པ}

{dpal 'khor lo sdom pa'i dbang gi bya ba mdor bsdus pa}

Dpal 'khor lo sdom pa'i dbang gi bya ba mdor bsdus pa zhes bya ba

吉祥輪制灌頂作法略集

Cát Tường Luân Chế Quán Đỉnh Tác Pháp Lược Tập

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Kṛṣṇa-pa)

Śrīcakrasaṃvaraṣekapralriyopadeśa

དབལ་འཁོར་ལོ་ལྗོན་པའི་རྒྱབ་པའི་ཐབས་

Dpal 'khor lo sdom pa'i sgrub pa'i thabs

#

吉祥輪律儀成就法

Cát Tường Luân Luật Nghi Thành Tựu Pháp

Dipamkarasrijnana

Śrīcakrasaṃvarastotra

དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱེམ་པ་ལ་བསྟོད་པ་ {དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱེམ་པ་ལ་བསྟོད་པ་}

{dpal 'khor lo sdom pa la bstod pa}

Dpal ḥkhor-lo sdom-pa-la bstod-pa

吉祥輪制讚

Cát Tường Luân Chế Tán

(Tib. Mar-pa chos-kyi dbaṅ-phyug)(Ind. Mahājñāna)

Śrīcakrasaṃvarastotra-nāma

དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱེམ་པའི་བསྟོད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱེམ་པའི་བསྟོད་པ་}

{dpal 'khor lo sdom pa'i bstod pa}

Dpal ḥkhor-lo sdom-paḥi bstod-pa shes-bya-ba

吉祥輪制讚

Cát Tường Luân Chế Tán

(Tib. Ye-śes rdo-rje)

Śrīcakrasaṃvarastotra-sarvārthasiddhi-viśūddhacūḍāmaṇi

དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱེམ་པའི་རྒྱུ་བྱས་ཐབས་དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཀྱིས་བསྐྱུས་པ་

Dpal 'khor lo sdom pa'i sgrub thabs de kho na nyid kyis bsdus pa

#

吉祥輪律儀成就法真性攝

Cát Tường Luân Luật Nghi Thành Tựu Pháp Chân Tính Nhiếp

Dpal Darika pa (Sri Darikapada)

Śrīcakrasaṃvarastotra-sarvārthasiddhivi-śuddhacūḍāmaṇi-nāma

དབལ་འཁོར་ལོ་ལྷོམ་བའི་བསྟོད་པ་དོན་ཐམས་ཅད་གྲུབ་པ་རྣམ་དག་གཙུག་གི་འོར་བུ་ཞེས་བྱ་བ།
{དབལ་འཁོར་ལོ་ལྷོམ་བའི་བསྟོད་པ་}

{dpal 'khor lo sdom pa'i bstod pa}

Dpal 'khor lo sdom pa'i bstod pa don thams cad grub pa rnam dag gtsug gi nor bu zhes bya
ba

吉祥輪制讚一切義成就清淨髻珠

Cát Tường Luân Chế Tán Nhất Thiết Nghĩa Thành Tựu Thanh Tịnh Kế Châu

(Tib. Rgya brtson-ḥgrus seṅ-ge)(Ind. Dharmavajra (K))(Editor. Kumāravajra、Ñi-maḥi
rdo-rje)

Śrīcakrasaṃvarasupraṭiṣṭhā

དབལ་འཁོར་ལོ་ལྷོམ་བའི་རབ་གནས།

#

Dpal 'khor lo sdom pa'i rab gnas

吉祥輪制善住

Cát Tường Luân Chế Thiện Trụ

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Vajrapāṇi)

Śrīcakrasaṃvarasūpraṭiṣṭhā

དབལ་འཁོར་ལོ་ལྷོམ་བའི་རབ་གནས་

Dpal 'khor lo sdom pa'i rab gnas

#

吉祥輪律儀善住

Cát Tường Luân Luật Nghi Thiện Trụ

Gnyis med rdo rje (Advayavajra)

Śrī-cakrasaṃvaratantrarāja-adbhutaśmaśānālamkāra-nāma

དབལ་འཁོར་ལོ་སྒྲོམ་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དུར་ཁྲོད་ཀྱི་རྒྱན་མདུ་བྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal ḥkhor-lo sdom-paḥi rgyud-kyi rgyal-po dur-khrod-kyi rgyan rmad-du-byuñ-ba shes-bya-ba

吉祥輪制怛特羅王希有屍林莊嚴

Cát Tường Luân Chế Tantra [Đát-đặc-la] Vương Hi Hữu Thi Lâm Trang Nghiêm

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

Śrīcakrasaṃvaratantrarājasambarasamccaya-nāma-vṛtti

དབལ་འཁོར་ལོ་སྒྲོམ་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་བདེ་མཚལ་བསྐྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རྣམ་པར་བཤད་པ།

#

Dpal 'khor lo sdom pa'i rgyud kyi rgyal po bde mchog bsdus pa zhes bya ba'i rnam par bshad pa

吉祥輪制怛特羅王勝樂集釋

Cát Tường Luân Chế Tantra [Đát-đặc-la] Vương Thắng Lạc Tập Thích

(Tib. Ḥphags-pa śes-rab)(Ind. Parahita)

Śrīcakrasaṃvaratantrarājasamvara-samūccaya-nāma vṛtti

དབལ་འཁོར་ལོ་སྒྲོམ་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་བདེ་མཚལ་བསྐྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རྣམ་པར་བཤད་པ།

Dpal 'khor lo sdom pa'i rgyud kyi rgyal po bde mchog bsdus pa zhes bya ba'i rnam par bshad pa

吉祥輪律儀怛特羅王上樂集名釋

Cát Tường Luân Luật Nghi Tantra [Đát-đặc-la] Vương Thượng Lạc Tập Danh Thích

Indrabodhi

Śrīcakrasaṃvaratattvagarbhasaṃgraha

དབལ་འཁོར་ལོ་སྒྲོམ་པའི་སྣང་པོ་དེ་ལོ་ན་ཉིད་བསྐྱུས་པ་ {དབལ་འཁོར་ལོ་སྒྲོམ་པའི་སྣང་པོ་དེ་ལོ་ན་ཉིད་བསྐྱུས་པ་}

{dpal 'khor lo sdom pa'i snying po de kho na nyid bsdus pa}

Dpal ḥkhor-lo sdom-paḥi sñiñ-po de-kho-na-ñid bsdus-pa

吉祥輪制心真性集

Cát Tường Luân Chế Tâm Chân Tính Tập

(Tib. Mar-pa chos-kyi-dbañ-phyug)(Ind. Āg-gi-dbañ-phyug)

Śrīcakrasaṃvaratattvopadeśa

དབལ་འཁོར་ལོ་སྒྲོམ་པའི་དེ་ཁོ་ན་ཉིད་ཀྱི་མན་ངག་ {དབལ་འཁོར་ལོ་སྒྲོམ་པའི་དེ་ཁོ་ན་ཉིད་ཀྱི་མན་ངག་}

{dpal 'khor lo sdom pa'i de kho na nyid kyi man ngag}

Dpal ḥkhor-lo sdom-paḥi de-kho-na-ñid-kyi man-ṅag

吉祥輪制真性優波提舍

Cát Tường Luân Chế Chân Tính Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Mar-pa chos-kyi-dbañ-phyug)(Ind. Bhadrabodhi)

Śrīcakrasaṃvaratrayodaśātmakābhiṣekavidhi-nāma \

śrīcakrasaṃvaratrayodaśātmakābhiṣekavidhirnāma

དབལ་འཁོར་ལོ་སྒྲོམ་པའི་བརྩུ་གསུམ་མའི་བདག་ཉིད་ཀྱི་དབང་བསྐྱར་བའི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ།

{དབལ་འཁོར་ལོ་སྒྲོམ་པའི་བརྩུ་གསུམ་མའི་བདག་ཉིད་ཀྱི་དབང་བསྐྱར་བའི་ཚོ་ག་}

{dpal 'khor lo sdom pa'i bcu gsum ma'i bdag nyid kyi dbang bskur ba'i cho ga}

Dpal 'khor lo sdom pa'i bcu gsum ma'i bdag nyid kyi dbang bskur ba'i cho ga zhes bya ba

吉祥輪制十三性灌頂儀軌

Cát Tường Luân Chế Thập Tam Tính Quán Đỉnh Nghi Quy

(Tib. Shañ shuñ)(Ind. Jñānavajra)

Śrī-cakrasaṃvaropadeśamukhakarṇaparāmparacintāmaṇi-nāma

དབལ་འཁོར་ལོ་སྒྲོམ་པའི་མན་ངག་ཞལ་ནས་སྟན་དུ་བརྒྱུད་པ་ཡིད་བཞིན་འོར་བུ་ཞེས་བྱ་བ།

{དབལ་འཁོར་ལོ་སྒྲོམ་པའི་མན་ངག་}

{dpal 'khor lo sdom pa'i man ngag}

Dpal ḥkhor-lo sdom-paḥi man-ṅag shal nas sñan-du brgyud-pa yid-bshin nor-bu shes-bya-

ba

吉祥\ 輪制優波提舍口耳相傳如意珠

Cát Tường Luân Chế Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa] Khẩu Nhĩ Tương Truyền Như Ý Châu

(Tib. Chos-kyi blo-gros)(Ind. Naropa)

Śrīcakrasaṃvaropadeśa-nāma

དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱེམ་པའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ། {དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱེམ་པའི་མན་ངག་}

{dpal 'khor lo sdom pa'i man ngag}

Dpal 'khor lo sdom pa'i man ngag ces bya ba

吉祥輪制優波提舍

Cát Tường Luân Chế Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

(Tib. Ba-reg thos-pa-dgaḥ)(Ind. Vajrapāṇi)(Editor. Ba-ri ; Buddhaśrījñāna、Gnub lo-tsa-ba)(Editor. Varendraruci、Rma-ban chos-ḥbar)

Śrī-cakravisuddhi-sādhana

དབལ་འཁོར་ལོ་རྣམ་དག་གི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dpal ḥkhor-lo rnam-dag-gi sgrub-thabs

吉祥輪清淨成就法

Cát Tường Luân Thanh Tịnh Thành Tựu Pháp

#

Śrī-candradevī-nāma-sādhana

དབལ་ལྷ་བའི་ལྷ་མོ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dpal zla-baḥi lha-mo shes-bya-baḥi sgrub-thabs

吉祥月天女成就法

Cát Tường Nguyệt Thiên Nữ Thành Tựu Pháp

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

Śrī-candraguhyatilaka-nāma-mahātantrarāja

དབལ་ལྷ་གསང་ཐིག་ལེ་ཞེས་བྱ་བ་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ།

#

Dpal zla gsaṅ thig-le shes-bya-ba rgyud-kyi rgyal-po chen-po

吉祥月秘密明點怛特羅大王

Cát Tường Nguyệt Bí Mật Minh Điểm Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương

(Tib. Rin-chen bzaṅ-po)

Śrī-candramālā-tantrarāja

དཔལ་ལྷ་བའི་ཐེང་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Dpal zla-baḥi phreṅ-baḥi rgyud-kyi rgyal-po

吉祥月鬘怛特羅王

Cát Tường Nguyệt Man Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

Śrī-catuhpi-ha-gudhartha-nirdeśa-ekadruma-pañjikā

དཔལ་གདན་བཞི་པའི་ཟབ་དོན་སྟོན་པ་ཤིང་གཅིག་གི་དཀའ་འགྲེལ་

#

Dpal gdan bshi-paḥi zab-don ston-pa śiṅ gcig-gi dkaḥ-ḥgrel

吉祥四座深義說一樹難語釋

Cát Tường Tứ Tọa Thâm Nghĩa Thuyết Nhất Thụ Nan Ngữ Thích

(Tib. Ḥgos khugs-pa lhas-btsas)(Ind. Gayadhara)

Śrī-catuhpi-ha-jala-homa

དཔལ་གདན་བཞི་པའི་རྒྱུད་སྐྱེས་ཐེག་

#

Dpal gdan bshi-paḥi chuḥi sbyin-sreg

吉祥四座水護摩

Cát Tường Tứ Tọa Thủy Homa [Hộ-ma]

(Tib. Tshul-khrims gshon-nu)

Śrī-catuhpi-ha-tattva-catuska

གདན་བཞིའི་དེ་ལོན་ཉིད་བཞི་པ་

#

Gdan bshiḥi de-kho-na-ñid bshi-pa

四座四真性 / 吉祥四座四真性

Tứ Tọa Tứ Chân Tính / Cát Tường Tứ Tọa Tứ Chân Tính

(Tib. Ḥgos lha-btsas)(Ind. Gayadhara)

Śrīcatuḥpīṭhākhyātatantrarāja-manantrāṃśa

གདན་བཞི་པའི་བཤད་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་སྒྲུབ་ཀྱི་ཆ་

Gdan bzhi pa'i bshad pa'i rgyud kyi rgyal po sngags kyi cha

#

吉祥四位說本續王呪分

Cát Tường Tứ Vị Thuyết Bốn Tục Vương Chú Phân

(tib tr Gayadhara, 'gos khug pa lhas btsas)

Śrīcatuḥpīṭhākhyātatantrarājamantrāṃśa-nāma

དབལ་གདན་བཞི་པའི་གཤད་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་སྒྲུབ་ཀྱི་ཆ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dpal gdan-bshi-paḥi bśad-paḥi rgyud-kyi rgyal-po sñags-kyi cha shes-bya-ba

釋吉祥四座怛特羅王真言分

Thích Cát Tường Tứ Tọa Tantra [Đát-đặc-la] Vương Chân Ngôn Phần

(Tib. H̄brog mi)(Ind. Gayadhara)

Śrīcatuḥpīṭhamahāyoginītantrāja

རྣམ་འབྱོར་མའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་དབལ་གདན་བཞི་པ་

Rnal 'byor ma'i rgyud kyi rgyal po chen po dpal gdan bzhi pa

#

修習母大本續王吉祥四位本續

Tu Tập Mẫu Đại Bốn Tục Vương Cát Tường Tứ Vị Bốn Tục

(tib tr Gayadhara, 'gos khug pa lhas btsas)

Śrīcatuḥpīṭha-mahāyoginītantrarāja-nāma

རྣམ་འབྱོར་མའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་དབལ་གདན་གཞི་བ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Rnal-ḥbyor-maḥi rgyud-kyi rgyal-po chen-po dpal gdan-bshi-pa shes-bya-ba

瑜祇母怛特羅大王吉祥四座

Thiền Giả [Du-kì] Mẫu Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương Cát Tường Tứ Tọa

(Tib. H̄gos khug-pa lhas-btsas)(Ind. Gayadhara)

Śrīcatuḥpīṭhasādhana

དངལ་གདན་བཞི་པའི་སྐབ་པའི་ཐབས་ {དངལ་གདན་བཞི་པའི་སྐབ་པའི་ཐབས་}

{dpal gdan bzhi pa'i sgrub pa'i thabs}

Dpal gdan bshi-paḥi sgrub-paḥi thabs

吉祥四座成就法

Cát Tường Tứ Tọa Thành Tựu Pháp

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Gayadhara)

Śrīcatuḥpīṭhatantrarājamaṇḍalavidhi-sārasamūccaya

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དངལ་གདན་བཞི་པ་ཞེས་བྱ་བའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་སྣང་པོ་མདོར་བསགས་པ་

Rgyud kyi rgyal po dpal gdan bzhi pa zhes bya ba'i dkyil 'khor gyi cho ga snying po mdor
bsags pa

#

怛特羅王吉祥四座名曼荼羅儀軌心髓集要

Đát-đặc-la Vương Cát Tường Tứ Tọa Danh Maṇḍalā [Man-đà-la] Nghi Quỹ Tâm Tủy Tập
Yếu

(san au Aryadeva)(tib tr Gayadhara, Lhas btsas)

Śrīcatuḥpīṭhatantrarājamaṇḍalavidhisā-rasamuccaya-nāma

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དངལ་གདན་བཞི་པ་ཞེས་བྱ་བའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་སྣང་པོ་མདོར་བསགས་པ་ཞེས་བྱ་བ་

{རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དངལ་གདན་བཞི་པ་ཞེས་བྱ་བའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་སྣང་པོ་མདོར་བསགས་པ་}

{rgyud kyi rgyal po dpal gdan bzhi pa zhes bya ba'i dkyil 'khor gyi cho ga snying po mdor
bsags pa}

Rgyud-kyi rgyal-po dpal gdan bshi-pa shes-bya-baḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga sñiñ-po mdor-
bsags-pa shes-bya-ba

怛特羅王吉祥四座曼荼羅儀軌心髓集

Tantra [Đát-đặc-la] Vương Cát Tường Tứ Tọa Maṇḍala [Maṇ-đà-la] Nghi Quỹ Tâm Yếu Tập
(Tib. Ḥgos khugs-pa lhas-btsas)(Ind. Gayadhara)

Śrīcatuḥpīṭhavikhyātatantrarāja-nāma

དངལ་གདན་བཞི་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal gdan-bshi-paḥi rnam-par-bśad-paḥi rgyud-kyi rgyal-po shes-bya-ba

釋吉祥四座恒特羅王

Thích Cát Tường Tứ Tọa Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Bu-ston)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

Śrīcatuṣpīṭhatantrarājasmr̥tinibandha-nāma-ṭikā

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དངལ་གདན་བཞི་པའི་འགྲེལ་བ་དྲན་པའི་རྒྱ་མཚན་ཞེས་བྱ་བ

{རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དངལ་གདན་བཞི་པའི་འགྲེལ་བ་དྲན་པའི་རྒྱ་མཚན་}

{rgyud kyi rgyal po dpal gdan bzhi pa'i 'grel pa dran pa'i rgyu mtshan}

Rgyud-kyi rgyal-po dpal gdan bshi-paḥi ḥgrel-pa dran-paḥi rgyu-mtshan shes-bya-ba

恒特羅王吉祥四座註釋念因

Tantra [Đát-đặc-la] Vương Cát Tường Tứ Tọa Chú Thích Niệm Nhân

(Tib. Ḥgos)(Ind. Gayadhara)

Śrīcatuṣpīṭhayogatantrasādhana

རྣམ་འབྱོར་གྱི་རྒྱུད་དངལ་གདན་བཞི་པའི་སྐབ་ཐབས་ {རྣམ་འབྱོར་གྱི་རྒྱུད་དངལ་གདན་བཞི་པའི་སྐབ་ཐབས་}

{rnal 'byor gyi rgyud dpal gdan bzhi pa'i sgrub thabs}

Rnal-ḥbyor-gyi rgyud dpal gdan bshi-paḥi sgrub-thabs

瑜伽恒特羅吉祥四座成就法

Yoga [Du-già] Tantra [Đát-đặc-la] Cát Tường Tứ Tọa Thành Tựu Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Kamalagupta)

Śrī-ḍākārṇavamahāyoginītantrarāja-nāma

དངལ་མཁའ་འགོ་རྒྱ་མཚོ་རྣམ་འབྱོར་མའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal mkhaḥ-ḥgro rgya-mtsho rnal-ḥbyor-maḥi rgyud-kyi rgyal-po chen-po shes-bya-ba

吉祥荼迦海瑜祇母恒特羅大王

Cát Tường Dāka [Đồ-già] Hải Thiên Giả [Du-kì] Mẫu Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương

(Tib. Dharma yon-tan)(Ind. Rgyal-baḥi sde (N))

Śrī-dākārṇavamahāyoginītantrarājavāhi-kaṭikā-nāma

དབལ་མཁའ་འགྲོ་རྒྱ་མཚོ་རྣལ་འབྱོར་མའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོའི་འགྲེལ་བ་གྲུ་གཟིངས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal mkha' 'gro rgya mtsho rnal 'byor ma'i rgyud kyi rgyal po chen po'i 'grel pa gru gzings zhes bya ba

吉祥\ 荼迦海瑜祇母怛特羅大王註釋船筏

Cát Tường Dāka [Đồ-già] Hải Thiên Giả [Du-kì] Mẫu Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương Chú

Thích Thủyên Phiệt

(Tib. Chos-kyi yon-tan)(Ind. Rgyal-baḥi sde)

Śrī-dakarnava-tantrabhiṣeka-vidhi

དབལ་མཁའ་འགྲོ་རྒྱ་མཚོ་མངོན་པར་དབང་བསྐྱར་བའི་ཚོ་ག

#

Dpal mkhaḥ-ḥgro rgya-mtsho mñon-par dbañ-bskur-baḥi cho-ga

吉祥荼迦海現灌頂儀軌

Cát Tường Dāka [Đồ-già] Hải Hiện Quán Đỉnh Nghi Quỹ

(Tib. Ye-śes rdo-rje)(Ind. Jayasena)

Śrī-dākārṇavatāntramaṇḍalacakrasādha-naratnapadmarāganidhi-nāma

དབལ་མཁའ་འགྲོ་རྒྱ་མཚོའི་རྒྱུད་ཀྱི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་འཁོར་ལོའི་སྐབས་བསྐྱེད་ཀྱི་གཏེར་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal mkhaḥ-ḥgro rgya-mtshoḥi rgyud-kyi dkyil-ḥkhor-gyi ḥkhor-loḥi sgrub-thabs padma-rā-gaḥi gter shes-bya-ba

吉祥荼迦海怛特羅曼荼羅輪成就法紅鴉鵲藏

Cát Tường Dāka [Đồ-già] Hải Tantra [Đát-đặc-la] Maṇḍala [Mạn-đà-la] Luân Thành Trụ

Pháp Hồng Nha Cốt Tàng

(Tib. Dharma yon-tan)

Śrī-ḍākinīguhyajvala-tantrarāja

དཔལ་མཁའ་འགྲོ་མ་གསང་བ་འབར་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Dpal mkhaḥ-ḥgro-ma gsañ-ba ḥbar-baḥi rgyud-kyi rgyal-po

吉祥荼枳尼秘密焰怛特羅王

Cát Tường Không Hành Nữ [Dākinī, Đò-chỉ-ni] Bí Mật Diễm Tantra [Đát-đặc-la] Vương
(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

Śrī-ḍākinīsaṃvara-tantrarāja-nāma

དཔལ་མཁའ་འགྲོ་མའི་སྣོམ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dpal mkhaḥ-ḥgro-maḥi sdom-paḥi rgyud-kyi rgyal-po shes-bya-ba

吉祥荼枳尼制怛特羅王

Cát Tường Không Hành Nữ [Dākinī, Đò-chỉ-ni] Chế Tantra [Đát-đặc-la] Vương
(Tib. Ḥbrog mi)(Ind. Gayadhara)

Śrī-ḍākinīvajrapañjarasaṃharaṇamaṇḍa-lānusaraṇasādhana

དཔལ་མཁའ་འགྲོ་མ་རྩོ་རྩེ་གུར་གྱི་དཀྱིལ་འཁོར་བསྐྱས་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རྩེས་སུ་འབྲང་བའི་རྒྱུ་བྱས་པ་

#

Dpal mkhaḥ-ḥgro-ma rdo-rje-gur-gyi dkyil-ḥkhor bsdus-pa shes-bya-baḥi rjes-su-ḥbrañ-
baḥi sgrub-thabs

吉祥荼枳尼金剛篋曼荼羅集隨順成就法

Cát Tường Không Hành Nữ [Dākinī, Đò-chỉ-ni] Kim Cương Lâu Maṇḍala [Mạn-đà-la] Tập
Tùy Thuận Thành Tựu Pháp
(Tib. Mar-pa chos-kyi blo-gros)

Śrī-daśakrodhavidyāvidhi-nāma

དཔལ་ཁྲོ་བོ་བརྒྱའི་རིག་བའི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dpal khro-bo bcuḥi rig-paḥi cho-ga shes-bya-ba

吉祥\十忿怒明儀軌

Cát Tường Thập Phần Nộ Minh Nghi Quỹ
(Tib. Ńi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Jetakarṇa)

Śrī-devapuravatāra

དངལ་ལྷ་མོ་ལྷོང་ཕྱོད་ལྷོ་འབྲུག་པ།

#

Dpal lhaḥi gron-khyer-du ḥjug-pa

吉祥天都城入

Cát Tường Thiên Đô Thành Nhập

#

Śrī-devīkālīnāmāṣṭaśataka

དངལ་ལྷ་མོ་ནག་མོའི་མཚན་བརྒྱ་ཙུལ་བརྒྱད་པ།

#

Dpal lha-mo nag-moḥi mtshan brgya-rtsa-brgyad pa

吉祥大黑天女一百八名

Cát Tường Đại Hắc Thiên Nữ Nhất Bách Bát Danh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

Śrī-devīkāli-prasāmsārājatantra

དངལ་ལྷ་མོ་ནག་མོའི་བསྐྱེད་པ་རྒྱལ་པོའི་རྒྱུད།

#

Dpal lha-mo nag-moḥi bstod-pa rgyal-poḥi rgyud

吉祥大黑天女讚嘆王怛特羅

Cát Tường Đại Hắc Thiên Nữ Tán Thán Vương Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

Śrīdevīkālisādhana

དངལ་ལྷ་མོ་ནག་མོ་རླབ་པའི་ཐབས་ཀྱི་ཚོ་ག། {དངལ་ལྷ་མོ་ནག་མོ་རླབ་པའི་ཐབས་ཀྱི་ཚོ་ག།}

{dpal lha mo nag mo sgrub pa'i thabs kyi cho ga}

Dpal lha-mo nag-mo sgrub-paḥi thabs-kyi cho-ga

吉祥大黑天女成就法儀軌

Cát Tường Đại Hắc Thiên Nữ Thành Tựu Pháp Nghi Quỹ

(Tib. Lokaśrī)

Śrīdevīkālīsādhana

དཔལ་ལྷ་མོ་ནག་མོའི་སྐྱབ་ཐབས་ {དཔལ་ལྷ་མོ་ནག་མོའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{dpal lha mo nag mo'i sgrub thabs}

Dpal lha-mo nag-moḥi sgrub-thabs

吉祥大黑天成就法

Cát Tường Đại Hắc Thiên Thành Tựu Pháp

(Tib. Diñ-ri chos-grags)(Ind. Śrīvairocanavajra)(Ind. Lokaśrī)

Śrī-devīparvaty-upadeśa

དཔལ་ལྷ་མོ་དམག་ཟོར་གྱི་མན་ངག་

#

Dpal lha-mo dmag-zor-gyi man-ñag

吉祥天女軍劍優波提舍

Cát Tường Thiên Nữ Quân Kiếm Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

(Tib. Lokaśrī)

Śrīdevyūṣṇīśalalitantra

དཔལ་ལྷ་མོ་གཙུག་རྟོར་རལ་པའི་ཏྭ་

#

Dpal lha-mo gtsug-tor rol-paḥi tantra

吉祥天女頂髻遊戲怛特羅

Cát Tường Thiên Nữ Đỉnh Kế Du Hí Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi)

Śrī-dvayabhrāṭṛyakṣasādhana

གཞོན་སྐྱེན་སྐྱེན་གཉིས་ཀྱི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Gnod-sbyin spun gñis-kyi sgrub-thabs

夜叉二兄弟成就法

Yakṣa [Dạ-xoa] Nhị Huynh Đệ Thành Tựu Pháp

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Mitrānanda)

Śrī-ekajaṭāsādhana

དབལ་རལ་གཅིག་མའི་སྐབ་ཐབས

#

Dpal ral gcig-maḥi sgrub-thabs

吉祥\ 一髻女成就法

Cát Tường Nhất Kế Nữ Thành Tựu Pháp

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Śrījaganmitrānanda)

Śrī-ekavīrasādhana-nāma

དབལ་དབའ་བོ་གཅིག་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐབ་པའི་ཐབས་ {དབལ་དབའ་བོ་གཅིག་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐབ་པའི་ཐབས་}

{dpal dpa' bo gcig pa zhes bya ba'i sgrub pa'i thabs}

Dpal dpaḥ-bo gcig-pa shes-bya-baḥi sgrub-paḥi thabs

吉祥 一勇者成就法

Cát Tường Nhất Dũng Giả Thành Tựu Pháp

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

Śrī-guhyagarbhatattvaviniścaya

དབལ་གསང་བའི་སྤྲིང་བོ་དེ་ལོ་ན་ཉིད་རྣམ་པར་ངེས་པ

#

Dpal gsañ-baḥi sñiñ-po de-kho-na-ñid rnam-par ñes-pa

吉祥秘密心髓真性決定

Cát Tường Bí Mật Tâm Yếu Chân Tính Quyết Định

(Tib. Che-btsan skyes)(Ind. Dharmabodhi、Dānarakṣita)(Ind. Vajraviśvāmītra、
Vaiocanakṣita)

Śrī-guhyaratnacintāmaṇi-nāma

དབལ་གསང་བ་རིན་པོ་ཆེ་ཡིད་བཞིན་འོར་བུ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal gsañ-ba rin-po-che yid-bshin-nor-bu shes-bya-ba

吉祥秘密寶如意珠

Cát Tường Bí Mật Bảo Như Ý Châu

(Tib. Mar-pa chos-kyi blo-gros)(Ind. Śrīnaro-pa)

Śrī-guhyārthaprakāśamahādbhuta-nāma

དཔལ་ཟང་མའི་དོན་གསལ་བ་མྱད་དུ་བྱུང་བ་ཚེན་པོ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal zañ-moḥi don gsal-ba rmad-du byuñ-ba chen-po shes-bya-ba

吉祥\深義明大未曾有

Cát Tường Thâm Nghĩa Minh Đại Vị Tăng Hữu

(Tib. Gyuñ druñ sñiñ-po)(Ind. Śes-rab gsañ-ba)

Śrīguhyasamājābhisamaya-nāma-sādhana

དཔལ་གསང་བ་འདུས་པའི་མངོན་པར་རྟོགས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

{དཔལ་གསང་བ་འདུས་པའི་མངོན་པར་རྟོགས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{dpal gsang ba 'dus pa'i mngon par rtogs pa zhes bya ba'i sgrub pa'i thabs}

Dpal gsañ-ba-ḥdus-paḥi mñon-par-rtogs-pa shes-bya-baḥi sgrub-paḥi thabs

吉祥秘密集會現觀成就法

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Hiện Quán Thành Tựu Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

Śrīguhyasamājālamkāra-nāma

དཔལ་གསང་བ་འདུས་པའི་རྒྱན་ཞེས་བྱ་བ་ {དཔལ་གསང་བ་འདུས་པའི་རྒྱན་}

{dpal gsang ba 'dus pa'i rgyan}

Dpal gsañ-ba-ḥdus-paḥi rgyan shes-bya-ba

吉祥秘密集莊嚴

Cát Tường Bí Mật Tập Trang Nghiêm

(Tib. Dar-ma grags)(Ind. Sunyāyaśrīmitra)

Śrīguhyasamājālamkāra-nāma

ལེངྷར་བཙེ་བརྒྱད་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པ

#

Leḥu bco-brgyad-paḥi rnam-par bśad-pa

十八品註釋

Thập Bát Phẩm Chú Thích

(Tib. Dar-ma grags)(Ind. Sunyāyaśrīmitra)

Śrīguhyasamājalokeśvarasādhana-nāma

དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་འཇིག་རྟེན་དབང་ལྷུག་གི་སྐབ་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ
{དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་འཇིག་རྟེན་དབང་ལྷུག་གི་སྐབ་པའི་ཐབས་}

{dpal gsang ba 'dus pa'i 'jig rten dbang phyug gi sgrub pa'i thabs}

Dpal gsañ-ba-ḥdus-paḥi ḥjig-rten dbañ-phyug-gi sgrub-paḥi thabs shes-bya-ba
吉祥秘密集會世自在成就法

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Thế Tự Tại Thành Tự Pháp
(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

Śrīguhyasamājamahāyogatantrabali-vidhi

རྣམ་འབྱོར་ཚེན་པོའི་རྒྱུད་དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག་ཞེས་བ་

Rnal 'byor chen po'i rgyud dpal gsang ba 'dus pa'i gtor ma'i cho ga zhes pa
#

大瑜伽怛特羅吉祥秘密集會供物儀軌

Đại Du-già Tantra [Đát-đặc-la] Cát Tường Bí Mật Tập Hội Cung Vật Nghi Quỹ
(san au Santideva)

Śrīguhyasamājamahāyogatantrabalividhi-nāma

རྣམ་འབྱོར་ཚེན་པོའི་རྒྱུད་དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ

Rnal-ḥbyor chen-poḥi rgyud dpal gsañ-ba-ḥdus-paḥi gtor-maḥi cho-ga shes-ba

大瑜伽怛特羅吉祥秘密集會供物儀軌

Đại Yoga [Du-già] Tantra [Đát-đặc-la] Cát Tường Bí Mật Tập Hội Cúng Dường Nghi Quỹ
(Tib. Ḥgos lo-tsā-ba)(Ind. Śāntadeva)

Śrīgūhyasamājamahāyogatanthropāda-kramasādhanasūtramelāpaka

རྣམ་འབྱོར་ཚེན་པོའི་རྒྱུད་དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་སྐྱེད་པའི་རིམ་བ་བསྐྱེམ་པའི་ཐབས་མདོ་དང་བསྐྱེལ་བ་

Rnal 'byor chen po'i rgyud dpal gsang ba 'dus pa'i skyed pa'i rim pa bsgom pa'i thabs mdo
dang bsreg pa

大瑜伽怛特羅吉祥秘密會生起次第修習法經合集

Đại Du-già Tantra [Đát-đặc-la] Cát Tường Bí Mật Hội Sinh Khởi Thứ Độ Tu Tập Pháp Kinh
Hợp Tập
(san au Nagarjuna)(tib tr Dharmasribhadra, Rin chen bzang po)

Śrīguhyasamājamahāyogatanrotropādakramasādhanasūtramelāpaka-nāma

རྣལ་འབྱོར་ཆེན་པོའི་རྒྱུད་དཔལ་གསང་བ་འདུས་པའི་བསྐྱེད་པའི་རིམ་པ་བསྐྱོམ་པའི་ཐབས་མདོ་དང་བསྐྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Rnal-ḥbyor chen-poḥi rgyud dpal gsañ-ba ḥdus-paḥi bskyed-paḥi rim-pa bsgom-paḥi
thabs mdo dañ bsres-pa shes-bya-ba

大瑜伽怛特羅吉祥秘密會生起次第修習法經合集

Đại Yoga [Du-già] Tantra [Đát-đặc-la] Cát Tường Bí Mật Hội Sinh Khởi Thứ Đệ Tu Tập
Pháp Kinh Hợp Tập

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmasribhadra)

Śrīguhyasamājamaṇḍaladevakāyastotra-nāma

དཔལ་གསང་བ་འདུས་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ལྷའི་སྐུ་ལ་བསྐྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ་

{དཔལ་གསང་བ་འདུས་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ལྷའི་སྐུ་ལ་བསྐྱེད་པ་}

{dpal gsang ba 'dus pa'i dkyil 'khor gyi lha'i sku la bstod pa}

Dpal gsañ-ba ḥdus-paḥi dkyil-ḥkhor-gyi lhaḥi sku-la bstod-pa shes-bya-ba

吉祥秘密集會曼荼羅諸尊身讚嘆

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Maṇḍala [Mañ-đà-la] Chư Tôn Thân Tán Thán

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

Śrīguhyasamājamaṇḍalasādhana-ṭikā

དཔལ་གསང་བ་འདུས་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་སྐུ་བའི་ཐབས་རྣམ་པར་བཤད་པ་

{དཔལ་གསང་བ་འདུས་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་སྐུ་བའི་ཐབས་རྣམ་པར་བཤད་པ་}

{dpal gsang ba 'dus pa'i dkyil 'khor gyi sgrub pa'i thabs rnam par bshad pa}

Dpal gsañ-ba-ḥdus-paḥi dkyil-ḥkhor-gyi sgrub-paḥi thabs rnam-par-bśad-pa

吉祥秘密集會曼荼羅成就法釋

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Maṇḍala [Mañ-đà-la] Thành Tựu Pháp Thích

(Tib. Ye-śes rgyal-mtshan)(Ind. Kamalaguhya)

Śrīguhyasamājamaṇḍalavidhi

དབལ་འཆང་ཆེན་པོའི་ལམ་གྱི་རིམ་པའི་མན་ངག་བདུན་ཚེ་གསང་བ

#

Dpal gsañ-ba-ḥdus-paḥi dkyil-ḥkhor-kyi cho-ga

吉祥秘密集會曼荼羅儀軌

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Maṇḍala [Mañ-ḍà-la] Nghi Quĩ

(Tib. Kun-dgaḥ rgyal-mtshan)(Ind. Śākyaśrībhadrā)

Śrīgūhyasamājamaṇḍalavidhi

དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་

Dpal gsang ba 'dus pa'i dkyil 'khor gyi cho ga

#

吉祥秘密集會曼荼羅儀軌

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Maṇḍala [Mañ-ḍà-la] Nghi Quĩ

Nag po (Krsna)

Śrīguhyasamājamaṇḍalavidhi-nāma

དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ་ {དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་}

{dpal gsang ba 'dus pa'i dkyil 'khor gyi cho ga}

Dpal gsañ-ba-ḥdus-paḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga shes-bya-ba

吉祥秘密集會曼荼羅儀軌

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Maṇḍala [Mañ-ḍà-la] Nghi Quĩ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Subhāṣita) / (Ind. Padmākaravarma)

Śrīguhyasamājamaṇḍalavidhi-ṭīkā

དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་གའི་འགྲེལ་པ་ {དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་གའི་འགྲེལ་པ་}

{dpal gsang ba 'dus pa'i dkyil 'khor gyi cho ga'i 'grel pa}

Dpal gsañ-ba-ḥdus-paḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-gaḥi ḥgrel-pa

吉祥秘密集會曼荼羅儀軌註釋

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Maṇḍala [Mañ-ḍà-la] Nghi Quĩ Chú Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Vīryabhadrā)

Śrīgūhyasamājamaṇḍalavidhi-ṭīkā

དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚ་གའི་འགྲེལ་པ་

Dpal gsang ba 'dus pa'i dkyil 'khor gyi cho ga'i 'grel pa

#

吉祥秘密集會曼荼羅儀軌註釋

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ Chú Thích

Rin chen 'byung gnas shi ba (Ratnakarasanti)

Śrīgūhyasamājamaṇḍalavimśatavidhi

དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚ་ག་ཉི་ལུ་པ་

Dpal gsang ba 'dus pa'i dkyil 'khor gyi cho ga nyi shu pa

#

吉祥秘密集會曼荼羅儀軌二十

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ Nhị Thập

Klu'i byang chub (Nagabodhi)

Śrīgūhyasamājamaṇḍalavimśatavidhi-nāma

དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚ་ག་ཉི་ལུ་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dpal gsañ-ḥdus-paḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga ñi-sū-pa shes-bya-ba

吉祥秘密集會曼荼羅儀軌二十

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ Nhị Thập

(Tib. Ba-tshab ñi-ma grags)(Ind. Tilakakalaśa)

Śrīgūhyasamājamañjuśrīsādhana

དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་འཇམ་དབལ་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Dpal gsañ-ba-ḥdus-paḥi ḥzam-dpal-gyi sgrub-thabs

吉祥秘密集會文殊師利成就法

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Văn-thù-sư-lợi Thành Tựu Pháp

(Tib. Gyuñ-druñ ḥod)(Ind. Puṇyaśrī)(Ind. Sugatakīrti)

Śrīguhyasamājamañjūśrīsādhana

དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་འཇམ་དབལ་གྱི་སྐབ་ཐབས་

Dpal gsang ba 'dus pa'i 'jam dpal gyi sgrub thabs

#

吉祥秘密集會文殊師利成就法

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Văn-thù-sư-lợi Thành Tựu Pháp

Dpal kun tu bzang po (Sri Samantabhadrapada)

Śrī-guhyasamāja-niṣpanna kramantaka

དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་ཚྷགས་རིམ་མཐར་ཕྱིན་པ་

#

Dpal gsañ-ba-ḥdus-paḥi rdsogs-rim mthar-phyin-pa

吉祥秘密集會究竟次第圓滿

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Cứu Cánh Thứ Đệ Viên Mãn

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarama)

Śrīguhyasamājapañjikā

དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་དཀའ་འགྲེལ་ {དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་དཀའ་འགྲེལ་}

{dpal gsang ba 'dus pa'i dka' 'grel}

Dpal gsañ-ba-ḥdus-paḥi dkaḥ-ḥgrel

吉祥秘密集會難語釋

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Nan Ngữ Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Vijayaśrīdhara)(Editor. Śraddhākaravarma)

Śrīguhyasamājasādhanaśiddhisambhavanidhi-nāma

དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་སྐབ་པའི་ཐབས་དངོས་གྲུབ་འབྱུང་བའི་གཏོར་ཞེས་བྱ་བ་

{དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་སྐབ་པའི་ཐབས་དངོས་གྲུབ་འབྱུང་བའི་གཏོར་}

{dpal gsang ba 'dus pa'i sgrub pa'i thabs dngos grub 'byung ba'i gter}

Dpal gsañ-ba-ḥdus-paḥi sgrub-paḥi thabs-dños-grub-ḥbyun-baḥi gter shes-bya-ba

吉祥秘密集會成就法利驗生寶藏

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Thành Tựu Pháp Lợi Nghiệm Sanh Bảo Tàng

(Tib. Ye-śes rgyal-mtshan)(Ind. Kamalaguhyā)

Śrīguhyasamājasahasādhana-nāma

དབལ་གསང་བ་འདུས་པ་སྣམ་ཅིག་སྐྱེས་པའི་སྐྱབ་ཐབས་ {དབལ་གསང་བ་འདུས་པ་སྣམ་ཅིག་སྐྱེས་པའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{dpal gsang ba 'dus pa lhan cig skyes pa'i sgrub thabs}

Dpal gsañ-ba-ḥdus-pa lhan-cig skyes-paḥi sgrub-thabs

吉祥秘密集會俱生成就法

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Câu Sanh Thành Tựu Pháp

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Buddhaśrījñāna (K))

Śrīguhyasamājastotra

དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་བསྟོད་པ་ {དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་བསྟོད་པ་}

{dpal gsang ba 'dus pa'i bstod pa}

Dpal gsañ-ba-ḥdus-paḥi bstod-pa

吉祥秘密集會讚

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Tán

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

Śrīguhyasamājatantranidānagurūpadeśana-vyākhyāna

དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་སྒྲེང་གཞི་སྐོམ་མའི་མན་ངག་གིས་བཤད་པ་

{དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་སྒྲེང་གཞི་སྐོམ་མའི་མན་ངག་གིས་བཤད་པ་}

{dpal gsang ba 'dus pa'i rgyud kyi gleng gzhi bla ma'i man ngag gis bshad pa}

Dpal gsañ-ba-ḥdus-paḥi rgyud-kyi gleñ-gshi bla-maḥi man-ñag-gis bśad-pa

吉祥秘密集會怛特羅序說上師優波提舍註釋

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Tantra [Đát-đặc-la] Tựu Thuyết Đạo Sư [Thượng Sư] Luận Nghị

[Uu-ba-đề-xa] Chú Thích

(Tib. Vairocana)(Ind. Jñānagarbha)

Śrīguhyasamājatantranidānagurūpadeśana-vyākhyāna

དབལ་བདེ་བ་ཆེན་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Dpal bde-ba-chen-poḥi sgrub-thabs

吉祥大樂成就法

Cát Tường Đại Lạc Thành Tựu Pháp

(Tib. Vairocana)(Ind. Jñānagarbha)

Śrīguhyasamājatantrapañjikā-nāma

དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་རྒྱད་ཀྱི་དཀའ་འགྲེལ་ཞེས་བྱ་བ་ {དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་རྒྱད་ཀྱི་དཀའ་འགྲེལ་}

{dpal gsang ba 'dus pa'i rgyud kyi dka' 'grel}

Dpal gsañ-ba-ḥdus-paḥi rgyud-kyi dkaḥ-ḥgrel shes-bya-ba

吉祥秘密集怛特羅難語釋

Cát Tường Bí Mật Tập Tantra [Đát-đặc-la] Nan Ngữ Thích

(Tib. Śes-rab ye-śes)(Ind. Shi-ba bzañ-po)(Editor. Tiñ-ñe-ḥdsin rdo-rje ; Sunyāyaśrīmitra

、 Dar-ma grags)

Śrīgūhyasamājatantrarājaṭīkācandra-prabhā

དབལ་གསང་བ་འདུས་པ་རྒྱད་ཀྱི་རྒྱལ་པོའི་བཤད་པ་ལྷ་བའི་འོད་ཟེར་

Dpal gsang ba 'dus pa rgyud kyi rgyal po'i bshad pa zla ba'i 'od zer

#

吉祥秘密集會怛特羅王註釋月光

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Tantra [Đát-đặc-la] Vương Chú Thích Nguyệt Quang

Rab tu dga' ba'i 'byung gnas go cha (Pramuditakaravarman)

Śrīguhyasamājatantrarājaṭīkācandraprabhā-nāma

དབལ་གསང་བ་འདུས་པ་རྒྱད་ཀྱི་རྒྱལ་པོའི་བཤད་པ་ལྷ་བའི་འོད་ཟེར་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dpal gsañ-ba-ḥdus-pa rgyud-kyi rgya-poḥi bsad-pa zla-baḥi-ḥod-zer shes-bya-ba

吉祥秘密集會怛特羅王註釋月光

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Tantra [Đát-đặc-la] Vương Chú Thích Nguyệt Quang

(Tib. Ye-śes rgyal-mtshan)(Ind. Kamalaguhy)

Śrīguhyasamājatantrarājavṛtti

རྒྱད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་འགྲེལ་བ་

#

Rgyud-kyi rgyal-po dpal gsañ-ba-ḥdus-paḥi ḥgrel-pa

怛特羅王吉祥秘密集會註釋

Tantra [Đát-đặc-la] Vương Cát Tường Bí Mật Tập Hội Chú Thích

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Buddhaśrījñāna (K))(Ind. Smṛtijñānakīrti)

Śrīgūhyasamājatantrarājavṛtti

དབལ་གདན་བཞི་པའི་ཟབ་དོན་སྟོན་པ་གིང་གཅིག་གི་དཀའ་འགྲེལ་

Dpal gdan bzhi pa'i zab don ston pa shing gcig gi dka' 'grel

#

吉祥四座深義說一樹細疏

Cát Tường Tứ Tọa Thâm Nghĩa Thuyết Nhất Thụ Tế Sớ

'Phags pa lha (Aryadeva)

Śrīgūhyasamājatantrasya tantraṭikā-nāma

དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་རྒྱད་ཀྱི་རྒྱད་འགྲེལ་ཞེས་བྱ་བ་ {དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་རྒྱད་ཀྱི་རྒྱད་འགྲེལ་}

{dpal gsang ba 'dus pa'i rgyud kyi rgyud 'grel}

Dpal gsañ-ba-ḥdus-paḥi rgyud-kyi rgyud ḥgrel shes-bya-ba

吉祥秘密集怛特羅之怛特羅釋

Cát Tường Bí Mật Tập Tantra [Đát-đặc-la] Chi Tantra [Đát-đặc-la] Thích

(Tib. Gshon-nu bum-pa)(Ind. Mantrakalaśa)

Śrīgūhyasamājatantravivarāṇa

དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་རྒྱད་ཀྱི་འགྲེལ་པ་ {དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་རྒྱད་ཀྱི་འགྲེལ་པ་}

{dpal gsang ba 'dus pa'i rgyud kyi 'grel pa}

Dpal gsañ-ba-ḥdus-paḥi rgyud-kyi ḥgrel-pa

吉祥秘密集會怛特羅註釋

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Tantra [Đát-đặc-la] Chú Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma, Dharmasrībhadra)

Śrī-gūhyasamāja-tantropadeśa-sagara-bindu

དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་རྒྱད་ཀྱི་མན་ངག་གི་རྒྱ་མཚོ་ཐིགས་པ་

#

Dpal gsañ-ba ḥdus-paḥi rgyud-kyi man-ñag-gi rgya-mtsho thigs-pa

吉祥秘密集會怛特羅優波提舍海滴

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Tantra [Đát-đặc-la] Luận Nghị [Uu-ba-đề-xa] Hải Tích

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Kṛiṣṇa paṇḍit)(Ind. Mantrakalaśa)

Śrī-guhyasarvacchinda-tantrarāja

དབལ་གསང་བ་ཐམས་ཅད་གཙོ་བོ་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Dpal gsañ-ba thams-cad gcod-paḥi rgyud-kyi rgyal-po

吉祥一切秘密斷恒特羅王

Cát Tường Nhất Thiết Bí Mật Đoạn Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Śākya ye-sés)(Ind. Gayadhara)

Śrī-guhyavajra-tantrarāja

དབལ་གསང་བ་དོ་རྗེ་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Dpal gsañ-ba rdo-rje rgyud-kyi rgyal-po

吉祥秘密金剛恒特羅王

Cát Tường Bí Mật Kim Cương Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Śākya ye-sés)(Ind. Ratnavajra)

Śrīgūpta

དབལ་སྤམ་

Dpal sbas

#

妙隱吉祥經〔佛說德護長者經〕

Diệu Ẩn Cát Tường Kinh (Phật Thuyết Đức Hộ Trường Giả Kinh)

#

Śrīguruvanaratnastotrasaptaka

དབལ་ལྷན་སྐྱེ་མ་ནགས་ཀྱི་རིན་ཆེན་གྱི་བསྟོན་པ་བདུན་པ་ {དབལ་ལྷན་སྐྱེ་མ་ནགས་ཀྱི་རིན་ཆེན་གྱི་བསྟོན་པ་བདུན་པ་}

{dpal ldan bla ma nags kyi rin chen gyi bstod pa bdun pa}

Dpal-ldan bla-ma nags-kyi rin-chen-gyi bstod-pa bdun-pa

吉祥上師林寶七讚

Cát Tường Đạo Sư [Thượng Sư] Lâm Bảo Thất Tán

(Tib. Gshon-nu dpal)

Śrī-herukakarūṇākṛīḍitantra-guhyagaṃ

དངལ་ཉི་ཅུ་ཀ་སྒྲིང་རྗེ་རོལ་པའི་རྒྱུད་གསང་བ་ཟབ་མོའི་མཚན་ཅེས་བྱ་བ

#

Dpal heruka sñiñ-rje rol-paḥi rgyud gsañ-ba zab-moḥi mchog ces-bya-ba

吉祥ཞེ་ལྷ་མོ་འཇིགས་པའི་རྒྱུད་གསང་བ་ཟབ་མོའི་མཚན་ཅེས་བྱ་བ

Cát Tường Heruka [Lỗ-già] Từ Bi Du Hí Tantra [Đát-đặc-la] Bí Mật Thậm Thâm Thượng

(Tib. Jñānakumāra)(Ind. Vimalamitra)(Ind. Śrīkīrti (N))

Śrī-herukasādhana

དངལ་ཉི་ཅུ་ཀའི་རྒྱུ་མཐའ་སྒྲུབ་མཐའ་སྒྲུབ་མཐའ་སྒྲུབ་

#

Dpal he-ru-kaḥi sgrub-thabs

吉祥\ ཞེ་ལྷ་མོ་འཇིགས་པའི་རྒྱུ་མཐའ་སྒྲུབ་མཐའ་སྒྲུབ་མཐའ་སྒྲུབ་

Cát Tường Heruka [Lỗ-già] Thành Tựu Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

Śrī-herukasādhana

དངལ་ཉི་ཅུ་ཀའི་ཞེ་ལྷ་མོ་འཇིགས་པའི་རྒྱུ་མཐའ་སྒྲུབ་མཐའ་སྒྲུབ་མཐའ་སྒྲུབ་

#

Dpal he-ru-ka shes-bya-baḥi sgrub-paḥi thabs

吉祥ཞེ་ལྷ་མོ་འཇིགས་པའི་རྒྱུ་མཐའ་སྒྲུབ་མཐའ་སྒྲུབ་མཐའ་སྒྲུབ་

Cát Tường Heruka [Lỗ-già] Thành Tựu Pháp

(Tib. Rma rin-chen mchog)(Ind. Vajrahasa)(Editor. Phyi-ma dag)

Śrīherukasādhana same name tib

ཉི་ཅུ་ཀའི་རྒྱུ་མཐའ་སྒྲུབ་མཐའ་སྒྲུབ་མཐའ་སྒྲུབ་ {ཉི་ཅུ་ཀའི་རྒྱུ་མཐའ་སྒྲུབ་མཐའ་སྒྲུབ་མཐའ་སྒྲུབ་}

{he ru ka'i sgrub thabs}

He-ru-kaḥi sgrub-thabs

ཞེ་ལྷ་མོ་འཇིགས་པའི་རྒྱུ་མཐའ་སྒྲུབ་མཐའ་སྒྲུབ་མཐའ་སྒྲུབ་

Heru [Lỗ-già] Thành Tựu Pháp

(Tib. Rma-ba chos-ḥbar)(Ind. Valendraruci)

Śrī-herukasādhana-nāma

དཔལ་ཉི་ཅུ་ཀའི་སྐབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {ཉི་ཅུ་ཀའི་སྐབ་ཐབས་}

{he ru ka'i sgrub thabs}

Dpal he ru ka'i sgrub thabs zhes bya ba

吉祥\ 呬嚕迦成就法

Cát Tường Heruka [Lỗ-già] Thành Tựu Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmasribhadra)

Śrī-herukasādhanavṛtti

དཔལ་ཉི་ཅུ་ཀ་སྐབ་པའི་ཐབས་ཀྱི་འགྲེལ་པ

#

Dpal he-ru-ka sgrub-paḥi thabs-kyi ḥgrel-pa

吉祥\ 呬嚕迦成就法註釋

Cát Tường Heruka [Lỗ-già] Thành Tựu Pháp Chú Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

Śrī-herukopadeśa-nāma-svādhiṣṭhāna-krama

དཔལ་ཉི་ཅུ་ཀའི་མན་ངག་རང་བྱིན་གྱིས་བརྒྱབ་པའི་རིམ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal he-ru-kaḥi man-ñag rañ byin-gyis-brlab-paḥi rim-pa shes-bya-ba

吉祥\ 呬嚕迦優波提舍自身加持次第

Cát Tường Heruka [Lỗ-già] Luận Nghị [Ưu-ba-đề-xa] Tựu Thân Gia Trì Thứ Đệ

(Tib. Dpyal se-rtsa bsod-nams rgyal-mtshan)(Ind. Stoñ-pa-ñid tiñ-ñe-ḥdsin-gyi rdo-rje (N))

Śrīhevajrabalikrama

དཔལ་དབྱེས་པའི་དོ་རྗེའི་གཏོར་མའི་རིམ་པ། {དཔལ་དབྱེས་པའི་དོ་རྗེའི་གཏོར་མའི་རིམ་པ་}

{dpal dgyes pa'i rdo rje'i gtor ma'i rim pa}

Dpal dgyes-paḥi rdo-rjeḥi gtor-maḥi rim-pa

吉祥喜金剛供物次第

Cát Tường Hỉ Kim Cương Cúng Dường Thứ Đệ

(Tib. Glañ dar-ma blo-gros)(Ind. Mkhah-ḥgro-Maṇi-ga-ma)

Śrīhevajrabalividhi-nāma

དབལ་གྱེ་རྗེ་རྗེའི་གཏོར་མའི་ཚོག་ཞེས་བྱ་བ་ {དབལ་གྱེ་རྗེ་རྗེའི་གཏོར་མའི་ཚོག་}

{dpal kye rdo rje'i gtor ma'i cho ga}

Dpal kye-rdo-rjeḥi gtor-maḥi cho-ga shes-bya-ba

吉祥呼金剛供物儀軌

Cát Tường Hộ Kim Cương Cúng Dường Nghi Quỹ

(Tib. Khu Dnos-grub)(Ind. Ratnacandra)

Śrīhevajrabhaḍarāgastotra-nāma same name

དབལ་གྱེ་རྗེ་རྗེའི་ལྷ་ཏ་རྣ་གའི་བསྟོད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {དབལ་གྱེ་རྗེ་རྗེའི་ལྷ་ཏ་རྣ་གའི་བསྟོད་པ་}

{dpal kye rdo rje'i bha Da rA ga'i bstod pa}

Dpal kye-rdo-rjeḥi bha-ḍa-rā-gaḥi bstod-pa shes-bya-ba

吉祥呼金剛薄荼羅伽讚

Cát Tường Hộ Kim Cương Bạc Đồ La Già Tán

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

Śrīhevajrabhisamayatilaka

དབལ་གྱེ་རྗེ་རྗེའི་མཚོན་པར་རྟོགས་པའི་ཐིག་ལེ་

Dpal kye rdo rje'i mnon par rtogs pa'i thig le

#

吉祥呼金剛現觀明點

Cát Tường Hộ Kim Cương Hiện Quán Minh Điểm

Sakya bsrung ba'i shabs (Sakyarakshitapada)

Śrīhevajrābhisamayatilaka-nāma same name

དབལ་གྱེ་རྗེ་རྗེའི་མཚོན་པར་རྟོགས་པའི་ཐིག་ལེ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dpal kye-rdo-rjeḥi mnon-par-rtogs-paḥi thig-le shes-bya-ba

吉祥呼金剛現觀明點

Cát Tường Hộ Kim Cương Hiện Quán Minh Điểm

(Tib. Skyob-pa dpal bzañ-po)(Ind. Byañ-chub rtse-mo)

Śrīhevajrahomavidhi

དངལ་ཀྱེ་དོ་རྗེ་ལས་སྦྱིན་སྲེག་གི་ཚོ་ག། {དངལ་ཀྱེ་དོ་རྗེ་ལས་སྦྱིན་སྲེག་གི་ཚོ་ག།}

{dpal kye rdo rje las sbyin sreg gi cho ga}

Dpal kye-rdo-rje-las sbyin-sreg-gi cho-ga

吉祥呼金剛作法護摩儀軌

Cát Tường Hộ Kim Cương Tác Pháp Homa [Hộ-ma] Nghi Quỹ

(Tib. Śes-rab skyabs)(Ind. Kamalaśrī)

Śrīhevajraikavīrasādhana

དངལ་དགུས་པ་དོ་རྗེ་དབང་བོ་གཅིག་པའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Dpal dgyes-pa rdo-rje dpah-bo gcig-paḥi sgrub-paḥi thabs

吉祥喜金剛一勇者成就法

Cát Tường Hỷ Kim Cương Nhất Dũng Giả Thành Tựu Pháp

(Tib. Ḥgas lhas-btsas)(Ind. Nag-po)

Śrīhevajramaṇḍalavidhi-nāma

དངལ་དགུས་པ་དོ་རྗེའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ། {དངལ་དགུས་པ་དོ་རྗེའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག།}

{dpal dgyes pa rdo rje'i dkyil 'khor gyi cho ga}

Dpal dgyes-pa rdo-rjeḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga shes-bya-ba

吉祥喜金剛曼荼羅儀軌

Cát Tường Hỷ Kim Cương Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Glañ dar-ma blo-gros)(Ind. Mkhah-ḥgro-Maṇi-ga-ma)

Śrīhevajra-nāma-sādhana

དངལ་ཀྱེ་དོ་རྗེ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས། {དངལ་ཀྱེ་དོ་རྗེ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།}

{dpal kye rdo rje zhes bya ba'i sgrub pa'i thabs}

Dpal kye-rdo-rje shes-bya-baḥi sgrub-paḥi thabs

吉祥呼金剛成就法

Cát Tường Hộ Kim Cương Thành Tựu Pháp

(Tib. Munirāja)(Ind. Dīpaṃkaracandra)

Śrīhevajra-nāma-sādhānopadeśa

དཔལ་གྱི་དོ་རྗེའི་སྐབ་པའི་ཐབས་གྱི་མན་ངག་ {དཔལ་གྱི་དོ་རྗེའི་སྐབ་པའི་ཐབས་}

{dpal kye'i rdo rje'i sgrub pa'i thabs}

Dpal kyeḥi rdo-rjeḥi sgrub-paḥi thabs-kyi man-ñag

吉祥呼金剛成就法優波提舍

Cát Tường Hộ Kim Cương Thành Tựu Pháp Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

(Tib. Roñ-zon dharmabhadra)(Ind. Mañjuśrījñāna)

Śrīhevajra-nāma-tantrārthasaṅgraha

དཔལ་དབྱེས་པའི་དོ་རྗེ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་གྱི་དོན་བསྟུན་པ་ {དཔལ་དབྱེས་པའི་དོ་རྗེ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་གྱི་དོན་བསྟུན་པ་}

{dpal dgyes pa'i rdo rje zhes bya ba'i rgyud kyi don bsdus pa}

Dpal dgyes-paḥi rdo-rje shes-bya-baḥi rgyud-kyi don bsdus-pa

吉祥喜金剛怛特羅義集

Cát Tường Hỷ Kim Cương Tantra [Đát-đặc-la] Nghĩa Tập

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayadeva)

Śrīhevajrapañjikā-nāma-muktikāvalī

དཔལ་དབྱེས་པའི་དོ་རྗེའི་དཀའ་འགྲེལ་མུ་ཉིག་ཐོང་བ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dpal dgyes-paḥi rdo-rjeḥi dkaḥ-ḥgrel mu-tig phreñ-ba shes-bya-ba

吉祥喜金剛難語釋真珠鬘

Cát Tường Hỷ Kim Cương Nan Ngữ Thích Chân Châu Man

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Śāntibhadra)

Śrīhevajrapradīpaśūloḥamāvavādaka-nāma

དཔལ་གྱི་དོ་རྗེའི་མར་མེའི་རྩེ་མོ་ལྷ་སུའི་གདམས་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dpal kyi-rdo-rjeḥi mar-meḥi rtse-mo lta-buḥi gdams-pa shes-bya-ba

吉祥呼金剛燈明頂譬教訓

Cát Tường Hộ Kim Cương Đăng Minh Đỉnh Thí Giáo Huấn

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

Śrīhevajraratnapradīpasādhana-nāma

དབལ་དགེས་པ་དོ་རྗེའི་སྐྱབ་ཐབས་རིན་པོ་ཆའི་སྐོན་མ་ཞེས་བྱ་བ་ {དབལ་དགེས་པ་དོ་རྗེའི་སྐྱབ་ཐབས་}
{dpal dgyes pa rdo rje'i sgrub thabs}

Dpal dgyes-pa-rdo-rjeḥi sgrub-thabs rin-po-cheḥi sgron-ma shes-bya-ba
吉祥喜金剛成就法寶燈

Cát Tường Hỷ Kim Cương Thành Tựu Pháp Bảo Đăng
(Tib. Glañ dar-ma blo-gros)(Ind. Dānaśīla)

Śrīhevajrasādhana

དབལ་ཀྱའི་དོ་རྗེའི་སྐྱབ་ཐབས་ {དབལ་ཀྱའི་དོ་རྗེའི་སྐྱབ་ཐབས་}
{dpal kye'i rdo rje'i sgrub thabs}

Dpal kyeḥi rdo-rjeḥi sgrub-thabs
吉祥呼金剛成就法

Cát Tường Hộ Kim Cương Thành Tựu Pháp
(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Vajrapāṇi)(Ind. Dharmacandra)

Śrīhevajrasādhana

དབལ་ཀྱའི་དོ་རྗེའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ {དབལ་ཀྱའི་དོ་རྗེའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}
{dpal kye'i rdo rje'i sgrub pa'i thabs}

Dpal kyeḥi rdo-rjeḥi sgrub-paḥi thabs
吉祥呼金剛成就法

Cát Tường Hộ Kim Cương Thành Tựu Pháp
(Tib. Gshon-nu dpal)(Ind. Vanaratna)

Śrīhevajrasādhana

དབལ་དགེས་པ་དོ་རྗེའི་སྐྱབ་ཐབས་ {དབལ་དགེས་པ་དོ་རྗེའི་སྐྱབ་ཐབས་}
{dpal dgyes pa rdo rje'i sgrub thabs}

Dpal dgyes-pa-rdo-rjeḥi sgrub thabs
吉祥喜金剛成就法

Cát Tường Hỷ Kim Cương Thành Tựu Pháp
(Tib. Śākya brtson-ḥgrus) / (Tib. Khu Dños-grub)(Ind. Ratnacandra)

Śrīhevajrasādhana

དབལ་དབྱེས་པ་དོ་རྗེའི་སྐབ་ཐབས

#

Dpal dgyes-pa rdo-rjeḥi sgrub-thabs

吉祥喜金剛成就法

Cát Tường Hỷ Kim Cương Thành Tựu Pháp

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Vajrapāṇi)

Śrīhevajrasāstravṛttimaṇḍalavidhi

དབལ་དབྱེས་པའི་དོ་རྗེའི་གཞུང་འགྲེལ་གྱི་དགྲེལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག

{དབལ་དབྱེས་པའི་དོ་རྗེའི་གཞུང་འགྲེལ་གྱི་དགྲེལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག}

{dpal dgyes pa'i rdo rje'i gzhung 'grel gyi dkyil 'khor gyi cho ga}

Dpal dgyes-paḥi rdo-rjeḥi gshuñ ḥgrel-gyi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga

吉祥喜金剛論註釋曼荼羅儀軌

Cát Tường Hỷ Kim Cương Luận Chú Thích Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Gayadhara)

Śrīhevajrastotra

དབལ་དབྱེས་པ་དོ་རྗེའི་བསྟོད་པ་ {དབལ་དབྱེས་པ་དོ་རྗེའི་བསྟོད་པ་}

{dpal dgyes pa rdo rje la bstod pa}

Dpal dgyes-pa rdo-rje-la bstod-pa

吉祥喜金剛讚

Cát Tường Hỷ Kim Cương Tán

(Tib. Byañ-chub śes-rab)(Ind. Kumārakalaśa)

Śrīhevajratantrakramena ātmādhiṣṭhā-nakūrūkūllesādhana

དབལ་གྱའི་དོ་རྗེའི་རྒྱུད་གྱི་རིམ་པ་ལས།བདག་བྱིན་གྱིས་བརྒྱབ་པ་ཀུ་རུ་ཀུ་ལའི་སྐབ་ཐབས་

Dpal kye'i rdo rje'i rgyud kyi rim pa las, bdag byin gyis brlab pa ku ru kul le'i sgrub thabs

#

吉祥呼金剛怛特羅次第中自身加持拘留拘留囉成就法

Cát Tường Hoô Kim Cương Tantra [Ḍát-ḍăc-la] Thứ Đệ Trung Tự Thân Gia Trì Kūrūkülle

[Câu-lưu-câu-la] Thành Tựu Pháp

Lhan cig skyes pa'i rol pa (Sahajalalita)

Śrīhevajratantrakrame-svādhiṣṭhānakurukullesādhana

དངལ་གྱི་རྩོ་རྩེ་རྩུ་གྱི་རིམ་པ་ལས། བདག་བྱིན་གྱིས་བརྒྱབ་པ་ཀུ་རུ་ཀུ་ལྷེ་རྩུ་བ་ཐབས་

#

Dpal kyeḥi rdo-rjeḥi rgyud-kyi rim-pa-las bdag byin-gysi-brlab-pa ku-ru-ku-lleḥi sgrub-thabs

吉祥呼金剛怛特羅次第中自身加持拘留拘囉成就法

Cát Tường Hộ Kim Cương Tantra [Đát-đặc-la] Thứ Đệ Trung Tự Thân Gia Trì Kurukullā [Cầu-luu-câu-li] Thành Tự Pháp

(Tib. Ba-ri rin-chen grags)(Ind. Don-yod rdo-rje)

Śrīhevajratantrarājaṭikā-suviśadasaṃ-puṭa-nāma

རྩུ་གྱི་རྩུ་ལ་པོ་དངལ་གྱི་རྩོ་རྩེ་འགྲེལ་བཤད་ལ་སྦྱར་གྱིན་ཏུ་བྲི་མ་མེད་པ་ཞེས་བྱ་བ་

{རྩུ་གྱི་རྩུ་ལ་པོ་དངལ་གྱི་རྩོ་རྩེ་འགྲེལ་བཤད་ལ་སྦྱར་གྱིན་ཏུ་བྲི་མ་མེད་པ་}

{rgyud kyi rgyal po dpal kye'i rdo rje'i 'grel bshad kha sbyor shin tu dri ma med pa}

Rgyud-kyi rgyal-po dpal kyeḥi rdo-rjeḥi ḥgrel bśad kha-sbyor śin-tu dri-ma med-pa shes-bya-ba

怛特羅王吉祥呼金剛註釋相合無垢

Tantra [Đát-đặc-la] Vương Cát Tường Hộ Kim Cương Chú Thích Tương Hợp Vô Cấu

(Tib. Śoṅ blo-brtan)(Ind. Vimalaśrībhadra)

Śrīhevajravajrapadoddharaṇa-nāma-pa-ñjikā

དངལ་དགྲེས་པའི་རྩོ་རྩེ་འགྲེལ་བཤད་ལ་སྦྱར་གྱིན་ཏུ་བྲི་མ་མེད་པ་ཞེས་བྱ་བ་

{དངལ་དགྲེས་པའི་རྩོ་རྩེ་འགྲེལ་བཤད་ལ་སྦྱར་གྱིན་ཏུ་བྲི་མ་མེད་པ་}

{dpal dgyes pa'i rdo rje'i dka' 'grel rdo rje'i tshig btu ba}

Dpal dgyes-paḥi rdo-rjeḥi dkaḥ-ḥgrel rdo-rjeḥi tshig btu-ba shes-bya-ba

吉祥喜金剛難語釋金剛句抄出

Cát Tường Hỷ Kim Cương Nan Ngữ Thích Kim Cương Cú Sao Xuất

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayadeva)

Śrīhevajravākyāvivarāṇa-nāma

དབལ་དགེས་པའི་དོ་རྗེའི་རྣམ་བཤད་རྣམ་པར་འགྲེལ་བ་ཞེས་བྱ་བ་ {དབལ་དགེས་པའི་དོ་རྗེའི་རྣམ་བཤད་རྣམ་པར་འགྲེལ་བ་}

{dpal dgyes pa'i rdo rje'i rnam bshad rnam par 'grel pa}

Dpal dgyes-paḥi rdo-rjeḥi rnam-bśad rnam-par ḥgrel-pa shes-bya-ba

吉祥喜金剛註釋解

Cát Tường Hỷ Kim Cương Chú Thích Giải

(Tib. Bsod-nams rgyal-mtshan)(Ind. Puṇyakīrti)

Śrījaganmitrānanda

རྒྱལ་པོ་ལྷ་བ་ལ་སྤྲིངས་པའི་སྤྲིང་ཡིག

#

Rgyal-po zla-ba-la sprinś-paḥi sprin-yig

呈月王書翰

Trình Nguyệt Vương Thư Hàn

(Tib. Gnubs tshul-khrims śes-rab)(Ind. Śrījaganmitrānanda)

Śrī-jambhalasādhana same name

དབལ་གཞོན་གནས་ཀྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Dpal gnod-gnas-kyi sgrub-paḥi thabs

吉祥閻婆羅成就法

Cát Tường Jambhala [Diêm-bà-la] Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

Śrī-jambhalasādhana same name

དབལ་ཙོ་རྣ་ལའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dpal dsam-bha-laḥi sgrub-thabs

吉祥閻婆羅成就法

Cát Tường Jambhala [Diêm-bà-la] Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Śrī-jambhalasamkṣiptasādhana

དངལ་གཞོན་གནས་ཀྱི་མདོར་བསྟུང་བའི་སྐབ་བའི་ཐབས།

#

Dpal gnod-gnas-kyi mdor-bsdus-paḥi sgrub-paḥi thabs

吉祥閻婆羅略攝成就法

Cát Tường Jambhala [Diêm-bà-la] Lược Nhiếp Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

Śrī-jayasundarīsādhana

དངལ་རྒྱལ་བའི་མཛེས་མའི་སྐབ་ཐབས

#

Dpal rgyal-baḥi mdses-maḥi sgrub-thabs

吉祥\勝麗女成就法

Cát Tường Thắng Lệ Nữ Thành Tựu Pháp

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

Śrī-jñānagarbha-nāma-yoginīmahātantrarājātirāja

དངལ་ཡེ་ཤེས་སྣང་པོ་ཞེས་བྱ་བ་རྣལ་འབྱོར་མ་ཆེན་མོའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་བོའི་རྒྱལ་བོ་

#

Dpal ye-śes sñiñ-po shes-bya-ba rnal-ḥbyor-ma chen-moḥi rgyud-kyi rgyal-poḥi rgyal-po

吉祥智慧心髓大瑜祇母怛特羅王中王

Cát Tường Trí Huệ Tâm Yếu Đại Thiên Giả [Du-kì] Mẫu Tantra [Đát-đặc-la] Vương Trung

Vương

(Tib. Śes-rab gsañ-ba)

Śrī-jñānaguhya-tantrarāja

དངལ་ཡེ་ཤེས་གསང་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་བོ་

#

Dpal ye-śes gsañ-baḥi rgyud-kyi rgyal-po

吉祥智慧秘密怛特羅王

Cát Tường Trí Huệ Bí Mật Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Candramāla (S))

Śrī-jñānagaṇabhadra-nāma-stuti

དབལ་ཡེ་ཤེས་ཡོན་ཏན་བཟང་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་བསྟོན་པ།

#

Dpal ye-śes yon-tan bzañ-po shes-bya-baḥi bstod-pa

吉祥智慧功德賢讚

Cát Tường Trí Huệ Công Đức Hiền Tán

(Tib. Rñog lo-tsā-ba)(Ind. Ḥbum-phrag-pa)

Śrī-jñānajvala-tantrarāja

དབལ་ཡེ་ཤེས་འབར་བའི་རྒྱད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ།

#

Dpal ye-śes ḥbar-baḥi rgyud-kyi rgyal-po

吉祥智慧焰怛特羅王

Cát Tường Trí Huệ Diễm Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Candramāla (S))

Śrī-jñānajvala-yantra

དབལ་ཡེ་ཤེས་འབར་བའི་འཇུག་འཁོར།

#

Dpal ye-śes ḥbar-baḥi ḥkhrul-ḥkhor

吉祥 智慧焰輪

Cát Tường Trí Huệ Diễm Luân

#

Śrī-jñānamālā-tantrarāja

དབལ་ཡེ་ཤེས་ཐེང་བའི་རྒྱད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ།

#

Dpal ye-śes phreñ-baḥi rgyud-kyi rgyal-po

吉祥智慧鬘怛特羅王

Cát Tường Trí Huệ Man Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Candramāla (S))

Śrī-jñānarāja-tantrarāja

དབལ་ཡེ་ཤེས་རྒྱལ་པོའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Dpal ye-śes rgyal-poḥi rgyud-kyi rgyal-po

吉祥智慧王怛特羅王

Cát Tường Trí Huệ Vương Tantra [Đát-đặc-la] Vương
(Tib. Ḥbrog mi)(Ind. Gayadhara)

Śrī-jñānāsaya-tantrarāja

དབལ་ཡེ་ཤེས་བསམ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Dpal ye-śes bsam-paḥi rgyud-kyi rgyal-po

吉祥智慧意樂怛特羅王

Cát Tường Trí Huệ Ý Lạc Tantra [Đát-đặc-la] Vương
(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

Śrī-jñānatilakapañjikāguhyatattva-nāma

དབལ་ཡེ་ཤེས་ཐིག་ལའི་དཀའ་འགྲེལ་གསང་བའི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཅེས་བྱ་བ་

#

Dpal ye-śes thig-leḥi dkaḥ-ḥgrel gsañ-baḥi de-kho-na-ñid ces-bya-ba

吉祥\ 智慧明點難語釋秘密真性

Cát Tường Trí Huệ Minh Điểm Nan Ngữ Thích Bí Mật Chân Tính
(Tib. Byañ-chub ḥbyuñ-gnas)

Śrī-jñānatilakayoginītantrarājaparamamahādbhuta-nāma

དབལ་ཡེ་ཤེས་ཐིག་ལའི་རྣལ་འབྱོར་མའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་མཚོག་ཏུ་མད་དུ་བྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dpal ye-śes thig-le rnal-ḥbyor-maḥi rgyud-kyi rgyal-po chen-po mchog-tu rmad-du-byuñ-
ba shes-bya-ba

吉祥智慧明點瑜祇母怛特羅大王最勝希有

Cát Tường Trí Huệ Minh Điểm Thiền Giả [Du-kì] Mẫu Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương Tối
Thắng Hi Hữu
(Tib. Śes-rab gsañ-ba)(Ind. Śrīprajñāgupta)

Śrī-jñānavajrasamuccaya

དངལ་ཡེ་ཤེས་རྫོ་རྗེ་ཀུན་ལས་བསྐྱེས་པ

#

Dpal ye-śes rdo-rje kun-las-bsdus-pa

吉祥智慧金剛集

Cát Tường Trí Huệ Kim Cương Tập

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Ākarasidhi (K))

Śrī-jvalāgniguhya-tantrarāja

དངལ་གསང་བ་མེ་འབར་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ

#

Dpal gsañ-ba me ḥbar-baḥi rgyud-kyi rgyal-po

吉祥秘密焰火怛特羅王

Cát Tường Bí Mật Diễm Hỏa Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

Śrī-kālacakracaturaṅgasādhana-nāma

དངལ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་རྒྱུབ་པའི་ཐབས་ཡན་ལག་བཞི་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal dus kyi 'khor lo'i sgrub pa'i thabs yan lag bzhi pa zhes bya ba

吉祥\ 時輪四支成就法

Cát Tường Thời Luân Tứ Chi Thành Tựu Pháp

(Tib. Gyo-jo zla-baḥi ḥod-zer)(Ind. Viśvaśrī)

Śrī-kālacakradaṅḍakastuti-nāma

དངལ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་བསྐྱོད་པ་རྒྱུན་ཆགས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal dus kyi 'khor lo'i bstod pa rgyun chags pa zhes bya ba

吉祥\ 時輪常愛讚

Cát Tường Thời Luân Thường Ái Tán

(Tib. Tshul-khrims señ-ge)(Ind. Vinayaśrīmitra)

Śrī-kālacakragañacakraavidhi

དངལ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་ཚོགས་འཁོར་གྱི་ཚོག་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal dus kyi 'khor lo'i tshogs 'khor gyi cho ga zhes bya ba

吉祥\時輪聚輪儀軌

Cát Tường Thời Luân Tụ Luân Nghi Quỹ

(Tib. Rwa chos-rab)(Ind. Vāgīśvara)

Śrī-kālacakragañanopadeśa-nāma

དངལ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་རྩིས་ཀྱི་མན་ངག་ཅས་བྱ་བ།

#

Dpal dus kyi 'khor lo'i rtsis kyi man ngag ces bya ba

吉祥\時輪計算法優波提舍

Cát Tường Thời Luân Kế Toán Pháp Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

(Tib. Śrī-dharmakīrti)(Ind. H̥jigs-med ḥbyuñ-gnas sbas-pa)

Śrī-kālacakragarbhālamkārasādhana-nāma

དངལ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་སྣང་པོ་འཁོར་གྱི་ཐུན་ཞེས་བྱ་བའི་སྐབ་ཐབས།

#

Dpal dus kyi 'khor lo'i snying po'i rgyan zhes bya ba'i sgrub thabs

吉祥時輪心莊嚴成就法

Cát Tường Thời Luân Tâm Trang Nghiêm Thành Tựu Pháp

(Tib. Gyi-jo zla-baḥi ḥod-zer)(Ind. Śrībhadrabodhi)

Śrī-kālacakragarbha-nāma-tantra

དངལ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་སྣང་པོ་

#

Dpal dus-kyi-ḥkhor-lo shes-bya-baḥi rgyud-kyi sñiñ-po

吉祥時輪怛特羅心髓

Cát Tường Thời Luân Tantra [Đát-đặc-la] Tâm Yếu

(Tib. Zla-baḥi ḥod-zer)(Ind. Śrībhadrabodhi)

Śrī-kālacakrahomavidhi

དངལ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་ལྷོ་སྐྱོན་སྲེག་གི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal dus kyi 'khor lo'i sbyin sreg gi cho ga zhes bya ba

吉祥\時輪護摩儀軌

Cát Tường Thời Luân Homa [Hộ-ma] Nghi Quĩ

(Tib. Rwa chos-rab)(Ind. Vāgīśvara)

Śrī-kālacakrakṣaṇasahasahajasādhana-nāma \ śrīkālacakrakṣaṇasahasahajasādhanaṃnāma

དངལ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་སྐྱོད་ཅིག་གིས་བསྐྱེད་པའི་སྐྱོན་ཅིག་སྐྱེས་པའི་སྐྱུབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal dus kyi 'khor lo skad cig gis bskyed pa'i lhan cig skyes pa'i sgrub thabs zhes bya ba

吉祥\時輪剎那生俱生成就法

Cát Tường Thời Luân Sát Na Sanh Câu Sanh Thành Tựu Pháp

(Tib. Rwa chos-rab)(Ind. Vāgīśvara)

Śrī-kālacakramaṇḍalavidhi

དངལ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་དྲེལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal dus kyi 'khor lo'i dkyil 'khor gyi cho ga zhes bya ba

吉祥\時輪曼荼羅儀軌

Cát Tường Thời Luân Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quĩ

(Tib. Chos-rab)(Ind. Vāgīśvaragupta)

Śrī-kālacakrasādhana-nāma

དངལ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་སྐྱུབ་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal dus kyi 'khor lo'i sgrub pa'i thabs zhes bya ba

吉祥\時輪成就法

Cát Tường Thời Luân Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-rab)(Ind. Vāgīśvaragupta)

Śrī-kālacakrasāadhanayogapradīpa-nāma \ śrīkālacakrasāadhanayogapradīponāma

དབལ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་ལྷན་ཅིག་སྐྱབ་པ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ལྷན་འབྲེལ་རབ་གསལ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal dus kyi 'khor lo'i sgrub thabs rnal 'byor rab gsal zhes bya ba

吉祥\ 時輪成就法瑜伽明

Cát Tường Thời Luân Thành Tụu Pháp Yoga [Du-già] Minh

(Tib. Sha-lu lo-tsā-ba)

Śrī-kālacakrasahajasādhana

དབལ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་ལྷན་ཅིག་སྐྱབ་པ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ལྷན་འབྲེལ་རབ་གསལ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal dus kyi 'khor lo lhan cig skyes pa sgrub pa'i thabs

吉祥\ 時輪俱生成就法

Cát Tường Thời Luân Câu Sanh Thành Tụu Pháp

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Buddhaśrījñāna)

Śrī-kālacakrasupratiṣṭhāvidhi

དབལ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་རབ་ཏུ་གནས་པའི་ཚོགས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal dus kyi 'khor lo'i rab tu gnas pa'i cho ga zhes bya ba

吉祥\ 時輪善住儀軌

Cát Tường Thời Luân Thiện Trụ Nghi Quỹ

(Tib. Rwa chos-rab)(Ind. Vāgīśvara)

Śrī-kālacakratantṛarājasekaprakriyāvṛtti

རྒྱལ་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དབལ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་དབང་གི་རབ་ཏུ་བྱེད་པའི་འགྲེལ་བ།

#

Rgyud kyi rgyal po dpal dus kyi 'khor lo'i dbang gi rab tu byed pa'i 'grel pa

怛特羅王吉祥時輪灌頂作法註

Tantra [Đát-đặc-la] Vương Cát Tường Thời Luân Quán Đỉnh Tác Pháp Chú

(Tib. Śes-rab grags)

Śrī-kālacakratantrottaratantraḥṛdaya-nāma

དབལ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་རྒྱུད་ཕྱི་མ་རྒྱུད་ཀྱི་སྤོང་པོ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal dus-kyi-ḥkhor-loḥi rgyud phyi-ma rgyud-kyi sñiñ-po shes-bya-ba

吉祥時輪怛特羅上怛特羅心髓

Cát Tường Thời Luân Tantra [Đát-đặc-la] Thượng Tantra [Đát-đặc-la] Tâm Yếu

(Tib. Dñen-chuñ dharma grags)

Śrī-kālacakropadeśasūryacandrasādhana-nāma

དབལ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་གདམས་ངག་ཉི་མ་ཟླ་བ་བསྐྱབ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal dus kyi 'khor lo'i gdams ngag nyi ma zla ba bsgrub pa zhes bya ba

吉祥\時輪教訓日月成就

Cát Tường Thời Luân Giáo Huấn Nhật Nguyệt Thành Tựu

(Tib. Mi mñam bzañ-po)(Ind. Vibhūticandra)(Ind. Śrīvibhūticandra)(Ind. Śrībhūticandra)

Śrī-kālacakropadeśayogaṣaḍaṅgatantra-pañjikā-nāma

དབལ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་མན་ངག་སྦྱོར་བ་ཡན་ལག་དུག་གི་རྒྱུད་ཀྱི་དཀའ་འབྲེལ་ཞེས་བྱ་བ། དབང་རིན་ཆེན་ཕྱེད་བའི་མན་ངག་

#

Dpal dus kyi 'khor lo'i man ngag sbyor ba yan lag drug gi rgyud kyi dka' 'grel zhes bya ba

吉祥\時輪優波提舍六支瑜伽怛特羅難語釋

Cát Tường Thời Luân Luận Nghị [U'ba-ḍe-xa] Lục Chi Yoga [Du-già] Tantra [Đát-đặc-la]

Nan Ngữ Thích

(Tib. Zla-ba grags-pa)

Śrī-kāyavākitta-tantrarāja

དབལ་སྐྱོ་གསུང་ཐུགས་ཀྱི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Dpal sku gsuñ thugs-kyi rgyud-kyi rgyal-po

吉祥身口意怛特羅王

Cát Tường Thân Khẩu Ý Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

Śrī-khasama-tantrarāja-nāma

དབལ་ནམ་མཁའ་དང་མཉམ་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Dpal nam-mkhaḥ dañ mñam-paḥi rgyud-kyi rgyal-po

吉祥虛空平等怛特羅王

Cát Tường Hư Không Bình Đẳng Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

Śrī-khasarpaṇa-Jñānacakra-sādhana

དབལ་ཁ་ས་མ་ཧེ་ཤེས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་རྒྱབ་ཐབས།

#

Dpal kha-sa-rpa-ṇa ye-śes-kyi ḥkhor-loḥi sgrub-thabs

吉祥空行智慧輪成就法

Cát Tường Không Hành Trí Huệ Luân Thành Tựu Pháp

#

Śrī-khasarpaṇalokanāthasādhana-nāma

དབལ་འཇིག་རྟེན་མགོན་པོ་མཁའ་སྲོད་པའི་རྒྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal ḥjig-rten mgon-po mkhaḥ spyod-paḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

吉祥\ 世間尊空行成就法

Cát Tường Thế Gian Tôn Không Hành Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-ḥkhor-lo-tsā-ba)(Ind. Śrīvanaratna)(Editor. Rgya-mtsho)

Śrī-khasarpaṇalokeśvarasādhana

དབལ་ཁ་སོ་མ་ཧེ་འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་གི་རྒྱབ་ཐབས།

#

Dpal kha-sa-rpa-ṇa ḥjig-rten dbaṅ-phyug-gi sgrub-thabs

吉祥\ 空行世自在成就法

Cát Tường Không Hành Thế Tự Tại Thành Tựu Pháp

(Tib. Gnubs-paḥi dpal)

Śrī-khasarpaṇapitr̥mātr̥sādhana

དབལ་ཁ་སར་བ་ཏེ་ཡབ་ཡུམ་གྱི་སྐབ་ཐབས།

#

Dpal kha-sar-pa-ṇa yab-yum-gyi sgrub-thabs

吉祥\ 迦留薩波那父母成就法

Cát Tường Khasarpaṇa [Già-lưu-tát-ba-na] Phụ Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Mitrānanda)

Śrī-khasarpaṇasādhana same name

དབལ་ཁ་ས་མ་ཏེ་སྐབ་ཐབས།

#

Dpal kha-sa-rpa-ṇaḥi sgrub-thabs

吉祥空行成就法

Cát Tường Không Hành Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Śrī-khasarpaṇasādhana same name

དབལ་ལྗན་མཁའ་སྐྱོད་གྱི་སྐབ་ཐབས།

#

Dpal-ldan mkhaḥ-spyod-gyi sgrub-thabs

吉祥空行成就法

Cát Tường Không Hành Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Śrī-kṛṣṇavajrapādadohakoṣaṭikā

དབལ་ནག་པོ་དྲེ་ཞེ་ཞབས་གྱི་དོ་ཏེ་མཛོད་གྱི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ།

#

Dpal nag-po rdo-rje shabs-kyi do-ha mdsod-kyi rgya-cher ḥgrel-pa

吉祥\ 黑金剛師道把藏廣註

Cát Tường Hắc Kim Cương Sư Doha [Đạo-bả] Tàng Quảng Chú

(Tib. Nag-tsho)(Ind. Vajrapāṇi)(Ind. Śrīvairocana-vajra)

Śrī-kṛṣṇayamāri-cakra-lekhana-vidhi

དཔལ་གཤམ་རྗེ་གཤམ་ནག་པོའི་འཁོར་ལོ་བྲི་བའི་ཚོགས་

#

Dpal gśin-rje-gśed nag-poḥi ḥkhor-lo bri-baḥi cho-ga

吉祥\ 黑閻魔敵輪畫法儀軌

Cát Tường Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Luân Trú Pháp Nghi Quĩ

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind. Prajñāśrījñānakīrti)

Śrī-kṛṣṇayamārimahātantrarājapañjikāratnapradīpa-nāma

དཔལ་གཤམ་རྗེ་རྗེ་དག་ནག་པོའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོའི་དཀའ་འགྲེལ་རིན་པོ་ཚེའི་སྐོན་མ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dpal gśin-rje dgra-nag-poḥi rgyud-kyi rgyal-po chen-poḥi dkaḥ-ḥgrel rin-po-cheḥi sgron-

ma shes-bya-ba

吉祥\ 黑閻魔敵大怛特羅王難語釋寶燈

Cát Tường Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Đại Tantra [Đát-đặc-la] Vương Nan Ngữ Thích Bảo

Đăng

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)

Śrī-kṛṣṇayamārisādhanasacakrārthavistaravyākhyā

དཔལ་གཤམ་རྗེ་རྗེ་གཤམ་དག་ནག་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་འཁོར་ལོའི་དོན་རྒྱལ་བར་བཤད་པ་དང་བཅས་པ་

#

Dpal gśin-rje-gśed dgra nag-poḥi sgrub-thabs ḥkhor-loḥi don rgyas-par bśad-pa dañ-bcas-

pa

吉祥黑閻魔敵成就法輪義廣釋

Cát Tường Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp Luân Nghĩa Quảng Thích

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)

Śrī-kṛṣṇayamāritantrarājatrikalpa-nāma

དཔལ་གཤམ་རྗེ་རྗེའི་གཤམ་ནག་པོའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་རྟོག་པ་གསུམ་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dpal gśin-rjeḥi gśed nag-poḥi rgyud-kyi rgyal-po rtog-pa gsum-pa shes-bya-ba

吉祥黑閻魔敵怛特羅王三儀軌

Cát Tường Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Tantra [Đát-đặc-la] Vương Tam Nghi Quĩ

(Tib. Rdo-rje grags)(Ind. Bāro phyag rdum)

Śrī-lokanātha-caturapramāṇa-sādhana

དངལ་འཇིག་རྟེན་མགོན་པོ་ཚད་མེད་བཞིའི་སྐབ་ཐབས།

#

Dpal-ḥjig-rten mgon-po tshad-med bshiḥi sgrub-thabs

吉祥 世間尊四無量成就法

Cát Tường Thế Gian Tôn Tứ Vô Lượng Thành Tựu Pháp

#

Śrī-lokanātha-ṣaḍakṣara-sādhana

དངལ་འཇིག་རྟེན་མགོན་པོ་ཡི་གེ་དྲུག་པའི་སྐབ་ཐབས།

#

Dpal ḥjig-rten mgon-po yi-ge drug-paḥi sgrub-thabs

吉祥世間尊六字成就法

Cát Tường Thế Gian Tôn Lục Tự Thành Tựu Pháp

#

Śrī-lokanāthasādhana

དངལ་འཇིག་རྟེན་མགོན་པོའི་སྐབ་ཐབས།

#

Dpal ḥjig-rten mgon-poḥi sgrub-thabs

吉祥世間尊成就法

Cát Tường Thế Gian Tôn Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Śrī-lokanātha-sādhanopadeśa

དངལ་འཇིག་རྟེན་མགོན་པོ་བསྐྱབ་པའི་མན་ངག།

#

Dpal ḥjig-rten mgon-po bsgrub-paḥi man-ñag

吉祥世間主成就法優波提舍

Cát Tường Thế Gian Chủ Thành Tựu Pháp Luận Nghị [Uu-ba-đề-xa]

Śrīmadraktayamāri-tantrarāja-nāma

དངལ་ལྷན་གཤེན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ {དངལ་ལྷན་གཤེན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་}

{dpal ldan gshin rje gshed dmar po'i rgyud kyi rgyal po}

Dpal-ldan gśin-rje-gśed dmar-poḥi rgyud-kyi rgyal-po shes-bya-ba

具吉祥紅閻魔敵怛特羅王

Cụ Cát Tường Hồng Yamāri [Diêm-ma-địch] Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Thar-ba lo-tsa-ba、 Rin-chen grub)

Śrīmadraktayamāri-tantrarāja-nāma

དངལ་ལྷན་གཤེན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ {དངལ་ལྷན་གཤེན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་}

{dpal ldan gshin rje'i gshed dmar po'i rgyud kyi rgyal po}

Dpal-ldan gśin-rjeḥi-gśed dmar-poḥi rgyud-kyi rgyal-po shes-bya-ba

具吉祥紅閻魔敵怛特羅王

Cụ Cát Tường Hồng Yamāri [Diêm-ma-địch] Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Thar-ba lo-tsa-ba、 Rin-chen grub)

Śrīmadudāra-nāma-maṇḍalavidhi

དངལ་ལྷན་རྒྱ་ཆེ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག།

#

Dpal-ldan rgya-che-ba shes-bya-baḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga

具吉祥廣大曼荼羅儀軌

Cụ Cát Tường Quảng Đại Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

Śrīmadūdāra-nāma-maṇḍalavidhi

དངལ་ལྷན་རྒྱ་ཆེ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག།

Dpal ldan rgya che ba zhes pya ba'i dkyil 'khor gyi cho ga

#

具吉祥廣大名曼荼羅儀軌

Cụ Cát Tường Quảng Đại Danh Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ

Śrīmadvāgrājasādhana

དངལ་ལྷན་ངག་གི་རྒྱལ་པོའི་སྐབ་ཐབས།

#

Dpal-ldan nag-gi rgyal-poḥi sgrub-thabs

吉祥語王成就法

Cát Tường Ngữ Vương Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Śrīmadvāgrājasādhana

དངལ་ལྷན་ངག་གི་རྒྱལ་པོའི་སྐབ་ཐབས་

Dpal ldan ngag gi rgyal po'i sgrub thabs

#

具吉祥語王成就法

Cụ Cát Tường Ngữ Vương Thành Tựu Pháp

Dpal ldan Yid bshin nor bu (Srimac Cintamani)

Śrī-mahābalajñānarāja-tantrarāja

དངལ་སྐྱབས་ཆེན་ཡེ་ཤེས་རྒྱལ་པོའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Dpal stobs chen ye-śes rgyal-poḥi rgyud-kyi rgyal-po

吉祥大力智慧王怛特羅王

Cát Tường Đại Lực Trí Huệ Vương Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

Śrī-mahābala-tantrarāja-nāma

དངལ་སྐྱབས་པོ་ཆེའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dpal stobs-po-cheḥi rgyud-kyi rgyal-po shes-bya-ba

吉祥大力怛特羅王

Cát Tường Đại Lực Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

Śrī-mahājñānaḍākeśvarasādhana

དབལ་ཆེན་པོ་ཡེ་ཤེས་མཁའ་འགྲོའི་དབང་ཕྱུག་གི་སྐབ་པའི་ཐབས

#

Dpal chen-po ye-śes mkhaḥ-ḥgroḥi dbaṅ-phyug-gi sgrub-paḥi thabs

吉祥\大智慧荼迦自在成就法

Cát Tường Đại Trí Huệ Dāka [Đồ-già] Tự Tại Thành Tự Pháp

(Tib. Rin-chen rgyal-mtshan)(Ind. Prajñāśrīgupta)

Śrīmahākālābhiṣekavidhi

དབལ་ནག་པོ་ཆེན་པོའི་དབང་བསྐྱར་བ་ཚོགས་

#

Dpal nag-po chen-poḥi dbaṅ-bskur-ba cho-ga

吉祥大黑灌頂儀軌

Cát Tường Đại Hắc Quán Đỉnh Nghi Quỹ

(Tib. Gyi-ljaṅ dbu-dkaḥ-ba)(Ind. Nag-po ro-ḥdsin)

Śrīmahākālamaṇḍalavidhi

དབལ་ནག་པོ་ཆེན་པོའི་དགྲེལ་འཁོར་གྱི་ཚོགས་ཞེས་བྱ་བ་

Dpal nag po chen po'i dkyil 'khor gyi cho ga zhes bya ba

#

吉祥大黑曼荼羅儀軌

Cát Tường Đại Hắc Maṇḍala [Maṅ-ḍà-la] Nghi Quỹ

Samantasri

Srīmahākālamaṇḍalavidhi-nāma

དབལ་ནག་པོ་ཆེན་པོའི་དགྲེལ་འཁོར་གྱི་ཚོགས་ཞེས་བྱ་བ་ {དབལ་ནག་པོ་ཆེན་པོའི་དགྲེལ་འཁོར་གྱི་ཚོགས་ཞེས་བྱ་བ་}

{dpal nag po chen po'i dkyil 'khor gyi cho ga zhes bya ba}

Dpal nag-po chen-poḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga shes-bya-ba

吉祥大黑曼荼羅儀軌

Cát Tường Đại Hắc Maṇḍala [Maṅ-ḍà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Chos-rab)(Ind. Samantaśrī)

Śrī-mahākāla-nāma-dhāraṇī

དངལ་མགོན་པོ་ནག་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས

#

Dpal mgon-po nag-po shes-bya-baḥi gzuñs

吉祥大黑天尊天陀羅尼/ 吉祥大黑尊天陀羅尼

Cát Tường Đại Hắc Thiên Tôn Thiên Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Phur-bu ḥod)(Ind. Amoghavajra) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Vidyākaraśimha)

Śrīmahākālāntarasādhana-nāma

དངལ་མགོན་པོའི་ནང་སྐྱབ་ཅས་བྱ་བ

#

Dpal mgon-poḥi nañ sgrub ces-bya-ba

吉祥（大黑）尊內成就

Cát Tường (Đại Hắc) Tôn Nội Thành Tựu

(Tib. Rtsa mi chen)(Ind. Abhayākara)

Śrīmahākālasādhana same name

དངལ་ནག་པོ་ཆེན་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་ {དངལ་ནག་པོ་ཆེན་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{dpal nag po chen po'i sgrub thabs}

Dpal nag-po chen-poḥi sgrub-thabs

吉祥大黑成就法

Cát Tường Đại Hắc Thành Tựu Pháp

(Tib. Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)(Ind. Nag-kyi rin-chen)

Śrī-mahākālasādhana same name

དངལ་མགོན་པོ་ནག་པོའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Dpal mgon-po nag-poḥi sgrub-paḥi thabs

吉祥大黑尊成就法

Cát Tường Đại Hắc Tôn Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

Śrīmahākālasādhana-nāma

དབལ་ནག་པོ་ཆེན་པོའི་སྐབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་ {དབལ་ནག་པོ་ཆེན་པོའི་སྐབ་ཐབས་}

{dpal nag po chen po'i sgrub thabs}

Dpal nag-po chen-poḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

吉祥大黑成就法

Cát Tường Đại Hắc Thành Tựu Pháp

(Tib. Rtsa ma chen-po)(Ind. Abhayākara) / (Tib. Rtsa mi chen)

Srīmahākālasāadhanavyākhyāna

དབལ་ནག་པོ་ཆེན་པོའི་སྐབ་ཐབས་ཀྱི་རྣམ་པར་བཤད་པ་ {དབལ་ནག་པོ་ཆེན་པོའི་སྐབ་ཐབས་}

{dpal nag po chen po'i sgrub thabs}

Dpal nag-po chen-poḥi sgrub-thabs-kyi rnam-par-bśad-pa

吉祥大黑成就法釋

Cát Tường Đại Hắc Thành Tựu Pháp Thích

(Tib. U-rgyan-pa rin-chen dpal)(Ind. Śrīnarendrabhadra)

Śrīmahākālasāadhanavyākhyāna

དབལ་ནག་པོ་ཆེན་པོའི་སྐབ་ཐབས་ཀྱི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

Dpal nag po chen po'i sgrub thabs kyi rnam par bshad pa

#

Not found

Cát Tường Đại Hắc Thành Tựu Pháp Giải thuyết

#

Śrīmahākālāṣṭamantrastotra-nāma

དབལ་ནག་པོ་ཆེན་པོ་ལ་བསྟོད་པ་རྒྱུད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {དབལ་ནག་པོ་ཆེན་པོ་ལ་བསྟོད་པ་}

{dpal nag po chen po la bstod pa}

Dpal nag-po chen-po-la bstod-pa rkañ-pa brgyad-pa shes-bya-ba

吉祥大黑讚八句

Cát Tường Đại Hắc Tán Bát Cú

(Tib. Diñ-ri chos-grags)(Ind. Śrīvairocana vajra)

Śrīmahākālāṣṭamantrastotra-nāma same name tib

དབལ་ནག་པོ་ཆེན་པོའི་བསྟོན་པ་རྐང་པ་བརྟུན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {དབལ་ནག་པོ་ཆེན་པོའི་བསྟོན་པ་རྐང་པ་བརྟུན་པ་}

{dpal nag po chen po'i bstod pa rkang pa brgyad pa}

Dpal nag-po chen-poḥi bstod-pa rkañ-pa brgyad-pa shes-bya-ba

吉祥大黑讚八句

Cát Tường Đại Hắc Tán Bát Cú

(Tib. Diñ-ri chos-grags)(Ind. Śrīvairocanavajra)

Śrīmahākālāṣṭapadastotra-nāma same name tib

དབལ་ནག་པོ་ཆེན་པོའི་བསྟོན་པ་རྐང་པ་བརྟུན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {དབལ་ནག་པོ་ཆེན་པོའི་བསྟོན་པ་རྐང་པ་བརྟུན་པ་}

{dpal nag po chen po'i bstod pa rkang pa brgyad pa}

Dpal nag-po chen-poḥi bstod-pa rkañ-pa brgyad-pa shes-bya-ba

吉祥大黑讚八句

Cát Tường Đại Hắc Tán Bát Cú

(Tib. Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)(Ind. Nag-kyi rin-chen)

Śrīmahākālastotra

དབལ་ནག་པོ་ཆེན་པོའི་བསྟོན་པ་ {དབལ་ནག་པོ་ཆེན་པོའི་བསྟོན་པ་}

{dpal nag po chen po la bstod pa}

Dpal nag-po chen-po-la bstod-pa

吉祥大黑讚

Cát Tường Đại Hắc Tán

(Tib. Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)(Ind. Nag-kyi rin-chen)

Śrī-mahākāla-tantra

དབལ་ནག་པོ་ཆེན་པོའི་རྒྱུད་ {དབལ་ནག་པོ་ཆེན་པོའི་རྒྱུད་དྲག་པོའི་བརྟུན་པ་དུར་ཁྲོད་ཆེན་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་པ་}

{dpal nag po chen po'i rgyud drag po'i brtag pa dur khrod chen po zhes bya ba'i 'grel pa}

Dpal nag-po chen-poḥi rgyud

吉祥大黑天怛特羅

Cát Tường Đại Hắc Thiên Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Phur-bu ḥod)(Ind. Amoghavajra)

Śrīmahākālatantrarudrakalpamahāśmaśāna-nāma-ṭīkā

དབལ་ནག་པོ་ཚེན་པོའི་རྒྱུད་དྲག་པོའི་བརྟག་པ་དུར་ཁྲོད་ཚེན་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་བ་
{དབལ་ནག་པོ་ཚེན་པོའི་རྒྱུད་དྲག་པོའི་བརྟག་པ་དུར་ཁྲོད་ཚེན་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་བ་}

{dpal nag po chen po'i rgyud drag po'i brtag pa dur khrod chen po zhes bya ba'i 'grel pa}

Dpal nag-po chen-poḥi rgyud drag-poḥi brtag-pa dur-khrod chen-po shes-bya-baḥi ḥgrel-pa

吉祥大黑忿怒尊怛特羅分別大屍林註釋

Cát Tường Đại Hắc Phần Nộ Tôn Tantra [Đát-đặc-la] Phân Biệt Đại Thi Lâm Chú Thích

(Tib. Dharma-grags)(Ind. Hbum-phrag gsum-pa)

Śrīmahākālīdevīstotrāṣṭaka-nāma

དབལ་ལྷ་མོ་ནག་པོ་ཚེན་མོ་ལ་བསྟོད་པ་བརྟག་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {དབལ་ལྷ་མོ་ནག་པོ་ཚེན་མོ་ལ་བསྟོད་པ་བརྟག་པ་}

{dpal lha mo nag po chen mo la bstod pa brgyad pa}

Dpal lha-mo nag-po chen-mo-la bstod-pa brgyad-pa shes-bya-ba

吉祥大黑天女讚八句

Cát Tường Đại Hắc Thiên Nữ Tán Bát Cú

(Tib. Se lo-tsā-ba)

Śrī-mahākāraṇīkābhīṣekaparakaraṇopadeśa-nāma

དབལ་ལྷགས་རྗེ་ཚེན་པོའི་དབང་བསྐྱར་བའི་མན་ངག་གི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dpal thugs-rje-chen-poḥi dbaṅ-bskur-baḥi man-ṅag-gi rab-tu-byed-pa shes-bya-ba

吉祥\大悲尊灌頂優波提舍論

Cát Tường Đại Bi Tôn Quán Đỉnh Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa] Luận

(Tib. maitrī-pa)(Ind. Prajñākīrti)

Śrī-mahākāraṇīka-nityakriya-yoga

དབལ་ལྷགས་རྗེ་ཚེན་པོ་རྟག་ཏུ་བྱ་བའི་རྣལ་འབྱོར་།

#

Dpal thugs-rje chen-po rtag-tu bya-baḥi rnal-ḥbyor

吉祥大悲(尊)常住作法瑜伽

Cát Tường Đại Bi (Tôn) Thường Trụ Tác Pháp Yoga [Du-già]

Śrī-mahākāraṇika-potalakagiri-sikhara-sādhana

དངལ་ལུགས་རྗེ་ཚེན་པོ་པོ་ཏ་ལ་གེ་རི་འི་རྩེ་མོའི་རྒྱབ་ཐབས།

#

Dpal thugs-rje-chen-po po-ta-la-ke-rihi rtse-moḥi sgrub-thabs

吉祥 大悲(尊)補陀落山頂成就法

Cát Tường Đại Bi (Tôn) Potalaka [Bổ-đà-lạc] Sơn Đỉnh Thành Tựu Pháp

#

Śrī-mahākāraṇika-tarpana-vidhi

དངལ་ལུགས་རྗེ་ཚེན་པོའི་ཆབ་གཏོར་གྱི་ཚོ་ག།

#

Dpal thugs-rje chen-poḥi chab gtor-gyi cho-ga

吉祥大悲(尊)水供物儀軌

Cát Tường Đại Bi (Tôn) Thủy Cúng Dường Nghi Quỹ

#

Śrī-mahākha-tantrarāja

དངལ་ནམ་མཁའ་ཚེན་པོའི་རྒྱུད་གྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Dpal nam-mkhaḥ chen-poḥi rgyud-kyi rgyal-po

吉祥大虚空怛特羅王

Cát Tường Đại Hư Không Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Śākya ye-sés)(Ind. Gayadhara)

Śrī-mahāmaya-maṇḍala-deva-stotra

མ་རྒྱལ་ལྷ་མོའི་དགྱིལ་འཁོར་གྱི་རྣམ་པ་བསྟོན་པ།

#

Ma-hā-mā-yāḥi dkyil-ḥkhor-gyi lha-la bstod-pa

大幻曼荼羅天讚

Đại Huyền Maṇḍala [Mạn-đà-la] Thiên Tán

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Navikoṭa)

Śrī-mahāmāyā-tantrarāja-nāma

དབལ་སྐྱེ་འཕུལ་ཆེན་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Dpal sgyu-ḥphrul chen-po shes-bya-baḥi rgyud-kyi rgyal-po

吉祥大幻化怛特羅王

Cát Tường Đại Huyền Hóa Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Jinapara)(Editor. Glog-skya śes-rab-brtsegs)

Śrī-mahāmudrātilaka-nāma-mahāyoginītantrarājādhipati

དབལ་ཕྱག་རྒྱ་ཆེན་པོའི་ཐིག་ལེ་ཞེས་བྱ་བ་རྣལ་འབྱོར་མ་ཆེན་མོའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོའི་མངའ་བདག་

#

Dpal phyag-rgya chen-poḥi thig-le shes-bya-ba rnal-ḥbyor-ma chen-moḥi rgyud-kyi rgyal-

poḥi mñah-bdag

吉祥大印契明點大瑜祇母怛特羅王主

Cát Tường Đại Ấn Khế Minh Điểm Đại Thiên Giả [Du-kì] Mẫu Tantra [Đát-đặc-la] Vương

Chủ

(Tib. Kam chos-kyi ye-śes、Phyug-mtshams dgra-bcom)(Ind. Śes-rab gsañ-ba)

Śrī-mahāratnakāla-nāma-sādhana

དབལ་རིན་པོ་ཆའི་ཆར་ཡང་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

#

Dpal rin-po-cheḥi char yañ shes-bya-baḥi sgrub-paḥi thabs

吉祥寶季成就法

Cát Tường Bảo Quý Thành Tựu Pháp

(Tib. Dpal-gyi sñiñ-po)(Ind. Aśrījñāna)(Ind. Śes-rab gsañ-ba)

Śrī-mahāsamaya-tantrarāja-nāma

དབལ་དམ་ཚིག་ཆེན་པོའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Dpal dam-tshig chen-poḥi rgyud-kyi rgyal-po

吉祥大三摩耶怛特羅王

Cát Tường Đại Samaya [Tam-ma-da] Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Ḥbrog mi)(Ind. Gayadhara)

Śrī-mahāsambārodaya-tantrāja-nāma

དབལ་བདེ་མཚན་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ་

#

Dpal bde-mchog ḥbyuñ-ba shes-bya-baḥi rgyud-kyi rgyal-po chen-po

吉祥勝樂生怛特羅大王

Cát Tường Thăng Lạc Sanh Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương

(Tib. Smon-lam grags)(Ind. Gshan phan mthaḥ-yas)(Editor. Gshon-nu dpal)

Śrīmahāsukhasādhanavyākhyāna

དབལ་བདེ་བ་ཚེན་པོ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་རྣམ་པར་བཤད་པ་ {དབལ་བདེ་བ་ཚེན་པོ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་རྣམ་པར་བཤད་པ་}

{dpal bde ba chen po sgrub pa'i thabs rnam par bshad pa}

Dpal bde-ba-chen-po sgrub-paḥi thabs rnam-par-bśad-pa

吉祥大樂成就法釋

Cát Tường Đại Lạc Thành Tựu Pháp Thích

(Tib. Vairocana)(Ind. Jñānagarbha)

Śrī-mahātārāstotra-nāma

དབལ་ཚེན་མོ་སྐྱོལ་མའི་བསྟོན་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal chen-mo sgrol-maḥi bstod-pa shes-bya-ba

吉祥大多羅母讚

Cát Tường Đại Tārā [Đa-la] Mẫu Tán

(Tib. Ńi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Rgyal-baḥi sñan)

Śrī-mañjuvajrodayamaṇḍalavidhisarvasattvahitāvahā-nāma

དབལ་འཇམ་པའི་དྷྲྀ་འབྱུང་བའི་དགྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་སེམས་ཅན་ཐབས་ཅད་ཀྱི་བདེ་བ་སྐྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal ḥjam-paḥi rdo-rje ḥbyuñ-baḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga sems-can thams-cad-kyi bde-ba

skyed-pa shes-bya-ba

吉祥\ 文殊金剛生曼荼羅儀軌一切有情樂生

Cát Tường Văn-thù Kim Cương Sanh Maṇḍala [Maṇ-đà-la] Nghi Quỹ Nhất Thiết Hữu Tình

Lạc Sanh

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)(Ind. Smṛtijñānakīrti)(Ind. Smṛti)

Śrī-mañjuvajrodayamaṇḍalavidhisarvasattvahitāvahā-nāma

བྱང་ཆུབ་ཀྱི་སེམས་བསྐྱེམ་པ།

#

Byañ-chub-kyi-sems bsgom-pa

菩提心修習

Bồ-đề Tâm Tu Tập

(Tib. Chos-kyi ses-rab)(Ind. Suvajra)(Ind. Smṛtijñānakīrti)(Ind. Smṛti)

Śrīmanmahābodhibhaṭṭāarakastotra

དཔལ་ལྷན་རྗེ་བཙུན་བྱང་ཆུབ་ཆེན་པོའི་བསྟོན་པ། {དཔལ་ལྷན་རྗེ་བཙུན་བྱང་ཆུབ་ཆེན་པོའི་བསྟོན་པ།}

{dpal ldan rje btsun byang chub chen po'i bstod pa}

Dpal-ldan rje-btsun byañ-chub chen-poḥi bstod-pa

吉祥大菩提尊讚

Cát Tường Đại Bồ-đề Tôn Tán

(Tib. Chos-skyoñ bzañ-po)

Śrīmanmahākālasādhana

དཔལ་ལྷན་ནག་པོ་ཆེན་པོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dpal-ldan nag-po chen-poḥi sgrub-thabs

吉祥大黑天成就法

Cát Tường Đại Hắc Thiên Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan) / (Ind. Nanda)(Editor. Sgra bag tsan)

Śrīmanvimalaprabhātantrāvatāraṇī-vādācalahṛdayāloka

དཔལ་ལྷན་བྲི་མ་དང་བྲལ་བའི་འོད་ཀྱི་རྒྱུད་ལ་འཇུག་པའི་བཤད་སྐྱུར་མི་གཡོ་བའི་རྟིང་པོ་སྣང་བ་

Dpal ldan dri ma dang bral ba'i 'od kyi rgyud la 'jug pa'i bshad sbyar mi g.yo ba'i rnying po snang ba

#

吉祥具有無垢光怛特羅入合說心光

Cát Tường Cụ Hữu Vô Cấu Quang Tantra [Đát-đặc-la] Nhập Hợp Thuyết Tâm Quang

Śrīmanvimalaprabhātantrāvatāraṇīvādā-calahr̥dayāloka \

śrīmadvimalaprabhātantrāvatāraṇīvādācalahr̥dayālokaḥ

དངལ་ལྷན་བྲི་མ་དང་བྲལ་བའི་འོད་གྱི་རྒྱུད་ལ་འཇུག་པའི་བཤད་སྐྱུར་མི་གཡོ་བའི་རྙིང་པོ་རྣམས་ལ།

#

Dpal ldan dri ma dang bral ba'i 'od kyi rgyud la 'jug pa'i bshad sbyar mi g.yo ba'i rnying po
snang ba

吉祥具有離垢光怛特羅入論不動心光

Cát Tường Cự Hữu Li Cấu Quang Tantra [Đát-đặc-la] Nhập Luận Bất Động Tâm Quang

(Tib. Blo-gros brtan-pa)

Śrī-mārīcīpicupāsādhana

དངལ་འོད་ཟེར་ཅན་བི་ཙུ་བའི་སྐྱུབ་ཐབས།

#

Dpal ḥod-zer-can pi-tsu-baḥi sgrub-thabs

吉祥摩利支天畢周波成就法

Cát Tường Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Tất Chu Ba Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Śrīmatīkūrūkūllesādhana

དངལ་ལྷན་འཕགས་མ་རིགས་བྱེད་མའི་སྐྱུབ་ཐབས་

Dpal ldan 'phags ma rigs byed ma'i sgrub thabs

#

具吉祥聖拘留拘囉成就法

Cự Cát Tường Thánh Kūrūkulle [Cầu-lưu-câu-la] Thành Tựu Pháp

Śrī-nakṣatramaṇḍalasādhanaikādaśāṅga-nāma \

śrīmadnakṣatramaṇḍalasādhanaikādaśāṅgaṃnāma

དངལ་ལྷན་རྒྱ་སྐར་གྱི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་སྐྱུབ་ཐབས་ཡན་ལག་བརྩུ་གཅིག་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal ldan rgyu skar gyi dkyil 'khor gyi sgrub thabs yan lag bcu gcig pa zhes bya ba

吉祥具有星宿曼荼羅十一支成就法

Cát Tường Cự Hữu Tinh Tú Maṇḍala [Mạn-đà-la] Thập Nhất Chi Thành Tựu Pháp

(Tib. Śes-rab grags)(Ind. Somanātha)

Śrīnāthakālasādhana

དངལ་མགོན་པོ་ནག་པོའི་སྐབ་ཐབས་ {དངལ་མགོན་པོ་ནག་པོའི་སྐབ་ཐབས་}

{dpal mgon po nag po'i sgrub thabs}

Dpal mgon-po nag-po'i sgrub-thabs

吉祥（大）黑尊成就法

Cát Tường (Đại) Hắc Tôn Thành Tựu Pháp

(Tib. Gyi-ljañ dbu-dkaḥ-ba)(Ind. Nag-po ro-ḥdsin)(Ind. Sumatikīrti, Prajñākīrti)

Śrīnāthamahākālasāadhanakrama-nāma

དངལ་མགོན་པོ་ནག་པོ་ཚེན་པོའི་སྐབ་ཐབས་ཀྱི་རིམ་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {དངལ་མགོན་པོ་ནག་པོ་ཚེན་པོའི་སྐབ་ཐབས་ཀྱི་རིམ་པ་}

{dpal mgon po nag po chen po'i sgrub thabs kyi rim pa}

Dpal mgon-po nag-po chen-po'i sgrub-thabs-kyi rim-pa shes-bya-ba

吉祥大黑尊成就法次第

Cát Tường Đại Hắc Tôn Thành Tựu Pháp Thứ Đệ

(Tib. Dharma-grags)(Ind. Ḥbum-phrag gsum-pa)

Śrī-padmanarteśvarīguhyārthadharavyūha-nāma

དངལ་པདྨ་ཀར་གྱི་དབང་ལྷུག་གི་གསང་བའི་དོན་རྣམ་པར་དགོང་བ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dpal padma gar-gyi dbaṅ-phyug-gi gsañ-baḥi don rnam-par-dgod-pa shes-bya-ba

吉祥蓮華歌舞自在秘密義莊嚴

Cát Tường Liên Hoa Ca Vũ Tự Tại Bí Mật Nghĩa Trang Nghiêm

(Tib. Lha rin-po-che)(Ind. Vidyākarasimha)

Śrī-paramadi-maṇḍala-vidhi-nāma

དངལ་མཚོག་དང་པོའི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོག་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal mchog dañ-poḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga shes-bya-ba

吉祥\最上本初曼荼羅儀軌

Cát Tường Tối Thượng Bản Sơ Maṇḍala [Mañ-ḍà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)

Śrī-paramādiṭkā

དཔལ་མཚོག་དང་པོའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ།

#

Dpal mchog dañ-poḥi rgya-cher-bśad-pa

吉祥\最上本初廣釋

Cát Tường Tối Thượng Bốn Sơ Quảng Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma, Kamalagupta)(Editor. Mantrakalaśa, Shi-ba ḥod)

Śrī-paramādivivarāṇa

དཔལ་མཚོག་དང་པོའི་འགྲེལ་པ།

#

Dpal mchog dañ-poḥi ḥgrel-pa

吉祥\最上本初註釋

Cát Tường Tối Thượng Bốn Sơ Chú Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmakaravarma)

Śrī-paramādyamantrakalpakaḥḍa-nāma

དཔལ་མཚོག་དང་པོའི་སྣགས་ཀྱི་རྟོག་པའི་དུམ་བུ་ཞེས་བྱ་བ། {དཔལ་མཚོག་དང་པོའི་སྣགས་ཀྱི་རྟོག་པའི་དུམ་བུ་}

{dpal mchog dang po'i sngags kyi rtog pa'i dum bu}

Dpal mchog dañ-poḥi snags-kyi rtog-paḥi dum-bu shes-bya-ba

吉祥最勝本初真言儀軌品

Cát Tường Tối Thắng Bốn Sơ Chân Ngôn Nghi Quỹ Phẩm

(Tib. Shi-ba ḥod)

Śrī-paramādyā-nāma-mahāyānakalparāja

དཔལ་མཚོག་དང་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་རྟོག་པའི་རྒྱལ་པོ་

#

Dpal mchog dañ-po shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi rtog-paḥi rgyal-po

吉祥最勝本初大乘儀軌王

Cát Tường Tối Thắng Bốn Sơ Đại Thừa Nghi Quỹ Vương

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

Śrī-paramārthasevā

དབལ་དོན་དམ་པའི་བསྟེན་པ།

#

Dpal don dam pa'i bsnyen pa

吉祥\勝義祈願

Cát Tường Thắng Nghĩa Kỳ Nguyễn

(Tib. Zla-ba mgon-po)

Śrī-puspasana-sādhana

དབལ་མེ་ཏོག་གི་གདན་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dpal me-tog-gi gdan-can-gyi sgrub-thabs

吉祥\華座主成就法

Cát Tường Hoa Tọa Chủ Thành Tựu Pháp

#

Śrī-rāgarāja-tantrarāja

དབལ་ཆགས་པའི་རྒྱལ་པོའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ།

#

Dpal chags-paḥi rgyal-poḥi rgyud-kyi rgyal-po

吉祥愛染王怛特羅王

Cát Tường Ái Nhiễm Vương Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

Śrī-raktayamārijīvatattvopadeśa-nāma

དབལ་གཤེན་རྩེ་གཤེད་དམར་པོའི་འཚོ་བའི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཅེས་བྱ་བའི་མན་ངག།

#

Dpal gśin-rje-gśed dmar-poḥi ḥtsho-baḥi de-kho-na-ñid ces-bya-baḥi man-ñag

吉祥紅閻魔敵命真性優波提舍

Cát Tường Hồng Yamāri [Diêm-ma-địch] Mệnh Chân Tính Luận Nghị [Ưu-ba-đề-xa]

(Tib. Śes-rab rin-chen)(Ind. Darpaṇācārya)

Śrī-raktayamārisādhana

དངལ་གཤེན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོའི་སྐྱབ་ཐབས

#

Dpal gśin-rje-gśed dmar-poḥi sgrub-thabs

吉祥\紅閻魔敵成就法

Cát Tường Hồng Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-rje dpal)(Ind. Ńi-maḥi dbaṅ-poḥi ḥod-zer)

Śrī-raktayamārisādhana-nāma

དངལ་གཤེན་རྗེའི་གཤེད་དམར་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal gśin-rjeḥi-gśed dmar-poḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

吉祥\紅閻魔敵成就法

Cát Tường Hồng Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

Śrī-raktayamāri-tantrarāja-nāma

དངལ་གཤེན་རྗེའི་གཤེད་དམར་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ

#

Dpal gśin-rjeḥi-gśed dmar-po shes-bya-baḥi rgyud-kyi rgyal-po

吉祥紅閻魔敵怛特羅王

Cát Tường Hồng Yamāri [Diêm-ma-địch] Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)(Ind. Candrakīrti)

Śrī-ratnabindu-nāma-sādhana

དངལ་རིན་ཆེན་ཐིགས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས

#

Dpal rin-chen thigs-pa shes-bya-baḥi sgrub-paḥi thabs

吉祥寶滴成就法

Cát Tường Bảo Tích Thành Tựu Pháp

(Tib. Dpal-gyi sñiṅ-po)(Ind. Aśrījñāna)(Ind. Śes-rab gsaṅ-ba)

Śrī-ratnajvala-tantrarāja-nāma

དབལ་རིན་ཆེན་འབར་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal rin-chen ḥbar-baḥi rgyud-kyi rgyal-po shes-bya-ba

吉祥寶焰怛特羅王

Cát Tường Bảo Diễm Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Zla-baḥi phreṅ-ba)

Śrī-ratnamālā-tantrarāja

དབལ་རིན་ཆེན་མེད་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ

#

Dpal rin-chen phreṅ-baḥi rgyud-kyi rgyal-pa

吉祥寶鬘怛特羅王

Cát Tường Bảo Man Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Rin-chen rdo-rje)

Śrīratnāmañjarī-nāma-ṭikā

དབལ་རིན་པོ་ཆེ་སྟེ་མ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་ {དབལ་རིན་པོ་ཆེ་སྟེ་མ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་}

{dpal rin po che snye ma zhes bya ba'i rgya cher 'grel pa}

Dpal rin-po-che sñe-ma shes-bya-baḥi rgya-cher ḥgrel-pa

吉祥寶苞廣註

Cát Tường Bảo Bao Quảng Chú

(Tib. Ḥogs lhas-btsas)(Ind. Buddhākaravajra)(Ind. Śrīgupta)

Śrī-roσανavalokita-karaka-nivāraṇa-vidhi

དབལ་སྤྱན་རས་གཟིགས་ཁྲོས་བས་སེར་བ་སྒྲག་བའི་ཚོ་ག།

#

Dpal spyan-ras-gzigs khros-pas ser-ba bzlog-paḥi cho-ga

吉祥觀(自在)忿怒相滅霰儀軌

Cát Tường Quán (Tự Tại) Phần Nộ Tương Diệt Tán Nghi Quỹ

#

Śrī-sahajānandapradīpa-nāma-pañjikā

དངལ་ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་པའི་དགའ་བའི་སློན་མ་ཞེས་བྱ་བའི་དཀའ་འགྲེལ་

#

Dpal lhan-cig-skyes-paḥi dgaḥ-baḥi sgron-ma shes-bya-baḥi dkaḥ-ḥgrel

吉祥俱生歡喜燈明難語釋

Cát Tường Câu Sanh Hoan Hỷ Đăng Minh Nan Ngữ Thích

(Tib. Rin-chen rgyal-mtshan)(Ind. Prajñāśrīgupta)(Ind. Prajñāgupta)

Śrī-sahajasambarasvādhiṣṭhāna-nāma \ śrīśahajasamvarasvādhiṣṭhānamnāma

དངལ་ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་པ་བདེ་བའི་མཚོག་བདག་བྱིན་གྱིས་བསྐྱབ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal lhan cig skyes pa bde ba'i mchog bdag byin gyis brlab pa zhes bya ba

吉祥\ 俱生勝樂自身加持

Cát Tường Câu Sanh Thắng Lạc Tự Thân Gia Trì

(Tib. Me-ñag chen-po)

Śrī-sahajasiddhi-nāma

དངལ་ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་པ་གྲུབ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal lhan-cig-skyes-pa grub-pa shes-bya-ba

吉祥\ 俱生成就

Cát Tường Câu Sanh Thành Tự

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Shi-ba bzañ-po)

Śrī-samantabhadrasādhanavṛtti

དངལ་ཀུན་ཏུ་བཟང་བོའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཀྱི་འགྲེལ་བ།

#

Dpal kun-tu-bzañ-poḥi sgrub-paḥi thabs-kyi ḥgrel-pa

吉祥\ 普賢成就法註釋

Cát Tường Phổ Hiền Thành Tự Pháp Chú Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

Śrī-sambarakhasama-tantrarāja-nāma

དབལ་བདེ་མཚོག་ནམ་མཁའ་དང་མཉམ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dpal bde-mchog nam-mkhaḥ dañ mñam-paḥi rgyud-kyi rgyal-po shes-bya-ba

吉祥勝樂虛空平等怛特羅王

Cát Tường Thắng Lạc Hư Không Bình Đẳng Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)(Ind. Jñānavajra (K))

Śrī-sambaramaṇḍalavidhi

དབལ་བདེ་མཚོག་གི་དབྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག

#

Dpal bde-mchog-gi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga

吉祥勝樂曼荼羅儀軌

Cát Tường Thắng Lạc Maṇḍala [Maṇ-đà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Mar-pa chos-kyi-dbañ-phyug)(Ind. Vāgīśvara (N))(Ind. Vibhūticandra)(Ind.

Vibhūticandra)(Ind. Vibhūticandra)

Śrīsaṃpūṭatantrarājaṭīkāmnāya-mañjarī

དབལ་ཡང་དག་པར་སྦྱོར་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོའི་རྒྱུ་ཚེར་འགྲེལ་བ་མན་དག་གི་སྟེ་མ་ཞེས་བྱ་བ་

Dpal yang dag par sbyor ba'i rgyod kyi rgyal po'i rgya cher 'grel pa man ngag gi snye ma
zhes bya ba

#

吉祥正相應怛特羅王廣釋要門苞

Cát Tường Chánh Tương Ưng Tantra [Đát-đặc-la] Vương Quảng Thích Yếu Môn Bao

'jigs med 'byung gnas kyi sbas pa (Abhayakaragupta)

Śrīsaṃpuṭatantrarājaṭīkāmnāyamañjarī-nāma

དབལ་ཡང་དག་པར་སྐྱོར་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་མན་ངག་གི་སྟེ་མ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dpal yañ-dag-par sbyor-baḥi rgyud-kyi rgyal-poḥi rgya-cher ḥgrel-pa man-ñag-gi sñe-ma shes-bya-ba

吉祥正相應怛特羅王廣釋要門苞

Cát Tường Chánh Tương Ứng Tantra [Đát-đặc-la] Vương Quảng Thích Yếu Môn Bao (Tib. Rtsa mi sañs-rgyas grags-pa)(Ind. Ḥigs med ḥbyuñ-gnas sras-pa)(Editor. Chos-kyi bzañ-po ; Blo-gros brtan-pa)

Śrīsaṃpuṭatilaka-nāma-yoginītantrarāja-ṭīkāsmṛtisamdarśanāloka-nāma

དབལ་ཁ་སྐྱོར་ཐིག་ལེ་ཞེས་བྱ་བ་རྣལ་འབྱོར་མའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་ཡང་དག་པར་སྐྱོར་བའི་བླ་བའི་བྲན་པའི་སྣང་བ་ཞེས་བྱ་བ་

{དབལ་ཁ་སྐྱོར་ཐིག་ལེ་ཞེས་བྱ་བ་རྣལ་འབྱོར་མའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་ཡང་དག་པར་སྐྱོར་བའི་བླ་བའི་བྲན་པའི་སྣང་བ་ཞེས་བྱ་བ་}

{dpal kha sbyor thig le zhes bya ba rnal 'byor ma'i rgyud kyi rgyal po'i rgya cher 'grel pa yang dag par lta ba'i dran pa'i snang ba zhes bya ba}

Dpal kha-sbyor thig-le shes-bya-ba rnal-ḥbyor-maḥi rgyud-kyi rgyal-poḥi rgya-cher ḥgrel-pa yañ-dag-par lta-baḥi dran-paḥi snañ-ba shes-bya-ba

吉祥相合明點瑜伽母怛特羅王廣註正見念光

Cát Tường Tương Hợp Minh Điểm Yoga [Du-già] Mẫu Tantra [Đát-đặc-la] Vương Quảng Chú Chánh Kiến Niệm Quang (Tib. Gyi-jo zla-baḥi ḥod-zer)(Ind. Śrīvajrabodhi)

Śrīsaṃvarodayamahātantrarājapadmanī-nāma-pañjikā

དབལ་སྐྱོམ་པ་འབྱུང་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོའི་དཀར་འགྲེལ་བ་སྣ་ཅན་ཞེས་བྱ་བ་

Dpal sdom pa 'byung ba'i rgyud kyi rgyal po chen po'i dka' 'grel padma can zhes bya ba

#

吉祥律儀生怛特羅大王細疏具蓮華

Cát Tường Luật Nghi Sanh Tantra [Đát-đặc-la] Vương Tế Sớ Cụ Liên Hoa Ratnaraksita

Śrīsaṃvarodayamahātantrarājapadminī-nāma-pañjikā

དབལ་ལྗོན་པ་འབྱུང་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོའི་དཀའ་འགྲེལ་བསྐྱེད་ཅན་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal sdom pa 'byung ba'i rgyud kyi rgyal po chen po'i dka' 'grel pad+ma can zhes bya ba
吉祥(輪)制生怛特羅大王難語釋有蓮華

Cát Tường (Luân) Chế Sinh Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương Nan Ngữ Thích Hữu Liên Hoa
(Tib. Thams-cad mkhyen-paḥi dpal)(Editor. Śoṅ blo-brtan)

Śrīsaṃvarodayasādhana

དབལ་ལྗོན་པ་འབྱུང་བའི་སྐྱབ་ཐབས་ {དབལ་ལྗོན་པ་འབྱུང་བའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{dpal sdom pa 'byung ba'i sgrub thabs}

Dpal sdom-pa ḥbyun-baḥi sgrub-thabs

吉祥 (輪) 制出生成就法

Cát Tường (Luân) Chế Xuất Sinh Thành Tựu Pháp

(Tib. Śoṅ blo-brtan)(Ind. Kṣāntiśrī (N))

Śrīsaṃvaropadeśamukhakarṇaparampa-racintāmaṇi-nāma

དབལ་ལྗོན་པའི་མན་ངག་ཞལ་ནས་སྐྱབ་ཏུ་བརྒྱུད་པ་ཡིད་བཞིན་ལོར་བྱ་ཞེས་བྱ་བ།

{དབལ་ལྗོན་པའི་མན་ངག་ཞལ་ནས་སྐྱབ་ཏུ་བརྒྱུད་པ་ཡིད་བཞིན་ལོར་བྱ་}

{dpal sdom pa'i man ngag zhal nas snyan du brgyud pa yid bzhin nor bu}

Dpal sdom-paḥi man-ṅag shal-nas-sñan-du-brgyud-pa yid-bshin-nor-bu shes-bya-ba
吉祥 (輪) 制優波提舍口耳相傳如意珠

Cát Tường (Luân) Chế Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa] Khẩu Nhĩ Tương Truyền Như Ý Châu
(Tib. Mar-pa chos-kyi blo-gros)

Śrī-saptayogamārgaviniścaya

དབལ་རྣལ་འབྱོར་བདུན་གྱི་ལམ་རྣམ་པར་ངེས་པ།

#

Dpal rnal-ḥbyor bdun-gyi lam rnam-par ṅes-pa
吉祥\七瑜伽道決定

Cát Tường Thất Yoga [Du-già] Đạo Quyết Định

(Tib. Gnubs lo-tsā-ba)

Śrī-sarvabuddhasamagoyadākinīmāyā-sambaratantrārthodaraṭika-nāma

དབལ་སངས་རྒྱས་ཐམས་ཅད་དང་མཉམ་པར་སྐྱོར་བ་མཁའ་འགྲོ་སྐྱུ་མ་བདེ་མཚོག་གི་རྒྱུད་ཀྱི་དོན་རྣམ་པར་བཤད་པ་ཞེས་བྱ་བ
#

Dpal sañs-rgyas thams-cad dañ mñam-par-sbyor-ba mkhaḥ-ḥgro sgyu-ma bde-mchog-gi
rgyud-kyi don rnam-par-bśad-pa shes-bya-ba

吉祥一切佛平等和合荼枳尼幻勝樂怛特羅義釋

Cát Tường Nhất Thiết Phật Bình Đẳng Hòa Hợp Không Hành Nữ [Dākinī, Đò-chỉ-ni] Huyền
Thắng Lạc Tantra [Đát-đặc-la] Nghĩa Thích

(Tib. Lha rin-po-cha)(Ind. Vidyākarasimha)

Śrī-sarvabuddhasamayāyogaḍākinijālasam-bara-nāma-uttaratantra

དབལ་སངས་རྒྱས་ཐམས་ཅད་དང་མཉམ་པར་སྐྱོར་བ་མཁའ་འགྲོ་མ་སྐྱུ་མ་བདེ་བའི་མཚོག་ཅེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཕྱི་མ
#

Dpal sañs-rgyas thams-cad dañ mñam-par sbyor-ba mkhaḥ-ḥgro-ma sgyu-ma bde-baḥi
mchog ces-bya-baḥi rgyud phyi-ma

吉祥侍應一切佛荼枳尼幻勝樂上怛特羅

Cát Tường Thị Ứng Nhất Thiết Phật Không Hành Nữ [Dākinī, Đò-chỉ-ni] Huyền Thắng Lạc
Thượng Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Lha rin-po-che)

Śrī-sarvabuddhasamayogaḍākinīsambara-mahātantrarāja-nāma-

maṅḍalavidhisarvasattvasukhodaya-nāma

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ་དབལ་སངས་རྒྱས་ཐམས་ཅད་དང་མཉམ་པར་སྐྱོར་བཤམ་མཁའ་འགྲོ་མ་སྐྱུ་མ་བདེ་མཚོག་ཅེས་བྱ་བའི་དཀྱིལ་འ
ཁོར་གྱི་ཚ་ག་སེམས་ཅན་ཐམས་ཅད་ཀྱི་བདེ་བ་སྐྱེད་མ་ཞེས་བྱ་བ

#

Rgyud-kyi rgyal-po chen-po dpal sañs-rgyas thams-cad dañ mñam-par-sbyor-ba mkhaḥ-
ḥgro-ma sgyu-ma bde-mchog ces-bya-baḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga sems-can thams-cad-kyi
bde-ba skyed-ma shes-bya-ba

怛特羅大王吉祥一切佛平等和合荼枳尼幻勝樂曼荼羅儀軌一切眾生樂生

Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương Cát Tường Nhất Thiết Phật Bình Đẳng Hòa Hợp Không
Hành Nữ [Dākinī, Đò-chỉ-ni] Huyền Thắng Lạc Maṅḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ Nhất Thiết
Chúng Sanh Lạc Sanh

(Tib. Ye-śes, Gñan bsod-nams)

Śrī-sarvabuddhasamayogamaṇḍalasādhanakrama-nāma

དབལ་སངས་རྒྱས་ཐམས་ཅད་དང་མཉམ་པར་སྐྱོར་བའི་དགྲིལ་འཁོར་སྐྱབ་བའི་རིམ་བཞེས་བྱ་བ

#

Dpal sañs-rgyas thams-cad dan mñam-par-sbyor-baḥi dkyil-ḥkhor sgrub-paḥi rim-pa shes-bya-ba

吉祥一切佛平等和合曼荼羅成就法次第

Cát Tường Nhất Thiết Phật Bình Đẳng Hòa Hợp Maṇḍala [Mạn-đà-la] Thành Tựu Pháp Thứ Đệ

(Tib. Lha rin-po-che)(Ind. Vidyākarasimha)

Śrī-sarvabuddhasamayogamaṇḍalavidhi-nāma

དབལ་སངས་རྒྱས་ཐམས་ཅད་དང་མཉམ་པར་སྐྱོར་བའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚལ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal sañs-rgyas thams-cad dan mñam-par-sbyor-baḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga shes-bya-ba
吉祥一切佛平等和合曼荼羅儀軌

Cát Tường Nhất Thiết Phật Bình Đẳng Hòa Hợp Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Dran-pa nam-mkhaḥ)(Ind. Gulendragupta)(Editor. Lha rin-pa-cha)

Śrī-sarvabuddhasamayogatantra-nāma-pañjikā

དབལ་སངས་རྒྱས་ཐམས་ཅད་དང་མཉམ་པར་སྐྱོར་བཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་དཀའ་འགྲེལ

#

Dpal sañs-rgyas thams-cad dan mñam-par-sbyor-ba shes-bya-baḥi rgyud-kyi dkaḥ-ḥgrel
吉祥一切佛平等和合恒特羅難語釋

Cát Tường Nhất Thiết Phật Bình Đẳng Hòa Hợp Tantra [Đát-đặc-la] Nan Ngữ Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

Śrī-sarvadurgatipariśodhanāmaṇḍalavidhikrpāvalī-nāma

དཔལ་ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྐྱོད་བའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོག་ལུགས་རྗེ་ཐོང་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal ñan-son̄ thams-cad yoñs-su-sbyor-baḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga thugs-rje phreñ-ba
shes-bya-ba

吉祥\ 一切惡趣清淨曼荼羅儀軌悲鬘

Cát Tường Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quĩ Bi Man

(Tib. Khyuñ-grags)(Ind. Kiraṇākaravarma)

Śrī-sarvadurgatipariśodhanapretahomavidhi

དཔལ་ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྐྱོད་བའི་རོའི་སྐྱེན་སྲེག་གི་ཚོག་ག།

#

Dpal ñan-son̄ thams-cad yoñs-su-sbyon̄-baḥi roḥi sbyin-sreg-gi cho-ga

吉祥\ 一切惡趣清淨死屍護摩儀軌

Cát Tường Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Tử Thi Homa [Hộ-ma] Nghi Quĩ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Kanakavarma)

Śrī-sarvadurgatipariśodhanatantrādudbhūtalocanādurgatīśodhanavidhi

དཔལ་ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྐྱོད་བའི་རྒྱུད་ལས་ལྷུང་བ་སྐྱེན་མའི་ངན་སོང་སྐྱོད་བའི་ཚོག་ག།

#

Dpal ñan-son̄ thams-cad yoñs-su-sbyañ-baḥi rgyud-las phyuñ-ba spyañ-maḥi ñan-son̄
sbyon̄-paḥi cho-ga

吉祥\ 一切惡趣清淨怛特羅所出眼惡趣淨儀軌

Cát Tường Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Tantra [Đát-ḍặc-la] Sở Xuất Nhãn Ác Thú Tịnh

Nghi Quĩ

(Tib. Ldi-ri chos-kyi grags)(Ind. Avadhūtivairocanavajra)

Śrī-sarvaguhyavidhigarbhālaṅkāra-nāma

དངལ་གསང་བ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྤྱི་ཚུལ་གཤིས་སྤྱོད་པོ་རྒྱན་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal gsañ-ba thams-cad-kyi spyiḥi cho-gaḥi sñiñ-po rgyan shes-bya-ba

吉祥\ 一切秘密總儀軌心髓莊嚴

Cát Tường Nhất Thiết Bí Mật Tổng Nghi Quỹ Tâm Yếu Trang Nghiêm

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Kanakaśrī)(Editor. Hasavajra、Ñi-ma rdo-rje)

Śrī-sarvarahasyanibandharahasyapradīpa-nāma

དངལ་ཐམས་ཅད་གསང་བའི་བཤད་སྤྱོད་གསང་བའི་སྐོན་མ།

#

Dpal thams-cad gsañ-baḥi bśad sbyar gsañ-baḥi sgron-ma

吉祥\ 一切秘密合說秘密燈

Cát Tường Nhất Thiết Bí Mật Hợp Thuyết Bí Mật Đăng

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Prajñākaravarma)

Śrī-sarvathāgataguhyatantrayogamahārājadvayasamatāvijaya-nāma-vajraśrīvaramahākālpādi

དངལ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་གསང་བ་རྣམ་འབྱོར་ཚེན་པོ་རྣམ་པར་རྒྱལ་བ་ཞེས་བྱ་བ་མཉམ་བ་ཉིད་གཉིས་སུ་མེད་པ་
འི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་རྣམས་ཀྱི་དངལ་མཚན་ཚེན་པོ་བརྟག་དང་པོ་

#

Dpal de-bshin gśegs-pa thams-cad-kyi gsañ-ba rnal-ḥbyor chen-po rnam-par rgyal-ba

shes-bya-ba mñam-pa-ñid gñis-su-med-paḥi rgyud-kyi rgyal-po rdo-rje dpal-mchog chen-

po brtag-pa dañ-po

吉祥一切如來秘密大瑜伽平等無二怛特羅王金剛吉祥大勝儀軌第一

Cát Tường Nhất Thiết Như Lai Bí Mật Đại Yoga [Du-già] Bình Đăng Vô Nhị Tantra [Đát-đặc-
la] Vương Kim Cương Cát Tường Đại Thắng Nghi Quỹ Đệ Nhất

(Tib. Ye-śes sñiñ-po、Mar-pa chos-kyi grags-pa)

Śrī-śavarapādastotraratna

དབལ་རི་ཁྲོད་ཞབས་ཀྱི་བསྟོན་པ་རིན་པོ་ཆེ

#

Dpal ri-khrod-shabs-kyi bstod-pa rin-po-che

吉祥山窟座山讚寶

Cát Tường Sơn Quật Tọa Sơn Tán Bảo

(Tib. Gshon-nu dpal)(Ind. Nags-kyi rin-chen)

Śrīsenāvadāna

དབལ་གྱི་མེད་རྟོགས་པ་བརྗོད་པ་ {དབལ་གྱི་མེད་རྟོགས་པ་བརྗོད་པ་}

{dpal gyi sde'i rtogs pa brjod pa}

Dpal-gyi sdehi rtogs-pa brjod-pa

吉祥軍阿波陀那

Cát Tường Quân Tiền Kiếp Hành Āvadāna [A-ba-đà-na]

(Tib. Śes-rab legs)(Ind. Dharmasrībhadrā)(Editor. Rin-chen bzañ-po)

Śrī-simhanādasādhana

དབལ་སེང་གེ་སྐྱེད་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dpal señ ge sgrañi sgrub-thabs

吉祥獅子吼成就法

Cát Tường Sư Tử Hống Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Śrī-sitatārāsādhana

དབལ་སྐྱོལ་མ་དཀར་མེད་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dpal sgrol-ma dkar-moñi sgrub-thabs

吉祥白多羅母成就法

Cát Tường Bạch Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Gnubs byams-pañi dkal)(Ind. Śākyaśrībhadrā)

Śrī-sitatārāsādhana same name tib

སྐྱོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Sgrol-maḥi sgrub-thabs

多羅母成就法

Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Gnubs byams-paḥi dkal)(Ind. Śākyaśrībhadrā)

Śrī-śmaśānālamkāra-tantrarāja

དཔལ་དུར་ཁྲོད་རྒྱན་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Dpal dur-khrod rgyan-paḥi rgyud-kyi rgyal-po

吉祥屍林莊嚴怛特羅王

Cát Tường Thi Lâm Trang Nghiêm Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

Śrī-sughoṭalalitaguhyārthadharavyūha-nāma

དཔལ་རྟ་མཚོག་འོལ་པའི་གསང་བའི་དོན་རྣམ་པར་དགོད་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dpal rta mchog rol-paḥi gsañ-baḥi don rnam-par-dgod-pa shes-bya-ba

吉祥優馬遊戲秘密義莊嚴

Cát Tường Ưu Mã Du hí Bí Mật Nghĩa Trang Nghiêm

(Tib. Lha rin-po-che)(Ind. Vidyākarasimha)

Śrī-sūryacakra-tantrarāja-nāma

དཔལ་ཉི་མའི་འཁོར་ལོའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dpal ñi-maḥi ḥkhor-loḥi rgyud-kyi rgyal-po shes-bya-ba

吉祥日輪怛特羅王

Cát Tường Nhật Luân Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Ḥbrog mi)(Ind. Gayadhara)

Śrī-susiddhikaratantṛabhāṣitapraṇidhāna?

དབལ་ལེགས་བར་གྲུབ་བར་བྱེད་པའི་རྒྱུད་ལས་གསུངས་པའི་སློན་ལམ

#

Dpal legs-par grub-par-byed-paḥi rgyud-las gsuñs-paḥi smon-lam

吉祥善成就怛特羅所說誓願

Cát Tường Thiện Thành Tụ Tantra [Đát-đặc-la] Sở Thuyết Thệ Nguyệt

(Tib. Dpal-gyi lhun-po)(Ind. Dharmasrīprabha)

Śrī-tattvajñānasiddhi

དབལ་དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཡེ་ཤེས་གྲུབ་པ

#

Dpal de-kho-na-ñid ye-śes grub-pa

吉祥真性智慧成就

Cát Tường Chân Tính Trí Huệ Thành Tụ

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Bharendraruci)

Śrī-tattvāmṛtopadeśa

དབལ་དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཀྱི་བདུད་རྩིའི་མན་ངག

#

Dpal de-kho-na-ñid-kyi bdud-rtsiḥi man-ñag

吉祥\真性甘露優波提舍

Cát Tường Chân Tính Amṛta [Cam-lộ] Luận Nghị [Uu-ba-đề-xa]

(Tib. Rin-chen rgyal-mtshan)(Ind. Prajñāśrīgupta)

Śrī-tattvapradīpa-nāma-mahāyoginītantrarāja

དབལ་དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཀྱི་སློན་མ་ཞེས་བྱ་བའི་རྣལ་འབྱོར་ཆེན་མོའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ

#

Dpal de-kho-na-ñid-kyi sgron-ma shes-bya-baḥi rnal-ḥbyor chen-moḥi rgyud-kyi rgyal-po

吉祥真性燈明大瑜祇母怛特羅王

Cát Tường Chân Tính Đăng Minh Đại Thiển Giả [Du-kì] Mẫu Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Śes-rab gsañ-ba)(Ind. Śrīprajñāgupta)(Ind. Prajñāśrīgupta)

Śrī-tattvaprādīpa-nāma-tantrarātna-mālāpañjikā

དབལ་དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཀྱི་སྒྲོན་མའི་རྒྱུད་ཀྱི་དཀའ་འགྲེལ་རིན་ཆེན་ཐོང་བ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal de-kho-na-ñid-kyi sgron-maḥi rgyud-kyi dkaḥ-ḥgrel rin-chen-phreṅ-ba shes-bya-ba

吉祥\ 真性燈明怛特羅難語釋寶鬘

Cát Tường Chân Tính Đẳng Minh Tantra [Đát-đặc-la] Nan Ngữ Thích Bảo Man

(Tib. Byañ-chub ḥbyuṅ-gnas)(Ind. Sukhitavajra)

Śrī-tattvasiddhi

དབལ་དེ་ལོ་ན་ཉིད་གྲུབ་པ

#

Dpal de-kho-na-ñid grub-pa

吉祥\ 真性成就

Cát Tường Chân Tính Thành Tựu

(Tib. Rwa-rdo-rje grags)(Ind. Don-yod-pa) / (Tib. Prajñākīrti)(Ind. Manāviharala(?))

Śrī-tattvaviśada-nāma-śrīsaṃvaravṛtti

དབལ་སྒྲོམ་པའི་འགྲེལ་བ་དབལ་དེ་ལོ་ན་ཉིད་མཁས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal sdom pa'i 'grel pa dpal de kho na nyid mkhas pa zhes bya ba

吉祥(輪)制註釋吉祥真性善巧

Cát Tường (Luân) Chế Chú Thích Cát Tường Chân Tính Thiện Xảo

(Tib. Rin-chen grub)

Śrī-trailokyavaśaṃkarāryabhugmasādhana

དབལ་འཇིག་རྟེན་གསུམ་པོ་དབང་དུ་བྱེད་པ་འཕགས་པ་རྒྱ་སྒྲའི་སྐབ་ཐབས།

#

Dpal ḥjig-rten gsum-po dbaṅ-du-byed-pa ḥphags-pa bhu-gmaḥi sgrub-thabs

吉祥三世間制御聖部求摩成就法

Cát Tường Tam Thế Gian Chế Ngự Thánh Bộ Cầu Ma Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Śrī-trailokyavijayamaṇḍalavidhyāryatat-tvasaṁgrahatantroddhṛtā

དབལ་ཁམས་གསུམ་རྣམ་པར་རྒྱལ་བའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོག་འཕགས་པ་དེ་ལོ་ན་ཉིད་བསྐྱུས་པའི་རྒྱུད་ལས་བཏུས་པ།

#

Dpal khams gsum rnam-par rgyal-baḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga ḥphags-pa de-kho-na-ñid
bsdus-paḥi rgyud-las btus-pa

吉祥\三界勝曼荼羅儀軌聖真性集怛特羅攝

Cát Tường Tam Giới Thăng Maṇḍala [Maṇ-ḍa-la] Nghi Quỹ Thánh Chân Tính Tập Tantra
[Đát-ḍăc-la] Nhiếp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)

Śrī-trikaya-khasarpaṇamnaya

དབལ་ཁ་ས་ཅ་ཚའི་སྐྱེ་གསུམ་གྱི་གདམས་པ།

#

Dpal kha-sa-rpa-ḥaḥi sku gsum-gyi gdams-pa

吉祥空行三身教訓 / 吉祥空行三身教誡

Cát Tường Không Hành Tam Thân Giáo Huấn / Cát Tường Không Hành Tam Thân Giáo
Giới

Śrī-uḍḍiyānatārābhisamayakrama-nāma

དབལ་ལྷ་རྒྱུན་གྱི་སྐྱོལ་མའི་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རིམ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal u-rgyan-gyi sgrol-maḥi mñon-par-rtogs-paḥi rim-pa shes-bya-ba

吉祥烏仗那（國）多羅母現觀次第

Cát Tường Oḍḍiyāna [Ô-trượng-na] (Quốc) Tārā [Đa-la] Mẫu Hiện Quán Thứ Đệ

(Tib. Ḥjam-dpal sgeg-paḥi rdo-rje)(Ind. Saṁghaśrībhadra)

Śrī-uḍḍiyānavinirgataguhyamahāguhya-tattvopadeśa

དབལ་ལྷ་རྒྱུན་ནས་བྱུང་བ་གསང་བའི་གསང་བ་ཚེན་པོ་དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཀྱི་མན་ངག།

Dpal u-rgyan-nas byuñ-ba gsañ-baḥi gsañ-ba chen-po de-kho-na-ñid-kyi man-ñag

吉祥\烏仗那國出現秘密中大秘密真性優波提舍

Cát Tường Oḍḍiyāna [Ô-trượng-na] (Quốc) Xuất Hiện Bí Mật Trung Đại Bí Mật Chân Tính

Luận Nghị [U-ba-ḍề-xa]

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)(Editor. Nag-tsho)

Śrī-va-i-lokesvara-sādhana

དབལ་འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱག་ལ་ཏི་ཅན་གྱི་སྐབ་ཐབས།

#

Dpal ḥjig-rten-dbañ-phyug wa-ti-can-gyi sgrub-thabs

吉祥世自在婆底成就法

Cát Tường Thế Tự Tại Bà-đế Thành Tự Pháp

#

Śrī-vairocanaguhyārthadharavyūha-nāma

དབལ་རྣམ་པར་སྣང་མཛད་གྱི་གསང་བའི་དོན་རྣམ་པར་དགོད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal rnam-par-snañ-mdsad-kyi gsañ-baḥi don rnam-par-dgod-pa shes-bya-ba

吉祥毗盧遮那秘密莊嚴

Cát Tường Đại Nhật [Tì-lô-giá-na] Bí Mật Trang Nghiêm

(Tib. Lha rin-po-che)(Ind. Vidyākarasimha)

Śrī-vaisaradya-prada-sādhana

དབལ་མི་འཇིགས་པ་སྐྱེན་པའི་སྐབ་ཐབས།

#

Dpal mi-ḥjigs-pa-sbyin-paḥi sgrub-thabs

吉祥無畏施成就法

Cát Tường Vô Úy Thí Thành Tự Pháp

#

Śrī-vajrabhairavabalividhi

དབལ་རྡོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་གྱི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག།

#

Dpal-rdo-rje-ḥjigs-byed-kyi gtor-maḥi cho-ga

吉祥\怖畏供物儀軌

Cát Tường Bồ Úy Cúng Dường Nghi Quỹ

(Tib. Śes-rab bla-ma)(Ind. Prajñāśrīdeva)

Śrī-vajrabhairavahastacihnaśuddha-nāma

དབལ་ཇོ་ཇེ་འཇིགས་བྱེད་ཀྱི་ཕྱག་མཚན་གྱི་རྣམ་བར་དག་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal rdo-rje-hjigs-byed-kyi phyag-mtshan-gyi rnam-par-dag-pa shes-bya-ba-ba

吉祥\金剛怖畏手相清淨

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Thủ Tướng Thanh Tịnh

(Tib. Mal-gyo blo-gros-grags)(Ind. Utobopati(?))

Śrī-vajrabhairavakalpa-tantrarāja

དབལ་ཇོ་ཇེ་འཇིགས་བྱེད་ཀྱི་རྟོག་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ

#

Dpal rdo-rje-hjigs-byed-kyi rtog-paḥi rgyud-kyi rgyal-po

吉祥金剛怖畏儀軌怛特羅王

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Nghi Quỹ Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Chos-kyi dbaṅ-phyug grags-pa)(Editor. Karmaśrī、Ñi-ma rgyal-mtshan)

Śrī-vajrabhairava-kalpe cakravartanaikapaksa-raudrakarman

དབལ་ཇོ་ཇེ་འཇིགས་བྱེད་ཀྱི་རྟོག་པ་ལས་འཁོར་ལོ་བསྐྱར་བའི་ལས་དྲག་པོ་ཕྱགས་གཅིག་པ

#

Dpal rdo-rje-hjigs-byed-kyi rtog-pa-las ḥkhor-lo bskor-baḥi-las drag-po phyogs gcig-pa

吉祥\金剛怖畏儀軌中輪轉強業一品

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Nghi Quỹ Trung Luân Chuyển Cường Nghiệp Nhất Phẩm

(Tib. Don-yod rdo-rje)

Śrī-vajrabhairavasādhana

དབལ་ཇོ་ཇེ་འཇིགས་བྱེད་ཀྱི་སྐྱབ་ཐབས

#

Dpal rdo-rje-hjigs-byed-kyi sgrub-thabs

吉祥\金剛怖畏成就法

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Thành Tựu Pháp

(Tib. Śes-rab bla-ma)(Ind. Prajñāśrīdeva)

Śrī-vajrabhairavasādhanakarmopacāra-sattvasaṃgraha

དབལ་ཇོ་ཇེ་འཇིགས་བྱེད་སྐྱབ་པའི་ཐབས་དང་ལས་བྱ་བའི་ཚོག་སེམས་དབའ་བསྐྱུས་པ

#

Dpal rdo-rje-hjigs-byed sgrub-paḥi thabs dan las bya-baḥi cho-ga sems-dpaḥ bsdus-pa

吉祥金剛怖畏成就法作業儀軌有情集

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Thành Tụ Pháp Tác Nghiệp Nghi Quỹ Hữu Tình Tập

(Tib. Don-yod rdo-rje)(Editor. Mañjuśrījñāna、Roñ-zom chos-kyi bzañ-po、Phyug-mtshams dbaḥ-phyug rgyal-po)

Śrī-vajrabhairavasādhana-nāma

དབལ་ཇོ་ཇེ་འཇིགས་བྱེད་ཀྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal rdo-rje-hjigs-byed-kyi sgrub-paḥi thabs shes-bya-ba

吉祥\金剛怖畏成就法

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Thành Tụ Pháp

(Tib. Rdo-rje grags)(Ind. Bharo phyag-rdum)

Śrī-vajrabhairavasādhanasamkṣipta

དབལ་ཇོ་ཇེ་འཇིགས་བྱེད་ཀྱི་བསྐྱེན་པའི་ཚོག

#

Dpal rdo-rje-hjigs-byed-kyi bsñen-paḥi cho-ga

吉祥\金剛怖畏來迎儀軌

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Lai Nghênh Nghi Quỹ

(Tib. Don-yod rdo-rje)

Śrī-vajrabhairavasādhanasamkṣipta

དབལ་ཇོ་ཇེ་འཇིགས་བྱེད་ཀྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་མདོར་བསྐྱུས་པ

#

Dpal rdo-rje-hjigs-byed-kyi sgrub-paḥi thabs mdor-bsdus-pa

吉祥\金剛怖畏成就法集

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Thành Tụ Pháp Tập

(Tib. Rdo-rje grags)(Ind. Ānanda)

Śrī-vajrabhairavasamayamaṇḍalavidhi

དབལ་ཇོ་ཇེ་འཇིགས་བྱེད་ཀྱི་དམ་ཚིག་ལ་འཇུག་པའི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོགས་

#

Dpal rdo-rje-hjigs-byed-kyi dam-tshig-la hjug-paḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga

吉祥\ 金剛怖畏三昧耶入曼荼羅儀軌

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Đại Định [Tam-muội] Gia Nhập Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi

Quỹ

(Tib. Chos-ḥbar)(Ind. Amoghavajra)

Śrī-vajrabhairava-stut

དབལ་ཇོ་ཇེ་འཇིགས་བྱེད་ཀྱི་བསྟོད་པ

#

Dpal-rdo-rje-hjigs-byed-kyi bstod-pa

吉祥 金剛怖畏讚嘆

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Tán Thán

(Tib. Zla-baḥi ḥod-zer)

Śrī-vajrabhairavastuti same name tib

དབལ་ཇོ་ཇེ་འཇིགས་བྱེད་ཀྱི་བསྟོད་པ

#

Dpal rdo-rje-hjigs-byed-kyi bstod-pa

吉祥\ 金剛怖畏讚嘆

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Tán Thán

(Tib. Śes-rab bla-ma)(Ind. Don-yod rdo-rje)

Śrī-vajrabhairavatantrasūtraṭippanī-nāma

དབལ་ཇོ་ཇེ་འཇིགས་བྱེད་རྒྱུད་ཀྱི་མདོ་མདོར་བཤད་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal rdo-rje-hjigs-byed rgyud-kyi mdo mdor bsad-pa shes-bya-ba

吉祥\ 金剛怖畏怛特羅經略註

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Tantra [Đát-ḍặc-la] Kinh Lược Chú

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)

Śrī-vajrabhairavatantraṭīkā

དབལ་ཇོ་ཇེ་འཇིགས་བྱེད་ཀྱི་རྒྱུད་ཀྱི་དཀའ་འགྲེལ

#

Dpal rdo-rje-hjigs-byed-kyi rgyud-kyi dkaḥ-ḥgrel

吉祥\ 金剛怖畏怛特羅難語釋

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Tantra [Đát-đặc-la] Nan Ngữ Thích

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)

Śrī-vajrabhairavatantraṭippaṇī-nāma

དབལ་ཇོ་ཇེ་འཇིགས་བྱེད་ཀྱི་རྒྱུད་ཀྱི་མདོར་བཤད་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal rdo-rje-hjigs-byed-kyi rgyud-kyi mdor bśad-pa shes-bya-ba

吉祥\ 金剛怖畏怛特羅略註

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Tantra [Đát-đặc-la] Lược Chú

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)

Śrī-vajrabhairavavajraprakāśasādhana-nāma

དབལ་ཇོ་ཇེ་འཇིགས་བྱེད་ཀྱི་སྐུ་པའི་ཐབས་ཇོ་ཇེ་འོད་ཅེས་བྱ་བ

#

Dpal rdo-rje-hjigs-byed-kyi sgrub-paḥi thabs rdo-rje ḥod ces-bya-ba

吉祥\ 金剛怖畏成就法金剛光

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Thành Tựu Pháp Kim Cương Quang

(Tib. Glan dar-ma blo gros)(Ind. Vairocanarakṣita)

Śrī-vajrabhairavavidāraṇa-tantrarāja

དབལ་ཇོ་ཇེ་འཇིགས་བྱེད་རྣམ་པར་འཇོམས་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ

#

Dpal rdo-rje hjigs-byed rnam-par ḥjoms-paḥi rgyud-kyi rgyal-po

吉祥金剛怖畏破壞怛特羅王

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Phá Hoại Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

Śrī-vajracāṇḍacittaguhyā-tantrottara

དབལ་རྩོ་རྩེ་གཏུམ་པོ་ལུགས་གསང་བའི་རྒྱུད་ཕྱི་མ

#

Dpal rdo-rje gtum-po thugs gsañ-baḥi rgyud phyi-ma

吉祥金剛暴惡心秘密上怛特羅

Cát Tường Kim Cương Bạo Ác Tâm Bí Mật Thượng Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Bla-ban chos-kyi brtson-ḥgros)(Ind. Avayukti)

Śrī-vajracāṇḍacittaguhyā-tantrottarottara

དབལ་རྩོ་རྩེ་གཏུམ་པོ་ལུགས་གསང་བའི་རྒྱུད་ཕྱི་མའི་ཕྱི་མ

#

Dpal rdo-rje gtum-po thugs gsañ-baḥi rgyud phyi-maḥi phyi-ma

吉祥金剛暴惡心秘密上上怛特羅

Cát Tường Kim Cương Bạo Ác Tâm Bí Mật Thượng Thượng Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Bla-ban chos-kyi brtson-ḥgros)(Ind. Avayukti)

Śrī-vajracaturpīṭhasādhana-nāma

དབལ་རྩོ་རྩེ་གདན་བཞིའི་རྒྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal rdo-rje gdan bshiḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

吉祥金剛四座成就法

Cát Tường Kim Cương Tứ Tọa Thành Tựu Pháp

(Tib. Smra-baḥi señ-ge)(Ind. Mahābodhi, Dhvajaśrībhadrā)

Śrī-vajracāṇḍacittaguhyā-tantra

དབལ་རྩོ་རྩེ་གཏུམ་པོ་ལུགས་གསང་བའི་རྒྱུད་དབལ་གཏུམ་པོ་

#

Dpal rdo-rje gtum-po thugs gsañ-baḥi rgyud dpal gtum-po

吉祥金剛暴惡秘密心怛特羅吉祥暴惡

Cát Tường Kim Cương Bạo Ác Bí Mật Tâm Tantra [Đát-đặc-la] Cát Tường Bạo Ác

(Tib. Bla-ban chos-kyi brtson-ḥgrus)(Ind. Avayukti)

Śrī-vajradākaguhya-tantrarāja

དབལ་དྲོ་རྩེ་མཁའ་འགྲོ་གསང་བ་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Dpal rdo-rje mkhaḥ-ḥgro gsañ-ba rgyud-kyi rgyal-po

吉祥金剛荼迦秘密怛特羅王

Cát Tường Kim Cương Dāka [Đồ-già] Bí Mật Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

Śrī-vajradāka-nāma-mahātantrarāja

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་དབལ་དྲོ་རྩེ་མཁའ་འགྲོ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Rgyud-kyi rgyal-po chen-po dpal rdo mkhaḥ-ḥgro shes-bya-ba

怛特羅大王吉祥金剛荼迦

Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương Cát Tường Kim Cương Dāka [Đồ-già]

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Gayadhara)

Śrīvajradāka-nāma-mahātantrarājavivṛti

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་དབལ་དྲོ་རྩེ་མཁའ་འགྲོ་ཞེས་བྱ་བའི་རྣམ་པར་བཤད་པ།

#

Rgyud kyi rgyal po chen po dpal rdo rje mkha' 'gro zhes bya ba'i rnam par bshad pa

怛特羅大王吉祥金剛荼迦釋

Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương Cát Tường Kim Cương Dāka [Đồ-già] Thích

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Gayadhara)

Śrīvajradāka-nāma-mahātantrarāja-vivṛti

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་དབལ་དྲོ་རྩེ་མཁའ་འགྲོ་ཞེས་བྱ་བའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

#

怛特羅大王吉祥金剛空行神名釋

Đát-đặc-la Đại Vương Cát Tường Kim Cương Không Hành Thần Danh Thích

(san au Bhavabhadrā)(tib tr Gayadhara, 'Gos lha btsas)

Śrīvajradāka-nāma-mahātantrarājñoddhṛ-tabodhicittāvalokamālāsādhana-nāma

དངལ་རྩོ་རྗེ་མཁའ་འགྲོ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ལས་བཏུས་པའི་སྐབ་པའི་ཐབས་བྱང་རྒྱབ་གྱི་སེམས་ཀུན་ཏུ་གཟིགས་པའི་ཕྱིང་བ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal rdo-rje mkhaḥ-ḥgro shes-bya-baḥi rgyud-kyi rgyal-po-las btus-paḥi sgrub-paḥi thabs byañ-chub-gyi-sems kun-tu-gzigs-paḥi phreñ-ba shes-bya-ba

吉祥金剛荼迦怛特羅王中所集成就法菩提心觀鬘

Cát Tường Kim Cương Dāka [Đồ-già] Tantra [Đát-đặc-la] Vương Trung Sở Tập Thành Tựu Pháp Bồ-đề Tâm Quán Man

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Krikara)

Śrī-vajradakanīṣkāyadharmā-nāma

དངལ་རྩོ་རྗེ་མཁའ་འགྲོ་ལུས་མེད་པའི་ཚས་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal rdo-rje mkhaḥ-ḥgro lus med-paḥi chos shes-bya-ba

吉祥金剛荼迦無體法

Cát Tường Kim Cương Dāka [Đồ-già] Vô Thể Pháp

(Tib. Mar-pa chos-kyi dbañ-phyug)(Ind. Ratnaśrījñāna)

Śrī-vajradākastotradaṇḍaka-nāma \ śrīvajradākastotradaṇḍakamñāma

དངལ་རྩོ་རྗེ་མཁའ་འགྲོའི་བསྟོད་པ་རྒྱུན་ཆགས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal rdo rje mkha' 'gro'i bstod pa rgyun chags zhes bya ba

吉祥 \ 金剛荼迦常愛讚

Cát Tường Kim Cương Dāka [Đồ-già] Thường Ái Tán

(Tib. Dpal-gyi mthaḥ-can)(Ind. Mañikaśrījñāna)

Śrī-vajradākatantratattvasusthira-nāma-pañjikā \ śrīvajradākatantratattvasusthirānāmapañjikā

དབལ་དོ་རྗེ་མཁའ་འགོ་རྒྱུད་ཀྱི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་རབ་རུ་བརྟན་པར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་དཀའ་འགྲེལ།

#

Dpal rdo rje mkha' 'gro rgyud kyi de kho na nyid rab tu brtan par byed pa zhes bya ba'i dka' 'grel

吉祥金剛荼迦怛特羅真性善住難語釋

Cát Tường Kim Cương Dāka [Đồ-già] Tantra [Đát-đặc-la] Chân Tính Thiện Trụ Nan Ngữ Thích

(Tib. Jo zla-baḥi ḥod-zer)(Ind. Śrīgayadhara)

Śrī-vajradākinīgīti-nāma

དབལ་དོ་རྗེ་མཁའ་འགོ་མའི་མགུར་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal rdo-rje mkhaḥ-ḥgro-maḥi mgur shes-bya-ba

吉祥\ 金剛荼枳尼歌

Cát Tường Kim Cương Không Hành Nữ [Dākinī, Đồ-chỉ-ni] Ca

(Tib. Sha-ma lo-tsā-ba)

Śrī-vajradharamasādhana

དབལ་དོ་རྗེ་ཚས་ཀྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dpal rdo-rje chos-kyi sgrub-thabs

吉祥金剛法成就法

Cát Tường Kim Cương Pháp Thành Trụ Pháp

(Tib. Ba-ri)

Śrīvajradharasamgītibhagavatstotra

བཅོམ་ལྷན་འདས་ལ་བསྟོད་པ་དབལ་དོ་རྗེ་འཛིན་གྱི་དབྱངས་ {བཅོམ་ལྷན་འདས་ལ་བསྟོད་པ་དབལ་དོ་རྗེ་འཛིན་གྱི་དབྱངས་}

{bcom ldan 'das la bstod pa dpal rdo rje 'dzin gyi dbyangs}

Bcom-ldan-ḥdas-la bstod-pa dpal rdo-rje ḥdsin-gyi dbyaṅs

薄伽梵讚吉祥執金剛歌

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Tán Cát Tường Chấp Kim Cương Ca

(Tib. Dpal-brtsegs)(Ind. Vidyākaraprabha)

Śrī-vajraherukasādhana-nāma

དབལ་ཉི་ཅུ་ཀའི་སྐབ་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal he-ru-kaḥi sgrub-paḥi thabs shes-bya-ba

吉祥ཤུལ་ལུ་འཇུག་ལྷ་མཚན་ལྷ་མཚན་ལྷ་མཚན་

Cát Tường Heruka [Lỗ-già] Thành Tựu

(Tib. Lha rin-po-che)(Ind. Vidyākarasimha)

Śrī-vajrahṛdayālamkāra-tantra-nāma

དབལ་རྩོ་རྩོ་རྩོ་རྩོ་རྩོ་རྩོ་རྩོ་རྩོ་རྩོ་རྩོ་རྩོ་

#

Dpal rdo-rje sñiñ-po rgyan-gyi rgyud ces-bya-ba

吉祥金剛心莊嚴怛特羅

Cát Tường Kim Cương Tâm Trang Nghiêm Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Lha ye-sés rgyal-mtshan)(Ind. Kamalagupta)

Śrī-vajra-jvala-mahāraksopadeśa

དབལ་རྩོ་རྩོ་འབར་བའི་བསྐྱེད་པ་ཆེན་པོའི་མན་ངག།

#

Dpal rdo-rje ḥbar-baḥi bsruñ-ba chen-poḥi man-ñag

吉祥金剛焰大守護優波提舍

Cát Tường Kim Cương Diễm Đại Thủ Hộ Luận Nghị [Ưu-ba-đề-xa]

Śrī-vajra-kapala-siddhi-sādhana

དབལ་རྩོ་རྩོ་ཐོབ་པའི་དངོས་གྲུབ་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Dpal rdo-rje thod-paḥi dños-grub sgrub-paḥi thabs

吉祥金剛頂蓋利益成就法

Cát Tường Kim Cương Đỉnh Cái Lợi Ích Thành Tựu Pháp

Śrī-vajramahābhairava-nāma-tantra

དབལ་རྩོ་རྩེ་འཇིགས་བྱེད་ཆེན་པོའི་རྒྱུད་ཅེས་བྱ་བ

#

Dpal rdo-rje ḥjigs-byed chen-poḥi rgyud ces-bya-ba

吉祥金剛大怖畏怛特羅

Cát Tường Kim Cương Đại Bồ Úy Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Rdo-rje grags)(Ind. Bāro phyag rdum)

Śrī-vajramahābhairavasādhana

དབལ་རྩོ་རྩེ་འཇིགས་བྱེད་ཆེན་པོའི་སྐབ་ཐབས

#

Dpal rdo-rje-ḥjigs-byed chen-poḥi sgrub-thabs

吉祥\大金剛怖畏成就法

Cát Tường Đại Kim Cương Bồ Úy Thành Tựu Pháp

(Tib. Zla-baḥi ḥod-zer)

Śrī-vajramahākalakrodhanātharahasya-siddhibhava-tantra-nāma

དབལ་རྩོ་རྩེ་ནག་པོ་ཆེན་པོ་སྐྱོན་པོའི་མགོན་པོ་གསང་བ་དངོས་གྲུབ་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད

#

Dpal rdo-rje nag-po chen-po khros-paḥi mgon-po gsañ-ba dños-grub ḥbyuñ-ba shes-bya-

baḥi rgyud

吉祥金剛大黑忿怒尊秘密成就出生怛特羅

Cát Tường Kim Cương Đại Hắc Phần Nộ Tôn Bí Mật Thành Tựu Xuất Sanh Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Kheḥu-gañ-ḥkhor-lo grags)(Ind. Abhayākaragupta)(Editor. Sañs-rgyas grags-pa, Śes-rab dpal)

Śrī-vajramālābhīdhānāmahāyogatantra-sarvatantraḥḍdayarahasyavibhaṅga-nāma

ནལ་འབྱོར་ཚེན་པོའི་རྒྱུད་དཔལ་རྩོམ་ཐོང་བའི་མངོན་པར་བརྗོད་པ་རྒྱུད་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སློང་པོ་གསང་བ་རྣམ་པར་ཐུ་བ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Rnal-ḥbyor chen-poḥi rgyud dpal rdo-rje phreṅ-ba mñon-par brjod-pa rgyud thams-cad-kyi sñiñ-po gsañ-ba rnam-par phye-ba shes-bya-ba

現誦大瑜伽怛特羅吉祥金剛鬘一切怛特羅心髓秘密分別

Hiện Tụng Đại Yoga [Du-già] Tantra [Đát-đặc-la] Cát Tường Kim Cương Man Nhất Thiết Tantra [Đát-đặc-la] Tâm Yếu Bí Mật Phân Biệt

(Tib. Shi-baḥi ḥod)(Ind. Sujanaśrījñāna)

Śrīvajramālāmahāyogatantraṭīkā-gambhirārthadīpikā-nāma

ནལ་འབྱོར་ཚེན་པོའི་རྒྱུད་དཔལ་རྩོམ་ཐོང་བའི་རྒྱ་ཚར་འགྲེལ་བ་ཟབ་མོའི་དོན་གྱི་འགྲེལ་བ་ཞེས་བྱ་བ་

{ནལ་འབྱོར་ཚེན་པོའི་རྒྱུད་དཔལ་རྩོམ་ཐོང་བའི་རྒྱ་ཚར་འགྲེལ་བ་ཟབ་མོའི་དོན་གྱི་འགྲེལ་བ་}

{rnal 'byor chen po'i rgyud dpal rdo rje phreng ba'i rgya cher 'grel pa zab mo'i don gyi 'grel pa}

Rnal-ḥbyor chen-poḥi rgyud dpal rdo-rje-phreṅ-baḥi rgya-cher ḥgrel-pa zab-moḥi don-gyi ḥgrel-pa shes-bya-ba

大瑜伽怛特羅吉祥金剛鬘廣註深義註釋

Đại Yoga [Du-già] Tantra [Đát-đặc-la] Cát Tường Kim Cương Man Quảng Chú Thâm Nghĩa Chú Thích

(Tib. Steñ-pa lo-tsā-ba)(Ind. Alamkakalaśa)

Śrī-vajramaṅḍalālamkāramahātantrapañjikā

དཔལ་རྩོམ་ཐོང་སློང་པོའི་རྒྱན་གྱི་རྒྱུད་ཚེན་པོའི་དཀའ་འགྲེལ།

#

Dpal rdo-rje sñiñ-poḥi rgyan-gyi rgyud chen-poḥi dkaḥ-ḥgrel

吉祥\金剛道場莊嚴大怛特羅難語釋

Cát Tường Kim Cương Đạo Tràng Trang Nghiêm Đại Tantra [Đát-đặc-la] Nan Ngũ Thích

(Tib. Rin-chen grub)

Śrī-vajramaṇḍalālakāra-nāma-mahā-tantrarāja

དཔལ་རྩི་རྩི་སྒྲིང་པོ་རྒྱན་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་

#

Dpal rdo-rje sñiñ-po rgyan-shes-bya-baḥi rgyud-kyi rgyal-po chen-po

吉祥金剛道場莊嚴怛特羅大王

Cát Tường Kim Cương Đạo Tràng Trang Nghiêm Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương

(Tib. Sa-skya paṇḍit, Blo-gros brtan-pa)(Ind. Sugataśrī)

Śrī-vajrāmṛtamahātantrarājaṭikā-nāma

དཔལ་རྩི་རྩི་བདུད་རྩིའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dpal rdo-rje bdud-rtsiḥi rgyud-kyi rgyal-po chen-poḥi rgya-cher ḥgrel-pa shes-bya-ba

吉祥金剛甘露怛特羅大王廣註

Cát Tường Kim Cương Amṛta [Cam-lộ] Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương Quảng Chú

(Tib. Chiñs yon-tan ḥbar)(Ind. Tārapāla)(Editor. Śilaguhyavajra, Glog skya śes-rab

brtsegs)

Śrī-vajrāmṛtapañjikā

དཔལ་རྩི་རྩི་བདུད་རྩིའི་དཀའ་འགྲེལ་

#

Dpal rdo-rje bdud-rtsiḥi dkaḥ-ḥgrel

吉祥金剛甘露難語釋

Cát Tường Kim Cương Amṛta [Cam-lộ] Nan Ngữ Thích

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Shi-ba-bzañ-po)(Editor. Rin-chen grub)

Śrī-vajrapāṇicaṇḍamahāroṣaṇahomavidhi-nāma

དཔལ་ཕྱག་ན་རྩི་རྩི་གདུམ་པོ་ཆེན་པོའི་སྐྱེན་སྲིག་གི་ཚལ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dpal phyag-na-rdo-rje gtum-po chen-poḥi sbyin-sreg-gi cho-ga shes-bya-ba

吉祥\金剛手兇惡護摩儀軌護摩時讚

Cát Tường Kim Cương Thủ Hung Ác Homa [Hộ-ma] Nghi Quĩ Homa [Hộ-ma] Thời Tán

(Tib. Śes-rab)(Ind. Tejadeva)(Ind. Śrīkumārakalaśa)

Śrī-vajrapāṇiguhyābhideśa-tantra-nāma

དབལ་ཕྱག་ན་རྩི་རྩེ་གསང་བ་བསྟན་པའི་རྒྱུད

#

Dpal phyag-na-rdo-rje gsañ-ba bstan-paḥi rgyud

吉祥金剛手秘密說示怛特羅

Cát Tường Kim Cương Thủ Bí Mật Thuyết Thị Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Glan-chuñ dar-ma tshul-khrims)(Ind. Valacanda)

Śrī-vajrapani-homa-samksepa

དབལ་ཕྱག་ན་རྩི་རྩེ་སྦྱོན་སྲིག་མདོར་བསྐྱས་པ།

#

Dpal phyag-na rdo-rje sbyin-sreg mdor-bsdus-pa

吉祥金剛手護摩略集

Cát Tường Kim Cương Thủ Homa [Hộ-ma] Lược Tập

(Tib. Glan-chuñ dar-ma tshul-khrims)

Śrī-vajrapani-marana-karma-sambhara-saṃgraha-nāma

དབལ་ཕྱག་ན་རྩི་རྩེའི་སྤྱོད་གསང་ལས་ཚོགས་བསྐྱས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal phyag-na-rdo-rjeḥi spur gsad las-tshogs bsdus-pa shes-bya-ba

吉祥金剛手死屍消散作法聚集

Cát Tường Kim Cương Thủ Tử Thi Tiêu Tán Tác Pháp Tụ Tập

(Tib. Rgya-brtson-ḥgrus señ-ge)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)(Editor. Rin-chen gser)

Śrī-vajrapāṇinilāmbaṛadharabalidhāraṇīvidhi-nāma

དབལ་ཕྱག་ན་རྩི་རྩེ་གོས་སྣོན་པོ་ཅན་གྱི་གཟུངས་ཀྱི་གཏོར་མའི་ཚོག་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal phyag-na-rdo-rje gos-sñon-po-can-gyi gzuñs-kyi gtor-maḥi cho-ga shes-bya-ba

吉祥\金剛手青衣陀羅尼供物儀軌

Cát Tường Kim Cương Thủ Thanh Y Dhāraṇī [Đà-la-ni] Cúng Dường Nghi Quỹ

(Tib. Śeḥu vajradeva)(Ind. Devapūrṇamati)(Editor. Chos-kyi bzañ-po)

Śrī-vajrapāṇinilāmbaradhāraṇīkal-pabalividhi-nāma

དབལ་ཕྱག་ན་རྩི་རྩེ་གོས་སྒྲོན་པོ་ཅན་གྱི་གཟུངས་ཀྱི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal phyag-na-rdo-rje gos-sñon-po-can-gyi gzuñs-kyi gtor-maḥi cho-ga shes-bya-ba

吉祥\金剛手青衣陀羅尼供物儀軌

Cát Tường Kim Cương Thủ Thanh Y Dhāraṇī [Đà-la-ni] Cúng Dường Nghi Quĩ

(Tib. Rgya-brtson-ḥgrus señ-ge)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)(Editor. Rin-chen gser)

Śrī-vajrapāṇisādhana

དབལ་ཕྱག་ན་རྩི་རྩེའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Dpal phyag-na rdo-rjeḥi sgrub-paḥi thabs

吉祥\金剛手成就法

Cát Tường Kim Cương Thủ Thành Tựu Pháp

(Tib. Hjam-dpal go-cha)

Śrī-vajrapāṇisādhana-nāma

དབལ་ཕྱག་ན་རྩི་རྩེ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal phyag-na rdo-rje sgrub-paḥi thabs shes-bya-ba

吉祥\金剛手成就法

Cát Tường Kim Cương Thủ Thành Tựu Pháp

(Tib. Mar-pa)(Ind. Jayākara)

Śrī-vajrapāṇistotra

དབལ་ཕྱག་ན་རྩི་རྩེ་ལ་བསྟོད་བ།

#

Dpal phyag-na rdo-rje-la bstod-pa

吉祥\金剛手讚

Cát Tường Kim Cương Thủ Tán

(Tib. Rgya brtson-ḥgrus señ-ge)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

Śrī-vajrapani-sūtrānity-upadeśa-prakriya-sādhana

ཕྱག་ལ་རྩོ་རྩེ་མཛོ་ལྷགས་ཀྱི་མན་ངག་ལག་ཏུ་སྒྲང་བའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Phyag-na-rdo-rje mdo-lugs-kyi man-ñag lag-tu-blañ-baḥi sgrub-thabs

金剛手經則優波提舍實修成就法

Kim Cương Thủ Kinh Tắc Luận Nghị [Uu-ba-đề-xa] Thật Tu Thành Tựu Pháp

(Tib. Rgya-brtson-ḥgrus seṅ-ge)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)(Editor. Rin-chen gser)

Śrī-vajrarājamahātantra

དཔལ་རྩོ་རྩེ་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོའི་རྒྱུད་

#

Dpal rdo-rje rgyal-po chen-poḥi rgyud

吉祥金剛大王怛特羅

Cát Tường Kim Cương Đại Vương Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Śākya ye-sés)(Ind. Gayadhara)

Śrī-vajraratnaprabhāguhyārthadharavyūha-nāma

དཔལ་རྩོ་རྩེ་རིན་ཆེན་ཉི་མའི་གསང་བའི་དོན་རྣམ་པར་དགོད་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dpal rdo-rje rin-chen ñi-maḥi gsañ-baḥi don rnam-par-dgod-pa shes-bya-ba

吉祥金剛寶光秘密義莊嚴

Cát Tường Kim Cương Bảo Quang Bí Mật Nghĩa Trang Nghiêm

(Tib. Lha rin-po-che)(Ind. Vidyākarasimha)

Śrī-vajrāsanāsādhana same name tib

དཔལ་རྩོ་རྩེ་གདན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dpal rdo-rje gdan-gyi sgrub-thabs

吉祥金剛座成就法

Cát Tường Kim Cương Tọa Thành Tựu Pháp

(Tib. Ba-ri) / (Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Śrī-vajrasarasvatīdevīsādhana

དབལ་ལྷ་མོ་ཚྷེ་དབྱངས་ཅན་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dpal lha-mo rdo-rje dbyaṅs-can-maḥi sgrub-thabs

吉祥金剛辨財天女成就法

Cát Tường Kim Cương Biện Tài Thiên Nữ Thành Tựu Pháp

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Buddhaśrījñāna)

Śrī-vajrasarasvatīsādhana-nāma

དབལ་ཚྷེ་དབྱངས་ཅན་མའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal rdo-rje dbyaṅs-can-maḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

吉祥\金剛辨財天成就法

Cát Tường\ Kim Cương Biện Tài Thiên Thành Tựu Pháp

(Tib. Śes-rab rin-chen)(Ind. Vibhūticandra)

Śrī-vajrasattvaguhyārthadharavyūha-nāma

དབལ་ཚྷེ་ཅེས་མས་དཔའི་གསང་བའི་དོན་རྣམ་པར་དགོད་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal rdo-rje-sems-dpaḥi gsañ-baḥi don rnam-par-dgod-pa shes-bya-ba

吉祥金剛薩埵秘密義莊嚴

Cát Tường Kim Cương Tát-đỏa Bí Mật Nghĩa Trang Nghiêm

(Tib. Lha rin-po-che)(Ind. Vidyākarasimha)

Śrīvajrasattva-nāma-sādhana

དབལ་ཚྷེ་ཅེས་མས་དཔའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal rdo rje sems dpa'i sgrub thabs zhes bya ba

吉祥金剛薩埵成就法

Cát Tường Kim Cương Tát-đỏa Thành Tựu Pháp

(Tib. Klog-skya śes-rab-brtsegs)(Ind. Nag-gi dbaṅ-phyug)(Editor. Mar-pa chos-kyi dbaṅ-phyug)

Śrīvajrasattva-nāma-sādhana

འཁོར་ལོ་བདེ་མཚོག་གི་རྒྱན་བཤགས་

Khor lo bde mchog gi rgyun bshags

#

Not Found

Cát Tường Kim Cương Tát-đỏa Thành Tu=U Pháp

#

Śrī-vajrasattvānusmṛti-nāma-vidhi

དབལ་ཇོ་རྗེ་སེམས་དབའ་རྗེས་སུ་བྱ་བའི་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dpal rdo-rje-sems-dpaḥ rjes-su-dran-paḥi shes-bya-ba

吉祥金剛薩埵隨念儀軌

Cát Tường Kim Cương Tát-đỏa Tùy Niệm Nghi Quỹ

(Tib. Ye-śes、Gñan bsod-nams)

Śrī-vajrasiddhajālasaṁvara-tantrarāja

དབལ་ཇོ་རྗེ་སྐབ་པ་བྱ་བའི་ཚཱ་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Dpal rdo-rje grub-pa dra-baḥi sdom-paḥi rgyud-kyi rgyal-po

吉祥金剛成就瓔珞制怛特羅王

Cát Tường Kim Cương Thành Tựu Anh Lạc Chế Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

Śrī-vajratārāsādhana

དབལ་ཇོ་རྗེ་སྐྱེལ་མའི་སྐབ་ཐབས་

#

Dpal rdo-rje sgrol-maḥi sgrub-thabs

吉祥\金剛多羅母成就法

Cát Tường\ Kim Cương Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Gnubs byams-paḥi dpal)(Ind. Buddhaśrījñāna)

Śrī-vajravārāhikalpasarvārthasādhaka

དབལ་ཇོ་ཇེ་ཕག་མོའི་རྟོག་པ་དོན་ཐམས་ཅད་སྐྱབ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal rdo-rje phag-moḥi rtog-pa don thams-cad sgrub-pa shes-bya-ba

吉祥\金剛牝豚儀軌一切義成立

Cát Tường\ Kim Cương Tấn Đồn Nghi Quỹ Nhất Thiết Nghĩa Thành Lập

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

Śrī-vajravārāhikalpasarvārthasādhana

དབལ་ཇོ་ཇེ་ཕག་མོའི་རྟོག་པ་དོན་ཐམས་ཅད་སྐྱབ་པ།

#

Dpal rdo-rje phag-moḥi rtog-pa don thams-cad sgrub-pa

吉祥金剛牝豚儀軌一切義成就法

Cát Tường Kim Cương Tấn Đồn Nghi Quỹ Nhất Thiết Nghĩa Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Śrī-vajravarāhikalpasarvārthasādhana-nāma

དབལ་ཇོ་ཇེ་ཕག་མོའི་སྐྱབ་ཐབས་ཀྱི་ཚོག་དོན་ཐམས་ཅད་གྲུབ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal rdo-rje phag-moḥi sgrub-thabs-kyi cho-ga don thams-cad grub-pa shes-bya-ba

吉祥金剛牝豚成就法儀軌一切義成就

Cát Tường Kim Cương Tấn Đồn Thành Tựu Pháp Nghi Quỹ Nhất Thiết Nghĩa Thành Tựu

(Tib. Mtshur jñānākara)(Ind. Vajrapāṇi)(Ind. Ņi-ma rgyal-mtshan)

Śrī-vajravarāhīprajñālokakṛtyastotra-nāma

དབལ་ཇོ་ཇེ་ཕག་མོ་ཤེས་རབ་གསལ་བྱེད་མོའི་བསྟོན་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal rdo-rje phag-mo śes-rab gsal-byed-maḥi bstod-pa shes-bya-ba

吉祥金剛牝豚智慧作明讚

Cát Tường Kim Cương Tấn Đồn Trí Huệ Tác Minh Tán

(Tib. Grub-pa dpal-bzañ-po)(Ind. Ratnarakṣita)

Śrī-vajravarāhīsādhana

དབལ་རྩོམ་མེད་ལྷུ་ཐབས

#

Dpal rdo-rje phag-moḥi sgrub-thabs

吉祥金剛牝豚成就法

Cát Tường Kim Cương Tẩn Đồn Thành Tựu Pháp

(Tib. Mar-pa chos-kyi dbaṅ-phyug)(Ind. Sumatikīrti (N)) / (Tib. Śes-rab rin-chen)(Ind. Vibhūticandra)

Śrī-vajravarāhīsādhana-nāma

དབལ་རྩོམ་མེད་ལྷུ་ཐབས་པའི་ཐབས

#

Dpal rdo-rje phag-mo sgrub-paḥi thabs

吉祥金剛牝豚成就法

Cát Tường Kim Cương Tẩn Đồn Thành Tựu Pháp

(Tib. H̄jigs med lha)(Ind. Prajñākīrti)

Śrī-vajraavidāraṅāstotra

དབལ་རྩོམ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ལ་བསྟོད་པ།

#

Dpal rdo-rje rnam-par-ḥjoms-pa-la bstod-pa

吉祥\金剛摧破讚

Cát Tường Kim Cương Tỏa Phá Tán

(Tib. Rab-shi bśes-gñen)(Ind. Vajraśrī)

Śrī-vajravidarāni-karmopakrama-siddhi-nirnaya-vidhi

དབལ་རྩོམ་རྣམ་པར་འཛོམས་པའི་ལས་ལ་སྐྱུར་བ་འགྲུབ་པར་ངེས་པའི་ཚོགས།

#

Dpal rdo-rje rnam-par-ḥjoms-paḥi las-la sbyar-ba ḥgrub-par ṅes-paḥi cho-ga

吉祥金剛摧破業和合成就決定儀軌

Cát Tường Kim Cương Tỏa Phá Nghiệp Hòa Hợp Thành Tựu Quyết Định Nghi Quỹ

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Śrī-vajravīdarani-viśvakarma-sādhana-vidhi

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཇོགས་པའི་ལས་སྣ་ཚོགས་སྐྱབ་པའི་ཚོགས།

#

Rdo-rje rnam-par-hjoms-paḥi las sna-tshogs sgrub-paḥi cho-ga

金剛摧破一切業成就儀軌 / 吉祥金剛摧破諸業成就儀軌

Kim Cương Tỏa Phá Nhất Thiết Nghiệp Thành Tụ Nghi Quỹ / Kim Cương Tỏa Phá Chư

Nghiệp Thành Tụ Nghi Quỹ

(Tib. Rab-shi)(Ind. Jñānaśrī)

Śrī-vajrayoginīhomavidhi

དབལ་དོ་རྗེ་རྣམ་འབྱོར་མའི་སྐྱེན་སྲེག་གི་ཚོགས།

#

Dpal rdo-rje rnal-hbyor-maḥi sbyin-sreg-gi cho-ga

吉祥金剛瑜祇母護摩儀軌

Cát Tường Kim Cương Thiên Giả [Du-kì] Mẫu Homa [Hộ-ma] Nghi Quỹ

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Bharendraruci (N))

Śrī-vajrayoginīmahitaguptahomavidhi-nāma

དབལ་དོ་རྗེ་རྣམ་འབྱོར་མའི་བཞེད་ཀྱི་སྐྱེན་སྲེག་གི་ཚོགས་ལྗེས་བྱ་བ།

#

Dpal rdo-rje rnal-hbor-maḥi bshed-kyi sbas-paḥi sbyin-sreg-gi cho-ga shes-bya-ba

吉祥金剛牝豚取得隱密護摩儀軌

Cát Tường Kim Cương Tẩn Đồn Thủ Đắc Ẩn Mật Homa [Hộ-ma] Nghi Quỹ

(Tib. Ba-ri rin-chen grags)(Ind. Dhapalahāḥu)

Śrī-vajrayoginīmantratattvārthanirdeśasvādhiṣṭhāna-nāma

དབལ་དོ་རྗེ་རྣམ་འབྱོར་མའི་སྐྱེན་སྲེག་གི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཀྱིས་བྱིན་གྱིས་བརྒྱབས་པའི་རིམ་པ་ལྗེས་བྱ་བ།

#

Dpal rdo-rje rnal-hbyor-maḥi snags-kyi de-kho-na-ñid-kyis byin-gyis-brlabs-paḥi rim-pa

shes-bya-ba

吉祥金剛瑜祇母真言真性加持次第

Cát Tường Kim Cương Thiên Giả [Du-kì] Mẫu Chân Ngôn Chân Tính Gia Trì Thứ Đệ

(Tib. Ye-śes rdo-rje)

Śrī-vajrayoginīsādhana

དངལ་རྩོ་རྩེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་སྐབ་ཐབས

#

Dpal rdo-rje rnal-ḥbyor-maḥi sgrub-thabs

吉祥金剛瑜祇母成就法

Cát Tường Kim Cương Thiên Giả [Du-kì] Mẫu Thành Tụ Pháp

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Bsod-nams ḥbyuñ-gnas bzañ-po) / (Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dīpaṃkara)

Śrī-vajrayoginīsādhana-nāma

དངལ་རྩོ་རྩེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་སྐབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal rdo-rje rnal-ḥbyor-maḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

吉祥金剛瑜祇母成就法

Cát Tường Kim Cương Thiên Giả [Du-kì] Mẫu Thành Tụ Pháp

(Tib. Rgya brtson ḥgrus señ-ge)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

Śrī-vajrayoginy-abhipretaguhyaka-homa-vidhi

རྩོ་རྩེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་དགོངས་པ་གསང་བའི་སྐྱེན་སྲེག་གི་ཚོགས་ག

#

Rdo-rje rnal-ḥbyor-maḥi dgoñs-pa gsañ-baḥi sbyin-sreg-gi cho-ga

金剛瑜祇母密意秘密護摩儀軌

Kim Cương Thiên Giả [Du-kì] Mẫu Mật Ý Bí Mật Homa [Hộ-ma] Nghi Quỹ

(Tib. Khu-ne-co)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)(Ind. Āg-gi dbañ-phyug klog-skya lo-tsa-ba)

Śrī-vajrayoginy-abhipreta-homa-vidhi

དངལ་རྩོ་རྩེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་དགོངས་པ་འི་སྐྱེན་སྲེག་གི་ཚོགས་ག

#

Dpal rdo-rje rnal-ḥbyor-maḥi dgoñs-paḥi sbyin-sreg-gi cho-ga

吉祥金剛牝豚密意護摩儀軌

Cát Tường Kim Cương Tẩn Đồn Mật Ý Homa [Hộ-ma] Nghi Quỹ

(Tib. Mtshur jñānākara)(Ind. Vajrapāṇi)

Śrī-vak-sakty-utpadanopadeśa

དབལ་ངག་གི་མཐུ་བསྐྱེད་པའི་མན་ངག།

#

Dpal ñag-gi mthu bskyed-paḥi man-ñag

吉祥語力生起優波提舍

Cát Tường Ngữ Lực Sinh Khởi Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]

#

Śrī-vasudhārādevīmaṇḍalavidhi

དབལ་ལྷ་མོ་ཙོར་རྒྱན་མའི་དབྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག།

#

Dpal lha-mo nor-rgyun-maḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga

吉祥持世天女曼荼羅儀軌

Cát Tường Trì Thế Thiên Nữ Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Grags-pa rgyal-tshan)(Ind. Dharmadhara)(Ind. Ñi-ma sbas-pa (?))(Ind.

Dharmapālabhadra)

Śrī-vasudhārā-praṇidhāna

ཙོར་རྒྱན་མའི་སློན་ལས།

#

Nor-rgyun-maḥi smon-lam

持世母誓願

Trì Thế Mẫu Thệ Nguyện

(Tib. Blo-gros brtan-pa)

Śrī-vasudhārāsādhana

དབལ་ཙོར་རྒྱན་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dpal nor-rgyun-maḥi sgrub-thabs

吉祥持世母成就法

Cát Tường Trì Thế Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Buddhaśrījñāna)

Śrīvasūparīṛcchā

དབལ་དབྱིག་གིས་ལྷས་པ་

Dpal dbyig gis zhus pa

#

聖吉祥寶所問大乘經

Thánh Cát Tường Bảo Sở Vấn Đại Thừa Kinh

#

Śrī-virūpapadacaturaśīti

དབལ་བིན་པའི་ཚོག་རྒྱུ་ཅུ་ཙུ་བཞི་བ།

#

Dpal birba-paḥi tshig-rkañ brgyad-cu-rtsa-bshi-pa

吉祥\ 毘留波八十四句

Cát Tường Virūpa [Tì-luru-ba] Bát Thập Tú Cú

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Mahākaruṇa)(Ind. Śrīvairocanavajra)

Śrī-yamāntakavajraprabheda-nāma-mūlamantrārtha

དབལ་གཤེན་རྗེ་གཤེད་པའི་ཙུ་བའི་ལྷགས་དོན་དོ་རྗེ་རབ་ཏུ་འབྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal gśin-rje-gśed-poḥi rtsa-baḥi snags don rdo-rje rab-tu ḥbyed-pa shes-bya-ba

吉祥\ 閻魔多迦根本真言義金剛分別

Cát Tường Yamāntaka [Diêm-ma-ḍa-già] Căn Bản Chân Ngôn Nghĩa Kim Cương Phân Biệt

(Tib. Roñ-zam chos-kyi bzañ-po)(Ind. Upāyaśrīmitra)

Śrī-yamāriraktamaṇḍalavidhi

དབལ་གཤེན་རྗེ་གཤེད་དམར་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག།

#

Dpal gśin-rje-gśed dmar-poḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga

吉祥\ 紅閻魔敵曼荼羅儀軌

Cát Tường Hồng Yamāri [Diêm-ma-ḍich] Maṇḍala [Mañ-ḍà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Chos-rje dpal)(Ind. Ņi-maḥi dbaṅ-poḥi ḥod-zer)

Śrī-yamāritantrapañjikāsahajāloka-nāma

དབལ་གཤེན་རྗེ་གཤེད་ཀྱི་རྒྱུད་ཀྱི་དཀའ་འབྲེལ་སྣམ་ཅིག་སྐྱེས་པའི་སྣང་བ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal gśin-rje-gśed-kyi rgyud-kyi dkaḥ-ḥgrel lhan-cig skyes-paḥi snañ-ba shes-bya-ba

吉祥\閻魔敵怛特羅難語釋俱生光

Cát Tường Yamāri [Diêm-ma-ḍich] Tantra [Đát-ḍặc-la] Nan Ngũ Thích Câu Sanh Quang
(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Śāntibhadra)

Śrī-yamāyūṣkālamaṇḍalavidhi

དབལ་གཤེན་རྗེ་ཚེ་བདག་ནག་པོའི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚེ་ག

#

Dpal gśin rje tshe bdag nag-poḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga

吉祥\黑閻魔命主曼荼羅儀軌

Cát Tường Hắc Yamā [Diêm-ma] Mệnh Chủ Maṇḍala [Mạn-ḍà-la] Nghi Quỹ
(Tib. Gñan dar)(Ind. Nag-po)

Śrī-yamāyūṣkālasādhana

དབལ་གཤེན་རྗེ་ཚེ་བདག་ནག་པོ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

Dpal gshin rje tshe bdag nag po sgrub pa'i thabs

#

聖吉祥黑閻魔壽命主成就法

Thánh Cát Tường Hắc Yamā [Diêm-ma] Thọ Mệnh Chủ Thành Tựu Pháp

Śrī-yogatantra-maṇḍala-deva-sanucara-tathāgata-pañcagotra-saptatrimśad-deva-mangala-gāthā

དབལ་ནལ་འབྱོར་གྱི་རྒྱུད་ཀྱི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་སྣ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་རིགས་ལྔ་འཁོར་དང་བཅས་པ་སྣ་སྐྱེས་ཅུ་ཙུ་བདུན་གྱི་བཀྲ་ཤི
ས་ཚོགས་སུ་བཅད་པ

#

Dpal rnal-ḥbyor-gyi rgyud-kyi dkyil-ḥkhor-gyi lha de-bshin-gśegs-pa rigs lña ḥkhor dañ-

bcas-pa lha sum-cu-rtsa-bdun-gyi bkra-śis tshigs-su-bcad-pa

吉祥瑜伽怛特羅曼荼羅諸尊如來五尊屬等三十七尊吉祥偈

Cát Tường Yoga [Du-già] Tantra [Đát-ḍặc-la] Maṇḍala [Mạn-ḍà-la] Chư Tôn Như Lai Ngũ

Tôn Chúc Đẳng Tam Thập Thất Tôn Cát Tường Kệ

(Tib. Ye-śes sñiñ-po、Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Vidyākaraprabha)

Śrī-yogini-santi-homa-vidhi

དངལ་ནལ་འབྱོར་མའི་ཞི་བའི་སྐྱེན་སྲིག་གི་ཚོགས་

#

Dpal rnal-ḥbyor-maḥi shi-baḥi sbyin-sreg-gi cho-ga

吉祥瑜祇母細護摩儀軌

Cát Tường Thiên Giả [Du-kì] Mẫu Tế Homa [Hộ-ma] Nghi Quĩ

(Tib. Mtshur jñānākara)(Ind. Vajrapāṇi)

Śrutiparikṣākārikā

ཐོས་བ་བརྟག་པའི་ཚིག་ལེའུར་བྱས་པ་

#

Thos-pa brtag-paḥi tshg-leḥur-byas-pa

吠陀觀察頌

Phê Đà Quán Sát Tụng

(Tib. Dpal brtsegs rakṣita)(Ind. Jinamitra (K))

Śrūtiparīkṣākārikā

ཐོས་བ་བརྟག་པའི་ཚིག་ལེའུར་བྱས་པ་

Thos pa brtag pa'i tshig le'ur byas pa

#

啓示觀察頌

Khải Thị Quan Sát Tụng

Dge srungs (Kalyanaraksita)

Sthānamārgaphalamahāmūdrā-bhāvanā

གཞི་ལམ་འབྲས་བུ་བསྐྱེས་པའི་ཕྱག་རྒྱ་ཚེན་བོའི་ཉམས་ལེན་

Gzhi lam 'bras bu bsgom pa'i phyag rgya chen po'i nyams len

#

處道果修習大印契觀法

Xứ Đạo Quả Tu Tập Đại Ấn Khế Quan Pháp

(san au Pankaja)

Sthānamārgaphalamahāmudrābhāvanā-nāma

གཞི་ལམ་འབྲུག་བསྐྱོན་པའི་ཕྱག་རྒྱ་ཚེན་པོའི་ཉམས་ལེན་ཞེས་བྱ་བ།

#

Gshi lam ḥbrab-bu bsgom-paḥi phyag-rgya chen-poḥi ṅams-len shes-bya-ba

處道果修習大印契觀法

Xử Đạo Quả Tu Tập Đại Ấn Khế Quán Pháp

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

Sthaviropanimantraṇa

གནས་བརྟེན་སྤྱན་ངང་བ་ {གནས་བརྟེན་སྤྱན་ངང་བ་}

{gnas brten spyang drang ba}

Gnas-brten spyang dran-ba

上座請待

Thượng Tọa thỉnh đãi

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

Sthiracakrabhāvanā

བརྟེན་པའི་འཁོར་ལོའི་ཚོ་ག།

#

Brtan-paḥi ḥkhor-loḥi cho-ga

堅輪儀軌

Kiên Luân Nghi Quỹ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Vīryabhadra)

Sthiracakrasādhana

བརྟེན་པའི་འཁོར་ལོ་སྐྱབ་ཐབས།

#

Brtan-paḥi ḥkhor-lo sgrub-thabs

堅輪成就法

Kiên Luân Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)

Sthiracakrasādhana

བརྟན་པའི་འཁོར་ལོའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

Brtan pa'i 'khor lo'i sgrub pa'i thabs

#

堅輪成就法

Kiên Luân Thành Tựu Pháp

#

Sthiracakrasādhana same name

བརྟན་པའི་འཁོར་ལོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Brtan-paḥi ḥkhor-loḥi sgrub-thabs

堅輪成就法

Kiên Luân Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Āryākara)

Sthiracakrasādhana same name

བརྟན་པའི་འཁོར་ལོའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Brtan-paḥi ḥkhor-loḥi sgrub-paḥi thabs

堅輪成就法

Kiên Luân Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)(Ind. Bhavaskandha)

Sthitisamuccaya

གནས་པ་བསྐྱུས་པ།

#

Gnas-pa bsdus-pa

住集

Trụ Tập

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)(Editor. Bar-ston, Bla-ma rgya-gar-ba,

Mtshur lo-tsā-ba)

Sthitisamūccaya

གནས་པ་བསྐྱེས་པ་

Gnas pa bsdus pa

#

住集

Trụ Tập

(san au Sri Sahajavajra)(tib tr Dhari Srijnana, Rma ban Chos 'bar)

Sthūlāpatti

ལྷུང་བ་སྐྱེམ་པོ།

#

Ltuñ-ba sbom-po

大過失

Đại Quá Thất

(Tib. Śākya brtson-ḥgrus)(Ind. Avadhūtī-pa)

Stūpavidhi-nāma

མཚོད་རྟེན་གྱི་ཚོག་ཞེས་བྱ་བ་ {མཚོད་རྟེན་གྱི་ཚོག་}

{mchod rten gyi cho ga}

Mchod-rten-gyi cho-ga shes-bya-ba

率堵坡儀軌

Stūpa [Tót-dǒ-ba] Nghi Quỹ

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Rgyal-baḥi sñan)

Stutyānuśamsā

བསྐྱོད་པའི་ཕན་ཡོན།

#

Bstod-paḥi phan-yon

讚嘆利益

Tán Thán Lợi Ích

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)

Śtūtyanūśamsā

བསྟོན་པའི་ཕན་ཡོན་

Bstod pa'i phan yon

#

讚頌功德

Tán Tụng Công Đức

#

Stutyatīstava

བསྟོན་པ་ལས་འདས་པར་བསྟོན་པ་

#

Bstod-pa-las ḥdas-par bstod-pa

超讚嘆讚

Siêu Tán Thán Tán

(Tib. Pa-tshab ñi-ma grags)(Ind. Tilaka)

Sūbāhūpariṛcchā

དབྱུང་བཟང་གིས་སྐྱེས་པ་

Dpung bzang gis skus pa

#

最聖妙臂請問本續〔妙臂菩薩所問經等〕

Tối Thánh Diệu Thỉnh Vấn Bản Tục (Hiền tí Bồ-tát Sở Vấn Kinh Đẳng)

#

Sūbāhūpariṛcchā-nāma-tantrapiṇḍā-rtha

དབྱུང་བཟངས་ཀྱིས་འུས་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་བསྐྱེས་པའི་དོན་

Dpung bzangs kyis zhus pa'i rgyud kyi bsdus pa'i don

#

聖妙臂請問怛特羅攝義

Thánh Hiền tí Thỉnh Vấn Tantra [Đát-đặc-la] Nhiếp Nghĩa

Sangs rgyas gsang ba (Buddhaguhya)

Sūbāhūpariṛcchā-nāma-tantrapiṇḍā-rthavṛtti

དཔུང་བཟངས་ཀྱིས་ལྷས་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་བསྐྱུས་པའི་དོན་དགོལ་བའི་བརྗེད་བྱང་

Dpung bzangs kyis zhus pa'i rgyud kyi bsdus pa'i don dgrol ba'i brjed byang

#

聖妙臂請問怛特羅攝義解備忘

Thánh Hiền tí Thỉnh Vấn Tantra [Đát-đặc-la] Nhiếp Nghĩa Giải Bị Vong

#

Sūbāhūpariṛcchāsūtrodbhavapra-ṇidhāna

ལག་བཟངས་ཀྱིས་ལྷས་པའི་མདོ་ལས་བྱང་བའི་སློན་ལམ་

Lag bzangs kyis zhus pa'i mdo las byung ba'i smon lam

#

聖賢臂請問經所出誓願

Thánh Hiền Tí Vấn Kinh Sở Xuất Thệ Nguyện

#

Sūbantarātnākara

སུ་པའི་མཐའ་རིན་ཆེན་འབྱུང་གནས་

Su pa'i mtha' rin chen 'byung gnas

#

蘇漫多（八轉聲）寶生

Sūbanta [Tô-mạn-đa] (Bát Chuyển Thanh Bảo Sanh)

#

Subantarātnākara-nāma

སུ་པའི་མཐའ་རིན་ཆེན་འབྱུངས་གནས་ཞེས་བྱ་བ་

#

Su-paḥi mthaḥ rin-chen ḥbyuṅ-gnas shes-bya-ba

蘇漫多（八轉聲）寶生

Subanta [Tô-mạn-đa] (Bát Chuyển Thanh) Bảo Sanh

(Tib. Rin-chen grub)

Subhagāsādhana

ལེགས་པར་དགའ་མའི་སྐྱབ་ཐབས

#

Legs-par dgaḥ-maḥi sgrub-thabs

善樂天女成就法

Thiền Lạc Thiên Nữ Thành Tựu Pháp

(Tib. Bsod-nams señ-ge)(Ind. Dānaśīla)

Subhāṣitaratnakaraṇḍakakathā

ལེགས་པར་བཤད་པ་རིན་པོ་ཆེ་ཟ་མ་ཏོག་ལྷ་བུའི་གཏམ

#

Legs-par bśad-pa rin-po-che za-ma-tog lta-buḥi gtam

善說篋譚

Thiền Thuyết Khiếp Đàm

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Rudra)

Subhāṣitaratnakaraṇḍakakathā

ལེགས་པར་བཤད་པའི་རིན་པོ་ཆེའི་ཟ་མ་ཏོག་ལྷ་བུའི་གཏམ

#

Legs-par bśad-paḥi rin-po cheḥi za-ma-tog lta-buḥi gtam

善說資篋譚

Thiền Thuyết Tư Khiếp Đàm

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Rudra)

Sduhsahaghorabhighata-roga-nirmocakas-a-mahānaga-pūjā

སྐྱ་ཆེན་པོ་བརྒྱད་མཚན་པས་མི་བཟད་པའི་ནད་ཡམས་དྲག་པོ་ལས་ཐར་བར་བྱེད་པ།

#

Klu chen-po brgyad mchod-pas mi bžad-paḥi nad yams drag-po-las thar-bar-byed-pa

八大龍供養不治疫病逼迫解脫

Bát Đại Long Cung Dưỡng Bất Trị Dịch Bệnh Bức Bách Giải Thoát

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Suduhsaharogasamana kancanasagara-nāma

མི་བཟང་པའི་ནད་ཞི་བར་བྱེད་པ་གསེར་གྱི་རྒྱ་མཚོ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Mi bzad-paḥi nad shi-bar-byed-pa gser-gyi rgya-mtsho shes-bya-ba

不治病治癒黃金海

Bất Trị Bệnh Trị Dũ Hoàng Kim Hải

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Sugatadr̥ṣṭīgītikā-nāma

བདེ་གཤེགས་གྱི་ལྷ་བའི་སྐྱུ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Bde-gsēgs-kyi lta-baḥi glu shes-bya-ba

善逝見歌

Thiện Thệ Kiến Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

Sugatagranthavibhaṅgakārikā

བདེ་བར་གཤེགས་པའི་གཞུང་རྣམ་པར་འབྱེད་པའི་ཚོག་ལེའུར་བྱས་པ།

#

Bde-bar-gsēgs-paḥi gshuñ rnam-par-ḥbyed-paḥi tshig-leḥur-byas-pa

善逝本分別頌

Thiện Thệ Bản Phân Biệt tụng

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Śāntibhadra)

Sugatamatavibhaṅgabhāṣya

བདེ་བར་གཤེགས་པ་གཞུང་རྣམ་པར་འབྱེད་པའི་བཤད་པ།

#

Bde-bar gsēgs-paḥi gshuñ rnam-par ḥbyed-paḥi bsad-pa

善逝本分別疏

Thiện Thệ Bản Phân Biệt Sớ

(Tib. Śes-rab grags)(Ind. Kanakaśrīmitra)

Śūgatamatavibhaṅgabhāṣya

བདེ་བར་གཤེགས་པའི་གཞུང་རྣམ་པར་འབྱེད་པའི་བཤད་པ་

Bde bar gshegs pa'i gzhung rnam par 'byed pa'i bshad pa

#

善逝本宗分別疏

Thiền Thệ Bốn Tông Phân Biệt Sớ

Dgra las rgyal ba (Jetari)

Sugatamatavibhaṅgakārikā

བདེ་བར་གཤེགས་པ་གཞུང་རྣམ་པར་འབྱེད་པའི་ཚིག་ལུང་བྱས་པ་

#

Bde-bar gségs-pa gshuñ rnam-par-ḥbyed-paḥi tshig-leḥur-byas-pa

善逝本分別頌

Thiền Thệ Bốn Phân Biệt tụng

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Śāntibhadra)

Sugatapañcatrimśadratnanāmamālāstotra

བདེ་བར་གཤེགས་པ་སྐུམ་ཅུ་ཅུ་ལྔའི་བསྟོན་པ་མཚན་རིན་པོ་ཆེས་སྐྱས་པ་

#

Bde-bar-gségs-pa sum-cu-rtsa-lñaḥi bstod-pa mtshan rin-po-ches spras-pa

三十五善逝讚名實嚴飾

Tam Thập Ngũ Thiền Thệ Tán Danh Thập Nghiêm Súc

(Tib. Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Vidyākarasimhaprabha)

Sugataśāsanaratnavohittha-nāma

བདེ་བར་གཤེགས་པའི་བསྟན་པ་རིན་པོ་ཆེའི་གྲུ་བོ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Bde-bar-gségs-paḥi bstan-pa rin-po-cheḥi gru-bo shes-bya-ba

善逝教寶船

Thiền Thệ Giáo Bảo Thuyền

(Tib. Śākya blo-gros)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

Suḥṛllekha

བཤེས་པའི་སྤྱིང་ཡིག

#

Bśes-paḥi sprin-yig

親友書翰

Thân Hữu Thư Hàn

(Tib. Dpal brtsegs rakṣita)(Ind. Sarvajñādeva) / (Tib. Dpal brtsegs)

Sūkarikāvadāna-nāma-sūtra

ཕག་མོའི་རྟོགས་པ་བརྗོད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་མདོ་ {ཕག་མོའི་རྟོགས་པ་བརྗོད་པ་}

{phag mo'i rtogs pa brjod pa}

Phag-moḥi rtogs-pa-brjod-pa shes-bya-baḥi mdo

牝豚阿波陀那經

Tấn Đồn Tiên Kiếp Hành Āvadāna [A-ba-đà-na] Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

Sūkhadevasiddhilābhākhyāna

བུད་མེད་ཀྱིས་གྲུབ་པ་ཐོབ་པ་('འི་གཏམ་རྒྱུད་)

Bud med kyis grub pa thob pa ('i gtam rgyud)

#

Not found

Sukhadeva [Lạc Thiên, Tu-già-đề-bà] Thành Mãn Đắc (Thuyết Thoại)

#

Sukhadevasiddhilābhākhyāna?

སུ་ཁ་དེ་བས་གྲུབ་པ་ཐོབ་པ་[འི་གཏམ་རྒྱུད་]

#

Su-kha-de-bas grub-pa thob-pa(ḥi gtam-rgyud)

須迦提婆成滿得 (說話)

Sukhadeva [Lạc Thiên, Tu-già-đề-bà] Thành Mãn Đắc (Thuyết Thoại)

(Tib. Ldan-ma tshul-khrims seṅ-ge)(Ind. Vinayaśrīmitra)(Ind. Vinayaśrī)(Ind. Vināyaśrī)

Sukhaduḥkhadvayaparityāgaḍṛṣṭi-nāma

བདེ་སྐྱུག་གཉིས་བཅས་གྱི་ལྷ་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Bde sdug gñis bral-gyi lta-ba shes-bya-ba

苦樂二遠離見

Khổ Lạc Nhị Viễn Li Kiến

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)(Ind. Ratnaphala)(Ind. Ratnaphal)

Śuklacaṇḍamahāroṣaṇasādhana

གཏུམ་པོ་དཀར་པོ་(ཁྲོ་བོ་)ཆེན་པོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Gtum-po dkar-po (khro-bo) chen-poḥi sgrub-thabs

大(忿怒)白兇暴成就法

Đại (Phẫn Nộ) Bạch Hung Bạo Thành Tựu Pháp

(Tib. Glog-skya gshon-nu ḥbar)(Ind. Puṇyaśrī)(Ind. Dānaśīla)

Śūklacaṇḍamahāroṣaṇasādhana

གཏུམ་པོ་དཀར་པོ་(ཁྲོ་བོ་)ཆེན་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Gtum po dkar po (khro bo) chen po'i sgrub thabs

大白〔忿怒〕兇暴成就法

Đại Bạch Phẫn Nộ Hung Bạo Thành Tựu Pháp

(san au Danasila)(tib tr Danasila)

Śuklaikajaṭisādhana

རལ་གཅིག་མ་དཀར་མོའི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Ral gcig-ma dkar-moḥi sgrub-thabs

白一髻母成就法

Bạch Nhất Kế Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)(Ind. Nag-gi rin-chen)(Ind. Dānaśīla)

Śuklakurukullesādhana

རིགས་བྱེད་མ་དཀར་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Rigs-byed-ma dkar-moḥi sgrub-thabs

白拘留拘麗成就法

Bạch Kurukulle [Câu-lưu-câu-li] Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Śūklakūrūkūllesādhana

རིགས་བྱེད་མ་དཀར་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

Rigs byed ma dkar mo'i sgrub thabs

#

白拘留拘囉成就法

Bạch Kūrūkulle [Câu-lưu-câu-la] Thành Tựu Pháp

(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

Śūklamañjūghoṣapūjāvidhi

འཇམ་དབྱངས་དཀར་པོ་མཚོད་པའི་ཚོ་ག།

Jam dbyangs dkar po mchod pa'i cho ga

#

Not found

Bạch Văn-thù-sur-lợi Cung Dưỡng Nghi quỹ

#

Śūklamañjūghoṣapūjāvidhi-nāma

འཇམ་དབྱངས་དཀར་པོ་མཚོད་པའི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hjam-dbyans dkar-po mchod-paḥi cho-ga shes-bya-ba

白文殊瞿沙供養儀軌

Bạch Mañjughoṣa [Văn-thù-cù-sa] Cung Dưỡng [Pūjā] Nghi Quỹ

(Tib. Chos-ḥkhor lo-tsā-ba)(Ind. Śrīpanaratna)(Editor. Rgya-mthso)

Śuklaprajñāpāramitāsādhana

ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་དུ་བྱེན་མ་དཀར་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-ma dkar-moḥi sgrub-thabs

白般若波羅蜜多成就法

Bạch Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Śūklaprajñāpāramitāsādhana

ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་དུ་བྱེན་མ་དཀར་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

Shes rab kyi pha rol tu phyin ma dkar mo'i sgrub thabs

#

白色般若波羅蜜多母成就法

Bạch Sắc Bát Nhã Ba La Mật Đa Mẫu Thành Tựu Pháp

(san au Srimat Padmavardhapada)(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

Śuklatārāsādhana

སྐྱོལ་མ་དཀར་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Sgrol-ma dkar-moḥi sgrub-thabs

白多羅母成就法

Bạch Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhayākara Gupta)

Śuklatārāsādhana

སྐྱོལ་མ་དཀར་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Sgrol-ma dkar-moḥi sgrub-thabs

白多羅母成就法

Bạch Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

Śūklatārāsādhana

སྒྲོལ་མ་དཀར་མོའི་སྐྱབ་ཐབས་

Sgrol ma dkar mo'i sgrub thabs

#

白色多羅母成就法

Bạch Sắc Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(san au Sambuddha)(tib. Tr Don yod rdo rje, Ba ri lo tsa ba)

Śuklavajravarāhīsādhana sane name

དོ་རྩེ་ཕག་མོ་དཀར་མོའི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Rdo-rje phag-mo dkar-moḥi sgrub-thabs

白金剛牝豚成就法

Bạch Kim Cương Tẩn Đồn Thành Tựu Pháp

(Tib. Ba-ri dharmakīrti)(Ind. Rakṣita)

Śūklavajrayoginīsādhana

དོ་རྩེ་རྣལ་འབྱོར་མ་གླར་མོའི་སྐྱབ་ཐབས་

Rdo rje rnal 'byor ma dhar mo'i sgrub thabs

#

白金剛瑜祇母成就法

Bạch Kim Cương Du Chi Mẫu Thành Tựu Pháp

(san au Rgyal po Indrabodhi) (tib tr Vairocana)

Śuklavajrayoginīsādhana sane name

དོ་རྩེ་རྣལ་འབྱོར་མ་དཀར་མོའི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Rdo-rje rnal-ḥbyor-ma dkar-moḥi sgrub-thabs

白金剛瑜祇母成就法

Bạch Kim Cương Thiền Giả [Du-kì] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Ye-śes rdo-rje)(Ind. Vairocana)

Sūkṣmayoga-nāma

མ་བའི་རྣལ་འབྱོར་ཞེས་བྱ་བ། {མ་བའི་རྣལ་འབྱོར་}

{phra ba'i rnal 'byor}

Phra-baḥi rnal-ḥbyor shes-bya-ba

微細瑜伽

Vi Tể Yoga [Du-già]

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

Sukusuma-nāma-dvikramatattvabhāvanāmukhāgamavṛtti

མཛེས་པའི་མེ་དྲོག་ཅེས་བྱ་བ་རིམ་བ་གཉིས་པའི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་གསོམ་པ་ཞལ་གྱི་ལུང་གི་འགྲེལ་པ

#

Mdses-paḥi me-tog ces-bya-ba rim-pa gñis-paḥi de-kho-na-ñid bsgom-pa shal-gyi luñ-gi

ḥgrel-pa

麗華二次第真性修習口傳註釋

Lệ Hoa Nhị Thứ Đệ Chân Tính Tu Tập Khẩu Truyền Chú Thích

(Tib. Ye-śes rgyal-mtshan)(Ind. Kamalaguhya)

Sumagadhāvadāna

མ་ག་རྣམ་བཟང་མའི་དྲོགས་པ་བརྗོད་པ

#

Magadhā bzañ-moḥi rtogs-pa-brjod-pa

摩伽陀賢女阿波陀那

Magadhā [Ma-già-dà] Hiền Nữ Tiền Kiếp Hành Āvadāna [A-ba-dà-na]

(Tib. Tshul-khrims yon-tan)(Ind. Dharmasrībhadrā)

Sūmagadhāvadāna

མག་རྣམ་བཟང་མའི་དྲོགས་པ་བརྗོད་པ

Magadha bzang mo'i rtogs pa brjod pa

#

善摩揭陀譬喻

Thiận Magadba [Ma-yết-dà] Thí

Sūmūkha

སློབ་བཟང་པོ་

Sgo bzang po

#

最聖妙門陀羅尼〔護命法門神呪經等〕

Tối Thánh Diệu Môn Dhāraṇī [Đà-la-ni] Hộ Mệnh Pháp Môn Thần Chú Kinh Đẳng
(ti tr Jinamitra, Danasila, Ye shes sde)

Śūniṣprapañcatattvopadeśa

ཤིན་ཏུ་སློབ་པ་མེད་པ་དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཀྱི་མན་ངག་

Shin tu spros pa med pa de kho na nyid kyi man ngag

#

善無戲論真性優波提舍

Thiền Vô Hí Luận Chân Tính Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]
(san au Virupa) (tib tr Darpanacarya, Shes rab rin chen)

Suniṣprapañcatattvopadeśa-nāma

ཤིན་ཏུ་སློབ་པ་མེད་པ་དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཀྱི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ་

#

Śin-tu spros-pa med-pa de-kho-na-ñid-kyi man-ñag ces-bya-ba

善無戲論真性優波提舍

Thiền Vô Hí Luận Chân Tính Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]
(Tib. Śes-rab-rin-chen)(Ind. Durpañācārya)

Śūnyatābhāvanā

སྟོང་པ་ཉིད་བསྐྱེལ་བ་ {སྟོང་པ་ཉིད་བསྐྱེལ་བ་}

{stong pa nyid bsgom pa}

Stoñ-pa ñid bsgom-pa

空性修習

Không Tính Tu Tập

(Tib. Mya-ñan-med-paḥi dpal)(Ind. Tathāgatarakṣita)

Śūnyata-bhavānopadeśa

སྣང་བ་ཉིད་བསྐྱེལ་བའི་མན་ངག།

#

Stoñ-pa-ñid bsgom-paḥi man-ñag

空性修習優波提舍

Không Tính Tu Tập Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]

#

Śūnyatādr̥ṣṭi-nāma

སྣང་བ་ཉིད་ཀྱི་ལྷ་བ་ཞེས་བྱ་བ། {སྣང་བ་ཉིད་ཀྱི་ལྷ་བ་}

{stong pa nyid kyi lta ba}

Stoñ-pa-ñid-kyi lta-ba shes-bya-ba

空性見

Không Tính Kiến

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)(Ind. Ratnaphala)(Ind. Ratnaphal)

Śūnyatākaruṇādr̥ṣṭi

སྣང་ཉིད་སྣང་རྗེའི་ལྷ་བ་

Stong nyid snying rje'i lta ba

#

空性悲見

Không Tính Bi Kiến

(san au Chatrapada)

Śūnyatākaruṇādr̥ṣṭi-nāma

སྣང་ཉིད་སྣང་རྗེའི་ལྷ་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Stoñ-ñid sñiñ-rjeḥi lta-ba shes-bya-ba

空性悲見

Không Tính Bi Kiến

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)(Ind. Ratnaphala)(Ind. Ratnaphal)

Śūnyatā-nāma-mahāsūtra

མདོ་ཚེན་པོ་སྣང་པ་ཉིད་ཅེས་བྱ་བ

#

Mdo chen-po stoñ-pa-ñid ces-bya-ba

空大經

Không Đại Kinh

(Tib. Ye-ses sde)(Ind. Jinamitra, Prajñāvarma)

Śūnyatāsaptatikārikā-nāma

སྣང་པ་ཉིད་བདུན་ཅུ་པའི་ཚིག་ལེན་བྱས་པ་ཞེས་བྱ་བ {སྣང་པ་ཉིད་བདུན་ཅུ་པའི་ཚིག་ལེན་བྱས་པ་}

{stong pa nyid bdun cu pa'i tshig le'ur byas pa}

Stoñ-pa-ñid bdun-cu-paḥi tshig-leḥur-byas-pa shes-bya-ba

空性七十頌

Không Tính Thất Thập tụng

(Tib. Gshon-nu mchog, Gñan dar-ma grags, Khu)

Śūnyatāsaptativivṛti

སྣང་པ་ཉིད་བདུན་ཅུ་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

Stong pa nyid bdun cu pa'i rnam par bshad pa

#

空七十解說

Không Thất Thập Giải Thuyết

(san au Parahita) (tib. tr Parahita, Gshon nu mchog)

Śūnyatāsaptativivṛtti

སྣང་པ་ཉིད་བདུན་ཅུ་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

#

Stoñ-pa-ñid bdun-cu-paḥi rnam-par-bśad-pa

空性七十解說

Không Tính Thất Thập Giải Thuyết

(Tib. Gshon-nu mchog)(Ind. Parahita (K))

Śūnyatāsaptativṛtti

སྣང་ཉིད་བདུན་ཅུ་པའི་འགྲེལ་པ་ {སྣང་ཉིད་བདུན་ཅུ་པའི་འགྲེལ་པ་}

{stong nyid bdun cu pa'i 'grel pa}

Stoñ-ñid bdun-cu-paḥi ḥgrel-pa

空性七十註

Không Tính Thất Thập Chú

(Tib. Dar-ma grags)(Ind. Abhayākara)

Śūnyatāsaptativṛtti

སྣང་པ་ཉིད་བདུན་ཅུ་པའི་འགྲེལ་པ་ {སྣང་པ་ཉིད་བདུན་ཅུ་པའི་འགྲེལ་པ་}

{stong pa nyid bdun cu pa'i 'grel pa}

Stoñ-pa-ñid bdun-cu-paḥi ḥgrel-pa

空性七十註

Không Tính Thất Thập Chú

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

Suparigraha-nāma-maṇḍalavidhisādhana

དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་གའི་སྐྱབ་ཐབས་བཟང་པོ་ཡོངས་སུ་གནུང་བ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dkyil-ḥkhor-gyi cho-gaḥi sgrub-thabs bzañ-po yoñs-su gzuñ-ba shes-bya-ba

曼荼羅儀軌成就法善攝

Maṇḍala [Mañ-ḍà-la] Nghi Quỹ Thành Tựu Pháp Thiện Nhiếp

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

Sūparigraha-nāma-maṇḍalavidhi-sādhana

དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་གའི་སྐྱབ་ཐབས་བཟང་པོ་ཡོངས་སུ་གནུང་བ་

Dkyil 'khor gyi cho ga'i sgrub thabs bzang po yongs su gzung ba

#

曼荼羅儀軌成就法善攝

Maṇḍala [Mañ-ḍà-la] Nghi Quỹ Thành Tựu Pháp Thiện Nhiếp

Dpal thub dka' zla ba (Sri Durjayacandra)

Supathanirdeśaparikhā

ལེགས་པའི་ལམ་བསྟན་པའི་གཏམ

#

Legs-paḥi lam bstan-paḥi gtam

善道說示譚

Thiền Đạo Thuyết Thị Đàm

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

Suprātaprabhātastotra

རབ་ཏུ་ལྷ་བར་ནམ་ལངས་བའི་བསྟོད་པ

#

Rab-tu sñā-bar nam-lañs-baḥi bstod-pa

晨朝讚

Bình Minh Tán

(Tib. Yon-tan dpal)(Ind. Śrījñānamitra)

Supratiṣṭhatantrasaṃgraha

རབ་ཏུ་གནས་པ་མདོར་བསྟུང་བའི་རྒྱུད

#

Rab-tu-gnas-pa mdor-bsdus-paḥi rgyud

善住攝怛特羅

Thiền Trụ Nhiếp Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Hbro śes-rab grags-pa)(Ind. Jñānavajra (K))

Sūrataparīṛcchā

ངེས་པས་ལྷུས་པ་

Nges pas zhus pa

#

Not found

Sūrata Ván Kinh / Từ Tịnh Ván Kinh

#

Sūrūpa

ལུ་རུ་པ་

Su rU pa

#

蘇嚧巴（妙色）陀羅尼 [c.f. 佛說妙色陀羅尼經]

Tô-ba Diêu Sắc Dhāraṇī [Đà-la-ni] (Phật Thuyết Diêu Sắc Dhāraṇī [Đà-la-ni] Kinh)

#

Surūpa-nāma-dhāraṇī

ལུ་རུ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Su-rū-pa shes-bya-baḥi gzuñs

須留波陀羅尼

Surūpa [Tu-luru-ba] Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Rin-chen sde)(Ind. Vimalamitra)(Editor. Dge-blo、Nam-mkhaḥ) (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Surendrabodhi)

Surya-candrakarcir-vidhi

ཉི་ཟླ་སྒྲོན་མའི་ཚོ་ག།

#

Ñi zla sgron-maḥi cho-ga

日月燈明儀軌

Nhật Nguyệt Đăng Minh Nghi Quỹ

#

Sūrya-sūtra

ཉི་མའི་ཚོང་

#

Ñi-maḥi mdo

日經

Nhật Kinh

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Ānandaśrī)

Susiddhikaramahātantrasāadhanopāyikapāṭala

ལེགས་པར་གྲུབ་པར་བྱེད་པའི་རྒྱུད་ཆེན་པོ་ལས་སྐྱབ་པའི་ཐབས་རིམ་པར་བྱེ་བ

#

Legs-par-grub-par-byed-paḥi rgyud chen-po-las sgrub-paḥi thabs rim-par-phye-ba

善成就大怛特羅中成就法品

Thiền Thành Tụ Đại Tantra [Đát-đặc-la] Trung Thành Tụ Pháp Phẩm

(Tib. Ba-ri)

Susiddhikara-sādhana-saṃgraha

ལེགས་པར་གྲུབ་པར་བྱེད་པའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་བསྟུས་པ།

#

Legs-par-grub-par-byed-paḥi sgrub-paḥi thabs bsdus-pa

善成作成就法集

Thiền Thành Tác Thành Tụ Pháp Tập

(Tib. Glog-skya gshon-nu ḥbar)(Ind. Puṇyaśrī)(Ind. Dānaśīla)

Sūsiddhikaratantṛabhāshitapraṇidhāna

ལེགས་པར་གྲུབ་པར་བྱེད་པའི་རྒྱུད་ལས་གསུངས་པའི་སློན་ལམ་

Legs par grub par byed pa'i rgyud las gsungs pa'i smon lam

#

吉祥善成就怛特羅所說誓願〔蘇悉地羯囉經部〕

Cát Tường Thiền Thành Tụ Tantra [Đát-đặc-la] Sở Thuyết Thệ Nguyệt (Tô Tất Địa Yết La

Kinh Nhất Địa)

#

Sutalekha

བུ་ལ་སྤྱིང་བ

#

Bu-la sprin-ba

致子書翰

Trí Tử Thư Hàn

(Tib. Mar-pa chos-kyi dbaṅ-phyug)(Ind. Mahājana (K))

Sūtrālamkāradīślokadvayavyākhyāna

མདོ་མེ་རྒྱན་གྱི་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་དང་པོ་གཉིས་གྱི་བཤད་པ

#

Mdo-sde rgyan-gyi tshigs-su-bcad-pa dañ-po gñis-kyi bśad-pa

經莊嚴初二頌疏

Kinh Trang Nghiêm Sơ Nhị Tụng Sớ

(Tib. Gshon-nu mchog)(Ind. Parahitabhadrā (K))

Sūtrālamkārapañḍārtha

མདོ་མེ་རྒྱན་གྱི་དོན་བསྟུས་པ་ {མདོ་མེ་རྒྱན་གྱི་དོན་བསྟུས་པ་}

{mdo sde rgyan gyi don bsdu pa}

Mdo-sde rgyan-gyi don bsdu-pa

經莊嚴攝義

Kinh Trang Nghiêm Nhiếp Nghĩa

(Tib. Chos-kyi brtson-ḥgrus)(Ind. Jñānaśrī)

Sūtrālamkāravṛttibhāṣya

མདོ་མེ་རྒྱན་གྱི་འགྲེལ་བཤད་ {མདོ་མེ་རྒྱན་གྱི་འགྲེལ་བཤད་}

{mdo sde rgyan gyi 'grel bshad}

Mdo-sde rgyan-gyi ḥgrel bśad

經莊嚴註疏

Kinh Trang Nghiêm Chú Sớ

(Tib. Lce bkra-śis)(Ind. municandra)

Sūtrālamkāravvyākhyā

མདོ་མེའི་རྒྱན་གྱི་བཤད་པ་ {མདོ་མེའི་རྒྱན་གྱི་བཤད་པ་}

{mdo sde'i rgyan gyi bshad pa}

Mdo-sdeḥi rgyan-gyi bśad-pa

經莊嚴疏

Kinh Trang Nghiêm Sớ

(Tib. Dpal brtsegs)(Ind. Śākyasimha)

Sūtrārthasamuccayopadeśa

མདོ་སྡེའི་དོན་ཀྱན་ལས་བཏུས་པའི་མན་ངག་

#

Mdo-sdehi don kun-las-btus-paḥi man-ṅag

經義集優波提舍

Kinh Nghĩa Tập Luận Nghị [U'u-ba-ḍḅe-xa]

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

Sūtrārthasamuccayopadeśa

མདོ་སྡེའི་དོན་ཀྱན་ལས་བཏུས་པའི་མན་ངག་

#

Mdoḥi-sdeḥi don kun-las-btus-paḥi man-ṅag

經義集優波提舍

Kinh Nghĩa Tập Luận Nghị [U'u-ba-ḍḅe-xa]

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

Śūtrārthasamūccayopadeśa

མདོ་སྡེའི་དོན་ཀྱན་ལས་བཏུས་པའི་མན་ངག་

Mdo'i sde'i don kun las btus pa'i man ngag

#

經義集優波提舍

Kinh Nghĩa Tập Luận Nghị [U'u-ba-ḍḅe-xa]

Dpal Mar me mdsad ye shes (Sri Dipamkarajana)

Sūtrasamuccaya

མདོ་ཀྱན་ལས་བཏུས་པ་

#

Mdo kun-las bdus-pa

經集

Kinh Tập

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Śīlendrābodhi)

Sūtrasamuccayabhāṣyaratnālokālamkāra-nāma

མདོ་ཀུན་ལས་བདུས་པའི་བཤད་པ་རིན་པོ་ཆེ་སྣང་བའི་རྒྱན་ཞེས་བྱ་བ

#

Mdo kun-las bdus-paḥi bsad-pa rin-po-che snañ-baḥi rgyan shes-bya-ba

經集疏寶明莊嚴

Kinh Tập Sớ Bảo Minh Trang Nghiêm

(Tib. Nag-po、Tshul-khrims rgyal-ba)

Sūtrasamuccayasañcayārtha

མདོ་ཀུན་ལས་བདུས་པའི་དོན་བསྐྱུས་པ

#

Mdo kun-las bdus-paḥi don bsdus-pa

經集攝義

Kinh Tập Nhiếp Nghĩa

(Tib. Rgya brtson-ḥgrus señ-ge)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

Sūvarṇabālūkopamā

གསེར་གྱི་བྱེ་མ་ལྟ་བུ་

Gser gyi bye ma lta bu

#

聖如金砂大乘經

Thánh Như Kim Sa Đại Thừa Kinh

(tib tr Surendrabodhi, Prajnavarma, Ye shes sde)

Suvarṇaprabhāsottamasūtrendrapraṇidhāna?

གསེར་འོད་དམ་པ་མདོ་སྣེའི་དབང་པོའི་སྣོན་ལམ

#

Gser-ḥod dam-pa mdo-sdeḥi dbañ-poḥi smon-lam

金光明勝經自在誓願

Kim Quang Minh Thắng Kinh Tự Tại Thệ Nguyện

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmasribhadra、Buddhaśrīsānti)

Sūvarṇaprabhāsottamasūtrendraproṇidhāna

གསེར་འོད་དམ་པ་མདོ་སྐྱེའི་དབང་པོའི་སློན་ལམ་

Gser 'od dam pa mdo sde'i dbang po'i smon lam

#

金光明最勝經自在誓願〔金光明最勝王經卷第二一部〕

Kim Quang Minh Tối Thắng Kinh Tự Tại Thệ Nguyện (Kim Quang Minh Tối Thắng Vương Kinh Quyển Đệ Nhị Thất Bộ)

#

Sūvarṇaprabhāsottamasūtrendrarāja

གསེར་འོད་དམ་པ་མདོ་སྐྱེའི་དབང་པོའི་རྒྱལ་པོ་

Gser 'od dam pa mdo sde'i dbang po'i rgyal po

#

聖金光明最勝王大乘經〔金光明經等〕

Thánh Kim Quang Minh Tối Thắng Vương Đại Thừa Kinh (Kim Quang Minh Kinh Đẳng)

#

Suvarṇavarṇāvadāna

གསེར་མདོག་གི་རྟོགས་པ་བརྗོད་པ་

#

Gser-mdog-gi rtogs-pa-brjod-pa

黃金色阿波陀那

Hoàng Kim Sắc Tiền Kiếp Hành Āvadāna [A-ba-đà-na]

(Tib. Rin-chen bzan-po)(Ind. Dharmasribhadra)

Sūvarṇavarṇāvadāna

གསེར་མདོག་གི་རྟོགས་པ་བརྗོད་པ་

Gser mdog gi rtogs pa brjod pa

#

金色阿波陀那〔金色童子因緣經〕

Kim Sắc Āvadāna [A-ba-đà-na] (Kim Sắc Đồng Tử Nhân Duyên Kinh)

(tib tr Dharmasribhatra (Dharmasribhadra), Rin chen bzang po)

Sūvarṇṇasūtra

གསེར་གྱི་མདོ་

Gser gyi mdo

#

聖金經大乘經

Thánh Kim Kinh Đại Thừa Kinh

#

Śūvikrāntavikrami-paripṛcchā-prajñā-pāramitā-nirdeśa

རབ་གྱི་ཚུལ་གྱིས་རྣམ་པར་གཞོན་པས་ལྷུས་པ་ཤེས་རབ་གྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པ་བསྟན་པ་

Rab kyi rtsal gyis rnam par gnon pas zhus pa shes rab kyi pha rol tu phyin pa bstan pa

#

聖善勇猛所問般若波羅蜜多說〔大般若波羅蜜多經第十六分〕

Thánh Thiện Dũng Mãnh Sở Vấn Bát Nhã Ba La Mật Đa Thuyết (Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh Đệ Thập Lục Phân)

(tib tr Silendrabodhi, Jinamitra, Ye shes sde)

Suviśadasādhana

རབ་ཏུ་གསལ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

#

Rab-tu-gsal-ba shes-bya-baḥi sgrub-paḥi thabs

善明成就法

Thiện Minh Thành Tựu Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Vīryabhadra)

Śuviśadasaṃpūṭaṭikā

རབ་ཏུ་གསལ་བའི་ཁ་སྐྱོར་གྱི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་སྐྱེས་བྱ་བ་

Rab tu gsal ba'i kha sbyor gyi rgya cher 'grel pa sbes bya ba

#

善明相合廣註

Thiện Minh Tương Hợp Quảng Chú

(san au Vrddhakayastha)(tib tr Sadhuraksita, Dharma blo gros)

Suviśadasaṃpuṭaṭīkā-nāma

རབ་ཏུ་གསལ་བའི་ཁ་སྐྱོར་གྱི་རྒྱ་ཚེར་འགྲེལ་བ་ཞེས་བྱ་བ

#

Rab-tu gsal-baḥi kha-sbyor-gyi rgya-cher ḥgrel-pa shes-bya-ba

善明相合廣註

Thiền Minh Tương Hợp Quảng Chú

(Tib. Glan dar-ma blo-gros)

Suviśadasaṃpuṭaṭīkā-nāma

རྒྱུད་གྱི་རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ་དབལ་དགེས་པ་དོ་རྗེའི་དཀའ་འགྲེལ་སྐུན་འབྱེད་ཅེས་བྱ་བ

#

Rgyud-kyi rgyal-po chen-po dpal dges-pa rdo-rjeḥi dkaḥ-ḥgrel spyen ḥbyed ces-bya-ba

怛特羅大王吉祥喜金剛難語釋開眼

Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương Cát Tường Hỷ Kim Cương Nan Ngữ Thích Khai Nhãn

(Tib. Glan dar-ma blo-gros)

Śvabhāvāsiddhyūpadeśa

རང་བཞིན་གྲུབ་པ་མེད་པའི་གཞིའི་མན་ངག་

Rang bzhin grub pa med pa'i gzhi'i man ngag

#

自性不成就優波提舍

Tự Tính Bất Thành Tự Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]

Svabhavasiddhy-upadeśa-nama

Svabhāvāsiddhyupadeśa-nāma

རང་བཞིན་གྲུབ་པ་མེད་པའི་གཞིའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ།

#

Raṅ-bshin grub-pa med-paḥi gshiḥi man-ṅag ces-bya-ba

自性不成地優波提舍

Tự Tính Bất Thành Địa Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

Svabhāvatrāyapraśasiddhi

རང་བཞིན་གསུམ་ལ་འཇུག་པའི་རླབ་པ་ {རང་བཞིན་གསུམ་ལ་འཇུག་པའི་རླབ་པ་}

{rang bzhin gsum la 'jug pa'i sgrub pa}

Raṅ-bshin gsum-la ḥjug-paḥi sgrub-pa

入三自性成就

Nhập Tam Tự Tính Thành Tự

(Tib. Zla-ba gshon-nu)

Svacittaviśrāmopadeśapañcaviṃśatikā-gāthā-nāma

རང་གི་སེམས་ངལ་སོ་བའི་མན་ངག་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་ཉི་ཤུ་ཙུང་ལྔ་པ་ཞེས་བྱ་བ་

{རང་གི་སེམས་ངལ་སོ་བའི་མན་ངག་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་ཉི་ཤུ་ཙུང་ལྔ་པ་}

{rang gi sems ngal so ba'i man ngag tshigs su bcad pa nyi shu rtsa lnga pa}

Raṅ-gi sems-ṅal-so-baḥi man-ṅag tshigs-su-bcad-pa ṅi-śu-rtsa-lṅa-pa shes-bya-ba

自心休息優波提舍二十五偈

Tự Tâm Hưu Tức Luận Nghị [Ụu-ba-ḍḍe-xa] Nhị Thập Ngũ Kệ

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Jaganmitrānanda)

Svacittodhvasamkramanopadeśa-sadhis-hana

རང་གི་སེམས་གོང་དུ་འཕོ་བའི་མན་ངག་བྱིན་བརྒྱབ་དང་བཅས་པ་

#

Raṅ-gi sems goṅ-du ḥpho-baḥi man-ṅag byin-brlab daṅ-bcas-pa

自心增上優波提舍加持

Tự Tâm Tăng Thượng Luận Nghị [Ụu-ba-ḍḍe-xa] Gia Trì

(Tib. Ḥgos khugs-pa)(Ind. Mñon-śes-can)(Editor. Darpaṅcārya, Śes-rab rin-chen)

Śvādhiṣṭhānacatūryogatattvopadeśa

རྣམ་འབྱོར་བཞིའི་དེ་ལོན་ཉིད་ཅེས་བྱ་བ་རང་བྱིན་གྱིས་བརྒྱབ་པའི་མན་ངག་

Rnal 'byor bzhi'i de kho na nyid ces bya ba rang byin gyis brdab pa'i man ngag

#

四瑜伽真性名自身加持優波提舍

Tứ Du-già Chân Tính Danh Tự Thân Gia Trì Luận Nghị [Ụu-ba-ḍḍe-xa]

(san au Sridhara)(tib tr Darpanacarya, Glo bo lo tsa ba)

Svādhiṣṭhānacaturyogatattvopadeśa-nāma

ནལ་འབྱོར་བཞིའི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཅེས་བྱ་བ་རང་བྱིན་གྱིས་བསྐྱབ་པའི་མན་ངག

#

Rnal-ḥbyor bshiḥi de-kho-na-ñid ces-bya-ba rañ byin-gyis-brlab-paḥi man-ñag

四瑜伽真性自身加持優波提舍

Tứ Yoga [Du-già] Chân Tính Tự Thân Gia Trì Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Glo-bo lotsāba)(Ind. Darapaṇācārya)

Svādhiṣṭhānakrama

རང་བྱིན་གྱིས་བསྐྱབ་པའི་རིམ་པ།

#

Raṅ byin-gyis-brlab-paḥi rim-pa

自身加持次第

Tự Thân Gia Trì Thứ Đệ

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Śāntabhadra)

Svādhiṣṭhānakramamārīcīsādhana

རང་བྱིན་གྱིས་བསྐྱབ་པའི་རིམ་པའི་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Raṅ byin-gyis-brlab-paḥi rim-paḥi ḥod-zer-can-gyi sgrub-thabs

自身加持次第摩利支天成就法

Tự Thân Gia Trì Thứ Đệ Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tự Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Svādhiṣṭhānakramaprabheda

བདག་བྱིན་གྱིས་བསྐྱབ་པའི་རིམ་པ་རྣམ་པར་དབྱེ་བ་ {བདག་བྱིན་གྱིས་བསྐྱབ་པའི་རིམ་པ་རྣམ་པར་དབྱེ་བ་}

{bdag byin gyis brlab pa'i rim pa rnam par dbye ba}

Bdag byin-gyis-brlab-paḥi rim-pa rnam-par-dbye-ba

自身加持次第差別

Tự Thân Gia Trì Thứ Đệ Sai Biệt

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarama)

Śvādhiṣṭhānakramopadeśa

རང་བྱིན་གྱིས་བརྒྱབ་པའི་རིམ་པའི་མན་ངག་

Rang byin gyis brlab pa'i rim pa'i man ngag

#

自身加持次第優波提舍

Tự Thân Gia Trì Thứ Đệ Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

(san au Abhayakaragupta)(tib tr Ratnaraksita, Chos rje dpal)

Svādhiṣṭhānakramopadeśakasādhana

རང་བྱིན་གྱིས་བརྒྱབ་པའི་མན་ངག་གི་སྐྱབ་ཐབས་ {རང་བྱིན་གྱིས་བརྒྱབ་པའི་མན་ངག་གི་སྐྱབ་ཐབས་}

{rang byin gyis brlab pa'i man ngag gi sgrub thabs}

Raṅ byin-gyis-brlab-paḥi man-ñag-gi sgrub-thabs

自身加持優波提舍成就法

Tự Thân Gia Trì Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa] Thành Tự Pháp

(Tib. Ye-śes rdo-rje)(Ind. Jayasena)

Svādhiṣṭhānakramopadeśa-nāma

བཅོམ་ལྡན་འདས་འཇམ་པའི་དོ་རྗེའི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Bcom-ldan-ḥdas ḥjam-paḥi rdo-rjeḥi sgrub-thabs

薄伽梵文殊金剛成就法

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Văn Thù Kim Cương Thành Tự Pháp

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Subhūtiśānti)

Svādhiṣṭhānakramopadeśaraktayamāntakābhisamaya

རང་བྱིན་གྱིས་བརྒྱབ་པའི་རིམ་པའི་མན་ངག་དང་བཅས་པ་གཤེན་རྗེ་མཐར་བྱེད་དམར་པོའི་མངོན་པར་རྟོགས་པ་

{རང་བྱིན་གྱིས་བརྒྱབ་པའི་རིམ་པའི་མན་ངག་དང་བཅས་པ་གཤེན་རྗེ་མཐར་བྱེད་དམར་པོའི་མངོན་པར་རྟོགས་པ་}

{rang byin gyis brlab pa'i rim pa'i man ngag dang bcas pa gshin rje mthar byed dmar po'i mngon par rtogs pa}

Raṅ byin-gyis-brlab-paḥi rim-paḥi man-ñag dan-bcas-pa gśin-rje mthar-byed dmar-poḥi

mñon-par-rtogs-pa

自身加持次第優波提舍紅閻魔多迦現觀

Tự Thân Gia Trì Thứ Đệ Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa] Hồng Yamāntaka [Diêm-ma-đa-già] Hiện Quán
(Tib. Chos-rje dpal)(Ind. Nī-maḥi dbaṅ-poḥi ḥod-zer)

Svalaksana-vajra-sādhana-saptaka-dasakarma-visesah

རང་རྟགས་དོ་རྗེའི་སྐབས་པའི་ཐབས་བདུན་པ་ལས་ཀྱི་བྱེ་བྲག་བསྟུ།

#

Raṅ rtags rdo-rjeḥi sgrub-paḥi thabs bdun-pa las-kyi bye-brag bcu

自相金剛七成就法十業差別

Tự Tướng Kim Cương Thất Thành Tự Pháp Thập Nghiệp Sai Biệt

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Svapnacintāmaṇiparikathā

མྱི་ལམ་ཡིད་བཞིན་འོར་བུའི་གཏམ་ {མྱི་ལམ་ཡིད་བཞིན་འོར་བུའི་གཏམ་}

{rmi lam yid bzhin nor bu'i gtam}

Rmi-lam yid bshin nor-buḥi gtam

夢如意寶珠譚

Mộng Như Ý Bảo Châu Đàm

(Tib. Grags-ḥbyor śes-rab)(Ind. Śrīratha (K))

Svapna-desaka

མྱི་ལམ་སྟོན་པ།

#

Rmi-lam ston-pa

夢說示

Mộng Thuyết Thị

Svapnanirdeśa

མྱི་ལམ་ངེས་པར་བསྟན་པ།

Rmi-lam nes-par bstan-pa

夢說開示

Mộng Thuyết Khai Thị

(Tib. Nag-tsho tshul-khrims rgyal)(Ind. Vajrapāṇi)

Śvapnanirdeśa

མི་ལམ་ངེས་པར་བཟླ་ན་བ་

Rmi lam nges par bstan pa

#

夢說開示

Mộng Thuyết Khai Thị

#

Svapnatārāsādhana

མི་ལམ་སྐྱོལ་མའི་སྐྱུབ་ཐབས་ {མི་ལམ་སྐྱོལ་མའི་སྐྱུབ་ཐབས་}

{rmi lam sgrol ma'i sgrub thabs}

Rmi-lam sgrol-maḥi sgrub-thabs

夢多羅母成就法

Mộng Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Sugataśrī)

Svapnekṣā same name tib

མི་ལམ་བརྟག་པ་

#

Rmi-lam brtag-pa

夢觀察

Mộng Quán Sát

(Tib. Bsod-nams rgyal-mtshan)(Ind. Śrīvajrabodhi)(Ind. Prajñāśrījñānakīrti)

Svapnohana

མི་ལམ་བརྟག་པ་

Rmi lam brtag pa

#

夢分別

Mộng Phân Biệt

(san au Vibhuticandra)(tib tr Vibhuticandra)

Svapnohana same name tib

མི་ལམ་བརྟག་པ

#

Rmi-lam brtag-pa

夢分別

Mộng Phân Biệt

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

Svarodayalagnaphalopadeśa

དབྱངས་འཆར་བའི་དུས་སྐྱོར་གྱི་འབྲས་བུ་ཉེ་བར་མཁོ་བ

#

Dbyaṅs ḥchar-baḥi dus sbyor-gyi ḥbras-bu ñe-bar-mkho-ba

音生時合果必須

Âm Sanh Thời Hợp Quả Tất Tu

(Tib. Chos-rje dpal)(Ind. Śrijayānanda)

Svarodayārthasaṃgraha

དབྱངས་འཆར་བའི་དོན་བསྐྱུས་པ

#

Dbyaṅs ḥchar-baḥi don bsdus-pa

音生攝義

Âm Sanh Nhiếp Nghĩa

(Tib. Śes-rab rin-chen)(Ind. Jayānanda)

Śvāsagaṇānūsāreṇa cittasthāpanopāya

དབྱུགས་བགྲང་བའི་སློ་ནས་སེམས་གནས་པར་བྱ་བའི་ཐབས་

Dbugs bgrang ba'i sgo nas sems gnas par bya ba'i thabs

#

氣息算數門住心法

Khí Túc Toán Số Môn Trụ Tâm Pháp

#

Śvāsagaṇānusāreṇa cittasthāpanopāya?

དབུགས་བཟང་བའི་སྒོ་ནས་སེམས་གནས་པར་བྱ་བའི་ཐབས

#

Dbugs bgrañ-baḥi sgo-nas sems-gnas-par-bya-baḥi thabs

喘氣算數門住心法

Suyễn Khí Toán Số Môn Trụ Tâm Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmasribhadra, Buddhaśrīśānti)

Svastigāthā

བདེ་ལེགས་ཀྱི་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་ {བདེ་ལེགས་ཀྱི་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་}

{bde legs kyi tshigs su bcad pa}

Bde-legs-kyi tshigs-su-bcad-pa

妙善樂偈

Diệu Thiện Lạc Kệ

(Tib. Nags-kyi rin-chen, Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind.

Prajñāvara) / (Tib. Ye-śes sñiñ-po, Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Vidyākaraprabha)

Svastigāthā

རིག་སྒྲགས་ཀྱི་རྒྱལ་མོ་མ་བྱ་ཚེན་མོ་ལས་གསུངས་བའི་སྣོན་ལམ་དང་བདེན་ཚིག་

Rig sngags kyi rgyal mo rma bya chen mo las gsungs ba'i smon lam dang bden tshig

#

妙善樂偈

Diệu Thiện Lạc Kệ

{{tib tr Jinamitra, Ye shes sde}}

Svastyayanāgāthā

བདེ་ལེགས་སུ་འགྱུར་བའི་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་ {བདེ་ལེགས་སུ་འགྱུར་བའི་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་}

{bde legs su 'gyur ba'i tshigs su bcad pa}

Bde-legs-su-ḥgyur-baḥi tshigs-su-bcad-pa

成妙善樂偈

Thành Diệu Thiện Lạc Kệ

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvara)

Svastyayanā-gāthā

བདེ་ལེགས་སུ་འགྱུར་བའི་ཚེགས་སུ་བཅད་པ

#

Bde-legs-su ḡgyur-baḡi tshigs-su-bcad-pa

成就善樂偈

Thành Tựu Thiện Lạc Kệ

(Tib. Ye-śes sñiñ-po、Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Vidyākaraprabha)

Svastyayanāgāthā?

བདེ་ལེགས་སུ་གྱུར་བའི་ཚེགས་སུ་བཅད་པ

#

Bde-legs-su-gyur-baḡi tshigs-su-bcad-pa

成妙善樂偈

Thành Diệu Thiện Lạc Kệ

(Tib. Nags-kyi rin-chen、Bsod-nams rgya-mtshoḡi sde)

Syādyantaparakriya

སི་ལ་སོགས་པའི་མཐའི་བྱ་བ་ {སི་ལ་སོགས་པའི་མཐའི་བྱ་བ་}

{si la sogs pa'i mtha'i bya ba}

Si la-sogs-paḡi mthaḡi bya-ba

止等終作法

Chỉ Đẳng Chung Tác Pháp

(Tib. Blo-gros brtan-pa)

T

Taḥi-chiñ-paḥi hā-miñ-mun-lun

ཐེག་པ་ཅན་པོའི་ཚས་བརྒྱ་གསལ་པའི་སྒྲིབ་བརྟན་བཅོས

#

Theg-pa chen-poḥi chos brgya gsal-paḥi sgoḥi bstan-bcos

大乘百法明門論

Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn Luận

(Tib. Chos-kyi rin-chen)

Tamovanamukha-nāma-sūtra

མུན་གྱི་ནགས་ཚལ་གྱི་སློལ་བྱ་བའི་མདོ

#

Mun-gyi nags-tshal-gyi sgo shes-bya-baḥi mdo

閻苑門經

Ám Uyển Môn Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Tantra-nirdeśa-nāma-pada-sampradharana-nāma

རྒྱུད་གྱི་བརྟན་པ་ཞེས་བྱ་བའི་ཚོག་ལེགས་པར་བསྐྱབ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rgyud-kyi brtan-pa shes-bya-baḥi tshig legs-par-bsgrub-pa shes-bya-ba

怛特羅安立句善成 / 怛特羅說示名句善成

Tantra [Đát-đặc-la] An Lập Cú Thiện Thành / Tantra [Đát-đặc-la] Thuyết Thị Danh Cú

Thiện Thành

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Tantrarājaśrīguhyasamājaṭikā

རྒྱལ་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དཔལ་གསང་བ་འདུས་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པ

#

Rgyud-kyi rgyal-po dpal gsañ-ba-ḥdus-paḥi rnam-par-bśad-pa

恒特羅王吉祥秘密集會註釋

Tantra [Đát-đặc-la] Vương Cát Tường Bí Mật Tập Hội Chú Thích

(Tib. Vairocana)(Ind. Jñānagarbha)

Tantrarājaśrīlaghūsambara

རྒྱལ་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དཔལ་བདེ་མཚོག་ལུང་ཅུ་ཞེས་བྱ་བ་

Rgyud kyi rgyal po dpal bde mchog nung ngu zhes bya ba

#

〔吉祥〕上樂本續王略要

(Cát Tường) Thượng Lạc Bản Tục Vương Lược Yếu

(tib tr Padmakara, Rin chen bzang po)

Tantrarājaśrīlaghusambara-nāma

རྒྱལ་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དཔལ་བདེ་མཚོག་ལུང་ཅུ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Rgyud-kyi rgyal-po dpal bde-mchog ñuñ ñu shes-bya-ba

恒特羅王吉祥勝樂小品

Tantra [Đát-đặc-la] Vương Cát Tường Thắng Lạc Tiểu Phẩm

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākara)(Editor. Prajñākīrti, Mar-pa chos-kyi grags-pa)

Tantrārthāvatāra

རྒྱལ་ཀྱི་དོན་ལ་འཇུག་པ།

#

Rgyud-kyi don-la ḥjug-pa

恒特羅義入

Tantra [Đát-đặc-la] Nghĩa Nhập

(Tib. Chos-skyoñ bzañ-po)(Ind. Ḥjam-dpal go-cha)

Tantrārthāvatārvyākhyāna

རྒྱུད་ཀྱི་དོན་ལ་འཇུག་པའི་འགྲེལ་བཤད།

#

Rgyud-kyi don-la hjug-paḥi ḥgrel bśad

恒特羅義入註釋

Tantra [Đát-đặc-la] Nghĩa Nhập Chú Thích

(Tib. Chos-skyoñ bzañ-po)(Ind. Hjam-dpal go-cha)

Tanūvicāraṇaśāstrasamkṣepa?

མི་དཔྱད་ཀྱི་བསྟན་བཅོས་བསྐྱུས་པ་

#

Mi dpyad-kyi bstan-bcos bsdus-pa

人觀察論集

Nhân Quán Sát Luận Tập

(Tib. U-rgyan-pa)

Tapasvīnagarājaparipṛcchā

སྐྱའི་རྒྱལ་པོ་གཟི་ཅན་གྱིས་ཞུས་པ་

Klu'i rgyal po gzi can gyis zhus pa

#

聖者威德龍王請問陀羅尼

Thánh Giả Uy Đức Long Vương Thỉnh Vấn Dhāraṇī [Đà-la-ni]

#

Tārādevīnāmāṣṭaśataka

ལྷ་མོ་སྐྱོལ་མའི་མཚན་བརྒྱ་ཅུ་བརྒྱད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {ལྷ་མོ་སྐྱོལ་མའི་མཚན་བརྒྱ་ཅུ་བརྒྱད་པ་}

{lha mo sgrol ma'i mtshan brgya rtsa brgyad pa}

Lha-mo sgrol-maḥi mtshan brgya-rtsa brgyad-pa shes-bya-ba

天女多羅一百八名

Thiên Nữ Tārā [Đa-la] Nhất Bách Bát Danh

(Tib. Chos-kyi bzañ-pa)(Ind. Dharmasrīmitra)

Tārādevīpañcasādhana

སྐྱོལ་མ་ལྷ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་ {སྐྱོལ་མ་ལྷ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{sgrol ma lha lnga'i sgrub thabs}

Sgrol-ma lha lnga'i sgrub-thabs

多羅母天五成就法

Tārā [Đa-la] Mẫu Thiên Ngũ Thành Tựu Pháp

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Ratnadhati)

Tārādevīsādhana same name tib

ལྷ་མོ་སྐྱོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Lha-mo sgrol-maḥi sgrub-thabs

多羅天女成就法

Tārā [Đa-la] Thiên Nữ Thành Tựu Pháp

(Tib. Byams-paḥi dpal)

Tārādevīstotra

འཕགས་མ་ལྷ་མོ་སྐྱོལ་མ་ལ་བསྟོད་པ་

Phags ma lha mo sgrol ma la bstod pa

#

聖多羅母天女讚

Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Thiên Nữ Tán

#

Tārādevīstotraikaviṃśatikāsādhana-nāma

ལྷ་མོ་སྐྱོལ་མའི་བསྟོད་པ་ཉི་ཤུ་རྩ་གཅིག་པའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་ {ལྷ་མོ་སྐྱོལ་མའི་བསྟོད་པ་ཉི་ཤུ་རྩ་གཅིག་པའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{lha mo sgrol ma'i bstod pa nyi shu rtsa gcig pa'i sgrub thabs}

Lha-mo sgrol-maḥi bstod-pa ṅi-śu-rtsa-gcig-paḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

多羅天女讚二十一尊成就法

Tārā [Đa-la] Thiên Nữ Tán Nhị Thập Nhất Tôn Thành Tựu Pháp

(Tib. Mal-gyo blo-gros grags-pa)(Ind. Mañjuśrī)

Tārādevīstotrapūṣpamālā

འཕགས་མ་ལྷ་མོ་སྒྲོལ་མ་ལ་བསྟོད་པ་མེ་དྲོག་ཐེང་བ་

Phags ma lha mo sgrol ma la bstod pa me tog phreng ba

#

聖多羅母天女讚華鬘

Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Thiên Nữ Tán Hoa Man

(san au Candragomin)

Tārādhāvanavidhi

སྒྲོལ་མའི་ཁྲུས་ཀྱི་ཚོ་ག།

#

Sgrol-maḥi khrus-kyi cho-ga

多羅母沐浴儀軌

Tārā [Đa-la] Mẫu Mộc Dục Nghi Quỹ

(Tib. Shañ-grub-pa)(Ind. Śrīvimalakīrti)

Tārāgraprāpti-nāma

སྒྲོལ་མ་མཚོག་ཐོབ་པ་ཞེས་བྱ་བ། {སྒྲོལ་མ་མཚོག་ཐོབ་པ་}

{sgrol ma mchog thob pa}

Sgrol-ma mchog thob-pa shes-bya-ba

多羅母最上得

Tārā [Đa-la] Mẫu Tối Thượng Đắc

(Tib. Shañ-grub-pa)(Ind. Śrīratnarakṣita)

Tārāguhyasādhana

སྒྲོལ་མའི་གསང་བའི་རྒྱབ་ཐབས

#

Sgrol-maḥi gsañ-baḥi sgrub-thabs

多羅母秘密成就法

Tārā [Đa-la] Mẫu Bí Mật Thành Tựu Pháp

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Ratnadhara)

Tārāgūhyasādhana

སྒོལ་མའི་གསང་བའི་སྐབ་ཐབས་

Sgrol ma'i gsang ba'i sgrub thabs

#

多羅母秘密成就法

Tārā [Đa-la] Mẫu Bí Mật Thành Tựu Pháp

(san au Sri Sasvatavajra) (tib tr Ratnadhara, Rma)

Tārākūrūkülle-kalpa

སྒོལ་མ་གུ་རུ་གུལ་ལའི་རྟོག་པ་

Sgrol ma ku ru kul le'i rtog pa

#

聖救度佛母咕嚕咕哩意文

Thánh Cứu Độ Phật Mẫu Kūrūkülle [Cầu-lưu-câu-la] Nghi Quỹ

(tib. Tr Krsna, Tshul khrim s rgyal ba)

Tārākūrūküllestotra

སྒོལ་མ་གུ་རུ་གུལ་ལའི་བསྟོད་པ་

Sgrol ma ku ru kul le'i bstod pa

#

聖母多羅母拘留拘囉讚

Thánh Mẫu Tārā [Đa-la] Mẫu Kūrūkülle [Cầu-lưu-câu-la] Tán

(san au Dombiheruka)

Tārāmaṇḍalavidhi

སྒོལ་མའི་མཚལ་གྱི་ཚོ་ག།

#

Sgrol-maḥi maṇḍala-gyi cho-ga

多羅母曼荼羅儀軌

Tārā [Đa-la] Mẫu Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Shaṅ-grub-pa)(Ind. Śrīratnarakṣita)

Tārānūcarīyakṣiṇīsādhana

འཕགས་མ་སྐྱེལ་མའི་རྗེས་སུ་སྟོང་པའི་གཞོན་གྱིན་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

Phags ma sgröl ma'i rjes su spyod pa'i gnod sbyin mo'i sgrub thabs

#

聖多羅母隨行夜叉女成就法

Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Tùy Hành Dạ Xoa Nữ Thành Tựu Pháp

(tib tr Arya-taranucari-yaksini-sadhana)

Tārāsādhana

སྐྱེལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་ {འཕགས་མ་སྐྱེལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{'phags ma sgröl ma'i sgrub thabs}

Sgröl-maḥi sgrub-thabs

多羅母成就法

Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Dharma rin-chen)(Ind. Dharmavajra)

Tārāsādhana

སྐྱེལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Sgröl-maḥi sgrub-thabs

多羅母成就法

Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan) / (Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhayākaragupta)

Tārāsādhana-nāma same name

སྐྱེལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Sgröl-maḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

多羅母成就法

Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Rin-chen grags-pa)(Ind. Tathāgatarakṣita)

Tārāsādhana-nāma same name

སྐྱོལ་མའི་སྐྱུབ་ཐབས།

#

Sgrol-maḥi sgrub-thabs

多羅母成就法

Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Blo-gros)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

Tārāsadhanopadeśakrama

སྐྱོལ་མའི་སྐྱུབ་ཐབས་མན་ངག་གི་རིམ་པ་

Sgrol ma'i sgrub thabs man ngag gi rim pa

#

多羅母成就法優波提舍次第

Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp Luận Nghị [U-ba-đề-xa] Thứ Đệ

(San au Suryagupta) (tib tr Kashmir Pandita)

Tārāsadhanopadeśakrama

སྐྱོལ་མའི་སྐྱུབ་ཐབས་མན་ངག་གི་རིམ་པ་

#

Sgrol-maḥi sgrub-thabs man-ñag-gi rim-pa

多羅母成就法優波提舍次第

Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp Luận Nghị [U-ba-đề-xa] Thứ Đệ

(Tib. Mal-gyo blo-gros grags-pa)(Ind. Mañjuśrī)(Ind. Kha-cheḥi paṇḍit (K))

Tārāstotradvādaśagāthā

འཕགས་མ་སྐྱོལ་མ་ལ་བསྟོད་པ་ཚོགས་སུ་བཅད་པ་བརྩ་གཉིས་པ་

Phags ma sgrol ma la bstod pa tshigs su bcad pa bcu gnyis pa

#

聖多羅母讚十二偈

Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Tán Thập Nhị Kệ

(san au Candragomin)

Tarkabhāṣā

རྟོག་གེ་སྐད་ {རྟོག་གེ་སྐད་}

{rtog ge'i skad}

Thar-paḥi ḥbyuñ-gnas sbas-pa

思擇說

Tur Trach Thuyết

(Tib. Blo-gros brtan-pa)

Tarkamudgarakārikā-nāma

རྟོག་གེ་ཐོ་བའི་ཚིག་ལུང་རྩམ་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Rtog-ge tho-baḥi tshig-leḥur-byas-pa shes-bya-ba

思擇槌頌

Tur Trach Chùy Tụng

(Tib. Khu mdo-rde ḥbar)(Ind. Jayānanda)

Tarkavighātatiṭṭakavṛtti-nāma

ཚད་མ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་མདོར་བཤད་པའི་འགྲེལ་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {ཚད་མ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་མདོར་བཤད་པའི་འགྲེལ་པ་}

{tshad ma rnam par 'joms pa mdor bshad pa'i 'grel pa}

Tshad-ma rnam-par-ḥjoms-pa mdor-bśad-paḥi ḥgrel-pa shes-bya-ba

量摧破略疏註

Lượng Tồi Phá Lược Sớ Chú

(Tib. Blo-gros brtan-pa)

Tārodbhavakurukullāsādhana

སྟོལ་མ་ལས་འབྱུང་བའི་ཀུ་རུ་ཀུལྷའི་རྩུ་ཐབས།

#

Sgrol-ma-las ḥbyuñ-baḥi ku-ru-kullāḥi sgrub-thabs

多羅母所出拘留拘囉成就法

Tārā [Ḍa-la] Māu Sō Xuāt Kurukullā [Cāu-lu-cāu-li] Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhayākaragupta)

Tārodbhavakūrūkūllāsādhana

སྒོལ་མ་ལས་འབྱུང་བའི་ཀུ་རུ་ཀུལ་ལའི་སྐྱབ་ཐབས་

Sgrol ma las 'byung ba'i ku ru kul la'i sgrub thabs

#

多羅母所出拘留拘囉成就法

Tārā [Đa-la] Mẫu Sở Xuất Kūrūkülle [Câu-lưu-câu-la] Thành Tựu Pháp

(tib tr Abhaya, Tshul khrim s rgyal mtshan)

Tarpana-vidhi

ཚུ་སྐྱེན་གྱི་ཚོ་ག།

#

Chu sbyin-gyi cho-ga

施水儀軌

Thí Thủy Nghi Quỹ

#

Tathāgatācintyagūhyanirdeśa

དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་གང་བ་བསམ་གྱིས་མི་བྱུབ་པ་བསྟན་པ་

De bzhin gshegs pa'i grang ba bsam gyis mi khyab pa bstan pa

#

聖顯示如來不思議秘密大乘經

Thánh Hiển Thị Như Lai Bất Tư Nghị Bí Mật Đại Thừa Kinh

#

Tathāgatagūṇajñānācintyaviṣayāva-tāranirdeśa

དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་ཡོན་ཏན་དང་ཡེ་ཤེས་བསམ་གྱིས་མི་བྱུབ་པའི་ཡུལ་ལ་འཇུག་པ་བསྟན་པ་

De bzhin gshegs pa'i yon tan dang ye shes bsam gyis mi khyab pa'i yul la 'jug pa bstan pa

#

聖入如來不可思議功德智慧境界說示大乘經 [佛華嚴入如來德智不思議境界經等]

Thánh Nhập Như Lai Bất Khả Tư Nghị Công Đức Trí Tuệ Cảnh Giới Thuyết Thị Đại Thừa

Kinh (Phật Hoa Nghiêm Nhập Như Lai Đức Trí Bất Tư Nghị Cảnh Giới Kinh Đẳng)

#

Tathāgatahr̥dayapādadeśanāvidhisahita-śatākṣararakṣā?

དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་སྣང་པོ་ཡི་གེ་བརྒྱ་པའི་བསྐྱུང་བ་དང་སྡིག་པ་བཤགས་པའི་ཚེ་ག

#

De-bshin-gśegs-paḥi sñiñ-po yi-ge brgya-paḥi bsruñ-ba dañ sdig-pa bsags-paḥi cho-ga

如來心百字守護助伴罪過懺悔儀軌

Như Lai Tâm Bách Tự Thủ Hộ Trợ Bạn Tội Quá Sám Hối Nghi Quỹ

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Danaśīla)(Editor. Tilakakalaśa(K) , Blo-ldan śes-rab)

Tathāgatahr̥dayapāpadeśanāvidhi-sahitaśatākṣararakṣā

དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་སྣང་པོ་ཡི་གེ་བརྒྱ་པའི་བསྐྱུང་བ་དང་སྡིག་པ་བཤགས་པའི་ཚེ་ག

De bzhin gshegs pa'i snying po yi ge brgya pa'i bsrung ba dang sdig pa bshags pa'i cho ga

#

如來心百字守護助伴罪過懺悔儀軌〔大乘集菩薩學論護身品第六ノ二〕

Như Lai Tâm Bách Tự Thủ Hộ Trợ Bạn Tội Quá Sám Hối Nghi Quỹ Đại Thừa Kinh (Đại

Thừa Tập Bồ-tát Học Luận Hộ Thân Phẩm Đệ Lục Nhị)

Shi ba'i lha (Santideva)

Tathāgatahr̥dayapāpadeśanāvidhisahitaśatākṣararakṣā?

དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་སྣང་པོ་ཡི་གེ་བརྒྱ་པའི་སྐྱུང་བ་དང་སྡིག་པ་བཤགས་པའི་ཚེ་ག

#

De-bshin-gśegs-paḥi sñiñ-po yi-ge brgya-paḥi sruñ-ba dañ sdig-pa bsags-paḥi cho-ga

如來心百字守護助伴罪過懺悔儀軌

Như Lai Tâm Bách Tự Thủ Hộ Trợ Bạn Tội Quá Sám Hối Nghi Quỹ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmasribhadra)

Tathāgatajñānamūdrāsamādhi

དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་ཡེ་ཤེས་ཀྱི་ཕྱག་རྒྱའི་ཉིན་དེ་འཛིན་

De bzhin gshegs pa'i ye shes kyi phyag rgya'i tin nge 'dzin

#

聖如來智印三昧大乘經〔佛說如來智印經等〕

Thánh Như Lai Trí Ấn Tam Muội Đại Thừa Kinh (Phật Thuyết Như Lai Trí Ấn Kinh Đẳng)

#

Tathāgatalokesvarapañcadevasādhana

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱག་ལྷ་ལྷའི་སྐྱབ་ཐབས་

De bzhin gshegs pa 'jig rten dbang phyug lha lnga'i sgrub thabs

#

如來世自在五天成就法

Như Lai Thế Tự Tại Ngũ Thiên Thành Tự Pháp

Sri Mitrananda

Tathāgatalokeśvarapañcadevasādhana

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱག་ལྷ་ལྷའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

De-bshin-gśegs-pa ḥjig-rten-dbañ-phyug lha lñaḥi sgrub-thabs

如來世自在五天成就法

Như Lai Thế Tự Tại Ngũ Thiên Thành Tự Pháp

(Tib. G nub lo-tsa-ba)

Tathāgatamahākārūṇānirdeśa

དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་སྣང་རྗེ་ཚེན་པོ་ངེས་པར་བསྟན་པ་

De bzhin gshegs pa'i snying rje chen po nges par bstan pa

#

聖如來大悲顯示大乘經〔大哀經等〕

Thánh Như Lai Đại Bi Hiển Thị Đại Thừa Kinh (Đại Thừa Kinh Đẳng)

#

Tathāgatānām būddhakṣetragūṇokta-dharmaparyāya

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་རྣམས་ཀྱི་སངས་རྒྱས་ཀྱི་ཤིན་གི་ཡོན་ཏན་བརྗོད་པའི་ཚོས་ཀྱི་རྣམ་གངས་

De bzhin gshegs pa rnam kyi sangs rgyas kyi shin gi yon tan brjod pa'i chos kyi rnam grangs

#

聖諸如來佛刹功德說示法門〔佛說較量一切佛刹功德經等〕

Thánh Chư Như Lai Phật Sát Công Đức Thuyết Thị Pháp Môn (Phật Thuyết Giác Lượng Nhất Thiết Thế Phật Sát Công Đức Kinh Đẳng)

#

Tathāgatanāmasaṅgīkālpikabhadrālamkāramālā-nāma

དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་མཚན་བརྗོད་བསྐལ་བཟང་རྒྱན་གྱི་ཕྱིང་བ་ཞེས་བྱ་བ་
{དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་མཚན་བརྗོད་བསྐལ་བཟང་རྒྱན་གྱི་ཕྱིང་བ་}

{de bzhin gshegs pa'i mtshan brjod bskal bzang rgyan gyi phreng ba}

De-bshin-gsēgs-paḥi mtshan-brjod bskal-bzañ rgyan-gyi phreñ-ba shes-bya-ba

如來名歌賢劫莊嚴鬘

Như Lai Danh Ca Hiền Kiếp Trang Nghiêm Man

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Śākyaśrī)(Editor. Sa-skya lo-tsā-ba)

Tathāgatapañcamudrāvivarāṇa

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ལྔའི་ཕྱག་རྒྱ་རྣམ་པར་བཤད་པ།

#

De-bshin-gsēgs-pa lñaḥi phyag-rgya-rnam-par-bśad-pa

五如來印契釋

Ngũ Như Lai Ấn Khế Thích

(Tib. Rma-ban chos ḥbar)(Ind. Phyag-na rdo-rje)

Tathāgatapañcamūdrāvivarāṇa

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ལྔའི་ཕྱག་རྒྱ་རྣམ་པར་བཤད་པ་

De bzhin gshegs pa lnga'i phyag rgya rnam par bshad pa

#

五如來印契釋

Ngũ Như Lai Ấn Khế Thích

Gnyis med rdo rje (Advayavajra)

Tathāgatapratibimbapraṭiṣṭhānūsārī-sasaṁvadana

དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་གཟུགས་བརྟན་བཞག་པའི་ཕན་ཡོན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པ་

De bzhin gshegs pa'i gzugs brnyan bzhag pa'i phan yon yang dag par brjod pa

#

聖稱贊造如來像最勝功德法疏

Thánh Xưng Tán Tạo Như Lai Tượng Tối Thắng Công Đức Pháp Sớ

#

Tathāgatasāṅgīti-mahāyānasūtra

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་བསྐྱོ་བ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མངོན་པོ་ {དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་བསྐྱོ་བ་}

{de bzhin gshegs pa bgro ba}

De-bshin-gsēgs-pa bgro-ba shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

讚如來大乘經

Tán Như Lai Đại Thừa Kinh

(Tib. Dpal-dbyaṅs)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Dpal-brtsegs)

Tathāgatoṣṇīṣasitātapatrāparājita-mahāpratyaṅgirāparamasiddha

དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་གཙུག་རྟོར་ནས་བྱུང་བའི་གདུགས་དཀར་པོ་ཅན་གཞན་གྱིས་མི་ཐུབ་པ་ཕྱིར་སྐྱོག་པ་ཆེན་མོ་མཚན་ཏུ་གྲུབ་པ་

De bzhin gshegs pa'i gtsug tor nas byung ba'i gdugs dkar po can gzhan gyis mi thub pa
phyir zlog pa chen mo mchog tu grub pa

#

聖如來頂髻中出現白傘蓋無敵大迴折佛母最妙成就陀羅尼

Thánh Như Lai Đỉnh Kế Trung Xuất Hiện Bạch Tán Cái Vô Địch Đại Hồi Chiết Phật Mẫu Tối
Diệu Thành Tụ

#

Tathāgatoṣṇīṣasitātapatrāparājita-nāma-maṇḍalavidhi

དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་སྐྱུག་རྟོར་ནས་བྱུང་བའི་གདུགས་དཀར་མོ་ཅན་གཞན་གྱིས་མི་ཐུབ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོགས་

De bzhin gshegs pa'i stsug tor nas byung ba'i gdugs dkar mo can gzhan gyis mi thub ma
zhes bya ba'i dkyil 'khor gyi cho ga

#

聖如來頂髻所出白傘蓋無能勝母名曼荼羅儀軌

Thánh Như Lai Đỉnh Kế Sở Xuất Bạch Tán Cái Vô Năng Thắng Mẫu Danh Maṇḍala [Maṇ-ḍa-
la] Nghi Quỹ

Padma'i lcags kyu (Padmankusa)

Tathāgatoṣṇīṣasitātapatrāparājita-nāma-ūpadeśa

དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་སྐྱུ་ཏྲོ་ནས་བྱུང་བའི་གདུགས་དཀར་མོ་ཅན་གཞན་གྱིས་མི་ཐུབ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་ཉེ་བར་བཤད་པ་

De bzhin gshegs pa'i stsug tor nas byung ba'i gdugs dkar mo can gzhan gyis mi thub pa zhes bya ba'i nye bar bshad pa

#

聖如來頂髻所出白傘蓋無能勝名優波提舍

Thánh Như Lai Đỉnh Kế Sở Xuất Bạch Tán Cái Vô Năng Thắng Danh Ưu Bô Đề Xá [U'u-ba-đề-xa]

Rdo rje gdan pa (Vajrasana)

Tathatādrṣṭi-nāma

དེ་བཞིན་ཉིད་གྱི་ལྷ་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

De-bshin-ñid-kyi lta-ba shes-bya-ba

真如見

Chân Như Kiến

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)(Ind. Ratnaphala)(Ind. Ratnaphal)

Tattvabhāvanānūsāriyogabhāvana-ūpadeśa

དེ་ཉིད་བདེ་བ་བསྐྱེས་པའི་རྗེས་སུ་འབྲང་བའི་རྣལ་འབྱོར་བསྐྱེས་པའི་མན་ངག་

De nyid bde ba bsgom pa'i rjes su 'brang ba'i rnal 'byor bsgom pa'i man ngag

#

真性樂修習隨順瑜伽修習優波提舍

Chân Tính Lạc Tu Tập Tùy Thuận Du-già Tu Tập Luận Nghi [U'u-ba-đề-xa]

Kukuri pa (Kukkuripada)

Tattvabhāvanānusāriyogabhāvanopadeśa-nāma

དེ་ཉིད་བདེ་བ་བསྐྱེས་པའི་རྗེས་སུ་འབྲང་བའི་རྣལ་འབྱོར་བསྐྱེས་པའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ།

#

De-ñid bde-ba bsgom-paḥi rjes-su-ḥbrañ-baḥi rnal-ḥbyor bsgom-paḥi man-ñag ces-bya-ba

真性樂修習隨順瑜伽修習優波提舍

Chân Tính Lạc Tu Tập Tùy Thuận Yoga [Du-già] Tu Tập Luận Nghi [U'u-ba-đề-xa]

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

Tattvacatūrūpadeśaprasannadīpa

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་བཞི་པའི་མན་ངག་གསལ་བའི་སློན་མ་

De kho na nyid bzhi pa'i man ngag gsal ba'i sgron ma

#

四真性優波提舍明燈

Tứ Chân Tính Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa] Minh Đăng

Telli pa

Tattvacaturupādeśaprasannadīpa-nāma

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་བཞི་པའི་མན་ངག་གསལ་བའི་སློན་མ་ཞེས་བྱ་བ་

#

De-kho-na-ñid bshi-paḥi man-ñag gsal-baḥi sgron-ma shes-bya-ba

四真性優波提舍明燈

Tứ Chân Tính Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa] Minh Đăng

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)(Ind. Ratnaśrī)

Tattvadaśaka

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་བསུ་བ་

De kho na nyid bcu pa

#

十真性

Thập Chân Tính

Rgyan pa (Alaṅkāra)

Tattvadaśaka-nāma

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་བསུ་བ་ཞེས་བྱ་བ། {དེ་ཁོ་ན་ཉིད་བསུ་བ་}

{de kho na nyid bcu pa}

De-kho-na-ñid bcu-pa shes-bya-ba

真性十

Chân Tính Thập

(Tib. mtshur)(Ind. Phyang-na)(Editor. Tshul-khrims rgyal-ba)

Tattvadaśakaṭikā

དེ་ལོ་ན་ཉིད་བཟུ་པའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ།

#

De-kho-na-ñid bcu-paḥi rgya-cher ḥgrel-pa

真性十廣釋

Chân Tính Thập Quảng Thích

(Tib. Nag-tsho)(Ind. samantabhadra)(Ind. Vajrapāṇi, Kalyāṇavarma,)

Tattvagarbha-nāma-sādhana

དེ་ལོ་ནའི་སྙིང་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {དེ་ལོ་ནའི་སྙིང་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{de kho na'i snying po zhes bya ba'i sgrub pa'i thabs}

De kho na'i snying po zhes bya ba'i sgrub pa'i thabs zhes bya ba

真性心成就法

Chân Tính Tâm Thành Tựu Pháp

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Vināyaka)

Tattvagarbhasādhana-nāma

དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཀྱི་སྙིང་པོ་སྐྱབ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

De kho na nyid kyi snying po sgrub pa zhes bya ba

真性心髓成就(法)

Chân Tính Tâm Yếu Thành Tựu (Pháp)

(Tib. Gñal-mi śes-rab mchog)(Ind. Somanātha)

Tattvakārikā

དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཀྱི་ཚོག་ལེའུར་བྱས་པ་ {དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཀྱི་ཚོག་ལེའུར་བྱས་པ་}

{de kho na nyid kyi tshig le'ur byas pa}

De-kho-na-ñid-kyi tshig-leḥur-byas-pa

真性偈

Chân Tính Kệ

(Tib. Nag-tsho tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Parahita)

Tattvakārikopadeśavṛtti-nāma

དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཀྱི་ཚིག་ལེན་རྒྱས་པའི་མན་ངག་གི་འགྲེལ་པ་ཞེས་བྱ་བ་
{དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཀྱི་ཚིག་ལེན་རྒྱས་པའི་མན་ངག་གི་འགྲེལ་པ་}

{de kho na nyid kyi tshig le'ur byas pa'i man ngag gi 'grel pa}

De-kho-na-ñid-kyi tshig-lehur-byas-paḥi man-ñag-gi ḥgrel-pa shes-bya-ba

真性偈優波提舍註釋

Chân Tính Kệ Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa] Chú Thích

(Tib. Śes-rab rgyal-mtshan)(Ind. Parahita)

Tattvāloka-nāma

དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཀྱི་སྣང་བ་ཞེས་བྱ་བ་ {དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཀྱི་སྣང་བ་}

{de kho na nyid kyi snang ba}

De-kho-na-ñid-kyi snañ-ba shes-bya-ba

真性光

Chân Tính Quang

(Tib. Leḥu ston rgya-nag)(Ind. Somanātha (K))

Tattvāloka-nāma-prakarāṇa

དེ་ལོ་ན་ཉིད་སྣང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་ {དེ་ལོ་ན་ཉིད་སྣང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་}

{de kho na nyid snang ba zhes bya ba'i rab tu byed pa}

De-kho-na-ñid snañ-ba shes-bya-baḥi rab-tu-byed-pa

真性明論

Chân Tính Minh Luận

(Tib. Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Śilendrabodhi)

Tattvamahāyānavimśati

དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཐེག་པ་ཆེན་པོ་ཉི་ཤུ་པ།

#

De-kho-na-ñid theg-pa chen-po ñi-sū-pa

真性大乘二十

Chân Tính Đại Thừa Nhị Thập

(Tib. Señ dkar śākya ḥod)(Ind. Dhiriśrījñāna)

Tattvamārgadarśana-nāma

དེ་ཉིད་མཐོང་བའི་ལམ་ཞེས་བྱ་བ། {དེ་ཉིད་མཐོང་བའི་ལམ་}

{de nyid mthong ba'i lam}

De-ñid mthon-baḥi lam shes-bya-ba

真性見道

Chân Tính Kiến Đạo

(Tib. Ye-śes rdo-rje)(Ind. Rñog bñog buddhapāla)

Tattvaprabhāsakaraṇadīpa-nāma

དེ་ལོ་ན་ཉིད་གསལ་བར་བྱེད་པའི་སློན་མ་ཞེས་བྱ་བ། {དེ་ལོ་ན་ཉིད་གསལ་བར་བྱེད་པའི་སློན་མ་}

{de kho na nyid gsal bar byed pa'i sgron ma}

De-kho-na-ñid gsal-bar-byed-paḥi sgron-ma shes-bya-ba

真性明作燈

Chân Tính Minh Tác Đăng

(Tib. Blo-gros)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

Tattvapradīpa-nāma

དེ་ལོ་ན་ཉིད་སློན་མ་ཞེས་བྱ་བ། {དེ་ལོ་ན་ཉིད་སློན་མ་}

{de kho na nyid sgron ma}

De-kho-na-ñid sgron-ma shes-bya-ba

真性燈

Chân Tính Đăng

(Tib. Rgya-brtson-ḥgrus señ-ge)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)(Editor. Rin-chen gser)

Tattvapradīpa-nāma-mahāyoginī-tantrarāja

དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཀྱི་སློན་མ་ཞེས་བྱ་བའི་རྣལ་འབྱོར་ཆེན་མོའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

De kho na nyid kyi sgron ma zhes bya ba'i rnal 'byor chen mo'i rgyud kyi rgyal po

#

吉祥性照大修習母本續王

Cát Tường Tính Chiếu Đại Tu Tập Mẫu Bản Tục Vương

#

Tattvapradīpa-nāma-sādhana-pūrṇa

དེ་ལོ་ན་ཉིད་སློན་མ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་རྫོགས་པ།

#

De-kho-na-ñid sgron-ma shes-bya-baḥi sgrub-thabs rdsogs-pa

真性燈成就法圓滿

Chân Tính Đăng Thành Tựu Pháp Viên Mãn

(Tib. Tshul-khrims gshon-nu)

Tattvapradīpa-nāma-tantraratna-mālāpañjikā

དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཀྱི་སློན་མའི་རྒྱུད་ཀྱི་དཀའ་འགྲེལ་རིན་ཆེན་ཕྲེང་བ་

De kho na nyid kyi sgron ma'i rgyud kyi dka' 'grel rin chen phreng ba

#

吉祥真性燈明怛特羅細疏寶鬘

Cát Tường Chân Tính Đăng Minh Tantra [Đát-đặc-la] Tế Số Bảo Man

Mahasukhatavajra

Tattvapradīpa-nāma-vajrapāṇisarva-sādhana-pūrṇālamkāra

དེ་ལོ་ན་ཉིད་སློན་མ་ཞེས་བྱ་བ། ཕྱག་ན་དོ་རྗེའི་སྐྱབ་ཐབས་ཐམས་ཅད་རྫོགས་པའི་རྒྱན།

#

De-kho-na-ñid sgron-ma shes-bya-ba phyag-na rdo-rjeḥi sgrub-thabs thams-cad rdsogs-paḥi rgyan

真性燈金剛手一切成就法圓滿莊嚴

Chân Tính Đăng Kim Cương Thủ Nhất Thiết Thành Tựu Pháp Viên Mãn Trang Nghiêm

(Tib. Glan dpal-gyi seṅ-ge)(Ind. Padma ḥbyun-gnas)

Tattvapradīpa-nāma-vṛtti

དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཀྱི་སློན་མ་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་པ།

#

De-kho-na-ñid-kyi sgron-ma shes-bya-baḥi ḥgrel-pa

真性燈註釋

Chân Tính Đăng Chú Thích

(Tib. Tshul-khrims gshon-nu)

Tattvaparakāśa-nāma

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་རབ་ཏུ་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ། {དེ་ཁོ་ན་ཉིད་རབ་ཏུ་བསྟན་པ་}

{de kho na nyid rab tu bstan pa}

De-kho-na-ñid rab-tu bstan-pa shes-bya-ba

真性明說

Chân Tính Minh Thuyết

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Phyag-na rdo-rje)

Tattvaratnāloka

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་རིན་པོ་ཆེ་སྣང་བ། {དེ་ཁོ་ན་ཉིད་རིན་པོ་ཆེ་སྣང་བ་}

{de kho na nyid rin po che snang ba}

De-kho-na-ñid rin-po-che snañ-ba

真性寶光

Chân Tính Bảo Quang

(Tib. Klog-skya gshon-nu ḥbar、 Chos-kyi dbañ-phyug)(Ind. Sumatikīrti)(Ind. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Jayasena)

Tattvaratnālokavyākhyāna

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་རིན་པོ་ཆེ་སྣང་བའི་རྣམ་པར་བཤད་པ། {དེ་ཁོ་ན་ཉིད་རིན་པོ་ཆེ་སྣང་བའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་}

{de kho na nyid rin po che snang ba'i rnam par bshad pa}

De-kho-na-ñid rin-po-che snañ-baḥi rnam-par-bśad-pa

真性寶光釋

Chân Tính Bảo Quang Thích

(Tib. Klog-skya gshon-nu ḥbar、 Chos-kyi dbañ-phyug)(Ind. Sumatikīrti)(Ind. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Jayasena)

Tattvaratnāvalī-nāma

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་རིན་པོ་ཆེའི་མེད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

De-kho-na-ñid rin-po-cheḥi phreñ-ba shes-bya-ba

真性寶鬘

Chân Tính Bảo Man

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Phyag-na rdo-rje)

Tattvasaṃgrahakārikā

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་བསྐྱུས་པའི་ཚིག་ལེན་བྱས་པ་ {དེ་ཁོ་ན་ཉིད་བསྐྱུས་པའི་ཚིག་ལེན་བྱས་པ་}

{de kho na nyid bsdus pa'i tshig le'ur byas pa}

De-kho-na-ñid bsdus-paḥi tshig-leḥur byas-pa

攝真性頌

Nhiếp Chân Tính tụng

(Tib. Lha bla-ma shi-ba ḥod)(Ind. Guṇākaraśrībhadrā)

Tattvasaṃgrahapañjika

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་བསྐྱུས་པའི་དཀའ་འགྲེལ་ {དེ་ཁོ་ན་ཉིད་བསྐྱུས་པའི་དཀའ་འགྲེལ་}

{de kho na nyid bsdus pa'i dka' 'grel}

De-kho-na-ñid bsdus-paḥi dkaḥ-ḥgrel

攝真性難語釋

Nhiếp Chân Tính Nan Ngữ Thích

(Tib. Grags-ḥbyor śes-rab)(Ind. Devendrābhadrā)

Tattva-saṃgrahopadeśa

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་བསྐྱུས་པའི་མན་ངག།

#

De-kho-na-ñid bsdus-paḥi man-ñag

真性集優波提舍

Chân Tính Tập Luận Nghi [U'u-ba-ḍḅe-xa]

(Tib. Gnubs byams-paḥi dpal)

Tattvasārasaṃgraha

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་ཀྱི་སྒྲིང་པོ་བསྐྱུས་པ།

#

De-kho-na-ñid-kyi sñiñ-po bsdus-pa

真性心髓集

Chân Tính Tâm Yếu Tập

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Janārdana)

Tattvasiddhi

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་གྲུབ་པ་

De kho na nyid grub pa

#

吉祥真性成就

Cát Tường Chân Tính Thành Tựu

Gerali pa (Keralipada)

Tattvasiddhi-nāma-prakaraṇa

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་གྲུབ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་དུ་བྱེད་པ།

#

De-kho-na-ñid grub-pa shes-bya-baḥi rab-tu-byed-pa

真性成就論

Chân Tính Thành Tựu Luận

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)(Editor. Kumārakalaśa, Śākya ḥod)

Tattvāṣṭakadrṣṭi-nāma

དེ་ཉིད་བརྒྱད་ཀྱི་ལྷ་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

De-ñid brgyad-kyi lta-ba shes-bya-ba

八真性見

Bát Chân Tính Kiến

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)(Ind. Ratnaphala)(Ind. Ratnaphal)

Tattvastava

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་ལ་བསྟོད་པ་ {དེ་ཁོ་ན་ཉིད་ལ་བསྟོད་པ་}

{de kho na nyid la bstod pa}

De-kho-na-ñid-la bstod-pa

真性讚

Chân Tính Tán

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Mañjuśrībhadra)

Tattvasvabhāvadohakoṣagītikādr̥ṣṭi

རང་བཞིན་གྱི་དོ་ཉ་མཛོད་གྱི་སྐྱེའི་ལྷ་བ་

Rang bzhin gyi do ha mdzod kyi glu'i lta ba

#

真性自性道把藏歌見

Chân Tính Tự Tính Doha [Đạo-bả] Tàng Ca Kiến

(san au Luhipada)

Tattvasvabhāvadohakoṣagītikādr̥ṣṭi-nāma

རང་བཞིན་གྱི་དོ་ཉ་མཛོད་གྱི་སྐྱེའི་ལྷ་བ་ཞེས་བྱ་བ། {རང་བཞིན་གྱི་དོ་ཉ་མཛོད་གྱི་སྐྱེའི་ལྷ་བ་}

{rang bzhin gyi do ha mdzod kyi glu'i lta ba}

Raṅ-bshin-gyi do-ha mdsod-kyi gluḥi lta-ba shes-bya-ba

自性道把藏歌見

Tự Tính Doha [Đạo-bả] Tạng Ca Kiến

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

Tattvāvatārākhyāsakalasugatavācasam̐kṣiptavyākhyāprakaraṇa

དེ་ལོ་ན་ཉིད་ལ་འཇུག་པ་ཞེས་བྱ་བ་བདེ་བར་གསེགས་པའི་བཀའ་མ་ལུས་པ་མདོར་བསྐྱུས་ཏེ་བཤད་པའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ།

#

De-kho-na-ñid-la ḥjug-pa shes-bya-ba bde-bar-gśegs-paḥi bkaḥ ma-lus-pa mdor-bsdus te

bśad-paḥi rab-tu-byed-pa

真性入善逝全說法略攝釋論

Chân Tính Nhập Thiện Thệ Toàn Thuyết Pháp Lược Nhiếp Thích Luận

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākaravarma)

Tattvāvatārākhyāsakalasūgatavāca-sam̐kṣiptavyākhyāprakaraṇa

དེ་ལོ་ན་ཉིད་ལ་འཇུག་པ་ཞེས་བྱ་བ་བདེ་བར་གསེགས་པའི་བཀའ་མ་ལུས་པ་མདོར་བསྐྱུས་ཏེ་བཤད་པའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ།

De kho na nyid la 'jug pa zhes bya ba bde bar gsegs pa'i bka' ma lus pa mdor bsdus te

bshad pa'i rab tu byed pa

#

真性入名善逝無餘說法略攝釋論

Chân Tính Nhập Danh Thiện Thệ Vô Dư Thuyết Pháp Lược Nhiếp Thích Luận

Dpal Ye shes grags pa (Sri jnanakirti)

Tattvāvatāravṛtti

དེ་ཁོ་ན་ལ་འཇུག་པའི་འགྲེལ་བ། {དེ་ཁོ་ན་ལ་འཇུག་པའི་འགྲེལ་བ།}

{de kho na la 'jug pa'i 'grel pa}

De-kho-na-la ḥjug-paḥi ḥgrel-pa

入真性註

Nhập Chân Tính Chú

(Tib. Ye-sés sde)(Ind. Prajñāvarma)

Tattvopadeśa

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་ཀྱི་མན་ངག། {དེ་ཁོ་ན་ཉིད་ཀྱི་མན་ངག།}

{de kho na nyid kyi man ngag}

De-kho-na-ñid-kyi man-ñag

真性優波提舍

Chân Tính Luận Nghị [Ụu-ba-ḍḍe-xa]

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Kamalagupta)

Tattvopadeśāsikharadohagīti-nāma

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་ཀྱི་མན་ངག་རྩེ་མོ་དོ་ཉིད་ལྷུ་ཞེས་བྱ་བ།

#

De-kho-na-ñid-kyi man-ñag rtse-mo-do-ḥaḥi glu shes-bya-ba

真性優波提舍頂道把歌

Chân Tính Luận Nghị [Ụu-ba-ḍḍe-xa] Đỉnh Doha [Đạo-bả] Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Vajrapāṇi)

Tattvopadeśavṛtti

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་ཀྱི་མན་ངག་གི་འགྲེལ་བ།

#

De-kho-na-ñid-kyi man-ñag-gi ḥgrel-pa

真性優波提舍註釋

Chân Tính Luận Nghị [Ụu-ba-ḍḍe-xa] Chú Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Kamalagupta)

Tejo-varadhana-vidhi

གཟི་བརྗིད་བསྐྱེད་པའི་ཚོ་ག།

#

Gzi-brjid bskyed-paḥi cho-ga

威光發揚儀軌

Uy Quang Phát Dương Nghi Quĩ

#

Tilakaika-nāma

ཐིག་ལེ་གཅིག་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {ཐིག་ལེ་གཅིག་པ་}

{thig le gcig pa}

Thig-le gcig-pa shes-bya-ba

一明點

Nhất Minh Điểm

(Tib. Bsod-nams rgyal-mtshan)(Ind. Śrīvajrabodhi)(Ind. Prajñāśrījñānakīrti)

Tilakasiddhi

ཐིག་ལེ་གྲུབ་པ་ {ཐིག་ལེ་གྲུབ་པ་}

{thig le grub pa}

Thig-le grub-pa

明點成就

Minh Điểm Thành Tựu

(Tib. Bsod-nams rgyal-mtshan)(Ind. Śrīvajrabodhi)(Ind. Prajñāśrījñānakīrti)

Tiṅanta

དྱི་ངའི་མཐའ་

#

Ti-ṅaḥi mthaḥ

人稱終

Nhân Xưng Chung

(Tib. Blo-gros brtan-pa)

Tīrthikacaṇḍālikā-nāma

མུ་སྒྲེགས་ཀྱི་གཏུམ་མོ་ཞེས་བྱ་བ། {མུ་སྒྲེགས་ཀྱི་གཏུམ་མོ་}

{mu stegs kyi gtum mo}

Mu-stegs-kyi gtum-mo shes-bya-ba

外道旃陀羅女

Ngoại Đạo Candra [Chiên-đà-la] Nữ

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

Tirthika-vidyādhvamsa-sādhana-uttaropakarana-nāma

མུ་སྒྲེགས་ཅན་གྱི་རིག་མཁས་འཇིག་པའི་སྐྱབ་པའི་ཉེ་བའི་ལས་ཕྱི་མ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Mu-stegs-can-gyi rig-sñags ḥjig-paḥi sgrub-paḥi ñe-baḥi las phyi-ma shes-bya-ba

外道明咒破成就後業

Ngoại Đạo Minh Chú Phá Thành Tựu Hậu Nghiệp

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Trailokyavaśamkaralokeśvarasādhana

འཇིག་རྟེན་གསུམ་དབང་དུ་བྱེད་པའི་འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་གི་སྐྱབ་ཐབས་

Jig rten gsum dbang du byed pa'i 'jig rten dbang phyug gi sgrub thabs

#

三世間征服世自在成就法

Tam Thế Gian Chinh Phục Thế TỰ Tại Thành TỰ PhÁP

(san au Saraha)(tib tr Abhaya, Tshul khrim s rgyal mtshan)

Trailokyavaśamkaralokeśvarasādhana

འཇིག་རྟེན་གསུམ་པོ་དབང་དུ་བྱེད་པའི་འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་གི་སྐྱབ་ཐབས་

Jig rten gsum po dbang du byed pa'i 'jig rten dbang phyug gi sgrub thabs

#

三世間制御世自在成就法

Tam Thế Gian Chế Ngự Thế TỰ Tại Thành TỰ PhÁP

(san au Sarahapada)(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

Trailokyavaśamkaralokeśvarasādhana same name

འཇིག་རྟེན་གསུམ་དབང་དུ་བྱེད་པའི་འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱག་གི་སྐབ་ཐབས།

#

Hjig-rten gsum dbaṅ-du-byed-paḥi hjig-rten dbaṅ-phyug-gi sgrub-thabs

三世間征服世自在成就法

Tam Thế Gian Chinh Phục Thế Tự Tại Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

Trailokyavaśamkaralokeśvarasādhana same name

འཇིག་རྟེན་གསུམ་པོ་དབང་དུ་བྱེད་པའི་འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱག་གི་སྐབ་ཐབས།

#

Hjig-rten gsum-po dbaṅ-du-byed-paḥi hjig-rten dbaṅ-phyug-gi sgrub-thabs

三世間制御世自在成就法

Tam Thế Gian Chế Ngự Thế Tự Tại Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Trailokyavaśamkaralokeśvarasādhana same name

འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱག་འཇིག་རྟེན་གསུམ་དབང་དུ་མཛད་པའི་སྐབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hjig-rten dbaṅ-phyug hjig-rten gsum dbaṅ-du mdsad-paḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

世自在三世間征服成就法

Thế Tự Tại Tam Thế Gian Chinh Phục Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-rgyal)(Ind. Ratnākara)

Trailokyavaśamkarāryabhūgma-sādhana

འཇིག་རྟེན་གསུམ་པོ་དབང་དུ་བྱེད་པ་འཕགས་པ་རྩུ་གམའི་སྐབ་ཐབས་

Jig rten gsum po dbang du byed pa 'phags pa b+hu gama'i sgrub thabs

#

吉祥三世間制御聖部求摩成就

Cát Tường Tam Thế Gian Chế Ngự Thánh Bộ Cầu Ma Thành Tựu

(san au Dpal ldan Sunyatasamadhivajrapada)(tib tr Grags pa rgyal mtshan]

Trailokyavaśamkaravālokiteśvara-sādhana

ལམས་གསུམ་དབང་དུ་བྱེད་པའི་སྐྱུན་རས་གཟིགས་དབང་ལྷག་གི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

Khams gsum dbang du byed pa'i spyan ras gzigs dbang phyug gi sgrub pa'i thabs

#

三界制御觀自在成就法

Tam Gióí Ché Ngự Quán Tự Tại Thành Tự Pháp

(san au Saraha)(tib tr Don yod rdo rje, Ba ri lo tsa ba)

Trailokyavaśamkarāvalokiteśvarasādhana

ལམས་གསུམ་དབང་དུ་བྱེད་པའི་སྐྱུན་རས་གཟིགས་དབང་ལྷག་གི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Khams gsum dbaṅ-du-byed-paḥi spyan-ras-gzigs-dbaṅ-phyug-gi sgrub-paḥi thabs

三界制御觀自在成就法

Tam Gióí Ché Ngự Quán Tự Tại Thành Tự Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

Trailokyavijaya-mahākālpārāja

འཇིག་རྟེན་གསུམ་ལས་རྣམ་པར་རྒྱལ་བ་རྟོག་པའི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་

{འཇིག་རྟེན་གསུམ་ལས་རྣམ་པར་རྒྱལ་བ་རྟོག་པའི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་}

{'jig rten gsum las rnam par rgyal ba rtog pa'i rgyal po chen po}

Hjig-rten gsum-las rnam-par rgyal-ba rtog-paḥi rgyal-po chen-po

三世間勝儀軌大王

Tam Thế Gian Thắng Nghi Quỹ Đại Vương

(Tib. Rin-chen bzañ-po或Rma dge blo)(Editor. Sha-lu-pa ye-śes rgya-mtsho)

Trailokyavijaya-nāma-vṛtti

འཇིག་རྟེན་གསུམ་ལས་རྣམ་པར་རྒྱལ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་པ་

Jig rten gsum las rnam par rgyal ba zhes bya ba'i 'grel pa

#

聖三世間制伏名註釋

Thánh Tam Thế Gian Ché Phục Danh Chú Thích

(san au Muditakosa)

Trailokyavijayasādhana

འཇིག་རྟེན་གསུམ་ལས་རྣམ་པར་རྒྱལ་བའི་སྐབ་ཐབས།

#

Hjig-rten gsum-las rnam-par rgyal-baḥi sgrub-thabs

三世間中能勝成就法

Tam Thế Gian Trung Năng Thắng Thành Tụu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Trayodaśātmakaśrīcakrasaṃvara-maṇḍalavidhi

བཅུ་གསུམ་གྱི་བདག་ཉིད་དབལ་འཁོར་ལོ་སྣམ་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག།

Bcu gsum gyi dbag nyid dpal 'khor lo sdom pa'i dkyil 'khor gyi cho ga

#

十三我性吉祥輪制曼荼羅儀軌

Thập Tam Ngã Tính Cát Tường Luân Chế Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ

Dpal Vanaratna

Trayodaśātmakaśrīcakrasaṃvaramaṇḍalavidhi

བཅུ་གསུམ་གྱི་བདག་ཉིད་དབལ་འཁོར་ལོ་སྣམ་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག།

#

Bcu gsum gyi bdag nyid dpal 'khor lo sdom pa'i dkyil 'khor gyi cho ga

十三性吉祥輪制曼荼羅儀軌

Thập Tam Tính Cát Tường Luân Chế Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Gshon-nu dpal)

Trayodaśātmakurukullesādhana

སྐུར་མཛད་མའི་སྐབ་ཐབས་བཅུ་གསུམ་པའི་བདག་ཉིད།

#

Myur-mdsad-maḥi sgrub-thabs bcu-gsum-paḥi bdag-ñid

拘留拘囉母成就法十三性

Kurukullā [Câu-luu-câu-li] Mẫu Thành Tụu Pháp Thập Tam Tính

(Tib. Roñ-zon chos-bzañ)(Ind. Mañjuśrījñāna)(Ind. Ye-śes rgyal-mtshan)

Trayodaśātmakūrūkūllesādhana

མུར་མཛད་མའི་སྐྱབ་ཐབས་བཅུ་གསུམ་པའི་བདག་ཉིད་

Myur mdzad ma'i sgrub thabs bcu gsum pa'i bdag nyid

#

拘留拘囉母成就法十三性

Kūrūkūlle [Câu-luu-câu-la] Mẫu Thành Tựu Pháp Thập Tam Tính

#

Trāyostriṃśatparivarta

སུམ་ཅུ་རུ་ཅ་གསུམ་པའི་ལེ་ལུ་

Sum cu rtsa gsum pa'i le'u

#

最聖三十三天品大乘經

Tối Thánh Tam Thập Tam Thiên Phẩm Đại Thừa Kinh

(tib tr Prajnavarma, Ye shes sde, etc)

Tridharmaka-nāma-sūtra

ཚོས་གསུམ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་མདོ་ {ཚོས་གསུམ་པ་}

{chos gsum pa}

Chos-gsum-pa shes-bya-baḥi mdo

三法經

Tam Pháp Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)(Ind. Jinamitra、 Devacandra)(Editor. Dpal-brtsegs)

Trikāla-buddha-drs-i

དུས་གསུམ་གྱི་སངས་རྒྱས་ལ་བཟླ་བ།

#

Dus gsum-gyi saṅs-rgyas-la blta-ba

三世佛見

Tam Thế Phật Hiện

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

Trikālaparīkṣā-nāma

དུས་གསུམ་བརྟག་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {དུས་གསུམ་བརྟག་པ་}

{dus gsum brtag pa}

Dus gsum brtag-pa shes-bya-ba

三時觀察

Tam Thòì Quán Sát

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Śāntākaragupta)

Trikramopadeśa-nāma

མན་ནག་རིམ་པ་གསུམ་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Man-ñag rim-pa gsum-pa shes-bya-ba

優波提舍三次第

Luận Nghi [U-ba-đề-xa] Tam Thứ Đệ

(Tib. Rma-ba chos-ḥbar)(Ind. Valendraruci)

Trikulamaṅgala

རིགས་གསུམ་གྱི་བྲག་ཤིས།

#

Rigs gsum-gyi bkra-śis

三尊吉祥 (偈)

Tam Tôn Cát Tường (Kệ)

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

Trikulamaṅgalagāthā? same name

རིགས་གསུམ་གྱི་བྲག་ཤིས།

#

Rigs gsum-gyi bkra-śis

三寶吉祥 (偈) / 三尊吉祥 (偈)

Tam Bảo Cát Tường (Kệ)

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra) / (Tib. Ye-śes sñiñ-po、Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind.

Vidyākaraprabha)

Trimśatyavadāna

རྟོགས་པ་བརྗོད་པ་སུམ་ཅུ་པ་ {རྟོགས་པ་བརྗོད་པ་སུམ་ཅུ་པ་}

{rtogs pa brjod pa sum cu pa}

Rtogs-pa brjod-pa sum-cu-pa

阿波陀那三十

Avadāna [Tiền Kiếp, A-ba-đà-na] Tam Thập

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Mitrānanda)

Trimśikābhāṣya

སུམ་ཅུ་པའི་བཤད་པ་ {སུམ་ཅུ་པའི་བཤད་པ་}

{sum cu pa'i bshad pa}

Sum-cu-paḥi bśad-pa

三十釋

Tam Thập Thích

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Śilendrabodhi)

Trimśikākārika

སུམ་ཅུ་པའི་ཚིག་ལེན་པ་ {སུམ་ཅུ་པའི་ཚིག་ལེན་པ་}

{sum cu pa'i tshig le'ur byas pa}

Sum-cu-paḥi tshig-leḥur-byas-pa

三十頌

Tam Thập tụng

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Śilendrabodhi)

Trimśikāṭīkā

སུམ་ཅུ་པའི་འགྲེལ་བཤད་ {སུམ་ཅུ་པའི་འགྲེལ་བཤད་}

{sum cu pa'i 'grel bshad}

Sum-cu-paḥi ḥgrel bśad

三十註疏

Tam Thập Chú Sớ

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Śilendrabodhi, Dānaśīla)

Tripratayabhāṣya

རྐྱེན་གསུམ་བཤད་པ་ {རྐྱེན་གསུམ་བཤད་པ་}

{rkyen gsum bshad pa}

Rkyen gsum bśad-pa

三字緣疏

Tam Tụ Duyên Sớ

(Tib. Roñ-zom chos-bzan)

Triratnāmaṅgalagāthā

རིགས་གསུམ་གྱི་བཀྲ་ཤིས་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་

Rigs gsum gyi bkra shis tshigs su bcad pa

#

三寶吉祥偈

Tam Bảo Cát Tường Kệ

#

Triratnāmaṅgalagāthā same name tib.

དཀོན་མཚོག་གསུམ་གྱི་བཀྲ་ཤིས་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་

#

Dkon-mchog gsum-gyi bkra-śis-kyi tshigs-su-bcad-pa

三寶吉祥偈

Tam Bảo Cát Tường Kệ

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

Triratnāmaṅgalagāthā?

རིགས་གསུམ་གྱི་བཀྲ་ཤིས་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་ {རིགས་གསུམ་གྱི་བཀྲ་ཤིས་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་}

{rigs gsum gyi bkra shis tshigs su bcad pa}

Rigs gsum-gyi bkra-śis tshigs-su-bcad-pa

三尊吉祥偈

Tam Tôn Cát Tường Kệ

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

Triratnāmaṅgalastotra

དཀོན་མཚོག་གསུམ་ལ་བཀྲ་ཤིས་གྱི་བསྟོན་པ་ {དཀོན་མཚོག་གསུམ་ལ་བཀྲ་ཤིས་གྱི་བསྟོན་པ་}

{dkon mchog gsum la bkra shis kyi bstod pa}

Dkon-mchog gsum-la bkra-śis-kyi bstod-pa

三寶吉祥讚

Tam Bảo Cát Tường Tán

(Tib. Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Vidyākarasimhaprabha)

Triratnastotra

དཀོན་མཚོག་གསུམ་གྱི་བསྟོན་པ་ {དཀོན་མཚོག་གསུམ་གྱི་བསྟོན་པ་}

{dkon mchog gsum gyi bstod pa}

Dkon-mchog gsum-gyi bstod-pa

三寶讚

Tam Bảo Tán

(Tib. Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Vidyākarasimhaprabha) / (Tib. Dpal-gyi lhun-poḥi sde)(Ind. Jñānaśānti)

Triratnastotra-vṛtti

དཀོན་མཚོག་གསུམ་ལ་བསྟོན་པའི་འགྲེལ་པ་ {དཀོན་མཚོག་གསུམ་ལ་བསྟོན་པའི་འགྲེལ་པ་}

{dkon mchog gsum la bstod pa'i 'grel pa}

Dkon-mchog gsum-la bstod-paḥi ḥgrel-pa

三寶讚註釋

Tam Bảo Tán Chú Thích

(Tib. Dpal-gyi lhun-poḥi sde)(Ind. Jñānaśānti)

Triratnasvastigāthā same name tib.

དཀོན་མཚོག་གསུམ་གྱི་བཀྲ་ཤིས་གྱི་ཚོགས་སུ་བཅད་པ་

#

Dkon-mchog gsum-gyi bkra-śis-kyi tshigs-su-bcad-pa

三寶吉祥偈

Tam Bảo Cát Tường Kệ

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

Triratna-tara-stotra

སྒྲོལ་མ་དགོན་མཚོག་གསུམ་ལ་བསྟོད་པ

#

Sgrol-ma dkon-mchog-gsum-la bstod-pa

多羅母三寶讚

Tārā [Đa-la] Mẫu Tam Bảo Tán

(Tib. Nag-tsho tshul-khrims-rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

Trisamayarājasādhana

དམ་ཚོག་གསུམ་གྱི་རྒྱལ་པོའི་སྐབ་ཐབས།

#

Dam-tshig gsum-gyi rgyal-poḥi sgrub-thabs

三三摩耶王成就法

Tam Samaya [Tam-ma-da] Vương Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Trisamayarājasādhana

དམ་ཚོག་གསུམ་གྱི་རྒྱལ་པོའི་སྐབ་པོའི་ཐབས།

#

Dam-tshig gsum-gyi rgyal poḥi sgrub-paḥi thabs

三(種)三摩耶王成就法

Tam (Chung) Samaya [Tam-ma-da] Vương Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhayākara)

Trisamayarājasādhana

དོམ་ཚོག་གསུམ་གྱི་རྒྱལ་པོའི་སྐབ་ཐབས་

Dom tshig gsum gyi rgyal po'i sgrub thabs

#

三三摩耶王成就法

Tam Samaya [Tam-ma-gia] Vương Thành Tựu Pháp

Rin chen 'byung gnas sbas pa'i shabs (Ratnakaraguptapada)

Trisamayasadhana

དམ་ཚིག་གསུམ་གྱི་དམ་ཚིག་གི་སྐབ་ཐབས།

#

Dam-tshig gsum-gyi dam-tshig-gi sgrub-thabs

三(種)三摩耶三摩耶成就法

Tam (Chung) Samaya [Tam-ma-da] Samaya [Tam-ma-da] Thành Tụ Pháp
(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)

Trisamayavyūharāja-nāma-tantra

དམ་ཚིག་གསུམ་བཀོད་པའི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ {དམ་ཚིག་གསུམ་བཀོད་པའི་རྒྱལ་པོ་}

{dam tshig gsum bkod pa'i rgyal po}

Dam-tshig gsum bkod-paḥi rgyal-po shes-bya-baḥi rgyud

三三摩耶嚴飾王怛特羅

Tam Samaya [Tam-ma-da] Nghiêm Súc Vương Tantra [Đát-đặc-la]
(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Kṛṣṇa paṇḍit)

Trisamayavyūharājaśatākṣarasādhana

དམ་ཚིག་གསུམ་བཀོད་པའི་རྒྱལ་པོའི་ཡི་གེ་བརྒྱ་བའི་སྐབ་ཐབས།

#

Dam-tshig gsum bkod-paḥi rgyal-poḥi yi-ge brgya-paḥi sgrub-thabs

三三摩耶莊嚴王百字成就法

Tam Samaya [Tam-ma-da] Trang Nghiêm Vương Bách Tự Thành Tụ Pháp
(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Gomi ḥchi-med)

Trisamrddha-karma-siddhy-upakrama karma-sambhara-sahasrapaus-ika-nāma

ལུན་དུམ་ཚིགས་པའི་ལས་ཉེ་བར་སྐབ་བར་བྱེད་པ་ལས་ཚིགས་སྟོང་རྒྱས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Phun-sum-tshogs-paḥi las ñe-bar-sgrub-par-byed-pa las tshogs ston rgyas shes-bya-ba

三具足業成立千業聚長養

Tam Cù Túc Nghiệp Thành Lập Thiên Nghiệp Tụ Trưởng Dưỡng
(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Trisaṃvarakrama

སྣོམ་པ་གསུམ་གྱི་རིམ་པ་ {སྣོམ་པ་གསུམ་གྱི་རིམ་པ་}

{sdom pa gsum gyi rim pa}

Sdom-pa gsum-gyi rim-pa

三律儀次第

Tam Luật Nghi Thứ Đệ

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Atulyadāsa)

Trisaṃvaraprabhāmāla-nāma

སྣོམ་གསུམ་འོད་གྱི་ཐེང་བ་ཞེས་བྱ་བ། {སྣོམ་གསུམ་འོད་གྱི་ཐེང་བ་}

{sdom gsum 'od kyi phreng ba}

Sdom gsum ḥod-kyi phreñ-ba shes-bya-ba

三律儀光明鬘

Tam Luật Nghi Quang Minh Man

(Tib. Bsod-nams rgyal-ba)(Ind. Kamalagupta)(Ind. Vibhūticandra)

Trīśaraṇagamanasaptati

གསུམ་ལ་སྐྱབས་སུ་འགོ་བ་བདུན་པ་

#

Gsum-la skyabs-su-ḥgro-ba bdun-pa

三歸依七十

Tam Quy Y Thất Thập

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

Trīśaraṇgamanasaptati

གསུམ་ལ་སྐྱབས་སུ་འགོ་བ་བདུན་ཅུ་པ་

#

Gsum-la skyabs-su-ḥgro-ba bdun-cu-pa

三歸依七十

Tam Quy Y Thất Thập

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

Trisatakārikāvākyāna

ཚིག་ལེའུར་བྱས་པ་སྐུམ་བརྒྱ་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་ {ཚིག་ལེའུར་བྱས་པ་སྐུམ་བརྒྱ་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་}

{tshig le'ur byas pa sum brgya pa'i rnam par bshad pa}

Tshig-lehur-byas-pa sum-brgya-paḥi rnam-par bśad-pa

三百頌解說

Tam Bách Tụng Giải Thuyết

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Buddhaśānti)

Trisattvasamādhisamāpatti-nāma

སེམས་དཔའ་གསུམ་གྱི་ཏིང་ངེ་འཛིན་ལ་མཉམ་པར་གཞག་པ་ཞེས་བྱ་བ་

{སེམས་དཔའ་གསུམ་གྱི་ཏིང་ངེ་འཛིན་ལ་མཉམ་པར་གཞག་པ་}

{sems dpa' gsum gyi ting nge 'dzin la mnyam par gzshag pa}

Sems-dpaḥ gsum-gyi tiñ-ñe-ḥdin-la mñam-par-gshag-pa shes-bya-ba

三薩埵三昧三摩鉢地

Tam Tát-đỏa Đại Định [Tam-muội] samā [Tam-ma] Bát Địa

(Tib. Bsod-nams rgyal-mtshan)(Ind. Ānandabhadra)(Editor. Ņi-ma rgyal-mtshan)

Triskandhasādhana-nāma

ཡུང་པོ་གསུམ་པའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་ {ཡུང་པོ་གསུམ་པའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{phung po gsum pa'i sgrub thabs}

Phuñ-po gsum-paḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

三蘊成就法

Tam Uẩn Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

Trisvabhāvanirdeśa

རང་བཞིན་གསུམ་ངེས་པར་བསྟན་པ་ {རང་བཞིན་གསུམ་ངེས་པར་བསྟན་པ་}

{rang bzhin gsum nges par bstan pa}

Raṅ-bshin gsum ñes-par bstan-pa

三自性說示

Tam Tự Tính Thuyết Thị

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Śāntibhadra)

Triyānavyavasthāna-nāma

ཐེག་པ་གསུམ་རྣམ་པར་གཞག་པ་ཞེས་བྱ་བ། {ཐེག་པ་གསུམ་རྣམ་པར་གཞག་པ་}

{theg pa gsum rnam par gzhag pa}

Theg-pa gsum rnam-par-gshag-pa shes-bya-ba

三乘建立

Tam Thùra Kiến Lập

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Kṛṣṇa-pa)

Triyogahr̥dayaprakāśa

རྣལ་འབྱོར་གསུམ་གྱི་སྒྲིང་པ་གསལ་བ་

Rnal 'byor gsum gyi snying pa gsal ba

#

三瑜伽心髓授記

Tam Du-già Tâm Yếu Thụ Kí

(san au Manjusrirajakirti)(tib tr Somanatha, Shes rab grags)

Triyogahr̥dayaprakāśa-nāma \ triyogahr̥dayaprakāśonāma

རྣལ་འབྱོར་གསུམ་གྱི་སྒྲིང་པོ་གསལ་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rnal 'byor gsum gyi snying po gsal ba zhes bya ba

三瑜伽心髓明

Tam Yoga [Du-già] Tâm Yếu Minh

(Tib. Hbro śes-rab grags)(Ind. Somanātha)

Tyādyantakriyāpadarohaṇa-nāma

ཏི་ལ་སོགས་པའི་མཐའི་བྱ་བའི་ཚོག་གསལ་བ་ཞེས་བྱ་བ། {ཏི་ལ་སོགས་པའི་མཐའི་བྱ་བའི་ཚོག་གསལ་བ་}

{ti la sogs pa'i mtha'i bya ba'i tshig gsal ba}

Ti la-sogs-paḥi mthaḥi bya-baḥi tshig gsal-ba shes-bya-ba

底等終正動詞明

Để Đẳng Chung Chánh Động Từ Minh

(Tib. Bu-ston)(Ind. Dharmasrībhadrā)

Tyādyantaprakriyāvicārita-nāma

ཏི་ལ་སོགས་པའི་མཐའི་བྱ་བ་རྣམ་པར་དབྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {ཏི་ལ་སོགས་པའི་མཐའི་བྱ་བ་རྣམ་པར་དབྱེད་པ་}

{ti la sogs pa'i mtha'i bya ba rnam par dpyad pa}

Ti la-sogs-paḥi mthaḥi bya-ba rnam-par dpyad-pa shes-bya-ba

底等終作法審察

Để Đăng Chung Tác Pháp Thăm Sát

(Tib. Rdo-rje rgyal-mtshan)

U - Ū

Ubhayanibandha-nāma

གཉིས་ཀའི་བཤད་སྐྱར་ཞེས་བྱ་བ།

#

Gnyis ka'i bshad sbyar zhes bya ba

兩之合說

Lưỡng Chi Hợp Thuyết

(Tib. Dharma blo-gros)(Ind. Tathāgatarakṣita)

Ucchuṣmajabhalasādhana

ལུ་ཚུ་མ་ཇོ་མ་ལའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Utstshu-sma-dsañ-bha-laḥi sgrub-paḥi thabs

烏樞沙摩闍婆羅成就法

Ucchuṣma [Ô-xu-sa-ma] Jambhala [Diêm-bà-la] Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

Ūcchūṣmajambbalasādhana

ལུ་ཚུ་མ་ཇོ་མ་ལའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

#

Uts tshu sma dzaM bha la'i sgrub pa'i thabs

烏樞沙摩闍婆羅成就法

Ūcchūṣmā [Ô-xu-sa-ma] Jambbala [Diêm-bà-la] Thành Tựu Pháp

(san. Au. Nandadatta)

Ucchuṣmajambhalasādhana

ཁོ་ཞིང་དགེས་པ་ཇོ་ལྷ་ལའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Khro-shin dgyes-pa dsam-bha-laḥi sgrub-thabs

忿怒歡喜閻婆羅成就法

Phấn Nộ Hoan Hỉ Jambhala [Diêm-bà-la] Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Ūcchūṣmajambhalasādhana

ཁོ་ཞིང་དགེས་པ་ཇོ་ལྷ་ལའི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Khro zhing dkyes pa dzam bha la'i sgrub thabs

忿怒歡喜閻婆羅成就法

Phấn Nộ Hoan Hỉ Jambhala [Diêm-bà-la] Thành Tựu Pháp

(san auAbhayakaragupta)(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

Ūcchūṣmajambhalasādhana

ཇོ་ལྷ་ལ་ཚོན་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Dzambha la tshon po'i sgrub thabs

閻婆羅除穢忿怒尊成就法

Jambbala [Diêm-bà-la] Trừ Uế Phấn Nộ Tôn Thành Tựu Pháp

Abhayakaragupta

Ucchuṣmajambhalasādhana-nāma

རྒྱལ་ལ་འཛིན་འཚལ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rmugs ḥdsin ḥchol-baḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

霧持除穢忿怒尊成就法

Vụ Trì Trừ Uế Phấn Nộ Tôn Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims ḥbyuñ-gnas sbas-pa)(Ind. Alamkadeva)(Editor. Mahāvibhūticandra、

Chag chos-rje dpal)

Ucchuṣmajambhalopadeśastotra

ལུགས་འཛིན་མཚལ་བའི་མན་ངག་གི་བསྟོན་པ།

#

Rmugs ḥdsin ḥchol-baḥi man-ḥag-gi bstod-pa

霧持除穢忿怒尊優波提舍讚

Vu Trì Trù Uế Phần Nộ Tôn Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa] Tán

(Tib. Grags-pa rgyal-tshan)(Ind. Dharmadhara)(Ind. Ñi-ma sbas-pa (?))

Ūcchūsmajambhalopadeśastotra

ལུགས་འཛིན་མཚལ་བའི་མན་ངག་གི་བསྟོན་པ་

#

Rmugs 'dzin 'chol ba'i man ngag gi bstod pa

烏樞瑟摩閻婆羅優波提舍讚

Ūcchūsmā [Ô-xu-sa-ma] Jambbala [Diêm-bà-la] Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa] Tán

(san au DaSnasrijnana)

Ucchuṣmā-nāma-sādhana

ལུཚྲུམ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐབ་ཐབས་

#

Ucchuṣmā shes-bya-baḥi sgrub-thabs

烏菟沙摩成就法

Ucchuṣmā [Ô-Sa-Ma] Thành Tựu Pháp

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

Ūcchūsmā-nāma-sādhana

ལུཚྲུམ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐབ་ཐབས་

#

Uts tshusma zhes bya ba'i sgrub thabs

烏菟沙摩名成就法

Ūcchūsmā [Ô-xu-sa-ma] Danh Thành Tựu Pháp

#

Ūcchūsmasādbana

འཚོལ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་

Chol ba'i sgrub thabs

#

烏樞瑟摩成就法

Ūcchūsmā [Ô-xu-sa-ma] Thành Tựu Pháp

Sgeg pa rdo rje (Lilavajra)

Ucchuṣmasādhana

འཚོལ་བའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hchol-baḥi sgrub-thabs

除穢忿怒尊成就法

Trù Uế Phẫn Nộ Tôn Thành Tựu Pháp

(Tib. Rgya brtson-ḥgrus seṅ-ge)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)(Ind. Dānaśīla)

Ūdānakathā

ཆེད་དུ་བརྗོད་བའི་གཏམ་

Ched du brjod pa'i gtam

#

優陀那譚

Ūdāna [Ūu-ḍà-na] Đàm

(san au Maharsi Candra)(tib tr Tshul khrim s rgyal ba)

Ūdānakathā

ཆེད་དུ་བརྗོད་བའི་ཚམས་

Ched du brjod pa'i tshoms

#

優陀那篇 (法集要頌經等)

Ūdāna [Ūu-ḍà-na] Thiên Pháp (Tập Yếu tụng Kinh Đẳng)

(san au Arhad Dharmatrata)(tib tr Vidyakaraprabha, Rin chen mchog)

Udānakathā same name

ཆེད་དུ་བརྗོད་པའི་གཏམ

#

Ched-du-brjod-paḥi gtam

優陀那譚

Vô Vấn Tự Thuyết [U'u-đà-na] Đàm

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)

Udānavarga same name

ཆེད་དུ་བརྗོད་པའི་ཚམས

#

Ched-du brjod-paḥi tshoms

優陀那品

Vô Vấn Tự Thuyết [U'u-đà-na] Phẩm

(Tib. Rin-chen mchog)(Ind. Vidyākaraḥ)(Editor. Dpal-brtsegs)

Udānavargavivarāṇa

ཆེད་དུ་བརྗོད་པའི་ཚམས་ཀྱི་རྣམ་པར་འགྲེལ་པ

#

Ched-du-brjod-paḥi tshoms-kyi rnam-par ḥgrel-pa

優陀那品註解

Vô Vấn Tự Thuyết [U'u-đà-na] Phẩm Chú Giải

(Tib. Śākya blo-gros)(Ind. Janardhana)

Ūdānavargavivarāṇa

ཆེད་དུ་བརྗོད་པའི་ཚམས་ཀྱི་རྣམ་པར་འགྲེལ་པ

Ched du brjod pa'i tshoms kyi rnam par 'grel pa

#

優陀那篇註解

Ūdāna [U'u-đà-na] Thiên Chú Giải

(san au Prajnavarman)(tib tr Janadhana, Sakya blo gros)

Ūdayanavatsarājaparipṛcchā

བཟུང་གྱི་ལོ་འཁར་བྱེད་གྱིས་ལུས་པ་

Batsa'i rgyal po 'char byed kyis zhus pa

#

聖大寶積法門十萬品〔大寶積經〕

Thánh Đại Bảo Tích Pháp Môn Thập Vạn Phẩm (Đại Bảo Tích Kinh)

#

Uḍḍiyānakramatārādevīsādhana-nāma

ལུ་རྒྱན་གྱི་རིམ་པའི་སྐྱོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་

#

U-rgyan-gyi rim-paḥi sgröl-maḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

烏仗那（國）次第多羅母成就法

Oḍḍiyāna [Ô-trượng-na] (Quốc) Thứ Đệ Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Śes-rab rgyal-mtshan)(Ind. Parahita)

Ūḍḍiyānakramatārādevīsādhana

ལུ་རྒྱན་གྱི་རིམ་པའི་སྐྱོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

U rgyan gyi rim pa'i sgröl ma'i sgrub thabs

#

烏仗那次第多羅母成就法

Oḍḍiyāna [Ô-trượng-na] Thứ Đệ Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(san. Au. Vajravati Dakini) (tib. tr. Parahita, Shes rab rgyal mtshan)

Uḍḍiyānamārīcisādhana

ལུ་རྒྱན་གྱི་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་།

#

U-ḍyan-gyi ḥod-zer-can-gyi sgrub-paḥi thabs

烏仗那摩利支天成就法

Oḍḍiyāna [Ô-trượng-na] Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

Uḍḍiyānamārīcīsādhana

ཨོ་ཏྱ་ན་གྱི་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

O-dyan-gyi ḥod-zer-can-gyi sgrub-pa'i thabs

烏仗那摩利支天成就法

Oḍḍiyāna [Ô-trượng-na] Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tụ Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

Ūḍḍiyānamārīcīsādhana

ཨུ་ཏྱ་ན་གྱི་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

U Dyan gyi 'od zer can gyi sgrub pa'i thabs

#

烏仗那（國）摩利支天成就法

Oḍḍiyāna [Ô-trượng-na] Quốc mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tụ Pháp

(san. au. Sahajalalita)(tib. Tr. Grags pa rgyal mtshan)

Ūḍḍiyānamārīcīsādhana

ཨོ་ཏྱ་ན་གྱི་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

O Dyan gyi 'od zer can gyi sgrub pa'i thabs

#

烏仗那所出摩利支天成就法

Oḍḍiyāna [Ô-trượng-na] Sở Xuất mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tụ Pháp

Abhaya, Tshul khriims rgyal mtshan

Uḍḍiyānaśrīyogayoginīsvabhūtasāmbhogasāmaśānakalpa-nāma

དཔལ་ཨུ་ཏྱ་ན་གྱི་རྣལ་འབྱོར་དང་རྣལ་འབྱོར་མའི་རང་བྱུང་གི་འོངས་སྤྱོད་དུ་རྩོད་ཀྱི་རྟོག་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dpal u-rgyan-gyi rnal-ḥbyor dan rnal-ḥbyor-maḥi ran-byun-gi loṅs-spyod dur-khrod-kyi

rtog-pa shes-bya-ba

吉祥烏仗那瑜伽者瑜祇母自受用屍林分別

Cát Tường Oḍḍiyāna [Ô-trượng-na] Yoga [Du-già] Giả Thiên Giả [Du-ki] Mẫu Tự Thụ Dụng

Thi Lâm Phân Biệt

(Tib. Gus-ston)(Ind. Dharmakīrti)(Ind. Prajñāsrijñānakīrti)

Uḍḍiyānatārākrama

ལུ་རྒྱལ་གྱི་སྐྱེལ་མའི་རིམ་པ

#

U-rgyan-gyi sgrol-maḥi rim-pa

烏仗那（國）多羅母次第

Oḍḍiyāna [Ô-trượng-na] (Quốc) Tārā [Đa-la] Mẫu Thứ Đệ
(Tib. Hjam-dpal sgeg-paḥi rdo-rje)(Ind. Saṃghaśrībhadra)

Ūḍḍiyānavinirgatagūhyamahāgūhya-tattvopadeśa

ལུ་རྒྱལ་ནས་བྱུང་བ་གསང་བའི་གསང་བ་ཆེན་པོ་དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཀྱི་མན་ངག་

U rgyan nas byung ba gsang ba'i gsang ba chen po de kho na nyid kyi man ngag

#

吉祥烏仗那國出現秘密中大秘密真性優波提舍

Cát Tường Oḍḍiyāna [Ô-trượng-na] Quốc Xuất Hiện Bí Mật Trung Đại Bí Mật Chân Tính
Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

(san. au. Darikapada)

Ugratārādevīsādhana

ལྷ་མོ་ལུ་ག་ཏཱ་རའི་སྐྱེལ་ཐབས་

#

Lha-mo u-gra-tā-raḥi sgrub-thabs

忿怒多羅天女成就法

Phần Nộ Tārā [Đa-la] Thiên Nữ Thành Tựu Pháp
(Tib. Dpyal padmo-can)(Ind. Śrīvanaratna、Mañjuśrī)

Ūgratārādevisādhana

ལྷ་མོ་ལུ་ག་ཏཱ་རའི་སྐྱེལ་ཐབས་

Lha mo u gra tA ra'i sgrub thabs

#

忿怒多羅天女成就法

Phần Nộ Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thiên Nữ Thành Tựu Pháp
(san au Srivanaratna) (tib tr Srivanaratna, 'Jam dpal ye shes)

Ūgratārāmūlamāntrastotra

སྣོལ་མ་ཁྲོ་མོ་ལ་རྩ་བའི་སྣགས་ཀྱིས་བསྟོད་པ་

Sgrol ma khro mo la rtsa ba'i sngags kyis bstod pa

#

忿怒多羅母根本真言讚

Phần Nộ Tārā [Đa-la] Mẫu Căn Bốn Chân Ngôn Tán

#

Ugratārāmūlamāntrastotra-nāma

སྣོལ་མ་ཁྲོ་མོ་ལ་རྩ་བའི་སྣགས་ཀྱིས་བསྟོད་པ་

#

Sgrol-ma khro-mo-la rtsa-baḥi sngags-kyis bstod-pa

多羅忿怒母根本真言讚嘆

Tārā [Đa-la] Phần Nộ Mẫu Căn Bản Chân Ngôn Tán Thán

(Tib. Dpyal padmo-can)

Uṇādi

ཡུཎ་ལ་སོགས་པ་

#

Uṇ la-sogs-pa

訖栗怛後接字咩等

Kinh Uṇādi / Uṇādi [Ngật-lật-đát] Hậu Tiếp Tự Hồng Đăng

(Tib. Nam-mkhaḥ bzañ-po)

Uṇādivṛtti

ཡུཎ་ལ་སོགས་པའི་འབྲེལ་པ་

#

Uṇ la-sogs-paḥi ḥgrel-pa

訖栗怛後接字咩等註

Kinh Uṇādi Chú Giải / Uṇādi [Ngật-lật-đát] Hậu Tiếp Tự Hồng Đăng Chú

(Tib. Rin-chen chos-skyoñ bzañ-po) / (Tib. Dpal-ldan bsod-nams bzañ-po、Rdo-rje rgyal-mtshan)(Ind. Śrīmaṇika)

Upadeśa

གདམས་ངག།

#

Gdams-ñag

優波提舍

Luận Nghị [U'u-ba-dề-xa]

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhayākaragupta)

Ūpadeśa

གདམས་ངག

Gdams ngag

#

優波提舍

Luận Nghị [U'u-ba-dề-xa]

(tib tr Abhaya, Tshul khrims rgyal mtshan)

Upadeśakāyapradīpa-nāma

མན་ངག་སྐུའི་སྒྲོན་མ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Man-ñag skuḥi sgron-ma shes-bya-ba

優波提舍身燈

Luận Nghị [U'u-ba-dề-xa] Thân Đăng

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṅkara)

Ūpadeśaniścaya-nāma-śrīgūhyasamāja vṛtti

དཔལ་གསང་བ་འདུས་པའི་འགྲེལ་བ་མན་ངག་གཏན་ལ་དབབ་པ་

Dpal gsang ba 'dus pa'i 'grel pa man ngag gtan la dbab pa

#

吉祥秘密集會註釋優波提舍決定

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Chú Thích Luận Nghị [U'u-ba-dề-xa] Quyết Định

Rab tu shi ba'i ye shes (Prasantajana)

Upadeśaniścaya-nāma-śrīguhyasamājavṛtti

དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་འགྲེལ་བ་མན་ངག་གཏན་ལ་དབབ་བ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal gsañ-ba ḥdus-paḥi ḥgrel-pa man-ñag gtan-la-dbab-pa shes-bya-ba

吉祥秘密集會註釋優波提舍決定

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Chú Thích Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa] Quyết Định

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Kṛiṣṇa paṇḍit)(Ind. Mantrakalaśa)

Ūpadeśāntara

གདམས་ངག་གི་ཁྱད་པར་

Gdams ngag gi khyad par

#

特殊優波提舍

Đặc Thù Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]

(tib tr Abhaya, Tshul khrims rgyal mtshan)

Upadeśāntara same name tib

གདམས་ངག་གི་ཁྱད་པར།

#

Gdams-ñag-gi khyad-par

特殊優波提舍

Đặc Thù Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhayākaragupta)

upadeśa-parama

གསང་བ་དམ་པ།

#

Gsañ-ba dam-pa

秘密第一義

Bí Mật Đệ Nhất Nghĩa

(Tib. Sen dkar sākyā ḥod)(Ind. Dhiriśrijñāna)

upadeśa-siddha-yogy-ayurbala-sādhana-nāma

མན་ངག་གིས་བསྐྱབ་པའི་རྣལ་འབྱོར་པའི་ཚེ་དང་སྟོབས་བསྐྱབ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Man-ñag-gis bsgrub-paḥi rnal-ḥbyor-paḥi tshe dañ stobs bsgrub-pa shes-bya-ba

優波提舍成就瑜祇壽力成就

Luận Nghi [Ụu-ba-đề-xa] Thành Tựu Thiên Giả [Du-kì] Thọ Lực Thành Tựu

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Ūpadeśaviśesa

གདམས་ངག་གི་བྱད་པར་

Gdams ngag gi khyad par

#

特殊教誡

Đặc Thù Giáo Giới

(tib tr Abhaya, Tshul khirms rgyal mtshan)

Upadeśaviśeśasādhana

གདམས་ངག་གི་བྱད་པར་ཡི་གེ་རྩལ་པའི་སྐྱབ་ཐབས་འགའ་ཞིག།

#

Gdams-ñag-gi khyad-par yi-ge drug-paḥi sgrub-thabs ḥgaḥ-shig

特殊教誡六字成就法數種

Đặc Thù Giáo Giới Lục Tự Thành Tựu Pháp Số Chủng

(Tib. Tshul-khirms rgyal-mtshan)

Ūpadeśavī'ṣeśasādhana

གདམས་ངག་གི་བྱད་པར་ཡི་གེ་རྩལ་པའི་སྐྱབ་ཐབས་འགའ་ཞིག་

Gdams ngag gi khyad par yi ge drug pa'i sgrub thabs 'ga' zhig

#

教誡殊勝成就法 ?

Giáo Giới Thù Thắng Thành Tựu Pháp ?

(tib au Tshul khirms rgyal mtshan)

Upadesopasamhara

གདམས་ངག་ཉེ་བར་བསྐྱུས་པ

#

Gdams-nag ñe-bar-bsdus-pa

教訓集

Giáo Huấn Tập

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Mañjuśrīsiddhi)

Upāsākāśamvarāṣṭaka

དགེ་བསྐྱེན་གྱི་ཚཱ་པ་བརྒྱད་པ

#

Dge-bsñen-gyi sdom-pa brgyad-pa

優婆塞八律儀

Cư Sĩ [Upāsaka, U'u-bà-tắt] Bát Luật Nghi

(Tib. Dar-ma grags)(Ind. Sunayaśrī)

Ūpāsākāśamvarāṣṭaka

དགེ་བསྐྱེན་གྱི་ཚཱ་པ་བརྒྱད་པ

Dge bsnyen gyi sdom pa brgyad pa

#

優婆塞八律義

Ūpāsaka [U'u-bà-tắc] Bát Luật Nghĩa

Sunyayasri (Sunayasri)

Upāsākāśamvarāṣṭakavivarāṇa

དགེ་བསྐྱེན་གྱི་ཚཱ་པ་བརྒྱད་པའི་བཤད་པ

#

Dge-bsñen-gyi sdom-pa brgyad-paḥi bsad-pa

優婆塞八律儀疏

Cư Sĩ [Upāsaka, U'u-bà-tắt] Bát Luật Nghi Sớ

(Tib. Dar-ma grags)(Ind. Sunayaśrī)

Ūpāsākāśamvarāṣṭakavivarāṇa

དགེ་བསྐྱེན་གྱི་ཚྭ་པ་བརྒྱད་པའི་བཤད་པ་

Dge bsnyen gyi sdom pa brgyad pa'i bshad pa

#

優婆塞八律儀疏

Ūpāsaka [U'u-bà-tắc] Bát Luật Nghĩa Sớ

Sunayasri

Ūpāyakaūśalya

ཐབས་མཁས་པ་

Thabs mkhas pa

#

聖善能方便大乘經〔佛說大方廣善巧方便經等〕？

Thánh Thiện Năng Phương Tiện Đại Thừa Kinh / Phật Thuyết Đại Phương Quảng Thiện

Xảo Phương Tiện Kinh Đẳng

#

Ūrdhvajaṭāmahākālpa-mahābodhisattva-vikurvāṇapaṭalavistarād bhagavatyaṛyatārā-mūlakalpa-nāma

རལ་པ་གྱེན་བརྗེས་གྱི་རྟོག་པ་ཆེན་པོ་

#

Ral-pa gyen-brdses-kyi rtog-pa chen-po

上向髻大儀軌

Thượng Hướng Kế Đại Nghi Quỹ

(Tib. Rin-chen ḡgrub)

Uṣṇīṣasitātapatrāhomavidhi

གཞུག་རྟོར་ནས་བྱུང་བའི་གདུགས་དཀར་མོ་ཅན་གྱི་སྦྱིན་སྲིག་གི་ཚོ་ག།

#

Gtsug-tor-nas byuñ-baḡi gdugs dkar-mo-can-gyi sbyin-sreg-gi cho-ga

頂髻所出白傘蓋護摩儀軌

Đỉnh Kế Sở Xuất Bạch Tán Cái Homa [Hộ-ma] Nghi Quỹ

(Tib. Zañs-dkar lo-tsā-ba)

Ūṣṇīṣasitātapatrāhomavidhi

གཙུག་ཏྲོ་ནས་བྱུང་བའི་གདུགས་དཀར་མོ་ཅན་གྱི་སྤྱན་སྟེག་གི་ཚོ་ག་

Gtsug tor nas byung ba'i gdugs dkar mo can gyi sbyin sreg gi cho ga

#

頂髻所出白傘蓋護摩儀軌

Đỉnh Kế Sở Xuất Bạch Tán Cái Homa [Hộ-ma] Nghi Quỹ

(san auTiksnavajra)

Ūṣṇīṣasitātapatrāstotra

འཕགས་མ་གཙུག་ཏྲོ་གདུགས་དཀར་མོ་ལ་བསྟོད་པ་

Phags ma gtsug tor gdugs dkar mo la bstod pa

#

聖母頂髻白傘蓋讚

Thánh Mẫu Đỉnh Kế Bạch Tán Cái Hạp Tán

(ssan au Arya-usnisa-sitatapatra-stotra)

Uṣṇīṣavijayāsādhana

གཙུག་ཏྲོ་རྣམ་པར་རྒྱལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Gtsug-tor rnam-par-rgyal-maḥi sgrub-thabs

頂髻勝母成就法

Đỉnh Kế Thắng Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)/ (Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba) / (Tib.

Grag-spa rgyal-mtshan)

Ūṣṇīṣavijayāsādhana

གཙུག་ཏྲོ་རྣམ་པར་རྒྱལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

Gtsug tor rnam par rgyal ma'i sgrub thabs

#

佛頂尊勝成就法

Phật Đỉnh Tôn Thắng Thành Tựu Pháp

(tib tr Don yod rdo rje, Ba ri lo tsa ba)

Ūṣṇīṣavijayāsādhana

འཕགས་མ་གཟུག་ཏྲོ་རྣམ་པར་རྒྱལ་མའི་སྐབ་ཐབས་

Phags ma gtsug tor rnam par rgyal ma'i sgrub thabs

#

聖頂髻勝母成就法

Thắng Đỉnh Kế Thắng Mẫu Thành Tựu Pháp

(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

Ūṣṇīṣodbhūtasitātapatrāvidhi

གཟུག་ཏྲོ་རྣམ་བྱུང་བའི་གདུགས་དཀར་མོ་ཅན་གྱི་ཚོ་ག་

Gtsug tor nas byung ba'i gdugs dkar mo can gyi cho ga

#

頂髻所出白傘蓋儀軌

Đỉnh Kế Sở Xuất Bạch Tán Cái Nghi Quỹ

(san au Suramgavarmavajra)(tib tr Zangs dkar 'Phags pa shes rab)

Uṣṇīṣodbhūtasitātapatrāvidhi-nāma

གཟུག་ཏྲོ་རྣམ་བྱུང་བའི་གདུགས་དཀར་མོ་ཅན་གྱི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ།

#

Gtsug-tor-nas byun-baḥi gdugs dkar-mo-can-gyi cho-ga shes-bya-ba

頂髻所出白傘蓋儀軌

Đỉnh Kế Sở Xuất Bạch Tán Cái Nghi Quỹ

(Tib. Zaṅs-dkar lo-tṣā-ba)

Uttāraṇamahādarapañca

འབྲས་བུ་ཚེན་པོ་ལྔ་བསྐྱེལ་བ་

#

Hbras-bu chen-po lña bsgral-ba

五大果超越

Ngũ Đại Quả Siêu Việt

(Tib. Jñānakumāra)(Ind. Vimalamitra)(Ind. Śrīkīrti (N))

Ūttāraṇamahādarapañca

འབྲས་བུ་ཚེན་པོ་ལྔ་བསྐྱེད་པ་

Bras bu chen po lnga bsgral ba

#

五大果超越

Ngũ Đại Quả Siêu Việt

#

V

Vacanamukhāyudhopama-nāma?

སྐྱ་བའི་སྐོ་མཚན་ཆ་ལྟ་བུ་ཞེས་བྱ་བ

#

Smra-baḥi sgo mtshon-cha lta-bu shes-bya-ba

言語門武器喻

Ngôn Ngữ Môn Vũ Khí Dụ

(Tib. Rdo-rje rgyal-mtshan)

Vacanamūkhāyūdhopama-namā-vṛtti

སྐྱ་བའི་སྐོ་མཚན་ཆ་ལྟ་བུ་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་བ་

Smra ba'i sgo mtshon cha lta bu zhes bya ba'i 'grel pa

#

言語門武器喻註

Ngôn Ngữ Môn Vũ Khí Chú

(san. Au Smrtijnanakirti - Ye shes pa) (tib. Tr Ye shes pa)

Vacanamukhyāyudhopama-nāma-vṛtti

སྐྱ་བའི་སྐོ་མཚན་ཆ་ལྟ་བུ་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་བ་

#

Smra-baḥi sgo mtshon-cha lta-bu shes-bya-baḥi ḥgrel-pa

言語門武器喻註

Ngôn Ngữ Môn Vũ Khí Dụ Chú

(Tib. Rdo-rje rgyal-mtshan)

Vādanyāya-nāma-prakaraṇa

ཚོད་པའི་རིགས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་ {ཚོད་པའི་རིགས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་}

{rtsod pa'i rigs pa zhes bya ba'i rab tu byed pa}

Rtsod-paḥi rigs-pa shes-bya-baḥi rab-tu-byed-pa

諍正理論

Tránh Chánh Lí Luận

(Tib. Dge-baḥi glo-gros)(Ind. Jñānaśrībhadrā)(Editor. Dīpaṃkara, Dar-ma grags-pa)

Vādanyāyaṭīkā

ཚོད་པའི་རིགས་པའི་འགྲེལ་པ་ {ཚོད་པའི་རིགས་པའི་འགྲེལ་པ་}

{rtsod pa'i rigs pa'i 'grel pa}

Rtsod-paḥi rigs-paḥi ḥgrel-pa

諍正理註

[Tránh] Chánh Lí Chú

(Tib. Ḥphags-pa śes-rab, Ḥbro seṅ-dkar śākya ḥod)(Ind. Kumāraśrībhadrā)

Vādanyāyavṛttivipaṅcitārtha

ཚོད་པའི་རིགས་པའི་འགྲེལ་པ་དོན་རྣམ་པར་འབྱེད་པ་

Rtsod pa'i rigs pa'i 'grel pa don rnam par 'byed pa

#

諍正理註義細說

Tránh Chánh Lí Chú Nghĩa Tế Thuyết

(san au Santiraksita) (tib tr Kumarasribhadra, 'Phags pa shes rab)

Vādanyāyavṛttivipaṅcitārtha-nāma

ཚོད་པའི་རིགས་པའི་འགྲེལ་པ་དོན་རྣམ་པར་འབྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {ཚོད་པའི་རིགས་པའི་འགྲེལ་པ་དོན་རྣམ་པར་འབྱེད་པ་}

{rtsod pa'i rigs pa'i 'grel pa don rnam par 'byed pa}

Rtsod-paḥi rigs-paḥi ḥgrel-pa don rnam-par ḥbyed-pa shes-bya-ba

諍正理註細說義

[Tránh] Chánh Lí Chú Tế Thuyết Nghĩa

(Tib. Ḥphags-pa śes-rab, Ḥbro seṅ-dkar śākya ḥod)(Ind. Kumāraśrībhadrā)

Vādirājasādhana

ངག་གི་རྒྱལ་པོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Nag-gi rgyal-poḥi sgrub-thabs

語王成就法

Ngữ Vương Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan) / (Tib. Dharmakīrti)

Vādirāṭṣādhana

གསུང་གི་མངའ་བདག་གི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Gsuñ-gi mñahi-bdag-gi sgrub-thabs

語主成就法

Ngữ Chủ Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)

Vādirāṭṣādhana

གསུང་མངའ་བདག་གི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Gsuñ-mñah-bdag-gi sgrub-thabs

語主成就法

Ngữ Chủ Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)

Vadisimha-mañjuḥoṣa-sādhana

འཇམ་དབྱངས་སྐྱབ་པའི་སེང་གེའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Ḥjam-dbyaṅs smra-baḥi seṅ-geḥi sgrub-thabs

文殊瞿沙語獅子成就法

Văn-thù-sur-lợi [Mañjuḥoṣa, Văn-thù-cù-sa] Ngữ Sư Tử Thành Tựu Pháp

(Tib. Sha-ma seṅ-rgyal)

Vag-anasrita-dhyāna-nāma-yogi-samsara-pratyayonmulana

སླ་ལ་མི་གནས་པའི་བསམ་གཏན་ཞེས་བྱ་བ་རྣལ་འབྱོར་བའི་འཁོར་རྒྱུན་སྤངས་ནས་འདོན་བཤ།

#

Sgra-la mi gnas-paḥi bsam-gtan shes-bya-ba rnal-ḥbyor-baḥi ḥkhor rkyen druṅs-nas ḥdon-pa

聲不住禪定瑜祇輪緣根絕

Thanh Bát Trụ Thiền Định Thiền Giả [Du-ki] Luân Duyên Căn Tuyệt

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Vag-anupurvena-yogi-kaya-citta-sambandha-cchedana

སླ་མཐར་གྱིས་རྣལ་འབྱོར་པའི་ལུས་སེམས་ཀྱི་འབྲེལ་བ་གཅད་བཤ།

#

Sgra mthar-gyis rnal-ḥbyor-paḥi lus sems-kyi ḥbrel-ba gcad-pa

聲究竟瑜祇身心相續斷滅

Thanh Cứu Cảnh Thiền Giả [Du-ki] Thân Tâm Tương Tục Đoạn Diệt

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Vag-asrita-dhyāna-nāma

སླ་ལ་གནས་པའི་བསམ་གཏན་ཞེས་བྱ་བཤ།

#

Sgra-la gnas-paḥi bsam-gtan shes-bya-ba

聲住禪定

Thanh Trụ Thiền Định

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Vāgīśarastotra

ངག་གི་དབང་ལྷུག་ལ་བསྟོན་བཤ།

Ngag gi dbang phyug la bstod pa

#

語自在讚

Ngữ Tự Tại Tán

#

Vāgīśvarasādhana

ངག་གི་དབང་ཕྱུག་གི་སྐབ་ཐབས།

#

Ñag-gi dbaṅ-phyug-gi sgrub-thabs

言自在成就法

Ngôn Tự Tại Thành Tự Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan) / (Ind. Abhaya)

Vāgīśvarastotra

ངག་གི་དབང་ཕྱུག་ལ་བསྟོད་བ།

#

Ñag-gi dbaṅ-phyug-la bstod-pa

言自在讚

Ngôn Tự Tại Tán

(Tib. Byams-pa dpal)(Ind. Śākyaśrībhadrā)

Vāgrājamañjūśrīsādhana

འཇམ་དཔལ་ངག་གི་རྒྱལ་པོའི་སྐབ་ཐབས་

Jam dpal ngag gi rgyal po'i sgrub thabs

#

文殊師利語王成就法

Văn-thù-sư-lợi Ngữ Vương Thành Tự Pháp

(san au Vajrayogini)

Vāgrājasādhana

ངག་གི་རྒྱལ་པོའི་སྐབ་ཐབས་

Ngag gi rgyal po'i sgrub thabs

#

語王成就法

Ngữ Vương Thành Tự Pháp

#

Vaidalya-nāma-prakaraṇa

ཞིབ་མོ་རྣམ་པར་འཇགས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་ {ཞིབ་མོ་རྣམ་པར་འཇགས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་}

{zhib mo rnam par 'thag pa zhes bya ba'i rab tu byed pa}

Shib-mo rnam-par ḥthag-pa shes-bya-baḥi rab-tu-byed-pa

摧破論

Tòì Phá Luận

(Tib. Khu mdo-sde ḥbar)(Ind. Jayānanda)

Vaidalyasūtra-nāma

ཞིབ་མོ་རྣམ་པར་འཇགས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་མདོ་ {ཞིབ་མོ་རྣམ་པར་འཇགས་པ་}

{zhib mo rnam par 'thag pa}

Shib-mo rnam-par ḥthag-pa shes-bya-baḥi mdo

摧破論

Tòì Phá Luận

(Tib. Grags-ḥbyor śes-rab)(Ind. Ānanda (K))

Vaidyasiddhasāra

སློན་དབྱུང་གཅེས་པ་གྲུབ་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {སློན་དབྱུང་གཅེས་པ་གྲུབ་པ་}

{sman dpyad gces pa grub pa}

Sman dpyad gces-pa grub-pa shes-bya-ba

藥學成就精

Dược Học Thành Tựu Tinh

(Tib. Roñ-zom chos-bzañ)(Ind. Dharmapāla)(Ind. Jinamitra, Atirrgyavarma, Candra)

Vaidyāṣṭāṅgahrdayavṛtti?

སློན་དབྱུང་ཡན་ལག་བརྒྱུད་པའི་སྣོང་པོའི་འགྲེལ་པ་ {སློན་དབྱུང་ཡན་ལག་བརྒྱུད་པའི་སྣོང་པོའི་འགྲེལ་པ་}

{sman dpyad yan lag brgyad pa'i snying po'i 'grel pa}

Sman-dpyad yan-lag brgyad-paḥi sñiñ-poḥi ḥgrel-pa

藥劑八支心髓註

Dược Tể Bát Chi Tâm Yếu Chú

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Jetakaṇa, Buddhaśrijñāna)

Vairocanabhisambodhi-tantra-pindartha

ནམ་པར་སྣང་མཛད་མངོན་པར་བྱང་ཚུབ་པའི་རྒྱད་ཆེན་པོའི་འགྲེལ་བཤད།

#

Rnam-par-snañ-mdsad mñon-par-byañ-chub-paḥi rgyud chen-poḥi ḥgrel-bśad

毗盧遮那現等覺大怛特羅註釋 / 毗盧遮那現等覺怛特羅攝義

Đại Nhật [Tì-lô-giá-na] Hiện Đăng Giác Đại Tantra [Đát-đặc-la] Chú Thích / Đại Nhật Hiện

Đăng Giác Tantra [Đát-đặc-la] Nhiếp

(Tib. Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Śilendrabodhi)(Ind. Gshon-nu dpal)

Vairocanābhisambodhitantraṇḍartha

ནམ་པར་སྣང་མཛད་མངོན་པར་རྫོགས་པར་བྱང་ཚུབ་པའི་རྒྱད་ཀྱི་བསྐྱུས་པའི་དོན་

Rnam par snang mdzad mngon par rdzogs par byang chub pa'i rgyud kyi bsdus pa'i don

#

毗盧遮那現等覺怛特羅攝義

Vairocanā [Tì-lô-giá-na] Hiện Đăng Giác Tantra [Đát-đặc-la] Nhiếp Nghĩa

(san au Buddhaguhya)(tib tr Silendrabodhi, Dpal brtsegs raksita)

Vairocanābhisambodhitantraṇḍārtha

ནམ་པར་སྣང་མཛད་མངོན་པར་བརྫོགས་པར་བྱང་ཚུབ་པའི་རྒྱད་ཀྱི་བསྐྱུས་པའི་དོན།

#

Rnam-par-snañ-mdsad mñon-par-rdsogs-par-byañ-chub-paḥi rgyud-kyi bsdus-paḥi don

毗盧遮那現等覺怛特羅攝義

Đại Nhật [Tì-lô-giá-na] Hiện Đăng Giác Tantra [Đát-đặc-la] Nhiếp Nghĩa

(Tib. Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Śilendrabodhi)

Vairocana-sāadhanopayika

ནམ་པར་སྣང་མཛད་ཀྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཀྱི་ཚལ།

#

Rnam-par-snañ-mdsad-kyi sgrub-paḥi thabs-kyi cho-ga

毗盧遮那成就法儀軌

Đại Nhật [Tì-lô-giá-na] Thành Tựu Pháp Nghi Quỹ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākaravarma)

Vairocanayamāryabhisamaya-nāma

གཤིན་རྗེ་གཤེད་རྣམ་པར་སྣང་མཛད་གྱི་མངོན་པར་རྟོགས་པ་ཞེས་བྱ་བ་
{གཤིན་རྗེ་གཤེད་རྣམ་པར་སྣང་མཛད་གྱི་མངོན་པར་རྟོགས་པ་}

{gshin rje gshed rnam par snang mdzad kyi mngon par rtogs pa}

Gśin-rje-gśed rnam-par-snañ-mdsad-kyi mñon-par-rtogs-pa shes-bya-ba

閻魔敵遍照現觀

Yamāri [Diêm-ma-địch] Biến Chiêu Hiện Quán

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind. Prajñāsrījñānakīrti)

Vaiśālīpraveśa

ཡངས་པའི་གྲོང་ཁྱེར་དུ་འཇུག་པའི་མདོ་ཆེན་པོ་

Yangs pa'i grong khyer du 'jug pa'i mdo chen po

#

妙入廣城邑經

Diệu Nhập Vaiśālī [Tì-xá-li, Quảng Thành Ấp] Kinh

(tib tr Surendrabodhi, Ye shes sde)

Vaiśālīpraveśasvastigāthā?

ཡངས་པའི་གྲོང་ཁྱེར་དུ་འཇུག་པའི་བདེ་ལེགས་གྱི་ཆོགས་སུ་བཅད་པ་

#

Yañs-paḥi gron-khyer du ḥjug-paḥi bde-legs-kyi tshigs-su-bcad-pa

入毗舍離（經）妙善樂偈

Nhập Vaiśālī [Tì-xá-li, Quảng Thành Ấp] (Kinh) Diệu Thiện Lạc Kệ

(Tib. Nags-kyi rin-chen、Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)

Vaishālīpraveshasvastigāthā

ཡངས་པའི་གྲོང་ཁྱེར་དུ་འཇུག་པའི་བདེ་ལེགས་གྱི་ཆོགས་སུ་བཅད་པ་

Yangs pa'i grong khyer du 'jug pa'i bde legs kyi tshigs su bcad pa

#

舍離（經）妙善樂偈

Nhập Vaiśālī [Tì-xá-li, Quảng Thành Ấp] (Kinh) Diệu Thiện Lạc Kệ

#

Vaiśravana-kalpa

བེ་བྲ་བ་ཚའི་རྟོགས་པ།

#

Bai-śra-ba-ṅaḥi rtogs-pa

毗沙門天儀軌

Vaiśravaṇa [Đa Văn Thiên] Nghi Quỷ / Vaiśra [Tì-sa-môn] Thiên Nghi Quỷ

(Tib. Ḥphags-pa śes-rab)(Ind. Tejodeva)(Ind. Ñi-ma rgyal-mtshan)

Vaiśravaṇasādhana-nāma

རྣམ་ཐོས་སྲས་ཀྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {རྣམ་ཐོས་སྲས་ཀྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{rnam thos sras kyi sgrub pa'i thabs}

Rnam-thos-sras-kyi sgrub-paḥi thabs shes-bya-ba

毗沙門天成就法

Vaiśravaṇa [Đa Văn Thiên] Thành Tụ Pháp / Vaiśra [Tì-sa-môn] Thiên Thành Tụ Pháp

(Tib. Ḥphags-pa śes-rab)(Ind. Tejodeva)(Ind. Ñi-ma rgyal-mtshan)

Vajrabhairavatantropañjikāratnamālā

རྡོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་ཀྱི་རྒྱུད་ཀྱི་འགྲེལ་པ་རིན་པོ་ཆའི་ཕྱེད་བ་

Rdo rje 'jigs byed kyi rgyud kyi 'grel pa rin po che'i phreng ba

#

Not found

Kim Cương Bồ Úy Tantra [Đát-đặc-la] Tế Sớ Bảo Man

#

Vajrabhairavagaṇacakra

རྡོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་ཀྱི་ཚོགས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་

Rdo rje 'jigs byed kyi tshogs kyi 'khor lo

#

金剛怖畏聚輪

Kim Cương Bồ Úy Tụ Luân

(san au Ratnakarasanti)(tib tr Dipamkararaksita, Rdo rje grags)

Vajrabhairavagaṇacakra-nāma

རྡོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་གྱི་ཚྭ་གསལ་གྱི་འཁོར་ལོ་ཞེས་བྱ་བ་ {རྡོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་གྱི་ཚྭ་གསལ་གྱི་འཁོར་ལོ་}

{rdo rje 'jigs byed kyi tshogs kyi 'khor lo}

Rdo-rje-hjigs-byed-kyi tshogs-kyi ḥkhor-lo shes-bya-ba

金剛怖畏聚輪

Kim Cương Bồ Úy Tụ Luân

(Tib. Rdo-rje grags)(Ind. Dīpaṃkararakṣita)

Vajrabhairavahastacihnaśūddha

རྡོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་གྱི་ཕྱག་མཚན་གྱི་རྣམ་པར་དག་པ་

Rdo rje 'jigs byed kyi phyag mtshan gyi rnam par dag pa

#

吉祥金剛怖畏手相清淨

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Thủ Tướng Thanh Tịnh

(san au Tathagataraksita)(tib tr Utopati, Blo gros)

Vajrabhairavaikānanadvibhujasādhana-nāma

རྡོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་ཞལ་གཅིག་ཕྱག་གཉིས་པའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

#

Rdo-rje-hjigs-byed shal gcig phyag gñis-paḥi sgrub-paḥi thabs

金剛怖畏一面二手成就法

Kim Cương Bồ Úy Nhất Diện Nhị Thủ Thành Tựu Pháp

(Tib. Rdo-rje grags)(Ind. Ānanda)

Vajrabhairavakalpa-tantrarāja

རྡོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་གྱི་རྟོག་པའི་རྒྱུད་གྱི་རྒྱལ་པོ་

Rdo rje 'jigs byed kyi rtog pa'i rgyud kyi rgyal po

#

吉祥金剛怖畏細軌本續王

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Tế Quỹ Bản Tục Vương

(tib tr Amoghahi nabs nus pa can, Chos kyi dban phyug grags pa)

Vajrabhairavasādhana

རྡོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་ཀྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

Rdo rje 'jigs byed kyi sgrub pa'i thabs

#

金剛怖畏成就法

Kim Cương Bồ Úy Thành Tụ Pháp

(san au Manjusrijnana)(tib tr Shes rab bsod nams)

Vajrabhairavasādhana same name

རྡོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་ཀྱི་སྐྱབ་ཐབས་ {རྡོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་ཀྱི་སྐྱབ་ཐབས་}

{rdo rje 'jigs byed kyi sgrub thabs}

Rdo-rje-hjigs-byed-kyi sgrub-thabs

金剛怖畏成就法

Kim Cương Bồ Úy Thành Tụ Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje)(Ind. Śes-rab bsod-nams)

Vajrabhairavasādhanakarmopacāra-sattvasaṅgraha

རྡོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་སྐྱབ་པའི་ཐབས་དང་ལས་བྱ་བའི་ཚོ་ག་སེམས་དཔའ་བསྐྱུས་པ་

Rdo rje 'jigs byed sgrub pa'i thabs dang las bya ba'i cho ga sems dpa' bsdus pa

#

吉祥金剛怖畏成就法並作業儀軌有情集

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Thành Tụ Pháp Tịnh Tác Nghiệp Nghi Quỹ Hữu Tình Tập

(san au Amoghavajra)(tib tr Don yod rdo rje, Manjusrijnana, Chos kyi bzang po)

Vajrabhairavasādhana-nāma same name

རྡོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་ཀྱི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་ {རྡོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་ཀྱི་སྐྱབ་ཐབས་}

{rdo rje 'jigs byed kyi sgrub thabs}

Rdo-rje hjigs-byed-kyi sgrub-thabs shes-bya-ba

金剛怖畏成就法

Kim Cương Bồ Úy Thành Tụ Pháp

(Tib. Śes-rab rin-chen)(Ind. Vibhūticandra)(Ind. Dharmaśrīmitra) / (Tib. Chos-kyi bzang-po)

Vajrabhairavasādhanasamkṣipta

དོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་གྱི་སྐབ་པའི་ཐབས་མདོར་བསྟུས་པ་

Rdo rje 'jigs byed kyi sgrub pa'i thabs mdor bsdus pa

#

吉祥金剛怖畏成就法略集？

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Thành Tựu Pháp Lược Nhiếp

(san au Sribhadra)

Vajrabhairavasamayamaṇḍalavidhi

དོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་གྱི་དམ་ཚིག་ལ་འཇུག་པའི་དགྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོགས་

Rdo rje 'jigs byed kyi dam tshig la 'jug pa'i dkyil 'khor gyi cho ga

#

吉祥金剛怖畏三摩耶入曼荼羅儀軌

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy samā [Tam-ma] Gia Nhập Maṇḍalā [Man-đà-la] Nghi Quỹ

(san au Dpal Lalitavajra)(tib tr Amoghavajra, Chos 'bar)

Vajrabhairavastūti

དོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་གྱི་བསྟོད་པ་

Rdo rje 'jigs byed kyi bstod pa

#

吉祥金剛怖畏讚

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Tán

#

Vajrabhairavatantrapañjikā

དོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་གྱི་སྐབ་ཀྱི་དཀའ་འབྲེལ་

Rdo rje 'jigs byed kyi rgyud kyi dka' 'grel

#

金剛怖畏怛特羅細疏

Kim Cương Bồ Úy Tantra [Đát-đặc-la] Tế Sớ

(san au Sri Kumaracandra)(tib tr Sri Kumaracandra)

Vajrabhairavatantrapañjikā

རྡོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་ཀྱི་རྒྱུད་ཀྱི་དཀའ་འགྲེལ་ {རྡོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་ཀྱི་རྒྱུད་ཀྱི་དཀའ་འགྲེལ་}

{rdo rje 'jigs byed kyi rgyud kyi dka' 'grel}

Rdo-rje-hjigs-byed-kyi-rgyud-kyi dkaḥ-ḥgrel

金剛怖畏怛特羅難語釋

Kim Cương Bồ Úy Tantra [Đát-đặc-la] Nan Ngữ Thích

(Tib. Ba-ri rin-chen grags)(Ind. Taghāgatarakṣita)

Vajrabhairavatantrapañjikāratnamāla-nāma

རྡོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་ཀྱི་རྒྱུད་ཀྱི་འགྲེལ་པ་རིན་པོ་ཆེའི་ཐེང་བ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Rdo-rje-hjigs-byed-kyi rgyud-kyi ḥgrel-pa rin-po-cheḥi phreñ-ba shes-bya-ba

金剛怖畏怛特羅註釋寶鬘

Kim Cương Bồ Úy Tantra [Đát-đặc-la] Chú Thích Bảo Man

(Tib. Glan dar-ma blo-gros)(Ind. Vairocanarakṣita)

Vajrabhairavatantra-sūtra-tiṣṭhāṇī

རྡོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་རྒྱུད་ཀྱི་མདོ་མདོར་བཤད་པ་

Rdo rje 'jigs byed rgyud kyi mdo mdor bshad pa

#

吉祥金剛怖畏怛特羅經略註

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Tantra [Đát-đặc-la] Kinh Lược Chú

(san au Vajrasiddha)

Vajrabhairavatantraṭiṣṭhāṇī

རྡོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་ཀྱི་རྒྱུད་ཀྱི་མདོར་བཤད་པ་

Rdo rje 'jigs byed kyi rgyud kyi mdor bshad pa

#

吉祥金剛怖畏怛特羅略註

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Tantra [Đát-đặc-la] Lược Chú

(san au Sonasri)

Vajrabhairavavajraprakāśasādhana

དོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་ཀྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་དོ་རྗེ་འོད་

Rdo rje 'jigs byed kyi sgrub pa'i thabs rdo rje 'od

#

吉祥金剛怖畏成就法金剛光？

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Thành Tụ Pháp Kim Cương Quang

(san au Vairocanaraksita)(tib tr Vairocanaraksita, Dharmamati)

Vajrabhairavavidāraṇa-tantrarāja

དོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་རྣམ་པར་འཛོམས་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

Rdo rje 'jigs byed rnam par 'joms pa'i rgyud kyi rgyal po

#

吉祥金剛怖畏摧壞本續王

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Tồi Hoại Bản Tục Vương

(tib tr Gayadhara, Sakya ye ses)

Vajrabhūmitricaraṇarājakaḷpa-nāma

དོ་རྗེ་ས་གསུམ་དུ་རྒྱུ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རྟོག་པའི་རྒྱལ་པོ་ {དོ་རྗེ་ས་གསུམ་དུ་རྒྱུ་བ་}

{rdo rje sa gsum du rgyu ba}

Rdo-rje sa gsum-du rgyu-ba shes-bya-baḥi rtog-paḥi rgyal-po

三金剛地遊行儀軌王

Tam Kim Cương Địa Du Hành Nghi Quỹ Vương

(Tib. Ra-byid lo-tsa-ba)(Ind. Kumāravajra)

Vajracandacittagūhya-tantra

དོ་རྗེ་གཏུམ་པོ་ཐུགས་གསང་བའི་རྒྱུད་དཔལ་གཏུན་པོ་

Rdo rje gtum po thugs gsang ba'i rgyud dpal gtun po

#

吉祥金剛暴惡密意本續

Cát Tường Kim Cương Bạo Ác Mật Ý Bản Tục

(tib tr Apayughata, Chos kyi brtson 'grus)

Vajracandacittagūhya-tantrottara

དོ་རྗེ་གཏུམ་པོ་ཐུགས་གསང་བའི་རྒྱུད་ཕྱི་ན་

Rdo rje gtum po thugs gsang ba'i rgyud phyi rna

#

吉祥金剛暴惡密意後本續

Cát Tường Kim Cương Bạo Ác Mật Ý Hậu Bản Tục

(tib tr Apayugatila, Chos kyi brtson 'grus)

Vajracandacittagūhya-tantrottaro-ttara

དོ་རྗེ་གཏུམ་པོ་ཐུགས་གསང་བའི་རྒྱུད་ཕྱི་མའི་ཕྱི་ན་

Rdo rje gtum po thugs gsang ba'i rgyud phyi ma'i phyi rna

#

吉祥金剛暴惡密意後後本續

Cát Tường Kim Cương Bạo Ác Mật Ý Hậu Hậu Bản Tục

(tib tr Apayugatila, Chos kyi brtson 'grus)

Vajracandamaṇḍalavidhibhadrasaṃ-kṣepa

དོ་རྗེ་གཏུམ་པོའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་བཟང་པོ་མདོར་བསྐྱུས་པ་

Rdo rje gtum po'i dkyil 'khor gyi cho ga bzang po mdor bsdus pa

#

金剛阿修羅曼荼羅儀軌賢略攝

Kim Cương A-tu-la Maṇḍalā [Man-ḍà-la] Nghi Quỹ Hiền Lược Nhiếp

(san au Karmavajra)(tib tr Zla ba bzang po, Glan chung Dar ma tshul khirms)

Vajracandamaṇḍalavidhibhadrasaṃkṣepa-nāma

དོ་རྗེ་གཏུམ་པོའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་བཟང་པོ་མདོར་བསྐྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

{དོ་རྗེ་གཏུམ་པོའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་བཟང་པོ་མདོར་བསྐྱུས་པ་}

{rdo rje gtum po'i dkyil 'khor gyi cho ga bzang po mdor bsdus pa}

Rdo-rje gtum-poḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga bzañ-po mdor-bsdus-pa shes-byab-ba

金剛阿修羅曼荼羅儀軌賢略攝

Kim Cương A-tu-la Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ Hiền Lược Nhiếp

(Tib. Glan chuñ dar-ma tshul-khirms)(Ind. Zla-ba bzañ-po)

Vajracārcikākarmasādhana

དོ་རྩེ་རྩུ་རྩེ་ཀའི་ལས་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ {དོ་རྩེ་རྩུ་རྩེ་ཀའི་ལས་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{rdo rje tsA rtsi kA'i las sgrub pa'i thabs}

Rdo-rje tsā-rtsi-kāḥi las sgrub-paḥi thabs

金剛心樂業成就法

Kim Cương Tâm Lạc Nghiệp Thành Tựu Pháp

(Tib. Śes-rab rin-chen)(Ind. Vibhūticandra)

Vajracarcikāsādhana

དོ་རྩེ་ཙ་རྩེ་ཀའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Rdo-rje tsa-rtsi-kaḥi sgrub-thabs

金剛心樂成就法

Kim Cương Tâm Lạc Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya) / (Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Vajracārcikāsādhana-nāma

དོ་རྩེ་སེམས་མ་བདེ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་ {དོ་རྩེ་སེམས་མ་བདེ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{rdo rje sems ma bde ba'i sgrub thabs}

Rdo-rje sems-ma bde-baḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

金剛心樂成就法

Kim Cương Tâm Lạc Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind. Prajñāśrījñānakīrti)

Vajrācāryakṛyāsamuccaya

དོ་རྩེ་སྐྱབ་དཔོན་གྱི་བྱ་བ་ཀུན་ལས་བཏུས་པ།

#

Rdo-rje slob-dpon-gyi bya-ba kun-las-btus-pa

金剛阿闍梨作法集

Kim Cương Ātsārya [A-xà-lê] Tác Pháp Tập

(Tib. Blo-gros rgyal-mtshan)(Ind. Mañjuśrī)(Editor. Vajraśrī)

Vajrācāryakṛyāsamūccaya

རྫོག་རྗེ་སློབ་དཔོན་གྱི་བྱ་བ་ཀུན་ལས་བཏུས་པ་

Rdo rje slob dpon gyi bya ba kun las btus pa

#

金剛阿闍梨作法集

Kim Cương ācārya [A-xà-lê] Tác Pháp Tập

(san au Avadhuta Srimaj Jagaddarpana)(tib tr Manjusri, Blo gros rgyal mtshan dpal bzang po)

Vajracaturgītikā-nāma

རྫོག་རྗེ་བཞིའི་སྐུ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rdo-rje bshiḥi glu shes-bya-ba

四金剛歌

Túr Kim Cương Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

Vajraḍākagūhya-tantraraja

རྫོག་རྗེ་མཁའ་འགྲོ་གསང་བའི་རྒྱུད་གྱི་རྒྱལ་པོ་

Rdo rje mkha' 'gro gsang ba'i rgyud kyi rgyal po

#

吉祥金剛空行密本續王

Cát Tường Kim Cương Không Hành Mật Bản Tục Vương

(tib tr Gayadhara, Sakya ye ses)

Vajraḍāka-nāma-uttaratantra

རྫོག་རྗེ་མཁའ་འགྲོ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཕྱི་མ་

#

Rdo-rje mkhaḥ-ḥgro shes-bya-baḥi rgyud phyi-ma

金剛荼迦上怛特羅

Kim Cương Dāka [Đồ-già] Thượng Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Śākya brtson-ḥgrus)(Ind. Mchog-gi dbaḥ-phyug)

Vajradākatantratattvasūsthira-nāma-pañjikā

རྫོགས་མཁའ་འགྲོ་རྒྱུད་ཀྱི་དེ་མོ་ན་ཉིད་རབ་རུ་བརྟན་པར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་དཀའ་འགྲེས་

Rdo rje mkha' 'gro rgyud kyi de kho na nyid rab tu brtan par byed pa zhes bya ba'i dka'
'grel

#

吉祥金剛空行神怛特羅真性善住名細疏

Cát Tường Kim Cương Không Hành Thần Tantra [Đát-đặc-la] Chân Tính Thiện Trụ Danh
Tế Số

(san au Manibhadra)(tib tr Srigayadhara, Zla ba'i 'od zer)

Vajradākinigīti

རྫོགས་མཁའ་འགྲོ་མའི་མགུར་

Rdo rje mkha' 'gro ma'i mgus

#

Not found

Kim Cương Không Hành Nữ [dākini] Ca

#

Vajradākinigīti-nāma

རྫོགས་མཁའ་འགྲོ་མའི་བདའི་མགུར་ཞེས་བྱ་བ། {རྫོགས་མཁའ་འགྲོ་མའི་བདའི་མགུར་}

{rdo rje mkha' 'gro ma'i brda'i mgur}

Rdo-rje mkhaḥ-ḥgro-maḥi brdaḥi mgur shes-bya-ba

金剛荼枳尼歌

Kim Cương Không Hành Nữ [Dākinī, Đò-chỉ-ni] Ca

(Tib. Sha-ma lo-tsā-ba)

Vajradākininiṣpannakrama

རྫོགས་མཁའ་འགྲོའི་རྫོགས་པའི་རིམ་བཤ།

#

Rdo-rje-mkhaḥ-ḥgroḥi rdsogs-paḥi rim-pa

金剛荼枳尼究竟次第

Kim Cương Không Hành Nữ [Dākinī, Đò-chỉ-ni] Cứu Cảnh Thứ Đệ

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

Vajradākinīyoginīsādhana-nāma

དོ་རྗེ་མཁའ་འགོ་མ་རྣལ་འབྱོར་མའི་སྐབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {དོ་རྗེ་མཁའ་འགོ་མ་རྣལ་འབྱོར་མའི་སྐབ་ཐབས་}

{rdo rje mkha' 'gro ma rnal 'byor ma'i sgrub thabs}

Rdo-rje mkhaḥ-ḥgro-ma rnal-ḥbyor-maḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

金剛荼枳尼瑜祇母成就法

Kim Cương Không Hành Nữ [Dākinī, Đò-chí-ni] Thiền Giả [Du-kì] Mẫu Thành Tụ Pháp

(Tib. Chos-kyi ses-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind. Prajñāsrijñānakīrti)

Vajradharabalividhi-nāma

དོ་རྗེ་འཛོམ་པའི་གཏོར་མའི་ཚོག་ཞེས་བྱ་བ། {དོ་རྗེ་འཛོམ་པའི་གཏོར་མའི་ཚོག་}

{rdo rje 'dzin pa'i gtor ma'i cho ga}

Rdo-rje ḥdsin-paḥi gtor-maḥi cho-ga shes-bya-ba

執金剛供物儀軌

Kim Cương Trợ Cúng Dường Nghi Quỹ / Chấp Kim Cương Cúng Dường Nghi Quỹ (H)

(Tib. Rin-chen grags)(Ind. Don-yod-paḥi rdo-rje)

Vajradharasaṅgītistuti

དོ་རྗེ་འཛོམ་པས་ལེགས་པར་གསུངས་པའི་བསྟོད་བ།

#

Rdo-rje-ḥdsin-pas legs-par gsuṅs-paḥi bstod-pa

執金剛善說讚

Kim Cương Trợ Thiện Thuyết Tán / Chấp Kim Cương Thiện Thuyết Tán (H)

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)

Vajradharasaṅgītistūti

དོ་རྗེ་འཛོམ་པས་ལེགས་པར་གསུངས་པའི་བསྟོད་བ།

Rdo rje 'dzin pas legs par gsungs pa'i bstod pa

#

執金剛善說讚

Chấp Kim Cương Thiện Thuyết Tán

(tib tr Tshul khrims rgyal mtshan)

Vajradharmasādhana

དོ་རྗེ་ཚོས་ཀྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Rdo-rje chos-kyi sgrub-thabs

金剛法成就法

Kim Cương Pháp Thành Tựu Pháp

(Tib. Lo-chun legs-pahi śes-rab)

Vajradharmasādhana same name tib

དོ་རྗེ་ཚོས་ཀྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Rdo-rje chos-kyi sgrub-thabs

金剛法成就法

Kim Cương Pháp Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Vajradhātūmahāmaṇḍalasarvadeva-vyavasthāna

དོ་རྗེ་དབྱིངས་ཀྱི་དཀྱིལ་འཁོར་ཆེན་པོའི་ལྷ་རྣམས་ཀྱི་རྣམ་པར་གཞག་པ་

Rdo rje dbyings kyi dkyil 'khor chen po'i lha rnam kyi rnam par gzhas pa

#

金剛界大曼荼羅諸天建立

Kim Cương Giới Maṇḍalā [Man-ḍà-la] Nghi Quỹ Chư Thiên Kiến Lập

(san au Muditaḥosa)(tib tr Padmakaravarman, Rin chen bzang po)

Vajradhātūmahāmaṇḍalasarvadevavya-vasthāna-nāma

དོ་རྗེ་དབྱིངས་ཀྱི་དཀྱིལ་འཁོར་ཆེན་པོའི་ལྷ་རྣམས་ཀྱི་རྣམ་པར་གཞག་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rdo-rje-dbyings-kyi dkyil-ḥkhor chen-poḥi lha rnam-kyi rnam-par-gshags-pa shes-bya-ba

金剛界大曼荼羅諸天建立

Kim Cương Giới Đại Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Chư Thiên Kiến Lập

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākaravarman)

Vajradhātumahāmaṇḍalavidhisarvava-?daya-nāma

དོ་རྗེ་དབྱིངས་ཀྱི་དཀྱིལ་འཁོར་ཚེན་པོའི་ཚོ་ག་དོ་རྗེ་ཐམས་ཅད་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rdo-rje-dbyiñs-kyi dkyil-ḥkhor chen-poḥi cho-ga rdo-rje thams-cad ḥbyuñ-ba shes-bya-ba

金剛界大曼荼羅儀軌一切金剛出現

Kim Cương Giới Đại Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ Nhất Thiết Kim Cương Xuất Hiện

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Buddhaśrīsānti)

Vajradhātumahāmaṇḍalavidhisarva-vajrodaya

དོ་རྗེ་དབྱིངས་ཀྱི་དཀྱིལ་འཁོར་ཚེན་པོའི་ཚོ་ག་དོ་རྗེ་ཐམས་ཅད་འབྱུང་བ་

Rdo rje dbyings kyi dkyil 'khor chen po'i cho ga rdo rje thams cad 'byung ba

#

金剛界大曼荼羅儀軌一切金剛出現

Kim Cương Giới Đại Maṇḍalā [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ Nhất Thiết Kim Cương Xuất Hiện

(san au Kun dga' snying po)(tib tr Buddhasrisanti, Rin chen bzang po)

Vajradhātumahāmaṇḍalavidhisarvavajrodaya-nāma-piṇḍārtha

དོ་རྗེ་དབྱིངས་ཀྱི་དཀྱིལ་འཁོར་ཚེན་པོའི་ཚོ་ག་དོ་རྗེ་ཐམས་ཅད་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་དོན་བསྐྱེས་པ།

#

Rdo-rje-dbyiñs-kyi dkyil-ḥkhor chen-poḥi cho-ga rdo-rje thams-cad ḥbyuñ-ba shes-bya-

baḥi don bsdus-pa

金剛界大曼荼羅儀軌一切金剛出現義攝

Kim Cương Giới Đại Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ Nhất Thiết Kim Cương Xuất Hiện

Nghĩa Nhiếp

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Munīndrabhadra)

Vajradhātūmaṇḍalavidhisarva-vajrodaya-nāma-piṇḍārtha

དོ་རྗེ་དབྱིངས་ཀྱི་དགྲིལ་འཁོར་ཚེན་པོའི་ཚོ་ག་དོ་རྗེ་ཐམས་ཅད་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་དོན་བསྟུས་པ་

Rdo rje dbyings kyi dkyil 'khor chen po'i cho ga rdo rje thams cad 'byung ba zhes bya ba'i don bsdus pa

#

金剛界大曼荼羅儀軌一切金剛出現名攝義？

Kim Cương Giới Đại Maṇḍalā [Man-ḍà-la] Nghi Quỹ Nhất Thiết Kim Cương Xuất Hiện Danh Nhiếp Nghĩa ?

(san au Munindrabhadra) (tib tr Munindrabhadra, Chos kyi shes rab)

Vajradhātūmaṇḍalārthabhāvanāpiṇḍārtha

དོ་རྗེ་དབྱིངས་ཀྱི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་དོན་བསྟུས་པ།

#

Rdo-rje-dbyiṅs-kyi dkyil-ḥkhor-gyi don bsdus-pa

金剛界曼荼羅義修習義攝

Kim Cương Giới Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghĩa Tu Tập Nghĩa Nhiếp

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Munindrabhadra)

Vajradhātūmaṇḍalārthabhāvanāpiṇḍārtha

དོ་རྗེ་དབྱིངས་ཀྱི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་དོན་བསྟོན་པའི་དོན་བསྟུས་པ་

Rdo rje dbyings kyi dkyil 'khor gyi don bsgom pa'i don bsdus pa

#

金剛界曼荼羅義修習攝義

Kim Cương Giới Maṇḍalā [Man-ḍà-la] Nghi Quỹ Tu Tập Nghĩa Nhiếp

(tib tr Kumarakalasa)

Vajradhātūvīśvarīmārīcīsādhana

དོ་རྗེ་དབྱིངས་ཀྱི་དབང་ཕྱུག་མ་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Rdo-rje dbyiṅs-kyi dbaṅ-phyug-ma ḥod-zer-can-gyi sgrub-thabs

金剛界自在母摩利支天成就法

Kim Cương Giới Tự Tại Mẫu Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tự Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Vajragāndhārīsādhana

དོ་རྗེ་གཏུང་གི་རྒྱུ་ཐབས།

#

Rdo-rje gandha-rīḥi sgrub-thabs

金剛持香母成就法

Kim Cương Trì Hương Mẫu Thành Tụ Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba) / (Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Vajragāndhārīsādhana

དོ་རྗེ་དྲི་ལྡན་མའི་རྒྱུ་ཐབས་

Rdo rje dri ldan ma'i sgrub thabs

#

金剛持香母成就法

Kim Cương Trì Hương Mẫu Thành Tụ Pháp

(tib tr Abhaya, Tshul khrim s rgyal mtshan)

Vajragāndhārīsādhana

དོ་རྗེ་དྲི་ལྡན་མའི་རྒྱུ་ཐབས།

#

Rdo-rje dri-ldan-maḥi sgrub-thabs

金剛持香母成就法

Kim Cương Trì Hương Mẫu Thành Tụ Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

Vajragaruḍasādhana

དོ་རྗེ་ཁྱུང་གི་རྒྱུ་ཐབས།

#

Rdo-rje khyuñ-gi sgrub-thabs

金剛金翅鳥成就法

Kim Cương Kim Sí Điều Thành Tụ Pháp

(Tib. Saḥi sñiñ-po rma ban)

Vajragarūḍasādhana

རྫོག་རྒྱུང་གི་སྐྱབ་ཐབས་

Rdo rje khyung gi sgrub thabs

#

金剛金翅鳥成就法

Kim Cương Kim Sí Điều Thành Tụu Pháp

(san au Vajrapadma) (tib tr Sa'i snying po, Rma ban)

Vajragauryanugrahasādhana-nāma

རྫོག་རྒྱུང་མེད་རྒྱུ་འཛོལ་པའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་

#

Rdo-rje dkar-moḥi rjes-su ḥdsin-paḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

白金剛執持成就法

Bạch Kim Cương Chấp Trì Thành Tụu Pháp

(Tib. Śes-rab rin-chen)(Ind. Vibhūticandra)

Vajraghaṅṭalakṣaṇa-nāma

རྫོག་རྫོང་གི་མཚན་ཉིད་ཅས་བྱ་བ་ {རྫོག་རྫོང་གི་མཚན་ཉིད་}

{rdo rje dril bu'i mtshan nyid}

Rdo-rje dril-buḥi mtshan-ñid ces-bya-ba

金剛鈴相

Kim Cương Linh Tướng

(Tib. Nag-tsho śes-rab rgyal-mtshan)(Ind. Parahita)

Vajraghaṅṭapūjāsādhanakrama

རྫོག་རྫོང་གི་ཐབས་ཀྱི་མཚན་པའི་ཐབས་ཀྱི་རིམ་པ་ {རྫོག་རྫོང་གི་ཐབས་ཀྱི་མཚན་པའི་ཐབས་ཀྱི་རིམ་པ་}

{rdo rje dril thabs kyi mchod pa'i thabs kyi rim pa}

Rdo-rje dril thabs-kyi mchod-paḥi thabs-kyi rim-pa

金剛鈴法供養法次第

Kim Cương Linh Pháp Cung Dưõng [Pūjā] Pháp Thú Đệ

(Tib. Ḥgos khugs-pa lhas-btsas)(Ind. Gayadhara)

Vajragitavavada

རྫོགས་ལྷུ་འཇམ་མཁའ་འགྲུ་

#

Rdo-rje gluḥi gdams-ñag

金剛舞教授 / 金剛歌教授

Kim Cương Vũ Giáo Thụ / Kim Cương Ca Giáo Thụ

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Mañjuśrīsiddhi)(Ind. Dharmābhi)

Vajragīti

རྫོགས་ལྷུ་

#

Rdo-rjeḥi glu

金剛歌

Kim Cương Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Mahākaruṇa)(Ind. Śrīvairocanavajra)(Ind. Enadeva)

Vajragītibhāṣya

རྫོགས་ལྷུ་བཤད་པ་

Rdo rje'i glu bshad pa

#

金剛歌舞釋

Kim Cương Ca Vū Thích

(san au Tarinisena)(tib tr Gayadhara, Sakya ye shes)

Vajragītibhāṣya-nāma

རྫོགས་ལྷུ་གཤད་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Rdo-rjeḥi glu gśad-pa shes-bya-ba

金剛歌舞釋

Kim Cương Ca Vū Thích

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

Vajra-giti-bhavānopadeśa-tilaka-kanakamala-nāma

དོ་རྩེ་མགུར་བཞེངས་བ་ཉམས་གྱི་མན་ངག་ཐིག་ལེ་གསེར་གྱི་ཐོང་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rdo-rje mgur bsheñs-ba ñams-kyi man-ñag thig-le gser-gyi phreñ-ba shes-bya-ba

金剛歌作法優波提舍明點金鬘

Kim Cương Ca Tác Pháp Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa] Minh Điểm Kim Man

(Tib. Sha-ma lotsā-ba)(Ind. Dam-pa)

Vajra-giṭikā

དོ་རྩེ་ལྷུ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rdo-rjeḥi glu shes-bya-ba

金剛歌

Kim Cương Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

Vajraherūka-nāma-sādhana

ཉི་ཅུ་ཀ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐབ་ཐབས་

He ru ka zhes bya ba'i sgrub thabs

#

吉祥呬嚧迦名成就法

Cát Tường Heruka [Lỗ-già] Danh Thành Tựu Pháp

(san. Au Humkaravajra)(ttib. Tr. Vajrahasa, Rma Rin mchog)

Vajrahṛdayālamkāra-tantra

དོ་རྩེ་སྙིང་པོ་རྒྱན་གྱི་རྒྱུད་

Rdo rje snying po rgyan gyi rgyud

#

吉祥金剛心莊嚴本續

Cát Tường Kim Cương Tâm Trang Nghiêm Bản Tục

(tib tr Kamalagupta, Mnga' bdag lha ye shes rgyal mtshan)

Vajrahṛdayavajrajihvānala-nāma-dhāraṇī

དོ་རྩེ་སྙིང་པོ་དོ་རྩེ་ལྷེ་འབར་བ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Rdo-rje sñiṅ-po rdo-rje lce-ḥbar-ba shes-bya-baḥi gzuṅs

金剛心金剛焰陀羅尼

Kim Cương Tâm Kim Cương Diễm Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ska-cog)(Editor. Dar-ma grags)

Vajrahūmkārasādhana

དོ་རྩེ་རྩུང་མཛད་ཀྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

Rdo rje hUng mdzad kyi sgrub pa'i thabs

#

金剛吽音成就法

Kim Cương Hồng Âm Thành Tựu Pháp

(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

Vajrahūmkārasādhana

དོ་རྩེ་རྩུ་མཛད་ཀྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Rdo-rje hūm mdsad-kyi sgrub-thabs

金剛吽音成就法

Kim Cương Hồng Âm Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Vajrahūmkārasādhana

དོ་རྩེ་རྩུ་མཛད་ཀྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Rdo-rje hūm mdsad-kyi sgrub-paḥi thabs

金剛吽音成就法

Kim Cương Hồng Âm Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

Vajrajapaṭikā

རྫོག་རྗེ་བཟླས་པའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་ {རྫོག་རྗེ་བཟླས་པའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་}

{rdo rje bzlas pa'i rgya cher bshad pa}

Rdo-rje bzlas-paḥi rgya-cher bśad-pa

金剛念誦廣釋

Kim Cương Niệm Tụng Quảng Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

Vajrajñānasamūccaya

ཡེ་ཤེས་རྫོག་རྗེ་ཀུན་ལས་བརྟུས་པ་

Ye shes rdo rje kun las btus pa

#

智金剛普集本續

Trí Kim Cương Phổ Tập Bốn Tục

Trí Kim Cương Phổ Tập Bốn Tục

Vajrajñānasamuccaya-nāma-tantra

ཡེ་ཤེས་རྫོག་རྗེ་ཀུན་ལས་བརྟུས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་

#

Ye-śes rdo-rje kun-las-btus-pa shes-bya-baḥi rgyud

智慧金剛集怛特羅

Trí Huệ Kim Cương Tập Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Khu dños-grub)(Ind. Jñānākara)(Editor. Tshul-khrims rgyal-ba)

Vajrajvalānalārkasādhana

རྫོག་རྗེ་མེ་དང་ཉི་མ་འབར་བའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Rdo-rje me dan ñi-ma ḥbar-baḥi sgrub-thabs

金剛火日焰成就法

Kim Cương Hỏa Nhật Diễm Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Vajrajvālanārkasādhana

རྫོག་རྗེ་མེ་འབར་བའི་གཟི་བརྗིད་སྐྱབ་ཐབས་

Rdo rje me 'bar ba'i gzi brjid kyi sgrub thabs

#

金剛火焰威光成就法

Kim Cương Hỏa Diễm Uy Quang Thành Tụ Pháp

(tib tr Abhaya, Tshul khrim s rgyal mtshan)

Vajrakarmasamājakramodghaṭavidhi

རྫོག་རྗེ་ལས་ཀྱི་ཚགས་རིམ་པར་བྱེ་བའི་ཚོགས་གཏེན་གྱི་ཚགས་རིམ་པར་བྱེ་བའི་ཚོགས་གཏེན་

{rdo rje las kyi tshogs rim par phye ba'i cho ga}

Rdo-rje las-kyi tshogs rim-par phye-baḥi cho-ga

金剛業集會次第開儀軌

Kim Cương Nghiệp Tập Hội Thứ Đệ Khai Nghi Quỹ

(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Khu-pa vīrya)

Vajrakīlayamūlatantrakhāṇḍa

རྫོག་རྗེ་ཕུར་པ་རྩ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་དུམ་བུ་ {རྫོག་རྗེ་ཕུར་པ་རྩ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་དུམ་བུ་}

{rdo rje phur pa rtsa ba'i rgyud kyi dum bu}

Rdo-rje phur-pa rtsa-baḥi rgyud-kyi dum-bu

金剛橛根本怛特羅小品

Kim Cương Quyết Căn Bản Tantra [Đát-đặc-la] Tiểu Phẩm

(Tib. Sa-skya paṇḍit)

Vajrakrodhamāraṇakarmasādhana-nāma

རྫོག་རྗེ་ཁྲོ་བོས་གསད་བའི་ལས་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Rdo-rje khro-bos gsad-paḥi las shes-bya-baḥi sgrub-paḥi thabs

金剛忿怒殺業成就法

Kim Cương Phẫn Nộ Sát Nghiệp Thành Tụ Pháp

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)

Vajrakulatantrakarmasaptamaṇḍalakramavibhaktisādhana-nāma

དོ་རྗེ་བཀོད་པའི་རྒྱུད་ལས་དགྲིལ་འཁོར་བདུན་པའི་རིམ་པ་རྣམ་པར་བྱེ་བའི་སྐབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rdo-rje bkod-paḥi rgyud-las dkyil-ḥkhor bdun-paḥi rim-pa rnam-par-phye-baḥi sgrub-thabs shes-byab-a

金剛配列怛特羅七曼荼羅次第分別成就法

Kim Cương Phối Liệt Tantra [Đát-đặc-la] Thất Maṇḍala [Mạn-đà-la] Thứ Độ Phân Biệt Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-tshan)(Ind. Dharmadhara)(Ind. Āi-ma sbas-pa (?))(Ind. Dharmapālabhadra)(Ind. Jamāri)

Vajralohatuṇḍa-nāma-dhāraṇī same name tib

དོ་རྗེ་གནམ་ལྷགས་མཚུ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས

#

Rdo-rje gnam-lcags-mchu shes-bya-baḥi gzuñs

金剛雷嘴陀羅尼

Kim Cương Lô Chủy Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Mar-pa chos-dbañ-phyug grags-pa)(Ind. Atuladāsavajra) / (Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Dharmatāśīla)

Vajramahābhairavasādhana

དོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་ཆེན་པོའི་སྐབ་ཐབས་

Rdo rje 'jigs byed chen po'i sgrub thabs

#

大金剛怖畏成就法

Đại Kim Cương Bồ Úy Thành Tựu Pháp

Vajramahākalakrodhanātharāhasya-siddhibhava

དོ་རྗེ་ནག་པོ་ཆེན་པོ་ཁྲོས་པའི་མགོན་པོ་གསང་བ་དངོས་གྲུབ་འབྱུང་བ་

Rdo rje nag po chen po khros pa'i mgon po gsang ba dngos grub 'byung ba

吉祥金剛大黑忿怒尊密成就出現本續

Cát Tường Kim Cương Đại Hắc Phẫn Nộ Tôn Mật Thành Tựu Xuất Hiện Bản Tục (tib tr Abhyakaraguptapata, Khe'u rgad 'khor lo grags)

Vajramahākalāṣṭakastotra

དོ་རྩེ་ནག་པོ་ཆེན་པོའི་བསྟོན་པ་བརྟུན་པ་ {དོ་རྩེ་ནག་པོ་ཆེན་པོའི་བསྟོན་པ་བརྟུན་པ་}

{rdo rje nag po chen po'i bstod pa brgyad pa}

Rdo-rje nag-po chen-poḥi bstod-pa brgyad-pa

金剛大黑讚八（句）

Kim Cương Đại Hắc Tán Bát Cú

(Tib. Diñ-ri chos-grags)(Ind. Śrīvairocanavajra)

Vajramahāsūkhasarasvatīsādhana

དོ་རྩེ་བདེ་རྒྱས་དབྱངས་ཅན་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

Rdo rje bde rgyas dbyangs can ma'i sgrub thabs

#

Not found

Kim Cương Đại Lạc Biện Tài Thiên Thành Tụu Pháp

#

Vajramahāsukhasarasvatīsādhana-nāma

དོ་རྩེ་བདེ་རྒྱས་དབྱངས་ཅན་མའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་

#

Rdo-rje bde rgyas dbyaṅs-can-maḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

金剛大樂辨財天女成就法

Kim Cương Đại Lạc Biện Tài Thiên Nữ Thành Tụu Pháp

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind. Prajñāsrījñānakīrti)

Vajramaṅḍalālamkāramahātantra-pañjikā

དོ་རྩེ་སྤིང་པོའི་རྒྱན་གྱི་རྒྱུད་ཆེན་པོའི་དཀར་འགྲེལ་

Rdo rje snying po'i rgyan gyi rgyud chen po'i dka' 'grel

#

吉祥金剛道場莊嚴大怛特羅細疏

Cát Tường Kim Cương Đạo Tràng Trang Nghiêm Đại Tantra [Đát-đặc-la] Tế Sớ

(san au Rab tu shi ba'i bshes gnyen) (tib tr Rin chen grub)

Vajramantrabhīrūsandhimūlatantra

དག་སྐྱེས་འདུས་པ་དོ་རྩེ་ཙ་བའི་རྒྱུད་

Drag sngags 'dus pa rdo rje rtsa ba'i rgyud

#

集金剛緊行呪根本本續

Tập Kim Cương Khẩn Hành Chú Căn Bản Bản Tục

#

Vajramantrabhīrusandhimūlatantra-nāma

དག་སྐྱེས་འདུས་པ་དོ་རྩེ་ཙ་བའི་རྒྱུད་ཅེས་བྱ་བ་

#

Drag-sngags ḥdus-pa rdo-rje rtsa-baḥi rgyud ces-bya-ba

恐怖真言集金剛根本怛特羅

Khủng Bối Chân Ngôn Tập Kim Cương Căn Bản Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Padma ḥbyuñ-gnas)(Ind. Vairocana)

Vajrāmṛtamahātantrarājaṭikā

དོ་རྩེ་བདུད་ཚིའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་

Rdo rje bdud rtsi'i rgyud kyi rgyal po chen po'i rgya cher 'grel pa

#

吉祥金剛甘露怛特羅大王廣註

Cát Tường Kim Cương Amṛta [Cam-lộ] Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương Quảng Chú

(san au Bhago (Bhagavat ?))(tib tr Silaguhyavajra, Shes rab brtsegs)

Vajrāmṛta-tantra

དོ་རྩེ་བདུད་ཚིའི་རྒྱུད་ {དོ་རྩེ་བདུད་ཚིའི་རྒྱུད་}

{rdo rje bdud rtsi'i rgyud}

Rdo-rje bdud-rtsiḥi rgyud

金剛甘露怛特羅

Kim Cương Amṛta [Cam-lộ] Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Jo zla-baḥi ḥod-zer)

Vajrāmṛtatantraṭikā

རྫོག་རྩེ་བདུད་རྩིའི་རྒྱུད་ཀྱི་བཤད་པ་

Rdo rje bdud rtsi'i rgyud kyi bshad pa

#

金剛甘露怛特羅註釋

Kim Cương Amṛta [Cam-lộ] Tantra [Đát-đặc-la] Chú Thích
(san au Vimalabhadra)(tib tr Smrtijnana)

Vajrāmṛtatantraṭikā

རྫོག་རྩེ་བདུད་རྩིའི་རྒྱུད་ཀྱི་བཤད་པ་ {རྫོག་རྩེ་བདུད་རྩིའི་རྒྱུད་ཀྱི་བཤད་པ་}

{rdo rje bdud rtsi'i rgyud kyi bshad pa}

Rdo-rje bdud-rtsiḥi rgyud-kyi bśad-pa

金剛甘露怛特羅註釋

Kim Cương Amṛta [Cam-lộ] Tantra [Đát-đặc-la] Chú Thích
(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Shi-ba-bzañ-po)(Editor. Rin-chen grub)(Ind. Smṛtijñāna)

Vajrānaṅgamañjughoṣasādhana

ཡན་ལག་མེད་པའི་རྫོག་རྩེ་འཇམ་པའི་དབྱངས་ཀྱི་སྐབ་ཐབས།

#

Yan-lag med-paḥi rdo-rje ḥjam-paḥi dbyaṅs-kyi sgrub-thabs

無支金剛文殊瞿沙成就法

Vô Chi Kim Cương Mañjughoṣa [Văn-thù-cù-sa] Thành Tựu Pháp
(Tib. Ba-ri dharmakīrti)

Vajrānaṅgamañjūghoṣasādhana

ཡན་ལག་མེད་པའི་རྫོག་རྩེ་འཇམ་པའི་དབྱངས་ཀྱི་སྐབ་ཐབས་

Yan lag med pa'i rdo rje 'jam pa'i dbyangs kyi sgrub thabs

#

無支金剛文殊瞿沙成就法

Vô Chi Kim Cương Văn-thù-cù-sa Thành Tựu Pháp
(san au Dharmakirti)

Vajrānaṅgamañjuśrīsādhana

འཇམ་དབལ་ཡན་ལག་མེད་པའི་རྫོ་རྗེའི་སྐྱབ་ཐབས་

Jam dpal yan lag med pa'i rdo rje'i sgrub thabs

#

文殊師利無支金剛成就法

Văn-thù-sư-lợi Vô Chi Kim Cương Thành Tựu Pháp

(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

Vajrānaṅgamañjuśrīsādhana

འཇམ་དབལ་རྫོ་རྗེ་ལུས་མེད་ཀྱི་སྐྱབ་ཐབས་

Jam dpal rdo rje lus med kyi sgrub thabs

#

文殊師利金剛無身成就法

Văn-thù-sư-lợi Kim Cương Vô Thân Thành Tựu Pháp

(tib tr Abhaya, Tshul khrim rgyal mtshan)

Vajrānaṅgamañjuśrīsādhana same name

འཇམ་དབལ་ཡན་ལག་མེད་པའི་རྫོ་རྗེའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hjam-dpal yan-lag med-paḥi rdo-rjeḥi sgrub-thabs

文殊師利無支金剛成就法

Văn-thù-sư-lợi Vô Chi Kim Cương Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Vajrānaṅgamañjuśrīsādhana same name

འཇམ་དབལ་རྫོ་རྗེ་ལུས་མེད་ཀྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hjam-dpal rdo-rje lus-med-kyi sgrub-thabs

文殊師利金剛無身成就法

Văn-thù-sư-lợi Kim Cương Vô Thân Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrim rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

Vajrānaṅgasādhana

དོ་རྗེ་ལུས་མེད་ཀྱི་སྐྱབ་ཐབས་

Rdo rje lus med kyi sgrub thabs

#

金剛無身成就法

Kim Cương Vô Thân Thành Tựu Pháp

(tib tr Abhaya, Tshul khrim s rgyal mtshan)

Vajrānaṅgasādhana same name

ཡན་ལག་མེད་པའི་དོ་རྗེའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Yan-lag med-pa'i rdo-rje'i sgrub-thabs

無支金剛成就法

Vô Chi Kim Cương Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Vajrānaṅgasādhana same name

དོ་རྗེ་ལུས་ཀྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Rdo-rje lus med-kyi sgrub-thabs

金剛無身成就法

Kim Cương Vô Thân Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khri ms rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

Vajrapadagarbhasaṅgraha

དོ་རྗེའི་ཚིག་གི་སྒྲིང་པོ་བསྐྱུས་པ་

Rdo rje'i tshig gi snying po bsdus pa

#

金剛句心集

Kim Cương Cú Tâm Tập

(san au Kasmir Mahapandita Sakyasri)(tib tr Sakyasri, Chos bzan)

Vajrapadagarbhasaṃgraha-nāma

རྫོག་རྗེ་ཚིག་གི་སྟིང་པོ་བསྐྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བ། {རྫོག་རྗེ་ཚིག་གི་སྟིང་པོ་བསྐྱུས་པ་}

{rdo rje'i tshig gi snying po bsdus pa}

Rdo rje'i tshig gi snying po bsdus pa zhes bya ba

金剛句心集

Kim Cương Cú Tâm Tập

(Tib. Dpyal chos-bzañ)(Ind. Śākyaśrī)

Vajrapadagarbhasaṃgraha-nāma-pañjikā

རྫོག་རྗེ་ཚིག་གི་སྟིང་པོ་བསྐྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་དཀའ་འགྲེལ།

#

Rdo rje'i tshig gi snying po bsdus pa zhes bya ba'i dka' 'grel

金剛句心集難語釋

Kim Cương Cú Tâm Tập Nan Ngữ Thích

(Tib. Dpyal chos-bzañ)(Ind. Śākyaśrī)

Vajrapada-nāma

རྫོག་རྗེ་ཚིག་ཅས་བྱ་བ། {རྫོག་རྗེ་ཚིག་}

{rdo rje'i tshig}

Rdo-rjeḥi tshig ces-bya-ba

金剛句

Kim Cương Cú

(Tib. Nag-tsho)(Ind. samantabhadra)(Ind. Vajrapāṇi, Kalyāṇavarma,)(Ind. Vajrapāṇi, Jñānākara)

Vajrapādasārasaṃgrahapañjikā

རྫོག་རྗེ་ཚིག་གི་སྟིང་པོ་བསྐྱུས་པའི་དཀའ་འགྲེལ་

Rdo rje'i tshig gi snying po bsdus pa'i dka' 'grel

#

金剛句真髓集細疏

Kim Cương Cú Chân Túy Tập Tế Sớ

(san au Naropada)(tib tr Sakya sri bzang po (Sakyasribhadra), Chos kyi bzang po)

Vajrapādasārasaṅgrahapañjikā

རྫོགས་མཛོད་གི་སྒྲིབ་པོ་བསྐྱུས་པའི་དཀའ་འགྲེལ་ {རྫོགས་མཛོད་གི་སྒྲིབ་པོ་བསྐྱུས་པའི་དཀའ་འགྲེལ་}

{rdo rje'i tshig gi snying po bsdus pa'i dka' 'grel}

Rdo-rjeḥi tshig-gi sñiñ-po bsdus-paḥi dkaḥ-ḥgrel

金剛句心髓集難語釋

Kim Cương Cú Tâm Yếu Tập Nan Ngữ Thích

(Tib. Dpyal chos-kyi bzañ-po (K))(Ind. Śākyaśrī bzañ-po (K))(Editor. Blo-gros brtan-pa)

Vajrapadavibheda

རྫོགས་མཛོད་རྣམ་པར་དབྱེ་བ་

Rdo rje'i tshig rnam par dbye ba

#

金剛句分別

Kim Cương Cú Phân Biệt

(san au Amoghavajra)(tib tr Grub chen ti phu gsang sngags sdong po, Rdo rje grags pa)

Vajrapadavibheda-nāma

རྫོགས་མཛོད་རྣམ་པར་དབྱེ་བ་ཞེས་བྱ་བ་ {རྫོགས་མཛོད་རྣམ་པར་དབྱེ་བ་}

{rdo rje'i tshig rnam par dbye ba}

Rdo-rjeḥi tshig rnam-par-dbye-ba shes-bya-ba

金剛句分別

Kim Cương Cú Phân Biệt

(Tib. Chos-ḥbar)(Ind. Amoghavajra)

Vajrapāṇicaṇḍamahāroṣaṇahomavidhi

ཕྱག་ན་རྫོགས་གཏུམ་པོ་ཆེན་པོའི་སྤྱིན་སྲེག་གི་ཚོགས་

Phyag na rdo rje gtum po chen po'i sbyin sreg gi cho ga

#

吉祥金剛手大兇惡護摩儀軌

Cát Tường Kim Cương Thủ Đại Hung Ác Homa [Hộ-ma] Nghi Quỹ

Nyin mdsad rdo rje (Divakaravajra)

Vajrapāṇicaṇḍamahāroṣaṇahomavidhi

སྐྱེན་སྲེག་གི་དུས་སྐབས་བསྟོན་པ་

Sbyin sreg gi dus su bstod pa

#

護摩時讚 ?? (Homa-kalika-stotra)

Hộ-ma Thờ Tán ?

#

Vajrapāṇigūhyābhideśa

ཕྱག་ན་རྫོ་རྗེ་གསང་བ་བསྟན་པའི་རྒྱུད་

Phyag na rdo rje gsang ba bstan pa'i rgyud

#

吉祥金剛手密指本續

Cát Tường Kim Cương Thủ Mật Chỉ Bản Tục

#

Vajrapāṇimaṇḍalavidhi

ཕྱག་ན་རྫོ་རྗེ་དགྱེས་འཁོར་གྱི་ཚོ་གཤམ་

#

Phyag-na-rdo-rje dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga

金剛手曼荼羅儀軌

Kim Cương Thủ Maṇḍala [Maṇ-ḍa-la] Nghi Quỹ

(Tib. Rin-chen bzañ-po) / (Tib. Śes-rab)(Ind. Tejadeva)

Vajrapāṇimārgāṣṭāṅga

ཕྱག་ན་རྫོ་རྗེ་ལམ་ཡན་ལག་བརྒྱུད་པ་

#

Phyag-na rdo-rje lam yan-lag brgyad-pa

金剛手八支道

Kim Cương Thủ Bát Chi Đạo

(Tib. Mar-pa)(Ind. Jayākara)

Vajrapāṇimīlāmbaṛadharabalividhi

ཕྱག་ལ་རྩི་རྩེ་གོས་སྒྲོན་པོ་ཅན་གྱི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག

#

Phyag-na-rdo-rje gos-sñon-po-can-gyi gtor-maḥi cho-ga

金剛手青衣供物儀軌

Kim Cương Thủ Thanh Y Cúng Dường Nghi Quỹ

(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Khu-pa vīrya)(Ind. Gshon-nu tshul-khrims)

Vajrapāṇimīlāmbaṛadharahotrividhi

ཕྱག་ལ་རྩི་རྩེ་གོས་སྒྲོན་པོ་ཅན་གྱི་སྐྱུན་སྲེག་གི་ཚོ་ག

#

Phyag-na-rdo-rje gos-sñon-po-can-gyi sbyin-sreg-gi cho-ga

金剛手青衣護摩儀軌

Kim Cương Thủ Thanh Y Homa [Hộ-ma] Nghi Quỹ

(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Khu-pa vīrya)(Ind. Gshon-nu tshul-khrims)

Vajrapāṇinīlāmbaṛadharabalividhi

ཕྱག་ལ་རྩི་རྩེ་གོས་སྒྲོན་པོ་ཅན་གྱི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག

Phyag na rdo rje gos sngon po can gyi gtor ma'i cho ga

#

金剛手青衣供物儀軌

Kim Cương Thủ Thanh Ý Cung Vật Nghi Quỹ

Bhava

Vajrapāṇinīlāmbaṛadharādhāraṇīkalpabalividhi

ཕྱག་ལ་རྩི་རྩེ་གོས་སྒྲོན་པོ་ཅན་གྱི་གཟུངས་གྱི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག

Phyag na rdo rje gos sngon po can gyi gzungs kyi gtor ma'i cho ga

#

吉祥金剛手青衣陀羅尼供物儀軌

Cát Tường Kim Cương Thủ Thanh Y Dhāraṇī [Đà-la-ni] Cung Vật Nghi Quỹ

Jabari pa (Ajapalipada)

Vajrapāṇinīlāmbaṛadharanāgabalividhi

ལག་ན་རྩི་རྩེ་གོས་སྒྲོན་པོ་ཅན་གྱི་སྐྱུ་གཏོར་གྱི་ཚོ་ག།

#

Phyag-na-rdo-rje gos-sñon-po-can-gyi klu gtor-gyi cho-ga

金剛手青衣龍供物儀軌

Kim Cương Thủ Thanh Y Long Cúng Dường Nghi Quỹ

(Tib. Śes-rab)(Ind. Tejadeva)

Vajrapāṇinīlāmbaṛadhara-nāma-tantra-ṭikā

ལག་ན་རྩི་རྩེ་གོས་སྒྲོན་པོ་ཅན་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱ་ཚེར་བཤད་པ།

#

Lag-na rdo-rje gos-sñon-po-can shes-bya-baḥi rgya-cher-bśad-pa

金剛手青衣廣釋

Kim Cương Thủ Thanh Y Quảng Thích

(Tib. Glan chuñ dar-ma tshul-khrims)(Ind. Zla-ba bzañ-po)(Ind. Guhyarūpa)

Vajrapāṇinīlāmbaṛadharasarvamaṇḍalavidhipūrṇa

ལག་ན་རྩི་རྩེ་གོས་སྒྲོན་པོ་ཅན་གྱི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་སྒོ་ག་ཐམས་ཅད་རྫོགས་པ་

Lag na rdo rje gos sngon po can gyi dkyil 'khor gyi bho ga thams cad rdzogs pa

#

聖金剛青衣一切曼荼羅儀軌圓滿

Thánh Kim Cương Thanh Y Nhất Thiết Maṇḍalā [Man-dà-la] Nghi Quỹ Viên Mãn

(san au Nagarjuna)

Vajrapāṇinīlāmbaṛadharavajrapātāla

ལག་ན་རྩི་རྩེ་གོས་སྒྲོན་པོ་ཅན་རྩི་རྩེ་ས་འོག་

Lag na rdo rje gos sngon po can rdo rje sa 'og

#

聖者青衣金剛手金剛地內本續

Thánh Giả Thanh Y Kim Cương Thủ Kim Cương Địa Nội Bản Tục

(tib tr Dipamkara, Bya'i gdong pa can)

Vajrapāṇinīlāmbaravidhivajrādaṇḍa-tantra

ལག་ན་དྲོ་གོས་སྒོན་པོ་ཅན་གྱི་ཚོ་ག་དྲོ་རྩེ་བོ་ཙན་གྱི་རྒྱུད་

Lag na rdo rje gos sngon po can gyi cho ga rdo rje be con gyi rgyud

#

青衣金剛手〔儀軌金剛杖〕本續

Thanh Y Kim Cương Thủ (Nghỉ Quỹ Kim Cương Trượng) Bốn Tục

#

Vajrapāṇinīlāmbaravidhivajradaṇḍa-tantra same name tib

གསང་བའི་རྒྱུད་རྣམས་གྱི་རྣམ་པར་འབྱེད་པ་དྲག་པོ་གསུམ་འདུལ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Gsañ-baḥi rgyud rnam-skyi rnam-par ḥbyed-pa drag-po gsum ḥdul shes-bya-ba

青衣金剛手儀軌金剛仗怛特羅

Thanh Y Kim Cương Thủ Nghỉ Quỹ Kim Cương Trượng Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Ḥgar chos-kyi bzañ-po)(Ind. Devapūrṇamati (N))

Vajrapāṇisādhana

ཕྱག་ན་དྲོ་རྩེ་བོ་སྐྱབ་ཐབས་

Phyag na rdo rje'i sgrub thabs

#

金剛手成就法

Kim Cương Thủ Thành Tựu Pháp

Ngag gi dbang phyug grags pa (Vagisvarakirti)

Vajrapāṇisādhana

ཕྱག་ན་དྲོ་རྩེ་བོ་སྐྱབ་ཐབས།

#

Phyag-na-rdo-rjeḥi sgrub-thabs

金剛手成就法

Kim Cương Thủ Thành Tựu Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)

Vajrapāṇisādhana-nāma

ཕྱག་ན་རྩོ་རྩེ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Phyag-na-rdo-rje sgrub-paḥi thabs shes-bya-ba

金剛手成就法

Kim Cương Thủ Thành Tựu Pháp

(Tib. Rgya-brtson-ḥgrus seṅ-ge)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

Vajrapāṇisādhana-nāma

ཕྱག་ན་རྩོ་རྩེ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {ཕྱག་ན་རྩོ་རྩེ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{phyag na rdo rje'i sgrub pa'i thabs}

Phyag-na-rdo-rjeḥi sgrub-paḥi thabs shes-bya-ba

金剛手成就法

Kim Cương Thủ Thành Tựu Pháp

(Tib. Rgya-brtson-ḥgrus seṅ-ge)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)(Editor. Rin-chen gser)

Vajrapāṇisādhanasamṅkṣipta-nāma same name

ཕྱག་ན་རྩོ་རྩེ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་མདོར་བསྐྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Phyag-na-rdo-rjeḥi sgrub-paḥi thabs mdor-bsdus-pa shes-bya-ba

金剛手成就法略攝

Kim Cương Thủ Thành Tựu Pháp Lược Nhiếp

(Tib. Rgya-brtson-ḥgrus seṅ-ge)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)(Editor. Rin-chen gser)

Vajrapany-analajihva-vṛtti-muktavali-nāma

ཕྱག་ན་རྩོ་རྩེ་ལྷེ་དབབ་ཀྱི་འགྲེལ་པ་མུ་ཉིག་གི་སྐོང་བ།

#

Phyag-na rdo-rje lce-dbab-kyi ḥgrel-pa mu-tig-gi phreṅ-ba

金剛手火焰註真珠鬘

Kim Cương Thủ Hỏa Diễm Chú Chân Châu Man

(Tib. Mar-pa)(Ind. Jayākara)

Vajrapatirājagarūḍasādhana

ནམ་མཁའ་ལྷིང་གི་རྒྱལ་པོ་རྡོ་རྗེ་སྐུ་བའི་ཐབས་

Nam mkha' lding gi rgyal po rdo rje sgrub pa'i thabs

#

金翅鳥王金剛主成就法

Kim Sí Diệu Vương Kim Cương Chủ Thành Tựu Pháp

Viryacandra

Vajrapatirājagarūḍasādhana-nāma same name

ནམ་མཁའ་ལྷིང་གི་རྒྱལ་པོ་རྡོ་རྗེ་སྐུ་བའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Nam-mkhaḥ-ldiñ-gi rgyal-po rdo-rje sgrub-paḥi thabs shes-bya-ba

金翅鳥金剛王成就法

Kim Sí Diệu Kim Cương Vương Thành Tựu Pháp

(Tib. Rgya-brtson-ḥgrus señ-ge)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)(Editor. Rin-chen gser)

Vajra-pavitra-karma-sambhara

རྡོ་རྗེ་བྱ་བའི་ལས་ཚོགས།

#

Rdo-rje bya-baḥi las tshogs

金剛所作作法聚 / 金剛淨作法聚

Kim Cương Sở Tác Tác Pháp Tụ / Kim Cương Tịnh Tác Tác Pháp Tụ

(Tib. Rgya brtson-ḥgrus señ-ge)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

Vajrapraṇidhāna

རྡོ་རྗེའི་སློན་ལམ་ {རྡོ་རྗེའི་སློན་ལམ་}

{rdo rje'i smon lam}

Rdo-rjeḥi smon-lam

金剛誓願

Kim Cương Thệ Nguyện

(Tib. Nags-kyi rin-chen、Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)

Vajrārāli-mahātantrarāja-nāma

རྫོག་རྗེ་ལྷ་ར་ལི་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་གྱི་རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ་ {རྫོག་རྗེ་ལྷ་ར་ལི་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་གྱི་རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ་}

{rdo rje A ra li zhes bya ba'i rgyud kyi rgyal po chen po}

Rdo-rje ā-ra-li shes-bya-baḥi rgyud-kyi rgyal-po chen-po

金剛阿羅梨怛特羅大王

Kim Cương Arali [A-la-lê] Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Kāyasthāpagayadhara)

Vajraratnaprabhāgūhyārthādhana-vyūha

རྫོག་རྗེ་རིན་ཚེན་ཉི་མའི་གསང་བའི་དོན་རྣམ་པར་དགོད་པ་

Rdo rje rin chen nyi ma'i gsang ba'i don rnam par dgod pa

#

吉祥金剛寶光秘密義莊嚴

Cát Tường Kim Cương Bảo Quang Bí Mật Nghĩa Trang Nghiêm

(tib au Kukuraja)(tib tr Vidyakarasiṃha, Lha rin po che)

Vajrāsanasādhana

རྫོག་རྗེ་གདན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Rdo-rje gdan-gyi sgrub-thabs

金剛座成就法

Kim Cương Tọa Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhayākara) / (Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Vajrāsanavajragīti

རྫོག་རྗེ་གདན་གྱི་རྫོག་རྗེའི་སྐུ་

Rdo rje gdan gyi rdo rje'i glu

#

金剛座金剛歌

Kim Cương Tọa Kim Cương Ca

(san au Sri Dipamkarajana)

Vajrāsanavajragīti

དོ་རྗེ་གདན་གྱི་དོ་རྗེའི་སྒྲུ།

#

Rdo rje gdan gyi rdo rje'i glu

金剛座金剛歌

Kim Cương Tọa Kim Cương Ca

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

Vajrāsanavajragītivṛtti

དོ་རྗེ་གདན་གྱི་དོ་རྗེའི་སྒྲུའི་འགྲེལ་བ།

#

Rdo rje gdan gyi rdo rje'i glu

金剛座金剛歌註釋

Kim Cương Tọa Kim Cương Ca Chú Thích

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

Vajrāsanavajragītivṛtti

དོ་རྗེ་གདན་གྱི་དོ་རྗེའི་སྒྲུའི་འགྲེལ་བ་

Rdo rje gdan gyi rdo rje'i glu'i 'grel pa

#

金剛座金剛歌註釋

Kim Cương Tọa Kim Cương Ca Chú Thích Dịch

(san au Dipamkarasrijnana) (tib tr Dipamkarasrijnana, Tshul khrims rgyal ba)

Vajrasarasvatīsādhana

དོ་རྗེ་དབྱངས་ཅན་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Rdo-rje-dbyaṅs-can-maḥi sgrub-thabs

金剛辨財天成就法

Kim Cương Biện Tài Thiên Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Mālava)

Vajrasarasvatīstotra

རྡོ་རྗེ་དབྱངས་ཅན་མའི་བསྟོན་པ་ {རྡོ་རྗེ་དབྱངས་ཅན་མའི་བསྟོན་པ་}

{rdo rje dbyangs can ma'i bstod pa}

Rdo-rje dbyaṅs-can-maḥi bstod-pa

金剛辨財天讚

Kim Cương Biện Tài Thiên Tán

(Tib. Mar-do chos-kyi dbaṅ-phyug)(Ind. Sumatikīrti)

Vajrasattvamāyājālaguhyasarvādarśa-nāma-tantra

རྡོ་རྗེ་སེམས་དཔའི་སྐྱེ་འཕྲུལ་བྲ་བ་གསང་བ་ཐམས་ཅད་གྱི་མེ་ལོང་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་

#

Rdo-rje sems-dpaḥi sgyu-ḥphrul dra-ba gsaṅ-ba thams-cad-gyi me-loṅ shes-bya-baḥi

rgyud

金剛薩埵幻網一切秘密鏡怛特羅

Kim Cương Tát-đỏa Huyền Võng Nhất Thiết Bí Mật Kính Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Jñānakumāra)(Ind. Vimalamitra)

Vajrasattvānūsmṛti-nāma-vidhi

རྡོ་རྗེ་སེམས་དཔའ་རྗེས་སུ་བྲན་པའི་ཚོག་ཞེས་བྱ་བ་

Rdo rje sems dpa' rjes su dran pa'i cho ga zhes bya ba

#

吉祥金剛薩埵隨念儀軌

Cát Tường Kim Cương Tát-đỏa Tùy Niệm Nghi Quỹ

(san au Thu bo Rajahati)

Vajrasattvapūjāvidhi

རྡོ་རྗེ་སེམས་དཔའ་མཚོན་པའི་ཚོག་ {རྡོ་རྗེ་སེམས་དཔའ་མཚོན་པའི་ཚོག་}

{rdo rje sems dpa' mchod pa'i cho ga}

Rdo-rje-sems-dpaḥ mchod-paḥi cho-ga

金剛薩埵供養儀軌

Kim Cương Tát-đỏa Cung Dưỡng [Pūjā] Nghi Quỹ

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Nag-po-pa)

Vajrasattvasādhana-nāma

རྡོ་རྗེ་སེམས་དཔའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་ {རྡོ་རྗེ་སེམས་དཔའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{rdo rje sems dpa'i sgrub thabs}

Rdo-rje-sems-dpaḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

金剛薩埵成就法

Kim Cương Tát-đỏa Thành Tỳu Pháp

(Tib. Klog-skya gshon-nu dpal)(Ind. Tathāgatarakṣita)(Editor. Dīpaṃkararakṣita, Ba-ri) /

(Tib. Brtson-ḥgrus seṅ-ge)(Ind. Upadhaśrīvajraśīla)(Ind. Ñi-ma rgyal-mtshan)

Vajrasattvasādhananibandha

རྡོ་རྗེ་སེམས་དཔའི་སྐྱབ་ཐབས་ཀྱི་འགྲེལ་པ་

Rdo rje sems dpa'i sgrub thabs kyi 'grel pa

#

金剛薩埵成就法釋

Kim Cương Tát-đỏa Thành Tỳu Pháp Thích

(san au Lilavajrapada)(tib tr Rin chen grub)

Vajrasattvasādhananibandha

རྡོ་རྗེ་སེམས་དཔའི་སྐྱབ་ཐབས་ཀྱི་འགྲེལ་པ་ {རྡོ་རྗེ་སེམས་དཔའི་སྐྱབ་ཐབས་ཀྱི་འགྲེལ་པ་}

{rdo rje sems dpa'i sgrub thabs kyi 'grel pa}

Rdo-rje-sems-dpaḥi sgrub-thabs-kyi ḥgrel-pa

金剛薩埵成就法釋

Kim Cương Tát-đỏa Thành Tỳu Pháp Thích

(Tib. Rin-chen-grub)

Vajrasattvasādhanavyākhyā

རྡོ་རྗེ་སེམས་དཔའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཀྱི་བཤད་པ་ {རྡོ་རྗེ་སེམས་དཔའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཀྱི་བཤད་པ་}

{rdo rje sems dpa'i sgrub pa'i thabs kyi bshad pa}

Rdo-rje-sems-dpaḥi sgrub-paḥi thabs-kyi bśad-pa

金剛薩埵成就法釋

Kim Cương Tát-đỏa Thành Tỳu Pháp Thích

(Tib. Khams-pa ba-ri)(Ind. Dīpaṃkararakṣita)

Vajrasattvodaya-nāma-sādhana

དོ་རྗེ་སེམས་དབང་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Rdo-rje-sems-dpaḥ ḥbyuñ-ba shes-bya-baḥi sgrub-paḥi thabs

金剛薩埵出現成就法

Kim Cương Tát-đỏa Xuất Hiện Thành Tựu Pháp

(Tib. Rma dge-baḥi blo-gros)(Ind. Subuddhaśrīsānti)

Vajrasattvopayika

དོ་རྗེ་སེམས་དབང་སྐྱབ་ཐབས།

#

Rdo-rje-sems-dpaḥi sgrub-thabs

金剛薩埵成就法

Kim Cương Tát-đỏa Thành Tựu Pháp

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Anilavajra) / (Tib. Ye-śes, Gñan bsod-nams) / (Tib. Rma dge-

baḥi blo-gros)(Ind. Subuddhaśrīsānti)

Vajraśekhara-mahāguhyayogatantra

གསང་བ་རྣལ་འབྱོར་ཆེན་པོའི་རྒྱུད་དོ་རྗེ་རྩེ་མོ།

#

Gsañ-ba rnal-ḥbyor chen-poḥi rgyud rdo-rje rtse-mo

秘密大瑜伽怛特羅頂

Bí Mật Đại Yoga [Du-già] Tantra [Đát-đặc-la] Đỉnh

(Tib. Gshun-nu tshul-khrims)(Ind. Karmavajra)

Vajraśrīnkhalāsādhana

དོ་རྗེ་ལུ་གུ་རྒྱུད་ཀྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Rdo-rje lu-gu rgyud-kyi sgrub-thabs

金剛索成就法

Kim Cương Tác Thành Tựu Pháp

(Tib. Mar-pa chos-kyi dbaḥi-phyug)(Ind. Sumatikīrti)

Vajraśṛṅkhalāsādhana

དོ་རྗེ་ལྷགས་སྐྱོག་གི་རླབ་ཐབས།

#

Rdo-rje lcags-sgrog-gi sgrub-thabs

金剛鐵索成就法

Kim Cương Thiết Tác Thành Tụu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Vajraśṛṅkhalāsādhana

དོ་རྗེ་ལྷགས་སྐྱོག་གི་རླབ་པའི་ཐབས་

Rdo rje lcags sgrog gi sgrub pa'i thabs

#

金剛鐵索成就法

Kim Cương Thiết Tác Thành Tụu Pháp

(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

Vajraśṛṅkhalāsādhana

དོ་རྗེ་ལྷགས་སྐྱོག་གི་རླབ་པའི་ཐབས།

#

Rdo-rje lcags-sgrog-gi sgrub-pa'i thabs

金剛鐵索成就法

Kim Cương Thiết Tác Thành Tụu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

Vajraśṛṅkhalāsādhana

དོ་རྗེ་ལྷགས་སྐྱོག་མའི་རླབ་ཐབས་

Rdo rje lcags sgrog ma'i sgrub thabs

#

金剛鐵索成就法

Kim Cương Thiết Tác Thành Tụu Pháp

(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

Vajraśṛṅkhalāsādhana

དོ་རྩེ་ལྷགས་སྒྲོག་མའི་སྐབ་ཐབས།

#

Rdo-rje lcags-sgrog-maḥi sgrub-thabs

金剛鐵索成就法

Kim Cương Thiết Tác Thành Tụu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Malava)

Vajraśṛṅkhalāsāadhanavidhi

དོ་རྩེ་ལྷགས་སྒྲོག་གི་སྐབ་ཐབས་ཀྱི་ཚོ་ག།

#

Rdo-rje lcags sgrog-gi sgrub-thabs-kyi cho-ga

金剛鐵索成就法儀軌

Kim Cương Thiết Tác Thành Tụu Pháp Nghi Quỹ

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Vajraśṛṅkhalāsāshanavidhi

དོ་རྩེ་ལྷགས་སྒྲོག་གི་སྐབ་ཐབས་ཀྱི་ཚོ་ག།

#

Rdo rje lcags sgrog gi sgrub thabs kyi cho ga

金剛鐵索成就法儀軌

Kim Cương Thiết Tác Thành Tụu Pháp Nghi Quỹ

(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

Vajrasukhakrodha-tantrarāja

དོ་རྩེ་བདེ་ཁྲོས་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ།

#

Rdo-rje bde khros rgyud-kyi rgyal-po

金剛樂忿怒怛特羅王

Kim Cương Lạc Phẫn Nộ Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Glan-chuñ dar-ma tshul-khrims)(Ind. Valacanda)(Ind. Jñānākara)

Vajrasūkṣmāpratihata-nāma-dhāraṇī

རྫོག་རྗེ་ཕྱ་མོ་ཐོགས་པ་མེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ {རྫོག་རྗེ་ཕྱ་མོ་ཐོགས་པ་མེད་པ་}

{rdo rje phra mo thogs pa med pa}

Rdo-rje phra-mo thogs-pa med-pa shes-bya-baḥi gzuṅs

金剛細無礙陀羅尼

Kim Cương Tế Vô Ngại Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-ses sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Vajratārāsādhana

རྫོག་རྗེ་སྒྲོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་ {རྫོག་རྗེ་སྒྲོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{rdo rje sgröl ma'i sgrub thabs}

Rdo-rje sgröl-maḥi sgrub-thabs

金剛多羅母成就法

Kim Cương Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tụu Pháp

(Tib. Dgra-bcom)(Ind. Buddhaśrījñāna, Śākyaśrībhadrā)

Vajratikṣṇayamārisādhana-nāma

གཤམ་རྗེ་གཤེད་རྫོག་རྗེ་ལོ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Gśin-rje-gśed rdo-rje rnod-po shes-bya-baḥi sgrub-thabs

閻魔敵金剛銳利成就法

Yamāri [Diêm-ma-địch] Kim Cương Nhuệ Lợi Thành Tụu Pháp

(Tib. Chos-kyi ses-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind. Prajñāśrījñānakīrti)

Vajratuṇḍa-nāma-nāgasamaya same name

རྫོག་རྗེ་མཚུ་ཞེས་བྱ་བ་ལྷའི་དམ་ཚིག་

#

Rdo-rje-mchu shes-bya-ba kluḥi dam-tshig

金剛嘴龍三摩耶

Kim Cương Chủy Long Samaya [Tam-ma-da]

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Dharmatāśīla)

Vajratuṇḍa-nāma-nāgasamaya same name

དོ་རྩེ་མཚུ་ཞེས་བྱ་བ་སྐྱའི་དམ་ཚིག་གོ།

#

Rdo-rje-mchu shes-bya-ba kluḥi dam tshig-go

金剛嘴龍三摩耶

Kim Cương Chủy Long Samaya [Tam-ma-da]

(Tib. Mar-pa chos-dbañ-phyug grags-pa)(Ind. Atuladāsavajra)

Vajrāvali-nāma-maṇḍalasādhana

དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་དོ་རྩེ་ཕྱེང་བ་

Dkyil 'khor gyi cho ga rdo rje phreng ba

#

曼荼羅儀軌金剛鬘

Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ Kim Cương Man

Abhayakaragupta

Vajrāvali-nāma-maṇḍalavidhi

དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་དོ་རྩེ་ཕྱེང་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga rdo-rje phreñ-ba shes-bya-ba

曼荼羅儀軌金剛鬘

Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ Kim Cương Man

(Tib. Ḥkhor-lo grags)(Ind. Abhayākaragupta)(Editor. Śes-rab dpal ; Rtanarakṣita、
Rāhulaśrībhadrā、 Chag chos-rje dpal ; Blo-brtan)

Vajravarāhikalpasarvārthasādhana

དོ་རྩེ་མག་མའི་སྐྱབ་ཐབས་གྱི་ཚོ་ག་དོན་ཐམས་ཅད་གྲུབ་པ་

Rdo rje phag mo'i sgrub thabs kyi cho ga don thams cad grub pa

#

吉祥金剛亥母成就法儀軌一切義成就

Cát Tường Kim Cương Hối Mẫu Thành Tựu Pháp Nghi Quỹ Nhất Thiết Nghĩa Thành Tựu

(san au Advayavajra)(tib tr Nyi ma rgyal mtshan dpal bzang po)

Vajravarāhīsādhana

རྫོང་རྗེ་ཕག་མོ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

Rdo rje phag mo sgrub pa'i thabs

#

金剛亥母成就法

Kim Cương Hối Mẫu Thành Tựu Pháp

(san au Avadhuta Advayavajra)(tib tr Ston dbang nge)

Vajravarāhīsādhana same name

རྫོང་རྗེ་ཕག་མོ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ {རྫོང་རྗེ་ཕག་མོ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{rdo rje phag mo sgrub pa'i thabs}

Rdo-rje phag-mo sgrub-paḥi thabs

金剛牝豚成就法

Kim Cương Tẩn Đồn Thành Tựu Pháp

(Tib. Mtshur ston dbaṅ)(Ind. Vajrapāṇi)

Vajravarāhīsādhana same name

རྫོང་རྗེ་ཕག་མོའི་སྐྱབ་ཐབས་ {རྫོང་རྗེ་ཕག་མོའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{rdo rje phag mo'i sgrub thabs}

Rdo-rje phag-moḥi sgrub-thabs

金剛牝豚成就法

Kim Cương Tẩn Đồn Thành Tựu Pháp

(Tib. Mar-pa chos-kyi dbaṅ-phyug)(Ind. Sumatikīrti) / (Tib. Ḥjam-dpal ye-śes)(Ind. Nag-kyi rin-chen)

Vajravarāhīsādhana same name

རྫོང་རྗེ་ཕག་མོའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ {རྫོང་རྗེ་ཕག་མོའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{rdo rje phag mo'i sgrub pa'i thabs}

Rdo-rje phag-moḥi sgrub-paḥi thabs

金剛牝豚成就法

Kim Cương Tẩn Đồn Thành Tựu Pháp

(Tib. Rgya brtson ḥgrus seṅ-ge)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

Vajravarāhīsamkṣiptastotra

རྫོག་རྗེ་ཕག་མོ་མདོར་བསྐྱུས་པའི་བསྟོན་པ། {རྫོག་རྗེ་ཕག་མོ་མདོར་བསྐྱུས་པའི་བསྟོན་པ།}

{rdo rje phag mo mdor bsdus pa'i bstod pa}

Rdo-rje phag-mo mdor-bsdus-paḥi bstod-pa

金剛牝豚略集讚

Kim Cương Tẩn Đồn Lược Tập Tán

(Tib. Khu-ne-co)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)(Ind. Nāg-gi dbaṅ-phyug klog-skya lo-tsa-ba)

Vajravarāhītārāstotra

རྫོག་རྗེ་ཕག་མོ་སྒྲོལ་མ་ལ་བསྟོན་པ།

#

Rdo-rje phag-ma sgröl-ma-la bstod-pa

金剛牝豚多羅母讚

Kim Cương Tẩn Đồn Tārā [Đa-la] Mẫu Tán

(Tib. Dpyal padmo-can)

Vajravārāhīvaśyavidhi

རྫོག་རྗེ་ཕག་མོའི་དབང་དུ་བྱ་བའི་ཚོགས།

#

Rdo-rje phag-moḥi dbaṅ-du-bya-baḥi cho-ga

金剛牝豚制御儀軌

Kim Cương Tẩn Đồn Chế Ngự Nghi Quỹ

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

Vajravidāraṇādhāraṇīsādhana-nāma

རྫོག་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པའི་གཟུངས་ཀྱི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {རྫོག་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པའི་གཟུངས་ཀྱི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།}

{rdo rje rnam par 'joms pa'i gzungs kyi sgrub thabs}

Rdo-rje rnam-par-ḥjoms-paḥi gzuṅs-kyi sgrub-thabs shes-bya-ba

金剛摧破陀羅尼成就法

Kim Cương Tỏa Pháp Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thành Tụ Pháp

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)

Vajravidāraṇākalaśavidhi same name

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཇོམས་པའི་བུམ་པའི་ཚོ་ག།

#

Rdo-rje rnam-par-ḥjoms-paḥi bum-paḥi cho-ga

金剛摧破瓶儀軌

Kim Cương Tỏa Phá Bình Nghi Quĩ

(Tib. Rab-shi ḅses-gñen)(Ind. Vajraśrī)

Vajravidāraṇākarmacaturasādhanacakravidhi

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཇོམས་པའི་ལས་བཞི་རྒྱུ་བའི་འཁོར་ལོའི་ཚོ་ག།

#

Rdo-rje rnam-par-ḥjoms-paḥi las bshi sgrub-paḥi ḥkhor-loḥi cho-ga

金剛摧破四業成就輪儀軌 / 金剛摧破四業成就護摩儀軌

Kim Cương Tỏa Phá Tứ Nghiệp Thành Tụ Luân Nghi Quĩ

(Tib. Rab-shi)(Ind. Jñānaśrī)

Vajravidāraṇākarmacatūrasādhana-cakravidhi

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཇོམས་པའི་ལས་བཞི་རྒྱུ་བའི་འཁོར་ལོའི་ཚོ་ག།

Rdo rje rnam par 'joms pa'i las bzhi sgrub pa'i 'khor lo'i cho ga

#

金剛摧破四業成就輪儀軌

Kim Cương Tỏa Phá Tứ Nghiệp Thành Tụ Luân Nghi Quĩ

(san au Jnanasri) (tib tr Jnanasri, Rab shi)

Vajravidāraṇākarmacatūrasādhana-homavidhi

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཇོམས་པའི་ལས་བཞི་རྒྱུ་བའི་སྤྱིན་སྲེག་གི་ཚོ་ག།

Rdo rje rnam par 'joms pa'i las bzhi sgrub pa'i sbyin sreg gi cho ga

#

金剛摧破四業成就護摩儀軌

Kim Cương Tỏa Phá Tứ Nghiệp Thành Tụ Hộ-ma Nghi Quĩ

(san au Jnanasri) (tib tr Jnanasri, Rab shi)

Vajravidāraṇākarmacaturasādhanakalaśavidhi

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཇོམས་པའི་ལས་བཞི་སྐྱབ་པའི་བུམ་པའི་ཚོ་ག།

#

Rdo-rje rnam-par-hjoms-pahi las bshi sgrub-pahi bum-pahi cho-ga

金剛摧破四業成就瓶儀軌

Kim Cương Tỏa Phá Tứ Nghiệp Thành Tụu Bình Nghi Quỹ

(Tib. Rab-shi)(Ind. Jñānaśrī)

Vajravidāraṇākarmacatūrasādhana-kalaśavidhi

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཇོམས་པའི་ལས་བཞི་སྐྱབ་པའི་བུམ་པའི་ཚོ་ག།

Rdo rje rnam par 'joms pa'i las bzhi sgrub pa'i bum pa'i cho ga

#

金剛摧破四業成就瓶儀軌

Kim Cương Tồi Phá Tứ Nghiệp Thành Tụu Bình Nghi Quỹ

(san au Jnanasri) (tib tr Jnanasri, Rab shi)

Vajravidāraṇākarmacaturasādhanavidhi

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཇོམས་པའི་ལས་བཞི་སྐྱབ་པའི་ཚོ་ག།

#

Rdo-rje rnam-par hjoms-pahi las bshi sgrub-pahi cho-ga

金剛摧破四業成就儀軌

Kim Cương Tỏa Phá Tứ Nghiệp Thành Tụu Nghi Quỹ

(Tib. Rab-shi bśes-gñen)(Ind. Jñānaśrī)

Vajravidāraṇākarmacatūrasādhana-vidhi

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཇོམས་པའི་ལས་བཞི་སྐྱབ་པའི་ཚོ་ག།

Rdo rje rnam par 'joms pa'i las bzhi sgrub pa'i cho ga

#

金剛摧破四業成就儀軌

Kim Cương Tồi Phá Tứ Nghiệp Thành Tụu Nghi Quỹ

(san au Manivajra)(tib tr Jnanasri, Rab shi bshes gnyen)

Vajravidāraṇākarmasādhanavidhi

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པའི་ལས་སྐབ་པའི་ཐབས་གྱི་ཚོ་ག།

#

Rdo-rje rnam-par-ḥjoms-paḥi las sgrub-paḥi thabs-kyi cho-ga

金剛摧破業成就法儀軌

Kim Cương Tỏa Pháp Nghiệp Thành Tựu Pháp Nghi Quĩ

(Tib. Rab-shi gñen)(Ind. Jñānaśrī)

Vajravidāraṇāmaṇḍalavidhi

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག།

#

Rdo-rje rnam-par-ḥjoms-paḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga

金剛摧破曼荼羅儀軌

Kim Cương Tỏa Pháp Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quĩ

(Tib. Spu-raṅs bsod-nams blo-gros)

Vajravidāraṇāmaṇḍalavidhi-nāma

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ། {དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་}

{rdo rje rnam par 'joms pa'i dkyil 'khor gyi cho ga}

Rdo-rje rnam-par-ḥjoms-paḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga shes-bya-ba

金剛摧破曼荼羅儀軌

Kim Cương Tỏa Pháp Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quĩ

(Tib. Spu-raṅs bsod-nams blo-gros) / (Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind.

Mahāpāṇa)

Vajravidāraṇā-nāma-dhāraṇī

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ {དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་}

{rdo rje rnam par 'joms pa}

Rdo-rje rnam-par-ḥjoms-pa shes-bya-baḥi gzuṅs

金剛摧破陀羅尼

Kim Cương Tỏa Pháp Dhāraṇī [Ḍà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

Vajravidāraṇā-nāmadhāraṇībalividhi-krama

དོ་རྩེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་གཏོར་མའི་ཚོ་གའི་རིམ་པ་

Rdo rje rnam par 'joms pa zhes bya ba'i gzungs kyi gtor ma'i cho ga'i rim pa

#

聖金剛摧破名陀羅尼供物儀軌次第

Thánh Kim Cương Tòì Phá Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Cung Vật Nghi Quỹ Thứ Đệ

(san au Buddhaguhya)(tib tr Sangs rgyas gsang ba, Manjusrivarman)

Vajravidāraṇā-nāmadhāraṇīcaṇḍa-mahāroṣaṇasādhana

དོ་རྩེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་གཏུམ་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་

Rdo rje rnam par 'joms pa gtum po'i sgrub thabs

#

金剛摧破名陀羅尼の忿怒大兇惡成就法

Kim Cương Tòì Phá Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Phẫn Nộ Đại Hung Ác Thành Tựu Pháp

(san au Sabaripada)(tib tr Devapunyamati, Chos kyi bzang po)

Vajravidāraṇā-nāmadhāraṇīcaṇḍamahā-roṣaṇasādhana-nāma same name

དོ་རྩེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་གཏུམ་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {དོ་རྩེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་གཏུམ་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{rdo rje rnam par 'joms pa gtum po'i sgrub thabs}

Rdo-rje rnam-par-ḥjoms-pa gtum-poḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

金剛摧破兇惡成就法

Kim Cương Tỏa Phá Hung Ác Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Devapūrṇamati)

Vajravidāraṇā-nāmadhāraṇīmaṇḍala-prakṛyāyathākrama

དོ་རྩེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ལག་ལེན་གོ་རིམ་ཇི་ལྟ་བུ་

Rdo rje rnam par 'joms pa zhes bya ba'i dkyil 'khor gyi lag len go rims ji lta ba

#

金剛摧破名陀羅尼曼荼羅作法依次第

Kim Cương Tòì Phá Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Maṇḍalā [Man-đà-la] Tác Pháp Y Thứ Đệ

(San au Ratnasila)(tib tr Vajrabodhi, Tshul dge rin chen)

Vajravidāraṇā-nāma-dhāraṇīmaṇḍalapra-kṛyāyathākrama-nāma same name

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ལག་ལེན་གོ་རིམས་ཇི་ལྟ་བུ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rdo-rje rnam-par-ḥjoms-pa shes-bya-baḥi dkyil-ḥkhor-gyi lag-len go-rims ji-lta-ba shes-bya-ba

金剛摧破曼荼羅作法隨次第

Kim Cương Tỏa Pháp Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Tác Pháp Tùy Thứ Đệ

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)

Vajravidāraṇā-nāma-dhāraṇīmaṇḍala-vidhiratnadyūti

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་གྱི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོག་རིན་ཆེན་སྣང་བ་

Rdo rje rnam par 'joms pa zhes bya ba'i gzungs kyi dkyil 'khor gyi cho ga rin chen snang ba

#

金剛摧破名陀羅尼曼荼羅儀軌寶光

Kim Cương Tòì Pháp Danh Dhāraṇī [Ḍà-la-ni] Maṇḍalā [Man-ḍà-la] Nghi Quỹ Bảo Quang

(san au Sabaripada)(tib tr Devapunyamati, Chos kyi bzang po)

Vajravidāraṇā-nāma-dhāraṇīmaṇḍalavidhiratnadyuti-nāma

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་གྱི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོག་རིན་ཆེན་སྣང་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rdo-rje rnam-par-ḥjoms-pa shes-bya-baḥi gzuñs-kyi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga rin-chen snañ-ba shes-bya-ba

金剛摧破陀羅尼曼荼羅儀軌寶光

Kim Cương Tỏa Pháp Dhāraṇī [Ḍà-la-ni] Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ Bảo Quang

(Tib. Dpañ mañjuśrīvarma)(Ind. Sañs-rgyas gsañ-ba)(Ind. Smṛtijñānakīrti)(Ind.

Devapūrṇamati)

Vajraḍāraṇā-nāma-dhāraṇīpaṭalakrama-bhāṣyavṛtṭipradīpa-nāma

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཇོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་སྐབས་མེད་འགྲེལ་བ་གསལ་བའི་སློན་མ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rdo-rje rnam-par-ḥjoms-paḥi gzuñs shes-bya-baḥi rim-par-phye-baḥi rgya-cher ḥgrel-ba
gsal-baḥi sgron-ma shes-bya-ba

金剛摧破陀羅尼分次第廣註明燈

Kim Cương Tỏa Phá Dhāraṇī [Ḍà-la-ni] Phân Thứ Đệ Quảng Chú Minh Đăng
(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

Vajraḍāraṇā-nāma-dhāraṇīsādhana

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཇོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་སྐབས་ཐབས་

Rdo rje rnam par 'joms pa zhes bya ba'i gzungs kyi sgrub thabs

#

金剛摧破陀羅尼成就法

Kim Cương Tồi Phá Danh Dhāraṇī [Ḍà-la-ni] Thành Tựu Pháp
(san au Jnanavajra)

Vajraḍāraṇā-nāma-dhāraṇīsādhana

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཇོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་སྐབས་ཐབས།

#

Rdo-rje rnam-par-ḥjoms-pa shes-bya-baḥi gzuñs-kyi sgrub-thabs

金剛摧破陀羅尼成就法

Kim Cương Tỏa Phá Dhāraṇī [Ḍà-la-ni] Thành Tựu Pháp
(Tib. Rab-shi gśes-gñen)(Ind. Jñānaśrī)

Vajraḍāraṇā-nāma-dhāraṇīsakalpa-sādnana

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཇོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་སྐབས་ཚོག་ཞེས་མོ་དང་བཅས་པ་

Rdo rje rnam par 'joms pa zhes bya ba'i gzungs kyi sgrub thabs cho ga zhib mo dang bcas
pa

#

聖金剛摧破名陀羅尼有細儀軌成就法

Thánh Kim Cương Tồi Phá Danh Dhāraṇī [Ḍà-la-ni] Hữu Tế Nghi Quỹ Thành Tựu Pháp
(san au Kumarasena)(tib tr Jnanatinhadu (Jnanadohadin), Bsod nams mos pa shes rab)

Vajravidāraṇā-nāma-dhāraṇīṭikā same name

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་བཤད་པ།

#

Rdo-rje rnam-par-ḥjoms-pa shes-bya-baḥi gzuñs-kyi bśad-pa

金剛摧破陀羅尼釋

Kim Cương Tỏa Phá Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thích

(Tib. Dpal brtsegs)

Vajravidāraṇā-nāma-dhāraṇīṭikā same name

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པའི་གཟུངས་ཞེས་བྱ་བའི་རྣམ་པར་བཤད་པ།

#

Rdo-rje rnam-par-ḥjoms-paḥi gzuñs shes-bya-baḥi rnam-par bśad-pa

金剛摧破陀羅尼註釋

Kim Cương Tỏa Phá Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chú Thích

(Tib. Sañs-rgyas gsañ-ba)(Ind. Dbas mañjuśrīvarma)(Editor. Ḥjontetaḥula(?), Ḥog bsod-nams mdo-pa)

Vajravidāraṇā-nāma-dhāraṇīvidhi

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་ཚོགས་

Rdo rje rnam par 'joms pa zhes bya ba'i gzungs kyi cho ga

#

金剛摧破名陀羅尼儀軌

Kim Cương Tồi Phá Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Nghi Quĩ

(san au Bodhigarbha)

Vajravidāraṇā-nāma-dhāraṇīvidhi

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་ཚོགས་

#

Rdo-rje rnam-par-ḥjoms-pa shes-bya-baḥi gzuñs-kyi cho-ga

金剛摧破陀羅尼儀軌

Kim Cương Tỏa Phá Dhāraṇī [Đà-la-ni] Nghi Quĩ

(Tib. Spu-rañs bsod-nams blo-gros)

Vajravidāraṇā-nāma-dhāraṇīvṛtti

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་འགྲེལ་བ།

#

Rdo-rje rnam-par-ḥjoms-pa shes-bya-baḥi gzuñs-kyi ḥgrel-pa

金剛摧破陀羅尼註釋

Kim Cương Tỏa Phá Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chú Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)(Ind. Smṛti)

Vajravidāraṇā-nāma-dhāraṇīvṛttiratnamālā-nāma

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་འགྲེལ་བ་རིན་ཆེན་མེད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rdo-rje rnam-par-ḥjoms-pa shes-bya-baḥi gzuñs-kyi ḥgrel-pa rin-chen-phreñ-ba shes-

bya-ba

金剛摧破陀羅尼釋寶鬘

Kim Cương Tỏa Phá Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thích Bảo Man

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Devapūnyamati)

Vajravidāraṇā-nāma-dhāraṇīvyākhyāna

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་རྣམ་པར་བཤད་བ།

#

Rdo-rje rnam-par-ḥjoms-pa shes-bya-baḥi gzuñs rnam-par bśad-pa

金剛摧破陀羅尼釋

Kim Cương Tỏa Phá Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

Vajravidāraṇā-nāma-dhāraṇīvyākhyānavajrāloka-nāma

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་རྣམ་པར་བཤད་པ་དོ་རྗེ་སློན་མ་ཞེས་བྱ་བ།

Rdo-rje rnam-par-ḥjoms-pa shes-bya-baḥi gzuñs-kyi rnam-par-bśad-pa rdo-rje sgron-ma

shes-bya-ba

金剛摧破陀羅尼釋金剛燈

Kim Cương Tỏa Phá Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thích Kim Cương Đăng

(Tib. Dpal brtsegs)

Vajravidāraṇā-nāma-dhāraṇyekaṅvīra-sādhana-nāma

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་སྐབ་ཐབས་དཔའ་བོ་གཅིག་ཏུ་སྐབ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rdo-rje rnam-par-ḥjoms-pa shes-bya-baḥi gzuñs-kyi sgrub-thabs dpaḥ-bo gcig-tu sgrub-pa shes-bya-ba

金剛摧破陀羅尼成就法一勇者成就

Kim Cương Tỏa Pháp Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thành Tựu Pháp Nhất Dũng Giả Thành Tựu (Tib. Dpaḥ mañjuśrīvarma)(Ind. Sañs-rgyas gsañ-ba)

Vajravidāraṇā-nāma-dhāraṇyekaṅvīra-sādhana

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་སྐབ་ཐབས་དཔའ་བོ་གཅིག་ཏུ་སྐབ་པ་

Rdo rje rnam par 'joms pa zhes bya ba'i gzungs kyi sgrub thabs dpa' bo gcig tu sgrub pa

#

金剛摧破名陀羅尼成就法一勇者成就

Kim Cương Tồi Pháp Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thành Tựu Pháp Nhất Dũng Giả Thanh Tựu (san au Buddhaguhya)(tib tr Sangs rgyas gsang ba, Manjusrivarman)

Vajravidāraṇā-nāma-dhāraṇyupadeśa same name tib

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་མན་ངག།

#

Rdo-rje rnam-par-ḥjoms-pa shes-bya-baḥi gzuñs-kyi man-ñag

金剛摧破陀羅尼優波提舍

Kim Cương Tỏa Pháp Dhāraṇī [Đà-la-ni] Luận Nghị [U-ba-đề-xa] (Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)(Ind. Smṛti) / (Tib. Dpaḥ mañjuśrīvarma)(Ind. Sañs-rgyas gsañ-ba)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

Vajravidāraṇā-nāma-snānavidhi

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་ལྷུས་ཀྱི་ཚོགས་

Rdo rje rnam par 'joms pa zhes bya ba'i khruḥ kyi cho ga

#

金剛摧破沐浴儀軌

Kim Cương Tồi Pháp Mộc Dục Nghị Quỹ

(san au Ratnakirti) (tib tr Mahapana)

Vajravidāraṇā-nāma-snānavidhivṛtti

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་བླུས་ཀྱི་ཚོ་གའི་འགྲེལ་པ་

Rdo rje rnam par 'joms pa zhes bya ba'i khrus kyi cho ga'i 'grel pa

#

金剛摧破名沐浴儀軌釋

Kim Cương Tồi Phá Danh Mộc Dục Nghi Quỹ Thích

(san au Vajravarman)

Vajravidāraṇā-nāma-snānavidhivṛtti

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་བླུས་ཀྱི་ཚོ་གའི་འགྲེལ་པ།

#

Rdo-rje rnam-par-ḥjoms-pa shes-bya-baḥi khrus-kyi cho-gaḥi ḥgrel-pa

金剛摧破沐浴儀軌釋

Kim Cương Tỏa Phá Mộc Dục Nghi Quỹ Thích

(Tib. Spu-raṅs bsod-nams blo-gros)

Vajravidāraṇāsādhana

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་

Rdo rje rnam par 'joms pa zhes bya ba'i sgrub thabs

#

金剛摧破成就法

Kim Cương Tồi Phá Thành Tựu Pháp

(san au Ratnakirti)(tib tr Mahapana)

Vajravidāraṇāsādhana-nāma same name

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Rdo-rje rnam-par-ḥjoms-pa shes-bya-baḥi sgrub-thabs

金剛摧破成就法

Kim Cương Tỏa Phá Thành Tựu Pháp

(Tib. Cog-gru rab-shi)(Ind. Jñānaśrī)

Vajravidāraṇāsādhana-nāma same name

རྫོག་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པའི་རླབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {རྫོག་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པའི་རླབ་ཐབས་}

{rdo rje rnam par 'joms pa'i sgrub thabs}

Rdo-rje rnam-par-ḥjoms-paḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

金剛摧破成就法

Kim Cương Tỏa Pháp Thành Tụ Pháp

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Vajravidāraṇāsnānavidhi-nāma

རྫོག་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པའི་ལྷུས་ཀྱི་ཚོག་ཞེས་བྱ་བ། {རྫོག་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པའི་ལྷུས་ཀྱི་ཚོག་}

{rdo rje rnam par 'joms pa'i khrus kyi cho ga}

Rdo-rje rnam-par-ḥjoms-paḥi khrus-kyi cho-ga shes-bya-ba

金剛摧破沐浴儀軌

Kim Cương Tỏa Pháp Mộc Dục Nghi Quỹ

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Vajravidāraṇāstotra

རྫོག་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ལ་བསྟོད་པ་

Rdo rje rnam par 'joms pa la bstod pa

#

吉祥金剛摧破讚

Cát Tường Kim Cương Tồi Pháp Tán

(san au Manivajra)(tib tr Jnanasri, Rab shi bshes gnyen)

Vajravidāraṇī-nāma-dhāraṇīṭikā

རྫོག་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་བཤད་པ་

Rdo rje rnam par 'joms pa zhes bya ba'i gzungs kyi bshad pa

#

金剛摧破名陀羅尼釋

Kim Cương Tồi Pháp Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thích

(san au Bodhisattva)(tiib tr Dpal brtsegs)

Vajraḍāraṇī-nāma-dhāraṇīṭikā

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཇོམས་པའི་གཟུངས་ཞེས་བྱ་བའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

Rdo rje rnam par 'joms pa'i gzungs zhes bya ba'i rnam par bshad pa

#

金剛摧破名陀羅尼釋

Kim Cương Tòì Phá Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thích

(san au Bodhisattva)(tib tr Dpal brtsegs)

Vajraḍāraṇī-nāma-dhāraṇīṭikāratnā-bhāsvārā

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཇོམས་པའི་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་རིན་པོ་ཆེ་གསལ་བ་

Rdo rje rnam par 'joms pa zhes bya ba'i gzungs kyi rgya cher 'grel pa rin po che gsal ba

#

聖金剛摧破名陀羅尼廣註寶明

Kim Cương Tòì Phá Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Quảng Chú Bảo Minh

(san au Buddhaguhya)(tib tr Sangs rgyas gsang ba, Manjusrivarman)

Vajraḍāraṇī-nāma-dhāraṇīvṛtti

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཇོམས་པའི་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་འགྲེལ་བ་

Rdo rje rnam par 'joms pa zhes bya ba'i gzungs kyi 'grel pa

#

金剛摧破名陀羅尼釋

Kim Cương Tòì Phá Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thích

(san au Smṛti) (tib tr Smṛti)

Vajraḍāraṇī-nāma-dhāraṇīvṛttiratna-mālā

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཇོམས་པའི་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་འགྲེལ་བ་རིན་ཆེན་སྐྲེན་བ་

Rdo rje rnam par 'joms pa zhes bya ba'i gzungs kyi 'grel pa rin chen phren ba

#

金剛摧破名陀羅尼釋寶鬘

Kim Cương Tòì Phá Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thích Bảo Man

(san au Sabaripada)(tib tr Devapunyamati, Chos kyi bzang po)

Vajraḍāraṇī-nāma-dhāraṇīvyākhyā-na

ཚངས་པའི་གདོན་ལས་ཐར་བར་བྱེད་པའི་མན་ངག་

Tshangs pa'i gdon las thar bar byed pa'i man ngag

#

Not found

Kim Cương Tồi Phá Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Giải Thuyết

#

Vajraḍāraṇī-nāma-dhāraṇīvyākhyā-nabrhattikā

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པའི་གཟུངས་རྣམ་པར་བཤད་པའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་

Rdo rje rnam par 'joms pa'i gzungs rnam par bshad pa'i rgya cher 'grel pa

#

聖金剛摧破陀羅尼名釋廣註

Thánh Kim Cương Tồi Phá Dhāraṇī [Đà-la-ni] Danh Thích Quảng Chú

(san au Vimalamitra)

Vajraḍāraṇī-nāma-dhāraṇīvyākhyā-navajrāloka

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་རྣམ་པར་བཤད་པ་དོ་རྗེ་སྐྱོན་མ་

Rdo rje rnam par 'joms pa zhes bya ba'i gzungs kyi rnam par bshad pa rdo rje sgron ma

#

金剛摧破名陀羅尼釋金剛燈

Kim Cương Tồi Phá Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thích Kim Cương Đăng

(san au Padmakara)

Vajraḍāraṇī-nāma-dhāraṇīyūpadeśa

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་མན་ངག་

Rdo rje rnam par 'joms pa zhes bya ba'i gzungs kyi man ngag

#

金剛摧破名陀羅尼優波提舍

Kim Cương Tồi Phá Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Luận Nghị [Uu-ba-đề-xa]

(san au Smrtijnanakirti) (tib tr Smrtijnanakirti)

Vajra-vidāraṇī-narna-dhāraṇīpaṭala-kramabhāṣyavṛttipradīpa

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པའི་གཟུངས་ཞེས་བྱ་བའི་རིམ་པར་བྱེ་བའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་གསལ་བའི་སློབ་མ་

Rdo rje rnam par 'joms pa'i gzungs zhes bya ba'i rim par phye ba'i rgya cher 'grel ba gsal
ba'i sgron ma

#

金剛摧破陀羅尼名分次第廣註明燈

Kim Cương Tồi Phá Dhāraṇī [Đà-la-ni] Danh Phân Thứ Đệ Quảng Chú Minh Đăng
(san au Jnanavajra)(tib tr Buddhaguhya, Dpal brtsegs raksita)

Vajra-vidarani-snana-vidhi-nāma

འཕགས་པ་དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ལྷུས་ཀྱི་ཚོགས།

#

Hphags-pa rdo-rje rnam-par-hjoms-paḥi khrus-kyi cho-ga

聖\ 金剛摧破沐浴儀軌

Thánh Kim Cương Tỏa Phá Mộc Dục Nghi Quỹ
(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)

Vajravilāsini-nāma-vajravarāhīsādhana

དོ་རྗེ་ཕག་མོའི་སྐབ་ཐབས་དོ་རྗེ་རྣམ་པར་སྐྱེག་མ་ཞེས་བྱ་བ་ {དོ་རྗེ་ཕག་མོའི་སྐབ་ཐབས་དོ་རྗེ་རྣམ་པར་སྐྱེག་མ་}

{rdo rje phag mo'i sgrub thabs rdo rje rnam par sgeg ma}

Rdo-rje phag-moḥi sgrub-thabs rdo-rje rnam-par sgeg-ma shes-bya-ba

金剛牝豚成就法金剛美女

Kim Cương Tẩn Đồn Thành Tụ Pháp Kim Cương Mĩ Nữ
(Tib. Hjam-dpal ye-sés)(Ind. Śrīvanaratna)(Editor. Rgya-mtsho sde)

Vajravilāsini-nāma-vajravarāhī-sādhana

དོ་རྗེ་ཕག་མོའི་སྐབ་ཐབས་དོ་རྗེ་རྣམ་པར་སྐྱེག་མ་

Rdo rje phag mo'i sgrub thabs rdo rje rnam par sgeg ma

#

金剛亥母成就法金剛美女

Kim Cương Hợi Mẫu Thành Tụ Pháp Kim Cương Mĩ Nữ
(san au Sri Vanaratnapada)(tib tr Sri Vanaratnahi shabs, Rgya mtsho'i sde)

Vajravīṅśarasvatīsādhana

དོ་རྗེ་པི་ལང་དབྱངས་ཅན་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

Rdo rje pi wang dbyangs can ma'i sgrub thabs

#

金剛琵琶辯才天成就法

Kim Cương Tì Bà Biện Tài Thiên Thành Tựu Pháp

(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

Vajravīṅśarvasvatīsādhana

དོ་རྗེ་པི་ལང་དབྱངས་ཅན་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Rdo-rje pi-wan dbyans-can-maḥi sgrub-thabs

金剛琵琶辨財天成就法

Kim Cương Tì Bà Biện Tài Thiên Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Vajrayānacaturdaśamūlāpattivṛtti

དོ་རྗེ་ཐེག་པའི་རྩ་བའི་ལྷུང་བ་བསྟུ་བཞི་པའི་འགྲེལ་བ།

#

Rdo-rje theg-paḥi rtsa-baḥi ltun-ba bcu-bshi-paḥi ḥgrel-pa

金剛乘十四根本過失註釋

Kim Cương Thừa Thập Tứ Căn Bản Quá Thất Chú Thích

(Tib. Saṅs-rgyas grags-pa)(Ind. Abhayākaragupta)

Vajrayānacatūrdaśamūlāpattivṛtti

དོ་རྗེ་ཐེག་པའི་རྩ་བའི་ལྷུང་བ་བསྟུ་བཞི་པའི་འགྲེལ་བ།

Rdo rje theg pa'i rtsa ba'i ltung ba bcu bzhi pa'i 'grel pa

#

金剛乘十四根本過註釋

Kim Cương Thừa Thập Tứ Căn Bản Quá Chú Thích

(san au Sri Laksmikara)

Vajrayāna-ko-i-dvayapoha-nāma

དོ་རྗེ་ཐེག་པའི་མཐའ་གཉིས་སེལ་བ།

#

Rdo-rje theg-paḥi mthaḥ gñis sel-ba

金剛乘二邊遮遣

Kim Cương Thừa Nhị Biên Già-khiển

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

Vajrayāna-mūlāpatti--ika

དོ་རྗེ་ཐེག་པའི་རྩ་བའི་ལྷན་བའི་རྒྱ་ཚུར་འགྲེལ་བ།

#

Rdo-rje theg-paḥi rtsa-baḥi ltuñ-baḥi rgya-cher-ḥgrel-pa

金剛乘根本過失廣註 / 金剛乘根本過廣註

Kim Cương Thừa Căn Bản Quá Thất Quảng Chú / Kim Cương Thừa Căn Bản Quá Quảng Chú

(Tib. Sañs-rgyas grags-pa)(Ind. Abhayākaragupta)

Vajrayānamūlāpattikārmavidhi

དོ་རྗེ་ཐེག་པ་རྩ་བའི་ལྷན་བའི་ལས་ཀྱི་ཚོ་ག།

#

Rdo-rje theg-pa rtsa-baḥi ltuñ-baḥi las-kyi cho-ga

金剛乘根本過羯磨儀軌

Kim Cương Thừa Căn Bản Quá Kārma [Yết-ma] Nghi Quỹ

(Tib. Sañs-rgyas grags-pa)(Ind. Abhayākaragupta)

Vajrayānamūlāpattisaṅgraha

དོ་རྗེ་ཐེག་པ་རྩ་བའི་ལྷན་བའི་བསྐྱུས་བ།

#

Rdo-rje theg-pa rtsa-baḥi ltuñ-ba bsdus-pa

金剛乘根本過集

Kim Cương Thừa Căn Bản Quá Tập

(Tib. Śākya brtson-ḥgrus)(Ind. Avadhūtī-pa)

Vajrayānamūlapattīkā

དོ་རྗེ་ཐེག་པའི་རྩ་བའི་སྤྱད་བའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ།

#

Rdo-rje theg-baḥi rtsa-baḥi ltuñ-baḥi rgya-cher bśad-pa

金剛乘十四根本過失廣釋

Kim Cương Thừa Thập Tứ Căn Bản Quá Thất Quảng Thích

(Tib. Brtson-ḥgrus señ-ge)(Ind. Upadhaśrīvajraśīla)

Vajrayānāpattimañjarī-nāma

དོ་རྗེ་ཐེག་པའི་སྤྱད་བའི་སྟེ་མ་ཞེས་བྱ་བ། {དོ་རྗེ་ཐེག་པའི་སྤྱད་བའི་སྟེ་མ་}

{rdo rje theg pa'i ltung ba'i snye ma}

Rdo-rje theg-paḥi ltuñ-baḥi sñe-ma shes-bya-ba

金剛乘過失苞

Kim Cương Thừa Quá Thất Bao

(Tib. Sañs-rgyas grags-pa)(Ind. Abhayākaragupta)

Vajrayānasthūlapatti

དོ་རྗེ་ཐེག་པའི་སློམ་པའི་སྤྱད་བ་

Rdo rje theg pa'i sbom pa'i ltung ba

#

金剛乘大過失

Kim Cương Thừa Đại Quá Thất

(san au Nagarjuna)(tib tr Manikasrijnana, Chos rje dpal)

Vajrayānasthūlapatti

དོ་རྗེ་ཐེག་པའི་སློམ་པའི་སྤྱད་བ།

#

Rdo-rje theg-paḥi sbom-poḥi ltuñ-ba

金剛乘大過失

Kim Cương Thừa Đại Quá Thất

(Tib. Śākya brtson-ḥgrus)(Ind. Avadhūtī-pa)

Vajrayogini-gaṇacakra-vidhi-nāma

དོ་རྗེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་ཚོགས་གྱི་འཁོར་ལོའི་ཚོག་ཞེས་བྱ་བ

#

Rdo-rje rnal-ḥbyor-maḥi tshogs-kyi ḥkhor-loḥi cho-ga shes-bya-ba

金剛瑜祇母聚輪儀軌

Kim Cương Thiên Giả [Du-ki] Mẫu Tự Luân Nghi Quĩ

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Gautamabhara)

Vajrayoginīmahitagūptahomavidhi

དོ་རྗེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་བཞེད་གྱི་ཞེས་པའི་སྤྱིན་སྲེག་གི་ཚོག་ག་

Rdo rje rnal 'byor ma'i bzhed kyi zhes pa'i sbyin sreg gi cho ga

#

吉祥金剛瑜祇母所喜守護護摩儀軌

Cát Tường Kim Cương Du Chi Mẫu Sở Hí Thủ Hộ Hộ-ma Nghi Quĩ

(san au Kokadatta)(tib tr Dhapalahahu, Rin chen grags pa)

Vajrayoginīmaṇḍalavidhi

དོ་རྗེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་དགྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོག་ག་

Rdo rje rnal 'byor ma'i dkyil 'khor gyi cho ga

#

金剛瑜祇母曼荼羅儀軌

Kim Cương Du Chi Mẫu Maṇḍalā [Man-ḍà-la] Nghi Quĩ

(san au Sri Umapatidatta)(tib tr Vagisvaragupta, Chos rab)

Vajrayoginīmaṇḍalavidhi-nāma

དོ་རྗེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་དགྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོག་ཞེས་བྱ་བ {དོ་རྗེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་དགྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོག་ག་}

{rdo rje rnal 'byor ma'i dkyil 'khor gyi cho ga}

Rdo-rje rnal-ḥbyor-maḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga shes-bya-ba

金剛瑜祇母曼荼羅儀軌

Kim Cương Thiên Giả [Du-ki] Mẫu Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quĩ

(Tib. Chos-rab)(Ind. Vāgīśvaragupta)

Vajrayoginīpūjāvidhi

དོ་རྩེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་མཚན་པའི་ཚོགས་ལ། {དོ་རྩེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་མཚན་པའི་ཚོགས་ལ།}

{rdo rje rnal 'byor ma'i mchod pa'i cho ga}

Rdo-rje rnal-ḥbyor-maḥi mchod-paḥi cho-ga

金剛瑜祇母供養儀軌

Kim Cương Thiền Giả [Du-kì] Mẫu Cung Dưõng [Pūjā] Nghi Quy

(Tib. Ńi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Gautamabhara)(Ind. Dānaśīla)

Vajrayoginīsādhana same name

དོ་རྩེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་སྐྱབ་ཐབས་ལ། {དོ་རྩེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་སྐྱབ་ཐབས་ལ།}

{rdo rje rnal 'byor ma'i sgrub thabs}

Rdo-rje rnal-ḥbyor-maḥi sgrub-thabs

金剛瑜祇母成就法

Kim Cương Thiền Giả [Du-kì] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Mtshur jñānākara)(Ind. Vajrapāṇi)(Ind. Ńi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Sumatikīrti,

Prajñākīrti)

Vajrayoginīsādhana same name

རྣལ་འབྱོར་མའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ལ། {རྣལ་འབྱོར་མའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ལ།}

{rnal 'byor ma'i sgrub pa'i thabs}

Rnal-ḥbyor-maḥi sgrub-paḥi thabs

瑜祇母成就法

Thiền Giả [Du-kì] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Ye-śes rdo-rje)

Vajrayoginīsādhana-nāma

དོ་རྩེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {དོ་རྩེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་སྐྱབ་ཐབས་ལ།}

{rdo rje rnal 'byor ma'i sgrub thabs}

Rdo-rje rnal-ḥbyor-maḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

金剛瑜祇母成就法

Kim Cương Thiền Giả [Du-kì] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-rab)(Ind. Vāgīśvaraguptapāda)

Vajrayoginīstotra

རྫོག་རྗེ་རྣལ་འབྱོར་མ་ལ་བསྟོན་པ་ {རྫོག་རྗེ་རྣལ་འབྱོར་མ་ལ་བསྟོན་པ་}

{rdo rje rnal 'byor ma la bstod pa}

Rdo-rje rnal-ḥbyor-ma-la bstod-pa

金剛瑜祇母讚

Kim Cương Thiền Giả [Du-kì] Mẫu Tán

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dīpaṃkara)

Vajrayoginīsukhapraveśasaṃvaramaṇḍa-lanirṇayasādhana-nāma

རྫོག་རྗེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་བདེ་བ་མཚོག་གི་སྣམ་པ་འཇུག་པ་ངེས་པ་དོན་གྱི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་

#

Rdo-rje rnal-ḥbyor-maḥi bde-ba mchog-gi sdom-pa ḥjug-pa ñes-pa don-gyi dkyil-ḥkhor-

gyi sgrub-thabs shes-bya-ba

金剛瑜祇母上樂制入決義曼荼羅成就法

Kim Cương Thiền Giả [Du-kì] Mẫu Thượng Lạc Chế Nhập Quyết Nghĩa Maṇḍala [Maṇ-ḍa-la] Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-rab)(Ind. Vāgīśvaraguptapāda)(Ind. Dānaśīla)(Ind. Prajñāsrijñānakīrti)

Vajrayoginyabhiṣekasaṃkṣepa-nāma

རྫོག་རྗེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་དབང་མདོར་བསྐྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {རྫོག་རྗེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་དབང་མདོར་བསྐྱུས་པ་}

{rdo rje rnal 'byor ma'i dbang mdor bsdus pa}

Rdo-rje rnal-ḥbyor-maḥi dbaṅ mdor bsdus-pa shes-bya-ba

金剛瑜祇母灌頂略集

Kim Cương Thiền Giả [Du-kì] Mẫu Quán Đỉnh Lược Tập

(Tib. Ņi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Gautamabhara)

Vajrayognīsādhana

རྫོག་རྗེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Rdo-rje rnal-ḥbyor-maḥi sgrub-thabs

金剛瑜祇母成就法

Kim Cương Thiền Giả [Du-kì] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Dā, Abhaya)

Vajrolkopadeśa

དོ་རྗེ་སྐར་མདའི་མན་ངག།

#

Rdo-rje skar-mdahī man-ñag

金剛流星優波提舍 / 金剛隕星優波提舍

Kim Cương Lưu Tinh Luận Nghị [Uu-ba-đề-xa] / Kim Cương Viên Tinh Luận Nghị

#

Vākkōṣarucirasvaravajragīti

གསུང་གི་མཚན་འཇམ་དབྱངས་དོ་རྗེའི་གླུ།

#

Gsuñ-gi mdsod ḥjam-dbyaṅs rdo-rjeḥi glu

口藏妙音金剛歌

Khẩu Tạng Diệu Âm Kim Cương Ca

(Tib. Prajñākīrti)(Ind. Manāviharala(?))(Ind. Vajrapāṇi)(Editor. Asu)(Ind. Skye-med bde chen (N))(Ind. Śrīvairocanavajra)(Ind. Śrīvairocanavajra)(Ind. Nag-po-pa)

Vākkōṣarūcirasvaravajragīti

གསུང་གི་མཚན་འཇམ་དབྱངས་དོ་རྗེའི་གླུ།

#

Gsung gi mdzod 'jam dbyangs rdo rje'i glu

#

口藏妙音金剛歌

Khẩu Tàng Diệu Âm Kim Cương Ca

(san au Saraha)

Vāksādhana same name

ངག་གི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Nag-gi sgrub-thabs

言成就法

Ngôn Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Śākyarakṣita)

Vāksādhana same name

ངག་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {ངག་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{ngag sgrub pa'i thabs}

Ngag sgrub-paḥi thabs shes-bya-ba

語成就法

Ngữ Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)

Vandanāstotra-nāma

ཕྱག་འཚལ་བའི་བསྟོད་པ་ཞེས་བྱ་བ། {ཕྱག་འཚལ་བའི་བསྟོད་པ་}

{phyag 'tshal ba'i bstod pa}

Phyag-ḥtshal-baḥi bstod-pa shes-bya-ba

禮拜讚

Lễ Bái Tán

(Tib. Pa-tshab ñi-ma grags)(Ind. Tilaka)

Vanisya-vijaya-sādhana

ཚང་ལས་རྣམ་པར་རྒྱལ་བ་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Tshoñ-las rnam-par rgyal-ba sgrub-paḥi thabs

商業勝利成就法

Thương Nghiệp Thắng Lợi Thành Tựu Pháp

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Varadatārāsādhana

མཚོག་སྤྱན་སྟོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Mchog sbyin sgrol-maḥi sgrub-thabs

最上施多羅母成就法

Tối Thượng Thí Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Vardhakisiddhilābhākhyāna?

ཤིང་བཟོ་བས་གྲུབ་པ་ཐོབ་པ་[འི་གཏམ་རྒྱུད]

#

Śin bzo-bas grub-pa thob-pa(ḥi gtam-rgyud)

木工成滿的 (說話)

Mộc Công Thành Mãn Đích (Thuyết Thoại)

(Tib. Ldan-ma tshul-khrims seṅ-ge)(Ind. Vinayaśrīmitra)(Ind. Vinayaśrī)

Varṇārharṇe bhagavato būddhasya stotre śakyastava

སངས་རྒྱས་བཅོམ་ལྷན་འདས་ལ་བསྟོན་པ་བསྐྱེད་པ་ལས་བསྟོན་པར་མི་རྣམས་ཡར་བསྟོན་པ་ཞེས་བྱ་བ་

Sangs rgyas bcom ldan 'das la bstod pa bsngags par 'os pa bsngags pa las bstod par mi nus yar bstod pa zhes bya ba

#

讚嘆薄伽梵應稱讚中不能讚

Tán Thán Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Ứng Xưng Tán Trung Bất Năng Tán

(san auMaticitra) (tib tr Sarvajnadeva, Dpal brtsegs raksita (#1 12); Padmakara, Rin chen bzang po)

Varṇārharṇe bhagavato buddhasya stotre 'śakyastava-nāma

སངས་རྒྱས་བཅོམ་ལྷན་འདས་ལ་བསྟོན་པ་བསྐྱེད་པ་ལས་བསྟོན་པར་མི་རྣམས་ཡར་བསྟོན་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Saṅs-rgyas bcom-ldan-ḥdas-la bstod-pa bsṅags-par ḥos-pa bsṅags-pa-las bstod-par mi nus-par bstod-pa shes-bya-ba

適當讚嘆佛薄伽梵嘆德文中難讚之讚

Tán Tụng Vinh Danh Thế Tôn Phật Thích-ca / Thích Đương Tán Thán Phật Thế Tôn

[Bhagavan, Bạc-già-phạm] Thán Đức Văn Trung Nan Tán Chi Tán (H)

(Tib. Dpal-brtsegs raksita、Rin-chen bzañ-po)(Ind. Sarvajñādeva、Padmākara)

Varṇasūtra-nāma

ཡི་གེ་འདི་མངོ་ཞེས་བྱ་བ་ {ཡི་གེ་འདི་མངོ་}

{yi ge'i mdo}

Yi-geḥi mdo shes-bya-ba

字經

Tán Tụng Kinh /Tự Kinh (H)
(Tib. Ņi-ma rgyal-mtshan)

Varṇasūtravṛtti-nāma

ཡི་གེ་འཛོམས་འགྲེལ་བ་ཞེས་བྱ་བ་ {ཡི་གེ་འཛོམས་འགྲེལ་བ་}

{yi ge'i mdo'i 'grel pa}

Yi-geḥi mdoḥi ḥgrel-pa shes-bya-ba

字經註

Tán Tụng Kinh Chú / Tự Kinh Chú (H)

(Tib. Ņi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Jetakarna)

Vasantatilakadohakoṣagītikā

དབྱིད་ཀྱི་ཐེག་ལེ་དོ་ཏཱ་མཛོད་ཀྱི་སྐུ་

Dpyid kyi thig le do ha mdzod kyi glu

#

春季明點道把藏歌

Xuân Quý Minh Điểm Doha [Đạo-bả] Tạng Ca

Saraha

Vasantatilakadohakoṣagītikā-nāma

དབྱིད་ཀྱི་ཐེག་ལེ་དོ་ཏཱ་མཛོད་ཀྱི་སྐུ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpyod-kyi thig-le do-ha mdsod-kyi glu shes-bya-ba

春期明點道把藏歌

Thiền Giả [Du-kì] Minh Điểm Doha [Đạo-bả] Tạng Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrijñāna)

Vasantatilaka-nāma

དབྱིད་ཀྱི་ཐེག་ལེ་ཞེས་བྱ་བ།

Dpyid kyi thig le zhes bya ba

春時明點

Xuân Thì Minh Điểm

(Tib. Mar-pa chos-kyi dbaṅ-phyug)(Ind. Blo-gros bzaṅ-po grags-pa)

Vasantatilakaṭikā-nāma

དབྱིད་གྱི་ཐེག་ལེའི་རྒྱ་ཆེར་འབྲེལ་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpyid kyi thig le'i rgya cher 'grel pa zhes bya ba

春時明點廣釋

Xuân Thì Minh Điểm Quảng Thích

(Tib. Mar-pa chos-kyi dbaṅ-phyug)(Ind. Blo-gros bzaṅ-po grags-pa)(Ind. Nags-kyi rin-chen)

Vasūdhārā

ནོར་གྱི་རྒྱན་

Nor gyi rgyun

#

聖者永財陀羅尼〔雨寶陀羅尼經等

Thánh Giả Vĩnh Tài Dhāraṇī [Đà-la-ni] (Vũ Bảo Dhāraṇī [Đà-la-ni] Kinh Đẳng)

#

Vasūdhārādevīmaṇḍalavidhi

ལྷ་མོ་ནོར་རྒྱན་མའི་དགྱེལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག།

Lha mo nor rgyun ma'i dkyil 'khor gyi cho ga

#

Not Found

Tri Thế Thiên Nữ Maṇḍala [Maṅ-đà-la] Nghi Quỹ

Vasudhārādhāraṇyupadeśa

ནོར་རྒྱན་མའི་གཟུངས་གྱི་མན་ངག།

#

Nor-rgyun-maḥi gzuṅs-kyi man-ñag

持世陀羅尼優波提舍 / 持世母陀羅尼優波提舍

Trì Thế Dhāraṇī [Đà-la-ni] Luận Nghi [Uu-ba-đề-xa] / Trì Thế Mẫu Dhāraṇī [Đà-la-ni] Luận Nghi [Uu-ba-đề-xa]

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Dā)

Vasūdhārādhāraṇyūpadeśa

ནོར་རྒྱལ་མའི་གཟུངས་ཀྱི་མན་ངག་

Nor rgyun ma'i gzungs kyi man ngag

#

持世陀羅尼優波提舍

Trì Thế Dhāraṇī [Đà-la-ni] Luận Nghị [U-ba-đề-xa]

#

Vasudhārāsādhana

ནོར་རྒྱལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Nor-rgyun-maḥi sgrub-thabs

持世成就法 / 持世母成就法

Trì Thế Thành Tụu Pháp / Trì Thế Mẫu Thành Tụu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya) / (Tib. Grag-s-pa rgyal-mtshan)

Vasūdhārāsādhana

ནོར་རྒྱལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

Nor rgyun ma'i sgrub thabs

#

持世成就法

Trì Thế Thành Tụu Pháp

#

Vasūdhārāsādhana

ལྷ་མོ་ནོར་གྱི་རྒྱལ་གྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

Lha mo nor gyi rgyun gyi sgrub pa'i thabs

#

持世天女成就法

Trì Thế Thiên Nữ Thành Tụu Pháp

(tib tr Don yod rdo rje, Ba ri lo tsa ba)

Vasūdhārāsādhana

ལྷ་མོ་ནོར་རྒྱན་གྱི་སྐབ་ཐབས་

Lha mo nor rgyun gyi sgrub thabs

#

持世天女成就法

Trì Thế Thiên Nữ Thành Tựu Pháp

(tib tr Don yod rdo rje, Ba ri lo tsa ba)

Vasudhārāsādhana same name

ལྷ་མོ་ནོར་གྱི་རྒྱན་གྱི་སྐབ་པའི་ཐབས་།

#

Lha-mo nor-gyi-rgyun-gyi sgrub-paḥi thabs

持世天女成就法

Trì Thế Thiên Nữ Thành Tựu Pháp

(Tib. Byams-paḥi dpal)

Vasudhārāsādhana same name

ལྷ་མོ་ནོར་རྒྱན་གྱི་སྐབ་ཐབས་།

#

Lha-mo nor-rgyun-gyi sgrub-thabs

持世天女成就法

Trì Thế Thiên Nữ Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

Vaśyādhikamañjuśrīsādhana

ལྷག་པར་དབང་དུ་བྱེད་པའི་འཇམ་དཔལ་གྱི་སྐབ་ཐབས་།

#

Lhag-par dbaṅ-du-byed-paḥi ḥjam-dpal-gyi sgrub-thabs

增上制御文殊師利成就法

Tăng Thượng Chế Ngự Văn-thù-sur-lợi Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Vaśyādhikamañjūśrīsādhana

ལྷག་པར་དབང་དུ་བྱེད་པའི་འཇམ་དཔལ་གྱི་སྐབ་ཐབས་

(san au Subhamkarapada) (tib tr Grags pa rgyal mtshan)

#

增上制御文殊師利成就法

Tăng Thượng Chế Ngự Văn-thù-sư-lợi Thành Tụu Pháp
Subhamkarapada)

Vaśyatārāsādhana

དབང་དུ་བྱེད་པའི་སྐྱོལ་མའི་སྐབ་ཐབས།

#

Dbañ-du-byed-paḥi sgröl-maḥi sgrub-thabs

制御多羅母成就法

Chế Ngự Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tụu Pháp
(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Vāyusthānarogaparijñāna-nāma

རླུང་གནས་ནད་གྱི་བརྟག་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rluñ-gnas nad-kyi brtag-pa shes-bya-ba

風處症診察

Phong Xử Chứng Chẩn Sát

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrijñāna)

Vāyutattvabhāvanā-nāma same name tib

རླུང་གི་དེ་ཉིད་བསྐྱོལ་པའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ།

#

Rluñ-gi de-ñid bsgom-paḥi man-ñag ces-bya-ba

風真性修習優波提舍

Phong Chân Tính Tu Tập Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrijñāna)

Vāyūtattvabhāvanopadeśa

རླུང་གི་དེ་ཉིད་བསྐྱེས་པའི་མན་ངག་

Rlung gi de nyid bsgom pa'i man ngag

#

風真性修習優波提舍

Phong Chân Tính Tu Tập Ưu Ba Đề Xả

(san au Ghoraksa)

Vāyutattvabhāvanopadeśa-nāma same name tib

རླུང་གི་དེ་ཉིད་བསྐྱེས་པའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ།

#

Rluñ-gi de-ñid bsgom-paḥi man-ñag ces-bya-ba

風真性修習優波提舍

Phong Chân Tính Tu Tập Luận Nghị [Ưu-ba-đề-xa]

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrijñāna)

Vāyutatvadohagītikā-nāma

རླུང་གི་དེ་ཉིད་ཀྱི་དོ་ཉའི་སླུ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rluñ-gi de-ñid-kyi do-haḥi glu shes-bya-ba

風真性道把歌

Phong Chân Tính Doha [Đạo-bả] Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrijñāna)

Vibhaktikārikā

རྣམ་དབྱེའི་ཚིག་ལེའུར་བྱས་པ་ {རྣམ་དབྱེའི་ཚིག་ལེའུར་བྱས་པ་}

{rnam dbye'i tshig le'ur byas pa}

Rnam-dbyeḥi tshig-leḥur-byas-pa

轉聲頌

Chuyển Thanh tụng

(Tib. Sa-dban bzañ-po、Śoñ-ston blo-gros brtan-pa)

Vibhaṅgagūhyatantrāṇām trirūdra-damana

གསང་བའི་རྒྱུད་རྣམས་ཀྱི་རྣམ་པར་འབྱེད་པ་དྲག་པོ་གསུམ་འདུལ་

Gsang ba'i rgyud rnams kyi rnam par 'byed pa drag po gsum 'dul

#

諸秘密本續中分別降伏三暴惡？

Chư Bí Mật Bản Tục Trung Phân Biệt Hàng Phục Tam Bạo Ác ?

(tib tr Devapurnyamati, Chos kyi bzang po)

Vibhaṅgagūhyatantrāṇām trirudradamana-nāma same name tib

གསང་བའི་རྒྱུད་རྣམས་ཀྱི་རྣམ་པར་འབྱེད་པ་དྲག་པོ་གསུམ་འདུལ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Gsañ-baḥi rgyud rnams-kyi rnam-par ḥbyed-pa drag-po gsum ḥdul shes-bya-ba

秘密怛特羅等分別兇暴三調伏

Bí Mật Tantra [Đát-đặc-la] Đăng Phân Biệt Hung Bạo Tam Điều Phục

(Tib. Ḥgar chos-kyi bzañ-po)(Ind. Devapūrṇamati (N))

Vidyādharaṭṭakapratibaddhamañjughoṣasādhana

རིག་པ་འཛིན་པའི་ལྗེ་རྣམས་ཀྱིས་བསྐྱུས་པའི་འཇམ་པའི་དབྱུངས་ཀྱི་སྐབ་པའི་ཐབས།

#

Rig-pa ḥdsin-paḥi sde-snod-kyis bsdus-paḥi ḥjam-paḥi dbyaṅs-kyi sgrub-paḥi thabs

持明藏所集文殊瞿沙成就法

Trì Minh Tạng Sở Tập Mañjughoṣa [Vān-thù-cù-sa] Thành Tựu Pháp

(Tib. Ba-ri dharmakīrti)

Vidyādharaṭṭakapratibaddhamañjū-ghoṣasādhana

རིག་པ་འཛིན་པའི་ལྗེ་རྣམས་ཀྱིས་བསྐྱུས་པའི་འཇམ་པའི་དབྱུང་ཀྱི་སྐབ་པའི་ཐབས་

#

Rig pa 'dzin pa'i sde snod kyis bsdus pa'i 'jam pa'i dbyanga kyi sgrub pa'i thabs

持明藏所集文殊瞿沙成就法

Trì Minh Tạng Sở Tập Văn-thù-cù-sa Thành Tựu Pháp

(tib tr Ba ri lo tsa ba)

Vidyādharapīṭakapratibaddhamañjū-ghoṣasādhana

རིག་པ་འཛིན་པའི་མྱེ་སྣོད་སོ་སོ་ནས་བསྐྱས་པའི་འཇམ་དཔལ་དབྱངས་ཀྱི་རྒྱུ་ཐབས་

Rig pa 'dzin pa'i sde snod so so nas bsdus pa'i 'jam dpal dbyangs kyi sgrub thabs

#

持明藏所出集文殊瞿沙成就法

Trì Minh Tạng Sở Xuất Tập Văn-thù-cù-sa Thành Tựu Pháp

#

Vidyādharapīṭakapratibaddhamañjughoṣasādhana

རིག་པ་འཛིན་པའི་མྱེ་སྣོད་སོ་སོ་ནས་བསྐྱས་པའི་འཇམ་དཔལ་དབྱངས་ཀྱི་རྒྱུ་ཐབས།

#

Rig-pa-ḥdsin-paḥi sde-snod so-so-nas bsdus-paḥi ḥjam-dpal-dbyaṅs-kyi sgrub-thabs

持明藏所繫文殊瞿沙成就法

Trì Minh Tạng Sở Hệ Mañjughoṣa [Văn-thù-cù-sa] Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Vidyādharapīṭākāśaṃkṣiptamañjūsri-sādhana

རིག་པ་འཛིན་པའི་མྱེ་སྣོད་དུ་གསུངས་པའི་མདོར་བསྐྱས་པའི་འཇམ་དཔལ་གྱི་རྒྱུ་ཐབས་

Rig pa 'dzin pa'i sde snod du gsungs pa'i mdor bsdus pa'i 'jam dpal gyi sgrub pa'i thabs

#

持明藏所說中略攝文殊師利成就法

Trì Minh Tạng Sở Thuyết Trung Lược Nhiếp Văn-thù-sur-lợi Thành Tựu Pháp

(san au Dharmakirti)

Vidyādharapīṭākāśaṃkṣiptamañjūsri-sādhana

རིག་པ་འཛིན་པའི་མྱེ་སྣོད་ལས་བྱུང་བ་བསྐྱས་པའི་འཇམ་དཔལ་གྱི་རྒྱུ་ཐབས་

Rig pa 'dzin pa'i sde snod las byung ba bsdus pa'i 'jam dpal gyi sgrub thabs

#

持明藏所出略攝文殊師利成就法

Trì Minh Tạng Sở Xuất Lược Nhiếp Văn-thù-sur-lợi Thành Tựu Pháp

(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

Vidyādharapiṭākāśamkṣiptamañjuśrīsādhana same name

རིག་པ་འཛིན་པའི་ལྡེ་སྣོད་དུ་གསུངས་པའི་མདོར་བསྟུས་པའི་འཇམ་དཔལ་གྱི་སྐབ་པའི་ཐབས།

#

Rig-pa ḥdsin-paḥi sde-snod-du gsuñs-paḥi mdor-bsdus-paḥi ḥjam-dpal-gyi sgrub-paḥi thabs

持明藏所說中略攝文殊師利成就法

Trì Minh Tạng Sở Thuyết Trung Lược Nhiếp Văn-thù-sur-lợi Thành Tựu Pháp

(Tib. Ba-ri dharmakīrti)

Vidyādharapiṭākāśamkṣiptamañjuśrīsādhana same name

རིག་པ་འཛིན་པའི་ལྡེ་སྣོད་ལས་བྱུང་བ་བསྟུས་པའི་འཇམ་དཔལ་གྱི་སྐབ་ཐབས།

#

Rig-pa ḥdsin-paḥi sde-snod-las byuñ-ba bsdus-paḥi ḥjam-dpal-gyi sgrub-thabs

持明藏所出集文殊師利成就法

Trì Minh Tạng Sở Xuất Tập Văn-thù-sur-lợi Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Vidyādharīkelivajrayoginyājñāvidhi

རིག་པ་འཛིན་མ་ཚེན་མའི་དོ་རྗེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་རྗེས་སུ་གནང་བའི་ཚོ་ག

#

Rig-pa ḥdsin-ma rtsen-maḥi rdo-rje rnal-ḥbyor-maḥi rjes-su-gnañ-baḥi cho-ga

持明遊戲金剛瑜祇母教旨儀軌

Trì Minh Du Hí Kim Cương Thiền Giả [Du-kì] Mẫu Giáo Chỉ Nghi Quỹ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dīpaṅkara)

Vidyādharīvajrayoginīsādhana

རིག་པ་འཛིན་པ་དོ་རྗེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་སྐབ་ཐབས་

Rig pa 'dzin pa rdo rje rnal 'byor ma'i sgrub thaba

#

持明金剛瑜祇母成就法

Trì Minh Kim Cương Du Chi Mẫu Thành Tựu Pháp

(tib tr Jaya shabs, Darma yon tan)

Vidyādhārīvajrayoginīsādhana-nāma

རིག་པ་བརྗོད་པ་དོ་རྗེ་རྣམ་འབྱོར་མའི་སྐབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ

#

Rig-pa bdsin-pa rdo-rje rnal-ḥbyor-maḥi sgrub thabs shes-bya-ba

持明金剛瑜祇母成就法

Trì Minh Kim Cương Thiền Giả [Du-ki] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Dharma yon-tan)(Ind. Jayasena)

vidyā-sthapana-vidhi

རིག་སྐྱབས་གཏད་པའི་ཚོ་གཤམ།

#

Rig-sñags gtad-paḥi cho-ga

明呪付囑儀軌

Minh Chú Phó Chúc Nghi Quỹ

(Tib. Tshul-khrims-rgyal-ba)(Ind. Nag-po-pa)

Vidyāvārdhana

རིག་པ་བསྐྱེད་པ་ {རིག་པ་བསྐྱེད་པ་}

{rig pa bskyed pa}

Rig-pa bskyed-pa

明智生起

Minh Trí Sinh Khởi

(Tib. Mya-ñan-med-paḥi dpal)(Ind. Tathāgatarakṣita)

vidyā-vidhana-stambhana-vidhi

རིག་སྐྱབས་བཅད་པ་དང་མནན་པའི་ཚོ་གཤམ།

#

Rig-sñags bcad-pa dañ mnan-paḥi cho-ga

明咒法調伏儀軌

Minh Chú Pháp Điều Phục Nghi Quỹ

(Tib. Glan-chuñ dar-ma tshul-khrims)

Vidyūtpṛāptaparipṛcchā

ལྷོག་ཐོབ་ཀྱིས་ལྷུས་པ་

Glog thob kyis zhus pa

#

聖電得所問大乘經

Thánh Điện Đắc Sở Vấn Đại Thừa Kinh

#

Vighna-nivāraka-pramathanopaya

བགགས་བརྗོད་ཅིང་གཟུང་བའི་ཐབས།

#

Bgegs bzlog ciñ gzir-baḥi thabs

障害遮止滅法

Chương Hại Nivāraka [Già-chỉ] Diệt Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)

Vighnāntakasādhana

བགགས་མཐར་ཐུང་གི་སྐབ་ཐབས་

Bgegs mthar byed kyi sgrub thabs

#

障害滅盡成就法

Chương Hại Diệt Tận Thành Tựu Pháp

#

Vighnāntakasādhana same name

བགགས་བསྐྱད་པའི་སྐབ་ཐབས།

#

Bgegs bskrad-paḥi sgrub-paḥi thabs

障害作盡成就法

Chương Hại Tác Tận Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

Vighnāntakasādhana same name

བགེགས་མཐར་བྱེད་ཀྱི་སྐབ་ཐབས།

#

Bgegs mthar-byed-kyi sgrub-thabs

障害作盡成就法

Chương Hại Tác Tận Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Vighna-rāja-sādhana

བགེགས་ཀྱི་རྒྱལ་པོའི་སྐབ་ཐབས།

#

Bgegs-kyi rgyal-poḥi sgrub-thabs

障害王成就法

Chương Hại Vương Thành Tựu Pháp

(Tib. Ḥphags-pa śes-rab)(Ind. Tejodeva)(Ind. Ņi-ma rgyal-mtshan)

Vigrahavyāvartanikārikā-nāma

ཚོད་པ་བསྐྱོག་པའི་ཚིག་ལེའུར་བྱས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {ཚོད་པ་བསྐྱོག་པའི་ཚིག་ལེའུར་བྱས་པ་}

{rtsod pa bzlog pa'i tshig le'ur byas pa}

Rtsod-pa bzlog-paḥi tshig-leḥur-byas-pa shes-bya-ba

諍迴頌

Tránh Hồi tụng

(Tib. Ska-ba dpal-brtsegs)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Jayānanda(K) 、 Khu mdo-sde ḥbar)

Vigrahavyāvartanīṽṛtti

ཚོད་པ་བསྐྱོག་པའི་འགྲེལ་བ་ {ཚོད་པ་བསྐྱོག་པའི་འགྲེལ་བ་}

{rtsod pa bzlog pa'i 'grel pa}

Rtsod-pa bzlog-paḥi ḥgrel-pa

諍迴註

Tránh Hồi chú

(Tib. Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Jñānagarbha)

Vijayavatī-nāma-pratyāṅgirā

ཕྱིར་ལྷོག་པ་འཕགས་པ་རྣམ་པར་རྒྱལ་བ་ཅན་

Phyir zlog pa 'phags pa rnam par rgyal ba can

#

能回折聖尊勝陀羅尼

Năng Hồi Chiết Thánh Tôn Thắng Dhāraṇī [Đà-la-ni]

#

Vijñaptimātratāsiddhi-nāma

རྣམ་པར་རིག་པ་ཙམ་ཉིད་དུ་གྲུབ་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {རྣམ་པར་རིག་པ་ཙམ་ཉིད་དུ་གྲུབ་པ་}

{rnam par rig pa tsam nyid du grub pa}

Rnam-par rig-pa-tsam-ñid-du grub-pa shes-bya-ba

唯識性成就

Duy Thức Tính Thành Tựu

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Śāntabhadra (N))(Editor. Śāntabhadra, Śes-rab brtsegs)

Vikalpaparihāragītikā-nāma

རྣམ་ཏྲོག་སྤང་བའི་སྐྱེ་ཞེས་བྱ་བ། {རྣམ་ཏྲོག་སྤང་བའི་སྐྱེ་}

{rnam rtog spang ba'i glu}

Rnam-rtog span-baḥi glu shes-bya-ba

妄分別斷滅歌

Vọng Phân Biệt Đoạn Diệt Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrijñāna)

Vikhyātadevamahākārūṇikasiddhi-lābhākhyāna

ཅན་གྱི་མེད་གཏམ་རྒྱུད་

Candra go mi'i gtam rgyud

#

Not Found

###

#

Vikhyātadevamahākāruṇikasiddhilābhākhyāna?

བི་ལྷ་ཏ་དེ་བས་ཐུགས་རྗེ་ཆེན་པོའི་གྲུབ་པ་ཐོབ་པའི་གཏམ་རྒྱུད

#

Bi-khyā-ta-de-bas thugs-rje-chen-poḥi grub-pa thob-paḥi gtam-rgyud

毘棄耶多提婆大悲（尊）成滿得說話

Vikhyātadeva [Bì-khí-da-ḍa-dè-bà] Đại Bi (Tôn) Thành Mãn Đắc Thuyết Thoại

(Tib. Ldan-ma tshul-khrims seṅ-ge)(Ind. Vinayaśrimitra)(Ind. Vinayaśrī)

Vimalaprabhā-nāma-mūlatantrānusāriṇīdvādaśasāhaśrīkā-laghukālacakra-tantra-rāja-ṭikā

བཟུས་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་འགྲོལ་བཤད་ཚུ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྗེས་སུ་འཇུག་པ་སྟོང་ཕྲག་བརྒྱ་གཉིས་པ་དྲི་མ་མེད་པའི་འོད་ཅེས་བྱ་བ

#

Bsdus-paḥi rgyud-kyi rgyal po dus-kyi ḥkhor-loḥi ḥgrel-bśad rtsa-baḥi rgyud-kyi rjes-su-

ḥjug-pa ston-phrag-bcu-gñis-pa dri-ma med-paḥi ḥod ces-bya-ba

略怛特羅王時輪經註釋根本怛特羅隨一萬二千無垢光

Lược Tantra [Đát-đặc-la] Vương Thời Luân Kinh Chú Thích Căn Bản Tantra [Đát-đặc-la]

Tùy Nhất Vạn Nhị Thiên Vô Cấu Quang

(Tib. Śes-rab grags)(Ind. Somanātha (K))(Editor. Shañ ston mdo-sde dpal、 Tshul-khrin dar)

Vimalaprabhā-nāma-mūlatantrānū-sāriṇīdvādaśasāhasrīkā-laghūkāla-cakratantrarāja-ṭikā

བཟུས་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་འགྲོལ་བཤད་ཚུ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྗེས་སུ་འཇུག་པ་སྟོང་ཕྲག་བརྒྱ་གཉིས་པ་དྲི་མ་མེད་པའི་འོད་ཅེས་བྱ་བ

Bsdus pa'i rgyud kyi rgyal po dus kyi 'khor lo'i 'grol bshad, rtsa ba'i rgyud kyi rjes su 'jug

pa stong phrag bcu gnyis pa dri ma med pa'i 'od ces bya ba

#

攝怛特羅王時輪註釋根本怛特羅隨入一萬二千無垢光

Nhiếp Tantra [Đát-đặc-la] Vương Thời Luân Chú Thích Căn Bản Tantra [Đát-đặc-la] Tùy

Nhập Nhất Vạn Nhị Thiên Vô Cấu Quang

Vimalaprabhakaripṛcchā

དྲི་མ་མེད་པའི་འོད་གྱིས་ལྷུས་པ་ {དྲི་མ་མེད་པའི་འོད་གྱིས་ལྷུས་པ་}

{dri ma med pa'i 'od kyis zhus pa}

Dri-ma-med-paḥi-ḥod-kyis shus-pa

無垢光所問

Vô Cấu Quang Sở Vấn

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

Vimalaprasānottararatnamālā

དྲི་མ་མེད་པའི་དྲིས་ལན་རིན་པོ་ཆའི་ཤེན་པ་

Dri ma med pa'i dris lan rin po che'i phren ba

#

無垢問答寶鬘

Vô Cấu Vấn Đáp Bảo Man

Don yod 'char (Amoghodaya)

Vimalaprasānottararatnamālā-nāma

དྲི་མ་མེད་པའི་དྲིས་ལན་རིན་པོ་ཆའི་ཤེང་བ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dri-ma med-paḥi dris-lan rin-po-cheḥi phren-ba shes-bya-ba

無垢問答寶鬘

Vô Cấu Vấn Đáp Bảo Man

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Kamalagupta)

Vimalaratnalekha-nāma

དྲི་མ་མེད་པ་རིན་པོ་ཆའི་སྤྱིང་ཡིག་ཅེས་བྱ་བ་ {དྲི་མ་མེད་པ་རིན་པོ་ཆའི་སྤྱིང་ཡིག་}

{dri ma med pa rin po che'i spring yig}

Dri-ma med-pa rin-po-cheḥi sprin-yig ces-bya-ba

無垢寶書翰

Vô Cấu Bảo Thư Hàn

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

Vimalaratnalekha-nāma

དྲི་མ་མེད་པའི་རིན་པོ་ཆའི་འཕྲིན་ཡིག་ཅེས་བྱ་བ

#

Dri-ma-med-paḥi rin-po cheḥi ḥphrin-yig ces-bya-ba

無垢寶書翰

Vô Cấu Bảo Thư Hàn

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

Vimalasundarīsādhana

དྲི་མེད་མངོས་མའི་སྐྱབ་ཐབས

#

Dri med mdses-maḥi sgrub-thabs

無垢麗女成就法

Vô Cấu Lệ Nữ Thành Tựu Pháp

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

Vimalasūndarīsādhana

དྲི་མེད་མངོས་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

Dri med mdzes ma'i sgrub thabs

#

無垢麗女成就法

Vô Cấu Lệ Nữ Thành Tựu Pháp

#

Vimala-svapna-bhāvanā

མི་ལམ་དྲི་མ་མེད་པ་བསྐྱེལ་བ།

#

Rmi-lam dri-ma med-pa bsgom-pa

無垢夢觀念 / 無垢夢修習

Vô Cấu Mộng Quán Niệm

#

Vimala-svapna-bhāvanā

མི་ལམ་དྲི་མ་མེད་པའི་བསྐྱོམ་པ།

#

Rmi-lam dri-ma med-paḥi bsgom-pa

夢無垢修習

Mộng Vô Cấu Tu Tập

#

Vimalosnisa-dhāraṇī-vidhi

གཙུག་ཏོར་དྲི་མེད་གྱི་གཟུངས་ཚོ་ག།

#

Gtsug-tor dri-med-kyi gzuñs cho-ga

無垢頂髻陀羅尼儀軌

Vô Cấu Đỉnh Kế Dhāraṇī [Đà-la-ni] Nghi Quỹ

(Tib. Nag-tsho tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

Vimśakakārikā

ཉི་སུ་པའི་ཚོག་ལེན་བྱས་པ་ {ཉི་སུ་པའི་ཚོག་ལེན་བྱས་པ་}

{nyi su pa'i tshig le'ur byas pa}

Ñi-su-paḥi tshig-leḥur-byas-pa

二十頌

Nhi Thập tụng

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Śilendrabodhi)

Vimśakavṛtti

ཉི་སུ་པའི་འགྲེལ་པ་

#

Ñi-sú-paḥi ḥgrel-pa

二十註

Nhi Thập Chú

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Śilendrabodhi)

Vimśatyākārābhisambodhikramabhagavanmañjuśrīsādhana

ནམ་པ་ཉི་ཤུ་བྱང་ཚུབ་པའི་རིམ་པས་བཙམ་ལྡན་འདས་འཇམ་དཔལ་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Rnam-pa ñi-sus byañ-chub-paḥi rim-pas bcom-ldan-ḥdas ḥjam-dpal sgrub-paḥi thabs

二十種菩提次第薄伽梵文殊師利成就法

Nhị Thập Chung Bồ-đề Thứ Đệ Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Văn-thù-sư-lợi Thành

Tỳu Pháp

(Tib. Gshon-nu ḥod)(Ind. Mahājñāna)

Vimśatyākārābhisambodhikrama-bhagavanmañjuśrīsādhana

ནམ་པ་ཉི་ཤུ་བྱང་ཚུབ་པའི་རིམ་པས་བཙམ་ལྡན་འདས་འཇམ་དཔལ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

Rnam pa nyi shus byang chub pa'i rim pas bcom ldan 'das 'jam dpal sgrub pa'i thabs

#

二十種菩提次第薄伽梵文殊師利成就法

Nhị Thập Chung Bồ-Đề Thứ Đệ Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Văn-thù-sư-lợi Thành

Tỳu Pháp

(san au Srimat Somasri)(tib tr Mahajnana, Gshon nu 'od)

Vimśatyūpasargavṛtti

ཉི་བར་སྐྱུར་བ་ཉི་ཤུ་པའི་འགྲེལ་བ་

Nye bar sgyur ba nyi shu pa'i 'grel pa

#

接頭辭二十註

Tiếp Đầu Từ Nhị Thập Chú

Candragomin

Vimśatyupargasargavṛtti-nāma

ཉི་བར་སྐྱུར་བ་ཉི་ཤུ་པའི་འགྲེལ་བ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Ñe-bar sgyur-ba ñi-sú-paḥi ḥgrel-pa shes-bya-ba

前接詞二十註

Tiền Tiếp Từ Nhị Thập Chú

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Jetakarṇa)

Vimuktimārgadhautagaṇanirdeśa-nāma

རྣམ་པར་གྲོལ་བའི་ལམ་ལས་སྐྱེས་པའི་ཡོན་ཏན་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Rnam-par-grol-baḥi lam-las sbyaṅs-paḥi yon-tan bstan-pa shes-bya-ba

解脫道中修習功德說示經 / 解脫道中頭陀功德說示

Giải Thoát Đạo Trung Tu Tập Công Đức Thuyết Thị Kinh / Giải Thoát Đạo Trung Đầu Đà Công Đức Thuyết Thị

(Tib. Dpal-brtsegs)(Ind. Vidyākaraprabha)

Vimūktimārge dhūtagūṇanirdeśa

རྣམ་པར་གྲོལ་བའི་ལམ་ལས་སྐྱེས་པའི་ཡོན་ཏན་བསྟན་པ་

Rnam par grol ba'i lam las sbyangs pa'i yon tan bstan pa

#

修解脫道功德經

Tu Giải Thoát Đạo Công Đức Kinh

(tib tr Vidyakaraprabha, Dpal brtsegs)

Vinayāgamottaraviśeṣāgamaprasnavṛtti?

འདུལ་བ་ལུང་ལྷ་མའི་བྱེ་བྲག་ལུང་ལྷ་བའི་འགྲེལ་བ་ {འདུལ་བ་ལུང་ལྷ་མའི་བྱེ་བྲག་ལུང་ལྷ་བའི་འགྲེལ་བ་}

{'dul ba lung bla ma'i bye brag lung zhu ba'i 'grel pa}

Ḥdul-ba luṅ bla-maḥi bye-brag luṅ shu-baḥi ḥgrel-pa

律阿含上 (分) 殊勝阿含請問註

Luật Āgama [A-hàm] Thượng Phần Thù Thắng Āgama [A-hàm] Thỉnh Vấn Chú

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Śrībuddhaśānti)

Vinayakārikā

འདུལ་བ་ཚིག་ལེན་བྱས་པ་ {འདུལ་བ་ཚིག་ལེན་བྱས་པ་}

{'dul ba tshig le'ur byas pa}

Ḥdul-ba tshig-leḥur-byas-pa

律頌

Luật tụng

(Tib. Roñ-ston śes-bya kun-rig)(Ind. Jayākara (N) 、 Prajñākīrti)

Vinaya-kṣudraka-vastu

འདུལ་བ་ཕྱན་ཚེགས་ཀྱི་གཞི

#

Ḥdul-ba phran-tshegs-kyi gshi

律小事

Luật Tiểu Sự

(Tib. Dpal-ḥbyor, Vidyākaraprabha)(Ind. Dharmasrībhadrā)

Vinaya-kṣūdraka-vastū

འདུལ་བ་ཕྱན་ཚེགས་ཀྱི་གཞི

Dul ba phran tshegs kyi gzhi

#

毘奈耶雜事〔根本說一切有部毘奈耶雜事〕

Luật [Điều Phục, Bì-nại-gia] Tạp Sự (Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Luật [Điều Phục, Bì-nại-gia] Tạp Sự)

(tib tr Vidyakaraprabha, Dharmasriprabha, Dbar 'byor)

Vinayaprasnakārikā

འདུལ་བ་དྲི་བའི་ཚིག་ལེན་ལྷན་པ་ {འདུལ་བ་དྲི་བའི་ཚིག་ལེན་ལྷན་པ་}

{'dul ba dri ba'i tshig le'ur byas pa}

Ḥdul-ba dri-baḥi tshig-leḥur-byas-pa

律問頌

Luật Vấn tụng

(Tib. Dpal brtsegs)(Ind. Dharmākara)

Vinayaprasnaṭikā

འདུལ་བ་དྲི་བ་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་པ་ {འདུལ་བ་དྲི་བ་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་པ་}

{'dul ba dri ba rgya cher 'grel pa}

Ḥdul-ba dri-ba rgya-cher ḥgrel-pa

律問廣註

Luật Vấn Quảng Chú

(Tib. Dpal brtsegs)(Ind. Dharmākara)

Vinayasamgraha

འདུལ་བ་བསྐྱུས་པ་ {འདུལ་བ་བསྐྱུས་པ་}

{'dul ba bsdus pa}

Ḥdul-ba bsdus-pa

律攝

Luật Nhiếp

(Tib. Ye-śes sñin-po)(Ind. dharmākāra)(Editor. Dpal brtsegs)(Ind. Śilendrabodhi, Śākyaprabha, Vairocanarakṣita)(Editor. Jñānaśrībhadrā, Rgyal-ba śes-rab, Śākya bśes-gñen)

Vinayastotra

འདུལ་བ་ལ་བསྟོད་པ་ {འདུལ་བ་ལ་བསྟོད་པ་}

{'dul ba la bstod pa}

Ḥdul-ba-la bstod-pa

律讚

Luật Tán

(Tib. Dpal brtsegs)(Ind. Dharmākara)

Vinayastotrapadavyākhyana

འདུལ་བ་ལ་བསྟོད་པའི་ཚིག་གི་རྣམ་པར་བཤད་པ་ {འདུལ་བ་ལ་བསྟོད་པའི་ཚིག་གི་རྣམ་པར་བཤད་པ་}

{'dul ba la bstod pa'i tshig gi rnam par bshad pa}

Ḥdul-ba-la bstod-paḥi tshig-gi rnam-par bśad-pa

律讚語句解說

Luật Tán Ngữ Cú Giải Thuyết

(Tib. Dpal brtsegs)(Ind. Dharmākara)

Vinayasūtra

འདུལ་བའི་མདོ་ {འདུལ་བའི་མདོ་}

{'dul ba'i mdo}

Ḥdul-baḥi mdo

律經

Luật Kinh

(Tib. Kluḥi rgyal-mtshan)(Ind. Jinamitra)

Vinayasūtratīkā

འདུལ་བའི་མདོའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་ {འདུལ་བའི་མདོའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་}

{'dul ba'i mdo'i rgya cher 'grel pa}

Ḥdul-baḥi mdoḥi rgya-cher ḥgrel-pa

律經廣註

Luật Kinh Quảng Chú

(Tib. Kluḥi rgyal-mtshan)(Ind. Jinamitra)

Vinayasūtravṛtti

འདུལ་བའི་མདོའི་འགྲེལ་བ་ {འདུལ་བའི་མདོའི་འགྲེལ་བ་}

{'dul ba'i mdo'i 'grel pa}

Ḥdul-baḥi mdoḥi ḥgrel-pa

律經註

Luật Kinh Chú

(Tib. Kluḥi rgyal-mtshan)(Ind. Jinamitra)

Vinayasūtravṛtti-abhidhānasva-vyākhyāna

འདུལ་བའི་མདོའི་འགྲེལ་བ་མངོན་པར་བརྗོད་པ་རང་གི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

Dul ba'i mdo'i 'grel pa mngon par brjod pa rang gi rnam par bshad pa

#

律經註現說自解說

Luật Kinh Chú Hiện Thuyết Tự Giải Thuyết

(san au Gunaprabha)

Vinayasūtravṛtṭyabhidhānasvavyākhyāna-nāma

འདུལ་བའི་མདོའི་འགྲེལ་བ་མངོན་པར་བརྗོད་པ་རང་གི་རྣམ་པར་བཤད་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Ḥdul-baḥi mdoḥi ḥgrel-pa mñon-par brjod-pa rañ-gi rnam-par bsad-pa shes-bya-ba

律經註現說自解說

Luật Kinh Chú Hiện Thuyết Tự Giải Thuyết

(Tib. Ga-rod tshul-khrims ḥbyuñ-gnas shas-pa)(Ind. Alamkāradeva)

Vinayasūtravyākhyāna

འདུལ་བ་མདོའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་ {འདུལ་བ་མདོའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་}

{'dul ba mdo'i rnam par bshad pa}

Ḥdul-ba mdoḥi rnam-par bśad-pa

律經解說

Luật Kinh Giải Thuyết

(Tib. Kluḥi rgyal-mtshan)(Ind. Jinamitra)

Vinaya-uttaragrantha

འདུལ་བ་གཞུང་ལྔ་མ

#

Ḥdul-ba gshuñ bla-ma

律上分

Luật Thượng Phần

(Tib. Dpal-ḥbyor、Vidyākaraprabha)(Ind. Dharmasrībhadrā)

Vinaya-ūttaragrantha

འདུལ་བ་གཞུང་ལྔ་མ

Dul ba gzhung bla ma

#

律上分

Luật Thượng Phần

#

Vinaya-vastu

འདུལ་བ་གཞི

#

Ḥdul-ba gshi

律本事

Luật Bản Sự

(Tib. Dpal-gyi lhun-po)(Ind. Sarvajñādeva、Vidyākaraprabha、Dharmākara)(Editor.

Vidyākaraprabha、Dpal-brtsegs)

Vinaya-vastū

འདུལ་བ་གཞི་

Dul ba gzhi

#

毘奈耶事廣

Luật [Điều Phục, Bì-nại-gia] Sự

#

Vinayavastuṭīkā

འདུལ་བ་གཞི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་

#

Hdul-ba gshi rgya-cher ḡgrel-pa

律本事廣註

Luật Bản Sự Quảng Chú

(Tib. Kluḡi rgyal-mtshan)(Ind. Jinamitra)

Vinayavastūṭīkā

འདུལ་བ་གཞི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་

Dul ba gzhi rgya cher 'grel pa

#

毘奈耶事廣註

Luật [Điều Phục, Bì-nại-gia] Sự Quảng Chú

(san au Kalyanamitra)

Vinayavibhaṅga

འདུལ་བ་རྣམ་བར་འབྲེད་པ་

Dul ba rnam bar 'byed pa

#

律分別〔根本說一切有部毘奈耶〕

Luật Phân Biệt (Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Luật [Điều Phục, Bì-nại-gia])

(tib tr Jinamitra, Klu'i rgyal mtshan)

Vinaya-vibhaṅga

འདུལ་བ་རྣམ་པར་འབྱེད་པ

#

Ḥdul-ba rnam-par-ḥbyed-pa

律分別

Luật Phân Biệt

(Tib. Kluḥi rgyal-mtshan)(Ind. Jinamitra)

Vinayavibhaṅgapadavyākhyāna

འདུལ་བ་རྣམ་པར་འབྱེད་པའི་ཚིག་རྣམ་པར་བཤད་པ་ {འདུལ་བ་རྣམ་པར་འབྱེད་པའི་ཚིག་རྣམ་པར་བཤད་པ་}

{'dul ba rnam par 'byed pa'i tshig rnam par bshad pa}

Ḥdul-ba rnam-par-ḥbyed-paḥi tshig rnam-par bśad-pa

律分別語句解說

Luật Phân Biệt Ngữ Cú Giải Thuyết

(Tib. kluḥi rgyal-mtshan)(Ind. Jinamitra)

Vinayaviniścaya-ūpālipariṛcchā

འདུལ་བ་རྣམ་པར་གཏན་ལ་དབབ་པ་ཉེ་བར་འཁོར་གྱིས་ལྷུས་པ་

Dul ba rnam par gtan la dbab pa nye bar 'khor gyis zhus pa

#

聖決定毘尼優波離所問大乘經？

Thánh Luật Quyết Định ūpāli [Ụu-ba-li] Sở Vấn Đại Thừa Kinh

#

Vipaśyanotpādanopāya?

སྤྲུག་མཐོང་སྐྱེད་པའི་ཐབས

#

Lhag-mthoñ skyed-paḥi thabs

毘鉢舍那生起法

Vipaśya [Tì-bát-xá-na] Sinh Khởi Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmasrībhadrā, Buddhaśrīsānti)

Viradattagr̥hapatipariṣcchā

ཁྱིམ་བདག་དཔལ་བྱིན་གྱིས་ལྷས་པ་

Khyim bdag dpas byin gyis zhus pa

#

聖勇施長者所問大乘經 ??

Thánh Dũng Thi Trưỡng Giả Sở Vấn Đại Thừa Kinh ??

#

Virūpa-giṭkā

བིརུ་པའི་གླུ།

#

Bi-rū-paḥi glu

毘留波歌

Virūpa [Tì-luru-ba] Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

Virūpapadacatūrasīti

བིརུ་པའི་ཚོག་རྐང་བརྒྱད་ཅུ་ཙ་བཞི་པ་

Birba pa'i tshig rkang brgyad cu rtsa bzhi pa

#

吉祥毘留波八十四句

Cát Tường Virūpa [Bì-luru-ba] Bát Nhập Tứ Cú

Dpal Virupa

Virūpa-vajra-giṭkā

བིརུ་བྱེད་པའི་རྡོ་རྗེའི་གླུ།

#

Birū byed-paḥi rdo-rjeḥi glu

毘留波金剛歌

Virūpa [Tì-luru-ba] Kim Cương Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

Viśadapadasaṃgraha-nāma-pratiṣṭhavidhi

ཐུ་ཚེ་བའི་ཚོག་བསྐྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་རབ་རུ་གནས་པའི་ཚོག་

#

Rgya-che-baḥi tshig b bsdus-pa shes-bya-ba rab-tu-gnas-paḥi cho-ga

廣博句集善住儀軌

Quảng Bác Cú Tập Thiện Trụ Nghi Quy

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Tathāgatarakṣita)(Ind. Smṛti)(Ind. Vibhūticandra)(Editor.

Blo-gros señ-ge)(Ind. Varendra, Prajñākīrti)(Ind. Dharmapālabhadra)

Viśālāmalavatī-nāma-pramāṇasamuccayaṭīkā

ཡངས་པ་དང་དྲི་མ་མེད་པ་ལྡན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཚད་མ་ཀུན་ལས་བརྒྱས་པའི་འགྲེལ་བཤད་

#

Yañs-pa dan dri-ma med-pa ldan-pa shes-bya-ba tshad-ma kun-las-btus-paḥi ḥgrel-bśad

廣大無垢有量集註疏

Quảng Đại Vô Cấu Hữu Lượng Tập Chú Sớ

(Tib. Blo-gros brtan-pa)

Viśālāmalavatī-nāma-pramāṇa-samūccayaṭīkā

ཡངས་པ་དང་དྲི་མ་མེད་པ་ལྡན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཚད་མ་ཀུན་ལས་བརྒྱས་པའི་འགྲེལ་བཤད་

Yangs pa dang dri ma med pa ldan pa zhes bya ba tshad ma kun las btus pa'i 'grel bshad

#

廣大無垢名集量〔論〕註疏

Quảng Đại Vô Cấu Danh Tập Lượng Luận Chú Sớ

(san au Jinendramatipada= Jinendrabuddhi)(tib tr Dpal ldan Blo gros brtan pa)

Viśālanetrīsādhana

སྤྱན་ཡངས་མའི་སྐྱབ་ཐབས་ {སྤྱན་ཡངས་མའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{spyan yangs ma'i sgrub thabs}

Spyan yañs-maḥi sgrub-thabs

廣大眼天女成就法

Quảng Đại Nhãn Thiên Nữ Thành Tựu Pháp

(Tib. Bsod-nams señ-ge)(Ind. Dānaśīla)

Viṣanirvahaṇabhāvanākrama-nāma

དུག་སེལ་སྒྲོམ་པའི་རིམ་པ་ཞེས་བྱ་བ། {དུག་སེལ་སྒྲོམ་པའི་རིམ་པ་}

{dug sel sgom pa'i rim pa}

Dug-sel sgom-paḥi rim-pa shes-bya-ba

毒除滅修習次第

Độc Trừ Diệt Tu Tập Thứ Đệ

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

Viṣāntarabāhyanivṛttibhāvākrama

ཕྱི་ནང་གི་དུག་སེལ་གྱི་རིམ་པ་ཞེས་བྱ་བ། {ཕྱི་ནང་གི་དུག་སེལ་གྱི་རིམ་པ་}

{phyi nang gi dug sel gyi rim pa}

Phyi-nan-gi dug sel-gyi rim-pa shes-bya-ba

內外毒除滅次第

Nội Ngoại Độc Trừ Diệt Thứ Đệ

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

Viśeśāmnāya

ཁྱེད་པར་གདམས་ངག་

Khyad par gdams ngag

#

特殊教誡

Đặc Thù Giáo Giới

(tib tr Danasrijnana, Abhaya, Tshul khrim s rgyal mtshan)

Viśesastava

ཁྱེད་པར་དུ་འཕགས་པའི་བསྟོན་པ་ {ཁྱེད་པར་དུ་འཕགས་པའི་བསྟོན་པ་}

{khyad par du 'phags pa'i bstod pa}

Khyad-par-du ḥphags-paḥi bstod-pa

殊勝讚

Thù Thắng Tán

(Tib. Rin-chen mchog)(Ind. Sarvajñādeva)(Editor. Dpal brtsegs) / (Editor. Dpal-brtsegs rakṣita)

Viśeṣastava-nāma-ṭīkā

ལྷན་པར་དུ་འཕགས་པའི་བསྟོན་པའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ

#

Khyad-par-du ḥphags-paḥi bstod-paḥi rgya-cher-bśad-pa

殊勝讚廣釋

Thù Thắng Tán Quảng Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Jārandana)

Viśeṣopadeśa

གདམས་ངག་གི་ལྷན་པར་ཇི་ལྟ་བུ་བཞིན་དུ་མདུན་པ་བྱས་ཞེས་བྱ་བ།

{གདམས་ངག་གི་ལྷན་པར་ཇི་ལྟ་བུ་བཞིན་དུ་མདུན་པ་བྱས་}

{gdams ngag gi khyad par ji lta ba bzhin du mdud pa byas}

Gdams-ñag-gi khyad-par ji-lta-ba-bshin-du mdud-pa byas shes-bya-ba

特殊教誡如實結作

Đặc Thù Giáo Giới Như Thật Kết Tác

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

Vistarajambhalasādhana

རྒྱ་ཆེ་བའི་ཇ་རྣམས་ལྷན་པའི་ཐབས་

Rgya che ba'i jam bhala'i sgrub pa'i thabs

#

廣大閻婆羅法成就法

Quảng Đại Jambbala [Diêm-bà-la] Pháp Thành Tụu Pháp

#

Vistarājambhalasādhana same name

ཇི་ལྟ་ལྟའི་རྒྱབ་ཐབས་རྒྱས་པ།

#

Dsañ-bha-laḥi sgrub-thabs rgyas-pa

閻婆羅成就法廣述

Jambhala [Diêm-bà-la] Thành Tụu Pháp Quảng Thuật

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Vistarājambhalasādhana same name

བྱ་ཆེ་བའི་ང་སྐྱལ་འདི་སྐྱབ་པའི་ཐབས

#

Rgya-che-baḥi jambhalaḥi sgrub-paḥi thabs

廣大閻婆羅成就法

Quảng Đại Jambhala [Diêm-bà-la] Thành Tựu Pháp

(Tib. Dar-ma yon-tan)(Ind. Jayasena)

Viśuddhadarśanacaryopadeśa-nāma

ཉ་སྤྱོད་རྣམ་དག་གི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ།

#

Lta-spyod rnam-dag-gi man-ñag ces-bya-ba

見行清淨優波提舍

Kiến Hành Thanh Tịnh Luận Nghị [U-ba-đề-xa]

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Śākyaśrībhadrā)

Viśuddhanidhi-nāma-hevajrasādhana

ཀྱེ་དོ་རྗེའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་རྣམ་པར་དག་པའི་གཏེར་ཞེས་བྱ་བ།

#

Kye-rdo-rjeḥi sgrub-paḥi thabs rnam-par-dag-paḥi gter shes-bya-ba

呼金剛成就法清淨寶藏

Hô Kim Cương Thành Tựu Pháp Thanh Tịnh Bảo Tàng

(Tib. Gshon-nu dpal)(Ind. Nags-kyi rin-chen)

Viśuddhanidhi-nāma-hevajrasādhana

ཀྱེ་དོ་རྗེའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་རྣམ་པར་དག་པའི་གཏེར་

Kye rdo rje'i sgrub pa'i thabs rnam par dag pa'i gter

#

呼金剛成就法清淨法藏

Hô Kim Cương Thành Tựu Pháp Thanh Tịnh Pháp Tạng

(San auAdvayavajra Avadhuta Sri Maitripada) (tib tr Dpal Nags kyi rin chen, Gshon nu dpal)

Viśvamātāsādhana

ལྷ་ཚོགས་ལུས་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Sna-tshogs yum-gyi sgrub-thabs

一切母成就法

Nhất Thiết Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

viśva-sādhya-stambhana-karmopadeśa anilapasa-nāma

བསྐྱབ་བྱ་རེངས་པའི་ལས་སྣ་ཚོགས་པ་བསྟན་པ་རླུང་གི་ཞགས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Bsgrub-bya reñs-paḥi las sna-tshogs-pa bstan-pa rluñ-gi shags-pa shes-bya-ba

所成諸守業說風索

Sở Thành Chư Thủ Nghiệp Thuyết Phong Tác

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

viśva-virodha-ghora-karma-vidhialatacakra-nāma

འགལ་བ་སྐྱག་བར་བྱེད་པའི་ལས་སྣ་ཚོགས་པའི་ཚོ་ག་འགལ་བ་མེད་འཁོར་ལོ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Ḥgal-ba skrag-par-byed-paḥi las sna-tshogs-paḥi cho-ga ḥgal-ba meḥi ḥkhor-lo shes-bya-

ba

異相驚怖諸業儀軌旋火輪

Dị Tướng Kinh Bố Chư Nghiệp Nghi Quỹ Toàn Hỏa Luân

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Vivekakathā

དབེན་པའི་གཏམ་ {དབེན་པའི་གཏམ་}

{dben pa'i gtam}

Dben-paḥi gtam

離譚

Li Đàm

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Dīpaṃkara) / (Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

Vivṛtaguhyārthapiṇḍavyākhyā

དོན་གསང་བ་རྣམ་པར་ཕྱེ་བ་བསྐྱུས་ཏེ་བཤད་པ་

#

Don gsañ-ba rnam-par phye-ba bsdus te bśad-pa

祕義分別攝疏

Bí Nghĩa Phân Biệt Nhiếp Sớ

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Śīlendrabodhi)(Editor. Dpal brtsegs)

Vivṛtagūhyārthapiṇḍavyākhyā

དོན་གསང་བ་རྣམ་པར་ཕྱེ་བ་བསྐྱུས་ཏེ་བཤད་པ་

#

Don gsang ba rnam par phye ba bsdus te bshad pa

秘義分別攝疏

Bí Nghĩa Phân Biệt Nhiếp Sớ

#

Vṛttamālāstuti

ཟེབ་སྐྱོར་གྱི་ཐེང་བའི་བསྟོན་པ་

#

Sdeb-sbyor-gyi phreñ-baḥi bstod-pa

韻律鬘讚

Vận Luật Man Tán

(Tib. Śoñ-ston rdo-rje rgyal-mtshan, Dpal-ldan blo-gros brtan-pa)

Vṛttamālāstūti

ཟེབ་སྐྱོར་གྱི་ཐེང་བའི་བསྟོན་པ་

#

Sdeb sbyor gyi phreng ba'i bstod pa

韻律鬘讚

Vận Luật Man Tán

(san au Jnanasrimitra) (tib tr Dpal ldan Blo gros brtan pa)

Vyākaraṇalingāvatāraṇa-nāma

ལུང་དུ་སྟོན་པ་རྟགས་ཀྱི་འཇུག་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Luñ-du-ston-pa rtags-kyi ḥjug-pa shes-bya-ba

聲明記論性入門

Thanh Minh Kí Luận Tính Nhập Môn

(Tib. Rin-chen bzan-po)(Ind. Dharmasrībhadrā, Buddhaśrīsānti)

Vyākaraṇamahāśāstrasarasvatīvyākaraṇavṛttiprakriyācatūra

བད་སྟོན་པའི་བསྟན་བཅོས་ཆེན་པོ་དབྱངས་ཅན་བྱ་ཀ་ར་ཤའི་འགྲེལ་པ་རབ་དུ་བྱ་བ་གསལ་ལྡན་

Brda sprod pa'i bstan bcos chen po dbyangs can bya ka ra Na'i 'grel pa rab tu bya ba gsal

ldan

#

Not found

vyākaraṇa -> ki', thū ki'

#

Vyākaraṇamahāśāstrasarasvatīvyākaraṇavṛttiprakriyācaturā-nāma?

བད་སྟོན་པའི་བསྟན་བཅོས་ཆེན་པོ་དབྱངས་ཅན་བྱ་ཀ་ར་ཤའི་འགྲེལ་པ་རབ་དུ་བྱ་བ་གསལ་ལྡན་ཞེས་བྱ་བ

#

Brda-sprod-paḥi bstan-bcos chen-po dbyaṅs-can byā-ka-ra-ṇaḥi ḥgrel-pa rab-tu-bya-ba

gsal-ldan shes-bya-ba

聲明記論大論妙音聲明記論註作法明有

Thanh Minh Kí Luận Đại Luận Diệu Âm Thanh Minh Kí Luận Chú Tác Pháp Minh Hữu

(Tib. Ṅag-dban phun-tshags lhun-grub)(Ind. Balabhadra, Gokulanāthamiśra)

Vyākaraṇamūlatrimśaka

སྟོན་བཅོས་པོ་གཉིས་པ་

Sgra sbyor bam po gnyis pa

#

聲明記論根本二十

Thụ Kí Luận Căn Bản Nhị Thập

Vyākaraṇamūlatrimśaka-nāma

ལུང་དུ་སྟོན་པའི་རྩ་བ་སུམ་ཅུ་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Luñ-du-ston-paḥi rtsa-ba sum-cu-pa shes-bya-ba

聲明記論根本二十

Thanh Minh Kí Luận Căn Bản Nhị Thập

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmasrībhadrā, Buddhaśrīśānti)

Vyākaraṇasubana-nāma

ལུང་དུ་སྟོན་པ་སུ་བརྒྱ་ཞེས་བྱ་བ

#

Luñ-du-ston-pa su-banta shes-bya-ba

聲明記論蘇漫多

Thanh Minh Kí Luận Subanta [Tô-mạn-đa]

(Tib. Rin-chen grub)

Vyākhyāyukti

རྣམ་པར་བཤད་པའི་རིགས་པ

#

Rnam-par bśad-paḥi rigs-pa

解說如理

Giải Thuyết Như Lí

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Śilendrabodhi, Dānaśīla)(Ind. Viśuddhasimha,

Sarvajñādeva, Deven-drarakṣita)(Editor. Mañjuśrīvarma)(Ind. Viśuddhasimha,

Śākyasimha, Deven-drarakṣita)

Vyākhyāyuktiśūtrakhaṇḍasāta

ནམ་པར་བཤད་པ་རིགས་སའི་མདོ་ལྷེའི་དུམ་བུ་བརྒྱ

#

Rnam-par bsad-pa rigs-paḥi mdo-sdeḥi dum-bu brgya

解說如理經壹百品

Giải Thuyết Như Lí Kinh Nhất Bách Phẩm

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Śilendrabodhi, Dānaśīla)(Ind. Viśuddhasimha, Sarvajñādeva, Deven-drarakṣita)(Editor. Mañjuśrīvarma)

Vyākhyāyuktiṭīkā

ནམ་པར་བཤད་པ་རིགས་སའི་བཤད་པ

#

Rnam-par-bsad-pa rigs-paḥi bsad-pa

解說如理疏

Giải Thuyết Như Lí Sớ

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)(Ind. Viśuddhasimha, Śākyasimha, Deven-drarakṣita)

Vyaktabhāvānugatattvasiddhi

དངོན་སོ་གསལ་བའི་རྗེས་སུ་འགྲོ་བའི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་གྲུབ་པ།

#

Dños-po gsal-baḥi rjes-su ḥgro-baḥi de-kho-na-ñid grub-pa

個物隨順真性成就

Cá Vật Tùy Thuận Chân Tính Thành Tựu

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Shi-ba bzañ-po)

Vyaktabhāvānūgatattvasiddhi

དངོས་སོ་གསལ་བའི་རྗེས་སུ་འགྲོ་བའི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་གྲུབ་པ་

Dngos po gsal ba'i rjes su 'gro ba'i de kho na nyid grub pa

#

顯現事物隨順真性成就

Hiển Hiện Sự Vật Tùy Thuận Chân Tính Thành Tựu

Lhan cig skyes pa'i rnal 'byor ma Cito (Sahajayogini Cinta)

Vyaktanadāsuhṛllekhaṭikā

བཤེས་པའི་སྤྱིང་ཡིག་གི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་ཚོག་གསལ་བ་

#

Bśes-paḥi sprin-yig-gi rgya-cher bśad-pa tshig gsal-ba

親友書翰廣疏語句明

Thân Hữu Thư Hàn Quảng Sớ Ngữ Cú Minh

(Tib. Dpal brtsegs)(Ind. Sarvajñādeva)

Vyaktapadā sūhṛllekhaṭikā

བཤེས་པའི་སྤྱིང་ཡིག་གི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་ཚོག་གསལ་བ་

Bshes pa'i spring yig gi rgya cher bshad pa tshig gsal ba

#

親友書翰廣疏語句明

Thân Hữu Thư Hàn Quảng Sớ Ngữ Cú Minh

Blo gros chen po (Mahamati)

Vyutpatti?

བྲེ་བྲག་ཏུ་རྟོགས་པར་བྱེད་པ་

#

Bre-brag-tu rtogs-par-byed-pa

分解

Phân Giải

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmasribhadra、Buddhasrīsānti)

Y

Yagabhāvanāpatha

ནལ་འབྱོར་སྒོམ་པའི་ལམ

#

Rnal-ḥbyor sgom-paḥi lam

瑜伽修習道

Yoga [Du-già] Tu Tập Đạo

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

Yakṣa-graha-nirmocakopades

གནོད་སྐྱོན་གྱི་གདོན་ལས་ཐར་བར་བྱེད་པའི་མན་ངག།

#

Gnod-sbyin-gyi gdon-las thar-bar-byed-paḥi man-ñag

夜叉魅解脫優波提舍

Yakṣa [Da-xoa] Mị Giải Thoát Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Yakṣa-graha-nirmocakopadeśa

ལྷ་མ་ཡིན་གྱི་གདོན་ལས་ཐར་བར་བྱེད་པའི་མན་ངག།

#

Lha-ma-yin-gyi gdon-las thar-bar-byed-paḥi man-ñag

阿修羅魅解脫優波提舍

A-Tu-La Mị Giải Thoát Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

Yakṣakīlīkārājasādhana

གཞོན་སྐྱེན་གྱི་རྒྱལ་པོ་ཕུར་བུས་འདེབས་པའི་སྐྱབ་ཐབས

#

Gnod-sbyin-gyi rgyal-po phur-bus ḥdebs-paḥi sgrub-thabs

夜叉王打鑷成就法

Yakṣa [Dạ-xoa] Vương Đả Thành Tỳu Pháp

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

Yakṣanaḍanaḍīsādhana

གཞོན་སྐྱེན་ན་ཏ་པོ་མའི་སྐྱབ་ཐབས

#

Gnod-sbyin na-ḍa pho-moḥi sgrub-thabs

夜叉那陀男女成就法

Yakṣa [Dạ-xoa] Na Đà Nam Nữ Thành Tỳu Pháp

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

Yakṣanandikarasādhana

གཞོན་སྐྱེན་དགའ་བྱེད་གྱི་སྐྱབ་ཐབས

#

Gnod-sbyin dgaḥ-byed-kyi sgrub-thabs

夜叉作喜成就法

Yakṣa [Dạ-xoa] Tác Hỷ Thành Tỳu Pháp

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

Yakṣarājasādhana

གཞོན་སྐྱེན་གྱི་རྒྱལ་པོ་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Gnod-sbyin-gyi rgyal-po sgrub-paḥi thabs

夜叉王成就法

Yakṣa [Dạ-xoa] Vương Thành Tỳu Pháp

(Tib. Ḥphags-pa śes-rab)(Ind. Tejodeva)

Yakṣasenāpativiśodhanaharasādhana-nāma

གཞོན་སྐྱེན་གྱི་མེ་དཔོན་རྣམས་སྤོང་ཞིང་སེལ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས

#

Gnod-sbyin-gyi sde-dpon rnams sbyon-shin sel-ba shes-bya-baḥi sgrub-thabs

夜叉大將清淨除滅成就法

Yakṣa [Dạ-xoa] Đại Tướng Thanh Tịnh Trừ Diệt Thành Tựu Pháp

(Tib. Śeḥu vajradeva)(Ind. Devapūrṇamati)(Editor. Chos-kyi bzañ-po)

Yakṣiṇīpārthivīlakṣmīsādhana

གཞོན་སྐྱེན་མོ་སའི་བདག་མོ་བྲག་ཤིས་མའི་སྐྱབ་ཐབས {གཞོན་སྐྱེན་མོ་སའི་བདག་མོ་བྲག་ཤིས་མའི་སྐྱབ་ཐབས}

{gnod sbyin mo sa'i bdag mo bkra shis ma'i sgrub thabs}

Gnod-sbyin-mo saḥi bdag-mo bkra-śis-maḥi sgrub-thabs

夜叉地主吉祥女成就法

Yakṣa [Dạ-xoa] Địa Chủ Cát Tường Nữ Thành Tựu Pháp

(Tib. Bsod-nams señ-ge)(Ind. Dānaśīla)

Yamāntakasādhana

གཤེན་རྗེ་མཐར་བྱེད་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Gśin-rje-mthar-byed-kyi sgrub-thabs

閻曼德迦成就法

Yamāntaka [Diêm-Mạn-Đức-Già] Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

Yamāri-cintamani-mālā-nāma-sādhana

གཤེན་རྗེ་གཤེད་གྱི་ཡིད་བཞིན་གྱི་འོར་བུའི་ཐོང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས

#

Gśin-rje-gśed-kyi yid-bshin-gyi-nor-buḥi phreñ-ba shes-bya-baḥi sgrub-thabs

閻魔敵如意珠鬘成就法

Yamāri [Diêm-ma-địch] Như Ý Châu Man Thành Tựu Pháp

(Tib. Bsod-nams señ-ge)(Ind. Dānaśīla)

Yamārikṣṇakarmasarvacakrasiddhi-kara

གཤིན་རྗེའི་གཤེད་དག་ནག་པོའི་འཁོར་ལོ་ལས་ཐམས་ཅད་གྲུབ་པར་བྱེད་པ་

Gshin rje'i gshed dgra nag po'i 'khor lo las thams cad grub par byed pa

#

黑獄帝主輪成就一切所行本續王 ??

Hắc Ngục Đế Chủ Luân Thành Tựu Nhất Sở Hành Bản Tục Vương ?

Yamariksna-karmasarvacakra-siddhakara-nama-tantraraja

Yamārikṣṇakarmasarvacakrasiddhikara-nāma-tantrarāja

གཤིན་རྗེའི་གཤེད་དག་ནག་པོའི་འཁོར་ལོ་ལས་ཐམས་ཅད་གྲུབ་པར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

{གཤིན་རྗེའི་གཤེད་དག་ནག་པོའི་འཁོར་ལོ་ལས་ཐམས་ཅད་གྲུབ་པར་བྱེད་པ་}

{gshin rje'i gshed dgra nag po'i 'khor lo las thams cad grub par byed pa}

Gśin-rjeḥi gśed dgra-nag-poḥi ḥkhor-lo las thams-cad grub-par-byed-pa shes-bya-baḥi

rgyud-kyi rgyal-po

黑閻魔敵輪一切業成就怛特羅王

Hắc Yamāri tantratattva [Đát-đặc-la] Luân Nhất Thiết Nghiệp Thành Tựu Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Rdo-yi grags)(Ind. Bāro phyag rdum)

Yamāriṃḍalavidhiyamāntakodaya-nāma

གཤིན་རྗེ་དགའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་གཤིན་རྗེ་གཤེད་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བ་

{གཤིན་རྗེ་དགའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་གཤིན་རྗེ་གཤེད་འབྱུང་བ་}

{gshin rje dgra'i dkyil 'khor gyi cho ga gshin rje gshed 'byung ba}

Gśin-rje dgraḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga gśin-rje gśed ḥbyun-ba shes-bya-ba

閻魔敵曼荼羅儀軌閻曼德迦出生

Yamāri [Diêm-ma-địch] Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ Yamāntaka [Diêm-Mạn-Đức-Già]

Xuất Sanh

(Tib. Cog-gur śes-rab bla-ma)(Ind. Amoghavajra)

Yamārisādhana

གཤིན་རྗེ་གཤེད་ཀྱི་རྒྱུབ་པའི་ཐབས་ {གཤིན་རྗེ་གཤེད་ཀྱི་རྒྱུབ་པའི་ཐབས་}

{gshin rje gshed kyi sgrub pa'i thabs}

Gśin-rje-gśed-kyi sgrub-paḥi thabs

閻魔敵成就法

Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp
(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

Yamārisādhana

གཤམ་རྗེ་གཤེད་པོ་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Gśin-rje-gśed-po sgrub-paḥi thabs

閻魔敵成就法

Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp
(Tib. Tshul-khrims)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

Yamārisiddhacakrasādhana

གཤམ་རྗེའི་དྲག་གྲུབ་པའི་འཁོར་ལོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Gśin-rje-drag grub-paḥi ḥkhor-loḥi sgrub-thabs

閻魔敵成就輪成就法

Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Luân Thành Tựu Pháp
(Tib. Śes-rab bla-ma)(Ind. Devākaracandra)

Yamāristutitantravajradhṛk

རྫོ་རྗེ་འཛིན་པས་གཤམ་རྗེ་པོ་ལ་བསྟོན་པའི་རྒྱུད་

#

Rdo-rje ḥdsin-pas gśin-rje-gśed-po-la bstod-paḥi rgyud

持金剛閻魔敵讚嘆怛特羅

Trì Kim Cương Yamāri [Diêm-ma-địch] Tán Thán Tantra [Đát-đặc-la]
(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vajrapāṇi)

Yamāristūtitantravajradhṛk

རྫོ་རྗེ་འཛིན་པས་གཤམ་རྗེ་གཤེད་པོ་ལ་བསྟོན་པའི་རྒྱུད་

Rdo rje 'dzin pas gshin rje gshed po la bstod pa'i rgyud

持金剛閻魔敵讚怛特羅

Trì Kim Cương Yamāri [Diêm-ma-địch] Tán Đát-đặc-la

Yamāriyantrāvali

གཤིན་རྗེ་གཤེད་གྱི་འཇུལ་འཁོར་གྱི་ཕྱེང་བ་ {གཤིན་རྗེ་གཤེད་གྱི་འཇུལ་འཁོར་གྱི་ཕྱེང་བ་}

{gshin rje gshed kyi 'khrul 'khor gyi phreng ba}

Gśin-rje-gśed-kyi ḥkhrul-ḥkhor-gyi phreñ-ba

閻魔敵迷輪鬘

Yamāri [Diêm-ma-ḍich] Mê Luân Man

(Tib. Chos-rje dpal)(Ind. Ńi-maḥi dbañ-poḥi ḥod-zer)(Ind. Dānaśīla)

Yamāyūṣkālamaṇḍalavidhi

གཤིན་རྗེ་ཚེ་བདག་ནག་སེའི་དགྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚེ་ག་

Gshin rje tshe bdag nag po'i dkyil 'khor gyi cho ga

#

吉祥黑閻魔命主曼荼羅儀軌

Cát Tường Hắc Yamā [Diêm-ma] Mệnh Chủ Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ

(san au Sri Krsnapada)(tib tr Nag po'i shabs, Darma grags)

Yānavākpradīpa-nāma

ཐེག་པ་གསུང་གི་སྒྲོན་མ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Theg-pa gsuñ-gi sgron-ma shes-bya-ba

乘語燈

Thera Ngũ Đăng

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkara)

Yantra

འཇུལ་འཁོར།

#

Ḥkhrul ḥkhor

魔輪 / 修治輪

Yan [Ma] Luân / Tu Trị Luân

(Tib. Rin-chen bzañ-po)

Yathālabdhakhasama-tantra-nāma

ཇི་བཞི་བརྟེན་པ་ནམ་མཁའ་དང་མཉམ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད

#

Ji-bshi brñes-pa nam-mkhaḥ dañ mñam-pa shes-bya-baḥi rgyud

如得虛空平等怛特羅

Như Đắc Hư Không Bình Đẳng Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Mañ ḥor byañ-chub-śes-rab)(Ind. Tākṣakagaṇa)

Ye-dharmāṣ-ṭikā

ཡེ་དྭ་རྣམ་འགྲེལ་པ་ {ཡེ་དྭ་རྣམ་འགྲེལ་པ་}

{ye dharmA'i 'grel pa}

Ye-dharmāḥi ḥgrel-pa

月達磨悉

Nguyệt Dharmā [Đạt-ma] Tất

(Tib. Rtse-than)

Yogabhāvanāmārga

རྣལ་འབྱོར་བསྐོམ་པའི་ལམ་ {རྣལ་འབྱོར་བསྐོམ་པའི་ལམ་}

{rnal 'byor bsgom pa'i lam}

Rnal-ḥbyor bsgom-paḥi lam

瑜伽修習道

Yoga [Du-già] Tu Tập Đạo

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Lota)

Yogacaryābhāvanārthasamāsanirdeśa?

རྣལ་འབྱོར་སྦྱོང་བའི་བསྐོམ་པའི་དོན་མདོར་བསྐྱེད་ཏེ་བསྐྱེད་པ་ {རྣལ་འབྱོར་སྦྱོང་བའི་བསྐོམ་པའི་དོན་མདོར་བསྐྱེད་ཏེ་བསྐྱེད་པ་}

{rnal 'byor spyod pa'i bsgom pa'i don mdor bsdus te bstan pa}

Rnal-ḥbyor spyod-paḥi bsgom-paḥi don mdor-bsdus te bstan-pa

瑜伽行修習義略攝說示

Yoga [Du-già] Hành Tu Tập Nghĩa Lược Nhiếp Thuyết Thị

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

Yogacaryābhāvanārthasamāsanirdeśa?

ནལ་འབྱོར་སྐྱོད་པའི་སྐྱེལ་པའི་དོན་མདོར་བསྐྱེས་ཏེ་བསྟན་པ

#

Rnal-ḥbyor spyod-paḥi sgom-paḥi don mdor-bsdus te bstan-pa

瑜伽行修習義略攝說示

Yoga [Du-già] Hành Tu Tập Nghĩa Lược Nhiếp Thuyết Thi

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

Yogacaryābhūmaū bodhisattvabhūmi

ནལ་འབྱོར་སྐྱོད་པའི་ས་ལས་བྱང་ཚུབ་སེམས་དཔའི་ས་

Rnal 'byor spyod pa'i sa las byang chub sems dpa'i sa

#

瑜伽行地中菩薩地

Du-già Hành Địa Trung Bồ-tát Địa

(san au Asanga)(tin tr Prajnavarman, Ye shes sde, etc.)

Yogacaryābhūmau bodhisattvabhūmi?

ནལ་འབྱོར་སྐྱོད་པའི་ས་ལས་བྱང་ཚུབ་སེམས་དཔའི་ས་

#

Rnal-ḥbyor spyod-paḥi sa-las byañ-chub-sems-dpaḥi sa

瑜伽行地中菩薩地

Yoga [Du-già] Hành Địa Trung Bồ-tát Địa

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)(Ind. Prajñāvarma)

Yogacaryābhūmau bodhisattvabhūmivyākhyā

ནལ་འབྱོར་སྐྱོད་པའི་ས་ལས་བྱང་ཚུབ་སེམས་དཔའི་རྣམ་པར་བཤད་པ

#

Rnal-ḥbyor spyod-paḥi sa-las byañ-chub-sems-dpaḥi rnam-par bsad-pa

瑜伽行地中菩薩地解說

Yoga [Du-già] Hành Địa Trung Bồ-tát Địa Giải Thuyết

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Śāntibhadra (N))

Yogacaryābhūmaū bodhisattvabhūmi-vyākhyā

ནལ་འབྱོར་སྐྱོད་པའི་ས་ལས་བྱང་ཚུབ་སེམས་དཔའི་སའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

Rnal 'byor spyod pa'i sa las byang chub sems dpa'i sa'i rnam par bshad pa

#

瑜伽行地中菩薩地解說

Du-già Hành Địa Trung Bồ-tát Địa Giải Thuyết

(san au Sagaramegha)(tib tr Santibhadra, Tshul khrim s rgyal ba)

Yogacaryābhūmaū paryayasaṃgraha

ནལ་འབྱོར་སྐྱོད་པའི་ས་ལས་རྣམ་གྲནས་བསྟུ་བ་

Rnal 'byor spyod pa'i sa las rnam grans bsdu ba

#

瑜伽行地中攝異門

Du-già Hành Địa Trung Nhiếp Dị Môn

(san au Asanga)

Yogacaryābhūmau paryāyasaṃgraha?

ནལ་འབྱོར་སྐྱོད་པའི་ས་ལས་རྣམ་གྲངས་བསྟུ་བ་

#

Rnal-ḥbyor spyod-paḥi sa-las rnam-graṅs bsdu-ba

瑜伽行地中攝異門

Yoga [Du-già] Hành Địa Trung Nhiếp Dị Môn

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma, Jinamitra)

Yogacaryābhūmaū śrāvakabhūmi

ནལ་འབྱོར་སྐྱོད་པའི་ས་ལས་ཉན་ཐོས་ཀྱི་ས་

Rnal 'byor spyod pa'i sa las nyan thos kyi sa

#

瑜伽行地中聲聞地

Du-già Hành Địa Trung Thanh Văn Địa

(san au Asanga)

Yogacaryābhūmau śrāvakabhūmi?

ནལ་འབྱོར་སྣོད་པའི་ས་ལས་ཉན་ཐོས་ཀྱི་ས

#

Rnal-'byor spyod-paḥi sa-las ñan-thos-kyi sa

瑜伽行地中聲聞地

Yoga [Du-già] Hành Địa Trung Thanh Văn Địa

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

Yogacaryābhūmaū vastūsaṃgraha

ནལ་འབྱོར་སྣོད་པའི་ས་ལས་གཞི་བསྐྱུ་བ་

Rnal 'byor spyod pa'i sa las gzhi bsdu ba

#

瑜伽行地中攝本事

Du-già Hành Địa Trung Nhiếp Bản Sự

(san au Asanga)

Yogacaryābhūmau vastusaṃgraha?

ནལ་འབྱོར་སྣོད་པའི་ས་ལས་གཞི་བསྐྱུ་བ་

#

Rnal-'byor spyod-paḥi sa-las gshi bsdu-ba

瑜伽行地中攝本事

Yoga [Du-già] Hành Địa Trung Nhiếp Bản Sự

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma, Jinamitra)

Yogacaryābhūmaū vinayasamgraha

ནལ་འབྱོར་སྣོད་པའི་ས་ལས་འདུལ་བ་བསྐྱུ་དྲ་

Rnal 'byor spyod pa'i sa las 'dul ba bsdu da

#

瑜伽行地中攝律

Du-già Hành Địa Trung Nhiếp Luật

(san au Asanga)

Yogacaryābhūmau vinayasamgraha?

ནལ་འབྱོར་སྟོན་པའི་ས་ལས་འདུལ་བསྐྱུ་བ

#

Rnal-ḥbyor spyod-paḥi sa-las ḥdul-ba bsdu-ba

瑜伽分中調伏事

Yoga [Du-già] Phân Trung Điều Phục Sự

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma、Jinamitra)

Yogacaryābhūmaū vivaraṇasamgra

ནལ་འབྱོར་སྟོན་པའི་ས་ལས་རྣམ་པར་བཤད་པ་བསྐྱུ་བ

Rnal 'byor spyod pa'i sa las rnam par bshad pa bsdu ba

#

瑜伽行地中攝釋分

Du-già Hành Địa Trung Nhiếp Thích Phân

(san au Asanga) (tib tr Prajnavarman, Surendrabodhi, Ye shes sde, Klu'i rgyal mtshan)

Yogacaryābhūmau vivaraṇasamgraha?

ནལ་འབྱོར་སྟོན་པའི་ས་ལས་རྣམ་པར་བཤད་པ་བསྐྱུ་བ

#

Rnal-ḥbyor spyod-paḥi sa-las rnam-par bśad-pa bsdu-ba

瑜伽行地中攝解說

Yoga [Du-già] Hành Địa Trung Nhiếp Giải Thuyết

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma、Surendrabodhi)

Yogacaryābhūmi

ནལ་འབྱོར་སྟོན་པའི་ས་ {ནལ་འབྱོར་སྟོན་པའི་ས་}

{rnal 'byor spyod pa'i sa}

Rnal-ḥbyor spyod-paḥi sa

瑜伽行地

Yoga [Du-già] Hành Địa

(Tib. Lce bkra-śis)(Ind. municandra)

Yogacaryābhūmiviniścayasamgraha

རྣལ་འབྱོར་སྣོད་པའི་ས་རྣམ་པར་གཏན་ལ་དབབ་བ་བསྐྱེ་བ་

Rnal 'byor spyod pa'i sa rnam par gtan la dbab pa bsdu ba

#

瑜伽行地攝決擇

Du-già Hành Địa Nhiếp Quyết Trạch

(san au Asanga)

Yogacaryābhūmiviniścayasamgraha?

རྣལ་འབྱོར་སྣོད་པའི་ས་རྣམ་པར་གཏན་ལ་དབབ་བ་བསྐྱེ་བ་

#

Rnal-ḥbyor spyod-paḥi sa rnam-par gtan-la dbab-ba bsdu-ba

瑜伽行地攝決擇

Yoga [Du-già] Hành Địa Nhiếp Quyết Trạch

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma、 Surendrabodhi)

Yogacaryābhūmivyākhyā

རྣལ་འབྱོར་སྣོད་པའི་ས་རྣམ་པར་བཤད་བ་

Rnal 'byor spyod pa'i sa rnam par bshad pa

#

瑜伽行地解說

Du-già Hành Địa Giải Thuyết

#

Yogacaryābhūmivyākhyā

རྣལ་འབྱོར་སྣོད་པའི་ས་རྣམ་པར་བཤད་བ་ {རྣལ་འབྱོར་སྣོད་པའི་ས་རྣམ་པར་བཤད་བ་}

{rnal 'byor spyod pa'i sa rnam par bshad pa}

Rnal-ḥbyor spyod-paḥi sa rnam-par bśad-pa

瑜伽行地解說

Yoga [Du-già] Hành Địa Giải Thuyết

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma、 Surendrabodhi)

Yogacatūrdevastotra

སྐྱུར་བ་བཞིའི་ལྷ་ལ་བསྟོད་པ་

Sbyor ba bzhi'i lha la bstod pa

#

四瑜伽天讚

Túr Du-già Thiên Tán

(san. Au Ratnakirti)

Yogacaturdevastotra-nāma

སྐྱུར་བ་གཞིའི་ལྷ་ལ་བསྟོད་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Sbyor-ba bshihi lta-la bstod-pa shes-bya-ba

四瑜伽天讚

Túr Yoga [Du-già] Thiên Tán

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Śākyaśrī)(Editor. Sa-skya lo-tsā-ba)(Ind. Mahāpāna)

Yogalakṣaṇasatya

རྣལ་འབྱོར་གྱི་མཚན་ཉིད་གྱི་བདེན་པ་

#

Rnal-ḥbyor-gyi mtshan-ñid-kyi bden-pa

瑜伽相真實

Yoga [Du-già] Tướng Chân Thật

(Tib. Hwa-śaṅ zab-mo、Rnam-par mi-rtog-pa)

Yogalakṣaṇasatya

རྣལ་འབྱོར་གྱི་མཚན་ཉིད་བདེན་པ།

#

Rnal-ḥbyor-gyi mtshan-ñid bden-pa

瑜伽相真實

Yoga [Du-già] Tướng Chân Thật

(Tib. Hgos lhas-btsas)(Ind. Śāntabhadra)

Yogamāla

སྐྱོར་བའི་ཐེང་བ་

Sbyor ba'i phreng ba

#

瑜伽鬘

Du-già Man

(san. Au Buddhakirti) (tib. Tr Shes rab dpal)

Yogamālā

སྐྱོར་བའི་ཐེང་བ།

#

Sbyor ba'i phreng ba

瑜伽鬘

Yoga [Du-già] Man

(Tib. Śes-rab dpal)

Yogāmbaṛavidhi

རྣལ་འབྱོར་ནམ་མཁའི་སྐྱབ་ཐབས

#

Rnal-ḥbyor nam-mkhaḥi sgrub-thabs

瑜伽虛空成就法

Yoga [Du-già] Hư Không Thành Tựu Pháp

(Tib. Rin-chen rgyal-mtshan)

Yogānusāriṇī-nāma-vajrayoginīṭikā

རྣལ་འབྱོར་གྱི་རྗེས་སུ་འབྲང་བ་ཞེས་བྱ་བ

#

Rnal-ḥbyor-gyi rjes-su-ḥbrañ-ba shes-bya-ba

瑜伽隨順

Yoga [Du-già] Tùy Thuận

(Tib. Ņi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Gautamabhara)(Ind. Dānaśīla)

Yogānūttaratantārthāvatārasaṃgraha

རྣལ་འབྱོར་སྐྱོད་མེད་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་དོན་ལ་འཇུག་པ་བསྟུས་པ་

Rnal 'byor bla na med pa'i rgyud kyi don la 'jug pa bsdus pa

#

無上瑜伽怛特羅義入集

Vô Thượng Du-già Tantra [Đát-đặc-la] Nghĩa Nhập Tập

(san au Sraddhakaravarman)(tib tr Sraddhakaravarman, Rin chen bzang po)

Yogānūttaratantārthāvatārasaṃgraha-nāma

རྣལ་འབྱོར་སྐྱོད་མེད་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་དོན་ལ་འཇུག་པ་བསྟུས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rnal-ḥbyor bla-na-med-paḥi rgyud-kyi don-la ḥjug-pa bsdus-pa shes-bya-ba

無上瑜伽怛特羅義入集

Vô Thượng Yoga [Du-già] Tantra [Đát-đặc-la] Nghĩa Nhập Tập

(Tib. Rin-chen bzan-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

Yogapathapradīpa-nāma

རྣལ་འབྱོར་ལམ་གྱི་སྒྲོན་མ་ཞེས་བྱ་བ། {རྣལ་འབྱོར་ལམ་གྱི་སྒྲོན་མ་}

{rnal 'byor lam gyi sgron ma}

Rnal-ḥbyor-lam-gyi sgron-ma shes-bya-ba

瑜伽道燈

Yoga [Du-già] Đạo Đăng

(Tib. On-po lo-tsa-ba)(Ind. Jñānaguhya)

Yogaratnamālā-nāma-hevajrapañjikā

དགེས་པ་དོ་རྗེའི་དཀའ་འགྲེལ་རྣལ་འབྱོར་རིན་པོ་ཆའི་ཕྱེད་བ་ཞེས་བྱ་བ།

{དགེས་པ་དོ་རྗེའི་དཀའ་འགྲེལ་རྣལ་འབྱོར་རིན་པོ་ཆའི་ཕྱེད་བ་}

{dgyes pa rdo rje'i dka' 'grel rnal 'byor rin po che'i phreng ba}

Dgyes-pa rdo-rjeḥi dkaḥ ḥgrel rnal-ḥbyor rin-po-cheḥi phreṅ-ba shes-bya-ba

喜金剛難語釋瑜伽寶鬘

Hí Kim Cương Nan Ngữ Thích Yoga [Du-già] Bảo Man

(Tib. Tshul-khrims-rgyal-ba)(Ind. Kṛṣṇa-pañḍit)

Yogaṣaḍaṅga-nāma \ yogaṣaḍaṅgaṃnāma

ནལ་འབྱོར་ཡན་ལག་དྲུག་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rnal 'byor yan lag drug pa zhes bya ba

六支瑜伽

Lục Chi Yoga [Du-già]

(Tib. Rwa chos-rab)(Ind. Samantaśrī)(Ind. Śabari dbaṅ-phyug)

Yogasapta-nāma-caturabhiṣekaprakaraṇa

སྟུར་བ་བདུན་པ་ཞེས་བྱ་བ་དབང་བཞིའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་

#

Sbyor-ba bdun-pa shes-bya-ba dbaṅ-bshiḥi rab-tu-byed-pa

七瑜伽四灌頂論

Thất Yoga [Du-già] Tứ Quán Đỉnh Luận

(Tib. Ye-śes rgyal-mtshan)(Ind. Kamalaguhyā)

Yogasapta-nāma-catūrabhiṣekapra-karana

སྟུར་བ་བདུན་པ་ཞེས་བྱ་བ་དབང་བཞིའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་

Sbyor ba bdun pa zhes bya ba dbang bzhi'i rab tu byed pa

#

七瑜伽名四灌頂論

Thất Du-già Danh Tứ Quán Đỉnh Luận

(san au Vitapada) (tib. Ttr. Vitapada)

Yogasāra

ནལ་འབྱོར་སྣང་བོ།

#

Rnal-ḥbyor sñiṅ-po

瑜伽心髓

Yoga [Du-già] Tâm Yếu

(Tib. Byams-pa)(Ind. Śrījaganmitra)

Yogaśataka

སྟོར་བ་བརྒྱ་པ་ {སྟོར་བ་བརྒྱ་པ་}

{sbyor ba brgya pa}

Sbyor-ba brgya-pa

治療法一百

Trị Liệu Pháp Nhất Bách

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Jetakaṇṇa, Buddhaśrijñāna)

Yogasvacittagranthamocakopadeśa

རྣམ་འབྱོར་པ་རང་གི་སེམས་མཛད་པ་འགྲོལ་བའི་མན་ངག།

#

Rnal-'byor-pa ran-gi sems mdud-pa ḡrol-baḡi man-'ñag

瑜伽自心結解優波提舍

Yoga [Du-già] Tự Tâm Kết Giải Luận Nghị [U'ba-đề-xa]

(Tib. Gnubs lo-tsa-ba)

Yogatantra-supratis-ha-vidhi-pratis-haraja-nāma ??

རབ་ཏུ་གནས་བའི་ཚོ་ག་རབ་གནས་ཀྱི་རྒྱལ་པོ།

#

Rab-tu-gnas-paḡi cho-ga rab-gnas-kyi rgyal-po

善住儀軌善住王 / 瑜伽怛特羅善住儀軌善住王

Thiền Trụ Nghi Quỹ Thiền Trụ Vương / Du-già Đát-Đặc-La Thiền Trụ Nghi Quỹ Thiền Trụ

Wương

(Tib. Rin-chen bzan-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

Yogāvatāra

རྣམ་འབྱོར་ལ་འཇུག་པ་

Rnal 'byor la 'jug pa

#

入瑜伽

Nhập Du-già

(san au Dinnaga)(tib tr Dharmasribhadra, Rin chen bzang po)

Yogāvatāra

རྣལ་འབྱོར་ལ་འཇུག་པ། {རྣལ་འབྱོར་ལ་འཇུག་པ།}

{rnal 'byor la 'jug pa}

Rnal-ḥbyor-la ḥjug-pa

入瑜伽

Nhập Yoga [Du-già]

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmasribhadra)

Yogāvatāropadeśa

རྣལ་འབྱོར་ལ་འཇུག་པའི་མན་ངག་

Rnal 'byor la 'jug pa'i man ngag

#

入瑜伽優波提舍

Nhập Du-già Luận Nghi [U'u-ba-đề-xa]

(san au Dharmendra)(tib tr Jarandana, Rin chen bzang po)

Yogāvatāropadeśa?

རྣལ་འབྱོར་ལ་འཇུག་པའི་མན་ངག་ {རྣལ་འབྱོར་ལ་འཇུག་པའི་མན་ངག་}

{rnal 'byor la 'jug pa'i man ngag}

Rnal-ḥbyor-la ḥjug-paḥi man-ṅag

入瑜伽優波提舍

Nhập Yoga [Du-già] Luận Nghi [U'u-ba-đề-xa]

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. jaradāna)

Yogayoginyasādhāraṇāpadeśa-nāma

རྣལ་འབྱོར་པ་དང་རྣལ་འབྱོར་མ་རྣམས་ལ་སྐྱེན་མོང་མ་ཡིན་པའི་དོན་ལ་གདམས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rnal-ḥbyor-pha dañ rnal-ḥbyor-ma rnams-la thun-moñ-ma-yin-paḥi don-la gdams-pa

shes-bya-ba

瑜伽瑜祇母不共義教訓

Yoga [Du-già] Thiền Giả [Du-kì] Mẫu Bất Cộng Nghĩa Giáo Huấn

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

Yogikalpavighnanibarhaṇa

རྣལ་འབྱོར་པའི་རྫོགས་པའི་གཤམ་སེལ་བ་

Rnal 'byor pa'i rtog pa'i gegs sel ba

#

瑜伽分別障除滅

Du-già Phân Biệt Chương Trừ Diệt

(san au Buddhaguhya)

Yogikalpa-vighna-nibarhana-nāma

རྣལ་འབྱོར་པའི་རྫོགས་པའི་གཤམ་སེལ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rnal-ḥbyor-paḥi rtog-paḥi gegs sel-shes-bya-ba

瑜伽分別障除滅

Yoga [Du-già] Phân Biệt Chương Trừ Diệt

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Śāntabhadra)

Yogikalpavighnanibarhaṇa-nāma?

རྣལ་འབྱོར་པའི་རྫོགས་པའི་གཤམ་སེལ་བ་ཞེས་བྱ་བ་ {རྣལ་འབྱོར་པའི་རྫོགས་པའི་གཤམ་སེལ་བ་}

{rnal 'byor pa'i rtogs pa'i gegs sel ba}

Rnal-ḥbyor-paḥi rtogs-paḥi gegs sel-ba shes-bya-ba

瑜祇分別障除滅

Thiền Giả [Du-kì] Phân Biệt Chương Trừ Diệt

(Tib. Hwa-śaṅ zab-mo、 Rnam-par mi-rtog-pa)

Yoginīsaṃcāryanibandha

རྣལ་འབྱོར་མ་ཀུན་ཏུ་སྟོན་པའི་བཤད་སྟོན།

#

Rnal 'byor ma kun tu spyod pa'i bshad sbyor

瑜祇母普行合說 / 瑜祇母普行註釋

Thiền Giả [Du-kì] Mẫu Phổ Hành Hợp Thuyết / Thiền Giả [Du-kì] Mẫu Phổ Hành Chú Thích

(Tib. Rin-chen grags)(Ind. Tathāgatarakṣita) / (Tib. Ḥphags-pa śes-rab)(Ind. Parahita)

Yoginīsameāryanibandha

རྣལ་འབྱོར་མ་ཀུན་སྦྱོང་གི་འགྲེལ་བ་

Rnal 'byor ma kun spyod kyi 'grel pa

#

瑜祇母普行合說

Du Chi Mẫu Phổ Hành Hợp Thuyết

(san au Tathagataraksita)(tib tr Tathagataraksita, Rin chen grags pa)

Yoginīsañcārya

རྣལ་འབྱོར་མའི་ཀུན་ཏུ་སྦྱོང་བ་ {རྣལ་འབྱོར་མའི་ཀུན་ཏུ་སྦྱོང་བ་}

{rnal 'byor ma'i kun tu spyod pa}

Rnal-ḥbyor-maḥi kun-tu spyod-pa

瑜祇母普行

Thiền Giả [Du-kì] Mẫu Phổ Hành

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)

Yogi-prasara-giṭikā

རྣལ་འབྱོར་སྤྲོས་སའི་སྒྲུ།

#

Rnal-ḥbyor pra-sa-raḥi glu

瑜祇鉢羅差羅歌

Thiền Giả [Du-kì] Bát-la-sai-la Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrijñāna)

Yūddhajaya-nāma-tantrarājasvaro-daya

ཐུབ་པ་ཆེན་པོ་ངང་སྒྲོང་གར་གས་ལྷས་ཀྱི་རྣམ་པ་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྦྱག་ལག་

Thub pa chen po drang srong gar gas ltas kyi rnam pa bstan pa zhes bya ba'i stsug lag

#

大牟尼仙恰哩恰星相說示名聖學

Đại Muni [Mâu-ni] Tiên Lý Tinh Tướng Thuyết Kỳ Danh Thánh Học

Thub pa chen po Drang srong Garga (Mahamuni Gargarsi)

Yuddhajaya-nāma-tantrarājasvarodaya-nāma

གཡུལ་ལས་རྣམ་པར་རྒྱལ་བ་ཞེས་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དབྱངས་འཆར་བ་ཞེས་བྱ་བ

#

Gyul-las rnam-par-rgyal-ba shes-paḥi rgyud-kyi rgyal-po dbyaṅs-ḥchar-ba shes-bya-ba

戰勝怛特羅王音生

Chiến Thắng Tantra [Đát-đặc-la] Vương Âm Sanh

(Tib. Śes-rab rin-chen)(Ind. Jayānanda chen-po)

Yugalanaddhaprakāśa-nāma-sekaprakriyā

ཟུང་དུ་འཇུག་པ་གསལ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་དབང་གི་བྱ་བ

#

Zuñ-du-ḥjug-pa gsal-ba shes-bya-baḥi dbaṅ-gi bya-ba

雙入明灌頂作法

Song Nhập Minh Quán Đỉnh Tác Pháp

(Tib. Kun-dgaḥ rgyal-mtshan)(Ind. Śākyaśrībhadrā)

Yūgalanaddhaprakāśa-nāma-seka-prakriyā

ཟུང་དུ་འཇུག་པ་གསལ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་དབང་གི་བྱ་བ

Zung du 'jug pa gsal ba zhes bya ba'i dbang gi bya ba

#

雙入明名灌頂作法

Song Nhập Minh Danh Quán Đỉnh Tác Pháp

Sgra gcan 'dsin dpal bses gnyen (Rahulasrimitra)

Yūganaddhaprakāśa

ཟུང་དུ་འཇུག་པ་རབ་དུ་གསལ་བ་བསྟན་པ

Zung du 'jug pa rab tu gsal ba bstan pa

#

雙入明說

Song Nhập Minh Thuyết

Avadhuti

Yuganaddhaprakāśa-nāma

ཟུང་དུ་འཇུག་པ་རབ་དུ་གསལ་བ་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Zuñ-du ḥjug-pa rab-tu-gsal-ba bstan-pa shes-bya-ba

雙入明說

Song Nhập Minh Thuyết

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Vajrapāṇi)

Yuktiprayoga-nāma

རིགས་པའི་སྒྲུབ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rigs-paḥi sbyor-ba shes-bya-ba

正理適用

Chánh Lí Thích Dụng

(Tib. Rab-ḥbyor shi-ba、Tiñ-ñe-ḥdsin bzañ-po)

Yuktiṣaṣṭhikākārikā-nāma

རིགས་པ་དུག་ཅུ་པའི་ཚིག་ལེན་བྱས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rigs-pa drug-cu-paḥi tshig-leḥur-byas-pa shes-bya-ba

正理六十頌

Chánh Lí Lục Thập tụng

(Tib. Pa-tshab ñi-ma grags)(Ind. Mutitaśrī)

Yuktiṣaṣṭhikavṛtti

རིགས་པ་དུག་ཅུ་པའི་འགྲེལ་བ།

#

Rigs-pa drug-cu-paḥi ḥgrel-pa

正理六十註

Chánh Lí Lục Thập Chú

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)